

TRIẾT HỌC VEDANTA

Swami Vivekananda

Huỳnh Ngọc Chiến dịch

TINH HOA TRIẾT HỌC VEDĀNTA



**NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
CÔNG TY SÁCH THỜI ĐẠI**

NỘI DUNG

LỜI GIỚI THIỆU CỦA NGƯỜI DỊCH	9
ĐẠI SƯ VIVEKANANDA	15
JNĀNA-YOGA.....	37
SỰ CẦN THIẾT CỦA TÔN GIÁO	39
THỰC TÍNH CỦA CON NGƯỜI	52
MĀYĀ	71
MĀYĀ VÀ SỰ TIẾN HÓA TRONG QUAN NIỆM VỀ THƯỢNG ĐẾ ...	89
MĀYĀ VÀ TỰ DO	102
CÁI TUYỆT ĐỐI VÀ SỰ BIỂU HIỆN	114
THƯỢNG ĐẾ TRONG VẠN HỮU	129
THỰC CHỨNG	141
TÍNH THỐNG NHẤT TRONG ĐA THÙ	161
SỰ TỰ DO CỦA LINH HỒN	175
VŨ TRỤ THẾ GIỚI VĨ MÔ	189
THẾ GIỚI VI MÔ	198
SỰ BẤT TỬ	213
CHÂN NGÃ (ĀTMAN)	225
ĀTMAN: RÀNG BUỘC VÀ GIẢI THOÁT	241
CON NGƯỜI THỰC VÀ CON NGƯỜI BIỂU KIẾN	249
VEDĀNTA THỰC TIỄN I	274
VEDĀNTA THỰC TIỄN II	293
VEDĀNTA THỰC TIỄN III	313
VEDĀNTA THỰC TIỄN IV	326
CON ĐƯỜNG THỰC CHỨNG TÔN GIÁO PHỔ QUÁT	344
LÝ TƯỞNG CỦA TÔN GIÁO PHỔ QUÁT	361

BHAKTI-YOGA	383
LỜI CẦU NGUYỆN	386
ĐỊNH NGHĨA BHAKTI.....	387
TRIẾT HỌC VỀ THẦN ÍSVARA	393
THỰC CHỨNG TÂM LINH: MỤC TIÊU CỦA BHAKTI-YOGA	400
CẦN CÓ MỘT BẬC ĐẠO SƯ (GURU).....	403
PHẨM CHẤT CỦA NGƯỜI NHIỆT TÂM CẦU ĐẠO VÀ VỊ ĐẠO SƯ	406
CÁC HÓA THÂN.....	413
ÂM OM (AUM) HUYỀN MẬT.....	417
SÙNG BÁI VẬT THAY THẾ HAY NGẪU TƯỢNG.....	420
PHÁP MÔN TU HỌC	423
TU TẬP PHÁP MÔN BHAKTI NHƯ THỂ NÀO	426
BUỐC ĐẦU BUÔNG XẢ	432
SỰ BUÔNG XẢ CỦA HÀNH GIẢ BHAKTA PHÁT SINH TỪ YÊU THƯƠNG	436
BẢN CHẤT TỰ NHIÊN CỦA BHAKTI-YOGA VÀ BÍ QUYẾT CỐT YẾU	440
NHỮNG HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA TÌNH YÊU	443
LÒNG BÁC ÁI.....	445
TÍNH NHẤT NHƯ GIỮA TRI THỨC TÂM TRUYỀN VÀ TÌNH YÊU TỐI THƯỢNG.....	450
TAM GIÁC TÌNH YÊU	452
THƯỢNG ĐẾ CỦA TÌNH THƯƠNG LÀ BẰNG CHỨNG CỦA CHÍNH NGÀI	457
CÁCH BIỂU HIỆN TÌNH YÊU CỦA CON NGƯỜI DÀNH CHO THƯỢNG ĐẾ	460
KẾT LUẬN.....	467
KARMA-YOGA	469
KARMA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TRÊN TÍNH CÁCH.....	471
AI CŨNG VĨ ĐẠI TRONG CHỨC VỊ CỦA CHÍNH MÌNH	479
BÍ QUYẾT LÀM VIỆC	495

BỒN PHẬN LÀ GÌ?	506
CHÚNG TA TỰ GIÚP MÌNH, KHÔNG PHẢI GIÚP THỂ GIAN	517
VÔ CHẤP LÀ VÔ NGÃ HOÀN TOÀN	527
TỰ DO	540
LÝ TƯỞNG CỦA KARMA-YOGA	553
RĀJA-YOGA.....	563
LỜI TỰA CỦA TÁC GIẢ	567
LỜI GIỚI THIỆU.....	570
NHỮNG GIAI ĐOẠN ĐẦU TIÊN	582
PRĀNA	593
PRĀNA TÂM LINH.....	607
ĐIỀU KHIỂN PRĀNA TÂM LINH.....	613
PRATYĀHĀRA VÀ DHĀRANĀ	618
DHĀRANĀ VÀ SAMĀDHI	626
TÓM LƯỢC VỀ RĀJA-YOGA	636
GIỚI THIỆU CÁCH NGÔN YOGA CỦA PANTAJALI	643
CHƯƠNG I: CHÚ TÂM - TÁC DỤNG TÂM LINH	649
CHƯƠNG II: CHÚ TÂM - THỰC HÀNH	686
NHỮNG QUYỀN NĂNG	721
TỰ TẠI	741
PHỤ LỤC: THAM CHIẾU ĐẾN YOGA	757
THUẬT NGỮ	765
GHI CHÚ THÊM CỦA NGƯỜI DỊCH	781

LỜI GIỚI THIỆU CỦA NGƯỜI DỊCH

Dịch một số tác phẩm kinh điển, với tôi, là cách để trả phần nào món nợ tinh thần – dù chỉ trong muôn một – đối với những vị đạo sư tâm linh phương Đông mà tôi có cơ duyên tìm học. Và suốt đời tôi, họ vẫn luôn như những ánh sao dẫn đường. Đại sư Vivekananda là một trong những vị đạo sư tâm linh vĩ đại đó.

Đại sư Vivekananda (1863 – 1902), tên thật Narendra Nath Datta, là một nhân cách được yêu thương và tôn kính tại Đông phương lẫn Tây phương, với tư cách là người cách tân Ấn giáo tại Ấn Độ, và là một nhân vật chủ chốt trong việc giới thiệu triết học Vedānta cùng Yoga của Ấn Độ với thế giới phương Tây. Có thể xem đại sư là người tiên phong thành công nhất trong việc đem ánh sáng của triết học và tôn giáo phương Đông đến với đầu óc duy lý phương Tây, mở đường cho những nhân vật lỗi lạc sau này như Suzuki, Krishnamurti, v.v... Trước ông, chưa một ai có thể khiến thế giới phương Tây tâm phục đến thế.

Với phong cách đường bệ như một ông hoàng, với trí tuệ siêu phàm cùng biện tài vô ngại của một tâm hồn giác ngộ, đại sư hầu như khuất phục được hầu hết thính giả gồm những trí thức lỗi lạc của phương Tây. Hình ảnh đại sư Vivekananda sừng sững giữa hai nền văn hóa Đông Tây như một tượng đài vĩ đại, mà ánh hào quang càng ngày thêm chói lọi giữa thời buổi nhiễu loạn tâm linh như hiện nay. Tại Ấn Độ, đại sư Vivekananda được coi như một vị thánh yêu nước; kể từ năm 1985, chính phủ Ấn Độ đã tổ chức sinh nhật của ông một cách trọng thể như là ngày hội Thanh Niên Toàn Quốc (*National Youth Day*) của đất nước Ấn Độ.

Giới thiệu hay trình bày tư tưởng đại sư Vivekananda đều là việc làm phù phiếm và vô nghĩa, vì bản thân ông, cũng như tác phẩm và tư tưởng của ông, tự nó đã tỏa sáng rực rỡ như mặt

trời. Chúng ta có nên dùng ánh sáng của cây đèn dầu để nhìn cho rõ ánh mặt trời? Cách hay nhất để tìm hiểu tư tưởng của đại sư Vivekananda là đọc trực tiếp tác phẩm của ông. Đọc những tác giả lớn như Vivekananda hay Krishnamurti, ta sẽ hiểu ra rằng những tác phẩm luận giải về tôn giáo, triết học nào mà không dựa trên sự thực chứng, dù người viết có là những học giả uyên bác nhất đi nữa thì đó cũng chỉ thuần là trò chơi của trí năng và ngôn ngữ, chứ chúng hoàn toàn không giúp được gì cho chúng ta về phương diện tâm linh, ngoài một đồng khái niệm mà đôi khi người viết cũng chỉ biết nhại lại kinh điển hoặc nắm bắt một cách rất đổi mơ hồ.

Ngôn ngữ của đại sư Vivekananda đơn giản, hồn hậu mà đầy hùng lực. Không chỉ là một học giả uyên bác, đại sư còn là một hành giả đã chứng ngộ nên những lời dạy của ông đều hùng hực ngọn lửa giác ngộ từ nội tâm. Phần lớn những bài diễn thuyết của đại sư đều là ngẫu hứng và ứng khẩu. Đó mới thực sự là ngôn ngữ của bậc chứng ngộ, vì chúng tuôn trào từ nội tâm quá dồi phong phú.

Theo người viết tiểu sử của đại sư thì khi còn nhỏ, có lần đánh nhau với bạn, ông vấp phải bực tam cấp và ngã xuống, đập đầu vào một khối đá. Máu chảy đầm dề, để lại một vết sẹo nơi mắt phải. Vài năm sau, khi nghe chuyện này, đạo sư Ramakrishna nói: *“Đó là điều tốt đẹp. Nếu không bị mất bớt máu, thì có lẽ cậu ta còn tàn phá cả thế giới bằng năng lượng sung mãn của mình”*. Đọc những lời giảng của đại sư Vivekananda, ta cũng chẳng ngạc nhiên chi lắm với lời nhận định của vị đạo sư Ramakrishna – người thầy của Vivekananda và được người Ấn xem là hóa thân của Thượng Đế.

Cũng theo lời của đạo sư Ramakrishna thì một hôm, khi đang nhập định, Ramakrishna thấy tâm trí mình bay vút lên cao, vượt qua cõi vũ trụ hữu hình của nhật nguyệt, tinh tú, và đi vào cảnh giới tế vi của tư tưởng. Tâm trí ông cứ bay lên cao dần, vượt qua mọi rào chắn ngăn cách vũ trụ hiện tượng với Cõi Tuyệt Đối, rồi cuối cùng đi vào trong cõi siêu việt đó. Tại đó, Ramakrishna thấy bảy vị tôn giả đang tọa thiền. Trong lúc đang chiêm ngưỡng cảnh tượng tâm linh thù thắng thì ông thấy một phần của Cõi Tuyệt Đối vô sai biệt đó dần cô đặc lại và tạo thành Hải Nhi Linh Thánh. Hải nhi đó leo lên đùi một trong bảy vị tôn giả, đưa cánh tay mềm mại

ôm choàng lấy cổ vị đó rồi thì thầm điều gì đó vào tai; nhờ cái va chạm thần diệu đó mà vị tôn giả xuất định. Hải nhi hân hoan cất tiếng: “Ta sắp giáng trần, ngài có muốn theo ta không?”. Vị tôn giả chấp thuận với ánh mắt nhân từ, và nhập định trở lại. Ramakrishna sững sốt khi nhìn một phần nhỏ của vị tôn giả kia giáng trần dưới hình thức một làn ánh sáng; làn ánh sáng đó bay vào ngôi nhà của cha mẹ Vivekananda. Cho nên khi nhìn thấy Vivekananda lần đầu, Ramakrishna đã nhận ra ngay ông chính là hóa thân của vị tôn giả nọ. Đạo sư Ramakrishna cũng thừa nhận Hải Nhi Linh Thánh đã khiến cho vị tôn giả kia giáng trần không ai khác hơn là chính ông.

Cảnh tượng trong trạng thái nhập định của đạo sư Ramakrishna có vẻ như khá hoang đường đối với đầu óc duy lý của chúng ta, nhưng nếu không thế thì cũng khó lòng lý giải yếu tố nào đã tác động, nhân duyên nào đã tụ hội để tạo nên một Vivekananda xuất chúng – người có thể làm chấn động cả hai thế giới Đông Tây, dù chỉ qua đời ở tuổi 39. Ta cũng đừng quên rằng đạo sư Ramakrishna là người có quyền năng siêu phàm¹.

Ngôn ngữ của đại sư cuộn cuộn như sóng biển, mãnh liệt như những cơn sấm sét, chúng đánh thức những tiềm năng vô hạn đang tiềm ẩn nơi con người mà, do vô minh, chúng ta không hề hay biết. Hình ảnh con người trong tác phẩm của đại sư là Thượng Đế rực rỡ chói ngời trong ánh sáng của Chân Lý.

Hãy đứng vững như một tảng đá, các bạn bất khả hủy diệt. Các bạn là Chân Ngã, là Thượng Đế của vũ trụ này. Hãy nói: “Ta là Tồn Tại Tuyệt Đối, Lạc Phúc Tuyệt Đối, Tri Thức Tuyệt Đối, ta là Ngài”. Và như con mãnh sư phá vỡ chuồng giam, hãy bẻ gãy xích xiềng và tự do vĩnh viễn. Điều gì khiến cho các bạn sợ hãi? Điều gì đè nén các bạn? Chỉ có vô minh và ảo tưởng, ngoài ra chẳng có gì khác trói buộc các bạn cả. Các bạn là đáng Thanh Tịnh Vô Nhiễm, là đáng hưởng Lạc Phúc Đời Đời.

Đọc tác phẩm của đại sư, ta có cảm giác như đang nghe Bồ Đề Đạt Ma thuyết về giáo lý “kiến tánh thành Phật” trong cái học tâm

¹ Xin đọc tiểu sử đại sư Vivekananda của Isherwood ở phần tiếp theo sau.

tông hay Nietzsche rao giảng về siêu nhân. Mãnh liệt và đi thẳng vào trọng tâm. Đôi khi lại giống như cách bốn cột phiêu bồng của Trang Tử trong *Nam Hoa kinh*. Tất cả đều tự nhiên như nước chảy mây bay, như không hề có dấu vết của sự dụng công. Đó mới thực sự là ngôn ngữ của bậc giác ngộ.

Nhiều tư tưởng trong kinh điển Phật giáo và Kinh Thánh cùng về kết tập vô số dư vang trong những lời giảng của đại sư. Tư tưởng của đại sư Vivekananda có nhiều điểm tương đồng cùng kinh Phật, điều đó không có chi là lạ, bởi vì triết học Vedānta – mà đại sư là người đại diện – cùng với tư tưởng Phật giáo đều phát xuất từ cái nôi Ấn Độ. Nhưng điều lý thú là tác phẩm của ông lại soi rọi nhiều ánh sáng mới lạ vào Kinh Thánh, đặc biệt là Tân Ước, xóa sạch mọi khái niệm hoang đường về tội lỗi nguyên thủy, địa ngục và thiên đàng, để cuốn thánh thư đó bùng chiếu lên ánh sáng nguyên thủy kỳ diệu của Tình Thương.

Hình ảnh Đức Phật Thích Ca và Chúa Jesus vẫn luôn thấp thoáng sau tác phẩm như biểu tượng của Trí và Bi để dìu con người đến giác ngộ. Nếu đừng để bị vướng mắc vào ngôn ngữ, đừng quá câu nệ vào danh từ, nếu hiểu khái niệm *Linh Hồn* hay *Chân Ngã* trong tư tưởng triết học Vedānta cũng chính là *Bản tâm* hay *Phật tính* của Thiên tông, chúng ta sẽ thấy tất cả như đều dung thông về một mối theo lẽ “*đồng quy nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự*” trong cõi đạo phương Đông.

Tôi có may mắn đọc đại sư Vivekananda rất sớm khi còn đi học, qua tác phẩm *Tôn giáo là gì, viết theo lời của Vivekananda?* (bản dịch của Vương Gia Hớn, NXB An Tiêm, 1969). Bên cạnh những tư tưởng Phật môn huyền ảo, vốn luôn cuốn hút tâm trí của thế hệ mới lớn chúng tôi thuở ấy, thì cuốn sách tuyệt vời đó – với bìa sách bạc màu vì nắng, và hầu như bị bỏ quên nơi góc tủ trong một tiệm sách nhỏ – đã gây một chấn động rất lớn trong tôi. Tôi đã háo hức đọc ngày đêm, như một kẻ mò mẫm sơ cơ tìm được người thầy chỉ cho mình con đường đi vào phương trời bao la của cõi đạo phương Đông. Từ đó, tôi cố tìm nguyên tác tiếng Anh của đại sư để đọc. Nhưng rồi những biến động của lịch sử đã khiến cho tất cả sách vở đều bị thất lạc, và những ước mơ không sao thành tựu như ước nguyện. Mãi đến gần 40 năm sau, tôi mới có được tác

phẩm *The Yogas & Other Works* của đại sư, mà các bạn đang cầm bản dịch trên tay.

Đến bây giờ, khi đã trải qua gần một đời người và có dịp tìm tòi nhiều nguồn tư tưởng Đông Tây, khi bước chân đã kinh lịch gần hết khoảng thời gian trong *cõi người ta* phù ảo, tôi vẫn luôn xem việc tìm được tác phẩm đó, bên cạnh những trang kinh Phật, là một trong những cơ duyên lớn trong đời mình trong quá trình bản khoản đi tìm ý nghĩa của kiếp người, từ lúc bắt đầu bước chân vào Lễ Hội Trần Gian với tâm thức hoang mang.

Toàn bộ tác phẩm gồm 9 cuốn của đại sư Vivekananda thật quá đồ sộ so với số tuổi 39 của ông. Cuốn *The Yogas & Other Works* gần 1000 trang, được xem là bản tinh tuyển từ bộ toàn tập đó, gồm bốn tác phẩm Yoga là *Jnāna-yoga*, *Bhakti-yoga*, *Karma-yoga* và *Rāja-yoga* cùng những bài diễn thuyết ứng khẩu và thư từ, cùng một số bài thơ. Tôi chọn dịch phần quan trọng nhất là bốn tác phẩm Yoga. Đây là tài liệu vô cùng quý báu để tìm hiểu triết học Vedānta, vì chúng được viết bởi một chân sư giác ngộ. Phần tiểu sử đầy đủ của đại sư Swami Nikhinalanda biên soạn trong tác phẩm đó lại quá dài (gần 200 trang nguyên tác), được thay bằng phần tiểu sử ngắn gọn mà súc tích của Christopher Isherwood trong tác phẩm *What religion is in the word of Swami Vivekananda* (Tôn giáo là gì, theo lời của đại sư Vivekananda), NXB Avaita Asharam, Calcutta, 1991). Tạm đủ để bạn đọc theo dõi được lộ trình tư tưởng của đại sư Vivekananda.

Tôi mong sao bản dịch này sẽ tìm được đến với những tâm hồn cũng từng khát khao tìm tòi như tôi ngày trước, theo lẽ “*thanh khí ứng cầu*”, để rồi họ sẽ tự tìm ra cho mình một con đường băng qua những khu rừng huyền ảo phương Đông. Con đường đó dẫn đến đâu thì còn tùy cơ duyên từng người. Nhưng tôi cầu mong rằng, và tin rằng con đường đó ít nhiều cũng dẫn chúng ta đi qua cõi thế hư huyền này với tâm thức bình yên.

Sài Gòn, mùa Phật Đản 2015

Dịch giả căn chí

Huỳnh Ngọc Chiến

ĐẠI SƯ VIVEKANANDA

CHRISTOPHER ISHERWOOD

Vào một buổi sáng sớm tháng 9 năm 1893, một phụ nữ tên George W. Hale nhìn qua cánh cửa sổ từ căn nhà xinh đẹp của mình trên đại lộ Dearborn ở Chicago, và thấy một người đàn ông đáng vẻ phương Đông ngồi bên kia đường, đầu quần khăn xếp và khoác áo choàng màu hoàng thổ của tu sĩ Ấn Độ.

May mắn một điều là bà Hale không phải là loại người bảo thủ. Bà không gọi cảnh sát đến đuổi người kia đi, bà cũng gọi người giúp việc đến hỏi ông ta cần gì. Bà để ý thấy người kia tuy râu tóc không cạo, áo quần nhăn nhúm bẩn thỉu, nhưng lại toát ra vẻ vương giả đường bệ. Ông ta ngồi đó trong trạng thái hoàn toàn tĩnh lặng, an nhiên, và trầm tư mặc tưởng. Ông ta cũng không tìm hiểu xem liệu mình có bị lạc đường hay không. (Mà thực ra thì tâm trạng ông ta lúc này hoàn toàn trái ngược với kẻ lạc đường, vì ông ta đã phó thác hết cho Thượng Đế). Bà Hale đột nhiên có một ước đoán vô cùng minh mẫn, bà đi ra khỏi nhà và băng qua đường, rồi lịch sự hỏi ông ta: “Thưa ông, có phải ông là một đại biểu đến dự Đại Hội Tôn Giáo không?”.

Bà được trả lời với vẻ lịch sự không kém bằng một loại tiếng Anh lưu loát của người có học thức. Người lạ tự giới thiệu mình là Swami Vivekananda, và bảo rằng đúng là ông đến đây để dự Đại Hội Tôn Giáo, mặc dù không phải là một đại biểu chính thức. Thực ra, ông từ Ấn Độ đến Chicago lần đầu tiên vào trung tuần tháng bảy, chỉ để biết rằng lễ khai mạc Đại Hội đã bị dời sang tận tháng chín. Tiền bạc đã cạn, và có người khuyên ông có thể đến Boston vì ở đó giá sinh hoạt rẻ hơn, nên ông đáp tàu hỏa đến đó. Trên tàu, ông gặp một phụ nữ, người này mời ông về lại

nhà, nơi có tên gọi là “*Đồng cỏ gió mát*” (Breezy Meadows). Từ lúc đó, ông đi diễn thuyết tại nhiều giáo đường và những đoàn thể xã hội, người ta đặt những câu hỏi ngớ ngẩn về đất nước ông, bọn trẻ thì cười nhạo y phục ngô nghĩnh của ông. Ngày hôm kia, giáo sư dạy tiếng Hy Lạp tại đại học Harvard là J.H. Wright đã mua cho ông một vé tàu quay về lại Chicago, cam đoan là ông sẽ được chào đón tại Đại Hội, dù không được mời. “Hỏi đại sư về giấy ủy nhiệm thư cũng giống như hỏi mặt trời có được quyền tỏa sáng hay không vậy”. Vị giáo sư đó cũng cho ông địa chỉ của ủy ban tiếp đón đại biểu đến dự Đại Hội, nhưng Vivekananda lại lơ đãng đánh mất nó trên đường đến Chicago. Ông đã cố gắng hỏi những khách qua đường, nhưng thật không may là nhà ga lại ở tại một khu vực mà đa số dân cư đều nói tiếng Đức, và vị Swami không biết làm sao để họ hiểu mình. Lúc đó, trời đã sắp tối. Vị Swami hoàn toàn lạc lõng, không biết kiếm đâu ra một cuốn danh bạ để đi tìm một khách sạn thích hợp. Ông thấy cách đơn giản nhất là ngủ qua đêm trong một toa tàu rỗng trên đường ray. Sáng hôm sau, khi ông thức dậy thì bụng đói, quần áo bèo nhèo và, theo như cách ông diễn tả, “ngửi thấy mùi nước mát”, rồi bắt đầu đi bộ theo hướng dẫn đến bờ hồ Michigan, ông biết chắc điều đó. Những chủ nhà giàu có ở Lake Shore Drive tỏ ra không hiếu khách, ông gõ cửa một vài nhà, và bị xua đuổi một cách thô lỗ. Cuối cùng, sau khi đã lang thang khá xa, ông thấy mình tới nơi đây, và quyết định không đi nữa, mà ngồi xuống và chờ đợi bất kỳ biến cố nào mà Thượng Đế đưa đến. Giờ đây, Vivekananda kết luận: “Một cuộc giải thoát thực lãng mạn! Cách thức của Thượng Đế thật quá đổi lạ lùng!”

Có lẽ bà Hale đã không nhin được cười khi nghe chuyện này, vì Vivekananda luôn kể lại câu chuyện phiêu lưu trắc trở của mình với vẻ hài hước, và nụ cười tủm tỉm đầy ý nhị của ông rất dễ lan lây. Họ cùng đi vào trong nhà, bà mời vị đại sư đi tắm rửa, cạo râu, và ăn sáng. Sau đó bà Hale đưa ông đến trụ sở của ủy ban lễ tân, ủy ban này lo sắp xếp chỗ ăn ở cho ông cùng những đại biểu phương Đông khác đến dự Đại Hội.

Ý tưởng tổ chức một Đại Hội Tôn Giáo tại Chicago đã được thai nghén cách đây ít nhất năm năm, liên quan với dự án chính của Hội Chợ Triển Lãm Columbus (World Columbian

Exposition) được tổ chức để kỷ niệm 400 năm ngày Columbus khám phá ra châu Mỹ¹. Ý đồ của Hội Chợ Triển Lãm là để phô trương sự tiến bộ của người phương Tây, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật. Tuy nhiên, ban tổ chức cũng thỏa thuận sẽ triển lãm tất cả những hình thức biểu hiện sự tiến bộ, và người ta đã tổ chức những hội nghị chuyên trách những chủ đề khác nhau như sự tiến bộ của phụ nữ, báo chí đại chúng, y học, phẫu thuật, sự tiết chế, thương mại và tài chính, âm nhạc, chính thể và sự cải tổ hợp pháp, khoa học kinh tế, và cả một điều kỳ lạ đối với chúng ta ngày nay: nghỉ làm việc ngày chủ nhật. Và vì, trích dẫn theo ngôn ngữ chính thức của ủy ban, “đức tin vào Quyền năng của Thượng Đế đã, như mặt trời, là tiềm năng ban phát sự sống và giúp Con Người mở mang tri thức và nâng cao đạo đức”, nên cần phải tổ chức một Đại Hội Tôn Giáo.

Người ta có thể mỉm cười trước sự phô trương này, nhưng phải thừa nhận rằng việc triệu tập một đại hội như thế là hành vi mang tính lịch sử của tinh thần tự do. Đây có lẽ là lần đầu tiên trên thế giới khi đại biểu của tất cả những tôn giáo lớn tập trung lại một nơi và được tự do phát biểu về tín ngưỡng của mình. Một điểm nghịch lý là những người thực sự có tinh thần tự do nhất trong ban tổ chức lại là những người theo thuyết bất khả tri, vì họ chỉ quan tâm đến việc đề xướng sự khoan dung giữa các tôn giáo. Những tín đồ Cơ Đốc giáo nhiệt thành thì có quan điểm ít vô tư hơn, và cũng không thể mong đợi hơn thế được. Theo lời của một linh mục Thiên Chúa giáo thì: “Cho rằng tất cả các tôn giáo đều tốt như nhau là điều không đúng, mà nếu cho rằng tất cả các tôn giáo đều không tốt, trừ một tôn giáo duy nhất, thì điều đó cũng chẳng đúng chút nào. Cơ Đốc giáo trong tương lai – cần phải công bình hơn thời quá khứ – sẽ chỉ định cho mỗi tôn giáo vai trò chuẩn bị đón nhận Phúc Âm, mà những vị có chức sắc trong Giáo Hội đã nhận ra ngay trong tà giáo, và sự chuẩn bị này cũng chưa hoàn tất”. Nói một cách khác thì tà giáo cũng hữu ích trong việc chuẩn bị cho Cơ Đốc giáo.

¹ Người phương Tây vẫn luôn có sự ngạo mạn lố bịch như vậy. Vùng đất của thổ dân da đỏ đang sống, họ kéo đến xâm lược, cướp bóc và gọi đó là “khám phá”. Làm như không có Columbus thì châu Mỹ không tồn tại trên bản đồ thế giới!

Nhưng điều thực sự có ý nghĩa là việc đức Hồng y Gibbons – lãnh đạo Thiên Chúa giáo Hoa Kỳ – chấp thuận lời mời chủ trì Đại Hội. Điều đó càng có giá trị hơn, vì đức Tổng giám mục Canterbury đã từ chối tham dự, với lý do phản bác là việc tổ chức một đại hội như thế có nghĩa là chấp nhận tất cả tôn giáo đều ngang nhau¹. Ngoài các tín đồ Cơ Đốc giáo còn có các vị đại diện của Phật giáo, Ấn giáo, Hồi giáo, Do Thái giáo, Khổng giáo, Thần đạo Nhật Bản, Bái Hỏa giáo và một số giáo phái nhỏ khác. Vivekananda dĩ nhiên có thể được xem là một đại biểu trong phái đoàn Ấn giáo; nhưng thực ra, như ta sẽ thấy sau này, ông đại diện cho một thứ vĩ đại hơn bất kỳ tông phái nào: đó là giáo lý của Ấn Độ cổ đại về tính phổ quát của chân lý tâm linh.

Khi đại hội khai mạc, vào sáng ngày 11 tháng 9, Vivekananda lập tức hấp dẫn sự chú ý như là một nhân vật nổi bật nhất ngồi trên diễn đàn, với tấm áo choàng rực rỡ, khăn xếp màu vàng, và gương mặt rắn rỏi xinh đẹp. Nhìn những tấm ảnh của ông, người ta thấy sững sờ trước vẻ mặt phóng khoáng – có chút gì đó giống như sư tử, với lỗ mũi rộng và rắn rỏi, đôi môi dày biểu cảm, cặp mắt to đen, rực sáng. Những người được tận mắt thấy ông cũng bị ấn tượng bởi dáng vẻ oai vệ của ông. Dẫu vạm vỡ, và không cao hơn một người vóc dáng trung bình, nhưng ông luôn tạo ra cảm giác to lớn nơi người khác. Người ta nói rằng dù thân thể to lớn nhưng ông di chuyển với dáng vẻ duyên dáng tự nhiên đầy nam tính, “trông tựa con mèo lớn”, theo cách diễn tả của một phụ nữ nọ. Tại Mỹ, người ta thường nhầm ông là ông hoàng hoặc một nhà quý tộc Ấn Độ bởi dáng vẻ lãnh đạo điềm tĩnh và tự tin của ông.

Những người khác bình luận cái nhìn của ông là “an lạc trong tâm”; dường như bất cứ lúc nào, ông cũng có thể rút được những sức mạnh dự trữ bên trong; và ánh mắt lấp lánh, chăm chú và khôi hài của ông luôn gợi lên tinh thần thoát tục trầm lặng đầy an lạc. Người nào cũng chịu cảm ứng vì vẻ đẹp trong giọng nói sâu trầm phi thường và ngân như chuông của ông; những dao động của nó

¹ Quan niệm tôn giáo độc tôn - cho rằng chỉ tôn giáo của mình là đúng, ngoài ra đều là dị giáo, tà giáo - là một quan niệm thiên cận và ấu trĩ thường thấy nơi những tín đồ cuồng tín hoặc trí tuệ chưa được khai mở để thấu hiểu chân lý “đồng quy nhi thù đồ” của phương Đông.

chắc chắn gây nên trạng thái kích thích tâm lý huyền bí nơi người nghe. Và không còn hồ nghi gì nữa, điều này có liên quan đến phản ứng sùng sốt của cử tọa đối với bài diễn văn đầu tiên của Vivekananda.

Trong suốt phiên họp của buổi sáng đầu tiên, khi đến lượt Vivekananda phát biểu thì ông cáo lỗi và xin được thêm thời gian. Về sau, trong một lá thư gửi người bạn tại Ấn Độ, ông thú nhận mình bị khiếp hãi trước thính giả. Trong khi tất cả những đại biểu khác đều chuẩn bị diễn văn, còn ông thì chẳng có gì cả. Tuy nhiên, sự do dự này lại làm gia tăng thêm sự chú ý nơi ông.

Cuối cùng, đến chiều thì tới lượt Vivekananda đứng trên diễn đàn. Bằng giọng nói sâu trầm, khi ông vừa mở đầu “Thưa các chị và các anh ở nước Mỹ”¹ thì toàn bộ cử tọa hàng mấy trăm người đồng loạt vỗ tay và hoan hô cuồng nhiệt cả hai phút. Từ lúc khai mạc đại hội đến giờ, cử tọa đều tỏ ra thân thiện, một số diễn giả được chào đón nồng nhiệt, và tất cả diễn giả đều được chào đón bằng phép lịch sự đầy đủ. Nhưng trường hợp giống như cách biểu hiện này thì chưa hề xảy ra. Hiển nhiên phần lớn những cử tọa hôm đó cũng không hiểu vì sao mình lại xúc động mãnh liệt như thế. Tướng mạo, thậm chí cả giọng nói của Vivekananda, cũng không thể giải thích trọn vẹn điều này. Nhóm đông người này có một loại thần giao cách cảm kỳ lạ nằm trong vô thức, và bằng cách nào đó, nhóm người này hẳn phải biết được họ đang đứng trước một người hiếm có nhất trong loài người, một người mà ngôn ngữ diễn đạt được chính xác tư tưởng của mình. Khi Vivekananda nói “Thưa các chị và các anh” có nghĩa là ông thực sự xem phụ nữ và đàn ông nước Mỹ đều là những anh chị em của mình: câu diễn thuyết sáo mòn đã biến thành chân lý đơn giản.

Ngay khi cử tọa ngớt hoan hô, Vivekananda liền tiếp tục diễn thuyết. Đó là một bài diễn văn rất ngắn, kêu gọi sự khoan dung lẫn nhau, và nhấn mạnh đến nền tảng chung cho mọi tôn giáo. Khi ông nói xong thì cử tọa càng hoan hô nhiều hơn nữa, tiếng vỗ tay vang như sấm dậy. Một phụ nữ có mặt hôm đó sau này nhớ lại:

¹ Điều này lạ với truyền thống ở Mỹ, vì diễn văn thường được mở đầu với câu “Thưa quý bà, quý ông” (Ladies and Gentlemen)

“Tôi thấy hàng chục phụ nữ băng qua những dãy ghế dài để đến gần ông, và tôi tự nhủ: ‘Này chàng trai kia ơi, nếu cậu kháng cự nổi cuộc tấn công ào ạt này thì cậu thật sự là Thượng Đế rồi đây’”. Những cuộc tấn công như thế trở thành một phần giới luật trong đời sống hàng ngày của Vivekananda tại Mỹ.

Những ngày sau đó, ông còn diễn thuyết nhiều lần nữa, bao gồm lời phát biểu quan trọng về bản chất và lý tưởng của Ấn giáo. Đến khi Đại Hội bế mạc, ông là diễn giả được yêu mến nhất, không một ai sánh nổi. Ông nhận được nhiều lời mời mọc xã giao. Một tổ chức diễn thuyết đề nghị sắp xếp cho ông đi diễn thuyết nhiều nơi, và ông chấp nhận.

Vào thời đó, khi khái niệm Biên Giới¹ vẫn còn sống trong ký ức, người ta không cần phải đi xa khỏi những thành phố lớn là đã thấy mình ở trong “khu triển lãm lều trại” của những kẻ đi khai phá. Những nhà chính trị, triết gia, nhà văn và bản thân Sarah Bernhardt² vĩ đại, tất cả đều được đối xử ít nhiều giống như những màn trình diễn hấp dẫn của một gánh xiếc. Ngay cả ngày nay, danh hiệu Swami (đại sư) vẫn được gắn liền với những trò lừa bịp trên sân khấu, và phần lớn người Mỹ đều hoàn toàn không hiểu rằng những người tự xưng bằng danh hiệu đó đều đã phát thệ chính thức; trên thực tế, danh hiệu đó cũng tôn quý như danh hiệu “Cha” trong giáo hội Thiên Chúa giáo. Vivekananda tự xưng là Swami, nên trong mắt mọi người, ông bị xem như là một kẻ giúp vui, ông có thể mong đợi những tràng pháo tay, nhưng không thể hy vọng cuộc sống riêng tư được tôn trọng. Ông phải đối mặt với trò quảng cáo thô lỗ nhất, với tính hiếu kỳ trơ tráo nhất, với lòng hiếu khách xa hoa nhưng vô cảm và làm cho sức khỏe hoàn toàn suy kiệt. Những điều này làm ông mệt mỏi và cuối cùng thì kiệt sức, nhưng trong thời gian đó, ông vẫn đủ sức chịu đựng, thậm chí còn vui thích nữa là khác. Ông thẳng

¹ Danh từ Biên giới (Frontier) bao gồm các khía cạnh địa lý, văn hóa, lịch sử và cả nền văn học dân gian trong làn sóng bành trướng về miền Tây của người Mỹ. Nó mở đầu bằng cuộc xâm lược của thực dân Anh vào đầu thế kỷ 17 và kết thúc bằng việc chấp nhận phần lãnh thổ được xem như là các tiểu bang vào năm 1912.

² Sarah Bernhardt (1844 - 1923) người Pháp, được xem là nữ diễn viên nổi tiếng nhất mà thế giới từng biết đến.

tính đến mức cộc cằn, không bao giờ bẻ tắc trong đối đáp, không bao giờ đánh mất vẻ điềm tĩnh, ngay cả khi phải gằm lên trong cơn phẫn nộ thoáng qua vì câu hỏi ngu ngốc về “kẻ ngoại đạo” ở quê hương mình. Không ai có thể cười nhạo ông cho bằng chính ông tự cười nhạo mình, bởi vì ngoài ông ra, không ai có thể đánh giá được trò đùa phong phú và tinh tế về sự hiện diện của ông trong môi trường chung quanh – một tu sĩ đang giảng đạo trong rạp xiếc.

Vivekananda đến Mỹ để nói về quê hương mình. Ông muốn nói cho họ biết sự nghèo khổ của đất nước Ấn Độ và kêu gọi trợ giúp. Nhưng ông cũng gửi một thông điệp đến phương Tây. Ông kêu gọi thánh giả hãy từ bỏ thuyết duy vật và học hỏi yếu tố tâm linh của Ấn giáo cổ đại. Điều mà ông đang làm là trao đổi giá trị. Ông nhận ra những đức tính vĩ đại của phương Tây – nghị lực, óc sáng tạo và lòng can đảm – mà ông thấy người Ấn còn thiếu; nhưng ông cũng không đến nước Mỹ với đầu óc phê phán tiêu cực. Trong những ngày đầu tiên, ông thấy xúc động khi tham quan nhà tù gần Boston, ông thấy điều đó thật đầy ý nghĩa và phản ứng như sau:

Những người tù được đối xử nhân đạo biết mấy, họ được cải tạo và trả về làm một thành viên có ích cho xã hội như thế nào, thật vĩ đại, thật đẹp để biết bao – các bạn phải nhìn tận mắt mới tin được! Ôi, lòng tôi quặn thắt xiết bao khi nghĩ tới cách chúng ta suy nghĩ về những người nghèo khổ, những người thấp hèn ở Ấn Độ. Họ không có cơ hội, không có lối thoát, không có con đường nào để vươn lên. Từng ngày, họ ngày càng chìm đắm sâu hơn nữa”.

Vì trực tính mà ông xúc phạm nhiều người. Ông thường mỉm cười bảo: “*Tại New York, tôi đã làm cho các thánh phòng hoàn toàn trống rỗng, không còn một người* “. Cũng chẳng có gì là lạ! Đối với những đôi tai cổ hủ của tín đồ chính thống giáo thì những lời giảng của ông về yếu tính thần linh của Con Người có vẻ như là một điều báng bổ Thượng Đế, nhất là khi nó được ông trình bày trong một đoạn văn giàu hình ảnh, nửa nghiêm túc, nửa khôi hài như sau:

Hãy nhìn đại dương chứ đừng nhìn con sóng, hãy thấy giữa một con kiến và một thiên thần chẳng có chi khác biệt. Mỗi con sâu bọ đều là anh em với người sinh ra ở Nazareth¹ ... Hãy tin vào kinh điển cho đến khi các bạn đủ mạnh mẽ để không cần đến chúng nữa... Mỗi tín đồ tại các quốc gia Cơ Đốc giáo đều có một đại thánh đường trong đầu, và trên chóp thánh đường đó là một cuốn sách... Phạm vi của những hình tượng đó bao gồm từ gỗ, đá cho đến Chúa Jesus, Đức Phật...

Vivekananda dạy rằng Thượng Đế ở trong tâm mỗi người chúng ta, và mỗi người chúng ta sinh ra là để tìm lại Thượng Đế tính bản lai của mình. Ông thích kể câu chuyện về một con sư tử cứ ngỡ mình là một con cừu, cho đến khi một con sư tử khác xuất hiện và chỉ cho nó thấy bóng của nó trong ao nước. Ông thường nói với thính giả:

Các bạn là những con sư tử, là những linh hồn hoàn hảo, vô biên và thuần tịnh. Đáng mà các bạn đang kêu khóc, than van và cầu nguyện trong những đền thờ, thánh đường... chính là Chân Ngã của các bạn.

Ông là nhà tiên tri của đức tự tin, về nỗ lực tìm cầu của mỗi cá nhân. Ông rất ít nói về sự sùng bái của Ấn giáo, về lòng chí thành lạ thường của tín đồ đối với các vị thần Rama, Kālī, Vishnu hay Krishna trong những giáo phái khác nhau. Chỉ thỉnh thoảng Vivekananda mới nói đến sự sùng bái của cá nhân ông, và tiết lộ rằng ông cũng có một Đạo Sư mà ông xem là hóa thân của Thượng Đế – vị Đạo Sư đó tên là Śrī Ramakrishna đã viên tịch trước đó gần mười năm, mà bản thân ông hiểu biết rất rõ. (Xin xem phần sau của cuốn sách này).

Vivekananda là một người rất sùng đạo, nhưng lại không công bố lòng sùng đạo đó cho bất kỳ ai. Ông khước từ điều đó là một quyết định có cân nhắc. Sau khi quay về Ấn Độ, ông nói về công việc của mình tại Mỹ:

¹ Tức Chúa Jesus.

Nếu tôi thuyết giảng về nhân cách của tiên sư Ramakrishna thì tôi có thể cải hóa giữa một nửa thế giới. Thay vào đó, tôi giảng những nguyên lý của người. Nếu mọi người chấp nhận được những nguyên lý đó, thì họ cuối cùng họ sẽ chấp nhận nhân cách.

Lúc xuất hiện tại Đại Hội Tôn Giáo, Vivekananda mới có ba mươi tuổi; ông sinh ngày 12 tháng 2 năm 1863 tại Calcutta. Dòng tộc ông là Datta, và cha mẹ đặt tên ông là Narendranath, gọi tắt là Naren. Khi làm tu sĩ, ông vân du khắp Ấn Độ dưới nhiều pháp danh khác nhau; ông chỉ lấy pháp danh Vivekananda ngay trước khi đáp tàu sang Mỹ, theo lời đề nghị của tiểu vương xứ Khetri, là người cùng với tiểu vương xứ Mysore đã tài trợ cho chuyến đi của ông. *Viveka* trong tiếng Phạn có nghĩa là *phân biệt*, theo nghĩa đặc thù của triết học là phân biệt được chân (Thượng Đế) và giả (hiện tượng giới do giác quan cảm thụ). *Ananda* có nghĩa là trạng thái “hỷ lạc”, “lạc phúc” thiêng liêng hay sự yên bình mà ta đạt được khi chứng ngộ; nó thường được dùng như tiếp vĩ ngữ đặt sau bất kỳ pháp danh nào của các tu sĩ.

Khi Naren khoảng mười bảy, mười tám tuổi, ông bắt đầu theo học đại học Calcutta. Thuở đó, ông là một chàng trai xinh đẹp, cường tráng và cực kỳ thông minh. Ông cũng là một ca sĩ có giọng hát tốt và có thể chơi được một vài nhạc cụ. Ngay từ lúc đó, ông đã chứng tỏ được năng lực lãnh đạo xuất sắc trong đám bạn học cùng trang lứa. Các vị thầy tin chắc số phận của ông là ghi lại dấu ấn trong cuộc đời.

Thuở đó, Calcutta là cửa ngõ chính để tiếp nhận tư tưởng và văn hóa châu Âu, và không một thanh niên Ấn Độ nào thoát khỏi ảnh hưởng đó. Để đương đầu với sự thách thức của các giáo sĩ truyền giáo Cơ Đốc giáo, một phong trào được thành lập để hiện đại hóa Ấn Độ – chủ trương gạt bỏ mọi nghi thức cổ xưa cùng giới tăng lữ, giải phóng phụ nữ, và bãi bỏ tục tảo hôn. Phong trào này được gọi là Brāhmo Samāj. Naren tham gia phong trào này, nhưng chẳng mấy chốc, ông nhận thấy mục tiêu của nó quá hời hợt, không đáp ứng được những đòi hỏi tâm linh của mình. Ông đọc Hume, Herbert Spencer và John Stuart Mill và bắt đầu tự xưng là kẻ theo thuyết bất khả tri. Cha mẹ ông giục ông lập gia đình,

nhưng ông từ chối vì cảm thấy cần phải giữ cho bản thân thanh tịnh và vô chấp thì mới có thể tận hiến thân tâm cho sự nghiệp lớn. Sự nghiệp gì? Ông cũng không biết chính xác. Ông vẫn còn mãi đi tìm một người nào đó và một điều gì đó, mà ông có thể đặt trọn niềm tin. Trong khi đó thì tinh thần dũng cảm và háo hức của ông đang nôn nóng hành động.

Lúc đó, tình cờ có một người bà con của Narendranath là một tín đồ của Ramakrishna và giáo sư Hastie – thầy của Naren – là một trong ít những người Anh đã từng gặp vị đạo sư này. Những gì mà cả hai người nói về Ramakrishna đã gợi tính hiếu kỳ của Naren. Rồi vào tháng 11 năm 1881, Naren được mời đến hát tại tại ngôi nhà mà Ramakrishna đang làm khách. Họ trao đổi một đôi câu, và Ramakrishna mời chàng trai trẻ đến thăm mình tại ngôi đền Dakshineswar bên bờ sông Ganges, cách Calcutta vài dặm, là nơi vị đạo sư đang sống.

Ngay từ lần gặp đầu tiên, Naren đã rất tò mò và ngạc nhiên về tính cách của Ramakrishna. Ông chưa bao giờ gặp một ai giống như người đàn ông khoảng tuổi bốn mươi lăm, dáng mảnh dẻ, đầy râu mà lại có bản chất ngay thẳng hồn nhiên như trẻ thơ này. Vị đạo sư toát lên một niềm hỷ lạc vô biên, ông không ngừng kêu khóc hoặc bật lên tiếng hát để diễn tả niềm vui nơi Thượng Đế – tức Thánh Mẫu Kālī; hiển nhiên đối với ông thì vị Thánh Mẫu này tồn tại như một hiện hữu sinh động. Lời nói của Ramakrishna pha trộn giữa triết học tinh tế với chuyện ngụ ngôn giản dị. Vị đạo sư nói hơi lắp bắp, bằng phương ngữ làng quê ở Bengal, và đôi khi lại sử dụng những từ ngữ thô lỗ nơi đồng ruộng bằng sự chân chất bình dị của một nông dân. Lúc đó thì danh tiếng vị đạo sư đã lan rộng khắp nơi, và nhiều nhân vật ưu tú của Bengal thường xuyên đến thăm ông, trong số đó có Keshab Sen, người lãnh đạo phong trào Brāhmo Samāj. Dù theo nguyên tắc cải cách riêng, song Keshab Sen lại rất yêu quý và ngưỡng mộ Ramakrishna; bởi vì Ramakrishna là người tuân thủ nghi thức và là một người Ấn chính thống, nên đối với ông thì sự quan tâm của Keshab Sen trước những vấn đề xã hội chỉ là một trò chơi vui nhộn và hoàn toàn vô ích. Thế giới này, theo một ngôn ngữ Ấn Độ, giống như cái đuôi cong của con chó – các bạn làm sao có thể vuốt cho nó thẳng ra?

Bởi vậy, Naren đi đến Dakshineswar với tâm trạng phân vân lưỡng lự – một nửa thì hăng hái hiến dâng và tin tưởng; một nửa thì, do chịu ảnh hưởng của nền giáo dục phương Tây, hoài nghi và không chấp nhận được sự mê tín. Khi Naren cùng một vài người bạn bước vô phòng của Ramakrishna thì vị đạo sư yêu cầu Naren hát. Và Naren liền làm theo. Cảnh tượng kỳ diệu tiếp theo được Naren mô tả như sau:

Tôi hát bài hát đó, rồi sau đó chẳng bao lâu, người đột nhiên đứng dậy nắm lấy tay tôi, kéo tôi đến cổng vòm phía bắc của căn phòng người, rồi đóng cửa lại. Căn phòng bị khóa bên ngoài, và chỉ có hai chúng tôi. Tôi nghĩ người sắp giáo huấn điều gì riêng tư; nhưng tôi sững sốt khi thấy người òa lên khóc, lệ tuôn như suối, người cầm lấy tay tôi và nói thật dịu dàng, như nói với người bạn thân: “Ôi! Anh đến sao mà trễ vậy! Sao anh tàn nhẫn bắt ta phải chờ đợi lâu đến thế? Đôi tai ta đã gần như đã cháy khô vì mãi nghe những lời nói của đám người thế tục. Ôi chao! ta đã khát khao mong chờ biết mấy ngày ta được trút bỏ gánh nặng khỏi tâm trí ta sang cho người hiểu được vạn sự – kinh nghiệm thâm huyền của ta!”. Người cứ tiếp tục như thế trong tiếng sụt sùi. Rồi người chấp hai tay lại mà trịnh trọng nói với tôi: “Hỡi Thượng Đế, tôi biết ngài! Ngài là Nara, vị hiền triết thời cổ, hóa thân của Nārāyaṇa. Ngài giáng trần để giải thoát loài người khỏi cảnh khốn cùng”. Rồi cứ tiếp tục như thế.

Tôi chết lặng trước cử chỉ của người. Tôi tự nhủ: “Người đàn ông mà mình đến thăm đây là ai? Chắc ông ta là một kẻ loạn trí. Sao? Mình là ai chứ? Con trai của Vishwanath Datta, mà ông ta dám gọi mình là Nara”. Nhưng tôi vẫn yên lặng, để mặc người muốn làm thì làm. Ngay sau đó, người quay về phòng và mang đến cho tôi một ít kẹo và bơ; rồi người lại tự tay đứt cho tôi ăn. Tôi liên tục bảo người: “Xin ông cứ đưa cho tôi – tôi muốn chia cho bè bạn nữa”, nhưng chẳng có tác dụng gì. Người không ngừng đứt cho tôi ăn, cho đến khi tôi ăn sạch nhẵn. Rồi người nắm lấy tay tôi và

*bảo: “Hãy hứa với ta là anh sẽ trở lại sớm một mình”.
Người khẩn thiết đến mức tôi đành phải chấp nhận.
Rồi tôi cùng người quay về phòng để gặp lại bạn bè tôi.*

Chắc chắn đó là cuộc trải nghiệm tâm lý mang tính thăm dò đối với một chàng sinh viên trí thức mới mười tám tuổi! Nhưng trực giác của Naren lại mạnh hơn óc ngụy biện của ông. Ông không thể nào loại bỏ Ramakrishna khỏi đầu như một kẻ lập dị vớ vẩn. Nếu người đàn ông này điên thì cơn điên của ông ta có chút gì thiêng liêng; Naren cảm thấy mình đang đứng trước một đại thánh nhân, và bắt đầu thấy thương yêu vị đạo sư.

Trong cuộc gặp gỡ lần thứ hai, Ramakrishna tự hiển lộ trong một hình trạng hoàn toàn khác hẳn, giống như người có quyền năng siêu nhiên và khủng khiếp. Lần này, Naren thấy vị đạo sư ở một mình trong phòng. Ông niềm nở chào hỏi Naren, và yêu cầu chàng trai đến ngồi bên cạnh mình. Sau này, Naren mô tả lại cuộc gặp gỡ đó như sau:

... miệng lâm râm đọc điều gì đó, đôi mắt thì nhìn chăm chập vào tôi, người từ từ xích lại gần tôi... và trong nháy mắt, người đặt bàn chân phải lên người tôi. Người vừa chạm vào, tôi liền có một sự trải nghiệm hoàn toàn mới lạ. Với đôi mắt mở to thao láo, tôi thấy các bức tường và mọi thứ khác trong phòng cuốn tròn theo cơn lốc xoáy, rồi tan biến vào hư không; toàn thể vũ trụ cùng với cá nhân tôi như mất hút trong cõi Hư Vô bàng bạc diệu kỳ! Tôi kinh hoàng, ngỡ mình đang đối diện với cái chết – bởi vì đánh mất ý thức về bản thân cũng không có ý nghĩa gì so với cảm giác đó đối với tôi! Tôi không tự chủ được nữa và la lên: “Ông đang làm gì tôi vậy! Tôi còn cha mẹ ở nhà nữa mà!”. Nghe thấy thế, người liền phá lên cười. Người vỗ ngực tôi mà nói: “Tốt lắm, bây giờ thế là đủ rồi. Sớm muộn gì mọi thứ cũng sẽ đến”. Kỳ diệu thay, khi người vừa nói xong câu đó thì sự trải nghiệm kia biến mất. Tôi trở lại chính tôi. Mọi thứ bên trong và bên ngoài căn phòng vẫn y nguyên như cũ.

Bằng cách chạm vào người chàng trai, đạo sư Ramakrishna đã đưa Naren chạm vào kinh nghiệm siêu thức mà người Ấn Độ gọi là *samādhi* hay trạng thái nhập định. Trong *samādhi*, mọi ý thức về tự thể [*personal identity*] đều biến mất, chỉ còn lại Chân Ngã – hay Thượng Đế tính bản lai – là được biết đến. Thượng Đế tính – hay sự hợp nhất – được thể nghiệm như một loại Tánh Không, đối lập với sự sai biệt đa thù của vạn hữu – vốn là cái cấu tạo nên ý thức thông thường của chúng ta. Trong Tánh Không đó không còn tự thể nữa, và đối với người chưa chuẩn bị cho trạng thái đó thì đánh mất tự thể cũng giống như là chết.

Đối với Ramakrishna, trong trạng thái siêu thức tâm linh hầu như không sao tưởng tượng nổi, thì *samādhi* là một sự trải nghiệm hàng ngày, và lúc nào ông cũng nhận thức được sự hiện hữu của Thượng Đế. Vivekananda thuật lại rằng:

Tôi rón rén lại gần người, và hỏi một câu mà tôi đã hỏi bao người khác:

– Thưa ông, ông có tin Thượng Đế không?

Người đáp:

– Có.

– Vậy thì ông có thể chứng minh được điều đó không?

– Được.

– Bằng cách nào?

– Bởi vì tôi thấy Ngài cũng như tôi đang thấy anh đây, chỉ có điều là mãnh liệt hơn rất nhiều.

Câu trả lời đó làm tôi xúc động. Lần đầu tiên tôi gặp một người dám nói rằng đã thấy được Thượng Đế, rằng tôn giáo là một thực thể có thể được cảm nhận và nhận thức theo cách thức vô cùng mãnh liệt hơn cách ta có thể nhận thức thế giới này.

Sau sự kiện đó, Vivekananda thường xuyên đến thăm đền Dakshineswar. Ông thấy mình bị cuốn dần vào nhóm những môn đồ trẻ tuổi, phần lớn đều cùng tuổi với mình, mà Ramakrishna đang huấn luyện theo nếp sống tu viện. Nhưng Naren không dễ gì

chịu khuất phục theo ảnh hưởng này. Ông luôn tự hỏi liệu quyền năng của Ramakrishna có thể được giải thích như là sự thôi miên hay không. Ban đầu, ông không chịu sùng bái nữ thần Kālī, bảo rằng đó chỉ là trò mê tín. Và Ramakrishna có vẻ như hài lòng trước sự đắn đo đó. Ông thường bảo:

– Hãy thử thách ta như những kẻ đòi tiền thử tiền xu. Anh không nên tin tưởng ta cho đến khi nào đã thử thách ta trọn vẹn.

Và đến lượt mình, ông thử thách lại Naren, ông giả bộ làm ngờ không đoái hoài Naren trong nhiều tuần để xem điều đó có khiến chàng thanh niên thôi đến đền Dakshineswar hay không. Khi điều đó không xảy ra, Ramakrishna rất hài lòng và ngợi khen sức mạnh nội tâm của Naren. Ông bảo:

– Nếu là kẻ khác thì đã bỏ tôi lâu rồi.

Thực ra, tính khí hoài nghi của Naren là một trong những đức tính gây nhiều cảm hứng nhất của ông. Ai trong chúng ta cũng đã trải qua sự hoài nghi này, và chúng ta càng thêm vững tâm khi thấy vị môn đồ dự thính sâu sắc này không chịu chấp nhận điều gì là đương nhiên cả. Naren đã hoài nghi quá nhiều và quá lâu. Nhưng ta phải nhớ rằng để Naren tin tưởng không phải là điều dễ dàng. Ông hoài nghi nhiều vì có khả năng tin tưởng nhiều. Đối với phần lớn chúng ta, tin theo một tín ngưỡng nào đó cũng không đem lại hậu quả gì quá cao xa. Còn đối với Naren, tin có nghĩa là tận hiến trọn vẹn bản thân cho niềm tin đó. Chẳng có gì phải ngạc nhiên khi Naren phải do dự! Chẳng có gì phải ngạc nhiên khi nội tâm Naren diễn ra cuộc đấu tranh dữ dội đến vậy!

Năm 1885, căn bệnh ung thư cổ của Ramakrishna trở nên trầm trọng. Vì ngày càng thấy rõ vị Đạo Sư tôn kính sẽ không còn ở với mình lâu được nữa, nên các môn đồ càng gắn bó khăng khít với nhau hơn. Naren trở thành người lãnh đạo bọn họ, cùng một thiếu niên tên Rakhal, người về sau này là Đại sư Brahmanda. Một ngày kia, khi căn bệnh của đạo sư Ramakrishna bước vào giai đoạn nguy kịch, Naren đang ngồi thiền trong căn phòng tầng dưới. Đột nhiên ông mất ý thức về ngoại cảnh và đi vào trạng thái samādhi. Ông kinh hoàng la lên: “Thân xác tôi đâu rồi?”. Những môn đồ khác nghĩ rằng

ông sắp chết, liền chạy lên lầu báo với vị Đạo Sư. Ramakrishna mỉm cười, bảo:

– Cứ để nó trong trạng thái đó thêm chút nữa. Nó đã khiêu khích ta ban cho nó kinh nghiệm đó từ lâu rồi.

Một hồi lâu sau, Naren đi vào phòng Ramakrishna, lòng tràn ngập niềm hân hoan và yên tĩnh. Ramakrishna bảo:

– Giờ đây, Thánh Mẫu đã chỉ cho con thấy hết mọi sự rồi. Nhưng ta sẽ giữ chìa khóa. Khi nào con làm xong công việc Thánh Mẫu giao, con sẽ tìm thấy lại kho tàng đó.

Đó là một trong những cơ hội mà Ramakrishna muốn công khai biểu hiện là ông muốn giao phó cho Naren sứ mạng thuyết giảng cho nhân loại.

Vào ngày 16 tháng 8 năm 1886, Ramakrishna gọi tên Thánh Mẫu Kālī bằng giọng trong trẻo ngân vang như chuông, rồi đi vào trạng thái nhập định cuối cùng. Trưa hôm sau, bác sĩ tuyên bố ông đã viên tịch.

Những môn đồ trẻ tuổi cảm thấy họ cần phải gắn bó nhau, và một đệ tử tục gia của Ramakrishna đã tìm cho họ một ngôi nhà ở Baranagore, nằm giữa con đường từ Calcutta đến Dakshineswar, mà họ có thể dùng làm tu viện. Đó là một ngôi nhà cũ đã đổ nát, trên nền nhà thì rấn bở; ngôi nhà được thuê với giá rẻ vì mang tiếng là có ma. Ở tại đây, họ đặt tro thiêu của Ramakrishna trong một điện thờ, và cúng tế hàng ngày. Được Naren khích lệ, họ quyết tâm từ bỏ thế gian; về sau, họ phát thệ xuất gia theo nghi thức quy định.

Cả nhóm chỉ có vốn vụn mười lăm người. Họ hầu như không có tiền bạc và rất ít bạn bè. Lúc thì họ phải cùng nhau nhịn đói, lúc thì chỉ sống bằng cơm trắng, muối và rau đắng. Mỗi người chỉ có hai mảnh vải che thân, ngoài ra chẳng còn gì hết. Tuy nhiên, họ có một bộ quần áo chung, ai có việc xuống phố thì mặc bộ đó. Họ ngủ với chiếu rom trải trên nền nhà. Mặc dù vậy nhưng lúc nào họ cũng vui đùa, cười nói, hát những bài thánh ca và sôi nổi tranh luận về triết học; họ chỉ yên lặng khi ngồi thiền. Lúc nào các môn đồ trẻ cũng cảm thấy Ramakrishna đang hiện diện giữa họ. Thay vì sợ hãi và muộn phiền, họ thậm chí còn trêu chọc cả vị sư phụ quá cố nữa. Một người khách đến thăm ngôi nhà đã tả lại cách

Naren nhái điệu bộ của Ramakrishna lúc nhập định, trong khi cả bọn cười ầm cả lên.

Nhưng dần dần, những tu sĩ trẻ tuổi đó thấy khát khao cuộc sống của một du tăng. Với cây gậy và cái bình bát, họ đã lang thang khắp đất nước Ấn Độ, tham quan những đền thờ và những nơi hành hương, khát thực, ngồi thiền hàng tháng trong những thảo am tịch mịch. Đôi khi họ được các ông hoàng hay những kẻ giàu có tiếp đãi, nhưng thường thì họ chia sẻ bữa ăn với những người cùng khổ.

Những sự trải nghiệm đó có giá trị đặc biệt đối với Naren. Trong những năm 1890 - 1893, ông trực tiếp nhận thức được cảnh nghèo đói, bần cùng cũng như sự cao quý và minh triết tâm linh của đất nước Ấn Độ, mà ông cố mang theo mình trong chuyến du hành sang phương Tây. Sau khi đã vân du khắp đất nước, ông đến mũi đất Comorin, và tại đây ông đã thấy một ảnh tượng. Ông thấy trong thế giới hiện đại, Ấn Độ có sứ mạng làm nguồn lực chấn hưng tâm linh, nhưng ông cũng thấy rằng nguồn lực đó không thể phát huy được tác dụng, chừng nào những điều kiện xã hội Ấn Độ vẫn chưa được cải thiện triệt để. Cần có thêm ngân sách cho trường học và bệnh viện; cần phải tuyển dụng và tổ chức cho hàng ngàn giáo viên cùng thợ thuyền. Chính vì vậy mà ông quyết tâm đi Mỹ xin tài trợ. Và ông càng càng cố quyết tâm khi tiểu vương xứ Ramnad đề nghị ông nên tham dự Đại Hội Tôn Giáo tại Chicago. Như thế, cơ hội đặc biệt này liên quan với dự định chung của Naren. Cuối tháng 5, ông đáp thuyền từ Bombay, đi qua Hong Kong và Nhật Bản, đến Vancouver; rồi từ đó, ông đáp tàu hỏa đi Chicago.

Sau khi Đại Hội Tôn Giáo bế mạc, Vivekananda mất gần hai năm trời để đi diễn thuyết tại nhiều nơi ở miền đông và miền trung nước Mỹ, chủ yếu là xuất hiện tại Chicago, Detroit, Boston và New York. Vào mùa xuân năm 1895, ông mỗi mệt tột cùng và sức khỏe thì tồi tệ, nhưng do bản tính, ông xem nhẹ điều đó. Có lần, một người hỏi ông với vẻ hơi trách móc: “Có bao giờ Đại sư tỏ ra nghiêm túc chưa?”. Ông đáp: “Ồ, có chứ, đó là khi tôi đau bụng”. Thậm chí ông còn thấy cả khía cạnh khôi hài của đám người lập dị và đám thầy lang, những kẻ quấy nhiễu ông không

thương tiếc vì hy vọng trộm hưởng được chút danh vọng của ông. Trong những lá thư của mình, ông chế giễu khi nhắc đến “giáo phái của Bà Whirlpool” và gã thầy lang chữa bệnh thần kinh nào đó bằng phương pháp “siêu hình học – hóa học – tâm lý học – tôn giáo, đủ thứ linh tinh”.

Đồng thời, ông gặp gỡ và gây ấn tượng với những hạng người nghiêm túc hơn – như Robert Ingersoll, người theo thuyết bất khả tri, Nikola Tesla, nhà phát minh, bà Calvé, ca sĩ. Và điều quan trọng hơn cả là ông đã lôi cuốn được một số ít học giả mà sự quan tâm và lòng nhiệt tình của họ không chỉ mang tính nhất thời; những người này sẵn sàng hiến dâng trọn quãng đời còn lại để thực hành lời giáo huấn của ông. Tháng 6 năm 1895, ông được mời đưa mười hai người trong nhóm người đó đến một ngôi nhà ở Thousand Island Park (Thiên Đảo công viên) trên sông St. Lawrence. Tại nơi đây, trong gần hai tháng, ông đã giảng dạy cho họ một cách gần gũi thân tình, giống như cách Sri Ramakrishna đã dạy cho ông cùng những huynh đệ đồng tu. Không một ai có mặt ở đây lại có thể quên được thời gian đó, và chắc chắn đó là thời kỳ hạnh phúc nhất trong chuyến viếng thăm nước Mỹ lần đầu tiên của Vivekananda.

Đến tháng 8, ông đáp tàu sang Pháp và Anh, rồi đến tháng 12 lại quay về New York. Chính vì các môn đồ khẩn thiết thỉnh cầu mà ông sáng lập chi hội thứ nhất của Hiệp hội Vedanta tại Mỹ: Chi hội Vedanta New York (Vedanta có nghĩa là triết học phi nhị nguyên được giảng giải trong các kinh Veda, là kinh thư tối cổ của Ấn Độ; và dĩ nhiên chính vì nó phù hợp với tín ngưỡng đại đồng của Vivekananda nên ông không gọi hội do ông sáng lập là “Hội Ramakrishna”) Đúng vào thời điểm đó, ông nhận hai lời mời giữ chức giáo sư môn Triết học Đông phương tại đại học Harvard, và một chức vụ tương tự tại đại học Columbia. Ông từ chối cả hai, bảo rằng mình là một du tăng phiêu bạt nay đây mai đó, không thể định cư một chỗ để đảm nhận công việc kiểu đó. Dù sao đi nữa, ông vẫn mong muốn quay về lại Ấn Độ. Đến tháng 4, ông đáp tàu đi Anh, bước đầu cho việc hồi hương.

Từ nước Anh, ông đã dẫn theo hai môn đồ trong số những môn đồ nhiều nghị lực nhất và trung thành nhất, đó là đại úy

Sevier và phu nhân – ông cũng dẫn theo J.J. Goodwin, một người Anh mà ông gặp lần đầu tại Mỹ và trở thành người ghi chép những bài diễn thuyết cùng những lời giáo huấn của ông. Về sau còn có thêm một phụ nữ người Ireland tên Margaret Noble theo ông về Ấn Độ, bà trở thành “Chị Nivedita” và hiến dâng cả đời mình cho việc giáo dục phụ nữ Ấn Độ và sự nghiệp đấu tranh vì nền độc lập của đất nước Ấn Độ. Tất cả những môn đồ này đều qua đời tại Ấn Độ.

Vivekananda đáp lên bờ tại Ceylon, vào trung tuần tháng giêng năm 1897. Từ đó về sau, cuộc hành trình của ông đến Calcutta là một ca khúc khải hoàn. Đồng bào ông theo dõi các bài diễn thuyết của ông tại Mỹ qua báo chí. Có lẽ sự thành công của ông đôi khi được phóng đại. Nhưng họ hoàn toàn đúng khi cho rằng chuyến viếng thăm phương Tây của ông là một chiến thắng mang tính biểu tượng, so ra thì nó vượt xa số tiền ông quyên góp được cho sự nghiệp của mình, hoặc số đệ tử mà ông đã thu nhận được. Thực ra, người ta có thể khẳng định rằng trước Vivekananda, không một người Ấn Độ nào có thể khiến thế giới Âu Mỹ tiếp đón trọng thị như thế – không phải là như một kẻ chư hầu, cũng không phải là một đối thủ công khai, mà như một người bạn chân tình chúc điều tốt lành cho họ, sẵn sàng vừa dạy, vừa học, vừa cầu xin, vừa giúp đỡ. Có ai làm được như ông, trụ vững một cách vô tư giữa Đông và Tây để ngợi khen những đức tính, đồng thời phê phán những điểm thiếu sót của cả hai nền văn hóa? Có ai khác có thể tự mình đứng ra đại diện cho một Ấn Độ trẻ trung của thế kỷ 19, lại vừa hòa hợp được với một Ấn Độ cổ xưa của kinh điển Veda? Có ai khác có thể đứng ra đấu tranh chống lại tình trạng nghèo khổ và áp bức ở Ấn Độ, mà đồng thời lại có thể ca ngợi chủ nghĩa lý tưởng của người Mỹ và sự chuyên tâm của người Anh? Đó mới chính là sự vĩ đại của Vivekananda.

Giữa những lời ngợi khen ca tụng, Vivekananda vẫn không quên mình là môn đồ của Sri Ramakrishna và là huynh đệ đồng tu của một số tu sĩ khác. Ngày 1 tháng 5 năm 1897, ông triệu tập một cuộc họp gồm những tu sĩ cùng những đệ tử tục gia của Ramakrishna để sắp đặt lại hoạt động của họ trên cơ sở có tổ chức. Vivekananda đề nghị tích hợp các hoạt động giáo dục, từ thiện và tôn giáo, và thế là Giáo đoàn Ramakrishna và Tu viện

Ramakrishna ra đời. Ngay lập tức giáo đoàn bắt tay vào công việc, tham gia cứu đói và cứu trợ nạn dịch, xây dựng những bệnh viện và trường học đầu tiên. Brahmananda được bầu làm chủ tịch, và Vivekananda giao lại cho ông ta tất cả những gì mình quyên góp được tại châu Mỹ và châu Âu. Sau khi bàn giao xong, ông phải xin lại mấy xu để đi đò sang sông Ganges. Từ đó về sau, ông kiên quyết chia sẻ cuộc sống thanh bần cùng huynh đệ đồng tu.

Ít lâu sau, tu viện được xây dựng tại Belur, cách đền thờ Dakshineswar không xa, xuôi theo dòng sông, ở bờ bên kia của sông Ganges. Tu viện Belur, cho đến nay, vẫn là tu viện chính của Giáo đoàn Ramakrishna. Hiện nay giáo đoàn này đã có gần cả trăm cơ sở khác ở khắp Ấn Độ, và những nước khác ở châu Á, chuyên về thiền quán hoặc phụng sự xã hội, hoặc kết hợp cả hai. Giáo đoàn Ramakrishna có bệnh viện và trạm phát thuốc, có trường đại học và trung học, có trường kỹ thuật và nông lâm, có thư viện và nhà xuất bản riêng, do các tu sĩ của giáo đoàn đảm trách.

Tháng 6 năm 1899, Vivekananda đáp tàu sang thế giới phương Tây lần thứ hai, dẫn theo Nivedeta và một huynh đệ đồng tu là đại sư Turiyananda. Lần này, ông đi theo ngõ châu Âu và nước Anh, nhưng ở trọn cả năm sau tại Mỹ. Ông đi California, và để Turiyananda ở lại dạy tại San Francisco. Nguyên vọng của Vivekananda là thành lập một vài trung tâm Vedanta tại các nước phương Tây. Hiện nay có khoảng mười trung tâm tại Mỹ, một tại Argentine, một tại Anh và một tại Pháp.

Lúc quay về Ấn Độ thì Vivekananda đã mang trọng bệnh; ông tự nhủ mình chẳng còn sống bao lâu nữa. Tuy nhiên, ông thấy hạnh phúc và thanh thản – tựa hồ như vui mừng vì sắp được giải thoát khỏi nguồn năng lực đầy lo âu khắc khoải đã dui dặt trọn vẹn cuộc đời ông từ thời thơ ấu. Bây giờ ông chỉ mong được tĩnh tâm để thiền quán. Trước khi rời Mỹ, ông viết cho người bạn một lá thư để thổ lộ nỗi lòng bằng những lời lẽ đẹp đẽ như sau:

Tôi vui mừng vì đã sinh ra đời, vui mừng vì đã chịu khổ đau, vui mừng vì đã phạm những lỗi lầm thật lớn, vui mừng vì đi vào cõi thanh bình tĩnh lặng. Thế xác này

sẽ hư hoại và có giải thoát cho tôi hay không; hoặc tôi có nhập được vào cảnh giới tự do với thể xác này hay không, thì một người già vẫn sẽ ra đi, ra đi mãi mãi và không bao giờ quay lại! Đằng sau công việc của tôi là tham vọng, đằng sau tình yêu thương của tôi là tính cách, đằng sau sự thanh tịnh của tôi là sợ hãi. Giờ đây, tất cả đều đang tan biến và tôi phó mặc tất cả.

Có người bảo rằng việc Vivekananda từ giả thế gian vào ngày 4 tháng 7 năm 1902 có vẻ như đã được ông dự tính trước. Vài tháng trước đó, ông gỡ bỏ hết mọi trọng trách, và huấn luyện những người thừa kế. Sức khỏe ông tốt hơn. Ông dùng bữa cơm trưa một cách hứng thú, nói về triết học và đi bộ hai dặm đường. Đến chiều, ông chìm sâu trong thiền định, và trái tim ngừng đập. Mọi người cố làm ông hồi tỉnh trong nhiều giờ liền. Nhưng sứ mạng của ông có vẻ như đã hoàn tất, và Ramakrishna đã trao lại cho ông chìa khóa của kho tàng.

Tuy nhiên, cách dẫn nhập hay nhất vào tư tưởng Vivekananda không phải là đọc những lời bàn về ông mà đọc trực tiếp tác phẩm của ông. Nhân cách của đại sư, với tất cả vẻ duyên dáng và sức mạnh, với tất cả sự can đảm và thẩm quyền tâm linh, với tất cả vẻ cuồn cuộn và khôi hài của nó sẽ truyền sang các bạn vô cùng mạnh mẽ qua những trang viết và những lời diễn thuyết được ghi lại của ông.

Khi đọc ông, phải luôn nhớ rằng “*sự nhất trí ngu ngốc là điều quái dị của những đầu óc nhỏ bé*”. Khi Emerson¹ viết câu này trong bài tiểu luận “*Tự tin*” của mình, ông muốn dùng từ “đầu óc nhỏ bé” để nói lên sự tương phản với những đầu óc vĩ đại của Jesus, Socrates cùng những vĩ nhân khác. Chắc hẳn Emerson sẽ đưa thêm tên của Vivekananda vào danh sách những người vĩ đại, nếu như họ được gặp nhau và biết nhau. Nhưng Emerson đã mất năm 1882.

Vivekananda là người không quan tâm đến sự nhất trí mang tính hình thức. Ông hầu như ứng khẩu khi diễn thuyết, do nhiệt

¹ Ralph Waldo Emerson (1803 – 1882) là nhà viết tiểu luận, diễn giả, và nhà thơ lỗi lạc của nước Mỹ.

tình đối với hoàn cảnh lúc đó, do tự thích nghi với điều kiện của một nhóm thánh giả đặc biệt, hoặc để phản ứng lại ý định của một câu hỏi nào đó. Bản chất ông là vậy, và ông dừng dừng đến tột độ nếu những lời của ông hôm nay mâu thuẫn với những lời hôm qua. Là người đã chứng ngộ, ông hiểu rằng chân lý không nằm trong việc sắp xếp những câu văn. Mà nó nằm trong chính diễn giả. Nếu con người thực sự của ông là chân thì ngôn từ không còn quan trọng nữa. Hiểu theo nghĩa này, thì Vivekananda không tự mâu thuẫn với mình.

Vivekananda không chỉ là một vị đạo sư vĩ đại với thông điệp gởi cho toàn thế giới, mà ông còn là một người Ấn Độ vô cùng vĩ đại, một người yêu nước và là người truyền nguồn cảm hứng cho đồng bào ông cho đến thế hệ ngày nay. Nhưng thật sai lầm nếu xem ông là một nhân vật chính trị, dù hiểu theo nghĩa tốt đẹp nhất của danh từ này. Từ đầu đến cuối, ông vẫn luôn là chàng trai tận hiến đời mình cho Ramakrishna. Phân tích đến chỗ rốt ráo thì sứ mệnh của ông là sứ mệnh tâm linh chứ không mang tính chính trị, thậm chí cũng không mang tính xã hội.

Chính sách của Giáo đoàn Ramakrishna luôn trung thành với ý định của Vivekananda. Đầu thế kỷ 20, khi cuộc đấu tranh của Ấn Độ với nước Anh trở nên khốc liệt, Giáo đoàn đã bị chỉ trích thậm tệ vì đã không cho các thành viên của mình tham gia Phong Trào Bất Hợp Tác của Gandhi. Nhưng bản thân Gandhi thì không bao giờ tham gia vào việc chỉ trích này. Ông thấu hiểu rằng một tổ chức tôn giáo mà đi ủng hộ một sự nghiệp chính trị – cho dù sự nghiệp đó có cao cả và công chính đến mấy – thì chỉ có thể tự làm tổn thương nó về phương diện tâm linh, và do đó, đánh mất đi chính cái thẩm quyền mà nó dùng để biện minh sự tồn tại của mình giữa xã hội loài người. Năm 1921, Gandhi đến Tu viện Belur dự lễ kỷ niệm ngày sinh của Vivekananda và bày tỏ lòng tôn kính đầy cảm động. Gandhi nói những tác phẩm của Vivekananda đã dạy ông yêu đất nước Ấn Độ nhiều hơn. Ông kính cẩn đến thăm căn phòng nhìn ra sông Ganges, nơi Vivekananda sống những tháng cuối đời.

Ngày nay các bạn có thể đến thăm căn phòng này, nó được giữ nguyên trạng như Vivekananda đã để lại. Nhưng nó không phải là

nhà bảo tàng hay một căn phòng không người ở. Sát bên phải là văn phòng của vị Chủ tịch Giáo đoàn Ramakrishna. Cùng ở đó, sống bên cạnh nhau là một thẩm quyền hữu hình của con người và một sự hiện diện vô hình luôn gợi cảm hứng. Trong đời sống của Tu viện Belur, Vivekananda vẫn còn sống và vẫn tham gia vào sinh hoạt hằng ngày như mọi tu sĩ.

Tháng 6 năm 1960

JNĀNA-YOGA

SỰ CẦN THIẾT CỦA TÔN GIÁO

(Diễn văn đọc tại London)

Một trong những thế lực đã tác động – và vẫn sẽ còn tác động – đến sự định hình nên các chủng tộc loài người, có lẽ không có gì mãnh liệt hơn sự biểu hiện của cái mà chúng ta gọi là tôn giáo. Rải rác khắp nơi, mọi tổ chức xã hội đều dùng thế lực đặc thù đó làm nền tảng, và cái xung lực gắn kết vĩ đại nhất – vốn đã đóng góp vai trò trong những cộng đồng nhân loại – được rút ra từ năng lực này. Hiển nhiên đối với chúng ta, trong rất nhiều trường hợp, sự ràng buộc của tôn giáo vẫn tỏ ra mạnh mẽ hơn sự ràng buộc của chủng tộc, của khí hậu, thậm chí của cả dòng tộc. Một điều rất dễ thấy là những người cùng thờ chung một Thượng Đế, cùng sùng bái chung một tín ngưỡng sẽ sát cánh bên nhau với một sức mạnh to lớn hơn và bền vững hơn những người sát cánh bên nhau vì dòng tộc, hay cả vì tình huynh đệ.

Người ta đã nhiều phen cố gắng truy nguyên về sự khởi đầu của tôn giáo. Trong các tôn giáo cổ xưa còn truyền lại cho đến ngày nay, chúng ta tìm thấy một tiếng nói chung, đó là: chúng mang tính siêu nhiên, chúng không phải được nảy sinh từ bộ não của con người, mà bắt nguồn từ một chốn nào đó ở bên ngoài.

Có hai lý thuyết được các học giả hiện đại chấp nhận. Một là thuyết tâm linh của tôn giáo, hai là sự tiến hóa của ý tưởng về *Cái Vô Biên*. Thuyết tâm linh cho rằng sự thờ cúng tổ tiên là khởi nguyên của tôn giáo, còn thuyết kia lại cho rằng tôn giáo bắt nguồn từ việc nhân cách hóa các thế lực trong tự nhiên.

Con người muốn giữ lại trong hoài niệm những hình ảnh của người thân đã khuất, và nghĩ rằng họ vẫn còn sống ở đâu đó ngay

cả khi thể xác họ đã tan rã; con người muốn dâng thực phẩm lên cho tổ tiên và, theo một nghĩa nào đó, đã thờ cúng họ. Từ khát vọng này đã sinh ra cái mà ta gọi là tôn giáo. Nghiên cứu các tôn giáo cổ xưa tại các xứ Ai Cập, Babylon, Trung Quốc cũng như của vài dân tộc ở Mỹ châu hoặc rải rác ở vài nơi khác, chúng ta thấy rất rõ rằng việc thờ cúng tổ tiên là những dấu tích khởi nguyên của tôn giáo. Đối với người Ai Cập cổ đại, ý tưởng đầu tiên về linh hồn là ý tưởng về bản sao [*double*]. Mọi thể xác của con người đều chứa trong nó một con người khác đồng nhất với chính nó. Khi con người chết thì bản sao kia lia bỏ thể xác và tiếp tục sống. Nhưng bản sao kia chỉ có thể tồn tại chừng nào người chết còn nguyên vẹn hình hài; bởi vậy chúng ta thấy vì sao người Ai Cập lại rất quan tâm đến việc giữ sao cho xác chết không bị hư hoại. Đó cũng là lý do họ xây dựng nên những kim tự tháp khổng lồ để bảo quản xác chết. Bởi vì hễ bất cứ phần nào của xác chết bị tổn thương thì bản sao kia cũng bị tổn thương y hệt như thế. Đây là sự thờ cúng tổ tiên rất rõ nét. Với người Babylon cổ đại, chúng ta cũng tìm thấy ý tưởng về bản sao nhưng có khác biệt chút đỉnh. Bản sao kia mất mọi cảm giác thương yêu, nó đe dọa những người sống, bắt họ phải cung cấp thức ăn nước uống và còn phải giúp đỡ mọi thứ cho nó nữa. Nó đánh mất hoàn toàn tình cảm với vợ con. Trong số những người Ấn cổ đại, chúng ta cũng tìm thấy dấu tích của sự thờ cúng tổ tiên. Đối với người Trung Quốc thì nền tảng của tôn giáo chính là sự thờ cúng tổ tiên, và điều này đã lan tỏa ra khắp đất nước mênh mông ấy. Trên thực tế, tôn giáo duy nhất phát triển mạnh mẽ tại Trung Quốc chính là đạo thờ cúng tổ tiên. Do đó, một mặt thì đây là trường hợp làm nền tảng vững chắc cho những ai chủ trương rằng đạo thờ cúng tổ tiên là khởi nguyên của tôn giáo.

Mặt khác, có những học giả nghiên cứu nền văn học Āryan cổ đại cho rằng tôn giáo bắt nguồn từ sự sùng bái giới tự nhiên. Mặc dù ở Ấn Độ, chúng ta tìm thấy những chứng cứ về đạo thờ cúng tổ tiên, nhưng theo những tư liệu cổ nhất thì lại không hề có một dấu tích gì về điều này. Trong Rig Veda Samhitā, là tư liệu cổ nhất của chủng tộc Āryan, chúng ta cũng không hề thấy có ghi chép nào về đạo thờ cúng này. Các học giả hiện đại cho rằng đó là sự sùng bái giới tự nhiên. Tâm trí loài người dường như muốn nỗ lực

nhìn xuyên qua cái thế giới hiện tượng. Bình minh, chiều tà, bão tố cùng sức mạnh kỳ diệu trong tự nhiên và vẻ đẹp của chúng – tất cả những thứ này đã tác động lên tâm trí con người, khiến con người khao khát đi xa hơn để tìm hiểu thêm về chúng. Trong nỗ lực đó, họ đã gán cho các hiện tượng tự nhiên những thuộc tính của con người, ban cho chúng một thể xác và linh hồn, lúc thì đẹp đẽ, lúc thì mang tính siêu nhiên. Mọi cố gắng này chấm dứt khi họ đã rút ra được những thuộc tính của thế giới tự nhiên, dù chúng có mang thuộc tính của con người hay không. Chúng ta cũng tìm thấy điều này với người Hy Lạp cổ đại: toàn bộ thần thoại của họ chỉ là sự sùng bái những đặc tính được rút ra từ thế giới tự nhiên. Điều này cũng đúng với chủng tộc người Đức, người Scandinavia, và mọi chủng tộc Āryan khác trong thời cổ đại. Do đó, về phương diện này, đây là trường hợp thuyết phục mạnh mẽ nhất cho quan điểm cho rằng tôn giáo phát sinh từ sự nhân cách hóa những thể lực trong tự nhiên.

Hai quan điểm này, mặc dù bề ngoài có vẻ như mâu thuẫn nhau, lại có thể được hóa giải trên nền tảng thứ ba, mà tôi cho là hạt giống thực sự của tôn giáo và tôi xin đề nghị gọi đó là nỗ lực muốn siêu việt những giới hạn của giác quan. Cho dù một người muốn đi tìm linh hồn của tổ tiên đã khuất – nghĩa là anh ta muốn nhìn xem có gì ở đằng sau cái thể xác tan rã – hay anh ta muốn tìm hiểu cái sức mạnh tác động đằng sau những hiện tượng kỳ diệu trong tự nhiên, cho dù anh ta có muốn gì đi chăng nữa thì vẫn có một điều chắc chắn: đó là anh ta đang cố gắng vượt qua những giới hạn của giác quan. Anh ta không thỏa mãn với các giác quan, mà muốn vượt qua chúng.

Giải thích điều này không có gì là bí ẩn. Tôi thấy thật hoàn toàn tự nhiên khi cái nhìn đầu tiên về tôn giáo lại bắt nguồn từ những giấc mơ. Con người có thể tìm được những ý tưởng về sự trường sinh bất tử qua các giấc mơ. Giấc mơ há chẳng phải là trạng thái tuyệt diệu hay sao? Chúng ta biết rằng trẻ con và những người ngu dốt rất ít thấy sự khác biệt giữa hai trạng thái nằm mơ và tỉnh thức. Ngay cả trong giấc ngủ, khi thể xác được xem như là đã chết thì tâm thức vẫn tiếp tục mọi công việc phức tạp của nó. Sự kinh ngạc nào sẽ đến, khi một người đi đến kết luận rằng lúc thể xác này tan rã thì các công việc kia vẫn còn tiếp diễn? Theo tôi, điều này hẳn

là sự giải thích tự nhiên về một sự kiện siêu nhiên. Và thông qua ý tưởng về giấc mơ này mà tâm thức con người vươn lên những khái niệm cao hơn.

Dĩ nhiên, sớm muộn gì thì phần lớn nhân loại sẽ thấy rằng những giấc mơ của họ không được xác minh bởi các trạng thái thức tỉnh; và suốt trong trạng thái nằm mơ thì một người không tồn tại bằng xương bằng thịt, mà chỉ tóm lược lại những kinh nghiệm của trạng thái thức tỉnh. Nhưng vào lúc ấy thì sự tìm kiếm đã bắt đầu, sự tìm kiếm đó hướng vào nội tâm và họ tiếp tục tiến sâu thêm vào các giai đoạn khác nhau của tâm thức, và khám phá ra một trạng thái cao hơn cả trạng thái thức tỉnh hay nằm mơ. Trạng thái đó – trạng thái mà chúng ta tìm thấy trong tất cả các tôn giáo có tổ chức trên thế giới – được gọi là trạng thái thần khả hay xuất thần nhập định. Trong tất cả tôn giáo có tổ chức, các giáo chủ, các nhà tiên tri cùng các nhà truyền giáo đều tuyên bố đã trải qua một trạng thái tinh thần không phải thức tỉnh cũng chẳng phải nằm mơ, mà trong đó họ đối mặt với một loạt các sự kiện liên quan đến cái gọi là vương quốc tâm linh. Họ trực ngộ sự vật mạnh mẽ hơn rất nhiều so với cách chúng ta nhận thức sự vật chung quanh trong trạng thái thức tỉnh. Hãy lấy Ấn giáo làm ví dụ. Các kinh Veda được coi là do các *rishi* viết. Các *rishi* này là những vị thánh triết đã trực ngộ được một vài sự kiện nào đó. Nghĩa chính xác của từ *rishi* trong tiếng Phạn là người thấu thị các *mantra*, thấu thị các tư tưởng trong các bản tụng ca của kinh Veda. Các vị này tuyên bố đã trực ngộ, đã cảm nhận được – nếu từ này được dùng theo nghĩa siêu cảm – một vài sự kiện nào đó, và họ đã ghi chép lại các sự kiện này. Chúng ta thấy cả tín đồ Do Thái giáo lẫn Thiên Chúa giáo cũng tuyên bố chân lý tương tự.

Riêng đối với các tín đồ Phật giáo Nam tông thì có khác. Người ta có thể đặt câu hỏi: Nếu các tín đồ Phật giáo không tin vào bất kỳ một Thượng Đế nào hay linh hồn nào thì làm sao tôn giáo của họ có thể khởi phát từ trạng thái siêu cảm về sự hiện hữu? Câu trả lời là như vậy: ngay cả tín đồ Phật giáo cũng tìm thấy một Quy Luật Đạo Lý hay Pháp Tắc thường hằng, và Pháp Tắc này không phải được suy luận từ nhận thức của chúng ta về thế giới. Mà chính Đức Phật đã tìm ra nó, đã khám phá ra nó trong trạng thái siêu cảm. Bất kỳ ai trong các bạn có nghiên cứu đời sống Đức

Phật, dù chỉ được trình bày ngắn gọn trong bài thơ tuyệt vời “*Ánh sáng Á châu*”¹, đều có thể nhớ lại rằng bài thơ đó tả Đức Phật ngồi thiền dưới gốc Bồ Đề, cho đến khi Ngài đạt đến trạng thái tâm thức siêu cảm. Tất cả lời dạy của Ngài đều xuất phát từ trạng thái này chứ không phải bằng sự suy luận của lý trí.

Do vậy, mọi tôn giáo đều có chung một phát biểu vĩ đại: tại một số thời điểm nào đó, tâm thức con người sẽ vượt qua không chỉ những giới hạn của các giác quan, mà cả những giới hạn của năng lực suy luận nữa. Tâm thức rồi sẽ phải đối mặt với những sự kiện mà nó không thể nào nhận thức hay suy luận được. Những sự kiện đó là nền tảng cho mọi tôn giáo trên thế giới. Dĩ nhiên, chúng ta có quyền thách thức những sự kiện này, dùng lý trí để thử thách chúng; thế nhưng mọi tôn giáo đang tồn tại trên thế giới đều đòi hỏi tâm thức con người về năng lực đặc thù này, năng lực siêu việt được những giới hạn của giác quan và lý trí, và mọi tôn giáo đều đưa năng lực đó ra như là lời phát biểu về sự kiện này.

Tách biệt khỏi sự quan tâm về câu hỏi: liệu những sự kiện mà các tôn giáo đang đòi hỏi đó chính xác đến mức nào? Chúng ta lại tìm thấy một đặc điểm chung cho tất cả các tôn giáo: chúng đều là những ý tưởng trừu tượng, đối lập với những khám phá cụ thể của bộ môn vật lý học chẳng hạn. Và trong tất cả các tôn giáo được tổ chức cao cấp, những ý tưởng trừu tượng này đều mang những hình thức thuần khiết nhất của Nhất Thể trừu tượng, hoặc như là một Hiện Diện trừu tượng, hoặc như là một Thực Thể toàn nhiên phổ hiện [*Omnipresent Being*], hoặc như là một Nhân Cách trừu tượng được gọi là Thượng Đế hay Quy Luật Đạo Lý, hoặc như là một Bản Thể Tinh Yếu trừu tượng [*Abstract Essence*] nằm bên dưới vạn hữu. Trong thời đại hiện nay cũng vậy, những nỗ lực muốn thuyết giảng tôn giáo mà không viện đến trạng thái siêu cảm của tâm thức đều phải khoác lại các ý tưởng trừu tượng cũ của những tôn giáo cổ xưa, và gán cho chúng những tên gọi khác, như là Quy Luật Đạo Lý, là Nhất Thể Lý Tưởng, v.v..., và như thế là

¹ *The Light of Asia* là bài trường thi của Sir Edwin Arnold, thuật lại cuộc đời Đức Phật từ khi đản sanh cho đến lúc giác ngộ. Hiện đã có ít nhất là hai bản dịch tiếng Việt, một của Đoàn Trung Còn dịch theo bản tiếng Pháp, một của Trần Phương Lan theo nguyên tác tiếng Anh.

để chứng tỏ rằng các điều trừu tượng này không nằm trong phạm vi của các giác quan. Không một ai trong chúng ta đã từng thấy một con người lý tưởng, tuy vậy chúng ta lại được bảo là phải tin vào người đó. Không một ai trong chúng ta đã từng thấy một con người hoàn hảo một cách lý tưởng, tuy vậy nếu không có cái lý tưởng đó thì chúng ta lại không thể tiến bộ.

Như thế đó, từ tất cả những tôn giáo khác nhau, có một sự kiện nổi bật lên: đó là có một Nhất Thể Lý Tưởng Trừu Tượng [*Ideal Unit Abstraction*] được đặt ra trước chúng ta dưới hình thức một Con Người hoặc một Thực Thể Phi Nhân Cách [*Impersonal Being*], hoặc dưới hình thức của một Quy Luật, hay một Bản Thể Tinh Yếu. Chúng ta luôn phấn đấu để tự thân vươn tới lý tưởng đó. Mọi con người, dù họ là ai hay ở đâu, cũng đều có một lý tưởng về năng lực vô biên. Hầu hết những công trình mà ta thấy quanh ta, những hoạt động hiển thị khắp nơi đều tùy thuộc vào sự phấn đấu để vươn đến lực lượng vô biên này hay niềm vui vô biên này.

Nhưng một số ít người lại nhanh chóng khám phá ra rằng, mặc dù họ đang phấn đấu để vươn đến năng lực vô biên, song không thể đạt đến nó thông qua các giác quan. Họ nhận ra rất nhanh rằng niềm vui vô biên vô tận này không thể đạt được thông qua các giác quan, hay nói một cách khác, các giác quan quá hạn chế và thể xác cũng quá hạn chế để diễn đạt được Cái Vô Biên. Hiện thị Cái Vô Biên thông qua Cái Hữu Hạn là chuyện không thể, và chẳng chóng thì chầy thì con người sẽ học cách từ bỏ nỗ lực muốn biểu đạt Cái Đó thông qua Cái Hữu Hạn.

Sự từ bỏ này – sự từ bỏ nỗ lực muốn biểu đạt – chính là nền tảng của đạo đức học, là cơ sở lập cước của đạo đức học. Không bao giờ có một bộ luật đạo đức nào lại không lấy sự từ bỏ đó làm nền tảng. Đạo đức học luôn lên tiếng: “Không phải Tôi, mà là Bạn”. Phương châm của nó là “Không phải Chân Ngã, mà là Phi Ngã”. Những ý tưởng hão huyền về chủ nghĩa cá nhân, mà con người đang bám vào khi anh ta cố gắng đi tìm cái Năng Lực Vô Biên đó hay Niềm Vui Vô Biên đó bằng giác quan, phải bị từ bỏ – các quy luật của đạo đức học nói như thế. Rốt cuộc, bạn phải tự đặt mình và đặt những người khác trước bạn. Các giác quan lên tiếng: “Bản thân tôi phải ưu tiên trước đã”. Đạo đức học lại lên

tiếng: “Tôi phải giữ tôi lại ở cuối”. Cứ như thế, tất cả các bộ luật đạo đức đều dựa trên sự từ bỏ này; đó là phá hủy chứ không phải xây dựng cá nhân trên bình diện vật chất. Cái Vô Biên sẽ không bao giờ có thể được diễn đạt trên bình diện vật chất, nó bất khả ngôn thuyết, bất khả tư nghĩ.

Bởi vậy, con người phải từ bỏ bình diện vật chất và vươn lên những lĩnh vực khác để tìm cách diễn đạt Cái Vô Biên một cách sâu sắc hơn. Nhiều bộ luật đạo đức khác nhau đã được hình thành theo cách này, song tất cả đều có một ý tưởng trung tâm, đó là sự xóa bỏ vĩnh viễn cái Tôi. Sự vô ngã tuyệt đối là lý tưởng của đạo đức học. Người ta sẽ sửng sốt khi được yêu cầu dừng nghĩ đến bản sắc cá nhân [*individuality*] của mình. Dường như họ rất kinh hãi khi đánh mất đi cái mà họ gọi là cá tính đó. Đồng thời, cũng chính những người đó muốn tuyên bố rằng những lý tưởng cao cả nhất của đạo đức học là chân chính, song lại không một lần nghĩ rằng nội dung, mục đích và ý tưởng của tất cả bộ môn đạo đức học là sự phá hủy, chứ không phải xây dựng cá nhân.

Các tiêu chuẩn của thuyết vị lợi¹ không thể giải thích được mối tương quan đạo đức giữa con người, chẳng hạn, trước hết chúng ta không thể rút được những quy luật đạo đức từ lòng vị lợi. Nếu không có sự chuẩn nhận siêu nhiên, như ta thường gọi, hay không có sự cảm nhận siêu thức, như tôi thường nói, thì không thể có đạo lý luân thường. Không có cuộc đấu tranh hướng đến Cái Vô Biên thì không sẽ không có lý tưởng nào. Bất kỳ hệ thống nào muốn trói buộc con người vào những giới hạn xã hội riêng biệt của nó đều không thể tìm được lời giải thích cho những quy luật đạo lý của nhân loại. Kể theo thuyết vị lợi muốn chúng ta từ bỏ cuộc đấu tranh hướng đến Cái Vô Biên, từ bỏ mọi nỗ lực vươn đến cõi siêu giác, vì cho đó là những thứ phi lý không thực tế, song đồng thời lại yêu cầu chúng ta sống theo các chuẩn mực đạo đức và làm điều tốt cho xã hội. Tại sao chúng ta phải làm điều tốt? Làm điều tốt chỉ là mối quan tâm thứ yếu. Bản thân đạo đức học không phải là mục đích mà chỉ là phương tiện để đạt đến mục đích. Vì sao chúng ta lại phải làm điều tốt cho người khác mà lại không làm tổn thương

¹ *Utilitarianism*: một học thuyết phương Tây, quan niệm rằng giá trị của một sự vật hay hành động được xác định bởi lợi ích do nó đem lại.

họ? Nếu hạnh phúc là mục tiêu của nhân loại thì hà có gì tôi lại không hưởng hạnh phúc và để kẻ khác chịu khôn khổ? Điều gì ngăn cản tôi?

Lý do thứ hai là nền tảng của thuyết vị lợi lại quá hẹp hòi. Mọi hình thái xã hội hiện hành và mọi phương pháp đang áp dụng trong xã hội đều được rút ra từ xã hội đang tồn tại, nhưng những người theo thuyết vị lợi lấy quyền gì để cho rằng xã hội này là vĩnh cửu? Cách đây nhiều kỷ nguyên, xã hội đã không hề tồn tại, và có thể nó cũng sẽ không tồn tại kể từ đó đến nay. Có lẽ đó chỉ là một trong những giai đoạn chuyển tiếp tạm thời để đưa chúng ta đến sự tiến hóa cao hơn, và bất kỳ quy luật nào rút ra từ xã hội cũng đều không thể mang tính vĩnh cửu, không thể bao trùm hết được mọi lãnh vực của bản chất con người. Các học thuyết vị lợi, do đó, chỉ có đạt hiệu quả cao nhất trong những điều kiện của xã hội hiện tại. Ngoài ra thì nó chẳng có một chút giá trị gì.

Nhưng một nền tảng đạo đức, một tiêu chuẩn đạo lý rút ra từ tôn giáo và cảnh giới tâm linh lại dung chứa cả con người vô biên vô hạn. Nó đề cập đến từng cá nhân, nhưng lại liên quan đến Cõi Vô Biên; và nó cũng đề cập đến cả xã hội – bởi vì xã hội chỉ là nhiều cá nhân sống chung với nhau; và khi tiêu chuẩn đạo lý đó được vận dụng vào các cá nhân cùng những mối quan hệ vĩnh cửu giữa cá nhân, thì tất yếu nó cũng được vận dụng cho toàn thể xã hội, trong mọi điều kiện nào có thể tại bất kỳ thời điểm nào. Do đó, chúng ta thấy rằng một tôn giáo mang yếu tố tâm linh luôn là điều thiết yếu cho nhân loại. Con người không thể lúc nào cũng nghĩ đến vấn đề này, dù điều đó có dễ chịu đến đâu.

Cũng có người từng bảo rằng bận tâm quá nhiều đến vấn đề tâm linh chỉ tổ làm rối rắm thêm những mối quan hệ thực tiễn của chúng ta trong cõi thế. Ngay từ thời xa xưa ở Trung Quốc, Khổng Tử cũng đã dạy: “Cứ lo cho kiếp này đã, đợi khi chết đi rồi hãy lo cho kiếp sau”¹. Chăm lo kiếp này dĩ nhiên là điều vô cùng tốt đẹp. Song nếu như sự bận tâm quá nhiều đến vấn đề tâm linh có thể gây ảnh hưởng ít nhiều đến những mối quan hệ thực tiễn của chúng

¹ Tôi chưa tra cứu được nguyên văn của câu này, có lẽ là câu “*Vị tri sinh, an tri tử?*” 未知生，焉知死 (Sống còn chưa biết rõ thì làm sao biết được chết? Luận Ngữ, XI, 11)

ta, thì bận tâm quá nhiều đến cái gọi là đời sống thực tế cũng gây tổn hại cho chúng ta kiếp này và kiếp sau. Nó biến ta thành những người duy vật. Bởi vì con người không xem bản tính tự nhiên của mình là mục tiêu, mà là một cái đó cao hơn.

Con người là con người chừng nào anh ta còn đấu tranh để vượt lên trên bản tính tự nhiên¹, và bản tính tự nhiên này thuộc thế giới nội tâm lẫn thế giới bên ngoài. Nó không chỉ bao hàm những quy luật chi phối những phân tử vật chất bên ngoài và bên trong cơ thể chúng ta, mà còn bao hàm cả bản chất tế vi hơn ở bên trong, chính bản chất này mới là sức mạnh chi phối thế giới ngoại tại. Chinh phục được thế giới tự nhiên là điều tốt đẹp và vĩ đại, nhưng sẽ vĩ đại hơn nếu chinh phục được bản tính tự nhiên bên trong ta. Hiểu được những quy luật điều khiển muôn vì tinh tú cùng các hành tinh là điều tốt đẹp và vĩ đại, nhưng sẽ vĩ đại và tốt đẹp vô vàn nếu hiểu được những quy luật điều khiển các đam mê, cảm xúc và ý chí của con người. Chinh phục được con người nội tâm, thấu hiểu được điều huyền mật của những hoạt động tế vi bên trong tâm thức con người, biết được những điều huyền mật của chúng, tất cả điều đó đều thuộc về tôn giáo.

Tâm thức con người – tôi muốn nói tâm thức của một người bình thường – cần phải thấy được những sự kiện vật chất lớn lao. Người bình thường không thể hiểu được những điều tế vi. Người ta thường bảo rằng đám đông xuýt xoa ngưỡng mộ trước cảnh một con sư tử tàn sát hàng ngàn con cừu, nhưng chẳng có lúc nào họ nghĩ đến cái chết của các con cừu. Mặc dù đối với con sư tử, đó chỉ là một chiến thắng phù du, nhưng đám đông lại chỉ thấy khoan khoái trong sự biểu hiện sức mạnh thể xác. Con người bình thường thì ai cũng đều vậy cả. Họ hiểu và thấy vui thích với những sự vật bên ngoài. Nhưng trong mọi xã hội đều có một bộ phận không tìm cầu lạc thú trong phạm vi của giác quan, mà vượt lên trên chúng, thỉnh thoảng họ thoáng nhìn vào một cái gì đó cao hơn vật chất và phần đầu vươn đến đó. Nếu đọc kỹ lịch sử của các quốc gia, ta sẽ luôn thấy rằng sự trỗi dậy của một quốc gia đi cùng với sự gia tăng số lượng của những người như thế, và một quốc gia bắt đầu suy

¹ Vivekananda dùng từ *nature* theo cả hai nghĩa: chỉ thế giới tự nhiên, và bản tính tự nhiên của con người.

tàn khi mà con người không còn theo đuổi Cái Vô Biên, vì những kẻ theo thuyết vị lợi cho đó là hảo huyền vô ích. Phải nói rằng động lực chính đem lại sức mạnh cho mọi chủng tộc nằm trong đời sống tâm linh, và cái chết của mọi chủng tộc bắt đầu từ ngày mà đời sống tâm linh suy tàn và thuyết duy vật thắng thế.

Do đó, tách lìa khỏi những sự kiện vững chắc và những chân lý mà ta có thể học hỏi được từ tôn giáo, tách lìa khỏi những điều an ủi mà nó đem lại thì tôn giáo – hiểu theo nghĩa là một nền khoa học và là sự nghiên cứu – là bài tập lớn nhất và lành mạnh nhất mà tâm trí con người có thể đạt đến. Theo đuổi Cái Vô Biên, phấn đấu nắm bắt được Cái Vô Biên, nỗ lực vượt lên trên những giới hạn của giác quan, và do đó đưa tinh thần con người tiến hóa cao hơn, ngày đêm cố gắng hợp nhất tự ngã với Cái Vô Biên, tự bản thân sự phấn đấu đó đã là điều vĩ đại nhất và vinh quang nhất mà con người có thể làm được. Một số người tìm thấy lạc thú trong ăn uống. Ta không có quyền gì để cho rằng họ làm thế là không nên. Một số người lại tìm thấy lạc thú trong việc chiếm hữu đồ vật. Ta cũng chẳng có quyền gì để cho rằng họ làm thế là chẳng phải. Thế thì họ cũng không có quyền gì để nói “không” với người tìm thấy lạc thú tối cao trong cõi tư tưởng của tinh thần. Hễ tinh thần càng thấp kém thì lạc thú do giác quan đem lại càng lớn lao. Rất ít người nào có thể phạm ăn như một con chó hay con sói. Nhưng mọi lạc thú đó của con chó hay con sói sẽ qua đi, vì chúng chỉ nằm trong phạm vi giác quan. Tại mọi quốc gia, những hạng người thấp kém đều chỉ đi tìm lạc thú trong phạm vi giác quan, còn những người trí thức có văn hóa cao thì tìm thấy lạc thú trong tư tưởng, trong triết học, trong nghệ thuật và khoa học.

Tâm linh còn là bình diện cao hơn nữa. Do chủ thể là vô tận, bình diện tâm linh đó là tối thượng, nên lạc thú đó là tối cao đối với những người có thể cảm nhận được nó. Do vậy, ngay cả khi một người tìm lạc thú vì động cơ vị lợi, anh ta cũng đang vun trồng ý tưởng tôn giáo, vì đó là lạc thú tối cao từng tồn tại.

Vậy đó, tôn giáo – hiểu theo nghĩa là sự nghiên cứu – đối với tôi là điều tuyệt đối cần thiết. Ta có thể tìm thấy nó trong những hiệu quả mà nó đem lại. Nó là lực lượng vĩ đại nhất làm dịch chuyển tư tưởng con người. Không một lý tưởng nào có thể đặt vào tâm hồn

chúng ta nhiều năng lượng như tâm linh. Chừng nào lịch sử nhân loại còn diễn tiến, tất cả chúng ta đều thấy rõ rằng sức mạnh của tôn giáo không bao giờ chết. Tôi không phủ nhận rằng một người, dù chỉ thuần túy vì động cơ vị lợi, vẫn có thể sống rất tốt đẹp và đạo đức. Trong thế giới này có không ít người hoàn toàn đức độ và tốt đẹp, dù họ chỉ thuần túy sống vì động cơ vị lợi. Nhưng những người làm lay chuyển thế giới – những người mang một khối từ trường khổng lồ vào cõi thế, những người mà tinh thần tác động lên hàng trăm, hàng ngàn người khác, những người mà cuộc đời làm cho ngọn lửa tâm linh bùng cháy lên trong tâm hồn người khác – thì ta luôn thấy rằng những người như thế đều có một nền tảng tâm linh. Sức mạnh lay chuyển hồn người của họ đến từ tôn giáo. Tôn giáo là sức mạnh lay chuyển vĩ đại nhất giúp ta chứng ngộ được nguồn năng lượng vô biên vốn là thiên tính bản hữu của con người. Trong việc xây dựng nên tính cách, xây dựng nên mọi điều tốt đẹp và vĩ đại, trong việc đem sự yên bình đến cho người khác cho bản thân mình, tôn giáo là sức mạnh lay chuyển vĩ đại nhất, do đó, ta cần phải nghiên cứu nó từ quan điểm này.

Tôn giáo cần phải được nghiên cứu trên một nền tảng rộng lớn hơn trước kia. Mọi ý tưởng hạn hẹp và mang tính xung đột về tôn giáo đều phải ra đi. Mọi thiên kiến về tông phái cùng những ý tưởng cục bộ về quốc gia, bộ lạc đều phải bị từ bỏ. Mỗi bộ lạc hay quốc gia đều có một Thượng Đế riêng và cho rằng Thượng Đế của mọi tôn giáo khác đều sai lầm – đó là thói mê tín thuộc về quá khứ. Mọi ý tưởng như thế đều cần phải bị từ bỏ. Khi tâm trí con người mở rộng thì các cấp bậc tâm linh cũng mở rộng theo. Đã đến một thời đại, trong đó con người không thể ghi chép lại một tư tưởng mà lại không đưa tư tưởng đó đến tận mọi ngóc ngách nơi chân trời cuối đất; chỉ bằng những phương tiện vật lý, ta chạm được đến toàn bộ thế giới, tôn giáo tương lai của thế giới cũng phải mang tính phổ quát như vậy, rộng rãi như vậy. Những lý tưởng tôn giáo trong tương lai phải bao hàm được tất cả những gì đã tồn tại trong thế gian, nó phải tốt đẹp và vĩ đại, đồng thời phải có nội dung vô tận để phát triển trong tương lai. Cần phải giữ gìn những gì tốt đẹp trong quá khứ, và những cánh cửa phải rộng mở cho tương lai để bổ sung thêm vào kho tàng đang có. Tôn giáo cũng phải mang tính chất bao dung, chứ không phải khinh bỉ lẫn nhau chỉ vì những lý

tưởng về Thượng Đế của chúng khác nhau. Trong đời mình, tôi đã thấy được nhiều bậc đạo sư tâm linh vĩ đại, nhiều bậc minh trí vĩ đại mà chẳng hề tin vào Thượng Đế mảy may nào, nghĩa là một Thượng Đế hiểu theo nghĩa của thế gian. Có lẽ họ hiểu Thượng Đế sâu sắc hơn chúng ta nhiều. Những ý tưởng Nhân cách hóa về Thượng Đế hay về một đấng Phi Nhân Thể, đấng Vô Biên, Chuẩn Tắc Đạo Lý hay đấng Lý Tưởng – tất cả những thứ đó đều bắt nguồn từ cách định nghĩa về tôn giáo. Và khi những tôn giáo đã phát triển rộng lớn như thế thì năng lực trong thiện chí của chúng tăng lên hàng trăm lần.

Tôn giáo, do mang nguồn năng lực mãnh liệt trong tự thân, thường gây tổn hại cho thế gian hơn là mang lại ơn ích, đơn giản là do những đầu óc thiển cận và hẹp hòi. Thậm chí ngay trong thời hiện đại, chúng ta vẫn thấy nhiều tông phái và bang hội cùng có chung tư tưởng mà vẫn chống đối nhau, chỉ vì phe này thấy không cần phải phát huy những tư tưởng nào đó theo cách thức giống hệt phe kia. Bởi thế, tôn giáo cần phải được phát triển lớn mạnh. Những tư tưởng tôn giáo phải trở nên phổ quát, hoằng đại và bao la vô tận; và chỉ riêng chúng ta mới có được vỡ kịch trọn vẹn của tôn giáo, bởi vì sức mạnh tôn giáo chỉ mới bắt đầu hiển lộ trong thế giới. Đôi khi người ta cho rằng các tôn giáo đang hấp hối, rằng những ý tưởng mang tính tâm linh đang dần tàn lụi khỏi thế gian. Đối với tôi thì những thứ đó chỉ mới bắt đầu. Sức mạnh của tôn giáo, khi đã được phát huy và thanh tẩy, đang thấm thấu vào từng bộ phận trong đời sống nhân loại. Chẳng lẽ nào mà tôn giáo còn nằm trong tay một số người ít ỏi được chọn hoặc trong tay giới tăng lữ thì nó vẫn chỉ nằm trong các tu viện, chùa chiền, nhà thờ, kinh sách, giáo điều, nghi lễ. Nhưng khi ta đạt được quan niệm tâm linh phổ quát và chân thực về tôn giáo thì chỉ có tôn giáo mới trở thành chân thực và sinh động; nó sẽ thâm nhập vào tận bản tính tự nhiên của ta, sống trong từng hành vi cử chỉ của ta, thâm nhập vào tận từng lỗ chân lông của xã hội chúng ta, và mãi mãi mang một sức mạnh vô tận hơn trước đó.

Điều cần thiết là sự cảm thông giữa các hình thức tôn giáo khác nhau, phải thấy được rằng tất cả mọi tôn giáo đều tồn tại hoặc sụp đổ cùng nhau. Đó là sự cảm thông nảy sinh từ lòng kính mến và tôn trọng lẫn nhau, chứ không phải là sự biểu hiện thiện ý một cách

khinh khỉnh bằng thái độ hạ cố hay ra vẻ kẻ cả, bề trên – mà bất hạnh thay, thái độ này lại đang là trào lưu thịnh hành của nhiều tôn giáo hiện nay. Và trên hết, sự cảm thông này là điều cần thiết phải có giữa những hình thức biểu hiện tôn giáo, xuất phát từ việc nghiên cứu hiện tượng tinh thần – thật không may là ngay cả bây giờ, khi đề xuất yêu cầu duy nhất về danh từ tôn giáo – và những hình thức biểu hiện của tôn giáo đó, với cái đầu thì, có thể nói như vậy, xuyên thấu vào những điều huyền bí trên trời, trong khi đôi chân vẫn bám chặt trên mặt đất – tôi muốn nói đến những cái gọi là các bộ môn khoa học duy vật.

Để làm phát sinh được sự hài hòa này, cả hai bên cần phải nhượng bộ lẫn nhau, đôi khi rất nhiều; không, còn hơn cả thế nữa, đôi khi còn rất đau đớn nữa, nhưng mỗi bên sẽ thấy bản thân mình tốt đẹp hơn trong sự hy sinh đó và tiến sâu hơn vào chân lý. Rốt cuộc, kiến thức vốn bị giới hạn trong không gian và thời gian sẽ gặp gỡ và hợp nhất với chân trí siêu việt cả hai, nơi mà tâm trí và giác quan không thể đạt đến – đó là Cái Tuyệt Đối, Cái Vô Biên, Nhất Thể Duy Nhất.

THỰC TÍNH¹ CỦA CON NGƯỜI

(Diễn văn đọc tại London)

Con người bám chặt vào giác quan bằng cả sự kiên trì ghê gớm. Thế nhưng dù họ có nghĩ rằng cái thế giới ngoại tại – mà trong đó họ đang sống và dịch chuyển – là bền vững và chắc chắn đến đâu đi nữa thì cũng đến lúc nào đó trong cuộc sống của những cá nhân hoặc của dân tộc, họ tình cờ đặt câu hỏi: “Liệu cái thế giới này có thực chẳng?” Ngay cả đối với những người không hề may mắn hoài nghi năng lực của giác quan, những người luôn lãng xăng bận rộn với lạc thú của giác quan trong từng phút từng giây thì khi cái chết đến, họ cũng buộc lòng phải đặt câu hỏi: “Liệu cái thế giới này có thực chẳng?”. Tôn giáo khởi đầu bằng câu hỏi này, và chấm dứt bằng lời giải đáp. Ngay cả trong thời quá khứ xa xôi, tại thời điểm mà lịch sử thành văn không giúp được gì cho chúng ta, trong ánh sáng huyền diệu của thần thoại, hoặc quay ngược về buổi hoàng hôn mờ nhạt của nền văn minh, ta vẫn tìm thấy được một câu hỏi tương tự được đặt ra: “Cái gì đã biến thành cái thế giới này? Cái gì là thực hữu?”. Kinh Katha Upanishad – một trong những kinh thư thơ mộng nhất của Upanishad – mở đầu bằng câu chất vấn: “Khi người ta chết thì xảy ra tranh luận. Một số người tuyên bố rằng người chết ra đi vĩnh viễn, một số khác lại chủ trương người đó vẫn còn sống. Vậy đâu là sự thực?”. Người ta đã đưa ra nhiều đáp án khác nhau. Toàn bộ nội dung của siêu hình học, triết học và tôn giáo đều thực sự đầy ắp với những lời giải đáp cho câu hỏi này. Đồng thời người ta cũng cố gắng trấn áp câu hỏi đó để chấm dứt nỗi hoang mang của những tâm trí đặt ra câu hỏi: “Cái gì nằm bên kia thế giới này? Cái gì là thực hữu?”.

¹ Real Nature

Nhưng chừng nào cái chết còn sờ sờ ra đây thì mọi cố gắng trấn áp vấn đề luôn cho thấy chúng đều không thể thành công. Ta có thể nói rằng ta chẳng hề thấy được gì ở bên kia thế giới, và khép mọi hy vọng và hoài bão của chúng ta vào trong phạm vi hiện tại, đồng thời cố hết sức đừng nghĩ gì đến những thứ nằm bên kia thế giới giác quan; và có thể là mọi thứ bên ngoài sẽ giúp ta khu trú trong một phạm vi chật hẹp. Toàn thể thế giới có thể kết hợp lại để ngăn không cho chúng ta vươn rộng ra ngoài phạm vi hiện tại. Tuy nhiên, chừng nào còn cái chết thì câu hỏi đó vẫn cứ quanh đi quẩn lại: “Có phải chết là chấm hết mọi thứ mà ta đang bám víu vào, như thể chúng là những thứ có thực nhất trong tất cả những thứ có thực, những thứ bền vững nhất trong tất cả những thứ bền vững?”. Thế giới này tan biến trong nháy mắt và ra đi vĩnh viễn. Đứng trên bờ vực thẳm – mà bên ngoài là những hố thẳm mê mông – thì mọi đầu óc dù có cứng rắn đến đâu cũng phải chùn chân lùi bước và tự hỏi: “Liệu cái thế giới này có thực chẳng?” Những niềm hy vọng suốt đời, được xây đắp từng chút bằng tất cả năng lực của những đầu óc vĩ đại, đều tan biến trong nháy mắt. Liệu chúng có thực chẳng? Câu hỏi này cần phải có lời giải đáp. Thời gian không bao giờ giảm đi sức mạnh của nó, mặt khác nó lại còn củng cố thêm sức mạnh đó.

Như vậy thì có khát khao tìm cầu hạnh phúc. Ta chạy theo những thứ đem lại cho ta hạnh phúc; ta đeo đuổi theo cái sự nghiệp điên rồ trong thế giới ngoại tại của giác quan. Nếu bạn thử hỏi một người thanh niên thành đạt thì y sẽ tuyên bố rằng thế giới này có thực, và y thực sự nghĩ thế. Có lẽ cũng con người đó khi về già, và khi thấy vận may từ bỏ mình thì y sẽ tuyên bố rằng đó là số phận. Rốt cuộc y sẽ thấy rằng không thỏa mãn được những điều sở nguyện. Đi tới đâu, y cũng gặp phải một bức tường rắn như kim cương không thể vượt qua. Mọi hoạt động của giác quan đều gây nên một tác dụng ngược lại. Tất cả đều phù du. Sung sướng, khổ đau, cảnh hào nhoáng xa hoa, tài sản, quyền lực cùng sự nghèo đói, thậm chí chính bản thân cuộc sống, tất cả đều phù du.

Con người giữ hai lập trường. Lập trường thứ nhất là lập trường của những người theo thuyết hư vô, cho rằng tất cả đều là hư không, rằng ta không biết một chút gì cả, không biết gì về tương lai, quá khứ, thậm chí cả hiện tại. Ta phải nhớ rằng kẻ nào

phủ nhận tương lai và quá khứ để khur khur bám lấy hiện tại chỉ là kẻ điên khùng. Cũng như ta phủ nhận cha mẹ để khẳng định đứa con. Cả hai vấn đề đều có ý nghĩa lý luận như nhau. Để phủ nhận được quá khứ và tương lai thì tất yếu phải phủ nhận luôn cả hiện tại. Đó là lập trường của những người theo thuyết hư vô. Tôi chưa từng gặp được một người nào có thể trở thành một người theo thuyết hư vô thực sự, dù chỉ trong một phút thôi. Nói thì rất dễ.

Còn một lập trường khác, đó là tìm kiếm một lời giải thích, tìm kiếm cái thực hữu; khám phá ra cái gì là thực hữu giữa cõi thể vô thường luôn biến động này. Trong cái thể xác được kết tập bởi các phân tử vật chất này có cái gì là thực hữu hay không? Đây là cuộc tìm kiếm xuyên suốt cả dòng lịch sử nhân loại. Trong những thời kỳ cổ xưa nhất, ta thấy thỉnh thoảng đầu óc con người lại lóe lên những tia sáng. Ta thấy rằng con người, ngay từ thuở xa xôi đó, đã tiến về phía bên kia thể xác, tìm kiếm một cái gì đó không nằm trong cái thể xác bề ngoài này, một cái gì đó rất đổi hoàn hảo, rất đổi viên mãn, một cái gì đó vẫn còn tồn tại ngay cả khi thể xác này tan rã. Trong những bài tụng ca trong kinh Rig-Veda, ta đọc thấy những lời ngỏ cùng Thần Lửa đang thiêu cháy xác người chết:

Hãy mang hẩn đi đi, hỡi Thần Lửa, trong vòng tay dịu dàng của người; hãy ban lại cho hẩn một thể xác hoàn hảo, một thể xác rực rỡ, hãy mang hẩn đến nơi mà những người cha của hẩn đang sống, nơi không còn buồn đau khổ não, nơi không còn cái chết.

Bạn bắt gặp ý tưởng đó hiện diện trong mọi tôn giáo. Và ta có một ý tưởng khác về điều đó. Có một sự kiện có ý nghĩa, đó là: tất cả mọi tôn giáo – không có ngoại lệ – đều cho rằng con người bị thoái hóa từ những gì vốn có, dù chúng có được bao bọc bằng những ngôn từ thần thoại, hoặc bằng ngôn ngữ rõ ràng của triết học hoặc bằng ngôn ngữ bóng bẩy của thi ca. Đây là sự kiện duy nhất xuất phát từ mọi kinh điển và tất cả thần thoại, cho rằng con người bị thoái hóa từ những gì vốn có. Đây là cốt lõi của chân lý trong câu chuyện về sự sa đọa của Adam trong Kinh Thánh Do Thái giáo. Điều này cũng được lặp đi lặp lại trong những thánh kinh Ấn giáo; giấc mơ về một thời kỳ mà họ gọi là Kỷ Nguyên Chân Lý, khi đó

con người không hề chết trừ phi họ muốn chết, họ có duy trì thể xác bao lâu tùy thích, tâm trí họ thuần khiết và mạnh mẽ. Thuở đó không có tội lỗi hay khổ não, và thời kỳ hiện đại được xem là hiện tượng suy đồi từ thể giới hoàn hảo viên mãn đó.

Bên cạnh quan điểm này, ở đâu đâu ta cũng thấy câu chuyện về nạn hồng thủy. Bản thân câu chuyện này là một bằng chứng cho thấy mọi tôn giáo đều xem thời kỳ hiện đại là hiện tượng suy đồi từ thời kỳ trước đó. Thời kỳ này ngày càng thêm suy đồi, cho đến khi con hồng thủy quét sạch đi một phần lớn nhân loại, và những thế hệ đang lên lại bắt đầu. Dần dần nó lại đạt đến trạng thái thuần khiết thời nguyên thủy. Tất cả các bạn đều biết câu chuyện về nạn hồng thủy trong kinh Cựu Ước. Một câu chuyện tương tự cũng diễn ra trong những người Babylon, người Ai Cập, người Trung Quốc và người Ấn Độ thời cổ.

Manu, một vị thánh hiền thời cổ, đang cầu nguyện trên bờ sông Ganges thì một con cá chép nhỏ bơi đến, xin được che chở; ông bèn bỏ nó vào cái lọ trước mặt. “Nhà ngươi muốn gì nào?” Manu hỏi. Con cá nhỏ bảo rằng nó đang bị một con cá lớn hơn rượt đuổi, nên cầu xin ông che chở. Manu mang con cá nhỏ về nhà, nhưng đến sáng hôm sau thì nó đã lớn bằng cả cái lọ và nói: “Tôi không thể sống trong cái lọ này nữa”. Manu liền bỏ nó vào cái chậu, nhưng đến sáng hôm sau thì nó đã lớn bằng cái chậu, và bảo rằng không thể sống trong cái chậu nữa. Manu liền đem nó bỏ ra ngoài biển, và con cá tuyên bố: “Này Manu, ta là đấng Sáng Tạo Vũ Trụ. Ta mang hình tướng này để đến cảnh báo cho ngươi biết rằng ta sẽ làm ngập lụt cả thế gian. Ngươi hãy làm một con tàu lớn, trong đó ngươi đặt một cặp của mọi loài sinh vật, và để cả gia đình ngươi lên tàu, sừng của ta sẽ nhô lên trên mặt nước. Ngươi hãy buộc chặt con tàu vào cái sừng đó; khi trận lụt rút rồi, hãy ra khỏi tàu và làm cho trái đất sinh sôi nảy nở”. Thế là cả thế giới bị ngập lụt, và Manu cứu được gia đình mình cùng một cặp của mọi loài sinh vật và hạt giống của mọi loài thảo mộc. Khi nước rút rồi, ông ra khỏi tàu và làm cho trái đất sinh sôi nảy nở; và tất cả chúng ta được gọi là “*man*” (con người) vì đều là con cháu của Manu.

Giờ đây, ngôn ngữ loài người là sự nỗ lực biểu đạt chân lý nằm ở bên trong. Tôi hoàn toàn bị thuyết phục rằng ngôn ngữ bập bẹ

không rõ ràng của một đứa bé là sự nỗ lực diễn tả một triết lý cao siêu nhất, chỉ có điều là đứa bé không có các cơ quan để diễn đạt chứ không phải không có phương tiện. Ngôn ngữ của những triết gia cao siêu nhất và lời bập bẹ của những đứa bé chỉ khác biệt về sự trong sáng chứ không phải về thể loại. Cái mà bạn gọi là ngôn ngữ toán học, có hệ thống và chính xác hiện nay, cùng với những ngôn ngữ mơ hồ thần bí trong thần thoại cổ xưa cũng chỉ khác nhau về sự trong sáng. Tất cả các ngôn ngữ đó đều mang một ý tưởng vĩ đại đằng sau đang cố gắng – có thể nói như vậy – tự diễn đạt mình. Đằng sau các thần thoại cổ xưa đó thường là những quặng vàng chân lý, trong khi đằng sau những câu văn bóng bẩy trau chuốt của những người hiện đại, tôi xin lỗi phải nói ra điều này, chỉ là thứ cặn bã vớ vẩn. Do đó, không phải vì những thần thoại cổ xưa đó được bọc trong thần thoại, không phải vì chúng không phù hợp với những quan niệm của ông Xoài bà Mít thời hiện đại mà ta cần phải loại bỏ chúng đi. Nếu mọi người muốn cười nhạo tôn giáo, vì tôn giáo tuyên bố rằng con người phải tin vào những thần thoại do nhà tiên tri như thế này như thế kia giảng dạy, thì họ cũng nên cười nhạo những con người hiện đại nhiều hơn nữa. Hiện nay, hễ người nào trích dẫn lời nói của Moses, Đức Phật hay đáng Christ thì bị thiên hạ nhạo báng, nhưng nếu y đưa ra tên tuổi của một Huxley, một Tyndall hay một Darwin thì thiên hạ lại tranh nhau nuốt chửng không cần đến gia vị. “Huxley đã nói điều đó”, ngần ấy là đã đủ với nhiều người rồi. Chúng ta đã thực sự thoát khỏi sự mê tín rồi đấy! Cái trước là mê tín vào tôn giáo, còn cái sau là mê tín vào khoa học; chỉ ở trong mê tín tôn giáo và thông qua mê tín tôn giáo mới phát sinh ra được những ý tưởng tràn đầy sinh lực về cảnh giới tâm linh, còn ở trong mê tín khoa học và thông qua mê tín khoa học thì chỉ phát sinh ra sự tham lam và dục vọng. Mê tín tôn giáo là sự thờ phụng Thượng Đế, còn mê tín khoa học là sự tôn thờ tiền tài bản thiù, danh vọng và quyền lực. Đó là sự khác biệt.

Hãy trở lại với thần thoại. Đằng sau tất cả những câu chuyện đó, ta tìm thấy một ý tưởng tối cao – đó là: con người là sự sa đọa từ những gì vốn có ban đầu. Đến ngày nay, công trình nghiên cứu hiện đại tựa hồ như phản bác hoàn toàn quan điểm này. Các nhà theo thuyết tiến hóa dường như đều nói ngược lại hoàn toàn với

điều khẳng định kia. Theo họ, con người tiến hóa từ loại động vật thân mềm; và do đó, những điều thần thoại nói đều sai bét. Tuy nhiên, tại Ấn Độ lại có một thần thoại có thể dung hòa được cả hai quan điểm này. Thần thoại Ấn Độ là một lý thuyết về chu kỳ, chủ trương rằng mọi sự tiến bộ đều mang dạng sóng. Mọi con sóng đều có điểm rơi xuống thấp rồi lại nhô lên cao trong dao động tiếp theo, rồi lại rơi xuống thấp rồi lại nhô lên. Dao động này mang tính chu kỳ. Có một điều chắc chắn đúng, dầu là dựa trên cơ sở nghiên cứu hiện đại, đó là: con người không thể chỉ đơn thuần là sự tiến hóa. Mọi sự tiến hóa đều giả định một sự đột biến. Nhà khoa học hiện đại sẽ bảo bạn rằng từ một cỗ máy bạn chỉ có thể nhận được năng lượng mà trước đó bạn đã nạp vào. Không có gì có thể được sinh ra từ hư không. Nếu con người tiến hóa từ loại động vật thân mềm, vậy thì những nhân vật toàn thiện như Đức Phật hay đấng Christ cũng liên quan đến động vật thân mềm. Nếu không phải thế thì những nhân cách vĩ đại đó từ đâu ra? Không có gì có thể được sinh ra từ hư không.

Do vậy, chúng ta đang ở trong lập trường dung hòa kinh điển với ánh sáng khoa học hiện đại. Nguồn năng lượng đó – nguồn năng lượng tự thân hiển lộ một cách chậm chạp qua nhiều giai đoạn khác nhau cho đến khi nó trở thành một con người toàn hảo – không thể sinh ra từ hư không. Nó đã tồn tại ở đâu đó rồi; và nếu như loài động vật thân mềm hoặc chất nguyên sinh là điểm khởi đầu để bạn vạch lại quá trình tiến hóa thì chất nguyên sinh đó, bằng cách này hay cách khác, hẳn phải chứa sẵn năng lượng đó rồi.

Có một cuộc tranh luận vĩ đại về vấn đề: sự kết hợp các yếu tố vật chất – mà chúng ta gọi là thể xác – là căn nguyên hiển lộ của một lực mà ta gọi là linh hồn, tư tưởng, v.v... hay là chính tư tưởng mới là cái làm hiển lộ thể xác? Các tôn giáo của thế giới này dĩ nhiên đều chủ trương rằng chính cái lực mà ta gọi là tư tưởng mới làm hiển lộ thể xác, chứ không phải ngược lại. Có những trường phái tư tưởng hiện đại chủ trương rằng: cái mà ta gọi là tư tưởng chỉ là kết quả từ việc điều chỉnh những bộ phận của một cỗ máy mà ta gọi là thể xác. Hãy xét lập trường thứ hai, tức lập trường chủ trương linh hồn hay một đồng tư tưởng – hoặc bạn muốn gọi bằng tên gì tùy ý – là kết quả phát sinh từ cỗ máy này, kết quả của sự kết hợp của vật chất về phương diện vật lý và hóa

học để tạo nên thể xác và bộ não, hãy cứ để vấn đề đó khoan giải đáp vội. Cái gì tạo nên thể xác? Lực nào kết hợp được các phân tử để tạo thành thể xác? Lực nào đã dùng khối vật chất để cấu tạo nên thể xác tôi theo cách này, rồi thể xác kia theo cách khác, và cứ tiếp tục như thế? Điều gì đã tạo nên sự khác biệt vô tận này? Nếu cho rằng lực được gọi là linh hồn chỉ là kết quả của sự kết hợp các phân tử của thể xác thì đó là đặt con bò trước cỗ xe. Sự kết hợp xảy ra như thế nào, đâu là lực tạo nên chúng? Nếu bạn bảo rằng một lực nào đấy là nguyên nhân gây nên sự kết hợp này, linh hồn chỉ là kết quả của vật chất, và linh hồn đó – vốn kết hợp một khối vật chất cụ thể – tự thân nó là kết quả của những sự kết hợp, thì đó không phải là câu trả lời. Lý luận đó nên được dùng để giải thích hầu hết các sự kiện, nếu không phải là tất cả mọi sự kiện, và điều đó không hề mâu thuẫn với các lý luận đang khác có. Sẽ hợp lý hơn khi nói rằng lực dùng vật chất để tạo nên thể xác cũng chính là lực hiển lộ thông qua thể xác.

Do đó, nói rằng những sức mạnh tư tưởng do thể xác hiển lộ là kết quả từ sự sắp xếp những phân tử và không tồn tại độc lập thì điều đó vô nghĩa; sức mạnh đó không thể biến hóa từ vật chất. Hơn nữa, có thể chứng minh được rằng cái mà ta gọi là vật chất chẳng hề tồn tại. Nó chỉ là trạng thái nào đó của lực. Có thể chứng minh được các trạng thái đặc, rắn hoặc những trạng thái khác của vật chất chỉ là kết quả của chuyển động. Gia tăng chuyển động theo chiều xoáy ốc truyền cho chất lỏng sẽ đem đến cho chất lỏng đó một lực để biến thành thể rắn. Một khối không khí chuyển động theo chiều xoáy ốc, như cơn trốt, trở nên rắn chắc và làm vỡ hoặc cắt đứt những vật thể rắn mà nó chạm vào. Một sợi tơ nhện, nếu di chuyển với tốc độ gần như vô tận, có thể trở nên rắn như sợi dây sắt và cắt đứt cả một cây sồi¹. Hãy nhìn vấn đề theo cách này, sẽ dễ dàng chứng minh rằng cái mà ta gọi là vật chất không hề tồn tại. Nhưng lại không thể chứng minh theo cách khác.

Cái gì là sức mạnh tự hiển lộ trong thể xác? Đối với tất cả chúng ta, dù sức mạnh đó có là gì đi nữa thì hiển nhiên là nó dùng

¹ Như vậy, bằng trực giác, đại sư Vivekananda cũng nhận ra sự tương quan giữa năng lượng và vật chất, mà về sau nhà vật lý thiên tài Einstein đưa ra trong công thức lừng danh $E=mc^2$.

các hạt, có thể nói như vậy, để nhồi nặn thành thể xác con người. Không một ai khác đến đây để nhồi nặn nên thể xác cho bạn hay tôi. Tôi chưa bao giờ thấy được người nào ăn thay cho mình. Tôi phải tiêu hóa thức ăn, chế tạo nên máu và xương từ thức ăn đó. Sức mạnh huyền bí đó là gì? Những ý tưởng về tương lai hay quá khứ tựa hồ như làm cho nhiều người kinh hãi. Đối với nhiều người, chúng có vẻ như chỉ là sự suy luận mà thôi.

Chúng ta sẽ lấy hiện tại làm chủ đề của mình. Đây là sức mạnh tác động thông qua chúng ta? Theo các kinh thư cổ, ta đã biết vào thuở xa xưa, năng lực đó và sự biểu hiện của năng lực đó được xem là bản thể sáng ngời [*bright substance*] khoác hình thức của thể xác, và bản chất đó sẽ tiếp tục tồn tại sau khi thể xác tan rã. Tuy nhiên về sau ta lại thấy xuất hiện ý tưởng cao hơn – đó là: thể xác sáng ngời [*bright body*] này không đại diện cho sức mạnh đó. Hễ cái gì có hình tướng đều phải là kết quả của sự kết hợp những phân tử, và cần phải có một cái đàng sau để di chuyển nó. Nếu thể xác này phải đến cần một cái gì đó không phải là thể xác để điều động nó thì tất yếu thể xác sáng ngời đó cũng cần đến một cái gì đó khác với tự thân để điều động nó. Như thế, cái gì khác đó được gọi là linh hồn hay Chân Ngã – tức Ātman trong tiếng Sankrit. Có thể nói rằng chính Ātman (Chân Ngã) đã thông qua thể xác sáng ngời để tác động lên thể xác thô ở bên ngoài. Thể xác sáng ngời đó được xem là khí cụ để chứa tâm trí, và Ātman nằm bên ngoài cái đó. Thậm chí nó cũng không phải là tâm trí, nó tác động lên tâm trí, và thông qua tâm trí để tác động lên thể xác. Bạn có một Ātman, tôi có một Ātman khác, và mỗi người trong chúng ta đều có một Ātman riêng và một thể xác tế vi riêng, và thông qua nó mà ta mới tác động được lên cái thể xác thô bên ngoài. Thế thì những câu hỏi sẽ được đặt ra về bản thể của Ātman. Ātman – linh hồn của con người nhưng không phải là thể xác mà cũng chẳng phải là tâm trí – là gì? Đã có nhiều cuộc tranh luận vĩ đại về điều này. Người ta đã suy đoán, rồi nhiều nghiên cứu triết học tối nghĩa đã ra đời; tôi sẽ thử đặt trước mặt các bạn một vài kết luận đã đạt được về Ātman này.

Những triết gia khác nhau dường như nhất trí rằng Ātman này, dù nó có là gì đi nữa, vẫn vô hình vô tướng, và cái gì vô hình vô tướng ắt sẽ phổ hiện khắp nơi. Thời gian khởi đầu với tâm trí, và

không gian cũng nằm trong tâm trí. Quan hệ nhân quả không thể đứng vững nếu không có thời gian. Không có ý niệm về sự tương tục thì sẽ không có ý niệm về quan hệ nhân quả. Thời gian, không gian, quan hệ nhân quả, do đó, đều nằm trong tâm trí, và bởi vì cái Ātman này siêu quá tâm trí và vô hình tướng, nên nó cũng phải siêu quá thời gian, không gian cùng quan hệ nhân quả. Nếu siêu quá thời gian, không gian cùng quan hệ nhân quả thì nó phải vô biên vô tận. Đến đây là giai đoạn tư duy cao nhất trong nền triết học chúng ta. Cái Vô Biên thì không thể có hai được. Nếu linh hồn là vô biên thì chỉ có thể có một Linh Hồn duy nhất, và mọi ý tưởng về những linh hồn khác nhau – bạn có một linh hồn, tôi có một linh hồn khác, v.v... – đều không thực. Con Người Chân Thực [*Real Man*], do đó, là nhất thể và vô biên, là Tinh Thần toàn nhiên phổ hiện. Và con người ngoại biểu [*apparent man*] chỉ là giới hạn của Con Người Chân Thực đó mà thôi. Theo nghĩa này thì các thần thoại đều chân thực khi cho rằng con người ngoại biểu, dù y có vĩ đại đến đâu chẳng nữa, cũng chỉ là cái bóng mờ nhạt của Con Người Chân Thực ở cõi bên kia. Con Người Chân Thực – hay Tinh Thần – do vượt lên trên nhân và quả, không bị trói buộc bởi thời gian và không gian, nên phải tự do tự tại. Con người đó không trói buộc cái gì cả, và cũng không thể bị bất cứ cái gì trói buộc. Con người ngoại biểu, hay cái bóng phản chiếu, bị hạn định bởi thời gian, không gian, quan hệ nhân quả, do đó phải chịu sự trói buộc. Trong ngôn ngữ của một vài triết gia chúng ta, con người đó tựa hồ như bị trói buộc, nhưng thực sự là không. Đó là thực tại tính trong linh hồn chúng ta, là cái toàn nhiên phổ hiện, là bản chất tâm linh, là cái vô biên vô tận. Mọi linh hồn đều vô biên vô tận, do đó không còn vấn đề sống chết.

Người ta sát hạch một số em bé. Giám khảo đặt ra các câu hỏi khó, một trong số đó là câu này: “Vì sao trái đất không rơi?”. Ông ta muốn gợi ý cho một câu trả lời liên quan đến trọng lực. Hầu hết các em bé đều không thể trả lời, một vài em trả lời là do trọng lực hoặc đại loại như thế. Một bé gái mặt mày sáng sủa đã trả lời bằng cách đặt một câu hỏi khác: “Nó sẽ rơi về đâu chứ?”. Câu hỏi là vô nghĩa. Trái đất sẽ rơi về đâu? Đối với trái đất thì không hề có chuyện rơi xuống hay nhô lên. Trong không gian bao la vô tận không hề có xuống hay lên, điều đó chỉ có trong

cảnh giới tương đối. Cõi vô biên sẽ đi đâu và đến đâu? Từ đâu nó đến, và đi về đâu?

Như vậy đó, khi con người thôi nghĩ đến quá khứ hay tương lai, khi họ từ bỏ ý tưởng về thể xác, bởi vì thể xác đến rồi đi và bị hạn định thì họ đã vươn lên đến một lý tưởng cao hơn. Thể xác không phải là Con Người Chân Thực, tâm trí cũng không phải, vì tâm trí vẫn có sự tăng trưởng rồi suy tàn. Đó là Tinh Thần ở cõi bên kia, cái duy nhất có thể trường tồn vĩnh viễn. Thể xác và tâm trí liên tục biến đổi vô thường, và trên thực tế, chúng chỉ là tên gọi của một loạt các hiện tượng biến dịch mà thôi, giống như những con sông, dòng nước của chúng là trạng thái tuôn chảy không ngừng, vậy mà vẫn biểu hiện được cho hình trạng dòng nước không hề gián đoạn. Mọi phân tử trong thể xác này đều không ngừng biến dịch; không ai có thể mang cùng một thể xác trong quãng thời gian nhiều phút được, vậy mà ta lại cứ nghĩ nó vẫn cùng một thể xác. Với tâm trí cũng vậy, lúc này thì nó hoan hỷ, lúc kia thì nó khổ đau, lúc này thì nó kiên cường, lúc khác thì lại yếu đuối, đó là con lóc không ngừng biến động. Cái đó không thể là Tinh Thần, vốn là thứ vô tận vô biên. Sự biến đổi chỉ xảy ra với những gì bị hạn định. Bảo rằng cái vô biên biến đổi theo cách nào đấy thì đó là điều phi lý; không thể như vậy được. Bạn có thể dịch chuyển, tôi có thể dịch chuyển, theo nghĩa là những thể xác bị hạn định; mọi hạt trong vũ trụ này đều ở trong trạng thái vận động thường xuyên, nhưng bản thân vũ trụ – xét như một toàn thể – thì không thể chuyển động, không thể biến dịch. Chuyển động luôn luôn là điều tương đối. Tôi chuyển động trong mối tương quan với một cái gì khác. Bất cứ hạt nào trong vũ trụ cũng có thể biến đổi trong mối tương quan với một hạt bất kỳ nào khác, nhưng xét toàn bộ vũ trụ như một nhất thể thì nó tương quan với cái gì để mà chuyển động? Không có gì ngoài nó. Bởi vậy, Nhất Thể vô biên này là bất biến, bất động, tuyệt đối; và đây là Con Người Chân Thực. Thực thể của chúng ta, do đó, bao hàm trong Cái Phổ Quát, chứ không phải trong cái bị hạn định. Có những sai lầm thuở xa xưa, dù rất dễ chịu, khiến chúng ta cứ đinh ninh rằng mình là những sinh vật bé bỏng, bị hạn định và thường xuyên thay đổi. Mọi người kinh hãi khi nghe nói rằng họ là Hằng Hữu Phổ Quát [*Universal Being*] toàn nhiên phổ hiện. “Thông qua tất cả những

thứ bạn làm, thông qua mỗi bước chân bạn đi, thông qua mọi lời bạn nói, thông qua từng nhịp đập của trái tim mà bạn cảm nhận”. Mọi người đều kinh hãi khi nghe nói thế. Họ sẽ hỏi đi hỏi lại bạn nếu thể thì liệu họ có còn giữ bản sắc cá nhân của họ không. Bản sắc cá nhân là gì? Tôi rất thích được nhìn thấy nó. Một đứa bé không có râu mép, khi trưởng thành thì có thể nó có râu mép và cả râu cằm. Bản sắc cá nhân của nó xem như đã bị mất đi, nếu như bản sắc đó nằm trong thể xác. Nếu tôi hỏng một con mắt hoặc mất một cánh tay thì bản sắc cá nhân của tôi sẽ bị mất đi, nếu nó nằm trong thể xác. Như vậy một gã say sẽ không bỏ rượu, bởi vì làm thế y sẽ đánh mất đi bản sắc cá nhân. Một tên trộm sẽ không trở thành người lương thiện, bởi vì làm thế y sẽ đánh mất đi bản sắc cá nhân. Không một ai nên thay đổi những thói quen của mình do sợ hãi điều này. Không hề có bản sắc cá nhân, ngoại trừ trong Cõi Vô Biên. Đó là tình trạng duy nhất không biến dịch. Còn ngoài ra thì tất cả đều lưu chuyển biến dịch không ngừng. Chẳng có bản sắc cá nhân nào được lưu trong ký ức cả.

Giả sử tôi bị một cú đánh vào đầu và quên sạch quá khứ; vậy là tôi đã đánh mất toàn bộ bản sắc cá nhân của mình; thế là xong đời tôi. Tôi không còn nhớ được hai hay ba năm thời thơ ấu, và nếu như ký ức và sự tồn tại là một thì tất cả những gì quên lãng đều vĩnh viễn ra đi. Tôi đã không sống phần đời mà tôi không còn nhớ. Đó là ý tưởng vô cùng hẹp hòi về bản sắc cá nhân.

Tuy nhiên, chúng ta vẫn không phải là những cá nhân. Ta phần đầu hướng đến bản sắc cá nhân, đó là Cõi Vô Biên, là thực tính [*real nature*] của Con Người. Chỉ những ai mà trọn vẹn cuộc sống nằm trong toàn thể vũ trụ thì mới thực sự sống, và hễ càng tập trung đời mình vào những sự vật bị hạn định thì ta càng đi nhanh về cõi chết. Chỉ trong những giây phút đó ta mới sống, khi mà cuộc sống của ta hòa trong vũ trụ, trong những thứ khác; và sống một cuộc đời nhỏ mọn thì đó là cái chết, một cái chết đơn thuần, và đó là lý do vì sao ta sợ chết. Con người chỉ có thể vượt qua cảm giác sợ chết khi ngộ được rằng hễ chừng nào còn có một sự sống trong vũ trụ thì y vẫn còn đang sống. Khi người đó có thể tuyên bố: “Tôi ở trong lòng vạn hữu, trong tất cả mọi người, tôi ở trong tất cả mọi cuộc sống, tôi là vũ trụ” thì y đạt đến trạng thái vô úy, không còn sợ hãi. Nói đến sự bất tử trong những sự vật

thường xuyên biến dịch là điều vô nghĩa. Một triết gia về ngôn ngữ Sankrit thời cổ đã nói: Chỉ có Tinh Thần mới là cá nhân, bởi vì nó vô biên. Cái Vô Biên không thể bị phân chia, không thể bị vỡ tan thành nhiều phần nhỏ. Nó là một đại khối đồng nhất, một thực thể vĩnh viễn bất khả phân ly, và đó là con người cá nhân, Con Người Chân Thực. Con người ngoại biểu chỉ là sự phấn đấu để biểu đạt và biểu hiện bản sắc cá nhân nằm ở cõi bên kia; chứ không có sự tiến hóa trong Tinh Thần đó.

Những sự biến hóa đang diễn ra – kẻ độc ác thành người lương thiện, con thú thành con người, mang đủ loại hình tướng tùy bạn thích – không hề có trong Tinh Thần. Chúng là sự tiến hóa của tự nhiên và là sự biểu hiện của Tinh Thần. Giả sử có một bức màn che giữa tôi và các bạn, trên bức màn đó có một lỗ nhỏ nhờ đó mà tôi có thể nhìn thấy được một vài gương mặt trước mặt tôi, chỉ một vài thôi. Bây giờ giả sử cái lỗ rộng dần ra, cảnh vật trước mắt tôi sẽ tự hiển lộ dần ra, cho đến cuối cùng khi cả cái màn biến mất thì tôi đứng đối diện với tất cả các bạn. Trong trường hợp này, các bạn chẳng có gì thay đổi cả, mà chính cái lỗ đang biến chuyển và các bạn dần dần hiện cả ra. Đối với Tinh Thần cũng thế. Không hề có chuyện đạt đến cảnh giới viên mãn.

Các bạn vốn đã tự tại tự do và hoàn hảo rồi. Những ý tưởng về tôn giáo và Thượng Đế, và sự tìm kiếm trong kiếp sau nghĩa là gì? Tại sao con người phải đi tìm Thượng Đế? Tại sao người tại mọi quốc gia, tại mọi hình thái xã hội đều phải cần đến một cảnh giới lý tưởng toàn hảo ở một nơi nào đó, hoặc là tại một con người, hoặc tại Thượng Đế hoặc tại một nơi nào khác? Bởi vì ý tưởng đó đã nằm trong bạn rồi. Nó là nhịp đập của trái tim bạn mà bạn không hề hay biết, bạn cứ nhầm lẫn nó với một cái gì đó ở bên ngoài. Chính Thượng Đế bên trong tự ngã của bạn đã thôi thúc bạn tìm kiếm Ngài, chứng ngộ được Ngài. Sau những cuộc tìm tòi đây đó trong những điện thờ, chùa chiền hay giáo đường, thánh thất, dưới đất và trên trời, rồi cuối cùng, sau khi hoàn tất một chu trình từ nơi bạn khởi đầu, bạn cũng quay về trở lại với tâm hồn mình và thấy rằng vị Thượng Đế mà bạn đi tìm khắp mọi chân trời góc biển, người mà bạn đã phải kêu khóc và cầu xin tại những điện thờ, người mà bạn tìm kiếm như là điều huyền bí của mọi điều huyền bí ẩn khuất trong mây mù, vị Thượng Đế đó gần

gửi nhất trong những cái gần gũi, là chính Chân Ngã¹ của bạn, là thực thể của cuộc sống, thể xác và linh hồn bạn.

Chân Ngã đó là tự tính [*own nature*] của bạn. Hãy khẳng định nó, hãy hiển thị nó. Các bạn không cần phải trở nên thuần khiết, vì tự bản lai các bạn vốn đã thuần khiết rồi. Các bạn không cần phải trở nên hoàn mỹ, vì tự bản lai các bạn vốn đã hoàn mỹ rồi. Thiên nhiên giống như một bức màn, che giấu thực tại ở cõi bên kia. Mọi tư tưởng tốt đẹp mà bạn tư duy hay hành động theo đều đơn giản là đang xé bức màn kia, có thể nói như vậy; và Sự Thuần Khiết, Cái Vô Biên, hay Thượng Đế đằng sau nó càng tự hiển lộ rõ ràng hơn. Đó là toàn bộ lịch sử của nhân loại. Bức màn trở nên mỏng manh hơn, ánh sáng đằng sau đó càng tỏa sáng mạnh hơn, vì bản chất của nó là tỏa sáng.

Chân Ngã đó không thể nhận biết được; ta cố gắng tìm hiểu nó chỉ hoài công vô ích. Nếu như nó là cái khả tri thì nó hẳn không còn là cái nó là nữa, bởi vì nó là chủ thể vĩnh hằng. Kiến thức là sự hạn định, kiến thức là quá trình khách quan hóa. Nó là Chủ Thể vĩnh hằng nhận biết tất cả vạn hữu, là Nhân Chứng vĩnh cửu của vũ trụ – Chân Ngã của bạn đây. Có thể nói kiến thức là một bước thấp kém hơn, một sự thoái hóa. Chúng ta vốn đã là Chủ Thể vĩnh hằng đó rồi, làm thế nào ta có thể biết Nó?

Chân Ngã vô biên đó là thực tính của mỗi người, và y đang cố gắng biểu hiện nó bằng nhiều cách khác nhau; nếu không thể thì tại sao lại có nhiều chuẩn mực đạo lý đến vậy? Đây là lời giải thích cho tất cả những nền đạo đức này? Một ý tưởng nổi bật lên như là trung tâm của mọi hệ thống đạo lý, được biểu hiện bằng vô số cách khác nhau, nghĩa là làm điều tốt đẹp cho kẻ khác. Động cơ dẫn đạo của nhân loại là lòng thương yêu với đồng loại, nhân hậu với muôn loài. Nhưng đây là tất cả những cách biểu hiện khác nhau của một chân lý vĩnh cửu: “Ta là vũ trụ; vũ trụ này là một”. Nếu không phải thế thì đâu là lý do? Tại sao tôi phải đối xử tốt đẹp với người khác? Cái gì thúc đẩy tôi? Đó là lòng thương cảm, là cảm thức về sự bình đẳng tương đồng ở khắp nơi. Những

¹ Chữ Chân Ngã [*Self*] (viết hoa) mang ý nghĩa giống như chữ linh hồn [*Soul*]. Xem cước chú ở trang 189. [Vivekananda]

trái tim sắt đá nhất đôi khi vẫn cảm nhận được lòng thương cảm với người khác. Thậm chí những kẻ sợ hãi khi nghe bảo rằng bản sắc cá nhân giả định này thực ra chỉ là ảo tưởng, rằng chấp trước vào cái bản sắc cá nhân ngoại biểu này là điều ti tiện – chính kẻ đó cũng sẽ bảo với bạn rằng từ bỏ toàn vẹn tự ngã là tâm điểm của mọi nền luân lý. Từ bỏ toàn vẹn tự ngã là gì? Điều đó có nghĩa là từ bỏ cái tự ngã ngoại biểu kia, từ bỏ mọi tư tưởng vị kỷ.

Ý tưởng về “tôi” hay “của tôi”¹ — *ahamkāra* và *mamatā* — là kết quả của sự mê tín thời quá khứ, hễ cái tự ngã hiện tại càng bớt đi chừng nào thì cái Thực Ngã [*Real Self*] càng hiển lộ rõ ràng chừng đó. Đây là sự từ bỏ tự ngã chân chính, nó là trung tâm, nền tảng, thực chất của mọi lời thuyết giảng về đạo đức; dù con người có biết điều đó hay không thì toàn thể thế giới này vẫn đang di chuyển dần về điều đó, vẫn đang thực hiện điều đó ít hoặc nhiều. Chỉ có điều là phần đông nhân loại thực hiện điều đó một cách vô thức. Hãy để họ thực hiện điều đó với ý thức. Hãy để họ hy sinh, vì hiểu được rằng cái “tôi” và cái “của tôi” này không phải là Thực Ngã, mà chỉ là giới hạn. Một cái nhìn vào Thực Tại vô biên ở cõi bên kia – chỉ là một tia chớp của Ngọn Lửa vô biên vốn là Toàn Thể – biểu trưng được con người hiện tại. Cái Vô Biên là thực tính [*real nature*] của y.

Đâu là sự ích lợi, hiệu quả và kết quả của kiến thức này? Thời nay, chúng ta phải đo lường giá trị của mọi thứ bằng lợi ích – xem thử nó đem lại được bao nhiêu đồng, bao nhiêu xu. Con người lấy quyền gì để đòi hỏi chân lý cần được đánh giá theo tiêu chuẩn của lợi ích và tiền bạc? Giả sử chân lý không đem lại lợi ích thì nó sẽ kém chân thực đi chăng? Lợi ích không phải là phép thử của chân lý. Tuy nhiên, lợi ích tối cao lại nằm trong đó. Ta thấy đó, mọi người ai ai cũng tìm cầu hạnh phúc, nhưng phần đông lại tìm thấy nó trong những sự vật phù du và không thực. Không một hạnh phúc nào có thể được tìm thấy trong phạm vi giác quan cả. Chưa hề có người nào tìm thấy được hạnh phúc trong giác quan hoặc trong lạc thú do giác quan đem lại. Hạnh phúc chỉ có thể được tìm thấy trong Tinh Thần. Do đó, lợi ích tối cao cho nhân loại là đi tìm hạnh phúc trong Tinh Thần.

¹ Phật giáo gọi là “ngã” và “ngã sở”

Điểm tiếp theo là: vô minh là mẹ đẻ của mọi khổ đau, và về căn bản, vô minh là quan niệm cho rằng Cái Vô Biên than khóc kêu gào rằng Nó là hữu hạn. Nền tảng của mọi sự vô minh là điều này: chúng ta – những sinh linh hữu sinh hữu tử, những kẻ tự bản lai đã thuần khiết vô nhiễm, là Tinh Thần toàn hảo – lại cứ nghĩ rằng mình là những tâm trí nhỏ bé, mang thân nhỏ bé. Điều đó chính là mẹ đẻ của mọi tư tưởng vị kỷ. Ngay khi tôi nghĩ rằng tôi là cái thể xác nhỏ bé này thì tôi muốn gìn giữ nó, bảo vệ nó, giữ cho nó được xinh tươi đẹp đẽ, với cái giá trả là những thể xác khác; thì bạn và tôi trở nên tách biệt. Ngay khi tư tưởng tách biệt này nảy sinh thì nó mở toang cánh cửa cho mọi thứ phiền não, và dẫn đến mọi điều khốn khổ. Đây là lợi ích của tri thức này – nếu một bộ phận rất nhỏ của nhân loại ngày nay có thể gạt bỏ được tư tưởng vị kỷ, hẹp hòi và nhỏ nhen tí ti tiện thì chỉ ngày mai thôi, trái đất này sẽ biến thành một thiên đàng. Nhưng chỉ bằng máy móc và sự phát triển tri thức duy vật không thôi thì sẽ không bao giờ có được cảnh đó. Những thứ đó chỉ làm gia tăng khổ não, giống như đổ thêm dầu vào lửa. Không có tri thức về Tinh Thần, mọi tri thức duy vật chỉ là đổ thêm dầu vào lửa, chỉ trao vào tay kẻ ích kỷ những công cụ để cướp đoạt thêm những gì thuộc về người khác, để sống trên đầu trên cổ người khác thay vì hy sinh để giúp đỡ họ.

Điều này có thực tế không? – đó là một vấn đề khác. Liệu ta có thể thực hiện được nó trong xã hội hiện đại không? *Chân lý không cần phải tôn trọng bất kỳ xã hội nào, dù cổ đại hay hiện đại. Ngược lại, chính các xã hội mới phải rập khuôn theo chân lý, chứ không phải chân lý điều chỉnh mình cho phù hợp theo xã hội.* Nếu một chân lý cao cả như lòng vị tha mà không thể thực thi trong một xã hội, con người chẳng thà từ bỏ xã hội để vô sống trong rừng còn tốt hơn. Đó là người gan dạ.

Có hai loại can đảm. Một là lòng can đảm đối mặt với khẩu đại pháo, cái kia là lòng can đảm kiên định trong thế giới tâm linh. Có một vị hoàng đế chinh phục Ấn Độ, vị thầy của ông ta khuyên ông nên đi tìm một vài nhà hiền triết ở đây. Sau một thời gian tìm kiếm, ông tìm thấy một cụ già ngồi trên tảng đá. Vị hoàng đế chỉ trao đổi đôi điều, và có ấn tượng sâu sắc về trí tuệ của cụ già đó, nên muốn mời ông về triều đình làm việc.

Cụ già bảo:

- Không, ta hoàn toàn thấy mãn nguyện với rừng núi của ta ở nơi đây.

Vị hoàng đế liền bảo:

- Trẫm sẽ cho người vàng bạc, địa vị, tài sản. Trẫm là hoàng đế của thế gian này.

Cụ già đáp:

- Không, ta không cần đến những thứ đó.

Vị hoàng đế liền bảo:

- Nếu người không chịu đi, trẫm sẽ giết người.

Cụ già mỉm cười trầm tĩnh, rồi đáp:

- Nay hoàng đế, đó là điều xuẩn ngốc nhất mà ngài từng nói ra. Ngài không thể nào giết chết được ta. Ta là người mà vàng dương kia không làm cho khô héo được, lửa không thiêu cháy được, gươm đao không giết nổi, bởi vì ta bất sinh bất diệt, ta là Tinh Thần toàn trí toàn năng, toàn nhiên phổ hiện.

Đó là sự vô úy tâm linh, còn những thứ khác chỉ là sự can đảm của loài cọp beo hay sư tử.

Trong cuộc biến loạn năm 1857¹, có một Swami – tức một đại sư – bị một kẻ nổi loạn Hồi giáo đâm một vết thương trí mạng. Những kẻ nổi loạn người Ấn Độ liền bắt lấy hân và giao cho vị Swami kia giết. Nhưng vị Swami trầm tĩnh nhìn hân rồi nói: “Này người anh em, anh là Ngài, anh chính là Ngài!” rồi tắt thở. Đây là một trường hợp khác.

Có ích gì khi nói về sức mạnh của cơ bắp, về sự ưu việt của các thể chế phương Tây, nếu như các bạn không thể làm cho Chân Lý được ngang hàng với xã hội các bạn, nếu các bạn không thể xây dựng được một xã hội phù hợp với Chân Lý tối cao? Có ích

¹ Khoảng năm 1857, Công ty Đông Ấn của bọn thực dân Anh làm cho miền Đông Bắc Ấn trở nên bần cùng khổ khổ; dân chúng căm phẫn tội đồ nên vùng lên khởi nghĩa. Chính quyền Anh trấn áp dã man, rồi tiếp quản toàn bộ đất đai cướp được, biến thành thuộc địa của Hoàng gia Anh.

gì khi cứ ba hoa về sự vĩ đại của các bạn, nếu như bạn đứng lên và nói: “Lòng can đảm này không thực tế”? Chẳng lẽ không có gì thực tế ngoài những đồng tiền? Nếu quả vậy thì sao các bạn lại cứ ba hoa về xã hội của mình? Một xã hội mà trong đó những chân lý tối cao đều có thể thể hiện thì đó mới là xã hội vĩ đại nhất. Đó là ý kiến của tôi. Và nếu như một xã hội không thể thích nghi được với những chân lý tối cao thì hãy làm cho nó thích nghi, càng sớm càng tốt.

Hỡi các bạn nam nữ, hãy đứng dậy trong tinh thần này, hãy mạnh dạn tin vào Chân Lý đó, hãy mạnh dạn thể hiện Chân Lý đó! Thế giới cần đến một vài trăm người quả cảm. Hãy thực hiện lòng quả cảm đó, lòng quả cảm dám nhận biết Chân Lý đó, dám thể hiện Chân Lý đó trong cuộc sống, lòng quả cảm không lay động trước cả cái chết; hơn thế nữa, lòng quả cảm hân hoan đón chào cái chết, khiến con người biết rằng anh ta chính là Tinh Thần đó, rằng trong toàn bộ vũ trụ này không có gì có thể giết được anh ta. Rồi bạn sẽ tự do. Rồi bạn sẽ biết đến Linh Hồn chân thực của mình.

“Ātman này là điều đầu tiên cần nghe đến, rồi tư duy về nó, và quán tưởng về nó”. Xu hướng nổi bật trong thời hiện đại là nói quá nhiều đến công việc mà xem thường chuyện tư duy. Làm việc là điều rất tốt, nhưng phải là những công việc xuất phát từ tư duy. Những biểu hiện nhỏ nhoi của năng lực thông qua cơ bắp được gọi là công việc. Nơi nào không có tư tưởng, nơi đó sẽ không có công việc. Bởi vậy, hãy lấp đầy bộ não bằng những tư tưởng thanh cao, những lý tưởng tối thượng, cả ngày lẫn đêm hãy đặt chúng trước mắt bạn, rồi từ đó sẽ phát sinh công trình vĩ đại. Đừng nói về sự bất tịnh, mà hãy nói rằng chúng ta thuần tịnh. Chúng ta đã tự thôi miên mình bằng tư tưởng rằng chúng ta là những con người nhỏ bé, rằng chúng ta đã sinh ra đời rồi sẽ chết đi, và ở trong trạng thái thường xuyên sợ hãi.

Có một câu chuyện về con sư tử cái mang thai đi săn mồi. Khi trông thấy bầy cừu, nó liền nhảy tới. Khi cố gắng làm thế thì nó bị chết. Con sư tử con nhỏ bé chào đời mà không có mẹ. Những con cừu chăm sóc, nuôi dưỡng nó; và nó lớn dần theo bầy cừu, cùng ăn cỏ, và kêu be be như cừu. Theo thời gian, nó lớn dần lên thành

một con sư tử to lớn, nhưng nó vẫn tưởng mình là con cừu. Một ngày kia, có một con sư tử khác đến săn mồi và sừng sốt khi thấy giữa bầy cừu là một con sư tử, con này cũng tháo chạy như con cừu khi thấy sự nguy hiểm đến gần. Con sư tử tìm cách đến gần con sư-tử-cừu kia để bảo cho nó biết rằng nó không phải là cừu, mà là một con sư tử; nhưng con vật khôn khở kia cứ đâm đầu bỏ chạy mỗi khi con sư tử đến gần. Tuy nhiên, con sư tử vẫn chờ cơ hội, và ngày nọ nó thấy con sư-tử-cừu đang ngủ. Con sư tử lại gần và bảo: “Mi là sư tử”; con sư tử kia rống lên: “Tôi là con cừu”, nó không thể tin vào điều ngược lại, miệng cứ kêu be be. Con sư tử bèn dẫn nó đến một hồ nước, rồi bảo: “Hãy nhìn đi, đây là bóng của ta và mi”. Con sư-tử-cừu liền so sánh. Nó nhìn con sư tử rồi nhìn lại bóng mình, rồi chỉ trong một phút giây nó hiểu rằng nó là sư tử. Con sư tử bèn gầm lên, tiếng be be không còn nữa.

Các bạn là sư tử, các bạn là Linh Hồn đó, thanh khiết, vô biên và toàn hảo. Quyền năng của vũ trụ nằm cả ở nơi bạn. “Vì sao bạn lại kêu khóc, này người bạn tôi? Không hề có tử hay sinh cho bạn. Vậy thì tại sao bạn lại kêu khóc? Không hề có bệnh tật hay khổ đau cho bạn. Bạn như bầu trời vô biên vô tận; những đám mây đủ màu sắc trôi trên đó, chơi đùa chốc lát rồi tan biến. Nhưng bầu trời thì muôn đời vẫn mãi mãi xanh lơ”.

Vì sao ta lại thấy có điều tà ác? Có một gốc cây trong bóng tối, một tên trộm đi qua đó, nhìn thấy và bảo: “Đó là một tay canh sát”. Một chàng trai đang chờ người yêu nhìn thấy, và ngỡ đó là người yêu của mình. Một đứa kẻ nghe kể chuyện ma sẽ cho đó là con ma, và kêu ré lên. Nhưng lúc nào thì nó cũng chỉ là một gốc cây. Ta thế nào thì nhìn thế giới ra như thế ấy. Giả sử có một đứa bé trong phòng với một túi vàng đặt trên bàn, một tên trộm len vào và cuồn túi vàng đi mất. Đứa bé có biết túi vàng bị trộm không? Hễ trong lòng ta có cái gì thì ta thấy cái đó ở bên ngoài. Đứa bé không có tên trộm trong lòng, nên không thấy tên trộm bên ngoài. Mọi kiến thức cũng đều vậy cả.

Đừng nói về điều tà ác của thế gian cũng như mọi tội lỗi của nó. Hãy khóc đi vì bạn buộc phải nhìn thấy những điều tà ác. Hãy khóc đi vì bạn buộc phải nhìn thấy tội lỗi ở khắp mọi nơi. Nếu bạn muốn giúp đỡ thế giới thì xin đừng nguyên rủa nó. Đừng làm

cho nó suy nhược thêm nữa. Bởi vì tội lỗi là gì và khốn khổ là gì, tất cả những thứ đó là gì nếu không phải là những hậu quả của sự suy nhược? Thế giới này từng ngày đã bị những loại giáo lý như thế làm cho thêm suy nhược¹. Ngay từ bé, con người đã được dạy rằng họ vốn yếu đuối và là những kẻ phạm tội. Hãy dạy cho họ biết rằng họ là những đứa trẻ vinh quang và bất tử, ngay cả với những kẻ có biểu hiện suy nhược nhất. Hãy để tư tưởng tích cực, mạnh mẽ và hữu ích này đi vào bộ não ngay từ thời thơ ấu. Hãy mở rộng tâm trí ra với những tư tưởng này, chứ đừng đón nhận những tư tưởng làm ta suy nhược và tê cóng. Hãy tự nhủ: “Ta là Ngài, Ta là Ngài.” Hãy để tư tưởng đó ngày đêm vang lên trong tâm trí bạn như một bài ca, và lúc lâm chung hãy tuyên bố: “Ta là Ngài”. Đó là Chân Lý, sức mạnh vô biên của thế giới là sức mạnh của bạn. Hãy quét sạch mọi thứ mê tín bao phủ tâm trí bạn. Chúng ta hãy dũng cảm lên. Hãy nhận biết Chân Lý đó và thể hiện Chân Lý đó. Mục tiêu có thể ở xa, nhưng hãy thức dậy. Vươn cao lên và cố gắng không ngừng cho đến khi đạt được mục tiêu.

¹ Tác giả muốn nói đến khái niệm “tội nguyên thủy” trong kinh Thánh.

MĀYĀ

(Diễn thuyết tại London)

Hầu hết các bạn đều từng nghe nói về danh từ Māyā. Danh từ này thường được dùng không chính xác theo nghĩa là “ảo tượng”, “ảo giác” hoặc một cái gì đại loại như thế. Nhưng học thuyết về māyā tạo nên một trong những trụ cột chống đỡ cho triết học Vedānta; do đó, ta cần phải hiểu nó cho đúng. Tôi xin các bạn hãy kiên nhẫn một chút, bởi vì hiểu sai sẽ rất nguy hiểm.

Ý tưởng xa xưa nhất về māyā mà ta tìm thấy trong nền văn học Vedānta theo nghĩa là ảo tượng, nhưng như thế là không đạt đến chân nghĩa của tư tưởng này. Ta thấy có nhiều đoạn như sau: “Indra dùng māyā của mình để hóa thân thành vô lượng hình tướng”. Đúng là danh từ māyā có một cái gì đó giống như huyền thuật, và ta cũng tìm thấy nhiều đoạn văn khác có ý nghĩa tương tự. Vậy là danh từ māyā cũng khuất khỏi tầm mắt ta. Nhưng trong khi chờ đợi thì ý tưởng đó lại phát triển. Về sau, một vấn đề đã nảy sinh: “Vì sao ta không thể thấu hiểu được những điều huyền bí của vũ trụ?”. Và câu trả lời cũng rất có ý nghĩa: “Vì chúng ta chỉ nói suông, vì chúng ta thấy thỏa mãn với những sự vật thuộc phạm vi giác quan, và vì ta chỉ biết chạy theo dục vọng; bởi vậy có thể nói là ta phủ kín Thực Tại trong một lớp sương mù”. Ở đây, không hề dùng đến từ māyā, nhưng ta vẫn hiểu được một ý là: nguyên nhân khiến chúng ta vô minh là do giữa ta và Chân Lý có một lớp sương mù. Càng về sau nữa, trong một trong các kinh thư Upanishad cổ nhất, ta lại thấy từ māyā tái hiện, nhưng lần này diễn ra sự chuyển dịch về ý nghĩa: *rất nhiều nghĩa mới được gán cho nó*. Nhiều học thuyết đã được đề xuất và lập lại, nhiều học thuyết khác được chọn lựa, cho đến cuối cùng ý tưởng về māyā trở nên cố định. Ta

đọc trong *Śvetāśvatara Upanishad*: “Hãy biết thế giới tự nhiên là mājā, và đáng Cai Trị mājā này chính là Thượng Đế”.

Đến các triết gia về sau thì ta thấy từ mājā này lại được sử dụng theo nhiều cách khác nhau, cho đến khi ta gặp được Shankarāchārya vĩ đại. Học thuyết mājā ít nhiều cũng được các luận sư Phật giáo sử dụng, nhưng trong tay các luận sư này thì nó giống như cái gọi là thuyết duy tâm, và đó là ý nghĩa thường được gán cho danh từ mājā hiện nay.

Khi tín đồ Hindu nói rằng thế giới này là mājā, lập tức mọi người nghĩ ngay rằng thế giới này là ảo ảnh. Cách giải thích đó cũng có cơ sở, như được sử dụng qua tay các luận sư Phật giáo, bởi vì có một bộ phận các triết gia hoàn toàn không tin vào thế giới ngoại tại. Nhưng mājā của triết học Vedānta, trong hình thức phát triển cuối cùng, không phải là thuyết duy tâm [*idealism*] cũng chẳng phải là thuyết duy thực [*realism*], thậm chí nó cũng chẳng phải là một học thuyết. Đơn giản nó chỉ là một phát biểu về những sự kiện, về con người thực của ta và về những gì ta thấy chung quanh mình.

Như tôi đã nói với các bạn trước đây, tâm trí của những người viết nên kinh Veda đều mãi mê đi theo những nguyên lý, khám phá ra những nguyên lý. Họ không có thời gian để vạch nên những chi tiết hoặc đợi chờ chi tiết; họ muốn đi sâu vào lòng sự vật. Một cái gì đó ở phía bên kia đang réo gọi, có thể nói như thế, và họ không thể đợi chờ. Rải rác khắp các kinh thư Upanishad, ta thấy rằng chi tiết của những chủ đề – mà hiện nay ta gọi là khoa học hiện đại – thường rất sai lầm, nhưng đồng thời những nguyên lý của chúng thì chính xác. Chẳng hạn ý tưởng hiện đại về ê-te¹ – vốn là một trong những lý thuyết mới mẻ nhất của khoa học hiện đại – đã được tìm thấy trong nền văn học cổ đại Ấn Độ trong những hình thức còn tiến bộ hơn nhiều so với lý thuyết khoa học về ê -

¹ Ê-te [*ether*] là một khái niệm thuộc vật lý học, trước đây nhiều nhà vật lý tin rằng đó là môi trường vật chất không khối lượng lấp đầy toàn bộ không gian, để làm môi trường cần thiết cho sóng điện từ có thể lan truyền đi được. Thí nghiệm Michelson-Morley năm 1887 đã bác bỏ giả thuyết về sự tồn tại của môi trường ê-te này. Vào giai đoạn đại sư Vivekananda thuyết giảng bài này thì lý thuyết ê-te rất thịnh hành trong giới khoa học phương Tây.

te hiện nay, nhưng điều đó còn nằm trong phần nguyên lý. Khi chúng cố chứng minh cho bằng được các hoạt động của nguyên lý này thì chúng lại phạm sai lầm. Học thuyết về một nguyên lý toàn nhiên phổ hiện trong sự sống, mà mọi cuộc sống trong vũ trụ này đều chỉ những biểu hiện khác nhau của nó, học thuyết đó đã được thấu hiểu ngay từ thời kinh điển Veda; ta tìm thấy nó trong các Brāhmaṇa. Có nhiều trường thi trong Samhitā ca ngợi prāṇa (nguyên sinh khí), mà mọi cuộc sống chỉ là sự biểu hiện của nó. Dần dần, một số trong các bạn có thể quan tâm tìm hiểu để biết được rằng có những học thuyết trong triết học Veda liên quan đến nguồn gốc sự sống trên trái đất này lại rất tương đồng với những học thuyết được đề xướng bởi những nhà khoa học châu Âu hiện đại. Dĩ nhiên, tất cả các bạn đều biết rằng có một học thuyết cho rằng sự sống bắt nguồn từ một hành tinh khác. Học thuyết này dung hòa với quan điểm của những triết gia Veda cho rằng sự sống xuất phát từ mặt trăng.

Ta thấy những nhà tư tưởng này rất can đảm và dũng mãnh phi thường khi truyền giảng những học thuyết có nội dung phổ quát và rộng lớn. Đáp án của họ về bí ẩn của vũ trụ – một bí ẩn đến từ thế giới bên ngoài – đã đem lại sự thỏa đáng tối đa. Những công trình chi tiết của khoa học hiện đại không đem câu hỏi tiến gần hơn với đáp án, bởi vì những nguyên lý đó đã thất bại. Nếu trong thời cổ đại, thuyết ê-te đã thất bại trong việc giải đáp bí ẩn của vũ trụ thì bây giờ dầu thuyết đó có được nghiên cứu tường tận đến đâu đi nữa cũng không thể đưa ta đến gần chân lý hơn. Nếu lý thuyết về sự sống toàn nhiên phổ hiện đã thất bại, khi giải đáp bí ẩn của vũ trụ, thì nó cũng không có nghĩa gì sâu xa hơn nếu ta nghiên cứu cặn kẽ đến từng chi tiết, bởi vì những chi tiết đó cũng không thay đổi được nguyên lý vũ trụ. Điều tôi muốn nói ở đây là các nhà tư tưởng Ấn Độ, khi truy vấn nguyên lý này, nhiều lúc đã tỏ ra dũng mãnh hơn những người hiện đại rất nhiều. Họ đã khái quát hóa được một số vấn đề vĩ đại nhất mà con người từng đạt đến, và một số trong đó vẫn còn là những lý thuyết mà nền khoa học hiện đại thậm chí vẫn chưa đạt đến về phương diện lý thuyết. Chẳng hạn, họ không chỉ đạt đến thuyết ê-te, mà còn tiến xa hơn nữa và phân loại tâm trí như là khí ê-te ở trạng thái tế vi hơn. Tiếp tục vượt xa hơn nữa, họ còn tìm thấy khí ê-te ở trạng thái còn tế

vi hơn nữa. Thế nhưng không có lời giải đáp nào, thuyết đó không giải quyết được vấn đề. Không một kiến thức nào về thế giới ngoại tại lại có thể giải quyết được vấn đề.

“Nhưng mà”, các nhà khoa học bảo, “chúng ta chỉ mới bắt đầu biết được đôi chút; hãy chờ vài ngàn năm nữa, chúng ta sẽ có được lời giải đáp”. “Không”, triết gia Vedānta tuyên bố, bởi vì ông ta đã chứng minh một cách rõ ràng rằng tâm trí luôn bị hạn chế, nó không thể vượt qua được những giới hạn nhất định – không thể vượt qua không gian, thời gian, và quan hệ nhân quả. Khi con người không thể nhảy qua được Chân Ngã của mình, không một ai có thể vượt qua được những giới hạn đang đóng khung anh ta trong quy luật về thời gian và không gian. Mọi nỗ lực giải quyết những quy luật về quan hệ nhân quả, thời gian và không gian đều hoài công vô ích, bởi vì chính việc thực hiện nỗ lực đó đã mặc nhiên xác nhận cả ba thứ đó đều tồn tại.

Vậy thì lời phát biểu về sự tồn tại của thế giới có ý nghĩa gì? “Thế giới này không tồn tại”. Nói thế có nghĩa là gì? Có nghĩa là thế giới không tồn tại tuyệt đối. Nó chỉ tồn tại trong mối tương quan với tâm trí tôi, với tâm trí bạn, với tâm trí của tất cả mọi người khác. Ta thấy được thế giới này bằng năm giác quan, nhưng nếu có một giác quan khác, ta sẽ thấy còn có một cái gì khác hơn thế nữa. Nếu ta có một giác quan khác thì thế giới có thể xuất hiện như một cái gì đó hoàn toàn khác lạ. Do đó, nó không thực sự tồn tại; sự tồn tại của nó không bất biến, bất động và vô hạn. Ta cũng không thể gọi nó là không tồn tại, vì nó vẫn tồn tại sò sò ra đây, và ta vẫn phải làm việc quần quật như nô lệ trong thế giới đó và khắp thế giới đó. Thế giới này là sự hòa hợp giữa tồn tại và không tồn tại, giữa hữu với vô.

Xuất phát từ cách nhìn trừu tượng đối với quần chúng, trong đời sống thường ngày của mình, ta nhận thấy toàn bộ cuộc sống của chúng ta là một khối mâu thuẫn, là sự hòa hợp giữa tồn tại và không tồn tại. Trong kiến thức cũng có mâu thuẫn này. Con người tựa hồ như có thể biết được hết mọi sự, nếu như anh ta muốn biết, nhưng trước khi đi được chỉ một vài bước thì anh ta đã vấp phải một bức tường rắn tựa kim cương không thể vượt qua. Mọi công việc của anh ta chỉ lần quần trong một vòng tròn, và anh ta không

thể bước ra khỏi vòng tròn đó. Những vấn đề gần gũi nhất và thân thiết nhất đã thúc đẩy anh ta suốt ngày đêm đi tìm một lời giải đáp, nhưng anh ta không thể giải quyết được những vấn đề đó, vì anh ta không thể vươn lên khỏi trí năng của mình. Tuy nhiên, khát vọng này đã cắm sâu trong tâm hồn anh ta. Ta cũng biết rằng chỉ bằng cách kiểm soát và chế ngự khát vọng đó, ta mới có thể đạt được điều tốt đẹp duy nhất. Mọi hơi thở, mọi nhịp đập của trái tim đều buộc ta phải mang lòng ích kỷ. Đồng thời lại có một năng lực nào đó bên ngoài chúng ta bảo ta rằng điều tốt đẹp duy nhất là lòng vị tha. Mọi đứa bé khi sinh ra đều lạc quan, chúng mơ ước những giấc mộng vàng. Đến lúc trưởng thành, chúng vẫn còn lạc quan. Đối với một thanh niên thì thật khó mà tin rằng có cái gọi là cái chết, hay một cái đại loại như là thất bại hay sa sút. Rồi tuổi già đến, và cuộc đời chỉ là một đồng đồ nát hoang tàn. Những giấc mơ tan biến, và con người trở nên bi quan. Thế đó, chúng ta đi từ cực đoan này đến cực đoan khác, bị thiên nhiên vùi dập cho tới tởm mà không hề biết mình đang đi về đâu.

Tôi nhớ đến một bài ca nổi tiếng trong *Lalita Vistara* (kinh Phổ Diệu) nói về cuộc đời Đức Phật. Kinh đó kể rằng, Đức Phật đản sinh như một đấng Cứu Thế, nhưng Ngài lại đắm chìm trong cảnh xa hoa lộng lẫy của cung đình. Chư thiên liền đến hát bài ca này để thức tỉnh Ngài. Nội dung chính của bài ca là như vậy: ta đang không ngừng trôi nổi đắm chìm trong dòng sông luân hồi sinh tử. Cuộc đời ta cũng thế, thịnh suy hưng phế nối tiếp nhau không ngừng nghỉ. Ta phải làm gì đây? Hễ người nào có đầy đủ đồ ăn thức uống thì lạc quan yêu đời, anh ta tránh không muốn nghe nói đến những cảnh khổ đau phiền não, vì nó làm anh ta khiếp hãi. Đừng nói với anh ta về sự phiền muộn đau thương của thế gian; hãy đi đến mà bảo với anh ta rằng mọi sự trên đời đều tốt đẹp. “Vâng, tôi đang sống bình yên.”, anh ta bảo: “Hãy nhìn tôi này! Tôi có nhà đẹp để ở. Tôi không hề sợ đói rét; bởi vậy đừng có mang những hình ảnh kinh khủng đó đến trước mặt tôi”. Nhưng mặt khác, có biết bao nhiêu người chết vì đói rét. Nếu bạn đi đến và dạy họ rằng mọi sự trên đời đều tốt đẹp thì họ sẽ không nghe bạn. Làm sao họ có thể mong cầu cho người khác được hạnh phúc trong khi họ bất hạnh khổ đau? Thế đấy, chúng ta cứ dao động lắc lư giữa tinh thần lạc quan và tinh thần bi quan.

Cái chết là sự kiện vô cùng khủng khiếp. Toàn thể thế giới đều hướng về cõi chết: tất cả đều phải chết. Tất cả mọi sự tiến bộ, cảnh tượng phồn hoa, bao nhiêu chương trình cải cách, bao nhiêu sự lộng lẫy xa hoa, tài sản, kiến thức đều đi kết thúc đó: cái chết. Đó là điều chắc chắn nhất trong mọi điều. Những thành phố dựng lên rồi sụp đổ, những đế chế trời dậy rồi lụi tàn, những hành tinh tan vỡ thành tro bụi rồi bị thổi bay đi bởi khí quyển của những hành tinh khác. Mọi sự đã như vậy rồi vô thủy. Cái chết là sự kết thúc của mọi sự. Cái chết là sự kết thúc của sự sống, sắc đẹp, của giàu sang, quyền lực và của cả đức hạnh nữa. Các thánh nhân chết, những kẻ tội phạm cũng chết, vua chúa đều chết và kẻ ăn mày cũng chết. Tất cả đều đang đi về cõi chết, nhưng tất cả đều bám chặt vào cuộc sống một cách khủng khiếp. Ta không biết vì sao mình phải bám chặt vào cuộc sống, thế nhưng ta lại không thể từ bỏ nó. Và đây là mǎyā.

Một bà mẹ chăm bẵm nuôi con; linh hồn của bà, sự sống của bà đều nằm trong đứa bé. Đứa bé trưởng thành, có thể trở thành một đứa con bất hiếu thô bạo, đánh đập bà hàng ngày, nhưng người mẹ vẫn bám chặt vào đứa con; khi lý trí thức tỉnh thì bà lại phủ lấp nó đi bằng tình yêu thương. Bà ít khi nghĩ rằng đó không phải là tình yêu, rằng đó là một cái gì đó bám chặt trong não tủy mình, mà bà không sao dứt ra được; dù có cố gắng đến bao nhiêu đi nữa bà cũng không sao dứt bỏ được sự triền phược đang trói buộc mình. Và đây là mǎyā.

Tất cả chúng ta đều chạy theo Bộ Lông Cừ Vàng¹. Ai trong chúng ta cũng đều nghĩ rằng nó sẽ là của mình. Hễ ai có chút lý trí cũng đều thấy rằng cơ hội dành cho mình có lẽ chỉ là một phần hai mươi triệu, vậy mà ai cũng tranh nhau đi tìm. Và đây là mǎyā.

Cả ngày lẫn đêm, cái chết cứ lảng vảng trên thế giới này để chờ chúng ta, nhưng đồng thời chúng ta lại cứ luôn nghĩ rằng mình sẽ sống đời đời, không bao giờ chết. Nhà vua Yudhishtira,

¹ Theo thần thoại Hy Lạp, Phrixus đã tế lễ Con Cừ Vàng để tạ ơn thần Zeus và tặng bộ lông cừu cho vua Aetes. Ông vua này đem treo bộ lông Cừu Vàng tại khu rừng thiêng Colchis, được một con rồng canh giữ. Con rồng này không không bao giờ ngủ. Theo truyền thuyết thì quốc gia nào được sở hữu được Bộ Lông Cừu Vàng sẽ trở nên hùng mạnh.

khi được hỏi: “Điều kỳ diệu nhất trên thế gian này là gì?”, đã đáp: “Hàng ngày mọi người đều chết ở quanh ta, vậy mà con người lại cứ ngỡ rằng mình sẽ không bao giờ chết”. Và đây là mǎyā.

Những mâu thuẫn khủng khiếp trong trí năng ta, trong kiến thức ta, vâng, trong cả mọi sự kiện trong đời sống, luôn đối mặt với ta trong mọi hướng. Một nhà cải cách nổi dậy, muốn chữa trị mọi tội ác đang hoành hành trong một đất nước nào đó; và trước khi chữa trị được những tội ác đó thì hàng ngàn tội ác khác đã phát sinh để thay thế. Điều đó giống như một cái nhà cũ đổ nát, hễ bạn sửa được chỗ này thì sự hư hoại lại lan đến chỗ khác. Ở Ấn Độ, những nhà cải cách của chúng ta kêu gọi và truyền giảng hãy chống lại tệ nạn góa bụa cưỡng bức¹. Ở phương Tây, sống độc thân là một tội lớn. Hãy giúp những người độc thân ở bên này, họ đang chịu khổ đau. Hãy giúp những người góa bụa ở bên kia, họ cũng đang chịu khổ đau. Điều đó giống như bệnh thấp khớp mãn tính: bạn loại bỏ được đau nhức ở đầu thì nó chạy xuống mình, loại bỏ được đau nhức ở mình thì nó chạy xuống chân. Những nhà cải cách đứng lên và truyền giảng rằng kiến thức, tài sản và văn hóa chỉ nằm trong tay một thiểu số ít ỏi, và họ nỗ lực để san sẻ chúng đều cho tất cả mọi người. Họ có thể mang hạnh phúc đến cho một số người nào đó, nhưng có lẽ khi văn hóa đến thì hạnh phúc về thể xác sẽ giảm bớt đi. Hiểu biết về hạnh phúc cũng mang theo hiểu biết về bất hạnh. Vậy thì ta sẽ đi theo lối nào đây? Số lượng tài sản nhỏ nhất mà ta đang hưởng thụ, nó đem cho ta niềm vui thì đồng thời cũng đem lại nỗi khổ đau tương tự đến một nơi nào đó. Đó là quy luật. Thanh niên có thể không thấy rõ được điều này, song những ai đã sống đủ lâu và những ai đã trải qua nhiều cuộc đấu tranh trong đời đều hiểu cả. Và đây là mǎyā.

Sự việc trên đời cứ luôn diễn ra như thế, cả ngày lẫn đêm, và tìm ra một giải pháp cho vấn đề này là điều bất khả. Tại sao nó lại như vậy? Không thể nào trả lời được, bởi vì câu hỏi không thể được trình bày một cách hợp lý. Thực ra, không hề có “thế nào” và “tại sao”; chúng ta chỉ biết rằng sự việc là như vậy, và ta không thể làm được gì. Thậm chí nắm bắt được vấn đề, vẽ ra một bức tranh

¹ Nghĩa là những người phụ nữ góa có chồng chết phải sống vậy suốt đời, không được tái giá.

chính xác trong tâm trí ta cũng là điều vượt quá sức mình. Vậy thì ta có thể giải quyết vấn đề bằng cách nào?

Mâyā là lời phát biểu về thực trạng của vũ trụ này, và cách thức mà vũ trụ vận hành. Hầu như ai nấy đều kinh hãi khi nghe nói đến những điều này. Nhưng chúng ta hãy dừng cảm lên. Che giấu thực trạng không phải là phương thuốc chữa trị. Như tất cả các bạn đã biết, một con thỏ khi bị bầy chó săn đuổi thường chui đầu xuống đất, và ngỡ thế là an toàn; chúng ta cũng như vậy đó, khi chạy theo đời sống lạc quan yêu đời, ta cũng hành động không khác gì con thỏ. Nhưng đó hoàn toàn không phải là phương thuốc chữa trị. Có những lời phản bác lại điều này, nhưng bạn có thể thấy rằng những lời phản bác đó thường xuất phát từ những người gặp được nhiều điều tốt đẹp trong đời. Ở nước Anh này thật khó mà trở thành người bi quan. Người nào cũng bảo với tôi rằng thế giới này tuyệt diệu biết bao, tiến bộ biết ngần nào; nhưng người sao thì cảnh vậy. Vấn đề cũ được đặt ra: Cơ Đốc giáo phải là tôn giáo chân chính duy nhất trên thế giới, bởi vì những quốc gia theo Cơ Đốc giáo đều giàu có! Nhưng lời khẳng định đó tự mâu thuẫn với chính nó, bởi vì sự giàu có của những quốc gia theo Cơ Đốc giáo tùy thuộc vào vào sự bất hạnh của những quốc gia không theo Cơ Đốc giáo. Phải có một số quốc gia chịu bóc lột. Giả sử toàn thế giới đều theo Cơ Đốc giáo thì những quốc gia Cơ Đốc giáo cũng sẽ trở nên nghèo khổ, vì sẽ không còn quốc gia phi Cơ Đốc giáo nào cho họ bóc lột nữa¹. Như vậy lập luận này đã tự giết chính nó. Muông thú sống dựa vào thảo mộc, con người sống dựa vào muông thú, và tệ hại hơn hết là sống dựa trên kẻ khác, kẻ mạnh sống dựa vào kẻ yếu. Điều này đang diễn ra ở khắp mọi nơi. Và đây là mâyā.

Bạn tìm được giải pháp nào cho điều này? Ngày nào ta cũng nghe nhiều lời giải thích, và nghe bảo rằng rốt cuộc rồi tất cả mọi chuyện đều sẽ trở nên tốt đẹp. Cứ cho rằng điều đó hiển nhiên khả thi, thế thì tại sao điều tốt lại được thực hiện một cách hiểm độc như vậy? Tại sao điều tốt không được thực hiện thông qua điều tốt, mà lại phải thông qua những cách thức hiểm độc này? Hậu duệ

¹ Ý tác giả muốn nói các quốc gia châu Âu thời đó giàu mạnh là nhờ bóc lột các thuộc địa phương Đông; như Anh bóc lột Ấn Độ, Pháp bóc lột Đông Dương...

của loài người ngày nay sẽ được hạnh phúc trong tương lai, nhưng tại sao lại phải có những khổ đau ngày hôm nay? Không có một lời giải đáp nào cả. Và đây là mǎyā.

Chúng ta cũng lại nghe rằng một trong những đặc điểm của sự tiến hóa là nó giảm thiểu tội ác, và những điều xấu xa đang liên tục bị loại dần ra khỏi thế giới này, cuối cùng chỉ còn lại những gì tốt đẹp. Điều này nghe thì rất sững tai, nó cố sức làm thỏa mãn đầu óc phù phiếm của những kẻ có đầy đủ của cải trên thế gian, những kẻ suốt ngày không phải đầu tắt mặt tối, chúi đầu nơi đồng ruộng, và không bị nghiền nát dưới bánh xe của cái gọi là sự tiến hóa. Đối với những kẻ may mắn đó thì điều này thực sự tốt đẹp và đem lại niềm an ủi. Đám dân đen có thể chịu đựng khổ đau, nhưng những kẻ may mắn kia không hề quan tâm; hãy để đám dân đen chết đi, họ chẳng làm được tích sự gì. Thật là tốt đẹp, nhưng lập luận này sai lầm từ đầu đến cuối. Trước hết, nó hiển nhiên chấp nhận rằng thiện và ác, tốt và xấu trong thế giới này là hai thực thể tuyệt đối. Thứ hai là nó giả định một điều còn tệ hại hơn nữa, đó là: số lượng điều thiện đang gia tăng còn số lượng điều ác đang giảm sút. Như vậy, nếu điều ác bị giảm sút theo cách đó, bởi cái mà họ gọi là sự tiến hóa, thì sẽ đến một lúc nào đó cái ác sẽ bị tiêu trừ, và chỉ còn lại cái thiện cái tốt mà thôi. Nói thì rất dễ, nhưng lấy gì để chứng minh rằng cái ác đang giảm sút?

Chẳng hạn một người sống trong rừng, không biết trau dồi tâm trí, chẳng biết đọc sách, thậm chí cũng chưa từng nghe nói đến những thứ như văn tự, chữ nghĩa. Nếu anh ta bị thương nặng thì sẽ phục hồi mau chóng; trong khi chúng ta có thể chết vì một vết trầy xước. Máy móc đang làm cho hàng hóa rẻ hơn, mở đường cho tiến bộ và tiến hóa, nhưng hàng triệu người bị nghiền nát để cho một kẻ trở nên giàu có; khi một người trở thành đại gia thì đồng thời có hàng ngàn người đã nghèo lại càng nghèo hơn nữa, và toàn thể nhân loại bị biến thành nô lệ. Điều đó đang diễn ra ở khắp nơi.

Những người chưa tiến hóa sống trong phạm vi giác quan. Nếu không đủ cái ăn, anh ta sẽ đau khổ, hoặc có điều gì xảy đến với thể xác mình, anh ta sẽ đau khổ. Cả hạnh phúc lẫn đau khổ của anh ta đều bắt đầu và chấm dứt trong phạm vi giác quan. Khi con người này tiến bộ hơn, khi chân trời hạnh phúc mở rộng ra thì

chân trời bất hạnh cũng mở rộng theo một cách tương xứng. Con người trong rừng không hề biết thế nào là ghen tuông, là ra tòa, là đóng thuế, là bị xã hội bêu riếu, là bị cai trị ngày đêm bởi sự độc tài khủng khiếp nhất mà đầu óc hiểm độc của con người đã từng phát minh ra – sự hiểm độc nhìn xoi mói vào tận những điều bí ẩn trong từng tâm hồn của con người. Anh ta không hiểu làm thế nào mà con người lại hiểm độc hơn loài vật khác gấp cả ngàn lần, bằng tất cả những thứ kiến thức phù phiếm và lòng kiêu ngạo. Như vậy đây, khi chúng ta vươn cao lên khỏi phạm vi giác quan, chúng ta phát triển năng lực hưởng thụ cao hơn thì đồng thời chúng ta cũng phát triển năng lực chịu đau khổ sâu sắc hơn. Thần kinh trở nên tinh tế hơn và có khả năng chịu đựng nhiều khổ đau hơn. Trong mọi xã hội, ta thường thấy một kẻ thường dân dốt nát chẳng cảm nhận được gì nhiều khi bị xúc phạm, nhưng y sẽ cảm nhận được một trận đòn đau. Còn người nho nhã thì không thể chịu nổi một lời xúc phạm; thần kinh anh ta đã trở nên quá đồi tinh tế. Khốn khổ đã tăng theo độ bén nhạy với hạnh phúc. Điều này không chứng minh thêm được gì cho lập luận của nhà tiến hóa luận.

Khi ta gia tăng năng lực cảm thụ hạnh phúc, ta cũng gia tăng năng lực cảm thụ khổ đau, và đôi khi tôi còn muốn nói rằng nếu ta gia tăng năng lực cảm thụ hạnh phúc theo cấp số cộng thì mặt khác, ta sẽ gia tăng năng lực cảm thụ khổ đau theo cấp số nhân. Những người đang tiến bộ đều hiểu rằng ta càng tiến bộ thì càng có nhiều con đường dẫn đến đau thương lẫn khoái lạc. Và đây là m $\ddot{a}$ yā.

Như vậy, ta thấy rằng m $\ddot{a}$ yā không phải là một học thuyết nhằm giải thích thế giới; mà nó chỉ đơn giản là lời phát biểu về thực trạng đang hiện hữu, rằng tận nền tảng của hiện thể chúng ta là sự mâu thuẫn, rằng ở nơi đâu ta cũng đều phải di chuyển xuyên qua sự mâu thuẫn khủng khiếp này, rằng hễ nơi nào có năng lực tạo ra điều thiện thì nơi đó cũng ẩn tàng năng lực tạo ra điều ác, nơi nào có năng lực tạo ra điều ác thì nơi đó cũng ẩn tàng năng lực tạo ra điều thiện, bất cứ nơi nào có sự sống thì có cái chết đi theo như hình với bóng, kẻ nào cười đều phải sẽ khóc và ngược lại. Trạng thái này của sự vật là vô phương cứu chữa. Rất có thể chúng ta đã tưởng tượng ra một nơi toàn thiện, hoàn toàn vắng bóng cái ác, nơi chỉ có nụ cười chứ không có tiếng khóc. Điều này hoàn

toàn bất khả đối với chính bản chất sự vật, và những điều kiện này vẫn cứ luôn mãi thế. Nơi nào có năng lực đem lại cho chúng ta nụ cười thì nơi đó cũng ẩn tàng năng lực đem lại cho chúng ta nước mắt. Nơi nào có năng lực tạo ra hạnh phúc thì nơi đó cũng ẩn tàng năng lực làm chúng ta khổ não.

Bởi vậy, triết học Vedānta không lạc quan mà cũng chẳng bi quan. Nó nói về cả hai quan điểm và quán chiếu sự vật đúng y như thực. Nó chấp nhận thế giới này là sự hòa hợp giữa thiện và ác, giữa hạnh phúc và đau khổ; khi gia tăng cái này thì tất yếu ta cũng phải gia tăng cả cái kia. Không bao giờ có một thế giới toàn thiện hay toàn ác, bởi vì ngay cả ý tưởng đó cũng đã mâu thuẫn trong thuật ngữ rồi. Từ sự phân tích này đã phát lộ một điều huyền mật vĩ đại: đó là thiện và ác, tốt và xấu không phải là hai thực thể tách rời biệt lập. Trong thế giới của chúng ta, không hề có một sự vật nào mà bạn có thể gán cho nhãn hiệu là tốt và luôn luôn chỉ là tốt; và trong vũ trụ này không hề có một sự vật nào mà bạn có thể gán cho nhãn hiệu là xấu và luôn luôn chỉ là xấu. Cũng một hiện tượng như nhau nhưng hôm nay nó có thể tốt mà ngày mai lại xấu. Cùng một sự vật có thể gây khổ đau cho người này nhưng lại đem đến hạnh phúc cho người khác. Ngọn lửa thiêu cháy đứa bé cũng có thể nấu chín một bữa ăn ngon lành để cứu một người đang đói lả. Những dây thần kinh dẫn truyền cảm thụ về khổ đau thì đồng thời cũng dẫn truyền cảm thụ về hạnh phúc.

Do đó, cách duy nhất để chấm dứt điều xấu là ngừng làm điều tốt; không còn cách nào khác. Muốn chấm dứt cái chết, ta cũng phải dừng sự sống. Sinh mà không tử, hạnh phúc mà chẳng khổ đau là điều mâu thuẫn; không thể tìm được một điều nào riêng lẻ bởi vì cả hai chỉ là cách biểu hiện khác nhau của cùng một sự vật.

Điều mà tôi cho là tốt hôm qua thì hôm nay có thể tôi không còn xem là tốt nữa. Khi hồi tưởng lại quá khứ, nhìn lại những lý tưởng của đời mình tại những giai đoạn khác nhau, ta thấy quả nhiên là vậy. Có lúc lý tưởng của tôi là được cưới một cặp tuần mã; lúc khác thì tôi cho rằng nếu tự tay làm được món mứt nào đó thì tôi hạnh phúc trọn vẹn; về sau, tôi lại nghĩ rằng tôi sẽ hoàn toàn thỏa mãn nếu có vợ đẹp con ngoan và tiền của rủng rinh. Hôm nay tôi cười nhạo tất cả những lý tưởng đó, xem như là điều vớ vẩn

trẻ con. Kinh điển Vedānta nói rằng chắc chắn phải có lúc ta hồi tưởng lại và cười nhạo những lý tưởng đã từng khiến ta lo sợ đánh mất đi bản sắc cá nhân. Người nào trong chúng ta cũng đều muốn gìn giữ thể xác này đến vô hạn, đều nghĩ rằng chúng ta sẽ rất hạnh phúc, nhưng rồi sẽ đến lúc ta cười nhạo tất cả những ý tưởng này.

Giờ đây, nếu quả như điều đó là chân lý thì chúng ta đang ở tình trạng mâu thuẫn đầy tuyệt vọng – không tồn tại mà cũng không bắt - tồn - tại, không khổ đau mà cũng chẳng hạnh phúc, mà là sự hòa hợp của cả hai. Như vậy thì kinh điển Vedānta cùng tất cả những triết học và tôn giáo khác có ích gì? Và trên hết, làm điều thiện thì có ích gì? Đây là câu hỏi xuất hiện trong tâm trí. Nếu quả thật là bạn không thể làm điều thiện mà không gây thêm điều ác, hễ bất cứ khi nào tạo ra hạnh phúc thì bạn cũng luôn đem lại khổ đau, như vậy người ta sẽ hỏi bạn: “Vậy thì làm điều thiện thì có ích gì?” Trước tiên, câu trả lời sẽ là: *ta phải làm việc để giảm thiểu khổ đau, bởi vì đó là cách duy nhất khiến chúng ta hạnh phúc*. Sớm muộn gì mỗi người trong chúng ta cũng tìm ra được điều này trong đời. Người thông minh tìm thấy sớm hơn một chút, còn kẻ đần độn sẽ tìm thấy muộn hơn một chút. Kẻ đần độn phải trả giá rất đắt cho khám phá này, còn kẻ thông minh lãnh lợi trả giá ít hơn. Thứ hai, chúng ta phải làm việc vì bản thân ta, đó là cách duy nhất để thoát ra khỏi cuộc sống đầy mâu thuẫn này. Cả hai lực lượng thiện và ác đều giữ gìn cho vũ trụ được sinh động cho ta, cho đến khi ta thoát khỏi những giấc mơ và thôi trò nắn bunn làm bánh. Bài học đó ta cần phải học, và để học được nó phải cần đến nhiều, rất nhiều thời gian.

Tại nước Đức đã có những nỗ lực xây dựng một nền triết học dựa trên nền tảng: Cái Vô Hạn trở thành hữu hạn. Tại nước Anh cũng vậy. Lập trường của những triết gia này được phân tích như vậy: Cái Vô Hạn cố gắng biểu hiện tự thân trong vũ trụ này, và đến một thời điểm nào đó Cái Vô Hạn sẽ thực hiện thành công. Tất cả đều rất tốt đẹp, và chúng ta đã sử dụng các danh từ Vô Hạn, hiển thị, biểu hiện, v.v..., nhưng theo lý tự nhiên thì các triết gia yêu cầu nền tảng lý luận cơ bản cho lời phát biểu rằng cái hữu hạn cũng có thể toàn nhiên biểu hiện trong Cái Vô Hạn, Cái Tuyệt Đối; và Cái Vô Hạn chỉ có thể biến thành vũ trụ này là do sự giới hạn. Mọi sự vật đều bị giới hạn nếu thông qua giác quan, thông

qua tâm trí hoặc thông qua trí năng; cái bị giới hạn mà trở thành vô biên vô hạn là điều hoàn toàn phi lý và không thể xảy ra.

Kinh điển Vedānta, mặt khác, tuyên bố như thực rằng Cái Tuyệt Đối hay Cái Vô Hạn đang cố gắng biểu hiện tự thân trong cái hữu hạn, nhưng sẽ đến một lúc nó thấy điều đó là bất khả, nên sẽ nhanh chóng rút lui, và sự rút lui nhanh chóng này có nghĩa là buông xả, từ bỏ – đó là khởi đầu chân chính của tôn giáo. Ngày nay thật khó mà nói đến hai chữ buông xả. Ở Mỹ, người ta nói tôi là người đến từ một vùng đất chết đã bị chôn vùi cách hàng năm ngàn năm rồi, để nói về sự buông xả. Có lẽ các triết gia người Anh cũng nói thế. Nhưng quả thực, đó là con đường duy nhất dẫn đến tôn giáo. Buông xả và từ bỏ. Đấng Christ đã nói gì? “Kẻ nào vì ta mà đánh mất sự sống sẽ tìm thấy nó”. Ngài dạy đi dạy lại sự buông xả như là con đường duy nhất dẫn đến sự toàn thiện.

Sẽ đến lúc tâm trí thức tỉnh, thoát ra khỏi cơn trường mộng mê lương này – đưa bé từ bỏ trò chơi và muốn quay về với mẹ. Nó tìm thấy chân lý trong lời nói: “Không thể làm thỏa mãn tham dục bằng sự hưởng thụ, điều đó chỉ làm cho tham dục tăng thêm như ngọn lửa khi tưới bơ vào”. Đây là sự thực đối với mọi sự hưởng lạc bằng giác quan, bằng tri thức hoặc mọi sự hưởng lạc những thứ mà tâm trí con người có thể nghĩ ra. Chúng là hư không, chúng nằm trong māyā, nằm bên trong mạng lưới mà ta không thể vượt ra ngoài. Ta có thể bươn chải ở trong mạng lưới đó trong khoảng thời gian vô tận mà không tìm thấy đâu là điểm dừng, và bất cứ khi nào ta cố tìm cho được sự khoái lạc nhỏ nhoi thì một đồng khôn khổ sẽ đổ ập lên đầu chúng ta. Thật đáng sợ biết bao! Khi nghĩ đến điều này, tôi không thể không xem học thuyết māyā, xem lời phát biểu rằng tất cả đều là māyā, là cách lý giải duy nhất và tuyệt hảo nhất.

Số lượng những nỗi bất hạnh trong thế giới này thật là khổng lồ; và nếu bạn du lịch qua nhiều quốc gia, bạn sẽ thấy rằng quốc gia này thì tìm cách chữa trị những điều xấu xa bằng phương tiện này, quốc gia khác thì bằng phương tiện kia. Cùng một điều xấu xa nhưng mỗi quốc gia lại cố gắng khống chế bằng nhiều phương thức khác nhau, vậy mà chẳng có quốc gia nào thành công. Nếu điều xấu xa giảm đến mức tối thiểu ở điểm này thì nó lại tập trung ở điểm khác. Sự vật cứ diễn ra như thế.

Người Ấn Độ, do rất xem trọng sự thuần chủng, nên ủng hộ tục tảo hôn; điều đó trong suốt một thời gian dài đã làm giống nòi này suy kiệt. Song đồng thời, tôi cũng không thể phủ nhận rằng tục tảo hôn lại giúp cho giống nòi được thuần chủng hơn. Các bạn sẽ chọn điều gì? Nếu các bạn muốn quốc gia được thuần chủng hơn thì sẽ làm cho dân tộc suy yếu về thể chất bởi tục tảo hôn. Ngược lại, các bạn ở nước Anh thì có tốt hơn không? Không, bởi vì tình trạng thuần chủng là sự sống còn của một quốc gia. Các bạn há lại không thấy rằng, trong lịch sử, dấu hiệu diệt vong đầu tiên của một quốc gia là đánh mất đi sự thuần chủng. Khi điều đó xảy ra thì sự diệt vong của một chủng tộc hiện ngay ra trước mắt. Vậy thì chúng ta sẽ có giải pháp nào cho những khốn khổ này? Nếu cha mẹ chọn vợ chọn chồng cho con cái thì điều tệ hại này được giảm đến mức tối thiểu. Những người con gái ở Ấn Độ có đầu óc thực tế hơn là cảm xúc. Nhưng cuộc đời họ có quá ít những điều thơ mộng. Lại nữa, nếu mọi người tự mình chọn chồng chọn vợ thì điều đó dường như cũng không mang đến nhiều hạnh phúc. Người phụ nữ Ấn Độ thường rất hạnh phúc, hiếm khi có chuyện vợ chồng cãi lộn nhau. Mặt khác tại Mỹ, một quốc gia có nền tự do vĩ đại nhất, con số những gia đình và hôn nhân bất hạnh cũng rất lớn.

Tại đây, tại đó, ở đâu đâu cũng có sự bất hạnh. Điều đó cho thấy gì? Rằng, rốt cuộc, tất cả những lý tưởng đó không đem lại nhiều hạnh phúc. Tất cả chúng ta đều phấn đấu để được hạnh phúc, và ngay khi ta có được chút ít hạnh phúc bên này thì lại gặp bất hạnh ở bên kia.

Vậy thì chúng ta không làm điều tốt nữa ư? Vâng, với sự nhiệt tình hơn bao giờ hết. Nhưng điều mà sự hiểu biết này đem lại cho chúng ta là đập tan óc cuồng tín của chúng ta. Người Anh không nên cuồng tín thêm nữa và thôi chửi rủa người Ấn Độ. Họ sẽ học cách tôn trọng phong tục tập quán của những quốc gia khác. Sẽ bớt đi óc cuồng tín, và có nhiều thêm những công việc thực sự. Những kẻ cuồng tín không thể làm việc, họ phung phí đến ba phần tư năng lượng. Chỉ những người thực tế, điềm tĩnh, đầu óc tỉnh táo mới làm việc được. Do đó, năng lực làm việc sẽ tăng thêm nhờ ý tưởng này. Biết rằng đó là trạng thái của sự vật, ta sẽ kiên nhẫn hơn nữa. Cảnh tượng khốn khổ hay tội ác sẽ không thể làm đầu

óc ta mất quân bình mà khiến ta chạy theo những chiếc bóng. Bởi vậy, lòng kiên nhẫn sẽ đến với chúng ta, vì biết rằng thế giới này sẽ phải vận hành theo dòng chảy riêng của nó. Chẳng hạn, nếu tất cả loài người đều trở nên tốt đẹp thì trong thời gian đó muông thú tiến hóa thành người, và sẽ phải chuyển qua trạng thái tương tự, và đến lượt cỏ cây cũng vậy.

Nhưng chỉ có một điều duy nhất chắc chắn: con sông chảy cuộn cuộn ra biển, và mọi giọt nước cấu tạo nên dòng nước sớm muộn gì cũng đều bị cuốn về đại dương bao la vô tận. Trong đời sống cũng thế đối với mọi niềm vui và nỗi buồn, khổ đau và hạnh phúc, nụ cười và nước mắt, chỉ có một điều chắc chắn là vạn hữu đang hối hả lao về đến đích, vấn đề chỉ là thời gian để các bạn và tôi, cây cỏ cùng muông thú, cùng mọi phân tử của đời sống đang tồn tại phải đạt đến Đại Dương Viên Mãn Vô Biên, phải đạt đến Tự Do và Thượng Đế.

Một lần nữa, tôi xin nhắc lại rằng lập trường của triết học Vedānta không bi quan mà cũng chẳng lạc quan. Triết học đó không bảo rằng thế giới này toàn ác hay toàn thiện. Nó bảo rằng điều ác của ta cũng có giá trị không kém gì điều thiện, và điều thiện của ta cũng có giá trị không kém gì điều ác. Thiện ác gắn bó ràng buộc lẫn nhau. Đó là thế giới, và khi hiểu được điều này, các bạn sẽ làm việc với sự kham nhẫn kiên trì.

Đề làm gì? Vì sao ta phải làm việc? Nếu đó là trạng thái của vạn vật thì ta sẽ làm gì? Tại sao không trở thành người theo thuyết bất khả tri? Những người theo thuyết bất khả tri hiện đại cũng hiểu rằng không hề có giải pháp cho vấn đề này, hay nói theo ngôn ngữ của chúng ta là không có cách nào thoát ra khỏi điều tai ác của māyā, bởi vậy họ bảo ta nên thỏa mãn và hưởng thụ cuộc sống. Nhưng đây lại là một sai lầm, một sai lầm chí mạng, một sai lầm phi lý nhất. Và sai lầm đó là như vậy: cái mà các bạn gọi là cuộc sống có nghĩa là gì? Có phải các bạn muốn nói đến đời sống của giác quan? Về điểm này thì phần lớn chúng ta đều chẳng khác với loài vật bao nhiêu. Tôi dám chắc rằng không một vị nào ở đây lại có đời sống chỉ nằm trong phạm vi giác quan. Cảm xúc, tư tưởng và khát vọng của chúng ta là toàn bộ đời sống chúng ta; cuộc đấu tranh hướng đến lý tưởng vĩ đại, hướng đến sự toàn mãn này há

chẳng phải là một trong những thành phần cấu tạo quan trọng nhất của cái mà ta gọi là cuộc sống hay sao? Theo các người theo thuyết bất khả tri thì ta phải hưởng thụ cuộc sống y như bản chất của nó. Lập trường của thuyết bất khả tri xem cuộc đời này, bỏ đi lý tưởng về sự toàn mãn, là tất cả những gì tồn tại. Người theo thuyết bất khả tri tuyên bố không thể nào đạt đến lý tưởng đó, cho nên anh ta phải từ bỏ việc truy tìm. Nhưng cuộc sống, trên tất cả, lại có nghĩa là cuộc truy tìm lý tưởng đó; điều cốt tủy của cuộc sống là hướng đến sự toàn mãn. Ta phải đạt đến lý tưởng đó, và do đó, ta không thể là những người theo thuyết bất khả tri, và không thể xem thế giới giống như nó đang biểu hiện được.

Thiên nhiên này, vũ trụ này là cái được gọi là mājā. Tất cả mọi tôn giáo ít nhiều cũng đều nỗ lực vượt qua cánh giới tự nhiên – tôn giáo thô sơ nhất, hay tinh tế nhất đều biểu hiện điều đó thông qua thần thoại, qua thuyết biểu tượng, qua truyền kỳ về chư thần hay ma quỷ, qua những câu chuyện về các bậc thánh hay những nhà thấu thị, những vĩ nhân hay những nhà tiên tri, hoặc qua những quan điểm trừu tượng về triết học – tất cả đều có một mục đích, tất cả đều đang nỗ lực vượt qua những giới hạn này. Nói tóm lại, chúng đang đấu tranh để hướng đến tự do.

Dù có ý thức hay vô thức, con người vẫn cảm nhận được mình bị trói buộc; anh ta không là cái mà anh ta muốn được là. Anh ta học được một điều là tại bất cứ thời điểm nào, anh ta cũng phải nhìn chung quanh. Chính thời điểm đó, anh ta mới biết rằng mình bị trói buộc, đồng thời phát hiện ra rằng trong tâm hồn anh ta có một cái gì đó thềm bay bổng đến cõi bên kia, nơi mà thể xác không thể đi theo được, nhưng lại bị níu kéo bởi sự giới hạn này. Ngay cả trong những ý tưởng thấp kém nhất của tôn giáo về việc thờ phụng tổ tiên ông bà đã khuất và những yêu ma quỷ quái – những loại hung bạo nhất, tàn ác nhất, luôn rình rập quanh ngôi nhà của bạn bè ta, khoái cảnh đổ máu và rượu mạnh – ta vẫn thấy một nhân tố chung, đó là nhân tố tự do. Kẻ nào muốn thờ cúng chư thần nhìn thấy trong những đối tượng thờ cúng đó, trên tất cả mọi thứ, một sự tự do vĩ đại hơn bản thân mình. Nếu cánh cửa khép kín, họ tin rằng chư thần vẫn có thể đi xuyên qua, và những bức tường kia chẳng thể ngăn trở họ. Ý tưởng về tự do tăng dần đến cho đến khi đạt đến lý tưởng về một Thượng Đế Mang Hình Ảnh Con Người

hay Thượng Đế Nhân Thể [*Personal God*], mà quan điểm trung tâm của lý tưởng là như vậy: Ngài là đáng Hằng Hữu vượt trên mọi giới hạn của tự nhiên, của *māyā*.

Có thể nói là tôi thấy trước mắt tôi, tại một chốn u cư tịch mịch nào đó trong rừng, các bậc hiền nhân Ấn Độ thời cổ đại đang bàn luận về vấn đề này; và tại một chốn ẩn cư khác – nơi mà ngay cả những bậc hiền triết thành trí nhất, kỳ cựu nhất cũng không tìm ra được lời giải đáp – một chàng trai đứng giữa họ và tuyên bố: “Hãy nghe đây, hỡi những người con bất tử, hãy nghe đây, hỡi những kẻ sống trong những cung điện tráng lệ nguy nga, ta đã tìm ra nẻo đạo. Nhờ biết được Ngài – đáng nằm bên kia sự vô minh tăm tối – mà chúng ta có thể vượt qua được bên kia cái chết”.

Māyā ở khắp mọi nơi. Nó thật là khủng khiếp. Tuy nhiên chúng ta vẫn có thể làm việc thông qua nó. Kẻ nào nói rằng anh ta sẽ làm việc khi thế giới này trở nên toàn thiện và anh ta sẽ hưởng thụ lạc phúc từ nó, kẻ đó cũng giống như người ngồi bờ sông Ganges và nói: “Tôi sẽ băng qua con sông này, khi nào nước của nó chảy hết về đại dương”. Phương thức của chúng ta không phải là tùy thuận theo *māyā*, mà chống lại nó. Đó là một nhân tố khác cần phải học hỏi. Chúng ta không sinh ra như là những người giúp đỡ thiên nhiên mà là những người ganh đua với thiên nhiên. Chúng ta là chủ nhân của thiên nhiên, nhưng chúng ta lại tự trói buộc để kéo mình xuống thấp. Vì sao có cái nhà ở đây? Thiên nhiên có xây dựng nó đâu. Thiên nhiên bảo: “Hãy đi vào sống trong rừng”. Con người bảo: “Tôi sẽ xây một ngôi nhà và chiến đấu với thiên nhiên”. Và anh ta đã làm vậy. Toàn bộ lịch sử nhân loại là cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ để chống lại cái gọi là quy luật tự nhiên, và cuối cùng con người đã chiến thắng. Đi vào thế giới nội tâm, ta cũng thấy diễn ra một cuộc chiến tương tự, cuộc chiến giữa con người thú vật và con người tâm linh, giữa ánh sáng và bóng tối; và ở nơi đây con người lại chiến thắng. Có thể nói là con người đã vạch ra một con đường giữa lòng thiên nhiên để đi đến tự do. Như vậy, ta thấy rằng ở cõi bên kia *māyā*, các triết gia Vedānta đã tìm ra được một cái gì đó không bị ràng buộc bởi *māyā*; và nếu ta có thể đạt được đến cảnh giới đó thì ta sẽ thoát khỏi sự ràng buộc của *māyā*. Ý tưởng này, dù ở hình thức này hay hình thức khác, chính là thuộc tính

chung của mọi tôn giáo. Nhưng với triết học Vedānta thì điều đó chỉ là sự khởi đầu của tôn giáo chứ không phải là cứu cánh. Ý tưởng về một Thượng Đế Nhân Thể, về đấng Thống Trị và Sáng Tạo Vũ Trụ, theo cách con người phác họa về Ngài, đấng Thống Trị Māyā hay Thống Trị Thiên Nhiên, không phải là cứu cánh của những ý tưởng này trong triết học Vedānta; nó chỉ là sự khởi đầu. Ý tưởng đó cứ phát triển dần cho đến khi triết gia Vedānta chứng ngộ được rằng Ngài – Đấng đứng bên ngoài – chính là bản thân mình và, trên thực tế, đang tiềm ẩn trong tự tâm mình. Ông ta chính là con người tự tại tự do, nhưng do những giới hạn nên cứ ngỡ rằng mình bị trói buộc¹.

¹ Đọc đoạn văn này khiến ta liên tưởng đến một giai thoại Thiền tông. Có một vị tăng tên Đạo Tín đến thỉnh cầu tam tổ Tăng Xán dạy pháp môn giải thoát. Tăng Xán hỏi: “Ai trói buộc ông?”. Đạo Tín thưa: “Dạ, không ai trói buộc.” Tổ bảo: “Không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?” Đạo Tín liền hoát nhiên đại ngộ, và trở thành tổ thứ tư Thiền tông Trung Quốc.

MĀYĀ VÀ SỰ TIỀN HÓA TRONG QUAN NIỆM VỀ THƯỢNG ĐẾ

(Diễn thuyết tại London, 20 tháng 10, 1896)

Chúng ta thấy rằng quan niệm về māyā – có thể nói là một trong những học thuyết trụ cột của Tuyệt đối luận Vedānta – ngay từ buổi ban đầu đã được nảy sinh trong những Samhitā, và trên thực tế thì mọi tư tưởng được phát huy trong các Upanishad đều đã có sẵn trong các Samhitā dưới hình thức này hay hình thức khác. Đến hôm nay, phần lớn các bạn đã quen dần với khái niệm māyā, và đã hiểu rằng đôi khi nó bị giải thích một cách lệch lạc như là ảo tưởng, ảo giác. Diễn dịch ý nghĩa của danh từ này chẳng thú vị gì mà lại không chính xác. Māyā không phải là một học thuyết, nó chỉ đơn thuần là lời phát biểu về một vũ trụ y như thực. Muốn hiểu được māyā, ta phải truy nguyên về các Samhitā và bắt đầu với quan niệm này từ buổi phôi thai.

Chúng ta đã thấy chư thiên (Deva) xuất hiện như thế nào. Thoạt tiên, chư thiên được hiểu như là những sinh thể đầy quyền năng, chứ không là gì khác. Hầu hết các bạn đều khiếp hãi khi đọc các cổ thư của người Hy Lạp, người Do Thái, người Ba Tư hoặc của những dân tộc khác, vì thấy đôi lúc những vị thần thời cổ đại đó làm những điều mà ta thấy rất là ghê tởm. Nhưng khi đọc những cổ thư đó, ta hoàn toàn quên mất rằng chúng ta là những người của thế kỷ hiện đại, còn những vị thần đó đã sống cách đây hàng mấy ngàn năm. Chúng ta cũng quên mất rằng những dân tộc thờ phụng những vị thần đó không thấy có gì là phi lý trong nhân cách chư thần, không thấy có gì khiến họ phải sợ hãi, bởi vì chư thần rất giống với bản thân họ.

Tôi cũng xin lưu ý rằng đó là một trong những bài học vĩ đại nhất mà ta đã học được trong suốt đời mình. Khi phán xét những kẻ khác, ta luôn phán xét họ bằng những lý tưởng riêng của ta. Đó là điều không nên. Mọi người cần phải được phán xét theo chính lý tưởng riêng của họ, chứ không phải bằng bất kỳ một lý tưởng nào khác. Khi cư xử với người đồng loại, ta thường xuyên phạm phải sai lầm này, và tôi cho rằng phần lớn những cuộc tranh cãi của chúng ta với người khác chỉ do một nguyên nhân này: ta luôn luôn đem thần thánh của chúng ta để phán xét thần thánh trong các tín ngưỡng khác, đem lý tưởng của chúng ta để phán xét lý tưởng của người khác, đem những động cơ của chúng ta để phán xét động cơ của người khác. Trong một số tình huống cụ thể thì tôi có thể làm một số việc nào đấy, và khi tôi thấy người khác cũng hành động y như vậy thì tôi lại cho rằng động cơ để anh ta và tôi hành động là như nhau, mà ít khi chịu nghĩ rằng mặc dù kết quả là như nhau, nhưng nhiều nguyên nhân khác nhau cũng có thể cho ra cùng một kết quả như nhau. Người kia có thể hành động như tôi, nhưng với những động cơ hoàn toàn khác hẳn với động cơ đã thôi thúc tôi. Bởi vậy, khi phán xét những tôn giáo cổ đại, ta không được dựa vào thiên kiến, mà phải đặt ta vào lập trường tư tưởng và đời sống tại thời điểm cổ xưa ấy.

Ý nghĩ về một đức Jehovah độc ác và tàn bạo trong kinh Cựu Ước đã làm cho biết bao nhiêu người phải kinh hãi – nhưng vì sao lại thế? Những người đó lấy quyền gì để cho rằng đức Jehovah của người Do Thái cổ đại là đại diện cho ý tưởng về Thượng Đế quy ước ngày nay? Đồng thời, ta cũng không được quên rằng những thế hệ mai sau cũng sẽ có người cười nhạo ý tưởng của chúng ta về tôn giáo và Thượng Đế, giống như ta cười nhạo ý tưởng về tôn giáo và Thượng Đế của người cổ đại. Tuy vậy, sợi chỉ vàng chạy xuyên suốt qua tất cả những quan niệm khác nhau đó là tính nhất quán; và mục tiêu của triết học Vedānta là khám phá ra được sợi chỉ này.”Ta là sợi chỉ chạy xuyên suốt qua tất cả những quan niệm khác nhau này, mà mỗi ý tưởng đều giống như một hạt ngọc”, thần Krishna đã nói vậy; và nhiệm vụ của triết học Vedānta là xác lập được sợi chỉ liên kết đó, cho dù những ý tưởng này có thể không phù hợp hoặc đáng kinh sợ khi phán xét theo quan niệm ngày nay.

Trong bối cảnh thời quá khứ, những ý tưởng này rất hài hòa,

và không hề góm guốc hơn những ý tưởng của chúng ta ngày nay. Chỉ khi nào ta mang chúng ra khỏi bối cảnh của chúng, và đem áp dụng vào tình trạng hiện hành của chúng ta thì sự ghê tởm ấy mới hiện rõ ra. Bởi vì những môi trường cổ xưa đã mất đi và không còn nữa. Cũng như những người Do Thái cổ đã phát triển thành người Do Thái sắc bén, tinh tể hiện đại; người Aryan cổ xưa phát triển thành những người Ấn Độ trí thức; tương tự như vậy, đức Jehovah cũng phát triển và chư thiên cũng phát triển. Sai lầm lớn lao nằm ở chỗ công nhận sự tiến hóa của những người sùng bái mà lại không chịu thừa nhận sự tiến hóa của đối tượng được sùng bái. Người ta không chịu tin rằng Thượng Đế đi đôi cùng với sự tiến bộ mà tín đồ Ngài đã tạo ra. Điều đó muốn nói rằng các bạn và tôi, hiểu theo nghĩa là những ý tưởng tượng trưng, cũng đã phát triển; chư thần, hiểu theo nghĩa là những ý tưởng tượng trưng, cũng đã phát triển.

Điều này có thể khiến cho các bạn tò mò – đó là quan niệm cho rằng Thượng Đế cũng có thể phát triển. Ngài không thể. Tương tự theo nghĩa đó, con người chân thực không bao giờ phát triển. Nhưng quan niệm của con người về Thượng Đế thì thường xuyên biến đổi và lớn mạnh. Ở đoạn sau, chúng ta sẽ thấy đằng sau mỗi biểu hiện mang tính người này là một con người chân thực bất động và bất biến như thế nào, luôn thuần tịnh và viên mãn ra làm sao. Cũng tương tự như thế đó, ý tưởng mà chúng ta dùng để định hình Thượng Đế cũng chỉ thuần là sự biểu hiện, là sự sáng tạo của chính ta. Đằng sau đó là một Thượng Đế Bất Biến, đấng Bản Lai Thuần Tịnh, đấng Như Như Bất Động. Nhưng sự biểu hiện thì luôn luôn biến động, phát lộ thực tại càng lúc càng nhiều. Khi nó phát lộ được nhiều hơn nữa những sự kiện nằm ở đằng sau thì ta gọi đó là sự tiến bộ, còn khi nó che giấu được nhiều hơn nữa những sự kiện đằng sau thì ta gọi đó là sự thoái bộ. Do vậy, khi chúng ta phát triển thì chư thần cũng phát triển. Xét từ quan điểm bình thường, trong quá trình tiến hóa chúng ta biểu lộ được bản thân mình như thế nào thì chư thần cũng biểu lộ được tự thân như thế ấy.

Bây giờ chúng ta sẽ đứng tại một lập trường để tìm hiểu học thuyết mātā. Mọi tôn giáo trên thế giới đều nêu ra một vấn đề để thảo luận, là như vậy: Vì sao lại có sự bất hài hòa trong vũ trụ này? Vì sao lại có điều xấu xa trong vũ trụ này? Ta không hề tìm thấy câu hỏi này trong bất kỳ tư tưởng nào của những tôn giáo cổ sơ;

bởi vì đối với người nguyên thủy thì thế giới không có gì là vô lý. Tình cảnh nào đối với họ cũng êm giằm xuôi mái; không hề có xung đột về ý tưởng; đối với họ không hề có sự đối kháng giữa thiện và ác. Trong tâm hồn họ, chỉ có một cảm xúc cất lên tiếng nói “ừ” với vật này, và “không” với vật kia. Người nguyên thủy là con người của cảm xúc bông bột. Chư thần cũng vậy, họ là những tạo vật của cảm xúc bông bột. Indra đến và đánh cho thế lực ma quỷ thua tan tác; đức Jehovah thì hài lòng với người này, bất mãn với người kia, vì những lý do không một ai hiểu mà cũng chẳng ai thắc mắc. Thói quen tra hỏi chưa khởi dậy, và chư thần làm điều gì cũng được xem là đúng. Không có ý tưởng về thị phi, thiện ác. Chư thiên làm nhiều điều tà ác theo nhận thức của ta về thế giới; Indra thì năm lần bảy lượt cùng các vị thần phạm nhiều điều tà ác, nhưng những tín đồ sùng bái thần Indra chưa có ý niệm về tà ác, nên họ không hề tra hỏi chư thần.

Chỉ khi ý tưởng về đạo đức tiến bộ thì mới xảy ra đấu tranh. Một cảm thức nào đó trỗi dậy trong con người, được những quốc gia khác nhau gọi bằng những tên gọi khác nhau. Dù gọi nó là tiếng nói của Thượng Đế, hay là kết quả của giáo dục thời cổ, hoặc bằng bất kỳ tên gọi nào các bạn thích thì hiệu quả của nó vẫn là chế ngự những cảm xúc bông bột tự nhiên của con người. Trong tâm trí ta có một cảm xúc bông bột bảo: “Hãy làm đi!”, nhưng đằng sau nó lại có một tiếng nói vang lên: “Đừng!”. Có một lô ý tưởng trong tâm trí ta luôn đấu tranh để thoát ra ngoài thông qua những kênh giác quan, và đằng sau đó vẫn có một tiếng nói vang vọng mệnh mang nhưng vô cùng yếu ớt: “Đừng hướng ngoại!”. Trong tiếng Phạn có hai mỹ từ chỉ những hiện tượng này: *Pravritti* nghĩa là hướng ngoại và *Nivritti* nghĩa là nội quán. Bản chất hướng ngoại thường ước thúc hành vi của chúng ta. Tôn giáo khởi đầu với bản chất nội quán. Tôn giáo khởi đầu với chữ “*đừng*” này. Tâm linh cũng khởi đầu với chữ “*đừng*” này. Khi chữ “*đừng*” không còn nữa thì tôn giáo đã không khởi đầu. Và chữ “*đừng*” này đã đến khiến tư tưởng con người phát triển, mặc kệ những vị thần ham chiến đấu mà họ thờ phụng.

Một chút yêu thương thức dậy trong trái tim nhân loại. Nó thực sự rất nhỏ, và thậm chí đến bây giờ nó cũng chẳng lớn hơn. Thoạt tiên, tình yêu thương đó có lẽ hạn chế trong việc những thành viên

trong một bộ lạc ôm hôn nhau. Những vị thần này yêu thương bộ lạc mình, và mỗi vị thần chỉ là vị thần trong bộ lạc, là thần bảo vệ bộ lạc đó. Và đôi khi những thành viên trong bộ lạc nghĩ rằng mình là hậu duệ của vị thần họ thờ phụng, cũng như những thị tộc tại một số quốc gia nghĩ rằng mình là hậu duệ của người sáng lập ra thị tộc. Trong thời cổ đại, thậm chí cả bây giờ, một số dân tộc tuyên bố rằng họ thuộc dòng dõi không chỉ của những vị thần bộ lạc mà còn là hậu duệ của Mặt Trời và Mặt Trăng. Các bạn đọc trong các cổ thư Sanskrit sẽ thấy những vị hoàng đế anh dũng vĩ đại thuộc các triều đại mặt trời và mặt trăng. Thoạt tiên, họ là những người thờ Mặt Trời và Mặt Trăng, dần dần đến lúc họ cho rằng mình là hậu duệ của Thần Mặt Trời và Thần Mặt Trăng. Do đó, khi những tư tưởng mang tính bộ lạc này bắt đầu phát triển thì nảy sinh một chút yêu thương, một chút ý tưởng về bổn phận đối với kẻ khác, và một tổ chức xã hội nhỏ bé. Rồi theo lẽ tự nhiên, tư tưởng này đã đến: Làm sao ta có thể sống cùng nhau nếu không biết nhẫn nại chịu đựng và khoan dung tha thứ cho nhau? Làm thế nào một người có thể sống với đồng loại mà không thỉnh thoảng kiềm chế những cảm xúc bùng bột của mình, biết tự chủ để không làm những điều mà tâm trí cứ nhắc nhở phải làm? Điều đó bất khả. Từ đó mới nảy sinh ý tưởng kiềm chế. Toàn bộ kết cấu của xã hội đều dựa trên ý tưởng kiềm chế này, và tất cả chúng ta đều biết rằng bất kỳ ai, dù là nam hay nữ, nếu không biết đến bài học vĩ đại về lòng nhẫn nại và khoan thứ thì sẽ sống một đời khổn khổ.

Đến lúc này, khi những ý tưởng về tôn giáo nảy sinh thì cái nhìn vào một cảnh giới cao thượng hơn, đạo đức hơn đã đem ánh bình minh lan tỏa trên trí năng nhân loại. Người ta thấy các vị thần thời cổ đại luôn mâu thuẫn, tiền hậu bất nhất; đó là những vị thần hung dữ ồn ào, phàm ăn tục uống của người cổ đại, chỉ tìm thấy khoái lạc trong mùi thịt nướng và rượu mạnh được dâng cúng. Thần Indra đôi khi uống say bí tỉ đến mức ngã lăn quay và nói năng những điều nhảm nhí. Những vị thần đó khó lòng được khoan dung thêm nữa. Quan niệm này đã nảy sinh từ việc muốn tìm kiếm các căn nguyên bên trong của những hành vi đó, và chư thần đã xuất hiện để chia sẻ công cuộc tìm kiếm. Người ta cần hiểu nguyên cơ của những hành vi như thế và phải cần đến lý trí. Do đó, con người đã từ bỏ chư thần kiểu này, và hơn thế nữa, họ

đã phát triển những ý tưởng cao viển hơn về chư thần. Có thể nói là họ giám sát mọi hành vi và phẩm chất của chư thần và loại bỏ những vị thần nào không thích hợp, mà chỉ giữ lại những vị thần nào họ có thể hiểu được, rồi phối hợp với nhau để gán cho một cái tên chung: *Deva* - *deva*, có nghĩa là Thượng Đế hay Thần của Chư thần. Vị Thượng Đế được sùng bái này không chỉ là biểu tượng của quyền năng, mà người ta còn yêu cầu một cái gì hơn thế nữa. Ngài là vị thần của đạo lý, ngài yêu thương loài người và ban ân huệ cho loài người. Nhưng ý tưởng về Thượng Đế vẫn còn đó. Họ phát triển thêm phần ý nghĩa đạo lý của ngài, đồng thời cũng tăng thêm sức mạnh quyền năng. Ngài trở thành một đấng đức độ nhất trong vũ trụ, đồng thời cũng là đấng giàu như toàn năng.

Nhưng toàn bộ công trình chấp vá này không giải quyết được gì. Khi sự lý giải đã phát triển đến một tỷ lệ lớn lao hơn thì điểm khó khăn, mà nó tìm cách giải quyết, cũng phát triển theo một tỷ lệ lớn lao y như vậy. Nếu phẩm chất của chư thần phát triển theo cấp số cộng thì những vấn nạn và sự hoài nghi phát triển theo cấp số nhân. Vấn nạn về đức Jehovah là điều vô cùng nhỏ bé khi so với vấn nạn về một Thượng Đế trong vũ trụ, và vấn đề đó vẫn còn kéo dài mãi cho đến tận ngày nay. Cớ sao dưới sự cai quản của một đấng Thượng Đế nhân ái toàn năng bao trùm vũ trụ mà thế gian lại có lắm điều xấu xa vậy? Ta có thể nhắm mắt làm lơ trước những điều đó, nhưng sự thực vẫn cứ sờ sờ ra đấy: thế giới này thật là đáng sợ. Nó quả là địa ngục của Tantalus¹. Ở đây, chúng ta mang những thói bốc đồng mạnh mẽ và những dục vọng mãnh liệt, nhưng không bao giờ được thỏa mãn. Ở đó, một cơn sóng nổi lên xô ta tới trước không sao cưỡng nổi, và ngay khi ta vừa bước tới thêm một bước thì nhận ngay một cú đâm. Tất cả chúng ta đều bị kết án phải sống ở đây trong cảnh đọa đày như Tantalus. Những lý tưởng nảy sinh trong trí não chúng ta vượt xa giới hạn của những lý tưởng thuộc về giác quan, nhưng khi tìm cách để

¹ Tên một ông vua trong thần thoại Hy Lạp. Tantalus muốn kiểm tra quyền năng của các vị thần, nên đã giết con trai mình là Pelops, làm thành thức ăn dâng cúng để đánh lừa chư thần. Để trừng phạt tội ác của Tantalus, chư thần đày y xuống địa ngục, tại một biển nước cao đến thất lưng với một quả trái cây luôn lơ lửng trên đầu. Mỗi khi Tantalus quỳ xuống để uống, thì mực nước lại rút xuống; còn mỗi lần y cúi người lên lấy trái cây, thì cành cây lại nâng cao lên, khiến Tantalus phải chịu sự đói khát bất tận.

diễn đạt chúng thì ta không sao làm được. Mặt khác, ta còn bị đám đông sôi động quanh ta quật cho vỡ nát tan tành. Tuy nhiên, nếu tôi từ bỏ mọi cảnh giới lý tưởng và chỉ đấu tranh cả đời vì cái thế giới này thì sự tồn tại của tôi chỉ là sự tồn tại của một kẻ cục súc mọi rợ, và tôi tự làm thoái hóa, suy đồi chính bản thân mình. Không có con đường nào dẫn đến hạnh phúc. Bất hạnh là số phận của những kẻ được sinh ra và hài lòng sống trong thế giới này. Có một nỗi bất hạnh còn lớn hơn cả ngàn lần, đó là số phận của những kẻ dám đứng lên đi tìm chân lý cùng những điều cao cả hơn, và những kẻ dám yêu cầu một cái gì đó cao viễn hơn sự tồn tại thô thiển nơi đây. Đó là những sự kiện, nhưng không có lời giải thích – không thể có được lời giải thích. Những kinh điển Vedānta chỉ ra một con đường. Các bạn cần nhớ kỹ rằng tôi buộc lòng phải kể cho các bạn nghe về những sự kiện làm các bạn kinh hãi, nhưng nếu các bạn nhớ lại những gì tôi nói, tư duy về nó và tiêu hóa nó thì nó sẽ là của các bạn. Nó sẽ nâng các bạn lên một tầm cao hơn, giúp các bạn có thể thấu hiểu được chân lý và sống trong chân lý.

Lời phát biểu về sự kiện đó là như vậy: thế giới này là địa ngục dành cho Tantalus, chúng ta không biết một chút gì về cái vũ trụ này, mà đồng thời cũng không thể nói rằng chúng ta không biết. Tôi không thể bảo sợi xích đó tồn tại khi tôi nghĩ rằng tôi không biết gì về nó. Nó hoàn toàn có thể chỉ là ảo tưởng của trí não tôi. Tôi có thể mơ mộng trong mọi lúc. Tôi đang mơ rằng tôi đang nói chuyện với các bạn, và các bạn đang lắng nghe tôi. Không một ai có thể chứng minh rằng điều này không phải là giấc mộng. Ngay cả trí não tôi cũng có thể là một giấc mộng, vì không một ai đã từng nhìn được bộ não của mình. Tất cả chúng ta đều xem đó là chuyện tất nhiên. Đối với mọi chuyện cũng đều thế cả. Tôi xem xác thân tôi là một cái gì đó đương nhiên. Đồng thời tôi lại không thể bảo rằng tôi không biết. Lập trường giữa kiến thức và vô minh, cái cảnh tượng hoang hôn huyền ảo này, sự hòa trộn lẫn giữa chân và giả đó – và nơi chúng gặp gỡ nhau – là điều không một ai biết. Ta đang bước đi giữa một cơn trường mộng trong thế điệu ngủ gật mơ màng, đi suốt cả đời mình giữa lớp sương mù; và đó là số phận của mỗi người chúng ta. Đó là số phận của mọi tri thức thuộc giác quan. Đó là số phận của mọi nền triết học, của mọi nền khoa học khoác lác, của mọi tri thức khoa trương của loài người. Đó là vũ trụ này.

Dù ta có nói về vấn đề vật chất hay tinh thần hoặc bất cứ điều gì khác – mà ta có thể gọi theo tên gì tùy thích – thì một sự kiện vẫn hiện sờ sờ ra đây: ta không thể bảo rằng chúng hiện hữu, mà cũng không thể bảo rằng chúng không hiện hữu. Ta không thể bảo rằng chúng đơn nhất, mà cũng không thể bảo rằng chúng đa thù. Tấn tuồng muôn thuở bất khả phân ly, bất khả tách biệt giữa ánh sáng và bóng tối vẫn cứ mãi diễn ra ở đó. Do tấn tuồng này mà vũ trụ có vẻ như là thực hữu, mà đồng thời cũng là bất thực, và chúng ta có vẻ như là thức tỉnh mà đồng thời cũng là ngái ngủ. Đây là lời phát biểu về sự kiện này, và ta gọi đó là *māyā*.

Chúng ta sinh ra trong *māyā* này, sống trong đó, tư duy trong đó và mơ mộng trong đó. Chúng ta là những triết gia trong đó, là những con người tâm linh trong đó, vâng, chúng ta là những con quỷ trong *māyā* này, và đồng thời cũng là chư thần trong *māyā* này. Hãy đưa tư tưởng của các bạn mỗi lúc một lên cao hơn nữa, hãy gọi chúng là cái vô biên hay bằng bất cứ danh từ nào mà bạn thích thì ngay cả những tư tưởng đó cũng nằm trong *māyā*. Không thể khác đi được. Toàn thể khối tri thức của nhân loại là sự khái quát hóa cái *māyā* này, là nỗ lực tìm hiểu nó đúng như nó đang hiện hữu. Đó là sự tạo tác của *nāma - rupa*, tức *danh sắc*. Phàm mọi sự vật nào có sắc tướng, hay gọi lên ý tưởng trong tâm ta cũng đều nằm trong phạm vi của *māyā*; bởi vì tất cả những sự vật nào chịu sự chi phối của quy luật không gian, thời gian và quan hệ nhân quả cũng đều nằm trong phạm vi của *māyā*.

Ta hãy lùi một chút về với những ý tưởng ban sơ về Thượng Đế, và xem thử cái gì đã biến thành những ý tưởng đó. Ta lập tức nhận ra ngay rằng ý tưởng về một đấng Hằng Hữu luôn thương yêu chúng ta – một đấng hoàn toàn vô ngã và toàn năng vĩnh viễn, cai quản cả vũ trụ này – cũng không thể làm ta thỏa mãn. “Vị Thượng Đế nhân từ, công chính đó ở nơi đâu?”, triết gia lên tiếng hỏi. Ngài có thấy hàng triệu hàng triệu những đứa con của Ngài đang diệt vong tàn lụi, dưới hình thức loài người hay loài vật hay không, bởi vì có ai có thể sống một phút giây mà không giết những sinh vật khác? Các bạn có thể thở ra một hơi mà không giết hàng ngàn sinh vật khác hay không? Bạn sống, vì hàng triệu sinh vật khác đã chết. Từng phút giây trong đời sống các bạn, mỗi hơi thở các bạn thở ra là cái chết của hàng ngàn sinh vật khác. Tại sao chúng lại phải chết đi?

Lỗi nguy biến cũ mèm cho rằng vì chúng là loài sinh vật rất thấp. Giả sử là vậy đi chẳng nữa thì vấn đề vẫn còn rất đáng hoài nghi, vì ai biết được liệu con kiến vĩ đại hơn con người hay con người vĩ đại hơn con kiến? Ai có thể chứng minh được điều đó bằng cách này hay cách khác? Ngoài vấn đề đó ra, thậm chí khi mặc nhiên chấp nhận rằng chúng là loài sinh vật cấp thấp đi nữa thì vì sao chúng lại phải chết? Nếu chúng là sinh vật cấp thấp thì chúng lại càng có lý do để tồn tại. Sao lại không chứ? Bởi vì chúng sống bằng cảm giác nhiều hơn, nên chúng cảm nhận được khoái lạc và khô đau nhiều hơn các bạn và tôi đến vạn ngàn lần. Ai trong số chúng ta có thể ăn bữa tối một cách khoái trá như một con chó hay con sói? Không hề có, bởi vì năng lực của chúng ta không nằm trong phạm vi cảm xúc; mà chúng nằm trong trí năng, trong tinh thần. Nhưng đối với loài vật thì toàn bộ linh hồn chúng đều nằm trong phạm vi cảm giác, nên chúng có thể nổi điên lên hoặc vui sướng hưởng thụ những sự vật mà con người không bao giờ nghĩ đến, và sự đau đớn cũng tương xứng với sự sung sướng. Sung sướng và đau đớn cùng được tan chảy theo một mức độ như nhau. Nếu con vật cảm nhận được sự sung sướng một cách nhạy bén hơn con người thì hậu quả là chúng cũng cảm nhận được sự đau đớn nhạy bén như con người, nếu không muốn nói là còn nhạy bén hơn cả con người. Bởi vậy, thực tế là sự đau đớn và nỗi bất hạnh mà con người cảm nhận khi hấp hối mạnh gấp ngàn lần so với con vật, vậy mà ta cứ thản nhiên giết chúng mà không hề bận tâm gì đến tình cảnh khốn khổ của chúng. Đây là *māyā*.

Nếu ta giả thiết rằng có một Thượng Đế Nhân Thể [*Personal God*] toàn năng làm nên mọi sự thì những cái gọi là cách giải thích và học thuyết – vốn cố gắng chứng minh rằng điều thiện xuất phát từ điều xấu xa – đều bất toàn, thiếu sót. Hãy để cho hai mươi ngàn điều tốt đẹp nảy sinh, nhưng vì sao chúng lại phải xuất phát từ điều xấu xa? Trên nguyên tắc tôi có thể cắt cổ những người khác chỉ để thỏa mãn sự khoái lạc của ngũ quan. Không có lý nào lại thế. Vì sao điều thiện lại phải xuất phát từ điều xấu xa? Câu hỏi đó vẫn cứ bị bỏ ngỏ không có lời giải đáp, và không thể có lời giải đáp. Nền triết học Ấn Độ bị ép buộc phải chấp nhận sự kiện này.

Triết học Vedānta đã từng là (và vẫn đang là) hệ thống tôn giáo dũng cảm nhất. Nó không dừng chân lại tại bất cứ nơi đâu, và

có được lợi thế. Không một ai trong giới tăng lữ tìm cách đàn áp những người cổ nói lên chân lý. Luôn có tự do tín ngưỡng tuyệt đối. Tại Ấn Độ, sự ràng buộc của mê tín dị đoan là sự ràng buộc mang tính xã hội; còn ở đây tại phương Tây thì xã hội rất tự do. Những vấn đề xã hội tại Ấn Độ rất là khắt khe, nhưng tư tưởng tôn giáo thì lại tự do. Tại nước Anh, một người có thể ăn mặc tùy theo sở thích, và ăn uống bất cứ thứ gì anh ta khoái mà chẳng có ai phản đối, nhưng nếu anh ta bỏ một buổi đi lễ nhà thờ thì lời phê phán của cô nàng Grundy¹ lập tức đổ lên đầu anh ta ngay. Trước hết, anh ta phải thích nghi với quan niệm của xã hội về tôn giáo, rồi sau đó anh ta mới có thể tư duy về chân lý. Trái lại, tại Ấn Độ, nếu một người dùng cơm với người không thuộc chủng cấp của mình thì tất cả những thế lực khủng khiếp của xã hội sẽ vùi dập cho anh ta tan tành toi tã. Một người chỉ cần ăn mặc hơi khác với y phục mà tổ tiên anh ta đã mặc hàng bao thế hệ trước đó thì coi như xong đời. Tôi nghe kể có một người bị xã hội trục xuất chỉ vì anh ta đi bộ hàng mấy dặm để xem cho được chuyến xe lửa đầu tiên. Đây, chúng ta sẽ xem như điều đó không có thực! Nhưng trong tôn giáo, ta tìm thấy nào là kẻ vô thần, người duy vật, nào là tín đồ Phật giáo, tín điều, tư tưởng, cùng những tư duy tư biện tại mọi giai đoạn với vô vàn sắc thái, nào là những tính chất đáng kinh ngạc, tất cả đều cùng tồn tại bên nhau. Những nhà truyền giáo của mọi tông phái đi khắp nơi để truyền giảng và tìm kiếm tín đồ; và chính tại những cánh cổng của những đền thờ chư thần, các tu sĩ Brāhman thậm chí vẫn cho phép những người duy vật đứng tại nơi đó để trình bày ý kiến.

Đức Phật viên tịch khi mãn tuổi thọ. Tôi nhớ đến một người bạn của tôi, một nhà khoa học vĩ đại người Mỹ, rất mê đọc về cuộc đời Đức Phật. Anh ta không thích cái chết của Đức Phật, bởi vì ngài không bị đóng đinh. Thật là ý tưởng quá đồi sai lầm! Bởi vì, phải bị giết hại mới là con người vĩ đại! Những ý tưởng như thế không bao giờ phổ biến tại Ấn Độ. Đức Phật vĩ đại đã vân du khắp Ấn Độ, phủ nhận thần linh của xứ sở này, thậm chí phủ nhận cả Thượng Đế của vũ trụ, vậy mà Ngài vẫn sống đến mãn tuổi thọ.

¹ Tên một nhân vật nữ trong vở kịch của Thomas Morton, chỉ những người thủ cựu, khó tính.

Ngài đã sống đến tám mươi tuổi, và đã khiến một nửa đất nước này quy y theo Phật.

Rồi có những kẻ theo trường phái Chāvāka truyền giảng những điều vô cùng khủng khiếp, truyền bá một chủ nghĩa duy vật thô thiển nhất, trần trụi nhất, những điều mà ở thế kỷ 19 họ không dám công khai truyền giảng. Những kẻ theo trường phái Chāvāka được tự do truyền bá từ đền thờ này đến đền thờ khác, từ thành phố này đến thành phố khác rằng tôn giáo là thứ hoàn toàn vô ích, nó là trò lừa đảo của đám tu sĩ, kinh điển Veda chỉ là văn tự của lũ ngu ngốc, lưu manh và xảo quyệt, và không hề có Thượng Đế hay linh hồn bất tử. Nếu linh hồn có thực thì tại sao nó không quay về lại với thế gian sau khi chết, vì nhớ vợ thương con? Theo quan niệm của họ, nếu linh hồn có thực thì nó vẫn còn biết thương yêu sau khi chết, và vẫn cần tới thực phẩm và y phục. Tuy vậy, chẳng có ai làm tổn hại đến những kẻ theo trường phái Chāvāka này.

Ấn Độ luôn có những tư tưởng hoành tráng về tự do tôn giáo như vậy đó, và các bạn cần phải nhớ rằng tự do là điều kiện đầu tiên để phát triển. Bất cứ thứ gì mà các bạn không để cho tự do thì không thể nào phát triển được. Quan niệm cho rằng các bạn có thể giúp người khác phát triển, có thể điều dắt và hướng dẫn họ, và các bạn luôn giữ vai trò tự do của người thầy, quan niệm đó thật là vô nghĩa, là điều dối trá nguy hiểm đã làm trì trệ sự phát triển của hàng triệu người trên thế giới. Hãy để cho con người có ánh sáng của tự do. Đó là điều kiện duy nhất để phát triển.

Tại Ấn Độ, chúng tôi cho phép tự do trong lĩnh vực tâm linh, và chúng tôi đã có được sức mạnh tâm linh vĩ đại trong tư tưởng tôn giáo, ngay cả trong thời đại ngày nay. Các bạn chấp nhận sự tự do tương tự trong lĩnh vực xã hội, cho nên các bạn có được một tổ chức xã hội huy hoàng. Chúng tôi không chấp nhận mở rộng tự do trong lĩnh vực xã hội nên xã hội chúng tôi là một xã hội tù túng. Các bạn chưa bao giờ có tự do trong lĩnh vực tôn giáo mà chỉ dùng lừa và lừa dối để củng cố đức tin, và hậu quả là tôn giáo chỉ phát triển ẻo lả trong tâm thức châu Âu. Tại Ấn Độ, chúng tôi phải tháo gỡ cùm gông ra khỏi xã hội, còn châu Âu thì phải tháo bỏ xích xiềng ra khỏi đôi chân của sự tiến bộ tâm linh. Như vậy sẽ dẫn đến sự phát triển tuyệt diệu của nhân loại. Nếu ta khám phá ra

rằng có sự nhất quán xuyên suốt qua mọi sự phát triển trong lĩnh vực tâm linh, đạo đức và xã hội thì ta sẽ thấy rằng tôn giáo – theo nghĩa đầy đủ nhất của danh từ này – phải nhập thể vào xã hội, vào đời sống hàng ngày. Dưới ánh sáng của triết học Vedānta, các bạn sẽ hiểu rằng mọi bộ môn khoa học chỉ là sự biểu hiện của tôn giáo, và mọi thứ tồn tại trong vũ trụ này cũng đều vậy cả.

Trong xã hội, ta thấy có hai quan điểm: một quan điểm mang tính phê phán chỉ trích, quan điểm kia thì mang tính tích cực và xây dựng. Thật là rất đỗi lạ lùng khi các bạn tìm thấy điều này trong bất kỳ xã hội nào. Giả sử trong xã hội có điều xấu xa thì các bạn lập tức thấy có một nhóm khác trỗi dậy lên án kịch liệt, không khoan nhượng đến mức đôi khi biến thành sự cuồng tín. Xã hội nào cũng có những kẻ cuồng tín, và phụ nữ thường gia nhập đám người kêu gào than khóc này, do bản tính bốc đồng. Mọi kẻ cuồng tín nào trỗi dậy lên án một điều gì đó đều có thể tìm được những người ủng hộ. Đạp đổ thì rất dễ, một kẻ cuồng tín có thể đạp đổ mọi thứ hấn muốn, nhưng y khó lòng mà kiến tạo nên một thứ gì. Những kẻ cuồng tín này có thể làm được một vài điều tốt đẹp theo quan niệm của họ, nhưng thường thì chỉ mang đến tai họa. Bởi vì những thể chế xã hội không phải được xây dựng trong ngày một ngày hai, nên thay đổi chúng có nghĩa là xóa bỏ luôn căn nguyên kiến tạo. Giả sử có điều xấu xa: phủ nhận nó có nghĩa là xóa bỏ nó, nhưng các bạn phải giải quyết vấn đề ở tận gốc rễ. Trước tiên phải tìm cho được căn nguyên rồi xóa bỏ nó đi, hậu quả sẽ được xóa bỏ theo. Kêu gào than khóc suông không thể tạo nên được bất kỳ hậu quả nào, trừ phi nó thực sự tạo nên thảm họa.

Có những người cảm thông từ tận thâm tâm và hiểu được ý tưởng rằng ta phải đi sâu vào tận căn nguyên, đó là những vị thánh vĩ đại. Có một điều mà các bạn phải ghi nhớ, đó là các bậc đạo sư vĩ đại trên thế gian này đều tuyên bố rằng họ đến không phải để phá hủy mà để tựu thành. Có nhiều lúc thông điệp của họ không được ai hiểu, và sự nhẫn nại của họ được xem là sự thỏa hiệp không tương xứng những quan niệm phổ biến hiện hành. Thậm chí ngay cả giờ đây, đôi lúc các bạn cũng nghe nói rằng các nhà tiên tri cùng các bậc đạo sư là những người khá hèn nhát vì không dám nói những điều mà họ cho là đúng, nhưng sự thực không phải vậy. Dám người cuồng tín ít khi hiểu được năng lực vô biên của tình yêu trong trái

tim của những vị thánh vĩ đại, vốn thương yêu toàn thể nhân loại như con mình. Họ là những người cha thực sự, là những thánh thần chân chính, trong tim chan chứa tình yêu bao la và lòng khoan dung vô tận đối với tất cả chúng sinh; họ sẵn sàng chịu đựng và tha thứ. Họ biết xã hội loài người phát triển như thế nào, nên kiên trì nhẫn nại tìm phương thuốc chắc chắn để chữa trị, không phải bằng cách phủ nhận và đe dọa con người, mà từng bước dìu con người đi lên một cách dịu dàng và nhân ái. Các tác giả của những kinh thư Upanishad là thế đó. Họ thấu hiểu sự xung khắc giữa những Thượng Đế quan cổ lỗ với những quan niệm đạo đức tiên bộ đương thời khó có thể thể dung hòa như thế nào; họ cũng biết tường tận rằng lời truyền giảng của những kẻ vô thần lại hàm chứa rất nhiều chân lý, vâng, nói cho đúng là chứa đựng những thỏi vàng chân lý; nhưng đồng thời họ lại hiểu rằng người nào muốn cắt đứt sợi dây đang kết nối các hạt ngọc thành chuỗi, muốn xây dựng nên một xã hội mới không tương, cũng đều thất bại hoàn toàn.

Chúng ta không bao giờ kiến tạo nên điều gì mới, mà chỉ đơn giản là sắp xếp lại. Chúng ta không bao giờ có được điều gì mới, mà chỉ thay đổi vị trí của sự vật. Hạt giống biến thành cái cây một cách kiên trì và nhẹ nhàng. Chúng ta phải hướng năng lực của mình đến chân lý đó, tựu thành viên mãn chân lý đã từng tồn tại chứ không phải tạo nên chân lý mới. Bởi vậy, thay vì phủ nhận những Thượng Đế quan cổ lỗ vì chúng không phù hợp với thời hiện đại, các nhà hiền triết thời xưa lại đi tìm thực tại nằm bên trong chúng. Và kết quả là nền triết học Vedānta ra đời. Từ chư thần cổ đại và từ Thượng Đế độc nhất – đáng Cai Quản Vũ Trụ, họ tiến lên những tư tưởng cao viễn hoàng đại hơn. Và ý tưởng cao siêu nhất là cái mà họ gọi là Cái Tuyệt Đối Phi Nhân Thể [*Impersonal Absolute*], trong đó họ thấy được thể nhất như của vũ trụ.

Ai nhìn thấy được Nhất Thể chạy xuyên suốt trong cái thế giới đa thù thiên sai vạn biệt này; ai nhìn thấy được Sự Sống vô biên trong thế giới của sự chết, và ai tìm thấy được Ánh Sáng cùng Trí Tuệ trong cái thế giới vô tri và vô minh này, chỉ người đó mới đón nhận được niềm an lạc vĩnh cửu, chứ không một ai khác.

MĀYĀ VÀ TỰ DO

(Diễn thuyết tại London, 22 tháng 10, 1896)

Một nhà thơ đã nói “Chúng ta đến, mang theo những đám mây rực rỡ huy hoàng”. Chẳng có ai trong chúng ta đến và mang theo những đám mây rực rỡ huy hoàng, mà một số người còn mang theo những đám sương mù thô lương, thảm đạm. Điều này cũng chẳng có vấn đề gì. Chúng ta đến nơi đây với tiếng khóc than, nỗ lực hết sức bình sinh để chiến đấu vạch ra cho mình một con đường xuyên qua biển đời mênh mông vô tận. Chúng ta cứ làm như thế, cho đến khi cái chết đến và mang chúng ta ra khỏi bãi chiến trường; ta không hề biết được mình chiến thắng hay thất bại. Và đây là mājā.

Thuở thiếu niên, tâm hồn con người ngập tràn hy vọng. Cả thế giới là cảnh tượng hoàng kim mở ra trước ánh mắt trẻ thơ, đưa bé ngỡ rằng ý chí của nó sẽ là tối thượng. Khi nó bước tới trước, thiên nhiên dựng lên một bức tường rắn như kim cương tại mỗi bước chân đi, ngăn không cho nó tiến ra hơn. Nó càng đi xa thì lý tưởng càng lùi ra xa hơn nữa, cho đến khi cái chết đến, và có lẽ nó trút bỏ được gánh nặng. Và đây là mājā.

Con người khoa học vùng dậy. Anh ta khát khao tìm hiểu. Đối với anh ta thì không có gì là quá sức vĩ đại, không có sự đấu tranh nào dẫn đến tuyệt vọng. Anh ta tiến tới, khám phá hết bí mật này đến bí mật khác trong thiên nhiên, tìm cho ra những điều huyền mật trong tận cùng sâu thẳm nơi tâm hồn con người – rồi để làm gì nữa? Rốt cuộc, tất cả những thứ đó để làm gì? Vì sao chúng ta phải tôn vinh người đó? Vì sao anh ta có được danh tiếng? Há chẳng phải thiên nhiên còn làm được vô vàn những thứ hơn hẳn con người đó sao? Mà thiên nhiên thì vô tri, vô giác. Vậy thì tại

sao việc bắt chước cái thiên nhiên vô tri, vô giác đó lại được tôn vinh? Thiên nhiên có thể giáng một trận sấm chớp lớn nhỏ bất kỳ xuống bất cứ nơi nào. Nếu có người nào có thể làm được một phần nhỏ điều đó thì chúng ta ca ngợi anh ta và tôn vinh như thần thánh. Vì sao? Vì sao chúng ta lại ca ngợi kẻ bắt chước thiên nhiên, mô phỏng cái chết, học theo thói vô tri vô giác? Sức mạnh của trọng lực có thể xé tan tành những khối vật thể khổng lồ từng tồn tại; song đó vẫn là sức mạnh vô tri giác. Mô phỏng sức mạnh vô tri giác đó, thử hỏi có vinh quang gì? Vậy mà chúng ta vẫn cứ miệt mài theo đuổi điều đó. Và đây là m $\ddot{a}$ y $\ddot{a}$.

Các giác quan kéo tâm hồn con người hướng ngoại. Con người đi tìm lạc thú và hạnh phúc tại một nơi mà những thứ đó không hề được tìm thấy. Trong hàng vô lượng kiếp, tất cả chúng ta đều được dạy rằng đó là điều hoang đường hư ảo, rằng không hề có hạnh phúc trong thế gian này. Nhưng chúng ta không thể học hỏi, chúng ta không thể làm được điều đó trừ phi bằng sự trải nghiệm của chính bản thân. Chúng ta thử nghiệm và nhận được một cú đấm. Chúng ta có học hỏi được chăng? Chẳng được gì. Như những con thiêu thân lao vào lửa để tự hủy hoại mình, chúng ta cũng lao vào những thú vui nhục dục để tự hủy hoại bản thân, hy vọng rằng sẽ tìm được sự thỏa mãn. Chúng ta cứ quanh đi quẩn lại điều đó với nguồn hoạt lực tươi tắn mạnh mẽ, rồi cứ tiếp tục như vậy cho đến khi chết đi trong tình trạng què quặt và bị phỉnh lừa. Và đây là m $\ddot{a}$ y $\ddot{a}$.

Trí năng chúng ta cũng vậy. Trong khát vọng giải đáp những điều huyền ảo của vũ trụ, ta không thể ngừng tra vấn, chúng ta cảm nhận rằng mình phải biết, mà lại không thể tin rằng ta hoàn toàn không thể thu hoạch được một chút kiến thức nào. Mới bước đi được vài bước thì bức trường thành của thời gian vô thủy vô chung đã sừng sững nổi lên, mà ta không sao vượt qua nổi; và toàn thể vũ trụ đều bị ràng buộc trong bức trường thành của quan hệ nhân quả không sao biến đổi. Ta không thể nào vượt được qua chúng. Vậy mà ta vẫn đấu tranh, và vẫn mãi còn đấu tranh. Và đây là m $\ddot{a}$ y $\ddot{a}$.

Với từng hơi thở, với mỗi nhịp đập của trái tim nhịp theo nhất cử nhất động của chính mình, chúng ta ngỡ rằng mình tự do, đồng

thời cũng trong từng nhất cử nhất động đó, ta lại thấy mình không hề có tự do. Chúng ta là những kẻ nô lệ bị trói buộc vào thiên nhiên, bị trói buộc trong thể xác và tâm trí, trong tư tưởng và cảm giác. Và đây là Mâyā.

Chẳng có người mẹ nào lại không cho rằng con mình là một thiên tài bẩm sinh, là đứa trẻ kỳ diệu nhất từng được sinh ra. Đứa bé lớn lên, có thể trở thành kẻ nghiệp ngập, một tên thô lỗ cục súc, ngược đãi người mẹ; và nó càng ngược đãi bao nhiêu thì người mẹ lại càng yêu thương con bấy nhiêu. Thế gian ca ngợi đó là tình yêu vị tha của người mẹ, ít có người nghĩ rằng bà mẹ là một nô lệ bẩm sinh, bà không thể không làm thế. Cả ngàn lần bà muốn vứt cái nợ đời đó đi, nhưng không thể. Bởi vậy, bà đem muôn ngàn đóa hoa phủ lên cái tình cảm mà bà gọi là tình yêu kỳ diệu đó. Và đây là mâyā.

Tất cả chúng ta đều giống nhau thể đây trong cái thế gian này. Truyền thuyết kể rằng có lần Nārada hỏi thần Krishna: “Thưa sư phụ, hãy chỉ cho con biết thế nào là mâyā”. Một vài ngày trôi qua, thần Krishna yêu cầu Nārada đi theo ngài vào sa mạc, sau khi đi được vài dặm, thần Krishna bảo: “Này Nārada, ta khát nước; con đi kiếm cho ta một ít nước được không?” Nārada đáp: “Con sẽ đi mang nước về cho sư phụ liền”, rồi đi ngay. Cách đó không xa có một ngôi làng, Nārada đi vào làng kiếm nước và gõ cửa một ngôi nhà nọ thì có một cô gái tuyệt đẹp bước ra mở cửa. Vừa nhìn thấy nàng ta, Nārada đã quên hết mọi sự và bắt đầu chuyện trò với nàng. Suốt ngày hôm đó, anh ta không quay về với vị sư phụ của mình.

Hôm sau, Nārada lại đến ngôi nhà đó và trò chuyện với cô gái. Câu chuyện chín muồi thành tình yêu, Nārada liền ngỏ lời với ông bố để xin được cưới cô gái. Họ sống với nhau và sinh con đẻ cái. Mười hai năm cứ trôi qua như thế. Người bố qua đời, và Nārada được thừa hưởng gia tài. Anh ta sống một đời hạnh phúc với vợ đẹp, con ngoan cùng gia tài điền sản. Rồi một trận lụt xảy tới. Chỉ trong một đêm, nước sông dâng lên nhấn chìm cả ngôi làng. Nhà cửa sụp đổ, người và súc vật bị nhấn chìm, tất cả đều bị cuốn trôi theo dòng nước chảy xiết. Nārada phải lo tháo chạy. Một tay dắt vợ, một tay ẵm con, đứa thứ hai thì ngồi trên vai, Nārada cố

gắng băng qua con lũ khủng khiếp. Mới đi được vài bước thì dòng nước chảy xiết quá mạnh, đưa bé trên vai anh ngã xuống và bị dòng nước cuốn trôi đi. Nārada kêu gào tuyệt vọng. Khi cố gắng cứu đứa bé, Nārada sổng tay làm rơi luôn đứa con đang ẵm, rồi nó cũng bị nước lũ cuốn trôi. Cuối cùng, người vợ mà anh nắm chặt trong tay cũng bị con lũ cuốn đi mất hút; Nārada trôi dạt đến một bờ sông, khóc lóc kêu gào thảm thiết. Bỗng đằng sau anh, một tiếng nói nhẹ nhàng vọng tới: “Này con ơi, nước đâu rồi? Ta đang chờ con đi mang nước về đây, con đi đã cả nửa giờ rồi đó”. “Nửa giờ!”, Nārada kêu lên thảng thốt. Mười hai năm đã trôi qua trong tâm trí anh, và tất cả những cảnh tượng đó chỉ diễn ra trong vòng nửa tiếng đồng hồ! Và đây là mājā.

Dưới hình thức này hay hình thức khác, tất cả chúng ta đều lạc mất trong mājā. Đó là một trạng thái sự vật cực kỳ rối rắm và khó hiểu. Mājā được truyền giảng tại mọi quốc gia, được giảng dạy ở khắp mọi nơi, nhưng chỉ có số rất ít người tin, bởi vì chỉ khi nào tự thân trải nghiệm thì ta mới tin được. Điều đó cho thấy gì? Một cái gì đó vô cùng khủng khiếp. Bởi vì tất cả đều hão huyền vô ích. Thời gian – kẻ phục cừu cho vạn vật – đến và không để lại gì. Nó nuốt chửng cả vị thánh lẫn kẻ phạm tội, vị hoàng đế lẫn bác nông phu, kẻ đẹp lẫn người xấu; và không để lại gì. Tất cả sự vật đều đang lao đến mục tiêu hủy diệt đó. Kiến thức, nghệ thuật, khoa học, tất cả những thứ khác của chúng ta đều đang lao đến mục tiêu hủy diệt. Không một ai ngăn được cơn thủy triều này, cũng không một ai có thể trì hoãn được một phút. Tất cả chúng ta đều cố gắng quên điều đó. Giống như những cư dân trong một thành phố bị bệnh dịch cố quên đi điều đó bằng cảnh tiệc tùng, nhảy múa cùng bao điều vô ích khác, rồi trở nên tê liệt hết. Chúng ta cũng cố tìm quên như thế đó bằng mọi lạc thú của giác quan. Và đây là mājā.

Có hai giải pháp được đề nghị. Giải pháp thứ nhất, mà mọi người đều biết, rất được phổ biến, đó là: “Điều đó rất có thể là sự thật, nhưng đừng nghĩ đến nó làm chi. *‘Hãy phơi rom khi trời nắng’* như lời một câu tục ngữ. Tất cả điều đó đều là sự thực, nhưng đừng bận tâm làm gì. Hãy tận hưởng những lạc thú ít ỏi mà bạn có thể hưởng, hãy làm một ít việc mà bạn có thể làm, đừng nhìn vào mặt tối của bức tranh, mà hãy luôn luôn tiến tới với tinh thần tích cực đầy hy vọng”. Quan niệm đó có phần đúng, nhưng

cũng có phần nguy hiểm. Đúng, vì nó là động lực rất tốt để thúc đẩy ta tiến tới. Niềm hy vọng và lý tưởng tích cực là những động lực rất tốt đẹp cho đời sống chúng ta, nhưng bên trong chúng lại tiềm ẩn nguy cơ. Sự hiểm nguy nằm ở chỗ chúng ta có thể từ bỏ đấu tranh vì tuyệt vọng. Đó là trường hợp của những người thuyết giảng: “Hãy nhận thức thế giới này y như thực, hãy lặng lẽ ngồi xuống trong tư thế vô cùng thoải mái, và hãy an phận với tất cả những khổ đau này. Khi bị một cú đâm, bạn hãy bảo rằng đó là đóa hoa chứ không phải là cú đâm; khi bị lôi đi như những kẻ nô lệ, bạn hãy tự nhủ rằng mình đang tự do. Cả ngày lẫn đêm hãy nói những lời dối trá đó với những kẻ khác và với chính tâm hồn bạn, bởi vì đó là cách duy nhất để sống hạnh phúc”.

Đó là cái mà ta gọi là minh triết thực tiễn, và chưa bao giờ quan niệm đó lại tràn ngập trên khắp thế giới như ở thế kỷ 19 này, bởi vì chưa bao giờ có những cú đâm lại mạnh hơn như thời hiện đại, chưa bao giờ sự cạnh tranh lại gay gắt hơn, chưa bao giờ con người lại tàn ác với đồng loại hơn bây giờ; do đó, phải cần đến sự vỗ về an ủi này. Quan niệm này được đề xuất theo giải pháp mạnh mẽ nhất thời hiện đại, nhưng nó đã thất bại, như đã từng luôn luôn phải thất bại. Ta không thể dùng hoa hồng để che đậy một xác chết thối rữa, vì như thế sẽ khiến tình trạng xác chết lại càng tồi tệ hơn trước đó. Đối với cuộc sống của chúng ta cũng vậy. Chúng ta có thể dùng gấm vóc lụa là để che phủ ung nhọt mưng mủ kinh niên của mình, nhưng sẽ đến một ngày tấm lụa đó bị gỡ ra, và cái ung nhọt mưng mủ gớm ghiếc đó lại hiện ra.

Vậy thì không có hy vọng gì sao? Trên thực tế, chúng ta là những nô lệ của mājā, sinh ra trong mājā, và sống trong mājā. Phải chăng không còn con đường nào thoát ra ngoài, và không còn hy vọng? Tất cả chúng ta đều là những kẻ khốn khổ, thế giới thực sự là một ngục tù, ngay cả cái mà chúng ta gọi là cảnh tượng đẹp đẽ cũng chỉ là một nhà tù, thậm chí đến trí năng và tâm thức của chúng ta cũng là những nhà tù; điều đó đã được nhận biết qua hàng bao thời đại. Chưa từng có một người nào lại không cảm nhận được ít nhiều về điều này, dù anh ta có nói gì đi nữa. Những người già thì cảm thụ sâu sắc hơn, vì họ tích lũy được kinh nghiệm cả đời người, vì họ không dễ bị lừa phỉnh bởi những lời dối trá của thiên nhiên. Vậy thì không còn con đường nào thoát ra ngoài

chăng? Ta thấy rằng với tất cả những điều này, với sự kiện khủng khiếp đang bày ra trước mắt, giữa sự phiền não khổ đau, thậm chí trong một thế giới mà tử sinh bình đẳng, sống chết đồng nghĩa thì ngay cả nơi đây vẫn có một tiếng nói khe khẽ vang vọng qua bao thời đại, xuyên qua mọi quốc gia và ngập tràn trong mỗi trái tim: “Mâyā này của Ta là thần thánh, được cấu thành bằng những phẩm chất thượng đẳng và rất khó vượt qua. Thế nhưng hỡi những kẻ nào đến với Ta, hãy băng qua dòng đời”. “Hỡi những kẻ đang lao động miệt mài và mang nặng khổ đau, hãy đến với Ta, và Ta sẽ đem đến cho các ngươi sự bình an”. Tiếng nói đó đã giúp chúng ta tiến tới. Con người đã từng nghe và đang nghe tiếng nói đó vọng qua mọi thời đại. Tiếng nói đó vọng đến với con người khi họ gần như đánh mất tất cả, và mọi hy vọng đều tan biến, khi sự nương tựa vào sức mạnh bản thân bị sụp đổ tan tành, mọi thứ dường như đều trôi vượt khỏi tầm tay, và cuộc sống chỉ còn là một đồng đồ nát hoang tàn đầy tuyệt vọng. Rồi họ lại nghe ra tiếng nói đó. Điều này được gọi là tôn giáo.

Bởi vậy, một mặt là sự khẳng định dửng dưng cảm rằng tất cả điều này đều vô nghĩa, rằng đây là mâyā; nhưng đi cùng với điều đó là sự khẳng định tràn trề hy vọng cho rằng bên kia mâyā vẫn có một lối thoát. Mặt khác, những người thực tiễn lại bảo với ta: “Đừng bận tâm chi tới những thứ vớ vẩn như tôn giáo hay siêu hình học cho một óc. Hãy sống ở nơi đây đi; tuy đây là một thế giới vô cùng tồi tệ, nhưng hãy tận hưởng nó”. Nói một cách nôm na là hãy sống một đời giả dối, cứ tiếp tục tự lừa dối mình, cứ dùng đủ thứ hoa mỹ có được để che đậy tất cả những vết thương mưng mủ. Hãy đắp mảnh vá này lên mảnh vá khác, cho đến khi tất cả mất hết và bạn chỉ còn là một đồng nùi giẻ chấp vá. Đây là cái được gọi là cuộc sống thực tế. Những kẻ nào thỏa mãn với đồng nùi giẻ chấp vá đó sẽ không bao giờ đến được với tôn giáo.

Tôn giáo bắt đầu bằng sự bất mãn cùng cực với tình trạng hiện tại của sự vật, với cuộc sống của chúng ta, bằng sự căm phẫn mãnh liệt với lối sống chấp vá, bằng sự kinh tởm vô bờ bến với sự lừa bịp và dối trá. Hướng đến được với tôn giáo chỉ có thể là người mạnh dạn tuyên bố, như Đức Phật dũng mãnh tuyên bố dưới gốc Bồ Đề, khi tư tưởng về đời sống thực tiễn này xuất hiện trước mặt ngài, và ngài thấy rằng đời sống đó thật là vô nghĩa, nhưng ngài

không sao tìm được lối thoát ra ngoài. Khi bị cám dỗ để từ bỏ sự tìm cầu chân lý, để quay lại với thế gian và sống một đời dối trá, gọi sự vật bằng những danh xưng sai lệch, nói những điều dối trá cho chính bản thân mình cùng tất cả bao người khác thì ngài— bậc vĩ nhân — đã chiến thắng được sự cám dỗ đó và tuyên bố: “Chết còn tốt hơn là sống một đời ngu si như cây cỏ; chết giữa chiến trường còn tốt hơn là sống một đời thất bại”. Đây là nền tảng của tôn giáo.

Khi con người đứng trên lập trường này là anh ta đang trên đường đi đến chân lý, đang trên đường đến với Thượng Đế. Quyết tâm này phải là động cơ đầu tiên hướng đến tinh thần tôn giáo. Tôi phải tự khai phá cho mình một con đường. Tôi sẽ biết được chân lý hoặc sẽ bỏ mạng trong nỗ lực này. Bởi vì ở bên này chẳng hề có gì cả, tất cả đều tàn diệt, và đang tan biến từng ngày. Người trẻ đẹp và tràn đầy hoài vọng hôm nay sẽ thành người già cỗi trong ngày sau. Hy vọng, niềm vui cùng sự hoan lạc sẽ chết đi như những đóa hoa lụi tàn trong sương giá ngày mai. Bên này là vậy; còn bên kia là sự hấp dẫn mãnh liệt của sự chinh phục và chiến thắng trước mọi điều xấu xa trong cuộc sống, là cuộc chinh phục chính cuộc sống, chinh phục cả vũ trụ. Con người đứng trên bờ bên ấy. Do đó, những ai dừng cảm đấu tranh vì chiến thắng, vì chân lý, vì tôn giáo mới là những người đi đúng đường; và đó là điều mà kinh điển Veda truyền giảng: “Đừng tuyệt vọng, con đường này rất gập ghềnh khó khăn, giống như bước đi trên lưỡi dao cạo; nhưng đừng có tuyệt vọng, hãy đứng dậy, thức tỉnh và tìm cho ra lý tưởng, mục đích”.

Giờ đây, tất cả những biểu hiện hiện khác nhau đó của tôn giáo, dù đã đến với nhân loại dưới bất kỳ hình thức nào cũng đều có chung nền tảng trung tâm này. Đó là sự truyền giảng về tự do, về phương thức giải thoát khỏi thế gian. Những lời thuyết giảng đó không bao giờ đến để hòa giải thế gian và tôn giáo, mà để giải quyết vấn đề một cách dứt khoát, để thiết lập tôn giáo trên lý tưởng của chính nó chứ không phải để thỏa hiệp với thế gian. Đó là những gì mà mọi tôn giáo đều thuyết giảng; và nhiệm vụ của triết học Vedānta là hòa hợp mọi nguồn cảm hứng đó, đồng thời làm hiển lộ nền tảng chung của tất cả mọi tôn giáo trên thế giới, cao cả nhất cũng như thấp kém nhất. Cái mà chúng ta gọi là sự mê tín dị đoan nhằm nhí nhất và nền triết học cao siêu nhất đều

thực sự có chung một mục tiêu, đó là cả hai đều cố gắng chỉ ra con đường giải thoát khỏi những nỗi gian khó giống nhau; và trong phần lớn các trường hợp thì con đường đó dựa vào sự trợ giúp của những vị đạo sư đã đạt đến cảnh giới tự tại, không còn bị ràng buộc bởi những quy luật tự nhiên. Dù có vô vàn điều khó khăn và sự khác biệt trong quan niệm về bản chất của tác nhân tự do tự tại duy nhất đó, xem Ngài có phải là một Thượng Đế Nhân Thể hay không, hay chỉ là một đối tượng mang bản chất phù du tử diệt như con người, là nam hay nữ hay trung tính – những cuộc tranh luận kiểu này kéo dài đến vô tận – thì ý tưởng nền tảng vẫn tương đồng, không có gì khác biệt. Dù có những mâu thuẫn thâm căn cố đế giữa các hệ thống khác nhau, ta vẫn tìm thấy được sợi chỉ vàng nhất quán chạy xuyên suốt qua tất cả những hệ thống đó, và trong nền triết học này, chúng ta từng bước lần ra đầu mối của sợi chỉ vàng này, và nền tảng chung cho bước đầu tiên hướng đến sự khai thị này là: tất cả đều đang tiến đến cảnh giới tự do.

Một sự kiện lạ lùng hiện diện giữa mọi niềm vui cùng nỗi buồn, giữa mọi khó khăn và tranh đấu của chúng ta, đó là: chúng ta chắc chắn đang ở trong cuộc hành trình hướng đến tự do. Trong thực tế, có một câu hỏi: “Vũ trụ này là gì? Nó sinh khởi từ đâu? Rồi nó đi về đâu?” Và câu trả lời là: “ Trong tự do nó sinh khởi, trong tự do nó yên nghỉ, rồi trong tự do nó tan biến”. Các bạn không thể phủ nhận quan niệm tự do này. Những hành động của các bạn, cả cuộc sống của các bạn sẽ bị mất hết nếu không nó. Trong từng giây từng phút, thiên nhiên đều chứng minh cho ta thấy chúng ta là những kẻ nô lệ chứ không được tự do. Tuy nhiên, một quan niệm khác lại đồng thời nảy sinh, đó là chúng ta là những người tự do. Có thể nói là từng bước chân của chúng ta đều luôn bị mājā quật ngã, và chúng ta thấy mình luôn bị trói buộc triền phược; nhưng cùng với cú đâm này, cùng với cảm nhận mình đang bị trói buộc thì đồng thời chúng ta lại cảm nhận rằng mình đang được tự do. Một tiếng nói thầm kín từ nội tâm bảo ta rằng ta tự do, tự tại. Nhưng nếu ta cố gắng thực hiện tự do đó, cố gắng biểu hiện nó thì ta sẽ gặp những khó khăn không sao vượt qua nổi. Tuy thế, từ trong nội tâm, tiếng nói đó vẫn cứ luôn khẳng khẳng định: “Tôi tự do, tôi tự do”. Nếu nghiên cứu tất cả những tôn giáo khác nhau trên thế giới thì các bạn sẽ thấy chúng luôn diễn đạt tư tưởng này.

Không chỉ tôn giáo – các bạn không nên hiểu danh từ này theo nghĩa hẹp – mà trọn cả đời sống xã hội là lời khẳng định về nguyên lý tự do duy nhất này. Tất cả mọi phong trào, mọi sinh hoạt của xã hội đều là lời khẳng định về tự do duy nhất này. Dù có nhận biết hay không thì tất cả mọi người, ai ai cũng đều đã nghe tiếng nói đó, tiếng nói đã tuyên bố: “Hãy đến với Ta, hỡi những kẻ lao động nhọc nhằn và đang mang gánh nặng”. Có thể tiếng nói đó không mang cùng một ngôn ngữ hay cùng một hình thức phát ngôn, nhưng dù dưới hình thức này hay hình thức khác thì tiếng nói kêu gọi tự do đó vẫn luôn ở trong ta. Vâng, chúng ta sinh ra tại nơi đây là vì tiếng nói đó, mỗi một hành động của chúng ta đều hướng đến tiếng nói đó. Tất cả chúng ta đều đang lao đến tự do, đang chạy theo tiếng nói đó, dù chúng ta có biết hay không; giống như những đứa trẻ trong làng bị cuốn hút theo giai điệu của người thổi sáo, chúng ta cũng bị cuốn hút như thế bởi giai điệu của tiếng nói đó, mà không hề hay biết.

Khi đi theo tiếng nói đó, chúng ta trở nên đức hạnh. Không chỉ con người, mà mọi tạo vật, từ loài thấp kém nhất đến loài tiến hóa cao nhất, cũng đều nghe ra tiếng nói đó và lao theo nó; và trong cuộc tranh đấu này, muôn loài đều đang phối hợp với nhau hoặc đang xô đẩy nhau ra khỏi con đường đó. Do đó mà có sự ganh đua, niềm vui, đấu tranh, sự sống, lạc thú, cái chết; và toàn thể vũ trụ chỉ là kết quả của cuộc tranh đấu điên cuồng để đạt đến tiếng nói đó, chứ chẳng có chi khác. Đây là sự biểu hiện của thiên nhiên.

Rồi điều gì sẽ xảy đến? Cảnh tượng bắt đầu dịch chuyển. Ngay khi các bạn vừa biết được tiếng nói đó, và hiểu được nó là gì thì toàn bộ cảnh tượng đều thay đổi. Cũng chính cái thế giới mà trước đây là bãi chiến trường khùng khiếp của mǎyā thì lúc này đã biến thành một cái thứ gì đó tốt lành và đẹp đẽ. Chúng ta không còn nguyên rửa thiên nhiên, cũng không tuyên bố rằng thế giới này thật quá gớm guốc và tất cả đều phù phiếm vô ích; chúng ta cũng không còn khóc than nữa. Khi hiểu được tiếng nói đó thì ta lập tức thấy ngay nguyên do vì sao cuộc đấu tranh này lại diễn ra ở nơi đây, hiểu được nguyên do của cuộc chiến đấu này, của cuộc ganh đua này, của nỗi khó khăn này, của sự tàn ác này, của những lạc thú cỏn con và niềm vui nhỏ nhoi này. Ta sẽ thấy rằng tất cả những thứ đó đều nằm trong bản chất của sự vật, vì nếu không có chúng thì sẽ không có cuộc theo

đuổi tiếng nói đó để có thể đạt đến mục đích dành cho chúng ta, dù ta có biết nó hay không. Do đó, trọn cả cuộc sống con người, toàn thể thiên nhiên đều đang đấu tranh để đạt đến tự do. Mặt trời đang di chuyển đến mục tiêu đó, trái đất xoay quanh mặt trời cũng đang di chuyển đến mục tiêu đó, mặt trăng xoay quanh trái đất cũng đang di chuyển đến mục tiêu đó. Hành tinh này đang di chuyển đến mục tiêu đó, cả bầu khí quyển cũng đang thổi đến mục tiêu đó. Toàn thể vạn hữu đều đang đấu tranh để hướng đến đến mục tiêu đó. Vị thánh đang hướng đến tiếng nói đó, không sao cưỡng lại được, không có vinh quang gì cho ông ta trong chuyện này. Kẻ tội lỗi cũng thế. Người nhân đức đang trên đường hướng đến tiếng nói đó, không có gì có thể ngăn cản được; kẻ keo kiệt cũng đang hướng đến cùng một mục tiêu. Người làm những việc thiện vĩ đại nhất cũng nghe ra cùng một tiếng nói đó từ nội tâm, không sao cưỡng lại nổi, anh ta buộc phải đi đến với tiếng nói đó; kẻ cùng cực lười biếng cũng nghe ra và làm y như thế. Người này có thể vấp ngã nhiều lần hơn người kia; kẻ vấp ngã nhiều thì ta gọi là người xấu, kẻ ít vấp ngã thì ta bảo là người tốt. Tốt hay xấu, thiện hay ác không bao giờ là hai sự vật khác nhau, chúng là một và tương đồng, sự khác biệt không thuộc về thể loại mà chỉ thuộc về mức độ mà thôi.

Giờ đây, nếu sự hiển hiện của năng lực tự do này đang thực sự chi phối toàn thể vũ trụ thì khi áp dụng điều đó vào tôn giáo – là điều được chúng ta đặc biệt nghiên cứu – ta sẽ thấy rằng đó là quan niệm duy nhất được khẳng định ở khắp mọi nơi. Hãy xét hình thức thấp nhất của tôn giáo là thờ cúng tổ tiên đã khuất, hoặc sùng bái những vị thần có quyền năng hay hung bạo nào đấy, thì quan niệm nổi bật về tổ tiên đã khuất hoặc những vị thần đó là gì? Đó là họ vượt trội hơn thiên nhiên, không còn bị thiên nhiên ràng buộc hay câu thúc nữa. Người sùng bái dĩ nhiên có những quan niệm rất hạn hẹp về thế giới tự nhiên. Anh ta không thể đi xuyên qua tường hay bay lên trời, nhưng những vị thần mà anh ta sùng bái thì có thể làm được điều đó. Điều đó có nghĩa là gì về phương diện triết học? Đó là sự khẳng định về tự do, và các vị thần mà anh ta sùng bái có nhiều quyền năng hơn cái thế giới tự nhiên mà anh ta biết. Đối với những người sùng bái các vị thần cao siêu hơn thì cũng thế. Khi quan niệm về thế giới tự nhiên càng mở rộng thì quan niệm về một linh hồn siêu việt thế giới tự nhiên cũng được mở rộng theo, cho đến lúc

chúng ta tiến đến cái mà ta gọi là độc thần giáo, cho rằng có một mǎyā và có một đấng Chúa Tể thống trị mǎyā đó.

Triết học Vedānta bắt đầu tại đây, nơi mà những quan niệm độc thần giáo lần đầu tiên xuất hiện. Nhưng triết học Vedānta còn muốn giải thích xa sâu hơn nữa. Kinh điển Vedānta tuyên bố rằng điều giải thích này – cho rằng có một đấng vượt trên tất cả những biến hiện của mǎyā, đấng cao siêu hơn cả mǎyā, không phụ thuộc vào mǎyā, là đấng đang lôi cuốn chúng ta đến với Ngài, và là đấng mà tất cả chúng ta đang hướng đến – là vô cùng tốt đẹp, nhưng nhận thức đó chưa được rõ ràng, sự khái thị hãy còn mù mịt, mơ hồ, mặc dù nó không trực tiếp mâu thuẫn với lý trí.

Giống như trong một bản thánh ca của các bạn có nói: “Hãy gần Người hơn hỡi Thượng Đế”, cũng bài thánh ca đó có thể sẽ rất tốt cho một người theo triết học Vedānta, nhưng anh ta chỉ đổi đi một chữ: “Hãy gần con hơn, hỡi Thượng Đế”. Quan niệm cho rằng mục tiêu ở quá xa, nằm bên kia thế giới tự nhiên, và đang cuốn hút tất cả chúng ta hướng đến, quan niệm đó phải được đưa về mỗi lúc một gần thêm nữa, mà không làm cho nó sút giảm giá trị hoặc suy biến. Thượng Đế trên trời biến thành Thượng Đế trong tự nhiên, Thượng Đế trong tự nhiên lại biến thành Thượng Đế đồng nhất với giới tự nhiên, và Thượng Đế đồng nhất với giới tự nhiên lại biến thành Thượng Đế ngự trong đền thờ của thể xác, rồi cuối cùng Thượng Đế ngự trong đền thờ của thể xác biến thành chính đền thờ, trở thành linh hồn và con người – và tại đó, triết học Vedānta đã đạt đến những lời tối hậu mà nó có thể giảng dạy. Đáng mà các bậc hiền triết mòn mỏi đi tìm ở khắp mọi nơi đang ngự trị trong chính tâm hồn chúng ta; triết học Vedānta bảo rằng tiếng nói mà các bạn đã nghe được là chân thực, nhưng phương hướng mà các bạn gán cho nó lại sai lầm. Lý tưởng tự do mà các bạn nhận thức là đúng đắn, nhưng các bạn phóng chiếu nó ra bên ngoài tự thân thì đó là sai lầm của các bạn. Hãy đưa tiếng nói đó mỗi lúc mỗi đến gần bạn hơn, cho đến khi bạn thấy rằng tự bản lai nó đã ở bên trong tâm hồn mình rồi, nó chính là Thực Ngã của tự ngã của bạn. Tự do đó chính là tự tính của bạn, và mǎyā này chưa hề ràng buộc bạn bao giờ.

Thiên nhiên chưa hề có uy quyền gì với bạn cả. Như một đứa bé bị khủng bố, các bạn đang mơ thấy nó đang bóp cổ mình, và

mục tiêu của các bạn là thoát khỏi nỗi sợ hãi đó: không chỉ thấy được nó bằng trí năng, mà còn phải thận thức được nó, hiện thực được nó một cách dứt khoát, gấp nhiều lần cách ta nhận thức thế giới. Lúc đó, ta sẽ biết được rằng ta đang tự do. Đến lúc đó, và chỉ đến lúc đó thôi, mọi khó khăn đều tan biến, rồi mọi vấn đề trần trọc nan giải của tâm hồn đều được xoa dịu, mọi điều cong vênh đều được uốn thẳng, rồi mọi vọng tưởng về tính đa thù và thiên nhiên sẽ tan biến cả; và mājā – thay vì là một cơn ác mộng tuyệt vọng như xưa nay – giờ đây sẽ trở nên đẹp đẽ; và trái đất này – thay vì là một nhà tù – sẽ trở thành một sân chơi cho chúng ta; thậm chí những sự hiểm nguy gian khó, cùng tất cả những khổ đau cũng trở nên thiêng liêng và hiển lộ cho ta thấy chân tính của chúng, chứng minh cho ta thấy rằng đằng sau vạn hữu thì Ngài – bản thể của vạn hữu – đang đứng đó, và Ngài chính là Thực Ngã duy nhất của chúng ta.

CÁI TUYỆT ĐỐI VÀ SỰ BIỂU HIỆN

(Diễn thuyết tại London, 1896)

Vấn đề duy nhất khó lãnh hội nhất khi nghiên cứu triết học Advaita (nhất nguyên luận Vedānta), và vấn đề cứ luôn được nêu lên thành câu hỏi, đó là: Làm thế nào mà Cái Vô Hạn, Cái Tuyệt Đối biến thành cái hữu hạn¹? Hôm nay tôi lại nêu lên câu hỏi này, và tôi sẽ dùng hình ảnh để minh họa.

(a) Cái Tuyệt Đối
(c) Thời gian Không gian Quan hệ nhân quả
(c) Vũ trụ

Đây là Cái Tuyệt Đối (a), còn đây là vũ trụ (b). Cái Tuyệt Đối đã biến thành vũ trụ. Vũ trụ ở đây không chỉ có nghĩa là thế giới vật chất, mà còn gồm cả thế giới tinh thần và thế giới tâm linh – trời đất, và trên thực tế là toàn thể vạn hữu, tức tất cả những gì đang tồn tại. Tâm thức là tên gọi của một sự biến dịch, thể xác cũng là tên gọi của một sự biến dịch khác, và cứ như thế, tất cả những sự biến

dịch này cùng cấu tạo nên cái vũ trụ của chúng ta. Cái Tuyệt Đối (a) biến thành vũ trụ (b) thông qua thời gian, không gian và quan hệ nhân quả (c). Đây là tư tưởng trọng tâm của Advaita. Thời gian, không gian và quan hệ nhân quả giống như một cái ly thủy tinh trong suốt, mà xuyên qua nó ta có thể nhìn thấy được Cái Tuyệt Đối, và khi được nhìn ở phía thấp hơn thì nó hiện ra như là vũ trụ.

¹ Khái niệm tuyệt đối hay tương đối không phải hiểu theo cách thông thường. *Tuyệt đối* có nghĩa là tự tại, tồn tại độc lập không phụ thuộc vào bất kỳ một đối tượng nào, còn *tương đối* có nghĩa là phụ thuộc lẫn nhau.

Bây giờ, từ điều này, chúng ta rút ra ngay được ngay kết luận, đó là trong Cái Tuyệt Đối chẳng hề có thời gian, không gian hay quan hệ nhân quả. Ý niệm về thời gian không thể hiện hữu trong đó, bởi vì chẳng hề có tâm thức hay tư tưởng. Ý niệm về không gian cũng không thể hiện hữu trong đó, bởi vì chẳng hề có sự biến dịch nào ở bên ngoài. Cái mà các bạn gọi là sự chuyển động hay quan hệ nhân quả cũng không thể tồn tại ở nơi chỉ có Nhất Thể. Chúng ta phải hiểu điều này, và khắc sâu trong tư tưởng, đó là: cái mà chúng ta gọi là quan hệ nhân quả chỉ bắt đầu sau khi – nếu ta được quyền nói như vậy – Cái Tuyệt Đối suy biến thành thế giới hiện tượng chứ không phải trước; và ý chí của chúng ta, khát vọng của chúng ta cùng tất cả những thứ này đều luôn luôn đến *sau* điều đó.

Tôi cho rằng triết học Schopenhauer đã phạm sai lầm khi giải thích triết học Vedānta, vì triết học đó xem ý chí là tất cả. Schopenhauer đặt ý chí tại vị trí của Cái Tuyệt Đối. Nhưng cái tuyệt đối đó không thể được hình dung như là ý chí, bởi vì ý chí là một cái gì đó có thể biến đổi và mang tính hiện tượng, và bên trên giới tuyến của thời gian, không gian cùng quan hệ nhân quả thì không có biến dịch, cũng chẳng hề có vận động; chỉ ở bên dưới giới tuyến đó thì mới bắt đầu có sự vận động bên trong và bên ngoài, mà ta gọi là tư tưởng. Không thể có ý chí ở phía bên kia, và do đó, ý chí không thể là căn nguyên của vũ trụ. Khi đến gần hơn, ta sẽ thấy rằng trong thể xác chúng ta, ý chí không phải là căn nguyên của mọi hành động. Tôi dịch chuyển cái ghế này, ý chí của tôi là căn nguyên của hành động đó, và cuối cùng ý chí đó sẽ hiện ra như là chuyển động cơ bắp. Nhưng cũng chính năng lực dịch chuyển cái ghế đó lại làm cho tim tôi đập, phổi tôi thở, v.v... mà không thông qua ý chí. Giả sử rằng năng lực đó là như nhau thì nó chỉ trở thành ý chí khi được nâng lên bình diện ý thức; trước khi nó được nâng lên bình diện ý thức mà ta lại gọi nó là ý chí thì đó là sự sai lầm về tên gọi. Điều này tạo nên rất nhiều điều nhầm lẫn trong triết học Schopenhauer.

Một hòn đá rơi, và chúng ta hỏi vì sao? Câu hỏi chỉ có thể trở thành câu hỏi khi nó dựa trên giả thiết là không có gì xảy ra mà lại không có nguyên nhân. Tôi đề nghị các bạn phải hiểu thật rõ ràng điều này, vì bất cứ khi nào chúng ta hỏi vì sao một sự việc bất kỳ nào đó xảy ra thì chúng ta mặc nhiên cho rằng tất cả mọi sự việc

xảy ra đều có nguyên nhân, có nghĩa là trước đó phải một cái gì đó tác động đến nó, hiểu như là nguyên nhân. Sự kiện diễn ra trước đó và sự kiện diễn ra kế tiếp là cái mà chúng ta gọi là quy luật nhân quả. Điều này có nghĩa là mọi sự việc trong vũ trụ đều lần lượt là nhân và quả. Một sự việc là nhân của một sự việc diễn ra sau đó, và bản thân nó có thể là quả của một sự việc diễn ra trước đó. Đây được gọi là quy luật nhân quả, và là điều kiện cần thiết cho tư duy của chúng ta. Chúng ta tin rằng mọi phân tử trong vũ trụ, cho dù là bất cứ phân tử nào, cũng đều nằm trong mối tương quan với mọi phân tử khác.

Quan niệm này phát sinh như thế nào thì đã có nhiều cuộc tranh luận rồi. Tại châu Âu, có những triết gia theo thuyết trực giác tin rằng quan niệm đó là bản tính cố hữu của nhân loại, một số triết gia khác lại tin rằng nó xuất phát từ kinh nghiệm, nhưng vấn đề vẫn chưa bao giờ ngã ngũ. Tiếp theo đây, chúng ta sẽ thấy kinh điển Vedānta nói về điều này như thế nào. Nhưng trước hết, chúng ta phải hiểu chính cách thức đặt câu hỏi “vì sao” đó đã giả định trước một điều rằng: mọi sự vật bất kỳ quanh ta đều là quả của một sự vật nào đó đi trước, đồng thời là nhân của một sự vật nào đó tiếp theo.

Trong vấn đề này, có những người tin rằng không có gì trong vũ trụ có thể tồn tại độc lập, mà vạn vật đều hỗ tương tác động lẫn nhau. Hỗ tương tác động là quy luật của toàn thể vũ trụ. Khi đặt câu hỏi cái gì tạo ra Cái Tuyệt Đối, chúng ta đã phạm sai lầm tai hại! Vì khi đặt câu hỏi này thì chúng ta phải giả định rằng Cái Tuyệt Đối cũng bị ràng buộc vào một cái gì đó, phải phụ thuộc vào một cái gì đó. Và khi giả định điều đó thì chúng ta đã kéo Cái Tuyệt Đối xuống bình diện của vũ trụ rồi. Bởi vì trong Cái Tuyệt Đối thì không hề có thời gian, không gian, hay quan hệ nhân quả. Nó là cái một nhưng bao hàm tất cả, tức là nhất thể hàm dung [*all one*]. Cái gì tự thân tồn tại thì không thể chịu tác động của bất kỳ nhân nào. Cái gì tự do tự tại thì không thể chịu tác động của bất kỳ nhân nào, nếu không thể thì nó không còn tự do tự tại nữa mà bị ràng buộc trong mối tương quan. Cái gì nằm trong mối tương quan thì không thể tự do tự tại. Do đó, chúng ta thấy ngay câu hỏi đó – vì sao Cái Vô Hạn lại biến thành Cái Hữu Hạn – đã là một câu hỏi bất thành, vì nó tự mâu thuẫn với chính nó.

Xuất phát từ tính chất tế nhị tinh vi của môn luận lý học trên bình diện nhận thức thông thường, ta có thể thấy được điều này từ phía bên kia, khi tìm hiểu Cái Tuyệt Đối biến thành tương đối như thế nào. Giả sử khi ta biết được lời giải đáp thì liệu Cái Tuyệt Đối vẫn còn là Cái Tuyệt Đối hay không? Rất có thể nó biến thành tương đối. Theo cách hiểu thông thường của chúng ta thì kiến thức có nghĩa là gì? Chỉ khi một cái gì đó bị giới hạn trong tâm trí chúng ta thì chúng ta biết được, còn khi nó vượt ngoài tâm trí chúng ta thì ta không còn nhận thức được nữa. Giờ đây, nếu Cái Tuyệt Đối bị giới hạn bởi tâm trí thì Nó không còn là Cái Tuyệt Đối nữa; Nó đã trở nên hữu hạn. Bất kỳ thứ gì bị giới hạn bởi tâm trí cũng biến thành hữu hạn. Bởi vậy, nhận thức được Cái Tuyệt Đối là một điều mâu thuẫn trong thuật ngữ. Đó là lý do câu hỏi đó không bao giờ có lời giải đáp; vì khi giải đáp được thì Nó không còn là Cái Tuyệt Đối nữa. Thượng Đế mà ta nhận thức được thì không còn là Thượng Đế nữa, vì Ngài đã trở nên hữu hạn như chúng ta. Ta không thể nhận thức được Ngài vì Ngài là đáng Bất Khả Tri.

Nhưng Advaita tuyên bố rằng Thượng Đế còn hơn là đáng khả tri. Đây là sự kiện lớn lao cần phải học hỏi. Các bạn không cần phải làm quen với quan niệm Thượng Đế là đáng bất khả tri hiểu theo thuật ngữ của những người theo thuyết bất khả tri. Ví dụ đây là cái ghế, chúng ta nhận biết điều đó. Nhưng những gì tồn tại ở ngoài cõi ether, hoặc liệu có người sống ở đây không, thì điều đó đối với ta là xa lạ, không thể biết được. Còn Thượng Đế không phải là đáng khả tri hoặc bất khả tri theo nghĩa này. Ngài vẫn là cái gì đó cao siêu hơn những gì được nhận biết, đó là cách ta hiểu về một đáng Thượng Đế xa lạ và bất khả tư nghĩ. Cách diễn đạt này không được dùng theo nghĩa mà người ta có thể nói về một số câu hỏi nào đó mang tính xa lạ và bất khả tri. Thượng Đế còn hơn những gì được nhận biết. Ta biết được cái ghế, nhưng biết được Thượng Đế còn mãnh liệt hơn rất nhiều, bởi vì để biết được bản thân cái ghế thì ta phải biết được nó trong Thượng Đế và qua Thượng Đế.

Ngài là Chứng Nhân, vị Chứng Nhân vĩnh cửu cho mọi kiến thức. Tất cả những gì ta biết được đều phải biết được trong Ngài và qua Ngài. Ngài là bản thể tinh yếu của tự ngã chúng ta. Ngài là

bản thể tinh yếu của cái Tôi này, và chúng ta không thể biết được bất cứ điều gì, trừ phi biết nó trong cái Tôi và qua cái Tôi đó. Do đó, các bạn phải biết vạn vật trong Brahman và qua Brahman. Để biết cái ghế, các bạn phải biết nó trong Thượng Đế và qua Thượng Đế. Bởi thế, Thượng Đế vô cùng gần gũi thân cận với chúng ta hơn là chiếc ghế, nhưng đồng thời Ngài cũng cao xa hơn đến vô cùng. Ngài không phải là cái khả tri hay là cái bất khả tri mà là cái gì đó vô cùng cao siêu hơn cả hai điều đó. Ngài chính là Thực Ngã của các bạn. “Ai có thể sống được một giây, ai có thể thở một giây trong vũ trụ này, nếu không có đấng Thế Tôn ngập tràn trong đó?” Bởi vì chúng ta thở trong Ngài và qua Ngài, chúng ta tồn tại trong Ngài và qua Ngài. Ngài không đứng tại một nơi nào đó và khiến máu luân lưu trong cơ thể tôi. Điều này có nghĩa rằng Ngài là cốt tủy, là Bản Thể Tinh Yếu của tất cả những thứ đó, là Linh Hồn của linh hồn tôi. Các bạn không thể bảo rằng các bạn biết được Ngài dù bằng bất cứ cách nào; vì điều đó hạ thấp Thượng Đế. Các bạn không thể thoát ra khỏi tự thân mình, bởi vậy các bạn không thể biết được Ngài.

Kiến thức là tiến trình khách thể hóa. Chẳng hạn, trong ký ức, các bạn đang biến nhiều thứ thành khách thể, đang phóng chiếu chúng ra khỏi tự thân. Mọi ký ức, mọi sự vật mà tôi đã thấy và biết đều ở cả trong tâm trí tôi. Những hình ảnh, những ấn tượng của tất cả những điều này đều nằm trong tâm trí tôi, và mỗi khi tôi muốn nghĩ về chúng, muốn biết về chúng thì hành động đầu tiên của kiến thức là phóng chiếu chúng ra ngoài. Với Thượng Đế thì ta không thể làm như thế, bởi vì Ngài là Bản Thể Tinh Yếu của linh hồn chúng ta, ta không thể phóng chiếu Ngài ra ngoài được. Đây là một trong những đoạn kinh văn thâm thúy nhất trong kinh điển Vedānta: “Ngài là Bản Thể Tinh Yếu của linh hồn người, Ngài là Chân Lý, Ngài là Thực Ngã, người là Cái Đó, hỡi Shvetaketu”. Đó là ý nghĩa của câu nói: “Người là Thượng Đế”. Các bạn không thể mô tả Ngài bằng bất cứ ngôn ngữ nào. Mọi nỗ lực của ngôn ngữ, gọi ngài là Cha, hoặc là người anh em, hoặc là người bạn chí thân, v.v... đều là những nỗ lực muốn khách thể hóa Thượng Đế, đó là điều bất khả. Ngài là Chủ Thể Vĩnh Cửu của muôn vật. Tôi là chủ thể đối với cái ghế này, nên tôi thấy được nó; cũng thế đó, Thượng Đế là Chủ Thể Vĩnh Cửu của linh hồn tôi. Làm sao các

bạn có thể khách thể hóa Ngài – Bản Thể Tinh Yếu của linh hồn các bạn, Thực Tính của vạn hữu?

Do đó, tôi muốn lặp lại với các bạn một lần nữa rằng: Thượng Đế không phải là cái khả tri hay là cái bất khả tri, mà là cái gì đó vô cùng cao siêu hơn cả hai điều này. Ngài hợp nhất với chúng ta, và những gì hợp nhất với chúng ta đều không phải là khả tri hay bất khả tri, giống như chính tự ngã của các bạn. Các bạn không thể biết được tự ngã của mình; các bạn không thể đem nó ra ngoài, rồi biến thành một đối tượng để nhìn ngắm, bởi vì các bạn chính là cái đó, và không thể tách ra khỏi nó. Mà nó cũng không phải là bất khả tri, bởi vì có gì mà các bạn lại có thể biết rõ hơn chính bản thân mình? Nó thực sự là trung tâm kiến thức của chúng ta. Đúng theo nghĩa này, Thượng Đế không phải là cái bất khả tri hay là cái khả tri mà là cái gì đó vô cùng cao siêu hơn cả hai điều đó, vì Ngài chính là Thực Ngã của chúng ta.

Trước hết, ta thấy rằng câu hỏi “Cái gì sinh ra Cái Tuyệt Đối?” đã tự mâu thuẫn về thuật ngữ; thứ hai, chúng ta thấy rằng quan niệm về Thượng Đế trong Advaita là Nhất Thể Tính [*Oneness*] này; và do đó, chúng ta không thể khách thể hóa Ngài, vì chúng ta luôn sống và di chuyển trong Ngài, dù ta có biết điều đó hay không. Mọi hành động của chúng ta đều thông qua Ngài.

Bây giờ, câu hỏi đặt ra là: thời gian, không gian và quan hệ nhân quả là gì? Advaita có nghĩa là phi nhị nguyên; không có hai thể mà chỉ có một thể. Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng đây là một mệnh đề mà trong đó Cái Tuyệt Đối tự thân hiển lộ như là cái đa thù, thông qua bức màn của thời gian, không gian và quan hệ nhân quả. Do vậy, ta thấy tựa hồ có hai thể – tức Cái Tuyệt Đối và Mâyā (tổng số của thời gian, không gian và quan hệ nhân quả). Xét bề ngoài thì rõ ràng ta tin chắc là có hai thể. Nhưng người theo thuyết Advaita trả lời rằng không thể gọi nó là hai. Để có hai thể thì phải có hai thực thể tồn tại độc lập, tự sinh. Trước hết, ta không thể bảo rằng thời gian, không gian và quan hệ nhân quả tồn tại độc lập. Thời gian là sự tồn tại phụ thuộc hoàn toàn; nó thay đổi theo từng sự thay đổi trong tâm trí ta. Đôi khi trong giấc mơ, một người lại tưởng như mình sống hàng mấy năm, nhiều lúc một vài tháng lại thoáng qua như chỉ một giây. Thứ hai, ý niệm về thời gian đôi khi

cũng tan biến mất. Đối với không gian cũng thế. Ta không thể biết được không gian là gì. Ấy vậy mà không gian vẫn cứ tồn tại ở đây, không thể xác định, và không thể tồn tại tách biệt với bất cứ đối tượng nào khác. Quan hệ nhân quả cũng thế.

Một thuộc tính đặc thù mà ta tìm thấy trong thời gian, không gian và quan hệ nhân quả là chúng không thể tồn tại độc lập với nhau. Hãy thử tưởng tượng một không gian không có màu sắc, giới hạn, hay không có bất kỳ một mối quan hệ nào với những sự vật chung quanh – đó chỉ là không gian trừu tượng. Các bạn không thể làm được điều đó, các bạn buộc phải tư duy về một không gian nằm giữa hai giới hạn, hoặc giữa ba đối tượng. Không gian phải kết hợp với một đối tượng nào đó mới tồn tại được. Đối với thời gian cũng vậy; các bạn không thể có bất kỳ ý niệm nào về một loại thời gian trừu tượng, mà các bạn phải dùng đến hai biến cố, một biến cố xảy ra trước và một biến cố khác tiếp theo sau, rồi kết hợp chúng lại bằng khái niệm kế tục trước sau. Thời gian tùy thuộc vào hai biến cố, cũng giống như không gian tùy thuộc vào những đối tượng bên ngoài. Và ý niệm về quan hệ nhân quả thì không thể tách lìa khỏi thời gian và không gian. Cả ba: thời gian, không gian và quan hệ nhân quả đều có một tính chất đặc thù là chúng không thể tồn tại độc lập. Thậm chí chúng không thể tồn tại như cái ghế hay bức tường kia. Chúng như cái bóng bao quanh tất cả sự vật mà các bạn không sao nắm bắt được. Chúng không thực sự tồn tại, thế nhưng chúng cũng không phải là không tồn tại, bởi vì nhờ chúng mà tất cả sự vật mới có thể hiển thị thành cái vũ trụ này.

Bởi vậy, trước tiên ta thấy rằng khi thời gian, không gian và quan hệ nhân quả kết hợp với nhau thì sự kết hợp đó không hề tồn tại mà cũng không không tồn tại; tiếp đó là chúng đôi khi tan biến. Ta hãy dùng sóng biển để minh họa. Hiển nhiên sóng với biển là một, nhưng khi ta nhận biết sóng là sóng thì nó khác với biển. Cái gì tạo ra sự khác biệt đó? Do danh xưng và sắc tướng, nghĩa là ý niệm trong tâm thức và sắc tướng. Bây giờ, ta có thể tư duy sắc tướng của sóng [*wave - form*] như là cái gì đó tách biệt với biển được không? Hiển nhiên là không. Bởi vì sắc tướng của sóng phải luôn gắn liền với ý niệm biển. Nếu sóng rút xuống thì sắc tướng tan biến mất trong lúc đó, nhưng sắc tướng đó không phải là một

ảo giác. Chừng nào sóng tồn tại thì sắc tướng tồn tại, và các bạn buộc phải nhìn sắc tướng. Và đây là m $\ddot{a}$ yā.

Toàn thể vũ trụ, do đó, có thể nói là một sắc tướng đặc thù; Cái Tuyệt Đối là biển cả mà trong đó các bạn và tôi, mặt trời và mặt trăng, cùng tất cả mọi thứ khác đều là những đợt sóng khác nhau đang nhấp nhô. Cái gì khiến cho các con sóng khác nhau? Chỉ là do sắc tướng; và sắc tướng đó là thời gian, không gian và quan hệ nhân quả, tất cả đều tùy thuộc vào con sóng. Ngay khi con sóng vừa tan đi thì tất cả những thứ đó đều biến mất. Ngay khi một người vừa từ bỏ được m $\ddot{a}$ yā này, nó sẽ tan biến mất và anh ta trở nên tự do tự tại. Toàn bộ cuộc đấu tranh là thoát khỏi sự chấp trước vào thời gian, không gian cùng quan hệ nhân quả, vốn là những thứ luôn gây chướng ngại cho ta.

Thuyết tiến hóa là gì? Hai yếu tố là gì¹? Một thế năng [*potential power*] khủng khiếp đang cố tự hiển thị, còn hoàn cảnh thì cố ghìm nó xuống, và môi trường thì không cho phép nó hiển lộ. Thế đấy, để chiến đấu với môi trường này, năng lượng đó phải luôn khoác một hình thức mới. Một con a - míp, trong cuộc đấu tranh đó, phải mang một thân xác khác, vượt qua chướng ngại, rồi lại tiếp tục mang một thân xác khác, tiếp tục vượt chướng ngại, cho đến khi nó biến thành con người. Bây giờ, nếu các bạn đưa ý tưởng này đến một kết luận hợp lý thì phải đến một lúc cái năng lượng ở trong con a - míp và tiến hóa thành con người đó ắt sẽ chinh phục được tất cả những trở ngại mà thiên nhiên đặt trước nó, và do đó, sẽ thoát ra khỏi tất cả môi trường chung quanh. Ý tưởng này nếu được diễn tả bằng siêu hình học sẽ mang hình thức như vậy: trong mọi sự vật đều có hai mặt đối lập, một cái là chủ thể, cái kia là khách thể, và mục đích của cuộc sống là phải để cho chủ thể làm chủ được khách thể. Chẳng hạn, tôi thấy khó chịu vì có người la mắng tôi. Sự đấu tranh của tôi sẽ khiến tôi mạnh mẽ đủ để chiến thắng được môi trường quanh tôi, sao cho người đó có thể mắng chửi nhưng tôi lại không cảm thấy khó chịu. Đó là cách thức mà tất cả chúng ta đều đấu tranh để chiến thắng. Đạo đức có nghĩa là gì? Đó là làm cho chủ thể mạnh mẽ lên bằng cách hòa thanh hài

¹ Theo Darwin, cha đẻ của thuyết tiến hóa, thì sự tiến hóa tùy thuộc vào hai yếu tố: 1. Biến thể (variation) và 2. Thích nghi với môi trường.

điều với Cái Tuyệt Đối, để cho thiên nhiên hữu hạn không còn chế ngự chúng ta được nữa. Kết luận hợp lý của triết học chúng ta là: phải đến lúc chúng ta sẽ chế ngự được tất cả môi trường, bởi vì thiên nhiên thì hữu hạn.

Đây là một điều khác nữa cần phải học hỏi. Làm sao các bạn biết được rằng thiên nhiên hữu hạn? Các bạn chỉ biết được điều đó nhờ siêu hình học. Thiên nhiên là Cái Vô Biên nằm trong những hạn độ. Bởi vậy nó mới hữu hạn. Do đó, phải đến lúc chúng ta sẽ chế ngự được toàn thể môi trường. Và chúng ta chế ngự chúng như thế nào? Có lẽ ta không thể chế ngự được toàn thể môi trường khách quan. Ta không thể làm được điều đó. Con cá nhỏ muốn bay thoát khỏi kẻ thù trong dòng nước. Làm thế nào nó có thể thực hiện được điều này? Nó phải mọc cánh và tiến hóa thành loài chim. Con cá đó không thể thay đổi được dòng nước hay không khí, mà sự biến đổi đó đã ở ngay trong chính tự thân nó. Sự biến đổi luôn mang tính chủ quan. Thông qua thuyết tiến hóa, các bạn thấy rằng việc chế ngự thiên nhiên xuất phát từ sự biến đổi nơi chủ thể. Vận dụng điều này vào lĩnh vực tôn giáo và đạo đức, các bạn sẽ thấy rằng chế ngự điều xấu xa chỉ có thể xuất phát từ sự thay đổi mang yếu tố chủ quan mà thôi. Đây là điểm đem lại toàn bộ sức mạnh cho hệ thống triết học Advaita: yếu tố chủ quan nơi con người. Bàn về điều xấu xa hay sự khốn khổ là chuyện tầm phào vô nghĩa, vì chúng không tồn tại bên ngoài tâm ta. Nếu tôi miễn nhiễm được với mọi điều sân si thì tôi không bao giờ nổi nóng. Nếu tôi đề kháng được với mọi tư tưởng hận thù thì tôi không bao giờ cảm nhận được sự hận thù, bởi vì nó không thể chạm được vào tôi. Bởi vậy, đây là tiến trình mà nhờ đó ta chế ngự được thiên nhiên – nghĩa là thông qua chủ thể, và bằng cách hoàn thiện chủ thể.

Tôi xin đánh bạo mà nói rằng tôn giáo duy nhất phù hợp được với những công trình nghiên cứu hiện đại về phương diện vật lý lẫn đạo lý, thậm chí còn tiến xa hơn nữa, chính là triết học Advaita, và đó là lý do vì sao nó hấp dẫn các nhà khoa học hiện đại nhiều đến thế. Các nhà khoa học đó thấy rằng những học thuyết nhị nguyên già cỗi không đủ đáp ứng cho họ, không làm thỏa mãn những yêu cầu bức thiết của họ. Con người không chỉ cần có đức tin mà còn phải có đức tin bằng trí năng nữa. Giờ đây, ở vào nửa

sau thế kỷ 19, những quan niệm đại loại như cho rằng tôn giáo xuất phát từ một cội nguồn khác với tôn giáo được truyền thừa từ thời cổ đại hẳn là điều sai lầm, những quan niệm đó cho thấy chúng vẫn còn điểm yếu và cần phải từ bỏ. Tôi không muốn nói rằng tình trạng đó chỉ xảy ra tại quốc gia này, mà nó diễn ra ở khắp mọi nơi, và không ở đâu hơn trên chính đất nước của tôi. Triết học Advaita không bao giờ cho phép tất cả mọi người tiếp cận. Thoạt tiên, chỉ một vài tu sĩ nắm giữ được nó và mang vào rừng, do đó triết học này có tên gọi là “Triết học núi rừng”. Vì lòng từ bi của bậc giác ngộ, Đức Phật đã đến và thuyết giảng giáo pháp đó cho quần chúng, khiến cả đất nước này đều quy y theo Phật. Thật lâu về sau, khi những kẻ vô thần và những người theo thuyết bất khả tri phá hủy đất nước này lần nữa, người ta phát hiện ra rằng triết học Advaita là con đường duy nhất cứu đất nước Ấn Độ thoát khỏi thuyết duy vật.

Như vậy là triết học Advaita đã hai lần cứu Ấn Độ thoát khỏi thuyết duy vật. Trước khi Đức Phật ra đời, thuyết duy vật đã lan tràn đến mức độ khủng khiếp, và nó là một loại triết học đáng ghê sợ nhất, không phải dưới hình thức như ngày nay, mà mang một bản chất vô cùng tệ hại. Theo một nghĩa nào đó thì tôi là một người duy vật, bởi vì tôi tin vào Thực Thể Duy Nhất. Đó là điều mà người duy vật muốn các bạn tin; chỉ khác một điểm: họ gọi nó là vật chất, còn tôi thì gọi là Thượng Đế. Người duy vật cho rằng những thứ như hy vọng, tôn giáo, cùng tất cả bao thứ khác đều phát sinh từ vật chất. Tôi thì cho rằng tất cả những thứ đó đều phát sinh từ Brahman. Những thuyết duy vật chi phối xã hội Ấn Độ trước khi Đức Phật xuất thế chỉ là một thuyết duy vật thô sơ. Nó tuyên bố: “Hãy ăn uống và hưởng lạc; chẳng hề có Thượng Đế, linh hồn hay thiên đàng gì hết; tôn giáo chỉ là trò bừa bịp của bọn thầy tu nham hiểm”. Thuyết đó dạy đạo lý rằng chừng nào còn sống thì cứ việc ăn chơi hưởng lạc, dù có phải đi vay mượn để ăn uống thì cũng đừng bao giờ bận tâm đến chuyện trả nợ làm chi. Đó là học thuyết duy vật cổ lỗ, và loại triết học đó lan tràn mạnh mẽ tới tận ngày nay, đến mức nó mang tên là “triết học bình dân”. Đức Phật đưa triết học Vedānta ra ánh sáng, trao nó cho dân chúng, và cứu lấy đất nước Ấn Độ.

Sau khi Đức Phật nhập diệt được một ngàn năm thì tình trạng

tương tự lại tái diễn. Đám đông hỗn tạp của đủ loại chủng tộc quy y theo Phật giáo nên theo lẽ tự nhiên thì sớm muộn gì Phật pháp cũng suy đồi, bởi vì hầu hết tín đồ đó đều là những người bình dân ít học. Phật giáo không dạy về Thượng Đế, hay Pháp Tắc vũ trụ, cho nên dần dần đám đông quần chúng mang theo thần thánh và cả ma quỷ yêu tinh của họ để biến Phật giáo tại Ấn Độ thành một cái nôi khổng lồ chứa đủ thứ hổ lốn tạp nham. Một lần nữa, thuyết duy vật giữ vai trò chủ đạo, khiến tầng lớp thượng lưu thì ăn chơi sa đọa, còn giới bình dân thì đâm ra mê tín dị đoan. Học phái Śāṅkarāchārya trỗi dậy, và một lần nữa làm hồi sinh triết học Vedānta. Nó biến triết học này thành một loại triết học duy lý. Trong các kinh thư Upanishad, những lập luận thường rất tối nghĩa. Đức Phật thì nhấn mạnh đến phương diện đạo lý của triết học này, còn học phái Śāṅkarāchārya thì nhấn mạnh đến phương diện tri thức. Śāṅkarāchārya biên tập lại, hợp lý hóa các lập luận và đưa cho mọi người một hệ thống triết học Advaita mạch lạc tuyệt vời.

Ngày nay, thuyết duy vật thắng thế ở châu Âu. Các bạn có thể cầu nguyện để những triết gia hoài nghi hiện đại được cứu rỗi, nhưng họ không nhượng bộ, họ cần đến lý trí. Sự cứu rỗi châu Âu tùy thuộc vào một tôn giáo duy lý; và triết học Advaita – một loại triết học phi nhị nguyên, triết học về Nhất Thể, quan niệm về một Thượng Đế Phi Nhân Thể hay Thượng Đế Không Mang Hình Ảnh Con Người [*Impersonal God*] – là tôn giáo duy nhất có thể thích hợp với bất kỳ dân tộc trí thức nào. Triết học này xuất hiện bất cứ khi nào tôn giáo có vẻ như tan biến và tình trạng phi tôn giáo tựa hồ như thắng thế, đó là lý do vì sao nó đã bén rễ được trên vùng đất châu Âu và châu Mỹ.

Tôi muốn trình bày thêm một điều nữa có liên quan với triết học này. Trong các cổ thư Upanishad, ta thấy một nền văn học tao nhã, tác giả chúng là những nhà thơ. Plato nói thơ ca truyền cảm hứng đến với dân chúng, và tựa hồ những Rishi thời cổ – những nhà hiền triết thấu thị được Chân Lý – đã vượt lên cao hẳn với loài người để bày tỏ những chân lý đó bằng thơ ca. Họ không truyền giảng, cũng chẳng triết lý hay viết lách gì cả. Âm nhạc trào dâng từ tâm hồn họ. Với Đức Phật, ta có được một tâm hồn vĩ đại bao trùm cả vũ trụ và một sự kham nhẫn vô bờ bến, khi Ngài biến tôn

giáo thành thực tiễn và mang nó đến tận cửa của từng nhà. Trong triết học Śankarāchārya ta lại thấy một trí năng mãnh liệt, dùng ánh sáng của lý trí để sáng soi muôn vật. Ngày nay, ta cần một vầng dương sáng chói của trí tuệ kết hợp với trái tim của Đức Phật – một trái tim diệu kỳ chan chứa sự thương yêu vô lượng. Sự kết hợp này sẽ đem lại cho chúng ta một nền triết học cao cả nhất. Khoa học và tôn giáo sẽ cùng gặp gỡ để nắm tay nhau. Thơ ca và triết học sẽ trở thành bè bạn. Đó sẽ là tôn giáo của tương lai, và nếu ta có thể phát triển rộng thêm thì điều đó chắc chắn sẽ diễn ra ở mọi thời đại và cho mọi dân tộc.

Đây là điều duy nhất mà khoa học hiện đại có thể chấp nhận, bởi vì hầu như nó đã đến với nền khoa học rồi. Khi một nhà khoa học khẳng định rằng tất cả đều là biểu hiện của lực, điều đó há không nhắc nhở các bạn nhớ đến Thượng Đế mà các bạn đã từng nghe trong những kinh thư Upanishad hay sao? “Khi tiến vào vũ trụ, ngọn lửa duy nhất tự biểu hiện trong muôn ngàn sắc tướng như thế nào thì Linh Hồn Duy Nhất cũng tự biểu hiện trong mỗi linh hồn như thế ấy, và còn vô tận vô biên hơn thế nữa”. Các bạn há không thấy khoa học hướng về đâu chẳng? Đất nước Ấn Độ thực hành khoa học thông qua nghiên cứu tâm thức, siêu hình học và luận lý học. Các quốc gia châu Âu lại khởi đầu khoa học từ thiên nhiên bên ngoài, và giờ đây cả hai đang đi đến cùng một kết quả. Ta thấy rằng khi tìm kiếm thông qua tâm thức thì rốt cuộc ta cũng đi đến Nhất Thể Tính đó, Nhất Thể Phổ Quát đó, đến cái Linh Hồn của vạn hữu, Bản Thể Tinh Yếu và Thực Tại Tính của muôn vật, đến sự Tự Do cố hữu, niềm Lạc Phúc cố hữu, cái Vĩnh Viễn Thường Tồn. Thông qua việc nghiên cứu vật chất bằng khoa học, ta cũng đi đến Nhất Thể Tính đó. Ngày nay, khoa học cho ta biết rằng vạn vật chỉ là sự biểu hiện của một nguồn năng lượng duy nhất vốn là tổng số năng lượng của tất cả sự vật tồn tại, và xu hướng của loài người là tiến đến tự do chứ không phải tiến đến nô lệ. Tại sao con người lại cần phải đạo đức? Bởi vì con đường đi xuyên qua đạo đức sẽ đưa ta đến tự do, còn con đường đi xuyên qua vô luân chỉ dẫn đến nô lệ, ràng buộc.

Một điểm đặc thù khác của hệ thống triết học Advaita là từ khởi thủy nó không phải là triết học phá hoại. Đây là niềm vinh quang khác, là sự dũng cảm khi tuyên bố: “Đừng quá nhiều đức

tin của bất kỳ ai, kể cả những kẻ mà sự vô minh ngu muội đã gắn kết họ với những hình thức sùng bái thấp kém nhất”. Điều đó có nghĩa là đừng quấy nhiễu, mà hãy giúp đỡ để mọi người ngày càng hướng thượng, bao gồm tất cả loài người. Triết học đó thuyết giảng về một Thượng Đế là tổng số bao hàm tất cả. Nếu các bạn muốn tìm một tôn giáo phổ quát có thể thích hợp được với tất cả mọi người thì tôn giáo đó không thể được cấu thành từ những thành phần riêng lẻ, mà nó phải là tổng số và bao trùm mọi mức độ phát triển khác nhau của tôn giáo. Ta không thể thấy rõ ý tưởng này trong bất kỳ một hệ thống tôn giáo nào khác. Mọi tôn giáo khác đều là những thành phần tương đương, cùng đấu tranh lẫn nhau để đạt đến cái toàn thể. Những thành phần đó tồn tại chỉ vì mục đích này thôi.

Do đó, ngay từ khởi thủy, triết học Advaita không hề mâu thuẫn với những tông phái đang tồn tại ở Ấn Độ. Ngày nay có những triết gia nhị nguyên luận, nhưng ở Ấn Độ thì số lượng những triết gia đó đông đảo nhất, bởi vì theo lẽ tự nhiên thì thuyết nhị nguyên luôn hấp dẫn những đầu óc ít hiểu biết. Đó là cách giải thích vũ trụ tiện lợi và tự nhiên theo lý trí thông thường. Nhưng với những triết gia nhị nguyên đó, Advaita không hề tranh luận. Người thì cho rằng Thượng Đế ở ngoài vũ trụ, tại một nơi nào đó trên thiên đàng; kẻ khác lại quan niệm rằng Ngài là Linh Hồn của mình, nên xem Ngài là một đối tượng cao xa bất kỳ nào cũng đều là báng bổ. Bất cứ ý tưởng nào về sự tách biệt giữa Ngài và ta cũng đều khủng khiếp. Ngài là đáng thân thiết gần gũi trong những cái cận kề. Trong bất cứ ngôn ngữ nào cũng không có một danh từ nào diễn đạt được ý tưởng cận kề này ngoài danh từ Nhất Thể Tính. Triết gia Advaita không thỏa mãn với bất kỳ một tư tưởng nào khác, những triết gia nhị nguyên sững sốt trước tư tưởng Advaita và cho đó là báng bổ, bất kính. Đồng thời, triết gia Advaita cũng hiểu rằng những tư tưởng kia phải là thế, cho nên ông ta không hề tranh luận với những triết gia nhị nguyên đi đúng đường. Từ lập trường của mình, triết gia nhị nguyên phải nhìn thấy sự đa tạp. Đó là yếu tố thiết yếu cấu thành nên lập trường của họ. Hãy cứ để yên họ như thế. Triết gia Advaita biết rằng dù lý thuyết của các triết gia nhị nguyên có là gì đi nữa thì họ cũng đi đến cùng một mục đích như mình. Do đó, ông ta hoàn toàn khác với các triết gia nhị

nguyên vì những triết gia này bị gò bó trong quan điểm hạn hẹp của mình nên tin rằng tất cả quan điểm khác đều sai lầm.

Dĩ nhiên là những triết gia nhị nguyên khắp thế giới tin vào một Thượng Đế Nhân Thể, vị Thượng Đế đó giống hệt con người về hình dạng, có quyền năng vĩ đại, ưa thích người này, ghét bỏ kẻ kia. Ngài thấy hài lòng với một dân tộc hay một chủng tộc nào đó, và ban ơn phước cho họ. Dĩ nhiên những triết gia nhị nguyên đi đến kết luận rằng Thượng Đế cũng có những tín đồ được Ngài đặc biệt yêu quý, và họ mong được là một trong những người đó. Các bạn thấy rằng trong hầu hết mọi tôn giáo ta đều gặp ý tưởng này: “Chúng ta là những người được Thượng Đế của chúng ta yêu thương nhất, do đó hãy dốc lòng tin tưởng đáng hưởng ân phước của Người”. Một số triết gia nhị nguyên còn hẹp hòi, nông cạn đến mức khẳng khái cho rằng chỉ có một số ít người nào được chọn để hưởng ân sủng của Chúa mới được cứu rỗi, còn những người khác dù có nỗ lực đến mấy cũng bị khước từ. Tôi thách các bạn chỉ ra một tôn giáo nhị nguyên nào mà không có ít nhiều tư tưởng độc đoán này. Do vậy, theo lý tự nhiên, những tôn giáo nhị nguyên buộc phải chiến đấu và xung đột với nhau, từ xưa mãi đến tận bây giờ. Hơn thế nữa, các triết gia nhị nguyên được đông đảo quần chúng tin theo là nhờ vào đầu óc phù phiếm hời hợt của đám người thất học. Đám người này cảm thấy họ là những tín đồ được đặc quyền hưởng ân sủng.

Các triết gia nhị nguyên cho rằng các bạn không thể nào là người đạo đức cho đến khi nào bạn tin vào một đấng Thượng Đế cầm roi trên tay để sẵn sàng trừng phạt bạn. Đám đông cạn kiệt thiếu suy nghĩ đó thường là những người theo quan điểm nhị nguyên, và những kẻ đáng thương đó đã bị đầy đọa khổ khổ hàng mấy ngàn năm tại mọi quốc gia; bởi vậy, họ quan niệm cứu rỗi là thoát khỏi sự trừng phạt này.

Nhưng chúng ta thấy rằng những người ưu tú nhất và những người vĩ đại nhất đã từng sinh ra trên cõi thế đều làm việc với ý tưởng phi nhân thể cao thượng đó. Đó là người đã từng tuyên bố: “Ta và Cha ta là Một”, người mà quyền năng đã truyền xuống cho hàng triệu người. Trong hai ngàn năm qua, vị đó vẫn mãi mãi hành động. Và chúng ta cũng biết rằng cũng chính người đó, bởi

vì Ngài là người phi nhị nguyên, rất nhân ái với người khác. Đối với đám đông không thể lĩnh hội cái gì cao siêu hơn một Thượng Đế Nhân Thể thì Ngài phán: “Hãy cầu nguyện Cha các người trên trời”. Đối với những người tâm trí mở mang có thể hiểu được những giáo lý cao xa hơn thì Ngài phán: “Ta là cây nho, các người là cành nhánh”; nhưng đối với những môn đồ mà Ngài có thể tự hiển lộ trọn vẹn hơn thì Ngài thuyết giảng chân lý tối thượng: “Ta và Cha ta là một”.

Đó là Đức Phật vĩ đại, người chưa hề quan tâm đến thần linh của những triết gia nhị nguyên, người bị gọi là kẻ vô thần và duy vật, tuy vậy Ngài lại là người sẵn sàng hy sinh thân mình vì một con dê đáng thương. Người đó đã khởi xướng những tư tưởng đạo đức cao siêu nhất mà bất kỳ một quốc gia nào có thể có được. Bất cứ nơi nào có những chuẩn mực đạo đức thì đó là ánh sáng phát xuất từ người đó.

Ta không thể đem ép những tâm hồn vĩ đại của thế gian vào trong những khuôn khổ hạn hẹp và giữ chúng ở đó, nhất là tại thời điểm mà trong lịch sử nhân loại, trí năng đã phát triển đến mức cả một trăm năm trước đó cũng không bao giờ tưởng tượng nổi, khi mà làn sóng tri thức khoa học đã trôi dạt mà không một người nào cách đó năm mươi năm từng mơ tưởng tới. Đem ép con người vào trong những khuôn khổ hạn hẹp là các bạn đã làm họ suy đồi, biến thành loài vật và đám đông không có đầu óc. Làm như thế là các bạn giết chết sinh hoạt đạo đức. Cái còn thiếu giờ đây là sự kết hợp trái tim vĩ đại nhất với bộ óc uyên bác nhất, kết hợp tình yêu vô biên với kiến thức vô hạn. Triết gia Vedānta không gán cho Thượng Đế một thuộc tính nào ngoài ba thứ sau đây: Ngài là Hiện Hữu Vô Lượng, Đại Trí Vô Lượng và Đại Bi Vô Lượng; và Ngài xem cả ba điều đó là một. Hiện Hữu mà không có Trí và Bi là điều không thể có; mà Trí thiếu Bi hay Bi thiếu Trí cũng là điều không thể có. Điều mà chúng ta cần là sự hài hòa giữa Hiện Hữu Vô Lượng, Đại Trí Vô Lượng và Đại Bi Vô Lượng. Vì đó là mục tiêu của ta. Chúng ta cần sự hài hòa, chứ không phải sự phát triển một chiều. Ta có thể có được trí tuệ của một Śhankara với tâm hồn của một Đức Phật. Tôi hy vọng tất cả chúng ta sẽ đấu tranh để đạt đến sự kết hợp thiêng liêng đó.

THƯỢNG ĐẾ TRONG VẠN HỮU

(Diễn thuyết tại London, 27 tháng 10, 1896)

Chúng ta hiểu rõ rằng phần lớn đời sống đều chứa đầy điều xấu xa, đó là chuyện tất yếu, nhưng chúng ta phản kháng lại chuyện đó, và hiểu rằng khối lượng điều xấu xa này, trên thực tế, đối với chúng ta là vô tận. Kể từ khởi thủy, chúng ta đã đấu tranh chống lại điều đó, thế nhưng mọi chuyện vẫn cứ y nguyên như cũ, chẳng có gì thay đổi. Chúng ta càng tìm ra thuốc chữa thì lại càng thấy mình bị bủa vây bởi những điều xấu xa tinh vi hơn. Chúng ta thấy rằng mọi tôn giáo đều gợi ý một Thượng Đế, xem đó là biện pháp để thoát khỏi những vắn nạn này. Mọi tôn giáo đều bảo chúng ta rằng nếu đón nhận thể giới này đúng như thực trạng của nó – như phần lớn những người có đầu óc thực tế trong thời buổi hiện nay khuyên ta nên làm – thì chúng ta chẳng còn gì ngoài những điều xấu xa. Họ còn đi xa hơn khi khẳng định rằng còn có một cái gì đó ở bên kia thế giới. Cuộc sống trong phạm vi giác quan, cuộc sống trong thế giới vật chất không phải là tất cả; mà nó chỉ là một bộ phận nhỏ, hời hợt bên ngoài. Đằng sau thế giới và bên kia thế giới là Cõi Vô Biên, nơi đó không hề có tội lỗi. Một số dân tộc gọi đó là Chúa, là Thượng Đế, các dân tộc khác gọi là Allah, các dân tộc khác nữa gọi là Jehovah hay Jove, v.v... Còn những triết gia Vedānta thì gọi là Brahman.

Ấn tượng đầu tiên đến từ những lời khuyên của tôn giáo là: tốt hơn hết thì chúng ta hãy từ bỏ cuộc sống này. Đối với vấn đề làm thế nào để chữa trị những điều xấu xa của cuộc sống, câu trả lời hiển nhiên là: hãy từ bỏ nó. Nó gợi ta nhớ đến một câu chuyện cổ. Có một con muỗi đậu trên trán của một người nọ. Một người bạn muốn giết con muỗi nên tổng một quả dấm mạnh

đến nỗi giết chết cả anh ta lẫn con muỗi. Phương thuốc chữa trị cho những điều xấu xa tựa hồ cũng gọi cho ta một điều như thế. Cuộc sống đầy những điều xấu xa, thế giới đầy những điều xấu xa, đó là một sự kiện mà không một người chín chắn hiểu đời nào lại có thể phủ nhận. Nhưng phương thuốc chữa trị mà các tôn giáo đưa ra là gì? Đó là: thế giới này là hư không, chỉ bên kia thế giới mới là thực hữu. Ở đây lại nảy sinh ra những vấn nạn. Phương thuốc chữa trị đó dường như phá hủy hết mọi thứ. Vậy thì làm thế nào nó có thể là phương thuốc chữa trị được? Không có con đường nào thoát ra chăng?

Triết học Vedānta bảo rằng tất cả những gì các tôn giáo đề nghị đều hoàn toàn chân thực, nhưng cần phải hiểu cho đúng. Thường thì điều đó bị ngộ nhận, bởi vì ý nghĩa của các tôn giáo không thật tường minh. Điều chúng ta cần là sự kết hợp giữa khối óc với trái tim. Trái tim thì thật sự vĩ đại, biết bao nguồn cảm hứng to lớn cho cuộc đời đã nảy sinh từ chính trái tim. Tôi trăm ngàn lần mong muốn thà có một trái tim nhỏ bé và không có khối óc, còn hơn là có một khối óc vĩ đại mà không có trái tim. Cuộc sống sẽ dễ chịu, và sự tiến bộ sẽ đến được với người có một trái tim, còn những kẻ chỉ có khối óc mà không có trái tim sẽ phải chết trong sự khô cằn. Đồng thời ta cũng biết rằng những người nào chỉ để mình cuốn theo tiếng nói của con tim sẽ phải gánh chịu những điều tồi tệ, bởi vì thỉnh thoảng anh ta rất có thể bị ngã hăm sụp đổ. Sự kết hợp giữa khối óc và trái tim là điều mà chúng ta cần. Tôi không có ý nói rằng một người nên đem trái tim thỏa hiệp với khối óc hay ngược lại, mà muốn rằng tất cả mọi người đều có những cảm xúc dạt dào vô tận, đồng thời lại có lý trí vô biên. Có giới hạn nào cho những điều chúng ta mong đợi ở thế giới hay không? Thế giới này có vô biên hay không? Còn có chỗ cho khối lượng vô biên của cảm xúc, và cũng còn có chỗ cho khối lượng vô biên của kiến thức và trí năng. Hãy để chúng đi bên nhau không giới hạn, hãy để chúng sánh vai cùng bước, như từ trước đến nay, theo thể điệu song hành.

Phần lớn các tôn giáo đều hiểu điều đó, nhưng dường như chúng đều phạm phải một sai lầm như nhau, đó là chúng cứ để bị cuốn theo bởi trái tim và cảm tính. Thế gian này đầy những điều xấu xa, hãy từ bỏ thế gian; đó là lời thuyết giảng vĩ đại, lời thuyết

giảng vĩ đại duy nhất, không còn nghi ngờ gì cả. Hãy từ bỏ thế gian. Không thể nào có hai quan điểm: để hiểu chân lý thì mỗi người trong chúng ta phải từ bỏ điều lầm lạc. Không thể nào có hai quan điểm: để làm được điều tốt thì mỗi người trong chúng ta phải từ bỏ điều xấu. Không thể nào có hai quan điểm: để có được sự sống thì mỗi người trong chúng ta phải từ bỏ cái chết. Vậy thì ta còn lại gì, nếu như giáo lý này đề cập đến việc từ bỏ cuộc sống của giác quan – cuộc sống mà chúng ta đều biết rõ? Cái mà ta gọi là cuộc sống có phải là cái gì khác hay không? Nếu từ bỏ nó thì ta còn lại gì?

Sau đây, ta sẽ hiểu điều này rõ hơn, khi đến với những giáo lý đượm màu triết học của kinh Veda. Nhưng lúc này, tôi xin được nói rằng chỉ trong triết học Vedānta, chúng ta mới tìm thấy được giải pháp hợp lý cho vấn đề. Tại đây, tôi có thể bày ra trước mặt các bạn nội dung của triết học Vedānta, đó là giáo lý biến thế gian thành nơi linh thánh¹.

Trên thực tế, triết học Vedānta không từ khước thế gian. Không ở đâu mà lý tưởng xả ly lại có thể đạt đến đỉnh cao như trong giáo lý Vedānta. Nhưng đồng thời, nó không có những lời khuyên khô khan về tự vẫn; nó thực sự có nghĩa là biến thế gian thành nơi linh thánh – nghĩa là từ bỏ thế gian như chúng ta nghĩ về nó, như chúng ta biết về nó, đúng như nó hiển lộ ra trước chúng ta – và thấu hiểu chân tướng của nó. Hãy biến thế gian thành nơi linh thánh, nó chính là Thượng Đế duy nhất.

Trong đoạn mở đầu của kinh thư Upanishad tối cổ, ta đọc thấy: “Tất cả những gì tồn tại trong vũ trụ này đều được bao hàm trong đáng Chúa Tể”. Ta phải dùng đáng Chúa Tể để bao trùm lên tất cả, không phải bằng thuyết lạc quan sai lạc, không phải bằng cách bịt mắt làm ngơ trước những điều xấu xa, mà bằng cách thực sự nhìn thấy Thượng Đế trong vạn hữu. Như thế, nếu chúng ta từ bỏ thế gian, và khi thế gian bị từ bỏ thì còn lại gì? Thượng Đế. Điều đó có nghĩa là gì? Các bạn có thể có vợ, chắc chắn các bạn không được từ bỏ người vợ của mình, mà phải nhìn ra Thượng Đế nơi

¹ Đây cũng chính là tư tưởng trang nghiêm quốc độ, biến cõi Ta Bà thành Niết Bàn trong tư tưởng Phật giáo.

người vợ đó. Hãy từ bỏ con cái – điều đó có nghĩa là gì? Có phải tổng cổ chúng ra khỏi cửa, như một số người cục súc thô bạo vẫn làm ở mọi quốc gia? Hoàn toàn không. Đó là sự tàn độc chứ không phải là tôn giáo. Mà hãy nhìn thấy Thượng Đế nơi chúng. Tương tự như thế, hãy nhìn thấy Thượng Đế trong muôn vật. Trong sự sống và cái chết, trong hạnh phúc và khổ đau, đáng Chúa Tể đều hiện hữu bình đẳng như nhau. Toàn thể thế gian này đều ngập tràn linh ảnh của đáng Chúa Tể. Hãy mở mắt ra và nhìn Ngài.

Đây là giáo lý Vedānta: Hãy từ bỏ cái thế gian mà các bạn ước đoán, bởi vì sự ước đoán của các bạn chỉ dựa trên những kinh nghiệm manh mún, rời rạc, dựa trên những suy luận quá đổi nghèo nàn, và dựa trên chính sự yếu đuối của các bạn. Hãy từ bỏ điều đó, cái thế giới mà các bạn suy tưởng lâu nay, cái thế giới mà các bạn quyền luyện lâu nay là cái thế giới giả dối do ta tự tạo ra. Hãy từ bỏ thế giới đó đi, hãy mở lớn mắt ra và thấy rằng nó chưa từng hiện hữu như thế; thế giới đó là giấc mộng, là mājā. Cái thực sự tồn tại, đó là chính đáng Chúa Tể. Ngài là đáng hiện hữu trong đứa trẻ, trong người vợ, trong người chồng; Ngài là đáng hiện hữu trong thiện và ác, trong tội lỗi và trong kẻ phạm tội; Ngài là đáng hiện hữu trong sự sống và cái chết.

Một điều khẳng định thực sự khủng khiếp! Tuy vậy, đó là chủ đề mà triết học Vedānta muốn chứng minh, giảng dạy và thuyết giảng. Điều này mới chỉ là chủ đề mở đầu.

Chúng ta tránh né những hiểm nguy trong cuộc sống cùng những điều xấu xa của nó, bằng cách nhìn thấy Thượng Đế trong vạn hữu. Đừng khát khao bất cứ điều gì. Điều gì khiến chúng ta phải khốn khổ? Căn nguyên của mọi khốn khổ mà chúng ta phải gánh chịu chính là dục vọng. Nếu bạn ham muốn một điều gì đó mà không được thỏa mãn, kết quả là sự khốn khổ. Nếu không còn ham muốn thì không còn khổ đau. Nhưng ở đây, cũng có nguy cơ tôi bị hiểu sai. Cho nên tôi cần phải giải thích rõ ý của mình, đó là: từ bỏ tham dục và thoát khỏi khổ đau. Các bức tường không có tham dục, và chúng không bao giờ đau khổ. Đúng vậy, nhưng chúng cũng không bao giờ tiến hóa được. Cái ghế này không có tham dục, và nó không bao giờ đau khổ; nhưng vĩnh viễn nó cũng chỉ là cái ghế. Có vinh quang trong hạnh phúc và cũng có vinh

quang trong đau khổ. Nếu tôi dám nói điều này, ngay trong tội lỗi cũng có điều hữu ích. Tất cả chúng ta đều biết đến bài học vĩ đại trong đau khổ. Có hàng trăm việc ta đã làm trong đời mình mà ta ước phải chỉ đừng có làm, nhưng đồng thời chính những việc đó là những vị thầy vĩ đại của ta. Về phần mình, tôi vui sướng là đã làm được một số việc tốt và rất nhiều việc xấu, bởi vì việc nào cũng đều là một bài học lớn. Tôi giờ đây là kết quả của tất cả những gì tôi đã làm và những gì tôi đã suy nghĩ. Mọi hành động của thân và ý đều tạo nên quả, và những quả này là tổng số sự tiến bộ của tôi.

Tất cả chúng ta đều hiểu rằng tham dục là sai, nhưng từ bỏ tham dục có nghĩa là gì? Lúc đó đời sống sẽ ra sao? Điều đó có vẻ giống như lời khuyên nên tự vẫn, giết chết tham dục và cả con người. Giải pháp là như vậy. Không phải là các bạn không nên có của cải, cũng không phải là các bạn không nên có những vật dụng cần thiết, thậm chí là những thứ xa hoa sang trọng – mà tất cả những gì các bạn cần phải có, và còn cần hơn thế nữa, đó là hiểu được chân lý về tài sản: nó không thuộc về một ai cả. Đừng có một quan niệm nào khác về tài sản, về sở hữu. Bạn chẳng phải là ai cả, tôi cũng vậy, bất cứ người nào cũng vậy. Tất cả đều thuộc về Thượng Đế, bởi vì câu thơ mở đầu trong *Isa Upanishad* đã nói với ta rằng hãy đem Thượng Đế bao trùm lên vạn hữu. Thượng Đế là tài sản mà các bạn thụ hưởng. Ngài là khát vọng phát sinh trong tâm trí các bạn. Ngài là đồ vật bạn mua sắm để thỏa mãn khát vọng của mình; Ngài ở trong dáng điệu xinh đẹp của các bạn, ở trong những đồ trang sức mỹ lệ của các bạn. Đây là phương thức tư duy. Tất cả sẽ chuyển hình biến tướng ngay khi các bạn nhìn sự vật trong làn ánh sáng đó. Nếu các bạn đặt Thượng Đế trong mọi hành động của mình, trong mọi lời nói, trong mọi hình thái, trong mọi sự vật thì toàn bộ cảnh tượng sẽ thay đổi, và thế giới – thay vì hiện ra như là một nơi đầy sầu não, khổ đau – sẽ biến thành một cõi thiên đàng.

Đức Chúa Jesus phán: “Nước thiên đàng ở trong tâm hồn các ngươi”. Triết học Vedānta và mọi đạo sư vĩ đại trên thế gian cũng đều nói như thế. “Những ai có mắt để nhìn, hãy để họ nhìn; và những ai có tai để nghe, hãy để họ nghe”. Triết học Vedānta chứng minh rằng chân lý mà chúng ta mê mải đi tìm từ trước đến nay là cái hiện tại, và luôn ở trong tâm ta từ vô thủy. Do vô minh, ta ngỡ

đã đánh mất nó, nên chúng ta đi khắp thế gian mà kêu gào than khóc, đấu tranh để tìm chân lý đó, trong khi nó vẫn luôn hiện hữu trong tâm ta. Chỉ ở nơi đó, trong tâm ta, ta mới có thể tìm ra chân lý mà thôi

Nếu ta hiểu việc từ bỏ thế gian theo nghĩa thô thiển ngày trước thì sẽ dẫn đến điều này: chúng ta không cần phải làm việc, mà cứ nhàn nhã nghỉ ngơi, cứ ngồi thù lù như một cục đất, không suy nghĩ mà cũng chẳng cần làm một chuyện chi hết, cứ phó mặc cho số phận, để hoàn cảnh đưa đẩy, cứ để quy luật thiên nhiên thoải dạt lênh đênh tới đâu hay đó. Kết cục sẽ là vậy đấy. Nhưng đó không phải là điều tôi muốn nói. Chúng ta phải làm việc. Một người bình thường nếu cứ để cho những tham vọng hão huyền thoải dạt đi khắp mọi nơi thì anh ta biết gì về công việc? Một người nếu cứ bị thôi thúc bởi những cảm hứng bốc đồng, bởi tham vọng và dục lạc thì anh ta biết gì về công việc? Chỉ những ai không để bị thôi thúc bởi những tham vọng và bất kỳ thói ích kỷ nào mới là những người làm việc thực sự. Chỉ những ai không để bị thôi thúc bởi những động cơ kín đáo mới là những người làm việc thực sự. Chỉ những ai không mong thu hoạch thành quả từ công việc mới là những người làm việc thực sự.

Ai là người thưởng ngoạn bức tranh? Người bán hay người xem? Người bán lằng xằng bận rộn với những khoản tiền, tính toán thu hoạch được bao nhiêu, lời lãi được chừng nào khi bán bức tranh. Đầu óc anh ta đầy ắp những thứ đó. Anh ta nhìn cái búa và quan sát những khoản tiền đầu giá. Anh ta chỉ quan tâm những khoản tiền đầu giá đó lên cao bao nhiêu. Người thưởng ngoạn bức tranh là người đi đến đó mà không hề có ý định mua hay bán thứ gì. Anh ta nhìn bức tranh và thưởng ngoạn nó. Toàn thể vũ trụ cũng như thế đó, nó là một bức tranh; khi mọi tham dục tan biến thì con người thưởng ngoạn được thế giới, và những chuyện mua bán cùng những ý tưởng điên rồ về chiếm hữu đều sẽ kết thúc. Kể cho vay tiền sẽ ra đi, người bán cũng ra đi, người mua cũng ra đi, thế giới này còn lại như một bức tranh, một bản vẽ xinh đẹp.

Tôi chưa bao giờ đọc được một ý tưởng nào về Thượng Đế lại đẹp hơn ý tưởng này: “Người là Nhà Thơ Vĩ Đại, Nhà Thơ Cổ Điển; cả vũ trụ này là bài thơ của Người, những câu thơ, âm điệu

và tiết tấu phối hợp với nhau trong niềm Lạc Phúc Vô Biên”. Chỉ khi tâm ta không còn tham vọng thì ta mới có thể đọc ra và thưởng ngoạn được vũ trụ của Thượng Đế. Lúc đó toàn thể vạn vật đều trở nên linh thánh. Những góc ngách hay góc khuất, những con đường mòn hay những nơi âm u mà chúng ta ngỡ là tăm tối hoặc phạm tục đều trở nên thiêng liêng, linh thánh. Hết thấy chúng đều hiển lộ thực tính và chúng ta sẽ mỉm cười về chính bản thân mình, nghĩ tới tất cả những chuyện kêu than, gào khóc đều là trò đùa của trẻ con, và chúng ta chỉ việc đứng một bên để ngắm nhìn.

Hãy làm công việc của bạn đi, kinh Veda đã dạy thế. Trước hết, nó khuyên bảo chúng ta nên làm việc như thế nào: bằng cách từ bỏ – từ bỏ cái thế gian hư ảo, giả dối này. Điều đó có nghĩa là gì? Có nghĩa là nhìn thấy Thượng Đế ở khắp mọi nơi. Do đó, hãy làm công việc của bạn đi. Hãy ước mơ sống một trăm năm, thỏa mãn tất cả những khát vọng trần gian, nếu bạn muốn, nhưng chỉ cần biến chúng thành thiêng liêng, chuyển hóa chúng thành cõi thiên đàng. Hãy khao khát sống trọn một đời có ích, đầy lạc phúc và luôn hoạt động trên cõi thế này. Khi làm việc như thế, các bạn sẽ tìm được một lối thoát ra. Không có con đường nào khác. Nếu một người cứ lao đầu vào những lạc thú xa hoa điên rồ của thế gian mà không biết đến chân lý thì anh ta đã lạc mất nền tảng, và không thể đạt mục tiêu. Còn người nào cứ nguyên rửa thế gian, đi vào rừng sâu, tu khổ hạnh, tự hành xác mình để chết dần chết mòn bằng cách nhịn đói, biến tâm hồn mình thành bãi sa mạc cằn cỗi, giết dần các cảm xúc, trở nên khô đét, hốc hác thì người đó cũng đi lầm đường. Đó là hai cực đoan, cả hai đều nhằm lẫn. Cả hai đều lạc đường và cùng đánh mất mục tiêu.

Bởi vậy kinh Veda dạy hãy làm việc đi, hãy đặt Thượng Đế trong vạn hữu và biết rằng Ngài hiện hữu trong tất cả sự vật. Hãy làm việc không ngừng nghỉ, hãy xem cuộc đời là một cái đó rất đổi thiêng liêng như chính Thượng Đế, và biết rằng đó là tất cả những gì chúng ta phải làm, là tất cả những gì chúng ta cần đòi hỏi. Thượng Đế hiện hữu trong muôn vật, vậy ta sẽ đi đâu để tìm Ngài? Ngài đã hiện hữu trong từng công việc, trong từng suy tưởng, trong từng cảm xúc. Khi hiểu được như thế rồi thì chúng ta phải làm việc. Đó là con đường duy nhất, không có con đường nào khác. Như thế, hiệu quả của công việc sẽ không trói buộc chúng

ta. Ta đã thấy rằng căn nguyên của tất cả bao nỗi khốn khổ và điều xấu xa mà chúng ta phải chịu đựng thật là những khát vọng hư giả biết ngần nào; nhưng một khi chúng trở nên linh thánh, được gột sạch cấu nhiễm qua Thượng Đế thì chúng không còn mang đến điều xấu xa, không còn mang đến khốn khổ nào phiền nữa. Những người không biết được điều huyền mật này sẽ phải sống trong một thế giới quỷ quái, cho đến khi phát hiện ra điều đó. Nhiều người không biết được rằng họ đang có một kho báu vô tận trong mình, ở chung quanh họ, ở khắp mọi nơi; họ vẫn chưa phát hiện ra được điều đó. Thế giới quỷ quái đó là gì? Vô minh, kinh Veda bảo thế.

Chúng ta đang chịu chết khát khi đang ngồi trên bờ một con sông rộng nhất. Chúng ta đang chịu chết đói khi đang ngồi cạnh một đồng thức ăn. Đây là một vũ trụ toàn phúc, thế mà ta không tìm thấy nó. Chúng ta luôn ở trong vũ trụ này tự bao giờ rồi, nhưng vẫn mãi mãi đánh giá sai về nó. Tôn giáo đề nghị tìm cho chúng ta một con đường thoát ra. Khát vọng về một vũ trụ toàn phúc luôn ở trong mọi trái tim. Mọi quốc gia đều tìm kiếm nó, nó là mục tiêu duy nhất của tôn giáo, và lý tưởng này được diễn đạt bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau trong những tôn giáo khác nhau. Chỉ có sự khác biệt về ngôn ngữ mới tạo nên những điểm bất đồng bên ngoài. Ngôn ngữ này có thể diễn đạt tư tưởng đó theo cách này, ngôn ngữ kia có thể diễn đạt theo cách khác, nhưng có lẽ mỗi ngôn ngữ đều diễn đạt chính xác ý nghĩa mà ngôn ngữ khác đã diễn đạt.

Còn có nhiều câu hỏi liên quan đến vấn đề này. Nói suông thì rất dễ. Ngay từ hồi còn nhỏ, tôi đã nghe nói rằng Thượng Đế hiện hữu khắp nơi và ở trong vạn vật, do đó tôi có thể thực sự thưởng ngoạn thế giới; nhưng ngay khi tôi vừa hòa nhập với thế giới, và nhận một vài cú đâm là ý tưởng kia liền tan biến. Tôi đi bộ trên phố, đang trầm tư suy nghĩ rằng Thượng Đế hiện hữu trong tất cả mọi người thì một người đàn ông to lớn đi đến, đẩy mạnh tôi một cái khiến tôi ngã sòng soài trên vỉa hè. Tôi liền ngồi nhồm dậy ngay, nắm tay lại, máu xông lên đầu, mất cả bình tĩnh. Ngay lập tức, tôi nổi điên lên và quên sạch mọi thứ; thay vì gặp Thượng Đế, tôi lại gặp phải một con quỷ. Từ khi mới lọt lòng mẹ, chúng ta đã nghe nói rằng Thượng Đế hiện hữu trong tất cả sự vật. Tôn giáo nào cũng dạy điều đó: hãy nhìn thấy Thượng Đế hiện hữu khắp mọi nơi và trong muôn vật. Các bạn có nhớ trong Tân Ước, Chúa

Jesus cũng đã dạy như thế không? Tất cả chúng ta đều được dạy điều đó, nhưng chỉ khi va chạm với thực tế thì mới phát sinh sự khó khăn.

Tất cả các bạn còn nhớ trong *Truyện ngụ ngôn* của *Aesop* có một con nai xinh đẹp đứng ngấm bóng nó soi dưới nước, rồi nói với con nai con: “Ta thật là dũng mãnh, con hãy nhìn cặp sừng oai vệ của ta, hãy nhìn đôi chân của ta, chúng thật mạnh khỏe và gân guốc biết chừng nào, và ta chạy nhanh biết mấy”. Đúng lúc đó, nó nghe tiếng chó sủa vang vọng từ xa, thế là nai ta lập tức ba chân bốn cẳng bỏ chạy trốn chết; sau khi chạy được vài dặm, nó quay lại thở hổn hển. Con nai con liền hỏi: “Bố vừa mới bảo với con là bố rất mạnh khỏe, vậy sao vừa mới nghe tiếng chó sủa, bố đã bỏ chạy mất tiêu?”. “Đúng là bố mạnh khỏe thật, con à; nhưng khi nghe tiếng chó sủa thì tất cả lòng tự tin của bố đều tiêu tan hết”. Trường hợp chúng ta cũng vậy đấy. Chúng ta nghĩ đến nhân loại bằng những tư tưởng cao cả, ta thấy mình khỏe mạnh và dũng cảm, chúng ta quyết tâm làm những điều vĩ đại, thế nhưng khi “những con chó” thử thách và cảm dỗ cất lên tiếng sủa, thế là chúng ta giống như con nai đó trong truyện ngụ ngôn.

Nếu tình cảnh là như thế thì giáo lý về tất cả những điều này có lợi ích gì? Có lợi ích to lớn nhất. Lợi ích đó là như vậy: cuối cùng sự kiên trì sẽ chiến thắng. Không có gì có thể thành tựu trong một sớm một chiều.

“Đầu tiên, ta nghe nói đến Chân Ngã này, rồi tư duy về nó và thiền quán về nó”. Người nào cũng đều có thể nhìn thấy bầu trời, thậm chí cả con sâu bò trên mặt đất cũng có thể nhìn thấy được bầu trời xanh kia, nhưng nó cao xa biết mấy! Lý tưởng chúng ta cũng thế. Hiển nhiên là nó quá xa vời, nhưng đồng thời chúng ta biết rằng ta phải có được nó. Thậm chí chúng ta cần phải có lý tưởng cao cả nhất. Thật không may là trong cuộc sống, phần lớn mọi người đều mò mẫm đi qua cõi đời tối tăm này mà chẳng hề có một lý tưởng nào. Nếu một người có lý tưởng mà phạm một ngàn sai lầm thì tôi tin chắc rằng một người không có lý tưởng phải phạm đến năm mươi ngàn sai lầm. Bởi vậy, tốt hơn là nên có một lý tưởng. Và lý tưởng này, ta cần phải nghe nói đến nó càng nhiều càng tốt, cho đến khi nó nhiễm sâu vào tâm hồn ta, vào trí não ta,

vào từng mạch máu của ta, cho đến khi nó kích thích từng giọt máu của ta, và thấm vào từng lỗ chân lông trên cơ thể ta. Chúng ta phải trầm tư về nó. “Miệng phát biểu từ sự viên mãn của trái tim”, và bàn tay cũng làm việc từ sự viên mãn của trái tim.

Chính tư tưởng là sức mạnh thôi thúc trong ta. Hãy lấp đầy tâm trí bằng những tư tưởng cao siêu nhất, hãy nghe chúng lên tiếng từ ngày này qua ngày khác, hãy suy nghĩ đến chúng từ tháng này sang tháng khác. Đừng bao giờ bận tâm đến những sự thất bại, vì đó là chuyện đương nhiên. Những thất bại đó là vẻ đẹp của cuộc sống. Đời sống sẽ ra sao nếu không thất bại? Cuộc đời không đáng có nếu thiếu đi sự đấu tranh. Chất thơ trong cuộc sống sẽ ở nơi đâu? Đừng bao giờ bận tâm đến chuyện đấu tranh, đến lỗi lầm. Tôi chưa bao giờ nghe một con bò nói dối, nhưng nó chỉ là con bò, chứ không bao giờ là con người. Bởi vậy, đừng bao giờ bận tâm đến những thất bại đó, những bước thụt lùi nhỏ nhoi đó; hãy gìn giữ lý tưởng một ngàn lần, và nếu các bạn thất bại một ngàn lần, hãy cố gắng thêm một lần nữa. Lý tưởng của con người là thấy được Thượng Đế hiện hữu trong muôn vật. Nhưng nếu các bạn không thể thấy được Ngài trong muôn vật thì hãy thấy được Ngài trong một sự vật, trong sự vật mà bạn yêu thích nhất, rồi hãy thấy Ngài trong sự vật khác. Các bạn có thể tiếp tục như thế. Có một cuộc sống vô tận bày ra trước linh hồn. Cứ thông thả và các bạn sẽ đạt được cứu cánh cuối cùng.

“Ngài, đáng Duy Nhất, đáng dao động nhanh hơn tâm trí, di chuyển nhanh hơn tâm trí, đáng mà ngay cả chư thần cũng không vươn đến được, tư tưởng cũng không thấu hiểu được – khi Ngài chuyển động thì muôn vật đều chuyển động theo. Muôn vật đều hiện hữu trong Ngài. Ngài đang chuyển động, nhưng Ngài vẫn bất động. Ngài tuy gần mà xa. Ngài ở bên trong muôn vật. Ngài ở bên ngoài muôn vật, quán thông muôn vật. Ai cũng đều thấy Ātman đó trong mọi sinh thể, ai cũng đều thấy cũng toàn thể muôn vật trong chính Ātman đó, nhưng Ngài chưa bao giờ rời xa khỏi Ātman đó. Khi một người nhìn thấy được toàn bộ cuộc sống và toàn thể vũ trụ trong Ātman này thì người đó quán chiếu được mọi điều huyền ảo. Người đó không còn mắc phải

vọng tưởng nữa. Còn nỗi khốn khổ nào dành cho người đã kiến chiếu được Nhất Thể Tính này trong vũ trụ?”

Đây là một chủ đề lớn khác nữa của triết học Vedānta: Nhất Thể Tính của đời sống, Nhất Thể Tính của toàn thể vạn hữu. Ta sẽ thấy nó chứng minh được toàn bộ sự khốn khổ của chúng ta đều xuất phát từ vô minh ra sao; và vô minh này là quan niệm về tính phồn tạp đa thù, về sự phân cách giữa người với người, giữa quốc gia với quốc gia, giữa trái đất với mặt trăng, giữa mặt trăng với mặt trời. Từ quan niệm về sự phân cách giữa nguyên tử này với nguyên tử khác đã làm nảy sinh mọi điều khốn khổ. Nhưng triết học Vedānta bảo rằng sự phân cách đó không hề tồn tại, nó không có thực. Nó chỉ là biểu hiện hời hợt bên ngoài. Trong tâm của muôn vật vẫn có sự Thống Nhất. Nếu đi xuống dưới phân bề mặt, các bạn sẽ thấy sự Thống Nhất giữa người với người, giữa chủng tộc với chủng tộc, giữa cao thượng với thấp hèn, giữa giàu với nghèo, giữa thần linh với con người, giữa con người với loài vật. Nếu đi sâu hơn nữa, ta sẽ thấy tất cả chỉ là biểu hiện khác nhau của Nhất Thể.

Người nào chứng ngộ được Nhất Thể Tính này thì không còn mắc vọng tưởng phân biệt nữa. Điều gì có thể lừa dối được kẻ đã biết được thực tướng của muôn vật, biết được điều huyền mật của vạn hữu? Liệu có nơi nào còn nỗi khốn khổ cho người đó? Người đó khát khao điều gì? Người đó đã lần theo thực tướng của muôn vật để đến được với Thượng Đế, với đáng Trung Tâm, với sự Thống Nhất của muôn vật, và đó là Hiện Hữu Thường Hằng, Kiến Thức Thường Hằng, Lạc Phúc Thường Hằng. Ở đó không còn cái chết, bệnh tật, phiền não, khốn khổ hay bất mãn. Tất cả đều là sự Hợp Nhất Viên Mãn và Lạc Phúc Viên Mãn. Vậy thì người đó còn phải than khóc cho ai nữa? Trong Thực Tướng không còn cái chết, không còn phiền não khổ đau, không còn ai để ta phải than khóc, cũng chẳng còn ai để ta phải muộn phiền. Người đó đã xuyên thấu được vạn hữu – đó là bậc Thuần Tịnh, Vô Tướng, Vô Thể, Vô Nhiễm. Người đó là bậc Tuệ Trí, là Đại Thi Nhân, là đáng Tự Tồn Tự Hữu; người đó ban cho tất cả mọi người những gì mình xứng đáng nhận.

Những kẻ nào sùng bái cái thế giới ngu tối này – cái thế giới

được tạo ra bởi vô minh – và nghĩ rằng cái thế giới này thực sự tồn tại thì những kẻ đó đều phải mò mẫm bước đi trong đêm tối; còn những kẻ nào sống trọn đời trong cái thế giới này mà không tìm thấy được điều gì cao cả hơn hay tốt đẹp hơn thì những kẻ đó còn mò mẫm trong cõi tối tăm hơn nữa. Nhưng những ai biết được điều huyền mật của thế giới tự nhiên, nhờ vào sự trợ giúp của thế giới tự nhiên mà thấy được Cái nằm bên kia thế giới tự nhiên thì kẻ đó vượt qua được cái chết; và nhờ vào sự trợ giúp của Cái nằm bên kia thế giới tự nhiên, kẻ đó hưởng được Lạc Phúc Thường Hằng.

“Cánh cửa Chân Lý được phủ bằng một cái đĩa bằng vàng. Hãy mở nó ra, hỡi đáng Dưỡng Nuôi Muôn Vật!¹ Hãy gỡ bỏ cái đĩa đó đi để cho ta – kẻ tôn thờ Chân Lý – có thể nhìn thấy được”.

“Hỡi đáng Dưỡng Nuôi Muôn Vật, kẻ Lữ Hành Cô Độc trên bầu trời! Hỡi đáng Ché Ngự Thế Gian! Hỡi Vàng Dương, hậu duệ của đáng Prajāpati! Hãy gom tia nắng của người lại, hãy thu ánh sáng của người lại. Nhờ vào ân sủng của người, ta muốn được thấy Hình Tượng tối diệu của người. Ta thực sự là Purusha, kẻ đang cư lưu nơi đó”.

¹ Chỉ mặt trời.

THỰC CHỨNG

(Diễn thuyết tại London, 29 tháng 10, 1896)

Tôi sẽ đọc cho các bạn nghe một trong những cuốn sách đơn giản nhất, nhưng tôi cho là thi vị nhất trong các kinh thư Upanishad. Nó có tên là *Katha Upanishad*. Một số trong các bạn có lẽ đã đọc qua bản dịch của Sir Edwin Arnold dưới nhan đề *Sự Huyền Bí của Cái Chết*. Trong bài giảng vừa rồi, chúng ta đã thấy cuộc tra vấn bắt nguồn từ khởi nguyên của thế giới và sự sáng tạo của vũ trụ đã thất bại như thế nào khi tìm lời giải đáp, và nó phải quay về với thế giới nội tâm ra sao. Về phương diện tâm lý học, cuốn sách này gợi lên vấn đề thế giới ngoại tại của con người. Câu hỏi đầu tiên mà nó đặt ra là ai đã tạo dựng nên cái thế giới này, và nó hình thành như thế nào. Giờ đây câu hỏi là: Cái gì ở bên trong con người để khiến họ có thể sống và di chuyển, rồi nó trở thành cái gì khi họ chết đi?

Những triết gia đầu tiên đã nghiên cứu thế giới vật chất và, thông qua nó, cố đạt đến Thực Tại Tối Hậu. Giới lâm thì họ chỉ tìm ra được một đấng Cai Quản Vũ Trụ – là hình ảnh một con người được phóng đại đến vô cùng –, nhưng mục đích cuối cùng cũng chỉ là một con người. Song điều đó không phải là toàn bộ chân lý; cùng lắm thì nó cũng chỉ là chân lý nửa vời. Chúng ta nhìn vũ trụ này với tư cách là những con người, và Thượng Đế của chúng ta chỉ là cách giải thích về Ngài, theo cách ta tìm hiểu vũ trụ từ quan điểm con người. Giả sử con bò mà có tinh thần triết học và có tôn giáo thì hẳn chúng đã có một vũ trụ quan và giải pháp cho vấn đề này theo mô hình con bò, và điều đó hẳn cũng không thể thấy được Thượng Đế, như chúng ta. Giả sử các con mèo mà trở thành triết gia thì chắc hẳn chúng đã có một vũ trụ quan và giải pháp cho

vấn đề vũ trụ theo mô hình con mèo, với một con mèo cai quản¹. Bởi vậy, từ điều này ta thấy rằng giải thích vũ trụ theo cách của chúng ta không phải là giải pháp trọn vẹn.

Quan niệm của chúng ta cũng không bao trùm được khắp vũ trụ. Thật là một sai lầm to lớn khi chấp nhận cái lập trường cực kỳ ích kỷ đó, lập trường mà con người thường thích giữ lấy. Một giải pháp như thế về vũ trụ, như chúng ta có thể thu nhận được từ hình thể bên ngoài, vấp phải vấn nạn này: trước tiên, vũ trụ mà chúng ta nhận thấy là vũ trụ đặc thù riêng biệt của chúng ta, là quan điểm riêng của chúng ta về Thực Tại. Ta không thể cảm nhận được Thực Tại đó bằng giác quan, ta cũng không thể lĩnh hội được nó. Ta chỉ biết được vũ trụ đó từ quan điểm của những sinh thể có năm giác quan. Giả sử chúng ta có được một giác quan khác thì toàn thể vũ trụ hẳn phải biến đổi theo chúng ta. Giả sử ta có được một giác quan mang từ tính thì chúng ta có thể phát hiện ra sự tồn tại của hàng triệu triệu các lực, mà hiện tại chúng ta chưa hề biết đến, mà cũng chưa hề cảm nhận được; điều đó hoàn toàn có thể xảy ra. Giác quan chúng ta bị hạn chế, thực sự là rất bị hạn chế; và bên trong những giới hạn đó, tồn tại cái mà ta gọi là vũ trụ; và Thượng Đế của chúng ta là giải pháp của cái vũ trụ này. Nhưng đó không thể là giải pháp cho toàn bộ vấn đề. Con người không thể dùng chân tại đây. Con người là một sinh thể biết tư duy, và muốn tìm ra một giải pháp có thể giải thích được toàn bộ vũ trụ. Con người muốn thấy một thế giới vừa là thế giới của con người, vừa là thế giới của chư thần cùng tất cả mọi sinh thể khác nào có thể tồn tại, và tìm ra một giải pháp có thể giải thích được mọi hiện tượng.

Ta thấy rằng trước hết ta phải tìm ra một vũ trụ bao hàm tất cả mọi vũ trụ; ta phải tìm ra một cái gì đó mà tự thân nó phải là một loại chất liệu chạy xuyên suốt qua tất cả mọi cấp độ tồn tại,

¹ Quan điểm của Vivekananda cũng tương tự như triết gia Spinoza: “Tôi tin rằng nếu như hình tam giác mà biết nói thì có lẽ nó sẽ bảo rằng Thượng Đế chắc chắn phải là hình tam giác, và một vòng tròn sẽ bảo bản chất thần linh phải là hình tròn; như thế đó, ai nấy cũng đều đem những thuộc tính của riêng mình mà gán cho Thượng Đế” (I believe that a triangle, if it could speak, would ... say that God is eminently triangular, and a circle that the divine nature is eminently circular; and thus would every one ascribe his own attributes to God – Dẫn theo Will Durant, The story of philosophy, Time Incorporated - New York, 1962 p.165).

dù giác quan ta có nhận biết được hay không. Nếu ta tìm ra được một cái, mà ta có thể biết đó là thuộc tính chung của những thể giới cấp thấp cũng như của những thể giới cấp cao, thì vấn đề của ta đã được giải quyết xong. Cho dù chỉ nhờ sức mạnh lý thuyết thuần túy mà ta có thể hiểu được rằng phải có một nền tảng chung cho mọi sự tồn tại thì vấn đề của chúng ta vẫn có thể tiếp cận được với một giải pháp nào đấy; nhưng chắc chắn ta cũng không thể đạt được giải pháp đó thông qua cái thể giới mà ta nhìn thấy và nhận biết, bởi vì nó chỉ là một cái nhìn cục bộ về toàn thể.

Niềm hy vọng duy nhất của chúng ta nằm ở chỗ xuyên thấu sâu hơn. Những triết gia ban đầu phát hiện ra rằng hễ họ càng xa trung tâm bao nhiêu thì sự biến dị và sai biệt càng rõ rệt bấy nhiêu, mà càng đi gần vào trung tâm thì họ đi gần đến tính thống nhất. Càng đến gần tâm vòng tròn thì chúng ta càng đến gần nền tảng chung, nơi mà tất cả các bán kính đều đồng quy; càng đi xa tâm vòng tròn thì các bán kính càng xa lìa nhau hơn. Thế giới ngoại tại xa cách với trung tâm, do đó nó không có nền tảng chung để tất cả các hiện tượng tồn tại có thể đồng quy. Cùng lắm thì thế giới ngoại tại chỉ là một phần của toàn thể hiện tượng giới. Còn có những thành phần khác: thế giới tinh thần, thế giới đạo đức, thế giới trí năng – những cấp độ khác nhau của sự tồn tại – ; cho nên chọn ra một thế giới duy nhất, và tìm ra giải pháp cho toàn thể từ thế giới đó, là điều hoàn toàn bất khả. Do đó, trước hết chúng ta cần phải tìm ra một trung tâm ở đâu đó, nơi mà – có thể nói như vậy – mọi cấp độ tồn tại đều khởi đầu; và đứng trên lập trường đó, ta mới có thể nỗ lực tìm ra một giải pháp. Đó là lời đề nghị. Và trung tâm đó nằm ở đâu? Ở ngay trong ta. Các bậc hiền triết cổ đại đã xuyên thấu vấn đề này ngày càng sâu, cho đến khi họ khám phá ra rằng phần sâu kín nhất trong tận cùng thế giới nội tâm của con người chính là trung tâm của toàn thể vũ trụ. Mọi cấp độ tồn tại đều hướng về trung tâm đó. Đó là nền tảng chung, và chỉ đứng từ trung tâm đó ta mới có thể tìm ra được một giải pháp chung. Do đó, câu hỏi ai đã sáng tạo nên vũ trụ này không còn mang tính triết học nặng nề, mà câu trả lời cho nó cũng không được đặt thành vấn đề.

Katha Upanishad đã nói đến điều này bằng một ngôn ngữ vô cùng hoa mỹ. Ngày xưa, có một người vô cùng giàu có, ông ta tiến hành một nghi lễ hiến tế đòi hỏi phải dâng cúng tất cả tài sản của

mình. Nhưng ông ta không thành tâm. Ông muốn được tôn vinh là người đã thực hiện lễ hiến tế đó, nhưng chỉ dâng cúng những thứ không còn dùng được – những con bò già, mù lòa, què quặt và không còn khả năng sinh sản nữa. Ông ta có một đứa con trai tên là Nachiketas. Đứa bé thấy cha mình không làm đúng theo lời nguyện, nhưng không biết phải nói với cha thế nào, vì ở Ấn Độ, con cái tôn kính cha mẹ như thần thánh. Đứa bé bèn đến gần cha nó, và kính cẩn hỏi: “Thưa cha, cha sắp dâng cúng con cho ai?”. Bởi vì lễ hiến tế của người cha yêu cầu phải dâng cúng tất cả tài sản. Người cha rất bức mình vì câu hỏi đó, nên hỏi lại: “Con nói vậy là có ý gì? Một người cha mà có thể đem hiến tế con trai mình hay sao chứ?” Thằng bé cứ lặp lại câu hỏi đó lần thứ hai, rồi lần thứ ba khiến người cha nổi cáu, đáp: “Cha dâng cúng con cho Thần Chết (Yama)”. Câu chuyện tiếp tục kể rằng đứa bé đi về cõi của Thần Chết Yama.

Yama là người đầu tiên bị chết. Ông lên cõi trời và làm người cai quản tất cả các Pitris. Tất cả những người hiền lành lương thiện, khi chết đi, đều đến sống với ông trong một thời gian dài. Yama là một người thánh thiện, trong sạch và nhân đức, đúng như cái tên của mình. Bởi vậy, đứa bé đi đến cõi thần Yama. Nhưng ngay cả các thần linh đôi khi cũng vắng nhà, nên đứa bé phải chờ ở đó ba ngày. Đến ngày thứ ba, thần Yama mới quay về.

“Ô! Kẻ khôn ngoan”, thần lên tiếng, “ngươi đã chờ ở đây ba ngày mà chẳng ăn uống gì, ngươi là vị khách đáng kính trọng. Xin chào ngươi, vị brāhmin! Xin cho ta được mọi sự tốt lành! Ta rất ân hận là đã vắng nhà. Nhưng ta sẽ đền bù cho ngươi. Ta cho ngươi ba điều ước, mỗi ngày ước một điều”. Đứa bé đáp: “Điều ước đầu tiên của con là cha con không còn giận con nữa, và người sẽ đối xử tử tế với con, khi thần để con quay về”. Yama chấp thuận điều đó. Điều ước thứ hai của đứa bé là nó muốn biết về một lễ hiến tế có thể đưa tất cả mọi người lên được cõi trời.

Bây giờ thì chúng ta đã thấy rằng ý tưởng cổ xưa nhất trong phần Samhitā của kinh Veda chỉ là ý tưởng về một cõi trời, nơi mà con người có được thể xác sáng ngời và được sống với cha mẹ mình. Dần dần, những ý tưởng khác xuất hiện, nhưng không làm cho con người thỏa mãn, họ vẫn còn cần đến những điều cao xa

hơn. Đời sống trên cõi trời cũng chẳng khác chi nhiều so với đời sống nơi trần thế. Giỏi lắm thì đó cũng chỉ là đời sống của một người giàu có, mạnh khỏe, hưởng thụ đủ mọi thứ khoái lạc và không hề biết đến bệnh tật. Đó vẫn chỉ là thế giới vật chất, ít nhiều thanh nhã hơn mà thôi; chúng ta thấy ngay điều nan giải: thế giới vật chất ngoại tại không bao giờ có thể giải quyết được vấn đề. Bởi vậy, không thể có một thiên đàng hay cõi trời nào có thể giải quyết được vấn đề. Nếu thế giới này không giải quyết được vấn đề đó thì dù có muôn ngàn thế giới đi nữa cũng chẳng giải quyết được gì, bởi vì ta phải luôn nhớ rằng vật chất chỉ là một phần vô cùng nhỏ bé trong hiện tượng tự nhiên.

Phần bao la của hiện tượng giới, mà chúng ta thực sự nhìn thấy, không phải là vật chất. Chẳng hạn, tại mọi thời điểm trong đời sống, nếu đem so với hiện tượng vật chất bên ngoài thì chính tư tưởng và cảm xúc mới đóng một vai trò to lớn! Thế giới nội tâm cùng những hoạt động của nó thật mênh mông biết ngần nào! Thế giới hiện tượng do giác quan đem lại quá nhỏ bé khi so sánh với nó. Giải pháp thiên đàng phạm phải sai lầm này: nó khư khư khẳng định rằng toàn bộ thế giới hiện tượng chỉ nằm trong phạm vi của sờ, nếm, thấy, nghe, v.v... Cho nên ý tưởng về thiên đàng không làm cho tất cả mọi người đều thấy thỏa mãn. Tuy vậy, Nachiketas chỉ ước điều thứ hai là có một lễ hiến tế đưa được tất cả mọi người cùng lên cõi trời. Trong kinh Veda có một quan niệm cho rằng có một loại lễ hiến tế làm chư thần hài lòng và đưa được con người lên cõi trời.

Khi nghiên cứu mọi tôn giáo, các bạn sẽ thấy rằng bất cứ cái gì cổ xưa cũng đều trở nên linh thiêng. Chẳng hạn, tổ tiên của chúng tôi ở Ấn Độ thường viết trên vỏ cây hoa [*birch*], nhưng chẳng bao lâu, họ biết cách làm ra giấy. Ấy vậy mà vỏ cây hoa vẫn được xem là rất linh thiêng. Khi những đồ gia dụng dùng để nấu nướng trong thời cổ được cải tiến thì những đồ cổ lại được xem là linh thiêng, và không nơi nào ý tưởng đó lại được giữ gìn như ở Ấn Độ. Những phương pháp thời cổ được sử dụng cách đây hàng chục ngàn năm, chẳng hạn như cọ xát hai cây que để lấy lửa, hiện nay vẫn có người áp dụng. Trong thời kỳ hiến tế, không có một phương pháp nào khác. Các tộc người Āryan châu Á thuộc

nhánh khác¹ cũng vậy. Hậu duệ hiện nay của họ vẫn thích lấy lửa từ ánh nắng mặt trời, chứng tỏ họ vẫn thường lấy lửa bằng cách này. Thậm chí khi họ học hỏi những phong tục tập quán khác, họ vẫn giữ nguyên tập quán cũ, nên chúng dần trở nên thiêng liêng. Người Do Thái cũng chẳng khác. Họ thường viết trên da thú. Hiện nay thì họ viết trên giấy, nhưng da thú là thứ vô cùng thiêng liêng. Tất cả các quốc gia khác cũng thế. Mọi nghi thức – mà giờ đây các bạn thấy thiêng liêng – chỉ là những tập quán cổ xưa; bản chất những nghi thức hiển tế trong các kinh Veda cũng vậy. Theo thời gian, khi con người tìm ra những cách sống tốt hơn thì những quan niệm của họ cũng phát triển rất nhiều; những nghi thức tập quán cổ xưa vẫn được con người gìn giữ và thực hiện, dần dần chúng trở nên thiêng liêng.

Vậy thì phải có một bộ phận đảm trách công việc cúng tế. Đó là giới tăng lữ. Họ đầu tư nghiên cứu cho những nghi thức cúng tế này, và chúng trở thành tất cả đối với họ. Chư thần tề tựu đến để thưởng thức hương vị của lễ vật, và người ta cho rằng họ có thể đạt được mọi thứ trong thế gian này nhờ vào quyền năng của những buổi hiến tế. Khi dâng cúng thì phải có nghi thức tụng niệm, bài trí bàn thờ, và chư thần chấp thuận mọi điều. Cho nên Nachiketas mới hỏi phải hiến tế theo nghi thức nào để tất cả mọi người đều được lên cõi trời. Điều ước thứ hai đó cũng được Yama sẵn sàng chấp thuận, vị thần này hứa rằng nghi thức cúng tế đó từ đây về sau sẽ có tên là Nachiketas.

Tiếp theo đó là điều ước thứ ba, và các Upanishad ra đời là do điều ước này. Đứa bé hỏi: “Có một điều khó khăn: khi một người chết đi thì người đó còn hiện hữu hay không hiện hữu? Con cầu mong thần dạy cho con biết điều này”. Thần Yama hiểu ngay đứa bé đang hỏi đến Tri Thức Về Chân Ngã [*Self-Knowledge*], một vấn đề chỉ có thể thuyết giảng cho những học giả uyên bác mà thôi. Ngài muốn thử Nachiketas nên bảo: “Chư thần trong quá khứ cũng từng kinh ngạc về điều đó. Chân lý nhiệm mầu này không dễ gì lãnh hội nổi đâu. Nay Nachiketas, hãy chọn một điều ước khác đi. Đừng làm khó cho ta nữa. Hãy tha cho ta đi”.

¹ Có lẽ Đại sư Vivekananda muốn nói đến những người Ba Tư cổ đại, đã tạo nên một nhánh người Ấryan. [Ghi chú trong nguyên tác]

Nhưng đứa bé đã quyết tâm, nên nói: “Hỡi Thần Chết, những gì Ngài nói đều là sự thật, ngay đến chư thần cũng hoài nghi điểm này, và không dễ gì hiểu được. Nhưng con không thể tìm được một ai giải đáp được như Ngài, và cũng không có điều ước nào sánh ngang được với điều ước này”.

Thần Chết đáp: “Người hãy cầu xin ta về những đám con cháu sẽ sống được hàng trăm năm, hãy cầu xin ta về những đàn bò, đàn voi, vàng bạc và bầy ngựa. Người hãy cầu xin ta về những vương quốc trên thế gian này, và hãy cầu sống lâu tùy ý. Hoặc người hãy chọn một điều ước khác mà người thấy tương đương với những điều này – chẳng hạn như tài sản, của cải và sự trường thọ. Hoặc này Nachiketas, hãy cầu xin được làm vua cả thế gian mệnh mông này. Ta sẽ khiến người hưởng thụ được tất cả những điều ước nguyện đó. Người hãy cầu xin tất cả những điều ước nguyện khó đạt được trên thế gian này. Những thiên nữ đánh xe và ca hát, mà con người không sao có được, sẽ thuộc về người. Hãy để họ phục vụ cho người. Nhưng này Nachiketas, xin đừng hỏi ta điều gì sẽ đến sau khi chết”.

Nachiketas đáp: “Hỡi Thần Chết, những thứ đó đều là chuyện vật vãnh, chúng làm hao mòn hết năng lực của mọi giác quan. Ngay cả một cuộc sống trường thọ cũng rất là ngắn ngủi. Những con ngựa cùng các cỗ xe, những lời ca điệu múa kia, xin Ngài hãy giữ lấy. Tài sản, của cải không làm cho con người thỏa mãn. Liệu con có thể giữ được của cải không, khi về đối diện với Ngài? Điều ước duy nhất mà con muốn hỏi chỉ là điều đó mà thôi”.

Yama đẹp lòng với câu trả lời đó, nên đáp: “Hoàn hảo là một chuyện và hưởng thụ là một chuyện khác. Hai điều đó có hai cứu cánh khác nhau, nên sẽ đưa con người đến hai cảnh giới khác nhau. Kẻ chọn sự hoàn hảo sẽ được thuần tịnh. Kẻ chọn sự hưởng thụ sẽ đánh mất cứu cánh chân thực của mình. Cả sự hoàn hảo và hưởng thụ đều tự bày ra trước con người; người khôn ngoan, sau khi xem xét cả hai, phân biệt được cái này với cái kia, người đó sẽ chọn sự hoàn hảo vì thấy nó cao siêu hơn hưởng lạc; còn kẻ ngu sẽ chọn sự hưởng lạc để thỏa mãn xác thân. Này Nachiketas, sau khi tư duy về những thứ tưởng như là lạc thú, người đã khôn ngoan từ bỏ chúng”. Rồi Thần Chết lại tiếp tục giảng dạy cho Nachiketas.

Lúc này, chúng ta có một ý tưởng tiến bộ về sự xả ly và nền đạo đức theo kinh Veda; đó là: chỉ đến khi nào con người chế ngự được khát vọng hưởng lạc thì chân lý mới bừng sáng trong tâm. Chùng nào mà những khát vọng hưởng lạc phù phiếm còn lên tiếng âm ỉ, và còn lôi kéo chúng ta hướng ngoại trong từng giây từng phút, biến chúng ta thành kẻ nô lệ cho muôn vật bên ngoài – cho sắc màu vụn vặt, vị ngon thấp kém, sự êm dịu ngán ngủi – mặc dù chúng ta có nhiều kỳ vọng thì làm sao chân lý có thể hiển lộ trong tâm ta?

Thần Chết nói tiếp: “Cái ở cõi bên kia không bao giờ hiện ra trước tâm trí của đứa bé hơi hợt vô tư, bị lừa dối bởi cơn điên rồ vì sự giàu sang. ‘Thế giới này tồn tại, thế giới khác không tồn tại’, do nghĩ thế nên nó cứ mãi quay đi quay lại dưới quyền năng của ta”. Chân lý này rất khó hiểu. Thậm chí có nhiều người cứ nghe điều này lặp đi lặp lại liên tục nhưng chẳng hiểu gì cả, vì người nói phải thật tuyệt diệu mà người nghe cũng thế. Vị đạo sư phải thật tuyệt diệu, và giáo lý cũng thế. Tâm trí cũng không bị xao động bởi lý thuyết suông, bởi vì vấn đề không phải là lý thuyết mà là thực tế.

Chúng ta luôn nghe nói rằng tôn giáo nào cũng đòi hỏi phải có đức tin. Chúng ta đã được dạy phải tin một cách mù quáng. Phải, quan niệm về đức tin mù quáng rõ ràng là điều đáng phê phán, nhưng nếu phân tích kỹ ta sẽ thấy đằng sau nó là một chân lý vô cùng vĩ đại. Ý nghĩa thực sự của nó là điều mà ta đang đọc giờ đây. Tâm trí không thể bị xao động bởi lý thuyết suông, vì lý thuyết sẽ không giúp ta hiểu được Thượng Đế. Đó là vấn đề thuộc sự kiện chứ không phải lý thuyết.

Mọi lý thuyết và lập luận đều phải dựa trên những nhận thức cụ thể. Nếu không thế thì không thể có bất kỳ lý thuyết nào. Lập luận là phương pháp so sánh giữa những sự kiện cụ thể mà chúng ta đã nhận thức được. Nếu những sự kiện được nhận thức này không có ở đó thì không thể có lập luận. Nếu điều này đúng với hiện tượng ngoại giới thì vì sao nó lại không đúng với hiện tượng nội tâm? Nhà hóa học dùng một số hóa chất cụ thể và tạo ra những kết quả cụ thể. Đó là sự kiện; các bạn phải thấy nó, cảm nhận nó và biến nó thành cơ sở để xây dựng nên tất cả những lý thuyết về hóa học. Các nhà vật lý cũng thế, và các nhà khoa học khác cũng

thể. Kiến thức nào cũng phải căn cứ trên sự nhận thức những sự kiện cụ thể, và chúng ta phải xây dựng lý thuyết của mình trên những sự kiện đó.

Nhưng thật là lạ lùng khi phần lớn nhân loại – nhất là con người thời hiện đại –, những người mà tâm trí hoàn toàn trống rỗng những nhận thức như thế, lại đắm chìm trong lý thuyết suông để hiểu tôn giáo. Nhưng các kinh thư Upanishad đã bảo chúng ta rằng không được để tâm trí xao động bởi lý thuyết suông.

Tôn giáo là vấn đề thực tế chứ không phải nói suông. Ta phải phân tích linh hồn mình và tìm thấy cái gì nơi đó. Ta phải hiểu nó và thực chứng những gì được hiểu. Đó là tôn giáo. Nói nhiều đến mấy cũng không bao giờ làm nên tôn giáo. Thế cho nên vấn đề đặt ra là có một Thượng Đế hay không, và có thể chứng minh được Ngài bằng lý thuyết hay không, bởi vì bất cứ lý thuyết nào cũng một chiều như nhau. Nhưng nếu có Thượng Đế thì Ngài ở trong chính tâm hồn chúng ta. Các bạn có bao giờ thấy được Ngài chưa? Vấn đề liệu thế giới này có tồn tại hay không vẫn chưa ngã ngũ, và cuộc tranh luận giữa các triết gia duy tâm cùng các triết gia duy thực vẫn chưa đến hồi kết thúc. Tuy nhiên, ta biết rằng thế giới này tồn tại, và nó vẫn đang tồn tại. Chúng ta chỉ thay đổi ý nghĩa của danh từ. Đối với tất cả những câu hỏi về cuộc đời cũng thế, chúng ta phải đi đến những sự kiện.

Có những sự kiện tôn giáo cụ thể cần phải được nhận thức, giống như sự kiện khoa học, và tôn giáo sẽ được xây dựng trên các sự kiện đó. Dĩ nhiên, điều yêu cầu cực đoan – rằng bạn phải tin vào mọi tín điều tôn giáo – đang làm suy đồi tâm trí nhân loại. Kẻ nào yêu cầu bạn phải tin mọi thứ thì kẻ đó đang làm suy đồi bản thân họ, còn nếu bạn tin theo họ thì bạn đang làm suy đồi chính bản thân mình. Chỉ những vị thánh của thế gian mới có quyền bảo cho ta rằng họ phân tích tâm trí mình và đã phát hiện ra những sự kiện đó; và nếu chúng ta cũng làm y như vậy thì chúng ta cũng sẽ tin theo, chứ không tin trước. Đó là tất cả những gì có trong tôn giáo. Song các bạn phải nhớ điều này: trên thực tế thì 99,9% những kẻ công kích tôn giáo là những kẻ chưa bao giờ phân tích tâm trí mình, chưa bao giờ nỗ lực để đạt đến những sự kiện đó. Do đó, những lời lẽ công kích của họ chẳng hề có giá trị gì đối với

tôn giáo, còn đối với chúng ta thì những lời lẽ đó cũng chẳng hơn gì tiếng la hét của đám người mù: “Các người toàn là một lũ ngu ngốc mới tin rằng có mặt trời”.

Đây là một trong những tư tưởng vĩ đại cần phải học hỏi và giữ gìn: tư tưởng về sự thực chứng. Sự hỗn loạn, đấu tranh và khác biệt trong tôn giáo chỉ chấm dứt khi nào chúng ta hiểu được rằng tôn giáo không hề nằm trong kinh sách hay đền thờ. Nó nằm trong nhận thức. Chỉ người nào thực sự nhận thức được Thượng Đế thì mới có tinh thần tôn giáo. Không có sự khác biệt thực sự giữa một tu sĩ vĩ đại thuộc hàng giáo phẩm cao nhất – người có thể thuyết giảng tràng giang đại hải hàng pho sách – với một người theo thuyết duy vật thuộc loại thấp kém nhất, ngu dốt nhất. Tất cả chúng ta đều những kẻ vô thần; chúng ta hãy thú nhận điều đó. Sự tán đồng thuận tủy bằng trí năng không biến chúng ta thành những người có tinh thần tôn giáo.

Một người – cho dù là tín đồ Cơ Đốc giáo hay Hồi giáo, hay là tín đồ của một tôn giáo bất kỳ trên thế giới – hẳn thực chứng được chân lý trong *Bài giảng trên núi* thì lập tức trở thành người hoàn hảo. Người ta bảo rằng có hàng triệu triệu tín đồ Cơ Đốc giáo trên thế giới. Song chẳng có một ai trong số hai mươi triệu đó là tín đồ Cơ Đốc giáo chân chính. Cũng vậy, người ta bảo rằng có đến ba trăm triệu Vedāntist tại Ấn Độ, nhưng nếu có một người trong số hàng ngàn người đó thực sự thực chứng tôn giáo thì thế giới này hẳn đã thay đổi rất nhiều rồi. Tất cả chúng ta đều là những kẻ vô thần, vậy mà chúng ta lại chống đối người nào chấp nhận điều đó. Tất cả chúng ta đều ở trong bóng tối; đối với chúng ta, tôn giáo chỉ là sự chấp nhận suông bằng lý trí, chỉ là lý thuyết suông, hoàn toàn trống rỗng.

Ta thường cho rằng người giảng đạo lôi cuốn là người có tinh thần tôn giáo. Nhưng đó không phải là tôn giáo. Śaṅkarācārya nói: “Các xảo thuật kết hợp danh từ, năng lực hùng biện, và chú giải kinh điển theo nhiều cách, những thứ đó chỉ là trò giải trí của các học giả, chứ không phải là tôn giáo”. Tôn giáo chỉ xuất hiện khi tâm hồn chúng ta thực sự bắt đầu thực chứng. Điều đó sẽ là buổi bình minh của tôn giáo; và chỉ điều đó mới làm cho chúng ta trở nên đạo đức. Hiện giờ, chúng ta cũng không đạo đức hơn loài

vật bao nhiêu. Chúng ta chỉ chùn bước trước những lần roi của xã hội. Nếu xã hội ngày nay mà lên tiếng “Tôi sẽ không trừng phạt dù bạn có ăn cắp”, thì có thể chúng ta đã đồ xô đi đánh cắp tài sản của nhau rồi. Chính người cảnh sát khiến ta đạo đức. Chính dư luận làm cho chúng ta trở nên đạo đức, nên ta thực sự không hơn loài vật bao nhiêu. Chúng ta hiểu rõ điều này biết bao, trong tận cùng sâu thẳm của tâm hồn. Cho nên ta đừng làm những kẻ đạo đức giả. Chúng ta hãy thừa nhận mình không có tinh thần tôn giáo, và không có quyền khinh thường người khác. Tất cả chúng ta đều là anh em, và chúng ta sẽ thực sự đạo đức khi đã thực chứng tôn giáo.

Nếu các bạn đã tham quan một số quốc gia nào đó, mà có người buộc bạn phải nói rằng bạn chưa từng đến tham quan nước đó, thì trong lòng bạn, bạn vẫn biết rằng mình đã có tham quan. Cũng thế, khi bạn đã thấy được tôn giáo và Thượng Đế theo nghĩa mạnh mẽ hơn nhiều so với cách bạn thấy thế giới ngoại tại thì không gì có thể lay chuyển được đức tin của bạn. Thế là bạn đã có được đức tin chân chính. Đây là ý nghĩa của những lời trong Phúc Âm: “Nếu người có được đức tin nhỏ như hạt cải”. Như vậy bạn sẽ hiểu được chân lý, vì bạn đã trở thành chân lý.

Đây là khẩu hiệu của triết học Vedānta: Hãy thực chứng tôn giáo, đừng nói mà hãy làm, Thực hành điều này sẽ vô cùng khó khăn. Thượng Đế – đáng Cổ Xưa ngụ trong tận cùng sâu thẳm của mỗi trái tim người – đã tự ẩn mình đi trong nguyên tử. Các bậc hiền triết chứng ngộ được Ngài qua năng lực nội quán, và vượt qua được cảnh giới khổ lạc, vượt qua cảnh giới thị phi, thiện ác, siêu quá hữu vô, các vị đó thấy được Ngài trong Thực Tại.

Vậy thì thiên đàng thì sao? Đó là cảnh giới toàn hỷ lạc. Có nghĩa là: điều ta cần là một cuộc sống hạnh phúc không có phiền não, khổ đau. Hiên nhiên đó là một quan niệm tốt, xuất hiện rất tự nhiên; nhưng điều đó lại sai lầm hoàn toàn, bởi vì không hề có cái gì là tốt đẹp tuyệt đối, cũng chẳng có cái gì là xấu xa tuyệt đối. Các bạn đã từng nghe câu chuyện về một phú ông ở Rome, một ngày nọ ông ta biết tài sản mình chỉ còn có một triệu bảng Anh, bèn tự nhủ: “Ngày mai ta sẽ sống ra sao đây?”, rồi tự vấn. Đối với ông ta thì một triệu bảng Anh vẫn là nghèo túng.

Vui là gì? Buồn là gì? Chúng chỉ là những thực thể phu du, tan biến vô thường. Khi còn bé, tôi nghĩ rằng nếu được làm người đánh xe ngựa để được giong ngựa đi dạo chơi thì đời tôi cực kỳ hạnh phúc. Giờ đây, tôi không còn nghĩ như thế nữa. Các bạn sẽ say sưa quyến luyến với niềm vui nào? Đó là một câu hỏi mà tất cả chúng ta đều phải cố gắng tìm hiểu, và nó là một trong những điều mê tín cuối cùng còn lại cho ta. Mỗi người đều có những quan điểm khác nhau về lạc thú. Tôi đã từng thấy một người không hề cảm nhận được hạnh phúc, trừ phi được hút thuốc phiện hàng ngày. Thiên đàng mà anh ta mơ tưởng tới có thể chỉ là nơi trồng toàn thuốc phiện. Đối với tôi thì thiên đàng đó quá đổi tồi tệ. Trong thơ ca Ả Rập, ta thường thấy tả những khu vườn xinh đẹp, với những dòng chảy sông qua. Tôi sống phần lớn đời mình tại một đất nước có quá nhiều dòng sông, mỗi năm lũ lụt tàn phá nhiều ngôi làng và cướp đi hàng ngàn sinh mạng. Cho nên tôi không muốn thiên đàng của mình là khu vườn xinh đẹp với những dòng sông chảy qua, mà rất có thể tôi mơ đến một nơi ít có mưa. Lạc thú của chúng ta cũng luôn luôn thay đổi. Nếu một thanh niên mơ tưởng thiên đàng thì nơi đó hẳn phải có một người vợ đẹp. Cũng chính người đó, đến khi đứng tuổi thì không còn mơ tưởng đến một người vợ nữa. Chính nhu cầu thiết yếu của chúng ta đã tạo nên thiên đàng của chúng ta, và thiên đàng đó thay đổi theo nhu cầu thiết yếu đó. Nếu chúng ta đã có một thiên đàng, giống thiên đàng của những kẻ xem dục lạc là cùng đích của cuộc đời, thì chúng ta sẽ không thể nào tiến bộ. Đó là lời nguyên rủa khủng khiếp nhất mà ta có thể tuyên án đối với linh hồn.

Đó có phải là tất cả những gì mà chúng ta hướng tới? Sống một đời, khóc than chút đỉnh, nhảy múa hát ca chút đỉnh để rồi chết đi như một con chó! Khi các bạn khao khát những thứ đó thì lời nguyên rủa mà các bạn tuyên án đối với nhân loại thật khủng khiếp dường nào! Đó là những gì các bạn làm, khi la gào chạy theo những lạc thú thế gian, bởi vì các bạn không hề biết đến hỷ lạc chân chính. Điều mà triết học khẳng khẳng yêu cầu không phải là từ bỏ lạc thú, mà phải biết lạc thú đó thực sự là gì.

Thiên đàng của người Na Uy là một bãi chiến trường khủng khiếp, tất cả bọn họ đều ngồi trước thần Odin; họ săn gấu hoang, rồi đánh nhau và chém kẻ khác thành từng mảnh. Nhưng bằng

cách này hay cách khác, sau một vài giờ đánh nhau, tất cả các vết thương đều lành, họ lại kéo vào tòa đại sảnh, nơi những con gấu đã được quay chín, và cùng nhau chè chén tung bừng. Sau đó, các con gấu sống lại, sẵn sàng để bị săn đuổi vào ngày hôm sau. Thiên đàng đó cũng khác gì thiên đàng của chúng ta, chỉ có điều là quan niệm của chúng ta tinh tế hơn chút ít mà thôi. Chúng ta muốn săn gấu hoang, muốn có một nơi để mãi mãi hưởng thụ mọi lạc thú, giống như người Na Uy tưởng tượng ra cảnh ngày nào cũng săn đuổi và quay nướng gấu, rồi hôm sau lại cứ tiếp tục như thế.

Ngay nay, triết học khẳng định có một niềm vui tuyệt đối và bất biến. Niềm vui đó không thể là những niềm vui hay lạc thú mà chúng ta có nơi trần thế; và triết học Vedānta chỉ ra rằng tất cả những lạc thú thế gian chỉ là một phần nhỏ của niềm vui chân thực, vì đó là niềm vui duy nhất. Trong từng mỗi phút giây, chúng ta đều thực sự hưởng thụ được niềm Hạnh Phúc Tuyệt Đối, dù nó bị phủ lấp, ngộ nhận và mang màu sắc biếm họa. Bất cứ nơi nào có sự may mắn, hạnh phúc hay niềm vui, thậm chí là niềm vui của tên trộm khi đi ăn cắp thì đó vẫn là Hạnh Phúc Tuyệt Đối; có thể nói là nó chỉ bị lu mờ, lẫn lộn với đủ mọi điều kiện bên ngoài và bị ngộ nhận mà thôi.

Nhưng để hiểu được điều đó, ta phải đi qua sự phủ nhận, rồi khía cạnh tích cực sẽ bắt đầu. Chúng ta phải từ bỏ vô minh cùng tất cả những điều giả dối thì chân lý sẽ tự thân hiển lộ ra với chúng ta. Khi chúng ta lĩnh hội được chân lý thì những thứ đầu tiên mà chúng ta từ bỏ sẽ mang một hình tướng mới, sẽ xuất hiện trong một ánh sáng mới và trở nên linh thánh. Chúng sẽ thăng hoa, rồi chúng ta sẽ hiểu được chúng trong làn ánh sáng chân thực. Nhưng để hiểu được chúng, trước hết chúng ta hãy nhìn lướt qua chân lý; chúng ta phải từ bỏ chúng rồi thu nhận chúng trở lại trong bản chất thiêng liêng. Chúng ta phải từ bỏ tất cả phiền não khổ đau, từ bỏ tất cả những lạc thú nhỏ nhặt của mình.

“Điều mà tất cả kinh Veda muốn thuyết giảng, điều mà tất cả những kẻ khổ tu muốn nói, điều mà những người sống tiết dục muốn tìm kiếm, tôi sẽ nói với các bạn bằng một chữ duy nhất, đó là chữ ‘Om’”. Các bạn sẽ thấy chữ “Om” này được ca ngợi hết lời trong kinh Veda, và được xem là cực kỳ linh thiêng.

Bây giờ, Yama trả lời câu hỏi: “Con người sẽ ra sao khi thể xác này chết đi?”. “Chân Ngã năng tri [*knowing Self*] vốn bất sinh bất diệt. Nó sinh khởi từ hư không, và hư không sinh khởi từ Nó. Chân Ngã này – vốn bất sinh, thường tồn – không hề bị hư hoại khi thể xác này hư hoại. Nếu kẻ đâm người ngỡ rằng y đã đâm người, hoặc người bị đâm ngỡ rằng mình đã bị đâm thì cả hai đều không hề biết đến chân lý, bởi vì Chân Ngã không đâm mà cũng chẳng bị đâm”. Đó là kết luận vô cùng khủng khiếp.

Tôi muốn các bạn lưu ý đến tính từ đầu tiên trong câu này, đó là “năng tri” [*knowing*]. Khi tiếp tục nghiên cứu, ta sẽ thấy rằng lý tưởng của triết học Vedānta là: mọi tri thức cùng mọi sự thuần tịnh vô nhiễm đều có sẵn trong linh hồn cả rồi – mà tất cả sự khác biệt chỉ nằm ở chỗ chúng được biểu hiện mờ nhạt hay rõ ràng mà thôi.

Sự khác biệt giữa người này với người khác, và giữa muôn vật trong toàn thể sự sáng tạo, chỉ là khác biệt về mức độ chứ không phải thể loại. Bối cảnh và thực tại tính của tất cả mọi người đều cùng là cái Chân Ngã bản lai viên mãn, bản lai thuần tịnh, bản lai lạc phúc và thường hằng, vĩnh viễn này. Nó là Ātman, là linh hồn, trong vị thánh cũng như trong kẻ phạm tội, trong hạnh phúc cũng như trong khốn khổ, trong người đẹp cũng như người xấu, trong loài người cũng như trong loài vật. Nó như nhau ở khắp mọi nơi. Nó là Chân Ngã Ngời Sáng. Do năng lực biểu hiện khác nhau nên tạo ra sự khác biệt. Người thì biểu hiện Nó nhiều, kẻ thì biểu hiện Nó ít, nhưng mức độ biểu hiện khác nhau đó không ảnh hưởng gì đến Ātman. Nếu y phục người này để lộ thân thể nhiều hơn người khác thì điều đó không tạo nên sự khác biệt nào trong thân thể họ, mà sự khác biệt chỉ nằm trong y phục mà thôi.

Ở đây, ta nên nhớ rõ một điều là xuyên suốt trong triết học Vedānta, không hề có khái niệm tốt xấu, thiện ác, chúng tuy hai mà một, sự khác biệt chỉ nằm trong mức độ. Cũng điều mà hôm nay tôi gọi là khoái lạc thì ngày mai, trong một hoàn cảnh khác, tôi có thể gọi là khổ đau. Ngọn lửa sưởi ấm ta cũng có thể đốt cháy ta, đó có phải là lỗi của ngọn lửa đâu. Cũng thế, do Linh Hồn bản lai thuần tịnh và viên mãn, nên kẻ làm điều ác đang lừa dối mình, và y không nhận biết được thực tính của mình. Ngay trong kẻ sát nhân, Linh Hồn thuần tịnh vẫn tồn tại. Do vô minh, nên y không

biết biểu lộ nó ra mà lại che lấp mất đi. Đối với người nghĩ rằng mình bị giết thì Linh Hồn vẫn không bị giết; Nó thường tồn bất diệt. Linh Hồn không bao giờ có thể bị giết hại hay bị hủy hoại. “Vô cùng nhỏ hơn cái nhỏ nhất, vô cùng lớn hơn cái lớn nhất, đáng Chúa Tể của tạo vật ngự trị trong tận cùng sâu thẳm của mọi trái tim người. Kẻ vô tội và thoát khỏi mọi phiền não, khổ đau thấy Ngài qua ân huệ của đáng Chúa Tể; Ngài là đáng Vô Thể nhưng lại ngự trị trong thân thể; Ngài là đáng Vô Biên Vô Tế nhưng lại ngự trị trong không gian; Ngài là đáng Vô Tận, đáng Vô Sở Bất Tại; khi biết được Linh Hồn như thế, các vị hiền triết không bao giờ phiền não khổ đau”.

“Ātman không thể được thể hội bằng tài biện thuyết, bằng kiến văn uyên bác hay bằng sự nghiên cứu kinh Veda”. Đây là câu phát ngôn vô cùng táo bạo. Như tôi đã nói với các bạn trước đây, các vị hiền triết này là những nhà tư tưởng táo bạo, và chưa bao giờ chịu dừng trước bất cứ điều gì. Các bạn nên nhớ rằng ở Ấn Độ, những kinh Veda này được nhìn trong ánh linh quang còn cao hơn cả ánh linh quang của Kinh Thánh đối với tín đồ Cơ Đốc giáo. Quan niệm của các bạn về khảo thí là một người nhận được thiên khảo từ Thượng Đế, còn ở Ấn Độ thì quan niệm đó là: muôn vật tồn tại bởi vì chúng đã có ở trong kinh Veda. Toàn bộ sự sáng thế diễn ra trong kinh Veda và thông qua kinh Veda. Toàn bộ cái gọi là Tri Thức cũng nằm trong kinh Veda. Từng chữ trong kinh Veda đều linh thiêng và có giá trị vĩnh hằng, vĩnh hằng như linh hồn, vô thủy vô chung. Có thể nói rằng toàn bộ Tâm Trí của đáng Tạo Hóa đều nằm cả trong kinh Veda. Đó là ánh linh quang mà trong đó kinh Veda được giữ gìn. Tại sao việc này là đạo đức? Vì kinh Veda đã dạy thế. Tại sao việc này là vô đạo đức? Vì kinh Veda đã dạy thế. Mặc dù vậy, hãy nhìn vào sự táo bạo của những vị hiền triết đã tuyên bố rằng không thể tìm ra chân lý bằng cách miệt mài nghiên cứu các kinh Veda. “Thượng Đế hiện thân ra với kẻ nào làm đẹp lòng Ngài”.

Nhưng rồi lại có thể có ý kiến phản đối, cho rằng như thế thì hơi giống như óc bè phái. Nhưng Yama giải thích: “Kẻ nào làm điều ác, kẻ nào tâm trí không an lạc thì không bao giờ thấy được Ánh Linh Quang đó. Đối với kẻ nào giữ tâm thành tín, hành động trong sạch, chế ngự được các giác quan thì Chân Ngã đó mới hiện lộ tự thân”.

Đây là một hình ảnh đẹp đẽ. Hãy hình dung Chân Ngã là người cưỡi ngựa, thể xác là cỗ xe, trí năng là người đánh xe, tâm là dây cương và các giác quan là ngựa. Người nào khéo léo điều khiển ngựa, có dây cương chắc chắn nằm trong tay người đánh xe điều luyện (trí năng) sẽ đạt đến mục tiêu là Ngài – đáng Vô Sở Bất Tại. Còn kẻ nào không khéo léo điều khiển ngựa, buông lỏng dây cương thì sẽ đi đến diệt vong.

Ātman này – ẩn kín trong tâm mỗi chúng sinh – không hiển lộ trong mắt của người trần hay trước các giác quan, mà chỉ những người giữ tâm thuần tịnh vô nhiễm mới thể hội được Nó. Ātman vượt qua cảnh giới của thanh âm, sắc tướng, không biến hoại, vượt qua phạm vi của vị giác và xúc giác, Nó là vô biên, vô thủy vô chung, siêu quá thế giới tự nhiên và như như bất động – ai thể hội được Ātman này thì vượt qua được cõi tử sinh. Nhưng điều đó cực kỳ khó khăn. Có thể nói là giống như đi trên lưỡi dao cạo; con đường thì rất dài và đầy nguy hiểm, nhưng hãy tinh tấn tiến bước, đừng tuyệt vọng. Hãy thức giấc, đứng lên, và không dừng bước cho đến khi đạt được mục tiêu.

Tư tưởng trọng tâm xuyên suốt trong tất cả kinh thư Upanishad là sự thực chứng đó. Từ thời đại này đến thời đại khác, có vô số câu hỏi được đặt ra về vấn đề này, nhất là đối với người hiện đại. Sẽ có những câu hỏi về lợi ích, sẽ có nhiều câu hỏi khác, nhưng trong tất cả những câu hỏi đó, chúng ta sẽ thấy rằng những mối liên kết với quá khứ đã nhắc nhở chúng ta. Chính mối liên kết về tư tưởng mới có được sức mạnh khủng khiếp trên tâm trí chúng ta. Người nào mà từ thuở bé luôn được nghe nói về một Thượng Đế Nhân Thể và bản sắc của tâm trí thì những tư tưởng đó chắc chắn sẽ hiện ra rất khắt khe và hung bạo; nhưng nếu họ lắng nghe chúng và tư duy về chúng thì chúng biến thành một phần trong đời sống của họ, và họ không còn sợ hãi nữa. Câu hỏi lớn nhất thường được nêu ra là câu hỏi về sự lợi ích của triết học. Đối với những người đó thì chỉ có một câu trả lời duy nhất: nếu lợi ích là nền tảng tốt đẹp để con người mưu cầu khoái lạc thì tại sao những người thấy được niềm vui trong tôn giáo lại không đi tìm điều đó? Bởi vì sự hưởng thụ dục lạc có thể làm thỏa mãn được nhiều người, họ đi tìm chúng, nhưng vẫn có nhiều người không tìm thấy thỏa mãn trong những dục lạc đó, họ cần đến sự hỷ lạc cao cả hơn. Con

chó chỉ thấy sung sướng khi ăn uống, nhưng nó không thể hiểu được sự sung sướng của một nhà khoa học từ bỏ tất cả, sống cô đơn trên đỉnh núi để quan sát các vì sao. Có thể con chó mỉm cười trước nhà khoa học, và cho rằng ông ta là một kẻ điên rồ. Có thể nhà khoa học nghèo nàn đó không bao giờ có đủ tiền để cưới vợ, và sống rất đạm bạc. Và có thể con chó đang cười nhạo ông ta. Nhưng nhà khoa học lại bảo: “Này chú cẩu thân mến, lạc thú của chú nằm trong phạm vi của giác quan, nên ngoài các thứ đó ra, chú không thể biết gì đến cái gì khác nữa. Còn ta hưởng lạc thú của riêng ta, cho nên nếu chú có quyền đi tìm lạc thú của mình thì ta cũng có quyền đi tìm lạc thú của ta”.

Điều sai lầm của chúng ta là cứ muốn buộc cả thiên hạ phải suy nghĩ như mình, và cứ đem những suy nghĩ của mình làm thước đo cho toàn vũ trụ. Đối với các bạn, những lạc thú của giác quan có thể là những lạc thú to lớn nhất, nhưng lạc thú của tôi đâu nhất thiết phải giống như vậy; và khi các bạn cứ khẳng định yêu cầu điều đó thì tôi lại khác biệt với bạn. Đó là điểm phân biệt giữa một người theo chủ nghĩa thực dụng của nhân gian với một người có tinh thần tôn giáo. Người thứ nhất bảo: “Hãy nhìn tôi hạnh phúc biết mấy. Tôi làm ra tiền, nhưng không bận tâm gì tới tôn giáo. Tôn giáo là thứ không sao hiểu được, tôi đây vẫn hạnh phúc mà chẳng cần gì đến nó”. Cho đến tận lúc này thì điều đó thật là tốt đẹp đối với tất cả những người thực dụng. Nhưng thế gian này rất kinh khủng. Nếu một người tìm thấy hạnh phúc bằng mọi cách, trừ việc gây tổn thương cho đồng loại, thì cầu mong Thượng Đế cho anh ta được thành công; nhưng khi người đó tìm đến với tôi và bảo: “Anh cũng phải làm những điều này, nếu không thì anh là thằng ngu”, thì tôi sẽ đáp: “Bạn sai lầm rồi, bởi vì những điều khiến bạn thích thú lại chẳng có chút hấp dẫn gì đối với tôi cả. Nếu tôi phải lo chạy theo những túi vàng nhỏ bé thì đời tôi chẳng còn đáng sống nữa! Tôi thà chết còn hơn”. Đó là câu trả lời mà một người có tinh thần tôn giáo sẽ nói. Thực tế là chỉ những người đã đoạn tuyệt được với những thú tầm thường thấp kém đó mới có thể hiểu được tôn giáo. Chúng ta phải có sự trải nghiệm của riêng mình, và phải đi trọn con đường. Chỉ khi nào chúng đã ta đi trọn con đường thì một thế giới khác mới mở ra cho ta.

Hưởng thụ lạc thú giác quan đôi khi ẩn chứa nguy cơ trong một thời điểm khác. Trong thời đại nào ngày trước, trong bất kỳ tôn giáo nào các bạn cũng luôn nghe đề cập đến ý tưởng cho rằng sẽ đến lúc mọi phiền não, khổ đau trên đời đều kết thúc, chỉ còn lại niềm vui và lạc thú, và lúc đó trần gian biến thành một thiên đàng. Tôi không tin điều đó. Trái đất này vẫn cứ mãi mãi y nguyên như thế, chẳng có gì thay đổi. Nói lên điều đó thật là khủng khiếp, nhưng tôi chẳng thấy có một lối thoát nào. Nỗi khổ trên thế gian như căn bệnh thấp khớp kinh niên trong người; chữa được chỗ này thì nó lại chạy sang chỗ khác; xua nó ra khỏi chỗ này thì các bạn lại cảm nhận nó chạy đến chỗ kia. Dù các bạn có làm gì đi nữa thì nó vẫn còn đó. Thời cổ đại, con người sống trong rừng và ăn thịt lẫn nhau; trong thời hiện đại, con người không còn ăn thịt lẫn nhau, nhưng lại lừa đảo, dối gạt nhau. Toàn thể các quốc gia và thành phố đều bị điêu tàn bởi sự dối lừa. Điều đó không chứng minh được có sự tiến bộ lớn lao. Tôi thấy rằng cái mà các bạn gọi là tiến bộ chỉ là sự gia tăng tham dục chứ chẳng có gì khác. Nếu có cái gì đó tôi thấy được rõ ràng thì đó là điều này: tham dục mang đến mọi thứ khổ đau. Đó là trường hợp của gã ăn mày cứ luôn đi xin một thứ gì đó; vì gã không thể thấy bất cứ thứ gì mà lại không thèm chiếm hữu, nên cứ khát khao, khát khao thêm mãi. Nếu năng lực đáp ứng được tham vọng của ta tăng theo cấp số cộng thì sức mạnh của tham vọng tăng theo cấp số nhân. Tổng số niềm hạnh phúc và nỗi bất hạnh trên thế gian này ít nhất là tương đương nhau ở khắp mọi nơi. Khi một con sóng dâng cao lên trong lòng đại dương thì nó lại tạo ra một chỗ lõm ở đâu đó. Nếu hạnh phúc đến với người này thì bất hạnh phải đến với người kia, và có lẽ còn đến với cả một số loài vật. Số lượng loài người gia tăng, và số lượng một vài loài vật phải giảm đi; chúng ta đang tiêu diệt chúng và đang giành lấy đất đai của chúng; chúng ta tìm đủ mọi cách để biến chúng thành thức ăn. Vậy thì làm sao ta có thể nói rằng hạnh phúc đang gia tăng? Chúng tộc hùng mạnh tiêu diệt lẫn hồi chủng tộc yếu đuối, nhưng các bạn có cho rằng chủng tộc hùng mạnh đó sẽ rất hạnh phúc? Không có đâu; họ sẽ quay sang để tự giết lẫn nhau. Tôi không thấy một cơ sở thực tế nào để thế gian này có thể biến thành một thiên đàng. Mà thực tế đang chứng minh điều ngược lại. Ngay cả trên phương diện lý thuyết, tôi cũng thấy điều đó là không thể.

Sự hoàn hảo luôn luôn nằm trong Cái Vô Biên. Chúng ta cũng vô biên và đang cố gắng hiển hiện tính vô biên đó. Các bạn và tôi, cũng như tất cả chúng sinh, đều đang cố gắng thực hiện điều đó. Cho đến nay thì mọi chuyện đều tốt đẹp. Nhưng từ sự kiện này mà một số triết gia Đức đã khởi xướng một lý thuyết đặc thù – cho rằng sự biểu hiện này sẽ mỗi lúc được nâng cao dần, cho đến khi chúng ta đạt đến sự biểu hiện trọn vẹn và trở thành những người hoàn hảo. Như thế nào là biểu hiện toàn mỹ? Hoàn hảo có nghĩa là vô biên vô tận, còn biểu hiện có nghĩa là giới hạn, bởi vậy điều đó có nghĩa là chúng ta trở thành kẻ bị giới hạn một cách vô hạn, điều đó mâu thuẫn. Lý thuyết kiểu đó có thể làm hài lòng đám trẻ con, nhưng lại đầu độc chúng bằng những điều dối trá, và đó là điều vô cùng tồi tệ đối với tôn giáo. Nhưng ta biết rằng thế giới này đang suy đồi, con người là sự suy đồi từ Thượng Đế, và Adam thì sa đọa. Ngày nay, không có một tôn giáo mà lại không dạy rằng con người là sự suy đồi. Chúng ta đã bị suy đồi thành loài vật, và giờ đây lại đang vươn lên để thoát khỏi cảnh nô lệ ấy. Nhưng ta sẽ không bao giờ biểu hiện được trọn vẹn Cái Vô Biên ở tại thế giới này. Chúng ta sẽ đấu tranh vất vả, nhưng đến lúc nào đó ta sẽ thấy rằng không thể nào trở thành người hoàn hảo ở trần gian này được, vì đây là nơi mà chúng ta bị trói buộc trong phạm vi của giác quan. Và cuộc hành quân quay ngược về trạng thái ban sơ của tính vô biên sẽ rất rộn rảng.

Đây là sự buông xả. Chúng ta sẽ phải thoát ra khỏi vẩn nạng này bằng cách đảo ngược tiến trình mà ta đã theo đó để tiến vào, lúc đó đạo đức và lòng nhân hậu sẽ bắt đầu. Khẩu hiệu của mọi chuẩn mực đạo lý là gì? “Không phải tôi, mà là anh”. Cái “Tôi” này là gì? Đó là Cái Vô Biên đang cố gắng tự biểu hiện ra thế giới bên ngoài. Cái “Tôi” nhỏ bé này là kết quả, và nó sẽ quay về để kết hợp với Cái Vô Biên, tức tự tính [*own nature*] của nó. Mỗi khi các bạn nói: “Này người anh em, không phải tôi mà là anh” là các bạn đang cố gắng quay về; và mỗi khi các bạn nói: “Tôi, chứ không phải anh” là các bạn đang đi từng bước sai lầm, khi cố gắng biểu hiện Cái Vô Biên thông qua thế giới giác quan. Điều đó mang đấu tranh và tội ác vào cõi thế, nhưng cuối cùng thì sự buông xả phải đến, sự buông xả vĩnh viễn. Cái “Tôi” nhỏ bé này sẽ chết đi và biến mất. Vậy thì sao lại phải bận tâm quá nhiều cho cuộc

sống nhỏ bé này? Tất cả những khát vọng muốn sống và hưởng thụ cuộc đời này, dù ở nơi đây hay ở nơi nào khác, cũng đều mang đến cái chết.

Nếu chúng ta tiến hóa từ loài vật thì loài vật cũng có thể là con người bị thoái hóa. Làm sao ta biết được rằng không phải thế? Các bạn đã thấy chứng cứ về sự tiến hóa chỉ đơn giản như vậy: các bạn tìm ra một loạt các thể xác từ thấp nhất đến cao nhất phát triển dần dần theo bậc thang tiến hóa. Nhưng từ đó, làm sao các bạn có thể khẳng định rằng sự vật luôn tiến hóa từ thấp đến cao, mà không bao giờ từ cao xuống thấp? Lý luận này áp dụng cho cả hai chiều, và nếu có điều gì đúng thì tôi tin đó là: một loạt các thể xác đó đang tự lặp đi lặp lại sự tiến hóa từ thấp lên cao, rồi từ cao xuống thấp. Làm sao các bạn có thể có được sự tiến hóa không theo đường tròn ốc? Chúng ta đấu tranh để vươn đến đời sống cao hơn, điều đó chứng tỏ chúng ta đã bị thoái hóa từ một trạng thái cao hơn. Chắc chắn là vậy, chỉ khác nhau ở chi tiết mà thôi. Tôi luôn luôn tin tuyệt đối vào tư tưởng được đề xướng bằng tiếng nói của đấng Christ, của Đức Phật và của triết học Vedānta, rằng sớm muộn gì chúng ta cũng đạt đến cảnh giới hoàn hảo, chỉ bằng cách từ bỏ sự bất toàn này mà thôi.

Thế gian này là hư không. Giỏi lắm thì nó cũng chỉ là một bức biếm họa gớm ghiếc, một cái bóng của Thực Tại. Chúng ta phải đến với Thực Tại. Sự buông xả sẽ đưa ta đến với Nó. Buông xả là nền tảng của đời sống chân thực; mỗi phút giây chúng ta không còn nghĩ đến mình nữa là mỗi phút giây chúng ta hưởng thụ được tinh túy của một cuộc sống thực sự. Cái tự ngã nhỏ bé chia cách này phải chết đi. Lúc đó, chúng ta sẽ thấy mình đứng trong cõi Thực Hữu, và Thực Tại đó chính là Thượng Đế, và Ngài chính là tự tính của ta; Ngài luôn ở trong ta và cùng ta. Chúng ta hãy sống trong Ngài và đứng trong Ngài. Đó là niềm hỷ lạc duy nhất của hiện hữu. Cuộc sống trên bình diện Tinh Thần là cuộc sống duy nhất. Tất cả chúng ta hãy cố gắng đạt đến cảnh giới thực chứng đó.

TÍNH THÔNG NHẤT TRONG ĐA THÙ

(Diễn thuyết tại London, 29 tháng 10, 1896)

“Cái Tự Hữu phóng chiếu giác quan ra ngoài, cho nên con người cũng nhìn ra thế giới bên ngoài chứ không nhìn vào nội tâm”. Một vị hiền triết nào đó, vì muốn được bất tử, đã đảo ngược giác quan để nội quán và nhận thức được Chân Ngã bên trong. Như tôi đã nói, cuộc tìm tòi đầu tiên mà chúng ta thấy trong kinh Veda có liên quan đến sự vật bên ngoài; rồi một tư tưởng mới xuất hiện, cho rằng ta không thể tìm thấy thực tại tính của sự vật trong thế giới bên ngoài, mà phải – theo cách diễn đạt văn vẻ – nhìn ngược vào bên trong nội tâm. Và danh từ dùng để chỉ cái Linh Hồn này rất có ý nghĩa: là Đấng đã đi vào thế giới nội tâm; là thực tại tính sâu thẳm nhất trong hiện hữu chúng ta; là trung tâm, là cốt lõi xuất phát ra muôn vật – có thể nói như thế; là mặt trời trung tâm – nơi mà tâm trí, thể xác, ngũ quan và tất cả những gì ta có đều là những tia nắng tỏa sáng ra từ đó.

“Những người lớn mang kiến thức trẻ con, kẻ ngu đua nhau chạy theo những dục vọng bên ngoài, rồi sa vào bẫy của cái chết lan tỏa mọi nơi; còn kẻ trí, do hiểu được sự bất tử, không bao giờ tìm kiếm Vĩnh Cửu trong đời sống của những sự vật hữu hạn”. Trong câu nói này, một quan niệm tương tự được làm sáng tỏ, đó là trong cái thế giới ngoại tại ngập tràn những sự vật hữu hạn này, ta không thể nào tìm và thấy được Cái Vô Biên. Cái Vô Biên chỉ có thể được tìm thấy trong cái gì vô biên vô tận; và cái vô biên vô tận duy nhất lại nằm trong tâm, trong linh hồn chúng ta. Thể xác, tâm trí, thậm chí tư tưởng hay thế giới ngoại tại đều không vô biên. Đấng Tiên Tri – đấng mà tất cả những thứ đó lệ thuộc vào, Linh Hồn của con người, đang luôn tỉnh thức trong

con người nội tâm, chỉ có đấng đó mới là vô biên vô tận; và chúng ta phải đi sâu vào nơi ấy để tìm ra Căn Nguyên Vô Tận của toàn thể vũ trụ này. Chỉ trong Linh Hồn Vô Biên chúng ta mới tìm thấy căn nguyên đó.

“Cái gì ở đây thì cũng ở đó, cái gì ở đó thì cũng ở đây. Kẻ nào thấy sự đa thù sai biệt thì đi từ cái chết đến cái chết”.

Ta đã thấy trước tiên là khát vọng lên thiên đàng như thế nào rồi. Khi những người Āryan cổ đại không thấy thỏa mãn với thế giới chung quanh, theo lẽ tự nhiên thì họ cho rằng sau khi chết, họ sẽ đến một nơi hoàn toàn hạnh phúc chứ không có khổ đau; họ gia tăng cõi đó lên nhiều lần và gọi là svarga – từ này có thể được dịch là “cõi trời”. Đó là nơi mà họ hưởng lạc thú vĩnh viễn, thể xác trở nên toàn hảo, tâm trí cũng thế; và họ sống ở đó mãi mãi với ông bà tổ tiên. Nhưng đến khi triết học ra đời thì con người mới thấy rằng đó là điều bất khả thi và vô lý. Ngay ý tưởng về một cõi vô biên trong không gian đã tự mâu thuẫn trong thuật ngữ rồi, vì nơi đó phải có khởi đầu và liên tục trong thời gian. Do đó, họ đành phải từ bỏ ý tưởng này. Họ lại thấy rằng chư thần sống trên các cõi trời đó cũng là con người từng sống nơi trần thế, những người này nhờ tu nhân tích đức mà thành thần, và bản chất thần của họ khác nhau về trạng thái và địa vị.

Không một vị thần nào trong kinh Veda có được bản sắc vĩnh viễn. Chẳng hạn thần Indra và Varuna không phải là tên của những vị thần cụ thể, mà là tên dùng để chỉ những chức vụ cai quản, v.v.... Thần Indra thời cổ không giống với thần Indra ngày nay; vị thần cũ đã qua đi và một người khác từ trần gian lên thế chỗ của ngài. Tất cả những vị thần khác cũng vậy. Có những vị trí của chư thần được người trần thế thay nhau chiếm giữ; những người này tự nâng mình lên địa vị của chư thần, thậm chí sau khi họ chết.

Trong kinh Rig-Veda cổ, chúng ta thấy từ “bất tử” được dùng cho chư thần, nhưng về sau nó được phát triển rộng rãi, vì người ta thấy rằng cái khái niệm bất tử vượt thời gian và không gian đó không thể được dùng để nói về bất kỳ hình thể vật lý nào, dầu hình thể đó có vi diệu đến mấy. Dù có tinh tế đến đâu chăng nữa thì khái niệm bất tử vẫn phải có sự khởi đầu trong thời gian và không gian, bởi vì những sự kiện cần thiết tham gia vào việc cấu

tạo nên hình thể đều ở trong không gian. Thử tư duy về một hình thể không có không gian, điều đó hoàn toàn không thể. Có thể nói không gian cũng là một loại chất liệu tạo nên hình thể, và hình thể này liên tục biến đổi. Không gian và thời gian đều nằm trong māyā, và tư tưởng này được diễn đạt bằng câu: “Cái gì ở đây thì cũng ở đó”. Nếu có những vị thần này thì họ cũng phải chịu sự chi phối theo cùng những quy luật áp dụng nơi trần gian này, và tất cả những quy luật này đều liên quan đến chu trình sinh sinh diệt diệt vô tận. Những quy luật này nung đúc vật chất thành những hình thể khác nhau, rồi lại đập chúng vỡ tan tành. Cái gì có sinh thì có diệt, cho nên nếu có thiên đàng thì nơi đó cũng phải chịu sự chi phối chặt chẽ của những quy luật này.

Trong thế gian này, ta thấy khổ đau đi theo hạnh phúc như hình với bóng. Sự sống cũng có bóng mờ của nó, đó là cái chết. Sinh và tử, hạnh phúc và khổ đau, thiện và ác phải sóng vai đi cạnh bên nhau, vì chúng không mâu thuẫn, không phải là hai thực thể biệt lập, mà chỉ là hai mặt khác nhau của cùng một nhất thể. Quan niệm nhị nguyên cho rằng thiện ác là hai thực thể biệt lập, và vĩnh viễn chúng vẫn cứ thế, quan niệm đó rõ ràng vô lý. Chúng là những biểu hiện khác nhau của cùng một sự kiện, lúc thì thiện, lúc thì ác. Sự khác biệt chỉ nằm ở mức độ chứ không phải ở bản chất. Chúng khác nhau là do cường độ.

Trên thực tế, ta thấy cũng một hệ thần kinh như nhau nhưng có thể đem lại cho ta cảm giác êm dịu hay khó chịu, và khi hệ thần kinh bị tổn thương thì ta chẳng còn cảm nhận được gì. Nếu một dây thần kinh nào đó bị tê liệt thì ta không nhận được những cảm giác dễ chịu do nó truyền lại, nhưng đồng thời cũng không nhận được những cảm giác đón đau. Chúng không nhất thiết phải khác nhau. Cũng thế đó, cùng một sự việc nhưng lại có thể đem đến vui sướng hay khổ đau, tại hai thời điểm khác nhau trong đời. Cùng một hiện tượng nhưng có thể giúp người này vui sướng và khiến kẻ khác đau khổ. Con người thấy khoái khẩu khi ăn thịt, nhưng đó lại là sự đón đau của con vật bị ăn thịt. Chưa bao giờ có một điều gì có thể đem lại hạnh phúc như nhau cho tất cả mọi người. Một số người hài lòng, số khác lại bức mình. Sự việc cứ sẽ diễn ra như thế.

Do đó, ta phải phủ nhận quan niệm nhị nguyên về sự vật. Vậy thì cái gì sẽ tiếp theo? Trong bài giảng vừa rồi, tôi đã nói rằng các bạn không bao giờ có thể tìm thấy một điều toàn thiện hay toàn ác trong thế gian này. Điều đó đã khiến một số các bạn đâm ra bất mãn và sợ hãi, nhưng tôi cũng không thể làm khác đi; và tôi công khai thừa nhận rằng tôi có thể mâu thuẫn, nhưng tôi không thể chấp nhận cho đến khi nào các bạn chứng minh được điều đó,

Lập luận mang tính thuyết phục thường được dùng để phản bác lại phát biểu của tôi, đó là: trong quá trình tiến hóa, mọi điều xấu xa mà ta thấy quanh ta, nhìn chung là đang giảm thiểu, và kết quả là nếu đà giảm thiểu này kéo dài thêm vài triệu năm nữa thì đến một lúc nào đó mọi điều xấu xa sẽ bị tuyệt diệt, và chỉ còn lại những gì tốt đẹp. Lập luận đó thoát nhìn có vẻ rất hấp dẫn. Cầu mong Thượng Đế là nó đúng! Nhưng lập luận đó mắc phải một ảo tưởng, đó là nó mặc nhiên cho rằng thiện ác là hai thực thể muôn đời tách biệt. Nó mặc nhiên cho rằng có một khối lượng cụ thể những điều xấu xa lên đến hàng trăm, cũng thế đối với những điều tốt đẹp, và điều xấu xa cứ giảm đi từng ngày, chỉ còn lại những điều tốt đẹp. Nhưng có thực thế không? Lịch sử thế giới chứng minh điều xấu xa cứ liên tục gia tăng, và điều tốt đẹp cũng thế. Hãy lấy một người sống hoang dã trong rừng làm ví dụ. Cảm thụ khoái lạc của anh ta rất kém và năng lực chịu khổ đau cũng vậy. Sự khôn khổ của anh ta chỉ hoàn toàn nằm trên bình diện giác quan. Nếu không có được nhiều thức ăn thì anh ta sẽ rất đau khổ, nhưng nếu cho anh ta thật nhiều thức ăn, rồi để anh ta tự do đi lang thang và mặc tình săn bắn thì anh ta sẽ cực kỳ hạnh phúc. Nhưng nếu người đó có thêm kiến thức thì hạnh phúc anh ta sẽ tăng lên, trí năng sẽ mở rộng cửa cho anh ta và niềm vui của giác quan sẽ chuyển hóa thành niềm vui tri thức. Anh ta sẽ cảm thấy hạnh phúc khi đọc một bài thơ hay, và say sưa giải một bài toán khó. Nhưng cùng với những điều này thì thần kinh anh ta sẽ trở nên nhạy cảm hơn với những nỗi thống khổ tinh thần – điều mà con người man dã không hề nghĩ đến.

Hãy dùng một hình ảnh đơn giản khác để minh họa. Tại một số địa phương ở Tây Tạng không có hôn nhân theo cách ta hiểu ngày nay, cho nên không hề có chuyện ghen tuông, nhưng ta biết rằng hôn nhân là tình trạng cao hơn nhiều. Người Tây Tạng không

hề biết đến lạc thú tuyệt vời của sự trinh trắng, cũng không biết đến hạnh phúc có được người chồng hay người vợ thủy chung, đoan chính. Những người này không thể cảm nhận được điều đó. Cũng tương tự như vậy, họ không có cảm giác ghen tuông của một người chồng hay người vợ thủy chung khi bị kẻ đầu ấp tay gối của mình phản bội, một điều mà những tín đồ của sự trinh trắng đều thấy tan nát ruột gan. Những người này một mặt thì cảm nhận hạnh phúc, nhưng mặt khác lại cảm thấy khổ đau.

Hãy lấy ngay nước Anh của các bạn để ví dụ. Đất nước các bạn giàu có nhất và xa hoa hơn bất kỳ nước nào khác trên thế giới, nhưng hãy nhìn xem nỗi khổ nhô nhô khắc nghiệt như thế nào, hãy nhìn xem đất nước các bạn có bao nhiêu kẻ mắc bệnh tâm thần khi so sánh với các dân tộc khác, lý do chỉ vì tham dục quá ư kịch liệt. Người nào cũng phải giữ nếp sinh hoạt thượng lưu, và số tiền mà anh ta tiêu xài trong một năm bằng ngang với tài sản của một người Ấn Độ. Các bạn không thể thuyết giảng để anh ta sống đơn giản, vì xã hội yêu cầu ở anh ta quá nhiều. Bánh xe xã hội cứ xoay vòng mãi, nó không hề dừng lại vì giọt nước mắt của một góa phụ hay tiếng la khóc của một em bé. Đó là tình trạng của sự vật ở khắp mọi nơi. Năng lực hưởng thụ của các bạn phát triển, xã hội các bạn đẹp đẽ hơn nhiều, so với một số xã hội khác. Các bạn có quá nhiều thứ để hưởng thụ, nhưng kẻ nào càng có ít điều hưởng thụ thì càng ít khổ đau.

Các bạn có thể lập luận như thế một cách xuyên suốt. Bộ não bạn có lý tưởng càng cao thì niềm vui các bạn càng lớn, nhưng nỗi đau khổ càng sâu sắc. Cái này theo sát cái kia như hình với bóng. Có thể là điều xấu xa đang thực sự giảm dần, nhưng nếu thế thì điều tốt đẹp cũng đang hấp hối. Há không phải là điều xấu xa đang tăng quá nhanh, còn điều tốt đẹp đang giảm dần, nếu như tôi có thể diễn đạt như thế? Nếu điều tốt đẹp tăng theo cấp số cộng thì điều xấu xa tăng theo cấp số nhân. Và đây là mǎyā.

Điều này chẳng phải là bi quan hay lạc quan. Triết học Vedānta không quan niệm rằng thế giới này chỉ là nơi thuần đau khổ. Điều đó không đúng. Mặt khác, nếu cho rằng thế giới này chỉ toàn là hạnh phúc và may mắn thì cũng sai lầm nốt. Bởi vậy thật vô ích khi bảo với trẻ em rằng thế giới này là hoàn hảo, chỉ toàn hoa, mặt,

và sữa – đó là những gì mà chúng ta mơ ước. Đồng thời cũng thật lầm lẫn khi thấy người này chịu nhiều khổ đau hơn người kia mà cho rằng thế giới này toàn là điều xấu xa. Đó là tính nhị nguyên, một trò chơi giữa thiện và ác, và trò chơi đó tạo nên cái thế giới kinh nghiệm của chúng ta. Tuy nhiên, triết học Vedānta lại bảo không nên nghĩ rằng thiện ác là hai yếu tính phân biệt, vì chúng là một và tương đồng nhau, cùng hiển thị trong những mức độ khác nhau, trong những lớp vỏ khác nhau và tạo nên những cảm xúc khác nhau trong cùng một tâm trí. Bởi vậy, tư tưởng đầu tiên của triết học Vedānta là tìm ra tính thống nhất trong thế giới ngoại tại – cái Tồn Tại Duy Nhất hiển thị tự thân, mặc dù Nó có thể hiển thị dưới nhiều hình tướng khác nhau.

Hãy nhớ đến một lý thuyết cũ của người Ba Tư: có hai vị thần cùng nhau sáng tạo thế giới. Vị thần thiện thì sáng tạo nên toàn những điều tốt đẹp, còn vị thần ác thì sáng tạo nên toàn những điều xấu xa. Mới nhìn qua, các bạn đã thấy phi lý rồi; vì mọi quy luật tự nhiên đều phải có hai mặt, cho nên nếu sáng tạo thế giới theo cách đó thì mỗi mặt sẽ do một vị thần đảm trách, khi vị thần này làm xong mới đến lượt vị thần kia. Vấn đề nằm ở điểm này: cả hai vị thần đều tạo chung một thế giới, và cả hai phải kết hợp ăn ý với nhau bằng cách làm tổn hại đến phần này và làm tốt cho phần kia. Dĩ nhiên đây là một trường hợp thô thiển, là sự diễn tả tính nhị nguyên của sự tồn tại theo cách thô thiển nhất. Nhưng thử lấy một lý thuyết tiến bộ hơn, trừu tượng hơn, cho rằng thế giới này gồm một phần thiện và một phần ác. Thì điều đó cũng vô lý, với lập luận như quan điểm trên. Sức mạnh đem lại cho chúng ta thực phẩm cũng chính là sức mạnh giết biết bao người bằng tai nạn và rủi ro.

Như vậy, chúng ta thấy rằng thế giới này không tốt đẹp, cũng chẳng xấu xa mà là sự trộn lẫn của cả hai. Khi tiến xa hơn, ta sẽ thấy rằng triết học Vedānta mang toàn bộ lỗi lầm của tự nhiên đặt trên vai chúng ta. Đồng thời triết học đó chỉ ra con đường giải thoát, không phải bằng cách chối bỏ điều xấu xa, bởi vì nó dừng cảm phân tích sự kiện y như thực và không tìm cách giấu diếm điều gì. Triết học đó không phải là tín điều của tuyệt vọng, cũng không phải là thuyết bất khả tri. Nó đã tìm ra giải pháp cho vấn đề thiện ác, và đặt giải pháp đó trên một nền tảng rắn như kim cương,

không phải áp đặt cho con người theo kiểu “cả vú lấp miệng em”, xem con người chỉ là trẻ con, và đem những điều giả dối che mắt mọi người, để rồi đến một ngày nào đó họ phát hiện ra.

Tôi còn nhớ khi còn bé, bố của một anh thanh niên nọ qua đời, để lại anh ta trong cảnh túng quẫn với một gia đình đông người cần trợ giúp. Anh thấy bạn của bố mình chẳng một ai sẵn lòng giúp đỡ, nên trò chuyện với một vị tu sĩ để tìm an ủi. Vị tu sĩ nói: “Ồ, điều đó thật là tốt đẹp! Mọi sự đều được thực hiện vì lợi ích cho chúng ta”. Đó là phương pháp cổ lỗ cổ đem miếng vàng lá phủ lên trên một vết lở loét kinh niên. Đó là lời thú nhận về sự yếu đuối, và sự vô minh. Người thanh niên bỏ đi. Sáu tháng sau, vị tu sĩ sinh một đứa con trai, nên làm một lễ tạ ơn và mời anh thanh niên đến dự. Vị tu sĩ cầu nguyện: “Xin cảm tạ ơn lành của Thượng Đế”. Anh thanh niên liền đứng dậy và nói: “Ngừng đi! Chuyện này hoàn toàn là điều khôn khổ”. Vị tu sĩ hỏi “Vì sao?”. “Vì khi bố tôi mất, ông bảo rằng điều đó tốt đẹp, mặc dù rành rành đó là điều tồi tệ; bây giờ cùng thế, chuyện này rõ ràng là điều tốt đẹp nhưng thực sự là không may”. Đó có phải là phương thức chữa trị nỗi thống khổ của thế gian? Đừng có cố gắng vá víu cái thế giới này, nó vô phương cứu chữa. Hãy vượt qua khỏi nó.

Đây là thế giới của thiện và ác. Nơi đâu có thiện thì nơi đó có ác, nơi đâu có điều tốt đẹp thì nơi đó có điều xấu xa; triết học Vedānta vượt lên và vượt qua những biểu hiện này cùng tất cả những mâu thuẫn đó, và đã tìm ra Tính Thống Nhất. Nó bảo: “Hãy từ bỏ những điều tốt đẹp và hãy từ bỏ những điều xấu xa”. Vậy thì còn lại gì? Đứng đằng sau thiện ác là một cái gì thuộc về các bạn, thực sự là “bạn”, vượt trên tất cả những điều ác cũng như tất cả những điều thiện – nó là cái tự hiển thị như là thiện và ác.

Trước tiên hãy biết điều đó; đến lúc ấy và chỉ đến lúc ấy, chứ không phải trước đó, bạn mới là người lạc quan thực sự, bởi vì bạn có thể chế ngự được vạn vật. Hãy chế ngự được những sự biểu hiện đó, rồi bạn tự do biểu hiện cái thực sự là “bạn”. Trước tiên hãy làm chủ bản thân, đứng lên và ung dung tự tại, vượt qua rào chắn của những quy luật này, vì những quy luật đó không chi phối các bạn một cách tuyệt đối, chúng chỉ là một phần trong hiện thể của các bạn mà thôi. Trước hết, các bạn phải thấy được rằng các

bạn không phải là nô lệ của tự nhiên, chưa bao giờ và sẽ không bao giờ; rằng thế giới tự nhiên này, dù bạn nghĩ rằng nó mệnh mông vô tận, cũng hữu hạn, chỉ là một giọt nước trong đại dương, và Linh Hồn bạn chính là đại dương đó. Các bạn vượt qua khỏi trăng sao và mặt trời. Chúng chỉ là những bọt bong bóng khi so với Hiện Thể vô biên của các bạn. Hãy biết điều đó, rồi các bạn sẽ chế ngự được cả thiện lẫn ác. Rồi toàn thể nhân giới của các bạn sẽ thay đổi, các bạn sẽ đứng lên và nói: “Thiện đẹp biết bao và Ác tuyệt diệu biết ngần nào!”

Đó là giáo lý của triết học Vedānta. Nó không đề xuất bừa một phương thuốc chữa trị theo kiểu dùng vàng lá che đậy vết thương, và vết thương càng lở loét thì càng dùng nhiều vàng lá. Cuộc đời này là một thực tế khắt khe. Hãy dừng cảm làm việc để vạch một con đường đi xuyên qua nó, dù nó có rắn như kim cương; không hề gì, vì linh hồn còn mạnh mẽ hơn. Triết học Vedānta không đặt ra trách nhiệm nào đối với những vị thần nhỏ bé, vì chính các bạn là người tự tạo nên vận mệnh cho mình. Các bạn tự làm khổ cho mình, các bạn tạo ra thiện ác, và chính các bạn lấy tay che mắt rồi bảo rằng tối om. Hãy lấy bàn tay đi và nhìn thấy ánh sáng; các bạn vốn đã rạng ngời, viên mãn từ thuở ban sơ.

Bây giờ, chúng ta hiểu được câu thơ này: “Kẻ nào thấy sự đa thù ở thế gian này, kẻ đó đi từ cái chết đến cái chết”. Hãy nhìn thấy Nhất Thể và đạt đến cảnh giới tự do tự tại. Ta phải thấy Nhất Thể như thế nào? Tâm trí này – vốn mang vọng tưởng và vô cùng bạc nhược, vốn bị dẫn dắt dễ dàng – có thể trở nên mạnh mẽ và nhìn thoáng thấy Chân Trí đó, hay Nhất Thể Tính đó, tức là cái cứu độ chúng ta thoát khỏi cảnh sinh tử trầm luân.

Giống như cơn mưa từ đỉnh núi, trôi theo nhiều con suối chảy xuống sườn núi; tất cả những năng lực mà các bạn thấy tại nơi đây cũng trôi chảy từ Trung Tâm như thế đó. Trung Tâm đó trở nên sai biệt đa thù khi gặp phải māyā. Đừng có chạy theo cái đa thù, hãy quay về với về Nhất Thể.

“Ai chuyển động, Người đó hiện hữu trong tất cả; ai giữ được tâm thuần tịnh, Người đó hiện hữu trong tất cả; Người đó lấp đầy vũ trụ; Người đó hiện hữu trong lễ hiến tế; Người đó là khách trong nhà; Người đó

hiện hữu trong loài người, trong loài vật, trong lẽ thật; Người đó là đấng Vĩ Đại. Giống như lửa đi vào vũ trụ này đang tự biểu hiện qua nhiều hình tướng, thì Linh Hồn của mọi linh hồn, của mọi sinh thể cũng đang biểu hiện tự thân qua mọi hình tướng như thế”.

Chỉ đến khi nào các bạn hiểu được sự Hợp Nhất này thì điều đó mới trở thành chân thực đối với các bạn. Đến lúc này thì các bạn hoàn toàn lạc quan, vì thấy Thượng Đế hiện hữu khắp nơi.

Vấn đề đặt ra là: nếu điều đó là thực – rằng Bản Thể Thuần Tịnh Vô Nhiễm đó, Thực Ngã đó, Cái Vô Biên đó đã dung nhập trong vạn hữu – thì làm sao Nó phải chịu đau đớn, làm sao Nó có thể trở nên khốn khổ và ô nhiễm? Các kinh thư Upanishad nói rằng không phải thế.

“Như mặt trời là tác nhân để mắt có thể nhìn thấy mọi sự vật, nhưng lại không bị khiếm khuyết bởi những khiếm khuyết trong đôi mắt; thì cũng thế, Thực Ngã của muôn vật không hề bị ảnh hưởng bởi sự khốn khổ của thể xác, hay bởi bất kỳ sự khốn khổ nào trong thế gian”.

Tôi có thể bị bệnh và nhìn thấy mọi vật đều có màu vàng, nhưng mặt trời không vì thế mà bị ảnh hưởng theo.

“Ngài là Nhất Thể, là Hóa Công sáng tạo nên vũ trụ, là đấng Cai Quản muôn loài, là Linh Hồn vĩnh cửu của vạn vật. Ngài biến Nhất Thể Tịnh của mình thành cảnh giới sai biệt đa thù. Các bậc hiền triết chứng ngộ Ngài như là Linh Hồn của linh hồn họ, cho nên tâm họ – và chỉ tâm họ thôi chứ không phải là tâm một ai khác – luôn được an lạc. Ai sống trong cõi thế vô thường mà thấy được Ngài thì không bao giờ biến đổi, ai sống trong vũ trụ tử diệt phù du này mà thấy Sự Sống Duy Nhất, ai sống trong thế giới đa thù này mà thấy được Nhất Thể Tịnh, và tất cả những ai thực chứng được Ngài như là Linh Hồn của linh hồn mình thì tâm người đó – và chỉ tâm họ thôi chứ không phải là tâm một ai khác – luôn được an lạc. Biết tìm Ngài ở đâu trong thế giới ngoại tại? Biết tìm Ngài ở đâu trong mặt trời, mặt trăng và muôn vì tinh tú?”

“Nơi đó, mặt trời không thể chiếu sáng; nơi đó, trăng sao cũng không thể chiếu sáng; tia chớp sấm sét cũng không chiếu sáng được Ngài, thì còn nói gì đến ánh lửa phù du tử diệt. Nhờ hào quang của Ngài mà muôn vật được tỏa sáng. Những vật đó mượn ánh hào quang của Ngài, và Ngài tỏa ánh linh quang xuyên qua chúng”.

Đây là một đoạn kinh văn hay khác, trích từ *Katha Upanishad*:

“Đây là cây Bồ Đề (Áśvattha) vĩnh cửu, với rễ ở trên và cành nhánh ở dưới. Quả thực, rễ nó được gọi là Minh Giác; Cái Đó là Brahman; chỉ có Cái Đó là Bất Tử. Tất cả các thế giới đều được bao hàm trong Cái Đó, và không có gì có thể vượt qua khỏi Nó”.

Phần Brāhmaṇa trong kinh Veda có bàn đến nhiều cõi trời khác nhau, nhưng phần triết lý trong kinh thư Upanishad lại làm nản lòng những ai có ý tưởng muốn đến nơi đó. Hạnh phúc không ở trong cõi trời này hay cõi trời nọ, mà ở ngay trong linh hồn ta. Chỗ này chỗ nọ đều chẳng có ý nghĩa gì.

Đây là một đoạn kinh văn khác cho thấy những cảnh giới thực chứng khác nhau: “Tại cõi trời của tổ tiên, con người thấy sự vật trong giấc mơ như thế nào thì thấy Chân Lý như thế đấy”. Tại cõi trời này, chúng ta thấy Thực Tại hiện ra mơ hồ, không rõ ràng, như thấy sự vật trong giấc mơ. Còn một cõi trời khác gọi là Gandharvaloka, tại đó Thực Tại hiện ra còn mơ hồ hơn nữa, giống như một người nhìn bóng mình soi trong nước. Cõi trời cao nhất, theo quan niệm của tín đồ Hindu, gọi là Brahmaloaka; tại đây Thực Tại hiện ra rõ hơn, như sáng và tối, dù chưa rõ hẳn. Một người nhìn thấy khuôn mặt của mình hiện ra trong tấm kính rõ rệt và hoàn hảo như thế nào thì Chân Lý chiếu sáng trong linh hồn con người cũng rõ rệt và hoàn hảo như thế ấy.

Do đó, cõi trời cao nhất nằm ngay trong linh hồn con người; đền thờ vĩ đại nhất là linh hồn con người, vĩ đại hơn mọi cõi trời, triết học Vedānta bảo thế; bởi vì không ở một cõi trời nào mà ta có thể hiểu rõ ràng và rạch ròi Thực Tại như trong cuộc sống này, trong chính linh hồn của chúng ta.

Những nơi chốn thay đổi không giúp được gì nhiều. Khi còn ở

Ấn Độ, tôi ngỡ rằng cái hang sẽ cho tôi một tầm nhìn rõ ràng hơn, nhưng tôi thấy không phải vậy. Rồi tôi lại nghĩ rằng một khu rừng sẽ cho tôi một tầm nhìn rõ ràng hơn. Rồi đến thành phố Benares. Nhưng ở đâu cũng có khó khăn như nhau, bởi vì chúng ta tự tạo ra thế giới riêng cho chính mình. Nếu tôi là người xấu xa thì toàn bộ thế giới này đối với tôi đều xấu xa. Đó là lời dạy của Upanishad. Đối với tất cả những thế giới khác cũng vậy. Nếu tôi chết đi và lên thiên đàng thì tôi thấy vẫn vậy; chừng nào tâm tôi chưa tịnh thì có vào hang, lên rừng, đến Benares hay lên thiên đàng vẫn vô ích. Nếu tôi biết chùi sáng tám kính thì dù có sống ở bất cứ nơi đâu, tôi vẫn thấy Thực Tại hiện ra y như thực. Cho nên bươn bả ngược xuôi chỉ tốn công vô ích, chỉ nên tập trung năng lực để chùi sáng tám kính. Ý tưởng tương tự được diễn tả trong câu sau: “Không một ai thấy được Thực Tại, không một ai thấy hình tướng của Thực Tại bằng mắt. Chỉ trong tâm trí, tâm trí thuần tịnh, ta mới thấy được Thực Tại và đạt đến sự bất tử”.

Các bạn nào đã tham dự khóa giảng mùa hè về pháp môn rāja-yoga sẽ rất hứng thú khi biết rằng những điều đã được thuyết giảng là một loại yoga khác. Loại yoga mà lúc này chúng ta đang nghiên cứu đặt trọng tâm vào việc chế ngự giác quan. Khi giác quan được chế ngự để trở thành nô lệ cho linh hồn con người thì tâm trí không còn bị nhiễu loạn nữa và hành giả yogi đạt đến mục tiêu. “Khi từ bỏ hết mọi tham vọng phù phiếm trong tâm thì chính con người phù du tử diệt này sẽ trở thành bất tử, thậm chí hợp nhất với Thượng Đế ngay tại thế gian này. Khi mọi nút thắt trong tâm được tháo gỡ thì con người phù du tử diệt trở thành bất tử, và cảm thụ được Brahman ngay trong thế gian này”. Ngay ở thế gian này, chứ không đâu khác.

Cũng cần phải nói thêm vài lời. Các bạn thường nghe nói rằng triết học Vedānta và những hệ thống triết học phương Tây chỉ lo đi tìm cái gì đó ở thế giới bên kia, chứ chẳng hề đoái hoài gì đến những lạc thú cũng như sự đấu tranh nơi trần thế. Ý tưởng này sai lầm hoàn toàn. Chỉ có những người ngu dốt không hiểu gì về tư tưởng phương Tây và không có đầu óc để hiểu đúng nội dung thực sự của nó mới bảo các bạn như thế. Trái lại, chúng tôi đọc trong những kinh thư Ấn Độ và thấy rằng những triết gia của chúng tôi không muốn đi đến những thế giới khác, trái lại còn

tỏ ý khinh thường, xem đó chỉ là nơi mà con người sống để cười một lúc, khóc một hồi, rồi chết. Chừng nào chúng ta còn yếu đuối thì chúng ta sẽ phải trải nghiệm cho hết mọi cảnh thiên đàng, địa ngục; những điều chân thực lại ở nơi đây, trong linh hồn con người. Cũng cần phải nhấn mạnh điểm này: dù có tự tử thì chúng ta vẫn không thoát khỏi vòng tròn tất định của sinh tử luân hồi. Nhưng khó mà tìm ra con đường đi đúng.

Người Ấn cũng thực tế như người phương Tây, chỉ có khác ở nhân sinh quan mà thôi. Người phương Tây nói: “Xây nhà cửa đẹp, mặc quần áo đẹp, ăn thức ăn ngon, trau dồi kiến thức, v.v..., cuộc đời chỉ có vậy thôi”, điều đó cho thấy anh ta vô cùng thực tế. Nhưng người Ấn lại bảo: “Tri thức chân thực về thế giới là tri thức về linh hồn, đó là siêu hình học”, và họ muốn hưởng thụ đời sống đó.

Ở Mỹ, có một người theo thuyết bất khả tri, đó là một nhân vật vĩ đại, một quý ông, một người nhân hậu và là một nhà diễn thuyết tài ba. Ông ta giảng về tôn giáo, mà ông ta cho là vô ích, vậy sao cứ đem những thế giới khác để làm phiền chúng tôi? Ông ta dùng ẩn dụ này: “Ở đây chúng ta có một trái cam, và chúng ta cần phải vắt cho hết nước”¹. Có lần tôi gặp ông ta, và bảo:

– Tôi hoàn toàn đồng ý với ông. Tôi có một ít trái cây cũng muốn vắt cho hết nước. Chúng ta chỉ khác nhau ở chỗ chọn trái cây. Ông cần cam, tôi lại thích xoài. Ông cho rằng sống trên đời này, chỉ cần ăn uống và có một ít kiến thức khoa học là đủ, nhưng ông không có quyền cho rằng điều đó đáp ứng được cho tất cả mọi người. Một quan niệm như thế đối với tôi hoàn toàn vô nghĩa. Nếu tôi chỉ phải học trái táo rơi xuống đất như thế nào, và dòng điện giật dây thần kinh tôi ra làm sao thì chắc tôi phải tự tử quá. Tôi muốn hiểu cốt lõi của sự vật, hiểu phần tinh túy nhất của chúng. Ông nghiên cứu những biểu hiện của cuộc sống, còn tôi nghiên cứu chính bản thân của cuộc sống. Triết học của tôi bảo rằng ông cần phải biết điều đó, và cần phải gạt bỏ ra khỏi tâm trí ông mọi tư tưởng về thiên đàng địa ngục, cũng như mọi điều mê tín dị đoan, cho dù chúng có tồn tại y như thế giới này. Tôi cần phải biết trọng tâm của cuộc sống,

¹ Có nghĩa là hãy tận hưởng cuộc đời.

biết phần tinh yếu cốt tủy của nó, biết được nó là gì, không phải là chỉ biết nó hoạt động như thế nào và hiểu hiện ra làm sao. Tôi cần biết *cái vì sao* của vạn hữu, còn *cái thế nào* thì tôi để lại cho thế hệ con em. Một người đồng hương của tôi bảo: ‘Nếu tôi viết được một cuốn sách về những cảm xúc khi đang hút thuốc thì đó là khoa học về thuốc lá’. Trở thành nhà khoa học là điều tốt đẹp và vĩ đại, Cầu Thượng Đế ban phước lành cho những khoa học đang nghiên cứu! Nhưng nếu người đó bảo rằng ngàn ấy là tất cả thì anh ta nói năng ngu ngốc, vì anh ta không quan tâm đến việc tìm hiểu ý nghĩa của cuộc sống, không bao giờ nghiên cứu đến chính bản thân của sự tồn tại. Ông đang nghiên cứu những trạng thái biểu hiện của cuộc sống, và khi tôi hỏi ông cuộc sống là gì thì ông lại bảo rằng không biết. Ông được tự do với công việc nghiên cứu của ông, nhưng hãy để mặc tôi với công việc nghiên cứu của tôi.

Tôi là người thực tế, rất ư thực tế theo cách của riêng tôi. Bởi vậy, các bạn quan niệm rằng chỉ người phương Tây mới có đầu óc thực tế thì điều đó vô nghĩa. Các bạn thực tế theo cách này, còn tôi thực tế theo cách khác. Có nhiều loại người và nhiều loại tâm trí. Ở phương Đông, nếu một người nghe bảo rằng cứ đứng một chân suốt đời sẽ tìm ra chân lý thì anh ta sẽ theo thực hành pháp môn đó. Còn ở phương Tây, nếu nghe nói có một mỏ vàng ở đâu đó tại một đất nước man di mọi rợ thì hàng ngàn người sẽ vượt qua bao cảnh gian nguy để đến đó, với hy vọng kiếm được vàng; và có lẽ chỉ một vài người thành công. Cũng những con người đó, khi nghe nói rằng mình có một linh hồn thì họ lại vui vẻ để chuyện ấy cho nhà thờ lo liệu. Một người phương Đông không muốn đi đến gần những nơi hoang dã, vì sợ nguy hiểm. Nhưng nếu ta bảo anh ta rằng trên đỉnh núi cao kia có một vị hiền triết có thể dạy cho anh ta hiểu về linh hồn thì anh ta lập tức trèo đèo vượt suối để tìm đến tận nơi, dầu có chết cũng cam lòng. Cả hai loại người đó đều có đầu óc thực tế, nhưng điểm sai lầm nằm ở chỗ xem thế giới này là toàn bộ cuộc sống. Quan điểm của các bạn là hưởng thụ những lạc thú phù du trên cõi thế; không có gì vĩnh viễn trong điều đó, nó chỉ mang lại thêm bao phiền não khổ đau trong khi quan điểm của chúng tôi đem lại sự an lạc vĩnh hằng.

Tôi không bảo rằng quan điểm các bạn là sai. Các bạn được tự do với nó. Quan điểm đó đã đem lại cho các bạn biết bao điều tốt

đẹp và hạnh phúc, cho nên các bạn đừng có lên án quan điểm của chúng tôi. Quan điểm của chúng tôi cũng thực tế theo cách riêng của nó. Tất cả chúng ta hãy cùng làm việc theo kế hoạch của mình. Xin cảm tạ Thượng Đế là tất cả chúng ta đều thực tế như nhau! Tôi đã thấy một số nhà khoa học và một số nhà tâm linh có đầu óc thực tế như nhau, và tôi hy vọng rằng theo thời gian, toàn thể nhân loại sẽ đạt được hiệu quả theo cách như nhau.

Khi một bình nước sắp sôi, nếu quan sát, trước tiên các bạn sẽ thấy hiện tượng nổi bọt, bọt này nổi tiếp bọt kia, cho đến khi tất cả đều hòa lẫn vào nhau, tiếp theo đó là nước sôi dữ dội. Thế giới này cũng vậy. Mỗi cá nhân đều giống như một bọt nước, mỗi quốc gia đều giống như nhiều bọt nước. Dần dần, các quốc gia đều hòa lẫn vào với nhau, và tôi tin chắc rằng đến một ngày nào đó, sự khác biệt sẽ không còn nữa và Nhất Thể Tính – mà tất cả chúng ta đang hướng tới – sẽ hiển lộ. Phải đến lúc mọi người ai nấy đều có đầu óc thực tế mạnh mẽ, trong thế giới khoa học cũng như trong thế giới tâm linh, và Nhất Thể Tính, sự hòa điệu của Nhất Thể Tính, sẽ ngự trị trên thế gian này. Toàn thể nhân loại sẽ biến thành những jivanmukta – người đạt được giải thoát ngay khi còn tại thế. Tất cả chúng ta đang đấu tranh để hướng đến cứu cánh đó thông qua sự ghen tỵ và hận thù, thông qua thương yêu và hợp tác. Một con suối khổng lồ đang tuôn chảy về đại dương, mang theo tất cả chúng ta; và giống như những cọng rơm hay mảnh giấy, chúng ta đôi khi có thể trôi giạt vô định, nhưng đến cuối cùng, chắc chắn chúng ta sẽ gặp nhau trong Đại Dương Cuộc Sống đầy Lạc Phúc.

SỰ TỰ DO CỦA LINH HỒN

(Diễn thuyết tại London, 5 tháng 10, 1896)

Katha Upanishad, mà chúng ta đã nghiên cứu, được viết rất muộn sau tác phẩm *Chhāndogya*, mà bây giờ chúng ta bắt đầu nghiên cứu. Trong *Katha Upanishad*, ngôn ngữ hiện đại hơn, và tư tưởng được sắp xếp mạch lạc hơn. Còn trong các Upanishad xưa hơn thì ngôn ngữ vô cùng cổ kính, giống như phần tụng ca trong các kinh Veda; và ta phải vất vả nhọc nhằn để đọc cho hết một đồng kinh văn hoàn toàn không cần thiết mới đạt đến được phần giáo lý tinh yếu. Văn chương nghi lễ, mà tôi đã trình bày cùng các bạn, đã ảnh hưởng rất lớn đến cuốn cổ thư Upanishad này, cho nên hơn một nửa nội dung trong đó là phần nghi lễ. Tuy nhiên, nếu nghiên cứu các kinh thư Upanishad cổ xưa, ta vẫn thu hoạch được nhiều điều. Các bạn sẽ lần ra được, có thể nói như vậy, lịch sử phát triển của những ý tưởng tâm linh. Trong những Upanishad về sau, những ý tưởng tâm linh được kết tập và gom về một chỗ; chẳng hạn trong Bhagavad Gitā – mà ta có thể xem là phần cuối cùng của những Upanishad – ta không tìm thấy bất kỳ một ý tưởng mơ hồ nào về nghi thức cúng tế nữa. Gitā giống như một một bó hoa đẹp gồm toàn những chân lý tâm linh được tuyển chọn từ các Upanishad. Nhưng trong Gitā, các bạn không thể nghiên cứu sự phát khởi của những ý tưởng tâm linh, các bạn không thể lần theo chúng đến tận nguồn. Để làm được điều đó, như nhiều người chỉ dẫn, các bạn phải nghiên cứu các kinh Veda.

Ý tưởng linh thánh vĩ đại được gán cho những tác phẩm này đã giữ gìn chúng không bị sửa đổi, hơn bất kỳ một cuốn sách nào trên thế giới. Trong các tác phẩm này, mọi tư tưởng cao siêu nhất và thấp kém nhất đều được bảo toàn; những tư tưởng trọng yếu

và không trọng yếu, những giáo lý cao nhã cùng những chi tiết đơn giản nhất cùng đứng cạnh nhau, vì không một ai dám động đến chúng. Những nhà chú giải về sau cố gắng sắp xếp lại các tác phẩm đó và phát hiện ra những ý tưởng mới mẻ diệu kỳ từ giáo lý cổ; họ cố gắng tìm ra những ý tưởng tâm linh ngay trong những câu kinh bình thường nhất; nhưng kinh vẫn vẫn được giữ nguyên, do đó chúng là công trình sử học tuyệt diệu nhất. Tất cả chúng ta đều biết rằng kinh điển của bất kỳ tôn giáo nào cũng đều được sửa đổi cho phù hợp với sự phát triển tâm linh của những thế hệ sau; chữ này bị đổi, chữ khác được đưa thêm vào, và cứ như thế. Điều này có lẽ không xảy ra với nền văn học Veda, hoặc nếu có xảy ra thì cũng rất là tế vi, hầu như không thể nhận ra. Nhờ vậy mà chúng ta có điểm thuận lợi to lớn là có thể nghiên cứu những tư tưởng này trong ý nghĩa nguyên thủy của chúng, ghi nhận chúng phát triển như thế nào, tiến hóa từ những tư tưởng duy vật đến những tư tưởng tâm linh ngày càng tinh tế ra làm sao, cho đến khi chúng đạt đến đỉnh cao vĩ đại nhất trong triết học Vedānta. Cũng có những nội dung mô tả một số phong tục tập quán cổ xưa, nhưng chúng không xuất hiện nhiều trong các Upanishad, vốn là loại kinh thư mang ngôn ngữ đặc thù, súc tích và gợi nhớ.

Tác giả của những cuốn kinh thư này chỉ ghi vắn tắt những câu văn để gợi nhớ những sự kiện mà họ xem như ai cũng đã biết rõ cả rồi. Trong lối văn kể chuyện, họ mặc nhiên xem như tất cả người nghe đều hiểu rõ điều đó. Do đó, có nhiều điểm rất khó hiểu, chúng ta khó lòng biết rõ ý nghĩa thực sự của những câu chuyện này, bởi vì các truyền thuyết hầu như đã mất hết, còn một ít sót lại thì bị phóng đại quá mức. Có nhiều bản chú giải mới, cho nên khi các bạn tìm thấy chúng trong các Purāṇa thì chúng đã biến thành thơ ca cả rồi.

Ở phương Tây, ta thấy sự kiện nổi bật trong sự kiện chính trị của những dân tộc phương Tây là họ không chịu sự cai trị tuyệt đối, họ luôn vùng lên đấu tranh chống lại sự cai trị của người khác, rồi dần dần tiến đến khái niệm dân chủ mỗi ngày một cao hơn, khái niệm tự do mỗi ngày một cao hơn; ở Ấn Độ cũng thế về phương diện siêu hình học, hiện tượng y như vậy cũng xuất hiện trong đời sống tâm linh. Số lượng đông đảo các vị thần dần nhường chỗ cho một Thượng Đế duy nhất trong vũ trụ, và trong các Upanishad

thậm chí còn có cả cuộc phản kháng chống lại vị Thượng Đế duy nhất đó. Không những người ta không chấp nhận có nhiều vị thần đồng thời cai quản số phận mình, mà còn phản bác luôn cả quan điểm có một vị thần duy nhất cai quản vũ trụ. Đó là điều đầu tiên làm cho chúng ta kinh ngạc. Ý tưởng này phát triển dần dần cho đến khi đạt tới cực đỉnh. Trong hầu hết các Upanishad, ta thấy cực đỉnh đó xuất hiện sau cùng, đó là việc lật đổ cả Thượng Đế trong vũ trụ. Tính chất người của Thượng Đế biến mất, thay vào đó là tính chất siêu nhân. Thượng Đế không còn là một con người nữa, mà được cường điệu và phóng đại; Ngài vẫn cai quản vũ trụ nhưng đã biến thành một nguyên lý hóa thân trong mọi sự vật, vốn luôn tồn tại trong toàn thể vũ trụ.

Thật là phi lý khi đi từ một Thượng Đế Nhân Thể [*Personal God*] đến một Thượng Đế Phi Nhân Thể [*Impersonal God*], và xem con người như một nhân thể [*personal*]. Con người theo nhân thể đã sụp đổ, và con người theo nguyên lý được dựng lên. Nhân thể chỉ là một hiện tượng, đằng sau đó mới là nguyên lý. Như thế, từ cả hai phía, ta thấy những tính nhân thể [*personalities*] và sự tiếp cận các nguyên lý, sự tiếp cận của Thượng Đế Nhân Thể với Thượng Đế Phi Nhân Thể, sự tiếp cận của con người nhân thể [*personal man*] với con người phi nhân thể [*impersonal man*], tất cả những khái niệm đó đều đồng thời sụp đổ. Những giai đoạn tiếp theo là sự hội tụ dần dần của hai đường thẳng: Thượng Đế Phi Nhân Thể với Con Người Phi Nhân Thể. Kinh thư Upanishad thể hiện các giai đoạn, qua đó hai đường thẳng trên tiến dần đến chỗ hợp nhất làm một, và lời cuối cùng của mỗi Upanishad là “Người là Cái Đó”. Chỉ có một Nguyên Lý lạc phúc vĩnh hằng duy nhất, và Nhất Thể đang tự hiển thị như là vạn hữu sai biệt đa thù.

Tiếp theo đó là giai đoạn của các triết gia. Công việc của các Upanishad dường như đã kết thúc tại điểm này; bước tiếp theo do các triết gia đảm nhận. Kinh thư Upanishad đã trao cho các triết gia một dàn bài, và họ có nhiệm vụ điền đầy đủ chi tiết. Bởi vậy, nhiều vấn đề nảy sinh là chuyện tất nhiên. Nếu mặc nhiên chấp nhận chỉ có một Nguyên Lý Phi Nhân Thể đang tự hiển thị trong muôn ngàn hình tướng thì làm thế nào mà Cái Một – hay Nhất Thể – lại biến thành sai biệt đa thù? Đây là cách khác để nêu ra cùng một câu hỏi cũ đã đi vào tâm hồn con người trong hình thức thô

sơ, đó là tìm hiểu căn nguyên của điều xấu xa, tội lỗi, v.v... Vì sao những điều xấu xa lại tồn tại trong cõi thế, và căn nguyên của nó là gì? Nhưng cũng chính câu hỏi đó giờ đây lại trở nên tinh tế, gọn ghẽ. Vì sao chúng ta bất hạnh, câu hỏi không còn được đặt ra trên cơ sở của cảm giác mà trên cơ sở triết học. Do đâu mà Nguyên Lý duy nhất đó lại biến thành sai biệt, đa thù? Và câu trả lời, như ta đã thấy, câu trả lời hay nhất mà đất nước Ấn Độ đã tạo nên là thuyết về mâyā, cho rằng Cái Đó thật ra không hề biến thành sai biệt đa thù, rằng Cái Đó không hề đánh mất đi thực tính. Hiện tượng sai biệt đa thù chỉ là biểu tượng, chỉ là cái biểu hiện bên ngoài. Nhìn bề ngoài thì con người chỉ là một nhân thể, nhưng trong thực tế thì con người là đáng Phi Nhân Thể [*Impersonal Being*]. Nhìn bề ngoài thì Thượng Đế chỉ là một nhân thể, nhưng trong thực tế thì Ngài là đáng Phi Nhân Thể.

Ngay trong câu trả lời này cũng có nhiều giai đoạn, và các triết gia đưa ra nhiều ý kiến khác nhau. Không phải mọi triết gia Ấn Độ đều công nhận thuyết mâyā. Có thể phần lớn bọn họ không công nhận. Có những triết gia nhị nguyên chủ trương một loại nhị nguyên luận thô thiển, họ không những không công nhận cách đặt ra câu hỏi đó, mà còn tìm cách dập tắt nó ngay khi mới khởi xướng. Họ tuyên bố: “Các bạn không có quyền đặt ra câu hỏi như vậy, các bạn cũng không có quyền yêu cầu giải thích, vì đơn giản đó chỉ là ý muốn của Thượng Đế, và chúng ta phải lặng yên chấp nhận. Không có sự tự do cho linh hồn con người. Tất cả những gì ta làm hay sở hữu, vui sướng hay buồn khổ đều đã được tiền định; và khi đau khổ đến thì ta có trách nhiệm phải kiên nhẫn chịu đựng, nếu không ta còn bị trừng phạt nặng nề hơn nữa. Làm sao biết được điều đó? Vì kinh Veda đã dạy thế”. Họ trích kinh văn như thế đó, gán ý nghĩa cho chúng và buộc mọi người nghe theo.

Còn có những triết gia khác giữ quan điểm trung lập, dù không chấp nhận thuyết mâyā. Họ bảo toàn thể vũ trụ này, có thể nói thế, tạo nên hình hài của Thượng Đế. Thượng Đế là Linh Hồn của mọi linh hồn và của toàn bộ thế giới tự nhiên. Trong trường hợp của những cá nhân đơn lẻ, linh hồn co rút lại là do làm điều xấu. Khi con người làm điều gì xấu thì linh hồn họ bắt đầu co rút lại, năng lực sút giảm dần, cho đến khi nào họ làm điều tốt thì linh hồn mới giãn nở ra lại.

Một quan niệm có vẻ phổ biến trong tất cả hệ thống triết học Ấn Độ, và tôi cho là cả trong nền triết học trên thế giới, cho dù họ có biết hay không, đó là cái mà tôi muốn gọi là thần tính [*divinity*] của con người. Không một hệ thống triết học nào trên thế giới, không một tôn giáo đích thực nào – dù được diễn đạt bằng ngôn ngữ của thần thoại, ẩn dụ hay triết học – lại không cho rằng linh hồn con người, dù nó có là gì đi nữa hay có quan hệ với Thượng Đế theo cách gì nữa, thì tất yếu vẫn thuần tịnh và hoàn hảo. Thực tính của linh hồn là sức mạnh và hạnh phúc, chứ không phải là bạc nhược và khốn khổ. Nhưng bằng cách này hay cách khác, sự khốn khổ vẫn đến với ta. Các triết học thô thiển gọi đó là Tội Lỗi hiện thân, là Quỷ Sứ hay Ahriman để giải thích lý do tội lỗi đến với thế gian. Những hệ thống triết học khác lại muốn biến Thượng Đế và Quỷ Sứ thành một, Thượng Đế đem hạnh phúc đến cho con người, còn Quỷ Sứ thì đem đến khổ đau, chẳng hiểu vì lý do gì. Còn những hệ thống khác nữa, cân nhắc hơn, đề xuất thuyết mâyā, v.v.... Nhưng có một sự kiện rõ ràng, nằm trong phạm vi thảo luận của chúng ta. Đó là những quan niệm triết học đó, những hệ thống triết học đó rốt cuộc cũng chỉ là môn thể thao của tâm trí, hoặc là các bài tập rèn luyện trí năng. Quan niệm vĩ đại duy nhất, mà tôi thấy hiện rõ ràng giữa bao điều mê tín dị đoan tại mọi quốc gia và trong mọi tôn giáo, là quan niệm thần tính nơi con người, cho rằng con người mang bản chất thần thánh.

Bất cứ những gì khác tiếp theo đều chỉ là sự gia tăng của các ấn tượng, theo cách nói của triết học Vedānta. Một số ấn tượng đã được gia tăng, nhưng không thể làm chết đi bản chất thần linh. Nơi người thánh thiện nhất cũng như nơi kẻ tội lỗi nhất, bản chất đó vẫn luôn hiện hữu. Ta kêu gọi đến nó, và nó sẽ lộ diện. Ta phải hỏi, và nó sẽ hiển thị tự thân. Người cổ đại biết lửa nằm trong viên đá lửa và miếng gỗ khô, nhưng cần phải có sự ma sát mới gọi được nó xuất hiện. Bởi vậy, ngọn lửa giải thoát và thanh khiết là bản chất, chứ không phải là phẩm tính [*quality*], của mọi linh hồn; vì các phẩm tính có thể thu hoạch được, nên có thể bị mất đi.

Linh hồn là một với Giải Thoát, linh hồn là một với Hiện Hữu, linh hồn là một với Tri Thức. Satchidānanda – Cảnh giới Tuyệt Đối của Hiện Hữu – Tri Thức – Hỷ Lạc – là bản chất, là đặc quyền của linh hồn; và tất cả những biểu hiện mà ta thấy quanh ta đều

là những cách diễn đạt để Nó xuất lộ tự thân, rõ rệt hoặc mơ hồ. Ngay cả cái chết cũng chỉ là sự biểu hiện của cái Chân Hiện Hữu hay cái Thực Tồn [*Real Existence*]. Sinh và tử, sự sống và hoại diệt – tất cả đều là sự biểu hiện của Nhất Thể Tính [*Oneness*] đó. Bởi vậy, Tri Thức – dù có biểu hiện dưới hình thức ngu muội hay uyên bác – thì vẫn là sự biểu hiện chúng của Chit, tức Tinh Túy của Tri Thức; sự khác biệt chỉ là mức độ chứ không phải thể loại. Sự khác biệt tri thức giữa một con sâu thấp kém nhất đang bò dưới chân ta với một thiên tài vĩ đại nhất mà nhân loại có thể tạo ra chỉ là sự khác biệt về mức độ, chứ không phải về thể loại. Các triết gia Vedānta bạo dạn tuyên bố rằng mọi lạc thú trên thế gian này, ngay cả lạc thú thấp hèn nhất, cũng chỉ là sự biểu hiện của Lạc Phúc Thần Thánh duy nhất, tức Tinh Túy của linh hồn.

Đây có lẽ là tư tưởng trác việt nhất trong triết học Vedānta và, như tôi đã nói, dường như mọi tôn giáo đều chấp nhận. Tôi chưa được biết đến một tôn giáo nào lại phủ nhận nó. Nó là tư tưởng phổ quát duy nhất xuyên suốt mọi tôn giáo.

Hãy lấy Kinh Thánh làm thí dụ. Trong đó, các bạn thấy điều phát biểu bằng ẩn dụ rằng Adam là người trong trắng, và sự trong trắng đó bị hủy hoại do những hành động tội lỗi về sau. Ẩn dụ đó cho thấy người Do Thái cổ quan niệm rằng bản tính nguyên thủy của con người là toàn thiện. Sự ô nhiễm mà ta thấy, sự yếu đuối mà ta cảm nhận, chỉ là những ẩn tượng gia tăng thêm trên bản tính đó. Và lịch sử tiếp theo của Cơ Đốc giáo cho thấy họ tin vào khả năng phục hồi lại được trạng thái toàn thiện ban sơ đó. Đó là toàn bộ lịch sử của Kinh Thánh – cả Cựu Ước lẫn Tân Ước.

Đối với các tín đồ Hồi giáo cũng vậy. Họ cũng tin vào Adam và sự hồn nhiên vô tội của Adam, và tin rằng thông qua con đường mà Mohammed đã chỉ, họ có thể phục hồi lại được trạng thái ban đầu đã mất.

Đối với các Phật tử cũng không khác. Họ tin vào một cảnh giới gọi là Niết Bàn ở thế giới bên kia. Nó hoàn toàn giống với Brahman của các Vedāntist; và toàn bộ giáo lý Phật giáo được xây dựng trên nền tảng tìm lại Niết Bàn.

Trong mọi hệ thống triết học và tôn giáo ta đều thấy điều này:

các bạn không thể lấy được cái nguyên không phải là của mình. Các bạn chẳng mắc nợ gì ai trong vũ trụ này. Các bạn đòi hỏi đặc quyền của mình, giống như một triết gia Vedānta vĩ đại đã diễn tả một cách thơ mộng trong nhan đề một cuốn sách của ông *Swārājyasiddhi*: “*Tìm được vương quốc của riêng mình*”. Vương quốc đó là của ta, ta đã đánh mất nó, và giờ đây ta tìm lại được. Tuy nhiên, các māyāvādin lại cho rằng việc đánh mất vương quốc chỉ là vọng tưởng, ta chưa bao giờ đánh mất nó. Đó là sự khác biệt duy nhất.

Mặc dù cho đến nay, mọi hệ thống triết học đều nhất trí là chúng ta đã từng có một vương quốc, rồi chúng ta đã đánh mất nó đi, nên các nền triết học đó cho chúng ta nhiều phương tiện khác nhau để tìm lại nó. Đạo này thì bảo rằng chúng ta phải thực hiện một số nghi thức nào đó, phải cúng một món tiền cho các tượng thần, ăn một số thức ăn nào đó, sống theo một cách thức nào đó thì mới có thể tìm lại vương quốc ngày trước. Đạo kia lại bảo ta cần phải khóc than, hành xác và cầu xin ân huệ của một đấng Siêu Nhiên nào đó thì sẽ tìm lại được vương quốc đó. Tất cả những phương tiện khác nhau này đều có trong các Upanishad. Khi tôi tiếp tục trình bày, các bạn sẽ thấy đúng là như vậy.

Nhưng lời khuyên cuối cùng và vĩ đại nhất là: các bạn không cần phải khóc than chi hết. Các bạn cũng không cần phải thực hành bất kỳ nghi lễ nào, cũng chẳng cần quan tâm đến việc làm thế nào để giành lại vương quốc đó, vì các bạn chưa hề mất nó. Vì sao các bạn lại phải đi tìm cái mà mình chưa hề bị mất? Các bạn vốn đã thuần tịnh, vô nhiễm rồi; vốn đã tự do, giải thoát rồi. Nếu các bạn nghĩ rằng mình tự do thì các bạn tự do ngay lúc đó, nếu các bạn nghĩ rằng mình bị trói buộc thì các bạn bị trói buộc tức thời.

Đó là lời phát biểu vô cùng táo bạo, và như tôi đã nói với các bạn từ đầu khóa giảng, tôi sẽ phải mạnh dạn nói điều đó với các bạn. Có thể nó khiến các bạn kinh hãi, nhưng hãy trầm tư về nó và thực chứng được nó trong đời mình, rồi các bạn sẽ hiểu rằng những gì tôi nói đều chân thực. Nếu tự do không phải là bản chất tự nhiên của các bạn thì các bạn không thể nào tìm lại được tự do bằng bất cứ cách nào. Hoặc nếu các bạn vốn đã tự do, rồi vì lý do nào đó đã đánh mất tự do thì các bạn không có tự do để khởi

đầu. Nếu các bạn vốn đã tự do thì điều gì có thể khiến cho các bạn mất nó? Cái gì độc lập tự tại thì không thể bị biến thành phụ thuộc, nếu như nó thực sự phụ thuộc thì sự độc lập tự tại của nó chỉ là ảo tưởng.

Bạn chọn điều nào, trong cả hai quan niệm? Nếu cho rằng linh hồn tự bản chất đã tự do và vô nhiễm thì hệ quả tất yếu là không có gì trong vũ trụ có thể ràng buộc và hạn chế được nó. Còn nếu cho rằng có cái gì đó trong tự nhiên có thể ràng buộc được linh hồn thì hệ quả tất yếu là nó không được tự do, và câu nói của các bạn cho rằng nó tự do chỉ là ảo tưởng. Bởi vậy, nếu chúng ta có thể đạt đến tự do thì kết luận tất yếu là linh hồn ta tự bản chất đã tự do. Không thể nào khác được.

Tự do có nghĩa là độc lập tự tại với tất cả mọi thứ bên ngoài; điều đó có nghĩa là không có tác nhân nào bên ngoài có thể tác động lên nó. Linh hồn vốn vô nhân [*causeless*], và mọi tư tưởng vĩ đại nhất mà ta có được đều bắt nguồn từ đó. Các bạn không thể xây dựng nên sự bất tử của linh hồn, trừ phi bạn mặc nhiên thừa nhận rằng nó tự do tự bản chất, hay nói khác đi, nó không bị tác động bởi bất kỳ nhân tố ngoại tại nào. Cái chết là hậu quả được tạo ra bởi nhân tố ngoại tại nào đó. Chẳng hạn tôi uống thuốc độc và tôi chết, điều đó cho thấy thể xác tôi chịu tác động bởi một nhân tố ngoại tại gọi là thuốc độc. Nhưng nếu linh hồn được tự do thì dĩ nhiên là không có gì có thể tác động lên nó, và nó không thể chết. Giải thoát, bất tử, và lạc phúc của linh hồn chỉ có ý nghĩa nếu như chúng vượt lên trên quan hệ nhân quả.

Trong hai quan điểm này, các bạn chọn cái nào? Xem quan điểm thứ nhất là ảo tưởng hay xem quan điểm thứ hai là ảo tưởng? Chắc chắn tôi sẽ xem quan điểm thứ hai là ảo tưởng. Nó phù hợp với cảm xúc và cảm hứng của tôi hơn. Tôi hoàn toàn ý thức được tôi tự do từ bản chất, và tôi không chấp nhận rằng sự ràng buộc là có thực và tự do của tôi chỉ là ảo tưởng.

Cuộc tranh luận này diễn ra, dưới hình thức này hay hình thức khác, trong mọi nền triết học. Thậm chí trong những triết học hiện đại nhất, ta cũng thấy cuộc tranh luận tương tự. Có hai trường phái. Một trường phái cho rằng không hề có linh hồn; đó chỉ là ảo tưởng về sự di chuyển của các phân tử vật chất nào đó, chúng

kết hợp với nhau để tạo nên cái mà ta gọi là thể xác hay bộ não; và ấn tượng về tự do là kết quả của những rung động và chuyển dịch liên tục của những phân tử đó. Có những tông phái Phật giáo cũng đồng quan điểm đó, và minh họa bằng hình ảnh: Nếu ta cầm bó đuốc quay thật nhanh thì sẽ xuất hiện một vòng tròn lửa. Vòng tròn lửa đó không có thực, bởi vì bó đuốc liên tục thay đổi vị trí tại từng thời điểm. Chúng ta cũng chỉ là một bó các phân tử tiny hon, khi quay tròn thật nhanh sẽ tạo ra ảo tưởng về linh hồn vĩnh cửu. Trường phái kia lại chủ trương rằng trong dòng tư tưởng di chuyển nối tiếp thật nhanh, vật chất hiện ra như là ảo ảnh và không hề có thực. Như vậy ta thấy, một bên tuyên bố tinh thần là ảo tưởng, còn bên kia thì chủ trương vật chất là ảo tưởng. Các bạn chọn bên nào? Dĩ nhiên, chúng ta sẽ chọn tinh thần và phủ định vật chất. Cả hai phe đều có những lập luận tương tự, chỉ có điều bên phe tinh thần lập luận vững vàng hơn đôi chút. Bởi vì chưa có ai thấy được vật chất thực sự là gì. Chúng ta chỉ cảm nhận vậy thôi. Tôi chưa từng biết đến một người nào có thể cảm nhận được vật chất bên ngoài mình. Không ai có thể nhảy ra khỏi mình. Bởi vậy, lập luận bên phe tinh thần vững vàng hơn đôi chút. Thứ hai, thuyết tinh thần giải thích được vũ trụ, trong khi thuyết duy vật không thể. Do đó, cách giải thích của thuyết duy vật là không hợp lý. Nếu gộp tất cả các nền triết học lại để đem ra tóm tắt và phân tích, các bạn sẽ thấy chúng quy kết thành một trong hai quan điểm này.

Cho nên ở đây, trong một hình thức phức tạp hơn, mang dáng dấp triết học hơn, ta tìm thấy một câu hỏi tương tự về sự thuần tịnh và tự do tự nhiên. Một bên cho thuần tịnh là ảo tưởng, bên kia lại cho tự do là ảo tưởng. Và dĩ nhiên là ta đứng về phe thứ hai, vì tin chắc rằng tình trạng nô lệ của ta chỉ là ảo tưởng.

Giải pháp của triết học Vedānta là: chúng ta không hề bị trói buộc, mà vốn đã tự do rồi. Không chỉ thế, nói rằng hoặc nghĩ rằng chúng ta bị trói buộc là điều nguy hiểm – đó là một lầm lẫn, một cách tự thôi miên. Ngay khi các bạn vừa nói “Tôi bị trói buộc”, “Tôi yếu đuối”, “Tôi bất lực” thì tai họa đã đổ ập xuống bạn ngay; các bạn đang đúc thêm xiềng xích để trói buộc mình. Đừng nói điều đó, đừng nghĩ tới điều đó. Tôi nghe kể có một người sống trong rừng, suốt ngày đêm cứ lặp đi lặp lại câu “Shivoham” – Ta là đáng hưởng Lạc Phúc”. Một hôm, một con

cọp nhảy tới tha ông đi, và giết chết ông. Mọi người trên bờ sông đều chứng kiến cảnh đó, và nghe tiếng cầu nguyện “Shivoham” vang lên, ngay cả khi ông đã nằm trong miệng cọp. Đã có nhiều người như thế. Có những trường hợp, nhiều người bị chém đứt từng mảnh mà vẫn cầu nguyện cho kẻ thù. “Ta là Ngài, Ta là Đấng Ấy, cho nên ta là người. Ta thuần tịnh và toàn hảo, tất cả kẻ thù của ta cũng vậy. Người là Ngài, cho nên người là ta”. Đó là lập trường của sức mạnh.

Hiển nhiên là có những điều vĩ đại và tuyệt vời trong tôn giáo nhị nguyên. Quan niệm về một Thượng Đế Nhân Thể tách biệt với thiên nhiên, mà chúng ta sùng bái và thương yêu, thật là tuyệt diệu. Đôi khi quan niệm này đem lại cho chúng ta rất nhiều an ủi. Nhưng triết học Vedānta bảo sự an ủi đó giống như tác dụng của thuốc phiện, nó không tự nhiên. Về lâu về dài, nó mang đến sự bạc nhược, trong khi cái mà thế giới ngày nay đang cần – đang cần hơn bao giờ hết – là sức mạnh. Theo triết học Vedānta, sự bạc nhược là nguyên nhân gây nên bao khổ não cho thế gian này. Bạc nhược là một trong những nguyên nhân gây ra đau khổ. Chúng ta trở nên khốn khổ vì chúng ta yếu đuối. Chúng ta nói dối, trộm cắp, giết chóc và phạm bao tội ác khác là vì chúng ta yếu đuối. Chúng ta đau khổ vì chúng ta yếu đuối. Chúng ta chết vì chúng ta yếu đuối. Khi không còn thứ gì làm cho ta yếu đuối nữa thì sẽ không còn cái chết hay phiền não. Chúng ta khốn khổ vì ảo tưởng. Hãy từ bỏ ảo tưởng, rồi toàn bộ sự vật sẽ tan biến mất. Điều đó quả thực rõ ràng và giản dị. Thông qua tất cả những tranh luận triết học và những môn thể thao trí não này, ta đi đến một ý tưởng tôn giáo duy nhất, một ý tưởng giản dị nhất thế gian.

Nhất nguyên luận Vedānta là chân lý mang hình thức đơn giản nhất mà các bạn có thể tìm thấy. Dạy nhị nguyên luận là một sai lầm kinh khủng tại Ấn Độ và nhiều nơi khác, bởi vì con người không nhìn được những nguyên lý tối hậu, mà chỉ tư duy về tiến trình phức tạp. Những mệnh đề luận lý mang tính triết học khủng khiếp này đang làm nhiều người hoảng sợ. Họ nghĩ rằng không thể phổ biến những điều này, không thể đem áp dụng chúng trong đời sống hàng ngày, và cho rằng dưới vỏ bọc của một triết học như thế, cuộc sống sẽ bị đưa đến chỗ phóng đảng buông tuồng.

Nhưng tôi không tin rằng tất cả những tư tưởng nhất nguyên luận được truyền giảng trên thế giới lại tạo ra tình trạng vô luân và bạc nhược. Trái lại, tôi có lý do để tin rằng nó mới chính là phương thuốc chữa trị duy nhất. Nếu đây là chân lý thì tại sao cứ bắt con người uống nước cống rãnh, trong khi dòng suối tươi mát của cuộc đời đang tuôn chảy bên cạnh? Nếu đây là chân lý, rằng tất cả chúng sinh đều thuần tịnh thì tại sao giờ đây lại không mang ra dạy cho toàn thế giới? Tại sao không dùng giọng nói sấm sét để giảng dạy triết học này cho mọi người sinh ra trên đời, cho các bậc hiền triết cùng những kẻ tội lỗi, cho nam phụ lão ấu, cho vua chúa trên ngai vàng và cho những kẻ đang khóc than ngoài đường phố?

Đó là một công việc vô cùng vĩ đại và nặng nề; đối với nhiều người, dường như nó rất đáng kinh ngạc. Nhưng đó là vì mê tín chứ không phải gì khác. Do phải ăn toàn những thứ tồi tệ khó tiêu, hoặc phải chịu cảnh đói khát nên chúng ta không còn khả năng ăn cao lương mỹ vị nữa. Từ hồi nhỏ, chúng ta đã nghe quá nhiều những lời dạy làm ta yếu đuối. Các bạn nghe thiên hạ nói rằng họ không tin ma quỷ, nhưng đồng thời cũng chẳng mấy ai lại không có cảm thấy rợn người khi ở trong bóng tối. Đơn giản là điều đó chỉ là mê tín. Mọi điều mê tín trong tôn giáo cũng vậy đây. Tại đất nước này¹, có những người, khi nghe tôi nói không hề có cái gọi là Ma Quỷ, sẽ cho rằng như thế thì tất cả tôn giáo đều tiêu ma. Nhiều người nói với tôi: “Đã là tôn giáo thì làm sao không có ma quỷ được? Làm sao có một tôn giáo mà không có người dẫn dắt chúng tôi? Làm sao chúng tôi có thể sống mà không có một ai đó cai quản? Chúng tôi thích được đối xử như thế, vì đã quen rồi. Chúng tôi không cảm thấy hạnh phúc, cho đến khi nào có ai đó quở trách chúng tôi hàng ngày”. Cùng một sự mê tín như nhau! Nhưng giờ đây, sẽ đến lúc mỗi người trong chúng ta sẽ nhìn ngược lại, dù điều đó có khủng khiếp đến mấy, và chúng ta sẽ mỉm cười từng điều mê tín đã che lấp cái linh hồn thuần tịnh và vĩnh hằng này, và chúng ta sẽ lập lại – bằng sự vui mừng, bằng sự thật và bằng sức mạnh rằng: “Tôi tự do, đã tự do và mãi mãi sẽ tự do”.

Tư tưởng nhất nguyên sẽ xuất phát từ triết học Vedānta, và nó là một tư tưởng đáng để trường tồn. Mai đây, các kinh điển

¹ Tức nước Anh.

này có thể bị mai một. Tư tưởng này lóe sáng lần đầu tiên trong đầu của những người Do Thái cổ, hay dân tộc sống ở vùng Bắc Cực, điều đó chẳng ai cần quan tâm. Bởi vì đây là chân lý, mà chân lý thì vĩnh cửu; và tự thân chân lý cũng dạy rằng nó không hề là thuộc tính riêng của bất kỳ một cá nhân nào hay một quốc gia nào. Con người, muông thú và chư thần, tất cả đều đón nhận chân lý duy nhất này như nhau. Hãy để tất cả đều đón nhận nó. Tại sao phải biến cuộc đời thành cảnh khốn khổ? Sao lại phải để mọi người sa vào đủ loại mê tín nhảm nhí thế kia? Không chỉ tại đất nước này, mà ngay tại xứ sở khai sinh ra nó¹, nếu các bạn nói chân lý này với người dân, họ sẽ kinh hãi. Họ bảo: “Tư tưởng này chỉ dành cho các Sannyāsin, là những người đã từ bỏ thế gian và sống trong rừng, với họ thì sao cũng được. Còn chúng tôi là những chủ người gia đình tội nghiệp, chúng tôi phải biết kính sợ và phải có nghi lễ cúng bái”, đại loại như thế.

Tư tưởng nhị nguyên thống trị thế gian này đủ lâu rồi, và đây là hậu quả. Tại sao không làm một thử nghiệm mới? Tất cả tâm trí của nhân loại phải trải qua bao thời kỳ mới đón nhận được tư tưởng nhất nguyên, nhưng sao lại không bắt đầu từ bây giờ? Nếu trong đời mình mà chúng ta đã nói được điều này với hai mươi người thì chúng ta đã làm được một điều vĩ đại.

Có một tư tưởng thường bị phản bác. Nó như vậy: Thật là điều vô cùng tốt đẹp khi nói “Tôi là đáng Thuần Tịnh, đáng Hưởng Lạc phúc”, nhưng tôi không thể lúc nào cũng biểu hiện được nó trong đời. Đó là sự thực, lý tưởng này luôn luôn rất khó thực hành. Quay về lại với sự mê tín liệu có cải thiện được vấn đề? Nếu ta không có được thánh dược thì uống thuốc độc liệu có cải thiện được vấn đề? Đi vào trong bóng tối, và quỳ gối đầu hàng sự yếu đuối cùng điều mê tín, chỉ vì ta không thể trực tiếp thực hiện được chân lý, liệu điều đó có ích gì không?

Tôi không phản bác nhị nguyên luận trong nhiều hình thức của nó. Hầu hết những hình thức đó, tôi đều ưa thích; mà tôi chỉ phản bác mọi hình thức giáo lý nhồi sọ con người bằng sự bạc nhược yếu hèn. Đây là một câu hỏi mà tôi đặt ra cho mọi người – cho

¹ Tức Ấn Độ.

nam nữ hoặc trẻ em – khi họ tập luyện thể xác, trí não và tâm linh. “Quý vị thấy sao? Có thấy mạnh mẽ hơn không?” – vì tôi biết rằng chỉ có Chân Lý mới cho ta sức mạnh. Tôi biết rằng chỉ có Chân Lý mới cho ta sự sống, và chỉ có tiếp cận Thực Tại – chứ không có gì khác – mới khiến chúng ta trở nên mạnh mẽ, và không một ai có thể đạt đến Chân Lý cho đến khi nào anh ta mạnh mẽ. Do đó, bất kỳ hệ thống triết học nào làm cho tâm trí yếu đuối, khiến con người trở thành kẻ mê tín, u sầu ủ rũ, thèm khát mọi điều bất khả, thần bí và mê tín thời mông muội thì tôi đều không thích, vì hậu quả của chúng thật là nguy hiểm. Những loại triết học đó chẳng bao giờ mang lại điều gì tốt đẹp; những điều như thế chỉ tạo nên tình trạng bệnh hoạn nơi tâm trí, khiến nó trở nên bạc nhược; bạc nhược đến mức, theo dòng thời gian, nó hầu như không thể đón nhận được Chân Lý hoặc sống theo Chân Lý đó. Sức mạnh, do đó, là điều cần thiết. Sức mạnh là liều thuốc cho căn bệnh thế giới. Sức mạnh là liều thuốc mà người nghèo phải có, khi bị bọn nhà giàu chà đạp. Sức mạnh là liều thuốc mà kẻ ngu phải có, khi bị đám trí thức áp bức; và nó là liều thuốc mà những kẻ tội lỗi phải có, khi bị những kẻ tội lỗi khác chà đạp. Không có gì đem lại sức mạnh nhiều cho bằng tư tưởng nhất nguyên; không có gì giúp chúng ta trở nên đạo đức cho bằng tư tưởng nhất nguyên; và không có gì khiến chúng ta tận lực làm việc với tất cả sức mình, khi mà mọi trách nhiệm đều đổ dồn lên ta.

Tôi thách từng người trong các bạn đây. Các bạn sẽ xử lý ra sao nếu tôi đặt một đứa bé vào tay các bạn? Kể từ phút đó, cuộc đời các bạn sẽ thay đổi. Dù có là gì đi nữa thì kể từ phút đó, các bạn sẽ không còn ích kỷ nữa. Các bạn sẽ từ bỏ mọi ý niệm tội ác ngay khi trách nhiệm đổ dồn lên đời mình – toàn bộ tính cách các bạn sẽ thay đổi. Như vậy, nếu toàn bộ trách nhiệm đều đổ dồn lên đôi vai chúng ta thì chúng ta sẽ tận lực làm việc với tất cả sức mình; khi không còn ai để chúng ta mò mẫm hướng tới, không còn ma quỷ để đổ lỗi, không có Thượng Đế Nhân Thể để đỡ lấy gánh nặng cho ta; khi phải một mình gánh lấy trọng trách thì chúng ta sẽ vươn đến cảnh giới cao siêu tối diệu. “Tôi chịu trách nhiệm về số phận mình, tôi là người đem điều tốt đẹp đến cho tôi, tôi là người mang điều xấu xa đến cho tôi. Tôi là đấng Thuần Tịnh và Hưởng Lạc Phúc. Tôi phải vất bỏ mọi tư tưởng nói điều ngược lại. Tôi

không chết và không sợ hãi, tôi không thuộc giai cấp nào và không có tín điều nào, tôi không cha không mẹ, không anh em, không kẻ thù, bởi vì tôi là Sự Hiện Hữu, là Tri Thức, là Cái Tuyệt Đối đầy Lạc Phúc; tôi là Nhất Thể đầy Lạc Phúc; tôi là Nhất Thể đầy Lạc Phúc. Tôi không bị ràng buộc bởi đức hạnh hay tội lỗi, bởi hạnh phúc hay khổ đau. Những cuộc hành hương, kinh sách và nghi lễ đều không thể ràng buộc được tôi. Tôi không đói cũng không khát, thân xác này không thuộc về tôi, tôi không bị ràng buộc bởi mê tín, thân xác này cũng không bị hư hoại. Tôi là Tồn Tại, là Tri Thức, là Cái Tuyệt Đối đầy Lạc Phúc; tôi là Nhất Thể đầy Lạc Phúc, tôi là Nhất Thể đầy Lạc Phúc”.

Triết học Vedānta bảo rằng đó là lời cầu nguyện duy nhất mà ta nên có. Đây là cách duy nhất để đạt đến mục tiêu: tự nhủ với mình, và bảo với những người khác rằng chúng ta là thần thánh. Khi ta lặp đi lặp lại điều này thì sức mạnh sẽ đến. Kẻ nào nản chí ngay từ đầu sẽ dần dần trở nên mạnh mẽ hơn, và tiếng nói đó sẽ càng ngày càng lớn dần cho đến khi Chân Lý chiếm trọn tâm hồn ta, lan tỏa theo từng mạch máu và thấm sâu vào thân xác ta. Ảo tưởng sẽ tan biến khi ánh sáng càng ngày càng rực rỡ, từng khối ngu si lần lượt tan biến, và sẽ đến lúc mọi thứ khác đều biến mất, chỉ còn lại Vàng Thái Dương ngời sáng.

VŨ TRỤ THẾ GIỚI VĨ MÔ

(Diễn thuyết tại New York, 19 tháng 1, 1896)

Những đóa hoa ta nhìn thấy quanh ta thật là đẹp, cảnh mặt trời mọc thật là đẹp, sắc màu đa dạng trong thế giới tự nhiên thật là đẹp. Toàn thể vũ trụ thật là đẹp, và con người đã hưởng thụ nó kể từ khi họ xuất hiện trên trái đất. Những ngọn núi thật tôn nghiêm hùng vĩ; những con sông lớn ào ạt tuôn về biển cả, những sa mạc không một dấu chân người, những đại dương bao la vô tận, bầu trời lấp lánh ngàn sao – tất cả những thứ đó quả thật tôn nghiêm hùng vĩ và xinh đẹp vô cùng. Toàn bộ sự vật mà ta gọi là thế giới tự nhiên đã tác động lên tâm trí con người kể từ thời vô thủy. Nó đã và đang tác động lên tư tưởng con người, và phản ứng của tư tưởng làm phát sinh câu hỏi: “Tất cả những thứ này là gì? Chúng từ đâu đến?”.

Lần ngược về thời kỳ những sáng tác cổ xưa nhất của loài người, tức kinh Veda, ta thấy một câu hỏi tương tự được đặt ra: “Cái này từ đâu ra? Khi nào không có cả hữu lẫn vô, khi nào bóng tối được giấu kín trong bóng tối? Ai đã làm xuất sinh ra vũ trụ này? Xuất sinh như thế nào? Ai biết được điều huyền mật đó?”. Và câu hỏi đó đã truyền đến chúng ta ngày nay. Hàng triệu nỗ lực đã đổ ra để tìm lời giải đáp, và hàng triệu lần, câu hỏi đó vẫn cứ phải tìm lại lời giải đáp. Không phải mỗi lời giải đáp là một thất bại; mỗi lời giải đáp đều chứa một phần chân lý, và theo thời gian, chân lý đó dần thu thập được thêm sức mạnh. Tôi xin trình bày với các bạn nét đại cương của lời giải đáp mà tôi thu thập được từ những triết gia Ấn Độ cổ đại, phù hợp với tri thức hiện đại.

Chúng ta thấy rằng trong câu hỏi cổ xưa nhất của mọi câu hỏi này, có một vài điểm đã được giải quyết. Điểm đầu tiên là mốc thời gian khi “không có cả hữu lẫn vô”, khi thế giới này chưa tồn tại; khi muôn vì tinh tú và ánh sáng của chúng, khi mẹ đất của chúng ta với biển cả đại dương, với núi non sông suối, với thành phố thôn làng, với loài người và cầm thú – toàn bộ sự sáng tạo vô biên này – chưa hề tồn tại. Chúng ta sẽ truy nguyên cái kết luận này xuất hiện như thế nào.

Con người thấy gì quanh mình? Lấy một cái cây nhỏ để minh họa. Anh ta gieo một hạt giống xuống đất, rồi sau đó thấy hạt nhú mầm, phát triển dần dần trên mặt đất, lớn mãi lớn mãi cho đến khi thành một thân cây hùng vĩ. Rồi cây chết đi, chỉ để lại hạt giống. Cái cây vận hành theo đường tròn – nó nhú mầm ra khỏi hạt giống, biến thành cây, rồi lại kết thúc bằng hạt giống. Hãy nhìn con chim, xem nó chui ra khỏi vỏ trứng như thế nào, sống rồi chết ra làm sao, để lại trứng – những hạt giống cho những con chim trong tương lai. Loài vật đã thế thì con người cũng không khác. Mọi vật trong thiên nhiên đều khởi đầu, có thể nói như vậy, từ những hạt giống nào đó, từ những nguyên sinh vật thô sơ nào đó, trong một hình thức tế vi nào đó, rồi ngày càng phát triển và trở nên thô dần, tiếp tục theo cách đó trong một khoảng thời gian, sau đó lại quay về lại với hình thức tế vi và giảm dần.

Hạt nước mưa, mà trong đó ánh nắng mặt trời xinh đẹp đang long lanh tỏa sáng, được thành hình từ hơi nước của đại dương, bay cao lên không trung, đến nơi nó biến thành nước, rồi lại rơi xuống trong hình dạng hiện giờ – để rồi chuyển hoá trở lại thành hơi nước. Tất cả sự vật quanh ta trong thế giới tự nhiên cũng vậy. Chúng ta biết rằng những ngọn núi khổng lồ kia đang bị bào mòn từ từ bởi những băng hà và sông suối, chúng bào mòn từ từ nhưng chắc chắn sẽ biến những ngọn núi kia thành cát bụi. Cát bụi đó sẽ lại bị cuốn trôi ra biển, chúng sẽ trầm tích xuống đáy biển, lớp này chồng lên lớp khác, dần dần rắn chắc như đá, rồi lại chồng cao lên thành núi trong tương lai. Rồi chúng lại bị bào mòn, và quy trình đó lại cứ tái diễn. Những ngọn núi đó nhô lên từ cát bụi rồi trở lại thành cát bụi.

Nếu đúng là thiên nhiên đồng dạng ở khắp mọi nơi, nếu đúng

là – và nếu cho đến nay không một kinh nghiệm nào của con người đối nghịch lại với điều đó – từ những thiên thể khổng lồ trong toàn thể vũ trụ như mặt trời, mặt trăng cùng muôn vì tinh tú cho đến một hạt cát nhỏ bé đều được tạo thành theo phương thức như nhau; nếu đúng là toàn thể vũ trụ được cấu tạo theo phương thức như một nguyên tử; nếu đúng là toàn thể vũ trụ này đều bị chi phối bởi cùng một định luật, nếu quả đúng là như vậy thì khi lấy một cây nhỏ và nghiên cứu đời sống của nó, ta cũng hiểu được điều bí ẩn của toàn thể vũ trụ y như thực, như kinh Veda đã nói: “Biết một cục đất thì ta biết được bản chất của tất cả các loại đất trong vũ trụ”. Nếu biết được một hạt cát thì ta hiểu được sự huyền ảo của toàn thể vũ trụ. Vận dụng phương thức lý luận này vào hiện tượng giới, trước hết ta thấy rằng tự thủy chí chung vạn hữu đều đồng dạng, nhất như. Núi được tạo ra từ cát rồi trở về với cát, sông được tạo ra từ hơi nước rồi trở về với hơi nước, cây được tạo ra từ hạt giống rồi trở về với hạt giống, con người sinh ra từ mầm sống rồi trở về với mầm sống. Vũ trụ này với trăng sao tinh tú xuất phát từ trạng thái tinh vân rồi trở về với trạng thái tinh vân. Chúng ta học hỏi được gì từ điều này? Đó là: trạng thái hiển lộ và thô sơ hơn là quả [*effect*], còn trạng thái tế vi hơn là nhân [*cause*].

Cách đây hàng ngàn năm, Kapila – người cha vĩ đại của nền triết học – đã chỉ ra rằng hoại diệt có nghĩa là quay ngược về nhân. Nếu cái bàn này bị phá hủy thì nó sẽ quay ngược về nhân, quay về với những hình thức tế vi và những phân tử ban đầu – là những thứ kết hợp nhau để cấu tạo nên hình thể mà ta gọi là cái bàn. Nếu con người chết đi thì nó sẽ quay về với những nguyên tố đã tạo nên thể xác; nếu trái đất này bị hủy diệt thì nó sẽ quay về với những nguyên tố đã tạo nên hình thể của nó. Quay về lại với nhân, đó là cái mà ta gọi là hoại diệt. Do đó, chúng ta biết rằng quả tương đồng với nhân, chứ không khác. Nó chỉ ở trong một hình thể khác. Cái ly này là quả; nó có nhân, và nhân đó đang hiện diện trong hình thể này. Một khối lượng chất liệu nào đó được gọi là thủy tinh, cộng thêm sức mạnh từ đôi bàn tay của người thợ, đó là các nhân; công cụ và chất liệu kết hợp lại với nhau tạo nên cái hình thể có tên gọi là cái ly. Lực trong đôi tay của người thợ hiện diện trong cái ly như là năng lực kết dính, nếu không có nó thì các phân tử sẽ tách rời nhau ra; và chất liệu thủy tinh cũng hiện diện.

Cái ly chỉ là sự biểu hiện của những nhân tố vi trong một hình thể mới; nếu nó bị vỡ ra từng mảnh thì lực vốn đã hiện hữu dưới hình thức kết dính sẽ quay ngược lại, và kết hợp với nguyên tố riêng của nó, rồi những phân tử thủy tinh sẽ giữ nguyên hình trạng cho đến khi chúng tạo nên những hình thể mới. Do đó, ta thấy rằng quả không bao giờ khác với nhân. Nó chỉ là sự tái tạo của nhân dưới hình thức thô sơ hơn.

Tiếp theo đây, chúng ta học hỏi một điều là mọi hình thể đặc thù – mà ta gọi là cây cối, muông thú hay con người – đều đang được tái diễn đến vô tận, cứ hết nhô lên rồi lại chìm xuống. Hạt giống tạo ra cây. Cây lại tạo ra hạt giống để nảy sinh thành một cây khác, rồi cứ tiếp tục như thế, không bao giờ ngừng. Hạt nước rơi dọc theo triền núi để ra đại dương, bốc lên thành hơi nước, quay về lại với núi, rồi lại rơi dọc theo triền núi để ra đại dương. Bay lên rồi rơi xuống, chu trình này cứ tiếp diễn mãi như thế.

Mọi sự sống, mọi sự tồn tại mà chúng ta có thể nhìn thấy, cảm nhận, nghe ra hay tưởng tượng ra cũng đều thế cả. Tất cả mọi điều nằm trong phạm vi kiến thức của chúng ta cũng đang diễn ra theo phương thức tương tự, giống như hơi thở vào ra trên cơ thể con người. Tất cả tạo vật đều tiến hành theo hình thức này, con sóng cứ nhô lên rồi lại rơi xuống, nhô lên rồi lại rơi xuống hoài hoài. Mỗi con sóng đều có một chỗ lõm, mỗi chỗ lõm đều có một con sóng.

Vũ trụ – xét như một chỉnh thể – phải được áp dụng cùng một quy luật như nhau, vì nó đồng nhất. Vũ trụ này phải được phân giải thành những nhân của nó; mặt trời, mặt trăng, tinh tú, và trái đất, thể xác và tâm trí cũng vạn vật trong vũ trụ đều phải quay về với những nhân tố vi hơn của chính nó, tan biến đi, bị hủy diệt như đúng ra phải thế. Nhưng chúng sẽ sống trong các nhân dưới những hình thức tế vi. Rồi từ những hình thức tế vi này, chúng sẽ lại hiện ra thành những trái đất, mặt trời, mặt trăng cùng muôn vì tinh tú mới lạ.

Còn có một sự kiện cần phải học hỏi nhiều hơn nữa về chu trình sinh diệt này: chu trình nhô lên rồi rơi xuống. Hạt giống phát sinh từ cây; nó không trở thành cái cây ngay, mà có một giai đoạn thụ động, hay đúng hơn là một giai đoạn hoạt động tế vi rất khó nhận ra. Hạt giống phải hoạt động một thời gian dưới lòng

đất. Nó vỡ ra thành các mẫu nhỏ, thoái hóa đi, rồi từ trạng thái thoái hóa đó, sự sống hồi sinh. Thoạt kỳ thủy, vũ trụ phải hoạt động trong một thời gian trong hình thức nhỏ bé đó, hình thức tế vi vô hình mà chúng ta gọi là sự hỗn mang; rồi từ đó xuất sinh một hiện tượng mới. Toàn bộ giai đoạn hiện hình của vũ trụ – đi xuống hình thức tế vi hơn, duy trì trong hình thức đó một thời gian rồi xuất sinh trở lại – được gọi là kalpa, tức là kiếp hay chu kỳ, trong tiếng Phạn.

Tiếp theo là một câu hỏi vô cùng quan trọng, nhất là đối với thời hiện đại. Chúng ta thấy rằng những hình thức tế vi hơn phát triển chậm chạp, và dần dần trở nên thô thiển hơn. Chúng ta đã thấy rằng nhân quả đồng nhất, và quả chỉ là nhân trong hình thức khác. Do đó, toàn thể vũ trụ này không thể được sinh ra từ hư không. Không có gì được sinh ra mà không có nhân, và nhân là quả trong hình thức khác.

Vậy thì vũ trụ được sinh ra từ đâu? Từ một vũ trụ tế vi trước đó. Con người được sinh ra từ đâu? Từ một hình thức tế vi trước đó. Cái cây được sinh ra từ đâu? Từ hạt giống; toàn bộ cái cây đã nằm trong hạt giống rồi. Nó xuất lộ và hiện hình. Bởi vậy, toàn thể vũ trụ đã được sáng tạo từ chính vũ trụ đó trong một hình thức nhỏ hơn, rồi được làm cho hiển lộ ra.

Giờ đây, chúng ta đã thấy được rằng những hình thức tế vi hơn phát triển chậm chạp, và dần dần trở nên thô thiển hơn, cho đến khi chúng đạt đến giới hạn; và khi đạt đến giới hạn rồi thì chúng lại quay về mỗi lúc một xa hơn, càng ngày lại càng trở nên tế vi hơn nữa. Quá trình thoát ra khỏi cái tế vi và trở nên thô sơ đã làm biến đổi một cách đơn giản sự sắp xếp của những thành phần – có thể nói vậy, quá trình đó là cái là thời đại hiện nay gọi là sự tiến hóa. Điều đó là chân thực, hoàn toàn chân thực, chúng ta cũng chứng kiến nó trong đời sống. Có lẽ không một người có lý trí nào lại đi cãi nhau với những người theo thuyết tiến hóa.

Nhưng ta còn phải học hỏi thêm một điều nữa. Chúng ta còn phải bước một bước xa hơn nữa, và đó là gì? Đó là: trước mọi sự tiến hóa là sự nội trường [*involution*]. Hạt giống là cha của cây, nhưng một cây khác lại là cha của hạt giống đó. Hạt giống là hình thức tế vi làm nảy sinh một cây lớn, rồi một cây lớn khác lại là cái

hình thức nội trường của hạt giống đó. Toàn bộ vũ trụ này đã hiện hữu trong một vũ trụ tế vi khác. Tế bào nhỏ bé – mà về sau phát triển thành con người – chỉ là một tế bào được nội trường, và tiến hóa thành con người. Nếu chấp nhận điều này thì chúng ta không cần phải tranh cãi với những người theo thuyết tiến hóa nữa, vì nếu họ chấp nhận bước này thì thay vì phá hoại tôn giáo, họ sẽ là những vị hộ pháp vĩ đại nhất.

Như vậy, ta thấy rằng không có gì được tạo ra từ hư không. Muôn vật tồn tại thông qua vĩnh cửu, và sẽ tồn tại thông qua vĩnh cửu. Chỉ những chuyển động mới kế tục nhau như con sóng nhấp nhô, quay về với hình thể tế vi, và xuất sinh để hiển lộ ở dạng thô. Quá trình nội trường và tiến hóa diễn ra khắp thế giới tự nhiên. Toàn bộ quá trình tiến hóa – khởi đầu từ hình thức biểu hiện thô thiển nhất của cuộc sống và đạt đến hình thức cao nhất là con người hoàn hảo – phải là quá trình nội trường của một cái gì đó. Câu hỏi là: Sự nội trường của cái gì? Cái gì được nội trường? Thượng Đế. Những người theo thuyết tiến hóa sẽ bảo quan niệm của các bạn – cho rằng cái được nội trường là Thượng Đế – là quan niệm sai lầm. Vì sao? Họ đáp: vì các bạn thấy Thượng Đế thông minh, nhưng chúng tôi thấy trí thông minh phát triển muôn màng về sau trong quá trình tiến hóa; chỉ nơi con người và động vật cao cấp ta mới thấy trí thông minh, mà trước khi trí thông minh xuất hiện thì thế giới này đã trải qua hàng triệu năm rồi.

Tuy nhiên, sự phản bác của những người theo thuyết tiến hóa không vững vàng, như ta sẽ thấy sau đây, khi vận dụng lý thuyết của họ. Cái cây sinh ra từ hạt giống, rồi lại trở về với hạt giống, khởi đầu và kết thúc là như nhau. Trái đất sinh ra từ nhân [*cause*] của nó rồi trở về với nhân. Chúng ta biết rằng nếu tìm được khởi đầu thì sẽ tìm được kết thúc. Ngược lại, nếu tìm được kết thúc thì chúng ta sẽ tìm được khởi đầu. Nếu quả là vậy thì hãy xem lại quá trình tiến hóa, từ chất nguyên sinh ở cực này đến con người hoàn hảo ở cực kia. Toàn bộ quá trình này là một cuộc sống. Ở phần kết thúc, ta thấy một con người hoàn hảo thì ở phần khởi đầu cũng phải vậy. Do đó, chất nguyên sinh là sự nội trường của trí thông minh cao nhất. Có thể các bạn không thấy được nó, nhưng trí thông minh nội trường đó là cái tự cuốn mình lại, cho đến khi nó hiển lộ nơi con người hoàn hảo nhất. Điều đó có thể được chứng

minh bằng toán học. Nếu định luật bảo toàn năng lượng là đúng thì các bạn không thể nhận được gì từ cỗ máy, nếu như trước đó các bạn không nạp năng lượng đó vào. Công năng mà ta nhận được từ một cỗ máy đúng là số năng lượng mà ta đã nạp vào đó dưới dạng nước và than, không hơn không kém. Công năng mà tôi đang thực hiện lúc này chỉ là những gì tôi nạp vào cơ thể dưới hình thức không khí, thức ăn cùng những thứ khác. Vấn đề chỉ là biến đổi và biểu hiện. Không thể thêm được vào trong nền kinh tế của vũ trụ này một phân tử vật chất hoặc một foot-pound¹ lực nào, mà cũng chẳng thể có một phân tử vật chất hoặc một foot-pound lực nào, được lấy từ đó. Nếu vấn đề là thế thì trí thông minh là gì? Nếu nó không hiện hữu trong chất nguyên sinh thì chắc hẳn nó phải được sinh ra từ một biến cố đột biến phát sinh từ hư không, điều này vô lý. Do đó, một điều tuyệt đối chính xác là con người hoàn hảo, con người tự do, con người - Thượng Đế [*man-God*] – người đã vượt qua khỏi quy luật tự nhiên và siêu nhiên ngoại vật, người không còn đi qua quá trình tiến hóa không còn trầm luân sinh tử, người mà tín đồ Cơ Đốc giáo gọi là “Con Người Chúa” [*Christ-man*], Phật tử gọi là “Con Người Phật” [*Buddha-man*], và các Yogi gọi là “Người giải thoát”, con người toàn thiện ở cuối chuỗi tiến hóa – đã được nội trú trong tế bào của nguyên sinh động vật, tức là sinh vật ở cực bên kia của cùng một chuỗi tiến hóa.

Vận dụng lập luận này cho toàn thể vũ trụ, ta thấy rằng trí thông minh phải là Chúa Tể sáng tạo, là nhân. Ý niệm tiến hóa cao nhất mà con người có được về vũ trụ là gì? Đó là trí thông minh, là sự hiệu chỉnh phần này phần khác, là sự phô bày trí thông minh mà thuyết thiết kế cổ đại đã cố gắng trình bày. Do đó, khởi thủy là trí thông minh. Tại khởi thủy, trí thông minh đó được nội trú và cuối cùng nó tiến hóa. Tổng số trí thông minh phô bày trong vũ trụ, do đó, phải là trí thông minh phổ quát được nội trú, đang hiển lộ tự thân. Trí thông minh phổ quát đó là cái mà ta gọi là Thượng Đế. Có gọi nó bằng một danh xưng khác đi nữa thì chắc chắn một điều là: tại khởi thủy đã có một trí thông minh vô biên bao trùm cả vũ trụ. Trí thông minh bao trùm vũ trụ đó được nội trú, rồi nó tự hiển lộ và tiến hóa cho đến khi trở thành con

¹ Công thực hiện khi nâng một pound lên cao một foot.

người hoàn hảo – “Con Người Chúa” hoặc “Con Người Phật”. Kế đó, nó lại quay về nguồn cội. Đó là lý do vì sao kinh điển nói: “Chúng ta sống, di chuyển và tồn tại trong Ngài”. Đó là lý do vì sao kinh điển thuyết giảng rằng chúng ta đến từ Thượng Đế và trở về với Thượng Đế. Đừng để các thuật ngữ thần học làm cho sợ hãi, nếu các thuật ngữ đó làm cho các bạn sợ hãi thì các bạn không xứng đáng là các triết gia. Trí thông minh bao trùm vũ trụ đó được các nhà thần học gọi là Thượng Đế.

Người ta nhiều lần hỏi tôi: “Vì sao ông lại sử dụng danh từ Thượng Đế [God] cũ kỹ đó?”. Bởi vì nó là danh từ hay nhất cho mục đích của chúng ta. Các bạn không thể tìm được một danh từ nào hay hơn thế, bởi vì mọi hy vọng, khát khao và hạnh phúc của nhân loại đều tập trung vào đó cả. Không thể đổi bằng một danh từ nào khác. Những ngôn từ như thế được các vị hiền triết đặt ra trước tiên, các vị này đã thực chứng được nội dung và hiểu rõ ý nghĩa của chúng. Nhưng khi những ngôn từ đó được lưu hành trong xã hội, để cho những kẻ ngu dốt sử dụng thì hậu quả là chúng đánh mất đi tinh thần và ánh hào quang. Danh từ Thượng Đế đã được con người sử dụng từ thời thượng cổ, và ý tưởng về trí thông minh bao trùm vũ trụ, cùng tất cả những gì vĩ đại thiêng liêng đều được bao hàm trong đó. Ý các bạn cho là: vì có những kẻ ngu ngốc bảo danh từ đó không ổn mà chúng ta nên vứt nó đi chẳng? Một kẻ khác có thể đến và bảo: “Hãy dùng danh từ của tôi”, rồi một kẻ khác nữa lại bảo: “Hãy dùng danh từ của tôi”. Cứ thế thì sẽ không có hồi kết cho các danh từ ngu xuẩn đó. Hãy dùng các danh từ cũ, chỉ dùng nó bằng tinh thần chân chính, gạt sách hết mọi thứ mê tín dị đoan, và thực chứng trọn vẹn ý nghĩa của danh từ xưa cũ này. Nếu các bạn hiểu được sức mạnh của luật liên tưởng, các bạn sẽ biết rằng những danh từ này được liên kết với vô số những ý tưởng mạnh mẽ và tôn nghiêm; hàng triệu người đã sử dụng và sùng bái chúng, và kết hợp chúng với tất cả những điều cao siêu và tốt đẹp nhất, những điều hợp lý nhất, đáng yêu nhất, những gì vĩ đại trong bản tính con người. Chúng gợi lên ý tưởng kết hợp này, nên ta không thể từ bỏ chúng.

Nếu như tôi cố gắng diễn đạt tất cả những điều này bằng cách nói với các bạn rằng Thượng Đế đã sáng tạo nên vũ trụ thì điều đó chẳng đem đến được ý nghĩa nào cho các bạn. Thế nhưng, sau

tất cả cuộc đấu tranh này, chúng ta đã quay về với Ngài – đấng Cổ Sơ Tối Thượng.

Bây giờ, ta thấy rằng tất cả những hình thức khác nhau của năng lượng vũ trụ như vật chất, tư tưởng, lực, trí thông minh, v.v... chỉ là những biểu hiện của trí thông minh bao trùm vũ trụ, hoặc đấng Chúa Tể Tối Cao – như ta sẽ gọi kể từ đây về sau. Tất cả những gì các bạn thấy, cảm nhận hoặc nghe – nghĩa là toàn thể vũ trụ này – đều là sự sáng tạo của Ngài, hoặc chính xác hơn một chút nữa là sự phóng chiếu của Ngài, hoặc chính xác hơn nữa là Tự Thân Ngài. Ngài tỏa sáng như mặt trời và muôn ngàn tinh tú, Ngài là đất mẹ. Ngài chính là đại dương. Ngài đến nhẹ như một trận mưa rào, Ngài là không khí dịu dàng mà ta hít thở, và Ngài là lực đang hoạt động trong thể xác ta. Ngài là lời nói mà chúng ta thốt ra, Ngài là kẻ đang nói. Ngài là khán giả đang ngồi ở nơi đây. Ngài là cái bực nơi tôi đang đứng. Ngài là ánh sáng giúp tôi thấy rõ gương mặt các bạn. Ngài là tất cả. Ngài vừa là tác nhân vật chất, vừa là tác nhân tạo hiệu năng trong vũ trụ này, Ngài là cái được nội trường trong từng tế bào li ti và tiến hóa đến cực bên kia, rồi lại biến thành Thượng Đế. Ngài là cái đang đi xuống và biến thành nguyên tử thấp kém nhất, từ từ hiển lộ bản chất mình ra, rồi tái kết hợp với chính mình.

Đây là điều huyền mật của vũ trụ. “Người là nam, Người là nữ, Người là người khỏe mạnh đang bước đi trong niềm kiêu hãnh của tuổi thanh xuân, Người là ông già lom khom đang chống gậy. Người ở trong tất cả, Người là tất cả, hỡi Thượng Đế”. Đây là giải pháp duy nhất về vũ trụ có thể làm thỏa mãn được trí năng con người. Tất một lời, chúng ta sinh ra từ Ngài, sống trong Ngài và quay về lại với Ngài.

THẾ GIỚI VI MÔ

(Diễn thuyết tại New York, 26 tháng 1, 1896)

Theo lẽ tự nhiên, tâm trí con người muốn hướng ngoại, muốn sẵn sàng nhìn ra ngoài thể xác, có thể nói như vậy, thông qua các giác quan. Mắt phải nhìn, tai phải nghe, giác quan phải cảm thụ thế giới bên ngoài; và theo lẽ tự nhiên thì những cảnh tượng tươi đẹp và hùng vĩ của thiên nhiên quyến rũ sự chú tâm của con người trước hết. Câu hỏi đầu tiên nảy sinh trong tâm hồn con người là câu hỏi về thế giới bên ngoài. Người ta đi tìm lời giải đáp cho những điều bí ẩn về bầu trời, cùng muôn vì tinh tú, về trái đất, về sông nước, núi non, về đại dương; và trong mọi tôn giáo cổ xưa, chúng ta tìm thấy dấu tích mờ mịt của tâm trí con người khi lần đầu tiên tiếp xúc với thế giới chung quanh. Có thần sông, thần bầu trời, thần mây, thần mưa; mọi sự vật ngoại tại, tất cả những gì mà hiện nay chúng ta gọi là sức mạnh trong thiên nhiên đều biến hóa thành thần thánh, thành những quyền năng của trời.

Khi tìm hiểu sâu hơn thì những biểu hiện bên ngoài không còn làm thỏa mãn tâm trí con người, và cuối cùng năng lượng tra vấn đó quay ngược vào nội tâm, và câu hỏi về tâm hồn con người được đặt ra. Từ thế giới vi mô, câu hỏi phản chiếu ngược về thế giới vĩ mô; từ thế giới ngoại tại, câu hỏi phản chiếu ngược về thế giới nội tâm. Việc phân tích thế giới tự nhiên bên ngoài đã đưa con người quay vào khám phá thế giới nội tâm. Việc tra vấn thế giới nội tâm con người đã xuất hiện cùng với một nền văn minh cao hơn, với một kiến giải về tự nhiên sâu sắc hơn, với một trạng thái phát triển cao hơn.

Chủ đề thảo luận chiều hôm nay là con người nội tâm. Không một câu hỏi nào lại gần gũi và thân thiết với tâm hồn con người

như câu hỏi về con người nội tâm. Câu hỏi này đã được nêu ra không biết bao nhiêu triệu lần, tại không biết bao nhiêu quốc gia! Hiền nhân và vua chúa, kẻ giàu cùng người nghèo, người thánh thiện và kẻ tội lỗi, nam và nữ, ai ai cũng đã hỏi đi hỏi lại câu hỏi này. Có phải không có gì vĩnh hằng trong cõi thế vô thường này? Có phải không có gì còn lại, họ đặt câu hỏi, khi thể xác này chết đi? Có phải không có gì tiếp tục sống sót, khi thân xác này biến thành cát bụi? Có phải không có gì tiếp tục sống sót, khi ngọn lửa thiêu thể xác này thành tro? Và nếu vậy thì số phận của con người là gì? Nó đi về đâu? Từ đâu đến? Những câu hỏi này cứ được hỏi đi hỏi lại; và chừng nào tạo vật vẫn còn tồn tại, chừng nào trí não con người vẫn còn tư duy thì câu hỏi này vẫn phải được đặt ra.

Không phải là không có lời giải đáp. Mỗi thời đại đều có một lời giải đáp, và cứ mỗi thời đại trôi qua, lời giải đáp đó sẽ mạnh mẽ hơn lên. Trên thực tế, câu hỏi đó đã được nêu ra một cách dứt khoát hơn hàng ngàn năm qua; và qua mọi thời kỳ kế tiếp nhau, nó lại được nêu ra, được giải minh, giúp trí năng ta hiểu rõ hơn. Điều chúng ta phải làm, do đó, là phát biểu lại lời giải đáp. Chúng tôi không giả bộ rọi một luồng ánh sáng mới lên những vấn đề cực kỳ hấp dẫn này, mà chỉ đặt trước mặt các bạn cái chân lý cổ xưa được diễn đạt bằng ngôn ngữ hiện đại, chỉ nói những tư tưởng cổ xưa bằng ngôn ngữ hiện đại, chỉ nói những tư tưởng của các triết gia bằng ngôn ngữ bình dân, nói tư tưởng của thánh thần bằng ngôn ngữ của người phàm, nói những tư tưởng của Thượng Đế bằng ngôn ngữ của loài người đáng thương, để con người có thể hiểu được; bởi vì tự bản lai, chính cái bản thể tinh túy thiêng liêng làm phát sinh ra những tư tưởng đó cũng đã hiện hữu trong con người; do đó, con người luôn luôn hiểu được chúng.

Tôi đang nhìn các bạn. Có bao nhiêu thứ cần thiết cho việc nhìn này? Trước hết là đôi mắt. Vì dầu tôi có hoàn hảo về mọi phương diện khác mà không có đôi mắt thì cũng không thể nào nhìn thấy các bạn được. Thứ hai là cơ quan thực sự của việc nhìn. Đôi mắt không phải là cơ quan đó, chúng chỉ là khí cụ để nhìn, và đằng sau chúng là một cơ quan thực sự, đó là trung khu thần kinh trong bộ não. Nếu trung khu đó bị tổn thương thì dù có đôi mắt sáng nhất, con người vẫn không thể thấy được bất cứ thứ gì. Do vậy, phải cần có trung khu đó, hay cơ quan thực sự. Các giác quan

khác cũng vậy. Đôi tai chỉ là khí cụ để truyền dao động âm thanh vào bên trong đến trung khu đó. Thế nhưng chừng đó vẫn chưa đủ. Giả sử các bạn đang chăm chú đọc sách trong thư phòng, tiếng đồng hồ điểm giờ vang lên nhưng có thể bạn không nghe thấy. Âm thanh có đó, dao động trong không khí có đó, cả đôi tai và trung khu thần kinh đều tồn tại đó, và những dao động âm thanh đó vẫn được truyền vào bên trong đến trung khu đó qua đôi tai, nhưng các bạn vẫn không nghe thấy chi hết. Thiếu cái gì? Tâm trí không có ở đó¹. Vậy thì ta thấy điều cần thiết thứ ba nữa là tâm trí phải ở đó. Trước hết là khí cụ bên ngoài, kế đó là cơ quan thọ nhận cảm giác do khí cụ bên ngoài truyền vào, và cuối cùng là bản thân cơ quan đó phải kết hợp với tâm trí. Khi tâm trí không kết hợp với cơ quan thì cơ quan và đôi tai có thể cảm nhận được ấn tượng, nhưng ta lại không hề hay biết. Tâm trí cũng chỉ là công cụ truyền tải; nó phải truyền tải cảm giác đi xa hơn nữa, và đệ trình cảm giác đó ra trước trí năng. Trí năng là khả năng quyết định, và xác định cái gì được mang đến cho nó. Vậy vẫn còn chưa đủ. Trí năng còn phải tiếp tục tải cảm giác đó đi xa hơn nữa, và đệ trình toàn thể sự vật trước vị chúa tể của thể xác, tức linh hồn con người, vị vua ngồi trên ngai vàng. Sự việc được đệ trình trước vị chúa tể, vị này sẽ ban hành mệnh lệnh cho biết những gì nên làm và những gì không nên làm; mệnh lệnh truyền xuống cũng theo quy trình đó đến trí năng, đến tâm trí, đến các cơ quan, và các cơ quan chuyển tiếp đến các khí cụ, và sự nhận thức được hoàn tất.

Những khí cụ nằm trong thể xác bên ngoài, tức phần thô của con người; còn tâm trí và trí năng thì không thế. Chúng nằm ở trong cái mà triết học Ấn Độ gọi là thể xác tế vi hơn, và là cái mà thần học Cơ Đốc giáo gọi là thể xác tâm linh [*spiritual body*] của con người – tế vi hơn, tế vi hơn thể xác rất nhiều, nhưng chưa phải là linh hồn. Linh hồn này vượt trên tất cả những thứ đó. Thể xác bên ngoài này chỉ trong vòng vài chục năm thì tàn lụi, bất kỳ nguyên nhân đơn giản nào cũng có thể hủy diệt nó. Thể xác tế vi hơn thì không dễ bị tàn lụi như vậy; nhưng có lúc thì nó suy đồi,

¹ Sách Đại Học của Nho gia cũng nói: “*Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi bất tri kỳ vị.*” 心不在焉, 視而不見, 聽而不聞, 食而不知其味。(Tâm không đặt vào đó thì nhìn mà không thấy, nghe mà không hay, ăn mà không biết mùi vị).

có lúc thì nó mạnh mẽ. Ta đã thấy, nơi người già, tâm trí mất đi sức mạnh như thế nào, khi thể xác tráng kiện thì tâm trí minh mẫn như thế nào, thuốc men dược liệu tác động đến thể xác như thế nào, những sự vật bên ngoài tác động đến nó như thế nào, và nó phản ứng lại thế giới ngoại tại ra làm sao. Thể xác có phát triển và suy sụp thì tâm trí cũng vậy, cho nên tâm trí không phải là linh hồn, vì linh hồn thì không bao giờ suy nhược hay thoái hóa.

Làm sao mà chúng ta biết được điều đó? Làm sao mà chúng ta biết được rằng có một cái gì đó đằng sau tâm trí? Bởi vì tri thức vốn mang bản chất tự khai minh [*self-illuminating*] và là nền tảng của trí thông minh, nên nó không thể thuộc về thứ vật chất đờ đẫn vô tri, vật chất chết được. Chúng ta chưa bao giờ thấy một loại vật chất thô sơ nào mà bản thể tinh yếu [*essence*] của nó lại có thể là trí thông minh được. Cũng không có một loại vật chất đờ đẫn vô tri, vật chất chết nào mà có thể tự khai minh được. Chính trí thông minh mới khai minh cho tất cả vật chất. Căn phòng này chỉ hiện hữu được ở đây là nhờ vào trí thông minh, bởi vì, hiểu theo nghĩa là một căn phòng thì sự tồn tại của nó hẳn là một điều xa lạ, nếu không có một trí thông minh nào đó xây dựng nó lên. Thể xác này không thể tự tỏa sáng [*self-luminous*]; nếu nó tự tỏa sáng được thì hẳn nó đã làm thể trong một xác chết rồi. Cả tâm trí và thể xác tâm linh cũng không thể tự tỏa sáng được. Bản thể tinh yếu của chúng không phải là trí thông minh. Cái gì tự tỏa sáng được thì không thể bị hư hoại. Sự vật nào tỏa sáng được bằng cách nhờ vào ánh sáng của sự vật khác thì sự tỏa sáng đó đến rồi đi; còn sự vật nào tự tỏa sáng được thì cái gì có thể khiến ánh sáng đó đến rồi đi, rực sáng lên rồi lụi tàn? Ta thấy vàng trắng hết tròn rồi lại khuyết, vì nó vay mượn ánh sáng của mặt trời. Nếu nung đỏ một khối sắt trong lửa thì nó sẽ nóng rực lên và tỏa sáng, nhưng ánh sáng đó sẽ tan biến, vì đó là thứ ánh sáng vay mượn. Do đó, sự lụi tàn chỉ có thể xảy ra với thứ ánh sáng vay mượn, vì đó không phải là bản thể tinh yếu của nó.

Bây giờ, ta thấy rằng thể xác này, cái hình hài bên ngoài này không hề có ánh sáng trong bản thể tinh yếu, không thể tự tỏa sáng, không thể biết được chính mình; tâm trí cũng vậy. Tại sao lại không? Bởi vì tâm trí khi thì tròn đầy khi thì khiêm khuyết, lúc thì tráng kiện lúc thì suy nhược, bởi vì nó có thể bị tác động bởi

bất kỳ sự vật nào và bởi mọi sự vật. Do vậy, ánh sáng tỏa sáng qua tâm trí không phải là ánh sáng của chính nó. Vậy thì ánh sáng đó là của ai? Chắc chắn nó phải thuộc về cái mà bản thể tinh yếu là ánh sáng, và như thế thì nó không thể lụi tàn hay bị hủy diệt, không bao giờ mạnh hơn hay yếu hơn; nó tự tỏa sáng, chính nó là ánh sáng tỏa chiếu đó. Không thể nói rằng Linh Hồn hiểu biết, mà Nó chính là tri thức. Không thể nói rằng Linh Hồn tồn tại, mà Nó chính là sự tồn tại. Không thể nói rằng Linh Hồn hưởng lạc phúc, mà Nó chính là lạc phúc. Cái gì hưởng lạc phúc đều vay mượn lạc phúc đó, cái gì có tri thức đều thọ nhận tri thức đó, cái gì có sự tồn tại tương đối thì chỉ có sự tồn tại được phản chiếu [*reflected existence*] mà thôi. Bất kỳ nơi nào có phẩm tính thì những phẩm tính đó đã được phản chiếu trên bản chất. Nhưng tri thức, tồn tại, lạc phúc không phải là phẩm tính của Linh Hồn, mà là bản chất tinh yếu của Linh Hồn.

Người ta lại còn thể hỏi, vì sao chúng ta cho rằng điều này là đúng? Vì sao chúng ta chấp nhận rằng Linh Hồn có tri thức, tồn tại, lạc phúc như là bản chất tinh yếu của nó chứ không vay mượn? Có thể lập luận rằng: vì sao không bảo ánh sáng của Linh Hồn, lạc phúc của Linh Hồn, tri thức của Linh Hồn cũng được vay mượn theo cách thức mà thể xác đã vay mượn từ tâm trí? Tính nguy hiểm của lối lập luận này sẽ không bao giờ có giới hạn. Những thứ này được vay mượn từ đâu chứ? Nếu ta bảo là từ một nguồn gốc nào đó thì câu hỏi đó cứ sẽ được lặp đi lặp lại. Như thế, cuối cùng ta sẽ đến một cái gì đó tự tỏa sáng. Để đơn giản hóa vấn đề, cách hợp lý là dừng tại nơi mà ta nhận được sự tự tỏa sáng, và không đi xa hơn nữa.

Như vậy, chúng ta thấy rằng con người được cấu tạo thứ nhất là lớp vỏ bọc bên ngoài, tức thể xác; thứ hai là một thể xác tế vi hơn, bao gồm tâm trí, trí năng và tự ngã. Đằng sau chúng là Thực Ngã [*real Self*] của con người. Chúng ta đã thấy rằng mọi phẩm tính và năng lực của thể xác thô đều được vay mượn từ tâm trí, và tâm trí – tức phần thể xác tế vi hơn – lại vay mượn từ năng lực và ánh sáng từ Linh Hồn đứng ở đằng sau.

Lúc này, rất nhiều câu hỏi được nêu ra về bản tính của Linh Hồn. Nếu ta công nhận sự tồn tại của Linh Hồn bằng cách dựa

trên lập luận rằng nó tự tỏa sáng, rằng tri thức cùng sự tồn tại và lạc phúc là bản thể tinh yếu của nó, thì kết luận tất nhiên là Linh Hồn không thể được sáng tạo ra từ hư không. Một sự tồn tại tự tỏa sáng, và độc lập với bất kỳ sự vật tồn tại nào khác thì không thể được sinh ra từ bất kỳ một thứ gì. Nó luôn luôn tự tồn tại. Không có lúc nào mà Linh Hồn lại không tồn tại; vì nếu như Linh Hồn không tồn tại thì thời gian ở tại nơi đâu? Thời gian nằm trong Linh Hồn, khi Linh Hồn phản chiếu năng lực của Nó trên tâm trí và tâm trí tư duy thì thời gian xuất hiện. Nơi nào không có Linh Hồn thì chắc chắn không có tư tưởng, mà không có tư tưởng thì không có thời gian. Bởi vậy, làm sao có thể bảo là Linh Hồn tồn tại trong thời gian, trong khi bản thân thời gian lại tồn tại trong Linh Hồn? Linh Hồn bất sinh bất diệt, mà Nó chỉ trải qua tất cả những giai đoạn khác nhau. Nó hiển lộ từ từ và dần dần, từ giai đoạn thấp hơn đến giai đoạn cao hơn, rồi cứ tiếp tục như thế. Nó đang biểu hiện sự vĩ đại tôn nghiêm của tự thể, đang tác động trên thể xác thông qua tâm trí, và thông qua thể xác, Nó đang nắm bắt và thấu hiểu thể giới bên ngoài. Nó chọn lấy một thể xác và sử dụng nó, rồi khi thể xác này đã suy nhược và cạn kiệt năng lực thì Nó lại chọn lấy một thể xác khác, và cứ tiếp tục như thế.

Bây giờ thì đến lượt một câu hỏi vô cùng lý thú, câu hỏi này thường được biết đến như là sự tái sinh của Linh Hồn. Đôi khi người ta lại sợ hãi ý tưởng này, và lòng mê tín mạnh đến nỗi ngay những người biết suy nghĩ cũng tin rằng họ sinh ra từ hư không, và rồi bằng một loại luận lý học cao siêu nhất, họ cố suy diễn rằng dù họ có đến từ con số không đi nữa thì từ đây về sau họ sẽ được vĩnh viễn trường tồn. Những gì đến từ con số không chắc phải phải quay về lại với con số không. Bạn hay tôi hoặc bất kỳ một người nào, không một ai đến từ con số không để rồi sẽ quay về lại với con số không cả. Chúng ta đã và đang tồn tại vĩnh viễn, và sẽ tiếp tục tồn tại; không một quyền năng nào dưới ánh mặt trời có thể xóa bỏ sự tồn tại của tôi hay của các bạn, hoặc trả chúng ta về với con số không được cả. Bây giờ, ý tưởng tái sinh này không chỉ là ý tưởng gây kinh hãi, mà là một ý tưởng thiết yếu nhất cho sự yên ổn về đạo đức của con người. Đó là kết luận hợp lý duy nhất mà những người thích tư duy đều có thể đạt tới. Nếu các bạn sắp được tồn tại đời đời trong tương

lai thì chắc chắn các bạn đã từng tồn tại đời đời trong quá khứ; không thể khác được.

Tôi sẽ cố gắng giải đáp một số ý kiến thường được nêu ra để phản bác thuyết này. Dù nhiều người trong số các bạn cho rằng đó là những ý kiến phản bác ngốc nghếch, nhưng chúng ta vẫn phải giải đáp; bởi vì đôi lúc chúng ta thấy rằng những người uyên bác nhất lại sẵn sàng đưa ra những ý kiến ngốc nghếch nhất. Có một câu nói rất hay là: chưa bao giờ có một ý tưởng nào vô lý đến mức không tìm ra được một triết gia để biện hộ cho nó.

Ý kiến phản bác đầu tiên là như vậy: vì sao chúng ta không nhớ đến quá khứ? Vậy chúng ta có nhớ lại được tất cả những chuyện cũ trong đời này hay không? Có bao người trong số các bạn còn nhớ được những gì mình làm khi còn bé? Không một ai trong các bạn nhớ lại được thời thơ ấu; và nếu như sự tồn tại của các bạn tùy thuộc vào ký ức thì lập luận này chứng minh rằng các bạn không hề tồn tại như là đứa bé, vì các bạn không còn nhớ được tuổi thơ của mình. Nếu bảo rằng sự tồn tại của chúng ta tùy thuộc vào khả năng hồi tưởng lại nó thì điều đó cực kỳ vô nghĩa. Vì sao chúng ta phải nhớ lại quá khứ? Bộ não đã tiêu ma, vỡ tan thành từng mảnh vụn, và một bộ não mới khác được tạo ra. Những gì đến được với bộ não này là kết quả, là tổng số những ấn tượng đã thu hoạch được trong quá khứ, và chúng đã cùng tâm trí đến cư ngụ trong một thể xác mới. Tôi – như tôi đang đứng nơi đây – là thành quả, là kết quả của quá khứ vô tận đã gán chặt vào tôi.

Đó là sức mạnh của lòng mê tín mà nhiều người, trong số những người phủ nhận giáo lý tái sinh, tin rằng chúng ta sinh ra từ loài khỉ. Nhưng họ lại không có cam đảm hỏi vì sao chúng ta lại không nhớ lại quãng đời khi còn là khỉ! Khi một bậc đại hiền triết thời xưa, một nhà tiên tri thấu thị, hay một đấng tiên tri thời cổ – những vị đã đối diện với chân lý – nói ra một điều gì đó thì những con người hiện đại đứng lên, bảo: “Ồ, y là một thằng điên”. Nhưng chỉ cần dùng một cái tên khác – Huxley hoặc Tyndall – thì điều đó ắt phải đúng, và họ mặc nhiên chấp nhận. Những người đó đã dựng lên những điều mê tín mới để thay cho những điều mê tín cũ, đã tạo ra những giáo hoàng khoa học hiện đại để thay cho những giáo hoàng tôn giáo cổ sơ.

Bởi thế, ta thấy rằng ý kiến phản bác dựa vào ký ức này không có giá trị gì, và đó gần như là ý kiến nghiêm túc nhất được nêu ra để phản bác thuyết này. Mặc dầu chúng ta đã thấy rằng để chấp nhận được thuyết tái sinh này không nhất thiết cần phải nhớ lại được quá khứ; nhưng đồng thời chúng ta lại đứng trên lập trường khẳng định rằng có những trường hợp hồi ức này xuất hiện, và mỗi người trong chúng ta sẽ quay ngược về với hồi ức đó tại thời điểm được giải thoát, khi đó chúng ta sẽ thấy rằng trần gian chỉ là giấc mộng. Rồi chỉ các bạn mới thực chứng được, trong tận cùng sâu thẳm của linh hồn, rằng các bạn chỉ là diễn viên và cuộc đời này là sân khấu; rồi chỉ lúc đó ý tưởng xả ly, vô luyến cảm [*non-attachment*] mới đến với các bạn bằng sức mạnh như sấm sét; rồi mọi khát khao hưởng thụ, mọi luyến cảm vào cuộc sống và trần gian này sẽ vĩnh viễn tan biến; rồi tâm trí sẽ thấy rõ như ban ngày rằng tất cả những chuyện này đã từng tồn tại bao nhiêu lần rồi với các bạn, đã hàng triệu lần các bạn đã có cha mẹ, con cái, có vợ chồng, người thân và bè bạn, tài sản và quyền lực. Chúng đến rồi đi. Đã biết bao lần các bạn đứng trên đỉnh cao của ngọn sóng, và cũng biết bao lần các bạn chìm xuống dưới đáy sâu của tuyệt vọng! Khi ký ức mang tất cả những thứ này đến với các bạn thì chỉ đến lúc đó, các bạn mới đứng lên và mỉm cười; khi thế giới này cau mày nhìn các bạn thì chỉ đến lúc đó, các bạn mới đứng lên và nói: “Hỡi Tử Thần, ngay cả ngươi, ta cũng chẳng thêm quan tâm đến nữa. Ngươi có gì nữa để khùng bố ta?” Điều này sẽ đến với tất cả mọi người.

Liệu có lập luận nào, có chứng cứ hợp lý nào cho thuyết tái sinh của linh hồn? Cho đến lúc này thì chúng ta chỉ mới đưa ra được khía cạnh tiêu cực, chỉ mới chứng minh được rằng lập luận trái ngược dùng để phản bác nó là không giá trị. Có chứng cứ tích cực nào hay không? Có, và vô cùng giá trị là đằng khác. Không một thuyết nào ngoài thuyết tái sinh lại có thể giải thích được sự khác biệt lớn lao về khả năng tiếp thu kiến thức nơi con người. Trước hết, ta hãy xét tiến trình của phương thức thu hoạch kiến thức. Giả sử tôi đi ngoài đường và thấy một con chó. Làm sao tôi biết được đó là con chó? Tôi đối chiếu nó với tâm trí tôi, và trong tâm trí tôi đã có sẵn nhiều nhóm của tất cả những loại kinh nghiệm trong quá khứ, được sắp xếp ngăn nắp theo từng ngăn kéo, có thể

nói như vậy. Ngay khi một ấn tượng mới xuất hiện, tôi nắm bắt lấy nó và đối chiếu với các ngăn kéo cũ, khi vừa tìm được một nhóm ấn tượng tương tự đã có sẵn rồi thì tôi đặt ngay ấn tượng mới vào nhóm đó, và thấy hài lòng. Tôi biết nó là con chó, vì nó trùng khớp với những ấn tượng đã có sẵn ở đó rồi. Khi tôi không tìm thấy bên trong đó một thứ gì tương tự với kinh nghiệm mới này thì tôi đâm ra bức bối. Khi không tìm được thứ tương tự với ấn tượng mới này, chúng ta đâm ra bức bối, trạng thái tâm trí đó được gọi là “ngu muội”; nhưng khi tìm được thứ đã có sẵn tương tự với ấn tượng mới này, chúng ta thấy hài lòng, trạng thái tâm trí đó được gọi là “kiến thức”. Khi trái táo rơi, người ta thấy bức bối. Rồi dần dần họ phát hiện ra một loạt các ấn tượng tương tự, hình thành nên một chuỗi sự kiện, có thể nói như vậy. Chuỗi sự kiện mà họ phát hiện đó là gì? Đó là: tất cả trái táo đều rơi. Và người ta gọi đó là “lực hấp dẫn”.

Bây giờ, chúng ta thấy rằng nếu không có sẵn một số vốn kinh nghiệm thì không thể nào có được kinh nghiệm mới, bởi vì không có gì để đối chiếu với ấn tượng mới. Do đó, nếu theo quan điểm của một số triết gia châu Âu, một đứa bé ra đời với cái cái mà họ gọi là *tabula rasa* (tâm hồn như tờ giấy trắng) thì nó sẽ không đạt đến năng lực nhận thức ở bất kỳ trình độ nào, vì nó không có gì để đối chiếu với kinh nghiệm mới. Ta thấy rằng khả năng tiếp thu kiến thức khác nhau theo từng người, và điều này cho thấy mỗi người trong chúng ta đều ra đời với một số vốn kiến thức của riêng mình. Kiến thức chỉ có thể được thu hoạch theo một phương thức duy nhất, đó là phương thức của kinh nghiệm; không có một phương thức nào khác cả. Nếu ta không trải nghiệm được nó trong kiếp sống này thì chắc chắn đã trải nghiệm nó trong những kiếp sống khác.

Tâm lý sợ chết hiện diện ở khắp mọi nơi như thế nào? Một chú gà con vừa mới chui ra khỏi trứng, một con điều hâu bay tới, thế là nó sợ hãi nấp ngay vào bụng mẹ. Có một cách giải thích đã cũ (lẽ ra tôi cũng không nên đề cao nó với tên gọi như thế), cách đó được gọi là bản năng. Điều gì đã khiến cho con gà vừa mới chui ra khỏi trứng đã sợ chết? Vì sao một chú vịt con – do con gà mẹ ấp nở ra – khi đến bên dòng nước lại nhảy xuống để bơi? Nó chưa từng học bơi trước đó, mà cũng chưa từng thấy một con

vật nào bơi bao giờ. Người ta gọi đó là bản năng. Đó là một danh từ thật to tát, nhưng nó vẫn bỏ mặc chúng ta đứng ở ngay tại vị trí như trước đó.

Chúng ta hãy nghiên cứu hiện tượng bản năng. Một cô bé bắt đầu học dương cầm. Trước tiên nó phải chú ý đến từng phím đàn mà ngón tay đang đánh; và cứ thế hết tháng này sang năm khác, khả năng chơi đàn trở nên hầu như vô thức, chỉ theo bản năng. Cái mà ban đầu được thực hiện bằng ý chí tỉnh táo thì về sau không còn đòi hỏi đến sự cố gắng của ý chí nữa. Đây cũng chưa phải là chứng cứ trọn vẹn. Vẫn còn lại một nửa, đó là: hầu như mọi thao tác mang tính bản năng lúc này đều có thể đặt dưới sự kiểm soát của ý chí. Mỗi cơ bắp trong thân thể đều có thể nằm trong vòng kiểm soát. Điều này thì ai nấy cũng đều biết rất rõ. Như thế, nhờ vào phương pháp song trùng này mà chứng cứ đó được trọn vẹn, ấy là cái mà ta giờ đây chúng ta gọi là bản năng chính là sự thoái hóa của những hành vi ý chí; do đó, nếu đem vận dụng luật tương tự cho toàn thể tạo vật, nếu thiên nhiên là đồng thể thì cái được xem là bản năng nơi loài vật cấp thấp, cũng như nơi con người, chắc chắn phải là sự thoái hóa của ý chí.

Từ việc nghiên cứu thể giới vi mô, chúng ta khám phá được rằng mọi quá trình nội trường đều giả định trước một quá trình tiến hóa, và mọi quá trình tiến hóa đều giả định trước một quá trình nội trường. Bản năng được giải thích như thế nào dưới ánh sáng của kiến thức này? Cái mà chúng ta gọi là bản năng là kết quả của hành vi ý chí. Bản năng nơi con người và loài vật, do đó, phải được tạo ra từ những hành vi ý chí trước đó. Khi nói về những hành vi ý chí, chúng ta chấp nhận có kinh nghiệm đã qua. Kinh nghiệm này tạo nên bản năng như thế đó. Chú gà con sợ chết, chú vịt con nhảy xuống bơi trong nước, cùng tất cả những hoạt động vô thức nơi con người – vốn là kết quả của những kinh nghiệm trong quá khứ – giờ đây đều trở thành bản năng.

Cho đến lúc này thì chúng ta đã tiến hành công việc một cách rõ ràng, và cho đến nay, nền khoa học tân tiến nhất đã đứng về phía chúng ta. Các nhà khoa học tân tiến nhất đang quay về với những bậc hiền triết cổ xưa nhất, và chừng nào họ đã làm được thế thì không còn khó khăn nào nữa. Họ thừa nhận mỗi con người

hay mỗi con vật đều được sinh ra với một số vốn kinh nghiệm, và mọi bản năng trong tâm trí đều là kết quả của những hành vi ý chí. Họ đặt câu hỏi: “Có ích gì khi nói rằng kinh nghiệm thuộc về linh hồn? Sao không bảo rằng nó thuộc về thể xác, và chỉ thể xác mà thôi? Sao không nói rằng nó mang yếu tố di truyền?” Đây là câu hỏi cuối cùng. Sao không nói rằng mọi kinh nghiệm mà tôi có được khi sinh ra đời đều là kết quả từ tất cả những kinh nghiệm trong quá khứ của tổ tiên tôi? Tổng số kinh nghiệm từ chất nguyên sinh bé nhỏ cho đến con người cao siêu nhất đều có ở trong tôi, nhưng nó đã chuyển từ thể xác này sang thể xác khác trong quá trình di truyền. Khó khăn sẽ nằm ở đâu?

Câu hỏi rất là hay, và chúng ta chấp nhận một phần nào thuyết di truyền. Đến mức độ nào? Trong phạm vi cung cấp chất liệu. Chúng ta, bằng những hành động trong quá khứ, tự thích ứng với một nơi sinh nào đó, trong một thể xác nào đó; và chất liệu duy nhất thích hợp với thể xác đó xuất phát từ những cặp cha mẹ nào đã tự biến mình cho phù hợp để nhận linh hồn đó làm con cái. Nhưng thuyết di truyền đơn giản đó lại mặc nhiên công nhận một mệnh đề kỳ dị nhất mà không cần đến bất kỳ chứng cứ nào, đó là: kinh nghiệm tinh thần có thể được ghi lại trong vật chất, và kinh nghiệm tinh thần có thể được nội trường trong vật chất.

Khi tôi nhìn các bạn thì hồ nước trong tâm trí tôi gợn lên một con sóng. Con sóng đó lắng xuống, nhưng nó vẫn còn lại lưu lại trong hình thức tế vi, như là một ấn tượng. Chúng ta hiểu được ấn tượng vật lý lưu lại trong thể xác. Nhưng có chứng cứ nào để thừa nhận rằng ấn tượng vật lý đó có thể còn tồn tại trong thể xác, khi mà thể xác đã rã tan từng mảnh? Cái gì mang nó đi? Cho dù mặc nhiên chấp nhận rằng mọi ấn tượng tinh thần đều có thể tồn tại trong thể xác – rằng mọi ấn tượng, bắt đầu từ người đầu tiên đến cha tôi, đều tồn tại nơi thể xác cha tôi – thì nó di truyền qua tôi bằng cách nào? Thông qua tế bào nguyên sinh chất [*bioplasmic cell*] chăng? Làm sao có thể xảy ra điều đó? Bởi vì thể xác người cha đâu có truyền toàn bộ sang người con. Cùng một cha mẹ có thể có nhiều người con, vậy thì từ thuyết di truyền này – cho rằng ấn tượng và vật chịu ấn tượng (tức là vật chất) là một – ta đi tới một kết luận chặt chẽ rằng mỗi khi sinh một đứa con thì cha mẹ đều phải mất đi một phần ấn tượng của riêng mình; hoặc nếu cha

mẹ phải truyền toàn bộ ấn tượng sang đứa con thì sau khi đứa con đầu lòng, tâm trí họ sẽ trở nên trống rỗng.

Lại nữa, nếu số lượng vô tận những ấn tượng từ hồi nào tới giờ đều nhập vào trong tế bào nguyên sinh chất thì chúng có thể tồn tại ở chỗ nào trong đó và bằng cách nào? Đây là một luận điểm hoàn toàn bất khả thi; và chừng nào những nhà sinh lý học còn chưa thể chứng minh được những ấn tượng đó sống ở đâu trong tế bào và sống như thế nào, và chưa thể giải thích được ý nghĩa của điều mà họ gọi là giấc ngủ của ấn tượng tinh thần trong tế bào vật chất thì chúng ta vẫn không thể chấp nhận luận điểm đó là đúng được.

Như vậy, cho đến nay, rõ ràng là ấn tượng này hiện hữu trong tâm trí, còn tâm trí thì cứ sinh rồi tái sinh, và sử dụng chất liệu phù hợp nhất với nó, và tâm trí – chỉ tự thích ứng với một dạng thể xác đặc thù nào đó – sẽ phải chờ đợi cho đến khi nó nhận được chất liệu đó. Điều này thì chúng ta hiểu. Như vậy, thuyết di truyền lại đi đến điều này: có hiện tượng di truyền trong phạm vi liên quan đến việc truyền chất liệu cho linh hồn. Nhưng linh hồn di trú và tạo nên hết thể xác này đến thể xác khác; mỗi ý tưởng ta tư duy, mỗi hành vi ta thực hiện đều được lưu giữ trong linh hồn dưới một hình thức tế vi, sẵn sàng bung ra và nhận một hình thức mới. Khi tôi nhìn các bạn thì một con sóng gợn lên trong tâm trí tôi. Nó lắng xuống, có thể nói như vậy, và trở nên nhỏ dần, rồi nhỏ dần hơn nữa, nhưng không tan biến hẳn. Nó sẵn sàng khởi động trở lại, như là con sóng, dưới hình dạng của ký ức. Như thế, mọi ấn tượng đều hiện hữu trong tâm trí tôi, và khi tôi chết thì sức mạnh phát sinh từ chúng sẽ tác động lên tôi. Ở đây có một trái banh, mỗi người trong chúng ta cầm một cái vò trên tay và đánh vào nó từ mọi hướng; trái banh văng từ điểm này sang điểm khác trong căn phòng, và khi nó văng đến cánh cửa lớn thì nó bay ra ngoài. Cái gì mang nó đi? Kết quả phát sinh từ tất cả những cú đánh này. Nó sẽ điều khiển hướng đi của trái banh. Như thế, cái gì hướng dẫn linh hồn khi thể xác chết đi? Kết quả phát sinh, tổng số những hành vi mà nó đã làm, những ý tưởng mà nó đã tư duy. Nếu kết quả phát sinh này lớn mạnh đến mức cần phải tạo ra một thể xác mới cho những kinh nghiệm sâu xa hơn, nó đi đến những cặp cha mẹ nào sẵn sàng cung cấp cho nó chất liệu thích hợp để tạo nên thể xác đó.

Như thế, linh hồn sẽ di chuyển từ thể xác này sang thể xác khác, có lúc thì nó lên các cõi trời, rồi quay về lại trần gian để làm người hoặc làm một con vật thấp kém nào đó. Nó sẽ đi mãi theo lộ trình này cho đến khi hoàn tất mọi kinh nghiệm và kết thúc chu trình. Như vậy thì nó sẽ biết được bản tính mình, biết được nó là gì, vô minh tan biến; năng lực của nó hiện ra, và nó trở nên hoàn hảo. Linh hồn không còn cần phải hành động thông qua thể xác vật chất, cũng không còn cần phải hành động thông qua thể xác tế vi hơn hay thể xác tinh thần nữa. Nó tỏa sáng trong hào quang của chính nó và đạt đến giải thoát, không còn sinh, không còn tử nữa.

Bây giờ thì chúng ta sẽ không đi sâu vào những điểm đặc thù của vấn đề này. Mà tôi sẽ trình bày với các bạn một điểm nữa, có liên quan với thuyết tái sinh. Chính thuyết này đã thúc đẩy sự tự do của linh hồn con người. Nó là một lý thuyết duy nhất không hề đổ lỗi cho bất kỳ ai về sự yếu kém của chúng ta, theo thói xấu thường có ở con người. Chúng ta không thấy được lỗi của chính mình; đôi mắt không tự nhìn thấy chúng, mà chỉ thấy đôi mắt của bao người khác. Con người chúng ta thường rất chậm nhận ra khuyết điểm của mình, sai lầm của mình, chừng nào ta còn có thể đổ lỗi được cho người khác. Con người thường hay đổ mọi lỗi lầm của đời mình lên người khác, nếu không được thế thì đổ lỗi cho Thượng Đế, hoặc họ gọi một hồn ma nào đó lên, và gọi đó là số phận.

Đâu là số phận, và ai là số phận? Chúng ta gieo gì gặt nấy. Chúng ta là những người tạo ra số phận của chính mình. Không có ai khác hơn để trách cứ, không có ai khác hơn để ngợi khen. Gió đang thổi, chiếc thuyền nào giương buồm thì đón được gió và thẳng tiến theo lộ trình của chúng, còn chiếc thuyền nào để buồm cuộn lại thì không đón được gió. Đó có phải là lỗi của gió đâu? Đó có phải là lỗi của người Cha nhân từ chẳng – người đang để ngọn gió khoan dung của mình thổi suốt ngày đêm không ngớt, người mà lòng nhân hậu không hề sút giảm? Đó có phải là lỗi của Ngài chẳng, nếu như một số trong chúng ta hạnh phúc, còn một số trong chúng ta bất hạnh?

Chúng ta tự tạo nên số phận của chính mình. Mặt trời của Ngài tỏa sáng như nhau cho kẻ yếu cũng như người mạnh. Ngọn gió của

Ngài thối như nhau cho bậc thánh nhân cũng như người tội lỗi. Ngài là Chúa Tể của vạn hữu, là người Cha của muôn loài, nhân từ và công chính. Các bạn có ý muốn nói rằng Ngài – đấng Chúa Tể của tạo vật – cũng nhìn những chuyện nhỏ nhặt trong đời chúng ta bằng một thứ ánh sáng mà chúng ta nhìn chúng chẳng? Thật là một quan niệm quá ư suy đồi về Thượng Đế! Chúng ta như những con búp-bê, đấu tranh với nhau chí mạng ở nơi đây, và điên rồ ngỡ rằng cho đến cả Thượng Đế cũng xem những thứ đó là nghiêm trọng như chúng ta. Ngài nào biết trò chơi của những con búp-bê đó có ý nghĩa gì. Chúng ta cố đổ lỗi cho Ngài, biến Ngài thành người thưởng phạt, điều đó chỉ là thứ điên rồ. Ngài không bao giờ phạt hay thưởng bất kỳ ai. Lòng nhân từ vô lượng của Ngài luôn mở rộng ra với tất cả chúng sinh, mọi lúc, mọi nơi, trong mọi điều kiện, không bao giờ cùng tận, không bao giờ đổi thay. Lợi dụng được điều đó như thế nào là tùy thuộc ở ta. Đừng oán trách người hay Thượng Đế, cũng đừng đổ lỗi cho bất kỳ ai trong thế gian¹. Khi gặp đau khổ, hãy tự trách mình và cố gắng làm tốt hơn. Đó là giải pháp duy nhất cho vấn đề này.

Những kẻ oán trách người khác – than ôi! số lượng bọn họ gia tăng từng ngày – thường là những kẻ khốn khổ mang đầu óc bất lực yếu hèn; họ sa vào tình cảnh đó là do lỗi làm của chính bản thân. Họ oán trách kẻ khác, nhưng điều đó chẳng thay đổi được tình cảnh của họ. Nó chẳng giúp ích được cho họ bất kỳ điều gì. Mưu toan đổ lỗi cho người khác chỉ làm cho họ thêm yếu hèn bất lực. Bởi vậy, đừng bao giờ đổ lỗi cho bất kỳ ai vì lỗi làm của mình, hãy đứng trên đôi chân của chính mình, và chịu hoàn toàn trách nhiệm về bản thân mình. Hãy nói: “Khốn khổ mà tôi đang gánh chịu là do tự tôi gây ra, và chính điều đó chứng minh rằng chỉ có tôi mới có thể gỡ bỏ được chúng mà thôi. Cái gì do tôi đã tạo ra thì tôi có thể phá hủy, còn cái gì do người khác tạo ra thì tôi sẽ không bao giờ có thể phá hủy được cả”. Bởi vậy, hãy đứng lên, hãy dũng cảm, hãy mạnh mẽ lên. Hãy gánh vác toàn bộ trách nhiệm trên chính đôi vai các bạn, và hãy biết rằng các bạn là người tạo ra số phận cho chính bản thân mình.

¹ So sánh với câu nói của Khổng Tử: “*Thượng bất oán thiên, hạ bất vu nhân* 上不怨天, 下不尤人 (Trên không oán Trời, dưới không trách người. Trung Dung, XIV).

Tất cả sức mạnh và sự trợ giúp mà các bạn cần đều ở trong chính bạn. Bởi vậy, hãy tạo nên tương lai cho chính mình. “Hãy để quá khứ chết chôn cất người chết”. Tương lai vô tận đang mở ra trước mặt các bạn, và các bạn phải luôn nhớ rằng mỗi lời nói, mỗi suy nghĩ, mỗi hành vi đều chồng chất thành một kho chứa cho bạn; những suy nghĩ xấu xa và hành vi xấu xa – như đàn cọp dữ – đều sẵn sàng nhảy chồm vào bạn như thế nào, song vẫn có niềm hy vọng gọi nhiều cảm hứng như thế ấy, đó là: những suy nghĩ tốt đẹp và hành vi tốt đẹp sẵn sàng bảo vệ bạn, luôn luôn và mãi mãi, bằng sức mạnh của muôn vạn thiên thần.

SỰ BẤT TỬ

(Diễn thuyết tại Mỹ)

Có câu hỏi nào được trầm tư suy ngẫm nhiều lần hơn, có ý tưởng nào đã đưa con người đi tìm trong vũ trụ một lời giải đáp nhiều lần hơn, có vấn đề nào gần gũi hơn và thân thiết hơn với tâm hồn con người, có vấn đề nào gắn bó không rời với sự tồn tại của chúng ta mãnh liệt hơn vấn đề này: sự bất tử của linh hồn con người? Nó đã từng là chủ đề cho các nhà thơ và các vị hiền triết, của giới tăng lữ cùng các nhà tiên tri; những ông vua ngồi trên ngai báu đã bàn thảo về nó, đám ăn mày ngoài đường cũng mơ màng đến nó. Người thánh thiện nhất cũng tiếp cận với nó, kẻ xấu xa nhất cũng hy vọng có nó. Mọi quan tâm đến chủ đề này vẫn không chết, và nó sẽ không bao giờ chết chừng nào bản tính người còn tồn tại.

Biết bao nhiêu người đã đưa ra rất nhiều lời giải đáp cho thế giới. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, lại có hàng ngàn người từ bỏ cuộc thảo luận này, và câu hỏi đó vẫn mãi luôn mới tinh khôi. Thường thì vào những giai đoạn xáo trộn và tất bật đấu tranh trong đời mình, chúng ta dường như quên bẵng nó đi, nhưng khi có ai đó chết – người mà ta yêu mến, một người gần gũi, thân thiết trong trái tim ta đột nhiên bị cướp khỏi tay ta – thì cuộc đấu tranh đó, sự xáo trộn đó của cuộc sống quanh ta chợt dừng lại một lúc, và tâm hồn ta nêu lại câu hỏi cũ: “Sau điều này là cái gì?”, “Linh hồn rồi sẽ ra sao?”

Mọi tri thức loài người đều xuất phát từ kinh nghiệm, ta không thể biết được bất cứ điều gì nếu không nhờ vào kinh nghiệm. Mọi lập luận của chúng ta đều dựa trên kinh nghiệm được phổ quát hóa, tất cả kiến thức của chúng ta chỉ là kinh nghiệm được sắp xếp

hài hòa. Thử nhìn quanh mình, chúng ta thấy được gì? Cảnh tượng biến đổi liên tục. Cái cây sinh ra từ hạt giống, hạt giống lớn lên thành cây, kết thúc một chu trình và trở về thành hạt giống. Con vật ra đời, sống một thời gian, chết đi và kết thúc một chu kỳ. Con người cũng vậy. Núi non đang sụp đổ từ từ, nhưng chắc chắn rồi sẽ sụp đổ; dòng sông đang khô cạn từ từ, nhưng chắc chắn rồi sẽ khô cạn; mưa đến từ biển rồi quay về lại với biển. Ở đâu đâu, những chu trình này cũng đang hoàn tất: các giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt nối tiếp nhau theo độ chính xác của toán học. Đây là kinh nghiệm thường ngày của chúng ta.

Bên trong tất cả những chuyện đó, đằng sau cái khối lượng đồ sộ của cái mà ta gọi là cuộc sống, của hàng triệu triệu hình hài sắc tướng, của hàng triệu triệu những thứ biến dịch đa thù, bắt đầu từ nguyên tử thấp bé nhất cho đến con người tâm linh cao siêu nhất, ta tìm ra một mối nhất thống nào đó đang tồn tại. Hàng ngày, ta thấy rằng những bức tường, được cho là dùng để chia cách vật này với vật khác, đang bị sụp đổ; tất cả mọi thứ vật chất đều được các nhà khoa học công nhận là có chung một bản chất, nhưng biểu hiện theo nhiều phương thức khác nhau trong vô vàn hình thể, giống như có cùng một sự sống duy nhất chạy xuyên suốt qua muôn vật như một sợi xích, mà tất cả những hình thể đa dạng trên đó đều tượng trưng cho các mắt xích nối liền nhau hết cái này đến cái kia, trải dài cho đến vô cùng, nhưng đều thuộc chung một sợi xích. Đây là cái được gọi là sự tiến hóa. Nó là ý tưởng cũ mèm, xưa như trái đất, chỉ có điều là nó mang hình thức ngày càng tươi mới hơn, bởi vì kiến thức loài người đang tiến bộ. Có một điều nữa, mà người xưa đã nhận ra nhưng trong nền khoa học hiện đại lại không được nhận thức rõ ràng, đó là sự nội trường. Hạt giống đang biến thành cái cây, hạt cát không bao giờ biến thành cái cây. Chỉ có người cha mới trở thành đứa con nít, chứ đồng đất thì không thể nào trở thành được đứa con nít được. Thuyết tiến hóa này từ đâu mà có? – vấn đề nằm ở đó. Hạt giống là gì? Nó cũng tương tự như cái cây. Mọi khả năng của cái cây trong tương lai đều có sẵn trong hạt giống cả rồi; mọi khả năng của một con người trong tương lai đều có sẵn trong đứa bé cả rồi; mọi khả năng của một bất kỳ sự sống nào trong tương lai đều có sẵn trong mầm sống [*germ*] cả rồi. Đó là gì? Các triết gia Ấn Độ cổ đại gọi đó là sự nội

trưởng. Vậy thì, chúng ta thấy rằng mọi quá trình tiến hóa đều giả định trước một quá trình nội trưởng. Không có gì có thể tiến hóa nếu chúng không có sẵn ở đó rồi.

Ở điểm này, một lần nữa, khoa học hiện đại lại giúp chúng ta. Bằng lý luận toán học, các bạn biết rằng tổng số năng lượng hiển thị trong vũ trụ luôn không đổi. Bạn không thể lấy đi một nguyên tử vật chất hay một foot-pound lực nào. Bạn cũng không thể thêm vào một nguyên tử vật chất hay một foot-pound lực nào. Như vậy, sự tiến hóa không đến từ con số không, thế thì nó đến từ đâu? Từ sự nội trưởng trước đó. Đứa bé là người lớn đã nội trưởng, còn người lớn là đứa bé đã tiến hóa. Hạt giống là cái cây đã nội trưởng, còn cái cây là hạt giống đã tiến hóa. Mọi khả năng của sự sống đều có sẵn trong mầm sống cả rồi.

Vấn đề này trở nên rõ ràng hơn một chút. Đưa thêm ý tưởng đầu tiên vào nó, ý tưởng về sự tương tục của đời sống. Từ chất nguyên sinh thấp kém nhất đến con người hoàn hảo nhất thực ra chỉ có một cuộc sống. Giống như trong một cuộc đời, chúng ta có nhiều giai đoạn biểu hiện khác nhau, chất nguyên sinh phát triển thành trẻ sơ sinh, rồi thành đứa bé, thanh niên, người già; thì cũng vậy, từ chất nguyên sinh đến con người hoàn hảo nhất, chúng ta cũng chỉ có một cuộc sống liên tục, một sợi xích. Đây là sự tiến hóa. Nhưng chúng ta đã thấy rằng mỗi quá trình tiến hóa đều giả định trước một quá trình nội trưởng. Trọn cuộc sống này, vốn đang từ từ hiển lộ tự thân, đang tiến hóa từ chất nguyên sinh thấp kém nhất đến con người hoàn hảo nhất – hóa thân của Thượng Đế ở trần gian – toàn bộ chuỗi xích của quá trình tiến hóa chỉ là một cuộc sống duy nhất, và toàn bộ sự biểu hiện chắc chắn phải được nội trưởng trong chính chất nguyên sinh đó. Trọn cuộc sống này, kết thúc nơi Thượng Đế nhân [*God-man*] tức con người thành Thượng Đế tại thể gian, được nội trưởng trong chất nguyên sinh, và xuất hiện từ từ, hiển thị một cách chậm rãi, từ từ, từ từ. Biểu hiện cao nhất chắc chắn đã hiện hữu trong trạng thái mầm sống dưới hình thức tế vi. Bởi vậy, cái lực duy nhất này, trọn chuỗi xích này, là sự nội trưởng của sự sống trong vũ trụ vốn tồn tại ở khắp mọi nơi. Chính khối lượng thông minh duy nhất này, từ chất nguyên sinh cho đến con người hoàn hảo nhất, đang chậm chậm, chậm chậm xuất lộ tự thân. Chứ không phải nó phát triển lớn dần. Hãy vất bỏ hết mọi ý niệm về tăng trưởng ra khỏi tâm trí các bạn.

Cái Vô Biên – vốn tàng ẩn trong mọi sự sống – vốn độc lập với tất cả những điều kiện bên ngoài, đó là chân lý; còn ý niệm về tăng trưởng chỉ liên quan đến cái gì đến từ bên ngoài, một cái gì ngoại tại. Không bao giờ Cái Vô Biên có thể tăng trưởng; Nó luôn luôn hiện hữu ở đó, và chỉ hiển lộ Tự Thân.

Quả là nhân được hiển lộ. Không có sự khác biệt thiết yếu nào giữa quả và nhân. Hãy dùng cái ly này làm ví dụ. Có chất liệu, và chất liệu đó cộng thêm với ý chí của người thợ đã tạo nên cái ly này, cả hai thứ đó là nhân của nó và đang hiện hữu trong nó. Dưới hình thức nào? Sự kết dính. Nếu lực đó không tồn tại thì từng phân tử sẽ tách rời nhau. Vậy thì cái gì là quả? Nó cũng giống hệt như nhân, chỉ có điều là nó mang một hình thức khác, có một cấu trúc khác. Khi nhân bị biến đổi và giới hạn trong một khoảng thời gian thì nó biến thành quả. Chúng ta phải nhớ điều đó. Vận dụng nó vào quan niệm của chúng ta về cuộc sống thì toàn bộ quá trình hiển lộ của chuỗi tiến hóa, từ chất nguyên sinh đến con người hoàn hảo nhất, phải giống hệt như cuộc sống trong toàn vũ trụ. Đầu tiên nó được nội trường và trở nên tế vi hơn, từ đó xuất sinh ra một cái tế vi gọi là nhân; nhân này tiếp tục tiến hóa, tiếp tục hiển lộ tự thân và trở nên thô dần.

Nhưng vấn đề bất tử vẫn chưa được giải quyết. Chúng ta đã thấy rằng vạn vật trong vũ trụ đều bất hoại. Không có cái gì mới; và sẽ không có gì mới. Chuỗi tương tự của các hình thức hiển lộ cứ luân phiên nhau xuất hiện như một bánh xe, hết lên lại xuống. Mọi chuyển động trong vũ trụ này đều có dạng sóng, cứ nổi tiếp nhau nổi lên rồi chìm xuống. Hết hệ thống này đến hệ thống khác xuất phát từ những hình thức tế vi, tự thân tiến hóa, khoác những hình thức thô thiển, rồi tan chảy ra – có thể nói như vậy – và quay về lại với những hình thức tế vi. Rồi chúng lại thoát khỏi hình thức đó, tiến hóa trong một thời gian và từ từ quay về lại với nhân. Mọi sự sống đều như vậy cả. Mọi hình thức biểu hiện của sự sống đều nhô lên rồi chìm xuống. Cái gì chìm xuống? Hình tướng. Hình tướng tan vỡ thành nhiều mảnh, nhưng rồi nó lại nhô lên.

Theo một nghĩa nào đó thì cả thể xác lẫn hình tướng đều trường tồn bất tử. Sao? Giả sử chúng ta nắm vài con súc sắc rồi gieo ra, chúng rơi xuống theo thứ tự: 6 – 5 – 3 – 4. Chúng ta gom

chúng lại và gieo nhiều lần, đến một lúc nào đó thứ tự kia sẽ xuất hiện trở lại, tổ hợp đó sẽ quay lại. Bây giờ, tôi xem mỗi phân tử, mỗi nguyên tử là một con súc sắc, chúng được gieo đi gieo lại nhiều lần và tổ hợp lại. Mọi hình thể trước mặt các bạn là một tổ hợp. Đây là cái ly, kia là cái bàn, đó là bình nước, v.v... Đây là một tổ hợp, sớm muộn gì rồi tất cả cũng đều sẽ vỡ ra. Nhưng chắc chắn đến một lúc nào đó các tổ hợp này sẽ xuất hiện trở lại, lúc đó các bạn cũng ở nơi đây, hình thể này cũng ở nơi đây, đề tài cũng được thuyết giảng, bình nước này cũng ở nơi đây, v.v... Điều này đã được tái diễn vô số lần, và sẽ được tái diễn vô số lần. Cho nên, xét về hình thể vật chất, chúng ta tìm thấy điều gì? Đó là: ngay cả những hình thể vật chất cũng được lặp đi lặp lại đến vô cùng.

Kết luận thú vị nhất rút ra được từ thuyết này là cách giải thích những dữ kiện như vậy: một số trong các bạn đây có lẽ đã gặp được người có khả năng biết được quá khứ và tiên đoán tương lai. Làm sao một người có thể biết được tương lai sẽ ra sao, trừ phi tương lai đó đã được an bài? Quả trong quá khứ sẽ tái diễn trong tương lai, và chúng ta thấy rằng sự thực là vậy. Chúng ta đã thấy bánh xe đu quay [*Ferris Wheel*] không lồ đầu tiên tại Chicago¹. Bánh xe quay tròn, và những cái ghế nhỏ trên bánh xe cứ xuất hiện đều đặn hết cái này đến cái khác; một nhóm người vào ngồi trên các cái ghế đó, và sau khi bánh xe quay hết một vòng thì họ ra ngoài, để nhóm người khác vào. Mỗi một nhóm người đó giống như một hình thức biểu hiện, từ con vật thấp hèn nhất đến con người cao siêu nhất. Thiên nhiên giống như chuỗi quay trong bánh xe đu quay đó, bất tận và vô hạn; và những cái ghế nhỏ này là thể xác hoặc hình thể, trong đó những nhóm linh hồn đang điều khiển lên cao, lên cao mãi cho đến khi chúng trở nên hoàn hảo, và ra khỏi bánh xe. Nhưng rồi bánh xe lại tiếp tục quay. Và chừng nào mà thể xác còn ở trong bánh xe thì ta có thể tiên đoán chính xác một cách tuyệt đối như toán học là chúng sẽ đi đến vị trí nào, nhưng đối với linh hồn thì không thể. Do vậy, có thể đọc được quá khứ và tương lai của thể giới tự nhiên một cách chính xác.

¹ Bánh xe đu quay đầu tiên được dựng trong Hội chợ Triển lãm Colombia tại Chicago năm 1893 [Ghi chú trong nguyên tác]

Như thế thì chúng ta thấy rằng một hiện tượng vật chất tương tự có thể tái diễn tại nhiều thời điểm nào đó, và những tổ hợp tương tự đã diễn ra trong cõi thiên thu bất tận. Nhưng đó không phải là sự bất tử của linh hồn. Chúng ta đã quan sát thấy rằng không một lực nào có thể bị mất đi, không một vật chất nào có thể bị hủy diệt. Vậy thì cái gì sẽ xảy đến với linh hồn? Nó tiếp tục biến hóa, hết tiền rồi thoái, cho đến khi nó quay về lại với cội nguồn phát sinh ra nó. Không có chuyển động theo đường thẳng, mà mọi vật đều chuyển động theo đường tròn. Một đường thẳng, khi kéo dài đến vô hạn, sẽ biến thành đường tròn. Nếu đúng là thế thì không thể có sự suy thoái vĩnh viễn cho bất kỳ linh hồn nào. Không thể nào có được. Tất cả sự vật đều phải hoàn tất chu trình và quay về lại với cội nguồn.

Các bạn và tôi cùng tất cả những linh hồn đó là gì? Trong phần bàn về sự tiến hóa và nội trưỡng, chúng ta đã thấy rằng các bạn và tôi phải là một phần của ý thức vũ trụ, cuộc sống vũ trụ, tâm trí vũ trụ – vốn là những thứ được nội trưỡng; và chúng ta phải hoàn tất chu trình và quay về lại với trí thông minh bao trùm vũ trụ này, tức là về với Thượng Đế. Trí thông minh bao trùm vũ trụ này là cái mà người ta gọi là đấng Chúa Tể, hay Thượng Đế, hay Christ, hay Phật, hay Brahman, là cái mà người theo thuyết duy vật quan niệm như là lực, còn những người theo thuyết bất khả tri thì xem như là cái vô biên, bất khả tư nghĩ. Và tất cả chúng ta đều là thành phần của cái đó.

Đây là ý tưởng thứ hai, nhưng điều này vẫn chưa đủ, vẫn còn nhiều nỗi hoài nghi. Bảo rằng không có lực nào bị hoại diệt, điều đó rất tốt. Nhưng tất cả những lực và hình thức mà chúng ta nhìn thấy đều là các tổ hợp. Hình thức trước mắt chúng ta đây được cấu tạo từ một số thành phần, cho nên mọi lực mà chúng ta thấy được đều được hợp thành theo cách tương tự. Nếu các bạn xét lực theo quan điểm khoa học, và gọi lực nào cũng là tổng số, là kết quả của nhiều lực khác, vậy thì cái gì sẽ xảy đến với bản sắc cá nhân của các bạn? Bất kỳ thể phức hợp [*compound*]¹ nào cũng phải quay về với những thành phần cấu tạo nên nó, không sớm thì chầy. Bất kỳ sự vật nào trong vũ trụ này, được cấu thành từ tổ hợp vật chất hay

¹ Phật giáo gọi là hòa hợp pháp.

lực, sớm muộn gì cũng phải quay về với những thành phần cấu tạo nên nó. Bất kỳ sự vật nào là quả của một số nhân thì đều phải diệt vong, đều phải bị hủy hoại. Nó tan vỡ, phân tán và chuyển ngược thành những thành phần cấu tạo nên nó.

Linh hồn không phải là một lực, tư tưởng cũng vậy. Linh hồn tạo ra tư tưởng, nhưng nó không phải là chính tư tưởng; linh hồn tạo ra thể xác, nhưng nó không phải là chính thể xác. Vì sao như thế? Chúng ta thấy rằng thể xác không thể là linh hồn. Vì sao không? Bởi vì nó không thông minh. Thể xác không thông minh, miếng thịt trên quầy thịt cũng không thông minh. Thông minh với chúng ta có nghĩa là gì? Đó là năng lực phản ứng. Chúng ta cần đi sâu thêm chút nữa về vấn đề này.

Đây là lọ nước; tôi nhìn thấy nó. Sao? Các tia sáng từ lọ nước đi vào đôi mắt tôi, và tạo nên một hình ảnh trên võng mạc tôi, rồi hình ảnh đó được truyền tới não. Nhưng vẫn chưa phải là thị giác. Cái mà các nhà sinh lý học gọi là thần kinh cảm giác sẽ truyền ấn tượng này vào sâu hơn nữa. Nhưng đến lúc này vẫn chưa có phản ứng. Trung khu thần kinh trong não truyền ấn tượng nào đó đến tâm trí, và tâm trí phản ứng; ngay khi có sự phản ứng từ tâm trí thì lọ nước lóe sáng lên trước tâm trí.

Thử lấy một ví dụ tầm thường hơn nữa. Giả sử các bạn đang chăm chú nghe tôi, một con muỗi bay đến đậu trên mũi các bạn, đem đến cho bạn cái cảm giác khó chịu mà loại muỗi có thể làm; nhưng các bạn lại chú tâm quá mức, đến nỗi không hay biết gì đến con muỗi đó nữa. Điều gì đã xảy ra? Con muỗi đã cắn một chỗ nào đó trên da bạn, và các dây thần kinh vẫn có đó. Chúng truyền cảm giác nào đó đến não, và tạo ra ấn tượng, nhưng tâm trí lúc này đang tập trung vào chuyện khác nên không phản ứng lại, vì thế các bạn không hề biết đến sự có mặt của con muỗi.

Khi một ấn tượng mới truyền đến mà tâm trí không phản ứng thì chúng ta sẽ không biết gì về nó; nhưng khi xuất hiện phản ứng thì chúng ta cảm thấy, nhìn thấy, nghe thấy, v.v... Cùng với phản ứng này là sự khai minh [*illumination*], theo cách gọi của các triết gia học phái Sāmkhya (Số luận). Chúng ta thấy rằng thể xác không thể khai minh, bởi vì khi không chú tâm thì không có cảm giác.

Người ta còn biết đến những trường hợp này: một người chưa từng học qua một ngôn ngữ nào đó, nhưng lại có thể nói được nó trong những điều kiện đặc biệt. Những cuộc điều tra theo đây đã chứng minh rằng người đó, khi còn bé, đã sống chung với những người sử dụng ngôn ngữ đó, và những ấn tượng đó đã lưu lại trong não anh ta. Những ấn tượng cứ tích chứa nơi đó, cho đến lúc tâm trí phản ứng lại vì một nguyên nhân nào đấy, và xuất hiện hiện tượng khai minh, thế là anh ta nói được ngôn ngữ đó. Điều này cho thấy chỉ một mình tâm trí thôi thì không đủ, bản thân tâm trí chỉ là khí cụ trong tay một người nào khác. Tâm trí đứa bé chứa ngôn ngữ đó nhưng nó không hề biết, nhưng đến một thời điểm về sau thì nó biết. Điều này cho thấy có một người nào khác ngoài tâm trí; và khi cậu ta còn nhỏ, “người nào khác” đó không sử dụng năng lực này; nhưng khi lớn lên thì đứa bé nắm được nó và đem ra sử dụng.

Ở đây, trước tiên là thể xác; thứ hai là tâm trí hay khí cụ của tư tưởng; và thứ ba, đứng đằng sau tâm trí, là Chân Ngã của con người. Tiếng Sanskrit là Ātman. Các triết gia hiện đại đã đồng hóa tư tưởng với những quá trình trao đổi phân tử trong bộ não, nên họ không biết giải thích trường hợp này như thế nào, và họ thường phủ nhận nó. Tâm trí liên hệ mật thiết với não, mà não thì chết bất cứ khi nào thể xác biến đổi. Chân Ngã là kẻ khai minh, và tâm trí là khí cụ trong tay của Nó; thông qua khí cụ đó, Chân Ngã nắm bắt được khí cụ bên ngoài, và xuất hiện khả năng nhận thức. Những khí cụ bên ngoài nắm bắt những ấn tượng rồi truyền chúng đến các giác quan; bởi vì các bạn phải luôn nhớ rằng tai, mắt chỉ là những công cụ thu nhận, chính cơ quan bên trong, tức bộ não trung tâm, mới hoạt động. Trong tiếng Sankrit, những trung tâm này được gọi là indriya. Các indriya này truyền những cảm xúc đến tâm trí, và tâm trí truyền tiếp chúng đến một trạng thái khác của tâm trí nữa, mà trong tiếng Sanskrit gọi là chitta (tâm), và ở đó chúng được tổ chức thành ý chí; rồi tất cả cùng đệ trình những cảm xúc đó đến vị Vua của các vua ở bên trong, đấng Cai Trị trên ngôi báu, tức Ātman của con người. Vị vua này thấy và ban hành mệnh lệnh. Lúc đó, tâm trí lập tức tác động trên các giác quan, và các giác quan tác động trên thể xác bên ngoài. Người Thọ Nhận thực sự, người Cai Trị thực sự, người Điều Hành, người Sáng Tạo, người Xử Lý của tất cả quá trình này là Chân Ngã con người.

Như vậy, chúng ta thấy rằng Chân Ngã con người không phải là thể xác, cũng không phải là tư tưởng. Nó không thể là một thể phức hợp. Vì sao không? Bởi vì mọi thể phức hợp đều có thể bị nhìn thấy hoặc hình dung được. Cái gì mà ta không thể hình dung hay nhận thức được, ta không thể kết hợp lại với nhau được thì cái đó không phải là lực hay vật chất, không phải là nhân hay quả, và không thể là một thể phức hợp. Lãnh vực của các thể phức hợp chỉ nằm trong phạm vi mà vũ trụ tinh thần của ta, vũ trụ tư tưởng của ta vươn tới. Vượt ra ngoài phạm vi đó, nó không tồn tại. Thể phức hợp phải nằm trong phạm vi chi phối của quy luật, nếu có cái gì đó tồn tại bên ngoài quy luật thì nó không còn là thể phức hợp nữa.

Chân Ngã con người, do vượt ngoài quy luật nhân quả, nên không phải là thể phức hợp. Nó vốn tự do và là người Cai Trị tất cả sự vật trong phạm vi quy luật. Nó sẽ không bao giờ chết, bởi vì chết có nghĩa là quay về lại với những thành phần cấu tạo; còn cái gì không bao giờ là thể phức hợp thì không bao giờ chết. Nói rằng Chân Ngã chết là điều hoàn toàn vô nghĩa.

Giờ đây, chúng ta đang giẫm lên một mảnh đất mỗi lúc một tinh tế hơn, và có lẽ một số trong các bạn đâm ra sợ hãi. Chúng ta đã thấy rằng Chân Ngã này, do vượt qua được cái vũ trụ vật chất nhỏ bé của lực và tư tưởng, là một thực thể đơn nhất, không phức hợp; bởi vậy Nó bất tử. Cái gì bất tử thì bất sinh. Bởi vì sinh tử chỉ là mặt phải và mặt trái của cùng một đồng xu. Sinh là tên gọi khác của tử, và tử là tên gọi khác của sinh. Cùng một sự vật, nhưng trong cách biểu hiện đặc thù này thì ta gọi là sinh, còn trong cách biểu hiện đặc thù khác thì ta gọi là tử. Khi ngọn sóng nhô cao đến đỉnh thì đó là sự sống, và khi nó chìm xuống chỗ lõm thì đó là cái chết. Nếu có cái gì đó vượt ra ngoài cõi chết thì tất nhiên nó cũng phải vượt ra ngoài cõi sống.

Tôi cần phải nhắc lại cho các bạn câu kết luận đầu tiên: Linh Hồn con người là một phần của năng lượng vũ trụ, năng lượng đó chính là Thượng Đế. Bây giờ, chúng ta thấy rằng Linh Hồn vượt ra ngoài sống chết, siêu quá tử sinh. Các bạn chưa hề sinh ra, và các bạn sẽ không bao giờ chết. Sống và chết, mà ta thấy quanh ta, là gì? Chúng chỉ thuộc về thể xác, bởi vì Linh Hồn thì hiện

hữu khắp nơi, vô sở bất tại. “Sao lại thế được?”, các bạn có thể đặt câu hỏi, “Biết bao nhiêu người đang ngồi ở đây, vậy mà ông lại bảo Linh Hồn hiện hữu khắp nơi”. Cho tôi hỏi, “Có cái gì có thể giới hạn được cái vượt ra ngoài quy luật, ngoài quan hệ nhân quả? Cái lý này bị giới hạn, nó không hiện hữu khắp nơi, bởi vì vật chất bao quanh nó đã ép nó thành hình dạng này, không cho nó khoáng trương thêm ra. Nó bị quy định bởi tất cả những sự vật chung quanh, và do đó, bị giới hạn. Còn cái vượt ra ngoài quy luật, không có gì có thể tác động lên nó thì làm sao nó có thể bị giới hạn được? Nó phải hiện hữu khắp nơi. Các bạn cũng hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ”.

Vậy thì chuyện tôi sinh ra, rồi tôi sẽ chết, tất cả những thứ đó nghĩa là sao? Đó là câu chuyện ngu ngốc, là ảo tưởng của bộ não. Các bạn chưa hề ra đời, các bạn cũng sẽ không chết đi. Các bạn không được sinh ra, cũng sẽ không có chuyện tái sinh, các bạn không sống không chết cũng chẳng có bất cứ thứ gì. Các bạn hiểu đến và đi theo nghĩa nào? Toàn là những điều nhằm nhí vô nghĩa. Các bạn hiện hữu khắp nơi. Vậy thì đến và đi có nghĩa là gì? Đó là ảo tưởng phát sinh do sự biến đổi của một thể xác tế vi mà các bạn gọi là tâm trí. Đó là cái được gọi là đến và đi – chỉ giống như một vệt mây nhỏ bay lướt qua bầu trời. Khi nó chuyển động, nó có thể tạo ra ảo tưởng là bầu trời đang chuyển động. Đôi khi các bạn nhìn thấy một đám mây bay qua trước mặt trăng, và các bạn cứ ngỡ là mặt trăng đang chuyển động. Khi ngồi trên xe hỏa, các bạn cứ ngỡ là mặt đất đang chạy, hoặc khi ngồi trên thuyền, các bạn cứ ngỡ là dòng nước đang trôi. Trên thực tế, các bạn không đến mà cũng chẳng đi; các bạn chưa hề sinh mà cũng sẽ không tái sinh; các bạn vốn vô biên, vĩnh viễn hiện hữu, vượt ngoài nhân quả, vốn đã tự do. Làm sao có thể có sự bất tử khi không có sự sinh? Câu hỏi như thế bị đặt sai chỗ, đó là điều cực kỳ nhằm nhí.

Để tiến đến một kết luận hợp lý, chúng ta sẽ phải bước thêm bước nữa. Không có ngôi trường đình nào để nghỉ chân dọc đường. Các bạn là những nhà siêu hình học, không có chỗ để các bạn than khóc. Như vậy, nếu chúng ta vượt qua quy luật nhân quả thì chúng ta chắc chắn phải hiện hữu khắp nơi, hưởng lạc phúc vĩnh viễn; tất cả tri thức, quyền năng và lạc phúc đều có cả trong ta. Đó là điều chắc chắn. Các bạn là Đấng vô sở bất tại, là Hằng

Hữu vô sở bất tại [*omnipresent Being*] trong vũ trụ. Nhưng những Hằng Hữu như thế có nhiều không? Có thể nào có đến hàng trăm triệu Hằng Hữu vô sở bất tại như thế chăng? Chắc chắn là không. Vậy thì, điều gì xảy ra với tất cả chúng ta? Bạn là kẻ duy nhất, chỉ có duy nhất một Chân Ngã như thế, và Chân Ngã duy nhất đó là chính bạn. Đứng đằng sau bản tính nhỏ bé này là cái mà ta gọi là Linh Hồn. Chỉ một Hằng Hữu duy nhất, một Tồn Tại duy nhất, chỉ có một đấng Hưởng Lạc Phúc, Vô Sở Bất Tại, Bất Sinh Bất Diệt. Nhờ quyền năng cai quản của Ngài mà bầu trời rộng thêm ra, và gió thổi; nhờ quyền năng cai quản của Ngài mà mặt trời tỏa sáng, muôn loài được sống. Ngài là Thực Tại trong tự nhiên. Ngài là Linh Hồn của linh hồn bạn, và hơn thế nữa, bạn chính là Ngài; bạn hợp nhất với Ngài.

Nơi nào có tư tưởng nhị biên thì nơi đó có sợ hãi, hiểm nguy, xung đột, đấu tranh. Ở nơi mà tất cả là Một thì có ai để hận thù, có ai để đấu tranh? Khi tất cả đều là Ngài thì các bạn còn đấu tranh với ai? Cái Một này giải thích bản tính của cuộc sống, giải thích bản tính của muôn vật; Cái Một này là sự hoàn hảo, và Cái Một này là Thượng Đế. Chừng nào mà các bạn còn thấy Cái Nhiều, thấy hiện tượng sai biệt đa thù thì các bạn còn đang mắc ảo tưởng. “Trong thế giới sai biệt đa thù này mà kẻ nào thấy được Nhất Thể, trong thế giới chuyển biến vô thường này mà kẻ nào thấy được Ngài là đấng Như Như Bất Động, là Linh Hồn của linh hồn mình, là Chân Ngã của mình – thì kẻ đó được giải thoát, đã đạt đến đích rồi”.

Bởi vậy, hãy biết rằng bạn là Ngài, bạn là Thượng Đế của vũ trụ này – “*Tat Tvam Asi*” (Bạn là Cái Đó). Tất cả những ý tưởng khác nhau, cho rằng ta là nam hay nữ, bệnh hoạn hay khỏe mạnh, cứng cỏi hay yếu đuối, rằng tôi yêu hay tôi ghét, rằng tôi có chút quyền lực, tất cả đều là ảo tưởng. Vứt bỏ tất cả chúng đi! Điều gì khiến các bạn yếu đuối? Điều gì khiến các bạn sợ hãi? Các bạn là Hằng Hữu Duy Nhất trong vũ trụ. Cái gì khiến các bạn sợ hãi?

Hãy đứng lên và hãy tự do. Hãy biết rằng tư tưởng và lời nói nào trong thế gian này làm cho các bạn yếu đuối thì đó chính là điều xấu xa duy nhất đang tồn tại. Bất cứ điều gì làm cho con người yếu đuối và sợ hãi thì đó là những thứ tồi tệ cần phải tránh

xa. Cái gì có thể khiến các bạn sợ hãi? Dù mặt trời có sụp đổ, dù mặt trăng có tan tành thành cát bụi, dù hết hệ thống này đến hệ thống khác đều bị cuốn vào vòng hủy diệt thì tất cả những thứ đó có nghĩa gì với các bạn? Hãy đứng vững như một tảng đá, các bạn bất khả hủy diệt. Các bạn là Chân Ngã, là Thượng Đế của vũ trụ này. Hãy nói: “Ta là Tôn Tại Tuyệt Đối, Lạc Phúc Tuyệt Đối, Tri Thức Tuyệt Đối, ta là Ngài”. Và như con mãnh sư phá vỡ chuồng giam, hãy bẻ gãy xích xiềng và tự do vĩnh viễn. Điều gì khiến cho các bạn sợ hãi? Điều gì đè nén các bạn? Chỉ có vô minh và ảo tưởng, ngoài ra chẳng có gì khác trói buộc các bạn cả. Các bạn là đáng Thanh Tịnh Vô Nhiễm, là đáng hưởng Lạc Phúc Đời Đời.

Những kẻ điên rồ ngu xuẩn nói với các bạn rằng các bạn là những kẻ tội lỗi, rồi các bạn ngồi trong xó nhà mà than khóc. Bảo các bạn là những kẻ tội lỗi, việc đó thật là điên rồ, độc ác, quá đồi bại lương! Tất cả các bạn đều là Thượng Đế. Há các bạn không thấy Thượng Đế, và gọi Ngài là con người đó hay sao? Bởi vậy, nếu dừng cảm thì các bạn hãy đứng lên, hãy định hình toàn bộ cuộc đời mình theo điều đó. Nếu có người cắt cổ các bạn, đừng có từ chối, vì các bạn đang tự cắt cổ mình. Khi giúp đỡ một người nghèo khổ, đừng nên có chút mảy may hãnh diện, vì các bạn đang tự sùng bái mình, nên chẳng có nguyên cớ gì để tự hào. Các bạn chẳng phải là toàn thể vũ trụ này đó hay sao? Ở nơi đâu còn có người nào không là các bạn? Các bạn là Linh Hồn của vũ trụ này. Các bạn là mặt trời, mặt trăng, và muôn vì tinh tú, chính các bạn đang chiếu sáng khắp nơi nơi. Toàn thể vũ trụ này là các bạn. Các bạn còn ghét bỏ ai hoặc chiến đấu với ai? Hãy hiểu rằng các bạn chính là Ngài, và hãy định hình toàn bộ cuộc đời mình theo điều đó. Người nào biết được điều đó và định hình toàn bộ cuộc đời mình theo điều đó thì không còn bỏ lê trong đêm tối nữa.

CHÂN NGÃ (ĀTMAN)

(Diễn thuyết tại Brooklyn, 2 tháng 2, 1896)

Nhiều người trong các bạn có lẽ đã đọc tác phẩm nổi tiếng “*Ba bài giảng về triết học Vedānta*” của Max Müller, và một số trong các bạn có lẽ đã đọc sách tiếng Đức của giáo sư Deussen cùng bàn về nền triết học đó. Trong những gì được viết và giảng dạy tại phương Tây về tư tưởng tôn giáo của Ấn Độ, có một trường phái tư tưởng Ấn Độ được trình bày như là tư tưởng chủ đạo, đó là *Advaitism* hay nhất nguyên luận trong tôn giáo Vedānta; và đôi khi người ta ngỡ rằng mọi lời giảng của kinh Veda đều nằm trong hệ thống triết học đó cả. Tuy nhiên, còn có những giai đoạn khác nhau trong tư tưởng Ấn Độ; và có lẽ hình thức phi nhị nguyên này chỉ là một phần nhỏ khi so sánh với triết học trong những giai đoạn đó.

Tại thời kỳ xa xưa nhất, tại Ấn Độ đã có nhiều học phái tư tưởng; và bởi vì không hề có một giáo hội có tổ chức hay được thừa nhận nào, cũng không có một tập thể nào đứng ra chỉ định giáo lý của từng học phái cần phải tin theo, cho nên dân chúng được quyền tự do chọn lựa hình thức tín ngưỡng để biến thành triết học riêng, và thành lập nên tông phái của riêng mình. Do đó, chúng ta thấy rằng ngay từ thời kỳ xa xưa nhất, nhiều tông phái đã tràn lan khắp Ấn Độ. Tại thời điểm hiện nay, tôi cũng không biết có tới mấy trăm tông phái tại Ấn Độ, và hàng năm lại có thêm bao nhiêu tông phái mới nữa ra đời. Hoạt động tôn giáo của xứ sở này tựa hồ như không bao giờ cạn kiệt.

Trước hết, trong những tông phái khác nhau đó, có hai nhánh chính: chính thống và phi chính thống. Những tông phái nào tin vào kinh điển Hindu, tin kinh Veda là sự khai thị chân lý vĩnh cửu

thì được xem là chính thống; còn những tông phái nào dựa vào những thẩm quyền khác, phủ nhận kinh Veda thì được xem là phi chính thống ở Ấn Độ. Những tông phái phi chính thống chủ yếu hiện nay là Jaina giáo và Phật giáo. Trong những tông phái chính thống, một số tuyên bố rằng kinh điển có thẩm quyền cao hơn rất nhiều so với lý trí, còn một số thì lại cho rằng chỉ có một bộ phận kinh điển đó là hợp lý cần giữ lại, phần còn lại thì nên bỏ đi. Trong số ba tông phái chính thống – Sāmkhya (Số luận), Naiyāika (Chính lý học phái) và Mimāmsaka (Di mạn sai) – thì hai tông phái đầu dù tồn tại như là hai trường phái triết học, nhưng lại không phát triển để tạo thành một tông phái. Tông phái duy nhất, mà ảnh hưởng thực sự bao trùm cả Ấn Độ, là Mimāmsaka thời hậu kỳ. Triết học của họ được gọi là triết học Vedānta.

Tất cả những trường phái triết học Ấn Độ đều xuất phát từ triết học Vedānta hoặc kinh thư Upanishad, nhưng các triết gia nhất nguyên luận tự gán danh hiệu đó cho mình như là đặc điểm, bởi vì họ muốn đặt toàn bộ nền thần học và triết học của họ trên các Upanishad, chứ không trên một thứ gì khác. Theo thời gian, triết học Vedānta ngày càng chiếm ưu thế, và mọi tông phái khác nhau, hiện đang tồn tại ở Ấn Độ, có thể được coi là một trong những trường phái của nó. Tuy nhiên, những trường phái này lại không nhất trí với nhau về giáo lý.

Chúng ta thấy đó là ba dòng chủ lưu khác nhau của các triết gia Vedānta. Chỉ một điểm duy nhất mà tất cả đều nhất trí, đó là cả ba đều tin vào Thượng Đế. Mọi triết gia Vedānta đều tin rằng kinh Veda là lời khải thị của Thượng Đế, nhưng có lẽ không hoàn toàn giống như cách tín đồ Cơ Đốc giáo hay Hồi giáo tin vào Kinh Thánh của họ, mà theo một nghĩa rất đặc thù. Họ cho rằng kinh Veda là sự biểu hiện của tri thức về Thượng Đế, và bởi vì Thượng Đế là vĩnh cửu, Chân Trí của Ngài cũng vô cùng như Ngài, cho nên kinh Veda cũng có giá trị vĩnh cửu.

Còn có một nền tảng tín ngưỡng chung khác – đó là sự sáng tạo theo chu kỳ: toàn bộ sự sáng tạo cứ sinh rồi diệt, nó được phóng chiếu ra, mỗi lúc trở nên một thô hơn, đến giai đoạn cuối của một thời gian vô lượng thì nó trở nên tế vi dần lên, nó tan rã dần và bước vào thời kỳ yên nghỉ. Rồi nó lại xuất hiện, và lại đi

xuyên suốt qua chính quá trình đó. Các triết gia Vedānta xác lập một bản thể vật chất mà họ gọi là ākāśa, hơi giống với khái niệm ether của các nhà khoa học, và một năng lực mà họ gọi là prāna. Về cái prāna này thì họ tuyên bố rằng dao động của nó đã tạo nên vũ trụ. Khi một chu kỳ kết thúc, tất cả sự hiển lộ của thế giới tự nhiên dần trở nên tế vi hơn, rồi tan biến vào ākāśa vô hình vô ảnh, nhưng ākāśa này chính là nguồn gốc sinh ra vạn vật. Tất cả những lực mà ta thấy trong thế giới tự nhiên, chẳng hạn như lực hút của quả đất, lực hút và lực đẩy, thậm chí đến cả tư tưởng, cảm xúc và dao động thần kinh – tất cả những thứ lực khác nhau đó đều dung hóa trong prāna, và dao động của prāna ngừng lại. Nó ở mãi trong trạng thái đó cho đến khi bắt đầu một chu kỳ kế tiếp. Lúc đó, prāna bắt đầu dao động trở lại, dao động đó tác động trên ākāśa, và rồi tất cả mọi hình thể cứ đều đặn kế tục nhau được ném ra ngoài.

Trường phái đầu tiên mà tôi sẽ trình bày cùng các bạn là trường phái được định hình theo quan điểm nhị nguyên. Những triết gia nhị nguyên tin rằng Thượng Đế – đáng Sáng Tạo nên vũ trụ và đáng Cai Quản vũ trụ – vĩnh viễn tách biệt với thiên nhiên, vĩnh viễn tách biệt với linh hồn con người. Thượng Đế vĩnh cửu, thiên nhiên vĩnh cửu, và mọi linh hồn cũng đều vĩnh cửu. Thiên nhiên và linh hồn hiển lộ và biến chuyển, còn Thượng Đế thì như như bất biến. Theo các nhà nhị nguyên luận đó, Thượng Đế mang bản chất người vì Ngài có những phẩm tính, chứ không phải vì có một thể xác. Ngài mang những thuộc tính của con người, Ngài nhân từ, công chính, có quyền lực, toàn năng, ta có thể đến gần Ngài, cầu nguyện với Ngài, yêu thương Ngài và được Ngài yêu thương lại, v.v... Tóm lại, Ngài là một Thượng Đế mang bản chất người, chỉ khác ở điểm là vĩ đại hơn con người đến vô biên vô tận. Ngài không có một nét xấu nào của con người. “Ngài là kho vô tận những phẩm tính đầy lạc phúc” – đó là định nghĩa của họ về Thượng Đế. Ngài không thể sáng tạo mà không dùng tới chất liệu, và thiên nhiên là chất liệu mà Thượng Đế dùng để sáng tạo nên toàn thể vũ trụ.

Còn có những nhà tư tưởng Vedānta phi nhị nguyên, được gọi là là triết gia nguyên tử luận [*Atomist*], họ tin rằng thế giới tự nhiên chỉ là vô số những hạt nguyên tử, ngoài ra chẳng có gì khác; và ý chí của Thượng Đế tác động trên những nguyên tử để sáng

tạo nên vũ trụ. Các triết gia Vedānta phản bác thuyết nguyên tử, vì cho rằng nó hoàn toàn phi lý. Những nguyên tử bất khả phân đó giống như khái niệm điểm trong hình học, không có độ lớn hay thành phần cấu tạo; mà cái gì không có độ lớn hay thành phần cấu tạo thì dù có được nhân bội lên vô số lần cũng vậy thôi. Bất cứ cái gì đơn thể, không có thành phần cấu tạo thì sẽ không bao giờ tạo nên được một thể phức hợp; tổng số của một số lượng số không bất kỳ cũng sẽ không bao giờ tạo ra được một con số đơn lẻ nào. Do đó, nếu những nguyên tử này không có độ lớn hay thành phần cấu tạo thì chúng hoàn toàn không thể tạo ra vũ trụ được. Do đó, theo các triết gia Vedānta nhị nguyên thì có một bản tính bất khả phân hay vô sai biệt, mà Thượng Đế dùng để sáng tạo nên vũ trụ.

Đồng đảo người Ấn đều tin theo thuyết nhị nguyên. Bản tính con người, theo lẽ thường, không thể quan niệm được một cái gì cao siêu hơn. Chúng ta thấy rằng chín mươi phần trăm dân số trên thế giới, dù sống ở bất cứ nơi nào, cũng đều tin theo thuyết nhị nguyên. Tất cả tôn giáo ở châu Âu và Tây Á đều theo thuyết nhị nguyên; chúng phải như vậy. Một người bình thường không thể tư duy về một cái không cụ thể. Theo lẽ tự nhiên, anh ta sẽ bám chặt vào cái mà trí năng anh ta có thể hiểu được. Điều đó có nghĩa là anh ta chỉ có thể quan niệm được những ý tưởng tâm linh cao siêu bằng cách kéo chúng xuống ngang tầm với mình. Anh ta chỉ có thể lãnh hội được những tư tưởng trừu tượng bằng cách biến chúng thành cụ thể. Đó là tôn giáo của quần chúng trên khắp thế giới. Họ tin vào một Thượng Đế hoàn toàn tách biệt với họ, xem đó là một ông vua vĩ đại, một đấng quân vương toàn năng, cao cả, có thể nói như vậy. Đồng thời họ lại biến Ngài trở nên trong sạch hơn các ông vua trên trái đất; họ gán cho Ngài mọi phẩm tính tốt đẹp, và loại bỏ đi tất cả những phẩm tính xấu xa – làm như có thể có chuyện: chỉ có toàn điều tốt đẹp tồn tại mà không hề có điều xấu xa, chỉ có quan niệm về ánh sáng mà không hề có quan niệm về bóng tối!

Với tất cả những nhị nguyên luận đó thì điều khó khăn đầu tiên là như vậy: dưới sự cai quản của một Thượng Đế công bình và nhân hậu, là kho công đức vô lượng, làm sao lại có thể có biết bao nhiêu điều tội lỗi, xấu xa trên cõi thế? Câu hỏi này được nêu ra trong tất cả các tôn giáo nhị nguyên, nhưng người Ấn không hề

phát minh ra một Satan để giải đáp nó. Người Ấn nhất trí đổ lỗi cho con người, và đối với họ thì làm điều đó thật dễ. Vì sao? Vì như tôi đã nói với các bạn, họ không tin rằng linh hồn được tạo ra từ hư không.

Trên đời này, chúng ta thấy rằng ta có thể định nên tương lai; từng ngày, mỗi người trong chúng ta lại cố gắng chuẩn bị kế hoạch cho ngày hôm sau; hôm nay chúng ta chuẩn bị kế hoạch cho ngày mai, ngày mai chúng ta lại chuẩn bị kế hoạch cho ngày mốt, và cứ tiếp tục hoài như thế. Kiểu lý luận này có thể bị đẩy lùi lại về sau, điều đó cũng hoàn toàn hợp lý. Nếu những hành động của chính chúng ta định nên số phận của chúng ta trong tương lai thì có sao lại không vận dụng quy luật đó vào quá khứ? Giả sử có một chuỗi xích dài vô tận, với những mắt xích luân phiên nhau thay đổi, và được chia thành các nhóm. Nếu giải thích được một nhóm mắt xích này thì ta có thể giải thích được toàn bộ chuỗi xích¹. Cũng vậy, trong chuỗi thời gian vô tận, nếu chúng ta có thể cắt ra một bộ phận để giải thích và hiểu được nó, và nếu giả định rằng thiên nhiên đồng nhất thì chúng ta có thể vận dụng cách giải thích tương tự cho toàn bộ thời gian. Nếu đúng là chúng ta vạch ra số phận của mình ở nơi đây, trong một quãng thời gian ngắn ngủi; nếu đúng là mọi sự vật đều có một nhân, như giờ đây ta đang nhìn thấy thì điều này cũng phải đúng: ta bây giờ là gì thì đó là quả của toàn bộ quá khứ của chính mình.

Do đó, không cần thiết phải có một ai khác định hình nên tương lai cho con người, trừ chính họ. Những điều xấu xa tồn tại trong thế gian này đều do chính chúng ta tạo ra, chứ chẳng phải do một ai khác. Chúng ta đã gây ra tất cả những điều xấu xa này, và chỉ khi thường xuyên nhìn thấy cảnh khốn khổ phát sinh từ những hành vi xấu xa thì chúng ta có thể hiểu rằng biết bao điều thống khổ trong thế gian này đều là hậu quả của sự tàn độc của chúng ta trong quá khứ. Do đó, theo thuyết này, chỉ có con người chịu trách nhiệm. Đừng đổ lỗi cho Thượng Đế. Ngài – người Cha muôn đời nhân hậu – không thể bị đổ lỗi. “Chúng ta gieo gì gặt nấy”.

¹ Lập luận này giống với phương pháp suy luận quy nạp trong toán học.

Một thuyết quan trọng khác của những triết gia nhị nguyên luận là rốt cuộc mọi linh hồn đều được cứu rỗi. Sẽ không để sót một ai. Trải qua bao thăng trầm sóng gió, trải qua bao buồn vui sướng khổ, cuối cùng thì người nào cũng thoát được ra ngoài. Thoát ra ngoài cái gì? Quan niệm chung duy nhất của mọi tông phái Ấn Độ là tất cả linh hồn đều phải thoát ra khỏi cái thế giới vật chất này; bởi vì cái thế giới mà chúng ta có thể nhìn thấy và cảm nhận, cho dù nó có lộng lẫy đến đâu chẳng nữa thì cũng không phải là thế giới đúng đắn, thế giới chân thực, bởi vì nó là nơi thiện ác bất phân, thị phi hỗn tạp. Theo các triết gia nhị nguyên luận thì bên ngoài thế giới này có một cõi chỉ toàn hạnh phúc và điều tốt đẹp; khi đạt đến cõi đó thì không còn sống chết, giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi; và họ rất trân trọng quan niệm đó. Ở nơi đó không còn bệnh tật, không còn cái chết. Chỉ có hạnh phúc đời đời, lúc nào họ cũng sẽ được gặp Thượng Đế và chiêm ngưỡng Ngài mãi mãi. Những triết gia đó tin rằng mọi sinh linh, từ loại sâu bọ thấp hèn nhất cho đến chư thiên tôn quý nhất, sớm muộn gì cũng đều đi đến thế giới đó, nơi không còn khốn khổ đau buồn.

Nhưng thế giới của chúng ta sẽ không bao giờ kết thúc, nó vẫn tiếp tục như thế mãi cho đến thiên thu. Mặc dù vận hành theo chu kỳ, nhưng nó sẽ không bao giờ kết thúc. Số lượng linh hồn cần được cứu rỗi, cần được hoàn thiện, là vô số. Một số ở trong cây cỏ, một số ở trong loài vật thấp kém hơn, một số ở trong loài người, một số ở trong chư thiên, nhưng tất cả, kể cả những vị thần tối cao, đều bất toàn và bị ràng buộc. Điều gì ràng buộc? Sự ràng buộc tất yếu của tử sinh. Ngay cả những vị thần tối cao cũng phải chết.

Những vị thần này là gì? Họ mang nghĩa tượng trưng cho những trạng thái nào đó, những chức vụ nào đó. Chẳng hạn, thần Indra – vua của chư thần – có nghĩa là một chức vụ nào đó. Một vài linh hồn, sau khi lập được công trạng cao cả ở thế gian, đã đến cõi trời để đảm nhận chức vụ đó trong chu kỳ này; sau chu kỳ này thì người đó lại xuống thế gian để tái sinh làm người trở lại; và trong chu kỳ này, người nào làm được điều tốt sẽ đến cõi trời để đảm nhận chức vụ đó trong chu kỳ tiếp theo. Tất cả chư thần đều như thế cả: họ là những chức vụ nào đó được hàng triệu triệu những linh hồn kế tiếp nhau đảm nhận; những linh hồn này, sau khi hoàn thành nhiệm vụ, lại xuống thế gian để trở lại làm

người. Người nào làm được những điều tốt đẹp trong thế gian này và giúp đỡ kẻ khác, nhằm mục đích được đáp đền, hy vọng đến được cõi trời hay được đồng loại ngợi khen thì, khi chết đi, sẽ gặt hái được thành quả của những hành động tốt đẹp đó. Họ trở thành các vị thần.

Nhưng đó không phải là sự cứu rỗi. Sự cứu rỗi không bao giờ đến do hy vọng được đáp đền. Con người ước điều gì thì dâng Chúa Tể ban cho điều đó. Con người ước ao quyền lực, uy tín, họ ước ao được hưởng thụ như thần thánh, và họ được toại nguyện. Nhưng không một hiệu quả nào của công việc có giá trị vĩnh cửu, mà chúng sẽ cạn kiệt dần sau một khoảng thời gian nào đó, có thể là một vô lượng kiếp, nhưng rồi sau đó thì nó sẽ mất đi; và những vị thần này lại phải quay xuống trần gian để làm người, và tìm một cơ hội khác để giải thoát. Những con vật thấp kém sẽ phát triển thành người, có thể thành cả chư thần, nhưng rồi thành người trở lại hoặc quay về làm thú vật, cho đến khi nào chúng thoát ra khỏi ước ao hưởng thụ, không còn khát khao được sống, và thôi bám vào “tôi” và “của tôi”.

“Tôi” và “của tôi” chính là căn nguyên của mọi điều xấu xa, tội lỗi trong thế gian này. Nếu các bạn hỏi một người theo thuyết nhị nguyên: “Đứa nhỏ này có phải là con của bạn không?” thì anh ta sẽ đáp: “Không! Nó là con của Thượng Đế. Tài sản của tôi cũng không thực là của tôi, mà nó là của Thượng Đế”. Bất cứ thứ gì cũng đều được xem là thuộc về Thượng Đế.

Hiện nay, tín đồ các tông phái nhị nguyên luận này ở Ấn Độ là những người ăn chay vĩ đại, những nhà truyền giáo vĩ đại về giới luật không sát sinh. Nhưng họ quan niệm chuyện này khác hẳn với các tín đồ Phật giáo. Nếu các bạn hỏi một Phật tử: “Vì sao bạn thuyết giảng không nên sát sinh?” thì anh ta sẽ trả lời: “Ta không có quyền lấy đi bất kỳ sinh mạng nào”. Còn nếu các bạn hỏi một tín đồ theo thuyết nhị nguyên: “Vì sao bạn không giết bất kỳ con vật nào?” thì anh ta sẽ trả lời: “Bởi vì nó thuộc về Thượng Đế”.

Bởi thế, người theo thuyết nhị nguyên bảo rằng “Tôi” và “của tôi” chỉ áp dụng được cho Thượng Đế, và chỉ cho Thượng Đế mà thôi. Ngài là “Tôi” duy nhất, và mọi thứ đều thuộc về Ngài. Khi một người tiến đến cảnh giới không còn “Tôi” và “của tôi”, xem

mọi vật đều thuộc về Thượng Đế, yêu thương mọi người và sẵn sàng hiến dâng cuộc sống cho cả loài vật thì tâm anh ta sẽ thuần tịnh, và tràn ngập tình yêu Thượng Đế.

Thượng Đế là trung tâm hấp dẫn của mọi linh hồn, và người theo thuyết nhị nguyên nói: “Cây kim phủ đầy bùn đất thì không bị nam châm hút, nhưng ngay khi rửa sạch bùn đất đi thì nó sẽ hút ngay”. Thượng Đế là nam châm, và linh hồn con người là cây kim, và những hành vi xấu xa tội lỗi là lớp bùn đất che phủ bên ngoài. Khi linh hồn thuần tịnh thì tự nhiên nó sẽ bị hút về Thượng Đế, và sẽ ở đó với Ngài mãi mãi, nhưng vẫn đời đời tách biệt.

Linh hồn thuần tịnh, nếu muốn thì nó có thể nhận mang bất kỳ hình tướng nào; nó có thể mang một trăm thể xác nếu muốn, hoặc không mang thể xác nào nếu thích. Nó hầu như trở nên toàn năng, trừ một việc là không thể sáng tạo ra vũ trụ, vì quyền năng sáng tạo chỉ thuộc về Thượng Đế. Nhưng dù hoàn hảo đến mấy thì cũng không một linh hồn nào có thể quản lý công việc trong vũ trụ, chức năng đó chỉ thuộc về Thượng Đế. Những mọi linh hồn, khi đã trở nên hoàn hảo, sẽ được hạnh phúc đời đời và sống cùng Thượng Đế mãi mãi. Đó là lời phát biểu của thuyết nhị nguyên.

Những người theo thuyết nhị nguyên còn thuyết giảng một điều khác nữa. Họ phản đối thói quen cầu nguyện Thượng Đế: “Hỡi đấng Chúa Tể, hãy cho con cái này, cho con cái nọ”. Họ khẳng định không nên làm thế. Nếu con người muốn cầu xin món quà vật chất thì nên cầu xin những nhân vật thấp bé hơn Ngài, anh ta nên cầu xin với một vị thần, hay một vị hiền triết ban cho những đồ vật phù du. Còn Thượng Đế chỉ để yêu thương mà thôi. Thật là tội báng bổ Thượng Đế khi cầu nguyện: “Hỡi đấng Chúa Tể, hãy cho con cái này, cho con cái nọ”. Theo các nhà nhị nguyên luận, con người cần thứ gì thì trước sau gì cũng có, bằng cách cầu xin với một trong các chư thần, nhưng nếu anh ta muốn được cứu rỗi thì phải sùng bái Thượng Đế. Đó là tôn giáo của đám đông quần chúng tại Ấn Độ.

Triết học Vedānta bắt đầu với những người được xem là theo thuyết phi nhị nguyên hạn chế [*qualified non-dualist*]. Những người này phát biểu thuyết nhân quả tương đồng, cho rằng quả không khác với nhân; quả chỉ là nhân được tái tạo dưới hình thức

khác. Nếu vũ trụ là quả và Thượng Đế là nhân thì vũ trụ phải chính là Thượng Đế – không thể nào khác được. Họ khởi đầu bằng lời khẳng định rằng Thượng Đế vừa là nhân vật chất vừa là nhân hiệu năng của vũ trụ; Ngài chính là đấng Tạo Hóa, và Ngài chính là chất liệu mà từ đó toàn thể thế giới tự nhiên được phóng chiếu ra ngoài. Danh từ “sáng tạo” trong tiếng Sanskrit không có danh từ tương đương nào trong ngôn ngữ các bạn¹, bởi vì không một tông phái nào ở Ấn Độ lại tin vào sự sáng tạo theo cách được mô tả trong Kinh Thánh, xem như có một cái gì đó được sinh ra từ hư không. Dường như tại một giai đoạn nào đó cũng có một đôi người mang ý tưởng như thế, nhưng họ nhanh chóng bị buộc phải im lặng. Hiện nay, tôi không biết có tông phái nào lại tin như thế hay không. Chúng tôi hiểu sáng tạo theo nghĩa là sự phóng chiếu của cái đã hiện hữu trước đó rồi.

Giờ đây, toàn thể vũ trụ, theo tông phái này, là chính Thượng Đế. Ngài là chất liệu của vũ trụ. Chúng ta đọc trong kinh Veda: “Như con nhện nhả tơ ra khỏi cơ thể nó... toàn thể vũ trụ này cũng được sinh ra từ đấng Hằng Hữu kia như vậy đó”. Nhưng nếu quả là nhân được tái tạo thì câu hỏi đặt ra là: “Vấn đề sẽ ra sao nếu ta thấy cái vũ trụ vật chất dần dần, dần dần này lại được sinh ra từ một Thượng Đế không phải là vật chất, mà là trí thông minh vĩnh hằng? Vấn đề sẽ ra sao nếu nhân thì thuần tịnh và hoàn hảo, liệu quả có thể hoàn toàn khác biệt hay không?” Những triết gia phi nhị nguyên hạn chế này nói gì? Học thuyết của họ vô cùng đặc thù. Họ cho rằng cả ba sự tồn tại này – Thượng Đế, thế giới tự nhiên và linh hồn – chỉ là một. Có thể nói rằng Thượng Đế là Linh Hồn, còn thế giới tự nhiên và những linh hồn là thể xác của Ngài. Giống như tôi có một thể xác và một linh hồn thì cũng vậy, toàn thể vũ trụ và mọi linh hồn đều là thể xác của Thượng Đế, và Thượng Đế là Linh Hồn của mọi linh hồn. Do đó, Thượng Đế là nhân vật chất của vũ trụ. Thể xác có thể biến đổi – có thể già nua hay trẻ trung, mạnh khỏe hay yếu ớt – nhưng điều đó chẳng hề có ảnh hưởng gì đến linh hồn. Thể xác đến rồi đi, nhưng linh hồn thì bất biến. Cho đến toàn thể vũ trụ này cũng là thể xác của Thượng Đế, và theo nghĩa đó thì nó chính là Thượng Đế. Nhưng những

¹ Tức tiếng Anh.

biến đổi trong vũ trụ không hề ảnh hưởng gì đến Thượng Đế. Từ chất liệu này Ngài đã tạo ra vũ trụ, và đến cuối chu kỳ thì thể xác Ngài dần trở nên tế vi hơn, nó co rút lại; đến thời điểm khởi đầu của một chu kỳ khác thì nó lại giãn nở ra, rồi nó tiến hóa thành tất cả những thể giới khác.

Đến lúc này thì cả những người theo thuyết nhị nguyên lẫn những người phi nhị nguyên hạn chế đều công nhận rằng linh hồn vốn thuần tịnh từ bản chất, nhưng chính những hành động của nó làm cho nó trở nên ô nhiễm. Những người phi nhị nguyên hạn chế diễn tả điều này hoa mỹ hơn những người theo thuyết nhị nguyên, họ bảo rằng sự thuần tịnh và hoàn hảo của linh hồn bị co rút lại và hiển lộ ra ngoài; và tất cả những gì ta cần phải làm tái hiển lộ trí thông minh, sự thuần tịnh cùng năng lực vốn có của linh hồn. Linh hồn có vô số phẩm tính, trừ sự toàn năng và nhất thiết trí. Mỗi hành vi độc ác đều làm co rút bản chất của linh hồn lại, còn từng hành vi tốt đẹp lại khiến nó giãn nở thêm ra, và những linh hồn này là tất cả những thành phần của Thượng Đế. “Giống như hàng triệu đóm lửa cùng bản chất bắn ra khỏi ngọn lửa rực sáng, những linh hồn này cũng bắn ra khỏi đấng Hằng Hữu Vô Biên – tức Thượng Đế – như vậy đó”. Mỗi linh hồn đều có một mục đích chung. Thượng Đế của những người phi nhị nguyên hạn chế cũng là một Thượng Đế Nhân Thế, cũng là kho vô tận các phẩm tính hưởng lạc phúc, chỉ có Ngài mới thấu nhập vào lòng vạn hữu trong vũ trụ. Ngài tự tại trong muôn vật và hiện hữu mọi nơi. Khi kinh điển nói rằng Thượng Đế hiện hữu trong muôn vật thì có nghĩa là Ngài đang thấu nhập trong lòng vạn hữu; không phải Thượng Đế trở thành bức tường này mà ngài đang hiện hữu trong bức tường. Không có một phân tử nào, không có một nguyên tử nào trong vũ trụ mà Ngài lại không hiện hữu ở bên trong. Mọi linh hồn đều bị giới hạn, chúng không thể hiện hữu ở khắp nơi. Khi chúng khoáng trượng năng lực và trở nên hoàn hảo thì chúng sẽ vượt ra ngoài vòng sinh tử, và sống với Thượng Đế đời đời.

Bây giờ, chúng ta đến với Advaita hay nhất nguyên luận Vedānta, trường phái cuối cùng của triết học Vedānta, mà chúng tôi cho là bông hoa rực rỡ nhất của triết học và tôn giáo của mọi xứ sở ở mọi thời đại, trong đó tư tưởng con người đã được biểu hiện đến mức tối cao, vượt qua cả sự huyền nhiệm bất khả lý

giải. Đây là thuyết phi nhị nguyên Vedānta. Nó quá thâm thúy, quá cao siêu để có thể trở thành tôn giáo của quần chúng. Thậm chí tại Ấn Độ là nơi khai sinh ra nó, là nơi nó đã giữ uy quyền tối thượng, triết học này cũng không thể nào phổ cập được cho quần chúng.

Càng nghiên cứu sâu hơn, chúng ta sẽ thấy rằng ngay cả những người thâm thúy, sâu sắc nhất tại bất kỳ nước nào cũng khó lòng hiểu được Advaita. Chúng ta đã tự biến mình thành những kẻ bạc nhược, chúng ta đã tự hạ mình quá mức. Chúng ta có thể phô diễn sức mạnh, nhưng lại phải dựa vào một kẻ khác. Chúng ta như những thân cây nhỏ nhoi yếu ớt, luôn cần đến một giá đỡ. Đã biết bao lần, người ta hỏi tôi về một “tôn giáo dễ chịu”! Rất ít người hỏi về chân lý, số người dám học hỏi chân lý càng ít hơn nữa, và ít nhất là những người dám cư mang chân lý. Đó không phải là lỗi của họ, mà tất cả là do sự bạc nhược của đầu óc. Bất kỳ tư tưởng mới nào, nhất là những tư tưởng cao siêu, đều gây nên xáo trộn, đều cố gắng tạo ra một thông lộ mới, có thể nói như vậy, trong bộ não và làm chao đảo hệ thống, và làm con người mất cả thăng bằng. Họ đã quen với những lớp tường rào vây bọc chung quanh, và giờ đây phải vượt qua khối lượng khổng lồ những điều mê tín xa xưa, những điều mê tín của tổ tiên, của giai cấp, của thành phố, của đất nước, và đằng sau tất cả những thứ đó là lòng mê tín bẩm sinh của mỗi con người. Tuy nhiên, vẫn có một vài người dũng cảm dám cư mang chân lý, đảm nhận chân lý, và dám dẫn thân theo nó đến cùng.

Một triết gia Advaita tuyên bố điều gì? Ông ta nói rằng nếu có Thượng Đế thì Thượng Đế đó phải vừa là nhân vật chất, vừa là nhân hiệu năng của vũ trụ. Ngài không chỉ là Hóa Công mà còn là Tạo Vật. Ngài chính là vũ trụ này.

Làm sao mà Thượng Đế, đáng Thuần Tịnh, là Tinh Thần lại có thể trở thành vũ trụ? Vâng, có lẽ là thế. Cái mà tất cả kẻ ngu đều nhìn thấy như là vũ trụ thực ra không tồn tại. Bạn và tôi, hay tất cả những gì chúng ta thấy, là gì? Chỉ là sự tự thôi miên. Chỉ có duy nhất một Tồn Tại, một đáng Vô Biên, một đáng Hường Lạc Phúc Vĩnh Viễn. Trong Tồn Tại đó, chúng ta mơ tới tất cả những giác mơ khác. Nó là Ātman, siêu việt tất cả, là Cái Vô Biên, vượt quá

cái sở tri, cái khả tri; trong Cái Đó và thông qua Cái Đó, chúng ta thấy được vũ trụ này. Nó là Thực Tại duy nhất. Nó là cái bàn này; Nó là thánh giá trước mặt tôi; Nó là bức tường này; Nó là vạn vật – trừ đi hình thể và tên gọi¹. Lấy hình thể ra khỏi cái bàn này, lấy đi tên gọi thì cái còn lại chính là Nó.

Một triết gia Vedānta không gọi Ātman là Nam hay Nữ – giới tính chỉ là thứ hư cấu hoang đường trong bộ não con người – không hề có giới tính trong Linh Hồn. Những kẻ nào đang mắc ảo tưởng, những kẻ nào đã biến thành như loài vật, mới thấy có nam có nữ; chư thân sinh động không hề thấy có nam hay nữ. Làm sao một kẻ đã vượt ra ngoài vạn hữu lại có ý niệm về giới tính? Một người và mọi vật đều là Ātman, là Chân Ngã – không giới tính, thuần tịnh, luôn hưởng lạc phúc.

Chính hình thể và tên gọi – do māyā tạo ra – tạo ra tất cả sự khác biệt mà chúng ta nhìn thấy trong thế giới này giữa những sự vật với nhau. Nếu các bạn loại bỏ đi sự khác biệt về tên gọi và hình thể thì toàn thể vũ trụ này là một. Không có hai, mà chỉ là một, ở khắp mọi nơi. Các bạn và tôi là một. Không có thế giới tự nhiên, không có Thượng Đế mà cũng chẳng có vũ trụ; mà chỉ có một Tồn Tại Vô Biên Duy Nhất, từ đó mà vạn vật được tạo dựng, thông qua hình thể và tên gọi.

Làm sao các bạn biết được Chủ Thể Biết [*Knower*]? Chủ Thể Biết là bất khả tri. Làm sao các bạn có thể thấy được Chân Ngã của mình? Các bạn chỉ có thể tự phản chiếu chính bản thân mình. Cho nên vũ trụ này là sự phản chiếu của Hằng Hữu Vĩnh Viễn Duy Nhất – tức Ātman. Và khi sự phản chiếu này rơi trên những vật phản chiếu tốt hay xấu như thế nào thì những hình ảnh tốt hay xấu được tạo ra như thế ấy. Bởi vậy, trong kẻ sát nhân, vật phản chiếu có bản chất xấu xa chứ không phải là Chân Ngã. Nơi bậc hiền triết, vật phản chiếu có bản chất thuần tịnh. Chân Ngã – hay Ātman – đã thuần tịnh trong tự tính. Cũng chính Tồn Tại Duy Nhất đó, cũng chính Ātman đó đang phản chiếu trong Tự Thân từ loài sâu bọ thấp hèn nhất cho đến con người cao nhất, và hầu như hoàn hảo.

¹ Tức khái niệm danh và tướng trong tư tưởng Phật giáo.

Toàn thể vũ trụ là Nhất Thể duy nhất, là Tồn Tại duy nhất cả về phương diện vật chất, đạo đức lẫn tâm linh. Chúng ta đang nhìn Tồn Tại duy nhất này trong nhiều hình tướng khác nhau, và đang sáng tạo nên mọi hình ảnh trên Nó. Đối với những người tự giới hạn mình vào thân phận con người thì Nó xuất hiện như là thể giới con người. Đối với những người ở trong cảnh giới tồn tại cao hơn thì nó có thể xuất hiện như là thiên đàng. Nhưng chỉ có một Linh Hồn duy nhất trong vũ trụ, không hề có hai. Nó không đến cũng không đi, bất lai bất khứ. Nó không sinh cũng chẳng tái sinh. Làm sao Nó có thể chết được? Nó có thể đi đâu sau khi chết? Mọi cõi trời, mọi cõi đất đều là trí tưởng tượng hão huyền của tâm thức. Chúng không tồn tại, chưa từng tồn tại trong quá khứ, cũng không bao giờ tồn tại trong tương lai.

Tôi vô sở bất tại, tôi hiện hữu khắp nơi, và thường tồn vĩnh cửu. Tôi có thể đi đâu được? Tôi đang đọc cuốn sách của thể giới tự nhiên. Tôi đang đọc hết trang này sang trang khác, và hết giấc mộng đời này đến giấc mộng đời khác cứ nối tiếp nhau lần lượt ra đi. Một trang đời khác được gỡ ra, một giấc mộng đời khác lại đến, và mọi sự cứ trôi chảy hoài như thế. Và khi đã đọc xong, tôi gác hết mọi chuyện lại và đứng qua một bên; tôi vắt cuốn sách đó đi, và mọi chuyện chấm dứt.

Triết gia Advaita đó truyền giảng điều gì? Ông ta lật đồ ngai vàng của tất cả những chư thần đã từng tồn tại, hoặc sẽ tồn tại trong vũ trụ, và trên ngôi báu đó, ông đặt Chân Ngã con người – tức Ātman, cao siêu hơn mặt trời, mặt trăng, cao siêu hơn những cõi trời, vĩ đại hơn chính cái vũ trụ vĩ đại này. Không sách vở nào, không kinh điển nào, không khoa học nào có thể hình dung được sự huy hoàng chói lọi của Chân Ngã đang xuất hiện như là con người – đó là Thượng Đế rực rỡ nhất đã từng tồn tại, Thượng Đế duy nhất đã từng tồn tại, và sẽ tồn tại vĩnh viễn. Bởi vậy, tôi không sùng bái ai ngoài chính Chân Ngã của tôi. “Tôi sùng bái Chân Ngã của mình”, triết gia Advaita nói, “Tôi sẽ cúi đầu trước ai? Tôi cúi đầu trước Chân Ngã. Tôi sẽ cầu xin ai giúp đỡ? Ai có thể giúp được tôi – đáng Hằng Hữu Vô Biên của vũ trụ này?”. Đừng mơ tưởng đến những giấc mơ xuẩn ngốc. Ai có thể giúp được ai? Không một ai cả. Có khi các bạn thấy một người bạc nhược, một kẻ theo thuyết nhị nguyên, đang khóc lóc cầu xin trời cao phù hộ,

đó là vì anh ta không hiểu rằng các cõi trời kia đều đã ở cả trong anh ta rồi. Anh ta muốn trời cao giúp đỡ, và sự giúp đỡ đó xuất hiện. Chúng ta thấy rằng nó đến, nhưng đến từ bên trong anh ta, và anh ta nhầm lẫn là nó đến từ bên ngoài. Đôi khi, một người bệnh nằm trên giường có thể nghe tiếng gõ cửa. Anh ta đứng dậy, đi ra mở cửa nhưng chẳng thấy ai. Anh ta quay vào giường, lại nghe tiếng gõ cửa. Anh ta lại đứng dậy, và đi ra mở cửa. Chẳng có một ai. Cuối cùng, anh ta phát hiện ra đó chính là tiếng đập của trái tim mình, mà anh ta tưởng lầm là tiếng gõ cửa.

Con người cũng vậy, sau khi tìm tòi vô vọng những thần linh ở bên ngoài, sau khi hoàn tất một chu kỳ và quay về lại điểm xuất phát, tức linh hồn con người, anh ta mới phát hiện ra rằng vị Thượng Đế mà anh ta đi tìm ở khắp chân trời góc biển, trong mọi hang cùng ngõ hẻm, trong tất cả đền thờ, chùa chiền, tu viện, vị Thượng Đế mà anh tưởng tượng là đang ngự trị trên thiên đàng và cai trị thế gian, vị đó chính là Chân Ngã của anh ta. Ta là Ngài, và Ngài là Ta. Chỉ có ta mới chính là Thượng Đế, cái “Tôi” hèn mọn nhỏ bé này chưa hề tồn tại.

Làm thế nào một Thượng Đế hoàn hảo lại có thể bị lừa gạt? Không bao giờ. Làm thế nào một Thượng Đế hoàn hảo lại có thể ước mơ? Không bao giờ. Chân lý không bao giờ ước mơ. Ngay câu hỏi về vọng tưởng phát sinh từ đâu cũng đã là phi lý. Vọng tưởng chỉ phát sinh từ vọng tưởng. Sẽ không còn vọng tưởng ngay khi ta thấy được chân lý. Vọng tưởng luôn dựa vào vọng tưởng; nó không bao giờ dựa vào Thượng Đế, Chân Lý hay Ātman. Các bạn không bao giờ ở trong vọng tưởng; mà vọng tưởng ở trong các bạn, trước mắt các bạn. Giả sử ở đây đang có một đám mây, một đám mây khác đến và đẩy dạt nó đi để chiếm chỗ; rồi một đám mây khác nữa cũng đến và đẩy dạt đám mây đó đi. Giống như bầu trời mãi mãi xanh lơ, cho dù có vô số các đám mây đủ màu xuất hiện trước nó, rồi tan; Ātman cũng thế, vẫn mãi mãi thuần tịnh, vẫn vĩnh viễn hoàn hảo; đó là Chân Ngã của các bạn.

Bạn là Thượng Đế chân chính của vũ trụ này; vâng, không hề có hai, chỉ có Nhất Thể. Thật là lầm lẫn khi nói: “Bạn” và “Tôi”. Chính Tôi đang ăn trong muôn triệu cái miệng; làm sao tôi có thể đói được? Chính Tôi đang làm việc qua vô số bàn tay; làm sao tôi có thể thụ động được? Chính Tôi đang sống xúr sở của toàn

thể vũ trụ; đâu là cái chết dành cho tôi? Tôi vượt qua sống chết, thoát khỏi tử sinh. Tôi sẽ tìm giải thoát ở nơi đâu? Bởi vì tôi đã giải thoát, đã tự do từ bản tính. Ai có thể ràng buộc được tôi – vị Thượng Đế của vũ trụ này? Tất cả kinh điển của thế gian chỉ là những tấm bản đồ nhỏ bé, đang cố gắng miêu tả sự vinh quang rực rỡ của tôi; tôi là sự tồn tại duy nhất. Vậy thì những cuốn sách đó là gì đối với tôi? Triết gia Advaita đã nói như thế.

“Hãy nhận biết Chân Lý và giải thoát trong chốc lát”. Lúc đó, tất cả bóng đêm đều sẽ tan biến. Khi con người thấy mình đã hợp nhất với Hằng Hữu Vô Biên của vũ trụ rồi, khi mọi sự phân cách không còn nữa, khi tất cả nam nữ, chư thần, thú vật, cây cỏ và toàn thể vũ trụ đều viên dung tương nhập trong Nhất Thể Tính đó thì mọi sợ hãi đều tan biến. Tôi có thể xúc phạm đến tôi chăng? Tôi có thể giết tôi chăng? Tôi có thể làm tổn thương tôi chăng? Tôi phải sợ ai? Các bạn có thể nào sợ hãi chính mình chăng? Lúc đó, mọi phiền não ưu sầu đều biến sạch. Điều gì có thể khiến tôi ưu sầu? Tôi là Tồn Tại duy nhất. Mọi sự ganh tỵ, do vậy, cũng sẽ tan biến hết. Tôi ganh tỵ với ai đây? Với chính tôi sao? Mọi ác cảm, do vậy, cũng sẽ tan biến hết. Tôi ác cảm với ai đây? Với chính tôi sao? Không còn gì trong vũ trụ ngoài tôi.

Đây là con đường duy nhất dẫn đến Tri Thức, triết gia Advaita nói như thế. Hãy trừ tuyệt tâm phân biệt, hãy trừ tuyệt óc mê tín cho rằng có sai biệt đa thù. “Người nào thấy được Nhất Thể trong thế giới sai biệt đa thù này; người nào thấy được kẻ Hữu Tình [*sentient Being*] giữa đám đông vô cảm, vô tình này; người nào nắm bắt được Thực Tại trong thế giới tối tăm này thì tâm người đó được an lạc vĩnh cửu, và chỉ người đó thôi, chứ không phải một ai khác”.

Đây là những điểm nổi bật trong ba bước, mà tư tưởng tôn giáo Ấn Độ dùng để hình dung Thượng Đế. Chúng ta đã thấy rằng quan niệm đó bắt đầu với một Thượng Đế Nhân Thể ở bên ngoài vũ trụ. Nó đi từ một Thượng Đế ở thế giới bên ngoài đến một Thượng Đế trong thế giới nội tâm, một Thượng Đế nội tại trong vũ trụ; và hoàn tất bằng sự đồng nhất chính tự ngã với Thượng Đế đó; và biến tất cả những biểu hiện trong vũ trụ thành một Linh Hồn, một Đơn Thể. Đó là giáo lý tối hậu của các kinh Veda. Nó khởi đầu bằng thuyết nhị nguyên, kinh qua thuyết phi nhị nguyên

hạn chế, và hoàn tất bằng thuyết phi nhị nguyên hoàn hảo.

Chúng ta biết rằng, trong đời này, hiếm có ai có thể đi đến tận cùng, thậm chí hiếm có ai tin vào tư tưởng đó, số người dám hành trì theo tư tưởng đó lại càng hiếm hoi hơn nữa. Tuy vậy, chúng ta đều biết rằng trong tư tưởng đó chứa đựng cách giải thích về toàn bộ nền luân lý, đạo đức, cũng như tâm linh trong vũ trụ. Tại sao mọi người đều nói: “Hãy làm điều tốt cho người khác”. Đây là cách giải thích? Vì sao những người vĩ đại đều truyền giảng về tình huynh đệ giữa con người? Và tại sao những người vĩ đại hơn lại truyền giảng về tình huynh đệ giữa muôn loài sinh vật? Bởi vì, từ đằng sau tất cả mọi sinh linh, dù họ có biết được điều đó hay không, vẫn tỏa sáng lên – xuyên qua tất cả những điều mê tín phi lý hoặc mang tính cá nhân của họ – ánh linh quang muôn đời của Chân Ngã, phủ nhận mọi sự sai biệt đa thù, và khẳng định toàn thể vũ trụ này là nhất thể.

Lại nữa, lời tối hậu đó ban cho chúng ta một vũ trụ, mà thông qua các giác quan, ta thấy như là vật chất; thông qua trí năng, ta thấy như là các linh hồn; và thông qua Tâm Linh, ta thấy như là Thượng Đế. Đối với những kẻ tự che lấp mình bằng những thứ mà thế gian gọi là sự độc ác hay tội lỗi thì vũ trụ này sẽ biến đổi và trở thành một nơi kinh tởm; đối với những người cần đến niềm vui thì vũ trụ này sẽ thay đổi hình tướng và trở thành một thiên đàng; đối với một người hoàn hảo thì toàn bộ sự vật sẽ tan biến, để hiển lộ như là Chân Ngã của anh ta.

Giờ đây, trong xã hội hiện đại, cả ba giai đoạn đó đều cần thiết; giai đoạn này không phủ nhận mà chỉ đơn giản là tự thành giai đoạn kia. Các triết gia Advaita hay triết gia Advaita hạn chế không bảo rằng thuyết nhị nguyên là sai; nó là một quan điểm đúng, nhưng thấp hơn. Quan điểm đó đang trên đường đi đến Chân Lý. Bởi vậy, hãy để mọi người xác lập quan điểm riêng của mình về vũ trụ, tùy theo ý tưởng của từng người. Đừng làm tổn thương bất kỳ ai, đừng phủ nhận bất kỳ ai. Hãy đón nhận con người nơi anh ta đứng, và nếu có thể thì các bạn hãy chìa tay ra để giúp anh ta bước lên bậc cao hơn; chớ đừng làm tổn thương, cũng đừng phá hủy. Cuối cùng, ai nấy cũng đều đến được với Chân Lý. “Khi chế ngự được mọi tham dục trong tâm thì con người bình thường cũng sẽ trở thành bất tử”, chính con người đó sẽ trở thành Thượng Đế.

ĀTMAN: RÀNG BUỘC VÀ GIẢI THOÁT

(Diễn thuyết tại Mỹ)

Theo triết học Advaita thì trong vũ trụ chỉ có một thứ duy nhất có thực, đó là Brahman. Mọi sự vật khác đều không thực, đều được phô bày và tạo tác từ Brahman do sức mạnh của māyā. Mục đích của chúng ta là quay ngược về lại với Brahman. Mỗi người trong chúng ta đều là Brahman đó, Thực Tại đó, cộng thêm với māyā. Nếu chúng ta có thể có thể thoát khỏi māyā hay vô minh thì chúng ta trở về nguyên tính. Theo triết học này thì mỗi người gồm có ba phần: thể xác, cơ quan nội tại hay tâm trí, và đằng sau đó là cái được gọi là Ātman, hay Chân Ngã. Thể xác là lớp vỏ bọc bên ngoài, còn tâm trí là lớp vỏ bọc bên trong của Ātman; Ātman mới là kẻ nhận thức thực sự, hưởng thụ thực sự, là đáng Chân Hữu [*real Being*] trong thể xác, nó điều khiển thể xác làm việc thông qua phương tiện là các cơ quan bên trong hay tâm trí.

Ātman là cái tồn tại duy nhất trong thể xác con người, và phi vật chất. Bởi vì Nó phi vật chất, nên Nó không thể là một thể phức hợp, và vì không phải là một thể phức hợp nên Nó không bị chi phối bởi quan hệ nhân quả, do đó Nó bất tử. Cái gì bất tử thì không có khởi đầu, bởi vì tất cả cái gì có khởi đầu thì phải có kết thúc. Do đó, Nó cũng phải vô hình tướng, bởi vì không có thứ gì có hình tướng mà không phải là vật chất. Mọi vật có hình tướng đều phải có khởi đầu và kết thúc. Tất cả chúng ta đây, không một ai thấy được hình thể nào không có khởi đầu lẫn kết thúc. Hình thể sinh ra từ sự kết hợp của lực và vật chất. Cái ghế này có một hình thể riêng biệt, điều đó có nghĩa là một số lượng lực nào đó đã tác động lên một số lượng vật chất nào đó để tạo ra cái hình thể riêng biệt đó. Hình thể này là sự kết hợp của lực và vật chất. Sự kết hợp

đó không vĩnh viễn; đến một lúc, tất cả những sự kết hợp đó đều tan rã. Cho nên mọi hình thể đều có khởi đầu và kết thúc. Nhưng Chân Ngã, do không có hình thể, nên không thể có khởi đầu và kết thúc. Nó đã tồn tại từ vô thủy.

Thứ hai, Chân Ngã phải phổ hiện khắp nơi. Chỉ có những thứ gì bị quy định và giới hạn bởi không gian mới có hình thể, những gì vô thể thì không thể bị quy định trong không gian. Bởi thế, theo triết học Advaita thì Chân Ngã – hay Ātman – trong các bạn, trong tôi, trong tất cả mọi người, đều toàn nhiên phổ hiện. Giờ đây, các bạn hiện hữu trong mặt trời cũng nhiều như ở trên trái đất, có mặt ở nước Anh cũng nhiều như ở châu Mỹ. Nhưng khi Chân Ngã tác động thông qua một tâm trí và thể xác cụ thể thì hoạt động của Nó mới hiển lộ ra ngoài.

Mỗi hành động ta làm, mỗi tư tưởng ta tư duy đều tạo ra một ấn tượng – trong tiếng Sanskrit gọi là samskāra (hành) – lên tâm trí, và tổng số những ấn tượng đó biến thành một sức mạnh khủng khiếp gọi là “tính cách”. Tính cách của mỗi người là những gì họ tạo ra cho chính bản thân mình, nó là kết quả của những hành động thể xác và tinh thần mà họ đã thực hiện trong đời mình. Tổng số các samskāra tạo thành nghiệp lực dẫn dắt con người trong kiếp sau. Một người khi chết thì thể xác tan rã và trở về các thành tố ban đầu, nhưng samskāra thì còn lại, dính chặt vào tâm trí và không tan ra vì tâm trí được cấu tạo bằng những chất liệu tế vi, mà chất liệu càng tế vi thì càng bền bỉ. Nhưng cuối cùng thì tâm trí cũng tan rã, và đó chính là mục tiêu của chúng ta.

Trong mỗi quan hệ này, hình ảnh minh họa hay nhất nảy ra trong tâm trí tôi là hình ảnh con ốc. Nhiều dòng không khí từ nhiều hướng khác nhau cũng thổi tới và gặp nhau, chúng hội tụ tại giao điểm đó và tiếp tục xoáy tròn; khi cơn lốc xoáy, nó tạo nên một cột bụi, cuốn đi giấy vụn, rơm rác, v.v... thả những thứ đó xuống chỗ này và chuyển đến chỗ khác; và nó cứ tiếp tục cuốn xoáy, lên cao và tạo thành những cột bụi từ những thứ nó gặp trên đường đi. Có những lực như thế ấy, trong tiếng Sanskrit gọi là prāṇa, cùng hội tụ lại và tạo nên thể xác cùng tâm trí từ vật chất, rồi tiếp tục di chuyển cho đến khi thể xác tan rã thì chúng lại dựng những chất liệu khác lên để tạo nên một thể xác khác; khi thể xác

này tan rã thì thể xác khác đứng lên, và tiến trình này cứ tiếp tục như thế.

Lực không thể di chuyển nếu không có vật chất. Cho nên khi thể xác tan rã thì chất liệu của tâm trí vẫn còn, prāna vẫn tác động trong đó, rồi nó tiếp tục di chuyển đến một vị trí khác, dựng lên một cơn lốc khác từ những chất liệu mới, và khởi đầu một chuyển động mới; cứ thế, nó di chuyển từ nơi này đến nơi khác, cho đến khi lực đó cạn kiệt thì nó tan rã và chấm dứt. Do đó, khi tâm trí kết thúc, bị tan vỡ toàn bộ, không để lại một ấn tượng (samskāra) nào thì chúng ta sẽ hoàn toàn tự do; nhưng trước khi đến được thời điểm đó thì chúng ta vẫn bị trói buộc, Ātman vẫn bị bao phủ trong cơn lốc của tâm trí, và cứ vọng tưởng rằng Nó đang bị mang đi từ nơi này đến nơi khác. Khi cơn lốc dịu lại, Ātman phát hiện ra Nó phổ hiện khắp nơi. Nó có thể đi đến bất cứ nơi nào Nó thích, hoàn toàn tự do, và có thể tạo nên các thể xác và tâm trí mà Nó muốn với một số lượng bất kỳ. Nhưng trước khi đến thời điểm đó thì Nó chỉ có thể đi chung cùng cơn lốc. Cảnh giới tự do này là mục tiêu mà tất cả chúng ta đang hướng tới.

Giả sử, có một trái banh trong phòng này, mỗi người trong chúng ta cầm một cái vò trên tay và đánh vào nó hàng trăm cú; khiến nó văng từ điểm này sang điểm khác, cho đến khi nó bay ra ngoài. Cái gì mang trái banh đi, và nó đi theo hướng nào? Những điều này được xác định bởi những lực đã tác động lên nó trong khắp căn phòng này. Tất cả những cú đánh khác nhau đó sẽ làm phát sinh hiệu quả. Mỗi hành động, mỗi suy nghĩ của chúng ta là những cú đánh như thế, và tâm trí con người như trái banh bị đánh đó. Chúng ta luôn nhận những cú đánh từ tứ phía, trong căn phòng thế giới này, và con đường thoát ra khỏi căn phòng đó tùy thuộc vào lực của tất cả những cú đánh kia. Trong mỗi trường hợp, tốc độ và hướng của trái banh được quyết định bởi những cú đánh mà nó đón nhận; như thế thì tất cả những hành động của chúng ta trong thế giới này sẽ quyết định kiếp sống tương lai. Kiếp này, do đó, là kết quả của kiếp sống trong quá khứ.

Xin đơn cử một ví dụ: Giả sử tôi đưa cho các bạn một sợi dây xích dài vô tận, không đầu không đuôi, cứ một khoen đen nối với một khoen trắng, và hai khoen tạo thành một đơn vị. Nếu tôi hỏi

các bạn về bản chất của sợi dây xích thì ban đầu bạn sẽ thấy khó mà xác định được, vì nó kéo dài vô tận về cả hai chiều. Nhưng các bạn sẽ nhanh chóng phát hiện ra rằng sợi xích là sự lặp lại vô tận các đơn vị gồm một khoen đen và một khoen trắng. Nếu các bạn hiểu được bản chất của một trong những đơn vị này thì các bạn sẽ hiểu được toàn bộ sợi xích, bởi vì nó là sự lặp lại hoàn chỉnh. Đời sống của chúng ta cũng như vậy đây; quá khứ, hiện tại và tương lai tạo thành – có thể nói như vậy – một sợi xích dài vô tận, vô thủy vô chung, mỗi đơn vị của nó là một cuộc sống gồm sinh và tử. Ở kiếp này, chúng ta là gì và làm gì thì đó chỉ là sự lặp đi lại lại, với khác biệt chút đỉnh. Cho nên, nếu biết được một đơn vị của cuộc sống này thì chúng ta biết được toàn bộ những kiếp sống mà chúng ta đã trải qua trong cõi thế. Bởi vậy, chúng ta thấy rằng con đường đưa chúng ta vào thế giới này hoàn toàn được quyết định bởi những con đường của chúng ta trong tiền kiếp. Tương tự như vậy, sự hiện diện của chúng ta trong thế giới này được quyết định bởi những hành động của chính chúng ta.

Chúng ta đi ra khỏi thế giới này với tổng số những ấn tượng tác động lên chúng ta trong hiện tại như thế nào thì chúng ta đi vào thế giới này với tổng số những ấn tượng đã tác động lên chúng ta trong quá khứ như thế ấy; những gì mang chúng ta ra cũng chính là cái đưa chúng ta vào. Cái gì mang chúng ta vào thế giới này? Hành vi của chúng ta trong quá khứ. Cái gì mang chúng ta ra? Hành vi của chúng ta trong hiện tại. Chúng ta cứ mãi tiếp tục như thế. Như con tằm nhả tơ và tạo nên kén, để rồi cuối cùng bị trói buộc trong kén đó, chúng ta cũng tự trói buộc mình bằng những hành vi của chính mình, chúng ta giăng lưới quanh mình bằng những hành vi của chính chúng ta. Chúng ta đã đặt ra luật nhân quả trong chuyển động, và chúng ta thấy khó lòng thoát ra khỏi nó. Chúng ta đã khởi động bánh xe, và bị bánh xe đè nát. Bởi vậy, triết học này dạy ta biết rằng tất cả chúng ta đều bị những hành vi của chúng ta trói buộc như nhau, bất kể đó là hành vi tốt hay xấu.

Ātman chưa từng đến hay đi, chưa từng sinh hay tử. Chính thế giới tự nhiên dịch chuyển trước Ātman, và Ātman phản chiếu sự dịch chuyển đó; nhưng Nó lại khờ khạo ngỡ rằng mình đang dịch chuyển, chứ không phải thế giới tự nhiên. Khi Ātman ngỡ thế thì Nó còn nằm trong vòng trói buộc; nhưng khi Nó phát hiện

ra rằng Nó chưa từng dịch chuyển thì Nó toàn nhiên phổ hiện, và đạt đến cảnh giới giải thoát. Ātman còn nằm trong vòng trói buộc được gọi là jiva (sinh mạng). Do vậy, các bạn thấy rằng khi ta nói Ātman đến và đi thì đó chỉ là cách diễn đạt mang ý nghĩa tượng trưng. Cho nên jiva – linh hồn còn bị trói buộc – sẽ đi đến những trạng thái cao hơn hoặc thấp hơn. Đây là quy luật luân hồi nổi tiếng, và quy luật này trói buộc tất cả sinh linh.

Dân chúng ở đất nước này cứ nghĩ rằng một người mà bị đầu thai làm loài vật là điều quá kinh khủng. Có sao lại thế? Loài vật không đáng giá gì sao? Nếu chúng ta có linh hồn thì chúng cũng có linh hồn; còn nếu như chúng không có linh hồn thì ta cũng chẳng có. Thật là quá đỗi phi lý khi cho rằng chỉ con người mới có linh hồn còn loài vật thì không. Tôi đã từng thấy những người còn đê tiện hơn cả loài vật.

Linh hồn con người cư lưu trong những hình thức thấp hơn hoặc cao hơn, di chuyển từ hình thức này sang hình thức khác, tùy thuộc vào các samskāra hoặc ấn tượng của chính mình; nhưng với tư cách là con người, linh hồn chỉ ở trong hình thức tối cao là khi đạt đến giải thoát. Hình thức - người [*man-form*] thậm chí còn hơn cả hình thức - thần [*man-god*], và là hình thức cao nhất trong mọi hình thức. Con người là sinh thể tối cao trong tất cả tạo vật, vì chỉ con người mới đạt đến cảnh giới giải thoát.

Toàn thể vũ trụ này đã nằm trong lòng Brahman, và có thể nói rằng nó được phóng chiếu ra từ Ngài, và đang quay ngược về nguồn cội, nơi nó được phóng chiếu ra – giống như dòng điện sinh ra từ máy phát điện, hoàn tất một chu trình rồi quay về lại với máy phát. Trường hợp linh hồn cũng vậy. Được phóng chiếu ra từ Brahman, linh hồn trải qua tất cả những hình thức cỏ cây, cầm thú, rồi cuối cùng thành con người; và con người là hình thức gần nhất với Brahman.

Quay về lại với Brahman – mà từ đó chúng ta được phóng chiếu ra – là cuộc đấu tranh vĩ đại nhất trong đời. Mọi người có biết được điều đó hay không thì cũng chẳng ảnh hưởng gì. Trong vũ trụ, bất kỳ một hình thức dịch chuyển hay đấu tranh nào mà chúng ta thấy được – nơi khoáng vật, cỏ cây hay muông thú – đều là sự đấu tranh để quay về lại với trung tâm, và yên nghỉ. Đã từng

có một sự quân bình, nhưng nó đã bị phá hủy; và muôn vật – kể cả mọi nguyên tử hay phân tử – đều đang đấu tranh để tìm lại sự quân bình đã mất đó. Trong cuộc đấu tranh đó, chúng cùng nhau kết hợp và tái tạo hình thể, tạo nên cao trào cho mọi hiện tượng kỳ diệu của tự nhiên. Mọi sự đấu tranh và ganh đua trong đời sống loài vật, cỏ cây và ở khắp nơi khác, tất cả những cuộc đấu tranh xã hội và chiến tranh chỉ là sự biểu hiện của cuộc đấu tranh vĩnh cửu để phục hồi lại sự quân bình đó.

Đi từ cõi sinh sang cõi tử, cuộc hành trình đó là cái mà trong tiếng Sanskrit gọi là *samsāra*, có nghĩa là vòng sinh tử luân hồi. Mọi tạo vật, khi đã trải qua trọn vẹn vòng sinh tử luân hồi đó thì sớm muộn gì cũng đạt đến giải thoát. Có thể nêu câu hỏi: nếu rốt cuộc tất cả đều được giải thoát, thế thì chúng ta cần phải đấu tranh để làm gì? Nếu mọi người ai nấy đều sẽ được giải thoát, sao không cứ việc ngồi chờ? Đúng là tất cả chúng sinh sớm muộn gì cũng đều được giải thoát, đúng là không một ai bị bỏ sót, không có gì bị hủy diệt và vạn vật đều được giải thoát – nếu quả là thế thì sự đấu tranh của chúng ta có ích gì?

Thứ nhất, đấu tranh là phương tiện duy nhất sẽ đưa chúng ta đến trung tâm; thứ hai, chúng ta không biết được vì sao mình phải đấu tranh, mà chỉ biết cần phải đấu tranh. “Trong số hàng ngàn người, chỉ một vài người tỉnh ngộ trước ý tưởng họ sẽ được giải thoát”. Đám đông nhân loại khổng lồ vẫn thấy hài lòng với những thể giới vật chất, nhưng chỉ có một vài người thức tỉnh, muốn quay về nguồn cội, những người thấy vui chơi ở trần gian thế là đã đủ. Những người này đấu tranh một cách có ý thức, trong khi những người còn lại đấu tranh một cách vô thức.

Tư tưởng đầu tiên và cuối cùng của triết học Vedānta là “tù bỏ thế gian”, từ bỏ cái thế giới hư ảo này để tìm đến cái thế giới chân thực. Những người say mê thế giới này có thể hỏi: “Vì sao ta lại phải cố thoát ra khỏi cái thế giới này, và quay về với trung tâm? Cứ cho là tất cả chúng ta đều đến từ Thượng Đế đi, nhưng chúng tôi thấy thế giới này thật là dễ chịu và tươi đẹp; vậy thì tại sao chúng tôi lại phải cố thoát ra khỏi nó chứ?” Họ bảo: “Hãy nhìn xem thế giới này được cải thiện từng ngày – có biết bao nhiêu thứ xa xỉ được tạo ra cho chúng ta! Thiệt là thoải mái! Vậy

thì việc gì chúng ta phải đi xa để tìm một cõi không được như cái thế giới này?”

Câu trả lời là thế này: thế gian này biến đổi vô thường, chúng ta đã bao nhiêu lần hưởng thụ những thú vui tương tự. Tất cả những loại lạc thú mà chúng ta đang thấy giờ đây đã từng được biểu hiện lặp đi lại lại nhiều lần, và cái thế giới mà chúng ta đang sống cũng đã từng hiện hữu trước đây bao nhiêu lần rồi. Trước đây, tôi cũng đã từng có mặt tại nơi này và nói chuyện với các bạn bao nhiêu lần rồi. Các bạn sẽ thấy rằng sự việc phải là như thế. Và những lời mà các bạn đang lắng nghe lúc này, các bạn cũng đã từng nghe nó rất nhiều lần trước đây rồi. Và những điều tương tự sẽ còn diễn ra nhiều lần nữa. Linh hồn không bao giờ thay đổi, chỉ có thể xác là thường xuyên hết tan rồi hợp. Thứ hai, những điều này cứ diễn ra theo chu kỳ. Giả sử tại đây có ba hoặc bốn con súc sắc, và khi gieo ra, chúng ta được tổ hợp gồm các mặt 5 – 4 – 3 – 2. Nếu các bạn cứ tiếp tục gieo nữa thì đến một lúc nào đó, tổ hợp đó sẽ xảy ra. Cứ tiếp tục gieo mãi mà không quan tâm đến thời gian thì tổ hợp đó chắc chắn sẽ lặp lại. Ta không thể khẳng định được gieo đến bao nhiêu lần thì tổ hợp được lặp lại, đó là quy luật ngẫu nhiên. Những linh hồn và sự kết hợp của chúng cũng thế. Dù các chu kỳ có diễn ra cách xa nhau bao nhiêu đi nữa thì sự kết hợp và tan rã tương tự của chúng cũng sẽ diễn đi diễn lại. Cũng sự sinh đó, cũng chuyện ăn uống đó, rồi chết, cái vòng tròn đó cứ diễn đi diễn lại hoài hoài. Có một số người không hề tìm thấy cái gì cao hơn những lạc thú trần gian, nhưng vẫn có những người muốn bay vút lên cao hơn, để thấy rằng những lạc thú đó không phải là cứu cánh, mà chỉ là những thứ qua đường.

Có thể nói rằng, mọi hình thể đều bắt đầu từ côn trùng nhỏ bé và kết thúc nơi con người, giống như một trong những chiếc ghế ngồi, trong vòng xe đu quay ở Chicago. Các chiếc ghế luôn chuyển động, nhưng người ngồi trên ghế thì thay đổi. Một người bước vào, ngồi trên ghế, chuyển động theo bánh xe, rồi bước ra ngoài. Bánh xe vẫn cứ tiếp tục chuyển động. Một linh hồn nhập vào thể xác nào đó, ở trong đó một thời gian, rồi bỏ nó để nhập vào thể xác khác, rồi lại bỏ để tiếp tục nhập vào thể xác thứ ba. Linh hồn cứ tiếp tục như thế, cho đến lúc nó bước ra khỏi bánh xe và giải thoát.

Ở bất cứ đất nước nào, ở bất kỳ thời đại nào, người ta cũng đều nghe nói đến năng lực kỳ diệu của những người biết được chuyện quá khứ, vị lai. Cách giải thích là như vậy: chừng nào Ātman còn nằm trong vòng chi phối của nhân quả – mặc dù sự tự do bản hữu của nó chưa hoàn toàn mất hết, và có thể khẳng định được tự thân, thậm chí đến mức độ mang được linh hồn ra khỏi vòng nhân quả, như trong trường hợp của người đã giải thoát – thì những hành động của nó vẫn bị chi phối nặng nề của luật nhân quả; do đó, những người nào có kiến giải về quan hệ nhân quả đều có khả năng biết được chuyện quá khứ, vị lai.

Chừng nào vẫn còn tham dục hay ham muốn thì đó là dấu hiệu chắc chắn về sự bất toàn. Một người hoàn hảo, tự do sẽ không còn bất kỳ tham dục nào. Thượng Đế không thể cần đến bất cứ thứ gì. Nếu Ngài còn tham dục thì không thể là Thượng Đế được, Ngài hẳn phải bất toàn. Cho nên tất cả những chuyện kể về Thượng Đế muốn điều này điều nọ, khi thì giận lúc thì vui, đều là chuyện nhằm nhĩ của trẻ con, hoàn toàn vô nghĩa. Cho nên tất cả các bậc đạo sư đều giảng dạy điều này: “Đừng tham dục, hãy từ bỏ mọi dục vọng, và hoàn toàn thỏa mãn”.

Một đứa bé bò vào cối đời và không có răng, một cụ già đi ra khỏi cối đời cũng bò và không còn răng. Hai thái cực này rất giống nhau, nhưng đứa bé thì không có kinh nghiệm gì về cuộc đời trước mặt nó, còn cụ già thì đã trải nghiệm trọn cuộc đời. Khi dao động của ether quá thấp thì chúng ta không thấy ánh sáng, chỉ toàn là bóng tối. Những thái cực thường có vẻ giống nhau, dù chúng khác nhau một trời một vực. Bức tường không có ham muốn nào, con người hoàn hảo cũng vậy. Nhưng bức tường thì không đủ nhận thức để ham muốn, còn con người hoàn hảo thì không ham muốn một thứ gì. Trong đời này, có những gã khờ không hề ham muốn điều gì, bởi vì đầu óc họ không phát triển hoàn toàn. Đồng thời, tâm vô dục là cảnh giới cao nhất mà con người đạt đến, nhưng cả hai là hai đối cực dù cùng tồn tại: một đảng thì gần với loài vật, một đảng thì gần với Thượng Đế.

CON NGƯỜI THỰC VÀ CON NGƯỜI BIỂU KIẾN

(Diễn thuyết tại New York)

Hiện giờ, chúng ta đang đứng đây, đưa mắt nhìn về phía trước vài dặm. Con người đã luôn làm thế từ khi họ bắt đầu tư duy. Họ luôn nhìn về phía trước, theo hướng trước mặt. Họ muốn biết mình sẽ đi đâu, sau khi xác thân này tan rã. Nhiều học thuyết đã được truyền giảng, hết hệ thống triết học này đến hệ thống triết học khác đã đưa ra nhiều cách lý giải. Một số bị chối bỏ, một số được chấp nhận, và sự việc phải là như thế, chừng nào con người còn hiện hữu ở thế gian này, chừng nào con người còn biết tư duy. Mọi hệ thống đều chứa ít nhiều chân lý. Trong tất cả những hệ thống đó có rất nhiều thứ không phải là chân lý. Tôi sẽ cố gắng trình bày cho các bạn tổng số và bản chất cùng kết quả của những cuộc tìm tòi nghiên cứu theo hướng này, đã được thực hiện tại Ấn Độ. Tôi sẽ cố gắng tạo sự hài hòa giữa các tư tưởng khác nhau về những đề tài này, vì thỉnh thoảng chúng lại được các triết gia Ấn Độ đề xướng. Tôi sẽ cố gắng tạo sự hài hòa giữa các nhà tâm lý học với các nhà siêu hình học, và nếu có thể thì sẽ tạo luôn sự hài hòa giữa họ với các nhà khoa học hiện đại.

Chủ đề duy nhất trong triết học Vedānta là đi tìm Nhất Thể. Tín đồ Ấn giáo không quan tâm đến hiện tượng sai biệt đa thù; họ luôn đi tìm cái chung, tức là cái phổ quát. “Biết được một thì biết được tất cả, cái Một đó là gì?” Đó là chủ đề duy nhất. “Biết được một nắm đất sét là biết được tất cả về đất sét; cũng vậy, cái đó là gì – cái mà khi biết được nó thì ta biết được toàn thể vũ trụ?”. Đó là cuộc tìm kiếm duy nhất.

Theo các triết gia Ấn Độ, một phần của thế giới hiện tượng này có thể được phân giải thành một dạng vật chất mà họ gọi là ākāśa. Tất cả những thứ mà ta nhìn, cảm nhận, sờ, ngửi, nếm được ở quanh ta chỉ là những biểu hiện khác nhau của ākāśa. Nó vô cùng tế vi và tràn ngập khắp nơi. Tất cả những cái mà ta gọi là thể rắn, thể lỏng hoặc thể hơi, tất cả những hình ảnh, hình thể hay thể xác, tất cả trái đất, mặt trời, mặt trăng, tinh tú cũng đều được tạo thành từ ākāśa.

Lực nào tác động trên ākāśa để tạo nên cái vũ trụ này từ nó? Cũng với ākāśa, còn tồn tại một lực phổ quát nữa. Mọi dạng năng lượng trong vũ trụ – chuyển động, lực hấp dẫn, thậm chí cả tư tưởng – cũng chỉ là những biểu hiện khác nhau của một năng lượng duy nhất, mà các triết gia Ấn Độ gọi là prāna. Prāna này, khi tác động lên ākāśa, đã tạo ra toàn bộ vũ trụ này. Vào lúc khởi đầu một chu kỳ, có thể nói là prāna ngủ say giữa lòng đại dương ākāśa vô tận. Thoạt đầu, prāna tịch nhiên bất động. Rồi do tác động của prāna, cả đại dương ākāśa chuyển động; prāna bắt đầu dịch chuyển, dao động, rồi từ đại dương ākāśa đó sinh ra vô số các thiên thể – mặt trời, mặt trăng, tinh tú – trái đất, con người, loài vật, cây cỏ, cùng sự biểu hiện của tất cả các lực và hiện tượng. Theo các triết gia này, mọi hình thức biểu hiện của năng lực đều là prāna. Mọi biểu hiện vật chất đều là ākāśa.

Khi chu kỳ kết thúc, tất cả những cái mà ta gọi là thể rắn sẽ tan chảy thành hình thức kế tiếp tế vi hơn, tức là hình thức thể lỏng; rồi thể lỏng này biến thành thể hơi, rồi thành những dao động nhiệt đồng nhất hơn; cuối cùng tất cả đều tan chảy về lại trạng thái ākāśa nguyên thủy; tất cả những cái mà hiện nay ta gọi là lực hút, lực đẩy hay sự chuyển động, sẽ từ từ tan thành trạng thái prāna nguyên thủy. Rồi người ta cho rằng prāna này lại ngủ thiếp đi một chu kỳ, rồi lại tỉnh giấc, lại ném tung muôn vật ra ngoài; và khi chu kỳ này kết thúc thì muôn vật sẽ lại thoái hóa, suy tàn. Quá trình sáng tạo này cứ diễn đi diễn lại mãi như thế, hết chìm xuống rồi lại lên cao, hết lặn xuống rồi lại ra trước; nói theo ngôn ngữ hiện đại thì cứ hết một chu kỳ tĩnh lại đến một chu kỳ động. Ở chu kỳ này thì nó tiềm ẩn, đến chu kỳ tiếp thì nó hiển lộ. Sự luân phiên này cứ tiếp tục diễn ra cho đến vô cùng.

Tuy nhiên, sự phân tích này cũng không được hoàn toàn. Điều này thì nền vật lý hiện đại đã biết quá rõ rồi. Vượt qua khỏi phạm vi đó thì những nghiên cứu của vật lý hiện đại không sao với tới được. Nhưng cuộc tìm kiếm vẫn không dừng lại. Chúng ta vẫn chưa biết được cái, mà khi biết được nó rồi thì ta có thể biết được toàn thể vũ trụ¹. Chúng ta phân giải toàn thể vũ trụ thành hai thành tố mà chúng ta gọi là vật chất và năng lượng, giống với cái mà các triết gia Ấn Độ gọi là ākāśa và prāna. Bước tiếp theo là phân giải ākāśa và prāna trở về trạng thái nguyên thủy của chúng. Cả hai đều có thể được phân giải thành một thực thể cao hơn, gọi là tâm trí. Chính từ tâm trí – mahat, hay năng lực tư tưởng phổ hiện khắp vũ trụ – mà hai thành tố đó mới được tạo ra. Tư tưởng là một dạng hiển lộ còn tế vi hơn cả ākāśa hay prāna. Tư tưởng tự phân hóa thành hai. Tư tưởng phổ quát tồn tại từ lúc khởi thủy, rồi hiển lộ, chuyển biến và tự tiến hóa thành ākāśa và prāna. Khi hai thành tố này kết hợp lại thì tạo ra vũ trụ.

Tiếp theo, chúng ta đến với bộ môn tâm lý học. Tôi đang nhìn các bạn. Nhờ đôi mắt mà những cảm giác bên ngoài được mang đến cho tôi; những dây thần kinh cảm giác truyền cảm giác đến não. Đôi mắt không phải cơ quan thị giác. Chúng chỉ là khí cụ bên ngoài, vì nếu như cơ quan thực đứng đằng sau đó – tức cơ quan truyền cảm giác đến não – mà bị phá hủy thì dù có tới hai chục đôi mắt, tôi cũng không thể nhìn thấy các bạn được. Hình ảnh trên võng mạc có thể rất hoàn chỉnh, song tôi vẫn sẽ không nhìn thấy các bạn. Do đó, cơ quan này khác biệt với khí cụ của nó; đằng sau khí cụ, tức đôi mắt, phải có một cơ quan. Tất cả các cảm giác khác cũng đều vậy cả. Mũi không phải là giác quan để ngửi mùi; nó chỉ là khí cụ, và đằng sau nó mới là cơ quan. Với mọi giác quan mà

¹ Đó là “tính” theo tinh thần Nho giáo: “Năng tận kỳ tính tắc năng tận nhân chi tính. Năng tận nhân chi tính, tắc năng tận vật chi tính. Năng tận vật chi tính, tắc khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục. Khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục, tắc khả dĩ dữ thiên địa tham hĩ. 能盡其性則能盡人之性。能盡人之性則能盡物之性。能盡物之性則可以贊天地之化育。可以贊天地之化育則可以與天地參矣。 Có thể thấu triệt được trọn vẹn bản tính của mình thì mới có thể thấu triệt được trọn vẹn bản tính của người; có thể thấu triệt được trọn vẹn bản tính của người thì mới có thể thấu triệt được trọn vẹn bản tính của muôn vật; có thể thấu triệt được trọn vẹn bản tính của muôn vật thì mới có thể giúp vào việc hóa sinh của trời đất; có thể giúp vào việc hóa sinh của trời đất thì mới có thể cùng tham dự với trời đất”. (Trung Dung, XXII)

ta có, trước hết là có một khí cụ bên ngoài trong thể xác; đằng sau đó, cũng trong thể xác ấy, là cơ quan; nhưng như thế vẫn chưa đủ.

Giả sử tôi đang nói chuyện với các bạn, và các bạn đang chăm chú lắng nghe. Có chuyện gì đó xảy ra, chẳng hạn tiếng chuông đổ, nhưng có thể các bạn không nghe thấy. Dao động âm thanh truyền đến tai bạn, đập vào màng nhĩ, ấn tượng đó được dây thần kinh truyền tới não; nếu toàn bộ quá trình được hoàn tất khi ấn tượng đó được truyền tới não, vậy thì có sao các bạn không nghe? Còn thiếu một điều gì đó: tâm trí các bạn không gắn bó với cơ quan. Khi tâm trí tự tách mình ra khỏi cơ quan thì dù cơ quan có truyền bất kỳ tín hiệu nào đến với nó, tâm trí vẫn không tiếp nhận được. Khi tâm trí kết nối với cơ quan thì chỉ có nó mới tiếp nhận được những tín hiệu đó mà thôi.

Song như thế vẫn chưa giải thích được sự nhận thức. Khí cụ có thể truyền cảm giác từ bên ngoài vào, cơ quan có thể truyền cảm giác đó vào bên trong, tâm trí có thể kết nối với cơ quan, nhưng sự nhận thức vẫn không hoàn tất. Còn cần đến một yếu tố nữa: phải có một phản ứng bên trong. Cùng với phản ứng này, tri thức xuất hiện. Cái ở bên ngoài truyền, có thể nói như vậy, dòng tín hiệu vào não tôi. Tâm trí tôi đón nhận nó, đệ trình nó lên trí năng, trí năng gộp nó vào chung với những ấn tượng đã tiếp nhận trước đó, và truyền một dòng các phản ứng; và cùng với phản ứng này, xuất hiện sự nhận thức. Như thế, ở đây là ý chí. Trạng thái phản ứng của tâm trí được gọi là buddhi, hay trí năng. Thế nhưng điều này vẫn chưa thực hiện được sự nhận thức hoàn chỉnh. Cần có thêm một bước nữa.

Giả sử ở đây có một máy quay phim¹, ở đằng kia là một tấm màn, và tôi muốn chiếu một hình ảnh lên tấm màn đó. Tôi cần phải làm gì? Tôi phải điều chỉnh chùm các tia sáng khác nhau đi qua máy quay để chiếu trên tấm màn và tập trung vào đấy. Muốn hình ảnh chuyển động thì cần phải có một cái gì đấy, nhưng hình ảnh không chuyển động. Tôi không thể tạo nên một hình ảnh mà trên nó có cái gì đó chuyển động; “cái gì đó” phải tĩnh tại, bởi vì những tia sáng – mà tôi chiếu trên nó – đang chuyển động, và những tia

¹ Co lẽ đại sư ám chỉ cái đèn chiếu [magic latern] [Ghi chú trong nguyên tác]

sáng đang chuyển động này phải được gom tụ, hợp nhất và được hoàn tất trên một cái gì đó tĩnh tại. Trường hợp những cảm giác được các cơ quan của chúng ta truyền vào bên trong và đệ trình lên não, rồi đến lượt não đệ trình trước trí năng cũng tương tự như vậy. Quá trình này không thể hoàn tất trừ phi có một cái gì đó tồn tại vĩnh cửu ở đằng sau, mà trên đó chúng ta có thể hợp nhất được tất cả những ấn tượng.

Cái đem lại tính thống nhất cho nhiều biến đổi trong bản thể của chúng ta, cái đó là gì? Cái duy trì được sự thống nhất cho cái được gọi là bản sắc cá nhân, luôn dịch chuyển từ thời điểm này sang thời điểm khác, cái đó là gì? Cái mà trên đó mọi ấn tượng khác nhau của chúng ta xuyên thấu qua; cái mà trên đó mọi nhận thức đều, có thể nói như vậy, hội tụ về và dung hóa nhau để tạo thành một chỉnh thể hợp nhất, cái đó là gì? Chúng ta đã thấy rằng cần phải có một cái gì đó để phục vụ cho cứu cánh này, và chúng ta cũng thấy rằng “cái gì đó” phải bất động đối với thể xác và tâm trí. Tắm màn, mà máy quay đang chiếu hình ảnh lên đó, là bất động đối với các tia sáng, nếu không thì không thể có hình ảnh nào. Điều đó muốn nói rằng, chủ thể tiếp nhận phải là một cá nhân. “Cái gì đó” này, cái mà trên đó tâm trí đang vẽ nên mọi hình ảnh, và mọi cảm giác của chúng ta – được truyền đi bởi tâm trí và trí năng – được đặt lên và hợp thành một thể thống nhất, cái đó được gọi là linh hồn con người.

Chúng ta đã thấy rằng tâm trí phổ quát bao trùm vũ trụ [*universal cosmic mind*] tự phân đôi thành ākāśa và prāna, và bên kia tâm trí đó, chúng ta tìm thấy linh hồn trong ta. Trong vũ trụ, đằng sau tâm trí phổ quát kia, có một Linh Hồn hiện hữu, mà chúng ta gọi là Thượng Đế. Nơi cá nhân, đó là linh hồn con người. Trong vũ trụ, tâm trí phổ quát tiến hóa thành ākāśa và prāna như thế nào, thì chúng ta thấy rằng Linh Hồn Phổ Quát cũng tự tiến hóa thành tâm trí như thế ấy. Đối với con người cá nhân thì có thực là thế chẳng? Tâm trí con người có phải là chủ thể sáng tạo ra thể xác, và linh hồn có phải là chủ thể sáng tạo ra tâm trí? Điều đó muốn nói rằng: thể xác, tâm trí và linh hồn là ba thực thể tồn tại khác nhau hay chúng là ba trong một, hay chúng là ba trạng thái tồn tại khác nhau của cùng một thực thể? Chúng ta sẽ cố gắng tìm lời giải đáp cho câu hỏi này.

Bước thứ nhất mà lúc này ta đã đạt được là thể này: đây là phần thể xác bên ngoài, đằng sau nó là các cơ quan, tâm trí và trí năng; và đằng sau nữa là linh hồn. Bước đầu tiên mà chúng ta tìm thấy là, có thể nói như vậy, linh hồn tách biệt với thể xác, tách biệt với chính tâm trí. Những quan điểm trong thế giới tôn giáo sở dĩ bị phân hóa là do điểm này, và sự phân hóa đó như vậy: tất cả những tôn giáo được gọi chung là nhị nguyên thì chủ trương linh hồn là hữu vi [*conditioned*], nó có nhiều phẩm tính khác nhau, và mọi cảm xúc vui buồn, sướng khổ đều thực sự thuộc về linh hồn. Những người phi nhị nguyên thì phủ nhận linh hồn có những phẩm tính như thế, họ bảo linh hồn là vô vi [*unconditioned*].

Trước hết tôi xin chọn ra các nhà nhị nguyên luận và thử trình bày cho các bạn thấy lập trường của họ về linh hồn và số phận; sau đó là những hệ thống triết học mâu thuẫn với họ; và cuối cùng, chúng ta thử tìm ra sự hài hòa mà triết học phi nhị nguyên đem lại cho chúng ta.

Linh hồn con người, do tách biệt với tâm trí và thể xác, do không được cấu tạo từ ākāśa và prāna, nên nó phải bất tử. Vì sao? Chết đối với chúng ta có nghĩa là gì? Sự tan rã. Và điều này chỉ xảy ra với những sự vật nào là kết quả của sự cấu thành. Bất kỳ sự vật nào được cấu thành từ hai hoặc ba thành phần thì phải đến lúc tan rã. Chỉ có sự vật nào không phải là kết quả của sự cấu thành thì mới không bị tan rã, và do đó, không bao giờ chết. Nó phải bất tử. Nó phải tồn tại vĩnh viễn. Nó phải tự hữu, không do đâu sáng tạo. Bất cứ tạo vật nào cũng đều là sự vật được cấu thành, chưa ai từng thấy được một sự vật nào được tạo ra từ hư không. Tất cả những tạo vật mà chúng ta biết đều là sự kết hợp của những sự vật có sẵn để tạo thành hình thể mới. Bởi vậy, linh hồn con người, vốn thuần nhất, đã tồn tại vĩnh viễn và sẽ tồn tại vĩnh viễn.

Khi thể xác này tan rã thì linh hồn vẫn tiếp tục sống. Theo các triết gia Vedānta, khi thể xác này tan rã thì các luồng sinh lực của con người sẽ quay về lại với tâm trí; còn tâm trí thì phân giải – có thể nói như vậy – vào prāna, và prāna nhập vào linh hồn con người; linh hồn con người thoát ra để khoác lấy – có thể nói như vậy – cái mà họ gọi là một thể xác tinh, hay thể xác tinh thần, thể xác tâm linh, tùy theo cách mà các bạn gọi.

Trong thể xác này có tiềm ẩn samskāra của con người. Samskāra là gì? Tâm trí như hồ nước, mỗi suy nghĩ đều như con sóng xao động trên mặt hồ. Các con sóng dao động xuống lên, hiện ra rồi mất đi trên mặt hồ như thế nào thì các làn sóng tư tưởng cũng dao động, hiện ra rồi mất đi trong tâm trí như vậy. Nhưng các làn sóng tư tưởng đó không mất hẳn. Chúng trở nên càng lúc càng tế vi hơn; nhưng tất cả đều nằm chờ ở đây, sẵn sàng khởi động vào một thời điểm khác, khi chúng được gọi ra để thực hiện điều đó. Hồi ức chỉ là sự gọi lại những tư tưởng dưới dạng sóng – những tư tưởng đã tồn tại trong trạng thái tế vi. Do đó, tất cả những gì ta tư duy hay hành động đều được lưu giữ trong tâm trí, chúng nằm cả ở đó dưới dạng tế vi; rồi khi một người chết, tổng số những ấn tượng sử dụng thể xác tế vi đó như là môi trường trung gian. Có thể nói là linh hồn khoác lấy những ấn tượng và thể xác tế vi này để ra ngoài, và số phận của linh hồn được định đoạt bởi kết quả của tất cả những lực khác nhau, những lực này được đại diện bởi những ấn tượng khác nhau.

Theo các triết gia Vedānta, có ba tiêu đích khác nhau cho linh hồn. Những người sống thiên về tâm linh, khi chết đi, sẽ đi theo những tia sáng mặt trời để đến cái gọi là tinh cầu mặt trời hay nhật cầu [*solar sphere*]; nương theo nhật cầu, họ đi đến tinh cầu mặt trăng hay nguyệt cầu [*lunar sphere*]; rồi nương theo nguyệt cầu, họ đi đến tinh cầu ánh sáng hay quang cầu [*sphere of lighting*]; tại nơi đây họ gặp những linh hồn khác đang hưởng lạc phúc. Những linh hồn này sẽ hướng dẫn kẻ mới đến này đi tới một tinh cầu tối cao trong tất cả các tinh cầu gọi là Brahmāloka tức cõi trời của Brahmā. Tại cõi trời đó, linh hồn đạt đến cảnh giới toàn nhiên phổ hiện và sự toàn năng, linh hồn hầu như đầy quyền năng và toàn trí như chính Thượng Đế; theo các triết gia nhị nguyên thì linh hồn sẽ ở nơi đó mãi mãi; còn với các triết gia phi nhị nguyên thì các linh hồn đó hợp nhất Linh Hồn Vũ Trụ ở cuối chu kỳ.

Loại thứ hai là những người làm điều thiện vì động cơ ích kỷ; nhờ làm việc thiện nên sau khi chết đi, họ được đưa đến nơi gọi là nguyệt cầu, tại nơi đây còn có những cõi trời khác, và họ có được thể xác tế vi của chư thiên. Họ trở thành chư thiên, sống ở đó và hưởng lạc phúc trong một thời gian dài; sau khi thời gian hưởng lạc phúc chấm dứt, nghiệp (karma) cũ lại hoạt động và

họ sa xuống cõi trần trở lại; họ rơi xuống xuyên qua các tinh cầu của không khí và mây cùng tất cả những vùng khác nữa; cuối cùng, họ sa xuống trần theo những hạt mưa. Trong cõi trần, họ nhập vào các loại mễ cốc, rồi cuộc họ bị con người ăn lấy, những người này cung cấp cho họ phần chất liệu để tái tạo thành một thể xác mới.

Loại cuối cùng là những người ác độc, khi chết đi thì họ biến thành ma quỷ, sống ở khoảng giữa nguyệt cầu và trái đất. Một số muốn tìm cách quấy phá con người, số khác tỏ ra thân thiện hơn. Sau khi sống ở đó một thời gian, những linh hồn này sa xuống lại trần gian và biến thành loài vật. Sau khi sống trong thể xác loài vật một thời gian, những linh hồn này được giải thoát, và quay lại làm người, như thế là có cơ hội khác để tìm đường giải thoát.

Như vậy, chúng ta thấy rằng những người nào gần như đạt đến trạng thái hoàn hảo, trong tâm chỉ còn chút ít điều bất tịnh, mới lên được cõi Brahmaloка bằng tia sáng mặt trời; người nào thuộc hạng trung, làm điều thiện vì muốn lên được cõi trời, những người đó lên được các cõi trời trong nguyệt cầu và mang thể xác tế vi, nhưng rồi họ phải quay lại làm người, và do đó có thêm nhiều cơ hội để hoàn thiện mình. Những người độc ác biến thành ma quỷ, rồi trở thành súc vật, nhưng sau thời gian đó, họ lại được làm người, và do đó có thêm nhiều cơ hội để hoàn thiện mình.

Trái đất này được gọi là karma-bhumi, hay cõi nghiệp. Chỉ ở trong cõi này, con người mới tạo ra thiện nghiệp hay ác nghiệp. Khi một người muốn thác sinh lên cõi trời, và làm điều tốt vì mục đích đó thì anh ta sẽ trở nên lương thiện và sẽ không làm điều gì để tạo ác nghiệp. Anh ta chỉ hưởng thụ được thiện quả từ việc làm của mình trong đời, và khi thiện quả đã hết thì nghiệp lực từ những hành vi xấu xa mà anh ta đã làm trong nhiều kiếp trước sẽ dồn cả lại để kéo anh ta đọa xuống trần gian. Cũng tương tự như vậy, những kẻ nào biến thành ma quỷ sẽ giữ nguyên hiện trạng mà không tạo thêm nghiệp chướng sẽ phải gánh chịu quả báo từ những hành vi xấu xa trong quá khứ, sau đó họ còn phải mang thể xác loài vật một thời gian nữa mà không tạo thêm nghiệp chướng. Sau khi mãn hạn, họ cũng được làm người trở lại. Tình trạng thưởng phạt theo thiện nghiệp hay ác nghiệp không hề có

năng lực cải thiện được nghiệp, ta chỉ có thể hưởng thụ hay gánh chịu những tình trạng đó mà thôi.

Nếu như tạo ra nghiệp cực thiện hay cực ác, ta sẽ thấy ngay quả báo nhãn tiền. Chẳng hạn một người suốt đời làm nhiều điều ác, nhưng lại có làm một điều thiện thì thiện quả xuất hiện nhãn tiền, nhưng khi thiện quả đã hết thì những hành vi độc ác lại sẵn sàng tạo ra quả báo. Còn những người nào làm điều thiện và có những công đức to lớn, nhưng nếp sống nói chung không theo chánh nghiệp thì được phong thần. Sau một thời gian đã sống trong thể xác của chư thần và hưởng thụ quyền năng của chư thần thì họ trở lại làm người; đến khi thiện quả đã hết thì ác quả bắt đầu tác động. Những kẻ cùng hung cực ác đều bị biến thành ma quỷ, mang thể xác ma quỷ; đến khi ác quả đã hết thì nhờ thiện quả tích lũy từ những việc làm tốt nhỏ nhỏ ngày trước, họ cũng được làm người trở lại.

Con đường dẫn đến cõi Brahmaloaka với quả vị bất hoàn, nghĩa là không còn đầu thai nữa, được gọi là Devayāna (Thiên thừa) có nghĩa là Con Đường đến với Chư Thiên; còn con đường dẫn đến cõi trời được gọi là Pitriyāna, có nghĩa là Con Đường đến với Tổ Tiên.

Do đó, con người, theo triết học Vedānta, là sinh thể vĩ đại nhất trong vũ trụ, và cõi thế này là nơi tốt đẹp nhất trong vũ trụ, bởi vì chỉ ở nơi đây, con người mới có cơ hội để hoàn thiện mình. Thiên thần hay chư thiên, hoặc các bạn có thể gọi bằng bất cứ tên gì, tất cả đều phải trở thành người, nếu họ muốn được toàn hảo. Đời người là một trung tâm to lớn, là thế quân bình tuyệt diệu.

Chúng ta xét tiếp đến khía cạnh triết học khác. Có những tín đồ Phật giáo phủ nhận thuyết linh hồn mà tôi vừa mới trình bày. Họ nêu câu hỏi: “Có ích gì khi giả định rằng có một chất liệu nền làm bối cảnh cho thể xác và tâm trí? Sao ta không để cho tư tưởng cứ tiếp tục vận hành? Sao cần phải chấp nhận một chất liệu nền thứ ba vượt ngoài cái tổ chức hữu cơ này – được cấu thành từ thể xác và tâm trí, một chất liệu nền thứ ba được gọi là linh hồn? Nó có tác dụng gì? Tổ chức hữu cơ này chưa đủ để giải thích chính nó sao? Sao lại phải lấy thêm một cái thứ ba nào đó?”. Lập luận này rất thuyết phục. Cách lý luận rất mạnh mẽ. Cho đến lúc này thì chỉ

cần xét đến việc nghiên cứu bên ngoài thôi, chúng ta cũng thấy được tổ chức hữu cơ này đã là sự giải thích đầy đủ về chính nó rồi – ít nhất thì cũng có nhiều người trong chúng ta thấy được điều đó trong cách thuyết minh này. Vậy thì sao phải cần đến linh hồn như là chất liệu nền, như là một cái gì đó phi tâm trí, phi thể xác đứng ra làm bối cảnh cho cả tâm trí và thể xác? Chỉ có tâm trí và thể xác mà thôi. Thể xác là tên gọi của một dòng vật chất biến dịch không ngừng. Còn tâm trí là tên gọi của một dòng ý thức hoặc tư tưởng biến dịch không ngừng. Cái gì tạo nên sự thống nhất bề ngoài cho hai dòng này? Sự thống nhất này không tồn tại, chúng ta hãy nói thế. Hãy lấy ví dụ một ngọn đuốc đang quay thật nhanh trước mặt các bạn. Các bạn thấy một vòng lửa. Vòng lửa đó không hề tồn tại, mà chỉ do ngọn lửa quay liên tục nên tạo ra dạng một vòng lửa. Do đó, không hề có sự thống nhất trong cuộc sống này; nó là một khối vật chất khổng lồ đang liên tục tuôn chảy, và các bạn có thể gọi toàn thể khối vật chất đó là một khối thống nhất, chứ không hơn. Tâm trí cũng vậy, mỗi tư tưởng đều tách biệt với nhau, chỉ có dòng chảy ào ạt đó mới tạo cho ta cái ảo tưởng về sự thống nhất; do đó không cần đến chất liệu nền thứ ba. Hiện tượng phổ quát này giữa thể xác và tâm trí là tất cả những gì thực hữu; đừng đặt cái gì đằng sau nó.

Các bạn sẽ thấy rằng tư tưởng này của Phật giáo đã được một số tông phái tôn giáo và trường phái triết học hiện nay chấp nhận, và tất cả đều tuyên bố rằng đó là phát kiến mới mẻ của chính họ. Đây là quan điểm trọng tâm của hầu hết các tông phái Phật giáo: thế giới này tự nó mãi mãi, ta không cần phải tra hỏi về căn nguyên của nó làm chi. Cái vũ trụ thuộc giác quan này, đó là tất cả những gì thực sự hiện hữu, có ích gì khi tư duy về một cái gì đó chống đỡ cả vũ trụ này? Muôn vật đều là sự tích hợp của những phẩm tính, sao lại phải cần đến một bản thể giả định có sẵn trong muôn vật? Khái niệm về bản thể phát sinh từ hiện tượng các phẩm tính nối tiếp nhau biến đổi quá mau chóng, chứ không phải từ một cái gì đó bất biến tồn tại đằng sau chúng.

Chúng ta thấy một số các lập luận này thật là tuyệt diệu, và chúng dễ dàng hấp dẫn những trải nghiệm thông thường của con người. Trong thực tế, trong một triệu người, không có lấy một người có thể tư duy khác với hiện tượng trên. Đối với tuyệt đại

đa số, thiên nhiên hiện ra như một khối biến dịch khổng lồ, quay cuồng trong cơn lốc, kết hợp lẫn nhau. Rất ít người trong chúng ta có thể thấy được đại dương tĩnh lặng phía sau. Đối với chúng ta, đại dương đó luôn cuộn cuộn sóng, vũ trụ này hiện ra với chúng ta như những cơn ba đào dữ dội.

Do đó, chúng ta thấy có hai quan niệm: quan niệm thứ nhất cho rằng đằng sau thể xác và tâm trí là một bản thể bất biến, bất động; quan niệm thứ hai thì cho rằng trong vũ trụ không hề có cái gì là bất biến, bất động cả; tất cả đều biến dịch, và chỉ có biến dịch mà thôi.

Giải pháp cho sự khác biệt này xuất hiện trong bước tư tưởng tiếp theo, đó là thuyết phi nhị nguyên. Thuyết này bảo rằng các triết gia nhị nguyên đúng khi đi tìm một nền tảng bất biến đằng sau vạn vật; vì chúng ta không thể hình dung được sự biến dịch nếu không có cái gì đó bất biến. Chúng ta chỉ có thể hình dung được một sự vật nào đó biến dịch là nhờ biết đến một cái gì đó ít biến dịch hơn, và cái ít biến dịch hơn đó phải ít biến dịch hơn khi so sánh với một cái gì khác nữa, rồi cứ tiếp tục như thế cho đến khi chúng ta buộc phải chấp nhận là có một cái gì đó không bao giờ biến dịch. Toàn bộ sự hiển lộ này phải từng đã hiện hữu trong trạng thái không hiển lộ, tĩnh lặng tịch nhiên, có thể nói đó là thể quân bình của những lực đối kháng, khi không một lực nào tác động; bởi vì lực chỉ tác động khi thể tĩnh tại bị phá vỡ. Vũ trụ luôn vội vã hồi phục lại trạng thái tĩnh tại ban đầu. Nếu chúng ta tin chắc được một sự kiện bất kỳ nào đó trong vũ trụ thì sẽ tin chắc được điều này. Khi một triết gia nhị nguyên tuyên bố rằng có một cái gì đó không hề biến dịch thì họ hoàn toàn đúng, nhưng cách phân tích của họ lại sai khi cho rằng cái nền tảng đó không phải là thể xác hoặc tâm trí, mà tách rời cả hai. Chừng nào mà các luận sư Phật giáo còn cho rằng toàn thể vũ trụ này là một đại khối biến dịch thì họ hoàn toàn đúng, chừng nào mà tôi còn tách biệt với vũ trụ này, chừng nào mà tôi còn đứng nhìn sự vật trước mắt tôi, chừng nào mà còn có chủ thể năng tri và khách thể sở tri, còn có người quán tưởng và sự vật được quán tưởng thì vũ trụ luôn luôn hiện ra như một đại khối không ngừng biến dịch. Nhưng trong thực tế thì không hề có biến dịch hay bất biến trong vũ trụ này. Linh hồn, tâm trí và thể xác không phải là ba thực thể tồn tại độc

lập, bởi vì cái tổ chức hữu cơ được cấu thành từ ba cái đó thực ra chỉ là một. Cũng cùng một thực thể nhưng lại hiển lộ lúc thì như thể xác, lúc thì như tâm trí, lúc thì như là cái gì đó vượt khỏi tâm trí lẫn thể xác, nhưng không lúc nào hiển lộ đồng thời như là cả ba. Người nào thấy được thể xác thì thậm chí không thấy được tâm trí; người nào thấy được tâm trí thì không thấy được cái gọi là linh hồn; người nào thấy được linh hồn thì không còn thấy thể xác và tâm trí, vì đối với họ cả thể xác và tâm trí đều biến mất. Người nào chỉ thấy sự chuyển động thì không bao giờ thấy được sự tĩnh lặng tuyệt đối, và người nào đã thấy được sự tĩnh lặng tuyệt đối thì không còn thấy sự chuyển động nữa, vì đối với anh ta sự chuyển động đã biến mất. Nhìn sợi dây ngớ là con rắn. Người nào nhìn sợi dây mà ngớ là con rắn thì chỉ thấy con rắn, vì đối với người đó sợi dây đã biến mất. Chỉ khi không còn vọng tưởng thì anh ta mới nhìn thấy sợi dây, vì con rắn đã biến mất.

Như vậy, chỉ có một sự tồn tại duy nhất bao trùm vạn hữu, và nó xuất hiện như là hiện tượng sai biệt đa thù. Chân Ngã, hay Linh Hồn, hay Bản Thể, đó là tất cả những gì tồn tại trong vũ trụ. Nói theo ngôn ngữ của các triết gia phi nhị nguyên thì Chân Ngã, hay Linh Hồn hay Bản Thể đó chính là Brahman, và Nó hiển lộ trong sai biệt đa thù là do sự đan xen của tên gọi và hình thể. Hãy nhìn sóng ngoài biển khơi. Không một ngọn sóng nào thực sự khác với biển, nhưng cái gì làm cho sóng biển tựa như khác biệt? Đó là tên gọi và hình thể – hình thể của sóng, và tên gọi mà ta gán cho nó: “sóng”. Đây là những cái làm cho nó khác với biển. Khi tên gọi và hình thể không còn thì sóng chính là biển. Ai có thể tìm thấy sự khác biệt thực sự giữa biển và sóng? Cho nên toàn thể vũ trụ này chỉ là một Tồn Tại duy nhất, chính tên gọi và hình thể đã tạo nên mọi sự sai biệt đa thù.

Khi mặt trời chiếu vào hàng triệu bong bóng nước, trong mỗi bong bóng hiện ra một mặt trời hầu như trọn vẹn, điều đó diễn ra như thế nào thì Linh Hồn duy nhất, Chân Ngã duy nhất, Tồn Tại duy nhất của vũ trụ này, khi được phản chiếu trong tất cả các tên gọi và hình thể khác nhau, cũng hiển lộ sự sai biệt đa thù như thế ấy; nhưng trên thực tế, Nó là nhất thể. Không hề có “Tôi” hay “Anh” mà tất cả đều là một. Hoặc tất cả đều là “Tôi”, hoặc tất cả đều là “Anh”. Ý tưởng về tính nhị nguyên, về sự phân đôi là hoàn

toàn hư vọng, và toàn thể vũ trụ này, như ta thường biết, là kết quả của một tri thức hư vọng. Khi không còn sinh tâm phân biệt, và khi không còn thấy có hai mà chỉ là một thì con người thấy mình chính là cái vũ trụ này. Chính tôi là cái vũ trụ này như nó hiện đang tồn tại: một đại khối biến dịch không ngừng. Chính tôi là đáng vượt qua mọi biến dịch, mọi phẩm tính, tôi là đáng toàn mãn vĩnh viễn, là đáng hưởng lạc phúc đời đời.

Do đó, chỉ có một Ātman duy nhất, một Chân Ngã duy nhất, vĩnh viễn thuần tịnh, vĩnh viễn toàn hảo, vĩnh viễn bất khả biến và vĩnh viễn bất biến. Nó chưa hề biến dịch, và tất cả những biến dịch trong vũ trụ này chỉ là hiện tượng bên ngoài của Chân Ngã duy nhất đó mà thôi.

Tên gọi và hình thể đã vẽ trên Chân Ngã đó tất cả những giấc mơ, chính hình thể đã làm cho sóng khác với biển. Giả sử sóng lắng xuống thì hình thể có còn chăng? Không, nó sẽ tan biến. Sự tồn tại của sóng hoàn toàn phụ thuộc vào sự tồn tại của biển, nhưng sự tồn tại của biển lại không hề phụ thuộc gì vào sự tồn tại của sóng. Hình thể còn tồn tại chừng nào sóng còn tồn tại, nhưng khi sóng rời bỏ hình thể thì hình thể cũng tan biến theo, nó không thể tiếp tục tồn tại được. Tên gọi và hình thể này được sinh ra từ cái gọi là mājā. Chính mājā này mới tạo ra từng cá thể, làm cái này khác với cái kia. Thế nhưng mājā lại không tồn tại. Mājā không thể nói là tồn tại. Hình thể không thể nói là tồn tại, bởi vì nó tùy thuộc vào sự tồn tại của sự vật khác. Nhưng cũng không thể nói là hình thể không tồn tại, bởi vì nó tạo nên sự khác biệt giữa muôn ngàn sự vật. Theo triết học Advaita thì mājā hay vô minh này – hay tên gọi và hình thể, hay theo cách gọi ở châu Âu là “thời gian, không gian và quan hệ nhân quả” – đang chứng minh cho ta thấy, từ sự Tồn Tại Vô Biên duy nhất này, tính sai biệt đa thù của vũ trụ. Xét về mặt bản thể thì vũ trụ này là một. Chừng nào ta còn nghĩ rằng có hai thực thể tối hậu thì ta còn mắc vào sai lầm. Khi hiểu được rằng tất cả là một thì ta mới tư duy đúng đắn.

Điều này đang được chứng minh trong đời sống hàng ngày, trên bình diện vật chất, trên bình diện tinh thần lẫn bình diện tâm linh. Hôm nay, điều này đã chứng minh, đó là: các bạn và tôi, mặt trời, mặt trăng, các vì sao chỉ là những tên gọi khác nhau của

những đốm nhỏ khác nhau trên cùng một đại dương vật chất, và đại dương đó không ngừng thay hình đổi dạng. Một hạt năng lượng nào đó cách đây mấy tháng còn ở trong mặt trời, giờ đây có thể đang ở nơi con người, hôm sau nó có thể ở nơi một con vật, hôm sau nữa nó có thể ở trong một cái cây. Nó cứ luôn đến và đi. Tất cả đều là một khối vật chất vô tận, duy nhất, không thể tách ly, chỉ khác biệt nhau do tên gọi và hình thể. Điểm này được gọi là mặt trời, điểm kia được gọi là mặt trăng, điểm khác là các vì sao, điểm khác là con người, điểm khác nữa là cảm thú, điểm khác là cỏ cây, v.v... Tất cả những tên gọi đó đều là hư giả, chúng không có tự tính, bởi vì toàn thể là một khối vật chất biến dịch không ngừng. Cũng vũ trụ này, nếu quán chiếu từ một quan điểm khác thì nó là một đại dương tư tưởng, trong đó mỗi người trong chúng ta là những đốm nhỏ được gọi là tâm trí đặc thù. Bạn là một tâm trí, tôi là một tâm trí, mọi người ai ai cũng đều là một tâm trí. Và cũng chính vũ trụ này, nếu quán chiếu từ quan điểm Tri Thức, khi đôi mắt gột sạch hết mê lầm, khi tâm trí trở nên thuần tịnh thì nó hiển lộ như một Hằng Hữu Tuyệt Đối nguyên vẹn, mãi mãi thuần tịnh, mãi mãi bất biến và bất tử.

Toàn bộ mạt thế luận [*eschatology*] ba cấp này của các triết gia nhị nguyên sẽ là gì, với quan điểm khi một người chết đi thì anh ta lên thiên đàng, hoặc đi đến cõi này cõi nọ; còn người ác thì thành ma quỷ, thành súc vật, v.v...? Chẳng có cái gì đến cũng chẳng có cái gì đi cả, các triết gia phi nhị nguyên tuyên bố. Các bạn có thể đến và đi như thế nào? Các bạn là vô biên, vậy thì còn có chỗ nào cho các bạn đến?

Trong một ngôi trường nọ, người ta tổ chức kiểm tra cho một số học sinh tiểu học. Vị giám khảo đặt ra những câu hỏi khó đủ dạng cho các em học sinh một cách điên rồ. Trong số các câu đó, có câu này: “Vì sao trái đất không rơi?”. Ý đồ của ông ta là đưa ra ý tưởng về lực hấp dẫn hoặc một chân lý khoa học rồi rắm nào khác cho các em học sinh này. Phần lớn các đứa trẻ đều không hiểu câu hỏi, nên chúng trả lời linh tinh đủ kiểu. Nhưng có một bé gái thông minh trả lời bằng một câu hỏi khác: “Nó sẽ rơi xuống đâu cơ chứ?”. Bản thân câu hỏi của vị giám khảo thoát nhìn đã thấy vô nghĩa rồi. Chẳng có lên hay xuống nào trong cái vũ trụ này; ý tưởng đó chỉ có ý nghĩa tương đối. Đối với Linh Hồn cũng

vậy: nêu câu hỏi tử hay sinh về Nó là điều hoàn toàn vô nghĩa. Ai đến và ai đi? Đây là nơi mà các bạn không hiện hữu? Đây là cõi trời mà các bạn đã chẳng từng qua? Chân Ngã con người toàn nhiên phổ hiện. Nó còn phải đến đâu? Đây là nơi nó chưa từng đến? Nó hiện hữu khắp nơi. Do đó, tất cả những giấc mơ trẻ con cùng những ảo tưởng khờ khạo về lẽ sinh tử tồn vong, về các cõi trời, về các cõi trời cao hơn và các thế giới thấp hơn, tất cả đều lập tức tan biến hoàn toàn; và nó tan biến gần như hoàn toàn sau khi hiển lộ những cõi trời đó như là một vài cảnh tượng trên đường đi đến Brahmaloaka. Nó vẫn tiếp tục đối với những người ngu dốt.

Cả thế gian này tin tưởng vào chuyện lên thiên đàng, chết đi rồi đầu thai, việc đó ra sao? Tôi đang nghiên cứu một cuốn sách, đọc hết trang này rồi lật sang trang khác. Đọc đến một trang, xong rồi lật tiếp. Ai thay đổi? Ai đến và đi? Không phải tôi mà là cuốn sách. Toàn thể thế giới tự nhiên là cuốn sách bày ra trước Linh Hồn. Cứ hết chương này đến chương khác được đọc xong rồi lại lật qua, và thỉnh thoảng một cảnh tượng lại mở ra. Cảnh đó được đọc rồi lại lật qua. Một cảnh tượng khác lại xuất hiện, nhưng Linh Hồn vẫn thế – vĩnh viễn tịch nhiên. Chỉ có cảnh tượng thiên nhiên là biến đổi, chứ không phải Linh Hồn con người. Linh Hồn đó không bao giờ biến đổi. Sinh tử chỉ diễn ra trong thế giới tự nhiên chứ không phải trong tâm hồn các bạn. Nhưng những người ngu lại mắc phải ảo tưởng, giống như chúng ta mắc phải ảo tưởng mặt trời đang chuyển động chứ không phải trái đất, y như cách chúng ta cứ ngỡ rằng mình đang chết chứ không phải thiên nhiên. Tất cả những điều này, do đó, đều là ảo giác. Giống như ảo giác khi ta ngồi trên xe lửa nhìn cánh đồng, ta ngỡ cánh đồng đang dịch chuyển chứ không phải xe lửa; ảo giác của chúng ta về lẽ sinh tử cũng y hệt như vậy.

Khi một người bị đóng khung trong một tâm trí nào đó thì họ thấy những cảnh tượng tồn tại như mặt trời, mặt trăng, tinh tú; và tất cả những người có cùng một trạng thái tâm trí đó cũng sẽ thấy những sự vật tương tự. Giữa các bạn và tôi có thể có hàng triệu sinh thể đang tồn tại trên những bình diện khác nhau. Chúng sẽ không bao giờ thấy được chúng ta, và chúng ta cũng không bao giờ thấy được chúng; ta chỉ thấy được những người có cùng trạng thái tâm trí với ta và cùng một bình diện tồn tại như ta. Những

nhạc cụ này chỉ ứng họa với nhau khi có sự hài hòa trong dao động âm thanh, có thể nói như vậy. Nếu trạng thái dao động, mà những sinh thể đó gọi là “dao động - người” [*man-vibration*], bị thay đổi thì không còn nhìn thấy con người nữa, toàn thể “vũ trụ - người” sẽ biến mất, và thay vào đó là một cảnh tượng khác bày ra trước mắt chúng ta; có thể đó là “vũ trụ thần linh”, cũng có thể đó là thể giới của lũ ác nhân hoặc của đám yêu ma quỷ quái. Nhưng tất cả cũng chỉ là những cách nhìn khác nhau về một vũ trụ duy nhất. Vũ trụ này, khi được nhìn từ bình diện con người, thì ta thấy nào là mặt trời, mặt trăng, tinh tú cùng bao sự vật khác, v.v... – nhưng cũng chính nó, khi được nhìn từ bình diện tội ác thì lại hiện ra như là một nơi trừng phạt. Những ai muốn quán tưởng vũ trụ này như là thiên đàng thì nó chính là thiên đàng. Những ai mơ tưởng tìm đến một Thượng Đế ngự trị trên ngai vàng, mong muốn đến trước mặt Ngài để ngợi ca suốt kiếp thì khi chết đi, họ chỉ thấy cảnh tượng mà họ cư mang trong tâm trí. Chính vũ trụ này sẽ biến đổi thành một thiên đàng bao la, với đủ loại thiên thần có cánh bay lượn khắp nơi, và một Thượng Đế ngồi trên ngai báu. Tất cả những cảnh tượng thiên đàng này đều do con người tự tạo ra.

Cho nên các triết gia Advaita nói rằng những gì người theo thuyết nhị nguyên tin tưởng đều đúng, nhưng đó chỉ thuần là sản phẩm do họ tự tạo ra. Nào là các cõi trời, ma quỷ, thần linh, nào là luân hồi, tái sinh, tất cả những thứ đó đều chỉ là thần thoại. Đời sống con người cũng vậy. Sai lầm to lớn mà con người phạm phải là cứ cho rằng chỉ đời sống này mới là thực. Họ hiểu đủ tận tường về thế giới này, khi gọi những thứ khác là thần thoại, song không bao giờ chịu chấp nhận những thứ đó có vị trí tương đương. Toàn bộ sự vật, giống như chúng đang hiển lộ, chỉ là thần thoại; và lời dối trá lớn nhất trong tất cả những lời dối trá là: chúng ta là những thể xác mà chúng ta chưa hề mang, thậm chí chưa hề có thể có. Chúng ta chỉ là con người, đó là lời dối trá lớn nhất trong tất cả những lời dối trá, vì chúng ta chính là Thượng Đế của vũ trụ này. Khi sùng bái Thượng Đế là chúng ta đang sùng bái chính cái Chân Ngã sâu kín của mình. Cho rằng các bạn sinh ra là người có tội hay là người độc ác, đó là lời dối trá tồi tệ nhất mà các bạn từng tự nhủ với mình. Kẻ có tội là kẻ nhìn thấy tội lỗi nơi người khác. Giả sử trong căn phòng này có một đứa bé, và các bạn đặt một túi

vàng trên bàn. Giả sử có một tên trộm lẻn vào, lấy túi vàng đi. Đối với đứa bé thì tất cả đều như nhau; bởi vì chẳng có tên trộm nào ở trong phòng, cũng không có tên trộm nào ở ngoài phòng. Đối với những kẻ tội lỗi hay độc ác thì có những điều xấu xa đòi bại ở bên ngoài, còn đối với người tốt thì không có. Bởi vậy, những kẻ độc ác thấy thế gian này giống như một địa ngục, còn những người chính trực thì thấy nó như một thiên đàng; trong khi những người có tâm toàn thiện lại thực chứng được nó như là Thượng Đế. Chỉ khi nào con người nhìn thấy vũ trụ này như Thượng Đế thì lúc đó những tấm màn che mới rơi khỏi đôi mắt, và người đó, do giữ được tâm thuần nhiên thanh tịnh, mới thấy toàn bộ cảnh tượng đều thay đổi. Tất cả những cơn ác mộng đã từng đầy dọa anh ta hàng triệu năm qua giờ đây đều tan biến; và người nào nghĩ mình là con người, hoặc là thần thánh, hoặc là quý sứ, người nào tự nghĩ rằng mình đang sống ở nơi thấp hèn hay cao quý, chốn trần gian hay trên thiên giới, v.v... cũng đều thấy rằng họ thực sự hiện hữu khắp nơi, rằng toàn bộ thời gian đều ở trong họ, chứ không phải họ đang ở trong thời gian; rằng tất cả thiên đàng đều ở trong họ, chứ không phải họ đang ở trong bất kỳ thiên đàng nào; rằng mọi thần thánh mà con người đã từng sùng bái lâu nay đều ở trong họ, chứ không phải họ đang ở trong bất kỳ một vị thần nào. Người đó sáng tạo ra thần linh và ma quỷ, cỏ cây và cầm thú cùng đất đá, chân tính con người mở phôi lỏng lẻo ra trước người đó, cao siêu hơn những cõi trời, hoàn hảo hơn cái vũ trụ này của chúng ta, vô tận hơn cõi thời gian vô tận, toàn nhiên phổ hiện hơn cả cõi ê-te toàn nhiên phổ hiện.

Chỉ có như thế, con người mới đạt đến tinh thần vô úy và cảnh giới giải thoát. Thế là mọi vọng tưởng sẽ hoại diệt, bao khốn khổ sẽ tiêu tan, và tất cả nỗi sợ hãi đều chấm dứt mãi mãi. Sinh biến mất, và cùng với nó là tử; khổ đau biến mất và cùng với nó là lạc thú; trái đất biến mất, và cùng với nó là các cõi trời; thể xác biến mất, và cùng với nó là tâm trí. Bởi vì khi con người biến mất thì vũ trụ này cũng biến theo luôn, có thể nói như vậy. Cuộc đấu tranh liên tục, hăng say và luôn hoạt động của các lực ngừng lại vĩnh viễn; tất cả những gì hiển lộ như là lực và vật chất, như là những sự đấu tranh trong thế giới tự nhiên, như là chính thế giới tự nhiên, như là trời và đất, như là cỏ cây và cầm

thú, như là con người và thần linh, tất cả những gì chuyển biến thành sự Tồn Tại vô biên duy nhất, nguyên vẹn, bất biến, tất cả những thứ đó đều ngừng lại vĩnh viễn, và bậc trí giả thấy mình hợp nhất với Cái Tồn Tại này. “Giống như những đám mây đủ màu trôi đến trước bầu trời, ngừng lại một lúc rồi tan đi”, tất cả những cảnh tượng trời đất, trăng sao, chư thần cùng những lạc thú và khổ đau cũng xuất hiện trước linh hồn như vậy đó; nhưng tất cả đều sẽ qua đi chỉ để lại đằng sau là Tinh Thần bất biến và vô tận. Bầu trời không bao giờ thay đổi, chỉ có những đám mây là thay đổi. Thật là sai lầm khi nghĩ rằng Tinh Thần thay đổi. Thật là sai lầm khi nghĩ rằng chúng ta bất tịnh, bị giới hạn và bị tách biệt. Con người chân thực là Tồn Tại duy nhất.

Có hai câu hỏi được nêu lên. Câu thứ nhất là: “Có thể thực chứng được điều đó không? Nó là học thuyết, là triết học đấy, nhưng liệu có thể thực chứng được nó không?”. Câu trả lời là có. Trong thế giới này vẫn có những người sống mà không hề mắc một vọng tưởng nào. Họ có chết ngay sau khi thực chứng hay không? Không nhanh như ta nghĩ. Hai bánh xe, được nối nhau bởi một trục, đang chạy cùng nhau. Nếu tôi giữ lại một bánh xe, và dùng rìu chặt đứt cái trục ra thì cái bánh xe tôi đang giữ sẽ ngừng lại, còn bánh xe kia sẽ tiếp tục chạy thêm một lúc nữa theo đà rồi ngã xuống. Hằng Hữu thuần tịnh và hoàn hảo này, tức Linh Hồn, là một bánh xe, và cái ảo giác bên ngoài về thể xác và tâm trí là bánh xe còn lại; cả hai được nối kết nhau qua cái trục là hành vi, là nghiệp (*karma*). Tri thức là cái rìu dùng để chặt đứt sự ràng buộc giữa chúng; và bánh xe linh hồn sẽ ngưng lại, nghĩa là ngưng suy nghĩ rằng Nó đang đến rồi đi, đang sống và đang chết, ngưng suy nghĩ rằng nó là một bộ phận của thế giới tự nhiên và những nhu cầu cùng khát vọng, mà sẽ thấy rằng Nó hoàn hảo và vô dục. Nhưng trong cái bánh xe kia, bánh xe của thể xác và tâm trí, vẫn còn cái đà của những hành vi trong quá khứ; do đó, nó sẽ còn sống thêm một thời gian nữa, cho đến khi cái đà của những hành vi quá khứ yếu dần đi và mất hẳn, lúc đó thể xác và tâm trí mới ngã xuống, Linh Hồn được tự do. Đâu còn chuyện lên thiên đàng rồi đầu thai trở lại, thậm chí cũng chẳng có chuyện lên đến cõi Brahmaloaka, hay những cõi trời cao nhất, bởi vì Linh Hồn còn phải đến từ đâu hoặc đi về đâu?

Người nào, trong đời này, mà đạt đến trạng thái tâm linh đó, người nào thấy được cảnh tượng bình thường của thế giới biến đổi, dù chỉ trong một phút thôi, và thấy được thực tại hiển lộ thì người đó được gọi là “giải thoát khi còn sống”. Đó là mục tiêu của các triết gia Vedānta: đạt đến giải thoát khi còn sống.

Có lần, khi ở vùng Tây Ấn, tôi du hành đến một vùng sa mạc. Suốt nhiều ngày đêm, tôi đi bộ băng qua sa mạc đó, và tôi vô cùng kinh ngạc khi ngày nào cũng thấy những hồ nước xinh đẹp, có cây cối bao quanh, bóng cây phản chiếu lung linh dưới mặt hồ. Tôi tự nhủ thầm: “Trông nó đẹp biết bao – vậy mà người ta gọi đây là xứ sở sa mạc!”. Gần một tháng trời, tôi cứ đi như thế, luôn trông thấy những hồ nước tuyệt diệu với cây cối đó. Một hôm, tôi thấy rất khát, và cần phải uống nước; bởi vậy tôi liền đi đến một trong những cái hồ nước trong vắt và đẹp đẽ kia; nhưng khi tôi đến gần thì nó biến mất. Một ý nghĩ chợt lóe lên trong óc tôi: “Đây là ảo ảnh mà mình đã đọc suốt đời”. Cùng với ý nghĩ đó, tôi chợt hiểu ra rằng suốt mấy tháng trời qua, ngày nào tôi cũng thấy ảo ảnh mà không hề hay biết. Sáng hôm sau, tôi lại lên đường. Hồ nước kia vẫn còn đó, nhưng khi vừa thấy cảnh tượng đó là trong tôi hiện ra ngay ý tưởng: đó chỉ là ảo ảnh, chứ không phải là hồ nước thực sự.

Vũ trụ này cũng vậy. Tất cả chúng ta đều đang du hành trong vũ trụ hết ngày này sang ngày khác, hết tháng này sang tháng khác, hết năm này sang năm khác, mà không hề biết rằng nó chỉ là ảo ảnh. Một ngày kia, nó sẽ bùng vỡ, nhưng rồi nó sẽ quay về. Thể xác này vẫn phải còn lại do nghiệp lực trong quá khứ, cho nên ảo ảnh sẽ quay về. Thế giới này sẽ còn quay về chừng nào chúng ta còn bị nghiệp lực chi phối: nam nữ, cảm thú, cỏ cây, thân bằng quyến thuộc, tất cả sẽ quay về lại với chúng ta. Nghiệp lực sẽ không còn mang sức mạnh như cũ, dưới ảnh hưởng của tri thức mới, nó sẽ bị phá vỡ, độc tố của nó sẽ không còn. Nghiệp lực sẽ bị chuyển hóa, vì khi nó xuất hiện thì trong ta cũng xuất hiện ý tưởng rằng giờ đây ta đã hiểu nó quá rõ rồi, đã phân biệt rạch ròi giữa thực tại và ảo ảnh rồi. Lúc đó, thế giới không sẽ còn hiện ra như trước nữa.

Tuy nhiên, vẫn còn một hiểm họa. Chúng ta thường thấy mọi người cứ vin theo triết học này và nói: “Tôi vượt trên thiện ác, siêu

quá thị phi nên không còn bị ràng buộc bởi những quy tắc đạo đức nữa, tôi có thể làm gì tùy thích”. Những kẻ khủng điên kiêu đó, hiện nay các bạn có thể gặp rất nhiều ở đất nước này, họ bảo: “Tôi không bị ràng buộc, tôi chính là Thượng Đế, hãy để mặc tôi làm gì tùy thích”. Không phải thế, mặc dù đúng là Linh Hồn vượt lên trên mọi quy luật vật lý, tinh thần và đạo đức. Bên trong quy luật là ràng buộc, bên ngoài quy luật là tự do. Đúng là tự do là bản chất của Linh Hồn, nó hưởng quyền thừa kế. Tự do chân thực đó của Linh Hồn tỏa sáng xuyên qua những lớp màn vật chất, dưới hình thức tự do bề ngoài của con người. Bất kỳ lúc nào trong đời, bạn cũng cảm thấy mình được tự do. Chúng ta không thể sống, nói, thở trong một phút chốc nếu không cảm thấy tự do; nhưng đồng thời, một tư tưởng bé nhỏ cho thấy rằng chúng ta giống như những cỗ máy, không hề có tự do. Vậy thì cái nào đúng? Có phải ý tưởng về tự do chỉ là một ảo tưởng? Một bên cho rằng tự do là một ảo tưởng, một bên lại cho rằng ràng buộc là một ảo tưởng. Điều này diễn ra như thế nào?

Thực sự là con người được tự do; con người chân thực, người -thực-sự-là-người thì chỉ có thể tự do chứ không thể là gì khác được. Chỉ khi đi vào thế giới của *māyā*, đi vào thế giới của danh và tướng, của tên gọi và hình thể thì con người mới bị trói buộc. Tự do ý chí là cách gọi sai lầm. Ý chí không bao giờ có thể tự do. Sao có thể thế được? Chỉ khi nào con người chân thực bị ràng buộc thì ý chí anh ta sẽ phát sinh, chứ không phải phát sinh trước đó. Ý chí con người thì bị ràng buộc, nhưng cái làm nền tảng cho ý chí lại vĩnh viễn tự do. Do đó, ngay trong trạng thái bị ràng buộc – mà ta gọi là đời sống con người hay đời sống chư thần, ở trần gian hay trên các cõi trời – chúng ta vẫn còn hồi tưởng lại sự tự do đó – sự tự do vốn là của chúng ta – bằng quyền của thần linh. Dù có ý thức hay không thì tất cả chúng ta vẫn đang đấu tranh hướng về điều đó.

Khi một người đạt đến cảnh giới tự do của chính mình thì còn quy luật nào ràng buộc anh ta được nữa? Không một quy luật nào vũ trụ này có thể trói buộc được anh ta, bởi vì vũ trụ này chính là vũ trụ của anh ta. Người đó là toàn thể cái vũ trụ này. Có thể nói người đó là toàn thể cái vũ trụ này, hoặc cũng có thể nói là không còn vũ trụ nào dành cho anh ta cả. Như vậy, làm sao anh ta có thể

có những ý tưởng hẹp hòi về giới tính hoặc quốc gia? Làm sao anh ta có thể nói: “Tôi là nam”, hay “Tôi là nữ” hoặc “Tôi là đứa bé”? Những thứ đó chẳng phải là chuyện huyền hoặc hoang đường sao? Làm sao người đó có thể bảo đây là những quyền của nam giới, kia là những quyền của nữ giới? Không một ai có quyền gì cả, không một ai tồn tại tách biệt được cả. Không hề có nam hay nữ, linh hồn không có giới tính, và mãi mãi thuần tịnh. Nói rằng tôi là nam hay tôi là nữ, nói rằng tôi thuộc về quốc gia này hay quốc gia kia, đó là những lời dối trá. Trọn thế giới này là đất nước của tôi, toàn thể vũ trụ này là vũ trụ của tôi, vì tôi đã khoác nó vào người như là thể xác của mình.

Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng trong đời này có những người sẵn sàng khẳng định giáo lý của mình, nhưng đồng thời lại làm những điều mà ta phải gọi là bản thủ. Nếu ta hỏi vì sao họ lại làm thế thì họ sẽ đáp là do chúng ta mắc phải vọng tưởng, chứ họ không thể làm điều gì sai quấy cả. Bài thử nghiệm, mà qua đó họ bị phê phán, là gì? Nó thế này đây. Mặc dù thiện ác đều được những trạng thái hiển lộ được quy định của Linh Hồn, tuy nhiên ác là lớp vỏ bọc bên ngoài cùng, còn thiện là lớp vỏ bọc gần với Con Người Chân Thực hơn, tức Chân Ngã. Trừ phi con người cắt đứt được lớp vỏ ác, bằng không thì anh ta không thể nào đạt đến lớp vỏ thiện; trừ phi anh ta cắt đứt được cả lớp vỏ ác lẫn lớp vỏ thiện, bằng không thì anh ta không thể nào đạt đến Chân Ngã. Đối với người đã đạt đến Chân Ngã, còn gì làm anh ta quyến luyến được? Một chút nghiệp, một chút đà trong quá khứ, nhưng tất cả đều là cái đà tốt. Không một ai có thể thấy và thực chứng được chân lý, cho đến khi nào cái đà xấu trong quá khứ yếu dần đi rồi chấm dứt hoàn toàn, và những điều bất tịnh trong quá khứ cũng bị thiêu sạch hoàn toàn.

Bởi vậy, đối với người đã đạt đến Chân Ngã và thấy được chân lý thì những thứ còn khiến người đó lưu luyến chỉ là phần sót lại của những ấn tượng tốt trong quá khứ, tức là cái đà tốt đẹp. Thậm chí nếu người đó còn sống trong một thể xác và làm việc không ngừng thì anh ta chỉ làm toàn điều tốt, môi chỉ nói lời chúc phúc, tay chỉ làm điều thiện, đầu chỉ suy nghĩ điều hay; người đó đến đâu là đem hạnh phúc đến đấy. Bản thân người đó là nguồn lạc phúc sinh động. Một người như thế, chỉ cần có mặt thôi cũng đủ

để cảm hóa kẻ độc ác nhất thành vị thánh. Ngay cả khi không nói gì thì sự hiện diện của người đó cũng đem lại lạc phúc cho nhân loại. Người như thế có thể làm điều gì xấu được?

Các bạn phải nhớ rằng giữa sự thực chứng và giảng thuyết suông có sự khác biệt một trời một vực. Bất kỳ gã điên rồ nào cũng có thể nói được. Thậm chí các con vẹt cũng có thể nói. Nói là một chuyện, còn thực chứng lại là chuyện khác. Triết học, giáo lý, lập luận, kinh sách, học thuyết, giáo hội, tông phái cùng tất cả những thứ khác đều tốt đẹp theo cách của chúng, nhưng một khi đã chứng ngộ thì những thứ đó đều rụng rơi hết thảy. Ví dụ bản đồ rất có ích, nhưng khi nhìn thấy một quốc gia, và nhìn lại bản đồ thì các bạn thấy sự khác biệt to lớn biết là đường nào! Bởi vậy, những người đã chứng ngộ được Chân Lý thì chẳng cần gì đến những thứ lý luận hay những trò thể thao của trí năng mới hiểu được Chân Lý; đối với với những người đó thì nó là sự sống của đời họ, được cụ thể hóa rõ ràng hơn nữa. Theo các vị hiền triết của triết học Vedānta, nó “như trái cây trong bàn tay”, các bạn có thể đứng lên và nói “Nó đây rồi”. Bởi vậy, những người chứng ngộ được Chân Lý sẽ đứng lên và nói “Chân Ngã đây rồi”. Các bạn có thể tranh luận với họ cả năm, nhưng họ sẽ mỉm cười với các bạn; họ xem điều tranh luận đó chẳng khác gì chuyện vớ vẩn của con nít, và họ để mặc đám con nít cứ bi bô thỏa sức. Họ thực chứng được Chân Lý và thấy thỏa mãn. Giả sử các bạn đã nhìn thấy một xứ sở nào đó, rồi một người khác đến cố gắng tranh luận với các bạn rằng xứ sở đó không hề tồn tại, thì dù anh ta có lập luận đến vô biên vô tận song thái độ duy nhất trong tâm trí các bạn đối với kẻ đó hẳn sẽ là: nên đưa anh ta vào nhà thương điên là hợp lý nhất. Bởi vậy, người chứng ngộ nói: “Trộn những lời thuyết giảng trong thế gian này về những tôn giáo con con của nó chỉ là những lời vớ vẩn tầm phào; chỉ có chứng ngộ mới là linh hồn, mới là phần tối tinh yếu của tôn giáo”. Có thể thực chứng tôn giáo. Các bạn đã sẵn sàng chưa? Các bạn có cần nó không? Các bạn sẽ thực chứng tôn giáo nếu các bạn thực hành điều đó, và các bạn sẽ là những người có tinh thần tôn giáo thực thụ. Không có sự khác biệt nào giữa các bạn với những kẻ vô thần, cho đến khi nào các bạn thực chứng được tôn giáo. Kẻ vô thần là những người thành thực, còn ai nói rằng

họ tin vào tôn giáo nhưng chẳng bao giờ nỗ lực thực chứng nó thì đó là những người không thành thực chút nào.

Câu hỏi tiếp theo là muốn biết cái gì sẽ đến sau khi chứng ngộ. Giả sử chúng ta đã chứng được cảnh giới hợp nhất cùng vũ trụ, chúng ta là Hằng Hữu Vô Biên duy nhất, và giả sử chúng ta đã thực chứng được rằng Chân Ngã này là Tồn Tại duy nhất và Nó chính là cái Chân Ngã đang tự thân hiển lộ qua muôn ngàn hình tướng trong hiện tượng giới; vậy thì cái gì sẽ xảy đến với chúng ta sau khi chứng ngộ? Phải chăng chúng ta sẽ chui vào một xó, ngồi im ở đó rồi chờ chết? “Làm điều thiện cho thế gian này thì có ích gì?” – câu hỏi thật là xưa cũ! Trước hết, vì sao phải làm điều thiện cho thế gian này? Có lý do nào để ta phải làm việc đó? Một người bất kỳ lấy quyền gì để đặt ra câu hỏi: “Làm điều thiện cho thế gian này thì có ích gì?” Điều đó có nghĩa là gì? Trẻ con thì thích kẹo. Giả sử các bạn đang nghiên cứu về hiện tượng truyền điện, và có đứa bé hỏi: “Những thứ này có mua được kẹo không?” Các bạn sẽ trả lời “Không”. Đứa bé sẽ hỏi: “Vậy thì nghiên cứu nó có ích gì chớ?”. Cũng giống vậy, con người sẽ đứng lên và nói: “Làm điều thiện cho thế gian này thì có ích gì? Nó có đem lại tiền bạc không?” “Không”. “Có chi hay ho trong việc làm đó hay không?” Đó là những gì mà con người hiểu về việc làm điều thiện cho cõi đời này.

Tuy nhiên, chứng ngộ sẽ đem mọi điều tốt đẹp đến với thế gian. Mọi người ngại rằng khi họ đã đạt đến cảnh giới đó, khi họ đã chứng ngộ rằng tất cả là một thì suối nguồn thương yêu sẽ khô cạn, mọi thứ trong đời sẽ kéo nhau đi sạch, và mọi thứ mà họ yêu thích sẽ tan biến hết, có thể nói như vậy, trong đời này và cả trong những đời sau. Mọi người không bao giờ ngừng suy nghĩ rằng những người hoạt động vĩ đại nhất trên thế gian là những người đã ban cấp một ý niệm nhỏ nhất trên bản sắc cá nhân của họ. Vậy thì con người chỉ yêu thương khi họ thấy đối tượng yêu thương của họ không phải là sự vật nhỏ mọn, thấp hèn và phù du tử diệt. Vậy thì con người chỉ yêu khi họ thấy đối tượng thương yêu của họ không phải là một cục đất, mà thực sự là một Thượng Đế. Người vợ sẽ yêu chồng hơn, khi nghĩ rằng chồng mình chính là Thượng Đế. Người chồng cũng sẽ yêu vợ hơn, khi biết rằng vợ mình chính là Thượng Đế. Người mẹ sẽ yêu bầy con hơn, khi

nghĩ rằng chúng chính là Thượng Đế. Người ta sẽ yêu thương kẻ thù không đội trời chung của mình, khi biết rằng kẻ thù đó chính là Thượng Đế. Người ta sẽ yêu thương một bậc thánh nhân, khi biết rằng bậc thánh đó chính là Thượng Đế, chính con người đó cũng sẽ yêu thương những kẻ cùng cực xấu xa, tội lỗi bởi vì anh ta hiểu rằng nền tảng của những kẻ cùng cực xấu xa, tội lỗi đó chính là Ngài, vị Chúa Tể. Một người như thế sẽ làm rung chuyển cả thế giới. Đối với với người đó thì cái tự ngã nhỏ bé đã chết đi, và thay vào đó là Thượng Đế. Toàn thể vũ trụ sẽ chuyển biến vì người đó. Bao phiền não, khổ đau đều dứt tận; bao đấu tranh, chiến đấu đều từ giã ra đi. Thay vì là một ngục tù, vũ trụ này sẽ biến thành một sân chơi. Lúc đó cả vũ trụ sẽ diễm lệ vô ngần! Chỉ người đó mới có quyền đứng lên và nói: “Thế gian xinh đẹp biết bao!” Chỉ người đó mới có quyền nói rằng mọi sự đều tốt đẹp.

Đó là sự tốt đẹp vĩ đại mà sự chứng ngộ mang đến cho thế gian; nếu toàn thể nhân loại thực chứng được chỉ một phần vô cùng nhỏ của chân lý vĩ đại này thì bộ mặt cả thế giới sẽ thay đổi, thay vì là nơi cãi cọ đánh nhau, nó sẽ là một nơi hòa bình ngự trị. Sự vội vã thô lỗ và khiếm nhã, mà chúng ta bộc lộ ra khi cứ phải giành giật để tìm cách lấn lướt hơn người, sẽ biến mất khỏi thế gian này. Cùng với nó, tất cả sự đấu tranh, hận thù, ganh tỵ sẽ biến mất luôn, mọi tội lỗi xấu xa cũng tiêu tan vĩnh viễn. Chư thần sẽ sống trên thế gian này. Trái đất này sẽ biến thành một thiên đàng, thử hỏi còn điều gì xấu xa tội lỗi khi chư thần đùa với chư thần, khi chư thần làm việc với chư thần, khi chư thần thương yêu chư thần. Đó là lợi ích vĩ đại từ sự chứng thực thế giới tâm linh. Mọi thứ các bạn nhìn thấy trong xã hội đều thay đổi và chuyển biến. Các bạn sẽ không còn nghĩ rằng con người ác độc, đó là cái được to lớn đầu tiên. Các bạn sẽ không còn đứng lên và đưa ánh mắt giễu cợt nhìn người nghèo khổ khi họ phạm phải một sai lầm. Quý bà quý cô sẽ không còn tỏ vẻ khinh khi một bà lão nghèo khổ bước đi trên đường trong đêm tối, bởi vì quý vị sẽ thấy ở ngay nơi ấy cũng có Thượng Đế. Các bạn sẽ không còn nghĩ đến chuyện ganh tỵ hay trừng phạt. Chúng sẽ tan biến hết; và tình yêu, lý tưởng yêu thương vĩ đại sẽ mạnh mẽ đến mức không cần đến bất kỳ một loại roi vọt nào để uốn nắn con người đi đúng hướng.

Nếu một phần triệu nam nữ trong thế giới này chỉ ngồi xuống, và nói trong một vài phút: “Tất cả các bạn đều là Thượng Đế, tất cả các bạn đều là sự hiển lộ của Bản Tính Thần Linh sống động duy nhất!” thì cả thế giới này sẽ thay đổi hẳn ngay trong vòng nửa giờ. Thay vì ném những khối bom hận thù khủng khiếp vào từng góc ngách, thay vì khơi ngòi cho những dòng chảy ganh tỵ và tư tưởng ác độc thì ở mọi quốc gia, mọi người đều nghĩ rằng tất cả đều là Ngài. Ngài là tất cả những gì các bạn thấy và cảm nhận được. Làm sao các bạn có thể thấy được điều xấu ác, trừ phi trong tâm hồn các bạn có điều xấu ác? Làm sao các bạn có thể nhìn thấy được một tên trộm, trừ phi hẳn ngòi đó, trong tận sâu thẳm của tâm hồn các bạn? Làm sao các bạn có thể nhìn thấy được một kẻ sát nhân, trừ phi chính các bạn là kẻ sát nhân? Hãy làm điều thiện, rồi điều ác tự nhiên sẽ biến mất khỏi tâm hồn các bạn. Như vậy, cả vũ trụ này đều thay đổi. Đây là cái được to lớn nhất đối với xã hội. Đây là cái được to lớn nhất đối với tổ chức loài người.

Những tư tưởng này đã được tư duy, phác họa nơi những người Ấn Độ thời cổ đại. Vì nhiều lý do, chẳng hạn do tính độc quyền của những vị đạo sư cùng những cuộc xâm lăng của nước ngoài, nên những tư tưởng này chưa được truyền bá. Thế nhưng chúng là những chân lý vĩ đại, và chúng hoạt động ở bất cứ nơi đâu thì ở đó con người biến thành thần thánh. Trọn cuộc đời tôi đã thay đổi là nhờ tiếp xúc với một vị trong những bậc đạo sư thần thánh đó, một vị mà tôi sẽ nói chuyện cùng các bạn vào chủ nhật tới, và đã tới lúc để những tư tưởng này được truyền bá ra khắp thế giới. Thay vì chỉ sống trong những đền thờ, thay vì chôn vùi mình trong những cuốn sách triết học mà chỉ các học giả mới nghiên cứu, thay vì chỉ là sở hữu của những tông phái độc quyền và những học giả, những tư tưởng đó sẽ được gieo rắc khắp nơi trên toàn thế giới, nhờ đó chúng sẽ trở thành tài sản chung của vị thánh lẫn kẻ tội lỗi, của nam lẫn nữ, của bậc thức giả lẫn người ngu dốt. Nó sẽ thấm nhuần vào bầu khí quyền của thế giới, và ngay cả không khí mà ta đang thở cũng sẽ nói với mọi người về những nhịp đập của nó. “Bạn là Cái Đó”. Và toàn thể vũ trụ này, với vô số mặt trời, mặt trăng, thông mọi sự vật biết nói, sẽ cất tiếng cùng một giọng: “Bạn là Cái Đó”.

VEDĀNTA THỰC TIỄN I

(Diễn thuyết tại London, 10 tháng 10, 1896)

Người ta yêu cầu tôi nói đôi điều về vai trò thực tiễn của triết học Vedānta. Như tôi đã trình bày cũng các bạn, triết học này thực sự tốt đẹp, nhưng làm thế nào để chúng ta vận dụng nó vào thực tiễn? Bất kỳ thuyết nào, nếu hoàn toàn không thể vận dụng được vào thực tiễn thì cũng chẳng có một chút giá trị gì, mà chỉ được xem là môn thể thao trí tuệ. Triết học Vedānta, do đó, hiểu theo nghĩa là một tôn giáo, mang tính thực tiễn rất cao. Chúng ta có thể vận dụng nó vào mọi sinh hoạt trong đời sống. Không chỉ thế thôi đâu. Sự khác biệt giả tạo giữa tôn giáo và đời sống phải biến mất, bởi vì triết học Vedānta dạy về Nhất Thể Tính – chỉ có một sự sống xuyên suốt tất cả. Lý tưởng tôn giáo phải bao trùm mọi lĩnh vực đời sống, chúng phải đi vào trong mọi tư tưởng của chúng ta, và đi sâu nhiều hơn nữa vào đời sống thực tế. Tôi sẽ dần dần nêu ra những khía cạnh thực tế, khi chúng ta đi sâu vào triết học này. Nhưng ý định của loạt các bài giảng này là tạo một nền tảng, do đó, chúng ta tự phải vận dụng thuyết này vào chính bản thân mình, và phải hiểu chúng được vận dụng ra sao, không chỉ nơi hang thâm trong rừng sâu mà còn ở những thành phố náo nhiệt xô bồ. Chúng ta sẽ thấy được một nét đặc trưng, đó là những tư tưởng này, thay vì là kết quả của đời sống ẩn dật trong rừng sâu, lại xuất phát từ những người mà chúng ta thấy là bận rộn nhất: các đảng quân vương đang cai trị.

Śvetaketu, con trai của Āruni, là một bậc hiền triết, sống hầu như ẩn dật hoàn toàn. Lớn lên giữa rừng sâu, nhưng một hôm cậu ta đến kinh đô Panchālas và yết kiến triều đình của vua Pravāhana Jaivali. Nhà vua hỏi:

- Người có biết con người chết rồi đi về đâu không?
- Tôi bệ hạ, không.
- Người có biết họ quay về cõi đời này như thế nào không?
- Tôi bệ hạ, không.
- Vậy người có biết con đường của tổ tiên và con đường của chư thiên không?.
- Tôi bệ hạ, không.

Rồi nhà vua hỏi tiếp những câu khác, nhưng Śvetaketu không thể trả lời được câu nào. Bởi thế, nhà vua bảo rằng cậu ta không hề biết một tí gì. Śvetaketu bèn quay về rừng gặp cha, và người cha thừa nhận rằng chính bản thân ông ta cũng không thể trả lời những câu hỏi đó. Không phải là người cha không muốn giải đáp những câu hỏi đó, cũng không phải là ông không muốn dạy cho cậu con trai. Mà chính bản thân ông ta cũng không biết gì về những điều đó cả. Bởi vậy, Śvetaketu cùng cha quay lại triều đình, xin yết kiến nhà vua để được chỉ dạy về những điều bí ẩn đó. Nhà vua trả lời rằng những điều bí ẩn đó chỉ có những vị vua mới biết với nhau thôi, ngay cả giới tăng lữ cũng không bao giờ được biết. Tuy nhiên, nhà vua lại tiếp tục dạy cho họ những điều họ muốn biết.

Trong các kinh thư Upanishad, chúng ta thấy rằng triết học Vedānta này không chỉ là kết quả từ việc thiền quán trong rừng sâu, mà phần hay nhất của nó lại được tư duy và phô diễn bởi những đầu óc bận rộn nhất vì những công việc bề bộn hàng ngày. Ta không thể hình dung một người nào có thể bận rộn hơn một vị quân vương đúng nghĩa luôn chăm lo cai trị muôn dân, vậy mà một số trong bọn họ lại là những tư tưởng gia thâm thúy. Mọi thứ đều cho thấy rằng triết học này rất thực tiễn. Sau này, khi tiếp xúc với Bhagavad-Gītā – bản chú giải hay nhất về triết học Vedānta mà phần đông các bạn đã đọc – thật là lạ lùng khi mà bối cảnh của tác phẩm lại đặt giữa chiến trường, nơi mà thân Krishna giảng giải

triết học này cho Arjuna, và những lời giáo huấn sáng chói trên từng trang Gitā đều sôi động mãnh liệt, nhưng giữa sự sôi động đó là sự tĩnh lặng ngàn đời.

Đó là bí mật của hành động để đạt đến mục tiêu của triết học Vedānta. Trì trệ, bất động – như chúng ta hiểu theo nghĩa thụ động – chắc chắn không phải là mục tiêu này. Nếu là vậy thì những bức tường quanh ta hẳn phải thông minh nhất, vì chúng bất động. Khối đất, gốc cây hẳn phải là những bậc hiền triết vĩ đại nhất, vì chúng không hề hoạt động. Cũng không phải khi có đam mê thì bất động trở thành hoạt động. Hoạt động đích thực – mục tiêu của triết học Vedānta – được kết hợp với sự tĩnh lặng ngàn đời, một sự tĩnh lặng không thể bị làm cho xao động, đó là trạng thái quân bình của tâm trí mà không một biến cố nào có thể khuấy động được. Và từ kinh nghiệm trong đời sống, tất cả chúng ta biết rằng đó là thái độ tối ưu cho công việc.

Nhiều khi người ta hỏi tôi làm thế nào mà chúng ta có thể làm việc nếu không có niềm đam mê mà ta thường dành cho công việc đó? Nhiều năm trước đây, tôi cũng nghĩ vậy, nhưng khi đã chín chắn hơn, tích lũy nhiều kinh nghiệm hơn, tôi thấy điều đó không còn đúng nữa. Càng ít đam mê, ta làm việc càng tốt hơn. Ta càng trầm tĩnh, điều đó càng tốt cho ta, và ta càng làm được nhiều việc. Khi buông lỏng cảm xúc, ta phung phí quá nhiều năng lượng, làm vỡ nát các dây thần kinh, khuấy động tâm trí, và làm được rất ít việc. Năng lượng cần dồn vào công việc đã bị tiêu tốn trong cảm xúc thuần túy, vốn không đem lại được việc gì. Chỉ khi tâm trí thật tĩnh lặng và tập trung thì toàn bộ năng lượng mới dồn hết vào công việc. Nếu đọc tiểu sử của những người hoạt động vĩ đại mà thế giới đã sản sinh ra, các bạn sẽ thấy rằng họ là những người trầm tĩnh tuyệt vời. Có thể nói là không gì có thể đẩy họ ra khỏi sự quân bình tâm trí. Đó là lý do vì sao những kẻ nóng nảy không bao giờ làm được cái gì to tát, và những người không bao giờ nóng giận thì thành tựu được rất nhiều điều. Kẻ nào không kiềm chế nổi sự nóng giận, hận thù hay những đam mê khác thì không thể làm việc được; y chỉ có thể tự vỡ tan thành những mảnh vụn, và không làm được một cái gì thực tiễn. Chỉ những tâm trí tĩnh lặng, khoan dung, điềm tĩnh, cực kỳ quân bình mới có thể làm được nhiều điều to lớn nhất.

Triết học Vedānta thuyết giảng lý tưởng, và các bạn biết đấy, lý tưởng thì luôn luôn đi trước thực tiễn, theo cách gọi của chúng ta. Có hai xu hướng trong bản tính con người: một xu hướng muốn kết hợp hài hòa lý tưởng với đời sống, còn xu hướng thứ hai thì muốn nâng cao đời sống lên ngang tầm lý tưởng. Hiểu được chuyện đó là điều vĩ đại, vì chúng ta luôn bị cám dỗ bởi xu hướng thứ nhất. Tôi nghĩ rằng tôi chỉ có thể làm được một số công việc cụ thể nào đó. Có thể là phần lớn những công việc đó thật tệ hại; có thể là có những động cơ đằng sau phần lớn những công việc đó, chẳng hạn sự giận dữ, thói tham lam hay tính ích kỷ. Bây giờ, nếu có người nào đó đến giảng cho tôi nghe về một lý tưởng nào đó, mà bước đầu tiên để thực hiện là phải từ bỏ tính ích kỷ, từ bỏ sự hưởng thụ cá nhân thì tôi sẽ cho là điều đó không thực tế. Nhưng nếu có người nào đó đem đến cho tôi một lý tưởng có thể dung hòa được với tính ích kỷ của mình, lập tức tôi sẽ vui mừng chấp nhận ngay. Đó là lý tưởng cho tôi. Từ “chính thống” đã bị bóp méo theo đủ cách như thế nào thì từ “thực tế” cũng bị bóp méo y như vậy.”Giáo lý của tôi mới là chính thống; còn giáo lý của bạn chỉ là thứ dị giáo”. Tính thực tiễn cũng như vậy đó. Cái gì mà tôi cho là thực tiễn thì đối với tôi, nó là thứ thực tiễn duy nhất trong thế gian này. Nếu tôi là một chủ tiệm thì tôi nghĩ rằng công việc trông coi cửa hàng là hoạt động thực tiễn duy nhất trong đời. Nếu tôi là kẻ trộm thì tôi cho rằng trộm cắp mới đúng là phương tiện thực tiễn nhất thế gian, những thứ khác đều không thực tiễn. Các bạn thấy chúng ta áp dụng từ *thực tiễn* cho những sự việc mà ta ưa thích như thế nào. Bởi vậy, tôi sẽ yêu cầu các bạn hiểu rằng triết học Vedānta, dù vô cùng thực tiễn, nhưng chỉ luôn luôn thực tiễn theo nghĩa lý tưởng. Nó không truyền giảng một một lý tưởng phi thực tiễn, dù nó rất cao siêu, mà chỉ nâng cao vừa tầm lý tưởng.

Tóm một lời, lý tưởng đó là: các bạn là thần linh. “Bạn là Cái Đó”. Đó là phần tinh yếu của triết học Vedānta. Theo dõi những tông phái và những trò thể thao trí năng của nó, các bạn sẽ biết rằng linh hồn con người vốn thuần tịnh và toàn nhiên phổ hiện, các bạn sẽ thấy rằng những điều mê tín như sinh tử đều hoàn toàn vô nghĩa, khi nói về mối liên hệ với linh hồn. Linh hồn chưa từng sinh nên nó sẽ không bao giờ chết; và tất cả những quan niệm cho rằng chúng ta sắp chết, và sợ chết chỉ là những điều mê tín nhằm

nhí. Tất cả những quan niệm đó, cho rằng chúng ta có thể làm điều này, không thể làm điều nọ, cũng chỉ là những điều mê tín nhảm nhí. Chúng ta có thể làm được tất cả mọi thứ. Triết học Vedānta dạy con người trước hết phải tự tin. Giống như có một số tôn giáo trên thế giới nói rằng người nào không tin vào một Thượng Đế Nhân Thể ở bên ngoài mình thì đó là kẻ vô thần; thì cũng vậy, triết học Vedānta tuyên bố rằng người nào không tin chính mình thì đó là kẻ vô thần. Không tin vào sự huy hoàng rực rỡ của linh hồn chúng ta, đó là cái mà triết học Vedānta gọi là thuyết vô thần.

Đối với nhiều người, hiển nhiên, đây là một ý tưởng khủng khiếp; và phần lớn chúng ta đều cho rằng đó là lý tưởng không thể nào vươn tới nổi, song triết học Vedānta lại khẳng khẳng khẳng định bất cứ người nào cũng đều có thể thực chứng được lý tưởng đó. Dù là nam hay nữ, dù là người lớn hay trẻ con, dù thuộc bất kỳ chủng tộc nào, vẫn không có gì có thể ngăn cản một người thực chứng được lý tưởng đó, bởi vì triết học Vedānta chứng minh rằng lý tưởng đó đã được thực chứng rồi, đã hiện hữu trong ta rồi. Tất cả những nguồn lực trong vũ trụ đều hiện hữu đầy đủ cả trong ta. Chính chúng ta tự đưa tay lên bụng lấy mắt mình và la lên sao mà tối quá. Hãy biết rằng không hề có bóng tối nào quanh ta. Hãy lấy bàn tay đi, và nhìn ra ánh sáng đã có từ vô thủy. Bóng tối chưa bao giờ tồn tại, cả sự yếu đuối bạc nhược cũng chưa hề tồn tại. Chúng ta làm những kẻ điên rồ khi kêu la chúng ta yếu đuối; chúng ta làm những kẻ điên rồ khi kêu la chúng ta ô uế, bất tịnh. Bởi vậy, triết học Vedānta không chỉ khẳng khẳng khẳng định rằng: lý tưởng đó là thực tiễn lúc này, mà nó đã như thế tự bao giờ rồi; và lý tưởng đó, Thực Tại đó chính là tự tính của chúng ta. Tất cả những thứ khác mà các bạn nhìn thấy đều giả tạo, không thực. Ngay khi các bạn nói: “Tôi là một sinh thể nhỏ mọn” là các bạn đang nói một điều không thực, các bạn đang nói dối với chính mình, các bạn đang tự thôi miên mình là một thứ gì đó quá đỗi đê tiện, hèn hạ, bạc nhược và đáng thương. Triết học Vedānta không thừa nhận có tội lỗi, nó chỉ thừa nhận có sai lầm. Và sai lầm lớn nhất, theo triết học Vedānta, là bảo rằng các bạn là những kẻ yếu đuối, là những kẻ phạm tội, là một sinh vật khốn khổ đáng thương, rằng các bạn không có năng lực, không thể làm được điều này điều nọ. Có thể nói mỗi khi nghĩ thế là các bạn đóng thêm một cái khoen nữa vào

sợi xích để kéo mình xuống, các bạn chồng thêm một trạng thái thôi miên nữa trên linh hồn mình. Bởi vậy, kẻ nào tự cho mình rằng yếu đuối, tự cho rằng mình bất tịnh, kẻ đó đã phạm sai lầm, và đang gieo những tư tưởng xấu xa vào cuộc sống.

Chúng ta phải luôn ghi nhớ điều này: trong triết học Vedānta, không hề có chuyện nỗ lực hòa giải với cuộc sống hiện tại – một cuộc sống bị thôi miên, một cuộc sống giả tạo mà chúng ta đang cu rư mang – với lý tưởng đó; mà ngược lại, cuộc sống giả tạo này phải mất đi, và cuộc sống chân thực, cuộc sống vốn luôn luôn hiện hữu, phải hiển lộ tự thân, phải tỏa sáng rực rỡ. Không một ai càng ngày càng trở nên thuần tịnh, mà vấn đề lớn hơn, đó là hiển lộ sự toàn hảo đã hiện hữu trong họ. Bức màn che rơi xuống, và sự thuần tịnh bản hữu của linh hồn bắt đầu tự tỏa sáng rực rỡ. Tất cả đều là của chúng ta cả rồi: sự thuần tịnh vô biên, tự do vô biên, tình yêu vô biên và năng lực vô biên.

Triết học Vedānta cũng nói rằng lý tưởng này không chỉ có thể được thực chứng trong rừng sâu, trong chốn thâm sơn cùng cốc, mà còn có thể được thực chứng bởi mọi hạng người luôn phải bận rộn với những lo toan trong cuộc sống. Chúng ta đã thấy rằng những người phát hiện được những chân lý đó không phải sống trong chốn thâm sơn cùng cốc, cũng không phải là những người có nghề nghiệp bình thường, mà là những người – chúng ta có đủ mọi lý do để tin điều này – có cuộc sống bận rộn nhất, đó là những người phải chỉ huy quân đội, ngồi trên ngôi báu để chăm sóc muôn dân; và tất cả những điều này diễn ra vào những thời kỳ phong kiến tuyệt đối, chứ không phải trong những thời kỳ mà ông vua chỉ là một nhân vật bù nhìn mang tính tượng trưng. Vậy mà họ vẫn có thời giờ để nghĩ ra những tư tưởng đó, thực chứng chúng và đem dạy cho nhân loại. So với chúng ta, những người sống một đời nhàn rỗi, thì cuộc đời của những người đó thật thực tiễn biết là ngần nào! Nếu chúng ta không thể thực chứng được những chân lý đó thì thật đáng xấu hổ, bởi vì so ra thì chúng ta được tự do, nhàn rỗi suốt cả ngày, có rất ít việc để làm. Những yêu cầu của tôi chẳng là gì khi so với những yêu cầu của một bậc minh quân thời cổ. Những nhu cầu của tôi chẳng là gì khi so với những nhu cầu của một Arjuna trên bãi chiến trường Kurukshetra, đang chỉ huy một đội quân hùng mạnh; vậy mà giữa cảnh tên đạn bời

bởi nơi chiến trận, chàng ta cũng tìm ra được thời giờ để bàn luận về nền triết học cao siêu nhất, và vận dụng nó vào đời sống. Chắc chắn là chúng ta cũng có thể làm được rất nhiều chuyện trong đời mình – một cách tương đối tự do, dễ dàng và thoải mái. Hầu hết chúng ta đều có nhiều thời gian hơn ta nghĩ, nếu ta thực sự muốn vận dụng nó cho khéo léo. Nếu có quyết tâm thì với khoảng thời gian nhàn rỗi, ta có thể thực hiện được hai trăm lý tưởng trong đời này, nhưng ta không được làm suy đồi lý tưởng bằng cách kéo nó xuống thấp ngang tầm hiện thực. Đây là một điều vô cùng nguy hiểm. Có những người dạy chúng ta cách bào chữa đặc biệt để biện hộ cho những nhu cầu điên rồ hoặc tham vọng điên rồ của mình, và ta nghĩ rằng lý tưởng của họ là lý tưởng duy nhất mà ta cần phải có. Nhưng thực ra không phải vậy. Triết học Vedānta không dạy những điều như thế. Hiện thực nên được hòa giải với lý tưởng, cuộc sống hiện tại nên được hòa hợp với sự sống đời đời.

Các bạn cần phải nhớ rằng tư tưởng trọng tâm của triết học Vedānta là Nhất Thể Tính. Không hề có hai thực thể trong bất kỳ một sự vật nào – không hề có hai sự sống, thậm chí không hề có hai dạng sống khác nhau cho hai thế giới. Các bạn sẽ thấy rằng các kinh Veda, trước tiên là nói về các cõi trời và những sự vật tương tự; nhưng về sau, khi đạt đến những lý tưởng tối cao trong triết học thì chúng lại quét sạch tất cả những thứ đó đi. Chỉ có một Sự Sống, một Thế Giới, một Tồn Tại. Vạn hữu đều là Nhất Thể, chỉ có sự khác biệt về mức độ chứ không phải thể loại. Giữa sự sống của chúng ta có sự khác biệt với nhau về mức độ chứ không phải thể loại. Triết học Vedānta phủ nhận hoàn toàn những quan niệm cho rằng loài vật khác với loài người, và Thượng Đế tạo ra chúng là để cho loài người ăn thịt.

Một số người đã đủ từ tâm để sáng lập một hiệp hội không mổ xẻ thú vật còn đang sống. Tôi hỏi một hội viên trong đó: “Này anh bạn, vì sao bạn cho rằng giết thú vật để ăn thịt là hợp pháp, mà lại không được giết một hay hai con để làm thí nghiệm khoa học?” Anh ta đáp: “Mổ xẻ thú vật còn đang sống là điều đáng kinh tởm, nhưng thú vật sinh ra là để cung cấp thức ăn cho chúng ta”.

Nhất Thể bao hàm cả các loài cầm thú. Nếu con người bắt tử thì cầm thú cũng vậy. Sự khác biệt là ở mức độ chứ không phải thể

loại. Con a-míp và tôi là bình đẳng, vô sai biệt; sự khác biệt chỉ nằm ở mức độ; và xét từ quan điểm của sự sống tối cao thì hoàn toàn không còn sai biệt. Người ta có thể thấy sự khác biệt to lớn giữa ngọn cỏ và một cây nhỏ, nhưng khi trèo lên cao thì họ sẽ thấy cỏ và những cây đại thụ đều hiện ra bình đẳng như nhau. Do đó, xét từ quan điểm của lý tưởng tối cao thì loài thú thấp hèn nhất với con người cao siêu nhất đều bình đẳng, vô sai biệt. Nếu các bạn tin có một Thượng Đế thì đối với Ngài, cảm thú cùng những tạo vật tối cao đều bình đẳng, vô sai biệt. Một Thượng Đế mà đối xử công chính với những đứa con được gọi là “con người” của mình, và tỏ ra tàn ác với những đứa con được gọi là “dã thú” của mình thì Thượng Đế đó còn tồi tệ hơn cả loài quỷ dữ. Tôi thà chấp nhận chết một trăm lần, hơn là đi sùng bái một Thượng Đế như thế. Cả đời tôi hẳn phải là cuộc đấu tranh chống lại một Thượng Đế như thế. Xét từ quan điểm Thượng Đế thì hoàn toàn không có sự khác biệt; và người nào nói rằng có thì đó là những kẻ vô trách nhiệm, vô cảm và thiếu hiểu biết.

Đây là một trường hợp mà từ *thực tiễn* bị hiểu sai. Chúng ta ăn thịt không phải vì loài vật được sinh ra để cung cấp thức ăn cho ta, mà vì chúng ta muốn vậy. Có thể bản thân tôi không phải là người ăn chay nghiêm túc, nhưng tôi hiểu lý tưởng này. Khi ăn thịt, tôi biết mình sai. Ngay cả trong những trường hợp buộc phải ăn thịt, tôi vẫn cảm thấy thật là tàn ác. Tôi không được kéo lý tưởng của mình xuống ngang tầm hiện thực và tìm cách biện hộ cho hành vi yếu đuối của mình. Lý tưởng đó là: không được ăn thịt loài vật, và không được làm tổn thương đến bất kỳ một sinh linh nào; bởi vì loài vật là những người anh em với tôi. Nếu các bạn có thể nghĩ đến loài vật như là những người anh em của mình thì các bạn đã tiến được một chút đến tình huynh đệ giữa tất cả những linh hồn, đó là chưa nói đến tình huynh đệ giữa con người! Nhưng thực hiện được điều này không phải là trò chơi trẻ con. Thường thì các bạn thấy rằng điều này khó được nhiều người chấp nhận, vì nó dạy họ phải từ bỏ hiện thực, và vươn đến lý tưởng. Nhưng nếu các bạn đề xuất một thuyết hòa giải được với những hành vi hiện tại của họ thì họ sẽ xem nó mang tính thực tiễn hoàn toàn.

Bản tính con người có xu hướng bảo thủ rất mạnh mẽ, ta không muốn tiến thêm một bước nào. Tôi nghĩ đến nhân loại giống hệt

như những người bị đông cứng trong tuyết, mà tôi đã đọc trong sách. Tất cả bọn họ thêm được ngủ, và nếu các bạn cố lôi họ ra khỏi tình trạng đó thì họ bảo: “Hãy để yên cho chúng tôi ngủ; ngủ trong tuyết thật là tuyệt vời”; và thế là họ chết cứng luôn, khi say ngủ. Bản tính chúng ta cũng như vậy. Đó là những gì chúng ta đang làm trong cả đời mình – bị lạnh cứng từ dưới chân lạnh lên, và thêm được ngủ. Do đó, các bạn phải đấu tranh để vươn tới một lý tưởng; và nếu có kẻ nào muốn đem lý tưởng đó xuống cho ngang tầm với các bạn, và giảng dạy một tôn giáo không thực hiện được lý tưởng cao siêu nhất đó thì đừng có nghe theo. Theo tôi, đó là loại tôn giáo phi thực tiễn. Nhưng nếu có người giảng một tôn giáo trình bày được lý tưởng cao siêu nhất thì tôi sẵn lòng tin theo.

Hãy tỉnh táo khi bất cứ người nào tìm cách biện hộ cho những sự phù phiếm và yếu đuối trong lạc thú giác quan. Nếu có bất kỳ người nào muốn thuyết giảng con đường đó cho chúng ta – sống khốn khổ, gò bó trong thế giới giác quan như cục đất – thì khi đi theo con đường đó, chúng ta sẽ không bao giờ tiến bộ. Tôi đã chứng kiến chuyện này nhiều rồi, đã có một số trải nghiệm trong đời; tại đất nước tôi, các giáo phái mọc ra như nấm. Hàng năm lại có một vài giáo phái xuất hiện. Nhưng có một điều mà tôi lưu ý, đó là chỉ những người nào không bao giờ muốn hòa giải con người theo dục lạc với con người theo chân lý thì mới tiến bộ trong tu tập. Bất cứ nơi nào có ý tưởng sai lầm muốn dung hòa sự phù phiếm trong lạc thú giác quan với lý tưởng cao siêu nhất, muốn kéo Thượng Đế xuống ngang tầm với con người thì ở nơi đó có sự băng hoại, suy đồi. Con người không nên để bị kéo xuống tình trạng nô lệ ở thế gian, mà phải vươn lên ngang tầm với Thượng Đế.

Đồng thời, vấn đề này còn một khía cạnh khác. Chúng ta không được khinh khi người khác. Tất cả chúng ta đều hướng đến một mục tiêu chung. Sự khác biệt giữa yếu đuối và sức mạnh chỉ là sự khác biệt về mức độ. Sự khác biệt giữa đức hạnh và tội lỗi chỉ là sự khác biệt về mức độ. Sự khác biệt giữa thiên đàng và địa ngục chỉ là sự khác biệt về mức độ. Sự khác biệt giữa sự sống và cái chết cũng chỉ là sự khác biệt về mức độ. Tất cả sự khác biệt trên thế gian này chỉ là sự khác biệt về mức độ, chứ không phải về thể loại, bởi vì Nhất Thể Tính là điều bí ẩn của vạn hữu. Tất Cả là

Một, và Cái Một này hiển lộ tự thân như là tư tưởng, sự sống, thể xác, hoặc linh hồn. Đã vậy thì chúng ta không có quyền khinh khi những người không phát triển tới mức độ ngang bằng với chúng ta. Không được khinh khi bất cứ một ai. Nếu các bạn có thể dang rộng vòng tay để giúp đỡ người khác thì làm đi; nếu không làm được thì hãy gấp tay lại, cầu phúc cho những người anh em và để họ đi theo con đường của riêng họ. Kéo xuống thấp và nguyên rửa, đó không phải là cách thức làm việc. Làm theo cách đó thì không bao giờ thành tựu được việc gì. Chúng ta tiêu tốn năng lượng khi nguyên rửa kẻ khác. Phê phán và nguyên rửa là cách phung phí năng lượng vô ích, bởi vì càng về lâu về dài, chúng ta hiểu ra rằng tất cả đều cùng đi tìm một mục tiêu như nhau, tất cả đều ít nhiều đều cùng tiếp cận một lý tưởng như nhau, và hầu hết sự khác biệt của chúng ta chỉ sự khác biệt trong cách biểu hiện mà thôi.

Hãy lấy một ý tưởng về tội lỗi. Lúc này, tôi vừa mới nói cho các bạn nghe về vấn đề này từ quan điểm của triết học Vedānta, và một quan điểm khác cho rằng con người là kẻ có tội. Trên thực tế, cả hai là một, chỉ khác ở chỗ một bên thì mang yếu tố tích cực, một bên thì tiêu cực. Một bên thì cho thấy sức mạnh của con người, một bên thì phô ra sự yếu đuối. Dẫu có yếu đuối, triết học Vedānta nói, cũng đừng bận tâm, chúng ta cần phải lớn mạnh. Khi vừa chào đời thì chúng ta đã mang sẵn bệnh tật trong người. Ai nấy đều biết mình mang bệnh gì, chẳng cần đến ai nói về căn bệnh của mình. Nhưng lúc nào cũng nghĩ mình mang bệnh thì điều đó cũng đâu có chữa được bệnh. Phải cần đến thuốc. Chúng ta có thể quên hết mọi thứ bên ngoài, chúng ta có thể giả bộ đạo đức với thế giới bên ngoài, nhưng trong tận thâm tâm, chúng ta vẫn biết được sự yếu đuối của mình. Tuy nhiên, triết học Vedānta cho rằng có được nhắc nhở về sự yếu đuối cũng chẳng giúp được gì nhiều. Hãy mạnh mẽ lên. Hãy dồn thêm sức mạnh. Và sức mạnh đó không nảy sinh từ việc lúc nào cũng nghĩ đến sự yếu đuối. Liều thuốc cho sự yếu đuối không phải là áp ủ sự yếu đuối, mà là nghĩ đến sức mạnh. Hãy dạy cho con người biết rằng sức mạnh đó đã có sẵn trong họ rồi. Thay vì bảo rằng con người là những kẻ tội lỗi, triết học Vedānta đứng trên quan điểm đối lập, và tuyên bố: “Các bạn vốn thuần tịnh và toàn hảo, và cái mà các bạn gọi là tội lỗi chẳng liên quan gì đến bạn”. Tội lỗi là mức độ hiển lộ rất thấp của Chân

Ngã; hãy hiển lộ Chân Ngã ở mức độ cao. Đó là điều duy nhất các bạn cần ghi nhớ. Tất cả chúng ta đều làm được điều đó. Đừng bao giờ nói “không”, đừng bao giờ nói “tôi không thể”, bởi vì các bạn là vô biên, vô tận. Ngay cả thời gian và không gian cũng chẳng là gì khi so với chân tính của các bạn. Các bạn có thể làm bất cứ việc gì, có thể làm được mọi việc; các bạn là những người toàn năng.

Trên đây là những nguyên tắc đức lý, nhưng bây giờ chúng ta sẽ hạ bớt cho thấp hơn, và vạch ra các chi tiết. Chúng ta sẽ thấy triết học Vedānta này có thể thâm nhập vào sinh hoạt hàng ngày, vào đời sống trong thành phố, đời sống chốn nông thôn, vào sinh hoạt của quốc gia và sinh hoạt gia đình của mỗi quốc gia như thế nào. Bởi vì một tôn giáo, nếu không giúp được cho con người ở bất cứ nơi đâu và bất cứ khi nào thì nó cũng không có ích gì nhiều; nó sẽ mãi là một giáo lý chỉ dành cho một thiểu số được chọn lựa. Một tôn giáo, để giúp được con người, phải luôn sẵn sàng và có khả năng hộ trì con người ở trong bất kỳ điều kiện nào, dù nô lệ hay tự do, dù ở đáy sâu đời trụy hay ở đỉnh cao đức hạnh; dù ở bất cứ nơi đâu, tôn giáo cũng đều có thể hộ trì con người như nhau, không sai biệt. Lý tưởng của triết học Vedānta, lý tưởng của tôn giáo – hay các bạn có thể gọi bằng bất cứ cái tên nào – sẽ được tựu thành viên mãn, chỉ khi nào nó có thể thực hiện được chức năng đó.

Lý tưởng về lòng tự tin là sự hộ trì lớn nhất đối với chúng ta. Nếu như lòng tự tin đã được giảng dạy và thực hành mãnh liệt hơn nữa thì tôi tin chắc rằng phần lớn những điều xấu xa và cảnh khốn cùng hảm đã tan biến hết cả rồi. Xuyên suốt dòng lịch sử nhân loại, nếu có một lực đẩy nào mãnh liệt hơn những lực khác trong đời sống của những vĩ nhân, nam cũng như nữ, thì đó chính là lòng tự tin nơi bản thân họ. Khi sinh ra với ý thức họ là vĩ nhân thì họ trở thành vĩ nhân. Hãy để mặc con người chìm sâu đến mức tận cùng, rồi cũng phải đến lúc, từ cơn tuyệt vọng hoàn toàn, anh ta sẽ tung người lên và học cách tin vào chính bản thân mình. Nhưng tốt hơn là chúng ta nên biết điều đó ngay từ đầu. Vì sao ta lại phải trải qua trăm cay ngàn đắng mới có được lòng tự tin? Chúng ta có thể thấy rằng tất cả sự khác biệt giữa người với người là do có tự tin hay không mà thôi. Lòng tự tin sẽ giúp chúng ta làm được tất cả mọi thứ. Tôi đã trải nghiệm điều đó trong đời mình, và vẫn còn đang

trải nghiệm; và khi tôi càng đứng tuổi thì lòng tự tin đó càng ngày càng mạnh mẽ. Kẻ vô thần là kẻ không tin vào bản thân mình. Các tôn giáo cũ nói rằng kẻ vô thần là kẻ không tin vào Thượng Đế. Tôn giáo mới nói rằng kẻ vô thần là kẻ không tin vào bản thân mình. Đây không phải là lòng tự tin ích kỷ, bởi vì Vedānta, một lần nữa, là triết học về Nhất Thể Tính. Nó có nghĩa là tin vào tất cả, bởi vì bạn là tất cả. Yêu bản thân có nghĩa là yêu tất cả mọi sinh linh, yêu loài vật, cỏ cây, yêu muôn loài, bởi vì bạn là tất cả. Chính lòng tin vĩ đại này làm cho thế giới tốt đẹp hơn. Tôi tin chắc điều đó.

Người vĩ đại nhất là người có thể nói với chân lý: “Tôi biết được tất cả về bản thân tôi”¹. Các bạn có biết được còn có bao nhiêu năng lượng, bao nhiêu năng lực, bao nhiêu sức mạnh còn ẩn tàng nơi bản thân mình? Nhà khoa học có biết được hết những gì nơi con người? Đã hàng triệu năm trôi qua, khi con người đầu tiên đến tại nơi này, vậy mà năng lực họ chỉ mới biểu hiện được một phần cực nhỏ. Bởi vậy, các bạn không được nói rằng mình yếu đuối. Làm sao các bạn biết được những khả năng nào còn nằm ẩn đằng sau sự suy đồi bề ngoài? Các bạn chỉ mới biết được một chút ít những gì tàng ẩn trong mình. Bởi vì đằng sau các bạn là đại dương vô biên của năng lực và lạc phúc.

“Ātman này là cái đầu tiên cần phải nghe nói đến”. Hãy nghe cả ngày lẫn đêm rằng các bạn là Linh Hồn đó. Cả ngày lẫn đêm, hãy lặp đi lặp lại điều đó, cho đến khi nó thấm vào từng mạch máu của các bạn, cho đến khi nó hòa tan vào từng giọt máu của các bạn, cho đến khi nó biến thành xác thịt máu xương của các bạn. Hãy để cả thể xác này ngập tràn lý tưởng duy nhất đó. “Ta là Linh Hồn bất sinh, bất tử, đầy lạc phúc, toàn nhiên phổ hiện, toàn năng, và vĩnh viễn chói ngời”. Hãy trầm tư về câu đó suốt ngày đêm, cho đến khi nó trở thành một phần trong đời sống các bạn. Hãy quán tưởng câu nói đó. Và công việc sẽ phát sinh từ đó. “Từ sự viên mãn của tâm hồn, cái miệng cất lên tiếng nói”, thì từ sự viên mãn của tâm hồn, bàn tay cũng làm việc. Hành động sẽ đến. Hãy làm tràn ngập tâm hồn các bạn bằng lý tưởng đó; hãy luôn nhớ đến nó, trước khi làm bất cứ chuyện gì. Như thế, mọi hành động của các

¹ Đây cũng chính là tư tưởng “Tận kỳ tính” của Nho gia.

bạn sẽ được tôn vinh, chuyển biến, sẽ trở nên thiêng liêng nhờ vào chính sức mạnh của tư tưởng này. Nếu vật chất có sức mạnh thì tư tưởng có năng lực vô song. Hãy mang tư tưởng này vào cuộc sống các bạn, hãy làm đầy tâm hồn các bạn bằng tư tưởng về sự toàn năng, sự trang nghiêm và vinh quang chói lọi của mình.

Cầu mong Thượng Đế, xin đừng mang bất kỳ một tư tưởng mê tín nào trong đầu óc các bạn! Cầu mong Thượng Đế, từ lúc sinh ra đời, xin đừng để chúng ta bị bủa vây bởi tác dụng của những điều mê tín đó, cũng như những tư tưởng về sự yếu đuối và tội lỗi của chúng ta – những tư tưởng khiến ta tê liệt! Cầu mong Thượng Đế, loài người đã có một con đường đi dễ dàng hơn để dẫn tới những chân lý thâm huyền vô thượng! Nhưng con người phải kinh qua tất cả những điều này, đừng làm cho con đường đó trở nên gập ghềnh khó đi hơn cho những người đến sau các bạn.

Đôi khi, đây là những giáo lý khủng khiếp được thuyết giảng. Tôi biết có những người kinh hãi khi nghe những ý tưởng này, nhưng đối với người nào có tinh thần thực tiễn thì đây là giáo lý cần giảng dạy trước tiên. Đừng bao giờ tự nhủ với mình hay nói với người khác rằng các bạn yếu đuối. Hãy làm việc thiện, nếu có thể; nhưng đừng bao giờ làm tổn thương thế gian này. Trong tận thâm tâm, các bạn biết rằng nhiều tư tưởng hạn hẹp của mình – cho rằng mình là kẻ khốn khổ đáng thương, và than khóc để cầu xin ân huệ từ những thần linh tưởng tượng – đều là mê tín. Thử nói cho tôi biết có trường hợp nào cầu xin mà được đáp ứng từ bên ngoài. Tất cả những đáp ứng đó đều đến từ chính trái tim các bạn. Các bạn biết rằng không có ma quỷ, nhưng ở bóng đêm cũng không khỏi thấy rợn người. Sở dĩ vậy, là vì từ lúc còn bé ta đã mang những ý tưởng đó trong đầu rồi. Nhưng chớ dạy những điều này cho người khác vì sợ hãi dư luận, vì sợ gây nên thù hận nơi bè bạn, hoặc vì sợ mất đi những điều mê tín áp ủ bấy lâu. Hãy làm chủ tất cả những thứ đó. Trong tôn giáo, có gì đáng để dạy hơn Nhất Thể Tính của vũ trụ và lòng tự tin? Tất cả những công trình của nhân loại hàng ngàn năm qua cũng chỉ để hướng đến mục tiêu duy nhất đó, và nhân loại vẫn còn đang tiếp tục thực hiện điều này. Lúc này đến lượt các bạn, và các bạn đã biết đến chân lý đó. Bởi vì nó được giảng dạy trong mọi ngành học. Không chỉ trong triết học, tâm lý học, mà cả những bộ môn khoa học vật lý cũng tuyên

bổ điều đó. Hiện nay có một nhà khoa học nào sợ phải công nhận nhất thể tính của vũ trụ? Ai là người dám nói về nhiều thể giới? Tất cả đều là mê tín.

Chỉ có một Sự Sống duy nhất, một Thế Giới duy nhất; và Sự Sống duy nhất cùng Thế Giới duy nhất này hiển lộ cho chúng ta trong muôn ngàn hình tướng. Tính sai biệt đa thù này giống như một giấc mơ. Khi bạn nằm mơ thì khi giấc mơ này hết, giấc mơ khác lại đến. Không giấc mơ nào có thực. Các giấc mơ cứ nối tiếp nhau, hết cảnh này đến cảnh khác cứ mở ra trước mắt các bạn. Sự việc là thế trong cái thế giới có đến chín mươi phần trăm là khốn khổ, và chỉ mười phần trăm là hạnh phúc này. Có thể là sau một thời gian, cái thế giới này có được chín mươi phần trăm hạnh phúc thì ta gọi là thiên đàng. Nhưng đối với một nhà hiền triết thì sẽ đến lúc vạn hữu đều tan biến, và cái thế giới này hiện ra như là Thượng Đế, và linh hồn ông ta hiện ra như là vị Thượng Đế đó. Do đó, không có nhiều sự sống, cũng chẳng có nhiều thế giới. Mọi hiện tượng sai biệt đa thù đều là sự hiển lộ của Nhất Thể. Nhất Thể này tự thân hiển lộ như là cái sai biệt đa thù – như là vật chất, tinh thần, tâm trí, tư tưởng và mọi thứ khác. Cho nên bước đầu tiên mà chúng ta cần làm là dạy chân lý đó cho chính mình và cho những người khác. Hãy để thế gian vang lừng giai điệu của lý tưởng này, và hãy để cho bao điều mê tín tan biến hết. Hãy nói chân lý đó cho những người yếu đuối, và hãy kiên trì nói mãi.

“Người là đáng Thuần Tịnh; hãy thức tỉnh và đứng dậy, hỡi đáng Toàn Năng! Giấc ngủ này không thuộc về người. Hãy thức tỉnh và đứng dậy, giấc ngủ này không thích hợp với người. Đừng nghĩ rằng người là kẻ yếu đuối đáng thương. Hỡi đáng Toàn Năng, hãy thức tỉnh và đứng dậy, và hiển lộ chân tính của người. Nghĩ rằng mình là kẻ tội lỗi, điều đó chẳng phù hợp với người”. Hãy nói điều đó cùng thế giới, hãy nói điều đó cho bản thân mình, và hãy xem điều đó dẫn đến kết quả thực tiễn ra sao; hãy xem vạn hữu, như tia điện chớp, hiển lộ toàn thân như thế nào, hãy xem muôn vật biến đổi ra sao. Hãy nói điều đó với mọi người, và chỉ cho họ thấy năng lực của họ. Như vậy, mọi người sẽ học cách vận dụng chân lý đó vào đời sống hàng ngày.

Để có thể vận dụng được cái mà ta gọi là *viveka*, tức trí phân

biệt, để có thể học được cách phân biệt được thiện ác, thì phi trong từng giây phút trong đời sống, trong từng hành vi của mình, chúng ta phải biết sự thử nghiệm chân lý: đó là sự thuần tịnh và nhất thể tính. Bất kỳ sự vật nào tạo nên nhất thể tính đều là chân lý. Tình yêu là chân lý, và hận thù là hư nguy, bởi vì hận thù tạo nên sự phức tạp đa thù. Chính hận thù chia cách giữa người với người, cho nên nó sai lầm và hư nguy. Nó là sức mạnh gây tan rã, nó tách ly và phá hủy. Tình yêu kết hợp tất cả, và tạo nên nhất thể tính. Các bạn trở thành một, mẹ với con trở thành một, gia đình và thành phố trở thành một, trọn thế giới này đều hợp nhất với muôn loài. Bởi vì tình yêu là Tồn Tại, là chính Thượng Đế; và tất cả điều đó là sự hiển lộ của Tình Yêu Duy Nhất, được biểu hiện ít hoặc nhiều. Sự khác biệt chỉ ở mức độ, còn sự hiển lộ của Tình Yêu Duy Nhất đó bao trùm khắp nơi. Do đó, trong mọi hành động của mình, chúng ta phải phán đoán xem nó tạo ra tình trạng sai biệt hay hợp nhất. Nếu nó tạo ra sự sai biệt thì chúng ta phải từ bỏ nó, còn nếu nó tạo nên sự hợp nhất thì ta tin chắc rằng nó tốt đẹp. Đối với tư tưởng cũng vậy, chúng ta phải quyết định xem nó tạo nên sự phân hóa, sai biệt đa thù hay hợp nhất, xem nó có kết hợp linh hồn này với linh hồn khác để tạo nên sức mạnh vĩ đại hay không. Nếu nó làm được điều đó thì chúng ta sẽ chọn nó; bằng không, chúng ta sẽ ném nó đi như một thứ xấu xa tội lỗi.

Toàn bộ quan niệm về đức lý trong triết học Vedānta là nó không lệ thuộc vào bất kỳ cái gì bất khả tri, nó chẳng dạy bất kỳ thứ gì xa lạ. Trái lại, nó dạy bằng ngôn ngữ của Thánh Paul: “Thượng Đế mà các ngươi sùng bái một cách ngu dốt, ta sẽ thuyết giảng chính Thượng Đế đó với các ngươi”. Chính nhờ Chân Ngã mà các bạn biết được mọi sự vật. Tôi thấy cái ghế này, nhưng để thấy được nó, trước hết tôi phải nhận thức được bản thân tôi, rồi sau đó mới đến cái ghế. Cái ghế được nhận thức ở bên trong và thông qua Chân Ngã. Chỉ ở bên trong và thông qua Chân Ngã mà tôi nhận biết các bạn, nhận biết được cả thế giới, bởi vậy nói rằng Chân Ngã là cái xa lạ thì điều đó thật là vô nghĩa. Bỏ Chân Ngã đi thì cả thế giới này cũng biến mất. Mọi tri thức xuất hiện ở bên trong và thông qua Chân Ngã. Do đó, Nó là cái được nhận biết rõ nhất trong tất cả. Nó là bản thân các bạn – là cái mà các bạn gọi là “tôi”. Các bạn có thể tự hỏi làm thế nào mà “tôi” của tôi lại có thể

là “tôi” của các bạn. Các bạn có thể tự hỏi làm sao cái “tôi” bị giới hạn này lại có thể là Cái Vô Biên không giới hạn. Nhưng đúng là vậy. Cái “tôi” bị giới hạn này chỉ là ảo tưởng. Cái Vô Biên đã bị che lấp, có thể nói như vậy, và chỉ một phần nhỏ của Nó hiển lộ như là cái “tôi”. Giới hạn không thể xuất phát từ cái không giới hạn, đó là hư cấu. Do đó, tất cả chúng ta – nam phụ lão ấu – đều biết Chân Ngã, thậm chí cả loài vật cũng biết Chân Ngã. Nếu không biết Chân Ngã thì chúng ta không thể sống hoặc chuyển dịch, không thể tồn tại; không biết đáng Chúa Tể đó của vạn hữu, chúng ta không thể thở hoặc sống trong một giây. Thượng Đế trong triết học Vedānta được nhận biết nhiều nhất trong tất cả, và không phải là sản phẩm của trí tưởng tượng.

Nếu triết học này mà không thuyết giảng về một Thượng Đế thực tiễn thì làm gì còn triết học nào khác có thể thuyết giảng cho các bạn một Thượng Đế thực tiễn? Ở đâu có một Thượng Đế thực tiễn hơn đáng Thượng Đế mà tôi nhìn thấy trước mắt tôi – một Thượng Đế toàn nhiên phổ hiện, hiện hữu trong muôn vật, một Thượng Đế còn thực hơn tất cả những gì mà giác quan tôi cảm nhận được? Bởi vì các bạn chính là Ngài, đáng Thượng Đế Toàn Năng toàn nhiên phổ hiện đó, nếu tôi bảo rằng các bạn không phải là Ngài thì tôi đang nói một điều không thực. Tôi biết điều đó, dù tôi có luôn luôn thực chứng được nó hay không. Ngài là Nhất Thể Tính, là Nhất Thể của vạn hữu, là Thực Tại của mọi sự sống và tất cả những gì tồn tại.

Những ý tưởng về đức lý trong triết học Vedānta phải được vạch rõ từng chi tiết, do đó, các bạn cần phải kiên nhẫn. Như tôi đã nói với các bạn, chúng ta cần phải vạch rõ chủ đề này một cách tỉ mỉ trong từng chi tiết, để xem những ý tưởng đó phát triển như thế nào từ một mức độ rất thấp kém, và để xem ý tưởng vĩ đại về nhất thể tính duy nhất đó đã phát triển và được định hình thành Tình Yêu Phổ Quát ra sao. Chúng ta cần phải nghiên cứu tất cả điều này để tránh những điều nguy hiểm.

Thế giới này không thể tìm ra thời gian để phát triển dần từ những bậc thấp nhất. Nhưng chúng ta đứng trên những bậc cao hơn thì có ích gì, nếu chúng ta không thể trao chân lý cho những kẻ đến sau? Do đó, tốt hơn là nên nghiên cứu triết học này trong

mọi hoạt động của nó, và điều tuyệt đối cần thiết đầu tiên là lọc sạch trí năng, dù chúng ta biết rằng trí lực [*intellectuality*] hầu như là con số không, bởi vì chính trái tim mới điều quan trọng nhất. Chính thông qua trái tim, chứ không phải trí năng, mà chúng ta mới thấy được Thượng Đế. Trí năng chỉ là kẻ quét dọn đường sá để mở đường cho chúng ta, là nhân công loại hai, là cảnh sát mà thôi; nhưng viên cảnh sát đó không cần thiết lắm trong những hoạt động tích cực của xã hội. Anh ta chỉ có nhiệm vụ chấm dứt những chuyện lộn xộn, kiểm soát những chuyện làm sai trái. Đó là tất cả những hoạt động được yêu cầu đối với trí năng. Khi bạn đọc một cuốn sách mang tính trí tuệ, khi hiểu thông suốt được nó rồi thì các bạn cảm thấy “Cảm tạ Thượng Đế, tôi đã thoát khỏi nó rồi”, bởi vì trí năng thì mù quáng, không thể tự dịch chuyển, nó không có chân tay. Chính cảm xúc mới tác động, mới dịch chuyển với tốc độ nhanh gấp vô số lần tốc độ dòng điện hoặc bất cứ thứ gì. Các bạn có cảm nhận được điều đó không? – đó là vấn đề. Nếu có, các bạn sẽ thấy được Thượng Đế. Cảm nhận mà các bạn đang có hôm nay sẽ mạnh mẽ hơn, được thánh hóa, và được nâng lên mức độ cao nhất, cho đến khi các bạn cảm nhận được nhất thể tính trong vạn hữu, cảm nhận Thượng Đế trong chính mình và trong những người khác. Trí năng không thể làm được điều đó. “Những phương pháp thuyết giảng khác, những phương pháp giải thích kinh văn kiểu khác – những thứ đó chỉ là trò tiêu khiển của các học giả, chứ không đem đến sự giải thoát cho linh hồn”.

Người nào trong các bạn đã đọc Thomas à Kempis¹ đều thấy ông ta khẳng định điều đó trong từng trang sách, và hầu như mọi thánh nhân trên thế gian này đều khẳng định điều đó. Trí năng rất cần thiết, vì không có nó thì chúng ta mắc những lỗi thô thiển, và phạm đủ thứ sai lầm. Trí năng kiểm soát tất cả những điều này, nhưng bên ngoài phạm vi đó, đừng có xây dựng bất cứ điều gì trên nó. Nó chỉ đem lại sự giúp đỡ thụ động và thứ yếu, còn cảm xúc và tình yêu mới đem lại sự giúp đỡ thực sự. Các bạn có thể cảm nhận thay cho người khác được không? Nếu được thì các bạn đang tiến dần đến sự hợp nhất. Nếu không thể cảm nhận thay cho người

¹ Tức cuốn *Noi gương đáng Christ* (The Imitation of Christ) của Thomas à Kempis (1380–1471).

khác được thì dù có là bậc trí giả vĩ đại nhất từng sinh ra trên cõi đời này đi nữa, các bạn cũng chỉ là con số không rỗng tuếch; các bạn chỉ là một bậc trí thức khô cằn, và sẽ mãi mãi như thế. Còn nếu cảm nhận được thì dù các bạn không hề đọc bất kỳ cuốn sách nào, không hề biết đến bất cứ ngoại ngữ nào, các bạn vẫn đang đi theo chánh đạo. Đấng Chúa Tể là của các bạn.

Ngay từ thời khai nguyên của lịch sử thế giới, các bạn không biết sức mạnh của các nhà tiên tri nằm ở đâu sao? Nó ở đâu? Ở nơi trí năng? Liệu có người nào trong số họ viết một cuốn sách hay ho về triết học, hay viết về môn lý luận rồi rầm nhát trên đời? Không ai cả. Họ chỉ nói một đôi lời. Hãy cảm nhận như Chúa Jesus, và các bạn sẽ là Chúa Jesus; hãy cảm nhận như Đức Phật, và các bạn sẽ là Đức Phật. Chính cảm xúc mới là sự sống, sức mạnh và nguồn sinh lực, không có nó thì không một hoạt động tri thức nào có thể vươn đến Thượng Đế. Trí năng giống như tứ chi mất đi năng lực vận động. Chỉ khi nào cảm xúc nhập vào chúng, truyền vào đó sự vận động thì chúng mới dịch chuyển và tác động lên bộ phận khác. Điều này diễn ra như vậy ở khắp mọi nơi trên thế giới, và các bạn phải luôn luôn ghi nhớ lấy nó. Đó là một trong những điều thực tiễn nhất trong nền đạo lý Vedānta, bởi vì triết học Vedānta dạy rằng tất cả các bạn là những nhà tiên tri, và tất cả phải là những nhà tiên tri.

Kinh điển không phải là chứng cứ cho hành vi của các bạn, mà chính hành vi của các bạn mới là chứng cứ cho kinh điển¹. Làm sao các bạn biết được cuốn kinh thư đó giảng dạy chân lý? Vì các bạn chính là chân lý và cảm nhận được điều đó. Đó là những gì triết học Vedānta muốn nói. Chứng cứ cho những đức Chúa Jesus và chư Phật trong thế gian này là gì? Ấy là: các bạn và tôi cảm nhận được như các vị đó. Đó là cách để các bạn và tôi biết rằng những điều đó là chân thực. Linh hồn tiên tri của chúng ta là chứng cứ về linh hồn tiên tri của các vị đó. Thần tính của các bạn là chứng cứ về chính Thượng Đế. Nếu các bạn không phải là những nhà tiên tri thì đã không có bất kỳ điều gì chân thực về Thượng Đế. Nếu các bạn không phải Thượng Đế thì đã không có bất kỳ một Thượng Đế nào, và sẽ không bao giờ có.

¹ Ta như nghe lại câu nói của Khổng Tử: “Nhân năng hoàng đạo, phi đạo hoàng nhân” (Người có thể làm cho đạo lớn mạnh, chứ không phải đạo làm cho người lớn mạnh).

Đây là, triết học Vedānta tuyên bố, lý tưởng phải theo. Mỗi người trong chúng ta đều phải trở thành một nhà tiên tri trong tương lai. Các bạn là những nhà tiên tri rồi; chỉ cần biết điều đó. Đừng nghĩ có một cái gì đó là bất khả đối với linh hồn. Nghĩ như thế là thứ tà giáo kinh khủng nhất. Nếu có tội lỗi thì đó là tội lỗi duy nhất này: tự nhủ rằng các bạn yếu đuối và người khác đều yếu đuối.

VEDĀNTA THỰC TIỄN II

(Diễn thuyết tại London, 12 tháng 12, 1896)

Tôi xin kể cho các bạn nghe một câu chuyện rất xa xưa, trong Chhāndogya Upanishad, về một đứa bé thu hoạch kiến thức như thế nào. Hình thức câu chuyện thì rất thô thiển, nhưng chúng ta sẽ thấy rằng nó hàm chứa một nguyên lý.

Một đứa bé trai nói với mẹ: “Con sẽ nghiên cứu các kinh Veda. Mẹ cho con biết tên của cha và chủng cấp¹ của con”. Người mẹ không phải là đàn bà có chồng theo hôn thú; và ở Ấn Độ, đứa con của người mẹ không hôn thú bị xem như là đồ bỏ đi; nó không được xã hội công nhận trong hệ thống chủng cấp, và không có quyền nghiên cứu kinh Veda. Bởi vậy, người mẹ đáng thương kia bảo: “Con à, mẹ không biết đến họ của mình. Mẹ đã quen phục dịch người khác. Mẹ sinh con khi đang dọn dẹp nhà cửa cho người ta. Mẹ không biết cha con là ai. Nhưng tên mẹ là Jabalā, và tên con là Satyakāma”.

Đứa bé bèn tìm đến một nhà hiền triết và xin được làm đệ tử. Nhà hiền triết mới hỏi: “Cha con tên gì và con thuộc chủng cấp nào?”. Đứa bé lặp lại lời mẹ nó nói. Nhà hiền triết liền bảo: “Chỉ có tu sĩ Brahmin mới có thể nói sự thật về mình. Con là một

¹ Tôi dịch “Caste” là “chủng cấp”, vì đây là cách phân loại mọi người trong xã hội Ấn Độ theo chủng tính, nghĩa là theo dòng dõi, huyết thống chứ không phải căn cứ theo thân phận xã hội và tài sản như giai cấp (class).

Brahmin, và ta sẽ dạy cho con. Con đã không đi chệch khỏi chân lý”. Bởi vậy, ông ta giữ đứa bé lại và dạy dỗ nó.

Bây giờ chúng ta đến với những phương pháp giáo dục đặc biệt trong xã hội Ấn Độ cổ đại. Vị thầy bèn sai Satyakāma dắt bốn trăm con bò gầy gò, ốm yếu vào rừng để chăm sóc. Đứa bé vào rừng và sống ở đó một thời gian. Người thầy dặn khi nào số bò tăng lên đến một ngàn con thì hãy quay về. Vài năm sau, một hôm Satyakāma nghe con bò đực to lớn trong bầy nói với mình: “Bây giờ chúng ta đã lên tới một ngàn con, hãy dẫn chúng ta về với vị đạo sư của người đi. Ta sẽ dạy cho người đôi điều về Brahman”. Satyakāma nói: “Xin ngài hãy nói” Con bò bèn nói: “Phương Đông là một phần của đấng Chúa Tể; các phương Tây, Nam, Bắc cũng vậy. Bốn phương là bốn phần của Brahman. Lửa sẽ dạy cho người đôi điều về Brahman”. Thuở đó, lửa là biểu tượng vĩ đại, và bất kỳ người tầm sư học đạo nào cũng phải giữ gìn ngọn lửa thiêng và dâng lễ vật để cúng lửa. Ngày hôm sau, Satyakāma lên đường quay về nhà người thầy, đến chiều thì nó sửa soạn lễ vật để dâng cúng ngọn lửa. Satyakāma ngồi kề bên ngọn lửa, và nghe một tiếng nói cất lên từ ngọn lửa: “Này Satyakāma!”. Satyakāma vội nói: “Hỡi đấng Chúa Tể, xin Ngài hãy nói”. (Chắc các bạn nhớ đến một chuyện tương tự trong Cựu Ước, Samuel đã nghe ra tiếng nói bí ẩn như thế nào). “Này Satyakāma, ta đến để dạy cho người đôi điều về Brahman. Trái đất này là một phần của Brahman. Cả bầu trời cùng các cõi trời cũng là một phần của Nó. Đại dương là một phần của Brahman”. Rồi ngọn lửa lại bảo có một con chim có thể dạy cho Satyakāma đôi điều khác.

Satyakāma bèn tiếp tục cuộc hành trình. Đến chiều hôm sau, khi đứa bé chuẩn bị lễ vật dâng cúng ngọn lửa thì một con thiên nga bay đến và bảo: “Ta sẽ dạy cho người đôi điều về Brahman. Ngọn lửa mà người đang thờ cúng, này Satyakāma, là một phần của Brahman. Mặt trời, mặt trăng, sấm chớp cũng là một phần của Brahman. Một con chim tên là Mangu sẽ nói cho người nghe về Nó”. Chiều hôm sau, con chim đó bay đến, và Satyakāma lại nghe một giọng điệu tương tự: “Ta sẽ dạy cho người đôi điều về Brahman. Hơi thở là một phần của Brahman, mắt nhìn, tai nghe và tâm trí cũng đều là một phần của Brahman”.

Rồi đưa bé về đến nhà thầy, và kính cẩn ra mắt thầy theo lễ nghi quy định. Vừa thấy môn đồ, vị hiền triết kia liền nói:

– Nay Satyakāma, gương mặt con rạng ngời như gương mặt của một người biết được Brahman! Ai đã dạy con điều đó?

Satyakāma đáp:

– Những sinh vật không phải là người, nhưng con mong ước được thầy chỉ dạy, thừa sư phụ. Bởi vì con đã từng nghe những người như sư phụ nói rằng chỉ có tri thức học hỏi được từ một guru mới dẫn đến cảnh giới tối thiện được.

Vị hiền triết bèn dạy cho đưa bé những điều ông tiếp thu được từ người khác. “Không có gì bị bỏ sót, vâng, không có gì bị bỏ sót”.

Bây giờ, bỏ qua những ẩn dụ từ lời dạy của con bò, ngọn lửa và những con chim, chúng ta thấy được xu hướng của tư tưởng thời bấy giờ. Ở đây, ta thấy được mầm mống tế vi của một tư tưởng lớn, đó là: tất cả những tiếng nói đó đều ở bên trong chúng ta. Khi thấu hiểu chân lý hơn, chúng ta thấy rằng tiếng nói nằm ngay trong tâm chúng ta, và người tâm sư học đạo hiểu rằng lúc nào anh ta cũng nghe chân lý, nhưng cách giải thích của anh ta lại không đúng. Anh ta giải thích rằng tiếng nói đó đến từ thế giới bên ngoài, trong khi nó luôn ở trong tâm mình.

Ý tưởng thứ hai mà chúng ta rút ra từ câu chuyện này là cách biến tri thức về Brahman trở nên thực tiễn. Thế giới này luôn tìm kiếm những khả năng thực tiễn của tôn giáo; và chúng ta thấy, trong những câu chuyện này, tư tưởng đó trở nên ngày càng thực tiễn trong đời sống hàng ngày như thế nào rồi. Chân lý được chứng minh thông qua tất cả những sự vật mà tất cả các nhà tâm sư học đạo đều quen thuộc. Ngọn lửa mà họ thờ cúng là một phần của Brahman, trái đất là một phần của Brahman, v.v...

Câu chuyện tiếp theo đây là câu chuyện của Upakośala Kamalāyana, một môn đồ của Satyakāma này. Upakośala Kamalāyana tìm đến Satyakāma để học đạo và sống với vị này một thời gian. Lúc bấy giờ, Satyakāma đang vân du, và người môn đồ tâm sư học đạo thấy lòng trĩu nặng. Người vợ của Satyakāma trở về, hỏi Upakośala vì sao không ăn, cậu bé đáp:

– Con đau buồn quá nên chẳng muốn ăn.

Lập tức từ ngọn lửa mà đứa bé đang thờ cúng vọng lên tiếng nói:

– Cuộc sống này là Brahman, Brahman là ākāśa, Brahman là lạc phúc. Hãy nhận biết Brahman.

Đứa bé đáp:

– Thưa ngài, con biết cuộc sống này là Brahman, nhưng Nó là ākāśa và lạc phúc thì con không biết.

Ngọn lửa bèn giảng giải hai danh từ ākāśa và lạc phúc đều có chung một nghĩa trên thực tế, đó là Trí Thông Minh Thuần Khiết ngự trị trong tâm hồn. Thế đó, ngọn lửa dạy cho Upakośala biết Brahman là cuộc sống, là ākāśa trong tâm. Rồi ngọn lửa dạy tiếp:

– Trái đất này, thức ăn này, lửa và mặt trời này mà người đang sùng bái đều là những hình thể của Brahman. Đáng hiển lộ trong mặt trời – Ta là Ngài. Kẻ nào biết được điều này và trầm tư về Ngài thì mọi tội lỗi sẽ được tiêu trừ, người đó sẽ sống đời đời trong lạc phúc. Đáng sống ở bốn phương, trên mặt trời và trăng sao – Ta là Ngài. Đáng sống trong đời này, sống trong ākāśa, các cõi trời và trong tia sấm chớp – Ta là Ngài.

Tại đây, ta thấy quan niệm tương tự về tôn giáo thực tiễn. Những sự vật mà họ sùng bái như lửa, mặt trời, mặt trăng, v.v... và tiếng nói quen thuộc đó đã tạo nên chủ đề của những câu chuyện đã giải thích chúng và đem lại cho chúng một ý nghĩa cao hơn. Và đây là khía cạnh thực tiễn, chân thực của triết học Vedānta. Nó không phá hủy, mà giải thích, thế giới; nó không phá hủy, mà giải thích, con người; nó không phá hủy, mà giải thích, bản sắc cá nhân bằng cách trưng ra một bản sắc cá nhân thực sự. Nó không chứng minh rằng thế giới này là hư ảo và không tồn tại, mà nó nói rằng: “Hãy hiểu thế giới này là gì, để nó khỏi làm tổn thương các bạn”.

Tiếng nói đó không bảo Satyakāma rằng ngọn lửa mà anh ta đang sùng bái, hay mặt trời, mặt trăng, hay tia sấm chớp hay bất kỳ thứ gì khác là sai; mà nó chứng minh cho Satyakāma thấy cái Tinh Thần chung đang ngự trị trong mặt trời, mặt trăng, trong tia sấm chớp hay lửa và đất cũng chính là Tinh Thần đang ngự trị trong

tâm anh ta; do đó, có thể nói là muôn vật đều biến đổi dưới đôi mắt Satyakāma. Ngọn lửa trước đây chỉ là một ngọn lửa vật chất để làm lễ hiến tế, giờ đây đã mang một dáng vẻ khác và trở thành đấng Chúa Tể. Trái đất biến đổi, cuộc sống biến đổi, mặt trời, mặt trăng, tinh tú biến đổi, sấm chớp biến đổi, tất cả vạn sự đều biến đổi và trở nên linh thiêng. Thực tính của chúng được nhận biết. Chủ đề của triết học Vedānta là kiến chiếu được Thượng Đế trong muôn vật, thấy được muôn vật trong thực tính của chúng, chứ không phải theo hình tướng bề ngoài.

Một bài học trong Upanishad: “Đấng chiếu sáng qua đôi mắt là Brahman; Ngài là đấng Mỹ Lệ, Kiêu Diễm, Ngài là đấng tỏa sáng. Ngài chiếu sáng muôn vật trong tất cả các thế giới”. Luồng ánh sáng đặc dị khác đến với người thuần tịnh, theo lời một nhà phê bình, là muốn nói đến luồng ánh sáng chiếu sáng từ đôi mắt, và người ta bảo rằng khi một người giữ tâm thuần tịnh thì ánh sáng đó sẽ tỏa sáng từ đôi mắt, và ánh sáng đó thực sự thuộc về Linh Hồn vô sở bất tại ở bên trong. Đó cũng chính là ánh sáng chiếu sáng cho mặt trời, mặt trăng, và muôn vì tinh tú.

Bây giờ tôi sẽ đọc cho các bạn nghe một số giáo lý của các cổ thư Upanishad về lễ tử sinh. Có lẽ các bạn sẽ thấy lý thú. Śvetaketu đến kinh đô Panchālas để yết kiến nhà vua, và nhà vua hỏi:

– Người có biết con người chết rồi đi về đâu không? Người có biết họ quay về cõi đời này như thế nào không? Người có biết vì sao trái đất này không đầy mà không trống rỗng không?

Śvetaketu trả lời là mình không biết gì cả. Thế là Śvetaketu quay về gặp cha, và hỏi lại những câu hỏi đó. Người cha đáp:

– Cha cũng không biết.

Thế rồi hai cha con cùng đến yết kiến nhà vua. Nhà vua trả lời rằng những điều bí ẩn đó ngay cả giới tăng lữ cũng không bao giờ biết được, mà chỉ có những vị vua mới biết với nhau thôi, cho nên các vị vua mới trị vì thiên hạ. Cả hai cha con đều dốc sức phục vụ nhà vua và cuối cùng nhà vua bảo rằng ông ta muốn dạy cho họ. Đức vua bảo:

– Nay Gautama, có một thế giới khác là lửa. Mặt trời là nhiên liệu của nó, các tia sáng là khói của nó, ngày là ánh lửa của nó,

mặt trăng là than hồng của nó, tinh tú là tia lửa của nó. Trong ngọn lửa này, chư thần rót rượu cúng, và đức vua Soma ra đời từ rượu cúng đó. Người không cần rót rượu cúng cho ngọn lửa nhỏ bé đó; cả thế giới này là một ngọn lửa, và rượu cúng này, nghi thức sùng bái này vẫn cứ tiếp tục diễn ra như thế. Chư thần, chư thiên, và tất cả mọi người đều sùng bái nó. Con người là biểu tượng lửa vĩ đại nhất – thể xác con người.

Ở đây, chúng ta xem lý tưởng này trở thành thực tiễn như thế nào. Brahman hiện hữu trong muôn vật. Nguyên lý chạy ngầm bên dưới của tất cả những câu chuyện này là như vậy: thuyết biểu tượng được phát minh có thể tốt và có ích, nhưng đã tồn tại sẵn những biểu tượng tốt hơn bất kỳ biểu tượng nào mà chúng ta phát minh ra. Các bạn có thể phát minh ra một hình ảnh để dùng nó mà thờ Thượng Đế, nhưng đã có sẵn một hình ảnh tốt hơn rồi – đó là con người sống. Các bạn có thể dựng lên một đền thờ để dùng nó mà thờ Thượng Đế, điều đó có thể tốt đẹp, nhưng đã có sẵn một đền thờ tốt hơn rồi – đó là thể xác con người.

Các bạn nên nhớ rằng triết học Vedānta có hai phần: phần nghi lễ và phần kiến thức. Theo thời gian, nghi lễ ngày càng phát triển và trở nên rối rắm đến mức khó lòng mà gỡ rối được nó; do đó, trong các Upanishad, chúng ta thấy rằng nghi lễ hầu như dần biến mất đi, nhưng có thêm được ý nghĩa thâm huyền hơn. Chúng ta thấy rằng trong thời cổ đại, con người đã có nghi thức rót rượu cúng tế; rồi các triết gia xuất hiện, thay vì giết lấy những biểu tượng đó khỏi tay của những người dân ngu dốt, thay vì giữ một vị trí tiêu cực – mà không may là chúng ta thường thấy rất nhiều trong những phong trào cải cách hiện đại – thì họ gán cho những biểu tượng một cái gì đó để đảm nhận vai trò của chúng. “Đây là biểu tượng của lửa”, họ bảo, “Tốt lắm! Nhưng đây là một biểu tượng khác: đất. Thật là một biểu tượng vĩ đại, hoành tráng! Đây là một đền thờ nhỏ bé, nhưng cả vũ trụ này là một đền thờ, con người có thể thờ cúng ở bất cứ nơi đâu. Con người dựng lên một số tế đàn, nhưng có một tế đàn vĩ đại nhất trong các tế đàn, đó là thể xác con người có ý thức và sinh động; và cúng tế ở tế đàn này có ý nghĩa sâu xa hơn sùng bái bất kỳ một biểu tượng chết nào”.

Bây giờ chúng ta đến với một giáo lý đặc thù. Bản thân tôi cũng không hiểu nhiều về nó. Tôi sẽ mô tả nó với các bạn, và xem thử các bạn có thể tiếp thu được một chút gì từ đó hay không. Một người khi chết, nếu nhờ công phu trầm tư thiền quán mà tâm được thuần tịnh và có được tri thức thì trước tiên sẽ đi vào cõi sáng; rồi từ cõi sáng đó anh ta đi vào cõi ngày; từ cõi ngày đi vào cõi nửa sáng của mặt trăng, từ cõi nửa sáng của mặt trăng đi vào cõi sáu tháng khi mặt trời đi về phương bắc; từ cõi đó đi vào cõi năm; từ cõi năm đi vào mặt trời; từ mặt trời đi vào mặt trăng; từ mặt trăng đi vào cõi sáng; và khi đi đến tinh cầu của ánh sáng, anh ta sẽ gặp một sinh thể không phải là người và sinh thể đó dẫn anh ta đến với Brahman. Đó là Con Đường của Chư Thiên. Còn các nhà hiền triết và các học giả khi chết đi, họ sẽ đi theo con đường đó và không quay về. Năm tháng này cùng tất cả những thứ này có nghĩa là gì, không một ai hiểu rõ. Mỗi người giải thích theo một kiểu, và có người cho rằng những thứ đó hoàn toàn vô nghĩa. Đi vào thế giới mặt trời, mặt trăng, và sinh thể đi theo để giúp đỡ linh hồn đi vào cõi sáng có nghĩa là gì, cũng không một ai biết.

Người Ấn cho rằng mặt trăng là nơi có sự sống, và chúng ta sẽ xem thử sự sống đến từ nơi đó như thế nào. Những người không đạt đến trình độ hiểu biết, nhưng bình sinh đã làm nhiều điều thiện thì khi chết đi, họ sẽ đi ngang qua khói, rồi đi vào bóng đêm, từ bóng đêm họ đi vào cõi mười lăm ngày tăm tối, sau đó đi tiếp vào cõi sáu tháng, khi mặt trời đi về phương bắc; từ đó họ đi đến vùng đất của tổ tiên, rồi đi tiếp vào cõi ākāśa, rồi đi vào tinh cầu mặt trăng; tại đây họ biến thành thức ăn cho chư thần, rồi tái sinh thành chư thần, và hưởng thọ lạc phúc tùy theo công đức đã tạo. Cái này được gọi là Con Đường của Tổ Tiên. Khi quả phúc đã mãn phần, họ quay về lại thế gian cũng theo con đường đó. Trước tiên, họ rơi xuống đất như là những giọt mưa, thấm vào trong thức ăn, bị con người ăn và cuối cùng biến thành con cái loài người. Những ai thuở bình sinh làm điều thiện sẽ được sinh vào những nhà quyền quý, còn ai thuở bình sinh làm điều ác sẽ bị sinh vào những nhà hạ tiện hoặc đầu thai làm cầm thú. Cầm thú lại tiếp tục tiến hóa lên cao và thoát khỏi trái đất. Còn những kẻ nào không đi theo Con Đường của Chư Thiên cũng không đi theo Con Đường của Tổ Tiên – tức những người tạo nên ác nghiệp – sẽ biến thành côn

trùng, sinh ta rồi lại chết đi ngay. Đó là lý do vì sao trái đất không đầy mà cũng không trống rỗng.

Từ thuyết này, ta có thể rút ra được một vài ý tưởng, có lẽ sau này chúng ta sẽ hiểu nó rõ hơn; và chúng ta có thể suy ngẫm một chút về ý nghĩa của nó. Phần sau cùng – phần đề cập đến những người quay về cõi trời – có lẽ rõ ràng hơn phần đầu; nhưng toàn bộ ý tưởng dường như là thế này: không có thiên đàng vĩnh cửu nếu không thực chứng được Thượng Đế. Giờ đây, một số người không thực chứng được Thượng Đế, nhưng bình sinh làm điều thiện để cầu phúc thì, khi chết đi, họ sẽ đi qua các vùng này cõi nọ, để cuối cùng đến được thiên đàng; ở đó họ cũng được sinh ra theo cách của chúng ta ở trần gian để làm con của chư thần, và họ sống ở cõi đó để hưởng lạc phúc lâu hay mau tùy theo công đức. Từ thuyết này đã phát sinh một quan niệm cơ bản của triết học Vedānta, đó là tất cả những sự vật có danh tướng (tên gọi và hình tướng) đều phù du. Trái đất phù du vì có danh tướng, các cõi trời cũng phù du vì cũng có danh tướng. Một cõi trời hằng cửu là điều mâu thuẫn trong thuật ngữ, vì bất cứ sự vật nào có danh tướng đều phải khởi đầu trong thời gian, tồn tại trong thời gian, và kết thúc trong thời gian. Đây là những giáo lý bất di bất dịch của triết học Vedānta, và những cõi trời như vậy đều bị từ bỏ.

Chúng ta đã thấy, trong các cổ thư Samhitā, một quan niệm về thiên đàng vĩnh cửu – ý tưởng tương tự như vậy cũng rất phổ biến đối với những tín đồ Hồi giáo hay Cơ Đốc giáo. Các tín đồ Hồi giáo ít nhiều đã cụ thể hóa cõi thiên đàng này. Họ hình dung đó là một cung điện có những khu vườn và dòng sông chảy bên dưới. Trong sa mạc xứ Ả Rập, nước là thứ quý hiếm, cho nên các tín đồ Hồi giáo luôn hình dung thiên đàng của họ có rất nhiều nước. Tôi sinh ra tại một đất nước mỗi năm có đến sáu tháng mưa. Giả sử phải hình dung ra một thiên đàng thì tôi hình dung đó là một nơi khô ráo, có lẽ người Anh cũng vậy¹. Các cõi trời trong các cổ thư Samhitā là thường hằng, vĩnh cửu, những người chết lên đến cõi đó đều có thân thể xinh đẹp, sống mãi với cha mẹ tổ tiên trong lạc phúc đời đời. Ở đó, họ gặp lại cha mẹ, con cái cùng những thân bằng quyến thuộc, cũng sống cuộc đời như ở trần gian, chỉ khác

¹ Vì nước Anh là xứ sở sương mù.

là hạnh phúc nhiều hơn. Tất cả những thứ gây khó khăn, cản trở cho hạnh phúc đều tan biến hết, chỉ còn lại những điều tốt đẹp và lạc thú.

Tuy nhiên, một số nhân loại thích sống thoải mái lại xem xét tình trạng này, vì chân lý là một chuyện, còn tiện nghi thoải mái là một chuyện khác. Có những trường hợp, chân lý không hề dễ chịu cho đến khi ta đạt tới cực đỉnh. Bản tính con người vốn bảo thủ. Khi làm một điều gì đó, mà đã làm xong thì họ khó lòng dứt ra. Tâm trí sẽ không đón nhận những tư tưởng mới, bởi vì những tư tưởng đó gây khó chịu.

Trong các Upanishad, ta thấy diễn ra một cuộc ly khai đáng kinh ngạc. Người ta tuyên bố rằng các cõi trời, mà nơi đó con người sống với tổ tiên sau khi chết, đều không trường cửu; bởi vì bất cứ sự vật gì có danh tướng đều phải hoại diệt. Nếu có các cõi trời mang hình tướng thì các cõi trời đó đều phải bị hoại diệt theo thời gian; chúng có thể tồn tại hàng triệu năm, nhưng cuối cùng cũng phải mất đi. Cùng với quan niệm này đã nảy sinh một quan niệm khác: những linh hồn đó phải quay về lại trần gian, và các cõi trời là nơi họ hưởng thụ lạc phúc do thiện quả, và sau khi mãn phần, họ phải quay về lại với kiếp sống ở trần gian.

Từ thuyết này có một điểm rất rõ ràng: con người đã nhận thức được triết lý nhân quả từ rất sớm. Về sau, chúng ta mới thấy các triết gia giới thiệu nó bằng ngôn ngữ triết học và lý luận, nhưng ở nơi đây, nó hầu như nằm trong ngôn ngữ của trẻ con.

Khi đọc các cổ thư này, các bạn hãy lưu ý một điều: tất cả những nhận thức này đều xuất phát từ thể giới nội tâm. Nếu các bạn hỏi tôi tất cả những điều này có thực tiễn hay không thì tôi xin trả lời: thực tiễn trước, triết lý sau. Các bạn có thể thấy rằng tất cả những điều này được nhận thức, được thực chứng rồi sau đó mới được ghi lại thành kinh văn. Thế giới này trò chuyện với những triết gia nguyên thủy. Chim chóc trò chuyện cùng họ, muông thú trò chuyện cùng họ, và mặt trời, mặt trăng trò chuyện cùng họ; dần dần họ thực chứng được sự vật, và đi vào trái tim của thể giới tự nhiên. Không phải bằng nhận thức theo khái niệm, không phải bằng sức mạnh lý luận, cũng không phải bằng cách cóp nhặt tim óc của kẻ khác để viết thành những cuốn sách đồ sộ – theo cách

thức của thời hiện đại, thậm chí cũng không phải bằng cách như tôi đang làm là chọn ra một số bài trong đó để thuyết trình tràng giang đại hải; mà họ đã tìm ra chân lý bằng sự khảo cứu và khám phá đầy kiên nhẫn. Phương pháp cốt yếu của họ là tính thực tiễn, do đó nó phải luôn luôn mang tính thực tiễn. Tôn giáo vẫn luôn là một khoa học thực tiễn; không có và sẽ không bao giờ có một tôn giáo mang tính lý thuyết. Thực tiễn trước, tri thức sau.

Quan niệm linh hồn tái sinh vào cõi thế đã có sẵn rồi. Những người làm việc thiện chấp nhận quan niệm này, nhưng thiện quả không kéo dài mãi mãi. Ở đó, chúng ta thấy quan niệm nhân quả được đề xướng rất là khéo léo, đó là: quả chỉ tương ứng với nhân. Nhân nào, quả nấy. Nhân hữu hạn thì quả cũng hữu hạn. Nếu nhân vô biên thì quả sẽ vô biên; nhưng tất cả các nhân, dù là làm điều thiện hay mọi điều khác, cũng chỉ là những nhân hữu hạn, nên không bao giờ có thể sinh ra quả vô biên được.

Bây giờ chúng ta đến với một khía cạnh khác của vấn đề. Bởi vì không có thiên đàng vĩnh viễn nên, cũng theo lý luận đó, không thể có địa ngục đời đời. Giả sử tôi là người vô cùng tàn ác, bình sinh gây nên không biết bao nhiêu tội lỗi. Nhưng cả cuộc đời của tôi ở trần gian này, so với đời sống vĩnh cửu của tôi, chẳng là gì cả. Nếu có sự trừng phạt đời đời thì có nghĩa là có một quả vô biên được tạo ra bởi một nhân hữu hạn, điều này hoàn toàn không thể. Nếu tôi cả đời làm việc thiện mà lại không được hưởng một thiên đàng vĩnh cửu thì điều đó hẳn là điều sai lầm tương tự.

Chúng ta đã nói về Con Đường của Chư Thiên và Con Đường của Tổ Tiên. Nhưng còn có một con đường thứ ba áp dụng cho những người đã liễu ngộ và thực chứng được Chân Lý. Đây là con đường duy nhất để vượt qua khỏi tám màn mâyā: thực chứng được thực tính của Chân Lý. Và các Upanishad chỉ ra thực chứng Chân Lý có nghĩa là gì. Đó là giác ngộ được rằng không có thiện không có ác, mà tất cả đều xuất phát từ Chân Ngã; Chân Ngã hiện hữu trong muôn vật. Thực chứng Chân Lý có nghĩa là phủ nhận vũ trụ; nhắm mắt lại trước vũ trụ; thấy được Thượng Đế nơi địa ngục cũng như tại thiên đàng, thấy được Thượng Đế trong cái chết cũng như trong sự sống. Đó là một dòng tư tưởng trong đoạn kinh văn mà tôi đã đọc cho các bạn nghe. Trái đất này là biểu tượng của đấng Chúa

Tề, bầu trời kia là đáng Chúa Tề, muôn vật là Brahman. Và điều này phải được quán chiếu, được thực chứng, chứ không phải để tư duy hay luận bàn suông. Chúng ta có thể thấy rằng – như một kết quả lý luận – khi một linh hồn đã thực chứng được muôn vật đều ngập tràn đáng Chúa Tề, ngập tràn Brahman thì nó sẽ không quan tâm đến chuyện lên thiên đàng hay xuống địa ngục, hay đi tới bất kỳ nơi đâu; mà cũng chẳng quan tâm đến chuyện sẽ tái sinh lại ở trần gian hay thác sinh lên các cõi trời. Những điều này này không còn ý nghĩa gì nữa đối với linh hồn ấy, bởi vì mọi nơi chốn đều bình đẳng như nhau, đâu đâu cũng là đền thờ đáng Chúa Tề, đâu đâu cũng linh thiêng, và nó thấy đáng Chúa Tề toàn nhiên phổ hiện trên thiên đàng hay địa ngục, hay ở bất cứ nơi đâu. Không có thiện ác, chẳng có tử sinh – chỉ có Brahman vô biên tồn tại.

Theo triết học Vedānta, khi một người nhận thức được rằng mình đã giải thoát thì chỉ người đó mới xứng đáng sống trong thế gian này. Những người khác thì không. Người nào còn thấy có tội ác – làm sao anh ta có thể sống được nơi thế gian này? Cuộc đời anh ta đầy khổ não. Kẻ nào còn thấy những sự hiểm nguy thì đời là cảnh khốn khổ, kẻ nào còn thấy cái chết thì đời là cảnh khốn khổ. Người duy nhất có thể sống trong thế gian này, người duy nhất có thể nói: “Tôi thưởng ngoạn cuộc đời này, tôi hạnh phúc trong cuộc đời này”, đó là người đã thấy được Chân Lý. Và Chân Lý hiện hữu trong muôn vật.

Từng bước một, tôi có thể nói với các bạn rằng quan niệm về địa ngục không hề xuất hiện ở bất cứ nơi nào trong triết học Vedānta. Nó xuất hiện cùng với các Purāṇa rất muộn về sau. Sự trừng phạt nặng nề nhất, theo triết học Vedānta, là đầu thai trở lại trần gian, sống thêm một lần nữa trong cõi đời này. Ngay từ đầu, ta đã thấy quan niệm đó tạo một bước đảo ngược về phi nhân thể. Những quan niệm về thưởng phạt mang quá nặng yếu tố vật chất, chúng chỉ hợp với quan niệm về một Thượng Đế như con người, biết yêu ghét như con người. Thưởng phạt chỉ có thể chấp nhận được với sự tồn tại của một Thượng Đế như thế. Các Samhitā quan niệm một Thượng Đế như vậy đó, và trong đó ta thấy ý tưởng sợ hãi đã len lỏi vào, nhưng đến các Upanishad thì những ý tưởng sợ hãi đều tan biến hết, và thay vào đó là những quan niệm phi nhân thể. Dĩ nhiên quan niệm phi nhân thể đó là điều khó hiểu nhất đối

với con người, bởi vì họ luôn bám vào hình ảnh con người. Những người được xem là những tư tưởng gia vĩ đại đều cảm thấy kinh tởm quan niệm về Thượng Đế Phi Nhân Thể. Nhưng đối với tôi thì thấy thật vô lý khi quan niệm một Thượng Đế được thể hiện như một con người. Quan niệm nào cao cả hơn: một Thượng Đế sống hay một Thượng Đế chết? Một Thượng Đế không một ai thấy, chẳng một ai hay, hay một Thượng Đế được nhận biết?

Thượng Đế Phi Nhân Thể là một Thượng Đế sinh động, một Nguyên Lý. Sự khác biệt giữa một Thượng Đế Nhân Thể với một Thượng Đế Phi Nhân Thể là thế này: Thượng Đế Nhân Thể chỉ là một con người, còn Thượng Đế Phi Nhân Thể có thể là con người, con vật, hoặc một cái gì đó khác nữa, mà chúng ta không thể nhìn thấy, bởi vì phi nhân thể bao hàm cả nhân thể, nó là tổng số của tất cả những sự vật trong vũ trụ, và cả những sự vật vô biên vô tận khác nữa. “Khi ngọn lửa duy nhất đến thế gian này, nó tự hiển lộ trong nhiều hình tướng, và còn hiển lộ trong vô biên vô tận hình tướng khác nữa” – Thượng Đế Phi Nhân Thể cũng vậy.

Chúng ta cần phải sùng bái một Thượng Đế sống. Suốt cuộc đời, tôi chưa hề thấy một cái gì khác ngoài Thượng Đế, các bạn cũng vậy. Để nhìn thấy được cái ghế này thì trước hết các bạn nhìn thấy Thượng Đế, rồi mới thấy cái ghế trong Ngài và qua Ngài. Ngài toàn nhiên phổ hiện và nói “Ta hiện hữu”. Giây phút mà các bạn cảm nhận được “Ta hiện hữu” tức các bạn ý thức được Cái Tồn Tại. Ta sẽ đi đâu để tìm Thượng Đế, nếu như chúng ta không thể thấy được Ngài trong tận cùng sâu thẳm tâm hồn mình, và trong mọi chúng sinh? “Ngài là đàn ông, Ngài là đàn bà; Ngài là người nam, Ngài là người nữ; Ngài là ông lão đang mò mẫm với cây gậy chống; Ngài là chàng trai đang bước đi với niềm kiêu hãnh vì tuổi trẻ của mình; Ngài là tất cả những gì tồn tại” – đó là một Thượng Đế sinh động một cách kỳ diệu, là sự kiện duy nhất trong vũ trụ này.

Đối với nhiều người thì điều này tựa hồ như mâu thuẫn với một Thượng Đế theo truyền thống, sống ở đâu đó sau một tấm màn che và không một ai nhìn thấy. Giới tăng lữ chỉ đảm bảo được cho chúng ta rằng nếu ta làm theo họ, lắng nghe theo những lời răn đe của họ, và đi theo con đường mà họ đã vạch sẵn, thì khi chúng

ta chết đi, họ sẽ cấp cho chúng ta tấm giấy thông hành để có thể hội kiến được Thượng Đế! Tất cả những ý tưởng về thiên đàng đó là gì, nếu chẳng phải là điều bịa đặt của cái nghề đi tu vô nghĩa?

Dĩ nhiên, ý tưởng về một Thượng Đế Phi Nhân Thể thì bất khả hoại diệt, nó lấy đi tất cả mọi chuyện kinh doanh đổi chác từ giới tăng lữ, giáo hội và những đền thờ. Ở Ấn Độ hiện nay đang có một nạn đói lớn, nhưng có những ngôi đền mà trong mỗi ngôi lại có số ngọc ngà châu báu sánh ngang với công phẩm của một ông vua! Nếu giới tăng lữ mà giảng thuyết về vị Thượng Đế Phi Nhân Thể này thì nghề nghiệp họ cũng đi đứt. Tuy nhiên, chúng ta phải dạy điều này một cách vị tha, mà không hành nghề tu sĩ. Các bạn là Thượng Đế, và tôi cũng vậy. Ai tuân phục ai? Ai sùng bái ai? Các bạn là ngôi đền thờ Thượng Đế cao cả nhất; tôi thà sùng bái các bạn còn hơn là sùng bái bất cứ một ngôi đền nào, bất cứ ảnh tượng hay cuốn Kinh Thánh nào. Vì sao một số người lại mâu thuẫn với tư tưởng của chính họ? Họ như những con cá trườn qua ngón tay ta. Họ bảo họ là những người thực tiễn cứng đầu. Tốt lắm. Nhưng có gì thực tiễn hơn việc sùng bái các bạn, ở chính nơi đây? Tôi nhìn thấy các bạn, tôi cảm nhận được các bạn, các bạn chính là Thượng Đế. Tín đồ Hồi giáo cho rằng không có Thượng Đế nào khác ngoài đấng Allah. Triết học Vedānta bảo rằng không có gì khác ngoài Thượng Đế. Điều đó có thể khiến nhiều bạn sợ hãi, nhưng các bạn sẽ hiểu nó từ từ. Vị Thượng Đế sống động đang ở trong tâm hồn các bạn, vậy mà các bạn còn xây dựng nhà thờ, đền thờ và tin vào những điều vô nghĩa bằng hình tượng đó. Vị Thượng Đế duy nhất cần sùng bái là linh hồn con người trong thể xác con người. Loài vật, dĩ nhiên, cũng là những đền thờ, nhưng con người là đền thờ cao cả nhất, vĩ đại nhất trong tất cả các đền thờ. Nếu tôi không thể sùng bái trong ngôi đền đó thì sẽ không có một ngôi đền nào thuận lợi hơn. Giây phút mà tôi thực chứng được Thượng Đế đang ngự trị trong ngôi đền thể xác của từng người, giây phút mà tôi kính cẩn đứng trang nghiêm trước mỗi con người và thấy Thượng Đế nơi họ – thì chính trong giây phút đó, tôi thoát khỏi ràng buộc, mọi thứ trói buộc tôi đều tan biến và tôi được giải thoát.

Đây là sự sùng bái thực tiễn nhất trong mọi sự sùng bái, nó không liên quan gì đến lý luận hay tư biện. Thế nhưng nó làm

nhiều bạn kinh hãi. Họ nói rằng điều đó không đúng. Họ tiếp tục lý luận về những lý tưởng xưa cũ mà tổ tiên đã nói cho họ nghe, rằng có một vị Thượng Đế sống đâu đó ở trên trời bảo rằng ông ta chính là Thượng Đế. Kể từ lúc đó, chúng ta chỉ còn lý thuyết suông. Đối với những người này thì điều đó mới là thực tiễn, còn những quan niệm của chúng ta lại không thực tiễn! Rõ ràng triết học Vedānta nói rằng mỗi người đều phải có con đường đi riêng biệt của mình, nhưng con đường đó không phải là mục tiêu. Sùng bái Thượng Đế trên thiên đàng cùng tất cả những quan niệm này không phải là không phải tốt, nhưng chúng chỉ là những bậc cấp dẫn đến Chân Lý chứ không phải là bản thân Chân Lý. Những điều đó đều tốt đẹp, và một số ý tưởng rất là tuyệt vời, nhưng triết học Vedānta nói tại mọi điểm: “Này các bạn, Đáng mà các bạn sùng bái như một đáng xa lạ thì tôi sùng bái Ngài như là các bạn. Đáng mà các bạn đang sùng bái như một đáng xa lạ và đang đi tìm khắp cả vũ trụ này, đáng đó vẫn luôn ở trong tâm các bạn. Các bạn đang sống qua Ngài, và Ngài là Chứng Nhân Vĩnh Viễn của vũ trụ này”. Ngài là Đáng mà tất cả các kinh Veda đều sùng bái, không, còn hơn thế nữa, Đáng luôn hiện hữu trong cái “Tôi” vĩnh cửu này, Đáng hiện hữu trong toàn thể vũ trụ. Ngài là ánh sáng và cuộc sống của cả vũ trụ này. Nếu cái “Tôi” không hiện hữu trong các bạn thì các bạn sẽ không nhìn thấy được mặt trời; tất cả sẽ chìm trong bóng tối, nhờ Ngài tỏa sáng mà các bạn mới thấy được thế giới này.

Ý kiến phản bác thường là vậy: thuyết này sẽ dẫn đến vô số khó khăn. Mỗi người trong chúng ta sẽ nghĩ: “Ta là Thượng Đế, bất kỳ hành vi hay ý nghĩ nào của ta cũng đều tốt đẹp, vì Thượng Đế thì không thể nào làm điều ác được”. Trước hết, dù có mặc nhiên chấp nhận nguy cơ hiểu sai, thì liệu có thể chứng minh được rằng mặt kia của cùng mỗi nguy cơ đó không tồn tại? Lâu nay, họ sùng bái một Thượng Đế trên thiên đàng khác biệt với họ, vị Thượng Đế mà họ vô cùng kính sợ. Lâu nay họ đang sợ run lẩy bẩy, và cả cuộc đời họ vẫn tiếp tục run lẩy bẩy. Thuyết này có làm cho thế giới tốt đẹp hơn chăng? Những người hiểu và sùng bái Thượng Đế Nhân Thể cùng những người hiểu và sùng bái Thượng Đế Phi Nhân Thể, bên nào sẽ là những kẻ xây dựng vĩ đại cho cái thế gian này. Bên nào là những người thợ khổng lồ, những sức

mạnh đạo đức không lồ? Chắc chắn là những người hiểu và sùng bái Thượng Đế Phi Nhân Thể! Các bạn có thể nào mong đợi đạo đức phát triển từ nỗi sợ hãi? Không bao giờ. “Ở đâu con người nhìn thấy có sự khác biệt, ở đâu con người nghe thấy có sự khác biệt thì đó là mâyā. Khi con người không còn nhìn thấy sự khác biệt, khi con người không còn nghe thấy sự khác biệt, khi muôn vật đã trở thành Ātman thì còn ai thấy ai, còn ai nhận thức được ai?” Tất cả đều là Ngài, và đồng thời tất cả đều là Ta. Linh hồn trở nên thuần tịnh. Đến khi đó, và chỉ đến khi đó, con người mới hiểu được tình yêu có nghĩa là gì. Tình yêu không thể đến trong sợ hãi, mà nền tảng của nó là tự do. Chỉ khi chúng ta bắt đầu thực sự yêu thương thế giới này thì chúng ta mới hiểu thế nào là tình huynh đệ hay tình nhân loại, chứ không phải trước đó. Bởi vậy, không đúng khi nói rằng quan niệm Phi Nhân Thể sẽ đem đến vô số điều xấu xa trong thế giới này, làm như giáo lý khác chưa hề tạo nên điều ác, làm như giáo lý khác chưa hề dẫn đến khuynh hướng bẻ phái khiến cho thế giới bị nhận chìm trong máu và nhân loại xâu xé nhau toi tả. “Thượng Đế của tôi là Thượng Đế vĩ đại nhất, chúng ta hãy quyết định điều đó bằng cuộc chém giết tự do”. Đó là hậu quả của thuyết nhị nguyên trên toàn thế giới. Hãy bước ra giữa cảnh trời lồng lộng ánh dương, hãy tránh khỏi những con đường mòn nhỏ hẹp, bởi vì linh hồn vô biên làm sao có thể chịu sống và chết trong những lối mòn đó được? Hãy bước ra giữa vũ trụ ngập tràn ánh sáng. Muôn vật trong vũ trụ này đều là của các bạn, hãy dang tay ôm choàng lấy nó bằng sự thương yêu. Nếu các bạn cảm thấy cần phải làm điều đó thì các bạn đã cảm nhận được Thượng Đế rồi.

Các bạn nhớ một đoạn kinh trong bài thuyết pháp của Đức Phật. Ngài đã phóng xuất những tư tưởng từ bi đến bốn phương đông, tây, nam, bắc, và trên trời dưới đất, cho đến khi cả vũ trụ này ngập tràn bởi tâm từ bi, vĩ đại và bao la vô tận. Khi các bạn cảm nhận được điều đó thì các bạn đã có được nhân cách thực sự. Toàn vũ trụ này là một Nhân Thể duy nhất, hãy vất bỏ hết những thứ vụn vặt. Hãy từ bỏ điều vụn vặt để lấy cái Vô Biên, hãy từ bỏ những lạc thú nhỏ mọn để lấy Lạc Phúc Vô Biên. Tất cả những thứ đó là của các bạn, bởi vì Phi Nhân Thể bao hàm Nhân Thể. Bởi vậy, Thượng Đế vừa là Nhân Thể vừa là Phi Nhân Thể. Và

Con Người – Con Người Vô Biên, Phi Nhân Thể – đang hiển lộ tự thân như là nhân thể. Chúng ta, những Cái Vô Biên, đã tự giới hạn mình – có thể nói như vậy – thành những phần nhỏ bé.

Triết học Vedānta nói rằng tự tính con người vốn Vô Biên Vô Tận, nó sẽ không bao giờ tan biến, mà mãi mãi thường trụ. Nhưng chúng ta tự giới hạn mình bằng karma (nghiệp); nghiệp này giống như sợi xích quấn vào cổ, kéo chúng ta chìm xuống tình trạng giới hạn này. Hãy bẻ gãy xích xiềng để được tự do. Hãy chà đạp quy luật xuống dưới chân người. Không có quy luật nào trong bản tính con người, không có số phận hay định mệnh. Làm sao có quy luật trong cõi vô biên? Tự do là khẩu hiệu của cõi vô biên. Tự do là bản tính, là quyền thừa kế của cõi vô biên. Hãy tự do, rồi sau đó muốn mang bao nhiêu tính cách tùy thích. Rồi chúng ta sẽ như một diễn viên đóng vai làm gã ăn mày trên sân khấu. Đối chọi với vai diễn này là hình ảnh gã ăn mày thực sự trên đường phố. Trong cả hai trường hợp thì cảnh diễn có thể giống nhau, lời nói có thể giống nhau, nhưng lại khác nhau một trời một vực! Một người thì vui với cảnh ăn mày, còn người kia thì chịu đau khổ. Cái gì tạo nên sự khác biệt này? Một người thì tự do, một người bị trói buộc. Người diễn viên biết cảnh ăn mày của mình là không thực, nhưng anh ta vẫn đảm nhận vai trò đó; còn gã ăn mày thực sự thì nghĩ rằng cảnh ăn mày là thực trạng của mình, và y phải gánh chịu cảnh đó dù muốn hay không; bởi vì đó là quy luật.

Chừng nào chúng ta chưa nhận thức được thực tính của mình thì chúng ta chỉ là những kẻ ăn mày, để cho những sức mạnh trong thế giới tự nhiên đẩy trôi dạt khắp nơi, tự biến mình thành những kẻ nô lệ của tất cả tạo vật. Chúng ta kêu gào cả thế gian giúp đỡ, nhưng chẳng một ai giúp chúng ta; chúng ta khóc lóc cầu xin những thần linh tưởng tượng, nhưng chẳng một ai đến. Nhưng chúng ta vẫn cứ hy vọng sẽ được giúp đỡ, và do đó vẫn cứ khóc lóc, kêu gào, vẫn cứ hy vọng, cuộc đời vẫn cứ trôi qua; và cũng vớ kịch đó, cũng tấn tuồng đó cứ tiếp tục diễn đi diễn lại.

Hãy tự do; đừng có hy vọng điều gì từ bất cứ ai. Tôi tin chắc nếu quay lại nhìn vào đời mình thì các bạn sẽ thấy rằng các bạn đã hoài công vô ích khi tìm kiếm sự giúp đỡ từ người khác. Tất cả sự giúp đỡ đến với các bạn đều đến từ chính thế giới nội tâm của các

bạn. Các bạn chỉ gặt những trái chín mà mình đã bỏ công sức gieo trồng, vậy mà lúc nào các bạn cũng vẫn cứ mong đợi được giúp đỡ, thiệt quá đối lạ lùng. Phòng khách của một đại gia luôn đầy ắp khách khứa; nhưng nếu để ý, các bạn sẽ thấy những người khách đó không giống nhau. Khách khứa luôn mong đợi sẽ nhận được sự giúp đỡ nào đó từ những người giàu, nhưng không bao giờ có. Đời sống chúng ta cũng trải qua như thế ấy, cứ mong đợi, mong đợi và mong đợi, không bao giờ ngưng. Triết học Vedānta bảo hãy từ bỏ hy vọng, đừng có mong đợi. Vì sao các bạn phải mong đợi? Các bạn có tất cả, không, các bạn là tất cả. Vậy các bạn còn mong đợi điều gì? Nếu ông vua lên cơn loạn trí, chạy khắp nơi để tìm vị vua của đất nước thì ông ta sẽ không bao giờ tìm thấy, bởi vì ông ta chính là vua rồi. Ông ta có thể đi qua khắp các làng mạc, thành phố của đất nước mình, sục sạo từng nhà, rồi than khóc, kêu gào nhưng sẽ không bao giờ tìm thấy, bởi vì ông ta chính là vua rồi. Tốt hơn là nên biết rằng chúng ta là Thượng Đế, và hãy từ bỏ cuộc tìm kiếm Thượng Đế của những kẻ điên rồ; khi biết mình là Thượng Đế, chúng ta sẽ hạnh phúc và mãn nguyện.

Hãy từ bỏ những cuộc tìm kiếm điên rồ đó đi, rồi diễn vai trò của mình trong vũ trụ, như một diễn viên trên sân khấu. Toàn bộ cảnh tượng đều thay đổi, thay vì là một nhà tù vĩnh viễn, thế giới sẽ trở thành một sân chơi; thay vì là nơi giành giật tranh đua, thế giới sẽ trở thành một miền cực lạc, quanh năm luôn là mùa xuân với hoa thơm bướm lượn. Chính cái thế giới này, trước kia là địa ngục, giờ đây biến thành một thiên đàng. Dưới mắt của người bị trói buộc thì cõi đời này là nơi đầy đọa khốn khổ, nhưng dưới mắt của người đã giải thoát thì hoàn toàn ngược lại. Chính cuộc sống là Cuộc Sống Trong Vũ Trụ. Thiên đàng và các cõi trời đều ở cả nơi đây. Tất cả thần linh – cái gọi là nguyên mẫu của con người – cũng đều ở cả nơi đây. Thần thánh không tạo ra con người theo hình ảnh của mình, mà chính con người tạo ra thần thánh. Đây là các nguyên mẫu của chư thần, đây là thần Indra, đây là thần Varuna cùng tất cả những vị thần khác trong vũ trụ. Chúng ta đang phóng chiếu những bản sao nhỏ bé của mình, và là bản gốc của những vị thần này; chúng ta là những vị thần thực sự, những vị thần duy nhất đáng để sùng bái.

Đây là quan điểm của triết học Vedānta, là tính thực tiễn của

nó. Khi đã được tự do, chúng ta đâu cần từ bỏ xã hội một cách điên rồ để lao vào chết trong những chốn thâm sơn cùng cốc; chúng ta vẫn ở nơi mình đã ở, chỉ có chúng ta mới hiểu được toàn bộ sự vật. Thế giới hiện tượng vẫn y nguyên như cũ, nhưng mang một ý nghĩa mới.

Chúng ta vẫn chưa biết được thế giới, chỉ thông qua tự do mà chúng ta mới có thể thấy được chân tướng của thế giới, và hiểu được bản tính của nó. Chúng ta sẽ thấy rằng cái gọi là quy luật, hay định mệnh, hay số phận chỉ chạm đến một phần cực nhỏ trong bản tính của ta. Đó chỉ là một mặt, còn mặt bên kia vẫn luôn luôn là sự tự do. Chúng ta không biết được điều này, đó là lý do chúng ta luôn luôn tìm cách lẩn tránh điều xấu xa bằng cách chui đầu vào đất, giống như con thỏ khi bị săn đuổi đến đường cùng. Do mắc phải ảo tưởng mà chúng ta đã cố quên đi bản tính của mình, vậy mà chúng ta vẫn không làm nổi; bản tính đó vẫn luôn lên tiếng gọi, và tất cả những cuộc tìm kiếm Thượng Đế hay chư thần của chúng ta đều là cuộc tìm kiếm lại chân tính đó mà thôi. Chúng ta đã nhận lầm tiếng nói. Chúng ta ngỡ nó xuất phát từ lửa, từ một vị thần hay từ mặt trời, mặt trăng, từ muôn vì tinh tú. Nhưng cuối cùng chúng ta phát hiện chúng xuất phát từ bên trong ta. Bên trong ta là tiếng nói vĩnh cửu đang nói về tự do vĩnh cửu, nhạc điệu của nó mãi mãi vọng vang. Một phần của âm nhạc Linh Hồn đó đã biến thành trái đất, quy luật, vũ trụ, nhưng nó luôn luôn là của chúng ta và sẽ mãi mãi là của chúng ta.

Tóm lại, lý tưởng của triết học Vedānta là nhận biết con người y như thực, và thông điệp của nó là như vậy: nếu các bạn không thể sùng bái người anh em là Thượng Đế hóa thân thì làm sao các bạn có thể sùng bái được một Thượng Đế ẩn hình? Các bạn có còn nhớ đến lời dạy trong Kinh Thánh: “Nếu các ngươi không yêu thương được người anh em mà các ngươi trông thấy thì làm sao các ngươi có thể yêu thương được Thượng Đế mà các ngươi không trông thấy?”. Nếu các bạn không thể thấy được Thượng Đế trên khuôn mặt con người thì làm sao các bạn có thể nhìn thấy được Ngài ở trên mây, hay ở trong những hình ảnh được tạo bằng những chất liệu vô tri, hay trong những câu chuyện chỉ toàn là hư cấu? Tôi sẽ xem các bạn là người có tinh thần tôn giáo kể từ khi các bạn bắt đầu nhìn thấy được Thượng Đế nơi người nam và

người nữ. Rồi các bạn sẽ hiểu ý nghĩa của hành động chia má trái cho người ta tát, khi đã bị tát vào má phải¹. Khi các bạn thấy được con người như là Thượng Đế thì muôn vật, kể cả loài cạp dũ, cũng được đón chào. Bất cứ điều gì đến với các bạn cũng đều là đáng Chúa Tể, đáng Hằng Cửu, đáng hưởng Lạc Phúc, xuất hiện với chúng ta trong muôn ngàn hình tướng, như là cha mẹ, bạn bè, và con cái. Tất cả đều là Linh Hồn của chúng ta đang chơi đùa với chúng ta.

Những mối quan hệ giữa con người đều có thể biến thành thiêng liêng như thế nào, thì mối quan hệ giữa chúng ta với Thượng Đế cũng có thể mang bất cứ hình thức nào như thế ấy; và chúng ta có thể xem Ngài như là cha, mẹ, hay bạn bè, hay người yêu. Gọi Thượng Đế là Mẹ là một lý tưởng cao hơn khi gọi Ngài là Cha; gọi Ngài là bạn là lý tưởng còn hơn nữa, và lý tưởng cao nhất là xem Ngài là Người Yêu. Cực đỉnh của tất cả điều này là không còn thấy sự khác biệt giữa Người Yêu và Người Được Yêu. Có lẽ các bạn còn nhớ một câu chuyện Ba Tư cổ kể về một chàng trai đến gõ cửa người yêu, và nghe hỏi: “Ai đấy?”. Chàng trai đáp: “Chính là anh”, và không có tiếng trả lời. Lần thứ hai, chàng ta lại đến, và nói: “Anh đây mà”, và cánh cửa vẫn không mở. Lần thứ ba, chàng ta lại đến, và giọng nói bên trong vọng ra “Ai đấy?”. Chàng trai đáp: “Anh là em, ôi em yêu dấu”, và cánh cửa mở ra. Đó là mối quan hệ giữa Thượng Đế với chúng ta. Ngài ở trong muôn vật, Ngài là muôn vật. Mọi người nam mọi người nữ đều là Thượng Đế sinh động bằng xương bằng thịt và chan hòa hạnh phúc. Ai bảo Thượng Đế là đáng xa lạ? Ai bảo Thượng Đế là đáng mà ta phải đi tìm? Chúng ta vĩnh viễn đã tìm thấy Ngài, vĩnh viễn đã sống trong Ngài từ thiên thu vạn đại; ở bất kỳ nơi đâu Ngài cũng mãi mãi được nhận biết và được sùng bái.

Bây giờ đến một quan niệm khác, đó là: những hình thức sùng bái khác không phải là chuyện sai lầm. Đây là một điểm trọng đại cần ghi nhớ, những người sùng bái Thượng Đế bằng các lễ nghi, dù ta có thấy chúng thô thiển đến đâu chăng nữa, cũng không phải là chuyện sai lầm. Đó là cuộc hành trình đi từ chân lý đến chân lý,

¹ Lời dạy của Chúa Jesus: “Đừng chống cự người làm ác, nếu bị ai tát má bên phải thì hãy đưa luôn má bên trái cho họ” (Tân Ước, Ma-thi-ơ, 5:39).

từ chân lý thấp hơn đến chân lý cao hơn. Bóng đêm có nghĩa là sự giảm thiểu ánh sáng, điều xấu xa có nghĩa là sự giảm thiểu của điều tốt đẹp, bất tịnh có nghĩa là sự giảm thiểu của thuần tịnh. Phải luôn ghi nhớ trong đầu rằng ta nên nhìn người khác bằng đôi mắt thương yêu, bằng sự cảm thông, biết rằng họ đang đi trên cùng một con đường mà ta đã đi qua. Nếu các bạn được tự do thì các bạn phải biết rằng sớm muộn gì tất cả cũng đều được tự do; nếu các bạn được tự do thì làm sao các bạn có thể thấy được một người nào ở trong vòng trói buộc? Nếu các bạn thực sự thuần tịnh thì các bạn làm sao có thể thấy được kẻ bất tịnh? Bởi vì cái gì thuộc về nội tâm thì thuộc về ngoại giới. Chúng ta không thể thấy được sự bất tịnh, nếu như nội tâm chúng ta không bất tịnh.

Đây là một trong những phương diện thực tiễn của triết học Vedānta, và tôi hy vọng rằng tất cả chúng ta sẽ đưa chúng vào cuộc sống. Toàn bộ cuộc đời chúng ta ở thế gian này là cơ hội để thực hành triết lý đó. Nhưng cái được lớn nhất của chúng ta là chúng ta sẽ làm việc bằng sự hài lòng mãn nguyện, chứ không phải với sự bất mãn; bởi vì chúng ta biết rằng Chân Lý ở bên trong chúng ta, chúng ta có được Nó như là quyền thừa kế, và chúng ta chỉ việc làm cho nó hiển lộ, làm cho Nó trở thành hiện thực.

VEDĀNTA THỰC TIỄN III

(Diễn thuyết tại London, 17 tháng 11, 1896)

Trong Chhādogya Upanishad, chúng ta đọc thấy câu chuyện một vị hiền triết tên Nārada tìm đến một vị hiền triết khác tên Sanatkumāra để hỏi một vài câu, một trong các câu hỏi đó liên quan đến căn nguyên của sự vật đúng như chúng đang hiện hữu. Và Sanatkumāra đã hướng dẫn Nārada, có thể nói là theo từng bước một, bảo rằng có một thứ cao siêu hơn trái đất, rồi có một thứ cao siêu hơn thứ cao cả đó, v.v..., cuối cùng ông dẫn đến ākāśa. Ākāśa cao siêu hơn ánh sáng, bởi vì mặt trời, mặt trăng, ánh sáng và tinh tú đều ở trong ākāśa; chúng ta sống trong ākāśa, và chết trong ākāśa. Rồi Nārada đặt câu hỏi: vậy còn có cái gì cao siêu hơn ākāśa? Và Sanatkumāra trả lời đó là prāṇa. Ākāśa, theo triết học Vedānta, là nguyên lý của sự sống. Prāṇa, cũng giống như ākāśa, là một nguyên lý toàn nhiên phổ hiện; và mọi chuyển động, dù là trong thể xác hay tại bất kỳ nơi nào khác, cũng đều là hoạt động của prāṇa. Nó cao siêu hơn ākāśa, và nhờ nó mà muôn vật được sinh tồn. Prāṇa ở trong người mẹ, người cha, trong chị em, trong người thầy, prāṇa là bậc trí giả.

Tôi sẽ đọc một đoạn kinh văn khác, trong đó Śhvetaketu hỏi cha mình về Chân Lý. Người cha giảng giải cho ông nghe đủ điều rồi kết luận: “Cái làm nên căn nguyên tế vi của muôn vật thì muôn vật được tạo ra từ Nó. Cái Đó là Cái Toàn Thể; Cái Đó là Chân Lý; con là Cái Đó, hỡi Śhvetaketu”. Rồi ông đưa ra nhiều ví dụ: “Cũng như

con ong, này Śhvetaketu, gom mật từ nhiều bông hoa khác nhau, cũng như mật không hề biết chúng được tạo từ nhiều loại cây khác nhau, từ nhiều loại hoa khác nhau; chúng ta cũng vậy, khi đến với Tồn Tại đó, chúng ta cũng không hề biết mình đang làm vậy. Bây giờ, Cái Đó – tức bản thể tế vi mà trong Nó muôn vật đều tồn tại – cũng có Chân Ngã của nó. Đó là Cái Chân Thực. Đó là Chân Ngã, và này Śhvetaketu, con là Cái Đó”. Người cha lại tiếp tục đưa ra ví dụ về dòng sông chảy ra biển: “Giống như những con sông, khi chảy về đại dương thì chúng không hề biết mình là nhiều con sông khác nhau; cũng thế, khi chúng ta ra khỏi Cái Tồn Tại đó, ta cũng không hề biết rằng mình là Cái Đó. Này Śhvetaketu, con là Cái Đó”. Người cha lại tiếp tục giảng giải như thế.

Bây giờ, có hai nguyên lý nhận thức. Nguyên lý thứ nhất như vậy: ta nhận biết là nhờ đối chiếu cái riêng [*particular*] với cái chung [*general*], rồi đối chiếu cái chung với cái phổ quát [*universal*]. Nguyên lý thứ hai như vậy: bất cứ sự vật nào cần đến sự giải thích đều phải được giải thích trong phạm vi liên quan đến tự tính của nó. Vận dụng nguyên lý thứ nhất, ta thấy rằng mọi kiến thức của chúng ta thực ra là sự phân loại từng bước lên cao dần. Khi một sự vật diễn ra đơn độc, có thể nói là chúng ta không được thỏa mãn; nhưng khi tất cả các trái táo đều rơi thì ta gọi đó là lực hấp dẫn và thấy hài lòng. Đó là sự kiện mà ta suy diễn từ cái riêng đến cái chung.

Khi muốn nghiên cứu tôn giáo, ta nên vận dụng phương pháp khoa học này. Cũng một nguyên lý đó, áp dụng tại đây vẫn rất tốt; và trên thực tế, ta thấy rằng đó là phương pháp bao trùm khắp mọi lĩnh vực. Khi đọc những cuốn sách này, mà tôi vẫn đang tiếp tục diễn dịch cho các bạn, ý tưởng sớm nhất về vũ trụ mà tôi có thể nêu ra chính là nguyên lý này: suy diễn từ cái riêng đến cái chung. Chúng ta thấy chư thần – các “sinh thể ngồi sáng” – được hòa lẫn vào nhau thành một nguyên lý duy nhất như thế nào; và cũng tương tự như thế, trong các vũ trụ luận của những nhà tư tưởng cổ đại – từ những nguyên tố tế vi, họ đi dần đến những nguyên tố cao hơn và bao trùm hơn; và từ những cái đặc thù, những cái riêng họ đi đến khái niệm ākāśa toàn nhiên phổ hiện; rồi từ ākāśa, họ đi đến một sức mạnh bao trùm các vũ trụ, đó là prāna. Và xuyên suốt qua vạn hữu là nguyên lý này: không có sự tách biệt giữa sự

vật này với sự vật kia. Chính ākāśa hiện hữu trong hình thức prāna cao hơn; và hình thức prāna cao hơn này cô đọng lại, có thể nói như vậy, và biến thành ākāśa; rồi ākāśa lại trở nên thô hơn, và cứ tiếp tục như thế.

Khái quát hóa một Thượng Đế Nhân Thể là trường hợp điển hình khác. Chúng ta đã thấy cách thức để đạt đến sự khái quát hóa đó, và vị Thượng Đế Nhân Thể đó được gọi là tổng số của mọi ý thức như thế nào. Nhưng một khó khăn khác lại nảy sinh – đó là sự khái quát hóa không trọn vẹn. Ta chỉ lấy một mặt trong những sự kiện tự nhiên, sự kiện của ý thức, rồi khái quát hóa mặt đó, mà bỏ qua mặt kia. Bởi vậy, trước hết, ta thấy đó là sự khái quát hóa phiến diện.

Còn có một điểm bất toàn khác liên quan tới nguyên lý thứ hai. Muôn vật đều phải được giải thích theo bản chất của chúng. Có người cho rằng tảo rơi là do ma quỷ kéo chúng xuống, nhưng cách giải thích là lực hấp dẫn; mặc dầu chúng ta thấy cách giải thích này chưa phải là hoàn hảo, nhưng nó vẫn hay hơn các cách giải thích khác, bởi vì nó dựa theo bản chất của sự vật, trong khi những cách giải thích khác lại áp đặt một nguyên nhân xa lạ bên ngoài. Xuyên suốt mọi lĩnh vực của tri thức của chúng ta, cách giải thích dựa theo bản chất của chính sự vật là cách giải thích khoa học, cách giải thích dựa vào tác nhân bên ngoài là cách giải thích phản khoa học.

Do đó, cách giải thích Thượng Đế Nhân Thể như là đấng Hóa Công sáng tạo nên vũ trụ phải đương đầu với thử thách này. Nếu bảo rằng Thượng Đế đó ở bên ngoài thế giới tự nhiên, không liên quan gì với thế giới tự nhiên, và thế giới tự nhiên này được tạo dựng từ hư không theo lệnh của Ngài thì đó là một lý thuyết cực kỳ phản khoa học, và đây là điểm yếu của mọi tôn giáo hữu thần tự cổ chí kim. Ta tìm thấy hai khuyết điểm này trong những thuyết được gọi chung là độc thần giáo, đó là thuyết về một Thượng Đế Nhân Thể mang đủ phẩm chất con người, chỉ có điều là những phẩm chất này được nhân lên vô số lần; vị Thượng Đế này dùng ý chí của mình để sáng tạo nên vũ trụ từ hư không, mà vẫn tách biệt với vũ trụ đó. Thuyết này dẫn đến hai điều nan giải.

Như chúng ta đã thấy, thuyết này là sự khái quát hóa không đầy đủ, thứ hai là nó không phải là cách giải thích thế giới tự nhiên bằng thế giới tự nhiên. Nó chủ trương có quả không nhân, và nhân đó hoàn toàn tách biệt với quả. Thế nhưng, mọi kiến thức của con người đã chứng minh rằng quả chỉ là nhân dưới hình thức khác. Những khám phá khoa học đang có xu hướng tiến đến quan niệm này từng ngày, và thuyết cuối cùng được chấp nhận trên mọi phương diện là thuyết tiến hóa với nguyên lý: quả chỉ là nhân trong hình thức khác, là sự tái điều chỉnh của nhân, và nhân mang hình thức của quả. Thuyết sáng tạo từ hư không chỉ đem lại cho các nhà khoa học hiện đại một trận cười.

Bây giờ thì tôn giáo có thể đương đầu với thử thách này không? Nếu có một giáo lý nào đó có thể đương đầu được với thử thách này thì nó sẽ được các nhà khoa học hiện đại cùng các nhà tư tưởng chấp nhận. Bất kỳ giáo lý nào yêu cầu con người hiện đại phải tin, nhân danh giới tăng lữ, giáo hội, kinh điển thì sẽ bị họ chối từ, và hậu quả là tình trạng tín ngưỡng góm guốc diễn ra tràn lan. Ngay cả với những người làm ra vẻ có đức tin thì trong thâm tâm họ vẫn là tình trạng vô tín ngưỡng đáng sợ. Những người còn lại sẽ lánh xa tôn giáo, có thể nói như vậy, họ từ bỏ nó vì xem tôn giáo chỉ là nghề đi tu mà thôi.

Tôn giáo bị giảm trừ thành một loại hình mang tính quốc gia. Đó là một trong những phần cặn lắng tốt đẹp nhất trong xã hội chúng ta; hãy cứ để nó nguyên như thế. Nhưng nhu cầu thực sự, mà thế hệ ông cha của người hiện đại đã cảm nhận về nó, đã không còn nữa; chúng ta thấy nó không còn thỏa mãn được lý trí của mình. Quan niệm về một Thượng Đế Nhân Thể như thế, về một sự sáng tạo như thế – thường được hiểu là thuyết độc thần trong mọi tôn giáo – không thể đứng vững được nữa. Tại Ấn Độ, những luận sư Phật giáo đã làm cho thuyết đó không còn đứng vững; và đó chính là điểm mà họ giành được chiến thắng trong thời cổ đại. Các luận sư đó chỉ ra rằng nếu chúng ta chấp nhận trong thế giới tự nhiên có sức mạnh vô biên, có thể đáp ứng được mọi nhu cầu của chúng ta thì đâu cần thiết phải khẳng định có một cái gì đó bên cạnh thế giới tự nhiên. Ngay cả linh hồn cũng không cần thiết.

Cuộc tranh luận về bản thể và phẩm tính¹ đã quá xưa cũ rồi, và đôi khi các bạn sẽ thấy rằng điều mê tín cũ vẫn còn sống mãi đến tận ngày nay. Phần lớn các bạn đã đọc thấy trong thời Trung cổ, và tôi xin phép được nói là cả sau đó rất lâu nữa, điều đó là một trong những chủ đề tranh luận như thế nào rồi, xem có phải phẩm tính tùy thuộc vào bản thể hay không, xem độ dài, độ cao và độ dày có tùy thuộc vào bản thể mà ta gọi là vật chất chết hay không, xem khi bản thể còn tồn tại thì phẩm tính còn hay mất. Về vấn đề này, các luận sư Phật giáo nói: “Không thể có một nền tảng để duy trì sự tồn tại của một bản thể như thế, phẩm tính là tất cả những gì tồn tại, ta không nhìn vượt qua chúng được”. Đó cũng chính là lập trường của hầu hết những người theo thuyết bất khả tri hiện đại. Cuộc chiến giữa bản thể và phẩm tính, trên một bình diện cao hơn, đã mang hình thức của cuộc chiến giữa nguyên thể [*noumenon*] và hiện tượng². Có thể giới hiện tượng, vũ trụ của biến dịch không ngừng, và có một cái gì đó ở đằng sau không hề biến dịch; và một số người cho rằng tính nhị nguyên của tồn tại – nguyên thể và hiện tượng – là chân thực; một số khác – với lý tính tốt hơn – lại cho rằng ta không có quyền chấp nhận cả hai, bởi vì tất cả những gì ta thấy, cảm nhận và tư duy cũng chỉ là hiện tượng. Ta không có quyền khẳng định là có một cái gì đó ở bên kia hiện tượng giới, và vấn đề này vẫn không có lời giải đáp.

Nhất nguyên luận của triết học Vedānta đã đem đến lời giải đáp. Theo thuyết này, chỉ có một sự thể duy nhất tồn tại, và sự thể đó hoặc là nguyên thể hoặc là hiện tượng. Thật không đúng khi cho rằng có một cái biến dịch, và một cái bất biến trong biến dịch; chỉ có một sự thể duy nhất biểu hiện như là biến dịch, mà trong thực tế là bất biến. Chúng ta đi đến lập trường cho rằng thể xác, tâm trí và linh hồn là sai biệt đa thù, nhưng trong thực tế chúng chỉ là một; và cái một đó hiển lộ trong nhiều hình thể khác nhau. Ta hãy dùng ví dụ minh họa nổi tiếng của những người theo nhất

¹ “Bản thể và phẩm tính” (*substance* và *qualities*) hay thường được dịch là “bản thể và thuộc tính”

² *Noumenon* là cái “nguyên thể” của sự vật, tức là cái mà qua đó sự vật được tri nhận mà không cần đến các ý nghĩa. Trong triết học phương Tây thì thuật ngữ này được dùng đối lập với “*phenomenon*” (hiện tượng) dùng để chỉ cái ngoại biểu hay cái biểu hiện bên ngoài, tức đối tượng của ý nghĩa.

nguyên luận, đó là nhận lầm sợi dây thừng là con rắn. Một số người, trong bóng tối hay vì lý do nào khác, thấy sợi dây thừng ngỡ là con rắn, nhưng khi họ hiểu ra thì con rắn biến mất, và thấy đó chỉ còn lại sợi dây. Bằng minh họa này, chúng ta thấy rằng khi con rắn tồn tại trong tâm trí thì sợi dây thừng biến mất, nhưng khi sợi dây thừng tồn tại trong tâm trí thì con rắn không còn. Khi ta nhìn thấy thế giới hiện tượng quanh ta, và chỉ nhìn thấy hiện tượng thôi thì nguyên thể biến mất; nhưng khi ta nhìn thấy được nguyên thể, tức cái bất biến, thì đương nhiên thế giới hiện tượng cũng không còn.

Bây giờ, ta hiểu rõ hơn lập trường của các triết gia thực tại luận và duy tâm luận. Các triết gia thực tại luận chỉ nhìn thấy hiện tượng, còn các triết gia duy tâm luận thì nhìn vào nguyên thể. Đối với các triết gia duy tâm luận, các triết gia duy tâm luận chân chính thật sự – những người đã thực sự đạt đến năng lực nhận thức để qua đó gạt bỏ mọi khái niệm biến dịch – thì vũ trụ biến dịch đã biến mất, và ông ta có quyền nói rằng tất cả đều là hư huyền, không hề có biến dịch. Cùng lúc đó thì các triết gia thực tại luận lại nhìn vào thế giới hiện tượng đầy biến dịch. Đối với ông ta, cái bất biến đã biến mất, và ông ta có quyền nói rằng chỉ có thế giới hiện tượng là thực hữu.

Cuộc tranh luận này dẫn đến điều gì? Đó là: quan niệm một Thượng Đế Nhân Thể là quan niệm không đầy đủ. Chúng ta phải vươn đến một cái gì đó cao siêu hơn, một quan niệm Thượng Đế Phi Nhân Thể. Đó chỉ là một bước đi mang tính lý luận. Không phải bước đi này sẽ phá hủy quan niệm Thượng Đế Nhân Thể, cũng không phải chúng ta sẽ chứng minh rằng Thượng Đế Nhân Thể không tồn tại, mà chúng ta đi đến cách lý giải Thượng Đế Phi Nhân Thể bằng Thượng Đế Nhân Thể, bởi vì so với khái niệm Nhân Thể thì khái niệm Phi Nhân Thể mang tính phổ quát hơn rất nhiều. Thượng Đế Phi Nhân Thể chỉ có thể là Cái Vô Biên, còn Thượng Đế Nhân Thể thì bị hạn định. Do đó, chúng ta giữ lại khái niệm Thượng Đế Nhân Thể chứ không phá bỏ. Thường có sự nghi ngờ rằng nếu đạt đến khái niệm Thượng Đế Phi Nhân Thể thì khái niệm Thượng Đế Nhân Thể sẽ bị hủy bỏ; nếu đạt đến khái niệm Con Người Phi Nhân Thể [*Impersonal Man*] thì khái niệm Con Người Nhân Thể [*Personal Man*] sẽ bị hủy bỏ. Nhưng theo quan

niệm của triết học Vedānta thì không có chuyện phá hủy cá nhân, mà là chứng thực nó. Chúng ta không thể chứng minh được một cá thể bằng bất kỳ phương tiện nào khác, ngoài việc đối chiếu với cái phổ quát, bằng cách chứng minh rằng cá thể thực ra là cái phổ quát. Nếu ta nghĩ rằng cá thể tách biệt với tất cả sự vật khác trong vũ trụ thì suy tưởng đó không thể trụ vững dù chỉ trong một phút. Một sự vật như thế không bao giờ tồn tại.

Thứ hai, việc vận dụng nguyên lý thứ hai, nghĩa là giải thích sự vật phải bắt đầu từ bản chất của sự vật đó, sẽ đưa chúng ta đến với một quan niệm còn táo bạo hơn, và khó hiểu hơn. Chẳng có gì ngoài điểm này: Hằng Hữu Phi Nhân Thể – tức sự phổ quát hóa tối cao của chúng ta – nằm bên trong chúng ta, và ta là Cái Đó. “Này Śhvetaketu, người là Cái Đó”. Các bạn là Hằng Hữu Phi Nhân Thể đó; vị Thượng Đế, mà các bạn mãi miết đi tìm trong khắp vũ trụ này, chính là các bạn – các bạn không phải hiểu theo nghĩa nhân thể mà theo nghĩa phi nhân thể. Con người mà chúng ta nhận biết, con người được hiển lộ, là con người được nhân thể hóa, nhưng thực chất chính là Phi Nhân Thể. Để hiểu được nhân thể, ta phải quy chiếu nó với Phi Nhân Thể, cái riêng phải được quy chiếu với cái chung, cái đặc thù phải được quy chiếu với cái phổ quát. Và cái Phi Nhân Thể đó chính là Thực Ngã của con người.

Sẽ còn một số vấn đề liên quan đến điểm này, và tôi sẽ cố gắng giải đáp khi chúng ta tiếp tục các bài giảng. Nhiều vấn nạn sẽ phát sinh, nhưng trước hết, chúng ta hãy hiểu rõ lập trường của nhất nguyên luận. Với tư cách là những sinh thể hiển lộ [*manifested being*], có vẻ như chúng ta tách biệt nhau, nhưng thực thể của chúng ta là một; và chúng ta càng ít nghĩ mình tách biệt với Nhất Thể càng tốt. Hễ càng nghĩ rằng mình tách biệt với toàn thể thì chúng ta càng trở nên khốn khổ.

Từ nguyên lý của nhất nguyên luận, chúng ta đạt đến nền tảng của đạo đức, và tôi dám bạo dạn nói rằng chúng ta không thể đạt đến nền tảng của đạo đức từ bất kỳ một nơi nào khác. Chúng ta biết rằng quan niệm cổ nhất về đạo đức cho rằng đó là ý chí của một người hay một số người đặc biệt, nhưng chỉ có một số người công nhận điều này, bởi vì nó chỉ là sự phổ quát hóa của một phần. Tín đồ Ấn giáo bảo chúng ta không nên làm điều này

điều nọ vì kinh Veda đã nói thế, nhưng tín đồ Cơ Đốc giáo đâu có phục tùng thẩm quyền kinh Veda. Tín đồ Cơ Đốc giáo thì lại bảo chúng ta không nên làm điều này điều nọ vì Kinh Thánh đã nói thế, điều này chẳng thế ràng buộc được những người không tin Kinh Thánh. Nhưng chúng ta cần phải có một học thuyết đủ lớn để bao hàm được nhiều nền tảng khác nhau. Giống như có hàng triệu người tin vào một đấng Sáng Tạo Nhân Thể [*Personal Creator*], nhưng vẫn có hàng ngàn đầu óc lỗi lạc nhất trên thế giới cảm thấy những quan niệm này chưa đầy đủ đối với họ, và họ cần đến một cái gì đó cao hơn; và ở bất cứ nơi nào mà tôn giáo không đủ phổ quát để bao hàm được mọi loại tâm trí thì kết quả là những đầu óc lỗi lạc nhất trong xã hội vẫn đứng ngoài phạm vi tôn giáo; và chưa bao giờ điều đó lại nổi bật hơn thời hiện đại, nhất là ở châu Âu.

Bởi vậy, để có thể bao hàm được những đầu óc lỗi lạc này, tôn giáo phải có đủ tầm phổ quát. Tất cả những gì tôn giáo khẳng định đều phải được phán đoán từ quan điểm lý tính. Vì sao các tôn giáo đều khẳng định rằng chúng không bị ràng buộc phải trung thành với lý tính thì không một ai biết. Nếu không dựa theo tiêu chuẩn lý tính thì không thể nào có bất kỳ sự phán đoán đúng đắn nào, ngay cả trong trường hợp tôn giáo. Một tôn giáo có thể ban những quy định rất đáng ghê sợ. Chẳng hạn Hồi giáo cho phép tín đồ tàn sát những người dị giáo. Điều đó được tuyên bố rõ ràng trong kinh Koran: “Hãy giết những kẻ dị giáo nếu chúng không trở thành tín đồ Hồi giáo”. Phải đem bọn người dị giáo đặt trên lửa và lưỡi gươm. Bây giờ, nếu ta bảo với một tín đồ Hồi giáo rằng điều đó là sai trái thì họ sẽ trả lời một cách tự nhiên rằng: “Sao bạn biết điều đó? Sao bạn biết rằng điều đó không tốt? Kinh điển của tôi đã bảo vậy mà”. Nếu các bạn chỉ ra rằng Kinh Thánh của các bạn cổ xưa hơn kinh Koran thì tín đồ Phật giáo sẽ đến và bảo: “Kinh điển của tôi còn cổ xưa hơn nữa”. Rồi đến những tín đồ Ấn giáo sẽ bảo: “Kinh điển của tôi là cổ nhất”. Bởi vậy kinh điển không phải là tiêu chuẩn để tham chiếu. Như vậy các bạn so sánh dựa vào đâu? Các bạn sẽ bảo: hãy nhìn vào *Bài giảng trên núi* của Chúa Jesus; còn tín đồ Hồi giáo thì bảo hãy nhìn vào kinh Koran. Tín đồ Hồi giáo sẽ bảo: ai làm trọng tại để phân xử kinh nào tốt đẹp hơn? Cả kinh Tân Ước lẫn kinh Koran đều không thể là trọng tài phân xử cuộc tranh luận này. Cần phải có một thẩm quyền độc lập, và thẩm

quyền đó không phải là bất kỳ cuốn kinh nào, mà phải là một cái gì đó có tính phổ quát, và có gì phổ quát hơn lý tính?

Người ta thường nói rằng lý tính không phải lúc nào cũng luôn luôn đủ mạnh để giúp ta đạt đến Chân Lý; nhiều khi nó phạm sai lầm, bởi vậy kết luận cuối cùng là chúng ta phải tin vào thẩm quyền của giáo hội! Một tín đồ Thiên Chúa giáo đã nói với tôi như vậy, nhưng tôi chẳng thấy một chút gì hợp lý trong đó cả. Trái lại, tôi có thể nói, nếu lý tính yếu đuối như vậy thì thể xác của các thầy tu còn yếu đuối hơn nữa; tôi không chấp nhận phán quyết của họ, mà trung thành với lý tính của tôi, vì cùng với tất cả sự yếu đuối của lý tính, tôi vẫn có cơ hội để đạt đến chân lý thông qua nó; trong khi đó, đối với các phương tiện khác thì tôi không có được một chút hy vọng nào như vậy.

Do đó, chúng ta phải đi theo lý tính, và cũng phải thông cảm với những người đi theo lý tính mà không có được một đức tin nào. Bởi vì thà nhân loại đi theo lý tính và trở thành những người vô thần, còn hơn là tin mù quáng vào hai trăm triệu vị thần dựa trên thẩm quyền của bất kỳ ai đó. Điều chúng ta cần là sự tiến bộ, phát triển và thực chứng. Không một giáo lý nào có thể đưa con người lên cao hơn. Không một kinh điển nào có thể đưa giúp chúng ta trở nên thuần tịnh hơn. Sức mạnh duy nhất nằm trong sự thực chứng, vốn có sẵn trong ta và xuất phát từ tư duy. Hãy để con người tư duy. Một cục đất không bao giờ tư duy, nhưng nó vẫn chỉ là một cục đất. Niềm vinh quang của con người là: anh ta là một sinh thể biết tư duy. Bản tính con người là tư duy, và do đó, họ khác với loài vật. Do đã thấy đủ những điều xấu xa tệ hại của uy quyền, nên tôi tin vào lý tính và đi theo lý tính, vì tôi sinh ra trong một đất nước, nơi mà dân chúng đã đi đến chỗ cực đoan của uy quyền.

Tín đồ Ấn giáo tin rằng sự sáng tạo bắt nguồn từ kinh Veda. Làm thế nào mà các bạn biết kia là một con bò? Bởi vì danh từ “bò” đã có trong kinh Veda. Làm thế nào mà các bạn biết kia là một con người? Bởi vì danh từ “người” đã có trong kinh Veda. Nếu không phải vậy thì không hề có một con người nào trong thế gian. Đó là những gì họ nói. Tội đỉnh uy quyền! Một vài đầu óc có năng lực đã chọn lấy thuyết này, và dệt nên những hệ thống lý

luận tuyệt vời quanh nó. Họ suy luận từ nó, và kìa, họ đã dựng lên một hệ thống triết học hoàn chỉnh; rồi hàng ngàn nhà trí thức lỗi lạc nhất đã cống hiến suốt hàng ngàn năm để nghiên cứu thuyết đó. Sức mạnh của uy quyền là như vậy đó, và những hiểm nguy của nó cũng to lớn. Nó làm còi cọc sự phát triển của nhân loại, và chúng ta không được quên rằng chúng ta cần phát triển. Trong mọi nỗ lực tìm cầu chân lý tương đối, điều mà chúng ta cần, còn hơn là chính bản thân chân lý, đó là sự rèn luyện tâm trí. Và sự rèn luyện tâm trí đó, thật sự là cuộc sống của chúng ta.

Nhất nguyên luận có công lao là thuyết mang tính duy lý cao nhất trong tất cả những giáo lý tôn giáo mà chúng ta có thể hình dung ra. Mọi thuyết khác, mọi Thượng Đế quan khác – vốn phiến diện, manh mún và mang yếu tố nhân thể – đều không có tính duy lý. Vậy mà nhất nguyên luận lại vĩ đại đến mức bao hàm được tất cả những Thượng Đế quan phiến diện này, xem chúng là thứ cần thiết cho nhiều người. Một số người cho rằng cách giải thích mang yếu tố nhân thể này là phi lý, nhưng nó có tác dụng vỗ về, an ủi con người. Họ cần đến một tôn giáo có tác dụng vỗ về, an ủi; và chúng ta hiểu rằng điều đó cần thiết đối với họ. Rất ít người trong thế gian này có thể đón nhận nổi ánh sáng rực rỡ của chân lý, số người sống theo chân lý đó lại càng ít hơn. Do đó, cần phải có một tôn giáo đem đến cảm giác dễ chịu; nó giúp cho nhiều người tìm ra một cuộc sống tốt đẹp hơn. Những tâm trí nhỏ bé – mà phạm vi thì hạn hẹp và cần rất ít thứ để tạo thành – không bao giờ dám liều lĩnh bay cao trong lĩnh vực tư tưởng. Quan niệm của họ rất ư là tốt đẹp và hữu ích đối với họ, thậm chí có khi đó chỉ là những vị thần nhỏ bé hoặc một số biểu tượng.

Nhưng các bạn thì cần phải hiểu Cái Phi Nhân Thể, vì chỉ trong Cái Đó và thông qua Cái Đó, ta mới có thể giải thích được tất cả những thứ khác. Chẳng hạn lấy ví dụ về Thượng Đế Nhân Thể. Một người hiểu và tin vào một Thượng Đế Phi Nhân Thể – như John Stuart Mill chẳng hạn – có thể phát biểu rằng không thể có được và không thể chứng minh được một Thượng Đế Nhân Thể. Tôi đồng ý với ông ta là không thể chỉ ra được một Thượng Đế Nhân Thể. Nhưng Ngài là kiến giải cao nhất về một đấng Phi Nhân Thể mà trí năng con người có thể đạt tới; và vũ trụ là gì, nếu không phải là những kiến giải khác nhau về Cái Tuyệt Đối?

Cái Tuyệt Đối như một cuốn sách trước mặt ta, mỗi người đều đem trí năng của mình ra mà đọc Nó, và mỗi người phải đọc Nó cho chính mình. Có một cái gì đó chung cho trí năng của tất cả mọi người; do đó, có những sự vật nào đó xuất hiện như nhau đối với trí năng của toàn nhân loại. Các bạn và tôi đều thấy đây là cái ghế, điều đó chứng minh có một cái gì đó chung cho tâm trí của các bạn và tôi. Giả sử có một sinh thể nào đó đến đây với một giác quan khác thì y sẽ không thấy được cái ghế, nhưng tất cả những sinh thể được cấu tạo như nhau sẽ thấy được những sự vật như nhau. Do đó, vũ trụ này chính là Cái Tuyệt Đối, Cái Bất Biến, là nguyên thể, và cách ta lý giải vũ trụ đã tạo ra thế giới hiện tượng. Bởi vì trước hết các bạn thấy rằng mọi hiện tượng đều hữu hạn. Mỗi hiện tượng – mà chúng ta có thể nhìn thấy, cảm nhận và tư duy về nó – đều hữu hạn, bị giới hạn trong phạm vi kiến thức của chúng ta; và vị Thượng Đế Nhân Thể, theo cách chúng ta hình dung về Ngài, thực ra cũng chỉ là một hiện tượng. Ngay cả quan niệm về tương quan nhân quả cũng chỉ tồn tại trong thế giới hiện tượng; và theo lẽ tự nhiên, vị Thượng Đế – mà chúng ta xem là căn nguyên tạo ra vũ trụ – cũng phải bị tư duy trong phạm vi giới hạn, vậy mà Ngài cũng chính là vị Thượng Đế Phi Nhân Thể. Thế giới hiện tượng này, như chúng ta đang nhìn thấy, cũng chính là Hằng Hữu Phi Nhân Thể được lý giải bởi trí năng. Bất cứ cái gì thực hữu trong vũ trụ này đều là Hằng Hữu Phi Nhân Thể đó, và trí năng chúng ta gán cho nó những hình thể và tên gọi. Bất cứ cái gì thực hữu trong cái bàn này đều là Hằng Hữu đó, và hình thể cái bàn cùng mọi hình thể khác đều do trí năng ta gán cho.

Bây giờ, chẳng hạn chuyển động – yếu tố gắn bó mật thiết với hiện tượng – không thể được gán thuộc tính phổ quát. Từng phân tử, từng nguyên tử trong vũ trụ đều ở trong trạng thái chuyển động và biến dịch không ngừng, nhưng vũ trụ xét như một chỉnh thể thì bất biến, bởi vì chuyển động và biến dịch đều mang tính tương đối; ta chỉ tư duy về một sự vật chuyển động khi so sánh với một sự vật bất động khác. Để hiểu được sự chuyển động thì cần phải có hai sự vật. Toàn thể vũ trụ, xét như một đại khối duy nhất, không thể chuyển động. Nó sẽ chuyển động trong mối tương quan với cái gì? Cũng không thể nói là nó biến dịch. Vì nó sẽ biến dịch trong

mối tương quan với cái gì? Cho nên cái toàn thể đó là Cái Tuyệt Đối, nhưng bên trong nó thì từng phân tử đều ở trong trạng thái biến dịch không ngừng. Nó đồng thời vừa biến dịch và bất biến, vừa phi nhân thể và nhân thể trong nhất thể. Đó là quan niệm của chúng ta về vũ trụ, về chuyển động, về Thượng Đế, và là ý nghĩa của câu “Người là Cái Đó”.

Như thế, ta thấy rằng khái niệm Phi Nhân Thể thay vì loại bỏ khái niệm Nhân Thể, Cái Tuyệt Đối thay vì xô ngã cái tương đối, chỉ giải thích để làm thỏa mãn trọn vẹn mọi con tim và khối óc. Thượng Đế Nhân Thể cùng tất cả những gì tồn tại trong vũ trụ cũng chính là Hằng Hữu Phi Nhân Thể được nhìn thấy qua tâm trí chúng ta. Khi chúng ta thoát khỏi tâm trí, dứt bỏ được tính cách nhỏ bé của mình thì chúng ta sẽ hợp nhất với Nó. Đó là ý nghĩa của câu “Người là Cái Đó”. Chúng ta phải nhận biết được chân tính của mình, tức Cái Tuyệt Đối.

Con người nhỏ bé được hiển lộ này đã quên mất cội nguồn của mình, và nghĩ rằng anh ta là một thực thể hoàn toàn tách biệt. Chúng ta, hiểu theo nghĩa là những sinh thể bị sai biệt hóa và nhân thể hóa, đã quên mất thực thể của mình, và giáo lý nhất nguyên luận đã dạy rằng chúng ta không từ bỏ những sự sai biệt này, mà phải học cách hiểu chúng là gì. Trong thực tế, chúng ta là Hằng Hữu Vô Biên đó, và những tính cách của chúng ta biểu hiện thành nhiều thông đạo, để qua đó Thực Tại Vô Biên hiển lộ tự thân; và toàn bộ đại khối biến dịch, mà ta gọi là sự tiến hóa, được nảy sinh từ một linh hồn đang cố gắng hiển lộ nhiều hơn nữa năng lượng vô biên của nó. Chúng ta không thể dừng tại bất kỳ nơi đâu ở phía bên này của Cái Vô Biên; năng lực, lạc phúc và trí tuệ của chúng ta chỉ có thể phát triển thành Cái Vô Biên đó. Năng lực vô biên, tồn tại vô biên và lạc phúc vô biên là của chúng ta, và chúng ta không cần phải thủ đắc chúng; chúng là của chúng ta, và chúng ta chỉ cần hiển lộ chúng mà thôi.

Đó là tư tưởng trọng tâm của nhất nguyên luận, rất chi là khó hiểu. Ngay từ thời thơ ấu, mọi người xung quanh tôi đã dạy cho tôi sự yếu đuối; ngay khi vừa lọt lòng, người ta đã bảo tôi rằng tôi là một sinh vật yếu đuối. Giờ đây, thật khó để tôi thể hiện được sức mạnh của mình, nhưng bằng phân tích và lập luận, tôi

đạt được tri thức về sức mạnh của chính tôi, tôi thể hiện nó. Tất cả tri thức mà chúng ta có được trong thế gian này bắt nguồn từ đâu? Nó ở bên trong ta. Tri thức nào ở bên ngoài? Không có. Tri thức không nằm trong vật chất, mà lúc nào cũng ở trong con người. Không một ai có thể tạo ra tri thức, mà con người đưa nó ra từ bên trong. Nó đang nằm trong đó. Toàn bộ cây đa to lớn che phủ cả khoảng đất rộng lớn này đều nằm trong một hạt giống bé xíu, không quá một phần tám hạt cải cay; trọn khối năng lượng này được đóng khung trong đó. Chúng ta biết rằng trí năng vĩ đại cuộn mình nằm trong một tế bào nguyên sinh, vậy thì tại sao năng lực vô biên lại không? Ta biết rằng thực tế là vậy. Điều này có vẻ như là một nghịch lý, nhưng đó là sự thật. Mỗi người chúng ta đều ra đời từ một tế bào nguyên sinh, và tất cả những năng lực mà chúng ta có được đều nằm cuộn mình trong đó. Các bạn không thể bảo rằng những năng lực này đến từ thức ăn, vì các bạn có chất thức ăn cao lên như núi thì có năng lực nào phát sinh không? Năng lượng nằm ở đó, hiển nhiên ở dạng tiềm năng, nhưng vẫn luôn nằm ở đó.

Năng lực vô biên trong linh hồn con người cũng thế, dù con người có biết điều đó hay không. Sự hiển lộ của năng lực đó chỉ là vấn đề ý thức được nó. Gã khổng lồ vô biên, có thể nói như vậy, đang từ từ tỉnh giấc và ý thức được năng lực của mình, và đang đánh thức bản thân mình; khi ý thức ngày càng lớn mạnh thì công cụ vỡ tan, xích xiềng đứt đoạn; và chắc chắn ánh dương sẽ đến, khi người khổng lồ ý thức được năng lực và trí tuệ vô biên của mình để đứng trên đôi chân của chính mình mà vươn vai đứng thẳng. Tất cả chúng ta hãy gấp rút thực hiện thành quả vinh quang đó.

VEDĀNTA THỰC TIỄN IV

(Diễn thuyết tại London, 18 tháng 11, 1896)

Từ đầu đến giờ, chúng ta đã bàn luận về cái chung hay cái phổ quát. Sáng nay, tôi sẽ cố gắng trình bày cùng các bạn quan niệm về sự tương quan giữa cái đặc thù với cái phổ quát, theo triết học Vedānta. Như chúng ta đã thấy, trong những giáo lý kinh Veda dưới hình thức nhị nguyên, tức những hình thức giáo lý nguyên thủy, có một linh hồn giới hạn và riêng biệt được xác định một cách rõ ràng cho mọi sinh thể. Có rất nhiều thuyết về linh hồn riêng biệt này trong mỗi cá nhân, nhưng cuộc tranh luận chính chỉ diễn ra trong thời cổ giữa các triết gia Vedānta và các luận sư Phật giáo. Những triết gia Vedānta tin rằng mỗi linh hồn cá biệt là một chỉnh thể trong chính nó, còn các luận sư Phật giáo thì phủ nhận hoàn toàn một linh hồn như thế. Như tôi đã từng nói với các bạn, cuộc tranh luận này cũng thú vị chẳng khác gì cuộc tranh luận của các bạn ở châu Âu về bản thể và phẩm tính: một bên chủ trương rằng đằng sau những phẩm tính có một cái gọi là bản thể, và những phẩm tính hiện hữu trong bản thể đó; một bên phủ nhận sự tồn tại của bản thể, xem như không cần thiết, bởi vì phẩm tính có thể tự tồn tại. Thuyết cổ nhất về linh hồn có lẽ dựa trên lập luận của thuyết tự đồng nhất [*self-identity*] – “Tôi là Tôi” –, tôi của hôm qua là tôi của hôm nay, và tôi của hôm nay sẽ là tôi của ngày mai; dù thể xác tôi có biến đổi bao nhiêu đi chăng nữa thì tôi tin rằng tôi vẫn luôn là tôi. Điều này có vẻ như là luận chứng trọng tâm của những người tin vào một linh hồn cá biệt, tuy bị giới hạn nhưng lại vô cùng hoàn hảo.

Mặt khác, các luận sư Phật giáo thời xưa phủ nhận sự cần thiết của một giả thuyết như thế. Họ đề xướng luận chứng rằng tất cả những gì ta biết, và tất cả những gì ta có thể biết, đều đơn giản là những sự biến dịch. Việc xác lập một bản thể bất biến và bất khả biến là điều hoàn toàn dư thừa, thậm chí nếu có một sự vật bất khả biến như vậy thì ta cũng không bao giờ có thể hiểu được nó, cũng không bao giờ có thể nhận thức được nó theo bất kỳ ý nghĩa nào của thể gian.

Hiện nay, các bạn sẽ thấy cuộc tranh luận tương tự đang diễn ra tại châu Âu giữa hai bên: một bên là những người cuồng tín và những người duy tâm, một bên là những người theo thuyết thực dụng và những người theo thuyết bất khả tri. Bên này tin rằng có một cái gì đó bất biến (đại diện mới nhất là triết gia Herbert Spencer), và ta thoáng nhìn thấy được cái bất khả biến. Bên kia là những người theo triết học August Comte¹ hiện đại và những người theo thuyết bất khả tri hiện đại. Những ai trong số các bạn quan tâm đến cuộc tranh luận giữa Herbert Spencer và Frederick Harrison cách đây mấy năm có thể nhận thấy rằng cuộc tranh luận đó cũng là vấn nạn cũ: một bên chủ trương có một bản thể đằng sau biến dịch; một bên bác bỏ giả thuyết đó, cho rằng không cần thiết. Một bên nói rằng ta không thể quan niệm được sự biến dịch nếu không quan niệm một cái gì đó bất biến; bên kia là cho rằng lập luận đó thật là phù phiếm; chúng ta chỉ có thể quan niệm được những gì đang biến dịch, còn đối với những gì bất biến thì chúng ta không thể nhận biết, cảm thụ hay có cảm giác về nó.

Tại Ấn Độ, từ thời thượng cổ, vấn nạn này đã không tìm được lời giải đáp; bởi vì, như ta đã thấy, không bao giờ có thể chứng minh được giả thuyết về một bản thể – không phải là phẩm tính – nằm đằng sau các phẩm tính; thậm chí cũng không thể chứng minh được luận chứng từ thuyết tự đồng nhất, từ ký ức – đó là: “Tôi” là tôi của ngày hôm qua, bởi vì tôi nhớ được nó, do đó tôi đã là và vẫn đang là một cái gì đó tương tục. Một ý kiến phản bác khác, vốn thường được nêu ra, chỉ thuần túy là sự lừa gạt về ngôn từ. Ví dụ một người có thể dùng một loạt các câu nói như: “Tôi

¹ *Auguste Comte* (1798–1857) là triết gia Pháp, người sáng lập triết học thực chứng (positivism).

làm”, “Tôi đi”, “Tôi mơ”, “Tôi ngủ”, “Tôi di chuyển”, và ở đây các bạn thấy rằng các hành vi “làm”, “đi”, “mơ”, “ngủ”, v.v... có biến đổi, nhưng có cái bất biến, đó là cái “Tôi”. Và do đó, họ kết luận rằng cái “Tôi” là cái gì đó thường hằng, và là cá thể tự thân [*individual in itself*], còn tất cả những biến đổi đều thuộc về thể xác. Điều này, dù có vẻ sáng sủa và thuyết phục, cũng chỉ là trò chơi chữ. Cái “Tôi” và các hành vi “làm”, “đi”, “mơ”, “ngủ”, v.v... có thể được phân biệt rõ ràng, nhưng không ai có thể phân biệt được chúng trong tâm trí. Khi tôi ăn, tôi nghĩ đến tôi như là hành vi ăn, và tự đồng nhất tôi với hành vi ăn đó. Khi tôi chạy thì tôi và hành vi chạy đó không phải là hai sự thể tách biệt nhau. Do đó, luận chứng rút ra từ tính cá thể đồng nhất có vẻ như không được vững vàng cho lắm.

Những luận chứng khác, luận chứng từ ký ức, cũng yếu. Nếu tính đồng nhất trong sự tồn tại của tôi lại được biểu hiện bởi ký ức thì nhiều điều mà tôi đã lãng quên sẽ bị lạc mất khỏi tính đồng nhất đó. Và ta biết rằng, trong một số tình huống nào đó, con người quên sạch quá khứ của mình. Có nhiều trường hợp, người mắc bệnh tâm thần ngỡ mình là tấm kính, hoặc là một con vật. Nếu sự tồn tại của người đó tùy thuộc vào ký ức thì anh ta hẳn đã được cấu tạo từ thủy tinh rồi – nếu không thế thì chúng ta không thể bất tính đồng nhất của tự ngã phải tùy thuộc vào một sự vật mong manh như ký ức. Từ đó, ta thấy rằng linh hồn – hiểu theo nghĩa là sự đồng nhất tương tục, dù bị giới hạn nhưng hoàn chỉnh – không thể được xác lập tách biệt với các phẩm tính được. Ta không thể xác lập một sự tồn tại giới hạn và thu hẹp mà lại gắn với một lô các phẩm tính. Mặt khác, lập luận của những luận sư Phật giáo thời cổ có vẻ mạnh mẽ hơn, đó là: ta không biết và không thể biết được bất cứ điều gì nằm bên ngoài các phẩm tính đó. Theo họ, linh hồn chứa một lô các phẩm tính được gọi là cảm thọ. Sự kết hợp những thứ đó¹ tạo thành linh hồn hay sinh mệnh, và biến đổi vô thường.

Thuyết linh hồn của nhất nguyên luận Advaita dung hòa được những lập trường này. Lập trường của những nhà triết gia Advaita là: chúng ta không thể tư duy về bản thể tách lìa với phẩm tính,

¹ Tức năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

chúng ta không thể tư duy cùng lúc về biến dịch và bất biến, điều đó không khả thi. Cái mà ta gọi là bản thể thì chính cái đó là phẩm tính, bản thể và phẩm tính không phải là hai thực thể riêng biệt. Chính cái bất khả biến lại biểu hiện như là cái khả biến. Bản chất bất khả biến của vũ trụ không phải là cái gì đó tách lìa nó. Nguyên thể không phải là cái gì đó tách biệt với hiện tượng, mà chính nguyên thể đã biến thành hiện tượng. Có một Linh Hồn bất biến, và những thứ mà ta gọi là cảm thọ, thậm chí cả thể xác đều chính là Linh Hồn đó, khi nhìn từ một quan điểm khác. Chúng ta có thói quen tư duy rằng mình có một thể xác và một linh hồn, v.v... nhưng trên thực tế thì chúng chỉ là một. Khi tôi tư duy về bản thân tôi như một thể xác thì tôi chỉ là thể xác; thật vô nghĩa khi nói tôi là thứ gì khác. Khi tôi tư duy về bản thân tôi như một Linh Hồn thì thể xác biến mất, và sự nhận thức về thể xác không còn nữa. Không một ai có thể nhận thức được Linh Hồn trừ phi sự nhận thức về thể xác tan biến mất; và không một ai có thể nhận thức được bản thể trừ phi sự nhận thức về phẩm tính không còn.

Tôi có thể dùng lại một lần nữa minh họa cũ xưa của triết học Advaita về việc nhận lầm sợi dây thừng là con rắn, để giải minh cho điểm này. Khi một người nhận lầm sợi dây thừng là con rắn thì sợi dây thừng biến mất; nhưng khi anh ta nhận ra đó là sợi dây thừng thì con rắn biến mất, mà chỉ còn lại sợi dây thừng. Những ý tưởng về sự tồn tại hai lớp hay ba lớp này phát sinh từ lập luận dựa trên dữ liệu không đầy đủ; chúng ta đọc những điều này trong sách vở hoặc nghe nói về chúng, cho đến khi ta sa vào ngộ nhận khi nhận thức rằng thực có Linh Hồn và thể xác cùng tồn tại song đôi; nhưng một nhận thức như thế thực ra không bao giờ tồn tại. Nhận thức là nhận thức về thể xác hoặc về Linh Hồn. Không cần đến luận cứ để chứng minh điều này, các bạn có thể xác minh nó ngay trong tâm trí mình.

Hãy cố gắng tư duy về bản thân các bạn như là Linh Hồn, như là cái gì đó đã thoát khỏi thể xác. Các bạn sẽ thấy điều đó hầu như bất khả; một số rất ít người, khi thực hiện được điều đó, sẽ thấy rằng ngay khi thực chứng được bản thân là Linh Hồn thì họ không còn ý tưởng về thể xác nữa. Các bạn đã nghe nói đến, hoặc đã nhìn thấy có những người – trong một số trường hợp đặc biệt – đã sống trong trạng thái tinh thần đặc biệt như nhập định, tự thôi miên, hay

trạng thái hưng phấn bất thường, hoặc dùng thuốc gây nghiện. Từ kinh nghiệm của họ, các bạn có thể đúc kết được một điều là: họ đang cảm nhận một cái gì đó từ thế giới nội tâm, thế giới tự nhiên đã biến mất với họ. Điều đó chứng minh rằng bất cứ cái gì tồn tại đều là một. Tính thống nhất này xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, và tất cả những hình thức này làm phát sinh tương quan nhân quả. Tương quan nhân quả là một tương quan tiến hóa – cái này biến thành cái kia, và cứ tiếp tục như thế. Có lúc thì nhân biến mất, có thể nói như vậy, và chỉ để lại quả. Nếu Linh Hồn là nhân của thể xác thì có thể nói là Linh Hồn tạm thời biến mất, chỉ còn lại thể xác; và khi thể xác biến mất thì chỉ còn lại Linh Hồn. Thuyết này phù hợp với lập trường của các luận sư Phật giáo, lập trường này phủ nhận quan niệm nhị nguyên giả định giữa thể xác và Linh Hồn bằng cách phủ nhận tính nhị nguyên, và chứng minh rằng bản thể và phẩm tính là một, là cùng một sự thể nhưng được biểu hiện trong nhiều hình thức khác nhau.

Chúng ta cũng đã thấy rằng khái niệm bất biến chỉ có thể được xác lập trong mối tương quan với toàn thể, chứ không bao giờ với thành phần. Ngay cả khái niệm thành phần cũng xuất phát từ khái niệm biến dịch hay chuyển động. Mọi sự vật nào bị giới hạn thì chúng ta đều có thể hiểu và nhận biết, bởi vì nó biến dịch; còn cái toàn thể thì bất biến, bởi vì không có một sự vật nào khác bên cạnh để dựa vào đó mà thấy có sự biến dịch. Biến dịch phải luôn luôn nằm trong mối tương quan với một cái bất biến, hoặc với một cái tương đối ít biến dịch hơn. Bởi vậy, theo triết học Advaita thì khái niệm Linh Hồn là cái phổ quát, bất biến và bất tử; trong mức độ có thể, ta không thể chứng minh được khái niệm đó. Vấn nạn này liên quan đến cái đặc thù. Chúng ta sẽ làm gì với những thuyết nhị nguyên cổ xưa mà tất cả chúng ta đều phải trải qua – những thuyết tin vào những linh hồn cá thể, nhỏ nhoi và giới hạn?

Chúng ta đã thấy rằng xét như là toàn thể thì chúng ta bất tử; nhưng điểm khó khăn vẫn nằm ở điểm này: chúng ta khao khát được bất tử với tư cách là *những thành phần* của toàn thể đó. Chúng ta đã thấy rằng chúng ta là Cái Vô Biên, và Cái Đó chính là bản sắc cá nhân chân chính của ta, nhưng chúng ta lại muốn biến những linh hồn nhỏ bé đó thành bản sắc cá nhân. Các linh hồn đó sẽ ra sao, khi mà, bằng kinh nghiệm đời thường, ta tìm ra rằng

chúng là những cá nhân, chỉ với một đôi chút dè dặt là: chúng là những cá nhân liên tục phát triển? Chúng như nhau, mà lại không như nhau. “Tôi” của ngày hôm qua là “Tôi” của ngày hôm nay, tuy nhiên không phải hoàn toàn như vậy, nó đã ít nhiều thay đổi.

Bây giờ, bằng cách thoát khỏi quan niệm nhị nguyên cho rằng giữa lòng vạn hữu biến chuyển có một cái không biến chuyển, và bằng cách dựa vào những quan niệm hiện đại nhất, tức thuyết tiến hóa, chúng ta thấy rằng cái “Tôi” đó là một thực thể liên tục biến chuyển, liên tục khoáng trương. Nếu quả thực là con người tiến hóa từ loài động vật thân mềm thì mỗi cá thể động vật thân mềm cũng tương tự như con người, nó chỉ việc khoáng trương thật nhiều. Từ loài động vật thân mềm đến con người là một quá trình bành trướng liên tục hướng đến Cái Vô Biên. Do đó, linh hồn hữu hạn có thể được định hình như một cá nhân đang bành trướng liên tục hướng đến một Cá Thể Vô Biên [*Infinite Individual*]. Bản sắc cá nhân chỉ đạt đến sự toàn hảo khi nó đạt đến Cái Vô Biên, nhưng khi còn ở phía bên này của Cái Vô Biên thì nó là một tính cách liên tục phát triển và biến đổi. Một trong những nét nổi bật của triết học nhất nguyên Vedānta là dung hòa được những hệ thống triết học trước đó. Trong nhiều trường hợp, nó hỗ trợ cho triết học rất nhiều; trong một số trường hợp, nó lại làm tổn thương triết học. Các triết gia cổ đại của chúng tôi đã biết đến mà các bạn gọi là thuyết tiến hóa; sự tiến hóa đó diễn ra từ từ theo từng bước một, và khi nhận thức được thuyết này thì ta có thể dung hòa với tất cả những hệ thống triết học trước đó. Sai lầm của tín ngưỡng Phật giáo là nó không có khả năng nhận thức được sự khoáng trương liên tục này, vì vậy, nó không bao giờ cố gắng tìm cách tự dung hòa mình với những bước đi đã tồn tại từ trước, trên đường hướng về lý tưởng đó. Tín ngưỡng Phật giáo phủ nhận những bước đi đó vì cho là vô ích và nguy hiểm.

Khuynh hướng này trong tôn giáo thật vô cùng nguy hiểm. Một người có được quan niệm mới tốt hơn, anh ta bèn quay nhìn lại những quan niệm cũ mà anh ta đã từ bỏ, rồi lập tức quyết định chúng là tai hại và không cần thiết. Anh ta không bao giờ nghĩ rằng, dù những quan niệm đó có thô thiển đến đâu chẳng nữa, khi xét từ lập trường của anh ta, thì chúng cũng đã rất cần thiết để anh ta đạt đến trình độ tư tưởng như bây giờ; và mỗi người trong

chúng ta đã phát triển theo cách thức giống nhau, trước hết là dựa vào những quan niệm thô thiển, vận dụng chúng để đạt đến chuẩn mực cao hơn. Do đó, với những giáo lý tối cổ, Advaita là một triết học thân thiện. Thuyết nhị nguyên và mọi hệ thống triết học trước nó đều được triết học Advaita đề huề dung nạp, không phải theo thói chủ nhân trịch thượng, mà bằng niềm tin chắc rằng chúng đều là sự biểu hiện của cùng một chân lý, và tất cả những giáo lý đó đều đưa đến những kết luận tương tự như triết học Advaita đã từng đạt đến.

Xin đừng nguyên rủa mà hãy cầu phúc cho tất cả những bước đi khác nhau, mà nhân loại đã phải trải qua. Do đó, không bao giờ nên khước từ hay vất bỏ tất cả những hệ thống triết học nhị nguyên mà hãy gìn giữ chúng nguyên vẹn trong triết học Vedānta; và quan niệm nhị nguyên về linh hồn cá thể, dù còn nhiều hạn chế và bất toàn, vẫn tìm được chỗ đứng trong triết học Vedānta. Theo thuyết nhị nguyên thì khi chết đi, con người sẽ đến một thế giới khác hoặc đại loại như thế; những quan niệm đó vẫn được gìn giữ trọn vẹn trong triết học Vedānta. Với sự nhận thức về sự phát triển trong triết học Vedānta, những thuyết đó được xếp vào những vị trí phù hợp bằng cách xem chúng chỉ là những kiến giải phiên diện về Chân Lý.

Xét từ quan điểm nhị nguyên thì vũ trụ này chỉ có thể xem như được tạo ra từ vật chất hay lực, chỉ có thể được xem như một trò chơi của ý chí, và ý chí đó lại được xem như tách biệt với vũ trụ. Do đó, người đứng trên lập trường này chắc chắn phải thấy bản thân mình được cấu tạo từ bản chất nhị nguyên, gồm phần hồn và phần xác; và phần hồn này, dù bị hạn chế thì tự thân nó vẫn hoàn hảo xét về phương diện cá nhân. Đối với một người như thế thì những quan niệm về bất tử và cuộc sống kiếp sau tất yếu phải ăn khớp với quan niệm của anh ta về linh hồn. Những giai đoạn này đã được gìn giữ trong triết học Vedānta, và do đó, tôi thấy cần phải trình bày cho các bạn một vài quan niệm về thuyết nhị nguyên.

Theo thuyết này thì chúng ta có một thể xác, điều đó hiển nhiên; và đằng sau thể xác đó là cái mà họ gọi là thể xác tế vi. Cái thể xác tế vi này cũng được cấu tạo bằng vật chất, chỉ có điều là bằng vật chất rất tế vi. Nó là nơi tích lũy tất cả những thân nghiệp

và ý nghiệp của chúng ta, và tất cả những thứ đó đều sẵn sàng xuất hiện dưới dạng hữu hình. Mọi ý tưởng ta nghĩ và mọi hành động ta làm, sau một thời gian cụ thể, sẽ trở nên tế vi, biến thành hạt giống – có thể nói như vậy – và sống trong thể xác tế vi kia dưới dạng tiềm năng; rồi sau một thời gian, chúng sẽ lộ diện và mang lại quả. Những quả này chi phối cuộc đời con người. Anh ta đã định hình cuộc đời của mình như thế đó. Con người không bị trói buộc bởi bất kỳ quy luật nào ngoại trừ những gì anh ta tự tạo ra cho chính mình. Mỗi ý nghĩ, mỗi lời nói và từng hành động của ta, bất kể là tốt hay xấu, đều là những sợi lưới dệt nên tấm lưới mà ta tung ra để bọc quanh mình. Mỗi khi ta khởi động một nguồn năng lượng nào đó thì ta phải gánh trọn vẹn kết quả. Đó là quy luật Karma.

Đằng sau cái thể xác tế vi đó là sự tồn tại của *jiva*, tức sinh mệnh hay linh hồn cá biệt của mỗi người. Có nhiều cuộc tranh luận về hình tướng và kích thước của linh hồn cá biệt này. Trường phái này thì cho rằng nó nhỏ như một nguyên tử, trường phái kia thì cho rằng nó không nhỏ như vậy, trường phái khác nữa thì cho rằng nó rất lớn, v.v... *Jiva* này là một phần của bản thể vũ trụ và vĩnh hằng trường cửu, nó tồn tại vô thủy vô chung. Nó kinh qua mọi hình tướng để tự hiển lộ thực tính của nó là cái thuần tịnh. Hành động hay tư tưởng nào làm trì hoãn sự hiển lộ đó thì bị gọi là xấu; còn những hành động hay tư tưởng giúp cho *jiva* khoáng trượng, hiển lộ được thực tính của nó thì được xem là tốt. Ở Ấn Độ, có một thuyết rất phổ biến trong giới những người nhị nguyên thô thiển nhất cũng như những người phi nhị nguyên tiến bộ nhất, đó là: mọi khả tính cùng năng lực của linh hồn đều hàm ẩn bên trong tự thân của nó chứ không đến từ bên ngoài. Tất cả những thứ đó đều nằm ở bên trong linh hồn dưới dạng tiềm năng, và toàn bộ hoạt động của cuộc sống chỉ đơn giản là hướng về sự hiển lộ những năng lực tiềm ẩn đó.

Những người theo thuyết nhị nguyên cũng có thuyết tái sinh, họ chủ trương rằng khi thể xác tan rã thì *jiva* sẽ mang một thể xác khác, rồi khi thể xác đó lại tan rã thì nó lại mang tiếp một thể xác khác, và việc đó cứ tiếp tục diễn ra như thế ở cõi thế này hay tại một thế giới nào đó khác; nhưng cõi thế này được ưa chuộng hơn, bởi vì nó được xem là thế giới tuyệt hảo nhất trong mọi thế giới dành cho mục đích này. Những cõi khác được xem là những cõi ít

khô đau, nhưng, họ lập luận, chính vì thế mà con người lại ít có cơ hội nghĩ đến những điều cao siêu hơn. Bởi vì thế giới này chứa ít hạnh phúc và nhiều khổ đau nên jiva đôi lúc thức tỉnh và nghĩ đến chuyện giải thoát bản thân. Nhưng cũng giống như những người giàu trong thế giới này rất ít có cơ hội để nghĩ đến những điều cao xa, thì cũng thế, những jiva ở nơi cõi trời cũng ít có cơ hội tiến bộ, bởi vì tình cảnh của họ cũng giống như những người nhà giàu, chỉ khác là với cường độ mạnh hơn. Jiva có một thể xác cực kỳ tế vi không hề biết đến bệnh tật, nó cũng không có nhu cầu ăn uống, và ước gì được nấy. Jiva sống nơi đó, hưởng thụ hết lạc thú này đến lạc thú khác, nên quên mất bản tính thực của mình.

Vẫn còn có một vài cõi trời cao hơn, mặc dù nơi đó cũng có đủ tất cả thứ những lạc thú, những jiva vẫn có thể tiến hóa thêm. Một vài triết gia nhị nguyên hình dung cứu cánh là cõi trời tối cao, nơi đó những linh hồn được sống với Thượng Đế đời đời. Linh hồn sẽ mang những thể xác đẹp đẽ, không hề biết đến ốm đau già chết, không hề biết đến điều xấu ác, ước gì được nấy. Thịnh thoảng có một vài người nơi cõi trời đó quay lại trần gian, mang một thân xác khác để dạy cho loài người con đường dẫn đến Thượng Đế; đó chính là các bậc chân sư vĩ đại. Họ đã được giải thoát, và đang sống với Thượng Đế trên cõi trời cao nhất; nhưng tình yêu mà họ dành cho chúng sinh đang chịu trầm luân đau khổ lớn đến mức họ phải giáng thể để dạy cho loài người con đường dẫn đến thiên đàng.

Dĩ nhiên, chúng ta biết triết học Advaita chủ trương rằng đó không thể là mục tiêu hay lý tưởng. Mà lý tưởng phải phi hình thể, phi sắc tướng. Lý tưởng không thể là cái hữu hạn. Bất cứ thứ gì thiếu tính Vô Biên đều không thể là lý tưởng, và không thể có một thể xác vô biên vô hạn. Đó là điều bất khả, bởi vì thể xác xuất phát từ sự giới hạn. Không thể có tư tưởng vô biên vô hạn, bởi vì tư tưởng cũng xuất phát từ sự giới hạn. Triết học Advaita bảo rằng chúng ta cần phải vượt qua bên kia thể xác, và vượt qua bên kia tư tưởng. Khi đã liễu ngộ được điều đó thì, theo triết học Advaita, ta đạt đến giải thoát, nó đã có sẵn trong ta. Chỉ tại chúng ta lãng quên nó và phủ nhận nó mà thôi. Sự hoàn hảo không phải là cái gì cần phải đạt được, mà nó đã có sẵn trong ta rồi. Sự bất tử và lạc phúc không phải là cái gì cần phải đạt được, mà chúng ta đã có

sẵn chúng rồi; chúng đã là của chúng ta từ vô thủy. Nếu các bạn bảo các bạn được tự do thì các bạn được tự do kể từ lúc đó. Nếu các bạn bảo các bạn bị trói buộc thì các bạn sẽ chịu cảnh trói buộc. Đây là điều mà triết học Advaita mạnh dạn tuyên bố. Tôi đã nói cho các bạn nghe quan điểm của những triết gia nhị nguyên cùng những trường phái triết học khác. Các bạn có thể tự chọn cho mình quan điểm mà bạn thích.

Lý tưởng tối cao của triết học Vedānta rất khó hiểu, và mọi người cứ luôn tranh cãi về nó; và điều gây khó khăn nhất là mỗi khi họ nắm bắt được một số ý tưởng nào đó thì họ lại phản bác và chống đối những ý tưởng khác. Hãy chọn những gì phù hợp với mình và cứ để những người khác chọn cái họ cần. Nếu các bạn thích bám vào cá nhân nhỏ bé này, bám vào phận người hạn hẹp này thì hãy cứ làm thế, hãy cứ khát khao và thụ hưởng tất cả những điều đó. Nếu các bạn nghiệm thấy cái phận người này là điều hay ho, tốt đẹp thì hãy giữ lấy nó, chừng nào các bạn thích. Các bạn có thể làm thế, vì các bạn là người tạo ra số phận mình; không có gì có thể thúc đẩy các bạn từ bỏ phận người. Chừng nào còn thích thì các bạn sẽ cứ làm người, không có gì có thể ngăn cản được các bạn. Nếu các bạn muốn làm thiên thần thì các bạn sẽ là thiên thần, đó là quy luật. Nhưng lại có người không hề muốn làm thiên thần chút nào. Các bạn lấy quyền gì để cho rằng quan niệm của họ là đáng kinh tởm? Các bạn có thể hoảng kinh khi mất một trăm bảng Anh, nhưng vẫn có những người khác không hề chớp mắt khi đánh mất tất cả số tiền họ kiếm được trong đời này. Đã từng có và sẽ còn có những con người như thế. Sao các bạn dám phán xét họ theo chuẩn mực của mình? Các bạn khư khư bám vào những giới hạn của mình, và những tư tưởng nhỏ mọn lẫn lộn trong trần gian này có lẽ là lý tưởng tối cao của các bạn. Các bạn hãy hân hoan chào đón chúng. Các bạn cứ làm thế nếu thấy thích. Nhưng vẫn có những người khác đã thấy được chân lý và họ không chịu yên nghỉ trong những giới hạn này, những người đó đã dứt bỏ những hết thảy đó và muốn đi xa hơn. Cõi thế này cùng với tất cả những lạc thú trần gian đối với họ chỉ là một vũng lầy. Sao các bạn lại muốn trói buộc họ để kéo họ xuống ngang tầm với những quan niệm của mình? Các bạn cần phải thoát khỏi khuynh hướng đó ngay lập tức. Hãy để cho mỗi người có một chỗ phù

hợp. Tôi có lần đọc câu chuyện về những chiếc tàu bị kẹt trong một cơn bão tại quần đảo trên biển Thái Bình dương, và trên tạp chí ở London có hình minh họa về nó. Tất cả những chiếc tàu đều bị đắm, trừ một chiếc của nước Anh sống sót qua cơn bão. Hình minh họa cho thấy những người sắp bị chìm đều đứng trên boong tàu để reo hò cổ vũ cho những người đang lái chiếc tàu vượt qua cơn bão. Hãy can đảm và khoan dung như những con người đó. Đừng có kéo người khác chìm cùng với bạn. Một quan niệm điên rồ khác nữa, đó là: nếu chúng ta đánh mất bản sắc cá nhân thì cả nhân loại không còn sự bất tử hay niềm hy vọng gì nữa. Làm như từ xưa đến nay ai nấy cũng đều đang hy sinh vì nhân loại! Cầu Thượng Đế ban phúc cho các bạn! Nếu tại mỗi quốc gia mà có được hai trăm người thực tâm muốn làm việc thiện cho nhân loại thì sẽ có đến một triệu người trong vòng năm ngày. Chúng ta biết rõ chúng ta đang hy sinh cho nhân loại như thế nào rồi. Toàn là những lời rỗng tuếch nói suông, chứ chẳng có gì khác. Lịch sử thế giới đã cho thấy những người không bao giờ nghĩ đến bản sắc cá nhân nhỏ bé của mình đều là những ân nhân vĩ đại nhất của nhân loại, con người càng nghĩ đến cá nhân mình thì càng ít có khả năng làm điều tốt cho người khác. Một bên là lòng vị tha, một bên là thói ích kỷ. Bám vào những lạc thú thấp hèn, khao khát được kéo dài và lặp lại tình trạng đó, đó là sự biểu hiện của tâm trí hoàn toàn ích kỷ. Nó không phát sinh từ lòng khát khao chân lý; nó không được hình thành từ lòng thương yêu đối với người khác, mà từ thói hoàn toàn ích kỷ trong thâm tâm của nhân loại. Qua quan niệm như vậy: “Ta phải có được tất cả mọi thứ, và không thêm quan tâm đến bất kỳ ai”. Tôi thấy quan niệm này biểu hiện như vậy đó.

Tôi mong ước được nhìn thấy có nhiều thêm nữa những con người đạo đức trong thế gian này, những người sẵn sàng hy sinh hàng trăm lần mạng sống, nếu như có thể đem lại lợi ích cho một con vật bé nhỏ, giống như những nhà tiên tri vĩ đại hay những nhà hiền triết thời cổ đại! Hãy nói đến đạo đức và làm việc tốt cho người khác! Câu chuyện ngớ ngẩn thời hiện đại! Tôi mong ước được nhìn thấy những con người đạo đức như Đức Phật, Ngài không tin vào một Thượng Đế Nhân Thể hay một linh hồn nhân thể, không bao giờ tra vấn về chúng, mà làm một nhà bất khả tri

hoàn hảo; tuy nhiên Ngài lại sẵn sàng hy sinh vì bất cứ người nào, và hoạt động suốt đời vì lạc phúc cho tất cả chúng sinh, và chỉ tư duy về những điều tốt đẹp cho tất cả chúng sinh. Các nhà nghiên cứu tiểu sử của Ngài đã ghi chép rất rõ ràng rằng Ngài đản sinh là để đem lại lạc phúc cho vô số chúng sinh. Ngài không đi vào rừng ngồi thiền để mong cầu giải thoát, Ngài cảm thấy rằng cả thế gian này đang bùng cháy, và Ngài phải tìm cho được một lối thoát ra ngoài. “Do đâu mà thế gian này có quá nhiều đau khổ?”, câu hỏi đó đã chi phối trọn cuộc đời của Đức Phật. Các bạn có cho rằng mình đạo đức như Đức Phật không?

Con người càng ích kỷ thì càng phi đạo đức. Một dân tộc cũng thế. Một dân tộc chỉ khư khư biết lấy mình thì đó là dân tộc tàn nhẫn nhất và độc ác nhất trên thế giới. Không một tôn giáo nào cố chấp vào thuyết nhị nguyên như Hồi giáo, và cũng không có một tôn giáo nào làm đổ nhiều máu và tàn nhẫn với con người như nó. Trong kinh Koran có đoạn dạy rằng kẻ nào không tin vào những lời giảng trong kinh đều phải bị giết; giết người lại được ban phép lành! Và cách an toàn nhất để lên đến thiên đàng – nơi có toàn tiên nữ và mọi thú vui nhục dục – là giết những người ngoại đạo. Thử nghĩ đến cảnh đổ máu từ hậu quả của một đức tin như thế!

Trong tôn giáo của đấng Christ, vẫn có một ít điều thô thiển, có đôi chút khác biệt giữa tôn giáo thuần khiết của đấng Christ và triết học Vedānta. Các bạn tìm thấy trong đó ý tưởng về Nhất Thể Tính. Nhưng đấng Christ cũng truyền giảng những quan niệm nhị nguyên cho mọi người, trao cho họ một giáo lý cụ thể dễ hình dung, dễ nắm bắt để dẫn dắt họ đến lý tưởng tối cao. Chính Nhà Tiên Tri đã thuyết giảng: “Cha chúng ta ở trên thiên đàng” lại thuyết giảng: “Ta và Cha Ta là một”, và cũng chính Nhà Tiên Tri đó biết rằng con đường dẫn đến “Ta và Cha Ta là một” nằm trong lời giảng “Cha chúng ta ở trên thiên đàng”. Trong tôn giáo của đấng Christ chỉ có lạc phúc và yêu thương, nhưng ngay khi sự thô thiển len lỏi vào thì nó thoái hóa và suy đồi thành một tôn giáo không khá hơn tôn giáo của Nhà Tiên Tri xứ Ả Rập bao nhiêu. Sự thô thiển đó nằm trong cuộc đấu tranh cho cái tự ngã nhỏ bé, đấu tranh cho sự chấp trước vào “Cái Tôi”, không chỉ trong đời này, mà cả trong khát vọng được tiếp tục tồn tại trong kiếp sau.

Họ tuyên bố điều đó là lòng vị tha, là nền tảng của đạo đức! Xin Thượng Đế hãy cứu giúp chúng ta nếu điều đó nền tảng của đạo đức! Và thật là lạ lùng khi nam nữ – những người lẽ ra phải nên tư duy chín chắn hơn rằng mọi nền đạo lý đều sẽ bị sụp đổ nếu như những cái tôi nhỏ bé này tiếp tục tồn tại – lại kinh hãi trước ý tưởng cho rằng nền đạo lý chỉ có thể đứng vững dựa trên sự hủy diệt họ.

Khẩu hiệu mang lại mọi sự bình yên an lạc và mọi điều thiện hảo là “bạn” chứ không phải “tôi”. Ai quan tâm làm chi chuyện có thiên đàng, địa ngục hay không? Ai quan tâm làm chi chuyện có linh hồn hay không? Ai quan tâm làm chi chuyện có một Thực Thể Bất Biến hay không? Cõi thế là đây, đây cảnh khôn cùng khổ não. Hãy nhập thế như Đức Phật, và cố gắng làm dịu sự khổ đau hoặc chết đi trong sự nỗ lực đó. Hãy quên mình đi; đó là bài học đầu tiên cần phải học, không kể bạn là người có tín ngưỡng hay là kẻ vô thần, không kể bạn là người theo thuyết bất khả tri hay là người theo triết học Vedānta, không kể bạn là tín đồ Cơ Đốc giáo hay Hồi giáo. Bài học duy nhất được giảng dạy cho tất cả mọi người là phá bỏ tự ngã nhỏ bé này, và bồi đắp nên Thực Ngã.

Có hai thế lực luôn hoạt động song song bên cạnh nhau. Một cái bảo: “tôi”, cái kia bảo: “không phải tôi”. Hai thế lực này hiển lộ không chỉ nơi con người, mà cả nơi loài vật; không chỉ nơi loài vật, mà cả nơi loài sâu bọ nhỏ bé nhất. Con cạp cái đang cắn những chiếc nanh vào dòng máu nóng hổi của con người, con cạp đó sẵn sàng hy sinh để bảo vệ bầy con. Con người nghèo khổ nhất, kẻ không nghĩ đến điều gì khác ngoài việc lấy đi mạng sống của những người anh em, có thể sẽ không ngần ngại hy sinh để cứu vợ con đang chết đói. Xuyên suốt qua toàn thể tạo vật, hai thế lực đó vẫn luôn hoạt động bên cạnh nhau; khi các bạn tìm thấy cái này thì cũng tìm thấy cái kia. Cái này là tính ích kỷ, cái kia là lòng vị tha. Một cái là chiếm hữu, một cái là buông xả. Cái này lấy, cái kia cho. Từ những loài thấp nhất cho đến những loài cao nhất, toàn thể vũ trụ là sân chơi cho hai thế lực này. Điều đó không yêu cầu phải chứng minh gì cả, mà nó hiển lộ ra cho tất cả mọi người.

Bất kỳ bộ phận nào của cộng đồng nhân loại lấy quyền gì để

nói rằng sự vận hành và tiến hóa của vũ trụ chỉ được dựa trên hai sự kiện này – cạnh tranh và đấu tranh? Họ lấy quyền gì để nói rằng toàn bộ sự vận hành của vũ trụ chỉ được dựa trên dục vọng và chiến đấu, dựa trên cạnh tranh và đấu tranh? Sự tồn tại của những thứ đó là điều ta không thể phủ nhận, nhưng ai có quyền phủ nhận sự vận hành của những thế lực khác? Ai có thể phủ nhận rằng tình yêu – tức cái “không tôi” này, cái “vô ngã” này, sự từ bỏ này – là sức mạnh tích cực duy nhất trong vũ trụ? Những thứ khác chỉ là sự vận dụng sai lệch sức mạnh tình yêu này; sức mạnh tình yêu này mang đến sự cạnh tranh; sự cạnh tranh được thực sự sinh ra trong tình yêu. Còn điều ác được thực sự sinh ra từ lòng vị tha. Kẻ tạo ra điều ác là điều tốt, và chung cục của nó cũng tốt. Đó chỉ là sức mạnh của điều thiện bị hướng dẫn sai đường. Kẻ sát nhân có thể bị kích động phải giết người bởi tình yêu đối với đứa con mình. Tình yêu của hắn đã bị giới hạn vào một đứa bé, và loại bỏ hàng triệu sinh linh khác trong vũ trụ. Tuy nhiên, dù bị giới hạn hay vô hạn thì đó cũng là một tình yêu như nhau. Như thế, sức mạnh khởi phát của toàn thể vũ trụ, trong mọi thể cách mà nó hiển lộ tự thân, là điều rất diệu kỳ, là lòng vị tha, sự buông xả, là tình yêu, là thế lực sinh động, chân thực, duy nhất trong vũ trụ. Do đó, triết gia Vedānta khẳng định vạn hữu là nhất thể. Chúng ta cũng khẳng định cách lý giải này, vì chúng ta không thể chấp nhận có hai nhân [*cause*] trong vũ trụ. Nếu chúng ta cho rằng cùng một tình yêu tuyệt diệu và đẹp đẽ đó, nhưng khi bị giới hạn thì có vẻ xấu xa độc ác, ta sẽ thấy toàn thể vũ trụ được lý giải bằng thế lực của một tình yêu duy nhất. Nếu không thì phải mặc nhiên chấp nhận vũ trụ có hai nhân: một thiện, một ác; một yêu thương, một hận thù. Cách lý giải nào hợp lý hơn? Dĩ nhiên là thuyết một thế lực.

Bây giờ ta hãy chuyển sang những vấn đề có thể không liên quan gì đến thuyết nhị nguyên. Tôi không thể nán lại lâu hơn với những triết gia nhị nguyên. Tôi sợ. Quan điểm của tôi là chứng minh rằng lý tưởng cao nhất của đạo đức và lòng vị tha luôn song hành với quan niệm siêu hình học tối cao, rằng các bạn không cần phải hạ thấp quan niệm của mình xuống để có được nền đạo lý, mà trái lại, để đạt đến nền tảng thực sự của một nền đạo lý thì các bạn phải có những quan niệm khoa học và siêu hình học cao siêu nhất. Tri thức loài người không gây trở ngại cho sự an lạc của loài

người. Trái lại, chỉ có tri thức mới cứu giúp chúng ta trong mọi khía cạnh của cuộc sống. Tri thức là tín ngưỡng. Chúng ta biết càng nhiều càng tốt.

Triết học Vedānta cho rằng căn nguyên của mọi điều tưởng là xấu xa độc ác đều là do sự hạn chế của cái vô giới hạn. Tình yêu – bị giới hạn trong những suy nghĩ hạn hẹp và tưởng chừng như xấu xa – rốt cuộc cũng thoát ra khỏi ở cực bên kia, và tự thân hiển lộ như là Thượng Đế. Triết học Vedānta cũng cho rằng căn nguyên của mọi điều tưởng là xấu xa độc ác đều ở trong tâm ta. Đừng đổ lỗi cho bất kỳ một đối tượng siêu nhiên nào, cũng đừng có tuyệt vọng hay ngã lòng, cũng đừng nghĩ rằng ta đang ở tại một nơi không sao thoát ra được, trừ phi có ai đó đến và đưa tay cứu giúp. Triết học Vedānta bảo rằng không thể có điều đó. Chúng ta như con tằm; ta rút ruột ra để làm tổ kén, rồi dần dần theo thời gian, ta bị cầm tù trong đó. Song điều đó không phải là vĩnh viễn. Trong tổ kén đó, chúng ta sẽ phát triển sự thực chứng tâm linh, rồi thoát ra ngoài như con bướm tự do. Ta dệt nên mạng lưới Nghiệp (Karma) bao quanh mình, và do vô minh ta ngỡ rằng mình đang bị trói buộc, nên khóc than và kêu gào giúp đỡ. Nhưng sự giúp đỡ đó không đến từ bên ngoài, mà từ chính bên trong của chúng ta.

Hãy kêu gọi tất cả chư thần trong vũ trụ. Tôi đã kêu gọi bao năm, cuối cùng tôi thấy mình được giúp đỡ. Nhưng sự giúp đỡ đó đến từ chính bên trong tôi. Và tôi đã phải xóa bỏ hết những gì đã làm do nhầm lẫn. Đó là con đường duy nhất. Tôi phải cắt bỏ hết tấm lưới mà tôi đã giăng quanh mình, và sức mạnh để làm được điều đó xuất phát từ nội tâm. Từ đó, tôi tin chắc rằng không một cảm hứng nào – dù được hướng dẫn tốt hay tồi trong đời tôi – lại hoàn toàn vô ích, mà tôi là kết quả của quá khứ mình, cả thiện lẫn ác. Tôi đã phạm nhiều sai lầm trong đời nhưng tôi xin các bạn lưu ý là nếu không có những sai lầm đó thì tôi không thể được như ngày hôm nay, cho nên tôi hoàn toàn hài lòng là đã phạm phải những sai lầm đó. Tôi không có ý muốn nói rằng các bạn hãy quay về nhà và tha hồ phạm sai lầm; xin đừng ngộ nhận tôi theo cách đó. Nhưng đừng có ử rũ sầu bi vì những sai lầm đã phạm phải, mà hãy biết rằng rốt cuộc rồi mọi chuyện cũng đâu vào đấy. Không thể khác đi được, bởi vì bản tính chúng ta vốn thiện hảo và thuần

tịnh, và bản tính đó không bao giờ bị hủy diệt. Bản tính tinh yếu của chúng ta luôn tự như.

Cái mà ta cần phải hiểu là điều này: những thứ mà ta gọi là lầm lẫn hay xấu xa, sở dĩ ta phạm phải là do ta yếu đuối, mà ta yếu đuối bởi vì ta ngu muội. Tôi thích gọi chúng là những điều lầm lẫn hơn. Danh từ *tội lỗi* – mặc dù khởi thủy là một từ rất tốt đẹp – lại mang một sắc thái khiến ta phải kinh hãi. Ai làm cho chúng ta ngu muội? Chính chúng ta. Chúng tay lấy tay che mắt rồi than khóc sao mà tối quá. Hãy lấy bàn tay ra thì tự nhiên ánh sáng sẽ xuất hiện; ánh sáng vẫn muôn đời ở đó vì chúng ta, nó là bản tính tự ngài sáng của linh hồn con người. Các bạn há không nghe các nhà khoa học hiện đại của các bạn nói gì sao? Nguyên nhân tiến hóa là gì? Khát vọng. Con vật muốn làm một điều gì đó, nhưng thấy môi trường không thuận lợi, do đó, nó phát triển thành một thể xác mới. Ai đã phát triển nó? Chính bản thân nó, ý chí của nó. Các bạn đã tiến hóa từ loài động vật nguyên sinh thấp kém nhất. Hãy tiếp tục triển khai ý chí đó, rồi nó sẽ đưa các bạn đến một cảnh giới cao hơn nữa. Ý chí là toàn năng. Nếu nó là toàn năng, các bạn có thể nói thế, vậy thì tại sao tôi không thể làm được tất cả mọi điều tôi thích? Là vì các bạn chỉ nghĩ đến cái tự ngã nhỏ bé của mình. Hãy nhìn ngược lại quá trình tiến hóa của các bạn từ loài động vật nguyên sinh đến con người hiện nay, ai đã tạo nên tất cả những điều đó. Chính ý chí của các bạn. Các bạn có thể phủ nhận để cho là nó không toàn năng chăng? Cái gì đã làm cho các bạn tiến hóa cao hơn thì cái đó sẽ còn làm cho các bạn tiến hóa cao hơn nữa. Cái các bạn thiếu là cá tính, là sự củng cố mạnh mẽ cho ý chí.

Bởi vậy, nếu tôi dạy cho các bạn rằng bản tính các bạn vốn ác, rằng các bạn nên về nhà mặc áo tang, bôi tro lên người và than than cho đến khi chết vì các bạn đã phạm những sai lầm nào đó thì điều đó chẳng giúp ích gì có các bạn cả, mà còn làm cho tất cả các bạn càng yếu đuối hơn nữa, như vậy là tôi lại sẽ tiếp tục chỉ ra cho các bạn một con đường dẫn đến nhiều điều xấu ác hơn là điều tốt đẹp. Nếu căn phòng này đã chìm trong bóng tối hàng ngàn năm qua, các bạn đi vào và than khóc: “Ôi, sao mà tối mịt mù thế này!” thì liệu bóng tối có biến mất hay không? Hãy dùng một que diêm đánh lửa lên, và ánh sáng sẽ đến ngay lập tức. Có ích

gì nếu suốt đời các bạn cứ nghĩ: “Ôi, mình đã làm điều xấu, mình đã phạm sai lầm”. Chúng ta không cần đến bóng ma để nói cho ta biết điều đó. Hãy mang ánh sáng vào, và điều xấu ác sẽ lập tức tan biến. Hãy bồi đắp cho cá tính của các bạn, hãy hiển lộ bản tính thực của mình – tức cái Bản Tính Quang Minh Rạng Rỡ, cái Bản Nhiên Thuần Tịnh –, và hãy đánh thức nó dậy nơi tâm hồn của bất cứ người nào bạn gặp.

Tôi mong sao mỗi người trong chúng ta đều đạt đến cảnh giới dù sống giữa những người tồi tệ xấu xa nhất, ta vẫn có thể thấy được Thực Ngã bên trong họ, và thay vì nguyên rửa họ, ta hãy nói: “Hãy đứng lên! Bạn, đáng Quang Minh Rạng Rỡ! Hãy đứng lên! Bạn, đáng Vĩnh Viễn Thuần Tịnh! Hãy đứng lên! Bạn, đáng Vượt Thoát Tử Sinh! Hãy đứng lên! Bạn, đáng Toàn Năng! Và hãy hiển lộ chân tính của mình. Những biểu hiện nhỏ nhoi thấp kém này không thích hợp với bạn đâu”. Đó là lời cầu nguyện tối cao mà triết học Advaita đã dạy. Đó là lời cầu nguyện duy nhất để nhớ đến chân tính của chúng ta – vị Thượng Đế luôn ở trong tâm ta –, hãy luôn nghĩ đến nó như là cái vô biên, toàn năng, vốn luôn luôn toàn thiện, luôn luôn từ tâm, vô ngã, xóa bỏ mọi giới hạn. Vì bản tính vốn vô ngã, nên nó kiên cường và không sợ hãi; bởi vì sự sợ hãi chỉ xuất phát từ lòng ích kỷ. Người không còn tham vọng nào cho riêng mình thì còn sợ ai, và cái gì có thể khiến anh ta kinh hãi? Cái chết có gì khiến anh ta phải sợ? Điều xấu ác có gì khiến anh ta phải sợ? Do đó, nếu là những triết gia Advaita thì chúng ta phải tự duy rằng kể từ lúc này, các tự ngã cũ kỹ của chúng ta đã chết và biến mất cả rồi. Ông X., bà Y., cô Z. đều đã biến mất hết rồi, chúng chỉ thuần là những điều mê tín, cái còn lại sự bản nhiên thuần tịnh, bản nhiên kiên cường, là cái toàn năng, toàn tri – chỉ cái đó mới còn lại trong ta. Tất cả những nỗi sợ hãi đều biến sạch khỏi tâm trí ta, và công việc duy nhất của chúng ta là khai phá được tri thức đó nơi những người đồng loại của mình. Chúng ta thấy rằng họ cũng là chính là cái Chân Ngã Thuần Tịnh đó, chỉ có điều là họ không hay biết; chúng ta phải dạy cho họ biết, chúng ta phải giúp họ khai phát được bản tính vô biên đó. Đây là điều mà tôi thấy tuyệt đối khẩn thiết trên khắp thế giới.

Đó là giáo lý cổ xưa, có lẽ còn cổ xưa hơn nhiều ngọn núi nữa. Tất cả chân lý đều vĩnh cửu. Chân lý không phải là tài sản của bất

kỳ một ai; không một giống nòi nào, không một cá nhân nào có thể độc quyền tuyên bố nó. Chân lý là bản tính của mọi linh hồn. Ai có thể tuyên bố là có quyền đặc biệt đối với chân lý? Ngược lại, chân lý đã được tạo ra theo tính thực tiễn, đơn giản (bởi vì những chân lý tối cao luôn đơn giản), cho nên nó có thể thẩm thấu vào mọi góc ngách của xã hội loài người, và trở thành tài sản của những người tài năng ưu tú nhất và những tâm trí bình thường nhất, đồng thời của tất cả nam phụ lão ấu. Tất cả những diễn dịch theo lý luận này, tất cả các đồng siêu hình học này, tất cả những thần học và nghi thức này có thể tốt đẹp trong thời đại của chúng, nhưng chúng ta hãy cố gắng biến những thứ đó trở nên đơn giản hơn và tạo ra thời đại hoàng kim, trong đó mỗi người là một người sùng bái, và Thực Tại Tính nơi mỗi người là đối tượng để sùng bái.

CON ĐƯỜNG THỰC CHỨNG TÔN GIÁO PHỔ QUÁT

*(Diễn thuyết tại Nhà thờ Universalist, Pasadena
California, 28 tháng 1 năm 1900)*

Không sự tìm tòi nào lại thân thiết với tâm trí con người cho bằng sự tìm tòi ánh sáng từ Thượng Đế. Không một nghiên cứu nào, cho dù là ở quá khứ hay hiện tại, lại làm cho con người hao tâm tổn trí cho bằng việc nghiên cứu linh hồn, Thượng Đế và số phận con người. Dù chúng ta có đắm chìm mãi mê đến đâu đi nữa trong công việc hàng ngày, trong tham vọng, trong những cuộc đấu tranh vĩ đại nhất thì thỉnh thoảng vẫn có lúc chúng ta tạm dừng, tâm trí ngưng lại để tìm hiểu về thế giới bên kia. Đôi khi tâm trí thoáng thấy được cảnh giới bên kia giác quan, và kết quả là nó cố gắng vươn đến cảnh giới đó. Điều đó đã diễn ra xuyên suốt qua bao thời đại, tại mọi quốc gia. Con người muốn nhìn qua thế giới bên kia, muốn khoáng trương bản thân; và tất cả những gì mà ta gọi là tiến bộ, tiến hóa đều được đo lường bằng công cuộc tìm tòi này: tìm kiếm số phận con người, và tìm kiếm Thượng Đế.

Những cuộc đấu tranh trong xã hội chúng ta giữa các quốc gia khác nhau được biểu hiện qua những tổ chức khác nhau như thế nào, thì cuộc đấu tranh tâm linh của con người cũng được biểu hiện qua nhiều tôn giáo khác nhau như thế ấy. Và các tổ chức xã hội đó tranh cãi với nhau như thế nào, thì các tổ chức tôn giáo cũng thường xuyên gây chiến, thường xuyên tranh cãi với nhau như thế ấy. Người của một tổ chức xã hội cụ thể nào đó tuyên bố rằng quyền sống chỉ thuộc về họ, và trong chừng mực có thể, họ áp dụng quyền đó để đàn áp những người yếu đuối với bất cứ giá

nào. Chúng ta biết rằng, hiện nay, cuộc đấu tranh khốc liệt kiểu đó đang diễn ra tại Nam Phi¹. Tương tự như vậy, giáo phái nào cũng đều tuyên bố quyền sống độc tôn. Bởi vậy, ta thấy rằng không có gì đem lại lạc phúc cho con người nhiều như tôn giáo, mà cũng không có gì mang đến kinh hoàng cho con người nhiều như tôn giáo. Không có gì đã tạo ra hòa bình và thương yêu nhiều hơn tôn giáo, mà cũng không có gì làm nảy sinh lòng căm hờn khốc liệt hơn tôn giáo. Không có gì biến tình huynh đệ trở nên cụ thể hơn tôn giáo, mà cũng không có gì nuôi dưỡng lòng hận thù giữa người với người nhiều hơn tôn giáo. Không có gì xây dựng nên nhiều cơ sở từ thiện, nhiều bệnh viện cho con người, thậm chí cho cả loài vật, nhiều hơn tôn giáo, mà cũng không có gì nhận chìm thế giới này vào máu nhiều hơn tôn giáo.

Đồng thời, chúng ta cũng biết rằng từ trước đến nay vẫn luôn có dòng tư tưởng đối kháng ngầm, vẫn luôn có những nhóm người, những triết gia, những học giả nghiên cứu về tôn giáo đối chứng, những người này đã và đang cố gắng mang lại sự hòa hợp cho tất cả những giáo phái mâu thuẫn và xung khắc nhau. Tại một số quốc gia nào đó, những nỗ lực này đã thành công, nhưng xét trong phạm vi toàn thế giới thì chúng đã thất bại. Có những tôn giáo được truyền lại cho chúng ta từ thời thượng cổ, quan niệm rằng tất cả những giáo phái đều được quyền tồn tại, mỗi giáo phái đều có một ý nghĩa, một tư tưởng vĩ đại bên trong nó; và do đó, giáo phái nào cũng đều cần thiết cho sự tốt đẹp của thế giới và cần được hỗ trợ. Trong thời hiện đại, ý tưởng tương tự cũng rất phổ biến, và người ta nỗ lực biến nó thành thực tiễn. Những nỗ lực này không phải lúc nào cũng thỏa mãn được sự kỳ vọng của chúng ta, hoặc mang lại hiệu quả như mong đợi. Nói cho đúng thì điều khiến chúng ta cực kỳ thất vọng là đôi khi chúng ta thấy mình tranh cãi với nhau càng lúc càng nhiều.

Bây giờ, gác chuyện nghiên cứu mang tính giáo điều qua một bên, và nhìn sự vật theo cách thông thường, ta thấy rằng lúc khởi thủy thì mọi tôn giáo lớn trên thế giới đều có một sức sống mãnh liệt phi thường. Một số người nói rằng họ không hay biết gì về điều này, nhưng sự ngu dốt đó không phải là lời bào chữa. Nếu một người

¹ Chỉ cuộc chiến tranh Boer. [Ghi chú trong nguyên tác]

nói: “Tôi không biết về những gì đang diễn ra trong thế giới bên ngoài, do đó, tất cả những gì đang diễn ra trong thế giới bên ngoài đều không tồn tại” thì không có cách gì biện minh cho anh ta được. Giờ đây, những ai trong số các bạn quan sát trào lưu tư tưởng tôn giáo trên toàn thế giới sẽ hoàn toàn hiểu rằng không một tôn giáo lớn nào trên thế giới lại lụi tàn, không những thế mà mỗi tôn giáo đều đang phát triển. Tín đồ Cơ Đốc giáo đang gia tăng, tín đồ Hồi giáo cũng đang gia tăng, tín đồ Ấn giáo phát triển đông đảo, tín đồ Do Thái giáo cũng không ngừng lớn mạnh, và khi họ đi khắp thế giới và gia tăng nhanh chóng thì số lượng tín đồ Do Thái giáo cũng thường xuyên lớn mạnh theo.

Trên thế giới, chỉ có một tôn giáo vĩ đại và cổ xưa bị lụi tàn, đó là Bái Hỏa giáo [*Zoroastrianism*] – tôn giáo của những người Ba Tư cổ đại. Sau khi người Hồi giáo chinh phục Ba Tư, khoảng một trăm ngàn lưu dân Ba Tư đã đến định cư tại Ấn Độ, còn một số họ còn ở lại xứ Ba Tư cổ đại. Những người còn ở lại xứ Ba Tư chịu sự bức hại thường xuyên của quân xâm lược Hồi giáo nên suy thoái dần, cho đến khi chỉ còn lại khoảng mười ngàn người; ở Ấn Độ thì số lưu dân lên đến tám mươi ngàn, nhưng họ cũng không phát triển thêm được nữa. Dĩ nhiên là có những khó khăn ban đầu; họ không cải đạo được những người khác theo tôn giáo họ. Và rồi, nhóm người sống tại Ấn Độ đó, do anh em họ hàng lấy nhau theo tập quán độc hại, nên không sao phát triển thêm được. Đây là ngoại lệ duy nhất, còn ngoài ra thì tất cả những tôn giáo lớn đều lớn mạnh, truyền bá khắp nơi và phát triển.

Chúng ta phải nhớ rằng tất cả những tôn giáo lớn trên thế giới đều rất cổ xưa, không một tôn giáo nào trong số đó được hình thành trong thời hiện đại; và mọi tôn giáo trên thế giới đều phát tích tại vùng đất nằm giữa sông Ganges và Euphrates. Không có một tôn giáo lớn nào xuất phát tại châu Âu hay châu Mỹ, hoàn toàn không có. Tất cả các tôn giáo đều có nguồn gốc từ châu Á, và thuộc về phần đất đó của thế giới. Nếu lời của các khoa học gia hiện đại là đúng, nghĩa là chỉ có những gì thích nghi tốt nhất mới tồn tại được¹ thì những tôn giáo này, do vẫn còn tiếp tục tồn tại, đã chứng tỏ được

¹ Tức quan điểm “*Survival of the fittest*” của các nhà chủ trương thuyết tiến hóa thời bấy giờ, trong cơ chế chọn lọc tự nhiên (*natural selection*).

rằng chúng thích hợp với một số người. Chúng vẫn có lý do để tồn tại, vì chúng mang lại lợi ích cho nhiều người. Hãy nhìn các tín đồ Hồi giáo, họ phát triển tại một số nơi tại vùng Nam Á, rồi tỏa ra như một ngọn lửa hoang dại tràn lan khắp châu Phi như thế nào. Tín đồ Phật giáo vẫn đang tiếp tục phát triển khắp cả vùng Trung Á, từ trước đến giờ. Tín đồ Ấn giáo, giống như người Do Thái, không bắt người khác cải đạo theo mình, nhưng dần dần theo kiểu mưa dầm thấm lâu, những người thuộc dân tộc khác gia nhập Ấn giáo, và bắt chước theo phong tục tập quán của người Ấn, rồi theo đạo lúc nào chẳng hay. Cơ Đốc giáo, như các bạn đã biết, đang phát triển khắp nơi – nhưng tôi không dám chắc là những kết quả đó có giống như một nguồn năng lượng tuôn trào hay không. Nỗ lực truyền đạo của tín đồ Cơ Đốc giáo có một nhược điểm trầm trọng – và đó là nhược điểm chung của mọi thể chế phương Tây: cỗ máy truyền đạo này tiêu thụ hết chín mươi phần trăm năng lượng, có quá nhiều hành vi máy móc. Truyền đạo luôn là công việc của những người châu Á. Người phương Tây rất hoành tráng trong tổ chức, trong thể chế xã hội, quân đội, chính quyền, v.v... nhưng sang lĩnh vực truyền đạo thì họ không thể nào tiếp cận được người châu Á, vì người châu Á xem truyền đạo là công việc thường xuyên – họ biết điều đó và không sử dụng quá nhiều các hành vi máy móc.

Đây là một sự kiện trong lịch sử loài người hiện nay: tất cả những tôn giáo vĩ đại nhất đều tồn tại và đang phát triển lớn mạnh. Và có một điều đầy ý nghĩa cho sự kiện này: nếu ý muốn của đấng Tạo Hóa toàn trí và vô cùng nhân ái là một trong những tôn giáo này cần phải chết đi, còn những tôn giáo khác cần phải tồn tại, thì điều đó hẳn đã phải xảy ra từ lâu lắm, rất lâu lắm rồi. Nếu như thực tế chỉ có một tôn giáo là chân, còn những tôn giáo còn lại là giả, thì đến thời điểm này tôn giáo đó hẳn đã bao trùm cả thế giới rồi. Nhưng sự thật không phải vậy, không một tôn giáo nào giành được hết tất cả đất đứng. Tôn giáo nào cũng có lúc hưng thịnh, có lúc suy vi. Bây giờ, thử nghĩ đến điều này: đất nước các bạn có hơn sáu chục triệu dân, mà chỉ có hai mươi một triệu người là thực sự theo đủ các loại tôn giáo. Như vậy, đâu phải lúc nào cũng là sự tiến bộ. Có thể là tại mỗi quốc gia, nếu như thống kê thì các bạn sẽ thấy rằng các tôn giáo lúc thì tiến bộ, lúc thì tụt hậu. Các giáo phái luôn luôn gia tăng không ngừng. Nếu một tôn giáo tuyên bố

rằng nó nắm được tất cả chân lý, và Thượng Đế đã ban chân lý đó cho nó trong một cuốn kinh sách nào đó thì tại sao lại có nhiều giáo phái đến vậy? Trong vòng không quá năm mươi năm mà đã có đến hai mươi giáo phái được xây dựng trên một cùng một cuốn kinh. Nếu Thượng Đế đã đặt trọn vẹn chân lý trong những cuốn kinh nào đó thì Ngài hẳn đã không ban cho chúng ta những cuốn kinh khác để chúng ta phải tranh cãi ồn ào về kinh điển. Điều đó tựa hồ như là sự thật. Vì sao vậy? Thậm chí nếu một cuốn kinh nào đó – được Thượng Đế ban cho – chứa đựng trọn vẹn chân lý về tôn giáo thì nó vẫn không phục vụ được mục tiêu này, vì sẽ không một ai hiểu được nó cả. Hãy lấy Kinh Thánh cùng tất cả những giáo phái của Cơ Đốc giáo làm ví dụ; cùng một kinh văn nhưng mỗi giáo phái đều có cách giải thích riêng, và giáo phái nào cũng nói rằng chỉ có mình mới hiểu đúng kinh văn, còn những giáo phái khác đều hiểu bậy. Có nhiều giáo phái trong tín đồ Hồi giáo và tín đồ Phật giáo, còn trong tín đồ Ấn giáo thì có đến hàng trăm.

Bây giờ, tôi đặt những sự kiện thực tế trước mặt các bạn để chứng minh cho các bạn thấy rằng bất kỳ nỗ lực nào muốn đưa toàn thể nhân loại đến một phương pháp tư duy chung về tâm linh đều đã thất bại, và sẽ tiếp tục thất bại. Bất cứ người nào khởi xướng một học thuyết, thậm chí ngay cả hiện nay, sẽ thấy rằng: khi ông ta đi cách xa môn đồ hai mươi dặm thì những môn đồ đó sẽ lập nên hai mươi tông phái. Các bạn thấy điều đó vẫn cứ luôn diễn ra. Các bạn không thể dung hợp tất cả thành một ý tưởng chung; đó là sự thật, và tôi cảm tạ Thượng Đế vì nó là vậy. Tôi không hề chống đối bất kỳ giáo phái nào. Tôi vui mừng vì tất cả các giáo phái đều cùng tồn tại, và tôi ước mong sao cho các giáo phái ngày càng tiếp tục phát triển nhiều thêm nữa. Vì sao vậy? Chỉ đơn giản là như vậy: Nếu bạn và tôi, cùng tất cả những thánh giả đang có mặt tại đây đều có cùng một tư tưởng, vậy thì sẽ không có tư tưởng nào để chúng ta tư duy đến nữa. Chúng ta biết rằng hai hoặc nhiều lực phải va chạm vào nhau mới sinh ra chuyển động. Chính sự va đập của tư tưởng, sự khác biệt của tư tưởng, mới làm cho tư tưởng thức tỉnh. Bây giờ, nếu tất cả chúng ta đều suy nghĩ giống nhau thì chúng ta chẳng khác gì những xác ướp Ai Cập trong viện bảo tàng đang nhìn nhau bằng ánh mắt vô hồn, không hơn không kém! Những con nước xoáy và nước cuốn chỉ xảy ra

trong dòng nước lưu chuyển sinh động. Không bao giờ có xoáy nước trong dòng nước tù đọng, lặng lẽ.

Khi những tôn giáo chết đi thì sẽ không còn các giáo phái nữa, đó sẽ là sự yên tĩnh và điều hòa của một nắm mồ. Hễ chừng nào con người còn tư duy thì sẽ còn những giáo phái. Biến động là dấu hiệu của sự sống, và nó phải như vậy. Tôi cầu nguyện rằng các giáo phái sẽ gia tăng nhiều đến mức cuối cùng số các giáo phái sẽ nhiều bằng dân số, và mỗi người sẽ có một pháp môn riêng của mình, một phương pháp tư duy riêng về tôn giáo.

Tuy nhiên, tình huống này đã tồn tại sẵn rồi. Mỗi người chúng ta đều tư duy theo cách riêng của mình. Nhưng cách tư duy tự nhiên lúc nào cũng bị cản trở, và vẫn đang tiếp tục bị cản trở. Nếu người ta không trực tiếp dùng đến lưỡi gươm thì lại phải sử dụng đến những phương tiện khác. Chúng ta thử nghe một trong những nhà truyền giáo lỗi lạc nhất ở New York nói: ông ta giảng rằng cần phải chinh phục người Philippines, vì đó là cách duy nhất để dạy đạo Cơ Đốc cho họ! Họ đã là những tín đồ Thiên Chúa giáo, nhưng ông ta lại muốn biến họ thành những tín đồ theo giáo phái Trưởng Lão [*Presbyterianism*]; và để thực hiện cho được điều này, ông sẵn sàng phạm mọi tội ác đẫm máu khủng khiếp đối với nòi giống của mình. Thật là kinh khủng! Vậy mà đây là một trong những nhà truyền giáo lỗi lạc nhất của đất nước này, một trong người am hiểu nhất. Hãy thử nghĩ đến tình trạng của thế giới khi một người như thế lại trơ tráo đứng lên để tuyên bố những điều cùng cực nhảm nhí như thế; và hãy thử nghĩ đến tình trạng của thế giới khi những thánh giả lại hoan hô cổ vũ cho ông ta! Văn minh là vậy đấy ư? Đó chỉ là thói khát máu cổ xưa của loài cạp dề, của kẻ ăn thịt người, của lũ người man rợ được tái hiện dưới một danh từ mới, một hoàn cảnh mới. Nếu không phải thế thì đó có thể là cái gì cơ chứ? Nếu tình trạng của sự vật là vậy thì hãy thử nghĩ đến những cảnh tượng kinh hoàng mà thế giới đã phải trải qua trong những thời đại xa xưa. Lịch sử chứng minh con cạp trong ta chỉ đang ngủ, chứ nó không chết. Khi thời cơ đến thì, như thường lệ, nó lại nhảy chồm lên, và nhe nanh giương vuốt. Tách xa khỏi lưỡi gươm, tách xa khỏi những loại vũ khí bằng vật chất, còn có những loại vũ khí đáng sợ hơn nữa, đó là sự khinh bỉ, sự hận thù trong xã hội và sự tẩy chay của xã hội.

Sự thống khổ đang đổ ập lên đầu những người không suy nghĩ giống hệt như chúng ta là sự thống khổ khủng khiếp nhất trong tất cả những sự thống khổ. Và tại sao mọi người lại phải suy nghĩ giống hệt như chúng ta? Tôi chẳng thấy có lý do nào cả. Nếu tôi là người duy lý thì tôi hẳn phải vui mừng là họ không suy nghĩ giống hệt như tôi. Tôi không muốn sống trong một xứ sở tựa nấm mồ. Tôi muốn được là một con người trong thế giới loài người. Những người biết tư duy phải khác biệt nhau; sự khác biệt là dấu hiệu của tư tưởng. Nếu tôi là người ưa trầm tư suy tưởng thì chắc chắn tôi phải sống giữa những người ưa trầm tư suy tưởng có những ý kiến khác biệt nhau.

Bây giờ lại nảy sinh một câu hỏi: làm thế nào để tất cả những tư tưởng đa dạng đó có thể đúng cả? Một điều được xem là đúng thì phủ định của nó phải sai. Làm thế nào để những ý kiến mâu thuẫn có thể đồng thời đúng cả? Đây là vấn đề mà tôi định giải đáp. Nhưng trước hết, tôi xin hỏi các bạn: tất cả những tôn giáo trong đời này có thực sự mâu thuẫn nhau không? Tôi không muốn nói đến những hình thức bề ngoài che lấp mất những tư tưởng vĩ đại. Tôi không muốn nói đến sự khác biệt giữa những tự viện, đền thờ, ngôn ngữ, nghi thức, kinh điển, v.v... được sử dụng trong nhiều tôn giáo khác nhau, mà tôi chỉ muốn nói đến phần linh hồn sâu thẳm bên trong mọi tôn giáo. Tôn giáo nào cũng có phần linh hồn đằng sau nó; linh hồn của tôn giáo này có thể khác với linh hồn của tôn giáo kia, nhưng chúng có mâu thuẫn với nhau không? Chúng mâu thuẫn nhau hay bổ sung cho nhau? Đó mới là vấn đề.

Tôi đã nêu ra câu hỏi này khi chỉ là một đứa bé, và đã nghiên cứu nó suốt đời. Vì nghĩ rằng kết luận của mình có thể giúp ích được cho các bạn, nên tôi đặt nó trước các bạn đây. Tôi tin rằng các tôn giáo không mâu thuẫn nhau, mà chúng bổ sung cho nhau. Mỗi tôn giáo, có thể nói như vậy, nêu lên một phần của chân lý phổ quát vĩ đại, và dồn toàn bộ sinh lực để thể hiện cho phần chân lý đó trở nên cụ thể. Do đó, chỉ có thêm vào, chứ không loại trừ. Đó là ý tưởng. Hết hệ thống này đến hệ thống khác cứ nối tiếp nhau trỗi dậy, mỗi hệ thống đều thể hiện một ý tưởng vĩ đại; những lý tưởng phải được thêm vào những lý tưởng. Và cả nhân loại đều tiến bước như thế đó.

Con người không bao giờ tiến triển từ sai lầm đến chân lý, mà từ chân lý đến chân lý; từ chân lý thấp hơn đến chân lý cao hơn, chứ không bao giờ từ sai lầm đến chân lý. Đứa con có thể phát triển nhiều hơn người cha, vậy có phải là người cha ngu ngốc hơn? Đứa con chính là người cha cộng thêm một cái gì đó. Nếu tình trạng kiến thức của các bạn hiện nay nhiều hơn xa so với khi còn nhỏ thì các bạn sẽ khinh thường giai đoạn trước đó chẳng? Các bạn sẽ nhìn ngược lại quá khứ, và gọi đó là sự ngu ngốc chẳng? Tình trạng kiến thức của các bạn hiện nay chính là kiến thức hồi con bé được cộng thêm một cái gì đó.

Vậy thì, chúng ta biết rằng có những quan điểm hầu như mâu thuẫn, xung khắc nhau về cùng một sự vật, nhưng tất cả chúng đều chỉ ra chung một thứ. Giả sử có một người đi về hướng mặt trời, trong quá trình đi, anh ta cứ chụp ảnh mặt trời tại từng giai đoạn. Khi quay về, anh ta có nhiều tấm ảnh về mặt trời, mà anh ta bày ra trước chúng ta. Chúng ta thấy không có hai tấm nào giống nhau, thế nhưng ai có thể phủ nhận rằng tất cả đều là những tấm ảnh của cùng một mặt trời, được nhìn từ những điểm quan sát khác nhau? Hãy thử chụp bốn tấm ảnh cho ngôi nhà thờ này từ bốn góc khác nhau, ta sẽ thấy chúng khác nhau biết là chừng nào, thế nhưng tất cả bốn tấm ảnh đó đều mô tả ngôi nhà thờ này. Tương tự như vậy, chúng ta nhìn chân lý từ nhiều quan điểm khác nhau, tùy thuộc theo nơi sinh, giáo dục, môi trường, hoàn cảnh, v.v... Chúng ta quán sát chân lý, thu hoạch tối đa từ nó trong mức độ hoàn cảnh cho phép, đem tâm hồn điểm tô cho nó, dùng trí năng để hiểu nó và nắm bắt nó bằng tâm trí của mình. Chúng ta chỉ có thể biết được chân lý trong mức độ liên quan với ta, trong mức độ chúng ta có thể đón nhận được nó. Điều này đã tạo nên sự khác biệt giữa người này với người khác, thậm chí đôi lúc còn làm nảy sinh những quan niệm trái ngược nhau. Tuy nhiên, tất cả chúng ta đều thuộc về cùng một chân lý phổ quát, và vĩ đại.

Bởi vậy, theo quan niệm của tôi thì mọi tôn giáo đều là những lực lượng khác nhau trong nền kinh tế của Thượng Đế, hoạt động vì lợi ích của nhân loại; không một tôn giáo nào có thể chết đi, cũng không một tôn giáo nào có thể bị hủy hoại. Cũng như các bạn không thể nào hủy hoại bất kỳ một sức mạnh nào trong thế giới tự nhiên thì cũng vậy, các bạn không thể nào hủy hoại được

bất kỳ một sức mạnh nào trong thế giới tâm linh. Các bạn đã thấy rằng mọi tôn giáo đều đang sinh tồn. Thịnh thoảng, nó có thể hưng thịnh hoặc suy vi. Vào thời điểm này, nó có thể gần như bị lột sạch mọi lễ phục; nhưng vào thời điểm khác, nó lại có thể khoác đầy đủ mọi thứ lễ phục; nhưng lúc nào cũng vậy, linh hồn vẫn luôn ở đó, không bao giờ có thể bị mất đi. Lý tưởng mà mọi tôn giáo mô tả không bao giờ bị mất đi, và do đó, mọi tôn giáo đều đang tiến bước một cách thông minh.

Tôn giáo phổ quát mà các triết gia và bao người khác tại mọi quốc gia hằng mơ tưởng tới đã có sẵn rồi. Nó ở ngay đây. Tình huynh đệ đại đồng giữa con người đã tồn tại sẵn như thế nào thì tôn giáo phổ quát cũng tồn tại như thế ấy. Ai trong số các bạn, những người đi đây đó khắp nơi, lại không tìm thấy những người anh em, chị em tại mọi quốc gia? Tôi đã thấy họ ở khắp nơi trên thế giới. Tình huynh đệ đó đã có sẵn khắp nơi, chỉ vì nhiều người không nhận ra điều đó, nên họ mới làm đảo lộn mọi thứ bằng cách kêu gọi những tình huynh đệ mới. Tôn giáo phổ quát cũng đã tồn tại sẵn rồi. Nếu giới tăng lữ cùng những người khác – những người tự cho rằng mình có trách nhiệm phải truyền giảng những tôn giáo khác nhau – chỉ cần ngưng truyền giảng trong một vài phút thôi thì chúng ta sẽ thấy tôn giáo phổ quát đó ở ngay đây. Họ luôn khuấy rối nó vì quyền lợi của mình.

Các bạn thấy rằng ở bất kỳ quốc gia nào, giới tăng lữ cũng đều rất bảo thủ. Vì sao thế? Có rất ít tu sĩ lãnh đạo được quần chúng; còn phần đông họ đều bị quần chúng dẫn dắt, và trở thành nô lệ và tôi tớ cho quần chúng. Nếu các bạn nói cái này khô thì họ sẽ bảo rằng nó khô; nếu các bạn nói vật này đen thì họ sẽ bảo rằng nó đen. Nếu quần chúng tiến tới thì giới tăng lữ cũng phải tiến theo. Họ không thể lẻo đẻo ở đằng sau. Bởi vậy, trước khi đổ lỗi cho các tu sĩ – trách cứ, đổ lỗi cho các tu sĩ hiện đang là vấn đề thời thượng – thì các bạn nên tự trách mình. Các bạn đón nhận những gì đáng phải nhận. Một vị tu sĩ muốn tặng cho các bạn những tư tưởng tiên bộ mới mẻ và dẫn dắt các bạn tiến lên phía trước thì số phận người đó sẽ ra sao? Con cái ông ta có lẽ sẽ phải chết đói¹, còn bản thân ông ta hẳn phải rách rưới tả tơi. Ông ta cũng bị chi phối bởi cùng

¹ Tác giả muốn nói đến những tôn giáo mà tu sĩ được phép lập gia đình.

một luật lệ thế gian như các bạn. “Nếu các bạn tiếp tục đi”, ông ta bảo, “thì chúng ta hãy cùng nhau cất bước”.

Dĩ nhiên là có những tu sĩ ngoại lệ, không chịu khuất phục trước dư luận. Họ đã thấy được chân lý, và họ chỉ xem trọng chân lý đó. Chân lý đã bao trùm lấy họ, đã chiếm hữu trọn vẹn tâm hồn họ, có thể nói như vậy, nên họ chỉ không thể làm gì ngoài việc tiến lên phía trước. Họ không bao giờ ngoái nhìn lại đằng sau, và không có quần chúng nào đi theo họ. Thượng Đế chỉ tồn tại đối với những con người đó, Ngài là ánh sáng soi đường cho họ, và họ đi theo ánh sáng đó.

Tôi đã gặp một quý ông đa thê ở xứ sở này, ông ta cố thuyết phục tôi theo tín ngưỡng của ông. Tôi bảo:

– Tôi rất tôn trọng ý kiến của ông, nhưng có vài điểm chúng ta không hợp nhau. Tôi thuộc về tăng đoàn, còn ông thì tin vào chế độ đa thê. Vậy sao ông không đến Ấn Độ để truyền đạo nhỉ?

Ông ta sùng sốt, rồi nói:

– Sao! Ông không tin vào bất kỳ cuộc hôn nhân nào, còn chúng tôi thì tin vào chế độ đa thê, vậy mà ông lại bảo tôi đến xứ sở của ông!

Tôi đáp:

– Vâng, người dân xứ tôi sẵn lòng lắng nghe mọi tư tưởng tôn giáo, bất kể nó từ đâu đến. Tôi muốn ông đi Ấn Độ một chuyến, trước hết vì tôi có niềm tin mãnh liệt vào các giáo phái. Thứ hai, có nhiều người Ấn Độ không hề thỏa mãn với bất kỳ giáo phái nào đang có, do sự bất mãn này mà họ không hề quan tâm gì đến tôn giáo, biết đâu ông lại tranh thủ được đức tin của họ”.

Càng có nhiều giáo phái thì càng có nhiều cơ hội để quần chúng tập nhiễm tinh thần tôn giáo. Trong một khách sạn mà có đầy đủ các món ăn thì người khách nào cũng đều có cơ hội tìm được món ăn hợp khẩu vị. Do đó, tôi muốn các giáo phái cứ sinh sôi nảy nở ở khắp mọi quốc gia, để con người có cơ hội tiếp cận thế giới tâm linh.

Đừng cho là con người không thích tôn giáo. Tôi không tin điều đó. Những nhà truyền giáo đã không thể đem lại cho quần

chúng cái mà họ cần. Một người, dù có thể bị gán nhãn hiệu là kẻ vô thần, là kẻ theo thuyết duy vật, hay một thứ gì đại loại như thế, nhưng nếu gặp được người mang đến cho anh ta chân lý cần thiết thì anh ta vẫn có thể trở thành một người sống có đạo tâm nhất trong cộng đồng. Chúng ta chỉ có thể ăn theo cách của riêng mình. Chẳng hạn, người Ấn chúng tôi ăn bằng ngón tay. Ngón tay chúng tôi uyển chuyển hơn ngón tay các bạn, các bạn không thể nào sử dụng các ngón tay theo cách của chúng tôi được. Con người không những cần phải được cung cấp thức ăn tinh thần, mà còn phải biết sử dụng thức ăn đó theo cách riêng của mình. Các bạn không những cần phải có những ý tưởng tâm linh, mà những ý tưởng đó phải đến với các bạn theo phương pháp riêng của từng người. Những ý tưởng đó phải nói bằng ngôn ngữ riêng của các bạn, ngôn ngữ của linh hồn các bạn, và chỉ có chúng mới làm cho các bạn thỏa mãn. Khi có người đến đây và nói bằng ngôn ngữ của tôi, đem lại chân lý trong ngôn ngữ của tôi thì tôi lập tức hiểu ngay, và đón nhận nó mãi mãi. Đó là một sự kiện to tát.

Bây giờ, từ điều này, chúng ta thấy được rằng căn cơ và tâm trí của con người vô cùng sai biệt, nên trách nhiệm của tôn giáo thật quá đồi nặng nề! Một người đề xướng dăm ba giáo lý, và tuyên bố rằng tôn giáo của anh ta đáp ứng được cho toàn thể nhân loại. Anh ta đi vào thế giới, tức cái chuồng thú của Thượng Đế, với cái lồng nhỏ trên tay, và nói: “Thượng Đế, con voi hay bất kỳ người nào cũng phải chui vào cái lồng này. Thậm chí nếu cần thì chúng ta phải cắt nhỏ con voi ra, để cho nó chui lọt vào trong đó”. Có thể có một giáo phái với dăm ba ý tưởng, tín đồ giáo phái đó nói: “Mọi người ai nấy đều phải vào đây!”. “Nhưng không có chỗ cho họ”. “Đừng bận tâm! Cứ cắt nhỏ họ ra; tìm cách nhét họ vào; nếu họ không chui vào thì sẽ bị đẩy xuống địa ngục.” Không một nhà truyền giáo nào, không một giáo phái nào tôi từng gặp lại không đặt câu hỏi: “Tại sao mọi người lại không lắng nghe tôi?” Thay vào đó, họ nguyên rủa quần chúng và bảo: “Quần chúng là lũ ác độc”. Họ không bao giờ hỏi: “Vì sao mọi người lại không lắng nghe lời tôi nói? Vì sao tôi không thể giúp họ nhìn thấy được chân lý? Vì sao tôi không thể nói bằng ngôn ngữ của chính họ? Vì sao tôi không thể mở mắt cho họ?”. Chắc chắn những người đó nên hiểu biết thêm, và khi thấy quần chúng không nghe mình mà họ

nguyên rửa bất kỳ ai trong số đó thì họ đang nguyên rửa chính mình. Họ cứ luôn xem đó là lỗi của quần chúng! Họ không bao giờ cố gắng mở rộng giáo phái mình cho đủ lớn, để có thể ôm trọn tất cả mọi người.

Bởi vậy, chúng ta thấy ngay vì sao có những người đầu óc quá nông cạn, hẹp hòi; vì sao một phần vẫn cứ luôn luôn tuyên bố là toàn thể; vì sao cái hữu hạn nhỏ bé vẫn cứ luôn luôn tuyên bố là cái vô tận vô biên. Thử nghĩ đến những giáo phái nhỏ bé, ra đời trong vòng vài trăm năm này từ những bộ não dễ phạm sai lầm của con người, lại dương dương tự đắc tuyên bố là hiểu biết trọn vẹn chân lý vô biên của Thượng Đế! Thử nghĩ đến thói khoác lác vênh váo đó! Nếu nó chứng tỏ được điều gì thì đó là điều này: con người thật huênh hoang rộng tuếch biết là ngần nào. Chẳng có gì phải ngạc nhiên khi những lời tuyên bố như thế luôn thất bại, và nhờ ơn Thượng Đế nhân từ, số phận của chúng được định sẵn là phải luôn luôn thất bại. Về mặt này, không có ai nổi trội hơn tín đồ Hồi giáo. Mỗi bước tiến của họ đều được thực hiện với một thanh gươm, kinh Koran trên tay này, và thanh gươm trên tay kia: “Hãy tin kinh Koran, nếu không mi phải chết, không có chọn lựa nào khác!” Lịch sử đã cho các bạn thấy họ đã thành công một cách phi thường như thế nào; trong vòng sáu trăm năm, không có gì ngăn cản nổi bước chân của họ, rồi đến một lúc họ phải hô ngừng lại. Số phận các tôn giáo khác cũng thế, nếu như chúng cứ đi theo phương pháp này.

Chúng ta thật là trẻ con! Ta luôn quên mất bản tính người. Khi mới khởi đầu cuộc sống, chúng ta nghĩ rằng số phận mình phải là cái gì đó rất đổi phi thường, và không có gì có thể khiến ta đánh mất đi niềm tin ấy. Nhưng khi về già, chúng ta lại suy nghĩ khác. Đối với tôn giáo cũng thế. Trong những giai đoạn đầu, khi mới truyền bá được chút đỉnh thì chúng đã có ý tưởng là sẽ thay đổi được tâm trí của toàn bộ nhân loại chỉ trong vòng một vài năm, chúng tiếp tục chém giết và tàn sát để bắt con người phải cải đạo bằng bạo lực, rồi chúng thất bại và bắt đầu hiểu biết hơn¹. Chúng

¹ Không riêng gì tôn giáo, mà ngay cả những triết thuyết muốn cải tạo thế giới bằng bạo lực cũng đi theo vết xe đổ đó. Sau những trận tàn sát đẫm máu cùng cực phi lý và phi nhân tính, thì xã hội đổ nát, văn hóa băng hoại, con người sống vô cảm, nhân cách

ta thấy rằng những giáo phái đó không thành công trong những gì họ làm lúc khởi đầu, đó là ơn phước lớn lao. Thử nghĩ nếu như một trong các giáo phái cuồng tín đó thành công trên toàn thế giới thì ngày nay con người sẽ ra sao? Xin cảm tạ Thượng Đế là chúng đã không thành công được! Tuy nhiên, mỗi tôn giáo đó đều đại diện cho một chân lý vĩ đại, mỗi tôn giáo đều đại diện cho cái gì đó tuyệt hảo đặc thù – đó chính là linh hồn của nó.

Một câu chuyện cổ hiện ra trong đầu tôi. Ngày đó, có những mục yêu tinh chuyên giết người và gây nên đủ thứ tai họa, nhưng không một ai có thể giết được họ, cho đến khi có người phát hiện ra rằng linh hồn họ nằm trong một loài chim. Và khi những con chim này còn bình an vô sự thì không một ai có thể hủy diệt được những mục yêu tinh này. Có thể nói là mỗi người chúng ta cũng có những con chim như thế đang cư mang linh hồn của mình; chúng ta cũng có một lý tưởng, một sứ mệnh để thực hiện trong đời. Cho dù các bạn có đánh mất bất cứ thứ gì đi nữa, nhưng chừng nào lý tưởng kia còn chưa bị mất, sứ mệnh kia còn chưa bị tổn thương thì không có gì có thể giết được các bạn. Tài sản có thể đến rồi đi, tai họa có thể chất chồng cao như núi, nhưng nếu các bạn giữ cho lý tưởng được nguyên vẹn thì không có gì có thể giết được các bạn. Các bạn có thể già đi, thậm chí già đến một trăm tuổi, nhưng nếu sứ mệnh đó vẫn còn tinh khôi và tươi trẻ trong tâm hồn các bạn thì có gì có thể giết được các bạn? Nhưng khi lý tưởng đã bị mất, sứ mệnh đã bị lãng quên thì không có gì có thể cứu được các bạn. Tất cả tài sản trên thế gian có đổ ra tràn lan như suối cũng không thể cứu được các bạn.

Quốc gia là gì, nếu không phải là các cá nhân được nhân bội lên? Do đó, mỗi quốc gia đều có sứ mệnh riêng để thực hiện nhằm tạo nên sự hòa hợp của giống nòi; và chừng nào quốc gia đó còn giữ được lý tưởng đó thì không có gì có thể hủy diệt được nó cả. Nhưng nếu quốc gia đó từ bỏ sứ mệnh của mình trong đời sống để chạy theo một thứ gì khác thì sự sống của nó sẽ trở nên ngán ngùi, và nó sẽ bị tiêu diệt.

Đối với tôn giáo cũng thế. Sự kiện các tôn giáo còn tồn tại mãi

cho đến tận ngày nay cho thấy chúng còn giữ được nguyên vẹn sứ mệnh đó. Mặc dù có những sai lầm, mặc dù có những khó khăn, mặc dù có những tranh cãi, mặc dù tất cả những hình thức và hình tượng có bị khô cứng đi chẳng nữa thì trái tim của mỗi tôn giáo vẫn còn tráng kiện – nó là trái tim đang co bóp, đang đập và tràn đầy sinh lực. Không một tôn giáo nào trong số đó đánh mất đi sứ mệnh mà chúng có nhiệm vụ thực hiện. Nghiên cứu sứ mệnh đó là điều tuyệt vời. Thử lấy Hồi giáo làm ví dụ. Tín đồ Cơ Đốc giáo không ghét tôn giáo nào cho bằng Hồi giáo. Họ cho đó là một thứ tôn giáo cực kỳ tồi tệ từ trước đến nay. Nhưng ngay khi một người trở thành tín đồ Hồi giáo thì toàn thể thế giới Hồi giáo đều dang rộng vòng tay để đón chào anh ta như một người anh em, chẳng có mấy may phân biệt, một điều mà không có tôn giáo nào làm được. Nếu một người da đỏ châu Mỹ của các bạn mà trở thành tín đồ Hồi giáo thì vị Sultan¹ của đất nước Thổ Nhĩ Kỳ cũng chẳng ngần ngại gì để ăn tối cùng anh ta. Nếu anh ta có thêm đầu óc thông minh nữa thì không một chức vụ nào có thể ngăn cản được bước chân thăng tiến của anh ta. Tại đất nước này, tôi chưa bao giờ thấy một người da trắng và một người da đen lại có thể quỳ cầu nguyện bên nhau. Thử nghĩ đến điều này: Hồi giáo biến tất cả tín đồ đều bình đẳng, như vậy các bạn cũng thấy đó là điều tuyệt hảo của Hồi giáo. Nhiều chỗ trong kinh Koran, các bạn thấy những ý tưởng vô cùng dâm dục về đời sống. Đừng bận tâm đến thứ đó. Điều mà Hồi giáo muốn rao giảng cho thế giới là tình huynh đệ thực tế giữa tất cả những tín đồ của nó. Đó là phần cốt yếu của Hồi giáo; còn những thứ khác như quan niệm về thiên đàng, về đời sống, v.v... không phải của Hồi giáo. Chúng là phần thêm thắt về sau.

Với người Ấn giáo, các bạn sẽ tìm thấy một ý tưởng mang tính quốc gia – đó là tâm linh tính [*spirituality*]. Không có một tôn giáo nào khác, không có kinh điển thiêng liêng nào khác trên thế giới này, mà trong đó các bạn lại thấy định nghĩa quan niệm về Thượng Đế lại tiêu hao nhiều năng lực đến thế. Họ cố gắng mô tả linh hồn thanh khiết đến mức không một va chạm nào của thế gian có thể làm ô nhiễm được nó. Tâm Linh phải được xem là mang thần tính, và Tâm Linh – hiểu như là Tâm Linh – thì không thể được

¹ Hoàng đế Hồi giáo.

đồng hóa với con người vật chất. Ý tưởng về nhất thể, về sự thực chứng Thượng Đế – tức đáng Vô Sở Bất Tại – được thuyết giảng khắp nơi trong nước. Họ quan niệm rằng bảo Thượng Đế sống ở trên thiên đàng, cùng tất cả những điều đại loại như thế thì thật là nhảm nhí. Đó chỉ là ý tưởng mang thuần tính người theo thuyết nhân hình. Tất cả những thiên đàng từng tồn tại từ xưa đến nay đều ở ngay đây và ngay bây giờ. Một phút giây trong cõi thời gian vô tận cũng hoàn toàn tốt đẹp như bất kỳ một phút giây nào khác. Nếu các bạn tin vào Thượng Đế thì các bạn có thể thấy Ngài ngay bây giờ. Người Ấn chúng tôi cho rằng tôn giáo bắt đầu khi các bạn thực chứng được một điều gì đó. Đó không phải là niềm tin vào giáo lý, cũng không phải là sự chấp thuận bằng trí năng, hay là tuyên bố điều này điều nọ. Nếu như có Thượng Đế thì các bạn đã thấy được Ngài chưa? Nếu bảo là “không” thì các bạn có quyền gì để tin nơi Ngài? Còn nếu các bạn còn hoài nghi không biết có Thượng Đế hay không thì sao các bạn lại không phấn đấu để thấy được Ngài? Tại sao các bạn không từ bỏ thế gian, và tận hiến cả cuộc đời cho đối tượng duy nhất này? Xả ly và tâm linh tính là hai ý tưởng vĩ đại của Ấn Độ, và nhờ đất nước Ấn Độ bám chặt vào hai ý tưởng này mà những sai lầm của nó xem như không đáng kể.

Với tín đồ Cơ Đốc giáo thì tư tưởng trọng tâm mà họ truyền giảng cũng tương tự: “Hãy lưu tâm và cầu nguyện, vì cõi thiên đàng đã ở trong tay”; điều đó có nghĩa là: “Hãy giữ tâm thanh tịnh và hãy sẵn sàng”. Và tinh thần đó không bao giờ chết. Các bạn nhớ rằng các tín đồ Cơ Đốc giáo, ngay trong thời buổi đen tối nhất, ngay trong những xứ sở Cơ Đốc giáo mê tín nhất, vẫn luôn sẵn sàng dọn mình để đón Chúa, bằng cách cố gắng giúp đỡ người khác, xây dựng bệnh viện, v.v... Chừng nào mà các tín đồ Cơ Đốc giáo còn duy trì được lý tưởng này thì tôn giáo của họ vẫn còn sống.

Lúc này, một lý tưởng hiện ra trong tâm trí tôi. Có thể nó chỉ là một giấc mơ. Tôi không biết lý tưởng này đã từng được thực hiện trên đời này chưa, nhưng đôi lúc mơ một giấc mơ cũng tốt hơn là chết vì sự thật đắng cay. Những chân lý vĩ đại, ngay cả trong giấc mơ, vẫn tốt đẹp hơn những sự thật phũ phàng. Bởi vậy, chúng ta hãy cùng mơ một giấc mơ.

Các bạn biết rằng có rất nhiều loại căn cơ và tâm trí. Các bạn có thể là người duy lý có óc thực tế và có lương tri; các bạn không quan tâm gì đến hình thức, lễ nghi; mà các bạn cần đến những sự kiện tri thức rắn rỏi và dứt khoát; và chỉ những sự kiện đó mới làm các bạn thỏa mãn. Rồi còn có những tín đồ Thanh giáo [*Puritan*] và Hồi giáo không bao giờ cho phép đặt một bức tranh hay một pho tượng nào tại nơi họ thờ cúng. Hay lắm! Nhưng cũng có người khác có máu nghệ sĩ hơn. Anh ta cần rất nhiều đến nghệ thuật – về đẹp của đường nét, của màu sắc, của hoa và hình thể; anh ta cần đến những cây nến, những ngọn đèn cùng tất cả những nghi thức và nghi tiết trong lễ cúng bái để có thể thấy được Thượng Đế. Tâm trí anh ta nhận dạng Thượng Đế qua những nghi thức đó, còn các bạn lại dùng trí năng để hình dung Ngài. Lại có những tín đồ sùng đạo, luôn kêu khóc cầu xin Thượng Đế; họ không có ý nghĩ nào khác ngoài việc sùng bái và tôn vinh Thượng Đế. Rồi lại đến lượt triết gia, đứng bên ngoài tất cả những người này, và chế giễu họ. Vị triết gia đó suy nghĩ: “Những người này thật nhảm nhí! Quan niệm về Thượng Đế là thế đấy!”.

Những người đó có thể cười nhạo lẫn nhau, nhưng ai cũng có một vị trí trong thế giới này. Mọi tâm trí, mọi căn cơ thiên sai vạn biệt đó đều quan trọng. Nếu như có được một tôn giáo lý tưởng thì nó phải đủ sức bao quát để cung cấp đầy đủ thức ăn tinh thần cho mọi loại tâm trí, căn cơ. Nó phải cung cấp được sức mạnh triết học cho triết gia, cung cấp tâm hồn ngoan đạo cho người sùng tín; còn đối với người coi trọng lễ nghi thì nó phải cung cấp những thứ mà nghi thức và nghi tiết lộng lẫy nhất có thể có được; đối với nhà thơ, nó phải đem lại nhiều cảm xúc tối đa cho tâm hồn mà anh ta có thể cảm thụ, bên cạnh nhiều thứ khác. Để tạo ra được một tôn giáo bao quát như thế, chúng ta phải quay ngược lại điểm khởi nguyên của tôn giáo và đón nhận tất cả.

Khẩu hiệu của chúng ta là chấp nhận chứ không phải loại trừ. Không chỉ là khoan dung, vì cái gọi là sự khoan dung chỉ là sự bất kính, và tôi không tin điều đó. Tôi tin vào sự chấp nhận. Tại sao tôi phải tỏ ra khoan dung? Khoan dung có nghĩa là tôi nghĩ rằng bạn sai, nhưng tôi cho phép bạn được sống. Nghĩ rằng các bạn và tôi cho phép người khác được sống, đó chẳng phải là sự bất kính hay sao? Tôi chấp nhận mọi tôn giáo trong quá khứ, và sùng kính tất

cả tôn giáo đó; tôi tôn thờ Thượng Đế như tất cả mọi tín đồ trong đó, tuân theo bất kỳ nghi thức nào mà họ sùng bái Thượng Đế. Tôi sẽ đi vào thánh đường Hồi giáo; tôi sẽ đi vào nhà thờ Cơ Đốc giáo và quỳ xuống trước hình tượng Chúa Jesus bị đóng đinh; tôi sẽ vào một ngôi chùa Phật giáo, xin quy y theo Phật và Pháp. Tôi sẽ đi vào rừng, và ngồi thiền với một tu sĩ Ấn giáo – người đang cố gắng nhìn thấy Ánh Sáng giác ngộ nơi tâm của mọi người.

Không những làm những điều đó, mà tôi còn mở rộng lòng ra để đón nhận mọi tôn giáo có thể có trong tương lai. Cuốn sách của Thượng Đế đã chấm dứt chưa? Hay là sự khai thị vẫn còn đang tiếp diễn? Nó là cuốn kỳ thư huyền diệu, chứa đựng sự khai thị tâm linh cho thế giới. Kinh Thánh, kinh Veda, kinh Koran cùng tất cả những thánh thư khác cũng chỉ là nhiều trang kinh trong cuốn kỳ thư đó, còn vô số những trang kinh khác đang chờ được mở ra. Tôi muốn mở rộng tâm hồn ra để đón nhận tất cả những trang kinh đó. Chúng ta đang đứng ở hiện tại, nhưng hãy mở rộng tâm hồn ra trước tương lai vô tận. Chúng ta dung nạp tất cả những gì trong quá khứ, hưởng thụ ánh sáng hiện tại, và mở rộng mọi cánh cửa lòng để chào đón tất cả những gì sẽ đến trong tương lai. Xin đón chào tất cả những nhà tiên tri trong quá khứ, xin đón chào tất cả những bậc vĩ nhân thời hiện tại, và xin đón chào tất cả những vị sẽ đến trong tương lai!

LÝ TƯỞNG CỦA TÔN GIÁO PHỔ QUÁT

(Diễn thuyết tại New York, ngày 12 tháng 1 năm 1896)

Bất cứ nơi nào mà giác quan ta có thể đạt tới được, bất cứ thứ gì mà tâm trí ta có thể tưởng tượng ra thì ta đều thấy trong đó có sự hoạt động và phản động của hai lực; lực này đối kháng với lực kia và tạo nên tấn tuồng muôn thuở của hiện tượng lộn xộn mà ta thấy quanh ta, và của những gì ta cảm nhận được trong tâm trí. Trong thế giới ngoại tại, hoạt động của những lực đối kháng tự biểu hiện như là lực hút và lực đẩy, hay là lực hướng tâm và lực ly tâm; còn trong thế giới nội tâm thì chúng biểu hiện như là tình yêu và hận thù, thiện và ác. Chúng ta khước từ sự vật này, nhưng lại cuốn hút sự vật khác. Chúng ta bị sự vật này khước từ, nhưng lại bị sự vật khác lôi cuốn. Sống trong đời, ta thấy rằng nhiều khi ta bị cuốn hút về người này rất vô duyên vô cớ – có thể nói như vậy; nhưng rồi vào những lúc khác, ta lại bị người khác khước từ, cũng tương tự như vậy. Đây là điều hiển nhiên với tất cả mọi người; và khi lĩnh vực hoạt động càng cao thì ảnh hưởng của những lực đối kháng càng mạnh mẽ, càng sâu sắc.

Tôn giáo là cấp độ cao nhất của tư tưởng và đời sống con người, và trong đó, chúng ta thấy tác động của hai lực đối kháng đó rõ rệt nhất. Tình yêu mãnh liệt nhất mà nhân loại từng biết đến được xuất phát từ tôn giáo; hận thù kinh khiếp nhất mà nhân loại từng biết đến cũng xuất phát từ tôn giáo. Những ngôn từ cao nhã nhất về hòa bình mà thế giới từng nghe đến xuất phát từ những người trong lĩnh vực tôn giáo, mà những lời lăng mạ cay nghiệt nhất cũng được phát biểu bởi những người mang tinh thần tôn giáo. Đối với bất kỳ tôn giáo nào, hễ mục tiêu càng cao siêu, và tổ chức càng tế vi thì những hoạt động của nó càng đáng kể. Không một động cơ nào của loài người lại nhận chìm thế giới vào máu nhiều như tôn giáo; đồng thời

cũng không có gì lại xây dựng nhiều bệnh viện và nhà tế bần như nó. Không một hoạt động nào của con người lại chăm lo không chỉ con người, mà cả đến những con vật hèn mọn nhất, như tôn giáo. Không có gì khiến chúng ta tàn ác như tôn giáo, mà cũng không có gì khiến chúng ta nhân hậu như tôn giáo. Trong quá khứ đã thế, và chắc chắn trong tương lai cũng không khác.

Tuy nhiên, từ cảnh tượng nhiều nhưong hỗn loạn, từ sự xung đột và đấu tranh ác liệt, từ sự hận thù và ghen tỵ giữa các tôn giáo và giáo phái, thỉnh thoảng vẫn trỗi dậy những tiếng nói mạnh mẽ, nhận chìm tất cả những tiếng âm ỉ huyền ảo kia đi; những tiếng nói đó vang vọng từ cực này sang cực khác, có thể nói như vậy, để tuyên bố về hòa bình và hòa hợp.

Điều đó sẽ đến chăng? Trên bình diện đấu tranh khốc liệt giữa các tôn giáo, có thể có một sự hài hòa miên tục ngự trị nơi đó chăng? Trong nửa sau của thế kỷ này¹, thế giới chịu sự tác động của vấn đề hòa hợp; trong xã hội, người ta đề ra nhiều kế hoạch và nỗ lực biến chúng thành hiện thực; nhưng chúng ta biết thực hiện được những kế hoạch đó là điều khó khăn như thế nào rồi. Mọi người thấy rằng hầu như không thể làm giảm bớt cơn cuồng nộ trong cuộc đấu tranh sinh tồn, cũng không thể làm dịu đi sự căng thẳng kinh khiếp nơi con người. Vậy đó, nếu như đem lại được sự hòa hợp và hòa bình ở mức độ vật chất trong cuộc sống – tức phần thô thiển bên ngoài – đã là điều quá khó thì đem lại sự hòa hợp và hòa bình để thống trị bản tính nội tại của con người còn khó gấp ngàn lần.

Ngay lúc này, tôi muốn yêu cầu các bạn bước ra khỏi mạng lưới ngôn từ. Ngay từ hồi còn nhỏ, tất cả chúng ta đều đã nghe nói đến những điều như tình yêu, hòa bình, nhân ái, bình đẳng và tứ hải giai huynh đệ, nhưng những từ đó đến với chúng ta chỉ toàn là chữ chứ không có nghĩa; những từ đó được chúng ta lặp đi lặp lại như những con vẹt, và ta làm thế là điều hoàn toàn tự nhiên. Chúng ta không thể làm gì khác hơn. Các bậc vĩ nhân cảm nhận được những ý tưởng vĩ đại này trong trái tim mình, và đã tạo ra những từ đó; và đến lúc đó thì nhiều người hiểu được ý nghĩa của chúng. Về sau, quần chúng ngu muội đã chọn lấy những từ này và đùa bỡn với chúng, rồi biến

¹ Tức giai đoạn 1850-1900.

tôn giáo thành một trò chơi chữ thuần túy, không có một chút gì được đưa vào thực tế. Trò chơi chữ đó biến thành “tôn giáo của cha tôi”, “tôn giáo của đất nước tôi”, “tôn giáo của quê hương tôi”, v.v... Theo một tôn giáo nào đó trở thành một phần nào của lòng yêu nước, mà lòng yêu nước thì luôn luôn thiên vị.

Đem lại sự hài hợp cho tôn giáo luôn là điều khó khăn. Tuy vậy, chúng ta sẽ xem xét vấn đề hòa hợp tôn giáo.

Chúng ta thấy trong tôn giáo nào cũng có ba phần – ý tôi chỉ muốn nói đến mọi tôn giáo lớn đã được công nhận.

1. Phần thứ nhất là triết học, trình bày toàn bộ nội dung của tôn giáo đó, đề xướng những nguyên lý cơ bản, mục tiêu và những phương tiện để đạt đến mục tiêu đó.

2. Phần thứ hai là thần thoại, đó là phần triết học được cụ thể hóa. Phần này bao gồm những truyền thuyết liên quan đến hành trạng của con người hay của những siêu nhân, v.v... Đó là bản tóm tắt của triết học đã được cụ thể hóa trong hành trạng, ít nhiều đều mang tính tưởng tượng, về những con người hay những siêu nhân.

3. Phần thứ ba là nghi thức. Phần này còn cụ thể hơn nữa, nó được tạo ra từ những nghi thức và nghi lễ, từ nhiều điệu bộ thân xác đa dạng, từ hoa quả, hương đèn cùng nhiều thứ khác lôi cuốn được giác quan.

Các bạn sẽ thấy rằng tất cả những tôn giáo được công nhận đều có ba yếu tố đó. Tôn giáo này thì nhấn mạnh yếu tố này, tôn giáo khác thì lại nhấn mạnh yếu tố kia.

Bây giờ, chúng ta hãy xét đến phần đầu tiên là triết học. Đã có được một triết học phổ quát chưa? Chưa có. Mỗi tôn giáo đều đề xướng những giáo lý riêng của mình, và khẳng khẳng định chỉ có chúng mới là chân. Có phải chỉ làm thế mà thôi đâu, nó còn cho rằng những ai không tin vào giáo lý đó sẽ phải đọa vào một nơi khủng khiếp. Thậm chí có người còn tuốt gươm ra để bắt người khác phải tin như họ. Điều đó không phải là do bản tính hung ác, mà do một cơn bệnh đặc biệt nơi não trạng con người, gọi là cuồng tín. Những kẻ cuồng tín đó rất chân thành, họ là những kẻ chân thành nhất trong loài người; song họ lại hoàn toàn vô trách nhiệm như những kẻ điên rồ loạn trí trên thế gian này. Bệnh cuồng tín là một

trong những căn bệnh nguy hiểm nhất. Tất cả sự tàn ác nơi bản tính con người đều bị nó kích động. Khi sự giận dữ bị khuấy động, thần kinh bị căng thẳng thì con người trở thành cạp dữ.

Có sự tương đồng nào trong thần thoại, có sự hài hòa nào trong thần thoại, có một thần thoại phổ quát nào được mọi tôn giáo chấp nhận hay không? Chắc chắn là không. Tôn giáo nào cũng có thần thoại riêng, và mỗi tôn giáo đều nói: “Những câu chuyện của chúng tôi đâu chỉ là thần thoại”. Chúng ta hãy cố hiểu vấn đề bằng các minh họa. Tôi chỉ có ý muốn minh họa, chứ không có ý chỉ trích bất kỳ tôn giáo nào.

Tín đồ Cơ Đốc giáo tin rằng Thượng Đế mang hình một con chim bồ câu mà giáng thế; đối với anh ta thì đó là lịch sử chứ không phải là thần thoại. Tín đồ Ấn giáo thì tin rằng Thượng Đế hóa thân thành con bò cái. Các tín đồ Cơ Đốc giáo nói rằng tin như thế thì chỉ là thần thoại, chứ không phải là lịch sử; đó là mê tín. Người Do Thái thì cho rằng nếu có một hình tượng nào được làm thành dạng cái hộp, hay cái tủ, có hai thiên thần đứng hai bên thì hình tượng đó có thể được đặt tại nơi Tội Linh: đó là hình tượng thiêng liêng của đức Jehovah. Nhưng nếu hình tượng đó mang hình thức một nam hay nữ xinh đẹp thì họ bảo: “Đó là ngẫu tượng đáng tởm, hãy đập vỡ nó đi!”. Đó là sự thống nhất của chúng ta về thần thoại! Nếu một người nào đứng lên và nói: “Vị tiên tri của tôi đã làm chuyện kỳ diệu như thế này, như thế khác” thì những kẻ khác lại bảo: “Đó chỉ là mê tín”, nhưng đồng thời họ lại bảo rằng vị tiên tri của họ đã làm chuyện còn kỳ diệu hơn thế nữa, và họ cho đó là lịch sử. Không một ai trong thế gian này, theo như tôi thấy, có đủ năng lực để phát hiện được sự khác biệt tế vi giữa lịch sử và thần thoại, giống như nó đang tồn tại trong đầu óc họ. Tất cả những câu chuyện như thế, dù chúng có thuộc về bất kỳ tôn giáo nào, thực sự đều chỉ là thần thoại, đôi khi có thể được pha trộn với một ít lịch sử.

Kế đến là phản nghi thức. Mỗi giáo phái đều có nghi thức riêng, và đều cho rằng nghi thức đó là thiêng thiêng, còn nghi thức của giáo phái khác chỉ là trò mê tín vớ vẩn. Nếu một giáo phái sùng bái một biểu tượng nào đó thì giáo phái khác lại kêu: “Ôi! Thật đáng tởm!”. Thử lấy một hình thức thông dụng làm ví dụ. Biểu tượng phallus (dương vật) chắc chắn là biểu tượng của

tính dục, nhưng dần dần khía cạnh tính dục bị lãng quên, và nó trở thành biểu tượng của đấng Sáng Tạo. Những quốc gia dùng phallus làm biểu tượng không bao giờ nghĩ nó là phallus; họ xem nó chỉ là một biểu tượng, có thể thôi. Nhưng một người thuộc một dân tộc khác hoặc một tín ngưỡng khác đến thì thấy nó không có chi khác ngoài cái dương vật, và bắt đầu lên án nó; nhưng đồng thời anh ta có thể làm một điều gì đó, mà những người được gọi là “tín đồ sùng bái phallus” cho là ghê tởm. Tôi xin dùng hai điểm minh họa, đó là biểu tượng phallus và phép Thánh thể của Cơ Đốc giáo. Đối với tín đồ Cơ Đốc giáo thì phallus thật đáng kinh tởm, còn đối với tín đồ Ấn giáo thì phép Thánh thể thật đáng ghê sợ. Họ bảo rằng phép Thánh thể của Cơ Đốc giáo, giết một người rồi ăn thịt và uống máu người đó để có được những phẩm chất tốt đẹp của anh ta, thì đó là ăn thịt người. Một số bộ lạc man rợ vẫn làm điều đó; nếu có người nào đó gan dạ thì họ giết anh ta để ăn trái tim, vì họ tin rằng trái tim đó sẽ đem lại những đức tính can trường, quả cảm của người đó. Ngay cả một tín đồ Cơ Đốc giáo sùng đạo như ngài John Lubbock¹ cũng thừa nhận điều này, và bảo rằng biểu tượng này trong Cơ Đốc giáo bắt nguồn từ ý tưởng man rợ đó. Dĩ nhiên là các tín đồ Cơ Đốc giáo không thừa nhận quan điểm đó về khởi thủy của phép Thánh thể, và những gì mà quan điểm đó có thể bao hàm thì không bao giờ đến trong tâm trí họ. Nó đại diện cho những thánh sự, và đó là tất cả những gì họ muốn biết. Thậm chí trong những nghi thức cũng không có một biểu tượng phổ quát nào được mọi người nhận biết và công nhận.

Vậy thì tính phổ quát nằm ở đâu? Làm thế nào để có thể có một hình thức tôn giáo phổ quát? Tuy vậy, điều đó đã có sẵn rồi. Và chúng ta hãy xem nó là gì.

Tất cả chúng ta đều nghe nói đến tình huynh đệ đại đồng, và đặc biệt có nhiều đoàn thể đã đứng lên để truyền bá nó ra sao. Tôi nhớ đến một câu chuyện cũ. Ở Ấn Độ, uống rượu bị xem là điều rất tồi tệ. Một đêm kia, có hai anh em muốn lén uống rượu; nhưng người chú của họ – một người rất nghiêm khắc theo khuôn phép – lại ngủ trong phòng sát bên. Bởi vậy, trước khi uống rượu,

¹ Nước Anh thời đó có nhiều nhân vật nổi tiếng đều mang tên John Lubbock, nên không rõ đại sư Vivekananda muốn nói đến ai.

họ bàn với nhau: “Mình phải giữ yên lặng, không thì chú sẽ thức dậy mất”. Khi đang uống rượu, họ cứ tiếp tục nhắc nhở cho nhau: “Yên lặng! Coi chừng chú thức dậy”, người nào cũng cố la lớn để át tiếng người kia. Rồi khi tiếng la lớn dần dần thì người chú thức giấc, ông đi vào phòng và phát hiện toàn bộ sự việc.

Chúng ta giờ đây cũng đang la lớn như những kẻ say rượu kia: “Tình huynh đệ đại đồng! Tất cả chúng ta đều bình đẳng, bởi vậy chúng ta hãy lập nên một giáo phái”. Nhưng ngay khi thành lập được giáo phái thì các bạn lại phản đối sự bình đẳng, và sự bình đẳng không còn nữa. Tín đồ Hồi giáo giảng về tình huynh đệ đại đồng, nhưng trên thực tế thì thuyết đó đem tới điều gì? Vì sao bất kỳ người nào không phải là tín đồ Hồi giáo đều không được chấp nhận vào trong tình huynh đệ đó, có khi còn bị cắt cổ nữa là khác? Tín đồ Cơ Đốc giáo cũng rao giảng về tình huynh đệ đại đồng, nhưng vì sao những ai không phải là tín đồ Cơ Đốc giáo đều phải đi đến một nơi để chịu cảnh thiêu đốt đời đời? Chúng ta đi vào thế gian để tìm tình huynh đệ đại đồng và sự bình đẳng như thế đó.

Khi nghe những lời nói như thế trong thế gian này, tôi xin các bạn hãy dè dặt đôi chút, vì đằng sau tất cả những lời nói đó thường là thói ích kỷ tồi tệ nhất. “Giữa mùa đông, đôi khi có mây giông ừn ừn kéo đến, bầu trời găm thét ầm ầm nhưng không có mưa; còn vào mùa mưa, những đám mây lặng lẽ lại làm cho thế giới ngập chìm trong nước”. Bởi vậy, những người nào *thực sự* làm, và *thực sự* cảm nhận được tình huynh đệ đại đồng trong trái tim mình thì không nói nhiều, không lập một giáo phái nhỏ nào về tình huynh đệ đại đồng; nhưng những việc làm của họ, những hoạt động của họ, và trọn cuộc đời họ chứng minh một cách rõ ràng rằng họ thực sự cứu mang cảm thức về tình huynh đệ đại đồng cho toàn thể nhân loại, rằng họ yêu thương và đồng cảm với tất cả mọi người. Họ không hề *nói*, họ *làm* và *sống*¹. Thế giới này đầy những lời ba hoa khoác lác. Chúng ta cần một ít nhiệt tình để làm việc, và bớt nói đi.

¹ Lịch sử chứng minh cho ta thấy những triết thuyết hô hào xây dựng một “thế giới đại đồng” với tình huynh đệ trên toàn thế giới bằng những ngôn từ đao to búa lớn thực chất chỉ là những lời rỗng tuếch, và nó chỉ đem lại cho nhân loại vô vàn tang tóc. Nó đẩy lịch sử nhân loại vào một mô hình xã hội mang tính hủy diệt văn hóa còn hơn những xã hội mà nó muốn xóa bỏ bằng bạo lực.

Cho đến nay, chúng ta thấy khó mà tìm cho được những yếu tố phổ quát trong tôn giáo, tuy nhiên chúng ta biết rằng chúng vẫn tồn tại. Tất cả chúng ta đều là con người, nhưng tất cả chúng ta có bình đẳng không? Chắc chắn là không. Ai nói rằng chúng ta bình đẳng? Chỉ có kẻ loạn trí. Tất cả chúng ta có bình đẳng về trí lực, thể lực và thể xác không? Người này có thể lực khỏe hơn người kia, người nọ có trí lực tốt hơn người khác. Nếu như tất cả chúng ta đều bình đẳng thì do đâu lại có sự bất bình đẳng trên thế gian này? Ai đã tạo ra nó? Chính chúng ta. Bởi vì mỗi người chúng ta đều có thể lực, trí lực ít nhiều khác nhau nên điều đó đã tạo ra sự bất bình đẳng. Thế nhưng chúng ta lại biết rằng thuyết bình đẳng luôn vang động đến tận tâm hồn ta. Tất cả chúng ta đều là con người; nhưng có người là nam, có người là nữ. Đây là người da đen, kia là người da trắng; nhưng tất cả đều là con người, tất cả đều thuộc về một nhân loại duy nhất. Gương mặt chúng ta rất khác nhau; tôi chưa bao giờ thấy có hai gương mặt giống hệt nhau, thế nhưng tất cả chúng ta đều là con người. Tính nhân loại duy nhất này nằm ở đâu? Tôi nhận ra một nam hay một nữ, hoặc đen đúa hoặc xinh đẹp; và trên tất cả những gương mặt đó, tôi nhận ra tính nhân loại trừu tượng chung cho tất cả mọi người. Có thể tôi không nhận ra tính nhân loại này khi tôi cố nắm bắt lấy nó, cố cảm nhận được nó và cố biến nó thành hiện thực; tuy nhiên tôi biết chắc rằng nó có ở đó. Nếu tôi tin chắc về một điều gì thì đó là tính nhân loại chung cho tất cả chúng ta. Nhờ vào chính thực thể phổ quát hóa này mà tôi thấy được các bạn, như là người nam hay người nữ.

Tôn giáo phổ quát cũng thế, nó xuyên suốt qua tất cả những tôn giáo khác nhau trên thế giới dưới hình thức Thượng Đế; nó phải tồn tại và chắc chắn tồn tại mãi mãi. “Ta là sợi chỉ xuyên suốt qua những hạt châu”, và mỗi hạt châu là một tôn giáo, hoặc thậm chí là một giáo phái, trong sợi chỉ đó. Các hạt châu khác nhau như thế đó, và Thượng Đế là sợi chỉ xuyên suốt qua tất cả, chỉ có điều là phần đông nhân loại đều hoàn toàn không ý thức về điều này.

Thống nhất trong sai biệt đa thù là kế hoạch của vũ trụ. Tất cả chúng ta đều là con người, vậy mà tất cả chúng ta lại khác biệt với nhau. Với tư cách là một thành phần của nhân loại thì tôi với các bạn là một; với tư cách là ông X., bà Y. thì tôi khác

với các bạn. Với tư cách là một người nam thì bạn khác với một người nữ; nhưng với tư cách là một con người thì bạn với người nữ là một. Với tư cách là con người thì các bạn khác với con vật; nhưng với tư cách là một sinh vật thì nam, nữ, thú vật, cỏ cây đều là một; và với tư cách là sự tồn tại thì các bạn với toàn thể vũ trụ này là một. Sự tồn tại phổ quát đó là Thượng Đế – tức Nhất Thể tối hậu trong vũ trụ. Tất cả chúng ta đều là một trong Ngài. Đồng thời, trong sự hiển lộ bên ngoài thì vẫn luôn có những điểm khác biệt. Trong hoạt động của chúng ta, trong năng lực của chúng ta, khi chúng hiển lộ ra bên ngoài thì luôn luôn tồn tại những điểm khác biệt.

Vậy thì chúng ta thấy rằng nếu ý tưởng về một tôn giáo phổ quát có nghĩa là toàn thể nhân loại sẽ cùng tin vào một giáo lý duy nhất thì điều đó hoàn toàn bất khả. Nó không bao giờ xảy ra, cũng như sẽ không bao giờ có lúc mọi gương mặt sẽ giống hệt nhau. Cũng thế, nếu chúng ta mong đợi sẽ có một thần thoại phổ quát duy nhất thì điều đó cũng hoàn toàn bất khả, không bao giờ có được. Cũng không thể có được một nghi thức phổ quát. Những tình trạng bình đẳng như thế của sự vật sẽ không bao giờ thành hình; nếu điều đó xảy ra thì toàn bộ thế giới này sẽ bị hủy diệt, bởi vì tính đa thù sai biệt là nguyên lý đầu tiên của sự sống.

Cái gì đã khiến cho chúng ta trở thành những sinh thể được phú bẩm một hình hài? Sự khác biệt. Tình trạng quân bình tuyệt đối sẽ khiến chúng ta bị hủy diệt. Thử lấy nhiệt lượng trong phòng này làm ví dụ, xu hướng của nó là khuếch tán trọn vẹn và đồng đều; giả sử nó đạt đến trạng thái khuếch tán đó thì nhiệt lượng đó sẽ không còn tồn tại vì những mục tiêu cụ thể nào nữa. Cái gì làm vũ trụ này có thể luôn vận động? Tình trạng mất quân bình. Nhất thể tính của sự đồng dạng chỉ xảy đến khi vũ trụ này bị hủy diệt, bằng không thì điều đó không bao giờ có thể xảy ra. Không những thế, đạt đến trạng thái đó còn là điều nguy hiểm. Chúng ta không được mong muốn ai nấy trong chúng ta cũng đều suy nghĩ như nhau. Nếu vậy thì sẽ không còn tư tưởng nào để tư duy nữa. Tất cả chúng ta đều sẽ giống hệt nhau, nhìn nhau như những xác ướp Ai Cập trong viện bảo tàng, mà trong

đầu hoàn toàn rỗng tuếch, không có một tư tưởng nào¹. Chính sự khác biệt và sai biệt này, chính tình trạng mất quân bình giữa chúng ta, đã trở thành linh hồn của sự tiến bộ, linh hồn của mọi tư tưởng trong chúng ta. Phải luôn luôn là như thế.

Ý tôi muốn nói gì khi bàn về lý tưởng của tôn giáo phổ quát? Tôi không có ý nói đến một triết học phổ quát, một thần thoại phổ quát hay một nghi thức phổ quát được mọi tôn giáo đều công nhận; vì tôi biết rằng thế giới này phải tiếp tục vận hành, như bánh xe lồng trong một bánh xe, cái cỗ máy rắc rối này, phức tạp nhất và kỳ diệu nhất. Vậy thì chúng ta có thể làm được gì? Chúng ta có thể làm cho cỗ máy chạy trơn tru, giảm bớt lực ma sát, bôi thêm dầu mỡ vào các bánh xe, có thể nói như vậy. Bằng cách nào? Bằng cách nhận biết tính tất yếu tự nhiên của sự dị biệt đa thù. Chúng ta phải học biết rằng có hàng trăm ngàn cách để diễn đạt chân lý, và cách nào cũng là chân, dù nó có dẫn đi xa đến đâu chăng nữa. Chúng ta phải học biết rằng cùng một sự vật nhưng ta có thể nhìn từ hàng trăm quan điểm khác nhau, nhưng cũng chỉ là một vật. Thử lấy mặt trời mà ví dụ. Giả sử có một người đứng trên mặt đất để nhìn mặt trời vào buổi sáng, anh ta sẽ thấy mặt trời như trái bóng tròn. Nhưng giả sử anh ta du hành về phía mặt trời, và dùng máy ảnh để chụp ảnh mặt trời tại mỗi giai đoạn trong suốt đường đi, cho tới khi anh ta đến được mặt trời. Tám ảnh chụp tại giai đoạn này có thể khác với những tám ảnh chụp tại giai đoạn khác; trên thực tế, khi quay về mặt đất, anh ta có thể mang theo rất nhiều tám ảnh tưởng chừng như khác nhau về mặt trời; tuy nhiên chúng ta đều biết rằng đó chỉ là một mặt trời duy nhất, được chụp bởi một người duy nhất, tại nhiều thời điểm khác nhau trong lộ trình của mình.

Đối với Thượng Đế cũng vậy. Dù thông qua triết học cao siêu hoặc bình dân, dù thông qua thần thoại cao nhã hay thô thiển, dù thông qua những nghi lễ tinh tế nhất hay hình thức bái vật thì mọi giáo phái, mọi quốc gia, mọi tôn giáo, dù có ý thức hay vô thức cũng đều đang phấn đấu để vươn lên, hướng đến Thượng Đế; mọi khái tượng về chân lý mà con người có được về điều là khái tượng

¹ Đây là hình ảnh “bình đẳng” đáng sợ của những mô hình “thế giới đại đồng” được xây dựng bằng những tư duy ấu trĩ duy ý chí, trong đó mọi người ai nấy đều có cuộc sống và tư duy rập khuôn giống hệt như nhau.

về Thượng Đế, ngoài ra không có gì khác. Ví dụ tất cả chúng ta cùng mang vật chứa để đi lấy nước tại một cái hồ. Kẻ mang cốc, người cầm bình, kẻ mang hũ, v.v... và tất cả chúng ta đều múc đầy nước. Nước trong mỗi vật chứa sẽ có hình dạng giống như vật chứa mà chúng ta mang theo. Người mang theo cái cốc thì nước có hình cái cốc, người mang theo cái bình thì nước có hình cái bình, v.v..., nhưng dù vật chứa có là dạng gì đi nữa thì trong vật chứa cũng chỉ là nước chứ không phải là thứ gì khác. Trường hợp tôn giáo cũng không khác. Tâm trí chúng ta giống như những vật chứa đó, và mỗi người trong chúng ta đều cố gắng thực chứng được Thượng Đế. Thượng Đế giống như nước chứa đầy bên trong những vật chứa khác nhau, và khái tượng về Thượng Đế trong vật chứa nào sẽ mang hình thức của vật chứa đó. Tuy nhiên, Ngài vẫn là đáng Duy Nhất. Trong trường hợp nào Ngài cũng là Thượng Đế. Đó là sự nhận biết duy nhất về tính phổ quát mà chúng ta có thể đạt được.

Cho đến nay thì tất cả đều đúng về mặt lý thuyết. Nhưng trên thực tế, liệu có cách nào tìm ra được sự hòa hợp cho tôn giáo? Chúng ta thấy rằng việc nhận biết mọi quan điểm khác nhau của các tôn giáo đều đã có từ thời rất xa xưa. Tại Ấn Độ, tại Alexandria, tại châu Âu, tại Trung Quốc, tại Nhật Bản, tại Tây Tạng, và gần đây nhất là tại Mỹ, người ta đã thực hiện hàng trăm cuộc thử nghiệm nhằm định hình nên một tín điều tôn giáo hài hòa, để mọi tôn giáo đều hòa hợp lại trong tình yêu thương. Tất cả những nỗ lực đó đều thất bại, bởi vì chúng không vận dụng một kế hoạch thực tế nào. Có nhiều người thừa nhận rằng mọi tôn giáo trên thế giới đều đúng, nhưng họ không đưa ra được một giải pháp thực tế nào để đưa tất cả các tôn giáo đó lại bên nhau, khả dĩ giúp mỗi tôn giáo đều giữ được bản sắc riêng, khi thống hợp tất cả lại với nhau. Một kế hoạch chỉ được xem là thực tế khi nào nó không phá hủy bản sắc cá nhân của bất cứ người nào trong tôn giáo, đồng thời chỉ ra cho họ thấy được điểm hòa hợp với tất cả những người khác. Nhưng cho đến nay, mọi kế hoạch cho sự hòa hợp tôn giáo – những kế hoạch vốn đã được mang ra thử nghiệm – khi đề nghị dung nạp mọi quan điểm của tôn giáo thì trên thực tế lại tự trói buộc chúng vào một số giáo lý nào đó, và như thế lại tạo ra thêm những giáo phái mới nữa; rồi những giáo phái này lại đánh nhau, đấu tranh và đả kích lẫn nhau.

Tôi cũng có kế hoạch nhỏ của tôi. Tôi không biết nó có khả thi

không, và tôi muốn trình bày cùng các bạn để cùng nhau thảo luận. Kế hoạch của tôi là gì? Trước hết, tôi muốn yêu cầu nhân loại chấp nhận câu châm ngôn này: “Đừng phá hủy”. Những nhà cải cách bài trừ thánh tượng chẳng đem lại điều gì tốt đẹp cho thế giới. Đừng đập phá, đừng đập đổ bất cứ thứ gì, mà hãy xây dựng. Hãy giúp đỡ, nếu các bạn có thể; còn nếu không thì hãy tự thủ bàng quan, khoanh tay đứng nhìn sự việc diễn tiến. Nếu các bạn không ra tay giúp đỡ được thì đừng làm tổn thương. Đừng nói một lời nào nghịch lại đức tin của bất cứ một ai, chừng nào họ còn chân thành. Thứ hai là hãy nắm lấy tay con người tại nơi họ đứng, và từ nơi đó hãy nâng họ lên cao. Nếu quả thực Thượng Đế là tâm điểm của mọi tôn giáo, và mỗi người chúng ta đều đang di chuyển hướng đến Ngài dọc theo một trong những đường bán kính này thì chắc chắn tất cả chúng ta đều phải đạt đến tâm điểm đó. Và tại tâm điểm này, nơi mọi đường bán kính đều đồng quy, tất cả những sự khác biệt giữa chúng ta đều sẽ tan biến. Nhưng trước khi đạt đến được tâm điểm đó thì chắc chắn vẫn còn những điểm bất đồng. Tất cả những đường bán kính đều đồng quy tại cùng một tâm. Người này, tùy theo căn cơ, đi theo những đường này; người kia lại đi theo những đường khác; nhưng nếu như tất cả chúng ta đều lao nhanh theo con đường của mình thì chắc chắn sẽ đi đến tâm điểm, bởi vì “Đường nào cũng dẫn đến La Mã”.

Ai trong chúng ta cũng đều phát triển tự nhiên theo bản tính; tất cả mọi người sớm muộn gì cũng đều lần lượt biết được chân lý tối thượng; bởi vì, cuối cùng thì con người đều phải tự dạy mình. Các bạn và tôi có thể làm được gì? Các bạn có nghĩ rằng các bạn có thể dạy thậm chí cho một đứa bé hay không? Các bạn không thể. Đứa bé tự dạy nó. Nhiệm vụ của các bạn là tạo cơ hội và loại bỏ những trở ngại cho nó. Một cái cây phát triển. Các bạn có làm cho cây đó phát triển không? Nhiệm vụ của các bạn là rào quanh cây đó, và xem chừng không để thú vật đến ăn nó, thế là xong nhiệm vụ. Cái cây tự nó phát triển. Đối với sự phát triển tâm linh của mỗi người cũng thế. Không một ai có thể dạy các bạn, không một ai có thể biến các bạn thành con người sống có đạo tâm. Các bạn phải tự dạy cho chính mình; sự phát triển của các bạn phải xuất phát từ nội tâm. Một vị thầy bên ngoài có thể dạy cho các bạn được gì? Ông ta có thể gỡ bỏ một ít trở ngại, nhiệm vụ ông ta chấm dứt tại đó. Bởi vậy, nếu có thể thì hãy giúp đỡ, chứ đừng phá hủy. Hãy từ bỏ mọi ý nghĩ

rằng các bạn có thể khiến cho người khác có được đạo tâm. Điều đó không thể. Không có một thầy nào khác cho các bạn, ngoại trừ chính linh hồn các bạn. Hãy nhận biết điều đó.

Điều gì xuất phát từ thể giới tâm linh? Trong xã hội, ta thấy quá nhiều căn cơ sai biệt, quá nhiều bản tính khác nhau. Có hàng ngàn, hàng vạn tâm trí và thiên hướng khác nhau. Khái quát hóa toàn bộ những tâm trí và thiên hướng này là điều không thể, nhưng đối với mục tiêu thực tế của chúng ta thì phân chia chúng thành bốn loại theo đặc điểm là đủ.

1. Thứ nhất là những người thích hoạt động, ham làm việc; cơ bắp và bộ não của họ chứa nguồn năng lượng khổng lồ. Mục tiêu của họ là làm việc – xây bệnh viện, hoạt động từ thiện, làm đường xá, lập kế hoạch và tổ chức công việc.

2. Kế đến là những người đa cảm, họ yêu thích những điều cao nhã và cái đẹp đến mức thái quá. Họ ưa tư duy về cái đẹp, thích thưởng thức khía cạnh thẩm mỹ của thiên nhiên; họ yêu thương và tôn thờ vị Thượng Đế của Tình Thương. Họ yêu quý những vĩ nhân của mọi thời đại, những nhà tiên tri tôn giáo cùng những Hóa Thân của Thượng Đế trên trần gian bằng cả trái tim. Họ không quan tâm đến việc lý trí có thể chứng minh được Đức Phật hay đấng Christ có tồn tại hay không. Họ cũng không quan tâm *Bài giảng trên núi* của Chúa Jesus được giảng đích xác vào ngày nào, hoặc thần Krishna đản sinh vào ngày nào. Điều họ quan tâm là nhân cách của những vị đó, là hình ảnh của những nhân vật họ kính yêu. Lý tưởng của họ là vậy. Đó là bản chất của một người có lòng yêu thương, của một người đa cảm.

3. Tiếp theo là những người thần bí, tâm trí họ muốn tự phân tích chính nó, muốn hiểu những hoạt động của tâm trí con người, muốn hiểu những năng lực nào đang hoạt động bên trong và muốn biết làm cách nào để điều khiển và chế ngự được chúng. Đây là những tâm trí có khuynh hướng thần bí.

4. Cuối cùng là những triết gia. Những người này muốn cân nhắc vạn sự, và vận dụng trí năng vượt quá những khả tính của triết học loài người.

Một tôn giáo muốn thỏa mãn được một bộ phận lớn nhất của

nhân loại phải có đủ khả năng cung cấp thức ăn tinh thần cho đủ loại tâm trí, đủ loại căn cơ; và khi thiếu khả năng này thì mọi giáo phái đang hiện hữu đều trở nên phiến diện, một chiều. Giả sử các bạn đến thăm một giáo phái giảng thuyết về tình yêu thương và cảm xúc. Họ ca hát, khóc lóc và giảng thuyết về tình yêu thương. Nhưng khi các bạn nói: “Này các bạn, tất cả những điều này đều chính đáng; nhưng tôi cần đến một cái gì đó mạnh mẽ hơn thế – một chút lý trí và triết học. Tôi muốn hiểu những sự việc này theo từng bước một theo cách hợp lý hơn” thì họ sẽ bảo: “Ra khỏi đây ngay”, họ không chỉ bắt các bạn biến đi cho khuất mắt, mà còn muốn tống khứ các bạn đến một nơi khác, nếu họ có thể làm được điều đó. Kết quả là giáo phái đó chỉ giúp ích cho những người đa cảm, dễ bị cảm xúc. Họ không những không giúp đỡ kẻ khác, mà còn cố tìm cách tiêu diệt những người đó nữa. Phần hiểm ác nhất trong sự việc này là không những họ không muốn giúp đỡ kẻ khác, mà còn không tin vào sự chân thành của những người đó nữa. Lại còn có những triết gia giảng thuyết về minh triết và phương Đông, dùng những ngôn từ đao to búa lớn của môn tâm lý học dài đến năm mươi âm tiết, nhưng nếu một người tầm thường như tôi đến hỏi họ: “Ông có thể nói cho tôi điều gì đó để tôi trở thành người sống có đạo tâm hay không?” thì điều trước tiên mà họ làm là mỉm cười, và bảo: “Này, lý trí của bạn còn quá thấp kém so với chúng tôi. Làm sao bạn có thể hiểu được thế giới tâm linh?”. Đó là những triết gia thuộc “cõi trên”. Họ chỉ việc tống các bạn ra khỏi cửa. Rồi đến những giáo phái thần bí thuyết giảng đủ điều, nào là những cảnh giới sống khác nhau, nào là những căn cơ khác biệt của tâm trí, nào là năng lực tâm trí có thể làm được gì, v.v... Nếu các bạn là người tầm thường và nói: “Hãy chỉ cho tôi điều gì đó tốt đẹp mà tôi có thể làm được. Tôi không mạn mà lăm với cái lối học tư biện, các ông có thể chỉ ra cho tôi một cái gì đó phù hợp với tôi hay không?” thì họ sẽ tủm tỉm cười và bảo: “Hãy nghe gã khùng này nói nè, hấn chẳng biết gì cả, hấn sống thiệt là vô tích sự”. Và điều này vẫn đang diễn khắp nơi trên thế giới. Tôi muốn đem những kẻ phát ngôn cực đoan của tất cả những giáo phái khác nhau này nhốt vào một căn phòng kín, và chụp ảnh những nụ cười nhạo báng xinh đẹp của họ! Đây là tình trạng tôn giáo hiện nay, tình trạng của sự việc hiện nay.

Điều tôi muốn truyền bá là một tôn giáo được tất cả mọi người cùng chấp nhận như nhau. Nó phải bình đẳng cho tất cả mọi người về các phương diện triết học, cảm xúc, thần bí, và bình đẳng về lợi ích khi thực hiện. Các vị giáo sư đại học – hoặc là những nhà khoa học hay các triết gia – đến thì họ sẽ ve vãn lý trí. Hãy để họ có được tất cả những thứ họ cần. Sẽ có một điểm nằm ở cõi bên kia mà họ sẽ khám phá ra là họ không thể nào vươn đến, nếu không đoạn tuyệt với lý trí. Nếu họ bảo: “Những quan niệm về Thượng Đế và cứu rỗi đều là trò mê tín, hãy từ bỏ chúng đi!” thì tôi sẽ đáp: “Này ngài triết gia, thể xác của ngài là trò mê tín còn lớn hơn nữa đây. Hãy từ bỏ nó đi, đừng về nhà ăn tối, hay ngồi trên cái ghế triết học của ngài. Hãy từ thể xác đi, còn nếu không làm được thì hãy kêu gọi người giúp đỡ và ngồi xuống”. Bởi vì tôn giáo phải có khả năng chỉ ra được phương pháp thực chứng triết học, nên triết học dạy cho chúng ta biết rằng thể giới này là một, và chỉ có một Tồn Tại duy nhất trong vũ trụ. Cũng tương tự như thế, nếu một nhà thần bí đến thì chúng ta phải hoan nghênh chào đón, sẵn sàng trao cho ông ta bộ môn khoa học về phân tích tinh thần, và bày nó ra một cách thực tế trước mặt ông ta. Nếu một người đa cảm đến thì chúng ta phải ngồi, và khóc cười cùng họ nhân danh Thượng Đế; chúng ta phải “uống cạn chén thương yêu và trở nên rò rỉ”. Nếu một người ham hoạt động đến thì chúng ta cùng làm việc với họ bằng tất cả năng lực của mình. Sự kết hợp những yếu tố này sẽ là lý tưởng cho việc tiếp cận gần gũi nhất đến một tôn giáo phổ quát.

Xin Thượng Đế hãy cho tâm trí của tất cả mọi người đều được cấu tạo đầy đủ bởi bốn yếu tố: triết học, thần bí, cảm xúc và hoạt động! Đó là lý tưởng, lý tưởng của tôi về một người hoàn hảo. Bất cứ người chỉ có một hoặc hai yếu tố trên trong tính cách thì tôi đều xem là người “phiến diện, một chiều”. Và thế gian này hầu như đầy những người “phiến diện, một chiều” như thế; họ chỉ biết con đường mình đang theo đuổi, còn đối với mọi thứ khác họ đều cho là nguy hiểm và đáng kinh tởm. Quân bình được cả bốn yếu tố này một cách hài hòa, đó là lý tưởng của tôi về tôn giáo. Và ta có thể đạt đến lý tưởng này bằng cái mà ở Ấn Độ chúng tôi gọi là yoga – nghĩa là sự hợp nhất. Đối với người thích hoạt động thì đó là sự hợp nhất giữa con người với toàn thể nhân loại, đối với người thần bí thì đó là sự hợp nhất giữa tiểu ngã bé nhỏ với Đại Ngã Tối Cao, đối với

người yêu thương thì đó là sự hợp nhất giữa tự thân với Thần Tình Yêu, còn đối với triết gia thì đó là sự hợp nhất của tất cả vạn hữu. Đó là ý nghĩa của yoga. Yoga là một từ Sanskrit, và yoga được chia làm bốn pháp môn với bốn tên gọi khác nhau bằng tiếng Sanskrit. Người đi tìm sự hợp nhất theo pháp môn này được gọi là hành giả yogi. Người đi tìm sự hợp nhất qua hoạt động được gọi là karma-yogi. Người đi tìm sự hợp nhất qua tình yêu được gọi là bhakti-yogi. Người đi tìm sự hợp nhất qua điều thần bí được gọi là rāja-yogi. Người đi tìm sự hợp nhất qua triết học được gọi là jñāna-yogi. Bởi vậy, từ yogi bao hàm cả bốn loại người này.

Trước tiên, tôi xin nói về rāja-yoga. Rāja-yoga, hay sự kiểm soát tâm trí, là gì? Ở xứ sở này, các bạn gán cho từ yoga đủ chuyện yêu ma quái đản. Bởi vậy, tôi e rằng mình phải mở đầu bằng cách nói với các bạn nói rằng yoga hoàn toàn không có liên quan gì đến những thứ đó. Không một pháp môn yoga nào từ bỏ lý trí, không một pháp môn yoga nào bắt các bạn phải bịt mắt lại và giao phó lý trí các bạn vào tay của đám tu sĩ thuộc bất cứ loại nào. Không một pháp môn yoga nào bắt các bạn phải tuân phục theo một vị sư giả siêu nhiên nào hết. Pháp môn yoga nào cũng bắt các bạn phải bám chặt vào lý trí, và giữ nó cho thật chắc.

Chúng ta sẽ thấy trong mọi sinh thể đều có ba công cụ nhận thức. Thứ nhất là bản năng, mà ta thấy phát triển rất cao nơi loài vật; đó là công cụ nhận thức thấp kém nhất. Công cụ nhận thức thứ hai là gì? Là suy luận. Các bạn sẽ thấy nó phát triển rất cao nơi loài người. Trước hết, bản năng là công cụ nhận thức chưa đầy đủ; đối với loài vật thì phạm vi hoạt động rất giới hạn, và bản năng hoạt động trong giới hạn đó. Khi đến với con người thì các bạn sẽ thấy bản năng đó được phát huy phong phú thành lý tính. Phạm vi hoạt động cũng được mở rộng thêm ra. Tuy nhiên lý tính vẫn còn rất nhiều khiếm khuyết. Lý tính chỉ có thể đi một đoạn đường ngắn rồi ngừng lại, nó không thể đi xa thêm nữa; và nếu các bạn cứ ra sức đẩy nó đi tới thì hậu quả là tình trạng lộn xộn vô phương cứu chữa; bản thân lý tính sẽ trở nên phi lý. Luận lý học trở thành một loại lập luận lẫn quẩn lòng vòng. Thử lấy ngay vật chất và lực – là những thứ làm nền tảng cho nhận thức của chúng ta – để làm ví dụ. Vật chất là gì? Đó là cái chịu tác động của lực. Vậy thì lực là gì? Là cái tác động lên vật chất. Các bạn thấy ngay sự phức tạp mà những

nhà lý luận gọi là “cái bập bênh”; đó là ý tưởng A phụ thuộc vào ý tưởng B, rồi ý tưởng B đó lại tùy thuộc vào ý tưởng A. Các bạn sẽ thấy một rào chắn kiên cố dựng lên trước lý tính, mà khả năng suy luận không sao vượt qua nổi; thế nhưng nó lại nôn nóng đi vào Cõi Vô Biên ở Bên Kia. Cái thế giới, cái vũ trụ mà giác quan chúng ta cảm nhận được, hay tâm trí ta suy tưởng được có thể nói chỉ là một nguyên tử của Cõi Vô Biên, được chiếu rọi trên bình diện của ý thức; và lý tính chúng ta chỉ hoạt động trong phạm vi hạn hẹp được xác định bởi mạng lưới của ý thức, chứ nó không thể vượt qua giới hạn đó. Bởi vậy, phải có một công cụ nào khác đưa được chúng ta đến cõi bên kia, và công cụ đó được gọi là linh cảm.

Bởi vậy, bản năng, lý tính và linh cảm là ba công cụ nhận thức. Bản năng thuộc về loài vật, lý tính thuộc về con người, còn linh cảm thuộc về các vị thánh triết. Tuy nhiên, nơi mỗi người thì hạt giống của cả ba công cụ nhận thức đó đều có đủ, trong trạng thái phát triển ít hay nhiều. Để các công cụ nhận thức tinh thần này tiến hóa thì những hạt giống phải có sẵn nơi đó rồi. Cần phải nhớ rằng công cụ này là sự phát triển của công cụ kia, do đó, không mâu thuẫn với nó. Chính lý tính phát triển thành linh cảm, nên linh cảm không mâu thuẫn với lý tính mà tựu thành cho lý tính. Những sự vật mà lý tính không sao lĩnh hội được lại được đưa ra ánh sáng nhờ linh cảm, và những sự vật đó không hề mâu thuẫn với lý tính. Người già không mâu thuẫn với trẻ con, mà tựu thành cho đứa trẻ.

Do đó, các bạn phải luôn ghi nhớ rằng điều đại nguy hiểm nằm ở chỗ nhận lầm công cụ nhận thức thấp kém thành công cụ nhận thức cao siêu. Đã nhiều lần, bản năng được thế giới xem như là linh cảm, do đó mà có những lời tuyên bố sai lầm về năng khiếu tiên tri. Một gã khờ hoặc một người nửa điên nửa tỉnh luôn nghĩ rằng những thứ hỏ lớn trong đầu mình là linh cảm, và muốn người khác phải nghe theo. Điều nhắm nhí phi lý nhất và mâu thuẫn nhất từng được thuyết giảng trong thế gian chỉ là một thứ biệt ngữ¹ mang tính bản năng của những đầu óc điên khùng rối loạn, đang cố cho đó là ngôn ngữ linh cảm. Trắc nghiệm đầu tiên cho lời giáo huấn chân thực là nó phải không mâu thuẫn với lý tính.

¹ Biệt ngữ [*jargon*] là thuật ngữ do một nhóm người nào đó dùng riêng, mà người khác không sao hiểu được.

Các bạn sẽ thấy rằng đây là nền tảng của tất cả những pháp môn yoga. Chúng ta hãy xem rāja-yoga, tức pháp môn yoga tâm lý, hay phương thức hợp nhất bằng tâm lý. Đây là một chủ đề rộng lớn, và tôi chỉ có thể chỉ ra cho các bạn thấy ý tưởng trọng tâm của pháp môn yoga này. Chúng ta chỉ có một phương thức thu hoạch tri thức. Từ những người thấp kém nhất đến hành giả yogi cao siêu nhất, tất cả đều sử dụng một phương pháp như nhau, phương pháp đó là tập trung tư tưởng. Nhà hóa học, khi làm việc trong phòng thí nghiệm, tập trung toàn bộ năng lực của tâm trí vào một tiêu điểm, rồi phóng chiếu chúng lên các nguyên tố và phân tích chúng; thế là ông ta đạt được tri thức mới. Nhà thiên văn học cũng tập trung toàn bộ năng lực của tâm trí vào một tiêu điểm, rồi phóng chiếu chúng lên các đối tượng, thông qua một kính viễn vọng; các vì sao cùng những thiên hà cuộn cuộn kéo về phía trước, và hé lộ cho ông ta thấy những điều bí ẩn. Tất cả các trường hợp khác cũng y như vậy với vị giáo sư ngồi trên ghế giảng, với anh sinh viên cầm cuốn sách, hay với tất cả những ai đang làm việc để tìm tri thức. Các bạn đang lắng nghe tôi, nếu như lời tôi nói làm cho các bạn thấy hứng thú thì tâm trí các bạn sẽ tập trung vào đó; giả sử chuông đồng hồ có điểm chẳng nữa thì các bạn cũng không nghe thấy, do mê mải tập trung. Các bạn càng tập trung tâm trí thì càng hiểu rõ tôi hơn; còn phần tôi, tôi càng tập trung tình yêu và năng lực của mình thì càng có khả năng diễn đạt những gì cần chuyển tải đến các bạn.

Năng lực tập trung càng mạnh thì thu thập tri thức càng nhiều, bởi vì đây là phương pháp duy nhất để thu thập tri thức. Ngay cả anh thợ đánh giày hèn kém nhất, nếu anh ta tập trung nhiều hơn thì đánh giày sẽ bóng hơn; người đầu bếp tập trung nhiều hơn thì sẽ nấu ăn ngon hơn. Trong việc kiếm tiền hay sùng bái Thượng Đế, hay làm bất cứ việc gì, hễ năng lực tập trung càng mạnh thì kết quả càng tốt đẹp. Đây là tiếng gọi duy nhất, tiếng gõ cửa duy nhất mở ra những cánh cửa thiên nhiên, và để cho ánh sáng tuôn trào ra ngoài như thác lũ. Cái này đây – tức năng lực tập trung tư tưởng – là chìa khóa duy nhất để mở kho tàng tri thức.

Pháp môn rāja-yoga hầu như chỉ chuyên về việc tập trung tư tưởng. Trong tình trạng hiện nay của thể xác của chúng ta, chúng ta đã bị phân tâm quá nhiều; và tâm trí cứ phung phí năng lực vào hàng trăm thứ công việc. Ngay khi tôi cố gắng định tâm và tập

trung tâm trí vào một đối tượng tri thức thì hàng ngàn xung động không mong muốn khác cứ ào ạt tràn vào bộ não, hàng ngàn tư tưởng khác cứ ngập tràn trong tâm trí và làm nó rối loạn cả lên. Làm thế nào để kiểm soát và chế ngự tâm trí, đó là toàn bộ chủ đề nghiên cứu trong pháp môn rāja-yoga.

Bây giờ, ta hãy nói về karma-yoga, tức pháp môn đạt đến Thượng Đế bằng hoạt động. Rõ ràng là trong xã hội có nhiều người dường như sinh ra là đã có thiên hướng muốn hoạt động, bằng cách này hay cách khác; tâm trí họ không thể chỉ tập trung vào một bình diện tư tưởng, mà họ cần phải có một ý tưởng được cụ thể hóa thành công việc, thấy được và sờ chạm được. Cũng cần phải có một khoa học cho loại tâm trí này. Mỗi người chúng ta đều tham gia vào một công việc, nhưng phần đông chúng ta đều hoang phí quá nhiều năng lực, bởi vì ta không biết được bí quyết làm việc. Karma-yoga giải thích điều bí ẩn này, đồng thời dạy cho chúng ta biết làm việc ở đâu và làm như thế nào, làm thế nào để vận dụng được tối đa năng lực của chúng ta vào công việc trước mắt.

Nhưng cùng với bí quyết này, chúng ta cũng phải xét đến sự phản kháng to lớn chống lại công việc, đó là: công việc là nguyên nhân gây nên đau khổ. Mọi điều khốn khổ và đau khổ đều xuất phát từ tâm luyến cảm. Tôi muốn làm việc, tôi muốn làm điều tốt cho mọi người, nhưng có đến chín mươi phần trăm hoặc tất cả những người tôi giúp đỡ đều tỏ ra vô ơn bạc nghĩa và chống đối lại tôi, kết quả là tôi đau khổ. Những chuyện như thế làm con người nản chí không muốn làm việc, nổi sợ hãi khổ đau và khốn khổ làm lãng phí một phần lớn công việc và năng lực của con người. Karma-yoga dạy cho ta cách làm việc chỉ vì công việc, không luyến cảm, không quan tâm ai được giúp đỡ và giúp để làm gì¹. Một karma-yogi làm việc chỉ vì đó là bản tính hoạt động của họ, bởi vì họ cảm thấy làm thế là tốt, và họ không nhắm đến một mục đích nào khác. Vị trí của họ trong thế gian này là làm người ban phát, và họ không bao giờ quan tâm đến chuyện nhận bất cứ thứ gì. Họ biết rằng họ đang cho đi mà không đòi hỏi có gì đáp lại, do đó, họ vượt qua được mọi khốn khổ. Khổ đau, bất kể nó đến lúc nào, đều là kết quả của tâm luyến cảm.

¹ Đây là tinh thần “Vô công dụng hạnh” của Phật giáo.

Kể đó là bhakti-yoga dành cho những người mang bản tính đa cảm, dễ xúc động, những người có lòng yêu thương. Họ muốn yêu thương Thượng Đế; họ tin tưởng và vận dụng đủ mọi thứ nghi thức, hương hoa, đèn thờ tráng lệ, hình thức xinh đẹp, cùng tất cả những điều như thế. Các bạn có ý muốn nói rằng họ sai chăng? Có một điều tôi phải nói cho các bạn biết. Các bạn nên nhớ rằng, đặc biệt là ở xứ sở này, tất cả những bậc đạo sư tâm linh vĩ đại của thế giới đều chỉ được sản sinh ra từ những giáo phái có thần thoại và nghi lễ vô cùng phong phú. Tất cả những giáo phái nào cố gắng sùng bái Thượng Đế không cần đến nghi thức cũng đều giày xéo không thương tiếc những điều cao đẹp và tôn nghiêm trong tôn giáo. Tôn giáo của họ là sự cuồng tín – một thứ cực kỳ khô cứng. Lịch sử thế giới đã là chứng nhân thường xuyên cho sự kiện này. Bởi vậy, xin đừng chê bai, chỉ trích những nghi lễ và thần thoại này. Cứ để dân chúng có những thứ đó; ai thích thì cứ để cho họ có những thứ đó. Đừng có phô ra nụ cười chế nhạo rẻ tiền, và nói: “Họ là một lũ khùng, cứ để mặc họ có cái đó đi”. Bởi vì không phải thế. Những bậc vĩ nhân mà tôi gặp trong đời mình, những vị có đời sống tâm linh phát triển kỳ diệu nhất, tất cả đều đã trải qua thanh quy giới luật của những nghi lễ này. Tôi thấy mình không xứng ngồi dưới chân các vị đó, phê phán các vị thật là điều xấu hổ cho tôi! Làm sao tôi biết được những ý tưởng này đã ảnh hưởng đến tâm trí nhân loại ra sao? Tôi phải chấp nhận tư tưởng nào và từ bỏ tư tưởng nào? Chúng ta cứ ưa phê phán mọi thứ trên đời, mà chẳng có lý do xác đáng nào. Cứ để mọi người có tất cả mọi thứ thần thoại mà họ cần, với những linh cảm đẹp đẽ; vì các bạn phải luôn luôn ghi nhớ rằng những bản tính đa cảm không hề quan tâm gì đến những định nghĩa trừu tượng về chân lý. Đối với họ thì Thượng Đế phải là cái gì đó cụ thể, là một sự vật duy nhất có thực. Họ cảm nhận được, nghe được, thấy được Ngài và yêu thương Ngài. Hãy để họ có Thượng Đế của riêng mình. Đối với họ thì con người duy lý của các bạn giống như một kẻ ngốc, hề nhìn thấy một pho tượng đẹp là muốn bẻ ra để xem nó được làm bằng chất liệu gì.

Bhakti-yoga dạy cho họ thương yêu mà không cần đến bất kỳ một động cơ kín đáo nào; họ thương yêu Thượng Đế và thích làm việc thiện vì thấy đó là điều tốt, chứ không phải đề lên thiên đàng, đề cầu con cái, của cải hay bất cứ thứ gì. Bhakti-yoga dạy cho họ rằng

bản thân sự thương yêu đã là phần thưởng tối cao của thương yêu rồi – chính Thượng Đế là Tình Thương. Pháp môn này dạy cho họ dâng đủ mọi thứ lễ vật lên Thượng Đế như là dâng Tạo Hóa, dâng Vô Sở Bất Tại, dâng Toàn Trí, dâng Cai Trị Toàn Năng, là Cha Mẹ.

Thành ngữ tối thượng để diễn tả Ngài, quan niệm tối cao mà tâm trí nhân loại có thể hình dung được Ngài, đó là: Ngài là Thượng Đế của Tình Thương. Bất cứ nơi đâu có tình thương yêu thì đó là Ngài. “Hễ nơi nào có tình thương thì đó là Ngài; đáng Chúa Tể ngự trị nơi nơi ấy”. Nơi nào chồng hôn vợ thì Ngài ở trong nụ hôn đó; nơi nào mẹ hôn con thì Ngài ở trong nụ hôn đó; nơi nào bè bạn nắm tay nhau thì Ngài, đáng Chúa Tể, hiện hữu tại nơi ấy như là Thượng Đế của Tình Thương. Khi nào một bậc vĩ nhân yêu thương và muốn giúp đỡ loài người thì Ngài hiện hữu ở đó, hào phóng ban phát Thương Yêu cho toàn thể loài người. Bất cứ nơi nào cõi lòng rộng mở thì Ngài hiện hữu ở nơi đó. Đó là lời dạy của pháp môn bhakti-yoga.

Cuối cùng, ta đến với các hành giả jñāna-yogi, đó là những triết gia, những nhà tư tưởng, những người muốn vượt cao hơn cõi hữu hình này. Họ là người không thỏa mãn với những sự vật vụn vặt, nhỏ bé trong thế gian này. Quan niệm của họ là vượt qua thói quen ăn uống, cùng những sinh hoạt thường ngày. Thậm chí lời giảng dạy của hàng ngàn cuốn sách cũng không làm họ thỏa mãn. Thậm chí tất cả những nền khoa học cũng không làm họ thỏa mãn, giỏi lắm thì chúng chỉ giải thích được cái thế giới nhỏ bé này cho họ. Vậy thì cái gì sẽ làm họ thỏa mãn? Cho dầu hàng hà sa số cõi thế này cũng không làm họ thỏa mãn, họ xem chúng chỉ là một giọt nước trong cõi đại dương bao la của tồn tại. Linh hồn họ muốn vượt qua tất cả để đi sâu vào tận bản tâm của vạn hữu bằng cách thấy được Thực Tại y như thực – bằng cách thể ngộ được Thực Tại đó, biến thành Nó và hợp nhất với Hằng Hữu Phổ Quát. Đó là triết gia. Nói rằng Thượng Đế là Cha Mẹ, là đáng Sáng Tạo vũ trụ, là đáng Bảo Vệ và đáng Dẫn Đạo vũ trụ thì đối với họ cũng chưa phải là cách diễn tả tương xứng. Đối với các hành giả jñāna-yogi thì Ngài là Sự Sống của đời sống họ, Linh Hồn của linh hồn họ. Thượng Đế là Chân Ngã của họ. Tất cả đều là Thượng Đế, không có gì chẳng phải là Ngài. Tất cả những thành phần mang bản chất phù du tử diệt của họ đều bị những cú đâm trầm trọng của triết học đánh cho tan nát

và quét sạch đi. Cái thực sự còn lại cuối cùng chính là Thượng Đế.

Có hai con chim đậu trên cùng một cây, một con đậu trên ngọn, một con đậu dưới thấp. Con chim trên ngọn thì trầm lặng và oai vệ, đắm chìm trong ánh hào quang rực rỡ của mình; con chim ở dưới thấp lúc thì ăn nhằm trái ngọt, lúc thì ăn nhằm trái đắng, nó nhảy nhót từ cành này sang cành kia, lúc thì thấy hạnh phúc, lúc thì thấy đau khổ. Sau một thời gian, con chim ở dưới thấp ăn nhằm một trái cực kỳ đắng và thấy kinh tởm. Nó ngược lên nhìn và thấy con chim kia, diệu kỳ trong bộ lông vàng rực rỡ, không ăn trái ngọt mà cũng chẳng ăn trái đắng, không hạnh phúc cũng chẳng khổ đau, cứ trầm tĩnh, tập trung vào Chân Ngã, không thấy gì ngoài Chân Ngã của mình. Con chim ở dưới thêm muốn trạng thái đó, nhưng chẳng bao lâu nó quên đi mất, rồi lại bắt đầu ăn trái cây. Được một hồi, nó lại ăn nhằm một trái cực kỳ đắng khác và thấy đau khổ, nó lại ngược lên nhìn và cố gắng đến gần con chim trên ngọn. Lần nữa, nó lại quên bẵng đi, rồi sau một lúc, nó lại ngược nhìn lên, rồi nó cứ lặp đi lặp lại như thế, cho đến khi nó đến gần con chim xinh đẹp kia, và thấy ánh hào quang từ bộ lông vàng kia phản chiếu chung quanh người nó, nó cảm nhận được sự chuyển hóa và tựa hồ như tan biến đi. Nó càng đến gần thêm nữa, mọi vật chung quanh nó tựa hồ như tan biến mất, rồi cuối cùng nó hiểu được hiện tượng kỳ diệu này. Có thể nói con chim ở dưới thấp chỉ là cái bóng trông như thật, hay chỉ là sự phản chiếu của con chim trên ngọn; tự bản chất, nó lúc nào cũng chính là con chim trên ngọn. Chuyện con chim dưới thấp cứ lần lượt ăn nhằm trái cây ngọt hoặc đắng, hưởng hạnh phúc hoặc chịu khổ đau, chỉ là một ảo ảnh, một giấc mơ mà thôi, con chim chân thực vẫn mãi mãi ở nơi đó, trầm lặng an nhiên, rực rỡ và oai vệ, vượt ngoài mọi ưu sầu, khổ não.

Con chim ở trên ngọn cây là Thượng Đế, đấng Chúa Tể của vũ trụ, còn con chim ở dưới thấp là linh hồn con người, ăn những trái cây ngọt, đắng của trần gian. Thỉnh thoảng, con người phải chịu một cú đâm nặng nề. Họ liền ngừng ăn trong một thời gian và hướng đến một đấng Thượng Đế xa lạ, rồi con lữ ánh sáng tràn đến. Họ nghĩ rằng thế gian này chỉ là một tán tuồng hư huyền. Thế nhưng giác quan lại lồi họ xuống, và họ lại tiếp tục ăn những trái cây ngọt, đắng của trần gian như trước. Rồi họ lại bị một cú đâm như trời giáng. Tâm hồn họ lại mở rộng ra trước ánh linh quang. Cứ như thế, họ dần

dần tiếp cận được với Thượng Đế, và khi càng đến gần thì họ càng thấy cái tự ngã cố hữu của mình tan biến mất. Khi đến đủ gần thì họ thấy mình chính là Thượng Đế chứ không gì khác, rồi tuyên bố: “Đấng mà tôi đã mô tả cho các bạn như là Sự Sống của vũ trụ này, đấng đang hiện hữu trong nguyên tử, trong mặt trời, mặt trăng – thì Ngài chính là nền tảng cho sự sống của chúng ta, là Linh Hồn của mọi linh hồn. Nói cho đúng hơn thì các bạn chính là Ngài”.

Đây là lời dạy của pháp môn jñāna-yoga. Nó bảo cho con người biết rằng bản chất họ chính là thần linh. Nó chỉ cho con người thấy nhất thể chân thực của tồn tại, đó là: mỗi người chúng ta đều chính là Thượng Đế Tối Cao đang hiển thị trên thế gian này. Tất cả chúng ta – từ loài sâu bọ thấp kém nhất đang bò dưới chân ta, cho đến những nhân vật tối cao mà chúng ta ngưỡng mộ và kính sợ – đều là những sự hiển lộ của cùng một Thượng Đế.

Cuối cùng, điều khẩn yếu là cần phải thực hành được tất cả những pháp môn yoga này, cứ lý thuyết suông thì cũng chẳng đem lại lợi ích gì. Trước tiên, chúng ta phải nghe thuyết giảng về chúng, rồi chúng ta phải tư duy về chúng. Chúng ta phải suy diễn những tư tưởng đó, khắc trong chúng trong trí não, chúng ta phải quán tưởng về chúng, thực chứng được chúng, cho đến lúc cuối cùng, khi chúng trở thành toàn bộ đời sống của chúng ta¹. Tôn giáo không còn là một mớ ý tưởng hay lý thuyết nữa, cũng chẳng phải là sự chấp thuận bằng trí năng, mà nó đi sâu vào chính tự ngã của chúng ta. Khi dùng trí năng để chấp thuận thì hôm nay chúng ta có thể tán đồng nhiều chuyện diên rồ, để rồi hôm sau lại đổi ý hoàn toàn. Nhưng tôn giáo chân thực thì không bao giờ thay đổi. Tôn giáo là tu tập, là thực chứng, chứ không phải là những lời nói suông, cũng chẳng phải là giáo lý hay lý thuyết, cho dù những thứ đó có đẹp đẽ đến mấy đi chăng nữa. Tôn giáo là hiện hữu và chuyển hóa, chứ không phải là chuyện nghe theo rồi chấp nhận. Đó là sự chuyển hóa của toàn bộ linh hồn thành đức tin. Đó là tôn giáo.

¹ Đây cũng chính là pháp môn “văn, tư, tu” của Phật giáo. Nghe thuyết pháp hoặc học hỏi từ kinh điển là *văn*; nghiên cứu, trầm tư quán tưởng về những điều đã tiếp thu là *tư*; tu tập để thực chứng được điều đã học là *tu*.

BHAKTI-YOGA



LỜI CẦU NGUYỆN

Ngài là Linh Hồn của vũ trụ. Ngài là đấng Bất Tử. Ngài là đấng Cai Quản. Ngài là đấng Toàn Tri, là đấng Toàn Nhiên Phổ Hiện, là đấng Chở Che vũ trụ, là đấng Cai Trị vĩnh viễn. Ngoài Ngài ra, không một ai có thể cai quản được vũ trụ đến thiên thu, vô tận.

Đấng mà vào lúc khởi thủy sáng tạo đã phóng chiếu ra Brahmā, và đã trao các kinh Veda cho Brahmā – tôi nguyện an trú trong Đấng Tỏa Sáng ấy để tìm cầu giải thoát. vì hào quang của Ngài đã khiến tri thức hướng về Chân Ngã. *Śvetāśvatara Upanishad. VI.17 - 18*

ĐỊNH NGHĨA BHAKTI

Bhakti-yoga là cuộc tìm cầu Thượng Đế thực sự và chân chính, một cuộc tìm cầu bắt đầu, tiếp tục và kết thúc trong tình yêu. Một phút giây cuồng điên trong tình yêu nhiệt cuồng dành cho Thượng Đế cũng đem lại cho chúng ta sự giải thoát vĩnh viễn. “Bhakti là tình yêu mãnh liệt dành cho Thượng Đế”, Nārāda đã nói như thế trong bản chú giải về “*Cách ngôn bhakti*”. “Khi một người đạt đến cảnh giới bhakti thì anh ta yêu thương muôn loài, mến thương vạn hữu, không ghét bỏ một đối tượng nào, và tâm luôn được hoan hỷ thỏa mãn”. “Tình yêu này không được quy kết thành bất kỳ lợi ích nào của thế gian”; bởi vì khi nào tâm còn mang dục vọng thế gian thì tình yêu đó sẽ không xuất hiện”. “Bhakti-yoga vĩ đại hơn karma-yoga, vĩ đại hơn jñāna-yoga; bởi vì mục tiêu của các yoga đó là nhắm đến một đối tượng, trong khi bhakti-yoga là sự tự thành của chính nó, là phương tiện của chính nó, là cứu cánh của chính nó”.

Từ xưa đến nay, bhakti là đề tài thường xuyên cho các vị hiền triết ở đất nước chúng tôi. Không kể đến những nhà chú giải bhakti như Shāṇḍilya hay Nārada, các nhà chú giải lỗi lạc về Vyāsa - Sūtras – những người công khai ủng hộ tri thức (jñāna) – cũng viết nhiều điều mang tính rất gợi mở về tình yêu thương. Ngay cả khi các nhà chú giải này lo giải thích nhiều điểm trong kinh văn, nếu không giải thích được tất cả, để chúng tải được một loại tri thức khô khan, thì các cuốn kinh này – đặc biệt là trong những chương bản về sự sùng bái – lại không dễ để xử lý theo cách này.

Thật ra không có quá nhiều khác biệt giữa jñāna (tri thức) và bhakti (yêu thương) như đôi khi mọi người tưởng thế. Khi tiếp tục nghiên cứu, chúng ta sẽ thấy rằng cuối cùng chúng cũng đồng quy tại cùng một điểm. Đối với rāja-yoga cũng thế, khi ta theo đuổi nó như là phương tiện đạt đến giải thoát chứ không phải là công cụ để lừa phỉnh những người vô tâm hời hợt (nhưng thật không may là nó thường bị những tay bịp bợm, buôn thần bán thánh lợi dụng theo cách này) thì nó cũng đưa ta đến cùng một đích.

Lợi thế lớn nhất của bhakti nằm ở chỗ nó là pháp môn tự nhiên nhất, dễ thực hành nhất để đạt đến cứu cánh tâm linh hoàng đại mà chúng ta nhắm đến. Còn điểm bất lợi rất lớn của nó là trong những hình thức thấp kém nhất, nó thường suy đồi thành một loại cuồng tín đáng kinh tởm. Những tín đồ cuồng tín trong Ấn giáo, Hồi giáo hay Cơ Đốc giáo từ trước đến nay đều được tuyển chọn một cách độc đoán từ đám người sùng bái bhakti ở trình độ thấp kém. Nếu không có sự quyến luyến vào một đối tượng thương yêu duy nhất (nishthā) thì tình yêu chân thực không nảy nở, nhưng nó cũng là nguyên nhân khiến người ta phủ nhận hết thảy mọi thứ khác. Trong mọi tôn giáo và mọi quốc gia, những tâm trí yếu đuối hoặc chưa phát triển, chỉ một cách duy nhất để yêu thương lý tưởng của họ: đó là căm ghét mọi lý tưởng khác. Điều này giải thích vì sao cũng một người hết lòng yêu thương lý tưởng Thượng Đế của mình, tận tâm cống hiến cho lý tưởng tôn giáo của mình, lại biến thành một kẻ cuồng tín la gào khi nhìn thấy, hoặc nghe nói bất cứ điều gì về một lý tưởng khác. Loại tình yêu này có phần nào giống với bản năng của một con chó giữ cửa cho chủ khỏi bị trộm cướp; chỉ khác là bản năng của con chó bén nhạy hơn lý tính con người, bởi vì con chó không bao giờ nhầm lẫn người chủ với kẻ thù, cho dù người chủ có mặc bất kỳ bộ quần áo nào đến trước mặt nó. Còn điều này nữa, kẻ cuồng tín mất hết mọi năng lực phán đoán. Trong trường hợp của anh ta, những nhận xét cá nhân có sức hấp dẫn làm anh ta say mê đến mức tất cả những lời của một người nào đó nói ra, dù đúng hay sai thì đối với anh ta đều không thành vấn đề; điều duy nhất mà anh ta đặc biệt thận trọng muốn biết, đó là người nào nói¹. Cũng một con người, rất tốt bụng, nhân hậu, chân thành và thân ái với những người cùng quan điểm như mình, nhưng sẽ không ngần ngại làm những việc dè tiện nhất, khi đối xử với những người nằm ngoài phạm vi tình huynh đệ của tôn giáo anh ta.

Nhưng sự nguy hiểm này chỉ nằm trong giai đoạn *gauni* của bhakti, hay giai đoạn chuẩn bị. Khi bhakti đã chín muồi và đã bước vào hình thức gọi là *parā*, hay giai đoạn tối thượng thì không

¹ Đây là điểm phân biệt giữa mê muội và trí tuệ. Kẻ trí chưa hẳn lúc nào cũng nói đúng, kẻ bất trí chưa hẳn lúc nào cũng nói sai.

còn lo sợ những biểu hiện cuồng tín đáng ghê tởm này nữa. Khi đó linh hồn, do bị chế ngự bởi một hình thức bhakti cao hơn, quá cận kề với Thượng Đế của Yêu Thương nên không còn biến thành công cụ để cho lòng căm thù phát tán nữa.

Tất cả chúng ta không phải ai ai cũng tạo được sự hài hòa trong việc xây dựng nên những tính cách của mình trong đời sống; thế nhưng ta biết rằng tính cách nào dung hợp hài hòa được cả ba yếu tố này – tri thức, tình yêu và jñāna-yoga – thì đó là kiểu mẫu cao quý nhất. Có ba thứ cần thiết để cho con chim bay được: đôi cánh và cái đuôi dùng làm bánh lái. Tri thức (jñāna) là một cái cánh, tình yêu (bhakti) là cái cánh kia, và pháp môn jñāna-yoga là cái đuôi giữ thăng bằng. Do đó, người nào không thể theo đuổi đồng thời cả ba hình thức này một cách hài hòa thì nên chọn riêng một bhakti làm pháp môn tu tập, vì ta cần luôn nhớ rằng hình thức và lễ nghi, dù tuyệt đối cần thiết để linh hồn tiến bộ, lại không có một giá trị nào khác ngoài việc đưa ta đến trạng thái cảm nhận được tình yêu mãnh liệt nhất dành cho Thượng Đế.

Có một chút khác biệt trong quan niệm của các đạo sư về tri thức hay yêu thương, dù cả hai đều chấp nhận năng lực của bhakti. Các tín đồ jñāna xem bhakti là phương tiện giải thoát, còn các tín đồ bhakti thì xem bhakti vừa là phương tiện vừa là cứu cánh. Theo ý tôi thì đây là phân biệt chứ không khác biệt. Đứng ra thì bhakti, khi được sử dụng như một phương tiện, có nghĩa thực sự là hình thức sùng bái thấp; khi hình thức sùng bái thấp này được tu dưỡng thêm nữa thì nó không còn tách biệt với hình thức bhakti cao hơn. Mỗi giáo phái đều có vẻ như nhấn mạnh đến pháp môn sùng bái đặc thù của mình mà quên mất rằng khi yêu thương trọn vẹn thì chân trí sẽ tự nhiên xuất hiện mà không cần phải tìm kiếm, và khi đạt đến cứu cánh thì tình yêu thương trọn vẹn không thể tách biệt với chân trí.

Hãy ghi nhớ điều này, rồi chúng ta hãy thử tìm hiểu những nhà chú giải lỗi lạc về kinh điển Vedānta đã nói gì về đề tài này. Trong bản chú giải kinh điển Vedānta, Śankara nói: “Cho nên mọi người nói: ‘Người đó tận tụy thờ vua; hay ‘Người đó tận tụy thờ vị đạo sư ‘; họ nói như thế về người theo hầu một vị đạo sư, hoặc làm điều tương tự, xem việc theo hầu là cùng đích. Tương tự như

vậy, họ nói: ‘Người vợ hiền dịu nghĩ đến người chồng đáng yêu của mình ở nơi đất khách quên người’; ở đây cũng có ý muốn nói đến nỗi nhớ nhung da diết, hoài hoài”. Đó là ý nghĩa của sự tận tụy theo Śankara.

“Lại nữa, trầm tưởng là sự nhất tâm quán tưởng [về đối tượng được quán tưởng], lưu chuyển không đứt đoạn như dầu rót từ bình này sang bình khác. Khi kiểu quán tưởng này đạt đến mục đích [trong mỗi tương quan với Thượng Đế] thì mọi ràng buộc đều đứt đoạn. Bởi vậy, kinh điển nói về sự nhất tâm quán tưởng, xem như là phương tiện để đạt đến giải thoát. Quán tưởng cũng có hình thức tương tự như nhìn thấy, vì nó cũng có ý nghĩa tương tự như trong đoạn kinh văn sau: ‘Khi nhìn thấy Ngài ở xa hoặc ở gần thì mọi trói buộc trong lòng đều đứt đoạn, mọi hoài nghi đều tiêu tan, và mọi hiệu quả của công việc đều biến mất’. Ngài ở gần thì có thể thấy được, còn Ngài ở xa thì chỉ có thể quán tưởng. Tuy nhiên, kinh lại nói rằng chúng ta phải nhìn thấy được khi Ngài ở xa cũng như khi ở gần, do đó, nó chỉ ra rằng loại quán tưởng ở trên cũng có giá trị như nhìn thấy. Quán tưởng, khi được thăng hoa cao độ, sẽ có hình thức như nhìn thấy... Sùng bái là sự nhất tâm quán tưởng, như ta thấy trình bày trong những đoạn kinh văn quan trọng. Tri kiến, vốn là sự lễ bái lặp đi lặp lại, cũng được mô tả như là nhất tâm quán tưởng... Do đó, ký ức – khi đã đạt đến đỉnh cao của điều thiện cũng như trực thức [direct perception] – được nói đến trong Śruti như là pháp môn giải thoát. ‘Không thể đạt đến Ātman này bằng các bộ môn khoa học, cũng không thể đạt đến bằng trí năng hay bằng cách nghiên cứu các kinh Veda. Chỉ có người nào khao khát Ātman thì người đó đạt đến Ātman, Ātman tự thân hiển lộ ra cho người đó’. Ở đây, sau khi nói rằng chỉ nghe, suy tư hay quán tưởng suông đều không phải là những pháp môn đạt đến Ātman, Śruti nói tiếp: ‘Người nào khao khát Ātman thì người đó đạt đến Ātman. Cái cực kỳ yêu thương được khát khao mơ tưởng; người nào cực

kỳ yêu thương Ātman thì người đó trở thành đối tượng được yêu thương nhất của Ātman. Cho nên người được yêu thương này có thể đạt đến Ātman, đáng Chúa Tể sẽ đích thân giúp đỡ'. Bởi vì đáng Chúa Tể đã nói: 'Kẻ nào nhất tâm luyến tưởng đến Ta và sùng bái Ta bằng tình yêu thương thì ta sẽ chỉ đường cho nguyện vọng họ, để họ đến được với Ta'. Bởi vậy, kinh điển nói rằng kẻ nào thiết tha với việc nhất tâm quán tưởng – một hình thức tương tự với trực thức, bởi vì nhất tâm quán tưởng gần bó thiết thân với đối tượng của nhận thức bằng hồi tưởng [memory - perception] – thì kẻ đó khát khao Ātman Tối Thượng, chứng đắc được Ātman Tối Thượng. Nhất tâm quán tưởng được biểu thị bằng từ bhakti”.

Tôn giả Rāmānuja, trong bản chú giải câu cách ngôn đầu tiên của các kinh Vedānta, đã nói như thế đây.

Còn Bojha, trong bản chú giải kinh của Patanjali, “Sùng bái đáng Chí Tôn”, đã nói:

“Pranidhāna (sùng bái)¹ là một dạng của bhakti, trong đó không cần tìm cầu kết quả, chẳng hạn như những lạc thú giác quan, v.v... mà mọi công việc đều được hồi hướng đến đáng Chúa Tể, vị Đạo Sư của mọi đạo sư. Tôn giả Vyāsa, khi chú giải cũng cuốn kinh này, đã định nghĩa pranidhāna là “một hình thức của bhakti, qua đó ân sủng của đáng Chí Tôn đến với hành giả yogi, và ban phúc lành cho người đó bằng cách chấp nhận những khát vọng của ông ta. Còn theo Sāṅdilya thì “bhakti là tình yêu mãnh liệt dành cho Thượng Đế. Tuy nhiên, định nghĩa hay nhất là của Prahlāda, vua của các tín đồ bhakti: “Cầu xin tình yêu mãnh liệt và bất tử – mà đám người vô minh dành cho những đối tượng phù du – không trượt mắt khỏi tim tôi, khi tôi quán tưởng về Ngài!”

¹ Kinh điển Phật giáo thường dịch là “bổn nguyện”.

Tình yêu này dành cho ai? Cho đấng Chúa Tể Tối Cao Ísvara¹. Tình yêu dành cho bất kỳ đối tượng nào, dù có vĩ đại đến đâu, cũng không thể là bhakti; như Rāmānuja đã nói trong tác phẩm Śhri Bhāshya của mình, khi trích dẫn một achāryā – có nghĩa là vị đại tông sư:

“Từ Brahmā cho đến cục đất, tất cả sự vật trong thế gian này đều chịu cảnh nô lệ cho vòng sinh tử luân hồi, do nghiệp (karma) gây nên; bởi vậy không có ích gì khi dùng chúng để làm đối tượng quán tưởng, vì tất cả sự vật đó đều nằm trong vô minh và biến đổi vô thường”.

Khi chú giải từ *anurakti* do Śāndilya sử dụng, nhà chú giải Svapneśvara nói rằng nó có nghĩa là *anu* (sau) và *rakti* (luyện tưởng, quyến luyến); có nghĩa đây là sự quyến luyến xuất hiện sau khi ta hiểu được bản chất và sự vinh quang của Thượng Đế; nếu không thì sự quyến luyến mù quáng với bất kỳ một đối tượng nào, chẳng hạn như vợ con, cũng đều không phải là bhakti. Do đó, chúng ta thấy rõ rằng bhakti là một loạt những nỗ lực tinh thần muốn thực chứng tôn giáo bằng sự sùng bái thông thường, và kết thúc nơi tình yêu tối thượng dành cho thần Ísvara.

¹ Tự tại thiên.

TRIẾT HỌC VỀ THẦN ÍSVARA

Thần Ísvara là ai? “Từ Ngài mà vũ trụ được tạo dựng, tồn tại và hoại diệt.” – Ngài là thần Ísvara, “đấng Hằng Cửu, đấng Thuần Tịnh, đấng Tự Tại Giải Thoát từ Vô Thủy, đấng Toàn Năng, đấng Toàn Trí, đấng Yêu Thương Muôn Loài, vị Đạo Sư của tất cả các đạo sư”. Và trên tất cả, “Ngài là đấng Chí Tôn có bản chất là lòng từ bi bất khả tư nghì”.

Đây hiển nhiên là định nghĩa về một Thượng Đế Nhân Thể. Như vậy thì có đến hai Thượng Đế – một Thượng Đế “Không phải cái này, Không phải cái này”, tức đấng Satchidānanda hay đấng Tồn - Tại-Tri - Thức-Lạc - Phúc [*Existence - Knowledge - Bliss*] của các triết gia, và một Thượng Đế của Yêu Thương của những hành giả bhakta? Không, chỉ có một đấng Satchidānanda, đồng thời cũng là Thượng Đế của Yêu Thương, Thượng Đế Phi Nhân Thể và Nhân Thể là một. Người ta vẫn luôn hiểu rằng vị Thượng Đế do các hành giả bhakta sùng bái không hề tách biệt và khác biệt với Brahman. Tất cả đều là Brahman, cái Duy Nhất bất nhị; chỉ vì Brahman – tức cái Hợp Nhất hay Tuyệt Đối – quá đồi trừu tượng nên khó lòng để tín đồ yêu thương hay sùng bái, do đó các hành giả bhakta đã chọn khía cạnh tương đối của Brahman, tức thần Ísvara, đấng Cai Trị Tối Cao. Ta hãy dùng phép ẩn dụ như vậy: Brahman cũng được tạo bằng đất sét, hoặc bằng một loại chất liệu được dùng để tạo nên muôn loài. Vì được làm bằng đất sét nên muôn loài đều là một, nhưng hình thức và cách hiển lộ làm chúng khác nhau. Trước đó, muôn vật đã tiềm tàng trong đất sét, và dĩ nhiên là chúng tương đồng về bản chất; nhưng khi đã mang một hình tướng, và chừng nào hình tướng đó còn tồn tại thì chúng tách biệt và khác biệt nhau. Con chuột bằng đất sét không bao giờ có thể biến thành con voi bằng đất sét, bởi vì khi hiển lộ thì chỉ có hình tướng mới giúp chúng được là chúng, mặc dù khi không còn

tướng đất sét thì tất cả chúng đều là một. Thần Ísvara là biểu hiện tối cao của Thực Tại Tuyệt Đối, hay nói khác đi, là nhận thức tối cao của tâm trí con người về Cái Tuyệt Đối. Sự sáng tạo là vĩnh hằng, cho nên thần Ísvara cũng vĩnh hằng.

Trong phẩm (pāda) thứ tư của chương bốn của cuốn kinh nói rằng sau khi con người đạt đến giải thoát thì nơi họ tự nhiên xuất hiện quyền năng và tri thức hầu như vô tận, Vyāsa lại dùng hình thức cách ngôn phát biểu rằng không ai có thể đạt đến quyền năng sáng tạo, cai quản và hủy diệt vũ trụ được cả, bởi vì những điều đó chỉ thuộc về quyền năng của Thượng Đế mà thôi. Khi chú giải cuốn kinh này, thật dễ dàng để các nhà phê bình theo thuyết nhị nguyên chỉ ra rằng một linh hồn lệ thuộc – một jiva – vĩnh viễn không bao giờ có được quyền năng vô hạn, cũng như không thể độc lập hoàn toàn với Thượng Đế. Madhvāchārya, nhà phê bình nhị nguyên triệt để, đề cập đến đoạn kinh văn này theo phương pháp tóm lược quen thuộc của mình bằng cách trích dẫn một câu thơ từ *Varāha Purāṇa*.

Nhà bình chú Rāmānuja, khi chú giải câu cách ngôn này, đã nói:

“Đã nảy sinh nỗi hoài nghi này, quyền năng độc nhất của đấng Chí Tôn – nghĩa là quyền năng sáng tạo, cai trị và hủy diệt vũ trụ, thậm chí là quyền thống trị muôn loài – có nằm trong phạm vi quyền năng của những đấng giải thoát hay không? Hoặc nếu không thế thì vinh quang của những đấng giải thoát có phải chỉ nằm trong thực thức về đấng Chí Tôn hay không? Và chúng ta gặp lập luận phản bác sau: ‘Đấng giải thoát đạt được quyền năng cai trị vũ trụ này là điều hợp lý, bởi vì Mundaka Upanishad (III,i,3) đã nói rằng một đấng giải thoát, hoàn toàn không còn tội lỗi, sẽ đạt đến sự tương đồng cực đỉnh, có nghĩa là hợp nhất với Tinh Thần Tối Thượng. Một đoạn kinh văn khác còn nói thêm rằng tất cả ý muốn của vị đó đều được thực hiện’. Vị đó không thể đạt đến sự tương đồng cực đỉnh và không thể thực hiện tất cả ý muốn của mình, nếu không đạt được quyền năng cai trị vũ trụ này, tức quyền năng độc nhất của Tinh Thần Tối Thượng. Do

đó, để có thể thực hiện được tất cả ý muốn của mình và đạt đến sự tương đồng cực đỉnh này thì phải chấp nhận rằng đáng giải thoát đạt được quyền năng cai trị toàn thể vũ trụ này’.

“Để giải đáp vấn đề này, chúng ta trả lời rằng đáng giải thoát đạt được tất cả quyền năng, trừ quyền năng cai trị vũ trụ. Cai trị vũ trụ có nghĩa là điều khiển được hình tướng cùng đời sống và khát vọng của tất cả loài hàm thức và phi hàm thức. Những đáng giải thoát, do gột bỏ được tất cả những bức màn vô minh che lấp bản tính, nên chỉ hưởng thụ được trạng thái nhận thức Brahman một cách tự do vô ngại, chứ không đạt được quyền năng cai trị vũ trụ. Điều đó được chứng minh trong đoạn kinh văn sau: ‘Đáng mà từ đó đã sinh ra muôn loài, đáng mà nhờ đó muôn loài đã sinh được sống, đáng mà từ đó muôn loài xuất phát rồi lại quay về – hãy hỏi về đáng đó. Đó là Brahman’. Nếu cai trị vũ trụ là phẩm tính chung cho tất cả những đáng giải thoát thì đoạn kinh văn trên hẳn đã không dùng để xác định Brahman, mà Brahman được xác định như là đáng Cai Trị vũ trụ này. Thuộc tính bất thường đó chỉ xác định được một điều. Do đó, trong những đoạn kinh văn như: ‘Con trai yêu dấu của ta, người con duy nhất, lúc khai thủy, đã tồn tại đáng Duy Nhất không hai. Đáng đó nhìn và cảm nhận: “Ta sẽ sản sinh ra muôn loài”. Đáng đó bèn phóng nhiệt ra’; ‘Chỉ có Brahman thực sự tồn tại lúc khởi thủy. Đáng Duy Nhất đó tiến hóa dần. Đáng đó phóng chiếu ra các hình thức được ban lạc phúc: Kshatras – Varuna, Soma, Rudra, Parjanya, Yama, Mrityu, Ishana’; ‘Ātman thực sự tồn tại lúc khởi thủy; ngoài ra không có gì dao động; Ngài nghĩ đến việc phóng chiếu thế giới; và sau đó Ngài phóng chiếu cả thế giới’; Chỉ có Nārāyana tồn tại, chứ không phải là Brahmā hay Ishana, hay Dyāvā - Prithivī, cũng không phải là các tinh tú, sông biển, lửa, Soma hay Mặt Trời. Nhưng Ngài không thấy vui thú trong cảnh cô đơn. Sau một hồi suy nghĩ, Ngài tạo ra một người

con gái, mười cơ quan, v.v...’, và trong những kinh điển khác, có những câu như: ‘Người sống trên trái đất thì tách biệt với trái đất, người sống trong Ātman thì tách biệt với Ātman, v.v... – các Śruti nói đến một đấng Tối Cao chủ quản việc cai trị vũ trụ ... Trong những đoạn kinh văn mô tả việc cai trị vũ trụ không hề có đoạn nào đề cập đến những đấng giải thoát theo nghĩa những vị đó sẽ cai trị vũ trụ’.

Khi chú giải kinh tiếp theo, Rāmānuja nói:

“Nếu các ông (chỉ đối thủ) cho rằng không phải thế, vì rõ ràng là trong kinh Veda có những đoạn kinh văn nói ngược lại, thì những đoạn kinh văn đó đề cập đến vinh quang của những đấng giải thoát đang an trú trong cảnh giới của những thần linh thứ cấp”.

Đây cũng là giải pháp dễ dãi cho vấn nạn này. Mặc dù hệ thống triết học của Rāmānuja chấp nhận toàn thể hợp nhất, nhưng theo ông ta thì vẫn có sự sai biệt trong toàn thể tính của vạn hữu. Do đó, đối với mọi mục tiêu thực tế thì hệ thống này vẫn mang tính nhị nguyên, thật dễ dàng để Rāmānuja tách biệt rạch ròi một linh hồn nhân thể [*personal soul*] với một Thượng Đế Nhân Thể.

Bây giờ chúng ta hãy thử tìm hiểu triết gia Śankara – vị đại biểu vĩ đại của trường phái Advaita – đã nói gì ở điểm này. Chúng ta sẽ thấy triết học Advaita bảo lưu mọi kỳ vọng và hoài bão của triết học nhị nguyên nguyên vẹn như thế nào, đồng thời đề xuất giải pháp cho vấn đề hòa hợp với số phận cao siêu của nhân loại. Kẻ nào khao khát giữ lại bản tâm riêng biệt ngay cả khi đã giải thoát, và duy trì được sự khác biệt, kẻ đó sẽ có nhiều cơ hội để thực chứng được khát vọng của mình và hưởng thụ lạc phúc của một Brahman đầy đủ các phẩm tính. Đó là những người đã được nói đến trong *Bhāgavata Purāna* như vậy:

“Ôi đức vua, đó là những phẩm tính rạng rỡ của một đấng Chúa Tể, tức là những vị hiền triết đã tìm được niềm hỷ lạc độc nhất trong Chân Ngã, và đã giải thoát khỏi tất cả gông cùm trói buộc; những vị yêu thương đáng Vô Sở Bất Tại bằng một tình yêu thuần túy vì tình yêu.”

Họ là những vị mà học phái Sāmkhya đề cập đến như là những người mang bản tính hòa hợp. Sau khi giác ngộ viên mãn trong kiếp này, các vị đó tái sinh làm đấng Chúa Tể cai trị khắp cả muôn nghìn thế giới, nhưng không một ai có thể sánh ngang với đấng Ísvara. Những người nào đã đạt đến cảnh giới phi năng tạo phi sở tạo, phi năng tri phi sở tri, vô ngã vô nhân, vô chủ khách, vô quan hệ (như vậy ai là người nhìn ai người bị nhìn?) – thì những người đó đã siêu quá vạn hữu, đạt đến cảnh giới “ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt”¹, đó là cảnh giới mà các Śruti diễn tả là: “Không phải cái này, không phải cái này”. Nhưng đối với những người không thể hoặc không muốn đạt đến cảnh giới đó thì điều không thể tránh được là phải có hình tượng tam vị nhất thể về một đấng Brahman bất khả phân, bao gồm: thế giới tự nhiên, linh hồn và người duy trì dung hợp được cả hai – tức đấng Ísvara.

Bởi vậy, khi Prahlāda quên mất bản thân khi quán tưởng Thượng Đế, anh ta không còn thấy vũ trụ hay nguyên nhân tạo thành vũ trụ; tất cả đối với anh ta đều là một thể Như Nhất Vô Biên, không còn sự phân biệt giữa danh tướng nữa; nhưng ngay khi anh ta nhớ lại mình là Prahlāda thì cả vũ trụ hiện ra trước mặt, và cùng xuất hiện với vũ trụ là đấng Chúa Tể – “kho tàng chứa vô lượng phẩm tính đầy lạc phúc”. Đối với những nữ mục đồng Gopi được thụ hưởng lạc phúc cũng vậy. Khi họ đánh mất ý thức về bản thân thì tất cả bọn họ đều là những thần Krishna, nhưng khi họ sức nhớ Krishna là vị thần mà họ thờ phụng thì họ trở lại là những nữ mục đồng Gopi, và ngay lập tức:

“Thần Krishna xuất hiện ra với họ với nụ cười trên gương mặt như hoa sen, khoác áo hoàng bào, cổ mang những tràng hoa, hiện thân chiến thắng [trong vẻ đẹp] của thần tình yêu.” (Bhāgavata Purāṇa X, xxxii, 2)

Bây giờ hãy quay về với Āchārya Śhankara của chúng ta. Ông nói:

¹ Nguyên văn “where words cannot go nor mind” nghĩa là “nơi mà ngôn ngữ và tâm trí không sao đạt tới”; đây cũng chính là khái niệm “ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt” của Phật giáo.

“*Những ai nhờ sùng bái đáng Brahman mang phẩm tính mà hội thông được với đáng Cai Trị Tối Cao, nhưng vẫn giữ tâm trí riêng của mình, thì vinh quang của họ là vô hạn hay hữu hạn? Khi nổi hoài nghi này nảy sinh thì các đối thủ lập luận như vậy: Vinh quang của họ là vô hạn, bởi vì kinh văn có nói: ‘Họ đạt đến Vương quốc của riêng mình’, ‘Tất cả thần linh đều phải lễ bái họ’; và ‘Những khát vọng của họ đều được thỏa mãn trong mọi cõi thế’.* Để giải đáp cho vấn đề này, Vyāsa viết: ‘*Không có được quyền năng cai trị vũ trụ. Ngoại trừ quyền năng sáng tạo, cai trị và hủy diệt vũ trụ, còn những quyền năng khác như animā (vi biến), v.v... thì những vị đã giải thoát đều đạt được. Việc cai trị vũ trụ thuộc về quyền năng của đáng Ísvara viên mãn vĩnh hằng. Vì sao? Vì tất cả kinh điển đều xem Ngài là chủ thể của việc sáng tạo, cai trị và hủy diệt vũ trụ, v.v... nên tất cả những vị đã giải thoát đều không được nhắc đến trong lĩnh vực này, dù trong bất kỳ mối liên quan nào. Chỉ có đáng Chúa Tể Tối Cao mới thực sự có quyền năng cai trị vũ trụ. Tất cả những kinh văn nói đến việc sáng tạo, cai trị và hủy diệt vũ trụ,, v.v... đều chỉ đến Ngài. Ngoài ra còn có một tính từ “viên mãn vĩnh hằng”. Kinh điển cũng nói rằng các quyền năng như animā, v.v... của đáng giải thoát đều xuất phát từ việc tìm cầu và sùng bái Thượng Đế. Bởi vậy những vị đó không có vị trí trong việc cai trị vũ trụ. Lại nữa, họ còn sở hữu tư tâm nên ý chí họ có thể khác nhau, khi người này muốn tạo dựng thì người kia lại muốn hủy diệt. Cách duy nhất để tránh xung đột là bắt mọi ý chí phải quy thuận một ý chí duy nhất nào đó. Do đó, kết quả là ý chí của những đáng giải thoát phải tùy thuộc vào ý chí của đáng Cai Trị Tối Cao”.*

Như vậy, bhakti chỉ có thể hướng đến Brahman về phương diện cạnh nhân thể của Ngài. “Lý tưởng của đáng Vô Hình rất khó lĩnh hội với những ai tự đồng hóa mình với thể xác”. Bhakti giúp chúng ta có thể trôi lướt nhẹ nhàng theo dòng chảy tự nhiên. Sự thực là chúng ta không thể nào hình dung được Brahman nếu

không dựa vào khái niệm nhân hình, nhưng đối với tất cả những gì mà ta biết thì chúng có đúng như nhau hay không? Cách đây nhiều thế kỷ, tôn giả Kapila – nhà tâm lý học vĩ đại mà cả thế giới đều biết – đã chứng minh rằng ý thức con người là một trong những yếu tố cấu tạo nên mọi đối tượng của nhận thức và khái niệm, trong thế giới ngoại tại cũng như thế giới nội tâm. Chúng ta có thể thấy rằng, bắt đầu từ thể xác chúng ta cho đến đấng Ísvara, mọi đối tượng của nhận thức chúng ta đều là ý thức này cộng thêm một cái gì đó khác, bất kể là thứ gì. Và sự pha trộn không thể tránh được này thường được chúng ta cho là thực tại. Trên thực tế thì đó là, và mãi mãi sẽ là, toàn bộ thực tại mà tâm trí con người có thể nhận biết. Bởi vậy, nếu bảo rằng thần Ísvara không thực hữu, vì Ngài mang hình dáng con người thì điều đó hoàn toàn vô nghĩa. Điều đó nghe giống hệt như cuộc tranh cãi âm ỉ trong triết học phương Tây giữa thuyết duy tâm và thuyết duy thực, một cuộc tranh cãi trông rất đáng sợ, mà nền tảng của nó chỉ là trò chơi chữ trên từ “*thực hữu*” [*real*]. Quan niệm về thần Ísvara bao trùm hết mọi lĩnh vực được xác định và bao trùm bởi từ “*thực hữu*”; và thần Ísvara cũng thực hữu như bất cứ thứ gì khác trong vũ trụ này. Rốt cuộc thì từ *thực hữu* cũng không có nghĩa gì khác với nghĩa được nêu ra từ trước đến nay. Đó là quan niệm triết học của chúng tôi về thần Ísvara.

THỰC CHỨNG TÂM LINH: MỤC TIÊU CỦA BHAKTI-YOGA

Đối với các hành giả bhakta thì những chi tiết khô khan này chỉ cần thiết để củng cố thêm ý chí của họ; ngoài điều đó ra thì chúng hoàn toàn vô ích đối với họ. Bởi vì họ đang đi trên con đường thích hợp rất nhanh để dẫn họ vượt qua những lĩnh vực mù mờ và hỗn loạn của lý tính, và đạt đến cảnh giới thực chứng. Nhờ sự hộ niệm của đấng Chúa Tể, họ đạt đến cảnh giới mà lý tính gàn dở và bất lực bị bỏ xa lại ở đằng sau, và những bước mò mẫm của trí năng trong đêm tối phải nhường bước cho ánh sáng trực thức rực rỡ tột trời. Họ không còn lý luận hay tin tưởng, mà hầu như chỉ trực kiến. Họ không còn lý luận mà chỉ cảm nhận. Điều đó há chẳng phải là trực kiến Thượng Đế, cảm nhận Thượng Đế, và hưởng lạc phúc nơi Thượng Đế cao hơn bất cứ những thứ gì khác hay sao? Những hành giả bhakta nào cho rằng điều đó còn cao hơn cả cảnh giới moksha – giải thoát – thì họ luôn tự thấy mãn túc, đầy đủ. Đó chẳng phải là lợi ích tối cao đó hay sao? Trên thế gian này có những người – và rất nhiều người trong số đó – tin chắc rằng chỉ những gì mang lại cơm ăn áo mặc mới là có ích. Ngay cả tôn giáo, Thượng Đế, sự vĩnh cửu và linh hồn đối với họ cũng chẳng có thứ gì mang lại ích lợi, vì chúng chẳng đem lại cho họ tiền bạc hay một tiện nghi vật chất nào. Đối với loại người như thế thì tất cả những gì không làm thỏa mãn cho giác quan và không làm dịu đi lòng khao khát đều là những thứ vô dụng. Tuy nhiên, trong tâm trí của mỗi người thì tính hữu dụng lại được quy định bởi những nhu cầu đặc thù riêng biệt. Do đó, đối với những người mà tâm trí không bao giờ vượt cao hơn nhu cầu ăn uống, sinh con đẻ cái rồi chết thì cái được của họ duy nhất chỉ nằm trong phạm vi của lạc thú giác quan; và họ phải tái sinh nhiều kiếp để học cảm nhận được tính thiết yếu của một cái gì đó cao cả hơn, dù rất đổi mơ hồ.

Còn những người xem mỗi quan tâm trọn đời đến linh hồn là cao cả hơn rất nhiều những giá trị phù du của trần thế, những người xem sự thỏa mãn giác quan chỉ là trò chơi vô tâm của con trẻ thì đối với những người đó, Thượng Đế và tình yêu dành cho Thượng Đế tạo thành tính hữu dụng duy nhất và tối cao trong đời người. Xin cảm tạ Thượng Đế là vẫn còn những người như thế trong cái thế gian quá đổi trần tục này.

Như đã nói, bhakti-yoga được chia thành hai giai đoạn: gauni hay giai đoạn chuẩn bị và parā hay giai đoạn chung cuộc. Khi tiếp tục nghiên cứu, chúng ta sẽ thấy rằng giai đoạn chuẩn bị là điều không thể tránh được nếu ta cần đến nhiều sự trợ giúp cụ thể trên đường tu tập. Và thực ra thì những phần thần thoại và biểu tượng trong mọi tôn giáo đều là sự phát triển tự nhiên bao trùm lấy tâm hồn mộ đạo và giúp nó hướng về Thượng Đế. Các bậc đạo sư tâm linh vĩ đại chỉ được sản sinh ra trong những hệ thống tôn giáo có thần thoại và nghi thức phát triển phong phú, điều đó cũng là một sự kiện có ý nghĩa. Những hình thức tôn giáo cuồng tín khô khan nào muốn triệt hạ tất cả những gì thơ mộng, đẹp đẽ và hùng tráng, muốn tận diệt tất cả những gì đem đến cánh tay vịn vững chắc cho những tâm trí còn non trẻ đang chập chững bước đi trên con đường hướng về Thượng Đế – những hình thức tôn giáo muốn đập đổ cây đôn đông trên nóc nhà tâm linh; rồi trong quan niệm ngu xuẩn và mê tín về chân lý, chúng cố gắng quét sạch tất cả những gì đem lại sự sống, tất cả những gì cung cấp chất liệu cấu thành đề cho cây tâm linh phát triển trong tâm hồn con người –, những tôn giáo đó sẽ sớm nhận thấy rằng cái mà chúng để lại đằng sau chỉ là một cái vỏ trống không, một cơ cấu ngôn từ rỗng tuếch không có nội dung và tính nguy hiểm, có lẽ có thêm một chút màu mè của công việc dọn rác xã hội hoặc cái gọi là tinh thần cải cách.

Số lượng tín đồ đông đảo của những tôn giáo đó đều là những người theo thuyết duy vật, dù ý thức hay vô thức. Cứu cánh và mục tiêu của họ trong đời này và đời sau là hưởng thụ, đó thực sự là khởi thủy và chung cục của đời người. Ishtāpurta – công việc đại loại như quét đường, hót rác nhằm đem lại tiện ích vật chất cho cuộc sống con người – đối với họ là cùng đích của đời người. Đám tín đồ vừa ngu dốt vừa cuồng tín đó bước ra khỏi lớp vỏ màu mè của họ để gia nhập với đám người vô thần và duy vật – vì họ

xứng đáng để làm điều đó – càng sớm chừng nào thì thế giới này càng tốt đẹp chừng nấy. Một chút thực hành của lòng công chính hay của sự thực chứng tâm linh còn đáng giá hơn hàng triệu lời nói rỗng tuếch hoặc những cảm xúc nhảm nhí. Các bạn thử chỉ cho chúng tôi thấy có đấng đạo sư vĩ đại nào, chỉ một người thôi, được sinh ra từ đám bụi khô khan của sự ngu dốt và cuồng tín này; nếu các bạn không thể làm được thì hãy im lặng, mở rộng lòng ra trước ánh sáng chân lý rạng ngời; và hãy ngồi xuống, như những đứa trẻ, dưới chân những người biết mình đang nói gì, đó là những vị hiền triết xứ Ấn Độ. Chúng ta hãy chăm chú lắng nghe những gì họ nói.

CẦN CÓ MỘT BẠC ĐẠO SƯ (GURU)

Mọi linh hồn đều hướng đến sự hoàn hảo, và rốt cuộc mọi sinh thể đều sẽ đạt đến trạng thái hoàn hảo. Hiện tại ta đang là gì thì đó là chính là kết quả của hành vi và tư tưởng của ta trong quá khứ; và trong tương lai ta sẽ ra sao thì điều đó sẽ chính là kết quả của hành vi và tư tưởng của ta hiện tại. Nhưng điều này, nghĩa là sự định hình số phận, vẫn không ngăn ta nhận sự trợ giúp từ bên ngoài; không những thế, trong phần lớn mọi trường hợp, sự trợ giúp đó là điều tuyệt đối cần thiết. Khi sự trợ giúp đó xuất hiện, nó sẽ kích thích những năng lực và khả tính của linh hồn. Đời sống tâm linh được đánh thức, sự phát triển được thổi vào một luồng sinh khí, cuối cùng con người trở nên linh thánh và hoàn hảo.

Xung lực kích thích này không thể tìm cầu từ kinh sách. Mỗi linh hồn chỉ có thể đón nhận sự kích thích đó từ một linh hồn khác, chứ không thể từ bất kỳ một thứ gì khác. Chúng ta có thể nghiên cứu kinh sách suốt đời, có thể trở thành những nhà trí thức uyên bác, nhưng rốt cuộc chúng ta sẽ thấy mình chẳng tiến triển được chút nào trong đời sống tâm linh. Thực tế cho thấy sự phát triển trí thức ở mức độ cao không phải lúc nào đi đôi với sự phát triển tâm linh nơi một con người. Khi nghiên cứu kinh sách, đôi khi chúng ta bị lừa phỉnh bởi suy nghĩ rằng chúng ta đang nhận được sự trợ giúp tâm linh; nhưng nếu phân tích kết quả của việc tự mình đọc sách, chúng ta sẽ thấy rằng có hết mức đi nữa thì cũng chỉ phần trí năng, chứ không phải phần tâm linh sâu thẳm trong ta, mới nhận được sự trợ giúp đó. Kinh sách không phù hợp trong việc kích thích sự phát triển tâm linh, lý do là như vậy: dù hầu hết mỗi người chúng ta đều có thể *nói* rất tuyệt vời về những sự kiện tâm linh, nhưng khi va chạm với hoạt động và sự sống của đời sống tâm linh thực sự, chúng ta mới thấy mình còn thiếu sót khủng khiếp. Để kích thích được tâm linh thì xung lực đó phải phát khởi từ một linh hồn khác.

Người mà linh hồn phát sinh ra xung lực đó được gọi là guru hay đấng đạo sư; và người mà linh hồn đón nhận xung lực đó chuyển tới được gọi là śishya hay môn đồ. Để chuyển được xung lực như thế đến bất kỳ linh hồn nào thì trước tiên linh hồn mang xung lực đó phải có khả năng truyền đạt được nó đến một linh hồn khác, có thể nói như vậy; thứ hai là linh hồn mà xung lực đó truyền đạt tới phải phù hợp để đón nhận nó. Hạt giống phải là một hạt giống đang sống, và cánh đồng phải được cày bừa sẵn; khi cả hai điều kiện đã hoàn tất thì sự phát triển kỳ diệu cho một tôn giáo đích thực sẽ diễn ra. “Vị đạo sư chân chính phải có những quyền năng kỳ diệu, và người nghe giảng phải thông minh”. Khi cả hai đều thực sự kỳ diệu và phi thường thì sẽ diễn ra sự thức tỉnh rực rỡ trong thế giới tâm linh, không thể khác được. Chỉ như thế mới là những đạo sư chân chính, và cũng chỉ như thế mới là người môn đồ chân chính, những kẻ nhiệt tâm cầu đạo chân chính. Ngoài ra thì tất cả những kẻ khác đều chỉ đang chơi đùa với tâm linh tính. Họ chỉ đánh thức được một ít tò mò, kêu gọi được một ít khao khát của trí năng, nhưng cũng chỉ đang đứng ở mép rìa bên ngoài của chân trời tôn giáo. Hiển nhiên là ngay trong điều đó vẫn có một giá trị – như nó vẫn có thể xảy ra trong dòng thời gian, khi con người phát khởi một khát vọng tôn giáo thực sự – và đây là quy luật huyền bí của thiên nhiên: ngay khi cánh đồng đã sẵn sàng thì hạt giống phải được gieo xuống; ngay khi một linh hồn khát khao tìm đến với tôn giáo thì kẻ truyền đạt sức mạnh tôn giáo phải xuất hiện để giúp đỡ linh hồn đó. Khi năng lực hấp dẫn ánh sáng tôn giáo trong linh hồn người nhận đã tròn đầy và mạnh mẽ thì năng lực đáp ứng lại sức hấp dẫn và truyền đi trong ánh sáng đó tất nhiên cũng phải xuất hiện.

Tuy nhiên, theo phương pháp này cũng có những nguy cơ lớn. Chẳng hạn có nguy cơ đối với linh hồn đón nhận, khi nó nhầm lẫn những cảm xúc nhất thời với khát vọng tôn giáo thực sự. Chúng ta có thể tìm hiểu điều đó trong chính bản thân mình. Nhiều lần trong đời, khi những người thân của ta mất, ta như nhận phải một cú đâm, ta cảm thấy đất trời như sụp đổ, cả thế giới như chảy löt qua kẽ tay, ta cảm thấy phải cần đến một cái gì đó bền vững hơn, cao cả hơn, và ta cần phải hướng về tôn giáo. Nhưng chỉ vài ngày sau, khi cơn sóng trong lòng đã qua đi thì đâu vẫn hoàn đấy,

chúng ta vẫn trở lại y như trước. Tất cả chúng ta thường ngộ nhận những xúc động mãnh liệt như thế là khát vọng tôn giáo thực sự; hễ khi nào chúng ta còn ngộ nhận những cảm xúc nhất thời đó thì sự khao khát thực sự và bất tận của linh hồn hướng về tôn giáo sẽ không bao giờ đến, và chúng ta sẽ không bao giờ tìm thấy được vị đạo sư chân chính truyền đạt được tâm linh tính vào trong bản tâm ta. Bởi vậy, mỗi khi chúng ta muốn than vãn về cuộc truy tầm chân lý của mình, cuộc truy tầm mà chúng ta đang khát khao theo đuổi, và chứng minh rằng nó hoàn toàn vô ích, thì thay vì than vãn như thế, nhiệm vụ đầu tiên của chúng ta là hãy nhìn sâu vào tâm hồn mình, và tìm hiểu xem khát vọng đó có phải là thực hay không. Trong phần lớn các trường hợp, chúng ta đều phát hiện ra rằng mình chưa phù hợp để đón nhận chân lý, rằng mình chưa có khát vọng tâm linh thực sự.

Về phía bậc đạo sư hay guru, xét theo nghĩa là người truyền đạt năng lực, thì nguy cơ còn lớn hơn nữa. Có rất nhiều người đắm chìm trong vô minh ngu muội, nhưng trong lòng lại huênh hoang tự mãn, ngỡ rằng mình thông hiểu mọi thứ; không chỉ dừng ở đó, họ còn sẵn sàng mang kẻ khác trên vai; thế là kẻ điu dẫn gã mù, cả hai đều lặn tòm xuống hố.

“Kẻ ngu thì sống trong bóng tối, người trí thì sống trong sự ngạo mạn, vênh váo với sở tri phù phiếm; họ cứ bước đi loạng choạng loạng quanh, như kẻ điu dẫn gã mù. (*Mundaka Upanishad* I, ii, 8).

Thế gian này đầy những người như thế. Ai ai cũng muốn làm thầy thiên hạ, giống như gã ăn mày muốn tặng một triệu đô - la! Những gã ăn mày đó lố bịch thế nào thì những vị thầy kia cũng lố lăng thế ấy¹.

¹ Mạnh Tử cũng đã nói đến điều này: “*Nhân chi hoạn, tại hiếu vi nhân sư* 人之患在好為人師”, (cái bệnh của con người là cứ thích làm thầy đời). Chúng ta thấy loại người này đầy dẫy trong đời, cứ luôn muốn làm thầy thiên hạ bằng cái biết tạp nham hồ lốn kiểu “đạo thánh đồ thuyết”, biết một nói ngàn. Loài người này ở quy mô nhỏ thì hại mình, ở quy mô lớn thì hại đời.

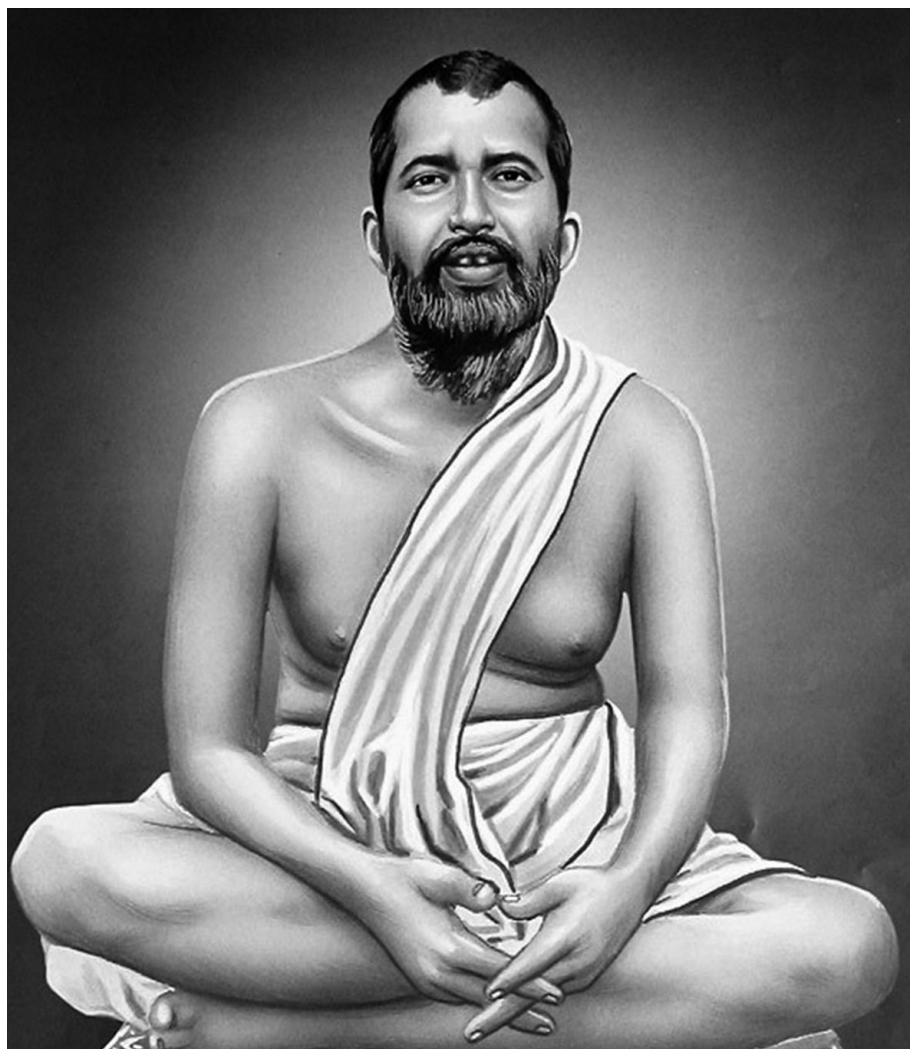
PHẨM CHẤT CỦA NGƯỜI NHIỆT TÂM CẦU ĐẠO VÀ VỊ ĐẠO SƯ

Như vậy, làm thế nào để ta có thể nhận ra một bậc đạo sư? Mặt trời không cần đến ngọn đuốc để hiện ra cho ta thấy, ta không cần đến ánh sáng để nhìn thấy nó. Khi mặt trời mọc, chúng ta tự nhiên biết sự kiện đó theo bản năng, và khi một bậc đạo sư xuất hiện để trợ giúp chúng ta thì theo bản năng, linh hồn cũng nhận ra chân lý đã chiếu sáng chói lọi lên nó. Chân lý hiển lộ minh nhiên, nó không cần đến chứng cứ để chứng minh mình là chân thực, mà tự thân nó đã tỏa sáng rạng ngời. Nó thâm nhập vào tận những ngóc ngách sâu kín nhất trong bản tính chúng ta; và trước mặt nó, toàn thể vũ trụ đứng lên tuyên bố: “Đây là chân lý”. Những bậc đạo sư mà trí tuệ cùng chân lý tỏa sáng như ánh mặt trời là những vị đạo sư vĩ đại nhất mà thế giới từng biết đến, và một bộ phận lớn lao của nhân loại đã sùng bái họ như Thượng Đế. Nhưng chúng ta cũng có thể nhận được sự trợ giúp từ những vị đạo sư tương đối kém vĩ đại hơn; chỉ có điều là chúng ta không đủ trực giác để nhận xét đúng đắn về vị đạo sư mà ta thọ nhận giáo pháp cùng sự dìu dắt. Cần phải có những thử thách, những điều kiện nào đó để thấy thỏa mãn về các vị đạo sư, đối với môn đồ cũng vậy.

Những điều kiện cần thiết đối với môn đồ là tâm hồn thuần tịnh, sự khát khao tri thức cùng sự kiên trì. Không một linh hồn bất tịnh nào có thể có đạo tâm thực sự. Thuần tịnh trong tư tưởng, lời nói và hành vi là điều kiện tuyệt đối cần thiết cho bất kỳ ai muốn trở thành người có đạo tâm. Đối với lòng khát khao tri thức thì, theo một quy luật từ xưa, ta thu hoạch những gì mình cần. Không một ai trong chúng ta có thể tìm được thứ gì khác với cái mà tâm ta đã gắn chặt vào. Khát khao tôn giáo một cách thành tâm là điều vô cùng khó khăn, chứ hoàn toàn không dễ dàng như ta thường nghĩ. Nghe thuyết pháp hay đọc kinh sách chưa phải là bằng chứng cho

thấy tâm ta thực sự cần đến tôn giáo. Cần phải phấn đấu liên tục, chiến đấu thường xuyên, tranh đấu không gián đoạn với bản tính thấp hèn trong ta, cho đến khi ta thực sự cảm nhận nhu cầu cao cả hơn, và đạt đến chiến thắng. Vấn đề không phải là ngày một ngày hai, hay năm này kiếp nọ, mà cuộc chiến đấu này có thể kéo dài cả hàng trăm kiếp. Sự thành công có thể đến ngay lập tức, nhưng ta phải sẵn sàng kiên nhẫn chờ đợi trong quãng thời gian tựa hồ như vô tận. Những môn đồ khởi tâm với tinh thần kiên trì như thế thì cuối cùng chắc chắn sẽ thành công và chứng ngộ.

Về phần các đạo sư, ta phải nhận thấy rằng ông ta hiểu biết phần tinh túy của kinh điển. Cả thế giới đều đọc Kinh Thánh, kinh Veda và kinh Koran; nhưng chúng cũng chỉ là văn tự, ngữ pháp, ngữ nguyên, ngữ học – nghĩa là những bộ xương khô của tôn giáo. Vị đạo sư nào tập trung quá nhiều vào ngôn từ, và để cho sức mạnh của chúng lôi kéo tâm trí mình đi thì vị đạo sư đó làm lạc mất tinh thần của kinh điển. Chỉ có tri thức về tinh thần kinh điển mới tạo nên một vị đạo sư thực thụ. Mạng lưới ngôn từ trong kinh điển giống như một khu rừng bạt ngàn, khiến tâm trí con người lạc lối trong đó và không tìm thấy đường ra. “Mạng lưới ngôn từ giống như một khu rừng rậm, khiến tâm trí cứ lang thang vì tò mò tìm hiểu”. “Những phương pháp kết hợp ngôn từ đa dạng, những phương pháp diễn thuyết đa dạng bằng những lời lẽ hoa lệ, những phương pháp giải thích đa dạng kinh điển theo kiểu tầm chương trích cú chỉ đem dùng cho những cuộc tranh luận và sự vui thú của các học giả uyên bác, chứ chúng hoàn toàn không đưa đến sự phát triển trong nhận thức tâm linh”. Những kẻ nào vận dụng phương pháp đó để truyền bá tôn giáo cho người khác chỉ muốn phô trương kiến thức để thế giới ca ngợi họ là những học giả vĩ đại. Các bạn sẽ thấy rằng không một vị đạo sư vĩ đại nào trên thế giới lại đi vào lĩnh vực giải thích kinh văn; họ không hề cố gắng “khúc giải kinh văn” [*text - torturing*]; không bao giờ chơi đùa mãi mãi với ý nghĩa của ngôn từ và ngữ căn của chúng. Vậy mà họ lại giảng dạy một cách cao nhẽ, trong khi những kẻ khác chẳng có một chút gì để dạy thì lại nhặt ra một từ nào đó, rồi đôi khi còn viết ra bộ sách dày ba tập bàn về từ nguyên của nó, bàn về người đầu tiên sử dụng từ đó, bàn về cách người đó thường ăn uống ra sao, ngủ lâu như thế nào, v.v....



Đại sư Ramakrishna

Tôn giả Ramakrishna hay kể cho chúng ta nghe câu chuyện về một người nọ đi vào vườn xoài, và cứ lo đếm những chiếc lá cùng những nhánh, cành – xem xét màu sắc của chúng, so sánh kích thước, và ghi chép lại hết sức cẩn thận; rồi anh ta tham gia vào cuộc tranh luận uyên bác về từng chủ đề mà hiển nhiên là họ rất quan tâm. Nhưng trong số đó có một người biết điều hơn, anh ta không hề quan tâm gì đến tất cả những thứ đó; và thay vì tham gia tranh luận thì anh ta hái xoài mà ăn. Chẳng phải anh ta là người minh triết hay sao? Bởi vậy, hãy bỏ chuyện đếm lá, đếm cành cùng chuyện ghi ghép đó cho những người khác. Loại công việc này cũng có vị trí riêng của nó, nhưng không phải trong lĩnh vực tâm linh. Không bao giờ các bạn thấy một người có đời sống tâm linh mạnh mẽ ở trong đám những người “đếm lá cây” đó đâu. Tôn giáo – mục tiêu tối thượng, vinh quanh tối thượng của con người – không đòi hỏi nhiều công sức lao động kiểu đó. Nếu bạn muốn trở thành một hành giả bhakta thì bạn chẳng cần phải biết thần Krishna được sinh ra ở Mathurā hay Vraja, chẳng cần phải biết ngài làm gì và ngài giảng kinh Gitā chính xác vào thời điểm nào. Bạn chỉ cần cảm nhận được sự khát khao những bài giảng thâm diệu về bản phận và tình yêu trong kinh Gitā là đủ. Tất cả những điểm đặc thù khác về nó và những tác giả của nó chỉ dành để mua vui cho các học giả. Cứ để cho họ có những gì họ muốn. Hãy nói “Śāntih, śāntih!” (Chúc an lành, chúc an lành!) với những cuộc tranh luận uyên bác của họ, còn phần bạn thì “cứ ăn xoài”.

Điều kiện thứ hai cần có nơi vị đạo sư là sự vô tội. Người ta thường hỏi: “Cớ sao ta lại cần phải nhìn vào nhân cách và cá tính của vị đạo sư? Chỉ cần cân nhắc, đánh giá những gì ông ta giảng, và làm theo là được rồi”. Điều này không đúng. Nếu một ai đó muốn dạy tôi chút gì về động lực học, hóa học hay vật lý thì anh ta có là thế nào đi nữa cũng không sao, bởi vì cái mà những bộ môn khoa học vật lý yêu cầu chỉ thuần là công cụ trí năng; còn trong những bộ môn khoa học tâm linh thì hoàn toàn không thể có chuyện ánh sáng tâm linh trong linh hồn lại ô uế bất tịnh. Một người bất tịnh có thể dạy được tôn giáo gì? Điều kiện tiên quyết để thủ đắc được chân lý tâm linh cho bản thân mình, hoặc để truyền đạt nó cho người khác, là sự thuần tịnh trong tâm hồn

và linh hồn. Thấy được Thượng Đế hay nhìn thấu được cõi bên kia sẽ không bao giờ xảy ra, chừng nào linh hồn còn chưa thuần tịnh. Do đó, đối với vị đạo sư tôn giáo thì trước tiên ta cần phải nhìn xem ông ta là người thế nào, sau đó mới xem đến những lời ông giảng dạy. Vị đạo sư đó phải tuyệt đối thuần tịnh, và chỉ có thế thì những lời giảng của ông ta mới có giá trị, bởi vì ông ta chỉ là người truyền đạt đúng nghĩa. Vị đạo sư đó có thể truyền đạt được gì, nếu như bản thân ông ta không có được sức mạnh tâm linh? Cần phải có dao động tâm linh đáng giá trong tâm vị đạo sư để nó có thể truyền đạt tới được tâm của môn đồ theo kiểu tâm truyền. Trên thực tế, chức năng của vị đạo sư là làm vai trò truyền đạt một cái gì đó, chứ không chỉ đơn thuần là kêu gọi trí năng hay những khả tính khác nào đang có nơi môn đồ. Một cái gì đó thực hữu và khả dụng, được xem như là ảnh hưởng xuất phát từ người thầy và truyền đến môn đồ. Bởi vậy, vị thầy phải thuần tịnh.

Điều kiện thứ ba liên quan đến động cơ truyền đạt. Người thầy không được giáo huấn vì bất kỳ động cơ vị kỷ kín đáo nào – vì tiền bạc, tiếng tăm hay danh vọng; công việc của ông ta chỉ xuất phát từ tình yêu, từ lòng thương yêu thuần túy đối với toàn thể nhân loại. Môi trường duy nhất để truyền đạt sức mạnh tâm linh đó chỉ có thể là tình yêu thương. Bất kỳ một động cơ vị kỷ nào, như mưu cầu lợi lộc hay danh tiếng, sẽ lập tức phá hủy môi trường truyền tải này. Thượng Đế là tình yêu, và chỉ có người nào nhận biết Thượng Đế như là Tình Yêu mới có thể là vị đạo sư thuyết giảng về điều thiện và là Thượng Đế đối với con người.

Khi các bạn thấy tất cả những điều kiện này có đầy đủ nơi vị thầy của mình thì các bạn yên tâm; nếu không thế mà các bạn cứ nghe theo lời giáo huấn của họ thì thật là bất ổn, bởi vì khi vị thầy đó không thể truyền đạt được điều thiện vào tâm hồn các bạn, rất có thể ông ta truyền đạt điều ác. Cần phải dùng mọi biện pháp để chống lại mối nguy hiểm này. “Người nào thông hiểu kinh điển, vô tội, vô nhiễm trước dục lạc và thấu hiểu Brahman một cách sâu xa nhất” thì đó mới là vị chân sư.

Từ những gì đã nói, thì dĩ nhiên điều tiếp theo là không một ai dạy có thể chúng ta thương yêu, đánh giá cao và đồng hóa với

tôn giáo ở khắp mọi nơi. “Bài thuyết pháp nằm trong sỏi đá, kinh điển nằm trong dòng suối róc rách, điều thiện nằm trong vạn hữu” – đó là hình tượng nên thơ và hoàn toàn chân thực¹; nhưng không có gì có thể truyền đạt được mảy may chân lý cho một người, trừ phi trong tâm người đó đã chứa sẵn hạt giống chưa nảy mầm. Sỏi đá kia, dòng suối nọ thuyết giảng cho ai? Cho những người mà đóa sen trong chôn linh đài đã sẵn sàng khai mở. Và ánh sáng giúp cho hoa sen kia được huy hoàng phơi mở luôn xuất phát từ vị đạo sư minh tuệ và thánh thiện. Khi tâm hồn đã mở phơi ra như thế thì nó dễ dàng tiếp nhận những lời thuyết pháp từ sỏi đá hay sông suối, từ tinh tú nhật nguyệt, từ tất cả những gì hiện hữu trong vũ trụ linh thiêng của chúng ta; còn những tâm hồn ù lì khép kín thì thấy sỏi đá chỉ là sỏi đá, sông suối chỉ là sông suối. Một người mù có thể đi vào viện bảo tàng, nhưng anh ta chẳng được lợi ích gì; trước tiên anh ta phải mở được đôi mắt, và chỉ như thế anh ta mới có thể học hỏi được những điều mà những sự vật trong viện bảo tàng dạy cho mình.

Người khai nhãn cho kẻ nhiệt tâm cầu đạo theo tôn giáo là bậc đạo sư. Do đó, mối quan hệ giữa chúng ta với bậc đạo sư cũng giống như mối quan hệ giữa con cháu với tổ tiên. Nếu trong lòng ta không có sự tin tưởng, sự khiêm cung, sự phục tùng và tôn kính đối với vị đạo sư thì chúng ta không thể nào tiến bộ về phương diện tôn giáo được. Có một sự kiện đầy ý nghĩa, đó là nơi nào mà mối quan hệ này giữa thầy và trò chiếm ưu thế thì chỉ nơi đó mới sản sinh ra được những bậc vĩ nhân tâm linh; còn những quốc gia nào hờ hững bỏ qua mối quan hệ đó thì vị đạo sư chỉ còn là người diễn thuyết – thầy giảng thì mong kiếm được một ít tiền, còn người nghe giảng thì mong lấp đầy bộ não mình bằng những lời lẽ của thầy, rồi sau đó thì ai lo chuyện người nấy. Trong những tình huống như thế, tâm linh tính hầu như biến thành một số lượng không sao biết được. Không có gì để truyền đạt, mà cũng chẳng có ai để truyền đạt nó. Đối với hạng người như thế thì tôn giáo trở thành việc kinh doanh: họ ngỡ rằng có thể thu hoạch được tôn giáo bằng những đồng đô - la của mình. Lạy Thượng Đế, mong sao tôn

1 Một học giả đến hỏi một vị thiền sư đường vào cõi đạo. Vị thiền sư bèn dẫn ông này đi dạo bên bờ suối và hỏi: “Ngài có nghe tiếng suối róc rách chăng?” Ông này đáp: “Có!” Vị thiền sư mỉm cười: “Đó là đường vào cõi đạo.”

giáo có thể thu hoạch được dễ dàng như thế! Nhưng không may là điều đó không thể xảy ra.

Tôn giáo – vốn là tri thức tối thượng và minh triết tối thượng – không thể mua được, cũng không thể tìm cầu được từ kinh sách. Các bạn có thể xục xạo từng góc ngách của thế giới này, các bạn có thể thám hiểm những dãy núi Himālaya, Alps và Caucasus, các bạn có thể đo lường đáy biển và do thám từng xó xỉnh của xứ Tây Tạng hay sa mạc Gobi, nhưng các bạn sẽ không bao giờ tìm thấy nó, cho đến khi nào tâm hồn các bạn đã sẵn sàng để đón nhận nó, và vị đạo sư của các bạn xuất hiện. Và khi vị đạo sư thiên định này xuất hiện thì hãy phụng sự người bằng sự tin tưởng và tấm lòng hồn nhiên chân chất của tuổi thơ, hãy mở rộng lòng ra để đón nhận ảnh hưởng của người, và hãy nhìn Thượng Đế hiện lộ nơi người. Những ai tìm cầu chân lý bằng tinh thần yêu thương như và tôn kính như thế vị Thượng Đế của chân lý sẽ khai thị cho họ những điều tuyệt diệu nhất về Chân - Thiện - Mỹ.

CÁC HÓA THÂN

Bất cứ nơi nào mà danh hiệu của Ngài được tuyên xưng thì nơi đó trở nên linh thánh. Thế nên người nào tuyên xưng danh hiệu của Ngài còn linh thánh hơn biết bao nhiêu, và chúng ta còn cần phải tỏ lòng tôn kính xiết bao khi tiếp cận với người mang chân lý tâm linh đến với chúng ta! Những bậc đại sư của chân lý tâm linh như thế thực ra rất hiếm hoi trên thế gian này, nhưng thế gian lại không bao giờ hoàn toàn thiếu vắng họ. Các vị đó luôn là những bông hoa tươi đẹp nhất của nhân loại – đó là một “đại dương nhân ái không vì động cơ bất kỳ nào”. Śrī Krishna đã nói trong kinh *Bhāgavata*: “Hãy biết rằng đạo sư chính là Ta”. Khi những bậc đạo sư đó bị loại bỏ hoàn toàn ra khỏi thế gian này thì cõi thế lập tức biến thành một địa ngục đáng kinh tởm, và lao nhanh đến sự hủy diệt.

Cao cả hơn và tôn quý hơn tất cả những vị đạo sư thông thường là một nhóm những vị đạo sư khác, đó là các Hóa Thân (Avatāra) của bậc đấng Íśvara. Họ có thể truyền đạt tâm linh tính chỉ bằng một động tác tiếp xúc, thậm chí chỉ bằng một ý nguyện. Theo mệnh lệnh của các vị đó thì những nhân cách thấp hèn nhất, đê tiện nhất cũng có thể trở thành những vị thánh chỉ trong nháy mắt. Họ là Đạo Sư của tất cả những đạo sư, là sự hiển lộ cao cả nhất của Thượng Đế nơi con người. Chúng ta không thể nào thấy được Thượng Đế trừ phi thông qua những vị đạo sư đó. Chúng ta không thể không sùng bái họ, và thật ra thì họ mới chính là những người duy nhất mà ta phải sùng bái.

Không một ai có thể thực sự thấy được Thượng Đế trừ phi thông qua những sự hiển lộ nơi con người. Nếu ta cố thấy Thượng Đế bằng cách khác thì ta tự biến mình thành một bức biếm họa gớm guốc về Ngài, và tin rằng bức biếm họa đó chẳng kém gì nguyên bản. Có một kẻ ngu nọ, khi được yêu cầu tạo hình tượng thần Śiva,

đã lao động hì hục ngày đêm chỉ để tạo ra được tượng một con khỉ. Bởi vậy, khi nào còn cố nghĩ đến Thượng Đế như là Ngài trong sự toàn bích tuyệt đối thì chúng ta luôn luôn chịu thất bại đắng cay nhất; bởi vì chừng nào còn là con người thì chúng ta không thể hình dung Ngài như là cái gì đó cao siêu hơn con người được. Sẽ đến lúc chúng ta siêu việt được bản chất người và nhận biết Ngài y như thực; nhưng chừng nào còn mang thân phận con người thì chúng ta phải sùng bái Ngài nơi con người và như là con người.

Dù có nói cho hết khả năng, dù có cố gắng hết sức mình đi nữa thì các bạn cũng chỉ có thể suy tư về Thượng Đế như một con người. Các bạn có thể dùng trí năng để diễn thuyết hùng hồn về Thượng Đế cùng mọi thứ dưới ánh mặt trời, các bạn có thể trở thành những nhà duy lý vĩ đại, và chứng minh một cách thỏa đáng rằng mọi điều mô tả về các hóa thân của Thượng Đế đều tầm ruồng vô nghĩa. Nhưng chúng ta hãy đến với lý lẽ thực tiễn thông thường trong một lúc. Có gì ở đằng sau thứ trí năng lỗi lạc ấy? Con số không, sự trống tuếch, chỉ toàn là bọt mép. Lần sau, khi nghe người nào dùng trí năng để diễn thuyết hùng hồn, phản đối việc sùng bái các Hóa Thân (Avatāra) của Thượng Đế thì các bạn hãy chớp lấy người đó, và hỏi quan niệm của ông ta về Thượng Đế là gì, và ông ta hiểu gì về các khái niệm “toàn năng”, “vô sở bất tại” cùng tất cả những thuật ngữ tương tự trong cõi “ý tại ngôn ngoại”. Ông ta thực sự không hiểu gì về các thuật ngữ đó, và không thể định hình được ý nghĩa của bất kỳ một ý tưởng nào mà lại không bị tác động bởi bản chất người của mình. Về điểm này thì ông ta cũng chẳng khá gì hơn một kẻ đi ngoài đường phố, chưa hề đọc một cuốn sách nào. Tuy nhiên, kẻ đi ngoài đường thì im lặng và không quấy rầy sự yên tĩnh của thế gian; trong khi kẻ ba hoa kia lại gây nên đủ thứ phiền toái và khốn khổ cho nhân loại. Rốt cuộc, tôn giáo là thực chứng, và chúng ta cần phải phân biệt thật rạch ròi giữa diễn thuyết suông và kinh nghiệm trực giác. Những gì ta trải nghiệm trong tận cùng sâu thẳm của linh hồn là thực chứng. Thực ra, trong vấn đề này thì không có gì bất thường cho bằng lý lẽ thông thường. Do bản chất của chúng ta hiện nay, chúng ta buộc phải nhìn thấy Thượng Đế như là một con người. Chẳng hạn nếu những con bò muốn sùng bái Thượng Đế thì chúng sẽ, do thuận theo bản tính của mình, thấy Ngài như là một con

bò không lồ; nếu một con cá muốn sùng bái Thượng Đế thì nó sẽ hình dung Ngài như là một con cá to lớn; và con người phải suy tư về Ngài như một con người. Và những quan niệm khác nhau này không phải là do trí tưởng tượng linh hoạt không lành mạnh. Con người, con bò, con cá – tất cả đều có thể được xem như tượng trưng cho những vật chứa khác nhau, có thể nói như vậy. Tất cả những vật chứa này cùng đi đến đại dương Thượng Đế để mức đầy nước tùy theo hình dáng và dung lượng của mình; nơi con người thì nước mang hình dáng con người, nơi con bò thì nước mang hình dáng con bò, còn nơi con cá thì nước mang hình dáng con cá. Nhưng trong mỗi bình chứa đều cùng là một loại nước từ đại dương Thượng Đế như nhau. Khi con người thấy Ngài, họ sẽ thấy Ngài như một con người; và những con thú, nếu chúng hoàn toàn chẳng có quan niệm gì về Thượng Đế, hẳn sẽ thấy Ngài như một con thú – cái thấy của mỗi loài đều tùy thuộc vào lý tưởng của nó. Bởi vậy, chúng ta không thể không nhìn thấy Thượng Đế như một con người, và do đó, chúng ta buộc phải sùng bái Thượng Đế như một con người. Không còn cách nào khác.

Chỉ có hai hạng người không muốn sùng bái Thượng Đế như một con người: hạng thứ nhất là những kẻ vũ phu cục súc không có tôn giáo, hạng thứ hai là các paramahansa, tức là những người đã vượt lên trên tất cả sự yếu đuối của nhân loại và đã siêu việt được những hạn chế trong bản chất con người. Đối với một vị paramahansa thì toàn thể thiên nhiên đã biến thành Chân Ngã của mình. Chỉ có vị đó mới có thể sùng bái Thượng Đế y như thực. Ở điểm này, cũng như trong tất cả những trường hợp khác, hai cực đoạn lại gặp nhau. Cực đoạn của vô minh và cực đoạn của chân trí – không một cực đoạn nào đi qua các hành động sùng bái. Hạng vũ phu cục súc không sùng bái do vô minh, còn những vị jivanmukta – hay đang giải thoát – không sùng bái vì họ đã chứng ngộ được Thượng Đế trong tâm. Nếu có bất kỳ ai đứng giữa hai thái cực của cuộc sống đó mà nói các bạn rằng anh ta không sùng bái Thượng Đế như một con người thì các bạn hãy cẩn thận với người đó bằng sự nhân ái. Anh ta, do không sử dụng được bất kỳ thuật ngữ nào cay nghiệt hơn, chỉ là một kẻ thuyết giảng vô trách nhiệm; tôn giáo của anh ta chỉ dành cho những bộ não rỗng tuếch và bệnh hoạn.

Thượng Đế hiểu được những nhược điểm của con người nên Ngài hóa thân thành người để làm điều tốt cho nhân loại.

“Nơi nào đạo đức nhường bước và sự tàn ác thắng thế thì Ta hiển lộ tự thân. Để xác lập đạo đức, hủy diệt cái ác và cứu cái thiện, ta phải hiện thân trong mỗi yuga (kiếp)”.

“Kẻ ngu cười nhạo Ta vì Ta mang hình tướng con người, mà không biết rằng chân tính của Ta là Chúa Tể của vũ trụ”.

Đó là lời tuyên bố của đức Krishna trong kinh Gitā, bàn về các Hóa Thân. “Khi một con sóng thần tràn đến”, Tôn giả Sri Ramakrishna nói, “thì tất cả con suối và khe mương đều ngập đầy đến mé mà không cần một sự cố gắng nào hay một ý thức nào về phần chúng; cũng thế, khi một Hóa Thân xuất hiện thì con sóng tâm linh đột nhiên tràn ngập trên khắp thế gian, và tất cả mọi người hầu như đều cảm nhận được tâm linh tính ngay trong không khí”.

ÂM OM (AUM) HUYỀN MẬT

Nhưng bây giờ chúng ta không quan tâm đến những Mahāpurusha (đại Hóa Thân), mà chỉ quan tâm đến những siddha - guru, tức những bậc chân sư đã giải thoát. Những vị chân sư này, như một quy luật, phải truyền đạt những hạt giống của trí tuệ tâm linh đến môn đồ bằng mantra, hay mật ngữ, tức những ngôn từ cần được quán tưởng. Những mật ngữ này là gì? Theo triết học Ấn Độ thì toàn bộ vũ trụ này bao gồm danh và tướng như là phương tiện để hiển lộ. Trong vũ trụ vi mô nơi con người, không một làn sóng tư tưởng nào lại không chịu sự chi phối của danh và tướng. Nếu đúng là thiên nhiên được xây dựng theo cùng một sơ đồ thì sự chi phối của danh và tướng cũng phải là sơ đồ để xây dựng nên toàn bộ vũ trụ vi mô. “Biết được một hòn đất thì biết được toàn bộ đất”, bởi vậy, tri thức về vũ trụ vi mô phải dẫn đến tri thức về vũ trụ vĩ mô. Tướng là lớp vỏ thô nhất, còn danh là phần tinh túy hay cốt lõi bên trong. Thể xác là tướng còn tâm trí – hay antahkarana – là danh; và những biểu tượng âm thanh thường được kết hợp với danh nơi tất cả những vị có năng lực thuyết pháp. Nơi mỗi cá nhân thì những làn sóng - tư tưởng [*wave - mind*] – vốn sinh khởi trong cái mahat bị giới hạn, được biết đến như là chitta hay tâm chất [*mind - stuff*] – phải tự thân hiển lộ, trước tiên là như ngôn từ, sau đó là như những hình tướng cụ thể hơn.

Trong vũ trụ, Brahmā (Hiranyagarbha hay tâm trí vũ trụ) trước tiên hiển lộ tự thân như là danh, sau đó mới hiển lộ như là tướng, nghĩa là vũ trụ này. Toàn thể cái vũ trụ khả giác đang hiển lộ này là tướng, và đằng sau nó là cái Sphota thường hằng bất khả ngôn thuyết, tức cái hiển lộ tự thân như là Logos hay Ngôi Lời. Sphota thường hằng này – chất liệu vĩnh cửu tinh yếu của mọi ý tưởng hay danh – là năng lực mà đấng Chúa Tể dùng để sáng tạo nên vũ trụ này; hay nói cho đúng hơn thì đấng Chúa Tể bị chi phối để

biến thành Sphota, rồi tự thân Ngài tiến hóa thành cái vũ trụ khả giác trừu tượng hơn này. Sphota này có một âm được xem như là biểu tượng khả thi duy nhất, và đó là Om. Bởi vì chúng ta không thể dùng bất kỳ phương tiện phân tích nào để tách biệt âm này ra khỏi ý tưởng đó, cho nên Om và Shopta thường hằng là bất khả phân ly; do đó, toàn bộ vũ trụ được cho là đã được tạo dựng từ âm Om hằng cửu này – từ linh thiêng nhất trong cả ngôn từ, mẹ của tất cả danh tướng.

Nhưng có thể nói rằng mặc dù tư tưởng và ngôn từ là bất khả phân ly, song vẫn có nhiều biểu tượng ngôn ngữ [*word - symbol*] cho cùng một tư tưởng, không nhất thiết âm Om đặc dị này phải là ngôn từ biểu trưng cho cái tư tưởng, mà từ đó vũ trụ này được hiển lộ. Đối với những lời phản bác quan điểm này, chúng ta trả lời rằng âm Om là biểu tượng khả thi duy nhất bao trùm toàn bộ mọi nền tảng, và không có gì giống như nó. Sphota là chất liệu cấu tạo nên tất cả mọi thế giới, nhưng nó vẫn không phải là một từ xác định trong trạng thái được cấu thành trọn vẹn của nó. Điều đó có nghĩa là nếu loại bỏ tất cả những điểm đặc thù phân biệt từ này với từ khác thì cuối cùng cái còn lại sẽ là Sphota; do đó, Sphota được gọi là Nāda - Brahman, hay Âm Thanh của Cảnh giới Tuyệt Đối¹. Bởi vì mọi biểu tượng ngôn ngữ – vốn có khuynh hướng biểu đạt cái Sphota bất khả ngôn thuyết – sẽ biến Sphota thành cái đặc thù đến mức nó không còn là Sphota nữa; và biểu tượng ngôn ngữ nào biến đổi Sphota thành cái đặc thù ở mức ít nhất, mà đồng thời lại biểu đạt được bản chất của nó gần đúng nhất, sẽ là biểu tượng chân thực nhất của Sphota. Đó là âm Om và chỉ duy nhất âm Om thôi, bởi vì ba mẫu tự này – A,U,M – phát âm chung thành âm Om, và có thể là biểu tượng phổ quát hóa của mọi âm thanh khả dĩ. Mẫu tự A là âm ít sai biệt nhất trong tất cả các âm, bởi vậy Krishna đã nói trong Gitā: “Ta là A trong các mẫu tự”. Lại nữa, mọi âm đọc nghe rõ ràng đều được tạo ra trong không gian của miệng, bắt đầu từ cuống lưỡi và chấm dứt nơi môi. Âm cổ họng là A, và M là âm cuối môi, còn U tượng trưng chính xác cho xung lực cuốn ra phía trước, bắt đầu từ cuống lưỡi cho đến khi chấm

¹ Nāda là âm thanh, âm nhạc. Người Ấn cổ đại vẫn tin rằng Thượng Đế là hoá thân của thiên nhạc, từ đó phát sinh ra tất cả âm nhạc thế gian.

dứt nơi đôi môi. Nếu phát âm hoàn hảo thì âm Om sẽ đại diện cho toàn bộ hiện tượng tạo âm, và không một từ nào có thể làm được điều này. Do đó, âm này là biểu tượng phù hợp nhất cho Sphota, đó là chân nghĩa của Om. Và vì biểu tượng này không thể bị tách ly khỏi sự vật được biểu hiện ý nghĩa, nên Om và Sphota là một. Hơn nữa, vì Sphota – vốn là khía cạnh tinh tế hơn của vũ trụ hiển lộ này – gần với Thượng Đế hơn, và trên thực tế là sự hiển lộ đầu tiên của Thánh Trí, cho nên âm Om này là biểu tượng chân thực về Thượng Đế. Lại nữa, Brahman phi nhị nguyên – tức Akhanda-Sachchidānanda hay Tồn Tại - Chân Trí - Lạc Phúc – chỉ được hình dung bởi những linh hồn khiếm khuyết bắt toàn từ những quan điểm đặc thù và được gắn kết với những phẩm tính đặc thù như thế nào thì vũ trụ này – tức phần thể xác của Nó – cũng chỉ được tư duy theo những khuynh hướng đặc thù của các tư tưởng gia như thế ấy. Xu hướng trong tâm trí của những tín đồ sùng bái được hướng dẫn bởi những yếu tố vượt trội của nó, hay là những thực thể (tattva). Kết quả là cùng một Thực Tại nhưng sẽ được nhìn thấy hiển lộ theo nhiều cách khác nhau với những phẩm tính ưu việt khác nhau, và cùng một vũ trụ nhưng lại hiển lộ theo vô vàn thể cách. Ngay cả trong trường hợp của âm Om phổ quát nhất và ít sai biệt nhất này, ta thấy tư tưởng và biểu tượng ngôn ngữ được gắn kết chặt chẽ với nhau như thế nào, thì quy luật của sự gắn kết bất khả phân đó cũng áp dụng với nhiều quan điểm sai biệt về Thượng Đế và vũ trụ như thế ấy: mỗi quan điểm đều phải có một biểu tượng ngôn ngữ để diễn đạt nó. Những biểu tượng ngôn ngữ này, do tiến hóa từ những nhận thức tâm linh thâm áo nhất của những vị hiền triết – đã biểu tượng hóa và biểu đạt được, trong mức độ tối đa có thể, quan điểm đặc thù về Thượng Đế và vũ trụ mà chúng đại diện. Cũng như âm Om tượng trưng cho Akhanda – hay Brahman vô sai biệt – thì những biểu tượng ngôn ngữ khác cũng tượng trưng cho Khanda hay những quan điểm khác nhau về cùng một Hằng Hữu, và tất cả những quan điểm đó đều có ích cho việc quán tưởng về thần linh và đạt đến chân trí.

SÙNG BÁI VẬT THAY THẾ HAY NGẪU TƯỢNG

Điểm tiếp theo mà ta cần quan tâm là tục sùng bái các pratika (vật thay thế), tức những sự vật mà ít nhiều cũng đáp ứng được việc thay thế cho Thượng Đế, và tục sùng bái các pratima (ngẫu tượng). Sùng bái Thượng Đế thông qua một pratika có nghĩa là gì? Đó có nghĩa là: “kết hợp một tâm trí mộ đạo với cái không phải là Brahman, những vẫn xem đó là Brahman”, theo lời của tôn giả Rāmānuja. Còn Śhankara thì bảo: “Sùng bái tâm trí như là Brahman – thì đó là liên quan đến vấn đề nội tâm; còn sùng bái ākāśa như là Brahman – thì đó là vấn đề liên quan đến chư thiên”. Tâm trí là một pratika nội tâm, còn ākāśa là pratika ở bên ngoài, và cả hai đều cần được sùng bái như là những vật thay thế cho Thượng Đế. Śhankara nói tiếp điều tương tự: “ ‘Mặt trời là Brahman – đây là mệnh lệnh’; ‘Kẻ sùng bái danh xưng như là Brahman’ – trong tất cả những đoạn kinh văn như thế đã nảy sinh nổi nghi ngờ về việc sùng bái các pratika”. Từ pratika có nghĩa là “tiền tới”, và sùng bái một pratika có nghĩa là sùng bái một cái gì đó như là vật thay thế, giống Brahman về nhiều phương diện, nhưng không phải là Brahman. Cùng với các pratika được nhắc đến trong các Śruti, còn có những pratika được tìm thấy trong các Purāna và Tantra. Sùng bái pratika theo cách này có thể bao gồm cả mọi hình thức sùng bái tổ tiên và chư thiên.

Chỉ có sùng bái đáng Íśvara mới được gọi là bhakti; còn mọi hình thức sùng bái khác – tổ tiên, chư thiên hay bất kỳ đối tượng nào – đều không phải là bhakti. Mọi hình thức sùng bái chư thiên đa dạng đều được bao hàm trong karma mang tính nghi thức, kết quả là có thể đem đến cho những kẻ sùng bái một trạng thái hỷ lạc cao siêu nào đó, nhưng không thể được nâng lên tâm bhakti

hay mukti (giải thoát). Do đó, cần phải ghi nhớ điều này thật kỹ. Nếu, như đã xảy ra trong một số trường hợp, lý tưởng triết học cao siêu tức Brahman tối thượng bị nghi thức sùng bái pratika kéo xuống ngang tầm một pratika, và bản thân pratika được xem là Ātman của người sùng bái tức Antaryāmin (Thượng Đế trong nội tâm) của họ thì người sùng bái đã hoàn toàn lầm lạc; bởi vì không một pratika mà có thể thực sự là Ātman của người sùng bái. Nhưng nơi nào mà bản thân Brahman trở thành một đối tượng sùng bái, và pratika chỉ là vật thể hoặc mang tính gợi ý về Brahman, có nghĩa là Brahman toàn nhiên phổ hiện được sùng bái thông qua pratika, và bản thân pratika được lý tưởng hóa thành căn nguyên của vạn sự, tức trở thành Brahman, thì sự sùng bái đó đem lại lợi ích tích cực. Hơn thế nữa, điều đó còn tuyệt đối cần thiết cho toàn thể nhân loại cho đến khi nào nhân loại vượt quá trạng thái tâm trí thuộc giai đoạn khởi thủy và sơ khai, xét về phương diện sùng bái.

Bởi vậy, khi một vị thần bất kỳ nào đó được sùng bái thì sự sùng bái đó chỉ là karma mang tính nghi thức; và với tư cách là một vidyā – nghĩa là một bộ môn khoa học – nó chỉ đem lại cho ta kết quả thuộc về vidyā đặc thù đó. Nhưng khi một vị thần hay một đối tượng nào khác được tôn vinh và sùng bái như là Brahman, thì kết quả đạt được cũng tương tự như sùng bái đấng Íśvara.

Trong nhiều trường hợp, điều này giải thích trong các Śhruti lẫn Smṛiti, người ta đã chọn ra một vị thần hay một vị hiện triết hoặc một nhân vật đặc biệt nào đó rồi tôn vinh bản thân đối tượng đó, có thể nói như vậy, và lý tưởng hóa cho ngang tầm với Brahman ra sao. Một triết gia Advaita nói: “Khi bị loại bỏ hoàn toàn mọi danh tướng thì Brahman chẳng phải là vạn hữu đó sao?”. “Chẳng phải Ngài – đấng Chúa Tể – là Chân Ngã thâm áo nhất của mỗi người đó sao?”, một người theo triết học Vedānta hạn chế (Viśiṣṭādvaitist) nói: “Ngay cả thành quả của việc sùng bái các Āditya cũng được chính đấng Brahman chấp thuận, bởi vì Ngài là đấng Cai Trị muôn loài”. Śhankara trong tác phẩm *Brahma - Sutra - Bhāṣya* đã nói: “Ở đây, theo cách này, Brahman trở thành đối tượng sùng bái, bởi vì Ngài, với tư cách là Brahman, được thêm vào cho các pratika, cũng như thần Vishnu, v.v... được thêm vào cho các ngẫu tượng”.

Quan niệm áp dụng trong việc sùng bái các pratima cũng giống như quan niệm áp dụng trong việc sùng bái các pratika; nghĩa là, nếu ngẫu tượng tượng trưng cho một vị thần hay một vị hiền triết thì sự sùng bái ngẫu tượng đó không phải là kết quả của bhakti, và nó không đưa đến giải thoát, nhưng nếu nó tượng trưng cho Thượng Đế thì sự sùng bái ngẫu tượng đó sẽ đưa đến bhakti lẫn mukti (giải thoát). Trong số những tôn giáo chính trên thế giới, ta thấy Ấn giáo, Phật giáo và một số chi phái của của Cơ Đốc giáo đều thoải mái sử dụng các ngẫu tượng; chỉ có Hồi giáo và đạo Tin Lành là chối bỏ sự trợ giúp này. Tuy nhiên tín đồ Hồi giáo lại dùng lăng mộ của các vị thánh và những người tuân đạo thay cho các ngẫu tượng; còn tín đồ Tin Lành, do chối bỏ mọi sự trợ giúp cụ thể cho tôn giáo, nên bị trôi dạt ngày càng xa khỏi tâm linh tính, cho đến ngày nay thì khó mà có sự khác biệt giữa những tín đồ Tin Lành tân tiến với những người theo triết học Auguste Comte hoặc những người theo thuyết bất khả tri chỉ giảng về đạo đức. Lại nữa, trong Cơ Đốc giáo và Hồi giáo, những gì tồn tại từ việc sùng bái ngẫu tượng đều được xếp loại ngang hàng với việc sùng bái chính các pratika hay pratima, nhưng không phải là sự trợ giúp để thấy được Thượng Đế. Do đó, đến hết mức thì đó cũng chỉ là bản chất của karma mang tính nghi thức, và không thể đưa đến bhakti hay mukti (giải thoát). Dưới hình thức sùng bái ngẫu tượng này, sự kết hợp của linh hồn được gán cho một đối tượng nào đó khác hơn là đáng Ísvara, và do đó, việc sử dụng ngẫu tượng hay lăng mộ, điện đài đều là sự sùng bái ngẫu tượng thực sự. Bản thân điều đó không có gì là tội lỗi hay xấu xa. Nó chỉ là một nghi thức, một karma; còn tín đồ sùng bái thì phải nhận được và sẽ nhận được thành quả từ điều đó.

PHÁP MÔN TU HỌC

Điều cần quan tâm tiếp theo là cái mà chúng ta gọi là Ishta - Nishthā, hay sự hồi hướng tâm ý đến “Lý tưởng tu học”.

Người nào có nhiệt tâm muốn trở thành một hành giả bhakta thì phải hiểu rằng “có bao nhiêu quan niệm là có bấy nhiêu pháp môn”. Họ phải hiểu rằng tất cả sự đa dạng của những tông phái thuộc nhiều các tôn giáo khác nhau đều là sự biểu hiện đa dạng niềm vinh quang của cùng một Thượng Đế. “Họ gọi tên Ngài bằng rất nhiều danh hiệu; họ phân chia Ngài, có thể nói như vậy, bằng vô vàn danh hiệu khác nhau, nhưng mỗi danh hiệu đều nói lên sự Toàn Năng của Ngài... Ngài đến với tín đồ thông qua tất cả những danh hiệu đó; không có một khoảng thời điểm đặc biệt nào dành cho việc xưng bái Thượng Đế, chừng nào linh hồn còn yêu thương Ngài bằng tình yêu mãnh liệt. Ngài dễ dàng tiếp cận xiết bao, thật là điều bất hạnh khi con người không thể yêu thương Ngài”. Không chỉ có thế. Một hành giả bhakta phải không được ôm lòng căm ghét, thậm chí không được phê phán những người con của ánh hào quang giác ngộ – những vị sáng lập nên những tông phái khác nhau; thậm chí anh ta không được quyền nghe những lời nói xấu về các vị đó.

Thực ra, rất ít người có ngay được sự đồng cảm sâu sắc, năng lực thẩm định cũng như tình yêu mãnh liệt đó. Chúng ta thấy rằng, như một theo quy luật, hễ những tông phái nào mang tính thần phóng khoáng và có sự đồng cảm thì lại đánh mất tính mãnh liệt trong cảm xúc tôn giáo, và trong tay họ, tôn giáo dễ dàng suy đồi thành một tổ chức mang tính xã hội - chính trị trong đời sống. Mặt khác, những giáo hội vô cùng nhỏ, trong khi phô bày tình yêu đáng ca ngợi đối với lý tưởng của họ, lại cho ta thấy họ thu hoạch được từng chút tình yêu đó bằng sự căm ghét bất kỳ ai không có đúng quan điểm với mình. Cầu xin Thượng Đế hãy để cho thế gian

này đầy những người có tình yêu thương mãnh liệt như sự đồng cảm của họ với toàn thể giới! Nhưng những người như thế lại quá đổi hiếm hoi. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng giáo dục cho nhiều người hướng đến lý tưởng kết hợp một cách diệu kỳ giữa phạm vi và cường độ của tình yêu là điều mang tính thực tiễn; và phương pháp để thực hiện điều này là pháp môn Ishta - nishthā.

Mỗi tông phái trong mọi tôn giáo chỉ đại diện cho một lý tưởng của riêng nó đối với nhân loại; còn tôn giáo Vedānta vĩnh cửu thì mở ra cho nhân loại vô lượng pháp môn để đi sâu vào bên trong Linh Điện; và nó đặt trước nhân loại hầu như vô lượng vô biên các lý tưởng, mà mỗi lý tưởng đó đều là một dạng hiển lộ của Nhất Thể Thường Hằng. Bằng sự quan tâm ân cần nhất, triết học Vedānta chỉ ra cho những tín đồ nhiệt tâm vô số pháp môn được đeo gót từ tảng đá rắn của những hoàn cảnh thực tiễn trong đời sống nhân loại bởi những người con huy hoàng thông tuệ – những người con được xem là hóa thân của Thượng Đế mang thể xác con người trong quá khứ và hiện tại, đang đứng với vòng tay giang rộng để đón chào tất cả loài người, đón chào cả những người còn chưa hiện hữu trong tương lai, đến với Quê Hương Chân Lý và Đại Dương Lạc Phúc, nơi mà linh hồn con người – sau khi giải thoát khỏi mạng lưới māyā – có thể đạt đến cảnh giới tự do viên mãn và hỷ lạc vĩnh hằng.

Hành giả bhakta, do đó, đặt ra cho chúng ta một mệnh lệnh là không được căm ghét hay chối bỏ bất cứ người nào đi theo những pháp môn khác để hướng đến giải thoát. Tuy nhiên, một cây đang lớn cũng cần phải được rào chắn chung quanh để bảo vệ, cho đến khi nó trở thành một cây lớn mạnh hoàn toàn. Cây tâm linh mềm yếu sẽ chết yểu, nếu bị phơi ra quá sớm trước những quan niệm và lý tưởng biến đổi không ngừng. Ta thấy có nhiều người, nhân danh cái tạm gọi là tự do tôn giáo, nuôi lớn thói hiếu kỳ nhàn rỗi của họ bằng cách liên tục chạy theo hết lý tưởng này đến lý tưởng khác. Với những người đó, thói tò mò muốn nghe những điều mới lạ đã phát triển thành một căn bệnh: bệnh nghiện tôn giáo. Họ muốn những điều mới lạ chỉ nhằm để đón nhận được một kích thích thần kinh tạm thời, và khi hiệu quả của sự kích thích như thế đã tác động lên họ rồi thì họ lại sẵn sàng cho một kích thích thần kinh khác. Với hạng người này thì tôn giáo là một loại thuốc phiện

tri thức, và chỉ có thể thôi. “Còn có một loại người khác”, Tôn giả Ramakrishna nói, “họ giống như con trai trong câu chuyện này. Con trai rời chỗ nằm của nó dưới đáy biển, trôi lên mặt nước để đón hạt mưa rơi, khi vì sao Śvati giáng thế. Nó mở rộng vỏ để trôi bồng bềnh trên mặt biển; rồi nó lặn sâu xuống đáy biển, nằm yên lặng ở đó, cho đến khi tạo ra được một viên ngọc đẹp để từ hạt mưa kia”. Đây là cách mô tả sinh động nhất và thơ mộng nhất về pháp môn Ishta - nishthā.

Eka - nishthā, hay sự hồi hướng tâm ý đến một lý tưởng duy nhất, là điều tuyệt đối cần thiết đối với tín đồ bắt đầu thực hành nhiệt tâm tôn giáo. Người đó phải nói với Hanumān trong *Rāmāyana*: “Dù biết rằng đáng Chúa Tể Śrī và đáng Chúa Tể Jānaki¹ đều cùng là hóa thân của một đáng Hằng Hữu Duy Nhất, nhưng toàn bộ tâm ý tôi chỉ hướng về vị thần Rāma mắt hoa sen”. Hoặc anh ta phải nói như vị hiền triết Tulsidās: “Hãy đón nhận sự dịu dàng của tất cả mọi người, hãy cùng ngồi với tất cả mọi người, hãy nhân danh tất cả mọi người, nhưng hãy giữ chỗ ngồi của người cho thật vững”. Rồi, nếu một tín đồ nhiệt tâm có thành ý thì từ hạt giống nhỏ bé đó sẽ phát triển thành một cây đại thụ, như cây Bồ - đề Ấn Độ; cành nhánh lần lượt tỏa ra, gốc rễ lần lượt mọc thêm về mọi hướng, cho khi nó bao trùm trọn vẹn cánh đồng tôn giáo. Vị tín đồ chân chính đó sẽ thực chứng được rằng đáng Chúa Tể mà anh ta xem là lý tưởng của riêng mình cũng chính là đáng được sùng bái trong mọi lý tưởng của tất cả các tông phái, dưới tất cả những danh xưng và bằng mọi nghi thức.

¹ Tức thần Vishnu và thần Rāma. [Ghi chú trong nguyên tác]

TU TẬP PHÁP MÔN BHAKTI NHƯ THẾ NÀO

Về phương pháp và phương tiện của bhakti-yoga, ta tìm đọc trong bản chú giải của tôn giả Ramakrishna về các kinh Veda: “Đạt đến Cái Đó là nhờ vào năng lực phân biệt, kiểm soát dục vọng, công phu thực hành, thực hiện nghi thức hiến tế, tâm hồn thuần tịnh, sức mạnh và kiểm chế vui mừng thái quá “. Viveka hay phân biệt, theo Rāmānuja, là phân biệt thực phẩm thanh tịnh với thực phẩm bất tịnh. Theo ông thì có ba nguyên nhân khiến thực phẩm trở nên bất tịnh: (1) do bản chất của thực phẩm, ví dụ như hành, tỏi, v.v... (2) xuất phát từ những người hung ác và đáng kinh tởm; và (3) do sự bất tịnh của vật chất như bụi bẩn, lông, tóc, v.v... Kinh Veda nói: “Khi thực phẩm thanh tịnh thì những yếu tố Sattva trở nên thanh tịnh và trí nhớ trở nên kiên định”, và Rāmānuja đã trích dẫn câu này từ *Chhāndogya Upanishad*.

Thực phẩm luôn là một trong những vấn đề tối quan trọng đối với các hành giả bhakta. Ngoài sự cường điệu quá mức mà một số tông phái bhakti đã mắc phải, còn có một chân lý vĩ đại nằm bên dưới vấn đề thực phẩm. Theo triết học Sāṃkhya, chúng ta phải nhớ rằng cả sattva lẫn các rajas và tamas – mà trong trạng thái quân bình thuần nhất đã tạo nên prakriti hay cái thế giới vô sai biệt uyên nguyên sơ thủy, và trong trạng thái hỗn độn đã tạo nên cái vũ trụ này – đều là bản thể và phẩm tính của prakriti. Như thế chúng đều là chất liệu cấu tạo nên thể xác con người, và ưu thế của chất liệu sattva là điều tối quan trọng cho sự phát triển tâm linh. Những chất liệu, mà chúng ta đón nhận thông qua thực phẩm để cấu tạo nên cơ thể, có vai trò rất lớn trong việc định hình nên tâm trí; bởi vậy, chúng ta cần phải quan tâm đặc biệt đến thực phẩm mình ăn. Tuy nhiên, trong vấn đề này cũng như trong các vấn đề khác thì sự

cuồng tín, mà các môn đồ luôn mắc phải, không cần phải được đặt trước cửa của những vị đạo sư.

Suy cho cùng thì sự phân biệt thực phẩm chỉ mang tầm quan trọng thứ yếu. Cũng chính đoạn kinh văn trích dẫn ở trên lại được triết gia Śhankara, trong tác phẩm Bhāshya luận giải về các Upanishad của ông, giải thích theo một lối khác bằng cách gán một ý nghĩa hoàn toàn khác hẳn cho từ *āhāra*, thường được dịch là thực phẩm. Theo ông thì:

“*āhāra* là cái được hội tụ lại. Tri thức từ những cảm giác, chẳng hạn như âm thanh, v.v... được hội tụ lại trong trạng thái hỷ lạc của người hưởng thụ, tức tự ngã; sự tịnh hóa của tri thức – vốn hội tụ trong sự nhận thức của các giác quan – là quá trình tịnh hóa thực phẩm (*āhāra*). Tịnh hóa thực phẩm có nghĩa là thu thập tri thức từ những cảm giác, vốn vô nhiễm trước những khiếm khuyết của lòng luyện cảm, ác cảm hay vọng tưởng. Do đó, một khi tri thức như thế, hay *āhāra*, đã được tịnh hóa thì chất liệu *sattva* của cơ quan sở hữu nó – tức cơ quan nội tại – sẽ trở nên thuần tịnh; và một khi *sattva* đã trở nên thuần tịnh thì sẽ phát sinh một ký ức toàn mãn về đáng Vô Biên – đáng được nhận biết trong thực tính của Ngài từ kinh điển”.

Nhìn bề ngoài thì hai cách giải thích này có vẻ như xung đột với nhau, tuy nhiên cả hai đều đúng và cần thiết. Vận dụng và điều khiển cái gọi là thể xác tế vi – nghĩa là tâm trí – hiển nhiên là đòi hỏi những chức năng cao hơn việc điều khiển thể xác thô bằng xác thịt. Nhưng điều khiển thể xác thô là điều tuyệt đối cần thiết để ta có thể tiến tới việc điều khiển được thể xác tế vi. Do đó, kẻ sơ cơ phải chú tâm đặc biệt đến tất cả những quy tắc dinh dưỡng được truyền thừa từ những vị đạo sư uy tín; nhưng thói cuồng tín quá đáng và vô nghĩa – vốn đưa đẩy toàn bộ tôn giáo vào nhà bếp, như ta có thể ghi nhận trong trường hợp của nhiều tông phái, mà không hy vọng gì để cho chân lý cao thượng của tôn giáo đó xuất hiện được dưới ánh sáng tâm linh – là một dạng đặc thù của thuyết duy vật thuần túy và đơn giản. Nó không phải là *jnana*, *bhakti* hay *karma*; mà là một dạng đặc biệt của chứng loạn óc, và những kẻ gắn chặt tâm trí vào đó giống như đang đi đến nhà thương điên hơn là đi tới cảnh giới của Brahman. Vậy thì hợp lý khi cho rằng sự phân biệt trong việc

chọn lựa thực phẩm là điều cần thiết để đạt đến trạng thái cấu tạo tinh thần cao hơn, một trạng thái mà chúng ta không dễ gì đạt đến nếu dùng phương pháp khác,

Điều tiếp theo mà chúng ta cần quan tâm là kiểm soát dục vọng. Kiểm chế các indriya hay các cơ quan, không cho chúng hướng tới đối tượng của các giác quan, chế ngự chúng và đặt chúng dưới sự hướng dẫn của ý chí, đó là đức hạnh trọng tâm trong công phu hành đạo. Tiếp theo là việc thực hành tinh thần tự chế và khắc kỷ. Tất cả những khả tính bao la trong việc thực chứng được Thượng Đế trong linh hồn không thể nào biến thành hiện thực, nếu không có đấu tranh và không có công phu thực hành của tín đồ nhiệt tâm sùng đạo. “Tâm trí phải luôn luôn nghĩ đến Thượng Đế”. Lúc ban đầu rất khó mà bắt tâm trí phải luôn luôn nghĩ đến Thượng Đế, nhưng với từng nỗ lực mới thì năng lực để quán tưởng như thế dần lớn mạnh trong ta. “Nhờ thực hành, này con trai của Kunti, và nhờ vô luyện cảm mà đạt được yoga”, Śrī Krishna đã nói thế trong Gitā¹. Về công việc hiến tế thì chúng ta phải hiểu là “năm nghi lễ hiến tế lớn” cần phải được thực hành như thường lệ².

Thanh tịnh phải là công việc cơ bản tuyệt đối, là hòn đá tảng dùng để kiểm tra toàn bộ tòa nhà bhakti đặt trên đó. Tẩy uế thể xác và phân biệt thực phẩm, cả hai đều là điều dễ làm, nhưng nếu không có việc tẩy uế và thanh tịnh trong nội tâm thì việc tuân thủ những giới luật bên ngoài đó cũng chẳng có chút giá trị nào. Trong danh mục những phẩm tính trợ duyên cho sự thuần tịnh, do Rāmānuja đề xướng, có những thứ được liệt kê như sau:

¹ Đây là lời của thần Krishna nói với Arjuna, con trai của Kunti, trong Gitā.

² Chủ hộ nào cũng đều phạm phải tội sát sinh năm cấp, không sao tránh được, phát sinh từ việc dùng cối chày, cối xay, lò bếp, lọ nước và chổi. Họ được gột sạch tội lỗi này bằng cách thực hành năm bốn phận bắt buộc được gọi là yajna, hay lễ hiến tế. Năm lễ hiến tế đó gồm: (1) devayajna (dâng lễ vật lên chư thần); (2) brahmanyajna (dạy và trích dẫn kinh điển) (3) pitriyajna (dâng rượu lễ lên tổ tiên) (4) nriyajna (nuôi người đói rét) và (5) bhutayajna (nuôi những con vật thấp hèn). Việc thực hành năm nghi thức này hàng ngày sẽ giúp cho cuộc sống mang chất tâm linh, và tạo nên sự hòa thuận và hài hòa giữa người sống và người đã khuất, cũng như giữa cõi thể tục và thể giới siêu nhiên. nếp sống vị kỷ sẽ chuyển biến thành nếp sống vị tha. Cá nhân sẽ ý thức được mối quan hệ hỗ tương giữa tất cả chúng sinh.

- satya: chân chính;
- ārjava: thành thực;
- dayā: làm việc thiện mà không mong báo đáp;
- ahimsā: bắt hại, không sát sinh bằng tư tưởng, lời nói hoặc hành động;
- anabhidhyā: không tham muốn tài sản của kẻ khác, không suy nghĩ vớ vẩn và không để trong lòng những tổn hại mà kẻ khác gây ra cho mình.

Trong danh mục những phẩm tính này, có một ý tưởng đáng được quan tâm đặc biệt, đó là ahimsā hay bắt hại, không gây tổn thương cho bất kỳ ai. Có thể nói nhiệm vụ bắt hại này mang tính chất bắt buộc trong mối quan hệ của chúng ta với tất cả chúng sinh. Nó không phải chỉ có nghĩa là, như đối với một số người, không gây tổn hại cho con người nhưng lại tàn ác với những loài vật thấp kém; nó cũng không phải là, như đối với một số người khác, bảo vệ chó mèo, hoặc nuôi kiến bằng đường, nhưng lại tự do tàn hại những người anh em bằng đủ mọi thủ đoạn kinh tởm¹. Điều đáng lưu ý là phần lớn các ý tưởng tốt đẹp đó trên thế giới có thể bị đẩy đến một cực đoan đáng ghê sợ. Một tập quán tốt, khi được tiến hành đến mức cực đoan và hoạt động hợp với từng câu chữ của luật pháp, sẽ biến thành một tội ác tích cực. Những thầy tu hôi hám của một vài tông phái không dám tắm vì sợ làm chết chấy rận trên người mình, họ không bao giờ nghĩ đến sự khó chịu và bệnh tật mà họ mang đến cho đồng loại. Tuy nhiên, họ không thuộc về tôn giáo của kinh điển Veda.

Điều kiểm chứng cho phẩm tính ahimsā là không có lòng ghen tỵ. Một người bất kỳ có thể làm điều tốt hoặc trao một tặng phẩm giá trị trong lúc ngẫu hứng bốc đồng, hoặc do áp lực của lòng mê tín hay của giới tăng lữ, nhưng kẻ thực sự yêu thương nhân loại là người không có tâm ganh tỵ với bất kỳ một ai. Ta thấy những người được gọi là vĩ nhân của nhân loại vẫn có thể trở nên ganh tỵ với nhau vì một chút hư danh, vì một chút lợi lộc.

¹ Ở các quốc gia Tây phương, có nhiều đạo luật bảo vệ súc vật, nhưng thật là mỉa mai khi người da đen ở nhiều nơi vẫn còn bị kỳ thị khinh bỉ, bị đối xử kém cả loài vật trong các đạo luật "nhân đạo" đó.

Chùng nào mà thói ganh tỵ này còn tồn tại trong tâm thì chúng ta còn cách xa sự toàn thiện của ahimsā muôn trùng điệu vợi. Con bò không ăn thịt, con cừu cũng vậy. Vậy chúng có phải là những nhà yogi vĩ đại, những hành giả ahimsā vĩ đại hay không? Bất kỳ kẻ ngốc nào cũng có thể từ bỏ việc ăn thịt này nọ, nhưng chắc chắn điều đó cũng không tạo thêm sự khác biệt bao nhiêu giữa họ với loại thú ăn thịt. Kẻ đối xử tàn bạo với cô nhi quả phụ, vì tiền mà làm những điều tàn độc nhất thì còn tồi tệ hơn cả bất kỳ loại súc vật nào, cho dù hẳn ta có thể sống toàn bằng rau cỏ. Người mà trong lòng không mang tư tưởng hại người, hân hoan vui mừng trước sự thành đạt của ngay cả kẻ thù không đội trời chung thì đó là một hành giả bhakta. Người đó là một yogi, là bậc đạo sư (guru) của tất cả mọi người, cho dù người đó có thể hàng ngày sống bằng thịt heo.

Bởi vậy, chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng việc trì giới bên ngoài chỉ có giá trị trợ giúp cho sự phát triển của tâm thuần tịnh bên trong. Khi trên thực tế không thể quan tâm tỉ mỉ đến việc trì giới bên ngoài thì tốt hơn là chỉ nên gìn giữ sự thuần tịnh bên trong. Nhưng thật khốn khổ cho người nào và cũng thật khốn khổ cho quốc gia nào quên mất những yếu tố tâm linh trọng yếu và chân thực bên trong của tôn giáo, mà cứ lo bám chết cứng một cách máy móc vào những hình thức giới luật bên ngoài, không bao giờ chịu buông ra. Những hình thức giới luật đó chỉ có giá trị chừng nào chúng biểu hiện được đời sống nội tâm. Nếu chúng không còn biểu hiện được sức sống thì hãy đập vỡ chúng đi đừng thương tiếc.

Phương tiện kế tiếp để đạt đến bhakti-yoga là sức mạnh, hay anavasāda. Kinh điển nói: “Ātman này không thể đạt được bởi những kẻ yếu đuối bạc nhược”. Bạc nhược ở đây muốn chỉ đến sự bạc nhược về thể xác lẫn tinh thần. “Chỉ có những kẻ mạnh khỏe, những kẻ gan dạ” mới là hành giả thích hợp. Những kẻ hom hem lụ khụ, nhỏ bé, yếu đuối thì có thể làm được gì? Họ sẽ vỡ tan ra thành từng mảnh bất cứ khi nào những sức mạnh huyền bí của thể xác và tâm trí bị đánh thức nhẹ do thực hành một yoga nào đó. Chỉ những “người trai trẻ, người khỏe mạnh và người tráng kiện” mới có thể thành công. Sức mạnh thể xác, do đó, là điều tuyệt đối cần thiết. Chỉ có những thể xác cường tráng mới có thể chịu đựng

được chấn động của phản lực phát sinh từ nỗ lực kiểm soát các cơ quan cảm giác. Người nào muốn trở thành một hành giả bhakta thì phải cường tráng, phải khỏe mạnh. Khi những kẻ bạc nhược thảm thương mà cố thực hành bất kỳ một pháp môn yoga nào thì rất có thể họ sẽ mắc phải một căn bệnh nan y hoặc suy nhược tinh thần. Tự nguyện làm cho thể xác suy nhược thực ra không phải cách dẫn đến giác ngộ tâm linh.

Những kẻ bạc nhược tinh thần cũng không thể thành công trong việc đạt đến Ātman. Kẻ nào khao khát muốn trở thành một hành giả bhakta phải là người vui tính. Trong thế giới phương Tây, quan niệm về một người có đạo tâm phải là người không bao giờ cười, lúc nào cũng như có mây đen bao phủ trên khuôn mặt chầy dài của y với hai gò má hằn như lõm sâu xuống. Những người gầy gò hốc hác và khuôn mặt chầy dài chỉ thích hợp làm bệnh nhân cho các thầy thuốc, họ không phải là những hành giả yogi. Chỉ những tâm trí vui tươi mới kiên tâm bền chí. Chỉ những tinh thần tráng kiện mới khai mở được con đường đi bằng qua muôn ngàn gian khó. Và việc này, việc gian khó nhất là cắt lìa con đường ta đi ra khỏi mạng lưới của māyā, công việc đó chỉ dành cho những người có ý chí vĩ đại.

Nhưng đồng thời cần nên tránh mừng vui thái quá, tức anuddharsha. Mừng vui thái quá khiến ta không còn thích hợp với tư duy nghiêm túc. Nó cũng làm hao mòn năng lực tinh thần một cách vô ích. Hỷ ý chí càng mạnh thì càng ít thuận theo dao động của những cảm xúc. Hân hoan quá độ hoàn toàn cũng đáng chê trách như nghiêm trang rầu rĩ quá mức, mọi sự thực chứng tôn giáo chỉ có thể đạt được khi tâm trí ở trong tình trạng mạnh mẽ, yên tĩnh của sự quân bình hài hòa.

Như thế là chúng ta có thể bắt đầu học cách yêu thương Thượng Đế.

BƯỚC ĐẦU BUÔNG XẢ

Chúng ta vừa tìm hiểu xong cái có thể gọi là bhakti sơ đẳng, và đang đi vào lĩnh vực nghiên cứu parā-bhakti hay lòng sùng đạo tối cao. Chúng ta đã nói đến việc chuẩn bị thực hành cho parā-bhakti này. Mọi sự chuẩn bị như thế cốt chỉ để giúp linh hồn trở nên thuần tịnh. Việc trì tụng các danh hiệu, việc thực hiện các nghi thức, hình thức và những biểu tượng được lặp đi lặp lại – tất cả những thứ đó cũng chỉ nhằm mục đích giúp linh hồn trở nên thuần tịnh.

Nhưng trong tất cả những điều đó thì pháp môn tịnh hóa vĩ đại nhất – mà thiếu nó thì không một ai có thể đi vào cảnh giới parā-bhakti được – đó là buông xả. Điều này làm cho nhiều người kinh hãi, thế nhưng không có nó thì không thể có bất kỳ sự phát triển tâm linh nào. Trong tất cả những pháp môn yoga của chúng tôi, sự buông xả này là điều cần thiết. Đây là bàn đạp để bước lên cao, là trung tâm thực sự và trái tim thực sự của mọi sự tu tập tâm linh – sự buông xả. Đây là tôn giáo – sự buông xả. Khi linh hồn con người rút lui khỏi thế sự và cố gắng đi sâu hơn nữa vào lòng sự vật; khi con người – tức Tinh Thần đã được cụ thể hóa và vật chất hóa bằng cách nào đó ở nơi đây – hiểu rằng mình bị sắp bị hủy diệt và bị biến thành hầu như chỉ thuần là vật chất, và ngoảnh mặt khỏi vật chất thì lúc đó họ mới bắt đầu buông xả, rồi bắt đầu phát triển thực sự về tâm linh.

Sự buông xả của hành giả karma-yogi chỉ nằm trong hình thức từ bỏ mọi thành quả của hành động mình; anh ta không chấp trước vào kết quả của công lao mình, anh ta không quan tâm gì đến chuyện được đền bù trong kiếp này hay kiếp sau. Hành giả rāja-yogi biết rằng toàn bộ thế giới tự nhiên có mục đích là được dùng làm phương tiện để linh hồn thu thập kinh nghiệm, và kết quả của tất cả những kinh nghiệm đó là linh hồn liễu ngộ được

sự cách ly vĩnh viễn giữa nó với thiên nhiên. Linh hồn con người phải liễu ngộ và thực chứng được rằng nó đã là Tinh Thần chứ không phải là vật chất, suốt từ vô chung vô thủy; và sự kết hợp giữa nó với vật chất chỉ là sự kết hợp tạm thời. Hành giả rāja-yogi học được bài học buông xả nhờ vào kinh nghiệm về thiên nhiên của mình. Hành giả jñāna-yogi phải trải qua sự buông xả khắc nghiệt nhất trong tất cả sự buông xả, khi ngay từ ban đầu anh ta phải thực chứng được rằng toàn bộ cái thế giới thoạt nhìn tưởng chừng như vững chắc này chỉ là ảo ảnh. Anh ta phải liễu ngộ được rằng bất cứ hình thức hiển lộ năng lực nào trong thiên nhiên cũng đều thuộc về linh hồn, chứ không phải thuộc về thiên nhiên. Anh ta phải liễu ngộ được, ngay từ ban đầu, rằng mọi tri thức và kinh nghiệm đều ở trong linh hồn, chứ không phải ở trong thiên nhiên; do đó, bằng sức mạnh thuần túy của niềm tin hợp lý, anh ta lập tức phải cắt đứt mình ra khỏi mọi sự ràng buộc của thiên nhiên. Anh ta để mặc cho thiên nhiên và những gì thuộc về nó cứ tự nhiên vận động, cứ để mặc chúng tan biến và cố gắng đứng vững một mình.

Trong mọi hình thức buông xả thì có thể nói sự buông xả của hành giả bhakti-yogi là tự nhiên nhất. Tại đây, không hề có sự cưỡng bức nào, không có gì để từ bỏ cũng chẳng có gì để cắt đứt ra khỏi bản thân chúng ta, có thể nói như vậy. Sự buông xả của hành giả bhakti-yogi dễ dàng, êm ái, trôi chảy và tự nhiên như sự vật quanh ta. Ít nhiều thì chúng ta cũng nhìn thấy sự buông xả loại này dưới dạng biếm họa, diễn ra hàng ngày quanh ta. Một người đàn ông bắt đầu yêu một phụ nữ; sau một thời gian anh ta đi yêu một người khác và bỏ rơi người phụ nữ đầu tiên. Người phụ nữ đó dần dần biến mất khỏi tâm trí anh ta một cách êm ái, nhẹ nhàng, mà anh ta không có cảm giác thiếu vắng cô ta một chút nào. Một người phụ nữ yêu một người đàn ông; sau đó cô ta lại đi yêu một người khác và hình ảnh người đàn ông đầu tiên biến mất khỏi tâm trí cô ta một cách hoàn toàn tự nhiên. Một người yêu thành phố của mình; sau đó anh ta bắt đầu yêu đất nước của mình, và tình yêu mãnh liệt đối với thành phố nhỏ bé ngày xưa dần dần tan biến một cách êm ái, tự nhiên. Lại nữa, một người học cách yêu thương cả thế gian thì tình yêu anh ta dành cho đất nước, lòng ái quốc mãnh liệt và cuồng nhiệt đó dần dần tan biến mà không làm tổn

hại gì đến anh ta cả, và không có dấu hiệu gương gạo, miễn cưỡng nào. Một người vô văn hóa rất ham thích khoái lạc của giác quan; và khi trở nên người có văn hóa thì anh ta bắt đầu yêu thích những lạc thú tinh thần, và sự hưởng thụ khoái lạc giác quan của anh ta ngày càng giảm dần đi. Không ai có thể thưởng thức bữa ăn bằng sự khoái trá hay thích thú như con chó hay con sói; nhưng những lạc thú mà con người nhận được từ sự trải nghiệm tinh thần thì con chó không bao giờ hưởng được.

Trước hết, khoái lạc được kết hợp với giác quan thấp kém hơn; nhưng khi con vật đạt đến một mức độ tồn tại cao hơn thì những thú khoái lạc thấp kém giảm dần sự mãnh liệt. Trong xã hội loài người, hễ con người càng gần với loài vật thì khoái lạc giác quan của họ càng mạnh mẽ, còn khi con người có văn hóa càng cao thì lạc thú trong lĩnh vực tinh thần và những hoạt động tao nhã của họ càng lớn. Do đó, thậm chí khi một người vươn lên cao hơn bình diện trí năng, cao hơn bình diện tư tưởng thuần túy, khi người đó đi vào cảnh giới tâm linh và linh cảm thì anh ta sẽ tìm thấy ở đó một niềm lạc phúc, mà đem so với nó thì tất cả những lạc thú giác quan, thậm chí cả lạc thú tinh thần, đều chẳng là gì cả. Khi vầng trăng tỏa sáng thì muôn vì tinh tú đều mờ đi, khi mặt trời tỏa sáng thì đến mặt trăng cũng phải lu mờ. Sự buông xả cần thiết để đạt được bhakti không thể có được bằng cách giết đi bất cứ một điều gì, mà nó đến rất tự nhiên, giống như trước sự hiện diện của làn ánh sáng mỗi lúc mỗi sáng dần lên thì những làn ánh sáng khác yếu hơn phải lu mờ dần đi, cho đến khi chúng biến mất hoàn toàn.

Cũng thế, sự yêu thích mọi lạc thú giác quan và lạc thú tinh thần đều bị lu mờ dần, và bị ném vào trong bóng tối trước Tình Yêu dành cho chính Thượng Đế. Tình yêu đó dành cho Thượng Đế phát triển lớn mạnh và mang một hình thức được gọi là parā-bhakti hay lòng sùng đạo tối cao. Hình thức tiêu tan, nghi thức biến mất, kinh sách bị phế bỏ; bao nhiêu ngẫu tượng, điện thờ, thánh đường, tôn giáo, và tông phái, quốc gia và quốc tịch – tất cả những giới hạn nhỏ nhoi, tất cả những ràng buộc tù mù đó, do bởi chính bản chất của chúng, đều rơi rớt sạch khỏi vị hành giả nào đã biết đến tình yêu dành cho Thượng Đế. Không còn gì có thể trói buộc hoặc câu thúc sự tự do của người đó được nữa. Một

con tàu đột ngột đến gần một một tảng nam châm, bao nhiêu bu - lông, ốc vít, thanh sắt đều bị hút lấy và văng ra ngoài, những tấm ván đóng tàu sẽ rớt rời ra và trôi bồng bềnh tự do trên mặt nước. Cũng thế đó, ân sủng thiêng liêng cũng tháo rời những bu-lông, ốc vít, thanh sắt của linh hồn ta và nó trở nên tự do, giải thoát. Bởi vậy, trong sự buông xả này, vốn là pháp môn trợ duyên cho lòng sùng đạo, không hề có sự khắc nghiệt, sự lạnh lùng, không có sự đấu tranh, ức chế hay loại bỏ. Hành giả bhakta không loại bỏ bất kỳ một cảm xúc nào của mình, anh ta chỉ cố làm cho chúng mãnh liệt hơn và hướng chúng về Thượng Đế.

SỰ BUÔNG XẢ CỦA HÀNH GIẢ BHAKTA PHÁT SINH TỪ YÊU THƯƠNG

Chúng ta thấy tình yêu hiện diện khắp nơi trong thiên nhiên. Bất cứ điều gì tốt đẹp, vĩ đại và siêu tuyệt trong xã hội đều là kết quả của tình yêu đó; còn những điều gì xấu xa, nói đúng hơn là hiểm ác, quỷ quyệt cũng đều là kết quả của tình yêu đó, nhưng đi chệch hướng. Cũng chính một cảm xúc đó, cái cảm xúc đem lại cho ta một tình yêu thuần khiết và gắn bó thiêng liêng giữa vợ chồng, thì đồng thời nó cũng đem lại một loại tình yêu tìm thỏa mãn trong nhục dục thấp hèn. Cảm xúc thì giống nhau, nhưng sự biểu hiện của nó khác nhau trong những trường hợp khác nhau. Cũng là một tình yêu, nhưng chỉ do đi đúng hướng hay đi chệch hướng, mà nó thúc đẩy người này làm việc thiện và bỏ thí tất cả tài sản của mình cho người nghèo, hoặc buộc người kia phải cắt cổ người anh em để cướp sạch tiền bạc, của cải. Người trước thì yêu thương người khác cũng mạnh như kẻ sau yêu bản thân. Trong trường hợp kẻ sau thì hướng đi thì lòng yêu thương bị dẫn dắt sai đường, nhưng nó lại đúng và thích hợp trong trường hợp khác. Cũng một ngọn lửa, nó nấu chín bữa ăn nhưng cũng có thể đốt cháy một đứa bé; điều đó không phải là lỗi nơi ngọn lửa nếu nó làm thế; sự khác biệt nằm ở cách thức nó được sử dụng. Do đó, tình yêu – niềm khát khao chất lỏng được giao tiếp, sự ham muốn mãnh liệt của cả hai bên muốn được kết hợp thành một và sau hết có thể là sự ham muốn mãnh liệt của tất cả mọi người muốn hòa hợp thành một – hiển lộ khắp mọi nơi dưới những hình thức cao siêu hay thấp kém tùy theo trường hợp.

Bhakti-yoga là khoa học về tình yêu cao cả hơn; nó chỉ cho ta cách hướng dẫn nó; nó chỉ cho ta cách kiểm soát nó, điều khiển nó, vận dụng nó, hướng nó đến mục tiêu mới ra làm sao, có thể nói

như vậy, và từ nó ta thu thập được những kết quả vinh quang nhất và cao siêu nhất như thế nào; nghĩa là làm thế nào để nó đưa ta đến niềm lạc phúc tâm linh. Bhakti-yoga không nói: “Hãy từ bỏ”; mà nó chỉ nói: “Hãy yêu thương, hãy yêu thương đáng Tới Cao”. Và tất cả những thứ thấp hèn nhỏ mọn tự nhiên tách lìa khỏi hành giả bhakti, đối tượng yêu thương của người đó chỉ là đáng Tới Cao.

“Tôi không thể nói gì về Người cả, ngoài một điều duy nhất: Người là Tình yêu của tôi. Người thật là đẹp đẽ, ôi, người thật là tươi đẹp! Người chính là Cái Đẹp”. Rốt cuộc, điều thật sự đòi hỏi chúng ta trong pháp môn này là: lòng khát khao mà ta hướng đến cái đẹp phải được hướng đến Thượng Đế. Vẻ đẹp trên gương mặt con người, trên bầu trời, trong muôn vì sao, trong vàng trắng là gì? Đó chỉ là một sự lãnh hội một phần Vẻ Đẹp Thiêng Liêng chân thực và bao trùm vạn hữu. “Nhờ Ngài tỏa sáng nên muôn vật được tỏa sáng. Chính nhờ ánh sáng của Ngài mà muôn vật đều tỏa sáng. Hãy giữ lấy vị trí cao cả đó của một hành giả bhakta, vị trí giúp các bạn quên ngay lập tức tất cả những cá tính nhỏ bé của mình. Hãy lánh xa những tham chấp ích kỷ nhỏ nhen của thế gian. Đừng xem nhân loại là trung tâm của mọi lợi ích cao cả và mang bản chất người nơi bạn. Hãy trụ vững như một nhân chứng, quan sát và nghiên cứu hiện tượng tự nhiên. Hãy giữ tâm vô duyên cảm với con người, và hãy xem thử cảm xúc thương yêu mãnh liệt đó tự nó hoạt động như thế nào trong thế giới này. Đôi khi có sự va chạm nhỏ, song đó chỉ là điều xảy ra trong quá trình đấu tranh để đạt đến một tình yêu chân thực và cao cả hơn. Đôi khi có một cuộc chiến nhỏ, hoặc một sự sụp đổ nho nhỏ, nhưng tất cả chỉ là chuyện ngẫu nhiên. Hãy đứng qua một bên, và cứ để mặc những va chạm đó tự do diễn ra. Các bạn chỉ cảm nhận được sự va chạm đó khi các bạn trôi theo dòng chảy của thế giới; nhưng khi đứng qua một bên để ngắm nhìn nó như một nhân chứng và như một nhà nghiên cứu, có thể các bạn sẽ nhìn thấy được hàng triệu triệu phương thức mà Thượng Đế dùng để hiển lộ Ngài như là tình yêu.

“Bất cứ nơi nào có niềm lạc phúc, dù trong những sự vật mang tính nhục cảm nhất, nơi đó vẫn loé lên một tia lửa của niềm Lạc Phúc Vĩnh Hằng, đó chính là đáng Chúa Tể”. Ngay cả trong những cảm xúc hấp dẫn thấp hèn nhất vẫn có mầm mống của tình yêu thiêng liêng. Một trong những danh xưng của Thượng

Đế trong tiếng Sankrit là Hari, và từ đó có nghĩa là “Người cuốn hút tất cả vạn vật về với mình”. Trên thực tế, Ngài là lực hấp dẫn duy nhất được cảm nhận bởi tâm hồn con người. Ai có thể thực sự lười cuốn được một linh hồn? Chỉ có Ngài! Các bạn nghĩ rằng vật chất chết có thể thực sự lười cuốn được linh hồn sao? Đã không bao giờ có, và sẽ không bao giờ có. Khi các bạn thấy một người đàn ông chạy theo một khuôn mặt khả ái, các bạn có nghĩ rằng một nhóm các phân tử vật chất được sắp xếp thành gương mặt đó đã thực sự lười cuốn người đàn ông chăng? Hoàn toàn không. Đằng sau những phân tử vật chất được sắp xếp đó phải là vở diễn của ảnh hưởng thần thánh và tình yêu thần thánh. Kẻ ngu không biết được điều này, tuy nhiên dù vô thức hay có ý thức, họ vẫn bị nó, và chỉ có nó thôi, lười cuốn. Như thế đó, ngay cả những hình thức hấp dẫn thấp kém nhất cũng lấy năng lượng của chúng từ nơi Thượng Đế. “Không một ai, này người yêu dấu, yêu người chồng chỉ vì đó là người chồng; chính Ātman, đấng Chúa Tể bên trong mới khiến cho người chồng được yêu thương”. Những người vợ yêu thương chồng có thể biết hoặc không biết điều này, nhưng tất cả đều giống như nhau. “Không một ai, này người yêu dấu, yêu người vợ chỉ vì đó là người vợ, mà chính Ātman, Chân Ngã bên trong của người vợ được yêu thương”. Tương tự như vậy, không một ai yêu thương đứa trẻ hay một thứ bất kỳ nào khác trên thế gian này mà không vì Thượng Đế ở bên trong đó. Thượng Đế là khối nam châm vĩ đại, còn chúng ta giống như những magnet; chúng ta thường xuyên bị hút về phía Ngài, và chúng ta đang đấu tranh để đến được với Ngài. Tất cả sự đấu tranh của chúng ta trong thế gian này chắc chắn không nhắm đến những mục tiêu vị kỷ. Những kẻ khờ khạo không biết mình đang làm gì, công việc của họ trong đời, rốt cuộc lại, cũng chỉ để tiếp cận với khối nam châm vĩ đại kia. Tất cả mọi cuộc đấu tranh và chiến đấu khủng khiếp trong đời sống cũng chỉ cốt để chúng ta tiến về với Ngài lúc chung cuộc, và hợp nhất với Ngài.

Một hành gia bhakti-yoga, tuy nhiên, biết ý nghĩa của những cuộc đấu tranh trong đời sống; anh ta hiểu được nó. Anh ta trải qua một chuỗi dài những cuộc đấu tranh này và biết chúng có ý nghĩa gì, và khát khao thoát ra khỏi sự va chạm với chúng. Anh ta muốn tránh sự xung đột, và đi thẳng vào trung tâm của mọi lực hấp dẫn – đó là

đấng Hari vĩ đại. Đây là sự buông xả của một hành giả bhakta: lực hút mãnh liệt hướng về Thượng Đế đã khiến cho mọi lực hút khác đối với anh ta đều tan biến hết; tình yêu mãnh liệt vô biên dành cho Thượng Đế đã ăn sâu vào tâm hồn anh ta, và không còn chỗ cho tình yêu nào khác ở nơi đó. Làm sao có thể khác hơn được chứ? Bhakti làm tràn ngập tâm hồn anh ta bằng những dòng nước thiêng liêng của Đại Dương Yêu Thương – đại dương đó chính là Thượng Đế; không còn chỗ cho những tình yêu vật vãn. Điều đó muốn nói rằng: sự buông xả của hành giả bhakta là vairāgya, là tâm vô luyến cảm đối với tất cả những sự vật không phải là Thượng Đế, nó là kết quả từ anurāga hay sự gắn bó cao cả với Thượng Đế.

Đây là bước chuẩn bị lý tưởng để đạt đến bhakti tối thượng. Khi sự buông xả này đến thì cánh cổng sẽ mở rộng để linh hồn đi qua và đạt đến những cảnh giới cao chót vót của lòng sùng đạo tối cao, hay parā-bhakti. Đến lúc này, chúng ta mới bắt đầu hiểu được parā-bhakti là gì; và chỉ người nào đã đi vào tận bên trong sâu thẳm của điện thờ parā-bhakti mới có quyền nói rằng mọi hình thức và mọi biểu tượng đối với anh ta đều vô ích, chúng chỉ là những pháp trợ đạo để giúp anh ta chứng ngộ mà thôi. Chỉ người ấy mới đạt đến trạng thái yêu thương tối thượng, thường được gọi là tình huynh đệ của con người; những người còn lại chỉ nói suông. Người đó không còn thấy các tướng sai biệt; Đại Dương Tình Yêu hùng vĩ đã nhập vào tâm hồn người đó, và anh ta không còn thấy con người nơi con người, mà chỉ thấy đấng Thân Yêu của mình hiện diện khắp nơi. Trên mỗi gương mặt, anh ta đều thấy hình ảnh Hari tỏa sáng rực rỡ. Ánh sáng mặt trời hay ánh sáng mặt trăng đều là sự hiển lộ của Ngài. Bất cứ nơi nào có vẻ đẹp hay sự hùng vĩ uy nghiêm thì đối với người đó, tất cả đều là Ngài. Các hành giả bhakta như thế vẫn còn đang sống; thế giới này chưa bao giờ thiếu vắng họ. Dù bị rắn độc cắn, họ cũng chỉ bảo rằng một sứ giả đã đến với họ từ đấng Thân Yêu. Chỉ có những người đó mới có quyền nói đến tình huynh đệ đại đồng. Họ không có cảm giác phân hận, tâm trí họ không bao giờ phản ứng bằng hình thức hận thù hay ghen tỵ. Thế giới ngoại tại, thế giới của giác quan đã vĩnh viễn biến mất với họ. Làm sao họ có thể giận dữ khi mà họ luôn luôn, bằng tình yêu thương, có thể nhìn thấy được Thực Tại đằng sau những cảnh tượng kia?

BẢN CHẤT TỰ NHIÊN CỦA BHAKTI-YOGA VÀ BÍ QUYẾT CỐT YẾU

“Những người nhất tâm sùng bái Ngài trong từng niệm, so với những người sùng bái đấng Vô Sai Biệt, đấng Tuyệt Đối thì ai là nhà yogi vĩ đại hơn?”. Arjuna đã hỏi thần Sri Krishna như thế. Câu trả lời là: “Đó là những người nhất tâm sùng bái Ta trong từng niệm, và được phú bẩm một đức tin tối thượng – họ là những tín đồ sùng bái ưu tú nhất của Ta, họ là những hành giả yogi vĩ đại nhất. Chỉ những kẻ nào sùng bái đấng Tuyệt Đối, đấng Bất Khả Ngũ Giải, đấng Vô Sai Biệt, đấng Vô Sở Bất Tại, đấng Bất Khả Tư Nghì, đấng Toàn Tri, đấng Bất Động, đấng Thường Tại Vĩnh Hằng bằng cách chế ngự giác quan và quán chiếu thấy vạn vật đều bình đẳng vô sai biệt thì những kẻ đó, nhờ làm việc thiện cho chúng sinh, mới đến được với Ta. Còn những kẻ nào tận hiến tâm trí cho đấng Tuyệt Đối vô hình tướng thì con đường tu tập rất đổi gian nan; bởi vì trên thực tế, bất cứ chúng sinh hữu hình nào đi theo con đường của đấng Tuyệt Đối vô hình tướng cũng đều gặp vô vàn gian khó. Còn những kẻ nào hiến dâng trọn vẹn sự nghiệp cho Ta, tuyệt đối tin tưởng nơi Ta, những kẻ đó nhất tâm nhất niệm quán tưởng Ta, sùng bái Ta, không quyền luyến đến một thứ bất kỳ nào khác – thì Ta sẽ nhanh chóng giải thoát họ ra khỏi đại dương sinh tử luân hồi bất tận, vì họ toàn tâm toàn ý hướng về Ta”.

Cả hai pháp môn jñāna-yoga và bhakti-yoga đều được nhắc đến ở đây. Có thể nói cả hai đều được định nghĩa trong đoạn kinh văn trên. Jñāna-yoga thật vĩ đại, nó là triết học cao xa và hầu hết mọi người đều nghiêm túc cho rằng mình chắc chắn có thể làm theo được mọi yêu cầu của triết học đó. Nhưng thực ra rất khó mà sống cuộc đời của một hành giả jñāni chân chính. Chúng ta chắc chắn sa vào những mối nguy hiểm to lớn khi cố gắng dùng

triết học đó để định hướng đời mình. Có thể nói rằng thế giới này được phân chia ra làm hai; một bên những người mang bản chất quý quai cho rằng chăm sóc thể xác là mục đích tối hậu, là cứu cánh của cuộc sống; một bên là những người mang bản chất lương thiện, hiểu rằng thể xác chỉ là phương tiện để đạt đến cứu cánh, là công cụ dùng để trau dồi linh hồn. Ma quỷ có thể, và thực sự đã làm, trịch dẫn kinh điển vì mục đích riêng của chúng; và do đó, phương cách mà kiến thức được dùng để biện minh cho những hành vi của kẻ xấu cũng có sức thuyết phục như hành vi của người tốt. Đó là mối nguy hiểm to lớn trong pháp môn jñāna-yoga. Còn pháp môn bhakti-yoga thì tự nhiên, dịu dàng và nhẹ nhàng; một hành giả bhakta không bay bổng như một hành giả jñāna-yogi, do đó, họ chắc chắn không bị rơi quá nặng. Chẳng nào những trói buộc linh hồn chưa bị mất đi thì không thể nào có tự do, cho dù một kẻ có đạo tâm tu tập theo bất kỳ pháp môn nào.

Đây là câu kinh văn chỉ ra cho ta thấy, trong trường hợp của các cô gái chăn bò gopi, tất cả những thứ trói buộc linh hồn như vinh và nhục, ưu điểm và khuyết điểm, đều đứt đoạn. “Trạng thái hỷ lạc mãnh liệt khi trầm tư về Thượng Đế đã đứt bỏ những điều trói buộc do hành vi thiện hảo của nàng. Và nỗi khôn khổ mãnh liệt trong linh hồn – do không đến được với Ngài – cũng đã gột rửa sạch mọi thiên hướng tội lỗi trong nàng, và nàng được giải thoát”.

Trong pháp môn bhakti-yoga, do đó, bí quyết cốt yếu là phải biết rằng những dục vọng, những cảm nhận và xúc động khác nhau trong tâm hồn con người tự bản thân chúng không có gì là sai lệch cả, chỉ có điều là cần phải thận trọng chế ngự chúng để đưa theo định hướng ngày càng cao thượng hơn, cho đến khi chúng đạt đến trạng thái viên mãn tối cao. Định hướng tối cao là định hướng đưa chúng ta đến với Thượng Đế; mọi định hướng khác đều thấp kém hơn. Chúng ta thấy rằng khoái lạc và khổ đau là những cảm xúc quen thuộc, cứ thường xuyên diễn ra trong đời sống. Khi một người cảm thấy khổ đau vì không được giàu có hoặc không có những thứ của cải thế gian thì anh ta đang để cảm xúc đi theo hướng sai lệch. Khổ đau vẫn có công dụng của nó. Hãy để cho một người khổ đau vì không đạt được đến với đáng Tối Cao, không đạt được đến với Thượng Đế thì sự khổ đau đó sẽ dẫn anh ta đến giải thoát. Khi các bạn vui mừng vì có được một năm tiền thì các bạn

cũng đang để khả năng cảm thụ niềm vui đi theo định hướng sai lệch, khả năng đó nên được đưa theo định hướng cao thượng hơn, nó cần phải được dùng để phụng sự cho Lý Tưởng Tối Cao. Lạc thú trong loại lý tưởng đó chắc chắn phải là trạng thái hỷ lạc cao nhất của chúng ta. Đối với tất cả những cảm xúc khác của chúng ta cũng diễn ra điều tương tự như vậy. Một hành giả bhakta nói rằng không một cảm xúc nào là sai lầm, anh ta nắm bắt tất cả những cảm xúc đó, và nhất tâm hướng chúng về Thượng Đế.

NHỮNG HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA TÌNH YÊU

Sau đây là một vài hình thức biểu hiện của thương yêu. Trước tiên là lòng tôn kính. Vì sao dân chúng phải tỏ lòng tôn kính đối với các điện thờ và thánh địa? Bởi vì đó là những nơi tôn thờ Thượng Đế, và bởi vì sự hiện diện của Ngài gắn liền với những nơi đó. Vì sao dân chúng ở mọi quốc gia đều phải tỏ lòng tôn kính đối với các bậc đạo sư? Tâm hồn nhân loại làm thế là điều rất đối tự nhiên, bởi vì những bậc đạo sư đó thuyết giảng về Thượng Đế. Từ nền tảng, lòng tôn kính phát triển từ thương yêu; chúng ta không thể tôn kính người mà ta không thương yêu. Kế đó là priti, hay niềm hỷ lạc nơi Thượng Đế. Con người tìm thấy lạc thú vô biên biết là ngần nào trong các đối tượng của giác quan! Họ chạy đôn đáo khắp nơi, băng qua bất kỳ sự nguy hiểm nào để tìm cho bằng được thứ mà họ yêu thích, thứ mà giác quan họ ưa chuộng. Điều cần thiết nơi một hành giả bhakta là tất cả lòng thương yêu mãnh liệt đó đều phải hướng về Thượng Đế. Rồi có những nỗi đau ngọt ngào nhất, gọi là viraha, tức nỗi khôn khổ sâu sắc do thiếu vắng người thân yêu. Khi một người cảm nhận được nỗi khôn khổ sâu sắc vì không đạt tới Thượng Đế, vì không biết được cái duy nhất cần phải biết, do đó cảm thấy vô cùng bất mãn và hầu như trở nên điên loạn – thì đó là viraha; và trạng thái tinh thần đó khiến cho anh ta cảm thấy bối rối trước sự hiện diện của bất kỳ sự vật nào không phải là đáng Thân Yêu. Trong tình yêu thế tục, ta cũng thường thấy viraha này xảy ra như thế nào. Lại nữa, khi người đàn ông thực sự thương yêu mãnh liệt một phụ nữ, hay ngược lại, thì họ cảm nhận được sự phiền toái tự nhiên trước sự hiện diện của những người họ không yêu thích. Điều này giống hệt như tâm trạng bồn chồn nôn nóng đối với những thứ không ưa thích, khi para-bhakti ngự trị trong lòng họ; ngay cả việc nói về những điều không phải là Thượng Đế cũng làm họ bức mình khó chịu. “Hãy

nghĩ đến Ngài, chỉ nghĩ đến Ngài thôi, và từ bỏ tất cả những lời viển vông vô ích khác”. Những ai chỉ nói về Thượng Đế thôi thì hành giả bhakta thấy thân thiết với người đó; còn những người nói về những điều khác thì hành giả bhakta không có thiện cảm với họ.

Ta sẽ đạt đến một mức độ thương yêu cao hơn khi bản thân đời sống được duy trì vì Lý Tưởng của Tình Yêu, khi bản thân đời sống chỉ được xem là tươi đẹp và đáng sống vì Tình Yêu đó. Không có Tình Yêu đó thì một cuộc sống như vậy sẽ không được duy trì, dù chỉ trong một phút giây. Cuộc sống sở dĩ ngọt ngào là vì nó nghĩ đến đáng Thân Yêu. Tadiyatā – hay niềm tin rằng tất cả đều thuộc về Thượng Đế – sẽ đến, khi hành giả trở nên toàn thiện nhờ bhakti; nghĩa là khi người đó hưởng được lạc phúc, đến được với Thượng Đế, sờ được bàn chân Ngài, có thể nói như vậy. Lúc ấy, toàn bộ bản chất người đó sẽ trở nên thuần tịnh và thay đổi hoàn toàn. Mọi sở nguyện trong đời đều được thành tựu. Có nhiều hành giả bhakta như thế, sống chỉ để sùng bái Thượng Đế. Đó là lạc phúc, là trạng thái hỷ lạc trong đời mà họ sẽ không bao giờ từ bỏ. “Ôi, đức vua, chính sự thụ hưởng lạc phúc từ đáng Hari khiến họ thấy mãn nguyện với Chân Ngã, mọi vương mắc trong tâm hồn đều đứt đoạn; họ thương yêu Thượng Đế chỉ thuần vì thương yêu” – đáng Chúa Tể “mà tất cả chư thần, tất cả những kẻ mong cầu giải thoát, cũng như tất cả những kẻ biết được đáng Brahman đều tôn thờ sùng bái”. Đó là sức mạnh của thương yêu. Khi một người hoàn toàn quên mất tự ngã, và không còn cảm thấy một thứ gì thuộc về mình nữa thì người đó đạt đến trạng thái Tadiyatā. Mọi thứ đối với anh ta đều trở nên thiêng liêng vì chúng đều thuộc về đáng Thân Yêu. Ngay cả trong tình yêu thế tục, một kẻ đang yêu cũng cảm thấy tất cả những gì thuộc về người mình yêu đều thiêng liêng và thân thiết với mình. Người đó thậm chí có thể yêu cả một mảnh vải của người mình yêu dấu. Cũng tương tự vậy đó, khi một người thương yêu Thượng Đế thì sẽ thấy toàn thể vũ trụ trở nên thân thiết với mình vì tất cả đều là Ngài.

LÒNG BÁC ÁI

Làm thế nào chúng ta có thể thương yêu *vyashti* – cái đặc thù hay biệt tướng – mà thoát tiên lại không thương yêu *samashti* – cái phổ quát hay tổng tướng? Thượng Đế là *samashti*, là cái toàn thể phổ quát trừu tượng được khái quát hóa¹; và cái vũ trụ mà chúng ta nhìn thấy đây là *vyashti*, tức sự vật được đặc thù hóa. Ta chỉ có thể thương yêu toàn thể vũ trụ bằng cách thương yêu *samashti* hay cái phổ quát, tức là – có thể nói như vậy – chính thể thuần nhất trong đó hàm chứa vô số những chỉnh thể nhỏ hơn. Các triết gia Ấn Độ không dừng lại tại những cái đặc thù; họ nhìn lướt vội qua những cái đặc thù, và ngay lập tức phát hiện ra những hình thức được khái quát hóa bao hàm tất cả những cái đặc thù. Cuộc tìm kiếm cái phổ quát là cuộc tìm kiếm duy nhất trong triết học và tôn giáo Ấn Độ. Hành giả *jñani* nhắm đến tính toàn vẹn của sự vật, đến một Hằng Hữu tuyệt đối được khái quát hóa, mà khi biết được Hằng Hữu đó thì họ biết được toàn thể sự vật. Hành giả *bhakta* mong muốn thực chứng được Đấng trừu tượng được khái quát hóa, mà khi thương yêu đấng đó thì họ thương yêu cả muôn loài. Hành giả *yogi* mong muốn sở hữu được hình thức năng lực được khái quát hóa, mà khi chế ngự được năng lực đó thì họ chế ngự được cả vũ trụ. Tâm trí người Ấn, xuyên suốt qua lịch sử của họ, đã hướng về việc tìm kiếm cái phổ quát trong mọi sự – trong khoa học, trong tâm lý học, trong tình yêu, trong triết học. Bởi vậy, hành giả *bhakta* đi đến kết luận rằng nếu chỉ thương yêu hết người này đến người khác thì các bạn có thể tiếp tục thương yêu họ trong khoảng thời gian vô tận, nhưng hoàn toàn không thể thương yêu được trọn vẹn cả thế gian này. Tuy nhiên đến lúc cuối cùng, khi ta đạt đến ý tưởng trọng tâm rằng tổng số của mọi tình yêu là Thượng Đế, rằng

¹ the generalised and abstract universal whole.

tổng số những khát vọng của mọi linh hồn trong vũ trụ này – dù là đã tự do hay bị ràng buộc, hoặc đang đấu tranh để hướng đến giải thoát – đều là Thượng Đế, thì chỉ đến khi đó một người bất kỳ mới có thể đề xướng lòng bác ái được.

Thượng Đế là samashti, và cái vũ trụ hữu hình này là Thượng Đế bị sai biệt hóa và làm cho hiển lộ. Nếu chúng ta thương yêu tổng số này thì chúng ta thương yêu muôn vật. Thương yêu thế gian và làm điều điều tốt đẹp cho thế gian, tất cả những thứ đó sẽ đến rất dễ dàng. Chúng ta phải thử thách được năng lực này chỉ bằng cách thương yêu Thượng Đế trước tiên; nếu không thì làm điều tốt đẹp cho thế gian không phải là chuyện dễ dàng. “Tất cả đều thuộc về Người và Người là đáng Thân Yêu của tôi; tôi thương yêu Người”, một hành giả bhakta nói vậy. Bằng cách này thì tất cả mọi thứ đều trở nên thiêng liêng với hành giả bhakta, vì tất cả đều thuộc về Ngài. Tất cả đều là con cái của Ngài, là thể xác của Ngài, là sự hiển lộ của Ngài. Vậy thì làm sao chúng ta có thể làm tổn thương bất kỳ một ai? Tình yêu dành cho Thượng Đế sẽ dẫn đến tình yêu dành cho mọi người trong vũ trụ, như một hiệu quả chắc chắn. Càng đến gần Thượng Đế, chúng ta càng bắt đầu thấy rằng muôn vật đều ở cả nơi Ngài.

Khi linh hồn thành công trong việc giành được lạc phúc của tình yêu tối thượng này thì nó cũng bắt đầu thấy Ngài hiện hữu trong muôn vật. Lúc đó tâm hồn chúng ta sẽ trở thành nguồn suối thương yêu vĩnh viễn. Và khi chúng ta đạt đến trạng thái còn cao hơn nữa trong tình thương yêu này thì tất cả những khác biệt vụn vặt giữa sự vật trong thế gian biến mất hoàn toàn. Con người không còn được nhìn như một con người nữa, mà như là Thượng Đế; con vật không còn được nhìn như một con vật nữa, mà như là Thượng Đế; thậm chí con cạp cũng không còn là con cạp nữa, mà là sự hiển lộ của Thượng Đế. Do đó, trong trạng thái bhakti mãnh liệt này, sự sùng bái được hiển dâng lên cho tất cả mọi người, cho tất cả mọi sự sống, và mọi chúng sinh.

“Hãy biết rằng Hari, đáng Chúa Tể, hiện hữu trong muôn loài, bậc trí giả, do đó, biểu hiện tình yêu không đôi của mình đối với tất cả chúng sinh”. Từ tình yêu mãnh liệt này – loại tình yêu có sức hấp thu tất cả – sẽ dẫn đến việc cảm nhận trạng thái tùy thuận trọn

ven, tin chắc rằng không có gì đối nghịch lại ta. Khi đó, nếu gặp nỗi thống khổ thì một linh hồn tràn ngập thương yêu có thể nói: “Xin chào nỗi thống khổ”. Nếu gặp cảnh khốn cùng thì nó cũng nói: “Xin chào cảnh khốn cùng, mi cũng đến với ta từ đấng Thân Yêu”. Nếu đối diện với cái chết thì một hành giả bhakta như thế cũng sẽ bảo: “Thật hạnh phúc cho tôi khi tất cả những điều đó đều đến với tôi; tôi xin hân hoan đón chào tất cả”. Một hành giả bhakta trong trạng thái buông xả toàn vẹn đó – trạng thái phát sinh từ tình thương yêu mãnh liệt dành cho Thượng Đế và cho tất cả những gì thuộc về Ngài – không còn phân biệt giữa vui buồn, sướng khổ trong mức độ chúng còn tác động đến mình. Anh ta không hề biết chuyện thở than nỗi thống khổ hay cùng khốn là gì; và tâm tùy thuận tuyệt đối theo ý chí Thượng Đế này – đáng hiện thân của tình yêu – thực sự là phần thu thập đáng giá hơn mọi niềm vinh quang của những thành tích vĩ đại và anh dũng.

Đối với phần lớn nhân loại, thể xác là tất cả. Thể xác là toàn thể vũ trụ đối với họ; hưởng thụ lạc thú xác thân là cùng đích, là tất cả đối với họ. Con quỷ tôn thờ thể xác và những gì thuộc về thể xác đã nhập vào trong tất cả chúng ta. Chúng ta có thể sa đà vào những lời nói tràng giang đại hải hoặc bay bổng lên tận chín tầng mây, nhưng tất cả chúng ta cũng chẳng khác gì loài chim kền kền, tâm trí chúng ta cứ hướng xuống miếng thịt thối ở bên dưới. Vậy thì việc gì chúng ta lại cần phải thoát khỏi miệng cạp? Vì sao chúng ta lại không tặng thể xác này cho nó luôn đi? Nếu được vậy thì con cạp sẽ rất hài lòng, và điều đó cũng chẳng khác việc hy sinh và sùng bái là mấy.

Các bạn có thể đạt đến một cảnh giới tư tưởng, trong đó mọi thọ nhận về thể xác đều hoàn toàn biến mất? Đó là chóp đỉnh cao chót vót trong tôn giáo của tình yêu khiến ta phải choáng váng mặt mày; trong đời này ít người có thể leo lên đến đỉnh đó; nhưng chừng nào còn chưa leo lên đến được chóp đỉnh cao nhất của lòng hy sinh luôn sẵn sàng và tự nguyện thì ta vẫn chưa phải là một hành giả bhakta hoàn hảo. Tất cả chúng ta ít nhiều đều có thể chăm sóc để thể xác được thỏa mãn trong một khoảng thời gian ngắn hoặc dài. Tuy nhiên, thể xác chúng ta rồi cũng phải ra đi, chúng chẳng có gì là bền vững cả. Hạnh phúc thay cho những người để thể xác bị hủy hoại vì chăm lo phục vụ người khác. “Tài sản và ngay cả sự

sống, nhà hiền triết luôn sẵn sàng đem chúng ra để phục vụ chúng sinh. Trong thế giới này, có một điều chắc chắn, đó là cái chết; cho nên thể xác này chết vì một lý do chính đáng sẽ tốt hơn nhiều so với những lý do tồi tệ”. Chúng ta có thể kéo lê cuộc sống trong vòng năm mươi năm hay một trăm năm, nhưng rồi sau đó, điều gì sẽ xảy đến? Tất cả những gì do hòa hợp mà thành đều phải tan rã và hủy hoại. Phải đến và sẽ đến một thời điểm chúng phải bị phân rã. Chúa Jesus, Đức Phật, và Mohammed, tất cả đều phải chết; tất cả những nhà tiên tri vĩ đại, những vị đạo sư vĩ đại của thế gian cũng đều phải chết. “Trong cái thế gian vô thường này, nơi mà tất cả đều đang phân rã ra từng mảnh, chúng ta phải biết tận dụng một cách tối cao thời gian mà ta có được”, hành giả bhakta nói như thế, và cách tận dụng một cách tối cao cuộc sống này là dùng nó để phụng sự chúng sinh.

Chính quan niệm đáng ghê sợ về thể xác đã làm phát sinh mọi thói ích kỷ trong thế gian này; khi cho rằng toàn bộ chúng ta là cái thể xác mà ta đang có, và chúng ta phải cố tìm đủ mọi cách để gìn giữ nó và làm nó cho nó được sung sướng, thì đó chỉ là một vọng tưởng. Nếu các bạn biết rõ ràng là các bạn khác với thể xác thì các bạn không cần phải chiến đấu hay đấu tranh chống lại bất kỳ một thứ gì; các bạn đã chết đi với mọi ý tưởng vị kỷ. Bởi vậy, hành giả bhakta tuyên bố rằng ta phải chế ngự bản thân như nó hoàn toàn đã chết đi với mọi sự trên thế gian; và đó là mới thực sự là buông xả. Hãy để mặc cho mọi chuyện xảy đến tùy chúng. Đó là ý nghĩa của câu “Ý Cha được nên”¹ – không phải bắt đầu chiến đấu hay đấu tranh gì nữa; và suốt thời gian đó hãy nghĩ rằng mọi sự yếu đuối và những tham vọng trần tục của chúng ta đều do thiên định. Có thể những cuộc đấu tranh vị kỷ của chúng ta mang lại điều tốt đẹp; tuy nhiên, đó là sự giám thị của Thượng Đế. Quan điểm của một hành giả bhakta hoàn hảo phải là: không bao giờ thể hiện ý chí hay làm việc vì bản thân mình. “Hỡi Thượng Đế, họ xây điện thờ tráng lệ nhân danh Người; họ bố thí hào phóng nhân danh Người; tôi nghèo khó, tôi chẳng có thứ gì, nên tôi xin đem thân xác tôi đây

¹ *Thy will be done* có nghĩa là “Vâng ý Chúa” hay “Thuận theo ý Chúa”. Trong Thiên Chúa giáo, đây là quan niệm tùy thuận hoàn toàn vào ý chí của Thượng Đế; trong pháp môn Tịnh Độ của Phật giáo, đây cũng chính là cảnh giới vô sai biệt tuyệt đối của một tín đồ đã phó thác toàn bộ sinh mệnh vào Đại Ý Chí của Phật A Di Đà.

đặt dưới chân Người. Hỡi Thượng Đế, xin Người đừng bỏ rơi tôi”, đó là lời cầu nguyện phát xuất từ tận cùng sâu thẳm trong tâm hồn hành giả bhakta.

Đối với những người đã trải nghiệm điều này thì việc hiến dâng vĩnh viễn tự ngã cho đấng Chúa Tể Thân Yêu còn cao viễn hơn việc hiến dâng tài sản và quyền lực, thậm chí còn hơn cả những tư tưởng cao xa về danh tiếng và hỷ lạc. Trạng thái bình yên trong sự buông xả tĩnh lặng của hành giả bhakta là sự bình yên kinh qua mọi tri kiến, và nó vô giá. Sự buông xả của hành giả bhakta là trạng thái trong lòng không còn một mối quan tâm vị kỷ nào, và biết rằng không có gì đối kháng lại nó. Trong trạng thái buông xả cao nhã siêu phàm đó, mọi hình thức luyện cảm đều hoàn toàn tan biến; chỉ còn lại một tình thương yêu thu hút muôn vật, tình thương yêu đó hướng về Ngài, đấng mà trong đó muôn loài được sống, di động và tồn tại. Sự gắn bó với tình yêu dành cho Thượng Đế thực ra là sự gắn bó không trói buộc linh hồn, mà nó còn bẻ gãy mọi trói buộc một cách hữu hiệu.

TÍNH NHẤT NHƯ GIỮA TRI THỨC TÂM TRUYỀN VÀ TÌNH YÊU TỐI THƯỢNG

Các Upanishad phân biệt giữa tri thức tâm truyền với tri thức công truyền; còn đối với một hành giả bhakta thì không hề có sự khác biệt thực sự nào giữa tri thức tâm truyền với tình yêu tối thượng (parā-bhakti) cả. Kinh Mundaka Upanishad nói: “Những bậc liễu ngộ được Brahman tuyên bố rằng có hai loại tri thức đáng để biết đến, đó là tri thức tâm truyền (parā) với tri thức công truyền (aparā). Tri thức công truyền được chứa trong các kinh Rīg-Veda, Yajur-Veda, Sāma-Veda, Atharva-Veda, śikshā (ngữ âm học), kalpa (nghi thức hiến tế), ngữ pháp, nirukta (từ nguyên học và ngữ nghĩa học), âm luật học, và thiên văn học; còn tri thức tâm truyền là cái giúp ta liễu ngộ được cái Thường Hằng Bất Biến”. Tri thức tâm truyền, do đó, đã được chứng minh rõ ràng là tri thức về Brahman; và *Devi-Bhāgavata* cho chúng ta một định nghĩa về tình yêu tối thượng (parā-bhakti): “Khi được rút từ bình này sang bình khác thì dầu tạo thành một dòng chảy liên tục, cũng vậy, khi tâm trí nhất tâm quán tưởng về Thượng Đế không một niệm dừng thì chúng ta có cái gọi là parā-bhakti hay tình thương yêu tối thượng”.

Khi tâm trí và con tim hướng về Thượng Đế một cách bền vững và trầm tĩnh, một niệm không lìa thì đó thực sự là sự biểu hiện tối cao của tình yêu mà con người dành cho Thượng Đế. Mọi hình thức khác của bhakti chỉ là sự chuẩn bị để đạt đến chớp đỉnh tối cao của tình yêu đó, tức parā-bhakti – còn được gọi là rāgānugā, hay tình yêu xuất phát từ sự gắn bó đó. Khi tình yêu tối thượng đến với tâm hồn con người thì tâm trí họ sẽ luôn nghĩ về Thượng Đế và không tưởng nhớ đến thứ gì khác. Trong tư tưởng họ không còn chỗ cho điều gì khác ngoài Thượng Đế, linh hồn họ

sẽ trở nên thuần tịnh tuyệt đối, chỉ có họ mới bẻ gãy được những gông cùm trói buộc của tâm trí cùng vật chất, và trở nên tự do một cách trầm tịnh. Chỉ có người đó mới có thể sùng bái Thượng Đế trong tâm hồn mình; đối với họ thì tất cả hình thức, biểu tượng, kinh sách và giáo lý đều không cần thiết, và chúng không thể chứng tỏ là khả dụng theo bất cứ cách nào.

Thương yêu Thượng Đế như thế không phải là chuyện dễ dàng. Ta thấy tình yêu bình thường của con người chỉ phát triển tại những nơi mà nó được đáp lại; nơi nào mà tình yêu không được đáp lại bằng tình yêu thì sự hững hờ lạnh nhạt sẽ là kết quả tất nhiên. Tuy nhiên, ta cũng có thể thấy trong một số trường hợp hiếm hoi, tình yêu tự nó biểu hiện mà không cần được đáp lại bằng tình yêu. Để minh họa, ta có thể so sánh tình yêu loại này với sự yêu thích của con thiêu thân dành cho ngọn lửa; loài côn trùng đó yêu thích lửa, lao vào đó và chết. Thực ra, bản chất của loài côn trùng này khiến chúng phải yêu thích như thế. Thương yêu chỉ vì bản chất của thương yêu là thương yêu, điều đó hiển nhiên là sự biểu hiện cao cả nhất và vị tha nhất của tình yêu mà ta có thể chứng kiến trên thế gian này. Thương yêu như thế, tự bản thân nó khi phát triển trên bình diện tâm linh, tất yếu sẽ dẫn đến sự thành tựu parā-bhakti.

TAM GIÁC TÌNH YÊU

Chúng ta có thể trình bày tình yêu như một hình tam giác, mỗi góc tương ứng với một đặc tính không thể tách rời của nó. Không thể có hình tam giác mà không có đủ cả ba góc; và cũng không thể có thương yêu chân chính, nếu không có ba đặc tính sau đây. Góc thứ nhất trong tam giác tình yêu của chúng ta là thương yêu mà không hề so đo mặc cả. Bất cứ nơi nào còn tìm kiếm thương yêu đáp trả thì không thể có được thương yêu chân chính; nó chỉ còn là việc mua bán đơn thuần. Chẳng nào trong lòng ta còn một ý tưởng bất kỳ nào về việc nhận ân huệ này hay ân huệ nọ từ Thượng Đế để đền đáp lòng tôn kính và phục tòng của ta đối với Ngài thì không một tình yêu chân thật nào có thể nảy nở được trong lòng ta. Những người nào sùng bái Thượng Đế chỉ vì cầu mong ân huệ thì chắc chắn là sẽ không còn sùng bái Ngài nữa, nếu như những ân huệ đó không đến. Hành giả bhakta thương yêu Thượng Đế chỉ vì Ngài đáng để thương yêu; chứ không hề có một động cơ nào khác làm phát sinh hay hướng dẫn tình thương yêu thiêng liêng đó của một người sùng đạo chân thành.

Chúng ta từng nghe câu chuyện về một vị đại hoàng đế. Một ngày nọ, ông đi vào rừng và gặp một nhà hiền triết. Ông trao đổi vài câu với nhà hiền triết, và thấy vô cùng hài lòng về sự thanh khiết và trí huệ của vị này. Nhà vua muốn nhà hiền triết gia ân cho mình bằng cách nhận một lễ vật của ông. Nhà hiền triết từ chối, và nói:

– Trái cây trong rừng đủ để tôi ăn, suối nước trong chảy từ núi xuống đủ để tôi uống; vỏ cây đủ để tôi che thân, và những hang động kia là nhà của tôi. Vì sao tôi lại cần phải nhận quà tặng của ngài hay của bất kỳ một ai khác chứ?

Nhà vua bảo:

– Xin ngài hãy nhận một chút lễ mọn từ tay ta, và hãy vui lòng theo ta về hoàng cung chỉ để ban cho ta một ân huệ.

Sau nhiều lần thuyết phục, nhà hiền triết chấp nhận chiều theo ý nhà vua và đi theo ngài về hoàng cung.

Trước khi dâng lễ vật lên cho nhà hiền triết, nhà vua cầu nguyện Thượng Đế, lặp đi lặp lại những lời sau: “Lạy Thượng Đế, xin Ngài hãy ban cho con nhiều con cái hơn nữa; xin Ngài hãy ban cho con nhiều của cải hơn nữa; xin Ngài hãy ban cho con nhiều đất đai hơn nữa; xin Ngài hãy phù hộ cho thân thể con được khỏe mạnh hơn nữa” – và những điều đại loại như vậy.

Trước khi nhà vua kết thúc lời cầu nguyện, nhà hiền triết đã đứng lên và lặng lẽ đi ra khỏi phòng. Nhà vua bối rối, bèn chạy theo kêu lớn:

– Này ngài, sao ngài lại bỏ đi, ngài vẫn chưa nhận lễ vật của ta mà.

Nhà hiền triết quay lại, nói:

– Tôi không xin ăn nơi những kẻ ăn mày. Ngài chỉ là một kẻ ăn mày, chứ không là gì khác cả; làm sao ngài có thể cho được tôi vật gì chứ? Tôi không phải là kẻ ngốc mà nghĩ đến chuyện sẽ nhận được một thứ gì đó từ một kẻ ăn mày như ngài. Hãy rút đi. Đừng có theo tôi nữa.

Có sự phân biệt rạch ròi giữa những kẻ thuần là ăn mày với những người thương yêu Thượng Đế thực sự. Cầu xin không phải là ngôn ngữ của thương yêu. Thậm chí sùng bái Thượng Đế để cầu mong giải thoát hay để nhận được một phần thưởng nào khác thì cũng suy đồi như nhau. Thương yêu không hề biết đến phần thưởng. Thương yêu luôn luôn chỉ vì thương yêu mà thôi. Hành giả bhakta thương yêu chỉ vì họ không thể không thương yêu. Khi các bạn nhìn thấy một phong cảnh đẹp và yêu thích nó thì các bạn có đòi hỏi ân huệ nào từ nó đâu, mà nó cũng không yêu cầu điều gì nơi các bạn cả. Tuy vậy, cảnh vật đó vẫn đem lại cho các bạn niềm lạc phúc tinh thần; nó làm cho tâm hồn các bạn dịu lại, và hầu như đưa bạn, ngay trong hiện tại, vượt lên trên bản chất của con người thế tục, và đưa bạn vào trạng thái xuất thần ngây ngất rất đổi thiêng liêng. Bản chất của tình yêu chân thực là góc thứ

nhất trong tam giác của chúng ta. Đừng có yêu cầu sự đáp đền gì cho tình thương yêu của bạn cả; hãy luôn luôn giữ cương vị của một người ban phát; hãy trao tình yêu của bạn cho Thượng Đế, và đừng đòi hỏi bất cứ thứ gì báo đáp từ Ngài.

Góc thứ hai của tam giác tình yêu là: tình yêu không hề biết đến sợ hãi. Những người thương yêu Thượng Đế vì sợ hãi là những kẻ hèn kém nhất trong nhân loại, những kẻ đó chưa được phát triển hoàn toàn như một con người. Họ sùng bái Thượng Đế vì sợ bị trừng phạt. Đối với họ, Ngài là một đấng vĩ đại, một tay cầm roi, một tay cầm quyền trượng; nếu không vâng theo lời Ngài thì họ lo sợ sẽ bị đòn roi. Sùng bái Thượng Đế vì sợ bị trừng phạt là sự suy đồi; sự sùng bái như thế, nếu có thể gọi đó là sự sùng bái, là hình thức thô thiển nhất của sự sùng bái bằng tình yêu. Chừng nào mà trong tâm còn sợ hãi thì làm sao có được tình yêu? Tình yêu chiến thắng được mọi nỗi sợ hãi một cách tự nhiên. Thử nghĩ đến một bà mẹ trẻ trên đường phố đang bị một con chó sủa; bà ta kinh hoàng và lao vào căn nhà gần nhất. Nhưng giả sử qua hôm sau, bà đi ngoài phố với một đứa con, và một sư tử nhảy xổ vào chụp lấy đứa trẻ. Vị trí của người mẹ lúc này sẽ ở đâu? Dĩ nhiên là ở ngay trước miệng con sư tử để bảo vệ con mình. Tình yêu chiến thắng được tất cả những nỗi sợ hãi. Sự sợ hãi xuất phát từ quan điểm vị kỷ tách mình ra khỏi vũ trụ. Hễ tôi càng làm cho tôi nhỏ bé và càng ích kỷ bao nhiêu thì tôi càng sợ hãi bấy nhiêu. Nếu một người cứ nghĩ rằng mình chẳng là gì cả thì sự sợ hãi chắc chắn sẽ bủa vây lấy anh ta. Nếu các bạn càng ít nghĩ về mình như là một nhân vật tầm thường vô nghĩa thì sự sợ hãi sẽ càng ít hơn đối với các bạn. Chừng nào trong lòng bạn vẫn còn một chút sợ hãi như đóm lửa tí hon thì không thể có thương yêu. Thương yêu và sợ hãi không tương thích với nhau; những người thương yêu Thượng Đế không bao giờ sợ hãi Ngài. Lời răn: “Đừng có nhân danh đấng Chúa Tể là Thượng Đế của ngươi một cách vô ích”, những người thực sự thương yêu Thượng Đế sẽ phá lên cười vì điều này. Làm sao có thể có sự báng bổ nào trong tôn giáo của tình yêu? Càng nhân danh Thượng Đế bao nhiêu thì càng tốt cho các bạn bấy nhiêu, cho dù các bạn có làm theo cách nào đi nữa. Các bạn lặp đi lặp lại danh hiệu Thượng Đế chỉ vì các bạn thương yêu Ngài.

Góc thứ ba của tam giác tình yêu là: tình yêu không hề biết

đến đối thủ cạnh tranh, bởi vì trong nó luôn thể hiện lý tưởng tối cao của người thương yêu. Tình yêu chân thực sẽ không bao giờ đến, chừng nào đối tượng thương yêu của chúng ta chưa trở thành lý tưởng tối cao cho chúng ta. Trong nhiều trường hợp, có thể tình thương yêu bị lệch hướng hoặc bị đặt nhầm chỗ, nhưng đối với người đang thương yêu thì đối tượng mà họ thương yêu vẫn luôn là lý tưởng tối cao. Một người có thể thấy lý tưởng của mình trong một sinh thể đê tiện nhất, người khác thì thấy lý tưởng đó trong một sinh thể cao siêu nhất; tuy nhiên, trong bất kỳ trường hợp nào thì chỉ lý tưởng đó mới thực sự được thương yêu một cách nồng nàn. Lý tưởng tối cao của mọi người được gọi là Thượng Đế. Dù là kẻ dốt nát hay thông thái, nhà hiền triết hay kẻ tội lỗi, dù là nam hay nữ, có học hay vô học, có văn hóa hay man rợ thì đối với tất cả mọi người, lý tưởng tối cao vẫn là Thượng Đế. Sự tổng hợp tất cả những lý tưởng tối cao về cái đẹp, về sự trác việt và quyền lực đem lại cho chúng ta một quan niệm hoàn chỉnh nhất về một Thượng Đế luôn thương yêu và đáng được thương yêu. Những lý tưởng này tồn tại một cách tự nhiên trong tâm trí của mọi người, dưới hình thức này hay hình thức khác; chúng tạo nên một phần tâm trí của tất cả chúng ta. Mọi biểu hiện linh hoạt của bản chất loài người là đều sự đấu tranh của những lý tưởng này để trở thành hiện thực trong đời sống thực tế. Tất cả những biến động khác nhau trong xã hội, mà chúng ta thấy quanh mình, đều được tạo ra bởi những lý tưởng khác nhau trong những linh hồn khác nhau đang cố gắng hiển lộ và trở nên cụ thể hóa; những thứ bên trong đang chen lấn xô đẩy nhau để xuất lộ ra ngoài. Ảnh hưởng luôn vượt trội của lý tưởng này là sức mạnh duy nhất, là nguyên động lực duy nhất mà ta có thể thấy đang hoạt động không ngừng trong nhân loại.

Có thể là sau hàng trăm kiếp sống nữa, sau những cuộc đấu tranh xuyên suốt hàng ngàn năm nữa, con người mới nhận ra rằng thật là hoài công vô ích khi cố làm cho lý tưởng nội tâm hoàn toàn ăn khớp với những điều kiện ngoại giới, và điều chỉnh cho chúng thật tương thích với nhau. Sau khi thấu hiểu được điều này thì con người không còn cố gắng phóng chiếu lý tưởng của mình ra thế giới bên ngoài nữa, mà sùng bái bản thân lý tưởng như là lý tưởng, từ quan điểm tình yêu tối thượng. Cái lý tưởng hoàn hảo một cách

lý tưởng¹ này bao trùm mọi lý tưởng thấp kém hơn. Mọi người đều công nhận chân lý của câu nói: một người đang yêu nhìn thấy sắc đẹp của nàng Helene trên đôi chân mày của cô gái xứ Ethiopia². Kẻ đứng nhìn như một khách bàng quan thì thấy tình yêu kia đặt không đúng chỗ, nhưng kẻ đang yêu kia vẫn cứ thấy người đẹp Helene của mình như thường, mà chẳng thấy cô gái xứ Ethiopia nào cả. Dù là nàng Helene hay cô gái xứ Ethiopia thì những đối tượng mà chúng ta thương yêu thực sự trở thành tâm điểm, và những lý tưởng của chúng ta đều kết tinh chung quanh nó. Cái được sùng bái phổ biến trong thế gian này là gì? Chắc chắn không phải là cái lý tưởng hoàn hảo một cách lý tưởng và bao trùm được hết mọi thứ của một kẻ sùng đạo chí thành, hay của một kẻ tình nhân chí tình. Lý tưởng đó – cái mà cả nam lẫn nữ đều thường sùng bái – chính là cái bên trong họ; mỗi người đều phóng chiếu lý tưởng của mình ra thế giới bên ngoài và quỳ gối trước nó. Đó là lý do vì sao chúng ta thấy những kẻ hung tợn và khát máu hình dung ra một Thượng Đế khát máu, bởi vì họ chỉ thương yêu lý tưởng tối cao của họ mà thôi. Đó cũng là lý do vì sao chúng ta thấy những người thiện có một lý tưởng rất cao nhã về Thượng Đế, và lý tưởng của họ thực sự khác xa với lý tưởng của những kẻ khác.

¹ ideally perfect ideal

² Helene là một mỹ nhân tuyệt đại của Hy Lạp thời cổ, nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến 10 năm giữa người Hy Lạp với thành Troy; còn cô gái Ethiopia là dân da đen, ở Phi châu.

THƯỢNG ĐẾ CỦA TÌNH THƯƠNG LÀ BẰNG CHỨNG CỦA CHÍNH NGÀI

Đối với kẻ thương yêu đã hoàn toàn vượt qua ý tưởng ích kỷ, mặc cả so đo, và không biết đến sợ hãi thì lý tưởng của họ là gì? Thậm chí đối với Thượng Đế vĩ đại thì một người như thế cũng sẽ nói: “Con xin dâng cho Người tất cả những gì con có, và con chẳng mong cầu điều gì từ Người. Thực ra cũng chẳng có thứ gì để con có thể gọi là của mình”. Khi một người đã đạt đến một niềm xác tín như vậy thì lý tưởng của anh ta biến thành một tình yêu toàn mãn, một tình thương yêu hoàn toàn vô úy. Lý tưởng tối cao của một tín đồ như thế sẽ không còn mang tính hạn hẹp của cái riêng biệt đặc thù; đó là lòng bác ái, tình thương yêu bao la tự tại, đó là tự thân của tình yêu tuyệt đối. Lý tưởng cao cả của tôn giáo của tình yêu này được sùng bái và thương yêu một cách tuyệt đối, mà không cần đến trợ giúp của bất kỳ biểu tượng hay sự gợi ý nào. Đây là hình thức tối cao của *parā-bhakti* – tức sự sùng bái một lý tưởng toàn dung [*all-comprehending ideal*] như là lý tưởng; tất cả những hình thức khác của *bhakti* đều chỉ là những giai đoạn trên lộ trình tiến đến nó mà thôi. Mọi thất bại và thành công của chúng ta trong việc theo tôn giáo của tình yêu này đều nằm trên con đường dẫn đến sự thực chứng của lý tưởng duy nhất đó. Hết đối tượng này đến đối tượng khác được xét đến, lý tưởng nội tâm không ngừng phóng chiếu lên tất cả những đối tượng đó; và tất cả những đối tượng ngoại giới nào không tương xứng là những sự vật thuyết minh của lý tưởng nội tâm không ngừng bành trướng thì tự nhiên sẽ bị lần lượt loại bỏ. Cuối cùng, kẻ nhiệt tâm cầu đạo bắt đầu suy nghĩ rằng nỗ lực tìm được sự thực chứng nơi những sự vật ngoại giới là điều vô ích, rằng tất cả những sự vật ngoại giới chẳng là gì cả khi so với chính lý tưởng đó. Và theo thời gian, kẻ đó đạt đến năng lực thực chứng một cách viên mãn lý tưởng tối

cao đó; lý tưởng trừu tượng mang tính khái quát cao nhất đó là một ý tưởng trừu tượng, nhưng đối với anh ta thì nó hoàn toàn sinh động và thực hữu.

Khi một tín đồ đạt đến cảnh giới đó thì anh ta không còn bị thôi thúc phải đặt câu hỏi liệu có thể chứng minh được sự tồn tại của Thượng Đế hay không, liệu Thượng Đế có toàn năng và toàn trí hay không. Đối với anh ta thì Ngài chỉ là một Thượng Đế của Thương Yêu; Ngài là lý tưởng tối thượng của thương yêu, và đối với anh ta thì điều đó quá đủ cho mọi mục đích của mình. Thượng Đế, hiểu theo nghĩa là Thương Yêu, tự nhiên hiển lộ; không đòi hỏi phải có bằng chứng để chứng minh sự tồn tại của đấng được thương yêu đối với kẻ thương yêu. Một Thượng Đế - quan tòa, dưới hình thức khác trong tôn giáo, có thể đòi hỏi rất nhiều bằng chứng để chứng minh; nhưng một hành giả bhakta hoàn toàn không thể tư duy về một Thượng Đế như thế. Đối với họ, Thượng Đế toàn nhiên tồn tại như là Tình Yêu. “Hỡi người thương, không một ai thương yêu chồng vì bản thân người chồng đó, mà chính nhờ Chân Ngã bên trong người chồng nên người chồng mới được thương yêu. Hỡi người thương, không một ai thương yêu vợ vì bản thân người vợ đó, mà chính nhờ Chân Ngã bên trong người vợ nên người vợ mới được thương yêu”.

Một đôi người cho rằng thói ích kỷ là nguyên động lực duy nhất đứng đằng sau mọi hoạt động của con người. Đó cũng là thương yêu, mặc dù tình yêu đó đã bị hạ thấp giá trị do bị biến thành cái đặc thù riêng biệt. Khi tôi nghĩ đến bản thân tôi bao trùm cả cái Phổ Quát thì chắc chắn sẽ không còn tính ích kỷ trong tôi; còn khi tôi, do sai lầm, nghĩ rằng mình là cái gì đó nhỏ nhoi bé bỏng thì tình yêu của tôi bị biến thành cái đặc thù riêng biệt và bị thu hẹp lại. Sai lầm này nằm ở chỗ nó khiến cho phạm vi Thương Yêu bị thu hẹp và co rút lại. Tất cả sự vật trong vũ trụ này đều có nguồn gốc linh thiêng và đáng được thương yêu. Tuy nhiên cần phải nhớ rằng tình yêu dành cho cái toàn thể luôn bao hàm tình yêu dành cho các thành phần.

Cái toàn thể này là Thượng Đế của những hành giả bhakta. Mọi Thần Linh hay Tổ Tiên khác trên các Cõi Trời, mọi đấng Cai Trị hay đấng Sáng Tạo khác, mọi giáo lý, lý thuyết cùng kinh điển

chẳng có mục đích hay ý nghĩa nào đối với họ, bởi vì họ đã vượt lên trên tất cả những thứ đó bằng tình yêu tối thượng và lòng sùng đạo. Khi tâm hồn đã trở nên thuần tịnh, thanh khiết và ngập tràn nước cam lộ của tình yêu thì mọi quan niệm khác về Thượng Đế đều trở nên phù phiếm trẻ con và bị chối bỏ, vì không còn tương thích hoặc xứng đáng. Đó mới thực sự là năng lực của parā-bhakti hay tình yêu tối thượng. Một hành giả bhakta hoàn hảo không cần phải đi tìm Thượng Đế tại miếu điện hay nhà thờ, vì hiểu rằng không có một nơi nào mà anh ta lại không tìm thấy Ngài. Anh ta tìm thấy Ngài ở bên trong đền thờ cũng như bên ngoài đền thờ. Anh ta tìm thấy Ngài trong phẩm chất linh thánh của nhà hiền triết cũng như trong sự tàn bạo của một kẻ hung ác; bởi vì trong tâm hồn anh ta, Ngài đã an trú tại đó trong vinh quang chói lọi, như là đáng toàn năng duy nhất, là ánh sáng của tình yêu bất diệt, mãi mãi tỏa sáng và vĩnh viễn hiện tiền.

CÁCH BIỂU HIỆN TÌNH YÊU CỦA CON NGƯỜI DÀNH CHO THƯỢNG ĐẾ

Không thể diễn đạt bản chất của lý tưởng tối cao và tuyệt đối của tình thương yêu bằng ngôn ngữ loài người. Dù trí tưởng tượng của con người có bay bổng đến vô cùng thì vẫn không thể nào lãnh hội được lý tưởng đó trong tất cả sự toàn mỹ và vẻ đẹp vô biên của nó. Tuy nhiên, tất cả những tín đồ của tôn giáo tình yêu, trong hình thức cao nhã hay thấp hèn và tại mọi quốc gia, đều phải dùng thứ ngôn ngữ bất tương xứng của loài người để lãnh hội và định nghĩa lý tưởng riêng của họ về tình yêu đó. Nói cho đúng hơn thì chính tình yêu của loài người, trong tất cả những hình thức khác nhau của nó, đã được tạo ra để làm khuôn mẫu cho tình yêu bất khả diễn đạt dành cho Thượng Đế. Con người chỉ có thể nghĩ đến những sự vật linh thiêng theo cách thức riêng biệt mang bản chất con người; đối với chúng ta thì cái Tuyệt Đối chỉ có thể được diễn tả bằng ngôn ngữ tương đối của chúng ta. Toàn thể vũ trụ, đối với chúng ta, là một văn bản viết về cái Vô Tận Vô Biên bằng loại ngôn ngữ hữu hạn. Do đó, trong mối quan hệ với Thượng Đế và trong sự sùng bái Ngài bằng tình yêu, các hành giả bhakta đã vận dụng tất cả những thuật ngữ thông thường được gắn kết với tình yêu thông thường của nhân loại.

Có một số tác gia lỗi lạc khi viết về parā-bhakti đã cố tìm hiểu và trải nghiệm thứ tình yêu thiêng liêng này theo nhiều cách khác nhau. Hình thức biểu hiện thấp nhất của tình yêu này là cái mà họ gọi là trạng thái yên tĩnh – śānta. Khi một tín đồ sùng bái Thượng Đế mà không có ngọn lửa thương yêu bùng cháy trong tâm hồn, không có sự cuồng dại trong trí não, khi tình yêu của anh ta chỉ là một thứ tình yêu lặng lẽ bình thường, chỉ cao hơn chút đỉnh so với những thứ hình thức, nghi lễ và biểu tượng, chứ hoàn toàn không

mang chút đặc điểm cuồng dại nào của thứ tình yêu năng động mãnh liệt thì nó được gọi là *sānta*. Chúng ta thấy có những người trong thế giới này thích di chuyển chậm chạp, còn những người khác thì đi đi lại lại nhanh như gió cuốn. Các hành giả *sānta-bhakta* là những người trầm tĩnh và dịu dàng.

Mẫu tiếp theo của tình yêu này là *dāsyā* hay phục dịch. Dạng thương yêu này xuất hiện khi con người nghĩ rằng mình là tôi tớ của Thượng Đế. Sự quyến luyến của một kẻ tôi tớ trung thành đối với chủ nhân là lý tưởng của họ.

Mẫu tiếp theo của tình yêu này là *sakhya* hay tình bằng hữu – “Ngài là người bạn thân thiết của chúng ta”. Giống như khi một người mở rộng trái tim ra với bạn bè và hiểu rằng không một người bạn nào quở trách khi anh ta phạm sai lầm, mà trái lại còn luôn luôn giúp anh ta, hay giống như giữa anh ta và bè bạn luôn có quan niệm về bình đẳng, thì giữa người tín đồ sùng bái với Thượng Đế thân thương cũng luôn có dòng suối tình yêu bình đẳng trôi chảy luân lưu như thế. Do đó, Thượng Đế trở thành bạn của chúng ta, người bạn rất đỗi thiết thân, một người bạn mà ta có thể tự do tâm sự đủ mọi chuyện trong đời; trước mặt Người, chúng ta có thể trình bày tất cả những điều bí ẩn trong tận cùng sâu kín của tâm hồn với sự đảm bảo vững chắc nhất về mức độ an toàn và sự trợ giúp. Ngài là người bạn mà tín đồ chấp nhận như là người ngang hàng với mình. Ở đây, Thượng Đế được xem như là người bạn cùng chơi đùa với chúng ta.

Cũng có thể nói rằng tất cả chúng ta đều đang chơi đùa trong vũ trụ. Giống như đứa bé đang chơi trò chơi của nó, giống như những ông vua và hoàng đế vinh quang nhất đang chơi trò chơi riêng của họ thì bản thân đáng Thượng Đế thân yêu cũng đang chơi đùa trong vũ trụ như vậy đó. Ngài là đáng toàn mãn. Ngài không cần đến bất cứ một thứ gì. Vậy thì tại sao Ngài lại cần phải sáng tạo? Chúng ta luôn luôn hoạt động nhằm để hoàn tất một điều thiếu thốn nào đó, mà điều thiếu thốn thì luôn luôn giả định sự bất toàn. Thượng Đế là đáng toàn mãn. Ngài không cần đến bất cứ một thứ gì. Vậy thì tại sao Ngài lại cần phải tiếp tục công việc sáng tạo không ngừng nghỉ này? Mục đích của Ngài là gì? Những câu chuyện Thượng Đế sáng tạo vũ trụ vì mục đích này hay mục

đích khác, do chúng ta tưởng tượng ra, đều tốt đẹp theo nghĩa chỉ là những câu chuyện, ngoài ra chẳng có chi khác. Tất cả đều đang chơi đùa, vũ trụ này chỉ là vở kịch của Ngài. Rốt cuộc thì toàn bộ vũ trụ này hẳn phải làm vui lòng Ngài ghê lắm. Nếu các bạn nghèo khó thì cứ hưởng thụ sự nghèo khó đó như là trò vui, nếu các bạn giàu có thì cứ hưởng thụ niềm vui là có được nhiều tiền của, nếu họa có đến thì đó là một trò vui lý thú, nếu phúc đến thì đó cũng là một trò vui còn lý thú hơn nữa. Thế giới này chỉ là một sân chơi, chúng ta đang nô đùa vui vẻ ở đó, chúng ta đang có những trò chơi; và Thượng Đế vẫn luôn vui đùa với chúng ta, và chúng ta vui đùa cùng Ngài. Thượng Đế là một người bạn chơi vĩnh viễn. Ngài chơi đùa thật đẹp biết là ngần nào! Trò chơi chấm dứt khi kết thúc một chu kỳ. Có một khoảng thời gian giải lao ngắn hoặc dài, rồi sau đó tất cả tiếp tục chơi đùa.

Chỉ khi nào các bạn quên rằng tất cả chỉ là một trò chơi, và quên rằng các bạn cũng đang tham gia trong trò chơi đó thì chỉ lúc đó thôi, mọi khốn khổ và muộn phiền mới đến với các bạn, tâm hồn các bạn trở nên nặng nề, và thế giới đè nặng lên cuộc đời các bạn với một uy lực khủng khiếp. Nhưng ngay khi các bạn từ bỏ niềm tin nghiêm trọng về thực tại tính của những biến cố thay đổi vô thường trong cuộc sống phù du ngắn ngủi này, và biết rằng cuộc sống chỉ là sân khấu để chúng ta diễn tuồng, để giúp Thượng Đế chơi đùa, thì lập tức mọi khốn khổ sẽ chấm dứt ngay đối với các bạn. Ngài đang chơi đùa trong từng nguyên tử; Ngài đang chơi đùa khi xây dựng nên những trái đất, những mặt trời, mặt trăng; Ngài đang chơi đùa với tâm hồn con người, với cỏ cây muông thú. Chúng ta là những quân cờ của Ngài; Ngài đặt chúng trên bàn cờ và di chuyển chúng. Đầu tiên, Ngài đặt chúng ta theo cách này, rồi kế đó lại theo cách khác, dù vô tình hay hữu ý thì chúng ta đang giúp Thượng Đế trong cuộc chơi của Ngài. Ôi lành thay! Chúng ta là những bạn chơi của Ngài.

Mẫu tiếp theo của tình yêu này vātsalya, là thương yêu Thượng Đế không phải như cha mà như con của chúng ta. Điều này có vẻ lạ lùng, nhưng đó là giới luật tu tập giúp chúng ta có thể tách lìa mọi ý tưởng về quyền năng ra khỏi khái niệm Thượng Đế. Ý tưởng về quyền năng mang đến sợ hãi. Không hề có sợ hãi trong tình yêu. Những ý tưởng về sự tôn kính và phục tòng cần thiết để

định hình nên tính cách, nhưng khi tính cách đã được định hình rồi, khi kẻ thương yêu đã nếm được hương vị trầm lặng và yên tĩnh của tình yêu rồi, và nếm được đôi chút sự si cuồng mãnh liệt trong tình yêu rồi thì người đó không còn cần phải nói đến đạo đức và giới luật nữa. Hình dung Thượng Đế như một đấng đầy quyền năng, tôn nghiêm và vinh quang chói lọi, như đấng Chúa Tể của vũ trụ, hay như Thần của chư thần, tín đồ của tình yêu bảo rằng họ không cần quan tâm đến điều đó. Họ sùng bái Thượng Đế như con mình chính là để tránh kết hợp Thượng Đế với cảm giác uy quyền gây sợ hãi. Cha và mẹ không bị xúc động bởi nỗi sợ hãi trong mối quan hệ với con mình, họ không thể có bất kỳ sự tôn kính nào đối với người con. Họ cũng không thể nghĩ đến chuyện cầu xin bất kỳ ân huệ nào từ người con. Thân phận của người con luôn là kẻ đón nhận, và vì tình thương yêu dành cho con, cha mẹ sẵn sàng từ bỏ thể xác này hàng trăm lần. Họ sẵn sàng hy sinh cả ngàn cuộc đời vì một đứa con duy nhất của mình; và vì thế, Thượng Đế được thương yêu như một người con.

Quan niệm thương yêu Thượng Đế như con mình hình thành và phát triển một cách tự nhiên trong những giáo phái tin vào hóa thân của Thượng Đế. Đối với tín đồ Hồi giáo thì không thể nào có được quan niệm thương yêu Thượng Đế như con, họ sẽ thấy kinh tởm mà chùn bước trước quan niệm đó. Những tín đồ Cơ Đốc giáo và Ấn giáo lại có thể thực hiện điều đó một cách dễ dàng, bởi vì họ đã có cậu bé Jesus và cậu bé Krishna. Phụ nữ Ấn Độ thường tự xem mình là mẹ của thần Krishna; còn các bà mẹ Cơ Đốc giáo cũng có thể tiếp nhận ý tưởng họ là mẹ của Chúa Jesus; và điều đó sẽ mang lại cho phương Tây sự hiểu biết về Thánh Mẫu của Thượng Đế mà họ đang rất cần. Những điều mê tín về sợ hãi và tôn kính trong mối quan hệ với Thượng Đế đã ăn sâu thâm căn cố đế trong tận thâm tâm chúng ta, và phải cần đến nhiều năm để nhấn chìm những quan niệm về lòng tôn kính, nỗi sợ hãi, vẻ tôn nghiêm và vinh quang dành cho Thượng Đế trong tình yêu trọn vẹn.

Còn có một biểu hiện mang nhiều bản chất con người hơn nữa về tình thương yêu lý tưởng dành cho Thượng Đế. Nó được gọi là madhura, có nghĩa là dịu ngọt, và là biểu hiện thương yêu cao nhất trong tất cả những biểu hiện kia. Thực ra, nó dựa trên sự

biểu hiện cao nhất của tình yêu trên thế gian này, và cũng là tình yêu mãnh liệt nhất mà con người từng biết đến. Có tình yêu nào làm rung chuyển toàn bộ bản chất con người, có tình yêu nào lan truyền qua từng nguyên tử trong thể xác, khiến cho con người trở nên si cuồng điên dại quên mất bản tính mình, biến họ thành thiên thần hoặc ác quỷ cho bằng tình yêu nam nữ? Trong sự biểu hiện dịu dàng của tình yêu dành cho Thượng Đế này có sự hiện hữu của chồng ta. Tất cả chúng ta đều là phụ nữ, không hề có một người đàn ông nào trên thế gian này; chỉ có một người Đàn Ông duy nhất, đó là Ngài, là đấng Thân Yêu của chúng ta. Trong biểu hiện thương yêu này, tất cả tình yêu mà người nam dành cho người nữ, hoặc người nữ dành cho người nam, đều được hiến dâng trọn vẹn cho Thượng Đế.

Mọi biểu hiện khác nhau của tình yêu mà chúng ta thấy trong thế gian này, và chúng ta ít nhiều cũng chơi đùa với nó, đều nhắm đến mục tiêu là Thượng Đế; nhưng thật không may là con người không hề biết đến cái đại dương vô tận, nơi mà dòng sông tình yêu cuộn cuộn đang không ngớt chảy vào; và thật là điên rồ khi con người cứ thường cố gắng hướng cho dòng sông đó chảy vào những con búp bê tí hon là con người.

Tình yêu mãnh liệt dành cho đứa bé – vốn nằm trong bản tính con người – không phải dành cho con búp-bê tí hon là đứa bé; nếu các bạn ban phát tình yêu đó một cách mù quáng và chỉ dành riêng cho đứa bé thì hậu quả là các bạn sẽ chịu khổ đau; nhưng chính nhờ khổ đau như thế mà chắc chắn các bạn sẽ phát hiện ra rằng tình yêu trong tâm hồn các bạn, nếu chỉ dành cho một người bất kỳ nào đó thì sớm muộn gì cũng sẽ mang đến đớn đau và phiền muộn. Tình yêu đó, do vậy, phải hướng về đấng Tối Cao bất tử và bất biến, hướng tới đấng mà trong đại dương tình yêu của Ngài không hề có những đợt thủy triều dao động xuống lên. Tình yêu phải đi đến đúng mục tiêu; nó phải đi đến với Ngài – đấng thực sự là Đại Dương Tình Yêu bao la vô tận. Tất cả những dòng sông đều trôi về biển. Thậm chí từng giọt nước rơi xuống từ triền núi cũng không thể ngừng hành trình của nó sau khi đến được với một con suối hoặc một dòng sông, cho dù con suối hoặc dòng sông đó có lớn đến đâu chăng nữa; rốt cuộc thì giọt nước đó thế nào cũng tìm được con đường để đến với đại dương.

Thượng Đế là mục tiêu duy nhất cho mọi đam mê và cảm xúc của chúng ta. Nếu các bạn muốn giận dữ thì hãy giận dữ với Ngài. Các bạn hãy trách móc đáng Thân Yêu của mình, hãy trách móc Người Bạn của mình. Còn có người nào khác để các bạn có thể trách móc mà vẫn an toàn? Con người bình thường sẽ không kiên nhẫn để chịu đựng sự nóng giận của các bạn, mà họ sẽ phản ứng lại. Nếu các bạn giận dữ với tôi, chắc chắn tôi sẽ phản ứng lại ngay, bởi vì tôi không đủ kiên nhẫn để chịu đựng sự nóng giận của các bạn. Hãy nói với đáng Thân Yêu: “Vì sao Người không đến cùng tôi, vì sao Người bỏ tôi lẻ loi một mình như thế này?”. Ở đâu mà có được sự hỷ lạc, trừ phi ở nơi Ngài? Làm gì có sự hỷ lạc nhỏ nhoi nào trong cục đất nhỏ nhoi này? Yếu tính được kết tinh của trạng thái hỷ lạc vô bờ bến chính là cái mà chúng ta phải đi tìm – và yếu tính đó ở hiện hữu nơi Thượng Đế. Hãy để cho những đam mê và cảm xúc của chúng ta hướng thượng để đến với Ngài. Chúng được để dành cho Thượng Đế, vì nếu đi lệch mục tiêu và sa đọa thì chúng trở nên đồi bại. Còn khi chúng thẳng đường đi đến mục tiêu, hướng về Thượng Đế thì ngay cả những đam mê và cảm xúc thấp hèn nhất cũng biến chuyển; mọi năng lượng của thể xác và tinh thần, cho dù chúng có biểu hiện bằng cách nào đi nữa, cũng đều có mục tiêu duy nhất là Thượng Đế. Mọi thương yêu và đam mê trong tâm hồn con người đều phải hướng về Thượng Đế. Ngài là đáng Thân Yêu. Ngoài Ngài ra thì tâm hồn còn có thể thương yêu được ai khác? Ngài là đáng đẹp đẽ nhất, đáng tuyệt vời nhất. Ngài là tự thân của vẻ đẹp, của sự tuyệt vời. Ai trong vũ trụ này có thể đẹp hơn Ngài? Ai trong vũ trụ này xứng đáng làm chồng hơn Ngài? Ai trong vũ trụ này xứng đáng được thương yêu hơn Ngài? Vậy thì hãy để Ngài làm chồng, làm người Thân Yêu.

Thường thì những kẻ thương yêu Thượng Đế – những người hát ca về tình yêu linh thiêng đó – chấp nhận dùng ngôn ngữ của tình yêu nhân loại trong mọi khía cạnh thích hợp để mô tả nó. Kẻ ngu không hiểu được điều này, họ sẽ không bao giờ hiểu được. Họ chỉ nhìn tình yêu đó bằng đôi mắt thịt. Họ không hiểu được những cơn đau cuồng điên của tình yêu trong cõi tâm linh. Họ làm sao mà hiểu nổi? “Ôi, chỉ xin một nụ hôn thôi từ đôi môi Người, hôn đáng Thân Yêu! Kẻ nào được Người hôn sẽ càng ngày càng thêm khát khao đến Người, mọi phiền não tiêu tan, người đó lãng

quên hết mọi sự, chỉ còn tưởng nhớ đến Người thôi”. Lòng khát khao nụ hôn của đấng Thân Yêu, được tiếp xúc với đôi môi Ngài, điều đó khiến cho một hành giả bhakta trở nên điên cuồng và biến một người bình thường trở thành thần thánh. Đối với kẻ được ban phước lành với một nụ hôn như thế thì toàn thể thiên nhiên đều biến đổi, thế giới tan biến, nhật nguyệt lặn chìm, ngay cả vũ trụ cũng tan chảy vào đại dương thương yêu bao la vô tận. Đó là sự toàn mãn trong tình yêu si cuồng.

Nhưng một tín đồ thương yêu Thượng Đế thực thụ không ngừng ở đó. Các hành giả bhakta chấp nhận cả ý tưởng về tình yêu bất hợp pháp, bởi vì nó quá mãnh liệt. Họ không quan tâm chút nào đến tính không chính đáng của tình yêu này. Bản chất của nó mãnh liệt đến mức hễ càng có nhiều trở ngại thì nó càng nhiệt tình say đắm. Tình cảm giữa vợ chồng êm đềm quá, không hề có trở ngại. Bởi vậy, các hành giả bhakta muốn hình dung tình yêu này bằng tình yêu của một cô gái đang thương yêu say đắm một người nào đó mà bị cha mẹ hoặc chồng cô ta phản đối. Mọi người càng phản đối thì tình yêu của cô càng trở nên mãnh liệt. Ngôn ngữ loài người không đủ sức diễn tả thần Krishna đã được yêu điên cuồng như thế nào bên những bụi cây Vrindā, và không thể diễn tả được cảnh những cô gái chăn bò Gopi luôn được hưởng lạc phúc ủa tới để gặp ngài ra sao, khi nghe được giọng nói của ngài; họ quên hết mọi thứ trên đời, quên cả thế gian cùng bao lụy phiền ràng buộc, quên hết bao bồn phận cùng những nỗi vui buồn trong cõi đời này.

Này con người, các bạn nói về tình yêu thiêng liêng dành cho Thượng Đế mà đồng thời lại có thể tham dự vào những trò hư ảo của thế gian, vậy thì các bạn có chân thành không? “Nơi nào đấng Rama hiện hữu thì nơi đó không còn chỗ cho tham dục; nơi nào có tham dục thì nơi đó không còn chỗ cho thần Rama – cả hai không bao giờ cùng tồn tại, cũng như ánh sáng và bóng tối không bao giờ hiện hữu cùng nhau”.

KẾT LUẬN

Khi đạt đến lý tưởng của tình yêu tối thượng này thì triết học bị vất bỏ. Lúc đó ai sẽ quan tâm đến nó? Tự do, giải thoát, Niết Bàn – tất cả đều bị vất bỏ. Ai còn quan tâm chỉ đến tự do, giải thoát khi đang thụ hưởng sự hỷ lạc của tình yêu linh thánh? “Hỡi Thượng Đế, tôi không cần chỉ đến tài sản, bạn bè, sắc đẹp, kiến thức, không cần đến cả tự do; hãy để cho tôi được tái sinh mãi mãi và xin Người hãy mãi mãi là Tình Yêu của tôi. Xin Người hãy mãi mãi và mãi mãi là Tình Yêu của tôi”. “Ai quan tâm chỉ đến chuyện biến thành đường?”, hành giả bhakta nói, “Tôi chỉ muốn ném mùi vị của đường mà thôi”. Vậy thì ai lại quan tâm chỉ đến chuyện giải thoát và hợp nhất cùng Thượng Đế? “Tôi có thể biết tôi là Ngài, thế nhưng tôi lại tách biệt khỏi Ngài và trở nên khác biệt với Ngài, để có thể vui hưởng đáng Thân Yêu”. Đó là những gì một hành giả bhakta nói. Thương yêu chỉ vì thương yêu, đó là trạng thái hỷ lạc cao siêu nhất của anh ta. Có ai lại không muốn bị trói buộc chân tay hàng trăm ngàn lần để vui hưởng đáng Thân Yêu?

Không một hành giả bhakta nào lại quan tâm đến bất kỳ thứ gì ngoài tình yêu – ngoài chuyện thương yêu và được thương yêu. Tình yêu không mục đích của anh ta giống như thủy triều tràn lên bờ sông. Kẻ thương yêu này đi ngược con nước để lên đến thượng nguồn. Thế gian gọi anh ta là kẻ cuồng si. Tôi biết có một người bị người đời gọi là kẻ cuồng si, và đây là câu trả lời của anh ta: “Này các bạn, cả thế gian này là một nhà thương điên. Kẻ thì điên vì tình yêu thế tục, kẻ thì điên vì danh vọng, kẻ thì điên vì tiền bạc, kẻ thì điên vì mong được cứu rỗi để lên thiên đàng. Trong cái nhà thương điên vĩ đại này, tôi cũng là một người điên – nhưng tôi điên vì Thượng Đế. Các bạn điên, tôi cũng vậy. Tôi nghĩ dầu sao thì sự điên cuồng của tôi cũng tốt đẹp hơn hết thảy”.

Tình thương yêu của một hành giả bhakta đích thực là thứ tình yêu cháy bỏng này, trước tình yêu đó thì mọi thứ đều tan biến đối với anh ta. Toàn thể vũ trụ này đối với anh ta tràn ngập tình yêu và chỉ có tình yêu; vũ trụ xuất hiện như thế đó đối kẻ đang thương yêu. Cho nên khi một người mang tình yêu này trong tâm hồn thì anh ta mãi mãi được hưởng lạc phúc, vĩnh viễn được hưởng hạnh phúc. Anh ta đang đến với Thượng Đế, anh ta vất bỏ mọi tham vọng hão huyền ngập tràn trong tâm hồn trước đó. Thói ích kỷ của anh ta cũng biến mất theo những khát vọng đó. Chỉ có sự cuồng si đầy lạc phúc trong tình yêu dành cho Thượng Đế mới có thể chữa lành vĩnh viễn căn bệnh thể gian này trong ta.

Tất cả chúng ta đều phải khởi đầu như những nhà nhị nguyên luận trong tôn giáo của tình yêu. Đối với chúng ta thì Thượng Đế là một Hằng Hữu khác biệt, và bản thân chúng ta cũng cảm nhận được mình là những hữu thể khác biệt nhau. Thế rồi tình yêu chen vào giữa, và con người bắt đầu đến gần với Thượng Đế hơn, và Thượng Đế cũng ngày càng đến gần với con người hơn. Con người tiếp nhận nhiều mối quan hệ khác nhau trong đời sống – như cha mẹ, con cái, bạn bè, chủ nhân, người yêu – rồi phóng chiếu chúng lên trên lý tưởng tình yêu của mình, lên trên Thượng Đế của mình. Đối với họ, Thượng Đế tồn tại như là tất cả những mối quan hệ này. Và con người chỉ đạt đến điểm tiến bộ cuối cùng khi cảm nhận được họ đã hoàn toàn hòa tan trong đối tượng mà mình sùng bái.

Tất cả chúng ta đều bắt đầu bằng tình yêu bản thân, và những đòi hỏi không chính đáng của cái tự ngã nhỏ bé này đã khiến cho tình yêu đó trở nên vị kỷ. Tuy nhiên, sau cùng thì ánh sáng phát dương trọn vẹn, trong ánh sáng đó ta thấy tự ngã nhỏ bé này hợp nhất với cái Vô Biên. Chính con người được chuyển hóa trong luồng ánh sáng thương yêu này, và cuối cùng họ thể ngộ được cái chân lý đẹp đẽ đầy gợi hứng, đó là: tình yêu, người yêu và người được yêu hợp nhất thành một.

KARMA-YOGA

KARMA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TRÊN TÍNH CÁCH

Karma là một từ có ngữ căn trong tiếng Phạn là *kri*, có nghĩa là “hành động, tạo tác, làm”. Mọi hành động đều là karma. Về thuật ngữ thì từ này cũng có nghĩa là ảnh hưởng của hành động. Trong mỗi tương quan với siêu hình học thì đôi khi nó có nghĩa là quả, mà những hành động của chúng ta trong quá khứ là nhân. Nhưng trong karma-yoga thì chúng ta chỉ quan tâm đến từ karma theo nghĩa hành động.

Mục tiêu của con người là tri thức. Đó là lý tưởng duy nhất mà nền triết học phương Đông đặt trước mặt chúng ta. Mục tiêu của con người không phải là lạc thú, mà là tri thức. Lạc thú và hạnh phúc đều đến lúc phải chấm dứt. Thật là lầm lẫn khi lấy lạc thú làm mục tiêu. Căn nguyên của mọi khổ đau mà chúng ta gánh chịu trên đời là do con người cứ ngu xuẩn cho rằng lạc thú là lý tưởng cần phải phấn đấu để đạt tới. Sau một thời gian, con người nhận ra rằng họ không phải đang tiến đến với hạnh phúc mà đến với tri thức, và cả lạc thú cùng khổ đau đều là những vị thầy vĩ đại, họ học hỏi được từ điều ác cũng nhiều như từ điều thiện. Khi cả lạc thú cùng khổ đau đều đi qua trước linh hồn họ thì họ vẽ lên đó những bức tranh khác nhau, và kết quả của những ấn tượng kết hợp đó là cái được gọi là “tính cách” của con người. Nếu thử xét tính cách của một người bất kỳ nào đó, các bạn sẽ thấy nó thực sự chỉ là sự kết tập của những xu hướng, là tổng số của những xu hướng trong tâm trí con người, các bạn sẽ nhận ra rằng khôn khéo và hạnh phúc là những nhân tố tương đương trong việc định hình nên tính cách đó. Thiện ác cũng đóng góp vai trò như nhau trong việc hun đúc nên tính cách, và trong một vài khía cạnh nào đó thì khôn khéo lại là vị thầy vĩ đại hơn hạnh phúc. Khi nghiên cứu những tính cách vĩ đại mà thế giới này đã tạo ra, tôi dám nói rằng

trong đa số các trường hợp thì khôn khổ đã dạy cho họ nhiều hơn là hạnh phúc, sự nghèo khó dạy cho họ nhiều hơn là cảnh giàu sang, những cú đâm làm bùng lên ngọn lửa nội tâm dạy cho họ nhiều hơn là những lời khen ngợi.

Hơn nữa, tri thức là cái có sẵn nơi con người. Không một tri thức nào đến từ bên ngoài, mà tất cả đều nằm ở bên trong. Khi nói rằng một người “biết” thì, theo ngôn ngữ chặt chẽ của tâm lý học, nên hiểu là anh ta “khám phá”, hoặc “vén mở”. Cái mà con người “học hỏi được” thực ra chỉ là cái mà anh ta “khám phá”, bằng cách gỡ bỏ bức màn đang che phủ linh hồn mình, vốn là kho tàng tri thức vô tận. Chúng ta nói rằng Newton khám phá ra định luật hấp dẫn. Định luật đó ngồi ở một góc nào đó mà chờ ông ta chẳng? Nó đã ở trong tâm trí ông ta rồi, đến thời điểm thích hợp thì ông ta phát hiện ra nó. Toàn bộ tri thức mà thế gian này từng đón nhận đều xuất phát từ tâm trí; thư viện vô tận của vũ trụ nằm trong tâm trí các bạn. Thế giới ngoại tại chỉ là sự gợi ý, là cơ hội để các bạn nghiên cứu tâm trí mình; nhưng đối tượng nghiên cứu của các bạn luôn là tâm trí của chính các bạn. Trái táo rơi gợi ý cho Newton, và ông ta nghiên cứu tâm trí của chính mình. Ông ta sắp xếp lại những mảnh xích tư tưởng trước đó trong tâm trí và khám phá ra mảnh xích mới trong chúng, mảnh xích mới đó chúng ta gọi là định luật hấp dẫn. Định luật đó không nằm bên trong quả táo, cũng không nằm ở trong bất kỳ vật nào nơi trung tâm trái đất. Mọi tri thức, do đó, dù mang tính trần tục hay tâm linh, cũng đều nằm sẵn trong tâm trí nhân loại. Trong nhiều trường hợp, nó không được khám phá mà vẫn bị che phủ, và khi lớp màn che phủ được vén mở từ từ thì ta nói là chúng ta “đang học hỏi”, và tri thức phát triển theo sự phát triển của quá trình vén mở này. Người nào vén mở được bức màn này được gọi là người có tri thức, còn người loại bỏ hoàn toàn được bức màn này là bậc toàn trí. Đã từng có những bậc toàn trí, và tôi tin rằng sẽ còn có những vị khác nữa, sẽ còn có vô số các bậc toàn trí trong những chu kỳ sắp tới.

Tri thức hiện hữu trong tâm trí giống như lửa hiện hữu trong hòn đá đánh lửa, sự ma sát là sự gợi ý để ngọn lửa bùng cháy lên. Tất cả những cảm xúc và hành động của chúng ta cũng thế. Giọt lệ và nụ cười, niềm vui và đau đớn, tiếng khóc và tiếng cười, tai họa và ân phúc, ngợi ca và nguyên rủa – nếu tĩnh tâm tìm hiểu tâm

tư mình, chúng ta sẽ thấy rằng mỗi thứ trong những điều này đều xuất phát từ bên trong chúng ta, sau khi chịu nhiều cú đâm. Kết quả là cái mà chúng ta đang có giờ đây. Tất cả những cú đâm đó được gọi là karma – hành động, tạo tác. Mỗi cú đâm mà tinh thần và thể xác giáng vào linh hồn, có thể nói như vậy, kích thích cho ngọn lửa bùng cháy lên, và nhờ đó mà năng lực cùng tri thức được khám phá, mỗi cú đâm đó là karma, dùng theo nghĩa rộng nhất. Như thế, chúng ta luôn luôn tạo ra karma tại mọi lúc. Tôi đang nói với các bạn: đó là karma. Các bạn đang lắng nghe tôi: đó là karma. Ta thở: đó là karma. Ta đi: đó là karma. Mọi tạo tác của ta trong tinh thần và thể xác đều là karma. Và nó để lại dấu ấn trên ta.

Có những hoạt động cụ thể có thể xem là sự kết tập, là tổng số của nhiều hoạt động nhỏ hơn. Nếu ta đứng gần bờ biển và lắng nghe tiếng sóng đập vào ghềnh đá, ta ngỡ rằng đó là tiếng động rất lớn, dù ta biết rằng mỗi đợt sóng thực ra đều được cấu tạo bởi hàng triệu triệu những con sóng nhỏ. Mỗi con sóng nhỏ trong đợt sóng đó tạo nên một tiếng động mà ta không nghe được, chỉ khi chúng kết tập thành một khối lớn thì ta mới nghe ra. Tương tự như vậy, mỗi nhịp đập của trái tim đều là hoạt động. Có những loại hoạt động mà ta cảm nhận được và chúng trở nên hữu hình với chúng ta, đồng thời chúng lại là sự kết tập của nhiều hoạt động nhỏ. Nếu thực sự muốn phân xét một người thì các bạn hãy nhìn vào những thành tích to lớn của người đó. Mọi thăng ngớt đều có thể trở thành anh hùng lúc này hay lúc khác. Hãy nhìn một người thực hiện những hành động bình thường nhất của mình; đó mới thực sự là những điều nói cho các bạn biết tính cách chân thực của một vĩ nhân. Những thời cơ to lớn thậm chí có thể nâng những kẻ đê tiện nhất thành anh hùng vĩ đại, nhưng vĩ nhân thực sự là người mà tính cách luôn vĩ đại, luôn không đổi dù ở bất cứ hoàn cảnh nào.

Karma – trong ảnh hưởng của nó trên tính cách – là sức mạnh khủng khiếp nhất mà con người phải đương đầu. Có thể nói rằng con người là tâm điểm hút mọi sức mạnh trong vũ trụ về phía nó; và tại tâm điểm đó, nó nung chảy tất cả rồi chuyển ngược lại thành một dòng chảy khổng lồ. Bậc chân nhân là tâm điểm như thế – đó là bậc toàn năng, toàn trí. Vị đó thu hút toàn bộ vũ trụ về phía mình; thiện lẫn ác, khốn khổ cùng hạnh phúc, tất cả đều chạy về phía ngài và bám chặt quanh ngài. Từ tất cả những thứ đó, ngài

nhào nặn nên dòng xu hướng mãnh liệt gọi là tính cách, và ném nó ra ngoài. Ngài có quyền năng vẽ nên bất cứ vật gì như thế nào thì ngài cũng có quyền năng vất bỏ nó đi như thế ấy,

Mọi hoạt động mà chúng ta nhìn thấy trong thế giới, mọi trào lưu trong xã hội loài người, mọi công trình chúng ta có được quanh ta đều chỉ là sự phô bày của tư tưởng, là sự biểu hiện của ý chí con người. Máy móc hay khí cụ, thành phố, tàu thuyền, chiến hạm, tất cả những thứ đó đều chỉ là sự hiển lộ của ý chí con người, và ý chí đó được gây nên bởi tính cách, và tính cách thì được định hình bởi karma. Karma như thế nào thì ý chí biểu hiện như thế ấy. Những con người có ý chí kiên cường mà thế giới đã tạo ra đều là những người hoạt động vĩ đại, những linh hồn không lờ, có ý chí mãnh liệt đủ để khuấy đảo thế giới – ý chí mà họ có được nhờ hoạt động kiên trì từ kiếp này sang kiếp khác. Những ý chí siêu phàm như ý chí của Đức Phật hay Chúa Jesus không thể đạt được trong một kiếp người, bởi vì chúng ta biết được cha của các Ngài là ai. Ta chưa từng thấy những người cha đó nói được một lời nào có ích cho nhân loại. Hàng triệu triệu người thợ mộc như ông Joseph đã qua đời, hàng triệu người thợ mộc khác vẫn còn đang sống. Hàng triệu triệu ông vua xoàng xĩnh như vua cha Đức Phật đã từng sống trên thế gian này. Nếu đó chỉ là trường hợp di truyền thì các bạn nghĩ sao về một ông vua tầm thường – thậm chí đám hầu cận có thể không tuân lệnh – lại sinh ra được một người con mà cả nửa thế giới phải sùng bái? Các bạn giải thích ra sao về vực thẳm cách biệt giữa một người thợ mộc và người con trai mà hàng triệu triệu con người phải tôn thờ như Thượng Đế? Không thể giải quyết vấn đề theo thuyết di truyền. Ý chí siêu phàm hiển lộ nơi Đức Phật và Chúa Jesus, ý chí đó phát xuất từ đâu? Năng lượng của ý chí đó được tích lũy từ đâu? Nó phải được tích lũy từ kiếp này sang kiếp khác, không ngừng lớn dần lên, cho đến khi nó bùng nổ trong xã hội thành Đức Phật và Chúa Jesus, và nó còn tiếp tục được truyền bá đến tận ngày nay.

Tất cả đều được giải thích bằng thuyết karma. Không một ai có thể có được bất cứ thứ gì trừ phi anh ta thu hoạch được nó, đó là quy luật muôn đời. Có thể đôi lúc chúng ta nghĩ rằng không phải thế, nhưng sau một thời gian dài chúng ta sẽ tin chắc vào điều đó. Một người có thể tranh đấu trọn cuộc đời để làm giàu, anh ta có

thể lừa đảo hàng ngàn người, nhưng đến cuối cùng anh ta sẽ phát hiện ra rằng mình không xứng đáng để giàu, và cuộc đời anh ta biến thành nỗi bức dọc và phiền hà. Chúng ta có thể tích lũy nhiều đồ vật để hưởng thụ về vật chất, nhưng chỉ có những gì ta thu hoạch được mới thực sự là của ta. Một kẻ ngốc có thể mua tất cả sách vở trên thế giới, và chúng sẽ nằm hết trong thư viện của anh ta, nhưng chỉ người có trình độ xứng đáng mới có thể đọc chúng; và sự xứng đáng này do karma tạo ra. Karma của chúng ta quyết định ta xứng đáng với cái gì và đồng hóa được cái gì. Chúng ta chịu trách nhiệm về những gì chúng ta đang là, và nếu chúng ta muốn mình là một cái gì đó bất kỳ thì chúng ta phải có năng lực biến nó thành chính bản thân mình. Nếu chúng ta của ngày hôm nay là kết quả của những gì chúng ta đã tạo ra trong quá khứ thì chắc chắn những gì chúng ta muốn có được trong tương lai có thể được tạo ra bởi những gì chúng ta đang làm ngày hôm nay; do đó, chúng ta phải biết cách hoạt động. Các bạn sẽ bảo: “Biết cách làm việc thì có ích gì chứ? Ai nấy cũng đều làm theo cách này hay cách khác trong thế gian này mà.” Nhưng có một sự việc như thế làm tiêu hao năng lực của chúng ta. Theo lời kinh Bhagavad Gītā thì pháp môn karma-yoga là cách làm việc bằng trí thông minh và như một khoa học. Nếu biết cách làm việc, ta có thể thu hoạch được những thành quả to lớn nhất. Các bạn phải nhớ rằng mục tiêu của tất cả công việc chỉ là làm phát lộ năng lực của tâm trí – vốn đã có sẵn trong linh hồn – để đánh thức linh hồn. Năng lực đó tiềm ẩn trong mỗi người, tri thức cũng thế. Những công việc khác nhau giống như những cú đấm làm cho chúng lộ ra, khiến cho những người không lộ thức tỉnh.

Con người làm việc vì những động cơ khác nhau. Không thể có công việc không hề mang động cơ nào. Kẻ muốn danh tiếng thì làm việc để được danh tiếng, người hám tiền thì làm việc để kiếm tiền, kẻ ham quyền lực thì làm việc để giành quyền lực. Những người khác cần thiên đàng thì làm việc để lên thiên đàng. Còn có những người lại muốn làm việc để làm rạng rỡ cho mẹ cha, như ở Trung Quốc – nơi mà khi chết đi thì người ta mới được một tên thụ; ngấm cho cùng thì đó là phương cách tốt đẹp hơn đối với chúng ta. Ở xứ sở đó, khi làm được một điều gì vô cùng cao quý thì người ta lại quy danh dự đó cho người cha đã khuất hoặc cho

người ông. Một số người cũng làm việc theo cách đó. Một số tín đồ Hồi giáo làm việc suốt cả đời chỉ để xây được cho mình một ngôi mộ lớn khi qua đời. Tôi còn biết có một số giáo phái, khi một đứa bé vừa chào đời thì người ta đã chuẩn bị sẵn cho nó một ngôi mộ, đối với họ đó là công việc quan trọng nhất cần phải làm, ngôi mộ càng lớn thì người đó càng được xem là có phúc. Một số người khác lại làm việc để ăn năn chuộc lỗi; họ gây nên đủ chuyện xấu xa độc ác, rồi sau đó xây dựng đền thờ, chùa chiền, bỏ tiền ra mua chuộc thầy tu về tụng kinh để kiếm cho mình một tấm giấy thông hành lên cõi thiên đàng. Họ cứ ngỡ rằng những việc thiện như thế sẽ giúp họ gột sạch tội lỗi, và họ sẽ phơi phới ra đi mà không hề bị trừng phạt, dù đã gây nên bao điều tàn ác. Đó là một số động cơ làm việc khác nhau.

Bây giờ, chúng ta hãy xét đến vấn đề làm việc chỉ vì công việc. Có những người thực sự là muối của trần gian, họ làm việc chỉ vì chính bản thân công việc, chứ không màng đến tên tuổi, danh tiếng, thậm chí chẳng màng đến việc lên thiên đàng. Họ làm việc chỉ vì công việc đó đem lại điều tốt đẹp. Có những người làm từ thiện với người nghèo và giúp đỡ nhân loại vì những động cơ còn cao cả hơn nữa, bởi vì họ tin vào công việc từ thiện và yêu thích điều thiện. Làm việc để mong lấy tiếng thường hiếm khi đem lại kết quả ngay, đó là quy luật; chúng chỉ đến với chúng ta khi chúng ta về già hoặc sắp qua đời. Nếu một người làm việc không vì bất kỳ một động cơ vị kỷ nào thì anh ta không thu hoạch được chút gì chẳng? Không, anh ta thu hoạch được lợi ích cao nhất. Lòng vị tha có nghĩa là trả giá nhiều hơn, chỉ có điều con người không đủ kiên nhẫn để thực hành nó. Xét từ quan điểm sức khỏe thì càng trả giá nhiều hơn nữa. Tình yêu, chân lý và lòng vị tha không chỉ là những biểu tượng đạo đức để nói suông, mà chúng hình thành nên lý tưởng tối cao của chúng ta, bởi vì năng lực hiển lộ như thế đã tiềm ẩn trong chúng. Trước hết, người nào có thể làm việc năm ngày, thậm chí trong năm phút mà không vì bất kỳ một động cơ vị kỷ nào, không hề nghĩ đến tương lai, thiên đàng, trừng phạt hay bất cứ điều gì đại loại như thế thì đó là người có khả năng trở thành một vĩ nhân đầy quyền năng về đạo đức. Khó lòng làm điều đó, nhưng trong thâm tâm, chúng ta biết được giá trị của nó và điều tốt đẹp mà nó mang lại.

Sự kiềm chế mãnh liệt này là sự hiển lộ năng lực vĩ đại nhất, tinh thần khắc kỷ là sự biểu hiện năng lực dũng mãnh hơn bất kỳ hành động vị kỷ nào. Cỗ xe tứ mã có thể tự do lao vun vút xuống đồi, hoặc người xà ích phải ghìm bốn con ngựa lại. Cách biểu hiện năng lực nào vĩ đại hơn, để bốn con ngựa chạy tự do hay ghìm chúng lại? Một viên đạn đại bác bay xuyên qua không khí trong một cự ly xa rồi rơi xuống. Viên đạn khác bị cắt ngang đường bay vì chạm vào một bức tường, và cú va chạm làm phát sinh một nhiệt lượng thật lớn. Mọi năng lượng tỏa ra do động cơ vị kỷ đều bị lãng phí, nó không tạo được năng lượng ngược lại cho các bạn; nhưng nếu lòng vị kỷ bị kiềm chế lại, nó sẽ khiến cho năng lượng phát triển. Hành động tự chủ này sẽ có xu hướng tạo ra một ý chí hùng mạnh, một tính cách đã tạo nên một đức Chúa Jesus hay một Đức Phật Thích Ca. Những kẻ ngu dại sẽ không hiểu được điều huyền mật này; tuy nhiên họ lại muốn thống trị nhân loại. Ngay cả một kẻ ngu dại cũng có thể cai trị cả thế gian nếu anh ta làm việc và chờ đợi. Hãy để anh ta chờ đợi trong vài năm, và kiềm chế ý tưởng ngu ngốc muốn cai trị; và khi ý tưởng đó hoàn toàn tan biến thì anh ta sẽ là người có quyền lực trong thế giới. Phần lớn chúng ta đều không thể nhìn xa được một vài năm, chẳng khác nào những con vật không thể nhìn xa được vài bước chân. Chỉ lẩn quẩn trong cái vòng tròn nhỏ hẹp – đó là cái thế giới của chúng ta. Chúng ta không đủ kiên nhẫn để nhìn ra xa hơn, do đó, chúng ta trở nên vô luân và độc ác. Đó là sự bạc nhược, bất lực của chúng ta.

Thậm chí những hình thức công việc thấp kém nhất cũng không được xem khinh. Có những người tâm trí thấp kém, không thấy có điều gì tốt đẹp hơn ngoài lợi ích bản thân, cứ để cho họ làm việc vì động cơ vị kỷ, vì tên tuổi, danh tiếng; còn mọi người thì cứ nên nỗ lực hướng đến những động cơ cao xa hơn và thấu hiểu được chúng. “Chúng ta có quyền làm việc, nhưng lại không có quyền đòi hỏi thành quả của chúng”. Cứ để mặc thành quả. Vì sao lại phải quan tâm đến thành quả? Nếu các bạn muốn giúp đỡ một người nào thì đừng có quan tâm chi đến thái độ của anh ta đối với mình. Nếu các bạn muốn làm một công việc vĩ đại hoặc tốt đẹp thì đừng có bận tâm đến kết quả làm chi.

Một vấn đề khó khăn nảy sinh trong lý tưởng làm việc này. Hoạt động với cường độ cao là điều cần thiết, chúng ta cần phải

luôn luôn làm việc. Chúng ta không thể sống một phút mà không làm việc. Vậy thì vấn đề nghỉ ngơi sẽ ra sao? Đây là một mặt của cuộc sống: đấu tranh và làm việc, mà chúng ta cứ bị cuốn quay cuồng quanh nó như cơn lốc. Còn đây là một mặt khác – sống tĩnh lặng, xa lánh và từ bỏ; mọi vật đều bình yên quanh đây, có rất ít tiếng ồn và sự phô bày, chỉ có thiên nhiên với muông thú cùng cỏ hoa, rừng núi. Chẳng có mặt nào là bức tranh toàn mỹ cả. Người đã quen với cảnh cô đơn, nếu cho tiếp xúc với cơn lốc náo nhiệt của cuộc sống thế gian, sẽ bị nó nghiền nát; giống như con cá sống dưới đáy biển sâu, ngay khi vừa được mang lên trên mặt nước, sẽ vỡ tan từng mảnh, do bị mất đi khối lượng nước trên người, vốn giúp nó giữ được nguyên cơ thể. Còn người đã quen với cuộc sống xô bồ náo nhiệt làm sao có thể thấy thoải mái nơi tĩnh lặng? Anh ta thấy đau khổ và có thể mất trí. Người lý tưởng là người giữa cảnh tượng hoang liêu u tịch nhất vẫn phát hiện ra sự hoạt động mãnh liệt nhất, và giữa cảnh tượng hoạt động mãnh liệt nhất vẫn tìm thấy sự hoang liêu u tịch nhất của sa mạc. Người đó học được bí quyết kiềm chế, anh ta đã làm chủ được bản thân mình. Dù có đi qua những phố xá huyên náo ngựa xe trong thành phố lớn, tâm trí anh ta vẫn tĩnh lặng như đang ở trong hang động, nơi không một âm thanh đến được với anh ta; và lúc nào anh ta cũng làm việc rất căng thẳng. Đó là lý tưởng của karma-yoga, và nếu các bạn đã đạt đến lý tưởng đó thì các bạn thực sự học được bí quyết làm việc.

Nhưng chúng ta phải bắt đầu từ điểm bắt đầu, phải đón nhận công việc khi chúng đến với chúng ta, và từng ngày cứ tự mình từ từ loại bỏ bớt lòng vị kỷ. Chúng ta phải làm việc và tìm ra động cơ thúc đẩy chúng ta; và trong những năm đầu, chúng ta sẽ phát hiện ra rằng động cơ làm việc của chúng ta luôn luôn là lòng vị kỷ, hầu như không có ngoại lệ. Nhưng dần dần lòng vị kỷ sẽ tan biến theo cường độ làm việc kiên trì, cho đến cuối cùng, mới đến lúc chúng ta thực sự có thể làm việc vì lòng vị tha. Tất cả chúng ta có thể hy vọng rằng đến một ngày nào đó, khi chúng ta đấu tranh băng qua suốt những nẻo đường đời, sẽ đến lúc chúng ta trở nên hoàn toàn vị tha; khi đạt đến thời điểm đó, mọi năng lực của chúng ta sẽ được hội tụ và tri thức của chúng ta sẽ hiển lộ.

AI CŨNG VĨ ĐẠI TRONG CHỨC VỊ CỦA CHÍNH MÌNH

Theo triết học Sankhya, thế giới được cấu tạo từ ba lực, trong tiếng Sanskrit gọi là sattva, raja và tama. Trong thế giới vật chất, chúng hiển lộ thành những cái mà chúng ta có thể gọi là các trạng thái cân bằng, động và tĩnh. Tama tiêu biểu cho bóng tối hay sự bất động; còn raja là trạng thái hoạt động, được biểu hiện như là lực hút hoặc lực đẩy; còn sattva là trạng thái cân bằng của cả hai.

Nơi người nào cũng có ba lực này. Lúc thì tama hay sự thụ động thắng thế, chúng ta đâm ra lười biếng, không thể hoạt động; chúng ta ù lỳ thụ động do bị trói buộc bởi một số ý tưởng nào đó hoặc bởi sự trì độn thuần túy. Lúc khác thì raja hay sự năng động thắng thế, còn lúc khác nữa thì cả hai ở trạng thái cân bằng. Hơn nữa, nơi những người khác, một trong ba lực này thường thống trị. Đặc điểm của người này thì thụ động, dờ dẫm và lười biếng; của người khác thì hoạt động, mạnh mẽ và hiển lộ năng lực; nơi những người khác nữa ta lại thấy sự dịu dàng, điềm đạm và nho nhã do giữ quân bình được các hai trạng thái hoạt động và thụ động. Bởi vậy nơi mọi sinh linh – loài vật, cỏ cây và con người – chúng ta thấy được ít nhiều sự biểu hiện tiêu biểu của cả ba lực này. Karma-yoga đặc biệt xử lý cả ba yếu tố này bằng cách dạy cho chúng ta biết chúng là gì và cách thức vận dụng chúng, điều đó giúp chúng ta làm công việc của mình tốt hơn.

Xã hội loài người là một tổ chức phân cấp. Tất cả chúng ta đều biết đến đạo đức, tất cả chúng ta đều biết đến bốn phận, nhưng đồng thời chúng ta lại thấy rằng ý nghĩa đạo đức lại rất khác biệt nhau tại những xứ sở khác nhau. Điều được xem là đạo đức ở đất nước này có thể bị cho là hoàn toàn vô đạo đức tại một đất nước khác Chẳng hạn, tại đất nước này anh em cô cậu có thể lấy nhau,

trong khi tại đất nước khác điều đó bị xem là quá vô luân; ở quốc gia này, đàn ông có thể cưới chị em dâu thì điều đó bị xem là vô luân tại quốc gia khác; tại xứ sở này, đàn ông chỉ được có một vợ, tại xứ sở khác thì họ lại được quyền có nhiều vợ, v.v... Tương tự như thế, trong mọi quan niệm đạo đức, ta lại thấy chuẩn mực cũng vô cùng khác nhau, tuy nhiên chúng ta lại cảm thấy rằng chắc hẳn phải một chuẩn mực chung về đạo đức.

Đối với bốn phạm cũng thế. Quan niệm về bốn phạm khác nhau tùy theo từng quốc gia khác nhau. Tại quốc gia này, nếu một người không làm một số điều nào đó thì người ta sẽ bảo anh ta cư xử sai lầm; trong khi nếu anh làm những điều đó tại một quốc gia khác thì người ta cũng sẽ bảo là anh ta không cư xử đúng mực; tuy vậy, chúng ta lại cảm thấy rằng chắc hẳn phải một quan niệm chung về bốn phạm. Cũng tương tự như vậy, tầng lớp xã hội này cho rằng những việc nào đó là bốn phạm của họ; trong khi tầng lớp khác lại suy nghĩ hoàn toàn khác, và thấy ghê tởm nếu phải làm những việc đó. Có hai con đường rộng mở cho chúng ta:

1. Con đường của kẻ ngu, cho rằng chỉ một con đường duy nhất đi đến chân lý, còn tất cả những con đường khác đều sai lầm¹.

2. Con đường của người trí, chấp nhận rằng do căn cơ khác nhau, hoặc do hoàn cảnh sống khác nhau mà bốn phạm và đạo đức cũng có thể khác nhau.

Điều quan trọng là phải biết rằng có nhiều cấp độ về bốn phạm và đạo đức – rằng bốn phạm trong điều kiện sống này, xét trong một số hoàn cảnh, sẽ không là và không thể là bốn phạm trong điều kiện sống khác.

Chẳng hạn, tất cả các vị đại chân sư đều dạy: “Đừng chống lại điều ác” – bất kháng [*non-resistance*] là lý tưởng đạo đức tối cao. Tất cả chúng ta đều biết rằng nếu một số nào đó trong chúng ta cố gắng thực hành trọn vẹn châm ngôn đó thì toàn bộ cơ cấu xã hội đổ vỡ tan tành, kẻ ác có thể chiếm đoạt tài sản và mạng sống của chúng ta, và chúng ta mặc tình làm mưa làm gió tùy thích. Chỉ cần một ngày thực hành tinh thần bất kháng thôi cũng có thể dẫn

¹ Đây là con đường ta luôn gặp trong những tôn giáo cực đoan và những thể chế xã hội độc tài.

đến thảm họa. Tuy vậy, bằng trực giác, trong tận thâm tâm, chúng ta lại cảm nhận được chân lý trong lời dạy “Đừng chống lại điều ác”. Đối với chúng ta, điều này có vẻ như là lý tưởng tối cao, vậy mà chỉ nội việc giảng dạy giáo lý đó thôi lại tương đương với việc kết án một bộ phận lớn loài người. Không chỉ có vậy thôi, nó còn có thể khiến con người cảm thấy rằng họ đang luôn làm điều xấu xa và khiến ý thức họ phân vân trong mọi hành động; điều đó làm con người yếu đuối, và việc thường xuyên chối bỏ bản thân còn đề ra nhiều tội lỗi hơn cả sự yếu đuối. Đối với người bắt đầu ghét bỏ bản thân thì cánh cổng suy đồi đã sẵn sàng mở rộng, điều đó cũng đúng với một đất nước. Bản phận đầu tiên của chúng ta là không được ghét bỏ bản thân mình, bởi vì muốn đi tới, trước hết chúng ta phải có niềm tin nơi bản thân, sau đó mới là niềm tin nơi Thượng Đế. Kẻ nào không tin vào bản thân mình thì không bao giờ có thể có được niềm tin nơi Thượng Đế. Do đó, giải pháp duy nhất cho chúng ta là thừa nhận rằng bản phận và đạo đức biến đổi tùy theo những hoàn cảnh khác nhau. Kẻ chống lại điều ác đâu phải nhất thiết là đang luôn luôn làm điều sai, mà trong những hoàn cảnh nào khác nhau, anh ta lại có bản phận phải chống lại điều ác.

Khi đọc Bhagavad-Gitā, nhiều người trong các bạn ở những quốc gia phương Tây có thể thấy kinh ngạc với chương hai, trong đó Arjuna từ chối chiến đấu hay kháng cự, vì kẻ thù của anh ta toàn là thân bằng quyến thuộc, và biện hộ rằng bất kháng là lý tưởng tối cao của tình thương yêu. Sri Krishna gọi anh ta là kẻ đạo đức giả và là một thằng hèn. Đây là bài học lớn đầu tiên cho tất cả chúng ta học hỏi – trong mọi chuyện thì hai cực đoan lại giống hệt nhau. Thái độ năng động cùng cực và thụ động cùng cực luôn luôn tương đồng. Khi dao động của ánh sáng quá chậm thì ta không thấy được chúng, mà khi dao động của chúng quá nhanh thì ta cũng không thấy được chúng. Đối với âm thanh cũng vậy, khi tần số âm quá thấp thì ta không nghe được, mà khi tần số âm quá cao thì ta cũng không nghe được. Về bản chất thì sự khác biệt giữa kháng cự và bất kháng cũng như vậy. Một người không kháng cự vì nhu nhược, lười biếng và không thể kháng cự chứ không phải anh không muốn; người khác lại biết rằng nếu muốn thì anh ta có thể tung ra một cú đấm không ai đỡ nổi, nhưng anh ta không những không làm thế mà còn chúc lành cho kẻ thù. Kẻ kháng cự

do nhu nhược không hề phạm tội, và do đó không thể đón nhận được lợi ích gì từ thái độ bất kháng, trong khi người khác có thể phạm tội nếu kháng cự. Đức Phật từ bỏ ngai vàng và khước từ địa vị, đó là sự từ bỏ chân thực; nhưng không thể có chuyện từ bỏ đối với một kẻ ăn mày không có gì để từ bỏ. Bởi vậy, chúng ta cần phải luôn luôn thận trọng về ý nghĩa thực sự mà ta muốn nói, khi đề cập đến sự bất kháng và tình yêu lý tưởng. Trước hết, chúng ta phải quan tâm tìm hiểu thử mình có năng lực kháng cự hay không đã. Sau đó, nếu có năng lực kháng cự mà chúng ta lại từ chối nó và thực hành tinh thần bất kháng thì chúng ta đang thực hiện một hành động thương yêu vĩ đại; còn nếu như chúng ta không có khả năng kháng cự, mà đồng thời lại cố tự lừa bản thân để tin rằng mình đang bị thúc đẩy bởi những động cơ thương yêu tối thượng thì đó là chúng ta đang làm điều hoàn toàn trái ngược. Arjuna biến thành một anh chàng hèn nhát khi nhìn thấy đội quân hùng mạnh của đối phương. “Tình yêu” của anh ta đã khiến anh ta quên hết bốn phận đối với đất nước và nhà vua. Đó là lý do Sri Krishna gọi anh ta là một kẻ đạo đức giả: “Người ăn nói như một nhà hiền triết, nhưng hành động của nhà người đã tố cáo người là một kẻ hèn nhát; bởi vậy, hãy đứng lên và chiến đấu!”.

Đó là tư tưởng trọng tâm của karma-yoga. Hành giả karma-yogi là người hiểu rằng lý tưởng tối cao là tinh thần bất kháng, và cũng biết rằng bất kháng là biểu hiện tối cao của sức mạnh; nhưng anh ta cũng hiểu rằng cái gọi là sự kháng cự lại cái ác chỉ là một bước đi trên con đường dẫn đến sự biểu hiện của sức mạnh tối cao này, nghĩa là, tinh thần bất kháng. Trước khi đạt đến lý tưởng tối cao, bốn phận của con người là phải kháng cự lại cái ác; hãy để họ làm việc, chiến đấu, hãy để họ xông thẳng vào vấn đề. Chỉ khi nào họ đạt được năng lực kháng cự thì sự bất kháng sẽ trở thành đức hạnh.

Có lần tôi gặp ở đất nước tôi một người mà trước kia tôi đã biết là rất ngu ngốc, đần độn; anh ta chẳng biết một thứ gì cả, mà cũng chẳng ham muốn hiểu biết điều gì, và cứ sống ù lì như một con vật vậy. Anh ta hỏi tôi cần phải làm gì để biết được Thượng Đế, làm thế nào để giải thoát.

Tôi hỏi:

– Anh có biết nói dối không?

Anh ta đáp:

– Không.

Tôi bảo:

– Vậy thì anh ta hãy học cách nói dối đi. Chẳng thà nói dối còn tốt hơn là làm một con vật hay một súc gỗ. Anh sống thụ động; nên chắc chắn không thể đạt đến cảnh giới giải thoát, vốn vượt quá mọi trạng thái hoạt động, tĩnh lặng và thanh thản; anh cũng quá lù đù nên không thể làm được điều gì ác.

Dĩ nhiên đó chỉ là một trường hợp cực đoan, và tôi đã trêu chọc anh ta, nhưng ý tôi muốn nói rằng một người cần phải hoạt động để vượt qua trạng thái hoạt động đó mà đi vào cảnh giới tĩnh lặng toàn mãn. Cần phải tránh sự thụ động bằng mọi cách. Hoạt động luôn luôn có nghĩa là kháng cự. Hãy kháng cự mọi điều ác, trong tinh thần lẫn thể xác, và khi các bạn đã kháng cự thành công thì sự tĩnh lặng sẽ đến.

Nói suông “Đừng ghét ai hết; đừng kháng cự lại điều ác” thì rất dễ, nhưng chúng ta thừa biết lời khuyên đó có ý nghĩa gì trong thực tế. Khi những cặp mắt trong xã hội cứ dăm dăm xoi mói nhìn ta thì chúng ta có thể phô bày sự bất kháng, nhưng trong thâm tâm ta thì đó là luôn là căn bệnh ung thư. Chúng ta cảm nhận được nhu cầu tuyệt đối của sự bất kháng, nhưng chúng ta lại cảm nhận rằng kháng cự có lẽ sẽ tốt hơn. Hơn thế nữa, nếu các bạn ham muốn của cải, đồng thời lại biết rằng cả thế gian này xem bọn trọc phú chỉ biết có đồng tiền là những kẻ vô cùng độc ác, thì có lẽ các bạn sẽ không dám lao vào cuộc đấu tranh để làm giàu, thế nhưng tâm trí các bạn vẫn ngày đêm bị ám ảnh bởi đồng tiền. Điều đó là đạo đức giả và chẳng giúp ích được gì. Cứ lao vào cõi đời, rồi sau một thời gian, khi các bạn đã trải qua mọi khổ đau và khoái lạc trong đó, thì sự từ bỏ sẽ đến; tiếp đó sự tĩnh lặng sẽ đến. Do đó, hãy thực hiện khát vọng đối với quyền lực và mọi thứ khác, và sau khi đã hoàn thành được khát vọng đó, sẽ đến lúc các bạn thấy rằng những thứ đó đều rất vật vãnh tầm thường; nhưng khi các bạn chưa hoàn thành được khát vọng đó, chưa trải qua hết cảnh hoạt động đó thì các bạn không thể nào đạt đến trạng thái tĩnh lặng, thanh thản và

buông xả. Những tư tưởng về sự thanh thân và từ bỏ này đã được thuyết giảng suốt hàng ngàn năm qua, ai cũng đã từng nghe đến chúng từ hồi còn bé, thế nhưng chúng ta thấy có rất ít người đạt đến giai đoạn này. Tôi không biết liệu suốt đời mình đã gặp được hai mươi người thực sự có tinh thần tĩnh lặng và bất kháng chưa, và tôi đã du hành khắp một nửa thế giới rồi.

Ai cũng tiếp nhận lý tưởng riêng cho mình và cố gắng hoàn thành nó; cách đó đem đến sự tiến bộ an toàn hơn là tiếp nhận lý tưởng của người khác, mà mình không bao giờ hy vọng có thể hoàn thành. Ví dụ, chúng ta bắt một đứa bé đi bộ hai mươi dặm. Hoặc đứa bé sẽ chết, hoặc trong số một ngàn đứa chỉ có được một đứa bỏ hết quãng đường hai mươi dặm để đến đích, và ngất ngư gần chết. Điều đó đại khái cũng giống như những gì ta đang cố làm cho thế gian này. Không phải tất cả nam nữ, trong bất kỳ xã hội nào, đều có tâm trí, năng lực giống nhau, hoặc có khả năng làm việc như nhau; bởi vậy họ có những lý tưởng khác nhau, và chúng ta không có quyền chế nhạo bất kỳ lý tưởng nào. Hãy để cho mọi người làm hết sức mình để thực hiện lý tưởng đó. Dùng tiêu chuẩn của các bạn để phán xét tôi, hoặc ngược lại, đều là điều không đúng. Cây táo không thể được đánh giá theo tiêu chuẩn của cây sồi, mà cây sồi cũng không thể được đánh giá theo tiêu chuẩn của cây táo. Muốn đánh giá cây táo, các bạn phải dùng tiêu chuẩn riêng của cây táo; muốn đánh giá cây sồi, các bạn phải dùng tiêu chuẩn riêng của cây sồi.

Thống nhất trong đa thù là kế hoạch của sáng tạo. Tuy nhiên, từng cá nhân nam nữ có thể khác nhau, cho nên có sự thống nhất nơi nền tảng. Từng cá nhân khác nhau trong tính cách và tầng lớp nam nữ, đó là sự khác biệt tự nhiên trong sáng tạo. Từ đó, chúng ta không nên phán xét mọi người theo cùng một tiêu chuẩn, và không nên đặt trước họ một lý tưởng chung. Cách giải quyết như thế chỉ tạo ra cuộc đấu tranh trái quy luật tự nhiên, và kết quả là con người tự ghét bỏ bản thân và bị ngăn cản không trở thành người có đạo tâm và lương thiện. Nhiệm vụ của chúng ta là khuyến khích tất cả mọi người cùng đấu tranh để vươn tới lý tưởng tối cao, đồng thời phấn đấu để lý tưởng đó được gần gũi tới đa với chân lý.

Trong nền đạo đức Ấn Độ, chúng ta thấy rằng sự kiện này đã

được công nhận từ thời kỳ thượng cổ, và trong các kinh điển bàn về đạo lý, người ta đã đặt ra những luật lệ khác nhau cho những hạng người khác nhau – chủ gia đình, vānaprasthin (người ở ẩn) và sannyāsin (tu sĩ xuất thế).

Cuộc sống của mỗi cá nhân, theo kinh điển Hindu, có những bốn phận đặc thù, khác với những bốn phận chung cho nhân loại. Người Hindu bắt đầu cuộc đời như một người đi học, sau đó họ cưới vợ và làm chủ gia đình; khi về già, họ lui về sống ẩn dật; và cuối cùng họ từ bỏ thế gian và trở thành một sannyāsin. Mỗi giai đoạn đó của cuộc đời đều gắn liền với những bốn phận cụ thể nào đó. Về thực chất thì không có giai đoạn nào cao quý hơn giai đoạn nào. Cuộc sống của một người lập gia đình cũng hoàn toàn vĩ đại như cuộc sống của một người độc thân hiến trọn đời cho hoạt động tôn giáo. Người phu quét rác trên đường phố cũng hoàn toàn vĩ đại và vinh quang như ông vua trên ngai vàng. Thử bắt ông vua từ bỏ ngai vàng để làm công việc của người phu quét rác, và xem thử ông ta làm việc ra sao. Thử bắt người phu quét rác ngồi lên ngai vàng rồi xem thử anh ta cai trị đất nước như thế nào. Thật là vô ích khi nói rằng những người xuất thế lại vĩ đại hơn những người nhập thế; sống trong thế gian và sùng bái Thượng Đế còn khó gấp vạn lần so với việc từ bỏ nó để ung dung sống một cuộc đời tiêu dao thế ngoại. Bốn giai đoạn trong đời sống ở Ấn Độ về sau này được giảm xuống còn hai – đó là giai đoạn làm chủ gia đình và giai đoạn làm tu sĩ. Người chủ gia đình cưới vợ và lo làm tròn bốn phận của một công dân, còn người tu sĩ thì tận hiến năng lực để phụng sự cho tôn giáo, cho việc thuyết pháp và sùng bái Thượng Đế. Tôi sẽ trình bày cùng các bạn một vài đoạn kinh văn từ *Mahānirvāna Tantra*, là kinh thư bàn về chủ đề này; và các bạn sẽ thấy rằng đối với người đàn ông thì làm chủ gia đình và thực hành trọn vẹn bốn phận là điều vô cùng khó khăn:

Người chủ gia đình phải phụng hiến cho Thượng Đế, mục tiêu của cuộc đời anh ta là tìm hiểu Thượng Đế. Tuy nhiên, anh ta phải làm việc thường xuyên, thực hành mọi bốn phận của mình, anh ta phải dâng hiến mọi thành quả hoạt động của mình cho Thượng Đế.

Điều khó khăn nhất trong thế gian này là làm việc mà không màng đến kết quả, là giúp đỡ người khác mà không bao giờ nghĩ

đến việc họ phải nhớ ơn mình, là làm việc thiện mà đồng thời không bao giờ mong đợi đến tiếng tăm, danh vọng hoặc bất kỳ thứ gì. Ngay cả một kẻ cùng cực hèn nhát cũng trở nên can đảm khi được mọi người ca ngợi. Một gã ngốc nghếch có thể làm những hành động anh dũng khi xã hội khen ngợi anh ta, nhưng một người thường xuyên làm việc tốt mà không màng đến sự khen ngợi của đồng loại thì đó mới thực sự là sự hy sinh cao cả nhất mà con người có thể làm được.

Bổn phận cao cả của người chủ gia đình là kiếm sống, nhưng anh ta phải quan tâm đến việc làm điều đó mà không nói dối, không lường gạt hay cướp bóc của người khác; và người đó phải nhớ rằng cuộc đời của anh ta là phụng sự Thượng Đế và người nghèo.

Do biết rằng mẹ cha là những người đại diện cho Thượng Đế, người chủ gia đình luôn tìm đủ mọi cách để làm vui lòng mẹ cha. Nếu mẹ cha được hài lòng thì Thượng Đế hài lòng về người đó. Đứa con không bao giờ buông những lời cộc cằn với mẹ cha mới thực sự là đứa con ngoan. Trước mặt mẹ cha, người con không được nói những lời bốn cột, không được tỏ thái độ bòn chòn, giận dữ hay nóng nảy. Trước mặt mẹ hoặc cha, người con phải cúi thấp để chào, và đứng lên khi thấy cha mẹ đến, và không được ngồi cho đến chừng nào các vị cho ngồi.

Nếu người chủ gia đình có đồ ăn thức uống hay quần áo mà không hiểu rằng cha mẹ, vợ con và người nghèo là những người cần được cung cấp trước tiên thì anh ta đang phạm tội. Mẹ cha sinh ra cho ta xác thân này, nên ta phải chịu trăm đắng nghìn cay để báo hiếu.

Bổn phận của người chủ gia đình đối với vợ cũng vậy. Anh ta không được la mắng vợ, mà phải luôn luôn xem vợ như là mẹ của mình. Thậm chí khi lâm vào cảnh sa cơ lỡ vận, cùng cực khó khăn anh ta cũng không được bỏ vợ, nếu nàng vẫn tỏ ra đức hạnh và thủy chung với chồng.

Người nào âu yếm người phụ nữ nào khác ngoài vợ mình, – chỉ cần tơ tưởng đến chuyện sờ mó vào người nàng ta thôi thì anh ta cũng bị đọa vào địa ngục.

Trước mặt phụ nữ, người đàn ông không được ăn nói khiếm

nhã, và phô trương quyền lực. Anh ta không được nói: “Tôi đã làm được cái này, và tôi đã làm được cái nọ”.

Người chủ gia đình phải luôn luôn làm vui lòng vợ bằng tiền bạc, quần áo, tình yêu, sự thủy chung, và những lời nói ngọt ngào; anh ta không bao giờ được làm bất cứ điều gì khiến vợ phật lòng. Người chồng nào thành công trong việc nhận được tình yêu của một người vợ đức hạnh là đã thành công trong tôn giáo của mình và có được tất cả mọi nét tốt.

Sau đây là bốn phận đối với con cái:

Con trai phải được thương yêu nuôi dưỡng cho đến năm bốn tuổi; và nên được giáo dục cho đến năm mười sáu tuổi. Khi được hai mươi tuổi thì nó cần phải đi kiếm việc làm; lúc đó nó cần được người cha đối xử thương yêu như người ngang hàng. Tương tự như vậy, con gái cũng phải được nuôi dưỡng và giáo dục vô cùng cẩn thận. Khi con gái đi lấy chồng thì người cha nên cho vàng bạc, của cải.

Tiếp theo đó là bốn phận của người chủ gia đình đối với anh chị em, con cái của anh chị em nếu họ nghèo khó; bốn phận đối với bà con họ hàng, bạn bè và tôi tớ. Sau đó là bốn phận đối với hàng xóm láng giềng, với người nghèo và những người đến xin giúp đỡ. Nếu người chủ gia đình có đầy đủ phương tiện mà không chịu giúp đỡ bà con họ hàng cùng người nghèo thì anh ta chỉ là con vật, chứ không xứng đáng làm người.

Cần tránh sự đam mê quá đáng vào chuyện ăn uống, quần áo, chăm sóc thể xác, trau chuốt tóc tai. Người chủ gia đình phải giữ cho tâm hồn và thể xác được thuần tịnh, luôn luôn hoạt động và sẵn sàng cho công việc.

Đối với kẻ thù thì người chủ gia đình phải là một anh hùng. Anh ta phải kháng cự lại chúng. Đó là bốn phận của người chủ gia đình. Anh ta không được ngồi trong một xó mà than khóc, và không được nói nhảm nhí về sự bất kháng. Nếu không chứng tỏ được mình là một anh hùng đối với kẻ thù thì anh ta đã không làm tròn trách nhiệm. Còn đối với thân bằng quyến thuộc thì anh ta phải dịu dàng như một con cừu.

Nhiệm vụ của người chủ gia đình là không được tỏ lòng tôn

trọng đối với kẻ ác, nếu anh ta tôn trọng kẻ ác trên thế gian này thì anh ta tiếp tay cho điều ác, và anh ta càng phạm sai lầm lớn nếu tỏ ra khinh thường những người lương thiện đáng kính. Anh ta không được quá vồ vập với bạn bè, không được kết giao bừa bãi khắp nơi, mà phải quan sát hành vi và cách cư xử của người mà mình muốn kết bạn, cân nhắc đắn đo rồi sau đó mới làm bạn.

Có ba điều người chủ gia đình không được nói tới. Anh ta không được nói về danh tiếng của mình nơi công cộng, không được truyền bá tên tuổi và thể lực của bản thân, cũng không được nói về tài sản của mình hay những gì mà người khác tâm sự riêng với anh ta.

Người chủ gia đình không được than vãn mình nghèo hay khoe khoang mình giàu. Cứ để người chủ gia đình giữ kín ý định của mình, đó là bổn phận của anh ta đối với tôn giáo. Đó không chỉ là sự khôn ngoan thế tục, nếu người chủ gia đình không làm được như thế thì anh ta bị xem là vô đạo đức.

Người chủ gia đình là nền tảng, là trụ cột của toàn xã hội. Anh ta là người chủ của kinh tế gia đình. Những người nghèo khổ, yếu đuối, trẻ em và phụ nữ không có khả năng lao động đều sống dựa vào người chủ gia đình; do vậy, những bổn phận đó khiến anh ta thấy mình mạnh mẽ khi thực hiện chúng, và khiến anh ta không nghĩ rằng anh ta đang thực hiện những điều thấp hơn lý tưởng của mình. Bởi thế, nếu làm điều gì đó không xứng đáng hoặc phạm sai lầm thì người chủ gia đình không được nói cho mọi người biết; nếu tham gia vào công việc kinh doanh nào đó mà biết chắc là sẽ thất bại thì anh ta cũng không được nói về nó. Những chuyện bực bực, trải lòng ra như thế không những không cần thiết mà còn làm tổn thương người chủ gia đình suy nhược, khiến anh ta không còn xứng đáng để thực hiện những bổn phận hợp pháp trong đời. Đồng thời, anh ta cũng phải phấn đấu để đạt cho hai điều này: thứ nhất là tri thức, thứ hai là của cải. Đó là nhiệm vụ của một người chủ gia đình, nếu không thực hiện được thì anh ta chẳng còn ra thể thống con người nữa. Một người chủ gia đình mà không nỗ lực làm giàu là kẻ vô đạo đức. Nếu anh ta lười biếng và thỏa mãn sống một đời nhàn rỗi thì anh ta là kẻ vô đạo đức, vì còn hàng trăm người trông cậy vào anh ta. Nếu anh ta giàu có thì sẽ giúp đỡ được hàng trăm người khác.

Nếu trong thành phố này không có hàng trăm người nỗ lực làm giàu và tích lũy tài sản, thì tất cả nền văn minh, nhà tế bần và dinh thự ở đâu mà có? Trong trường hợp như thế, chạy theo sự giàu có không có chi là xấu, vì của cải đó là để phân phát ra. Người chủ gia đình là trung tâm của đời sống và xã hội. Đối với người đó, kiếm tiền và xài tiền một cách cao thượng là sùng bái Thượng Đế¹; bởi vì người chủ gia đình nào phấn đấu làm giàu bằng những phương tiện tốt đẹp và nhắm đến mục tiêu tốt đẹp thì trên thực tế cũng đang làm điều tương tự để đạt đến giải thoát, như nhà ẩn tu khổ hạnh trong thảo am đang làm khi cầu nguyện; đối với hai hạng người này, chúng ta chỉ thấy được những khía cạnh khác nhau của cùng một đức hạnh là buông xả và hy sinh bản thân được gọi hứng từ lòng sùng tín với Thượng Đế và tất cả những gì thuộc về Ngài.

Người chủ gia đình phải phấn đấu bằng mọi cách để đạt được tiếng thơm. Anh ta không được cò bạc, không được làm việc trong công ty kẻ xấu, không được nói dối và không được gây phiền toái cho người khác.

Con người thường hay tham gia vào những công việc mà họ không có cách nào hoàn thành nổi, nên kết quả là họ phải lừa đảo kẻ khác để đạt được mục đích. Tiếp theo đó, trong mọi công việc thì thời gian cũng là yếu tố cần phải quan tâm đến; những thứ ở thời điểm này có thể là một thất bại, nhưng tại thời điểm khác thì có thể là một thành công vĩ đại.

Người chủ gia đình điềm đàm phải nói sự thật, và nói từ tốn, dùng những lời dịu dàng dễ nghe để đem lại điều tốt đẹp cho người khác; anh ta không nên ba hoa về mình hoặc chỉ trích người khác.

Bằng cách đào giếng, trồng cây ven đường, xây nhà nghỉ cho người và thú vật, xây dựng cầu đường, người chủ gia đình cũng đi đến cùng một mục tiêu như hành giả karma-yogi vĩ đại nhất.

¹ Đây là trường hợp của những tỷ phú người Mỹ, chẳng hạn như Bill Gates. Những người này đem trí lực ra làm giàu, như một cách để khẳng định mình, để rồi dùng phần lớn tài sản đó làm từ thiện hoặc thực hiện những công trình phục vụ cho xã hội, chứ không để lại cả cho con. Nó hoàn toàn khác hẳn tư tưởng “Hy sinh đời bố, củng cố đời con” đáng kinh tởm của một số người. Những người này dùng mọi thủ đoạn bất nghĩa để tích lũy của cải dành lại cho con, tạo ra một thế hệ bất tài ăn bám, sống phè phỡn bằng những đồng tiền tội lỗi từ mẹ cha, đẩy xã hội lún sâu vào sự ngu dốt và băng hoại.

Trên đây là một phần trong giáo lý karma-yoga – hoạt động, bàn về bốn phận của người chủ gia đình. Còn có một đoạn kinh văn khác sau đây, trong đó *Mahānirvāṇa Tantra* nói rằng: “nếu người chủ gia đình chết trên chiến trường, vì chiến đấu cho quê hương hay tôn giáo của mình thì người đó cùng đi đến cùng một mục tiêu mà hành giả yogi đạt đến bằng thiền định”, cho thấy bốn phận người này chẳng khác người kia. Đồng thời, kinh điển cũng chẳng nói bốn phận nào cao hay bốn phận nào thấp. Mỗi bốn phận đều có vị trí của riêng nó và chúng ta, tùy theo hoàn cảnh gặp phải, đều phải chu toàn bốn phận của mình.

Từ tất cả những điều này phát sinh một quan niệm duy nhất: lên án sự yếu đuối, nhu nhược. Đây là một quan niệm đặc thù trong tất cả giáo lý của chúng tôi mà tôi ưa thích, dù là trong triết học, tôn giáo hay công việc. Nếu các bạn đọc kinh Veda, các bạn sẽ thấy từ này luôn luôn được nhắc đi nhắc lại: vô úy – không sợ hãi bất cứ điều gì. Sợ hãi là dấu hiệu của sự nhu nhược. Một người phải lo chu toàn bốn phận của mình, không cần đếm xỉa gì đến những lời châm chọc hay nhạo báng của người đời.

Nếu một người xuất thế để sùng bái Thượng Đế thì anh ta không được nghĩ rằng những người nhập thế đang làm điều tốt cho thế gian lại không phải đang sùng bái Thượng Đế; còn những người đang sống trong thế gian vì vợ, vì con cũng không được cho rằng những người từ bỏ thế gian là đám người lông bông thấp kém. Mỗi người đều vĩ đại trong địa vị của riêng mình. Tôi xin dùng một câu chuyện để minh họa cho ý tưởng này.

Có một vị vua nọ thường đặt câu hỏi cho tất cả những sannyāsin đến đất nước mình: “Ai vĩ đại hơn – người từ bỏ thế gian để thành một sannyāsin hay người tại thế chăm lo thực hiện bốn phận của một người chủ gia đình?”. Nhiều nhà thông thái tìm cách giải đáp câu hỏi đó. Một số người khẳng định rằng vị sannyāsin vĩ đại hơn, nhà vua bèn yêu cầu chứng minh lời khẳng định của họ. Khi họ không thể chứng minh được thì ông bắt họ hoàn tục để cưới vợ, và làm người chủ gia đình. Một số khác lại nói: “Người chủ gia đình làm trong bốn phận mình là người vĩ đại hơn”. Với những người này, nhà vua cũng yêu cầu đưa ra bằng chứng. Khi họ không thể trưng ra bằng chứng thì ông cũng bắt họ hoàn tục để làm người chủ gia đình.

Cuối cùng có một vị sannyāsin trẻ tuổi đến, và nhà vua cũng hỏi giống y như vậy. Người này đáp: “Tâu bệ hạ, người nào cũng vĩ đại như nhau trong địa vị của mình”.

Nhà vua phán: “Hãy chứng minh cho ta thấy điều đó”.

Vị sannyāsin đáp: “Tôi sẽ chứng minh cho ngài thấy, nhưng ngài phải đi theo tôi và sống như tôi trong một vài ngày thì tôi mới có thể chứng minh cho ngài thấy những lời tôi nói”.

Nhà vua đồng ý và đi theo vị sannyāsin ra khỏi xứ sở mình, và đi qua nhiều xứ khác cho đến khi họ đến một vương quốc rộng lớn. Tại kinh đô vương quốc này đang diễn ra một cuộc đại lễ. Nhà vua và vị sannyāsin nghe tiếng trống và tiếng nhạc vang vọng, họ cũng nghe cả lời của những người truyền lệnh; dân chúng mặc lễ phục tụ tập trên đường phố, và một tuyên cáo được đưa ra. Nhà vua và vị sannyāsin đứng ở đó để xem những gì đang diễn ra. Người truyền lệnh đọc lớn tuyên cáo rằng nàng công chúa, con của vị vua xứ đó, đang chuẩn bị kén chồng trong số những người đang tụ tập trước mặt nàng.

Theo tục lệ cổ xưa ở Ấn Độ thì các cô công chúa kén chồng theo cách này. Mỗi nàng đều có quan niệm riêng về mẫu người đàn ông mà họ muốn chọn làm chồng. Cô thì muốn người chồng đẹp trai nhất, cô thì muốn người chồng uyên bác nhất, cô lại muốn người chồng giàu có nhất, v.v... Tất cả những hoàng tử lân bang đều trau chuốt trong những bộ y phục xinh đẹp nhất và trình diện trước mặt nàng. Đôi khi họ cũng có những người truyền lệnh riêng để liệt kê những ưu thế của họ, cùng lý do vì sao họ hy vọng công chúa sẽ chọn mình. Nàng công chúa ngồi trên ngai vàng và được đưa đi quanh các nơi, giữa một hàng quân vô cùng rực rỡ, nàng nhìn và nghe nói về các hoàng tử. Nếu không hài lòng với những gì đã nghe và thấy thì nàng bảo những kiệu phu: “Đi tiếp”, và chẳng còn quan tâm gì thêm đến những kẻ bị bỏ rơi. Tuy nhiên, nếu công chúa vừa lòng với người nào trong số họ thì nàng ném vòng hoa vào anh ta, và người đó trở thành phò mã.

Vị công chúa của đất nước, nơi mà nhà vua và vị sannyāsin mới đến, cũng đang kén chồng theo một trong các nghi lễ lý thú ấy. Nàng là vị công chúa đẹp nhất thế gian, và vị phò mã sẽ là người trị vì vương quốc sau khi vua cha băng hà. Nàng có ý chọn một phò mã

diễn trai nhất, nhưng chẳng một ai khiến nàng thấy hài lòng. Những lễ hội như thế này đã được tổ chức một đôi lần, nhưng công chúa vẫn chưa kén chọn được một ai. Lễ hội này là lễ hội tung bùng nhất, số người đến dự đông hơn bao giờ hết. Công chúa leo lên kiệu vàng, và đám kiệu phu khiêng nàng đi từ chỗ này đến chỗ khác. Tựa hồ như nàng chẳng quan tâm đến một ai, và mọi người đều thất vọng, cho là lễ hội này cũng lại thất bại.

Bỗng nhiên có một chàng trai trẻ đi đến, một sannyāsin, đẹp rực rỡ như mặt trời hiện xuống thế gian, và đứng tại một góc của đám đông đang tụ họp, quan sát những gì đang diễn ra. Kiệu vàng của công chúa đến gần anh ta, và khi công chúa vừa thấy vị sannyāsin đó, nàng liền ngừng lại và ném vòng hoa vào anh ta.

Vị sannyāsin nắm vòng hoa vắt đi, và la lên:

– Chuyện gì nhằm nhí thế này? Tôi là một sannyāsin. Hôn nhân có ý nghĩa gì với tôi cơ chứ.

Nhà vua xứ đó nghĩ rằng chắc người này nghèo khó nên không dám cưới công chúa, liền nói:

– Bây giờ lễ hội môn của con gái ta là một nửa vương quốc này, và sau khi ta mất thì trọn cả vương quốc.

Nói xong, ông đặt vòng hoa lên người vị sannyāsin.

Chàng trai trẻ liền vắt nó đi một lần nữa, và bảo:

– Nhảm nhí! Tôi có muốn lấy vợ đâu.

Rồi chàng ta bước thật lẹ ra khỏi đám đông.

Lúc này, cô công chúa đã mê mết với chàng trai đó đến độ nàng nói: “Ta phải cưới cho được người này, nếu không ta sẽ chết”, rồi nàng đuổi theo để đem chàng ta về. Lúc đó, vị sannyāsin của chúng ta – người đã đưa nhà vua đến đây – bảo nhà vua: “Tâu bệ hạ, chúng ta hãy đi theo cặp đó”. Thế là họ đi theo sau hai người kia, nhưng giữ một khoảng cách khá xa. Vị sannyāsin trẻ tuổi – người từ chối kết hôn với công chúa – đi vào một vùng quê được mây dậm đường. Khi đến một khu rừng thì anh ta đi vào trong đó, cô công chúa cũng đi theo, hai người của chúng ta cũng đi theo họ. Do vị sannyāsin trẻ (người từ chối kết hôn với công chúa) đã quen sống với núi rừng, nên biết rõ mọi đường đi ngoằn ngoèo phức tạp trong đó. Chàng ta

đột nhiên rẽ vào một trong những con đường đó và biến mất, khiến cô công chúa không sao tìm thấy được. Sau khi tìm kiếm một hồi lâu, nàng ngồi dưới một gốc cây và than khóc, vì không biết theo lối nào mà ra. Lúc đó, nhà vua và vị sannyāsin trẻ tuổi của chúng ta mới đến bên nàng và bảo:

– Đừng khóc lóc nữa. Chúng tôi sẽ chỉ đường cho cô ra khỏi khu rừng này; nhưng bây giờ trời đã quá tối rồi không thể tìm được lối ra. Nơi đây có một cây cổ thụ, chúng ta hãy nghỉ ngơi dưới gốc cây này, sáng mai chúng tôi sẽ lên đường sớm và chỉ cho cô lối ra”.

Lúc bấy giờ, có một con chim nhỏ sống cùng vợ và ba con chim non sống trong một cái tổ trên cây đó. Con chim nhỏ đó nhìn xuống và thấy ba người ngồi dưới gốc cây, bèn nói với chim mái:

– Mình ơi, chúng ta phải làm gì bây giờ? Có mấy vị khách đến nhà mà bây giờ là mùa đông, mình lại không có lửa.

Bởi vậy, nó bèn bay đi, tha một ít củi chụm trong mỏ và thả xuống trước mặt các vị khách để họ có thể châm thêm dầu vào và nhóm lửa. Nhưng con chim nhỏ vẫn chưa thấy hài lòng. Nó bảo với vợ:

– Nay mình, chúng ta phải làm gì bây giờ? Chẳng có gì để cho những người đó ăn mà họ lại đang đói. Mình là chủ nhà, phải có bốn phận nuôi dưỡng cho bất kỳ ai đến nhà. Tôi phải làm việc mà tôi có thể làm được. Tôi phải hy sinh thân xác tôi cho họ.

Nói xong, nó lao vào giữa đống lửa và chết thiêu. Những vị khách nhìn thấy nó rơi xuống nhưng không sao cứu kịp, vì nó lao xuống quá nhanh.

Vợ con chim nhỏ thấy việc chồng đã làm, bèn nói:

– Ở đây có đến ba người, mà chỉ có một con chim nhỏ cho họ ăn. Vậy thì không đủ, nhiệm vụ của ta là vợ thì không được để những cố gắng của chồng trở nên vô ích; hãy để họ có thêm cái thân xác này của ta.

Nói xong, nó cũng lao vào lửa và bị cháy thiêu.

Lúc này chỉ còn lại ba con chim con, chúng nhìn mọi việc diễn ra và thấy rằng vẫn không đủ thức ăn cho cả ba người khách, nên bảo nhau:

– Cha mẹ ta đã làm điều họ có thể làm được, nhưng như thế vẫn chưa đủ. Bổn phận của chúng ta là phải nối tiếp công việc của cha mẹ, hãy để thân xác chúng ta đi theo luôn.

Rồi chúng cùng lao vào ngọn lửa.

Ngạc nhiên trước những chuyện xảy ra, dĩ nhiên cả ba người không sao ăn nổi thịt chim. Suốt một đêm trôi qua, họ không ăn uống gì; đến sáng hôm sau, nhà vua và vị sannyāsin chỉ đường cho nàng công chúa ra khỏi rừng để nàng quay lại với vua cha.

Lúc đó, vị sannyāsin mới bảo với nhà vua:

– Tâu bệ hạ, bây giờ thì ngài đã thấy rằng người nào cũng vĩ đại trong chức vị riêng của mình. Nếu ngài muốn sống trong thế gian thì hãy sống như những con chim kia, sẵn sàng hy sinh cho người khác. Còn nếu muốn từ bỏ thế gian thì hãy làm như vị sannyāsin trẻ tuổi nọ, không màng chi đến tuyệt thế giai nhân và vương quốc. Nếu ngài muốn làm một người chủ gia đình, thì hãy sống hy sinh đời sống mình vì sự an lạc của kẻ khác; còn nếu ngài muốn chọn con đường xuất thế thì đừng màng chi đến sắc đẹp, tiền bạc và quyền lực. Người nào cũng vĩ đại trong chức vị riêng của mình, bổn phận của người này không phải là bổn phận của người kia”.

BÍ QUYẾT LÀM VIỆC

Giúp đỡ kẻ khác về vật chất bằng cách đáp ứng được nhu cầu vật chất của họ, đó thực sự là sự giúp đỡ lớn lao; hề nhu cầu càng lớn và sự giúp đỡ càng có tầm ảnh hưởng sâu xa thì sự giúp đỡ sẽ càng lớn theo. Nếu sự thiếu thốn của một người có thể bị loại bỏ trong vòng một giờ thì đó là giúp đỡ anh ta thực sự; nếu sự thiếu thốn đó có thể bị loại bỏ trong vòng một năm thì càng giúp đỡ anh ta nhiều hơn nữa; nếu sự thiếu thốn đó có thể bị loại bỏ vĩnh viễn thì đó mới thực sự là sự giúp đỡ to lớn nhất dành cho anh ta.

Tri thức tâm linh là thứ duy nhất có thể hủy diệt vĩnh viễn sự khốn khổ của chúng ta; còn bất kỳ tri thức nào khác cũng chỉ có thể thỏa mãn được nhu cầu trong một thời gian mà thôi. Chỉ có tri thức về Tâm Linh mới có thể hủy diệt vĩnh viễn căn nguyên của thiếu thốn; do đó, giúp đỡ một người về tâm linh là sự giúp đỡ to lớn nhất có thể đem đến được cho anh ta. Ai ban cho con người tri thức tâm linh thì đó là ân nhân vĩ đại nhất của nhân loại; bởi vậy ta thấy những ai giúp đỡ con người về nhu cầu tâm linh đều là những người có quyền năng nhất trong loài người, bởi vì tâm linh tính là nguồn thần hứng chân thực cho mọi hoạt động của chúng ta. Một người mạnh mẽ và tráng kiện về tâm linh sẽ mạnh mẽ trong mọi phương diện khác, nếu anh ta muốn thế. Chừng nào mà con người chưa có được sức mạnh tâm linh thì ngay cả những nhu cầu vật chất cũng không thể được thỏa mãn đầy đủ.

Tiếp theo sự giúp đỡ tâm linh là sự giúp đỡ tinh thần. Tặng phẩm của tri thức cao cả hơn rất nhiều so với tặng phẩm bằng thực phẩm và y phục; nó còn cao cả hơn việc ban sự sống cho một người, bởi vì đời sống thực sự của một người cốt ở tri thức. Ngu muội là chết, tri thức là sống. Đời sống có một giá trị rất đỗi nhỏ nhoi, nếu đó là cuộc sống trong bóng tối, mò mẫm trong vô minh và khốn khổ. Kế đó dĩ nhiên là sự giúp đỡ vật chất. Do đó, khi cân

nhắc giúp đỡ người nào, chúng ta không được nhầm lẫn cho rằng giúp đỡ vật chất là cách giúp đỡ duy nhất mà ta có thể đem đến cho họ. Đó không chỉ là cách giúp đỡ sau chót mà còn mà cách giúp đỡ ít ỏi nhất, bởi vì nó không mang lại sự thỏa mãn mãi mãi. Sự khốn khổ mà tôi cảm nhận khi đói bụng sẽ được thỏa mãn bằng cách ăn uống, nhưng rồi cơn đói sẽ còn tiếp tục quay lại, sự khốn khổ của tôi chỉ chấm dứt vĩnh viễn khi tôi được thỏa mãn không còn thiếu thốn gì nữa. Cơn đói sẽ không còn làm cho tôi khốn khổ; không một thảm cảnh nào, không một nỗi phiền muộn nào có thể làm cho tôi dao động được nữa. Do đó, sự giúp đỡ hướng ta đến sự mạnh mẽ tâm linh là sự giúp đỡ cao cả nhất, kế đó là sự giúp đỡ tinh thần, sau cùng là sự giúp đỡ vật chất.

Những nỗi khốn khổ trên thế gian này không thể chỉ dùng vật chất giúp đỡ mà chữa lành được. Chừng nào bản tính con người chưa thay đổi thì những nhu cầu vật chất sẽ luôn luôn nảy sinh, và con người cứ luôn luôn thọ nhận sự khốn khổ, và không một khối lượng giúp đỡ vật chất nào lại có thể chữa lành họ hoàn toàn. Giải pháp duy nhất cho vấn đề này là làm cho nhân loại trở nên thuần tịnh. Ngu muội là mẹ đẻ của mọi điều xấu ác cùng tất cả những cảnh khốn khổ mà chúng ta đang thấy. Hãy để cho con người có được ánh sáng, hãy để cho họ được thuần tịnh, có được tâm linh mạnh mẽ và có học vấn, chỉ đến lúc đó thôi, chứ không phải trước đó, cảnh khốn khổ trên thế gian này sẽ chấm dứt. Chúng ta có thể biến đổi mỗi căn nhà thành một dưỡng trí viện từ thiện, chúng ta có thể xây bệnh viện đầy khắp trên mặt đất này, thế nhưng cảnh khốn khổ của con người sẽ còn tiếp tục tồn tại chừng nào con người chưa thay đổi bản tính.

Chúng ta đọc đi đọc lại trong kinh Bhagavad Gitā rằng tất cả chúng ta phải làm việc không ngừng nghỉ. Mọi công việc tự bản chất đều gồm cả thiện lẫn ác. Chúng ta không thể làm bất cứ điều gì mà lại không đem đến điều tốt đẹp cho một nơi nào đó; chúng ta cũng không thể làm bất cứ điều gì mà lại không gây nên tổn hại tại một nơi nào đó. Mọi công việc tất nhiên đều pha trộn giữa thiện và ác, vậy mà chúng ta vẫn bị sai khiến phải làm việc không ngừng. Cả thiện và ác đều tạo nên kết quả của chúng, sẽ tạo nên karma của chúng. Việc thiện sẽ tạo ra hiệu quả tốt, việc ác sẽ gây nên hậu quả xấu. Đối với bản chất phát sinh ràng buộc của công

việc thì giải pháp đã đạt đến trong kinh Bhagavad Gitā là như vậy: nếu ta không bị ràng buộc vào công việc mình làm thì nó sẽ không thể tạo ra bất kỳ hiệu quả ràng buộc nào trên linh hồn chúng ta. Đây là tư tưởng trọng tâm của Bhagavad Gitā: hãy làm việc không ngừng nhưng đừng bị ràng buộc. Chúng ta sẽ thử tìm hiểu ý nghĩa của tinh thần làm việc “vô luyện cảm” này.

Từ *samskāra*¹ có thể được dịch gần sát theo nghĩa là “xu hướng nội tại”. Dùng ẩn dụ bằng hồ nước để minh họa, hồ nước dụ cho tâm trí, mỗi gợn nước hay mỗi con sóng phát khởi trong tâm trí khi lắng xuống sẽ không mất đi hoàn toàn, mà để lại một dấu vết và một khả năng trong tương lai để cho con sóng đó xuất hiện trở lại. Dấu vết đó, với khả năng tái hiện của con sóng, là cái được gọi là *samskāra*.

Mỗi công việc mà chúng ta làm, mỗi hành vi của thân, mỗi tư tưởng của ý đều để lại một ấn tượng trên chất liệu của tâm trí, và ngay cả khi những ấn tượng đó không hiện rõ lên bề mặt thì chúng cũng đủ mạnh để hoạt động ngầm trong tiềm thức. Hiện thể của chúng ta – cái mà chúng ta đang là trong mỗi phút giây – được quyết định bởi tổng số những ấn tượng đó trên tâm trí. Cái mà tôi đang là ngay tại bây giờ là tổng số của những ấn tượng trong cuộc sống quá khứ của tôi. Đó thực sự là ý nghĩa của cái gọi là tính cách, tính cách của mỗi người được quy định bởi tổng số những ấn tượng này. Nếu ấn tượng tốt chiếm ưu thế thì tính cách trở nên tốt đẹp, nếu ấn tượng xấu chiếm ưu thế thì tính cách trở nên xấu xa. Nếu một người cứ thường xuyên nghe những lời độc ác, nghĩ những điều xấu xa, làm những điều tội tệ thì tâm trí anh ta sẽ chứa đầy những ấn tượng xấu xa, và chúng sẽ ảnh hưởng đến tư tưởng cùng công việc của anh ta mà anh ta không hề hay biết gì về điều đó. Trên thực tế thì những ấn tượng xấu xa này vẫn luôn luôn hoạt động, hiệu quả hợp thành của chúng phải là điều ác, và người đó phải là người ác, anh ta không sao cưỡng lại được. Tổng số những ấn tượng đó trong anh ta sẽ tạo nên một lực thúc đẩy mãnh liệt bắt phải làm điều ác. Anh ta sẽ chẳng khác nào một cỗ máy nằm trong tay của những ấn tượng của mình, và chúng sẽ buộc anh ta làm điều ác. Tương tự như vậy, nếu một người luôn nghĩ những điều

¹ Trong tư tưởng Phật giáo được dịch là “hành”.

tốt đẹp, làm những điều thiện thì tổng số những ấn tượng đó sẽ tốt đẹp; và chúng, cũng theo cách tương tự, sẽ bắt anh ta làm điều tốt dù anh ta có muốn hay không. Khi một người đã làm nhiều điều thiện, đã suy nghĩ nhiều ý tưởng tốt đẹp đến mức trong anh ta có xu hướng bắt phải làm điều thiện không sao cưỡng nổi; cho dù anh ta có muốn làm điều ác thì tâm trí anh ta, tức là tổng số các xu hướng của anh ta, sẽ không cho phép anh ta làm thế; các xu hướng đó sẽ kéo anh ta lùi lại, anh ta hoàn toàn chịu ảnh hưởng của những xu hướng tốt đẹp. Trong trường hợp như thế, ta nói rằng tính cách tốt đẹp của một người đã được xác lập.

Khi một con rùa rút đầu và chân vào trong mai, dù các bạn có thể giết nó, đập vỡ tan nó ra thành từng mảnh thì nó vẫn không thò đầu ra; tính cách của một người đã chế ngự được những động cơ và giác quan cũng được xác lập một cách bất biến như vậy đó. Người đó chế ngự được những sức mạnh nội tâm, và không có gì có thể lôi kéo chúng ra ngoài khi anh ta không muốn. Nhờ vào hoạt động phản ánh liên tục của những ý niệm tốt, của những ấn tượng tốt đang di chuyển trên bề mặt của tâm trí, mà xu hướng làm việc thiện càng trở nên mạnh mẽ, kết quả là chúng ta cảm thấy có thể kiểm soát được *indriya*, tức trung khu thần kinh. Chỉ có như thế thì tính cách mới được xác lập, rồi chỉ có như thế thì con người mới đạt đến chân lý. Một người như thế sẽ được vĩnh viễn bình yên, sẽ không còn mối nguy hiểm nào cho anh ta nữa.

Còn có một trạng thái cao hơn trạng thái có được xu hướng tốt đẹp này, đó là khát vọng giải thoát. Các bạn nên nhớ rằng giải thoát linh hồn là mục tiêu của mọi pháp môn yoga, và pháp môn nào cũng dẫn đến cùng một thành quả. Chỉ bằng cách làm việc không thôi, con người vẫn có thể đạt đến cảnh giới mà Đức Phật đạt đến phần lớn bằng thiền định, và đáng Christ đạt đến bằng cầu nguyện. Đức Phật là một *jñāni* hoạt động, còn Chúa Jesus là một *bhakta*, song cả hai vị đều đạt đến cùng một mục tiêu. Điểm khó khăn nằm ở chỗ này. Giải thoát có nghĩa là tự do trọn vẹn – thoát ra khỏi vòng trói buộc của thiện lẫn ác. Một dây xích bằng vàng vẫn là một dây xích, chẳng khác gì một dây xích bằng sắt. Giả sử có một cây gai mắc trong ngón tay tôi, và tôi dùng cây gai khác để lấy nó ra; khi đã lấy được cây gai kia ra rồi thì tôi phải vất cả hai cây gai đi; tôi chẳng cần phải giữ lại cây gai thứ hai làm gì, vì dù sao chúng vẫn chỉ là

những cây gai. Do đó, những xu hướng ác cần phải được hóa giải bởi những xu hướng thiện, những ấn tượng xấu trong tâm trí cần phải được loại bỏ bằng những làn sóng của ấn tượng tốt, cho đến khi tất cả những điều xấu ác hầu như mất hết, hoặc bị chế ngự và kìm hãm tại một xó trong tâm trí. Nhưng rốt cuộc thì những xu hướng tốt cũng cần phải bị khuất phục. Như thế thì “ràng buộc” sẽ biến thành “không ràng buộc”. Hãy làm việc, nhưng đừng để hành động hay tư tưởng tạo ra một ấn tượng sâu sắc nào trong tâm trí. Hãy để cho những gợn sóng cứ đến rồi đi, hãy để những hành động to tát xuất phát từ cơ bắp và bộ não, nhưng đừng để chúng gây ra những ấn tượng sâu sắc nào trên linh hồn¹.

Làm thế nào để làm được điều này? Chúng ta thấy rằng bất kỳ hành động nào mà chúng ta quyến luyến cũng đều lưu lại ấn tượng. Tôi có thể gặp cả trăm người trong ngày, và trong số đó tôi cũng gặp một người mà tôi yêu thích; đến tối về khi đi nghỉ, tôi có thể cố mừng tượng lại tất cả những gương mặt mà tôi đã thấy, nhưng gương mặt duy nhất hiện ra trước tâm trí tôi là gương mặt mà tôi có thể chỉ gặp thoáng qua trong một phút và là gương mặt tôi yêu thích. Tất cả những gương mặt khác đều biến mất. Lòng quyến luyến của tôi đối với nhân vật đặc biệt đó đã tạo ra trong tâm trí tôi một ấn tượng sâu sắc hơn những gương mặt khác. Xét về khía cạnh sinh lý học thì những ấn tượng đó đều giống nhau; mỗi gương mặt tôi nhìn thấy đều lưu hình ảnh trên võng mạc, và não bộ ghi nhận hình ảnh đó; tuy nhiên, hiệu quả mà chúng tác động trên tâm trí lại chẳng hề tương đồng. Có thể hầu hết những gương mặt đó đều hoàn toàn mới lạ, mà trước đó tôi chưa bao giờ nghĩ tới, thế nhưng chỉ có gương mặt duy nhất mà tôi mới nhìn thoáng qua đó lại tìm được những mối liên kết tiềm ẩn bên trong. Có thể tôi đã lưu hình ảnh của người đó trong tâm trí nhiều năm rồi, đã biết hàng trăm điều về người đó, và cái nhìn duy nhất về người đó lần đầu tiên đã đánh thức hàng trăm kỷ niệm đang yên ngủ trong tâm trí tôi; và ấn tượng duy nhất này, do được lặp đi lặp lại có lẽ đến hàng trăm lần so với những gương mặt khác, đã tạo nên hiệu quả mãnh liệt trên tâm trí tôi.

¹ Đây chính là tinh thần “Vô công dụng hạnh” của Phật giáo, hay tư tưởng “ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” của kinh Kim Cương.

Bởi vậy, hãy giữ tinh thần “vô duyên cảm”. Cứ để sự vật vận động, cứ để trí não tập trung vào công việc, cứ làm việc không ngừng, nhưng chớ để một gợn sóng nào chế ngự tâm trí. Hãy làm việc như thể các bạn là một kẻ xa lạ trên mảnh đất này, như một kẻ ngụ cư. Hãy làm việc không ngừng, nhưng đừng tự trói buộc lấy mình; trói buộc là điều khủng khiếp. Thế gian này không phải là nơi chúng ta cư trú, nó chỉ là một trong nhiều giai đoạn mà chúng ta phải trải qua. Hãy nhớ lại lời nói vĩ đại của trường phái triết học Sāmkhya: “Toàn thể thiên nhiên dành để phụng sự cho linh hồn, chứ không phải linh hồn dành để phụng sự cho thiên nhiên”. Lý do thực sự để thiên nhiên tồn tại là để giáo dục linh hồn, ngoài ra nó chẳng có ý nghĩa nào khác. Thiên nhiên hiện hữu ra đó vì linh hồn cần phải có tri thức, và nhờ tri thức mới tự giải thoát được cho mình. Nếu hiểu được điều này thì chúng ta sẽ không bao giờ bị trói buộc vào thiên nhiên nữa; chúng ta sẽ hiểu rằng thiên nhiên là một cuốn sách mà ta phải đọc, và khi đã thu thập được tri thức cần thiết rồi thì cuốn sách đó không còn giá trị gì với chúng ta nữa. Tuy nhiên, thay vì điều đó, chúng ta lại tự đồng nhất mình với thiên nhiên, chúng ta nghĩ rằng linh hồn là dành để phụng sự cho thiên nhiên, tinh thần dành để phụng sự cho thể xác, và như một câu nói phổ biến, chúng ta nghĩ rằng con người “sống để mà ăn” chứ không phải “ăn để mà sống”. Chúng ta liên tục mắc phải sai lầm; chúng ta xem thiên nhiên như là bản thân chúng ta và tự trói buộc mình vào nó; và khi sự trói buộc này xảy đến thì tạo ra ấn tượng sâu sắc trên linh hồn, ấn tượng đó ghìm chúng ta xuống và khiến cho chúng ta không còn làm việc với tinh thần tự do, mà như những kẻ nô lệ.

Trọng phần tinh túy của lời giáo huấn này là như vậy: các bạn nên làm việc như một chủ nhân, chứ không phải như một nô lệ; hãy làm việc không ngừng, nhưng đừng làm công việc của kẻ nô lệ. Các bạn há không thấy mọi người làm việc như thế nào hay sao? Không một ai được nghỉ ngơi hoàn toàn; chín mươi chín phần trăm nhân loại như nô lệ, và hậu quả là sự khốn khổ; đó toàn là những công việc vụn vặt. Hãy làm việc bằng tinh thần tự do! Hãy làm việc bằng tình yêu! Từ “tình yêu” rất khó hiểu; tình yêu không bao giờ đến khi chưa có tự do. Không thể có tình yêu thực sự nơi một kẻ nô lệ. Nếu các bạn mua một kẻ nô lệ, dùng xiềng xích cùm anh ta lại

và bắt anh ta làm việc cho các bạn thì anh ta sẽ làm việc như trâu ngựa, nhưng sẽ không bao giờ có được tình yêu nơi anh ta. Bởi vậy, khi chính chúng ta làm việc như những kẻ nô lệ vì những sự vật trong thế gian này thì trong ta không thể có tình yêu, và công việc của chúng ta không phải là công việc chân thực. Điều này đúng với những công việc làm vì người thân, vì bè bạn, và cũng đúng với những công việc làm cho chính bản thân chúng ta. Công việc vị kỷ là công việc của kẻ nô lệ. Và đây là cách thử nghiệm: Mọi hành vi thương yêu đều mang đến hạnh phúc; không một hành vi thương yêu nào lại không mang lại phản ứng là bình yên và lạc phúc. Tồn tại chân thực, tri thức chân thực, thương yêu chân thực vĩnh viễn kết hợp với nhau, cả ba trong một: Hễ nơi nào có một trong ba thì phải có hai cái kia; chúng cùng là ba khía cạnh bình đẳng của một Nhất Thể, không có cái nào thứ yếu, Tồn Tại - Tri Thức - Lạc Phúc. Khi Tồn Tại đó trở thành tương đối thì chúng ta thấy nó như là thế giới; Tri Thức đó, đến lượt nó, chuyển biến thành tri thức về sự vật trong thế giới; và Lạc Phúc đó tạo nền tảng cho tình thương yêu chân thực mà trái tim con người từng biết đến.

Bởi vậy, tình yêu chân thực không bao giờ có thể phản ứng bằng cách gây ra đau khổ cho người đang yêu và kẻ được yêu. Giả sử người đàn ông kia yêu một phụ nữ; anh ta muốn chiếm hữu nàng trọn vẹn, và cảm thấy ghen lỏng lộn với mọi hành động của nàng; anh ta muốn nàng ngồi kế bên mình, đứng sát bên mình, ăn uống và hành động theo mệnh lệnh của anh ta. Anh ta là nô lệ của nàng và muốn chiếm hữu nàng như nô lệ của mình. Đó không phải là tình yêu, mà là loại tình cảm bệnh hoạn của kẻ nô lệ, tự khoác lên mình lớp vỏ như là tình yêu. Nó không thể là tình yêu, vì nó mang lại đau khổ; nếu nàng ta không làm theo những gì anh ta muốn thì điều đó sẽ khiến anh ta đau khổ. Với tình yêu thì không hề có phản ứng mang lại khổ đau, nó chỉ đem đến lạc phúc; nếu không phải là thế thì đó không phải là tình yêu, đó là sự nhầm lẫn một thứ gì khác mà ta ngỡ là tình yêu. Khi bạn đã thương yêu trọn vẹn chồng, vợ, con cái, toàn thể thế gian, thương yêu cả vũ trụ này đến mức không còn cảm thấy một phản ứng nào mang lại khổ đau hay lòng ghen tỵ, không còn một cảm xúc vị kỷ nào thì các bạn đang ở trong trạng thái tự do, không còn bị trói buộc.

Đấng Krishna nói: “Này Arjuna, hãy nhìn ta đây! Nếu ta ngừng

làm việc chỉ trong một giây phút thôi thì toàn bộ vũ trụ này sẽ bị hủy diệt. Ta chẳng nhận được gì từ công việc mình làm; ta là đấng Chúa Tể duy nhất, nhưng vì sao ta phải làm việc? Bởi vì ta thương yêu thế gian này”. Thượng Đế không còn bị trói buộc, và cứ ung dung tự tại vì Ngài thương yêu. Tình thương yêu chân thật đó giúp chúng ta thoát vòng trói buộc. Bất cứ nơi nào có sự trói buộc, còn luyện cảm với sự vật trần gian thì các bạn phải biết rằng tất cả điều đó là lực hấp dẫn giữa các phân tử vật chất – đó là lực luôn kéo hai thể xác lại càng lúc càng gần với nhau hơn, và nếu hai thể xác đó không thể đến đủ gần nhau thì phát sinh đau khổ; còn nơi nào có thương yêu chân thực thì tình yêu đó hoàn toàn không dựa trên sự ràng buộc thể xác. Những cặp tình nhân như thế dù có cách xa nhau hàng ngàn dặm thì tình yêu của họ vẫn thủy chung không đổi, tình yêu đó không hề chết, và sẽ không bao giờ tạo ra bất kỳ phản ứng gây khổ đau nào.

Đạt đến tinh thần tự tại, vô luyện cảm này là công việc phải làm suốt cả đời người, nhưng ngay khi đạt đến cảnh giới đó thì chúng ta thành tựu mục tiêu của thương yêu và được giải thoát. Mọi ràng buộc của thiên nhiên biến mất và chúng ta thấy thiên nhiên hiển lộ toàn chân, nó không còn rên rỉ xiềng xích để trói buộc chúng ta nữa; chúng ta hoàn toàn tự do, và chẳng còn quan tâm đến kết quả của việc làm nữa, vậy thì ai còn quan tâm chi đến kết quả sẽ ra sao?

Các bạn có đòi hỏi con cái mình phải đền đáp lại những gì các bạn đã làm cho chúng không? Bỏn phận của các bạn là chăm lo cho chúng, sự việc chỉ có bấy nhiêu đó mà thôi. Trong mọi công việc mà các bạn làm cho một nhân vật đặc biệt, cho một thành phố hay một quốc gia, hãy giữ cùng một thái độ giống như các bạn làm đối với con cái mình – không hề mong báo đáp. Nếu các bạn có thể luôn giữ được địa vị của một người ban phát – trong đó mọi thứ bạn ban phát đều là tặng phẩm miễn phí cho thế gian, không hề mong báo đáp – thì công việc đó sẽ không trói buộc các bạn. Sự trói buộc chỉ xảy đến khi ta cầu mong báo đáp.

Nếu làm việc như một nô lệ mang lại kết quả là lòng vị kỷ và sự ràng buộc thì làm việc như một ông chủ của chính tâm trí ta sẽ dẫn đến trạng thái lạc phúc của tinh thần vô luyện. Chúng ta

thường nói về các danh từ “quyền lợi” và “công lý”, nhưng chúng ta thấy trong thế giới này thì hai từ đó chỉ là lời nói của trẻ con. Có hai thứ hướng dẫn được hành vi của con người: quyền lực và lòng nhân từ. Áp dụng quyền lực bao giờ cũng là áp dụng lòng vị kỷ. Mọi người, nam lẫn nữ, đều cố vận dụng tối đa quyền lực hay ưu thế mà họ có. Lòng nhân từ tự nó là thiên đàng rồi; muốn làm người lương thiện, tất cả chúng ta phải có lòng nhân từ. Ngay đến công lý và quyền lực cũng cần dựa trên lòng nhân từ. Mọi tư tưởng mong cầu báo đáp từ những việc mình làm đều gây cản trở cho sự tiến bộ tâm linh của chúng ta; hơn thế nữa, rốt cuộc chúng còn mang đến sự khốn khổ.

Có một cách khác có thể thực hiện được ý tưởng về lòng nhân từ và lòng từ thiện vị tha; đó là xem công việc ta làm như là “sự sùng bái”, trong trường hợp chúng ta tin vào Thượng Đế Nhân Thể. Tại đây, chúng ta phó thác mọi thành quả của công việc ta làm cho đáng Chúa Tể, và khi sùng bái Ngài theo cách đó, chúng ta không có quyền mong đợi bất cứ điều gì nơi nhân loại về những việc chúng ta làm. Chính đáng Chúa Tể cũng làm việc không ngừng và không bao giờ bị ràng buộc. Giống như nước không thể làm ướt được lá sen, công việc cũng không thể nào trói buộc được người có lòng vị tha bằng cách làm phát sinh luyến cảm vào kết quả. Người vô ngã và vô luyến cảm có thể sống ngay giữa lòng phố thị đông đúc đầy tội lỗi mà không hề nhiễm vào tội lỗi.

Ý tưởng về sự tận hiến được minh họa bằng câu chuyện sau đây:

Sau trận chiến Kurukshetra, năm anh em nhà Pāṇḍava thực hiện một đại lễ hiến tế và phát chẩn cho người nghèo. Tất cả mọi người đều sùng sốt trước sự vĩ đại và phong phú của buổi lễ, bảo rằng chưa từng thấy một đại lễ nào như thế trên đời. Nhưng khi nghi lễ kết thúc, một con chồn xuất hiện, một nửa mình nó thì vàng óng, nửa kia thì màu nâu; và nó lăn trên nền nhà của tòa lễ đường. Nó nói với mọi người chung quanh: “Tất cả các vị đều là những kẻ dối trá, đây không phải là buổi lễ hiến tế”. “Sao!”, mọi người cùng kêu lên: “ngươi bảo đây không phải là buổi lễ hiến tế; vậy ngươi không biết là biết bao nhiêu tiền bạc, châu báu đã đổ ra cho người nghèo để họ được giàu có và hạnh phúc đó hay

sao? Đây là buổi lễ hiến tế kỳ diệu nhất mà con người từng có thể làm được”.

Con chồn bèn kể:

“Ngày xưa có một vị Brahmin nghèo khổ sống với vợ, con và con dâu trong một ngôi làng nhỏ. Họ rất nghèo và sống nhờ vào những tặng phẩm ít ỏi từ việc giảng đạo và dạy học. Rồi nơi đó xảy ra một nạn đói kéo dài đến ba năm, và gia cảnh vị Brahmin càng khốn khổ hơn bao giờ hết. Cuối cùng, khi cả nhà đều chịu đói trong nhiều ngày thì buổi sáng nọ người cha mang về một chén nhỏ bột lúa mạch, mà ông may mắn có được; ông chia ra làm bốn phần cho mỗi người trong gia đình. Họ nấu bột để chuẩn bị cho bữa ăn, và khi họ sắp ăn thì bỗng có tiếng gõ cửa. Người cha mở cửa ra và thấy một người khách lạ. Thời bấy giờ ở Ấn Độ, khách là nhân vật linh thiêng, họ được xem là một vị thần hóa thân và cần được đối xử như thế. Bởi vậy vị Brahmin nghèo khổ kia bảo:

– Xin mời vào, rất hân hạnh được chào đón ngài”.

Ông đặt phần bột của mình trước mặt người khách để mời.

Người khách ăn hết thật lạ rồi nói:

– Ôi chao, ông giết tôi mất. Tôi nhịn đói đã mười ngày nay, và nhúm bột nhỏ xíu này càng làm tôi đói thêm nữa.

Người vợ bèn bảo chồng:

– Lấy phần bột của tôi đưa cho ông ta.

Nhưng người chồng gạt đi, bảo:

– Không được.

Tuy vậy, người vợ vẫn cứ nài nỉ mãi:

– Ở đây có một người nghèo, bốn phận chúng ta là chủ nhà thì phải cung cấp thức ăn cho ông ta, bốn phận của tôi làm vợ là phải nhường cho ông ta phần của mình, vì ông có còn gì để nhường thêm cho ông ta nữa đâu.

Người vợ nói xong, liền nhường phần bột của mình cho vị khách. Ông ta cũng ăn nốt và than vãn còn đói cồn cào.

Người con trai thấy bèn bảo:

– Hãy nhường luôn phần của con đi, bốn phần của người con giúp cha làm tròn trách nhiệm.

Người khách ăn nốt phần bột của người con trai, nhưng hãy còn đói, người con dâu thấy thế bèn nhường nốt phần bột của mình cho khách. Ăn chừng đó đã thấy no bụng, người khách bèn từ giã và chúc lành cho họ. Đêm hôm đó, cả nhà đều chết đói. Một vài hạt bột rơi trên nền nhà, khi tôi lăn trên đó thì một nửa thân tôi biến thành vàng óng như các vị đã thấy. Bởi vậy, tôi đã chu du khắp thế gian để tìm cho ra một buổi lễ hiến tế như thế, nhưng không nơi nào có được, không một nơi nào có thể biến một nửa phần thân kia của tôi thành màu vàng óng. Đó là lý do tôi bảo đây không phải là lễ hiến tế”.

Quan niệm về lòng từ thiện đang biến dần khỏi đất nước Ấn Độ, những bậc vĩ nhân ngày càng hiếm hoi dần. Lần đầu tiên khi học tiếng Anh, tôi đọc cuốn truyện bằng tiếng Anh, trong đó có câu chuyện về một đứa bé có tinh thần trách nhiệm; nó rời nhà để đi kiếm việc làm và mang một ít tiền về cho người mẹ già, điều đó được khen ngợi trong ba hay bốn trang sách. Điều đó là gì? Không một đứa nhỏ Ấn Độ nào hiểu được ý nghĩa đạo đức trong câu chuyện đó. Đến bây giờ tôi mới hiểu được nó, khi nghe quan niệm của người phương Tây: “Ai chịu trách nhiệm phần người này”. Có những người nhận hết mọi thứ về phần mình, và gạt bỏ cả cha mẹ, vợ con. Điều đó sẽ không bao giờ, và không một nơi đâu, là lý tưởng của một người chủ gia đình.

Đến bây giờ thì các bạn thấy karma-yoga có ý nghĩa gì rồi; ngay lúc hấp hối, vẫn cứ giúp đỡ người khác mà không hề thắc mắc. Có bị lừa phỉnh hàng triệu lần đi nữa thì cũng không bao giờ thắc mắc, và cũng đừng bao giờ nghĩ đến những gì các bạn đang làm. Đừng bao giờ khoe khoang về những món quà các bạn tặng cho người nghèo, hoặc mong họ nhớ ơn, mà trái lại, các bạn còn phải mang ơn họ đã cho các bạn cơ hội để làm từ thiện. Bởi vậy, dễ dàng thấy làm một người chủ gia đình lý tưởng khó hơn rất nhiều so với làm một sannyāsin lý tưởng; cuộc sống tại thế chân chính thực ra cũng gian khó như, nếu không muốn nói là gian khó hơn, cuộc sống xuất thế chân chính.

BỒN PHẬN LÀ GÌ?

Khi nghiên cứu karma-yoga thì cần phải hiểu bồn phận là gì. Nếu là tôi làm một điều gì đó thì trước hết tôi phải hiểu đó là bồn phận của mình, sau đó tôi mới có thể làm. Quan niệm về bồn phận khác nhau theo từng quốc gia. Tín đồ Hồi giáo bảo rằng những điều viết trong kinh Koran là bồn phận của họ, tín đồ Ấn giáo bảo rằng những điều viết trong kinh Veda là bồn phận của họ, tín đồ Cơ Đốc giáo bảo rằng những điều viết trong Kinh Thánh là bồn phận của họ. Ta thấy rằng có nhiều quan niệm khác nhau về bồn phận, khác nhau theo điều kiện sống khác nhau, theo từng giai đoạn lịch sử khác nhau và theo từng quốc gia khác nhau.

Thuật ngữ “bồn phận”, cũng như mọi thuật ngữ phổ quát trừu tượng, không thể nào định nghĩa cho rõ ràng, chúng ta chỉ có thể nắm được ý tưởng về bồn phận nhờ hiểu được cách hoạt động và kết quả thực tiễn của nó. Khi một sự việc cụ thể xảy ra trước mắt, tất cả chúng ta đều bị thôi thúc, hoặc do tự nhiên hoặc do được tập luyện, phải hành động theo cách nào đó; khi tâm trí bị thôi thúc thì nó bắt đầu nghĩ đến tình huống dẫn ra sự việc. Khi thì nó cho rằng trong điều kiện như thế mà làm theo cách đó là tốt; lúc khác, cũng trong tình huống tương tự, thì nó lại cho rằng làm theo cách tương tự đó là sai. Ý tưởng thông thường về bồn phận ở khắp mọi nơi là: mọi người tốt cứ làm theo chỉ thị của lương tâm. Nhưng điều gì đã biến một hành động thành bồn phận? Nếu một tín đồ Cơ Đốc giáo thấy một miếng thịt bò ở trước mặt mà không ăn nó để cứu mạng mình, hoặc không muốn dùng nó để cứu mạng kẻ khác thì chắc chắn anh ta cảm thấy không làm tròn bồn phận. Nhưng nếu một tín đồ Ấn giáo cả gan ăn miếng thịt bò đó, hoặc đưa cho người khác ăn thì chắc chắn anh ta cũng cảm thấy không làm tròn bồn phận y như vậy; sự tập luyện và nền giáo dục khiến anh ta cảm nhận theo cách đó. Trong thế kỷ trước, có nhiều đảng cướp nổi tiếng ở

Ân Độ gọi là Thugs; chúng cho rằng bốn phận của chúng là giết người, cướp của; hề giết người càng nhiều thì chúng càng cho rằng mình tài giỏi. Thông thường, nếu một người đi ra phố và bắn gục một người khác thì anh ta cảm thấy ân hận, nghĩ rằng mình đã làm điều sai quấy. Những cũng chính người đó, với tư cách là một quân nhân trong hàng ngũ của mình, không chỉ giết một người mà giết đến hai mươi người thì chắc chắn anh ta lại cảm thấy hoan hỷ, và nghĩ rằng mình đã làm tròn bốn phận một cách xuất sắc.

Do đó, chúng ta thấy rằng không phải điều ta làm có thể xác định được bốn phận. Bởi vậy, đưa ra một định nghĩa khách quan về bốn phận điều hoàn toàn không thể. Tuy thế, xét về phương diện chủ quan thì vẫn có bốn phận. Bất cứ việc làm nào giúp chúng ta hướng đến Thượng Đế đều là việc làm tốt, và đó là bốn phận của chúng ta; còn những việc làm nào khiến chúng ta suy đồi, sa đọa đều là việc làm xấu, và đó không phải là bốn phận của chúng ta. Xét theo quan điểm chủ quan, chúng ta có thể thấy rằng có một số hành vi có xu hướng giúp chúng ta hướng thượng và trở nên cao quý, trong khi những hành vi khác lại khiến chúng ta suy đồi và trở nên đê tiện. Nhưng không thể phân biệt rạch ròi loại hành vi nào, xu hướng nào cho tất cả mọi người, trong mọi địa vị và hoàn cảnh. Tuy nhiên, có một quan niệm về bốn phận được toàn thể nhân loại ở mọi lứa tuổi, mọi tôn giáo, mọi quốc gia cùng chấp nhận, và bốn phận đó được tóm tắt trong một câu ngắn ngữ tiếng Sanskrit như vầy: “Không làm hại bất kỳ ai là đức hạnh, còn làm hại bất kỳ ai là tội lỗi”¹.

Kinh Bhagavad Gitā thường ám chỉ đến bốn phận tùy thuộc theo xuất thân và địa vị trong đời sống. Xuất thân cùng địa vị trong đời sống và trong xã hội quyết định phần lớn thái độ tinh thần và đạo đức của mỗi cá nhân đối với những hoạt động khác nhau trong cuộc sống. Do đó, bốn phận chúng ta là phải làm những việc nào giúp chúng ta hướng thượng và trở nên cao quý, phù hợp với

¹ Trương Trào, trong tác phẩm U mộng ảnh, cũng có câu nói tương tự: “Thế nào là người tốt? Không làm hại đời là người tốt. Thế là người xấu? Làm hại cho đời là người xấu”. (何謂善人? 無損於世者, 則謂之善人。何謂惡人? 有害于世者, 則謂之惡人。Hà vị thiện nhân? Vô tổn ư thế giả, tắc vị chi thiện nhân。Hà vị ác nhân? Hữu hại ư thế giả, tắc vị chi ác nhân。)

những lý tưởng và hoạt động của xã hội mà chúng ta đang sống. Nhưng chúng ta phải đặc biệt ghi nhớ rằng không phải trong xã hội nào, đất nước nào, những lý tưởng và hoạt động đó cũng đều chiếm ưu thế; thiếu hiểu biết về điều này là nguyên nhân chính dẫn đến hận thù giữa các quốc gia. Một người Mỹ cho rằng bất cứ điều gì mà người Mỹ làm theo phong tục của đất nước anh ta đều là những việc làm tuyệt hảo, và kẻ nào không làm theo điều đó chắc chắn phải là kẻ xấu xa, độc ác. Một người Ấn lại cho rằng phong tục của đất nước anh ta là phong tục duy nhất đúng đắn và tuyệt hảo nhất trên thế gian, bất cứ người nào không tuân thủ những phong tục đó chắc chắn phải là kẻ xấu xa, độc ác nhất trên đời. Đó hoàn toàn là sự nhầm lẫn tự nhiên mà tất cả chúng ta thường mắc phải. Những điều đó rất nguy hiểm, nó là nguyên nhân của một nửa những điều ghê tởm xảy ra trên thế giới này.

Khi tôi mới đến đất nước này¹, và đang đi trong Hội chợ Chicago thì một người đàn ông đứng sau lưng giật lấy cái khăn quần đầu của tôi. Tôi quay lại nhìn, và thấy anh ta là một người đáng vẻ trông rất lịch sự, ăn mặc chỉnh tề. Tôi nói chuyện với anh ta, và khi thấy tôi biết tiếng Anh thì anh ta rất đổi luống cuống. Một dịp khác cũng trong Hội chợ đó, một người đàn ông xô tôi một cái. Khi tôi hỏi nguyên do thì anh ta cũng đâm ra ngượng ngùng, lắp bắp xin lỗi và nói: “Sao ông lại ăn mặc như thế?”. Sự cảm thông giữa con người bị giới hạn trong phạm vi ngôn ngữ và y phục của từng xứ sở. Phần lớn sự áp bức của những nước mạnh đối với nước yếu là do định kiến này. Nó làm khô cạn tình thân ái giữa người với người. Người đàn ông đó – người đã hỏi tôi vì sao không ăn mặc giống anh ta và toan hành hung tôi – có thể là một người rất tốt, một người cha đạo đức, một công dân gương mẫu, nhưng lòng tốt của anh ta bị khô cạn ngay khi nhìn thấy một người trong bộ trang phục khác lạ.

Những người nước ngoài bị bóc lột ở khắp mọi quốc gia, vì họ không biết cách tự bảo vệ lấy mình, bởi vậy họ mang về quê hương mình các ấn tượng sai lầm về những dân tộc mà họ đã thấy. Có những thủy thủ, chiến binh, thương gia hành xử ở nước ngoài theo cách rất là quái dị, dù chắc hẳn họ không dám mơ đến việc

¹ Tức nước Mỹ.

làm những điều đó trên chính quê hương mình; có lẽ vì thế mà người Trung Quốc gọi người châu Âu và người Mỹ là “bọn quý nước ngoài”. Họ không thể gọi thế nếu như họ thấy được những khía cạnh tốt đẹp, nhân hậu trong đời sống phương Tây.

Do đó, điểm duy nhất cần ghi nhớ là chúng ta phải luôn luôn cố gắng nhìn bốn phận của người khác bằng chính đôi mắt của họ, và đừng bao giờ phán xét phong tục của những dân tộc khác theo tiêu chuẩn riêng của mình. Tôi không phải là tiêu chuẩn của vũ trụ. Tôi phải tự thích ứng với cuộc đời, chứ không phải cuộc đời thích ứng với tôi. Do đó, chúng ta thấy rằng hoàn cảnh làm biến đổi bản chất của bốn phận, và làm tròn bốn phận của riêng ta tại bất kỳ thời điểm đặc biệt nào là điều tốt nhất mà chúng ta có thể làm được cho thế gian này. Chúng ta hãy làm tròn bốn phận của mình theo xuất thân, và khi đã làm xong điều đó, chúng ta hãy làm bốn phận của mình theo địa vị trong đời sống và xã hội. Tuy nhiên, có một điều vô cùng nguy hiểm trong bản tính con người – đó là con người không bao giờ chịu tự xét lấy mình. Anh ta luôn cho rằng mình xứng đáng ngồi lên ngôi báu như một ông vua. Thậm chí nếu có là thế đi chăng nữa thì trước tiên anh ta cũng phải chứng minh được anh ta đã làm tròn bốn phận trong địa vị của mình, rồi sau đó những bốn phận cao cả hơn sẽ đến với anh ta. Khi chúng ta bắt đầu hăng hái làm việc trong thế gian này thì thiên nhiên giáng cho ta những cú đấm bên phải và bên trái để giúp ta sớm tìm ra vị trí đích thực của mình. Không một ai có thể giữ được lâu dài một cách thỏa đáng địa vị không thích hợp với mình. Có cầu nhàu oán trách sự điều tiết của thiên nhiên cũng chẳng ích gì. Người làm công việc thấp hèn không phải vì thế mà thành người thấp hèn. Không nên đánh giá người khác chỉ dựa vào bản chất của những bốn phận của họ, mà phải đánh giá theo cách thức và tinh thần của họ lúc thực hiện những bốn phận đó.

Sau đây, chúng ta sẽ thấy rằng ngay cả quan niệm bốn phận này cũng chịu sự biến đổi, và chỉ có công việc nào được thực hiện mà không vì một động cơ vị kỷ nào thúc đẩy mới là công việc vĩ đại nhất. Tuy nhiên, chính việc làm vì bốn phận mới dẫn chúng ta đến với việc làm không có ý tưởng nào về bốn phận. Do đó, công việc biến thành sự sùng bái – đúng hơn là một cái gì đó cao cả hơn, rồi công việc sẽ được thực hiện chỉ vì chính công việc. Chúng ta

sẽ thấy rằng triết lý về bốn phận – dù dưới hình thức luân lý hay tình yêu – cũng đều giống nhau, như trong mọi pháp môn yoga khác, đó là giảm trừ bản ngã thấp kém để cho Đại Ngã cao siêu hơn được tỏa sáng rực rỡ, và giảm bớt sự tiêu hao năng lượng trên bình diện tồn tại thấp kém để linh hồn tự thân hiển lộ trên những bình diện tồn tại cao hơn. Điều này được thành tựu bằng cách liên tục buông xả những dục vọng thấp hèn, điều mà bốn phận yêu cầu một cách nghiêm túc. Dù có ý thức được hay không thì toàn bộ tổ chức xã hội vẫn phát triển như thế trong các lĩnh vực hoạt động và kinh nghiệm. Bằng cách tiết chế tính vị kỷ, ta mở ra phương trời cho chân tính của con người được phát triển đến vô biên.

Bốn phận ít khi được ngọt ngào, êm thấm. Chỉ khi tình yêu sôi mở cho các bánh xe thì cỗ máy bốn phận mới chạy trơn tru được, nếu không thì ma sát liên tục. Nếu không thế thì làm thế nào để cha mẹ có thể thể hiện được bốn phận với con cái, chồng thể hiện được bốn phận với vợ, và ngược lại? Há chúng ta chẳng gặp những trường hợp ma sát trong đời sống hàng ngày hay sao? Bốn phận chỉ trở nên ngọt ngào là nhờ tình yêu, và tình yêu chỉ tỏa sáng trong tự do. Nhưng làm nô lệ cho các giác quan, cho sự giận dữ, ghen tỵ cùng hàng trăm thứ tủn mủn vụn vặt khác diễn ra trong đời sống hàng ngày, đó có phải là tự do không? Trong tất cả những điều thô lỗ, cộc cằn nhỏ nhen mà chúng ta gặp phải trong đời thì biểu hiện cao nhất của tự do là lòng khoan dung. Phụ nữ – những người làm nô lệ cho thói đồng bóng dễ hờn ghen của mình – thường đổ lỗi cho các ông chồng và khẳng định “sự tự do” của họ theo cách họ nghĩ, mà không biết rằng làm như thế chỉ chứng minh rằng họ là nô lệ. Đối với các ông chồng suốt đời tìm lỗi của vợ cũng thế.

Trong sạch là đức hạnh đầu tiên của nam lẫn nữ, người đàn ông nào đã đi sai đường mà một người vợ đức hạnh dịu dàng lại không có cách nào đưa anh ta về lại với con đường chính thì điều đó rất hiếm có. Cõi đời này chưa đến nỗi tệ hại như vậy. Chúng ta nghe nói nhiều về những người chồng vũ phu trên khắp thế giới này, và thói trăng hoa của đàn ông, nhưng có thật là hoàn toàn không có nhiều phụ nữ thô bạo và có thói trăng hoa như đàn ông chẳng? Nếu người nào tin rằng tất cả phụ nữ đều tốt đẹp và trong sạch, như lời họ thường xuyên khẳng định, thì tôi sẽ hoàn toàn

hài lòng là sẽ không có một người đàn ông lẳng nhăng nào trên thế gian này. Có sự thô bạo cục cằn nào mà đức hạnh đoan trang không chinh phục nổi không? Người vợ đoan trang, đức hạnh nào nghĩ đến mọi người đàn ông – trừ chồng mình – như là con mình, và giữ thái độ của một người mẹ hiền đối với con cái, thì người đó sẽ phát triển năng lực thanh khiết đến mức không một người đàn ông nào, cho dù thô lỗ đến mấy, lại không hít thở được bầu không khí thiêng liêng trước mặt nàng. Tương tự như vậy, mọi ông chồng phải xem những người phụ nữ – trừ vợ mình – như là mẹ, chị gái, em gái hoặc con gái mình. Hơn nữa, người đàn ông nào muốn trở thành bậc đạo sư thì phải xem mọi phụ nữ như là mẹ mình, và phải luôn luôn cư xử với họ theo cách đó.

Địa vị của người mẹ là địa vị tối cao trong thế gian, bởi vì đó là nơi duy nhất để học hỏi và thực hành lòng vị tha vĩ đại nhất. Chỉ có tình thương của Thượng Đế là tình thương duy nhất cao hơn tình mẫu tử; còn mọi tình thương khác đều thấp hơn. Bản phận của người mẹ là phải nghĩ đến con cái trước rồi sau đó mới nghĩ đến bản thân mình. Nhưng thay vì thế, nếu cha mẹ cứ luôn luôn nghĩ đến bản thân họ trước thì hậu quả là mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái sẽ giống như mối quan hệ giữa chim mẹ và chim con; những con chim con, khi đã đủ lông cánh để bay, sẽ không còn biết đến cha mẹ nữa. Thật hạnh phúc thay cho những đàn ông nào có thể xem phụ nữ là biểu tượng của Mẹ Thượng Đế. Thật hạnh phúc thay cho những phụ nữ nào có thể xem đàn ông là biểu tượng của Cha Thượng Đế. Thật hạnh phúc thay cho những người con nào xem cha mẹ là Thần Linh hiện thân trên thế gian này.

Phương thức duy nhất để hướng thượng là làm tròn bổn phận gần ta, rồi cứ thế mà tích lũy dần sức mạnh cho đến khi chúng ta đạt đến cảnh giới tối cao.

Có một sannyāsin trẻ tuổi nọ đi vào rừng; ở nơi đó, anh ta ngồi thiền, lễ bái và thực hành pháp môn yoga trong một thời gian khá lâu. Sau nhiều năm khổ công tu tập, ngày kia anh ta ngồi dưới một bóng cây thì có mấy chiếc lá khô rơi trên đầu. Vị sannyāsin ngược nhìn lên thì thấy một con quạ và một con cò đang đánh nhau trên ngọn cây, điều này khiến anh ta nổi giận. Anh ta nói “Sao! Chúng bay dám ném lá khô lên đầu ta à!”. Khi nói những lời đó, anh ta

giận dữ nhìn chúng thì một tia lửa tóe ra khỏi mắt – đó là quyền năng của một hành giả yogi – và thiêu cháy hai con chim đó thành tro. Vị sannyāsin rất đổi vui mừng, hầu như ngây ngất trước sự phát triển quyền năng của mình: có thể thiêu cháy con quạ và con cò chỉ bằng một ánh mắt nhìn.

Sau một thời gian, anh ta phải đi vào thành phố để khát thực. Anh ta đến trước cửa một ngôi nhà và nói: “Mẹ ơi! Hãy cho con đồ ăn”.

Một giọng nói từ trong nhà vọng ra: “Đợi một chút nghe, con trai”.

Vị sannyāsin trẻ tuổi nghĩ: “Con mụ đàn bà tồi tệ này, sao mụ lại dám bắt ta phải chờ chứ! Mụ chưa biết đến quyền năng của ta rồi”.

Trong khi anh ta đang suy nghĩ như thế thì giọng nói kia lại vang lên: “Này con trai, đừng suy nghĩ quá nhiều về bản thân mình. Ở đây chẳng có con quạ hay con cò nào đâu”.

Vị sannyāsin rất đổi kinh ngạc. Anh ta vẫn phải tiếp tục chờ. Cuối cùng, một người phụ nữ bước ra, anh ta quỳ xuống dưới chân bà và nói:

– Thừa mẹ, sao mẹ lại biết chuyện đó?

Bà ta bảo:

– Này con, ta chẳng biết gì về pháp môn yoga của con hay sự tu luyện của con. Ta chỉ là một phụ nữ bình thường làm công việc hằng ngày. Ta bắt con đợi vì chồng ta đang bệnh, và ta đang chăm sóc cho ông. Suốt một đời, ta chỉ cố gắng làm tròn bổn phận của mình. Khi còn con gái, ta lo làm tròn bổn phận của người con đối với cha mẹ; giờ đây, khi đã lập gia đình, ta lo làm tròn bổn phận của người vợ đối với chồng; đó là pháp môn yoga mà ta thực hành. Nhưng nhờ làm tròn bổn phận của mình mà ta được khai ngộ, nhờ vậy ta mới có thể đọc được tư tưởng của con và biết con đã làm gì trong rừng. Nếu con muốn biết đến điều gì cao siêu hơn nữa hơn thì hãy đi đến ngôi chợ của thành phố nọ, tại đó con sẽ gặp một người vyadha, người này sẽ cho con biết một đôi điều mà con sẽ rất vui mừng khi học được.

Vị sannyāsin đó nghĩ:

– Tại sao ta lại phải đến thành phố đó để gặp người vyadha kia chứ?

Nhưng sau những gì đã chứng kiến, tâm trí anh ta được mở mang đôi chút, bởi vậy anh ta lên đường. Khi đến thành phố nọ, anh ta thấy một khu chợ, và tại nơi đó, ở từ xa anh ta nhìn thấy một người vyadha to béo đang cầm con dao lớn chặt thịt, miệng thì trò chuyện và mặc cả với nhiều người khác nhau.

Chàng trai trẻ nhủ thầm: “Xin Thượng Đế hãy giúp con! Đây là người mà con sắp phải học hỏi hay sao? Nếu như y là một cái gì đó thì cái gì đó chỉ là hóa thân của quỷ sứ.”

Trong lúc đó, người kia ngược lên nhìn và nói: “Ồ! này đại sư, có phải vị phu nhân đó gọi ngài đến đây chẳng? Hãy ngồi tạm ở đây, chờ tôi làm xong công việc đã.”

Vị sannyāsin kia thầm nghĩ: “Chuyện gì xảy đến cho mình đây?”.

Anh ta ngồi chờ và người kia vẫn tiếp tục công việc của mình. Sau khi đã tính toán tiền nong xong xuôi, ông bảo vị sannyāsin: “Xin mời ngài về nhà tôi”.

Khi về đến nhà, vị vyadha kia đưa một cái ghế và bảo: “Nào, xin ngồi ở đây”, rồi đi vào nhà trong. Ông ta tắm rửa cho cha mẹ già yếu, cho họ ăn uống, và làm đủ mọi thứ để hai vị vui lòng, sau đó mới quay ra bảo vị sannyāsin: “Thưa ngài, ngài đã đến đây thăm tôi, tôi có thể giúp được gì cho ngài?”. Vị sannyāsin hỏi ông một số câu hỏi về linh hồn và Thượng Đế, và người vyadha kia thuyết giảng cho anh ta nghe, và bài thuyết giảng đó tạo thành một bộ phận trong bộ sử thi *Mahābhārata*, với tên là *Vyādha Gitā*. Đó là một trong các bài giảng chứa những tư tưởng bay bổng, cao siêu nhất của triết học Vedānta.

Khi vị vyadha giảng xong, vị sannyāsin kia sùng sốt mà bảo:

– Sao ngài lại ở trong thể xác này. Với trí tuệ đó, vì sao ngài ở trong thể xác của một vyadha để làm những công việc nhơ bẩn, gớm guốc như vậy?

Vị vyadha kia bảo:

– Này con, không có bốn phận nào là nhơ bẩn, góm guốc cả, không một bốn phận nào là ô uế, bất tịnh cả. Xuất thân của ta đã đặt ta vào tình huống này, hoàn cảnh này. Từ bé ta đã học buôn bán. Ta ung dung tự tại, không hề bị ràng buộc, và ta cố làm tròn bốn phận của mình. Ta làm tròn bốn phận của một người chủ gia đình, và cố gắng hết sức mình để làm cha mẹ ta được hạnh phúc. Ta không hề biết đến pháp môn yoga nào, cũng chẳng muốn làm một sannyāsin; ta không lìa bỏ thế gian để vào sống trong rừng; tất cả những gì con đã nghe, đã thấy đều đến với tâm ta từ sự thực hành những bốn phận thuộc về mình với tinh thần vô luyện.

Ở Ấn Độ có một vị hiền triết, một hành giả yogi vĩ đại, một trong những người tuyệt diệu nhất mà tôi từng gặp trong đời¹. Đó là một người đặc biệt, ông không hề giảng dạy cho bất kỳ ai; nếu các bạn đặt câu hỏi, ông sẽ không trả lời. Đảm nhận vai trò một đạo sư là một điều quá sức đối với ông, ông không làm điều đó. Nếu các bạn đặt câu hỏi thì hãy chờ đợi vài ngày, rồi trong lúc đang trò chuyện, ông sẽ nêu lại vấn đề và soi chiếu lên nó một làn ánh sáng diệu kỳ. Có lần, ông bảo với tôi về bí quyết làm việc: “Hãy để cứu cánh và phương tiện hợp nhất thành một”. Khi các bạn làm bất cứ việc gì thì đừng nghĩ đến chuyện gì ngoài nó. Hãy làm việc như đang sùng bái, như đang thực hành một nghi lễ sùng bái tối cao, và tận hiến toàn bộ đời mình cho nó ngay trong lúc ấy. Bởi vậy, trong câu chuyện trên đây, vị vyadha và người đàn bà toàn tâm toàn ý làm bốn phận mình với sự hoan hỷ, và kết quả là họ chứng ngộ; điều đó chứng minh rõ ràng rằng thực hành đúng đắn bốn phận của mình tại bất kỳ hoàn cảnh nào trong cuộc sống sẽ dẫn chúng ta đến cảnh giới thực chứng tối cao về sự toàn mỹ của linh hồn.

[Ghi chú của người dịch:

Trên mạng có một câu chuyện được kể lại của tác giả Huệ Khải. Ngắn nhưng vô cùng thâm thúy, ý nghĩa tương tự như đoạn văn trên đây của đạo sư Vivekananda, cho thấy đâu cũng có thể là

¹ Âm chỉ Pavhari Baba, người mà đại sư Vivekananda biết rất rõ [Ghi chú trong nguyên tác].

cảnh giới thị hiện của Bồ Tát, để tùy duyên hóa độ chúng sinh. Do phần này khá dài, không đưa được vào phần ghi chú, nên người dịch xin ghi lại đây để bạn đọc tham khảo thêm.

Nội dung câu chuyện như sau:

Có thầy tu nọ rất mực thánh thiện. Sau nhiều năm dài tu hành tinh tấn, chuyên chú kinh kệ không một phút giây xao lãng, thầy thấy mình đã bước vào được cảnh giới tâm linh viên mãn.

Một đêm khuya nọ, sau khi xả thiền, thầy đi ngủ và nằm mơ thấy mình dự một buổi tiệc lớn gồm toàn những bậc đạo cao đức trọng. Tất cả mọi người đều sắp theo thứ tự ngôi thứ trên bàn tiệc. Thầy được vinh dự xếp ngồi gần chủ tiệc, nhưng ở vị trí thứ nhì. Vị trí thứ nhất dành cho người bán tạp hóa ở khu phố không xa nơi thầy cư trú.

Điều này khiến thầy băn khoăn không hiểu công phu đạo hạnh của người chủ tiệm đồ cao đến mức nào. Sáng hôm sau, thầy liền tìm tới tiệm tạp hóa, tìm một chỗ khuất và kín đáo quan sát rất lâu. Thầy thấy tiệm không lớn lắm, nhưng không lúc nào ngớt khách. Chủ tiệm cũng chẳng có gì đặc biệt, luôn tay bán hàng, thu tiền, thối tiền, mà vẻ mặt lúc nào cũng tươi cười, nói năng hòa nhã.

Nhân một lúc ngớt khách, thầy bước tới chào chủ tiệm và kể lại giấc mơ kỳ lạ. Chủ tiệm ôn tồn nói:

– Tôi cần chiết dầu ăn từ cái thùng hai mươi lít ra hai mươi cái chai xếp sẵn ở góc kia. Xin thầy giúp một tay. Đừng để chai nào đầy quá hay vơi quá, cũng đừng làm sánh dầu ra ngoài chai nhớt nháp. Xong rồi, tôi sẽ tiếp tục câu chuyện của thầy.”

Thầy chăm chú chiết dầu vừa xong thì đúng lúc cửa hàng ngớt khách. Chủ tiệm lúc này cũng nghỉ tay bán hàng, liền bước tới hỏi thầy:

– Nãy giờ lo chiết dầu ra chai, trong đầu thầy có giây phút nào nhớ nghĩ tới Trời tới Phật không?

Thầy bẽn lèn:

– Tôi làm không quen, ráng tập trung rót dầu vào từng chai theo đúng yêu cầu của ông, mệt toát mồ hôi. Do đó chẳng được phút giây nào rảnh trí mà nhớ nghĩ tới Phật, Trời!”

Chủ tiệm cười hiền lành, bảo:

– Nếu thầy bận bịu buôn bán như tôi cả ngày, lu bu quanh năm suốt tháng thì tâm thầy ắt xa Trời xa Phật mịt mù luôn! Tôi không có phước lớn để được rảnh rang chuyên lo tu hành như thầy. Tôi chỉ ráng tập thành thói quen cho tâm tôi lúc nào cũng nhớ Trời, nhớ Phật. Khi bán hàng cho khách, tôi nguyện không để ai phải phiền lòng vì bị cân non, đong thiếu. Khi phục vụ khách hàng, tôi nguyện không để ai mịch lòng vì thấy tôi thiên vị. Gặp khách hàng xấu tính, tôi nói cười nhã nhặn, thậm chí nhắc nhở: Thánh Thần giả dạng thường dân tới thử thách mình đây. Tôi tu như vậy đó, thưa thầy!”

Chấm dứt phần ghi chú của người dịch]

Chỉ những người làm việc mà bị trói buộc vào công việc mới cầu nhàu, than vãn về bản chất của bổn phận mà số phận họ phải gánh lấy; còn đối với những người làm việc mà cứ ung dung tự tại, không bị trói buộc vào công việc thì bổn phận nào cũng đều tốt đẹp như nhau, cũng đều tạo thành những khí cụ hữu hiệu để giết chết thói vị kỷ cùng tham dục, và đạt đến cảnh giới giải thoát cho linh hồn. Chúng ta thường đánh giá bản thân mình quá cao. Bổn phận của chúng ta được xác định bởi công trạng của chúng ta, theo một mức độ lớn hơn rất nhiều những gì ta muốn công nhận. Tranh đua chỉ làm phát sinh sự ganh tỵ, và giết chết lòng nhân ái của tâm hồn. Đối với kẻ ưa cầu nhàu, than vãn thì bổn phận nào cũng khó chịu, không có gì làm thỏa mãn được anh ta, và số phận của trọn cuộc đời anh ta là minh chứng cho sự thất bại. Chúng ta hãy tiếp tục làm việc, thực hành trọn vẹn tất cả những gì được xem là bổn phận của mình, và luôn sẵn sàng vác trách nhiệm lên vai. Rồi chắc chắn chúng ta sẽ thấy được Ánh Sáng!

CHÚNG TA TỰ GIÚP MÌNH, KHÔNG PHẢI GIÚP THẾ GIAN

Trước khi xét kỹ hơn vấn đề say sưa với bốn phận sẽ giúp chúng ta tiến bộ như thế nào về tâm linh, hãy để tôi trình bày cho các bạn một khía cạnh khác của cái mà đất nước Ấn Độ chúng tôi gọi là karma. Tôn giáo nào cũng có ba phần: triết học, thần thoại, và nghi thức. Triết học dĩ nhiên là phần cốt tủy của mọi tôn giáo, thần thoại giải thích và minh họa triết học đó bằng cuộc đời ít nhiều mang tính truyền kỳ của những vĩ nhân, bằng những câu chuyện hay chuyện ngụ ngôn về những kỳ tích, v.v..., và nghi thức đem lại cho triết học một hình thức cụ thể hơn, để mọi người ai cũng có thể hiểu được – trên thực tế, nghi thức là triết học được cụ thể hóa. Nghi thức đó là karma, nó cần thiết cho mọi tôn giáo, bởi vì phần lớn chúng ta không thể hiểu được những điều tâm linh trừu tượng, cho đến khi nào chúng ta phát triển nhiều về mặt tâm linh.

Thật dễ dàng để mọi người nghĩ rằng họ có thể hiểu được bất cứ điều gì, nhưng khi đụng đến kinh nghiệm thực tế, họ mới thấy rằng những ý tưởng trừu tượng kia thật là khó lãnh hội. Bởi vậy biểu tượng giúp ích rất nhiều, và ta không thể bỏ qua phương pháp dùng biểu tượng để trình bày những vấn đề ra trước mắt chúng ta. Từ thời vô cùng xa xưa, bất cứ tôn giáo loại nào cũng đều sử dụng biểu tượng. Theo nghĩa này thì chúng ta không thể tư duy trừ phi dùng biểu tượng, bản thân ngôn từ chỉ là biểu tượng của tư tưởng. Theo nghĩa khác thì mọi sự vật trong vũ trụ đều có thể được xem như là biểu tượng. Toàn thể vũ trụ là một biểu tượng, và Thượng Đế là yếu tính nằm ở đằng sau. Cách diễn đạt bằng biểu tượng này không phải là sự sáng tạo của con người. Không có chuyện một nhóm tu sĩ ngồi lại với nhau để nghĩ ra những biểu tượng nào

đó, rồi khai sinh ra chúng ra từ tâm trí của họ. Những biểu tượng tôn giáo có sự phát triển tự nhiên. Nếu không thế thì tại sao một số biểu tượng nào đó lại liên kết được với những ý tưởng nào đó trong tâm trí của hầu hết mọi người? Một số biểu tượng nào đó thường rất phổ biến. Nhiều người trong các bạn cho rằng thập tự giá lần đầu xuất hiện như là biểu tượng gắn liền với Cơ Đốc giáo, nhưng thực ra thì nó đã tồn tại rất lâu rồi, trước khi Moses ra đời, trước khi kinh Veda được khải thị, thậm chí còn trước cả bất kỳ tài liệu chép tay nào về sinh hoạt của con người. Có bằng chứng cho thấy người Aztec và Phoenician đã sử dụng thập tự giá, hầu như chủng tộc nào cũng có thập tự giá này. Hơn thế nữa, biểu tượng về một đấng Cứu Thế bị đóng đinh, về một người bị đóng đinh trên thập tự giá, thì hầu như quốc gia nào cũng đều biết. Đến nay, vòng tròn vẫn là một biểu tượng vĩ đại trên khắp thế giới. Do đó mới có biểu tượng phổ quát nhất trong mọi biểu tượng: biểu tượng *swastika* hay chữ vạn. Có một thời, người ta cứ ngỡ rằng chính tín đồ Phật giáo đã mang nó đi truyền bá khắp thế giới, nhưng người ta khám phá ra là trước Phật giáo nhiều thế kỷ, biểu tượng này đã được nhiều dân tộc dùng đến rồi. Nó cũng đã được sử dụng tại Babylon và Ai Cập. Điều này chứng minh được gì? Nó cho ta thấy rằng tất cả những biểu tượng này không thể chỉ thuần là quy ước. Hẳn phải có những lý do nào trong việc sử dụng chúng, và phải có mối quan hệ tự nhiên nào đó giữa chúng và tâm trí con người.

Ngôn ngữ không phải là kết quả của quy ước, nó không phải là chuyện mọi người đồng ý dùng một số ngôn từ nào đó để diễn đạt một ý tưởng nào đó. Chưa hề có một ý tưởng nào lại không có ngôn từ tương ứng, và cũng không bao giờ có một ngôn từ nào lại không có một ý tưởng tương ứng, ý tưởng và ngôn từ không thể tách rời trong bản chất. Những biểu tượng diễn đạt ý tưởng có thể là biểu tượng âm thanh hay màu sắc. Người câm điếc phải dùng đến những biểu tượng khác với biểu tượng âm thanh. Mọi tư tưởng trong tâm trí đều có hình thức như là phản đối chiếu của nó. Trong triết học Sankrit gọi là *nama-rupa* – hay danh sắc, tức tên gọi và hình thức. Không thể nào dựa theo quy ước để tạo ra được một hệ thống biểu tượng như để tạo ra ngôn ngữ.

Trong những biểu tượng mang tính nghi lễ trên thế giới, ta có được một cách biểu đạt tư tưởng tôn giáo của nhân loại. Thật

là dễ dàng khi nói rằng áp dụng các nghi lễ hay sử dụng đền thờ cùng những vật dụng cá nhân linh tinh như thế cũng chẳng có ích gì; trong thời buổi hiện đại, đứa bé nào cũng nói được câu đó. Những tất cả mọi người cũng dễ dàng nhận ra rằng những tín đồ sùng bái trong một đền thờ, về nhiều phương diện, khác hẳn với những người không muốn sùng bái tại đó. Bởi vậy, mối quan hệ gắn kết đền thờ, nghi lễ và những hình thức cụ thể khác với những tôn giáo đặc thù, mối quan hệ đó có xu hướng đưa vào tâm trí của các tín đồ những tư tưởng mà những sự vật cụ thể đó đại diện như là biểu tượng; và thật là thiếu sáng suốt khi bỏ qua mọi nghi lễ và cách diễn đạt bằng biểu tượng. Nghiên cứu và thực hành những điều này dĩ nhiên là một phần của karma-yoga.

Còn nhiều khía cạnh khác nhau khác nữa về bộ môn khoa học của công việc này. Một trong các khía cạnh đó là biết được mối quan hệ giữa tư tưởng và thế giới, cùng những gì có thể diễn đạt được bằng năng lực của ngôn từ. Trong mọi tôn giáo, năng lực của ngôn từ đều được công nhận, nhiều đến mức có một số tôn giáo cho rằng vũ trụ đã được sáng tạo từ ngôn từ. Khía cạnh ngoại tại của tư tưởng về Thượng Đế là Ngôn Từ; bởi vì Thượng Đế suy ngẫm và quyết định trước khi Ngài sáng tạo vũ trụ; sự sáng tạo xuất phát từ Ngôn Từ.

Trong cuộc sống vật chất căng thẳng và vội vã, thần kinh chúng ta mất đi sự nhạy cảm và trở nên trơ lì. Càng có tuổi, càng bị cuộc đời quật ngã thì tâm hồn chúng ta càng trở nên chai sạn và thường quên mất những sự việc thường xuyên diễn ra một cách rõ ràng quanh mình. Tuy nhiên, bản chất con người đôi khi tự khẳng định được nó, và chúng ta bị dẫn đến chỗ phải tìm hiểu sâu hơn hoặc kinh ngạc trước một số những sự kiện tầm thường này. Kinh ngạc, do đó, là bước đầu để thu nhận được ánh sáng. Tách xa những giá trị tôn giáo và triết học cao siêu về Ngôn Từ, chúng ta có thể thấy rằng những biểu tượng âm thanh đóng vai chủ đạo trong tấn tuồng nhân sinh. Tôi đang nói với các bạn đây. Dao động không khí từ lời tôi nói đi đến đôi tai các bạn, chúng chạm vào thần kinh và tạo ra hiệu ứng trong tâm trí các bạn. Các bạn không thể kháng cự lại điều này. Có gì có thể kỳ diệu hơn thế? Một người gọi kẻ khác là thằng ngốc, người kia nghe thế bèn thu tay lại rồi giáng một nắm đấm mũi anh ta. Hãy xem năng lực của ngôn từ! Một phụ nữ khôn

khô đang than khóc, một phụ nữ khác đến nói mấy lời dịu dàng, cái lưng đang cúi gập của người phụ nữ đang than khóc kia bỗng nhiên đứng thẳng lên, nỗi buồn biến mất và nàng đã mỉm cười trở lại. Hãy nghĩ đến năng lực của ngôn từ! Chúng có sức mạnh to lớn trong cuộc sống bình dị đời thường cũng như trong nền triết học cao siêu. Chúng ta ngày đêm cứ vận dụng sức mạnh này mà không hề để tâm tìm hiểu. Biết được bản chất của sức mạnh này và vận dụng nó cũng là một phần của karma-yoga.

Bốn phận của chúng ta đối với người khác có nghĩa là giúp đỡ họ, là làm điều tốt cho thế gian. Vì sao chúng ta lại phải làm điều tốt cho thế gian? Bề ngoài có vẻ như là để giúp đỡ thế gian, nhưng thực ra là để giúp đỡ chính chúng ta. Chúng ta nên luôn luôn tìm cách giúp đỡ thế gian. Điều đó nên là động cơ tối cao trong ta. Nhưng nếu xét cho thấu đáo, chúng ta thấy rằng thế gian này chẳng hề yêu cầu ta giúp đỡ chút nào. Thế giới này được tạo ra không phải là để các bạn hoặc tôi đến giúp đỡ. Có lần tôi đọc được câu này trong một bài giảng: “Trọn thế giới xinh đẹp này thật là tốt đẹp, vì nó cho chúng ta thời gian và cơ hội để giúp đỡ người khác”. Hiển nhiên đó là một tình cảm vô cùng tốt đẹp, nhưng nói rằng thế giới cần đến sự giúp đỡ của chúng ta chẳng phải là bất kính hay sao? Chúng ta không thể phủ nhận rằng trong thế gian này còn nhiều điều khốn khổ, bởi vậy, đi gặp và giúp đỡ kẻ khác là điều tốt đẹp nhất mà chúng ta có thể làm, mặc dầu rốt cuộc chúng ta sẽ thấy rằng giúp đỡ kẻ khác chỉ là giúp chính mình.

Hồi còn bé, tôi có vài con chuột bạch. Chúng được nhốt trong một cái lồng nhỏ, trong đó có những bánh xe nhỏ, khi các con chuột cố trèo qua các bánh xe thì các bánh xe cứ xoay hoài, và chúng không thể đi đến chỗ nào được cả. Thế giới này và sự giúp đỡ mà chúng ta dành cho nó cũng như thế đấy. Cái được duy nhất là chúng ta có dịp rèn luyện đạo đức.

Thế giới này không tốt mà cũng chẳng xấu, mỗi người tạo ra một thế giới cho riêng mình. Nếu một người mù bắt đầu hình dung thế giới thì nó hoặc mềm hoặc cứng, hoặc lạnh hoặc nóng. Chúng ta là một khối của hạnh phúc và khốn khổ, chúng ta đã thấy được điều đó hàng trăm lần trong đời rồi. Theo quy luật, người trẻ thì lạc quan còn người già thì bi quan. Người trẻ còn có cả cuộc đời

trước mắt, còn người già thì thở than đời mình đã đi qua, hàng trăm tham vọng mà họ không thể tự thành đang đấu tranh trong tâm hồn họ. Tuy nhiên, cả hai đều điên rồ như nhau cả. Cuộc đời tốt hay xấu là tùy thuộc vào trạng thái tâm trí khi chúng ta ngắm nhìn nó chứ không phải do bản thân nó. Lửa tự nó không tốt mà cũng chẳng xấu. Khi lửa sưởi ấm chúng ta, chúng ta bảo: “Lửa đẹp biết mấy!”. Nhưng khi nó đốt cháy ngón tay chúng ta thì ta lại trách mắng nó. Hơn nữa, tự bản chất, lửa không tốt mà cũng chẳng xấu. Tùy theo cách chúng ta sử dụng mà nó tạo trong ta cảm giác tốt hay xấu, thế giới này cũng như vậy đó. Nó luôn hoàn hảo. Hoàn hảo ở đây có nghĩa là nó hoàn toàn thích ứng để đạt đến những cứu cánh của mình. Chúng ta có thể hoàn toàn tin chắc rằng nó sẽ tiếp tục vận hành một cách tốt đẹp mà không cần đến chúng ta, và chúng ta cũng chẳng cần bận tâm tìm cách giúp đỡ nó làm chi cho thêm nhứt đầu.

Tuy vậy, các bạn phải làm điều tốt, khát vọng làm điều tốt là nguyên động lực cao thượng nhất mà chúng ta có được, nếu như các bạn hiểu rằng giúp đỡ được kẻ khác là một đặc ân. Đừng có đứng trên một bục cao, rồi cầm tờ năm xu mà nói: “Cho anh đây này, anh bạn nghèo”, mà hãy tạ ơn vì có người nghèo khổ đó ở nơi đây để cho các bạn có thể tự giúp bản thân mình, khi trao cho anh ta một món quà. Không phải người nhận mà người cho mới được hưởng phước lành. Hãy tạ ơn là các bạn có được cơ hội thể hiện năng lực của lòng nhân ái và từ bi cho thế gian này, và nhờ đó mà trở nên thuần tịnh và hoàn hảo. Mọi hành vi tốt đẹp đều có xu hướng giúp chúng ta trở nên thuần tịnh và hoàn hảo. Giỏi lắm thì ta có thể làm được gì? Xây một bệnh viện, làm đường sá, hoặc xây một khu nhà từ thiện. Chúng ta có thể tổ chức một buổi lạc quyên từ thiện và góp được hai hoặc ba triệu đô-la, chúng ta dùng một triệu để xây bệnh viện, triệu thứ hai dùng để mở tiệc khiêu vũ và uống rượu sâm-banh, còn triệu thứ ba thì để đám nhân viên ăn cắp hết một nửa, và cuối cùng chỉ còn một nửa đến tay người nghèo – thế nhưng tất cả những thứ đó có ý nghĩa gì? Một trận bão khốc liệt kéo qua trong vòng năm phút có thể khiến cho tất cả các công trình đó sụp đổ tan tành. Rồi chúng ta sẽ làm gì? Một ngọn núi lửa bùng nổ có thể quét sạch hết tất cả đường sá, bệnh viện, thành phố và mọi công trình xây dựng của chúng ta.

Chúng ta hãy thôi nói những lời vớ vẩn về việc làm điều thiện cho thế giới. Thế giới này không chờ đến sự giúp đỡ của các bạn hay của tôi, tuy nhiên các bạn phải làm việc và thường xuyên làm điều tốt đẹp, bởi vì điều đó mang lại cho chúng ta lạc phúc. Đó là cách duy nhất để chúng ta có thể trở nên hoàn hảo. Những người ăn mày mà chúng ta giúp đỡ không ai nợ nần chúng ta lấy một xu; trái lại, chúng ta nợ họ mọi thứ, bởi vì họ đã cho chúng ta cơ hội để thể hiện từ tâm. Thật hoàn toàn sai lầm khi cho rằng chúng ta đã làm, hoặc có thể làm được, những điều tốt đẹp cho thế giới. Đó là một tư tưởng điên rồ, và mọi tư tưởng điên rồ đều mang đến khốn khổ. Chúng ta nghĩ rằng mình đã giúp đỡ một vài người nào đó, và mong được họ cảm ơn, và khi họ không làm thế thì chúng ta cảm thấy bất hạnh. Vì sao chúng ta lại phải mong chờ sự báo đáp cho những điều mình đã làm? Hãy mang ơn người mà các bạn giúp đỡ, hãy nghĩ đến họ như là Thượng Đế. Được phép sùng bái Thượng Đế bằng cách giúp đỡ người khác, há đó chẳng phải là đặc ân sao? Nếu thực sự vô nhiễm, không bị ràng buộc thì chúng ta sẽ xả ly được mọi nỗi đau khổ vì đợi chờ tuyệt vọng, và có thể hân hoan làm điều tốt đẹp cho thế gian. Sẽ không bao giờ có nỗi bất hạnh hay khốn khổ nào đến trong công việc được thực hiện bằng tinh thần xả ly vô luyện. Thế giới này cứ tiếp tục vận hành trong hạnh phúc và khốn khổ cho đến thiên thu.

Có một người nghèo nợ cần một ít tiền, và không biết bằng cách nào mà anh ta lại nghe đồn rằng nếu bắt được một con quỷ thì anh ta có thể sai nó mang đến cho anh ta tiền bạc hay bất cứ thứ gì anh ta muốn, vì vậy anh ta rất khát khao bắt được một con quỷ. Anh ta đi tìm người nào có thể cho anh ta một con quỷ, và cuối cùng thì anh ta gặp một nhà hiền triết có nhiều quyền năng to lớn, và cầu xin vị này giúp đỡ. Vị hiền triết hỏi anh ta sẽ làm gì với một con quỷ.

Anh ta đáp:

– Tôi muốn có một con quỷ để nó làm việc cho tôi, xin ngài hãy dạy cho tôi cách bắt được một con quỷ, thưa ngài, tôi khát khao điều đó.

Vị hiền triết bảo:

– Người hãy về nhà đi, đừng tự quấy nhiễu mình nữa.

Hôm sau, anh ta lại quay lại gặp vị hiền triết và than khóc, van xin:

– Hãy cho tôi một con quỷ, tôi phải có cho bằng được một con quỷ, xin ngài hãy giúp tôi.

Cuối cùng thì vị hiền triết thấy chán ghét, nên bảo:

– Người hãy cầm lấy lá bùa này, niệm thần chú thì một con quỷ sẽ hiện đến và làm tất cả những gì người muốn. Nhưng hãy coi chừng, lũ quỷ này rất ghê gớm và phải bắt chúng làm việc liên tục. Nếu không có việc gì cho nó làm thì nó sẽ giết người đó.

Anh ta trả lời:

– Điều đó quá dễ, tôi sẽ giao công việc cho nó làm suốt đời.

Thế rồi anh ta đi vào rừng, sau khi niệm thần chú một hồi lâu thì một con quỷ khổng lồ xuất hiện và bảo:

– Ta là một con quỷ. Ta đã bị phép thuật của người khuất phục, nhưng người phải bắt ta làm việc luôn luôn. Lúc người không còn việc gì để ta làm thì ta sẽ giết người.

Anh kia ra lệnh:

– Hãy xây cho ta một tòa lâu đài.

Con quỷ đáp:

– Xong rồi, tòa lâu đài đã xây xong.

Anh ta nói tiếp:

– Hãy mang tiền đến đây.

Con quỷ đáp:

– Xong rồi, tiền đây.

– Hãy đồn ngã khu rừng này và xây dựng một thành phố trên đó.

– Xong rồi, còn gì làm nữa không?”

Đến lúc anh ta mới bắt đầu thấy sợ, và nghĩ rằng không có gì để nó làm nữa, vì cái gì nó cũng chỉ làm loáng một cái là xong.

Con quỷ nói:

– Hãy giao việc gì đó cho ta làm, nếu không ta sẽ ăn thịt người.

Kẻ khốn khổ kia thấy chẳng còn việc gì để nó làm nữa nên đâm ra kinh hoàng. Bởi vậy, anh ta liền cầm đầu cắm cổ chạy, cuối cùng thì đến được chỗ nhà hiền triết, và nói:

– Thưa ngài, xin hãy che chở cho tôi”.

Vị hiền triết bèn hỏi anh ta đầu đuôi câu chuyện, và người đàn ông kia đáp:

– Tôi không còn gì để giao cho nó làm nữa. Tôi sai làm cái gì, nó cũng chỉ làm trong nháy mắt, bây giờ nó dọa ăn thịt tôi, nếu tôi không giao việc cho nó làm.

Vừa lúc đó, con quỷ chạy tới, nói: “Ta sẽ ăn thịt nhà ngươi”, và nó toan nuốt chửng anh ta. Anh ta run lẩy lẩy, và van xin vị hiền triết cứu mạng.

Vị hiền triết bảo:

– Ta sẽ chỉ cho ngươi một lối thoát. Hãy nhìn con chó có cái đuôi cong kia kìa. Hãy mau rút gươm ra và cắt đuôi con chó, rồi đưa cho con quỷ, bảo nó kéo cho thẳng ra.

Anh ta bèn cắt ngay đuôi chó, đưa cho con quỷ, và bảo:

– Hãy kéo thẳng cái đuôi này ra cho ta.

Con quỷ cầm lấy cái đuôi, từ từ vuốt thẳng nó ra một cách cẩn thận, nhưng khi con quỷ vừa buông tay thì cái đuôi cứ cong lại như cũ. Một lần nữa, con quỷ lại cần mẫn vuốt thẳng cái đuôi ra, nhưng khi nó vừa buông tay thì cái đuôi lập tức cong lại như cũ. Một lần nữa, con quỷ lại kiên nhẫn vuốt thẳng cái đuôi ra, nhưng khi nó vừa buông tay thì cái đuôi vẫn cứ cong lại như cũ. Con quỷ làm hết ngày này qua ngày khác, đến khi nó mệt lả và bảo:

– Từ trước đến nay, suốt đời ta chưa bao giờ gặp phải khó khăn như thế này. Ta là một con quỷ kỳ cựu, nhưng suốt đời ta chưa bao giờ gặp phải khó khăn như thế này. Ta sẽ lập một thỏa ước với nhà ngươi, ngươi tha cho ta đi, còn ta sẽ cho ngươi giữ tất cả những gì ta đã tặng và hứa sẽ không làm hại ngươi.

Người kia quá đổi vui mừng, và hân hoan chấp nhận lời đề nghị đó.

Thế giới này cũng giống như cái đuôi con chó vậy, và mọi người cố gắng kéo cho nó thẳng ra hàng trăm năm nay rồi, nhưng khi họ buông tay thì nó lại cong như cũ. Làm sao có thể khác được? Khi hiểu ra rằng thế gian này giống như đuôi con chó, và sẽ không bao giờ thẳng được thì chúng ta sẽ không bao giờ biến thành những kẻ cuồng tín. Một người trước tiên phải biết cách làm việc không bị trói buộc, rồi người đó sẽ không biến thành một kẻ cuồng tín. Nếu thế giới này không có thói cuồng tín thì chắc hẳn nó đã tiến bộ hơn hiện nay rất nhiều rồi. Thật là sai lầm khi cho rằng thói cuồng tín có thể giúp nhân loại tiến bộ. Trái lại, nó còn là yếu tố gây trì trệ vì tạo ra hận thù và giận dữ, gây nên sự xung đột giữa con người với nhau và khiến họ trở nên trở lỳ vô cảm. Chúng ta cho rằng những gì mình làm hay sở hữu đều là thứ tốt đẹp nhất trên đời, còn những thứ mà người khác làm hay sở hữu đều vô giá trị. Bởi vậy, bất cứ khi nào trong bạn có xu hướng muốn biến thành một kẻ cuồng tín thì hãy luôn ghi nhớ đến câu chuyện cái đuôi cong của con chó. Các bạn không cần phải âu lo hay trần trọc mất ngủ vì thế giới, nó vẫn cứ tiếp vận động dù không có các bạn. Chỉ khi nào đã tránh được thói cuồng tín thì các bạn mới làm việc tốt. Những người trầm tĩnh, điềm đạm, có óc phán đoán và thần kinh ôn hòa, có sự cảm thông và tình yêu sâu sắc mới là những người làm việc tốt, và do đó đem lại điều tốt đẹp cho bản thân. Người cuồng tín là kẻ ngu xuẩn và vô cảm, anh ta không bao giờ có thể kéo thẳng thế giới ra, mà bản thân anh ta cũng chẳng bao giờ trở nên thuần tịnh hay hoàn hảo được.

Bài giảng hôm nay xin tóm tắt thành các ý chính sau đây:

Thứ nhất, chúng ta phải khắc ghi trong trí rằng tất cả chúng ta là những kẻ mắc nợ thế giới, chứ thế giới này chẳng hề nợ gì ta. Có cơ hội để làm được bất cứ điều gì cho thế giới, đối với tất cả chúng ta, đó là một đặc ân to lớn. Khi giúp đỡ thế giới thì thực ra chúng ta cũng đang tự giúp bản thân mình.

Thứ hai, là có một Thượng Đế trong vũ trụ này. Cho rằng vũ trụ này đang trôi dạt và đứng lại để các bạn và tôi giúp đỡ, đó là một quan điểm sai lầm. Thượng Đế luôn luôn hiện hữu trong

đó. Ngài bất tử, luôn luôn hoạt động, luôn luôn thức tỉnh. Khi cả vũ trụ này yên ngủ, Ngài vẫn không ngủ, Ngài làm việc không ngừng, mọi hiện tượng biến dịch và biểu hiện của thế giới này đều là sự biến dịch và biểu hiện của Ngài.

Thứ ba, chúng ta không nên ghét bỏ bất kỳ một ai. Thế giới này vẫn mãi mãi là sự hòa lẫn giữa thiện và ác. Bản phận của chúng ta là cảm thông với kẻ yếu, và thương yêu ngay cả kẻ làm điều ác. Thế giới này một phòng luyện tập đạo đức khổng lồ, trong đó tất cả chúng ta đều phải thực hành các bài tập mạnh dạn về mặt tâm linh.

Thứ tư, chúng ta không được cuồng tín theo bất cứ kiểu nào, bởi vì cuồng tín đối nghịch với thương yêu. Các bạn nghe đám người cuồng tín nói liến thoắng: “Tôi không ghét người phạm tội, tôi chỉ ghét tội lỗi”, còn tôi thì sẵn sàng đi đến cùng trời cuối đất để xem thử gương mặt của người có khả năng phân biệt được sự khác nhau giữa tội lỗi và người phạm tội. Nếu chúng ta có thể phân biệt rạch ròi được phẩm tính và bản chất thì chúng ta có thể trở thành những người hoàn hảo. Thực hiện điều này không phải dễ. Hơn nữa, càng trầm tĩnh thì thần kinh chúng ta càng ít bị quấy nhiễu, chúng ta sẽ càng thương yêu nhiều hơn và sẽ làm việc tốt hơn.

VÔ CHẤP LÀ VÔ NGÃ HOÀN TOÀN

Mọi hành vi xuất phát từ chúng ta đều tác dụng ngược lại chúng ta như thế nào, thì mọi hành vi mà chúng ta tác động trên người khác, hoặc của người khác tác động trên ta, cũng đều có tác động ngược như thế ấy. Có lẽ tất cả các bạn đều quan sát thấy một điều hiển nhiên này: khi một người làm những việc hung ác thì càng ngày họ càng trở nên hung ác, còn khi họ bắt đầu làm những việc thiện thì càng ngày họ càng trở nên lành mạnh hơn và lúc nào cũng học cách làm điều thiện. Sự gia tăng ảnh hưởng của hành vi là điều không thể được giải thích trên nền tảng nào khác hơn điều này: chúng ta có thể hành động và chịu phản ứng lẫn nhau. Khi tôi đang làm một điều gì đó thì có thể nói là tâm trí tôi đang ở trong trạng thái dao động nào đó, và tất cả những tâm trí nào đang ở trong trạng thái tương tự cũng đều có xu hướng chịu ảnh hưởng theo tâm trí tôi. Thử minh họa bằng hiện tượng vật lý: giả sử trong phòng này có nhiều loại nhạc khí khác nhau đang căn chỉnh âm cho đều nhau, có thể các bạn đã nhận thấy rằng khi một nhạc cụ được tấu lên thì những nhạc cụ khác có xu hướng dao động theo, sao cho tạo được sự đồng âm. Do đó, tất cả những tâm trí nào có cùng trương độ, có thể nói như vậy, sẽ đều cùng chịu ảnh hưởng như nhau của cùng một tư tưởng. Mức độ ảnh hưởng dĩ nhiên sẽ khác nhau tùy theo cự ly và nhiều nguyên nhân khác nữa, nhưng tâm trí sẽ luôn mở rộng để đón nhận sự cảm nhiễm. Giả sử tôi đang làm một điều ác thì tâm trí tôi ở trong một trạng thái dao động nào đó, và tất cả những tâm trí trong vũ trụ đang ở trong trạng thái tương tự cũng đều có xu hướng chịu ảnh hưởng theo tâm trí tôi. Cũng vậy, khi tôi đang làm một điều thiện thì tâm trí tôi đang ở trong trạng thái dao động khác, và tất cả những tâm trí nào đang ở trong trương độ tương tự cũng đều có xu hướng chịu ảnh hưởng theo tâm trí tôi, và năng lực tác động của tâm trí

này lên tâm trí kia mạnh hay yếu là tùy thuộc vào cường độ của trương lực.

Đưa ví dụ này đi xa hơn nữa, sóng ánh sáng có thể đã phải di chuyển hàng triệu năm trước khi chạm vào một vật thể thì cũng vậy, sóng tư tưởng cũng có thể phải di chuyển hàng trăm năm trước khi chạm vào một đối tượng mà chúng có thể tạo ra được sự hòa thanh cộng hưởng, điều này hoàn toàn có thể xảy ra. Bởi vậy, rất có thể là bầu khí quyển của chúng ta chứa đầy những dao động tư tưởng như thế, cả thiện lẫn ác. Mỗi tư tưởng được phóng chiếu từ mọi bộ não, có thể nói như vậy, sẽ cứ tiếp tục dao động cho đến khi nó gặp được một đối tượng thích hợp tiếp nhận được nó. Bất kỳ tâm trí nào mở rộng để tiếp nhận những dao động đó đều sẽ dung nạp được chúng ngay lập tức. Bởi vậy, khi một người làm điều ác là anh ta đã đặt tâm trí mình vào một trạng thái trương lực nào đó, và tất cả những dao động sóng tương ứng với trạng thái đó – có thể nói là chúng đã hiện hữu sẵn trong bầu khí quyển – đều tranh nhau xâm nhập vào tâm trí anh ta. Đó là lý do khi một người làm điều ác thì thường càng trở nên hung ác. Hành vi hung ác của anh ta đã được tăng thêm sức mạnh. Đối với trường hợp người làm điều thiện cũng thế, tâm trí anh ta mở rộng để đón nhận tất cả những dao động tốt đẹp trong bầu khí quyển, cho nên hành vi tốt đẹp của anh ta cũng sẽ được tăng thêm sức mạnh. Bởi thế, khi làm điều ác thì chúng ta mắc phải một nguy hiểm gấp đôi: thứ nhất, chúng ta mở rộng tâm trí cho tất cả những ảnh hưởng xấu quanh ta, thứ hai, chúng ta tạo thêm điều hung ác gây ảnh hưởng đến kẻ khác, có thể kéo dài cả trăm năm kể từ bây giờ. Khi làm điều hung ác thì chúng ta gây tổn hại cho bản thân mình và cho người khác nữa. Khi làm điều thiện thì chúng ta đem lại điều tốt đẹp cho bản thân mình và cho người khác nữa, và cũng như những lực khác nơi con người, các lực thiện và ác này cũng dung nạp sức mạnh từ bên ngoài.

Theo pháp môn karma-yoga thì một hành vi đã làm không thể bị phá hủy, cho đến khi nào nó tạo ra kết quả, không một thế lực nào trong tự nhiên có thể bắt nó ngừng việc sản sinh ra kết quả. Nếu tôi làm một điều hung ác, tôi phải chịu khổ đau về nó, không một sức mạnh nào trong vũ trụ này có thể ngăn chặn hay đình chỉ nó được cả. Tương tự như vậy, nếu tôi làm một điều tốt thì cũng

không một sức mạnh nào trong vũ trụ này có thể ngăn chặn nó sinh ra thiện quả. Hễ có nhân thì có quả, không một thứ gì có thể ngăn cản hoặc kiềm chế được điều này.

Bây giờ, chúng ta bàn đến một vấn đề rất tế nhị và nghiêm túc của karma-yoga – đó là những hành động của chúng ta, cả tốt lẫn xấu, đều kiên kết với nhau vô cùng mật thiết. Chúng ta không thể đặt ra một ranh giới rồi bảo rằng hành động này hoàn toàn tốt, còn hành động kia hoàn toàn xấu. Không có một hành động nào lại mang lại đồng thời kết quả thuần thiện hay thuần ác. Hãy lấy ví dụ gần gũi nhất này: tôi đang nói chuyện với các bạn, và có lẽ một số người trong các bạn cho rằng tôi đang làm một điều thiện, nhưng đồng thời có thể là tôi đang giết hàng ngàn con vi trùng trong không khí. Vậy thì tôi cũng đang làm một điều ác đối với một cái gì khác. Khi một hành động tạo ra ảnh hưởng với những người ta biết, hoặc những người thân thiết của ta, theo cách tốt đẹp thì ta bảo đó là một hành động tốt. Chẳng hạn, các bạn có thể bảo việc tôi đang diễn thuyết đây là điều vô cùng tốt đẹp với các bạn, nhưng những con vi trùng thì không muốn thế, những con vi trùng đó các bạn không hề thấy, nhưng các bạn có thể thấy được bản thân mình. Cách thức mà bài diễn thuyết của tôi ảnh hưởng đến các bạn hiện rõ ra với các bạn, nhưng nó ảnh hưởng đến những con vi trùng như thế nào thì điều đó lại không hiển nhiên. Và do đó, nếu đem phân tích những hành vi xấu của mình, chúng ta cũng có thể thấy trong đó có một vài kết quả tốt nào đó. Người nào thấy được trong việc thiện có một phần nào đó ác, và trong việc ác lại thấy được một phần thiện ở số điểm nào đó thì người đó đã biết được bí quyết làm việc.

Nhưng từ đó ta rút ra được điều gì? Đó là: dầu ta có cố gắng đến cách nào đi nữa thì vẫn không thể có bất kỳ một hành động nào là hoàn toàn trong sạch, cũng chẳng có một hành động nào là hoàn toàn nhơ bẩn, các từ “trong sạch “ và “nhơ bẩn” hiểu theo nghĩa “làm tổn thương” và “không làm tổn thương”. Chúng ta không thể nào hít thở hoặc sống mà không gây tổn thương cho người khác, và mọi miếng ăn mà ta ăn đều giành lấy từ miệng kẻ khác. Ngay cả sinh mạng của chúng ta cũng đang xô đẩy những sinh mạng khác ra ngoài. Đó có thể là con người, là thú vật hay loài vi trùng, nhưng chúng ta phải xô đẩy một số trong những

sinh mạng đó ra ngoài. Sự thể đã là vậy thì hậu quả tất nhiên là ta không thể nào đạt đến sự hoàn hảo bằng công việc. Chúng ta có thể làm việc đến tận thiên thu vạn kiếp, nhưng sẽ không có con đường nào đưa ta thoát ra khỏi mê cung này. Các bạn có thể làm việc, làm việc nữa, làm việc mãi, nhưng sẽ không có điểm kết thúc cho sự kết hợp tất yếu giữa thiện và ác trong kết quả của việc làm.

Điểm thứ hai cần xét đến là: Cứu cánh của làm việc là gì? Chúng ta thấy đại bộ phận dân chúng tại mọi quốc gia đều tin rằng đến một lúc nào đó thì thế giới này sẽ trở nên hoàn hảo, khi đó sẽ không còn bệnh tật, cái chết, bất hạnh và sự hung ác nữa. Đó là một ý tưởng vô cùng tốt đẹp, một nguyên động lực vô cùng tốt đẹp để tạo cảm hứng và đề cao kẻ ngu muội, nhưng nếu suy nghĩ một chút, chúng ta sẽ thấy rõ ràng là không thể như vậy được. Làm thế nào có thể có được điều đó, khi mà thiện và ác là mặt trái và mặt phải của cùng một đồng xu? Làm thế nào các bạn có thể có một điều thiện mà đồng thời lại không có điều ác? Hoàn hảo có nghĩa là gì? Một cuộc sống hoàn hảo là điều mâu thuẫn về thuật ngữ. Cuộc sống tự nó là một trạng thái đấu tranh liên tục giữa chúng ta với mọi sự vật bên ngoài. Mỗi giây phút, chúng ta đều đang chiến đấu thực sự với thế giới tự nhiên bên ngoài, và nếu thất bại thì chúng ta xong đời. Chẳng hạn, có cuộc đấu tranh không ngừng vì thực phẩm và không khí. Nếu thiếu thực phẩm và không khí thì chúng ta chết. Cuộc đời đâu phải là thứ đơn giản và trôi chảy êm đềm, mà nó là một hiệu ứng phức hợp. Cuộc đấu tranh phức tạp giữa cái gì đó ở bên trong với thế giới ngoại tại là cái mà chúng ta gọi là cuộc sống. Như thế, hiển nhiên là khi cuộc đấu tranh này đình chỉ thì cuộc sống cũng sẽ chấm dứt theo. Một hạnh phúc lý tưởng có nghĩa là đình chỉ đấu tranh. Nhưng lúc đó thì cuộc sống cũng đình chỉ theo, bởi vì cuộc đấu tranh đó chỉ có thể đình chỉ khi bản thân cuộc sống đã đình chỉ hẳn.

Chúng ta đã thấy rằng giúp đỡ thế giới chính là tự giúp mình. Hiệu quả chính của việc làm vì người khác là nó khiến chúng ta trở nên thuần tịnh. Bằng cách thường xuyên cố gắng làm việc thiện cho người khác, chúng ta đang cố tự quên mình; quên đi bản thân là bài học vĩ đại duy nhất mà chúng ta phải học trong đời. Con người suy nghĩ một cách điên rồ rằng họ có thể tự làm cho mình được hạnh phúc bằng những hành động ích kỷ, nhưng

sau nhiều năm đấu tranh, cuối cùng họ mới tìm ra hạnh phúc chân thực nằm ở chỗ xóa bỏ đi thói ích kỷ, và không một ai có thể làm cho mình được hạnh phúc ngoài chính bản thân họ. Mọi hành vi từ thiện, mọi tư tưởng cảm thông, mọi hoạt động trợ giúp, mọi nghĩa cử tốt đẹp đều lấy đi rất nhiều cái thói tự cho mình là quan trọng ra khỏi bản ngã nhỏ mọn của chúng ta, và khiến chúng ta suy nghĩ về mình là thứ thấp kém nhất, ít ỏi nhất, nhờ thế mà tất cả đều trở nên tốt đẹp. Ở đây, ta thấy các pháp môn jnāna, bhakti và karma đều đồng quy về một điểm. Lý tưởng tối cao là xóa bỏ hoàn toàn và vĩnh viễn bản ngã của ta, không còn “Tôi” nữa mà tất cả đều là “Bạn”, và dù con người có ý thức được điều đó hay không thì karma-yoga vẫn đưa họ đến cứu cánh. Nhà truyền giáo có thể kinh hãi trước quan niệm về một Thượng Đế Phi Nhân Thể, họ có thể khư khư khẳng định một Thượng Đế Nhân Thể, muốn duy trì tính đồng nhất và bản sắc cá nhân của Ngài theo ý nghĩa bất kỳ. Nhưng quan niệm của họ về đức lý – nếu những quan niệm đó thực sự tốt đẹp – không thể không dựa trên nền tảng giải trừ bản ngã. Đó là nền tảng của mọi nền đạo đức. Các bạn có thể mở rộng nó ra đến phạm vi con người, thú vật hay các thiên thần, nó là quan niệm cơ bản duy nhất, nguyên lý nền tảng duy nhất chạy xuyên suốt qua mọi hệ thống đạo đức.

Các bạn sẽ thấy có nhiều hạng người khác nhau trong thế giới này.

Trước hết, có những con người thần thánh đã từ bỏ hoàn toàn bản ngã, chỉ làm những điều tốt đẹp cho nhân loại, thậm chí đến mức hy sinh cả tính mệnh. Đó là hạng người cao cả nhất. Bất kỳ đất nước nào, nếu có được một trăm người như thế thì đất nước đó không bao giờ tuyệt vọng. Nhưng bất hạnh hay, những người như thế lại quá ít. Kế đó là những người làm điều tốt cho người khác, trong mức độ những chuyện đó không gây tổn hại cho họ. Thứ ba là hạng người hại người để làm lợi cho mình. Một nhà thơ viết bằng tiếng Sanskrit kể rằng có một hạng người thứ tư không thể gọi tên, chuyên làm hại cho người khác chỉ vì muốn gây hại. Cũng như ở cực này của cuộc sống gồm những người lương thiện, làm điều tốt chỉ vì điều tốt thì cũng vậy, ở cực kia, gồm những người chuyên làm hại cho người khác chỉ vì muốn gây hại. Làm hại người thì họ chẳng được cái gì cả, nhưng vì bản chất của họ là muốn gây tội ác.

Đây là hai từ trong tiếng Sanskrit. Một là *pravritti* nghĩa là hướng ngoại, và từ kia là *nivritti* nghĩa là nội quán. “Hướng ngoại” là cái mà ta gọi thế giới này, “cái Tôi” và “cái của Tôi”. Nó bao hàm tất cả những sự vật làm cho “cái Tôi” được thêm dồi dào phong phú như tài sản và địa vị, quyền lực và danh tiếng, và là cái mang bản chất thô tóm, luôn có xu hướng tích lũy mọi thứ vào một trung tâm duy nhất là “cái Tôi”. Đó là *pravritti*, một xu hướng tự nhiên của tất cả mọi người – đem mọi thứ ở mọi nơi về chông chất chung quanh một trung tâm, trung tâm đó là cái bản ngã điệu dàng của mỗi người. Khi xu hướng này bắt đầu gãy đổ và được thay thế bằng *nivritti*, hay xu hướng nội quán, là lúc đạo đức và tôn giáo khởi đầu. Cả *pravritti* và *nivritti* đều là bản chất của công việc, cái trước là việc xấu, cái sau là việc tốt.

Nivritti này là nền tảng chính của mọi nền đạo đức và tất cả các tôn giáo, và trạng thái tận thiện của nó là hoàn toàn vong ngã, sẵn sàng hy sinh thân, tâm cùng tất cả mọi thứ vì người khác. Khi đạt đến trạng thái này thì ta thấu đạt trọn vẹn pháp môn *karmayoga*. Đó là kết quả cao nhất của những việc làm tốt đẹp. Một người dù không hề nghiên cứu một hệ thống triết học nào, dù không tin Thượng Đế, dù suốt đời chưa hề cầu nguyện một lần nào, nhưng nếu năng lực giản dị của những hành vi tốt đẹp đưa anh ta đến trạng thái sẵn sàng hy sinh tính mạng cùng mọi thứ vì người khác thì người đó đã đạt đến cùng một cảnh giới, mà người có đạo tâm đạt đến bằng cầu nguyện, và triết gia đạt đến bằng trí tuệ. Bởi vậy, các bạn thấy rằng triết gia, người hoạt động, người có đạo tâm đều gặp nhau tại một điểm chung, đó là giải trừ bản ngã.

Dù cho những hệ thống triết học và tôn giáo của con người có khác biệt nhiều đến đâu chẳng nữa thì tất cả loài người cũng đều kính trọng và kính sợ trước một người sẵn sàng hy sinh bản thân vì người khác. Ở đây hoàn toàn chẳng có chút liên quan nào đến tín ngưỡng hay giáo lý. Ngay cả những người phản đối kịch liệt mọi quan niệm về tôn giáo, khi thấy một trong những hành động hy sinh hoàn toàn bản thân đó, cũng cảm nhận một điều là họ phải tỏ lòng tôn kính. Các bạn há không thấy ngay cả một tín đồ Cơ Đốc giáo có chấp nhất, khi đọc cuốn “Ánh sáng Á châu” (*Light of Asia*) của Edwin Arnold, cũng phải tỏ lòng tôn kính Đức Phật, dù Ngài không thuyết pháp về Thượng Đế, không thuyết về điều gì

ngoài việc hy sinh bản thân đó sao? Chỉ có một điều là vị tín đồ cố chấp đó không biết rằng cứu cánh và mục tiêu trong cuộc đời anh ta cũng hoàn toàn giống như cứu cánh và mục tiêu trong cuộc đời của những người mà anh ta cho là khác với mình.

Những người sùng bái, bằng cách thường xuyên tâm niệm về Thượng Đế và hoàn cảnh tốt đẹp chung quanh, đều đi đến một điểm chung và nói: “Xin vâng ý Cha”, và không còn giữ thứ gì cho mình nữa. Đó là giải trừ bản ngã. Vị triết gia, bằng trí tuệ, thấy được được rằng cái tựa hồ là bản ngã đó chỉ là một vọng tưởng, và từ bỏ nó dễ dàng. Đó là giải trừ bản ngã. Do đó, cả karma, bhakti, và jñāna đều cũng đồng quy tại đây, và đây là điều mà tất cả những đại chân sư thời cổ muốn nói, khi các ngài dạy rằng Thượng Đế không phải là thế gian. Thế gian là một chuyện, còn Thượng Đế lại là một chuyện khác, và sự phân biệt này rất đúng. Nói đến thế gian là các vị muốn đến lòng vị kỷ, còn nói về Thượng Đế là muốn nói đến đức tính vị tha. Một người có thể sống trên ngôi vua, nơi cung vàng điện ngọc, nhưng nếu hoàn toàn vị tha thì người đó đang sống trong lòng Thượng Đế. Còn người khác dù có sống trong lều tranh vách nát, ăn mặc rách rưới, chẳng có được một thứ gì trên đời, nhưng nếu là người ích kỷ thì anh ta vẫn là người cực kỳ trần tục.

Quay về với một trong các điểm chính của chúng ta, chúng ta đã nói rằng không thể làm điều thiện mà đồng thời lại không gây ra một chút điều ác, hoặc không thể làm điều ác mà đồng thời lại không làm được một chút điều thiện. Biết thế rồi thì chúng ta có thể làm việc theo cách nào? Trên thế giới này có những giáo phái thuyết giảng một cùng cực lỗi bịch rằng tự tử chậm là cách duy nhất để giải thoát khỏi thế gian này, bởi vì nếu sống thì ta phải giết các con vật nhỏ bé đáng thương và làm chết cỏ cây, không thì cũng làm tổn hại vật gì đó hay người nào đó. Bởi vậy, theo họ, cách duy nhất để giải thoát khỏi thế gian là chết. Tín đồ đạo Jain đã rao giảng giáo lý này như là lý tưởng tối cao của họ, và tưởng chừng như nó rất hợp lý. Nhưng giải pháp thực sự được tìm thấy trong Bhagavad Gītā. Đó là giáo lý vô luyện cảm, không bị trói buộc vào bất cứ chuyện gì, khi làm việc trong đời. Hãy biết rằng các bạn hoàn toàn tách biệt với thế gian, dù các bạn đang sống trong cõi thế, và dù có làm bất cứ điều gì đi nữa thì các bạn cũng đừng

làm vì lợi ích cho bản thân mình. Bất cứ hành động nào các bạn làm vì bản thân mình cũng đều mang đến hậu quả mà các bạn phải gánh chịu. Nếu đó là hành động tốt thì các bạn sẽ nhận được thiện quả, nếu xấu thì các bạn sẽ nhận được ác quả, còn bất cứ hành động nào mà các bạn không làm vì bản thân mình thì, dù là tốt hay xấu, cũng đều không mang lại hiệu ứng nào cho các bạn. Trong kinh điển của chúng tôi, có một câu kinh văn vô cùng ấn tượng cụ thể hóa ý tưởng này: “Cho dù y có giết toàn thể vũ trụ này (hay là y bị giết) thì y cũng không phải là kẻ giết hay người bị giết, bởi vì y hiểu rằng y hành động hoàn toàn không vì bản thân mình”.

Bởi vậy, karma-yoga dạy: “Đừng từ bỏ thế gian, hãy sống trong thế gian, hãy hấp thụ những ảnh hưởng của nó bằng hết sức mình”. Nhưng có phải tất cả những điều đó là để các bạn hưởng thụ lạc thú cho bản thân? Chắc chắn là không. Hưởng lạc không phải là mục tiêu. Trước hết hãy giải trừ bản ngã, rồi đón nhận toàn thể thế giới này như là chính các bạn. Giống như các tín đồ Cơ Đốc giáo lớn tuổi thường nói: “Người già phải chết”. Người già ở đây dùng để chỉ quan niệm vị kỷ, cho rằng toàn thể thế giới này được tạo ra để chúng ta hưởng lạc. Nhiều bậc phụ huynh ngó ngàng dạy con cái cầu nguyện: “Lạy Chúa, Ngài đã tạo ra mặt trời và mặt trăng cho chúng con”, làm như Thượng Đế chẳng có chuyện chi để làm, ngoài việc tạo ra mọi thứ cho con cái họ. Đừng có dạy cho con cái các bạn những điều nhảm nhí đó. Lại có những người ngó ngàng theo cách khác: họ dạy cho chúng ta rằng tất cả loài vật được tạo ra là để chúng ta giết lấy thịt, và vũ trụ này dành cho con người hưởng thụ. Đó là điều hoàn toàn ngó ngàng. Con cạp có thể nói: “Con người được tạo ra để cho ta ăn thịt”, và cầu nguyện: “Lạy Chúa, những kẻ nào không đến đây nạp mạng cho con thật là quá đồi độc ác, bọn chúng đang phá bỏ hết luật lệ của Ngài rồi”. Nếu thế giới này được tạo ra cho chúng ta thì chúng ta cũng được tạo cho thế giới. Cho rằng thế giới được tạo ra để cho chúng ta hưởng lạc thì đó là một ý tưởng độc ác nhất khiến chúng ta phải suy đồi. Thế giới này đâu phải được tạo ra là vì chúng ta. Hàng triệu người lìa bỏ nó mỗi năm, thế giới đâu có cảm nhận gì về điều đó, hàng triệu người khác được bổ sung để thế vào chỗ họ. Thế giới đối với chúng ta như thế nào thì chúng ta đối với thế giới cũng y như thế ấy.

Do đó, để làm việc một cách đúng đắn thì trước hết các bạn phải từ bỏ ngay tâm luyện cảm. Thứ hai, đừng có cãi cò, hãy giữ mình như một nhân chứng và tiếp tục làm việc. Sư phụ tôi thường nói: “Hãy chăm sóc con cái các bạn như người vú nuôi”. Người vú nuôi sẽ chăm sóc con cái các bạn, âu yếm và vui đùa với nó như là con ruột của mình, nhưng khi các bạn thông báo cho nghỉ việc là họ sẵn sàng mang khăn gói ra khỏi nhà ngay – mọi luyện cảm đều bị lãng quên. Người vú nuôi không thấy đau đớn gì khi phải chia tay đứa con của bạn để đi chăm sóc một đứa bé khác. Các bạn giống như người vú nuôi, và nếu các bạn tin vào Thượng Đế thì hãy tin rằng tất cả những gì bạn ngỡ là của mình thực ra đều thuộc về Ngài.

Sự yếu đuối lớn nhất thường khoác lớp vỏ như là điều tốt đẹp nhất và mạnh mẽ nhất. Cho rằng có ai đó phải dựa dẫm vào tôi, và tôi có thể làm điều tốt cho người khác, đó là sự yếu đuối. Niềm tin này là mẹ đẻ ra tất cả luyện cảm, và từ luyện cảm này mà chúng ta phải gánh chịu tất cả sự khổ đau. Ta phải nhắc nhở cho tâm trí mình biết rằng không một ai trong vũ trụ này lệ thuộc vào ta cả, không một kẻ ăn mày nào sống dựa vào lòng từ thiện của ta cả, không một linh hồn nào sống dựa vào lòng tử tế của ta cả, không một sinh linh nào sống dựa vào sự giúp đỡ của ta hết. Tất cả đều đang được thiên nhiên giúp đỡ, và sẽ thiên nhiên tiếp tục giúp đỡ ngay cả khi hàng triệu người chúng ta không còn có mặt nơi đây. Tiến trình vận động của tự nhiên sẽ không dừng lại vì những người như các bạn và tôi, mà đây chỉ là, như tôi đã trình bày, một đặc ân đầy lạc phúc để các bạn và tôi được phép tự giáo dục lấy mình, thông qua việc giúp đỡ người khác. Đây là một bài học vĩ đại cần phải học trong đời này, và khi đã học trọn vẹn rồi thì chúng ta sẽ không bao giờ còn bất hạnh, chúng ta có thể lẫn lộn trong đời bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu mà không lo bị tổn thương. Các bạn có thể có vợ, có chồng, có đông đảo kẻ hầu người hạ, có cả vương quốc để cai trị, nhưng nếu như các bạn thực hành nguyên lý này: thế giới này không phải dành cho các bạn, và tất nhiên là nó chẳng cần gì đến các bạn, thì chúng chẳng thể gây tổn thương các bạn được. Ngay trong năm này, một số bạn bè của các bạn có thể đã mất. Thế giới này có ngừng vận động chẳng? Nó có chờ đợi những người bạn đó quay về lại chẳng? Vạn vật có dừng

lại chẳng? Không, thế giới vẫn cứ tiếp tục vận hành. Bởi vậy, hãy vất bỏ khỏi tâm trí bạn ý tưởng cho rằng các bạn phải làm điều gì đó cho thế gian này, nó chẳng cần gì đến sự giúp đỡ của bạn hết. Thật là quá đỗi nhảm nhí cho bất cứ ai nghĩ rằng họ sinh ra là để giúp đỡ thế giới này. Đó chỉ là sự huênh hoang, khoác lác, là thói tự phụ, kiêu căng tự khoác lớp vỏ đức hạnh.

Khi các bạn đã rèn luyện cho tâm trí và thần kinh mình thấu hiểu được tư tưởng rằng thế giới này không lệ thuộc vào ta hoặc vào bất kỳ một ai khác thì sẽ không còn phản ứng gây nên khổ đau từ việc làm nữa. Khi tặng cho ai một thứ gì đó và không mong báo đáp – thậm chí cũng chẳng cần người đó biết ơn – thì sự vô ơn của họ chẳng gây phiền não nào nơi các bạn, vì các bạn không bao giờ mong chờ báo đáp, không bao giờ nghĩ rằng mình có quyền gì để nhận lại sự báo đáp cả. Các bạn đã cho họ cái mà họ xứng đáng nhận lấy, karma của họ đã đón nhận tặng phẩm cho họ, còn karma của các bạn biến các bạn thành người mang quà tặng. Vậy thì có gì để bạn tự hào khi tặng một món quà nào đó? Các bạn chỉ là người mang tiền hoặc một loại tặng phẩm gì đó, và thế gian này xứng đáng để nhận do karma của chính nó. Vậy thì có gì để các bạn tự hào? Chẳng có gì là rất vĩ đại trong những thứ bạn tặng cho thế gian này. Khi các bạn đã cảm nhận được sự vô duyên thì sẽ chẳng còn gì là thiện hay ác đối với các bạn cả. Chỉ có lòng vị kỷ mới phân biệt ra thiện ác.

Đây là một điều rất khó hiểu, nhưng sẽ đến một lúc nào đó các bạn học được rằng không một thế lực nào trong vũ trụ có thể tác động lên các bạn, cho đến khi nào các bạn cho phép nó tác động. Không một thứ gì có thể chi phối được Chân Ngã con người, chừng nào Chân Ngã đó chưa biến thành một kẻ ngu ngốc và đánh mất đi sự tự tại. Bởi vậy, bằng tâm vô duyên, các bạn vượt qua được và phủ nhận thế lực của bất kỳ vật gì tác động lên chúng ta. Thật là dễ dàng khi nói rằng không có gì có thể tác động lên các bạn, cho đến khi nào các bạn cho phép nó làm thế, nhưng cái gì là dấu hiệu chân thực của một người thực sự không cho phép bất cứ điều gì chi phối mình, một người không còn hạnh phúc hay bất hạnh, trước mọi tác động của thế giới ngoại tại? Dấu hiệu đó là: vận may hay tai họa đều không khiến người ấy động tâm, dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào, người ấy vẫn luôn tự như bất động.

Ở Ấn Độ có một nhà đại hiền triết tên là Vyasa. Ông được xem là tác giả của những câu cách ngôn trong triết học Vedānta, và là một bậc thánh. Cha của ông cố gắng trở thành một người hoàn hảo nhưng thất bại. Ông nội của ông cũng đã từng cố gắng nhưng thất bại. Ông cố nội của ông cũng đã từng cố gắng nhưng thất bại. Bản thân ông cũng không thành công hoàn toàn, nhưng con trai ông, Śuka, khi sinh ra đã là người hoàn hảo. Vyasa dạy cho con trai mình sự minh triết. Sau khi đích thân dạy cho con tri thức về chân lý, ông bèn đưa nó đến yết kiến vua Janaka. Vị vua này là một thánh quân và được gọi là Janaka Videha. Videha có nghĩa là “vô thể”, tức không có thể xác. Dù là một vị vua, nhưng ông lại hoàn toàn quên mất rằng mình có một thể xác, lúc nào ông cũng nghĩ rằng mình chỉ là tinh thần. Cậu bé Śuka được đưa đến để học hỏi với ông. Nhà vua biết con trai của Vyasa đến gặp mình để học hỏi về minh triết, vì thế ông có vài sự sắp đặt trước. Khi cậu bé tự đến trình diện ở cửa hoàng cung thì những người lính thị vệ chẳng thèm đếm xỉa gì đến nó. Họ chỉ đưa cho Śuka một cái ghế, và nó ngồi yên ở đó ba ngày ba đêm, chẳng có ai nói với nó một lời nào, cũng không ai hỏi nó là ai và từ đâu đến. Śuka là con trai của nhà đại hiền triết, phụ thân nó được cả nước trọng vọng, và bản thân nó cũng là một người rất đáng kính, vậy mà đám lính thị vệ thấp hèn ở chốn hoàng cung lại chẳng thèm ngó ngang gì đến. Thỉnh lình sau đó, các quan thượng thư và các đại thần đều tề tựu đến đón rước Śuka hết sức long trọng. Họ đón cậu bé vào hoàng cung, và đưa vào những gian phòng rộng rãi, cho tắm nước hoa thơm nhất và mặc những y phục rộng rãi nhất, và trong suốt tám ngày, họ để cho Śuka hưởng thụ đủ mọi thứ xa hoa. Gương mặt nghiêm trang trầm tĩnh của Śuka không hề biến đổi một chút nào bởi sự thay đổi trong cung cách đối xử với mình, sống giữa cảnh xa hoa, nó vẫn giữ thái độ như lúc ngồi chờ ngoài cửa.

Kế đó, Śuka được đưa đến yết kiến nhà vua. Nhà vua ngồi trên ngai vàng, nhạc tấu vang lừng, cảnh khiêu vũ cùng những thú vui khác cứ đang tiếp tục diễn ra. Nhà vua đưa cho Śuka một chén sữa rót tràn đến miệng, và bảo nó đi bảy vòng quanh tòa đại sảnh mà không được để rơi một giọt nào. Đứa bé cầm lấy chén sữa, bước đi giữa tiếng nhạc và những khuôn mặt xinh đẹp đầy quyến rũ. Làm đúng theo yêu cầu của nhà vua, Śuka đi bảy vòng mà sữa không

hề sánh ra ngoài một giọt. Tâm trí đứa bé không hề bị lôi cuốn bởi bất cứ điều gì trong thế gian này, trừ phi nó cho phép điều đó ảnh hưởng đến mình. Và khi Śuka mang chén sữa đến cho nhà vua, nhà vua bảo: “Những gì phụ thân người dạy cho người, và những gì người tự học, ta chỉ có thể lặp lại mà thôi. Người đã biết được Chân Lý rồi. Về nhà đi thôi”.

Như thế, người nào chế ngự được bản thân thì không thể bị bất kỳ vật gì bên ngoài làm ảnh hưởng; đối với người đó thì tình trạng nô lệ không còn nữa, tâm trí anh ta trở nên tự do. Chỉ có người như thế mới thích hợp để sống trong thế gian này. Chúng ta thường thấy con người duy trì hai thể giới quan. Một số người thì bi quan và nói: “Thế giới này thật là gớm ghiếc, thật là hung ác!”. Còn một số người khác thì lạc quan và bảo: “Thế giới này thật tươi đẹp biết mấy, thật tuyệt diệu làm sao!” Đối với những người không chế ngự được tâm trí mình thì thế gian này đầy dẫy điều hung ác, hoặc giỏi lắm thì cũng là thiện ác lẫn lộn. Chính thế gian này sẽ trở thành một thế gian hạnh phúc đối với chúng ta khi chúng ta làm chủ được tâm trí mình. Lúc đó sẽ không có gì ảnh hưởng được đến tâm trí ta như là thiện hay ác nữa, mà chúng ta sẽ thấy mọi vật đều được yên vị đúng chỗ, đều hài hòa. Những người ban đầu bảo rằng thế giới là một địa ngục thì rốt cuộc lại thường bảo nó là một thiên đàng, khi họ thành công trong việc tự chế ngự mình. Nếu chúng ta muốn trở thành những hành giả karma-yogi, và muốn tự rèn luyện để đạt đến cảnh giới đó thì dù có bắt đầu bằng cách nào đi nữa, rốt cuộc chúng ta chắc chắn phải kết thúc bằng cách giải trừ hoàn toàn bản ngã, và ngay khi cái mà chúng ta tưởng là bản ngã này tan biến thì toàn thể thế giới này – mà thoát đầu đối với ta tựa hồ đầy dẫy điều hung ác – sẽ hiện ra như một thiên đàng ngập tràn lạc phúc. Ngay cả không khí nơi đây cũng chứa chan lạc phúc, mỗi gương mặt người ở nơi đây đều sẽ tốt đẹp. Đó là cứu cánh và mục tiêu của karma-yoga, và đó là sự viên mãn của nó trong đời sống thực tế.

Các pháp môn yoga khác nhau của chúng ta không hề xung đột lẫn nhau, mỗi pháp môn đều đưa chúng ta đến cũng một mục tiêu và giúp ta hoàn hảo, chỉ có điều là pháp môn nào cũng đều cần phải tinh tấn tu tập. Trọn bí quyết nằm trong việc thực hành. Đầu tiên các bạn phải nghe giảng, rồi tư duy, và tiếp đó là thực

hành. Điều đó đúng với mọi pháp môn yoga. Trước tiên, các bạn phải nghe nói về nó và hiểu được nó là gì, và nhiều điều các bạn không hiểu sẽ được sáng tỏ khi các bạn thường xuyên nghe và tư duy. Khó mà hiểu được mọi thứ ngay lập tức. Cuối cùng thì lời giải thích cho mọi sự đều nằm trong chính các bạn. Không một ai thực sự có thể được dạy dỗ bởi người khác, mỗi người chúng ta đều phải tự học. Người thầy bên ngoài chỉ gợi ý cho người thầy bên trong hoạt động để hiểu được sự vật. Rồi sự vật sẽ trở nên rõ ràng với chúng ta nhờ vào năng lực của nhận thức và tư tưởng của chúng ta, và chúng ta sẽ thực chứng chúng trong linh hồn mình, và sự thực chứng đó sẽ phát triển thành năng lực mãnh liệt của ý chí. Trước tiên là cảm nhận, rồi mới trở thành ý chí, rồi từ ý chí đó xuất phát một sức mạnh mãnh liệt cho công việc, sức mạnh đó sẽ chảy qua từng mạch máu, từng dây thần kinh và từng cơ bắp, cho đến khi toàn thể khối lượng của thể xác chuyển thành công cụ cho pháp môn yoga hành động mang tính vị tha, và đạt đến thành quả mong muốn về việc giải trừ bản ngã trọn vẹn và hoàn toàn vô ngã. Thành quả này không lệ thuộc vào bất kỳ giáo điều, giáo lý hay tín ngưỡng nào. Dù các bạn có là tín đồ Cơ Đốc giáo, Do Thái giáo hay là người ngoại đạo cũng không quan trọng. Các bạn có lòng vị tha không? Đó mới là vấn đề. Nếu có, thì các bạn sẽ là người hoàn thiện mà không cần đọc một cuốn sách tôn giáo nào, không cần phải đi lễ tại một nhà thờ hay đền thờ nào hết. Mỗi pháp môn yoga của chúng tôi đều phù hợp để giúp con người trở nên hoàn thiện mà không cần đến sự giúp đỡ của người khác, bởi vì tất cả các pháp môn đó đều có chung một mục tiêu trong quan điểm. Tất cả các pháp môn yoga hành động, yoga trí tuệ, hay yoga sùng đạo đều có thể là phương tiện trực tiếp và độc lập để đưa đến giải thoát. “Chỉ có kẻ ngu mới nói rằng hoạt động và triết học là hai thứ khác nhau, người trí không nói thế”. Bậc thức giả biết rằng, dù bề ngoài có vẻ khác nhau, nhưng cuối cùng thì chúng cùng dẫn đến một mục tiêu giống nhau là sự toàn thiện của con người.

TỰ DO

Chúng tôi đã tuyên bố rằng ngoài ý nghĩa là hoạt động thì từ karma, về phương diện tâm lý, còn bao hàm quan hệ nhân quả. Bất kỳ việc làm nào, bất kỳ hành động nào, bất kỳ tư tưởng nào cũng đều tạo ra hiệu ứng gọi là karma. Do đó, luật karma có nghĩa là luật nhân quả, chỉ mối tương quan không thể tránh được giữa nhân và quả. Bất cứ nơi nào có nhân thì phải sinh ra quả, không thể cưỡng lại tính tất yếu này, và luật nhân quả này, theo nền triết học của chúng tôi, là chân thực xuyên suốt cả vũ trụ này. Bất cứ những gì ta thấy, hay cảm thụ, hay làm, bất cứ hành động nào diễn ra ở bất cứ nơi đâu trong vũ trụ – trong khi một mặt thì nó là quả của hành động trong quá khứ – còn mặt khác thì đến lượt nó, nó sẽ trở thành nhân, và tạo nên quả của chính mình.

Cùng với điều này, cần phải xét xem từ “định luật” có ý nghĩa gì. Từ “định luật” ở đây có nghĩa là xu hướng của một loạt những sự kiện tự nó lặp đi lặp lại. Khi ta thấy một sự kiện được nối tiếp bởi một sự kiện khác, hoặc xảy ra đồng thời với một sự kiện khác, thì ta mong đợi xảy ra kết quả hay hiện tượng cộng tồn. Những nhà luận lý học và triết gia cổ đại thuộc học phái Nyāya của chúng tôi gọi định luật này bằng cái tên vyāpti. Theo họ, mọi quan niệm của chúng tôi về định luật đều do sự kiên kết. Một loạt các hiện tượng được nối kết với những sự vật trong tâm trí chúng ta theo một trật tự bất biến, do đó, bất cứ sự vật nào mà chúng ta nhận thức tại bất kỳ thời điểm nào cũng lập tức được quy chiếu với những dữ kiện khác trong tâm trí. Theo môn tâm lý học của chúng tôi thì bất cứ ý tưởng nào, bất cứ một làn sóng nào được tạo ra trong tâm – hay chitta – cũng phải luôn luôn kích hoạt nhiều làn sóng tương tự khác nổi dậy. Đó là quan điểm tâm lý về sự liên kết, và luật nhân quả chỉ được xem như là một khía cạnh của nguyên lý liên kết vĩ đại phổ biến này. Trong tiếng Sanskrit thì sự liên kết phổ biến này

được gọi là vyāti. Trong thế giới ngoại tại, quan niệm về định luật cũng tương tự như trong thế giới nội tâm – mong chờ một hiện tượng đặc biệt nào đó sẽ được tiếp nối bởi một hiện tượng khác, và một chuỗi các hiện tượng đó tự nó cứ lặp đi lặp lại. Bởi vậy, nói một cách nghiêm túc thì định luật này không tồn tại trong tự nhiên. Thật là sai lầm khi nói rằng luật hấp dẫn tồn tại trong trái đất, hoặc có một định luật nào đó tồn tại một cách khách quan tại một nơi nào đó trong tự nhiên. Định luật là phương pháp, là cách thức mà tâm trí chúng ta nắm bắt một loạt các hiện tượng, tất cả đều ở trong tâm trí. Một số hiện tượng nào đó xảy ra lần lượt hoặc đồng thời, và chắc chắn diễn ra một cách đều đặn, như thế là giúp tâm trí chúng ta nắm bắt được phương thức hoạt động của toàn bộ chuỗi các hiện tượng, điều đó được giải thích bằng cái mà chúng ta gọi là định luật.

Vấn đề cần xét tiếp theo là cái mà chúng ta cho là tính phổ quát của định luật. Vũ trụ của chúng ta là một phần của Tồn Tại, được quy định bởi cái mà các triết gia Sanskrit gọi là deśa-kāla-nimitta, hoặc được phương Tây biết đến như là không gian, thời gian, và quan hệ nhân quả. Điều tất yếu kéo theo là định luật này chỉ có thể vận dụng trong một vũ trụ được quy định, vượt ra ngoài vũ trụ đó thì không thể còn định luật nào nữa. Khi nói về vũ trụ thì chúng ta chỉ nói đến một phần của Tồn Tại được giới hạn bởi tâm trí ta – một vũ trụ khả giác, mà chúng ta có thể thấy, cảm nhận, sờ mó, nghe, nghĩ tới, và hình dung được. Chỉ có thế giới đó mới nằm trong ảnh hưởng của định luật, nhưng vượt ra ngoài thế giới đó thì Tồn Tại không thể bị chi phối bởi định luật này, bởi vì luật nhân quả không thể vươn rộng ra khỏi thế giới tâm trí chúng ta. Bất cứ thứ gì nằm ngoài phạm vi tâm trí và giác quan của chúng ta đều không còn bị ràng buộc bởi luật nhân quả, bởi vì không có mối liên kết giữa sự vật trong cảnh giới vượt ngoài giác quan, và không thể có luật nhân quả nếu không có sự liên kết giữa các ý tưởng. Chỉ khi nào Hằng Hữu hoặc Tồn Tại bị đóng khung trong phạm vi danh sắc thì nó mới tuân theo luật nhân quả, và ta nói rằng nó chịu sự chi phối của luật này – bởi vì phần tinh túy của mọi định luật đều nằm trong quan hệ nhân quả.

Bởi vì ta thấy ngay rằng không thể có một cái bất kỳ nào đó như là ý chí tự do, ngay cả từ ngữ đã là sự mâu thuẫn rồi, bởi vì ý chí

là cái chúng ta biết được, và tất cả những gì chúng ta biết được đều nằm trong vũ trụ của ta, và tất cả những gì nằm trong vũ trụ của ta đều bị đóng khung theo những quy định của không gian, thời gian và quan hệ nhân quả. Tất cả những sự vật mà chúng ta biết, hoặc có thể biết, đều chịu sự chi phối của luật nhân quả, và những gì tuân theo luật nhân quả thì không thể tự do. Nó bị tác động bởi những tác nhân khác, rồi đến lượt mình, nó lại trở thành nhân. Nhưng cái được chuyển biến thành ý chí – cái mà trước đó không phải là ý chí, chỉ do bị rơi vào cái khung không gian, thời gian và luật nhân quả mà biến thành ý chí con người – thì cái đó được tự do, và khi ý chí thoát ra khỏi cái khung không gian, thời gian và luật nhân quả thì nó sẽ tự do trở lại. Từ tự do nó đến, rồi bị đóng khung trong vòng trói buộc, nó thoát ra và quay về lại với tự do.

Câu hỏi được nêu ra là: vũ trụ này từ đâu tới, nó nghỉ ngơi trong cái gì, rồi đi về đâu? Câu trả lời là: từ tự do nó đến, nó nghỉ ngơi trong tự do và quay về lại với tự do. Bởi vậy, khi ta nói về con người như thể không nói về ai khác hơn ngoài đáng Vô Biên đang tự thân hiển lộ trong người đó, thì ý chúng ta muốn nói rằng chỉ một phần rất nhỏ trong anh ta là con người, phần thể xác và tâm trí, mà chúng ta thấy được, chỉ là một phần của cái toàn thể, chỉ là một dấu chấm trong Hằng Hữu Vô Biên. Toàn thể vũ trụ này chỉ là một đốm nhỏ của Hằng Hữu Vô Biên, và tất cả những định luật của chúng ta, tất cả những vui buồn, tất cả những niềm hạnh phúc và hy vọng của chúng ta cũng chỉ nằm trong phạm vi của cái vũ trụ nhỏ bé này mà thôi. Chúng ta cùng tất cả sự tiến bộ và thoái bộ của chúng ta đều nằm trong phạm vi nhỏ bé của nó. Bởi vậy các bạn thấy rằng chờ đợi sự liên tục của vũ trụ này – tức sự sáng tạo của tâm trí chúng ta – và hy vọng lên thiên đàng, điều đó thật là trẻ con biết mấy, vì rốt cuộc thì tất cả những điều đó cũng chỉ là sự lặp lại của cái thế giới mà chúng ta đã biết. Các bạn thấy ngay rằng bất toàn bộ cõi Tồn Tại Vô Biên phải thích nghi với sự tồn tại hạn hẹp và bị chi phối mà chúng ta được biết, đó là điều bất khả và ấu trĩ. Khi một người bảo rằng anh ta sẽ có đi có lại mãi mãi cùng một sự vật mà hiện anh ta đang có hoặc, như có đôi lần tôi đề xướng, anh ta đòi hỏi một tôn giáo dễ chịu thì các bạn có thể hiểu là anh ta đã sa đọa đến mức không còn khả năng nghĩ đến điều gì cao cả hơn con người thực của anh ta lúc này, không thể nghĩ được điều

gì vượt quá cái môi trường sống tẻ nhạt và vô nghĩa hiện tại. Anh ta đã quên đi cái bản thể vô biên của mình, và toàn bộ suy nghĩ của anh ta bị đóng khung trong những thú vui, những nỗi buồn vụn vặt cùng những thói ghen tỵ trong phút chốc. Anh ta cho rằng sự vật hữu hạn là cái Vô Biên, không những thế, anh ta còn không muốn để sự ngu xuẩn biến đi. Anh ta bám chặt một cách tuyệt vọng vào trishnā hay khát vọng sống, mà Phật giáo gọi là tanhā và tissā. Có lẽ còn có đến hàng triệu loại hạnh phúc, hàng triệu định luật, tiền bộ và luật nhân quả khác, tất cả đều đang tác động bên ngoài cái vũ trụ nhỏ bé mà chúng ta biết, và sau cùng thì tất cả những thứ đó cũng chỉ gồm một phần trong bản thể vô biên của chúng ta.

Để đạt đến tự do, chúng ta phải vượt quá giới hạn của vũ trụ này, tự do không thể tìm thấy được ở nơi đây. Sự quân bình hoàn hảo, hay cái mà các tín đồ Cơ Đốc giáo gọi là sự bình an thông qua mọi sự hiểu biết, không thể có được trong vũ trụ này, cũng không có ở thiên đàng hay bất kỳ nơi nào mà tâm trí và tư tưởng chúng ta có thể đến được, giác quan có thể cảm thụ được hoặc trí tưởng tượng có thể hình dung được. Không một nơi nào như thế có thể đem đến cho chúng ta sự tự do, bởi vì tất cả những nơi như thế đều nằm trong phạm vi của vũ trụ chúng ta, và chúng đều bị giới hạn bởi không gian, thời gian và luật nhân quả. Có những chốn còn siêu nhiên thoát tục hơn cõi trần gian của chúng ta với những niềm vui có thể còn tinh tế hơn, nhưng ngay cả những chốn đó cũng phải nằm trong vũ trụ này, và do đó, phải chịu ràng buộc theo định luật. Bởi thế, chúng ta phải vượt ra đến chốn bên kia, và tôn giáo chân chính bắt đầu nơi mà cái vũ trụ nhỏ bé này chấm dứt. Những vui buồn vụn vặt cùng tri thức về sự vật kết thúc ở đó, và thực tại khởi đầu. Chừng nào chúng ta còn chưa từ bỏ được khát vọng sống, chưa từ bỏ được luyện cảm mãnh liệt vào cuộc sống phù du đầy trói buộc này thì chúng ta cũng không có hy vọng gì thấy được sự tự do vô biên ở cõi bên kia, thậm chí chỉ là để thoáng qua. Vậy thì hiển nhiên là chỉ có một con đường duy nhất để đạt đến tự do đó, vốn là mục tiêu cho tất cả những khát vọng cao cả nhất của nhân loại, và con đường đó là từ bỏ cuộc sống nhỏ nhen này, từ bỏ cái vũ trụ nhỏ bé này, từ bỏ trần gian này, từ bỏ thiên đàng, từ bỏ thân xác, từ bỏ tâm trí, từ bỏ tất cả những gì bị giới hạn và quy định. Nếu chúng ta từ bỏ được luyện cảm với cái

vũ trụ nhỏ bé của giác quan hoặc của tâm trí này thì chúng ta sẽ tự do ngay lập tức. Con đường duy nhất để thoát ra khỏi sự trói buộc là phải vượt qua bên kia những giới hạn của định luật, vượt qua bên kia luật nhân quả.

Nhưng từ bỏ luyện cảm với vũ trụ này là điều cùng cực khó khăn, ít người đạt được. Có hai cách được nhắc đến trong những kinh sách của chúng tôi. Một cách được gọi là “Neti, neti” (không phải cái này, không phải cái này), cách kia gọi là “iti” (cái này), cách trước thì tiêu cực, còn cách sau thì tích cực. Cách tiêu cực là cách khó nhất. Chỉ có những người có tâm trí cao siêu, ý chí phi thường mới có thể đứng lên một cách bình dị và nói: “Không, tôi không muốn có thứ này”, thế là tâm trí và thể xác đều tuân phục theo ý chí họ, và họ thoát ra ngoài một cách thành công. Nhưng những người như thế rất là hiếm. Phần lớn nhân loại đều chọn cách tích cực, tức con đường đi qua cõi thế, lợi dụng tất cả những ràng buộc để bẻ gãy chính những ràng buộc đó. Đây cũng là một loại từ bỏ, chỉ có điều là nó được thực hiện chậm chạp và dần dần, bằng cách biết được sự vật, hưởng thụ sự vật, nhờ đó thu thập được kinh nghiệm, và thấu hiểu bản chất sự vật cho đến khi tâm trí buông xả tất cả và trở nên vô luyện. Con đường trước đạt đến tâm vô luyện bằng lý luận, còn con đường sau thì thông qua công việc và kinh nghiệm. Cách thứ nhất là con đường của jñāna-yoga và đặc điểm của nó là khước từ làm bất cứ việc gì; còn cách thứ hai là con đường của karma-yoga, theo đó thì ta làm việc không ngừng. Mọi người đều phải làm việc trong vũ trụ này. Chỉ có những người hoàn toàn mãn nguyện với Chân Ngã, không còn khao khát vượt qua khỏi Chân Ngã, những người mà tâm trí không bao giờ lìa khỏi Chân Ngã, xem Chân Ngã là điều tối trọng yếu – thì chỉ những người đó mới không làm việc. Những người còn lại đều phải làm việc.

Dòng nước, theo bản tính tự nhiên của nó là chảy xuống, đổ vào một cái vũng sâu và tạo thành xoáy nước, sau một hồi chạy trong xoáy nước đó, nó lại trôi lên dưới hình thức dòng nước tự do, và trôi đi mà không hề bị ngăn trở nữa. Cuộc sống của mỗi người chúng ta cũng giống như dòng nước đó. Nó đi vào cơn lốc xoáy, bị lôi cuốn vào cái thế giới của không gian, thời gian và luật nhân quả, quay cuồng một hồi, gào thét “cha tôi, mẹ tôi, tên tôi, danh tiếng tôi”, v.v..., và cuối cùng thì trôi lên khỏi cơn xoáy đó

và phục hồi được tự do nguyên thủy. Toàn thể vũ trụ này đang hoạt động theo cách đó. Dù có biết được hay không, dù có ý thức được hay không thì tất cả chúng ta cũng đều đang làm việc để thoát ra khỏi giấc mộng trần gian. Kinh nghiệm của con người trong thế gian này là để giúp họ thoát khỏi cơn xoáy đó.

Karma-yoga là gì? Là tri thức về bí quyết làm việc. Chúng ta thấy rằng toàn thể vũ trụ này đang hoạt động. Để làm gì? Để đạt được giải thoát, đạt được tự do. Từ hạt nguyên tử cho đến sinh thể cao siêu nhất, tất cả đều hoạt động vì một cứu cánh duy nhất, đó là đạt đến cảnh giới tự do cho thể xác và tinh thần. Tất cả sự vật đều luôn luôn cố gắng để đạt được tự do, thoát khỏi vòng trói buộc. Mặt trời, mặt trăng, các hành tinh, tất cả đều đang cố gắng bay ra khỏi vòng trói buộc. Những lực ly tâm và hướng tâm hoạt động trong khắp vũ trụ này. Thay vì để bị trôi dạt khắp nơi trong vũ trụ, và sau những đợt tri hoãn lâu dài và bị đánh tả tơi mới hiểu được sự vật là gì thì chúng ta hãy học hỏi từ karma-yoga bí quyết làm việc, phương pháp làm việc và năng lực tổ chức công việc. Một số lượng năng lượng khổng lồ sẽ bị tiêu hao vô ích nếu chúng ta không biết cách lợi dụng nó. Karma-yoga tạo nên khoa học về công việc, nhờ nó, các bạn sẽ biết cách tận dụng tối đa mọi công việc trên thế gian này. Làm việc là chuyện không thể tránh khỏi, đương nhiên là phải thế, nhưng chúng ta nên làm việc vì mục tiêu cao cả nhất. Karma-yoga khiến chúng ta chấp nhận rằng thế giới này là một cõi tạm bợ phù du, là một cái gì đó mà chúng ta phải đi qua, và giải thoát không ở nơi đây mà ở phải được tìm thấy ở bên kia. Để tìm lối thoát ra khỏi sự trói buộc của thế gian thì chúng ta phải đi qua nó chậm chậm và chắc chắn. Có thể có những người ngoại lệ mà tôi đã nói đến, những người có thể làm kẻ bàng quan và từ bỏ thế gian, như con rắn lột xác, rồi tránh qua một bên để nhìn miếng da lột đó. Chắc chắn là có những con người phi thường ngoại lệ, nhưng phần còn lại của nhân loại đều phải đi chậm chậm qua cái thế giới của công việc này. Karma-yoga chỉ ra tiến trình, bí quyết và phương pháp làm việc đó một cách thuận lợi nhất.

Nó dạy những gì? “Hãy làm việc không ngừng, nhưng hãy từ bỏ mọi luyến cảm với công việc”. Đừng đồng hóa bản thân các bạn với bất cứ thứ gì. Hãy luôn để tâm trí được tự do. Tất cả những gì các bạn thấy – đón đau và khôn khổ – chỉ là những điều

kiện cần thiết của thế gian này, giàu nghèo, hạnh phúc chỉ là tạm thời, chúng không thuộc về bản tính thực của chúng ta. Chân tính của chúng ta vượt xa khỏi khốn khổ và hạnh phúc, vượt ngoài mọi đối tượng của giác quan, vượt quá óc tưởng tượng, và các bạn phải luôn luôn làm việc không ngừng nghỉ. Khốn khổ đến là do luyến cảm chứ không phải do công việc. Ngay khi chúng ta đồng hóa mình với công việc thì chúng ta cảm thấy khốn khổ, nhưng nếu chúng ta không đồng hóa mình với nó thì chúng ta không cảm nhận được khốn khổ này. Nếu một bức tranh đẹp của người khác bị cháy thì ta thường chẳng thấy đau khổ, nhưng nếu đó là bức tranh của ta thì ta thấy đau khổ biết là ngần nào! Vì sao? Cả hai đều là những bức tranh đẹp, có thể đều được sao chép từ một nguyên bản nào đó, nhưng trong trường hợp này thì lại gây nhiều khốn khổ hơn trường hợp kia. Bởi vì trong trường hợp này thì ta tự đồng hóa mình với bức tranh, còn trong trường hợp kia thì không.

Cảm giác “tôi và của tôi” này gây nên toàn bộ sự khốn cùng. Đi cùng với cảm giác chiếm hữu là lòng vị kỷ, và lòng vị kỷ mang tới khốn khổ. Mỗi hành động hay tư tưởng mang tính vị kỷ đều khiến chúng ta cứ quuyến luyến với sự vật, và ngay lập tức biến mình thành nô lệ. Mỗi lần sóng dao động trong tâm trí – chitta – mà lên tiếng: “Tôi và của Tôi” thì lập tức tạo ngay ra một xích xiềng trời buộc, và biến chúng ta thành nô lệ. Hễ chúng ta càng nói: “Tôi và của Tôi” thì trạng thái nô lệ càng lớn mạnh, và sự khốn khổ càng gia tăng. Bởi vậy, pháp môn karma-yoga dạy cho chúng ta cách thưởng thức vẻ đẹp của tất cả những bức tranh trên thế gian này, mà không đồng hóa bản thân mình với bất kỳ một bức nào. Đừng bao giờ nói “của tôi”. Bất cứ khi nào chúng ta nói vật đó là “của tôi” thì sự khốn khổ lập tức sẽ đến. Đừng nói “con của tôi” dù chỉ trong tâm trí. Nếu bạn nói thế thì sự khốn khổ sẽ đến. Đừng nói “cái nhà của tôi” hay “thể xác của tôi”. Toàn bộ sự khó khăn là ở đó. Thể xác này không phải của các bạn, không phải của tôi, mà chẳng phải của bất kỳ ai. Những thể xác này đến rồi đi theo những định luật tự nhiên, còn Linh Hồn thì cứ ung dung tự tại, đứng nhìn như một nhân chứng. Thể xác này không tự do hơn một bức tranh treo trên tường. Vậy thì có sao ta lại phải quuyến luyến nhiều đến thế vào thể xác này? Giả sử có một người nào vẽ bức tranh, sao anh ta lại phải quuyến luyến với nó chứ? Anh phải chia tay với nó khi chết. Đừng có vờn những cái

vòi vị kỷ ra: “Tôi phải chiếm hữu lấy nó”. Ngay khi vừa làm điều đó thì sự khốn khổ sẽ bắt đầu.

Do đó, karma-yoga bảo: trước hết phải hủy bỏ xu hướng vươn những cái vòi vị kỷ ra ngoài, và khi các bạn có được năng lực không chế điều đó thì hãy ghìm nó lại, và chớ để tâm trí rơi vào làn sóng vị kỷ. Lúc đó, các bạn có thể nhập thể, và làm việc nhiều tùy ý. Hãy lẫn lộn ở bất cứ nơi đâu, hãy đi đến bất cứ chốn nào bạn thích, các bạn sẽ không bị nhiễm những điều xấu ác nữa. Giống như lá sen trong nước, nước không thể làm ướt lá hay dính vào nó được, các bạn hãy sống như thế trong thế gian này. Điều đó được gọi là vairāgya, nghĩa là vô dục hay vô luyện cảm. Tôi tin là đã nói với các bạn rằng nếu không có tâm vô luyện thì không có bất kỳ pháp môn yoga nào. Vô luyện cảm là nền tảng của mọi yoga. Người từ bỏ cuộc sống trong nhà với quần áo đẹp và thức ăn ngon để đi vào sống trong sa mạc, vẫn có thể là một người còn mang luyện cảm nặng nề nhất. Vật sở hữu duy nhất của ông ta – cái xác thân đó – có thể trở thành tất cả, và trong thời gian còn sống, ông ta sẽ đấu tranh ngày đêm để giữ gìn cái thể xác của mình. Ý nghĩa của vô luyện cảm chẳng có liên quan gì đến thể xác bên ngoài của chúng ta, nó hoàn toàn nằm trong tâm trí. Sợi dây trói buộc “Tôi và của Tôi” nằm trong tâm trí. Nếu ta không có nối liên kết ràng buộc giữa thể xác với sự vật của giác quan thì chúng ta vô luyện, cho dù chúng ta ở bất cứ nơi đâu và làm bất cứ điều gì. Một người có thể ngồi trên ngai vàng mà tâm hoàn toàn vô luyện, còn người khổ rách áo ôm vẫn có thể mang nặng luyện cảm. Trước tiên chúng ta phải đạt được tâm vô luyện, rồi sau đó phải làm việc không ngừng nghỉ. Karma-yoga dạy phương pháp giúp chúng ta từ bỏ mọi luyện cảm, dù trên thực tế điều này rất đổi khó khăn.

Có hai cách để từ bỏ mọi luyện cảm. Một cách dành cho người không tin vào Thượng Đế hoặc bất kỳ sự giúp đỡ nào ở bên ngoài. Họ bị bỏ mặc với những dụng cụ riêng của họ, họ chỉ làm việc bằng ý chí của chính mình, bằng năng lực của tâm trí và khả năng phân biệt, họ bảo: “Tôi phải giữ tâm vô luyện”. Còn đối với những người tin vào Thượng Đế thì có một cách khác, dễ hơn rất nhiều. Họ phó mặc mọi thành quả lao động cho Thượng Đế, họ làm việc và không hề bận tâm đến kết quả. Tất cả những gì họ thấy, cảm nhận, nghe hoặc làm đều dành hết cho Ngài. Đối với những việc

tốt mà mình có thể đã làm, chúng ta đừng có đòi hỏi phải được khen ngợi hay có lợi ích. Nó là của đấng Chúa Tể, hãy hiến dâng hết mọi thành quả cho Ngài. Chúng ta hãy làm kẻ bàng quan và nghĩ rằng mình chỉ là những kẻ tội lỗi vâng lời Thượng Đế, vị Chủ Nhân của chúng ta, rằng mọi sự thôi thúc dẫn đến hành động đều xuất phát từ Ngài trong từng phút từng giây. Bất cứ những gì các bạn sùng bái, bất cứ những gì các bạn cảm nhận, bất cứ những gì các bạn làm, hãy dâng tất cả lên cho Ngài và hãy nghỉ ngơi. Chúng ta hãy giữ tâm bình an, tuyệt đối bình an với chính mình, và hãy hiến dâng toàn bộ thể xác và tâm trí này cùng tất cả mọi thứ cho đấng Chúa Tể như là lễ vật hiến sinh vĩnh viễn. Thay vì rót rượu lễ vào trong lửa, như trong nghi thức hiến tế, hãy thực hành nghi thức hiến sinh vĩ đại duy nhất này suốt ngày và đêm – hy sinh cái bản ngã nhỏ bé của các bạn. “Khi đi tìm sự giàu có trong thế gian này, Ngài là sự giàu có duy nhất mà tôi tìm thấy, tôi hy sinh bản thân tôi cho Ngài. Khi đi tìm người nào đó để thương yêu, Ngài là đấng thân thương duy nhất mà tôi tìm thấy, tôi hy sinh bản thân tôi cho Ngài”. Hãy lặp đi lặp lại câu này cả ngày lẫn đêm, và bảo: “Chẳng có việc gì đối với tôi cả, chẳng hề gì nếu như sự việc là tốt, xấu hoặc không tốt không xấu, tôi không quan tâm điều đó, tôi hiến dâng tất cả cho Ngài”. Chúng ta hãy từ bỏ cái tựa hồ như là bản ngã của chúng ta cả ngày lẫn đêm, cho đến khi điều đó trở thành thói quen, cho đến khi nó ngấm sâu vào trong máu thịt, vào thần kinh và não tủy của chúng ta, và cả thể xác này lúc nào sẵn sàng tuân theo ý tưởng giải trừ bản ngã. Lúc đó dù có đến giữa chiến trường, giữa tiếng bom đạn vang rền, tiếng âm ỉ của chiến tranh, các bạn sẽ thấy mình vẫn tự do và bình thản.

Karma-yoga dạy chúng ta rằng quan niệm thông thường về bốn phận nằm trên bình diện thấp hơn, tuy nhiên, tất cả chúng ta đều phải làm tròn bốn phận của mình. Vậy mà chúng ta có thể thấy rằng ý nghĩa đặc biệt này của bốn phận thường là nguyên nhân gây nên bao điều khốn khổ. Bốn phận trở thành một căn bệnh đối với chúng ta, nó lèo đèo theo chúng ta suốt đời. Nó vò chộp lấy chúng ta và biến cả cuộc đời chúng ta thành nỗi khổ cùng. Đó là nguyên nhân sụp đổ của đời người. Bốn phận này, quan niệm này về bốn phận là ánh mặt trời chói chang ngày hạ, thiêu cháy nơi tận cùng sâu thẳm của linh hồn nhân loại. Hãy nhìn những kẻ nô lệ đáng thương cho

bổn phận! Bổn phận khiến họ không còn thời gian để cầu nguyện, không còn thời gian để tắm rửa, lúc nào bổn phận cũng đè nặng lên họ. Họ rời nhà và đi làm việc, bổn phận đè nặng lên họ! Họ quay về nhà và nghĩ đến công việc của ngày hôm sau, bổn phận đè nặng lên họ! Đó là cuộc đời của một kẻ nô lệ, cuối cùng sẽ gục ngã ngoài đường, và nằm hấp hối với yên cương, như con ngựa. Đó là bổn phận theo cách người ta hiểu. Bổn phận duy nhất là phải trở nên vô luyện cảm, và làm việc như những người tự do, phó mặc mọi công việc cho Thượng Đế. Mọi bổn phận của chúng ta là của Ngài. Chúng ta thật có phúc khi được gửi đến chốn đây. Chúng ta phục vụ cho thời đại mình, ai biết được chúng ta thực hiện bổn phận mình tốt hay tồi? Nếu làm tốt, chúng ta đừng nghĩ đến thành quả. Nếu làm tồi, chúng ta cũng chẳng phải lo gì. Chúng ta hãy nghỉ ngơi, hãy tự do, và làm việc. Kiểu tự do này là điều rất khó đạt được. Thật dễ dàng biết mấy khi giải thích tình cảnh nô lệ của chúng ta như là bổn phận – luyện cảm mê muội của xác thân với xác thân như là bổn phận! Con người đi vào đời và đấu tranh hoặc chiến đấu vì tiền hay vì bất cứ thứ gì mà họ quyến luyến. Hỏi họ vì sao làm thế, họ đáp: “Đó là bổn phận”. Đó là lòng tham vô độ trước vàng bạc cùng sự thành đạt, và họ cố che lấp nó bằng một vài bông hoa.

Rốt cuộc thì bổn phận là gì? Thực ra nó là luyện cảm – nghĩa là xung động của xác thịt. Và khi luyện cảm này đã được xác lập thì chúng ta gọi nó là bổn phận. Chẳng hạn trong một quốc gia không có hôn nhân thì không có bổn phận giữa vợ và chồng, khi hôn nhân xuất hiện thì vợ chồng sống với nhau vì luyện cảm, và kiểu sống chung với nhau này được chấp nhận sau nhiều thế hệ, và khi đã được chấp nhận rồi thì nó trở thành bổn phận. Có thể nói đó là một loại bệnh trầm kha. Khi luyện cảm trở thành căn bệnh trầm kha thì ta rửa tội cho nó bằng tên gọi rất kêu về bổn phận. Chúng ta rắc hoa lên nó, nổi trống giơ cờ cho nó, và nói về nó bằng những kinh điển thiêng liêng. Cả thế giới này đang đánh nhau, và người ta hăng hái cướp bóc lẫn nhau chỉ vì cái bổn phận này.

Bổn phận chỉ tốt trong chừng mực nó kiềm chế được thói hung bạo. Đối với những người thấp kém – những người không thể có được một lý tưởng nào khác – thì bổn phận đôi khi là điều tốt. Nhưng đối với những người muốn trở thành hành giả karma-yogi thì phải vứt ý tưởng bổn phận xuống biển. Không có một bổn phận nào cho

các bạn và tôi. Những gì các bạn cần trao cho thế gian này thì hãy trao bằng mọi cách, nhưng không phải như là bồn phận. Đừng bao giờ suy nghĩ đến nó nữa. Đừng để bị ép buộc. Vì sao các bạn lại dễ bị ép buộc? Tất cả những gì các bạn làm do cưỡng bức đều tạo nên luyện cảm. Và sao các bạn phải có một bồn phận nào đó? Hãy phó thác mọi sự cho Thượng Đế. Trong cái lò lửa dữ dội đang cháy ngàn ngút, nơi mà ngọn lửa bồn phận thiêu cháy hết tất cả mọi người, hãy uống nước cam lộ nhần nhục và hãy hạnh phúc. Tất cả chúng ta chỉ làm việc theo ý chí của Ngài, và chẳng liên quan gì đến chuyện thưởng phạt. Nếu các bạn muốn có thưởng thì phải có phạt, con đường duy nhất để thoát phạt là từ bỏ luôn thưởng. Con đường duy nhất để thoát khỏi khốn khổ là từ bỏ hạnh phúc, bởi vì cả hai cùng liên kết với nhau. Ở mặt này là hạnh phúc, ở mặt kia lại là khốn khổ. Ở mặt này là sự sống, ở mặt kia lại là cái chết. Cách duy nhất để vượt qua cái chết là phải từ bỏ lòng ham sống. Sống và chết, sinh và tử chỉ là một, được nhìn từ hai quan điểm khác nhau. Bởi vậy, quan niệm về hạnh phúc mà không có khốn khổ, hay sống mà không có chết là quan niệm rất tốt đẹp cho học sinh và trẻ con, còn những nhà tư tưởng thì thấy bản thân nó đã mâu thuẫn trong thuật ngữ rồi, và họ từ bỏ cả hai. Đừng tìm kiếm lời ngợi khen hay phần thưởng cho bất kỳ việc gì các bạn làm. Vừa làm xong một việc thiện là chúng ta bắt đầu muốn có lời ca ngợi. Vừa tặng tiền cho một tổ chức từ thiện là chúng ta muốn tên tuổi mình được tuyên dương trên mặt báo. Khốn khổ ắt hẳn phải đến như là kết quả của những tham vọng đó.

Những con người vĩ đại nhất trên thế gian này đã lặng lẽ đi qua cõi đời không một ai hay biết. Những nhân vật như Đức Phật hoặc Chúa Jesus mà chúng ta đã biết chỉ là những vị anh hùng bậc hai so với những vị anh hùng mà thế giới hoàn toàn không hay biết một chút gì. Hàng trăm vị anh hùng vô danh đó đã lặng lẽ sống ở khắp mọi quốc gia, lặng lẽ sống và làm việc. Những vị đó sống lặng lẽ và ra đi lặng lẽ, tư tưởng họ sớm muộn gì cũng được biểu hiện trong tư tưởng của Đức Phật hoặc Chúa Jesus, nhưng chỉ những vị sau là chúng ta được biết. Những con người vĩ đại nhất đó không đi tìm tên tuổi hay danh tiếng từ trí tuệ của mình. Họ lưu lại những tư tưởng cho thế gian, không yêu cầu gì về phần mình, chẳng dựng tông lập phái nhân danh mình. Trọn bản tính của họ thu mình lại trước những chuyện như thế. Họ là những vị sãttvika

thuần khiết, giữ tâm tịch nhiên bất động, và chỉ tan chảy thành tình thương yêu. Tôi đã từng thấy được một hành giả yogi như thế sống trong một hang động tại Ấn Độ¹. Người là một trong những người kỳ diệu nhất mà tôi từng thấy. Người hoàn toàn đang mất ý thức về cá nhân mình đến mức chúng ta có thể nói rằng con người trong người đã hoàn toàn tan biến, chỉ còn lại cảm thức trù khắp cõi thiêng liêng. Nếu một con vật cắn vào cánh tay người, người sẵn lòng đưa luôn cánh tay kia, và bảo rằng đó là ý chí của Thượng Đế. Bất cứ thứ gì đến với người cũng đều xuất phát từ Thượng Đế. Người không hề lộ diện trước mọi người, tuy vậy người là một kho tàng của tình yêu và của những tư tưởng dịu hiền, chân thực.

Kế đến là những người mang rất nhiều tổ chất raja, hay hoạt động, với bản chất hiếu chiến, những người này tiếp thu tư tưởng của những người hoàn hảo rồi thuyết giảng lại cho thế giới. Những mẫu người cao cả nhất lặng lẽ kết tập những tư tưởng cao siêu và chân thực, và những người khác – như Đức Phật hay Chúa Jesus – đi từ nơi này đến nơi khác để thuyết giảng chúng, và làm việc vì chúng. Trong cuộc đời của Đức Phật Thích Ca, ta lưu ý rằng Ngài luôn luôn nói rằng Ngài là vị Phật thứ hai mươi lăm. Hai mươi bốn vị Phật trước Ngài không được biết đến trong lịch sử, mặc dù Đức Phật lịch sử mà ta biết hẳn phải xây dựng trên những nền tảng do các vị đó dựng nên. Những nhân vật cao siêu nhất thì lặng lẽ tịch nhiên và không ai biết đến. Các vị đó là những người thực sự biết đến năng lực của tư tưởng, họ biết chắc rằng thậm chí họ có ngồi yên trong thạch động, khép cửa lại và chỉ cần quán tưởng đến năm tư tưởng chân thực rồi viên tịch thì năm tư tưởng đó từ ý chí họ sẽ trường tồn vĩnh viễn. Trong thực tế, những tư tưởng như thế sẽ xuyên thấu qua núi non, băng qua đại dương và du hành khắp thế gian. Chúng sẽ thâm nhập vào tâm hồn và não bộ con người, nâng cao những người muốn thực hiện những tư tưởng đó trong đời sống thực tế hàng ngày. Các vị sãttvika này quá gần gũi với Thượng Đế nên, theo lời họ nói, không thể hoạt động hay chiến đấu, không thể làm việc, đấu tranh, thuyết pháp hay làm việc thiện cho nhân loại trên thế gian này. Những người hoạt động năng nổ, dù thiện hảo, vẫn còn đôi chút vô minh trong tâm. Chỉ khi nào trong bản tính

¹ Âm chỉ Pavhari Baba [Ghi chú trong nguyên tác].

chúng ta còn đôi chút bất tỉnh thì ta mới có thể làm việc. Bản chất của công việc thường mang tính ép buộc do động cơ làm việc và luyện cảm. Trước sự hiện diện của một Thiên Mệnh năng động, lưu tâm đến cả một con chim sẽ bị rơi, thì làm sao con người có thể gán được tầm quan trọng nào vào công việc của mình? Làm như thế há chẳng là một điều bất kính, khi chúng ta biết rằng Ngài luôn chăm lo đến từng việc lật vật nhất trong thế gian? Chúng ta chỉ còn biết kính ngạc và kính sợ đứng trước Ngài mà nói: “Xin vâng ý Người”.

Những người cao siêu nhất không làm việc, vì họ không còn luyện cảm. Những ai tìm thấy hỷ lạc trong Chân Ngã, thỏa mãn với Chân Ngã, và chỉ tìm thấy niềm vui trong Chân Ngã – thì đối với những người đó không còn công việc gì để làm. Đó thực sự là những vị cao siêu nhất của nhân loại, còn ngoài ra thì ai cũng phải làm việc. Trong khi làm việc, chúng ta đừng có bao giờ nghĩ rằng mình có thể giúp ích được một chút xíu gì trong vũ trụ này. Chúng ta không thể. Chúng ta chỉ có thể tự giúp bản thân mình trong cái phòng tập thể dục của thế gian này. Đó là thái độ làm việc đúng đắn. Nếu chúng ta làm việc theo cách này, nếu chúng ta luôn luôn nhớ rằng cơ hội làm việc như hiện nay là được trao một đặc ân, thì chúng ta sẽ không bao giờ nảy sinh luyện cảm với bất cứ việc gì.

Hàng triệu người như các bạn và tôi nghĩ rằng chúng ta là những người vĩ đại trong thế giới này, nhưng tất cả chúng ta đều phải chết, và chỉ trong vòng năm phút là mọi người đã quên bằng chúng ta. Nhưng đời sống của Thượng Đế thì vô tận. “Liệu ai có thể sống được trong một phút chốc, hít thở trong một phút chốc, nếu như đáng Toàn Năng không muốn điều đó?”. Ngài là Thiên Mệnh sinh động vĩnh hằng. Mọi quyền năng đều thuộc về Ngài và nằm trong Mệnh Lệnh của Ngài. Thông qua mệnh lệnh của Ngài mà gió thổi, mặt trời tỏa sáng, trái đất di chuyển và cái chết bước đi hiên ngang trong cõi thế. Ngài là đáng Toàn Dung, bao trùm tất cả; Ngài là tất cả và hiện hữu trong tất cả. Chúng ta chỉ có thể sùng bái Ngài mà thôi. Hãy từ bỏ hết mọi thành quả của công việc, hãy làm việc thiện chỉ vì bản thân của công việc, rồi ta sẽ đạt đến cảnh giới vô luyện hoàn toàn. Những xiềng xích trói buộc tâm hồn sẽ gãy vụn, và chúng ta sẽ thực chứng được sự tự do. Tự do này là mục tiêu của karma-yoga.

LÝ TƯỞNG CỦA KARMA-YOGA

Ý tưởng vĩ đại nhất trong tôn giáo Vedānta là chúng ta có thể đạt đến cùng một cứu cánh bằng nhiều con đường khác nhau, và tôi chia những con đường này thành bốn loại: công việc, tình yêu, tâm lý và tri thức. Nhưng đồng thời các bạn cũng cần phải nhớ rằng cách phân chia này không dứt khoát và không hoàn toàn loại trừ lẫn nhau. Loại này trộn lẫn trong loại kia. Trên thực tế, các bạn thấy rằng đâu phải có những người không có khả năng gì ngoài làm việc, hoặc những người chỉ biết thành tâm sùng bái, hoặc những người chỉ thuần túy nắm được tri thức. Các phân chia này được thực hiện theo các kiểu hoặc xu hướng chiếm ưu thế nơi một người. Chúng ta đã thấy rằng cả bốn con đường này cuối cùng sẽ đồng quy và hợp nhất. Mọi tôn giáo và mọi pháp môn tu tập đều đưa đến một mục tiêu duy nhất.

Tôi đã cố gắng chỉ ra mục tiêu này rồi. Đó là giải thoát, là tự do theo như tôi hiểu. Mọi thứ ta nhận thức được quanh ta đều đang đấu tranh để đi đến tự do, từ nguyên tử cho đến con người, từ những hạt vật chất vô tri không có sự sống cho đến dạng tồn tại tối cao trên trái đất là linh hồn con người. Trên thực tế, toàn thể vũ trụ là kết quả của sự đấu tranh vì tự do này. Trong mọi dạng tổ hợp, mỗi hạt đều cố gắng di chuyển cho quỹ đạo của nó, cố gắng bay ra khỏi những hạt khác, nhưng những hạt khác cố giữ lại. Trái đất chúng ta đang cố gắng bay ra khỏi mặt trời, còn mặt trăng thì cố gắng bay ra khỏi trái đất. Tất cả những gì chúng ta nhìn thấy trong vũ trụ đều có nền tảng là sự đấu tranh duy nhất hướng đến tự do này. Do sự thôi thúc của xu hướng này mà nhà hiền triết thì cầu nguyện, còn bọn cường đạo thì cướp bóc. Khi phương hướng hành động mà ta chọn tỏ ra không phù hợp thì ta gọi đó là xấu, còn khi nó tỏ ra phù hợp và cao quý thì ta gọi đó là tốt. Nhưng động lực thúc đẩy là giống nhau, đó là sự đấu tranh hướng đến tự do. Nhà

hiền triết bị thôi thúc bởi tri thức của ông ta về sự trói buộc, và ông ta muốn dứt bỏ nó, vì thế ông sùng bái Thượng Đế. Tên cường đạo thì bị thôi thúc bởi ý tưởng rằng y không sở hữu được một thứ gì đó, y muốn thoát khỏi sự thiếu hụt đó để đạt đến tự do, vì thế mà y đi trộm cắp. Tự do là mục tiêu của muôn vật trong thiên nhiên, dù hữu tình hay vô tri. Và dù vô tâm hay hữu ý thì muôn vật đều đấu tranh hướng đến mục tiêu đó. Tự do mà nhà hiền triết đi tìm khác xa với tự do của tên cường đạo, tự do mà nhà hiền triết thương yêu dẫn ông ta đến trạng thái hỷ lạc trong cõi vô biên, một niềm lạc phúc không nói nên lời, trong khi tự do mà tên cường đạo đã đặt cả tâm hồn vào đấy chỉ rèn đúc nên những xích xiềng trói buộc linh hồn y.

Trong mọi tôn giáo, phải tìm cho ra sự biểu hiện của cuộc đấu tranh hướng đến tự do. Nó là nền tảng của mọi nền đạo đức, của lòng vị tha, có nghĩa là thoát khỏi ý nghĩ cho rằng con người cũng chỉ như cái thể xác nhỏ bé của mình. Khi ta thấy một người làm việc thiện, giúp đỡ người khác, điều đó có nghĩa là anh ta không thể bị đóng khung trong cái vòng tròn chật hẹp của “Tôi và của Tôi”. Không có một giới hạn nào cho việc thoát khỏi lòng vị kỷ. Mọi hệ thống đức lý vĩ đại đều thuyết giảng lòng vị tha tuyệt đối là mục tiêu. Giả sử có người có thể đạt đến lòng vị tha tuyệt đối thì người đó sẽ ra sao? Anh ta sẽ không còn là ông X. hay bà Y. nữa, mà đạt đến sự khoáng trượng vô tận. Cá tính nhỏ bé của anh ta trước kia giờ đây đã biến mất vĩnh viễn, anh ta đã trở nên vô biên vô tận. Và đạt đến trạng thái khoáng trượng vô tận đó là mục tiêu thực sự của mọi tôn giáo và mọi giáo huấn về triết học và đạo đức. Người theo thuyết cá tính, khi nghe ý tưởng này được biểu hiện về mặt triết học, sẽ cảm thấy kinh hãi. Đồng thời, nếu thuyết giảng về đạo đức thì rốt cuộc bản thân anh ta cũng sẽ giảng dạy chính tư tưởng đó. Anh ta không đặt ra một giới hạn nào cho lòng vị tha của con người. Giả sử người nào đó trở nên hoàn toàn vị tha qua thuyết cá tính thì làm cách nào chúng ta có thể phân biệt được anh ta với những con người hoàn hảo trong những học thuyết khác? Anh ta đã hợp nhất với vũ trụ, và được hợp nhất với vũ trụ là mục tiêu của tất cả, chỉ những người theo thuyết cá tính đáng thương mới không đủ can đảm theo đuổi lý luận của mình để đi đến kết luận đúng đắn. Karma-yoga là pháp môn dùng việc làm vị

tha để đạt đến sự tự do đó – mục tiêu của mọi bản tính con người. Mọi hành động vị kỷ, do đó, làm chậm trễ quá trình đạt đến mục tiêu đó, còn mọi hành động vị tha lại kéo ta hướng đến nó; do đó ta chỉ có thể đưa ra định nghĩa duy nhất về đạo đức như vậy: *Cái gì mang tính vị kỷ đều vô đạo đức, còn những gì mang tính vị tha đều đạo đức.*

Nhưng nếu xét đến tận chi tiết thì vấn đề lại không hoàn toàn đơn giản như vậy. Chẳng hạn, hoàn cảnh thường làm thay đổi các chi tiết, như tôi đã nhắc đến. Cũng một hành động đó, trong bối cảnh này có thể mang tính vị tha, nhưng trong bối cảnh khác lại hoàn toàn mang tính vị kỷ. Bởi vậy, chúng ta chỉ có thể đưa ra một định nghĩa chung, và để các chi tiết được hình thành tùy theo sự khác biệt của thời gian, không gian, và hoàn cảnh cụ thể. Ở quốc gia này, hành vi này được xem là đạo đức, nhưng cũng chính hành vi đó, ở quốc gia khác lại bị xem là vô đạo đức do hoàn cảnh khác nhau. Mục tiêu của toàn bộ thiên nhiên là tự do, và tự do chỉ có thể đạt được bằng lòng vị tha hoàn toàn; mọi ý nghĩ, lời nói, hay hành vi mang tính vị tha đều hướng chúng ta đến với mục tiêu, và như thế được gọi là đạo đức. Các bạn sẽ thấy rằng định nghĩa đó vẫn luôn có giá trị trong mọi tôn giáo và mọi nền đạo lý. Trong một vài hệ thống tư tưởng, đạo đức được rút ra từ một đấng Tối Cao, tức Thượng Đế. Nếu các bạn hỏi tín đồ của những tông phái đó vì sao con người phải làm điều này mà không được làm điều kia, câu trả lời của họ sẽ là: “Bởi vì đó là mệnh lệnh của Thượng Đế”. Nhưng cho dù nguồn gốc có được rút ra từ đâu chẳng nữa thì các chuẩn mực đạo lý đó cũng đều có chung một tư tưởng trọng tâm, đó là không nghĩ tới bản thân mình mà hãy giải trừ bản ngã.

Tuy nhiên, có những người dù thực hành ý tưởng đạo lý cao thượng này, nhưng lại kinh hãi trước ý tưởng phải từ bỏ cá tính nhỏ bé của mình. Chúng ta có thể yêu cầu những người bám chặt vào cái ý tưởng cá tính nhỏ bé xem xét trường hợp người đã hoàn toàn vị tha, không còn nghĩ gì về bản thân mình, người hoàn toàn không làm gì cho mình, không nói gì về mình, để hỏi thử “cái tôi, cái tự thân” của người đó nằm ở đâu. Người đó chỉ biết đến cái “tự thân” đó khi anh ta suy nghĩ, hành động hay nói về nó. Nếu anh ta chỉ ý thức về kẻ khác, chỉ ý thức về vũ trụ thì “cái tự thân” đó nằm ở nơi đâu? Nó biến mất vĩnh viễn.

Pháp môn karma-yoga, do đó, là một hệ thống giới luật nhằm đạt đến tự do, thông qua tinh thần vị tha và những việc làm tốt. Hành giả karma-yogi không cần phải tin vào bất kỳ giáo lý nào. Anh ta có thể không tin vào Thượng Đế, có thể không cần hỏi linh hồn là gì, không cần suy tư về những tư biện siêu hình học. Mục đích đặc biệt của người đó là giải trừ bản ngã, và anh ta phải tự mình vạch lấy đường đi. Mỗi phút giây trong đời người đó đều phải là sự thực chứng, vì anh ta phải giải quyết vấn đề chỉ bằng công việc, không dựa vào sự giúp đỡ của một giáo lý hay học thuyết nào, đó chính là vấn đề mà tín đồ đạo Jain dùng lý trí và linh cảm để giải quyết, còn các bhakta thì dùng tình yêu.

Bây giờ đến câu hỏi tiếp theo: Công việc này là gì? Làm việc thiện cho thế gian nghĩa là gì? Chúng ta có thể làm việc thiện cho thế gian không? Theo nghĩa tuyệt đối thì không, theo nghĩa tương đối thì có. Không một việc thiện nào làm cho thế gian lại có thể trường tồn vĩnh viễn. Chúng ta có thể làm thỏa mãn cơn đói cho một người trong vòng năm phút, rồi anh ta sẽ đói trở lại. Mọi niềm vui ta đem lại người khác chỉ có tính cách tạm thời. Không ai có thể chữa dứt điểm cơn sốt tuần hoàn không dứt giữa lạc thú và khổ đau. Có hạnh phúc vĩnh viễn nào có thể đem trao được cho thế giới hay không? Trong đại dương, ta không thể làm dậy một ngọn sóng mà lại không gây nên một lỗ hổng ở đâu đó. Tổng số những điều tốt trong thế giới luôn luôn như nhau xuyên suốt trong mối quan hệ giữa nhu cầu và tham dục của con người. Nó không thể tăng hoặc giảm. Hãy nhìn lịch sử nhân loại, như ta được biết hiện nay. Chúng ta há không thấy cũng những khốn khổ đó, cũng những hạnh phúc đó, cũng những lạc thú và đau khổ đó, cũng những sự khác biệt về địa vị đó hay sao? Há không phải là có kẻ giàu người nghèo, kẻ cao người thấp, kẻ mạnh người yếu đó hay sao? Tất cả đều như vậy với người Ai Cập, Hy Lạp và La Mã thời cổ, cũng như với người Mỹ ngày nay. Trong chừng mực lịch sử mà chúng ta được biết, điều đó vẫn cứ luôn luôn như vậy. Tuy nhiên đồng thời chúng ta cũng thấy rằng: đi đôi với tất cả những sự khác biệt không thể chữa giữa lạc thú và đau khổ, lúc nào cũng có sự đấu tranh nhằm làm dịu chúng đi. Mọi giai đoạn lịch sử đều sản sinh ra hàng ngàn nam nữ làm việc vất vả, để giúp cho con đường đời của bao người khác được thuận lợi trơn tru. Và cho đến

nay họ có thành công hay không? Chúng ta chỉ có thể chơi đùa, đá trái bóng từ nơi này đến nơi khác. Chúng ta giải quyết được cơn đau trên bình diện thể xác thì nó lại chạy lên bình diện tinh thần. Nó giống như bức tranh trong địa ngục của Dante, trong đó những kẻ khốn khổ phải đẩy một khối vàng lên đồi. Mỗi khi họ đẩy lên được một chút thì nó lại lăn xuống. Tất cả những cuộc thảo luận của chúng ta về thời hoàng kim đẹp đều giống như những câu chuyện của học sinh, nhưng chúng cũng chẳng khá hơn gì. Tất cả những quốc gia nào mơ tưởng đến một thời hoàng kim cũng đều nghĩ rằng trong tất cả những dân tộc trên thế giới này, riêng họ sẽ có được một kỷ nguyên đẹp đẽ nhất. Đó là quan niệm vị tha tuyệt diệu về thời hoàng kim!

Chúng ta không thể làm tăng thêm hạnh phúc cho thế gian này thì, tương tự như vậy, chúng ta cũng không thể làm tăng thêm khổ đau cho nó. Tổng số hạnh phúc và khổ đau trong thế gian này sẽ luôn luôn như nhau tự cổ chí kim. Chúng ta chỉ đẩy nó từ phía bên này sang phía bên kia, rồi lại đẩy từ phía bên kia sang lại phía bên này, nhưng tổng số đó sẽ như nhau, bởi vì chính bản chất của nó luôn luôn là vậy. Thăng rồi giáng, phát triển rồi suy tàn, những hiện tượng đó đều nằm trong chính bản chất của thế giới này, nếu quan niệm khác đi thì chuyện đó cũng hợp lý như bảo rằng chúng ta có thể sống mà không chết. Điều đó hoàn toàn vô nghĩa, bởi vì ngay cái ý tưởng về lạc thú cũng đã hao hàm sự khổ đau. Ngọn đèn thường xuyên cháy tàn dần, và đó là sự sống của nó. Nếu các bạn muốn có sự sống thì phải chết đi trong từng phút, từng giây. Sinh và tử chỉ là hai cách biểu hiện khác nhau của cùng một sự vật được nhìn từ hai quan điểm khác nhau, nó là hiện tượng lên và xuống của cùng một con sóng. Người nhìn ở góc độ “xuống” thì đâm ra bi quan, còn người nhìn ở góc độ “lên” thì trở nên lạc quan. Khi một đứa bé cắp sách đến trường thì được cha mẹ chăm lo, mọi thứ đối với nó tựa hồ như tràn đầy hạnh phúc, nhu cầu của đứa bé rất đơn giản, và nó là người rất lạc quan. Nhưng người già, với nhiều trải nghiệm khác nhau, trở nên trầm tĩnh hơn và chắc chắn là bầu nhiệt huyết đã nguội lạnh đi đáng kể. Bởi vậy, những quốc gia già cỗi, với những dấu hiệu suy tàn vây quanh, thường ít mang hoài vọng hơn những quốc gia mới nổi. Ở Ấn Độ có một câu ngạn ngữ: “Đô thị ngàn năm, rừng cũng ngàn năm”. Cảnh đau

biển tang thương biến đô thị thành rừng, và ngược lại, vẫn đang diễn ra ở khắp mọi nơi, và nó khiến cho con người trở nên bị quan hay lạc quan tùy theo họ nhìn ở góc độ nào.

Quan niệm tiếp theo mà chúng ta sẽ bàn tới là quan niệm về bình đẳng. Những quan niệm về thời hoàng kim đã là động lực vĩ đại khích lệ con người làm việc. Nhiều tôn giáo rao giảng điều này như là một trong những lý tưởng của họ, cho rằng Thượng Đế đang đến để cai trị vũ trụ này, và sẽ hoàn toàn không còn sự khác biệt về thân phận nữa. Những người rao giảng giáo lý này chỉ là những kẻ cuồng tín, và những kẻ cuồng tín thực ra là những người chân thành nhất của nhân loại. Cơ Đốc giáo được rao giảng trên nền tảng đầy mê hoặc của lòng cuồng tín này, và điều đó trở thành thứ vô cùng hấp dẫn đối với đám nô lệ Hy Lạp và La Mã. Họ tin rằng với tôn giáo của kỷ nguyên hoàng kim này thì không còn cảnh nô lệ, họ sẽ được ăn uống đầy đủ, bởi vậy, họ lũ lượt kéo nhau tụ tập chung quanh ngọn cờ Cơ Đốc giáo. Trước hết, những người rao giảng giáo lý này dĩ nhiên là những người cuồng tín ngu muội, nhưng rất mực chân thành. Trong thời hiện đại, khát vọng về thời hoàng kim đó được kêu gọi bằng những câu khẩu hiệu về tự do, bình đẳng và tình huynh đệ. Đó cũng là cũng sự cuồng tín. Trên trái đất này, chưa bao giờ có và sẽ không bao giờ có bình đẳng thực sự. Làm sao mà tất cả chúng ta đều có thể bình đẳng trong thế gian này? Loại bình đẳng bất khả thi đó bao hàm sự chết chóc hoàn toàn. Cái gì làm cho thế giới này được như nó hiện nó? Sự mất cân bằng. Trong trạng thái nguyên thủy, được gọi là hỗn độn, có sự cân bằng hoàn toàn. Vậy thì tất cả những lực kiến tạo của vũ trụ đã đến bằng cách nào? Bằng đấu tranh, ganh đua, xung đột. Giả sử tất cả các hạt vật chất đều được giữ ở trạng thái cân bằng thì liệu có thể có được quá trình sáng tạo hay không? Nhờ khoa học, chúng ta biết rằng điều đó không thể. Thử khuấy động một mặt nước yên tĩnh, các bạn sẽ thấy các phân tử nước cố gắng yên tĩnh trở lại, phân tử này xô đẩy phân tử kia, cũng tương tự như vậy, tất cả những hiện tượng mà chúng ta gọi là vũ trụ này – tất cả muôn vật trong đó – đều đang đấu tranh để quay về lại với trạng thái cân bằng hoàn toàn. Một sự khuấy động khác lại xảy đến, và một lần nữa, chúng ta lại có kết hợp và sáng tạo. Bất bình đẳng chính là nền tảng của mọi sự sáng tạo. Đồng thời, những lực đang

đấu tranh để được bình đẳng cũng cần thiết cho sự sáng tạo như những lực phá hoại nó.

Bình đẳng tuyệt đối, nghĩa là trạng thái cân bằng tuyệt đối của tất cả những lực đang đấu tranh trên mọi bình diện, không thể nào có được trong thế giới này. Trước khi các bạn đạt đến trạng thái đó thì thế giới này đã biến thành nơi hoàn toàn không phù hợp cho bất kỳ sự sống nào, và sẽ không còn một ai ở nơi đây nữa. Do đó, chúng ta thấy rằng những ý tưởng về thời hoàng kim và sự bình đẳng tuyệt đối không những là bất khả thi, mà còn hơn thế nữa, nếu chúng ta cố gắng thực hiện thì chắc chắn chúng sẽ đưa ta đến ngày tận diệt. Cái gì tạo nên sự khác biệt giữa người và người? Phần lớn là do sự khác biệt trong trí não. Ngày nay, chỉ có kẻ loạn trí mới bảo rằng tất cả chúng ta sinh ra đều có trí lực như nhau. Chúng ta đi vào thế giới này với những tố chất bẩm sinh khác nhau, chúng ta đi vào đây như là những người cao siêu hơn hoặc thấp kém hơn, và không có cách nào thoát ra khỏi thân phận tiền định trước khi sinh. Người da đỏ châu Mỹ đã ở xứ sở này hàng mấy ngàn năm, và chỉ có một nhóm tổ tiên các bạn¹ đến vùng đất của họ. Họ đã tạo cho bộ mặt của xứ sở này một sự khác biệt biệt là ngàn nào! Tại sao người da đỏ không phát triển và xây dựng thành phố, nếu như tất cả đều bình đẳng? Cùng với tổ tiên của các bạn, một loại trí lực khác đã đến miền đất này, những khối ấn tượng khác trong quá khứ đã đến, rồi chúng hoạt động và tự biểu hiện mình. Bất sai biệt tuyệt đối là sự chết chóc. Chừng nào thế giới này còn tồn tại thì phải còn và sẽ còn sai biệt, và thời hoàng kim của sự bình đẳng tuyệt đối chỉ đến khi chu kỳ sáng tạo đi đến hồi kết thúc. Trước đó, không thể có sự bình đẳng được. Tuy nhiên, ý tưởng thực hiện được thời hoàng kim vẫn là một nguyên động lực vĩ đại. Trạng thái bất bình đẳng cần thiết cho sự sáng tạo thế nào thì sự đấu tranh để hạn chế nó cũng cần thiết như thế này. Nếu không có sự đấu tranh để trở thành tự do và quay về với Thượng Đế thì cũng sẽ không có sự sáng tạo. Chính sự khác biệt giữa hai lực này đã quy định bản chất động cơ hoạt động của con người. Sẽ luôn luôn có những động cơ thúc đẩy làm việc, một số có xu hướng đưa đến tình trạng trói buộc, một số hướng đến tự do.

¹ Chỉ người Mỹ.

Tình trạng rối rắm của thế giới này là một cơ chế khủng khiếp. Vừa đặt tay vào nó thì lập tức chúng ta bị nắm lấy và cuốn theo ngay. Tất cả chúng ta đều nghĩ rằng khi đã làm tròn một bổn phận nào đó thì chúng ta sẽ được nghỉ ngơi, nhưng trước khi làm tròn một phần của bổn phận này thì bổn phận khác lại đang chờ sẵn. Tất cả chúng ta đều bị cái cỗ-máy-thế-giới mãnh liệt và phức tạp này kéo đi. Chỉ có hai cách để thoát ra khỏi nó, một cách là cứ phó mặc cho cỗ máy, cứ để nó vận hành và làm khách bàng quan, từ bỏ những khát vọng của chúng ta. Cách này nói thì nghe rất dễ, nhưng hầu như không thể thực hành được. Tôi không biết trong số hai mươi triệu người thì có được một người làm nổi điều đó không. Cách kia là lặn lội vào cuộc sống, học hỏi lấy những bí quyết làm việc, và đó là con đường của karma-yoga. Đừng có bay xa khỏi bánh xe của cỗ máy, mà hãy bên trong nó và học hỏi lấy những bí quyết làm việc. Thông qua những việc làm thích hợp ở bên trong, ta cũng có thể thoát được ra ngoài. Thông qua chính cỗ máy, ta tìm được đường ra.

Bây giờ thì chúng ta đã thấy được làm việc là gì rồi. Nó là một phần trong nền tảng của tự nhiên, và cứ luôn luôn như thế. Những ai tin vào Thượng Đế sẽ hiểu điều này rõ hơn, vì họ biết rằng Thượng Đế không phải là một sinh thể bất lực đến độ phải cần đến sự giúp đỡ của chúng ta. Dù vũ trụ này vẫn luôn tiếp tục vận hành, chúng ta phải nhớ rằng mục tiêu của chúng ta là tự do, và theo karma-yoga thì mục tiêu đó có thể đạt được bằng công việc. Mọi ý tưởng muốn xây dựng một thế giới hoàn toàn hạnh phúc có thể là động cơ tốt đẹp cho những kẻ cuồng tín, nhưng ta phải nhớ rằng óc cuồng tín mang lại điều ác nhiều không kém gì điều thiện. Hành giả karma-yogi hỏi vì sao các bạn lại phải yêu cầu một động cơ làm việc nào đó, ngoài động cơ là tình yêu tự do bẩm sinh. Hãy vượt lên trên những cái gọi là động cơ “xứng đáng”. “Các bạn có quyền làm việc, nhưng không có quyền trông mong thành quả”. Các hành giả karma-yogi cho rằng con người có thể tự tu tập để biết và thực hành điều đó. Khi ý tưởng làm việc thiện đã trở thành một phần ngay trong bản chất của một người rồi thì anh ta sẽ không còn đi tìm động cơ nào ở bên ngoài nữa. Chúng ta hãy làm việc thiện, chỉ vì làm việc thiện là điều tốt đẹp, người nào làm việc thiện để cầu mong lên thiên đàng là tự trói buộc để kéo mình

xuống thấp, theo lời các hành giả karma-yogi. Bất cứ việc gì được thực hiện dù chỉ bằng chút ít động cơ vị kỷ cũng sẽ rên thêm xích xiềng buộc vào chân chúng ta, thay vì giúp chúng ta được tự do.

Bởi vậy, con đường duy nhất để từ bỏ tất cả những thành quả lao động là giữ tâm vô duyên với chúng. Nên biết rằng thế giới này không phải là chúng ta, và chúng ta cũng chẳng phải là thế giới này, rằng chúng ta không thực sự là thể xác, chúng ta cũng không thực sự làm việc. Chúng ta là Chân Ngã, vĩnh viễn tự tại an nhiên và yên bình. Vậy thì có sao chúng ta lại để bị ràng buộc bởi bất cứ thứ gì? Nói rằng chúng ta hoàn toàn vô duyên cảm, điều đó thật là tốt, thế nhưng có cách nào để thực hiện được điều đó không? Mọi việc tốt ta làm mà không vì bất kỳ một động cơ thâm kín nào, thay vì rên đúc thêm một xích xiềng mới, sẽ bẻ gãy một trong những mắt xích trong chuỗi xích hiện có. Mọi ý nghĩ tốt đẹp ta gởi cho thế gian này, mà không nghĩ đến chuyện báo đáp, sẽ được tích trữ ở đó và bẻ gãy một mắt xích trong chuỗi xích, giúp chúng ta ngày càng thuần tịnh hơn, cho đến khi chúng ta trở thành người thuần tịnh nhất trong loài người. Tuy nhiên, tất cả những điều này có vẻ như mang tính hào hiệp viễn vông và triết học cao xa, mang tính lý thuyết hơn là thực tiễn. Tôi đã đọc nhiều lập luận phản bác kinh Bhagavad Gitā, và nhiều người cho rằng các bạn không thể làm việc nếu không có động cơ. Những người đó chưa bao giờ thấy được việc làm vị tha do ảnh hưởng của óc cuồng tín và do đó, họ mới nói theo cách đó.

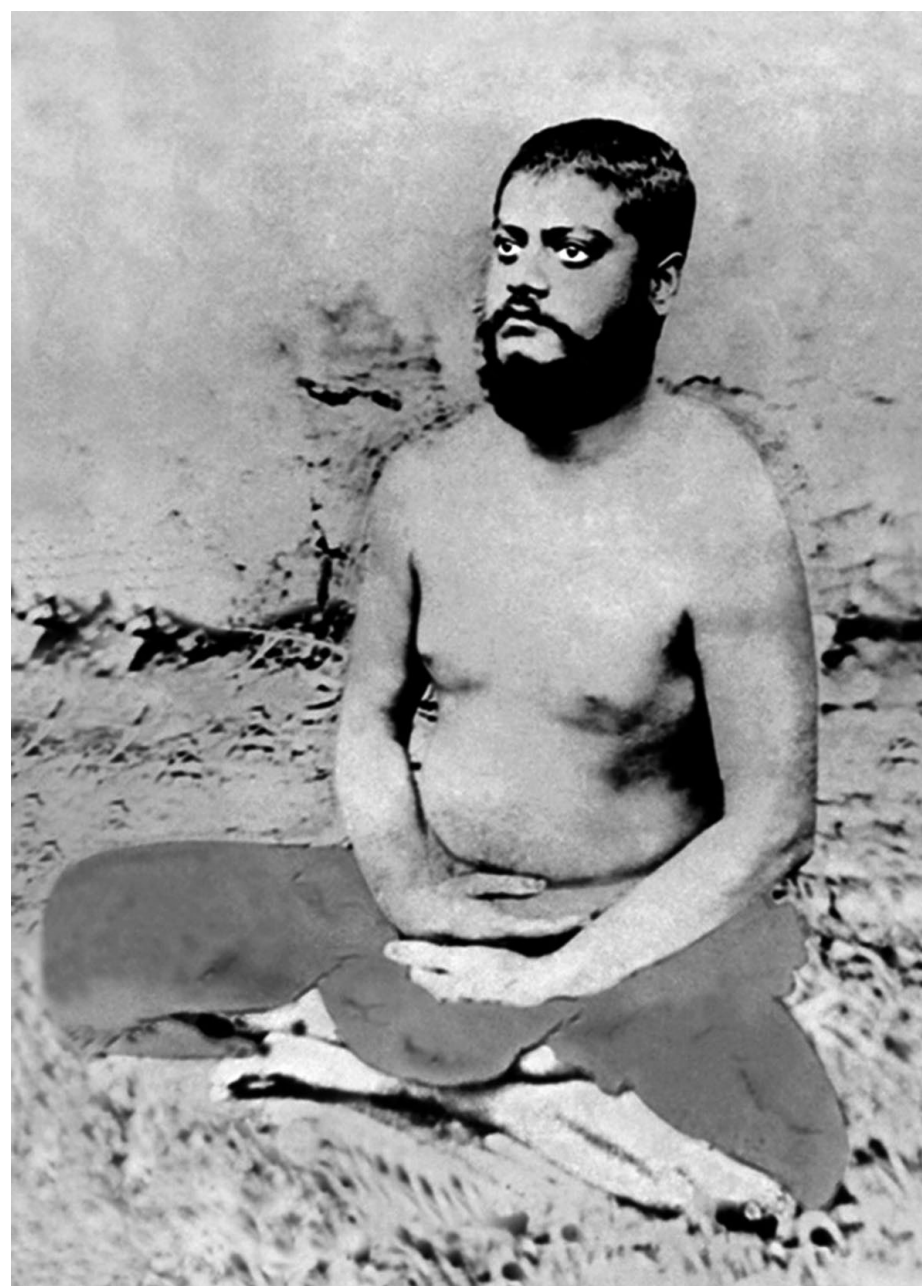
Để kết thúc, tôi xin được nói một đôi lời về một người đã thực sự vận dụng giáo lý karma-yoga này vào thực tiễn. Người đó là Đức Phật. Ngài là người duy nhất đã thực hành trọn vẹn giáo lý này. Tất cả những nhà tiên tri trên thế giới, trừ Đức Phật, đều có những động cơ bên ngoài thúc đẩy họ đến với hành động vị tha. Những nhà tiên tri trên thế giới, mà Đức Phật là ngoại lệ duy nhất, có thể được chia thành hai nhóm, một nhóm cho rằng họ là hóa thân của Thượng Đế để giáng trần, một nhóm khác lại cho rằng họ chỉ là sứ giả do Thượng Đế phái tới, và cả hai nhóm đều nhận sự thúc đẩy từ bên ngoài, hy vọng vào sự đền đáp từ bên ngoài, cho dù họ có dùng loại ngôn ngữ tâm linh cao siêu đến đâu đi nữa. Chỉ có Đức Phật là nhà tiên tri duy nhất tuyên bố: “Ta không quan tâm tìm hiểu những lý thuyết của các ông về Thượng Đế. Tranh luận

về tất cả những học thuyết tinh vi về linh hồn, thử hỏi có ích gì? Hãy làm việc thiện, và hãy có thiện tâm, điều đó sẽ đưa các ông đến giải thoát và đến bất kỳ chân lý nào hiện hữu”. Trong hành vi xử thế, Ngài tuyệt đối không vì một động cơ cá nhân nào, và có người nào có thể làm được gì hơn Ngài? Hãy chỉ cho tôi trong lịch sử một nhân cách đã bay cao vút, vượt lên trên tất cả như thế. Toàn thể nhân loại chỉ sản sinh ra một nhân cách duy nhất như thế, một triết học cao viển như thế, một sự cảm thông rộng lớn như thế. Vị triết gia vĩ đại đó, dù thuyết giảng giáo lý vô thượng, vẫn có sự cảm thông sâu xa nhất đến từng sinh vật nhỏ bé nhất, mà không bao giờ đưa ra bất kỳ một đòi hỏi nào cho mình. Ngài là một hành giả karma-yogi lý tưởng, hành động hoàn toàn không có động cơ, và lịch sử nhân loại chứng minh Ngài là một con người vĩ đại nhất đã từng sinh ra, không gì sánh nổi – là sự kết hợp vĩ đại nhất giữa trí tuệ và tâm hồn đã từng hiện hữu, là sức mạnh tâm linh vĩ đại nhất từng hiển lộ. Ngài là nhà cải cách vĩ đại đầu tiên dám tuyên bố: “Đừng tin điều gì bởi vì một số kinh điển xưa đã tạo ra, đừng tin điều gì bởi vì đó là tín ngưỡng của quốc gia các ông, bởi vì các ông được dạy phải tin từ lúc còn bé, mà hãy suy luận cho đến chỗ rốt ráo, và sau khi đã phân tích mà các ông thấy điều đó đem lại lợi ích cho một người và tất cả mọi người thì hãy tin nó, sống theo nó và giúp người khác sống theo nó”.

Người làm việc tuyệt vời nhất là người làm việc không vì bất kỳ động cơ nào, không vì tiền hay danh tiếng, cũng không vì bất cứ một thứ gì khác, và khi một người làm được điều đó thì anh ta sẽ là một vị Phật, và từ người đó sẽ xuất phát một năng lực làm việc theo cách nào đó có thể biến chuyển được thế giới. Người đó đại diện cho lý tưởng tối cao của pháp môn karma-yoga.

RĀJA-YOGA

Mỗi linh hồn là một Thượng Đế tiềm năng. Mục tiêu của linh hồn là hiển lộ thần tính tiềm ẩn đó bằng cách chế ngự được cả bản tính bên trong lẫn thiên nhiên bên ngoài. Hãy thực hiện điều đó hoặc bằng công việc, bằng sự sùng bái, bằng cách chế ngự tính thần hoặc bằng triết học - bằng từng loại một hoặc kết hợp cả hai, ba loại với nhau - và đạt đến giải thoát. Đó là toàn bộ nội dung của tôn giáo. Giáo lý, giáo điều, nghi thức, kinh điển, đền thờ đều chỉ là những chi tiết phụ thuộc.



LỜI TỰA CỦA TÁC GIẢ

Từ buổi bình minh của lịch sử, nhiều hiện tượng kỳ diệu đã được ghi chép lại như là những biến cố xảy ra giữa loài người. Trong thời buổi hiện đại, không thiếu những nhân chứng làm chứng cho sự xác thực của những sự kiện như thế, ngay tại những xã hội sống trong ánh sáng rực rỡ của nền khoa học hiện đại. Số lượng khổng lồ những bằng chứng như thế thật không đáng tin cậy, bởi vì chúng xuất phát từ những người ngu dốt, mê tín hoặc bịp bợm. Trong nhiều trường hợp, những cái gọi là phép lạ đều là bất chước. Nhưng chúng bất chước điều gì? Vứt bỏ tất cả những thứ không được nghiên cứu thích đáng, đó không phải là dấu hiệu của một đầu óc vô tư và khoa học. Nhiều nhà khoa học hời hợt, do không thể giải thích được nhiều hiện tượng tinh thần kỳ diệu, đã cố bỏ qua sự tồn tại của chúng. Những nhà khoa học này, do đó, còn đáng khiển trách hơn những người cho rằng lời cầu nguyện của họ sẽ được những đấng sống trên trời mây đáp ứng, hoặc còn đáng khiển trách hơn những người tin rằng lời cầu khẩn những đấng siêu nhiên như thế có thể làm thay đổi được sự vận hành của vũ trụ này. Những người sau còn có thể được biện minh là do ngu dốt, hoặc chí ít là do hệ thống giáo dục sai lầm từ hồi còn nhỏ, đã dạy họ dựa dẫm vào những đấng siêu nhiên như thế để cầu xin cứu giúp, và sự lệ thuộc đó đã biến thành một phần trong bản chất suy đồi của họ. Còn những người trước thì không thể nào biện minh như vậy được.

Đã hàng ngàn năm qua, những hiện tượng như thế đã được tìm tòi, nghiên cứu và khái quát hóa, toàn bộ nền tảng của những khả năng con người trong lĩnh vực tôn giáo đã được phân tích, và kết quả thực tiễn là khoa học về rāja-yoga. Rāja-yoga, theo cách không thể tha thứ của một số nhà khoa học hiện đại, không phủ nhận sự tồn tại của những sự kiện quá khó giải thích; mặt khác,

bằng những lời lẽ chắc chắn, nó nhẹ nhàng bảo với những người mê tín rằng các phép lạ, sự đáp ứng cho lời cầu nguyện, và những năng lực của đức tin dù là sự kiện có thật, song chúng không phải đến từ vị thần này thánh nọ trên trời mây theo cách giải thích mê tín của họ. Rāja-yoga tuyên bố với nhân loại rằng mỗi người chỉ là một ống dẫn cho đại dương bao la vô tận của tri thức và quyền năng nằm ẩn đằng sau nhân loại. Nó dạy rằng khát vọng và nhu cầu là ở nơi con người, mà năng lực đáp ứng cũng ở nơi con người; bất cứ lúc nào và nơi đâu, khi một khát vọng, một nhu cầu, một lời cầu nguyện được thỏa mãn thì năng lực đáp ứng xuất phát từ chính cái kho vô tận đó, chứ không phải từ một đấng siêu nhiên nào cả. Quan niệm về những đấng siêu nhiên có thể kích thích được năng lực hành động nơi con người đến một mức độ nào đó, nhưng nó cũng đưa đến sự suy đồi về mặt tâm linh. Nó mang đến sự lệ thuộc, nó mang đến sự sợ hãi, nó mang đến óc mê tín. Nó suy đồi thành một đức tin đáng kinh tởm trong bản chất yếu đuối của con người. Không có gì là siêu nhiên cả, các hành giả yogi nói, mà trong tự nhiên có những biểu hiện thô phù và những biểu hiện tế vi. Cái tế vi là nhân, còn cái thô phù là quả. Cái thô phù có thể được nhận thức dễ dàng bằng giác quan, còn cái tế vi thì không. Thực hành pháp môn rāja-yoga sẽ dẫn đến việc thành tựu năng lực nhận thức cái tế vi.

Mọi hệ thống triết học Ấn Độ chính thống đều có chung một mục tiêu trong quan điểm, đó là giải thoát linh hồn thông qua sự toàn mãn. Phương pháp là yoga. Danh từ yoga bao hàm một cơ sở rộng lớn. Cả hai trường phái triết học Sāṃkhya và Vedānta đều nhắm đến yoga dưới hình thức này hay hình thức khác.

Chủ đề của cuốn sách này là hình thức yoga như là Rāja-yoga¹. Những câu cách ngôn của Patanjali là thẩm quyền tối cao và là sách giáo khoa về rāja-yoga. Những triết gia khác, mặc dù đôi khi có khác với Patanjali về một vài khía cạnh triết học nào đó, nhưng

¹ Trong suốt tác phẩm này, người biên tập sử dụng nhất quán danh từ Rāja-yoga (với ký tự R hoa) để chỉ hệ thống triết học Yoga nổi tiếng này, và rāja-yoga (với ký tự r thường) để chỉ phương pháp rèn luyện tâm linh thường được biết như là pháp môn yoga. Danh từ Yoga, do đó, cũng được sử dụng với ký tự Y hoa để chỉ triết học Yoga và ký tự y thường để chỉ phương pháp rèn luyện. [Ghi chú trong nguyên tác]

đều nhất trí, giống như một quy luật, với phương pháp thực hành của ông. Phần đầu của cuốn sách này gồm những bài thuyết giảng cho những lớp học do một nhà văn đương đại tổ chức. Phần hai là bản dịch khá thoáng tác phẩm *Những câu cách ngôn* của Patanjali, với phần chú giải đi kèm. Tôi đã cố hết sức tránh những thuật ngữ chuyên môn, để cho cuộc đối thoại được dễ dàng và thoải mái. Trong phần đầu, có một số hướng dẫn đơn giản và cụ thể dành cho những hành giả muốn thực hành; nhưng cần phải có nhiệt tâm và đặc biệt cần cảnh giác rằng pháp môn rāja-yoga, trừ một số ít trường hợp ngoại lệ, chỉ có thể được học hỏi một cách an toàn dưới sự hướng dẫn trực tiếp của một vị đạo sư. Nếu các cuộc đối thoại này thành công trong việc đánh thức được niềm khát khao muốn tìm hiểu sâu hơn về đề tài này thì người thầy sẽ không còn cần thiết nữa.

Hệ thống Patanjali dựa trên hệ thống triết học của Sāmkhya, có rất ít điểm khác biệt. Chỉ có hai điểm khác biệt quan trọng nhất:

- Thứ nhất, Patanjali chấp nhận một Thượng Đế Nhân Thể dưới hình thức một vị đạo sư, trong khi vị Thượng Đế duy nhất được trường phái Sāmkhya chấp nhận lại là một đấng hần như hoàn hảo, tạm thời phụ trách một chu kỳ.
- Thứ hai, các hành giả yogi quan niệm tâm trí cũng bằng bạc khắp nơi như Linh Hồn hay Purusha, còn trường phái Sāmkhya thì không.

VIVEKANANDA

LỜI GIỚI THIỆU

Tất cả tri thức của chúng ta đều dựa trên kinh nghiệm. Cái mà ta gọi là tri thức suy luận, trong hình thức suy diễn từ cái đặc thù đến cái phổ quát hoặc từ cái phổ quát đến cái đặc thù, cũng đều dựa trên cơ sở kinh nghiệm. Trong cái mà chúng ta gọi là các bộ môn khoa học chính xác, người ta dễ dàng tìm thấy chân lý, bởi vì chúng cần đến kinh nghiệm đặc thù của mỗi người. Nhà khoa học không yêu cầu các bạn tin vào bất cứ điều gì một cách mù quáng, mà ông ta đã có được kết quả nào đó từ kinh nghiệm của chính mình; và khi lập luận về chúng, ông ta muốn chúng ta tin vào những kết luận của mình, ông ta cần đến một số kinh nghiệm phổ quát của nhân loại. Trong mọi bộ môn khoa học chính xác đều có một cơ sở phổ quát mang ý nghĩa chung cho toàn thể nhân loại, bởi vậy chúng ta có thể thấy ngay sự thật hoặc sự giả trá của những kết luận được rút từ đó. Bây giờ, câu hỏi đặt ra là: liệu tôn giáo có được một cơ sở nào như thế hay không? Tôi sẽ phải đưa ra lời giải đáp theo hai nghĩa: có và không.

Tôn giáo, theo cách nó được thuyết giảng ở khắp nơi trên thế giới, được cho là dựa trên niềm tin và tín ngưỡng, và trong hầu hết các trường hợp, nó chỉ chứa một nhóm lý thuyết khác nhau; đó là lý do ta thấy tất cả các tôn giáo đều cứ luôn tranh cãi với nhau. Lại nữa, những lý thuyết này đều dựa trên đức tin. Người thì bảo rằng có một đấng Siêu Nhiên ngồi trên mây và cai quản cả vũ trụ này, và buộc tôi phải tin vào điều đó, chỉ căn cứ vào thẩm quyền là sự khẳng định của anh ta. Tương tự như vậy, tôi cũng có quan điểm riêng của mình và bảo người khác phải tin, nếu họ hỏi lý do thì tôi lại chẳng thể đưa ra được lý do nào. Đó là lý do vì sao ngày nay tôn giáo và siêu hình học phải chịu mang tiếng xấu. Tất cả những người có học thức dường như đều bảo: “Ồ, tôn giáo chỉ là một mớ lý thuyết chẳng có tiêu chuẩn nào để đánh giá cả, người nào cũng

có quan điểm yêu thích của riêng mình”. Đồng thời, tôi phải bảo các bạn rằng có một cơ sở chung cho tín ngưỡng phổ quát trong tôn giáo; tín ngưỡng đó chi phối mọi lý thuyết khác nhau và tất cả những quan điểm khác nhau của mọi tông phái khác nhau, tại những xứ sở khác nhau. Đi đến tận nền tảng của chúng, chúng ta thấy rằng chúng cũng dựa trên những kinh nghiệm phổ quát.

Trước hết, tôi sẽ yêu cầu các bạn phân tích nhiều tôn giáo khác nhau trên thế giới. Các bạn sẽ thấy rằng chúng được chia thành hai nhóm: một nhóm có kinh sách, một nhóm thì không. Nhóm có kinh sách là nhóm mạnh hơn, và có số lượng tín đồ đông đảo hơn; còn nhóm không có kinh sách thì hầu như đã suy tàn, và một số ít tôn giáo mới nổi cũng chỉ có được dăm ba tín đồ. Tuy nhiên, trong tất cả những tôn giáo đó, ta thấy có sự nhất trí trong quan điểm, đó là: chân lý mà chúng thuyết giảng đều là kết quả từ những kinh nghiệm của các nhân vật đặc biệt. Tín đồ Cơ Đốc giáo bảo các bạn phải tin vào tôn giáo của anh ta, phải tin vào đấng Christ và phải tin rằng Ngài là hóa thân của Thượng Đế, phải tin vào Thượng Đế, tin vào linh hồn và trạng thái tốt đẹp hơn của linh hồn đó. Nếu tôi hỏi lý do thì họ bảo là họ chỉ biết tin như thế. Nhưng nếu đi sâu vào căn nguyên của Cơ Đốc giáo, các bạn sẽ thấy rằng nó dựa trên kinh nghiệm. Đấng Christ bảo rằng Ngài thấy Thượng Đế, môn đồ thì bảo rằng họ cảm nhận được Thượng Đế, v.v... Cũng tương tự như thế trong Phật giáo, đó là kinh nghiệm của Đức Phật. Ngài trải nghiệm được những chân lý nào đó, trực kiến được chúng, tiếp xúc với chúng, và thuyết giảng chúng cho thế giới. Ấn giáo cũng thế, trong kinh điển họ, những vị được gọi là rishi – hay các nhà hiền triết – tuyên bố rằng họ đã trải nghiệm được những chân lý nào đó, và thuyết giảng chúng.

Như thế, rõ ràng là mọi tôn giáo trên thế giới đều được xây dựng trên một cơ sở phổ quát và rắn như kim cương của toàn thể tri thức của chúng ta – nghĩa là kinh nghiệm trực tiếp. Tất cả các bậc đạo sư đều thấy Thượng Đế, các vị đó đều thấy linh hồn mình, thấy được tương lai và sự thường tồn vĩnh cửu của linh hồn, và các vị đó thuyết giảng những gì họ thấy được. Chỉ có một điểm khác biệt, đó là trong hầu hết những tôn giáo đó, nhất là trong thời hiện đại, người ta đã khẳng định một cách quái lạ rằng những kinh nghiệm đó không thể xảy ra trong thời hiện tại, mà chúng chỉ có

thể xảy ra với một số ít người, đó là những vị giáo chủ sáng lập ra những tôn giáo mang tên họ. Trong thời hiện tại, những kinh nghiệm đó đã trở nên quá xa xưa, và do đó, chúng ta giờ đây phải chấp nhận tôn giáo vì đức tin.

Tôi hoàn toàn phủ nhận điều này. Trong thế giới này, nếu đã có người trải qua một kinh nghiệm trong bất kỳ lĩnh vực tri thức đặc thù nào thì nhất định kinh nghiệm đó có thể đã diễn ra hàng triệu lần trước đó rồi, và sẽ được lặp đi lặp lại cho đến vô cùng. Nhất quán là định luật nghiêm khắc của tự nhiên; điều gì đã xảy ra một lần thì có thể xảy ra luôn luôn.

Các vị đạo sư của khoa học Rāja-yoga, do đó, tuyên bố tôn giáo không chỉ dựa trên những kinh nghiệm của thời cổ, và người chưa tự mình đạt được những kinh nghiệm tương tự thì chưa phải là người tu đạo. Yoga là khoa học dạy ta cách đạt được những kinh nghiệm đó. Bàn suông về tôn giáo chẳng có ích lợi gì, chừng nào ta còn chưa cảm nhận được nó. Vì sao có quá nhiều nhiễu loạn, có quá nhiều cuộc chiến tranh và tranh cãi nhân danh Thượng Đế? Cảnh máu đổ vì Thượng Đế còn nhiều hơn vì bất cứ nguyên nhân nào khác, bởi vì người ta chưa bao giờ đi đến cội nguồn; họ chỉ việc hải lòng chấp nhận những phong tục tập quán của ông cha, và muốn người khác cũng phải làm như thế. Con người có quyền gì mà nói rằng mình có linh hồn, nếu chưa cảm nhận được nó; hoặc có quyền gì mà nói rằng có Thượng Đế, nếu chưa thấy được Ngài? Nếu có Thượng Đế thì chúng ta phải thấy được Ngài, nếu có linh hồn thì chúng ta phải cảm nhận được nó; nếu không, thà đừng tin còn hơn. Thà công khai làm một kẻ vô thần còn hơn làm kẻ đạo đức giả.

Theo quan niệm hiện nay, một mặt thì “giới học thức” cho rằng tôn giáo và siêu hình học, sau tất cả những công cuộc tìm cầu một đấng Tối Cao, đều tỏ ra vô ích; mặt khác, “giới học thức nửa vời” thì dường như cho rằng những điều này thực ra không có cơ sở chi cả, và giá trị duy nhất của chúng nằm ở chỗ chúng cung cấp những nguyên động lực mạnh mẽ để con người làm việc thiện cho đời. Nếu con người tin vào Thượng Đế thì họ trở nên tốt đẹp, và đạo đức, và như thế là làm công dân tốt. Chúng ta không thể trách là họ cứ giữ lấy những quan niệm đó, vì chúng ta thấy rằng tất cả

những lời dạy mà con người tiếp thu chỉ là cứ tin vào một mớ ngôn từ vĩnh cửu đầy rối rắm, đông dài mà không có lấy một chút thực chất nào bên trong. Con người bị yêu cầu phải sống theo những lời dạy đó. Họ có thể làm được điều đó hay không? Nếu như họ làm được thì tôi chẳng còn một chút kính trọng nào đối với bản tính con người. Con người cần đến chân lý, muốn tự mình trải nghiệm chân lý. Khi họ nắm bắt được chân lý, thực chứng được chân lý, và cảm nhận được nó trong tận trái tim mình thì chỉ lúc đó thôi, như kinh Veda tuyên bố, mọi nghi ngờ mới biến mất, mọi tăm tối mới bị xua tan, và mọi điều gian xảo mới trở nên trung thực. “Hỡi những người con bất tử, cả những người sống trong cảnh giới tối cao, con đường đã được tìm ra rồi; có một con đường dẫn ra khỏi cõi tối tăm, và đó là con đường nhận thức được Ngài, đáng vượt lên trên mọi cảnh tối tăm. Không có con đường nào khác”.

Khoa học Rāja-yoga đề nghị với nhân loại một phương pháp thực tiễn, được trình bày một cách khoa học để đạt đến chân lý đó. Trước tiên, mọi bộ môn khoa học đều có phương pháp nghiên cứu riêng. Nếu các bạn muốn trở thành một nhà thiên văn học, mà cứ ngồi một chỗ và gào: “Thiên văn học! Thiên văn học!” thì nó sẽ không bao giờ đến với các bạn. Đối với hóa học cũng không khác. Cần phải theo một số phương pháp nhất định. Các bạn phải đi đến một phòng thí nghiệm, lấy một số hóa chất khác nhau trộn lại, kết hợp chúng với nhau, thử nghiệm chúng, từ đó các bạn mới có tri thức về hóa học. Nếu muốn trở thành một nhà thiên văn học, các bạn phải đến một đài thiên văn, dùng viễn vọng kính nghiên cứu các vì sao cùng những hành tinh thì các bạn mới trở thành một nhà thiên văn học được. Mỗi bộ môn khoa học đều phương pháp riêng của nó. Tôi có thể giảng cho các bạn hàng ngàn bài thuyết pháp, nhưng chúng không thể biến các bạn thành người có đạo tâm được, cho đến khi nào các bạn bắt đầu thực hành theo những phương pháp đó. Đó là chân lý được thuyết giảng bởi những vị hiền triết ở mọi quốc gia trong mọi thời đại, bởi những vị có tâm thuần tịnh và vị tha – những người không có động cơ nào khác ngoài việc làm điều thiện cho thế gian. Tất cả những vị đó đều tuyên bố rằng họ đã tìm thấy một chân lý cao siêu hơn những gì giác quan có thể mang lại cho ta, và họ mời chúng ta xác minh. Họ yêu cầu chúng ta tiếp thu phương pháp đó, và thực hành một

cách chân thành. Sau đó, nếu như không tìm thấy được chân lý cao siêu đó thì chúng ta mới có quyền nói chẳng có chân lý gì trong lời khẳng định đó, nhưng trước khi làm vậy mà chúng ta lại phủ nhận những lời khẳng định đó thì điều đó không hợp lý. Bởi vậy, chúng ta phải làm việc một cách chân thành, vận dụng các phương pháp đã được chỉ dạy, rồi ánh sáng sẽ đến.

Khi thu hoạch tri thức, chúng ta dùng phương pháp khái quát hóa, và phương pháp khái quát hóa thì dựa trên quan sát. Trước tiên, chúng ta quan sát những sự kiện, rồi khái quát hóa chúng và rút ra những kết luận hoặc lập thành các nguyên tắc. Tri thức về tâm trí, về bản chất nội tại của con người, của tư tưởng sẽ không có được, nếu như trước tiên chúng ta không phát huy được năng lực quan sát những sự kiện diễn ra bên trong. Quan sát những sự kiện thuộc thế giới bên ngoài là điều tương đối dễ dàng, và hàng ngàn khí cụ đã được phát minh nhằm vào mục đích đó; nhưng đối với thế giới nội tâm thì chẳng có khí cụ nào giúp được chúng ta. Tuy nhiên, chúng ta biết cần phải quan sát để có được một khoa học thực sự. Không có sự phân tích thích hợp thì khoa học nào cũng đều vô vọng và chỉ thuần là lý thuyết, và đó là lý do mà các nhà tâm lý học đã tranh cãi với nhau từ thuở khai thiên lập địa, trừ một số ít người tìm ra được phương tiện quan sát.

Trước hết, khoa học Rāja-yoga đề nghị cung cấp cho con người phương tiện như thế để quan sát các trạng thái nội tâm, và khí cụ đó chính là tâm trí. Năng lực chú ý của tâm trí, khi được hướng dẫn thích hợp để hướng đến thế giới nội tâm, sẽ phân tích tâm trí và soi sáng những sự kiện cho ta thấy rõ. Năng lực của tâm trí giống như những tia sáng bị tản mát, khi tập trung lại thì chúng có khả năng soi sáng. Đó là phương tiện thu hoạch tri thức duy nhất của chúng ta. Mọi người đều vận dụng nó vào thế giới ngoại tại lẫn thế giới nội tâm, nhưng đối với nhà tâm lý học thì sự quan sát nhỏ nhoi, mà con người khoa học có thể hướng đến thế giới ngoại tại, cũng sẽ được hướng vào thế giới nội tâm, và điều đó đòi hỏi phải thực hành rất nhiều. Từ bé đến lớn, chúng ta chỉ được dạy cách chú ý đến những sự vật bên ngoài, chứ không bao giờ chú ý đến những sự vật bên trong, và phần lớn chúng ta hầu như đều đánh mất kỹ năng quan sát cơ chế hoạt động bên trong. Chuyển ngược tâm trí, có thể nói vậy, vào bên trong, bắt nó ngừng hướng

ra ngoài, rồi tập trung toàn bộ năng lực của nó và phóng những năng lực đó lên trên chính tâm trí, để tâm trí có thể biết được tự tính của mình, tự phân tích lấy mình, đó là công việc vô cùng khó khăn. Tuy nhiên, đó là phương pháp duy nhất để tiếp cận chủ đề này một cách khoa học.

Tri thức như thế dùng để làm gì? Trước hết, tri thức tự nó đã là phần thưởng cao quý nhất cho nó rồi, thứ hai là cũng có lợi ích trong đó. Tri thức sẽ xua tan nỗi khốn khổ của chúng ta. Khi mà nhờ vào sự phân tích tâm trí mình, con người phải đối mặt, có thể nói như vậy, với một cái gì đó chưa từng hoại diệt, một cái gì đó vĩnh viễn thuần tịnh và hoàn hảo tự bản chất thì họ không còn khốn khổ hay bất hạnh nữa. Mọi khốn khổ xảy đến là do sợ hãi, do ước vọng không thành. Khi con người thấy rằng mình không bao giờ chết thì họ sẽ không còn sợ hãi cái chết. Khi con người thấy rằng mình hoàn hảo thì họ sẽ không còn ước vọng hảo huyền. Và khi cả nguyên nhân này đều vắng mặt thì sẽ không còn khốn khổ nữa – sẽ có một niềm lạc phúc thường hằng, ngay trong thể xác này.

Chỉ có một phương pháp duy nhất để đạt đến tri thức này, được gọi là phương pháp tập trung tư tưởng. Nhà hóa học trong phòng thí nghiệm tập trung toàn bộ năng lực tâm trí vào một tiêu điểm, và phóng chúng lên những chất liệu mà ông ta đang phân tích, và nhờ đó mà tìm ra được những điều bí ẩn. Nhà thiên văn học tập trung toàn bộ năng lực tâm trí và phóng chúng lên bầu trời qua các viễn vọng kính, nhờ đó mà mặt trời, mặt trăng cùng muôn vì tinh tú hiển lộ cho ông ta thấy những điều bí ẩn của chúng. Tôi càng tập trung tư tưởng vào đề tài mà tôi đang trình bày cho các bạn thì tôi càng diễn giải nó rõ ràng thêm. Các bạn đang lắng nghe tôi, nếu càng tập trung tư tưởng thì các bạn càng sẽ nắm bắt được những điều tôi muốn nói.

Toàn bộ khối tri thức trên thế gian này đã được thu hoạch bằng cách nào, nếu không phải bằng cách tập trung năng lực tinh thần? Thiên nhiên sẵn sàng hiển lộ những điều bí ẩn của chúng nếu như chúng ta biết cách gõ, biết cách trao cho nó một cú đập cần thiết. Sức mạnh và lực của cái gõ đó sẽ đến từ sự tập trung tư tưởng. Năng lực của tâm trí con người không hề có giới hạn. Tâm trí càng

tập trung thì năng lực tại một điểm duy nhất càng phát sinh mãnh liệt. Đó là bí quyết.

Tập trung tâm trí vào những sự vật bên ngoài là điều rất dễ, vì tâm trí có bản chất hướng ngoại tự nhiên, nhưng trong trường hợp tôn giáo, tâm lý học, hay siêu hình học thì không dễ như vậy, vì chủ thể và khách thể là một. Khách thể ở bên trong: chính tâm trí là khách thể. Cần phải nghiên cứu chính tâm trí: tâm trí nghiên cứu chính mình. Chúng ta biết có một năng lực của tâm trí gọi là phản tư [*reflective*]. Tôi đang nói chuyện cùng các bạn, đồng thời tôi cũng đang đứng qua một bên làm người thứ hai, biết và lắng nghe những gì tôi đang nói. Các bạn làm việc và suy tưởng thì đồng thời một bộ phận khác của tâm trí cũng đứng qua một bên và xem các bạn đang suy tưởng những gì. Những năng lực của tâm trí có thể được tập trung và chuyển ngược về chính nó, khi mọi ngóc ngách tối tăm nhất đều phơi bày bí ẩn ra trước những tia sáng xuyên thấu của mặt trời như thế nào thì tâm trí tập trung đó cũng sẽ xuyên thấu mọi điều huyền ẩn trong nội tâm như thế ấy. Như thế, chúng ta sẽ đi đến tận nền tảng của đức tin, đó là tôn giáo chân chính thực sự. Lúc đó chúng ta sẽ tự nhận thức được quả thật chúng ta có một linh hồn hay không, cuộc sống là vô thường hay vĩnh cửu, có Thượng Đế trong vũ trụ này hay không. Tất cả đều phơi bày ra trước chúng ta.

Đó chính là điều mà Rāja-yoga muốn dạy cho chúng ta. Toàn bộ nội dung thuyết giảng đều có một mục tiêu duy nhất, đó là làm cách nào để tập trung tâm trí, làm thế nào để khám phá những sự kiện trong tâm trí, rồi làm thế nào để khái quát hóa những sự kiện đó và từ đó đúc kết nên những kết luận riêng cho chúng ta. Nó không bao giờ nêu câu hỏi chúng ta theo tôn giáo nào, không cần biết chúng ta là những kẻ vô thần hay đa thần, không cần biết chúng ta là tín đồ của Cơ Đốc giáo, Do Thái giáo, hay Phật giáo. Chúng ta là con người, chừng đó là đủ. Mọi người đều có quyền và có năng lực đi tìm cho mình một tôn giáo, mọi người đều có quyền đặt câu hỏi “vì sao?”, và phải tự mình tìm ra lời giải đáp – nếu như họ nỗ lực.

Vậy thì cho đến lúc này, chúng ta thấy rằng trong việc nghiên cứu Rāja-yoga chẳng cần gì đến sự tin tưởng hay đức tin. Đừng tin

vào bất cứ điều gì, cho đến chừng nào các bạn tự mình khám phá ra điều đó, đó là những gì Rāja-yoga dạy cho chúng ta. Chân lý không cần đến một trụ đỡ nào mới đứng vững. Có phải ý các bạn muốn nói rằng những dữ kiện về trạng thái thức tỉnh của chúng ta có đòi hỏi đến một giấc mơ nào hay một sự tưởng tượng nào để chứng minh chúng hay không? Chắc chắn là không. Nghiên cứu Rāja-yoga đòi hỏi nhiều thời gian và phải thường xuyên thực hành. Một phần thực hành thuộc về thể xác, nhưng phần chủ yếu là tinh thần. Trong quá trình thực hành, các bạn sẽ thấy rằng tâm trí và thể xác liên quan mật thiết với nhau như thế nào. Nếu chúng ta tin rằng tâm trí chỉ là phần tế vi của thể xác và tác động đến thể xác thì lẽ đương nhiên là thể xác cũng tác động đến tâm trí. Nếu thể xác đau ốm thì tâm trí cũng đau ốm theo. Nếu thể xác khỏe mạnh thì tâm trí cũng khỏe mạnh và cường tráng. Khi một người giận dữ thì tâm trí bị rối loạn, và khi thể xác bị rối loạn thì tâm trí cũng rối loạn theo. Với phần lớn nhân loại thì tâm trí hoàn toàn nằm dưới sự điều khiển của thể xác, tâm trí họ rất kém mở mang. Nếu các bạn rộng lòng bỏ lỗi thì đa số nhân loại vẫn chưa tiến hóa hơn loài thú là bao nhiêu. Không những thế, về nhiều phương diện khác thì năng lực kiểm soát của con người chỉ hơn loài thú một đôi chút. Chúng ta có rất ít quyền điều khiển đối với tâm trí mình. Bởi vậy, muốn tạo ra quyền lực đó, muốn điều khiển cả thể xác lẫn tâm trí, chúng ta buộc phải nhờ đến những sự trợ giúp nào đó về thể xác, khi thể xác được kiểm soát một cách đầy đủ thì chúng ta mới có thể cố gắng vận dụng được tâm trí. Bằng cách vận dụng tâm trí, chúng ta có thể đặt nó dưới quyền điều khiển của mình, bắt nó làm việc theo cách ta thích, và buộc nó tập trung năng lực theo ý muốn của ta.

Theo các hành giả rāja-yogi, toàn bộ thế giới ngoại tại chỉ là hình thức thô phù của thế giới nội tâm tinh tế. Cái tế vi hơn thì luôn là nhân, còn cái thô phù hơn là quả. Bởi vậy, thế giới ngoại tại là quả, còn thế giới nội tâm là nhân. Theo cách tương tự, các lực bên ngoài chỉ là phần thô, còn các lực bên trong mới là phần tế vi. Người nào đã khám phá ra và học hỏi được cách vận dụng các lực bên trong thì sẽ đặt toàn thể thiên nhiên dưới quyền điều khiển của mình. Các hành giả yogi không đặt ra cho mình một công việc nào khác hơn là làm chủ được toàn thể vũ trụ, điều khiển được

trộn thể giới tự nhiên. Họ muốn đạt đến cảnh giới, nơi mà những thứ chúng ta gọi là định luật tự nhiên sẽ không còn ảnh hưởng đến họ nữa, nơi mà họ có quyền năng vượt ra khỏi các định luật đó. Họ sẽ làm chủ toàn thể thiên nhiên, bên trong lẫn bên ngoài. Sự tiến bộ và nền văn minh của nhân loại chỉ là sự chế ngự thiên nhiên mà thôi.

Các dân tộc khác nhau chế ngự thiên nhiên theo nhiều quy trình khác nhau. Cũng như trong cùng một xã hội mà kẻ thì muốn chế ngự ngoại giới, người thì muốn chế ngự nội tâm, đối với các dân tộc cũng không khác, dân tộc này thì muốn chế ngự ngoại giới, dân tộc khác thì lại muốn chế ngự nội tâm. Kẻ thì bảo rằng hãy chế ngự được bản tính bên trong thì ta chế ngự được mọi thứ, người khác lại cho rằng hãy chế ngự được ngoại giới thì ta chế ngự được mọi thứ. Suy cho cùng thì cả hai đều đúng, bởi vì các bạn thấy trong thiên nhiên chẳng hề có sự phân chia trong với ngoài. Đó là một giới hạn tưởng tượng chưa bao giờ tồn tại. Khi cả hai loại người hướng nội và hướng ngoại đó đều đạt đến chỗ tận cùng của tri thức thì nhất định họ sẽ gặp nhau. Một nhà vật lý học, khi đẩy tri thức của mình đến chỗ tận cùng, thấy nó tan đi trong siêu hình học như thế nào thì một nhà siêu hình học sẽ thấy rằng cái mà họ gọi là tâm và vật cũng chỉ là những thứ phân biệt bên ngoài, rốt cuộc cũng sẽ tan biến hết.

Cứu cánh và mục tiêu của mọi bộ môn khoa học là tìm cho ra cái Đơn Nhất, cái Nhất Thể, mà từ đó phát sinh ra tất cả những hiện tượng sai biệt đa thù – cái Nhất Thể hiện hữu như là đa hình tướng. Rāja-yoga đề nghị bắt đầu từ thể giới nội tâm để nghiên cứu bản tính bên trong, rồi thông qua đó mới chế ngự toàn thể – cả nội tâm lẫn ngoại giới. Nỗ lực đó đã có từ thời xa xưa. Ấn Độ đã là một pháo đài đặc biệt của nỗ lực này, nhưng các quốc gia khác cũng nỗ lực làm điều đó. Tại các nước phương Tây, nó được cho là ma thuật. Những người muốn thực hành nó đều bị xem là phù thủy, và bị thiêu sống hoặc tử hình. Tại Ấn Độ, vì nhiều lý do, nó rơi vào tay những người phá hủy hết chín mươi phần trăm tri thức, và biến mười phần trăm còn lại thành những điều huyền bí. Trong thời hiện đại, ở phương Tây, người ta thấy có nhiều vị gọi là đạo sư, nhưng họ còn tồi tệ hơn những người ở Ấn Độ, bởi vì những diễn viên này chẳng biết một chút gì, trong khi những người ở Ấn Độ còn biết được một đôi điều.

Trong pháp môn Yoga này, bất cứ thứ gì mang tính bí ẩn hoặc huyền bí đều cần bị loại bỏ ngay lập tức. Sự hướng dẫn tối ưu trong cuộc sống là sức mạnh. Trong tôn giáo, cũng như trong bất cứ điều gì khác, hãy vất bỏ tất cả những thứ làm cho các bạn yếu đuối, suy nhược, đừng quan tâm gì đến chúng. Trò buôn bán ma thuật làm suy nhược bộ não con người. Do đó mà nó hầu như đã hủy diệt khoa học Yoga, một trong những bộ môn khoa học vĩ đại nhất. Kể từ lúc được khám phá ra, cách đây hơn bốn ngàn năm, Yoga đã được phác thảo, định hình và thuyết giảng một cách hoàn hảo. Thật là điều đáng kinh ngạc khi các nhà chú giải càng hiện đại thì càng phạm sai lầm về nó, trong khi người người viết ra nó, càng cổ xưa thì càng hợp lý. Như thế, nó rơi vào tay của một thiểu số, những người này biến nó thành một điều bí ẩn, thay vì đưa nó ra dưới ánh sáng mặt trời để lý tính sáng soi cho nó. Họ làm thế để giữ được uy quyền đối với pháp môn này.

Trước hết, chẳng có gì là huyền bí trong những gì tôi thuyết giảng cả. Tôi sẽ trình bày cho các bạn những hiểu biết ít ỏi của mình. Trong chừng mực có thể lý giải được nội dung thì tôi sẽ làm vậy, còn đối với những gì tôi không hiểu được thì tôi chỉ đơn giản bảo với các bạn rằng đó là lời kinh điển nói. Tin tưởng mù quáng là điều không đúng. Các bạn phải vận dụng lý trí và óc phán đoán, và bằng kinh nghiệm, các bạn xem thử những sự việc đó có xảy ra hay không. Các bạn muốn tiếp thu một bộ môn khoa học bất kỳ bằng cách nào thì các bạn cũng nên tiếp thu khoa học này bằng cách đó để mà nghiên cứu. Chẳng có gì là huyền bí hay nguy hiểm trong đó cả. Chừng nào nó còn là chân lý thì nó nên được thuyết giảng công khai trên đường phố đông người, giữa thanh thiên bạch nhật. Mọi nỗ lực thần bí hóa những điều đó chỉ tạo ra những nỗi nguy hiểm không cùng.

Trước khi đi xa hơn, tôi sẽ trình bày với các bạn đôi chút về triết học Sāmkhya, toàn bộ Rāja-yoga dựa trên nền triết học này. Theo triết học này thì nhận thức được phát sinh như sau: những ấn tượng từ sự vật ngoại giới được các khí cụ bên ngoài chuyển các trung tâm não bộ tương ứng, tức là các giác quan, các giác quan chuyển những ấn tượng đó đến tâm trí, tâm trí chuyển tiếp đến cơ quan quyết định, từ đây, Purusha, hay Linh Hồn, tiếp nhận nó,

khi phát sinh ra nhận thức. Tiếp theo đó, Purusha ban lệnh ngược lại cho các trung tâm vận động để thi hành những điều cần thiết. Ngoài Purusha ra thì tất cả những thứ đó đều là chất liệu, nhưng tâm trí thuộc chất liệu tế vi hơn những khí cụ bên ngoài. Chất liệu cấu tạo nên tâm trí trở nên thô hơn và biến thành cái gọi là các tanmātra. Càng lúc nó càng trở nên thô hơn nữa, và tạo thành vật chất ngoại giới. Đó là tâm lý học của trường phái Sāmkhya. Như vậy giữa trí năng và vật chất thô bên ngoài chỉ khác nhau về cấp độ. Purusha là sự vật thông minh duy nhất. Tâm trí là một khí cụ nằm trong tay của linh hồn, có thể nói như vậy, để nhờ đó mà linh hồn nắm bắt được những đối tượng ngoại giới.

Tâm trí thường xuyên chuyển biến – chạy từ đối tượng này sang đối tượng khác. Khi thì nó tự gắn kết với một vài giác quan, khi thì gắn kết với chỉ một giác quan, khi thì không gắn kết với giác quan nào. Chẳng hạn, nếu tôi chăm chú lắng nghe tiếng kim đồng hồ thì có thể tôi sẽ không nhìn thấy bất cứ thứ gì mặc dù mắt tôi vẫn mở lớn, chứng tỏ tâm trí không gắn kết với thị giác trong khi đang gắn kết với thính giác. Đôi khi tâm trí gắn kết với mọi giác quan cùng một lúc. Tâm trí có năng lực phản tư là hồi quang phản chiếu, nhìn vào tận phần sâu thẳm của mình. Năng lực phản tư đó là cái mà các hành giả yogi muốn đạt đến, bằng cách tập trung năng lực của tâm trí và chuyển ngược nó vào trong, họ tìm hiểu những gì diễn ra ở bên trong nội tâm. Trong việc này, chẳng có vấn đề đức tin suông, mà nó là sự phân tích của một số triết gia nào đó. Các nhà tâm lý học hiện đại bảo các bạn rằng đôi mắt không phải là cơ quan của thị giác, mà cơ quan đó nằm tại trung tâm thân kinh của bộ não, tất cả các giác quan khác cũng vậy. Và họ cũng bảo với các bạn rằng các trung tâm thần kinh đó đều được tạo bởi một loại chất liệu giống như chính bộ não. Triết học Sāmkhya cũng sẽ bảo với các bạn điều tương tự. Cái trước là lời phát biểu trên phương diện vật lý, còn cái sau là lời phát biểu trên phương diện tâm lý, tuy nhiên cái hai đều như nhau.

Lĩnh vực nghiên cứu của chúng ta nằm đằng sau những thứ này. Các hành giả yogi đặt ra mục tiêu là đạt đến một trạng thái nhận thức tế vi, trong đó họ có thể nhận thức được mọi trạng thái tinh thần khác nhau. Hẳn phải có sự nhận thức tinh thần về tất cả

những trạng thái khác nhau đó. Ta sẽ nhận thức được, ngay khi một giác quan bên ngoài tiếp xúc với một đối tượng, cảm thụ phát sinh như thế nào, cảm thụ đó được một dây thần kinh đặc biệt truyền tới trung tâm thần kinh ra sao, làm thế nào để tâm trí đón nhận nó, rồi truyền nó đến với cơ quan quyết định, và cuối cùng là truyền tới Purusha. Tất cả các bước đó đều được quan sát, từng bước một. Mỗi khoa học đều đòi hỏi những sự chuẩn bị nào đó và có phương pháp riêng, cần phải tuân thủ thì mới hiểu được nó, Rāja-yoga cũng không khác.

Một số những quy định liên quan đến thực phẩm là rất cần thiết: chúng ta chỉ được dùng những thực phẩm đem lại trạng thái thuần tịnh nhất cho tâm trí. Nếu đi đến một vườn thú, các bạn sẽ thấy điều này được chứng minh ngay lập tức. Các bạn thấy những con voi, đó là những con thú khổng lồ nhưng trầm tĩnh và dịu dàng; nếu đi đến chuồng cọp và sư tử, các bạn sẽ thấy chúng rất hiếu động, điều đó chứng tỏ thực phẩm đã tạo nên sự khác biệt biết bao. Tất cả những sức mạnh đang hoạt động trong thể xác này đều được tạo ra từ thực phẩm, chúng ta thấy được điều đó mỗi ngày. Nếu các bạn bắt đầu nhịn đói thì trước tiên cơ thể các bạn sẽ trở nên yếu đuối, sức mạnh thể xác sẽ chịu tổn thương, sau một vài ngày thì sức mạnh tinh thần cũng tổn thương theo. Trước tiên là các bạn mất trí nhớ. Rồi đến một lúc nào đó, các bạn không thể suy nghĩ được nữa, lại càng không thể suy luận theo cách nào được cả. Bởi vậy, cần phải quan tâm đến những loại thực phẩm mà chúng ta ăn từ lúc ban đầu, và khi đã đủ sức mạnh, khi đã luyện tập thuần thực rồi thì chúng ta không cần phải quá cẩn trọng trong vấn đề này nữa. Khi một cây con đang phát triển, người ta phải rào chắn chung quanh để nó khỏi bị phá hỏng, nhưng khi nó đã trở thành một cây lớn thì phải bỏ rào chắn kia đi, vì nó đã đủ mạnh để đứng vững trước mọi cuộc tấn công.

Một hành giả yogi phải tránh hai cực đoan: xa xỉ và khổ hạnh. Ông ta không được nhịn đói, hay đầy dạ thể xác. Người nào làm thế thì, theo lời kinh Bhagavad Gitā, không thể là một hành giả yogi, kẻ nào nhịn đói, kẻ nào luôn thức không ngủ, kẻ nào ngủ nhiều, kẻ nào làm việc quá nhiều hoặc không làm việc thì chẳng ai có thể là hành giả yogi.

NHỮNG GIAI ĐOẠN ĐẦU TIÊN

Rāja-yoga được chia ra làm tám giai đoạn.

1. Giai đoạn đầu tiên là *yama*, tức ngũ giới: không sát sinh, không gian dối, không trộm cắp, không tà dâm và không thọ lãnh lễ vật.

2. Kế đó là *niyama* tức ngũ hạnh: tịnh hạnh, an vui, khổ hạnh, nghiên cứu và tận hiến cho Thượng Đế.

3. Rồi đến *āsana*, tức tư thế.

4. Giai đoạn thứ tư là *prāṇāyāma*, tức kiểm soát prāṇa (nguyên sinh khí).

5. Giai đoạn thứ năm là *pratyāhārā*, tức kiểm soát giác quan trước các đối tượng.

6. Giai đoạn thứ sáu là *drāraṇā*, tức chú tâm vào một điểm.

7. Giai đoạn thứ bảy là *dhyānā*, tức thiền.

8. Giai đoạn thứ tám là *samādhi*, tức định hay siêu thức¹.

Yama và niyama là những giới luật đạo đức, nếu không có nó thì không thể thực hành thành công bất kỳ pháp môn yoga nào. Khi đã có nền tảng vững chắc về giới luật thì hành giả yogi bắt đầu thực chứng được những thành quả của công phu tu tập, nếu thiếu chúng thì không thể có được thành quả nào. Một hành giả yogi không bao giờ làm tổn thương bất kỳ ai bằng ý nghĩ, hành động hay lời nói. Lòng từ bi của người đó không chỉ dành cho loài

¹ Giai đoạn thứ 1 và 2 là các bước chuẩn bị, āsana là giai đoạn điều thân hay điều khiển cơ thể, prāṇāyāma là giai đoạn điều tức hay kiểm soát hơi thở, pratyāhārā là giai đoạn điều tâm hay kiểm soát giác quan trước các đối tượng ngoại giới. Thực ra dịch prāṇāyāma là điều tức theo cách dịch phổ biến không được chính xác lắm. Đọc phần tiếp theo ta sẽ rõ.

người, mà còn đi xa hơn nữa để bao trùm toàn thể thế giới.

Tiếp theo là āsana, tức tư thế, gồm một loạt các bài tập về thể xác lẫn tinh thần cần phải thực hành hàng ngày, cho đến khi đạt đến những trạng thái nào đó cao siêu hơn. Bởi vậy, tìm được tư thế dễ hành giả có thể duy trì lâu dài là điều tuyệt đối cần thiết. Tư thế nào dễ nhất đối với mỗi hành giả chính là tư thế cần phải dùng. Một tư thế có thể rất dễ với người này, nhưng lại quá khó đối với người khác. Sau đây, trong suốt quá trình nghiên cứu về những vấn đề tâm lý học, chúng ta sẽ thấy có rất nhiều hoạt động liên tục diễn ra trong thể xác này. Những dòng thần kinh sẽ bị dịch chuyển và đưa vào một dòng chảy mới. Những loại dao động mới sẽ khởi đầu, và toàn bộ cấu trúc của thể xác sẽ được tái tạo, có thể nói như vậy. Nhưng phần chính của hoạt động này sẽ nằm dọc theo cột sống, do đó, điều duy nhất cần thiết cho tư thế này là giữ cho cột sống được thoải mái, ngồi thật thẳng, giữ cho ba phần – ngực, cổ và đầu – nằm theo một đường thẳng. Hãy để xương sườn chống đỡ toàn bộ sức nặng cơ thể, như vậy các bạn sẽ có một tư thế thoải mái tự nhiên, với cột sống đứng thẳng. Tự nhiên các bạn sẽ nhận ra một điều là ta không thể nghĩ ra được những tư tưởng rất cao xa với lòng ngực gập lại.

Tư thế này của rāja-yoga có ít nhiều điểm tương tự với Hatha-yoga, là pháp môn yoga chuyên rèn luyện thể xác, với mục đích tạo ra một thân thể cực kỳ khỏe mạnh. Chúng ta không cần quan tâm đến pháp môn yoga đó ở đây, bởi vì nó rất khó thực hành, không thể học được trong ngày một ngày hai, và cuối cùng nó cũng chẳng giúp cho tâm linh tiến bộ được bao nhiêu. Nhiều bài tập thực hành hatha-yoga, các bạn có thể tìm thấy nơi Delsarte và những nơi khác. Đối tượng của những bài luyện tập này chỉ dành cho thể xác, chứ không phải tâm linh. Không một cơ bắp nào trên cơ thể mà hành giả hatha-yogi lại không có khả năng kiểm soát hoàn toàn, ông ta có thể ra lệnh cho trái tim ngừng đập hoặc tiếp tục đập, tương tự như vậy, ông ta có thể buộc mọi bộ phận cơ thể hoạt động theo lệnh của mình.

Kết quả đạt được từ pháp môn yoga này là giúp con người trường thọ, sức khỏe là ý tưởng chính, là mục tiêu duy nhất của hành giả hatha-yogi. Ông ta quyết định không mắc bệnh, vậy là không bao giờ mắc bệnh. Ông ta sống rất thọ, một trăm năm chẳng là gì đối với

một hành giả hatha-yogi, ông ta luôn luôn trẻ trung và tươi tắn cho đến một trăm năm mươi tuổi, không một sợi tóc hoa râm. Nhưng chỉ có thể thôi. Một cây đa đôi khi sống đến năm ngàn tuổi, nhưng nó cũng vẫn chỉ là một cây đa chứ không là gì khác. Nếu một người sống thọ thì cũng chỉ là một con thú khỏe mạnh. Một vài bài tập thông thường của hatha-yoga tỏ ra rất hữu ích. Chẳng hạn một số bạn thấy chữa bệnh nhức đầu bằng cách uống nước lạnh bằng mũi lúc vừa thức giấc là điều tốt, cả ngày hôm đó, đầu óc các bạn tươi mát, và các bạn sẽ không bị cảm lạnh. Làm điều này thật dễ, đặt lỗ mũi bạn vào trong nước, rồi hít nước vào trong cổ họng.

Sau khi đã học cách giữ tư thế ngồi vững vàng, ngay ngắn, hành giả phải – theo một số trường phái – thực hành bài tập được gọi là tẩy uế thần kinh. Một số người đã loại bỏ phần này, xem như không thuộc về Rāja-yoga, nhưng một nhà chú giải lỗi lạc đầy thẩm quyền là Śaṅkarācārya lại khuyên nên thực hành nó, tôi tưởng cũng nên nhắc lại ở đây, và xin trích lời hướng dẫn trực tiếp của ông từ bản chú giải kinh Śvetāsvatara Upanisad:

Khi tâm trí đã được prāṇāyāma loại bỏ toàn bộ những thứ cận bã ra ngoài thì nó trở nên cố định trong Brahman, do đó, prāṇāyāma được chỉ bày. Trước tiên, các dây thần kinh được tẩy uế, tiếp theo đó là năng lực để thực hành prāṇāyāma. Dùng ngón tay cái bịt kín lỗ mũi bên phải, để lỗ mũi bên trái hít thật đầy không khí đến mức tối đa, rồi lập tức bịt kín lỗ mũi bên trái, và tổng hết không khí ra ngoài bằng lỗ mũi bên phải. Rồi lại dùng lỗ mũi bên phải hít thật đầy không khí đến mức tối đa, và tổng hết không khí ra ngoài bằng lỗ mũi bên trái. Thực hành như thế mỗi ngày ba hoặc năm lần, vào các thời điểm: trước lúc bình minh, giữa trưa, buổi chiều và nửa đêm, thần kinh của hành giả sẽ được tẩy uế. Lúc đó mới bắt đầu prāṇāyāma.

Thực hành là điều tuyệt đối cần thiết. Các bạn có thể ngồi nghe tôi giảng cả giờ mỗi ngày, nhưng nếu không thực hành thì các bạn cũng sẽ chẳng tiến bộ thêm một bước nào. Tất cả điều tùy thuộc vào công phu thực hành. Chúng ta không bao giờ hiểu những điều này, cho đến chừng nào chúng ta trải nghiệm được chúng. Chúng

ta phải tự mình thấy và cảm nhận được chúng. Chỉ lắng nghe các lời giải thích và lý thuyết suông sẽ chẳng làm được gì.

Có một số trở ngại trong thực hành. Trở ngại thứ nhất là thân thể không khỏe mạnh, nếu thân thể không ở trong trạng thái thích hợp thì việc thực hành sẽ gặp trở ngại. Bởi vậy, chúng ta phải giữ gìn thân thể trong tình trạng sức khỏe tốt, chúng ta phải quan tâm đến thực phẩm mình ăn uống và hành vi mình làm. Hãy luôn vận dụng một thứ nỗ lực tinh thần, thường được gọi là “Khoa học Cơ Đốc giáo”¹, để giữ gìn cho thân thể khỏe mạnh. Thế là đủ, không cần gì thêm cho thể xác nữa. Chúng ta đừng quên rằng sức khỏe chỉ là phương tiện để đạt đến cứu cánh. Nếu sức khỏe là cứu cánh thì chúng ta chẳng khác gì loài vật, loài vật hiếm khi đau ốm.

Trở ngại thứ hai là tính hoài nghi. Chúng ta luôn nghi ngờ về những thứ mà mình không thấy được. Con người, cho dù có cố gắng đến cách mấy đi nữa, cũng không thể sống bằng những lời nói suông được. Bởi vậy, chúng ta đâm ra hoài nghi, không biết được chút sự thật nào trong những lời dạy đó hay không, ngay cả những người ưu tú nhất trong chúng ta cũng đôi khi không tránh khỏi nghi ngờ. Chỉ cần thực hành trong một đôi ngày là ta sẽ có được một ý niệm thoáng qua, đủ để đem đến cho chúng ta sự động viên khuyến khích và nguồn hy vọng. Đúng như lời của một nhà chú giải Yoga: “Khi đạt được một bằng chứng, dầu nhỏ đến mấy đi nữa, nó cũng cho chúng ta niềm tin trọn vẹn vào pháp môn Yoga”. Chẳng hạn, sau một vài tháng tập luyện đầu tiên, các bạn sẽ thấy rằng mình bắt đầu có thể đọc được tư tưởng của người khác, chúng hiện ra với các bạn dưới hình thức một bức tranh. Có thể các bạn sẽ nghe được một thứ gì đó đang diễn ra ở một nơi rất xa, nếu các bạn muốn tập trung tinh thần để lắng nghe. Những ý niệm thoáng qua này sẽ đến theo từng chút một, nhưng đủ để đem đến cho các bạn niềm tin, sức mạnh và hy vọng. Chẳng hạn, nếu tập trung tư tưởng vào chóp mũi, một vài ngày sau các bạn sẽ bắt đầu ngửi thấy một mùi hương vô

¹ Khoa học Cơ Đốc giáo (Christian Science) được Mary Baker Eddy (1821–1910) phát triển vào thế kỷ 19. Năm 1866, bà bị ngã và bị liệt tạm thời, nhưng theo bà thì nhờ cảm hứng từ Kinh Thánh mà bà được chữa khỏi bệnh liệt. Tư tưởng của bà được trình bày trong tác phẩm *Science and Health* (Khoa học và Sức khỏe, 1875) cho rằng bệnh tật chỉ là ảo giác, và chỉ có thể được chữa lành bằng cầu nguyện.

cùng tuyệt diệu, và điều đó đủ để chứng minh cho các bạn thấy rằng có những nhận thức tinh thần có thể hiển lộ mà không cần phải tiếp xúc với đối tượng hữu hình. Nhưng chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng những thứ đó chỉ là phương tiện, còn mục tiêu, cứu cánh và cùng đích của mọi sự tập luyện này là để giải thoát linh hồn. Chế ngự toàn bộ bản tính ta, không để sót một thứ gì, đó phải là mục đích. Chúng ta phải là chủ nhân chứ không phải là nô lệ của bản tính mình, cả tinh thần lẫn thể xác đều không thể là chủ nhân của ta, và chúng ta cũng không được quên rằng thể xác thuộc về chúng ta, chứ không phải chúng ta thuộc về thể xác.

Một vị thần và một con quỷ đến học hỏi về Chân Ngã với một vị đại hiền triết. Họ học hỏi trong một thời gian dài, và cuối cùng vị hiền triết đó bảo: “Các người chính là Đấng mà các người đang tìm kiếm”. Cả hai đều nghĩ rằng thể xác họ là Chân Ngã. Con quỷ cực kỳ thỏa mãn, quay về báo với người dân của nó: “Ta đã học đầy đủ mọi thứ cần học, hãy ăn chơi vui vẻ, chúng ta chính là Chân Ngã, ngoài ra chẳng có gì nữa”. Bản chất của con quỷ vốn ngu muội, u mê, nên nó không bao giờ tìm hiểu gì thêm nữa, mà hoàn toàn thỏa mãn với ý nghĩ rằng nó là Thượng Đế, còn thể xác có nghĩa là Chân Ngã.

Còn vị thần thì bản chất thanh tịnh hơn. Thoạt đầu, ông ta phạm sai lầm khi nghĩ rằng: “Ta, thể xác này, là Brahman, bởi vậy hãy giữ cho thể xác được cường tráng, mạnh khỏe, hãy ăn ngon mặc đẹp, và hưởng thụ đủ mọi lạc thú”. Nhưng chẳng mấy chốc, vị thần thấy rằng điều đó không thể là ý nghĩa trong lời dạy của nhà hiền triết, sự phụ của mình; hẳn phải có một cái gì đó cao siêu hơn nữa. Bởi vậy, ông ta bèn quay lại và hỏi:

– Bạch sư phụ, có phải người đã dạy con rằng thể xác này là Chân Ngã? Nếu vậy, sao con lại thấy mọi thể xác đều bị chết, nhưng Chân Ngã thì không thể chết được.

Vị hiền triết đáp:

– Hãy tìm đi, người là Đấng đó.

Vị thần bèn nghĩ rằng ý của vị hiền triết muốn nói đến những dòng sinh lực làm cho cơ thể hoạt động. Nhưng chỉ sau một thời gian, vị thần thấy rằng nếu ông ta ăn thì những dòng sinh lực đó

mới mạnh mẽ, còn ông ta nhịn đói thì chúng trở nên yếu ớt, bạc nhược. Vị thần bèn quay lại và hỏi:

– Bạch sư phụ, có phải ý người muốn nói rằng những dòng sinh lực là Chân Ngã?

Vị hiền triết đáp:

– Hãy tự tìm đi, người là Đấng đó.

Một lần nữa, vị thần quay về nhà, và nghĩ rằng có lẽ tâm trí chính là Chân Ngã. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, ông ta ngẫm thấy tư tưởng quá đa dạng, lúc thiện lúc ác, tâm trí biến đổi quá bất thường không thể là Chân Ngã được. Vị thần bèn quay lại với nhà hiền triết và nói:

– Bạch sư phụ, con không tin rằng tâm trí là Chân Ngã. Có phải ý của người là thế không?

Vị hiền triết đáp:

– Không, người là Đấng đó, hãy tự mình tìm đi.

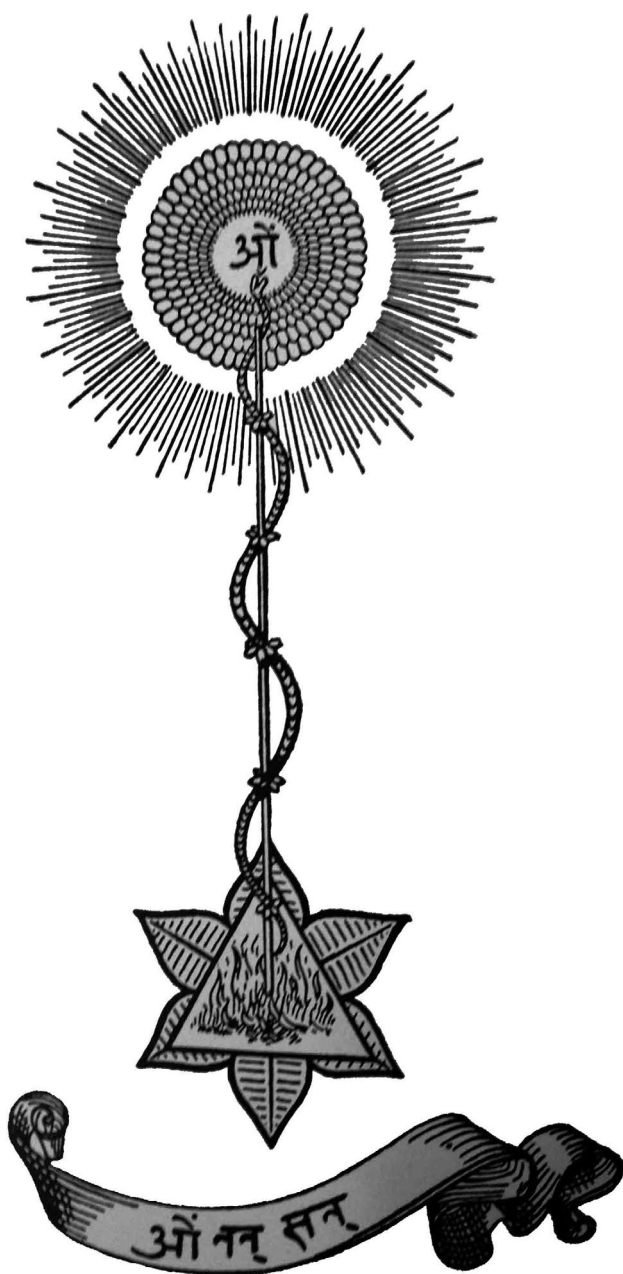
Vị thần quay về, và cuối cùng nhận thấy rằng mình chính là Chân Ngã, siêu việt mọi tư tưởng, là cái duy nhất, không sinh không diệt, đao kiếm không thể đâm thủng, lửa không thể đốt cháy, gió không thể làm cho khô héo, nước không thể làm cho tan rã, nó vô thủy vô chung, là Hằng Hữu bất động, vô hình, toàn trí, toàn năng, chẳng phải là thể xác hay tâm trí mà vượt lên trên cả hai. Bởi thế, vị thần thấy thỏa mãn, còn con quỷ đáng thương kia, do quá mê say thân xác, nên không đạt đến chân lý được.

Thế gian này có rất nhiều người có bản chất giống như con quỷ đó, nhưng cũng có một số người có bản chất giống như vị thần kia. Nếu người nào đề nghị dạy bất kỳ một môn khoa học nào nhằm nâng cao khả năng hưởng lạc thì sẽ có đông đảo mọi người sẵn sàng nghe theo ông ta. Nhưng nếu có người nào đứng ra chứng minh cho nhân loại thấy mục tiêu tối thượng thì có rất ít người nghe theo. Rất hiếm người có khả năng thấu hiểu được mục tiêu tối cao, còn số người đủ kiên trì để đạt đến nó lại càng hiếm hơn nữa. Nhưng cũng có một số ít người biết rằng dù có kéo dài thể xác đến vài ngàn năm đi nữa thì rốt cuộc cũng sẽ kết thúc như nhau. Khi những lực duy trì cho thể xác mất đi thì nó

phải sụp đổ. Không một ai từng sinh ra đời lại có thể ngăn thể xác mình ngưng biến đổi, dù chỉ trong một thoáng chốc. Thể xác là tên gọi của một loạt các biến đổi. “Giống như trong một con sông, những khối nước không ngừng biến đổi trước mắt các bạn trong từng thoáng chốc, những khối nước mới đang trôi đến, nhưng vẫn mang hình thể tương tự, thì thể xác này cũng vậy”. Tuy nhiên, thể xác cần phải được giữ gìn cho cường tráng và khỏe mạnh, nó là công cụ tốt nhất mà ta có được.

Thể xác con người là thể xác vĩ đại nhất trong vũ trụ, và con người là sinh vật vĩ đại nhất. Con người cao cả hơn tất cả các loài thú, cao cả hơn tất cả các thiên thần, không có gì vĩ đại hơn con người. Ngay cả các deva, tức chư thiên, cũng giáng trần để đạt được giải thoát qua thân xác con người. Chỉ có con người mới đạt được sự hoàn hảo, ngay cả các deva cũng không làm được. Theo các tín đồ Do Thái giáo và Hồi giáo thì Thượng Đế sáng tạo nên loài người sau khi đã tạo nên các thiên thần cùng muôn loài, sau khi tạo nên con người thì Ngài cho gọi tất cả các thiên thần đến để chào hỏi con người, tất cả thiên thần đều làm thế trừ Iblis, bởi vậy Thượng Đế nguyên rửa anh ta và bắt làm quỷ Sa-tăng. Đằng sau câu chuyện ngụ ngôn này là một chân lý vĩ đại: sự khai sinh ra con người là sự khai sinh vĩ đại nhất mà chúng ta có được. Những sinh vật thấp kém như loài thú thì đần độn, và phần lớn chúng được tạo thành từ tama. Loài vật không có bất kỳ tư tưởng cao siêu nào, ngay cả chư thần, hay các deva, cũng không thể đạt nào được sự giải thoát trực tiếp nếu không sinh làm người. Tương tự như vậy, trong xã hội loài người, quá giàu có hay quá nghèo khổ đều là chướng ngại, ngăn không cho linh hồn tiến hóa cao hơn. Chính từ giai cấp trung lưu đã sản sinh ra những vĩ nhân của thế giới. Ở đây, các lực đó được điều chỉnh và cân xứng như nhau.

Quay lại với chủ đề của chúng ta, giai đoạn kế tiếp là prāṇāyāma hay điều khiển hơi thở. Điều đó có liên quan gì đến việc tập trung năng lực của tâm trí? Hơi thở giống như cái bánh đà của cái cỗ máy là thể xác này. Trong động cơ lớn, các bạn thấy bánh đà khởi động trước, rồi sự chuyển động đó được truyền vào cỗ máy càng lúc càng tinh tế, cho đến khi cả cơ chế tinh tế nhất và nhẹ nhàng nhất trong cỗ máy đều vận hành hài hòa. Hơi thở là cái bánh đà đó, nó cung cấp và điều tiết động lực đến mọi bộ phận trong thể xác này.



Biểu tượng Kundalini chuyển động trong sushmnā để đi lên hoa sen ngàn cánh trong não.

Ngày xưa có viên đại thần thờ một vị vua vĩ đại. Ông bị thất sủng, và nhà vua hạ lệnh giam ông ta trên đỉnh của một tòa tháp rất cao để trừng phạt. Lệnh được thi hành, và viên đại thần bị bỏ rơi trên đó cho đến chết. Nhưng ông có một bà vợ trung thành. Khi màn đêm buông xuống, bà đến chỗ ngọn tháp và gọi người chồng ở tuốt trên cao, hỏi mình có thể giúp được gì. Viên đại thần bảo bà vợ đêm hôm sau quay lại và mang theo một sợi thừng dài, một cuộn dây chắc, một sợi chỉ gói đồ, một sợi chỉ tơ, một con bọ hung và một ít mật ong. Bà vợ rất lầy lăm lạ, nhưng vẫn nghe lời chồng và mang theo những thứ ông cần. Viên đại thần bảo vợ buộc thật chắc sợi chỉ tơ vào thân con bọ hung, rồi bôi một giọt mật ong lên sừng của nó, sau đó thả nó bò tự do trên tường với cái đầu hướng lên trên. Bà vợ làm y theo lời dặn, và con bọ hung bắt đầu cuộc hành trình. Con bọ hung ngửi thấy mùi mật ong trước mũi nên cứ từ từ bò lên trên, hy vọng sẽ đến được chỗ có mật, cho đến khi nó bò đến tận đỉnh tháp thì viên đại thần bắt được nó, và nắm được sợi chỉ tơ. Ông bảo vợ cột đầu kia của sợi chỉ tơ vào sợi chỉ cột đồ, và sau khi ông kéo lên được sợi chỉ cột đồ thì ông cũng y theo cách đó để kéo lên theo sợi dây chắc, và cuối cùng là sợi dây thừng. Công việc còn lại rất dễ dàng. Viên đại thần dùng sợi dây thừng để leo xuống đất và trốn thoát.

Trong cơ thể chúng ta, hơi thở là “sợi chỉ tơ”, khi nắm được nó và học cách điều khiển nó thì ta có thể nắm được “sợi chỉ cột đồ” là những dòng thần kinh, và từ đó, ta nắm được “sợi dây chắc” là tư tưởng, và cuối cùng là sợi thừng prāṇāyāma, kiểm soát được prāṇāyāma thì chúng ta đạt đến tự do.

Chúng ta chẳng biết chút gì về thể xác của mình, chúng ta không thể biết được. Giỏi lắm thì chúng ta lấy một xác chết, mổ xẻ nó ra, cũng có những người có thể bắt một con vật sống và mổ nó ra để xem cái gì nằm ở bên trong cơ thể đó. Dẫu có làm thế thì điều đó cũng chẳng liên quan gì đến cơ thể chúng ta. Chúng ta hiểu biết rất ít về cơ thể mình. Vì sao như thế? Bởi vì sự chú tâm của chúng ta chưa đủ sức để phân biệt những vận động vô cùng tế vi đang diễn ra ở bên trong. Chúng ta chỉ có thể biết được những vận động đó khi tâm trí trở nên tinh tế hơn và, có thể nói như vậy, đi sâu hơn vào cơ thể. Để có được nhận thức tinh tế đó, chúng ta phải bắt đầu bằng những nhận thức thô hơn. Chúng ta phải nắm được cho bằng được cái đang điều khiển sự vận hành của động cơ này, và đó là

prāna, mà biểu hiện rõ rệt nhất của nó là hơi thở. Sau đó, cùng với hơi thở, chúng ta sẽ từ từ tiến vào bên trong cơ thể, và điều đó giúp ta có thể phát hiện ra những nguồn lực tế vi, tức những dòng thần kinh chu lưu trong cơ thể. Ngay khi nhận ra được điều đó, và học cách cảm nhận chúng, chúng ta sẽ bắt đầu chế ngự được chúng, và chế ngự được toàn bộ cơ thể mình. Tâm trí cũng nhờ những dòng thần kinh đó mà vận động, do đó, cuối cùng chúng ta sẽ đạt đến trạng thái chế ngự được toàn bộ thân tâm, biến cả hai thành kẻ tôi tớ của mình. Tri thức là sức mạnh. Chúng ta phải nắm bắt được sức mạnh này, bởi vậy chúng ta phải bắt đầu tại điểm khởi đầu là prānāyāma, nghĩa là chế ngự prāna, hay điều khí. Prānāyāma này là một chủ đề dài, sẽ cần đến vài bài giảng nữa để giải thích đầy đủ về nó. Chúng ta sẽ giải thích từng phần một.

Dần dần, chúng ta sẽ hiểu đầu là lý do phải thực hành những bài tập này, và hiểu được những lực đang vận động trong cơ thể là gì. Tất cả những điều này sẽ đến với chúng ta, nhưng nó đòi hỏi sự thực hành kiên trì, và bằng chứng sẽ đến nhờ công phu tập luyện. Chừng nào các bạn chưa tự thực chứng lấy điều đó thì không một khối lượng lý luận nào tôi gởi đến các bạn lại có thể trở thành bằng chứng cho các bạn được. Ngay khi các bạn cảm nhận được những dòng khí đó chuyển động khắp châu thân thì những nỗi nghi ngờ đều tan biến, nhưng điều đó đòi hỏi phải luyện tập kiên trì hàng ngày. Các bạn phải luyện tập tối thiểu hai lần mỗi ngày, và thời điểm thích hợp nhất là lúc gần rạng đông và chạng vạng tối. Khi đêm chuyển sang ngày và ngày chuyển sang đêm sẽ phát sinh một trạng thái tương đối yên tĩnh. Lúc rạng đông và hoàng hôn là hai thời điểm yên tĩnh. Cơ thể các bạn cũng có khuynh hướng trở nên yên tĩnh tại các thời điểm đó. Chúng ta sẽ lợi dụng trạng thái đó của tự nhiên để bắt đầu tập luyện. Hãy giữ một quy tắc là không được ăn uống cho đến khi đã tập xong, nếu các bạn làm thế thì sức mạnh sắc nhọn của cơn đói sẽ bẻ gãy sự lười biếng của các bạn. Ở Ấn Độ, người ta dạy trẻ em không được ăn uống gì cho đến khi tập luyện hoặc làm lễ xong, sau một thời gian thì điều này trở nên tự nhiên, đứa nhỏ sẽ không còn thấy đói cho đến khi nó tắm rửa và tập luyện xong.

Trong số các bạn, ai có đủ điều kiện thì nên có một căn phòng riêng để tập luyện một mình. Đừng ngủ trong phòng đó, phải giữ nó được thiêng liêng. Các bạn chớ nên bước vô phòng đó trước khi tắm

rửa, và thân tâm phải hoàn toàn trong sạch. Nhớ luôn luôn đặt hoa trong phòng đó, hoa là môi trường cực tốt một một hành giả yogi, và treo thêm những tranh ảnh đẹp. Đốt hương mỗi sáng và chiều. Đừng có cái vãi, hoặc nổi nóng hay có những tư tưởng thô tục trong căn phòng đó. Chỉ để cho những người nào có tư tưởng giống như bạn bước vào phòng đó mà thôi. Như thế, dần dần trong phòng sẽ tạo ra một bầu không khí linh thiêng, và mỗi khi các bạn gặp cảnh khốn khổ, muộn phiền, hoài nghi hay tâm trí bị xáo trộn, chỉ cần bước vô căn phòng đó là các bạn sẽ thấy tâm hồn bình thản trở lại. Đó là quan niệm của đền thờ hay giáo đường, thậm chí hiện nay tại một số đền thờ hay giáo đường, các bạn cũng còn tìm được cảm giác đó, song phần lớn thì quan niệm này đã bị đánh mất. Trong thực tế, nếu gìn giữ những dao động tâm linh tại một nơi nào đó thì các bạn biến nó thành một chốn linh thiêng. Những người nào không có được một phòng riêng thì có thể tập luyện tại bất cứ nơi nào họ thích.

Các bạn hãy ngồi trong tư thế thật thẳng, và điều đầu tiên cần làm là gởi một luồng tư tưởng linh thiêng đến với muôn loài. Hãy lặp đi lặp lại trong tâm trí: “Cầu cho muôn loài đều được hạnh phúc, cầu cho muôn loài đều được bình an, cầu cho muôn loài đều hưởng lạc phúc”. Hãy làm như thế đến cả bốn phương đông, tây, nam, bắc. Càng làm như thế, các bạn cảm thấy mình càng tốt đẹp hơn. Cuối cùng các bạn sẽ thấy rằng cách dễ nhất để giữ cho bản thân mình khỏe mạnh là mong cho người khác được khỏe mạnh, cách dễ nhất để mình được hạnh phúc là mong cho người khác được hạnh phúc. Sau khi làm thế rồi, ai tin Thượng Đế thì nên cầu nguyện – đừng có cầu nguyện vì tiền bạc, vì sức khỏe hay để lên thiên đàng, mà hãy cầu nguyện vì tri thức và ánh sáng, mọi cách cầu nguyện khác đều ích kỷ. Điều cần làm tiếp theo là hãy quán tưởng rằng thể xác các bạn rất vững chắc, cường tráng và khỏe mạnh, bởi vì nó là khí cụ tốt nhất mà các bạn có được. Hãy quán tưởng nó cứng cáp như kim cương, và với sự trợ giúp của thể xác, các bạn sẽ vượt qua được biến đời. Những kẻ yếu đuối, bạc nhược sẽ không bao giờ đạt đến giải thoát, hãy vất bỏ mọi sự yếu đuối, bạc nhược. Hãy bảo với thể xác các bạn rằng nó cường tráng, hãy bảo với tâm trí các bạn rằng nó cường tráng, và hãy có niềm tin bao la cùng một niềm hy vọng vô bờ bến nơi bản thân các bạn.

PRĀNA

Prāṇāyāma không chỉ liên quan đến hơi thở, như nhiều người nghĩ. Hơi thở thực ra có liên quan rất ít với nó. Hít thở chỉ là một trong nhiều bài luyện tập, mà nhờ đó ta có thể đạt đến khả năng prāṇāyāma chân thực. Prāṇāyāma có nghĩa là kiểm soát prāna, hay nguyên sinh khí.

Theo nhiều triết gia Ấn Độ, toàn thể vũ trụ được cấu tạo bằng hai loại chất liệu, một loại là ākāśa, còn loại kia là prāna. Ākāśa là sự tồn tại toàn nhiên phổ hiện, bao trùm vạn hữu. Mọi sự vật mang hình tướng, mọi sự vật hình thành do hòa hợp đều tiến hóa từ ākāśa này. Chính ākāśa chuyển biến thành thể khí, thể lỏng, rồi thành thể rắn; chính ākāśa đã chuyển biến thành mặt trời, trái đất, mặt trăng, thành tinh tú, sao chổi; chính ākāśa chuyển biến thành thể xác con người, thể xác loài vật, cây cỏ, thành tất cả những gì ta có thể tri giác được, tất cả những gì tồn tại. Ta không thể nhận thức được ākāśa, nó tế vi đến mức bất khả tư nghì, vượt ra ngoài mọi sự nhận thức, ta chỉ có thể nhìn thấy được ākāśa khi nó biến thành dạng thô, và mang một hình tướng. Ngay từ buổi khởi thủy sáng tạo, chỉ có ākāśa, đến cuối chu kỳ thì mọi vật thể rắn, lỏng và khí đều tan chảy vào ākāśa trở lại, và một chu kỳ sáng tạo tương tự khác lại xuất phát từ ākāśa này.

Do năng lực nào mà ākāśa hiển lộ thành vũ trụ? Đó là nhờ năng lực của prāna. Giống như ākāśa là chất liệu vô biên và toàn nhiên phổ hiện của vũ trụ thì prāna cũng thế, nó là năng lực hiển thị vô biên và toàn nhiên phổ hiện của vũ trụ. Tại khởi thủy và chung cục của một chu kỳ thì vạn vật đều biến thành ākāśa, và tất cả những lực trong vũ trụ này đều hội chuyển vào prāna. Trong chu kỳ tiếp theo từ prāna lại tiến hóa ra tất cả những thứ ta gọi là năng lượng, tất cả những thứ ta gọi là lực. Prāna tự thân hiển lộ như là sự vận động, prāna tự thân hiển lộ như là lực hấp dẫn vạn

vật, như là từ lực. Prāna tự thân hiển lộ như là hoạt động của thể xác, như là những dòng thần kinh, như là sức mạnh của tư tưởng. Từ tư tưởng cho đến những lực vật lý thấp kém nhất, tất cả đều là sự biểu hiện của prāna. Tổng số các lực trong vũ trụ, tinh thần hay vật chất, khi hồi chuyển về trạng thái nguyên thủy, được gọi là prāna. “Khi không có một gì cả, cũng không có hư không, khi bóng tối bao trùm bóng tối thì cái gì tồn tại? Đó là ākāśa tồn tại trong trạng thái bất động”. Chuyển động vật lý của prāna dừng lại, nhưng nó vẫn luôn tồn tại y nhiên bất biến. Đến cuối chu kỳ, tất cả năng lượng đang phô bày trong vũ trụ sẽ lắng dịu lại và biến thành dạng thể năng. Đến đầu chu kỳ kế tiếp thì chúng lại khởi động, tác động mạnh vào ākāśa, rồi từ ākāśa xuất phát ra muôn ngàn hình tướng đa thù, và khi ākāśa chuyển biến thì prāna cũng chuyển biến thành những tất cả những dạng biểu hiện năng lượng này. Tri thức và năng lực kiểm soát prāna được gọi là prāṇāyāma.

Điều này mở ra cho chúng ta cánh cửa dẫn đến nguồn năng lực hầu như vô tận. Giả sử có người thấu hiểu hoàn toàn prāna, và có khả năng chế ngự được nó thì có năng lực nào trên trái đất lại không phải là của ông ta? Người đó có thể dịch chuyển mặt trời và những vì sao ra khỏi vị trí của chúng, có thể chế ngự được mọi thứ trong vũ trụ, từ những nguyên tử cho đến những vàng thái dương vĩ đại nhất. Đó là cứu cánh và mục tiêu của prāṇāyāma. Khi một hành giả yogi trở nên toàn hảo thì không có gì trong tự nhiên lại không nằm dưới sự chế ngự của ông ta. Nếu người đó ra lệnh gọi chư thần đến thì chư thần sẽ đến theo mệnh lệnh, nếu bảo đi thì chư thần cũng sẽ đi theo mệnh lệnh. Tất cả những lực trong tự nhiên sẽ phục tùng người đó như những nô lệ. Khi những người ngu dốt thấy những năng lực này nơi một hành giả yogi thì họ gọi đó là phép lạ.

Một đặc điểm trong tâm trí của người Ấn là trước tiên họ luôn đòi hỏi khả năng khái quát hóa cao nhất, còn những chi tiết thì phác họa sau. Câu hỏi sau đây được nêu lên trong kinh Veda: “Cái mà khi biết được nó thì chúng ta sẽ biết được mọi thứ, cái đó là gì?” Như thế, mọi kinh sách và mọi triết lý được viết ra cũng chỉ nhằm mục đích là chứng minh cái duy nhất đó, cái mà hề biết được nó thì ta biết được muôn vật. Nếu một người muốn hiểu biết vũ trụ này cận kề từng chút một thì anh ta phải biết được từng hạt

cát, và điều đó đòi hỏi một thời gian vô tận, anh ta không thể nào biết hết mọi sự được. Vậy thì làm thế nào để có một tri thức nào đó? Làm thế nào một người có thể đạt đến toàn trí, thông qua từng cái đặc thù? Các hành giả yogi nói rằng đằng sau những biểu hiện đặc thù đó có một cái phổ quát. Đằng sau tất cả những quan niệm riêng biệt, đặc thù là một nguyên lý phổ quát, trừu tượng. Thấu hiểu được nguyên lý đó là các bạn thấu hiểu được vạn hữu. Giống như toàn thể vũ trụ này, theo kinh Veda, đã được khái quát hóa thành một Tồn Tại Tuyệt Đối Duy Nhất, và người nào thấu hiểu được Tồn Tại đó là thấu hiểu được toàn bộ vũ trụ, cũng thế, tất cả các lực đã được khái quát hóa thành prāna, và người nào thấu hiểu được prāna là thấu hiểu tất cả các lực của vũ trụ, trong phạm vi tinh thần lẫn vật chất. Người nào điều khiển được prāna thì điều khiển được thể xác mình và mọi thể xác đang tồn tại, bởi vì prāna là nguồn gốc của tất cả các lực.

Ý tưởng duy nhất của prānāyāma là làm thế nào điều khiển được prāna. Tất cả công phu rèn luyện và những bài tập thực hành về phương diện này đều nhắm đến mục đích duy nhất đó. Mỗi người phải bắt đầu từ nơi mình đứng, phải học cách điều khiển được những sự vật gần mình nhất. Thể xác là cái cận kề nhất với chúng ta, cận kề hơn bất cứ thứ gì trong cái vũ trụ ngoại giới này, và tâm trí còn cận kề hơn cả thể xác nữa. Nhưng prāna đang hoạt động trong tâm trí, và thể xác ta mới là cái cận kề nhất. Nó là một phần của prāna đang vận hành trong trong vũ trụ. Trong đại dương prāna bao la vô tận, làn sóng prāna tế vi đại diện cho những năng lượng của chúng ta – về tinh thần lẫn vật chất – là làn sóng cận kề nhất với chúng ta. Nếu chúng ta thành công trong việc điều khiển được làn sóng tế vi này thì chỉ khi đó chúng ta mới có thể hy vọng điều khiển được toàn thể prāna. Hành giả yogi nào đã thực hành pháp môn này sẽ đạt đến trạng thái viên mãn, sẽ không một quyền năng nào có thể chi phối người đó được nữa. Hành giả đó sẽ trở nên hầu như toàn năng, hầu như toàn trí.

Ở mọi quốc gia, chúng ta đều thấy có những người cố gắng điều khiển được prāna. Tại xứ sở này thì có những người chữa bệnh bằng liệu pháp tâm thần, những người chữa bệnh bằng đức tin, những người theo thuyết duy linh, những người theo Khoa học Cơ Đốc giáo, những người theo thuật thôi miên, v.v..., và nếu

phân tích những nhóm người khác nhau này, chúng ta sẽ thấy rằng nền tảng của mỗi trường phái này đều là điều khiển prāna, dù họ có biết được điều đó hay không. Nếu đúc kết mọi lý thuyết của họ lại thì phần lắng đọng lại sẽ là điều đó. Họ đều vận dụng một lực duy nhất và tương tự như nhau, có điều họ không biết mà thôi. Họ đã tình cờ khám phá ra lực đó, và vận dụng nó một cách vô thức mà không biết được bản chất của nó, nhưng đó chính là năng lực mà các hành giả yogi đã vận dụng, và nó xuất phát từ prāna.

Prāna là nguồn sinh lực trong mọi vật, và hoạt động tinh tế nhất, cao siêu nhất của prāna là tư tưởng. Nhưng như ta đã thấy, tư tưởng có ý thức không phải là tất cả. Còn có một loại tư tưởng mà ta gọi là bản năng, hay vô thức, bình diện thấp kém nhất của tư tưởng. Nếu bị một con muỗi đốt thì bàn tay chúng ta theo bản năng sẽ tự động đập chết nó, mà không hề suy nghĩ. Đây là một dạng biểu hiện của tư tưởng. Mọi hành động mang tính phản xạ của cơ thể đều thuộc về bình diện tư tưởng này. Như vậy, tư tưởng vẫn còn có một bình diện cao hơn, đó là ý thức: tôi suy luận, tôi phán đoán, tôi suy tư, tôi thấy được sự đồng thuận và phản bác về những sự vật nào đó. Tuy nhiên, điều đó vẫn chưa phải là tất cả. Chúng ta biết rằng lý tính bị hạn chế. Nó chỉ có thể hoạt động trong một cự ly nào đó, ngoài cự ly đó thì nó không sao vươn tới nổi. Phạm vi hoạt động của lý tính thực ra rất là hạn chế. Tuy nhiên, đồng thời, chúng ta lại thấy có những sự kiện chen nhau vào trong phạm vi đó, giống như sao chổi lao vào quỹ đạo trái đất. Rõ ràng là chúng đến từ bên ngoài, dù lý tính chúng ta không thể vươn tới nơi đó. Nhân của những hiện tượng xâm nhập vào trong phạm vi nhỏ hẹp này nằm ở bên ngoài. Các hành giả yogi bảo rằng ngay cả điều này cũng không thể là giới hạn của tri thức, tâm trí còn có thể hoạt động trên một bình diện cao hơn nữa, đó là siêu thức. Khi tâm trí đã đạt đến trạng thái đó – được gọi là samādhi hay định, tức trạng thái tập trung toàn mãn – thì nó vượt ra ngoài những giới hạn của lý tính, và đối diện với những sự kiện mà bản năng và lý tính chưa hề biết đến. Mọi sự vận dụng những lực tế vi đó của thể xác – một biểu hiện khác của prāna – đều thúc đẩy cho tâm trí, giúp nó vươn lên cao hơn và biến thành siêu thức, rồi nó hoạt động từ cảnh giới đó.

Trong vũ trụ này, có một bản thể liên tục duy nhất trên mọi

mức độ tồn tại. Về phương diện vật lý thì vũ trụ này là duy nhất, không có sự khác biệt giữa mặt trời và các bạn. Các nhà vật lý học sẽ bảo các bạn rằng nói ngược lại chỉ là điều vô nghĩa. Không có sự khác biệt thực sự giữa cái bạn và tôi, cái bạn là một điểm trong khối vật chất, và tôi là một điểm khác. Có thể nói rằng mỗi hình thể tượng trưng cho một xoáy nước giữa đại dương vật chất vô tận. Những xoáy nước đó liên tục biến đổi. Giống như trong một cơn sóng cuộn chảy có đến hàng triệu xoáy nước, và nước trong mỗi xoáy nước đó luôn tươi mới trong từng thoáng chốc, liên tục cuộn xoáy nối tiếp nhau trong từng giây, rồi trôi đi, để khối nước khác thay thế; thì cũng thế, toàn thể vũ trụ này là một khối vật chất thường xuyên biến dịch, mà trong đó tất cả những hình thức tồn tại đều là vô số những xoáy nước nhỏ bé. Một khối vật chất đi vào những cơn xoáy nước, cuộn xoáy liên tục, và biến thành hình thể con người trong một vài năm, rồi biến đổi, và có thể bị cuốn vào cơn xoáy nước để biến thành hình thể con vật trong một thời gian, rồi một vài năm sau, nó lại lao vào một cơn xoáy nước khác để biến thành một khối khoáng sản. Đó là sự chuyển biến thường xuyên. Không một thể xác nào là thường hằng bất biến. Không có cái gì là thể xác anh, thể xác tôi, trừ phi trên danh từ. Trong khối vật chất khổng lồ duy nhất đó, điểm này được gọi là mặt trời, điểm kia được gọi là mặt trăng, điểm khác được gọi là con người, điểm khác nữa được gọi là cây cỏ, khoáng chất. Không một thứ gì bất biến, mà muôn vật đều biến đổi vô thường, vật chất cứ mãi mãi hợp tan, tan hợp.

Đối với thế giới nội tâm cũng vậy. Vật chất được biểu trưng bằng khí ê-te¹; khi hoạt động của prāna là hoạt động tế vi nhất thì khí ê-te này, trong trạng thái dao động còn tế vi hơn, sẽ biểu trưng cho tâm trí, và khi đó, ê-te vẫn là một khối vật chất nguyên vẹn. Nếu các bạn có thể tạo ra dao động tế vi này cho chính mình, các bạn sẽ nhìn thấy và cảm nhận được rằng toàn thể vũ trụ đều được cấu tạo bằng những dao động tế vi đó. Một vài loại thuốc thần kinh có khả năng đưa chúng ta đến trạng thái siêu thức để ta có thể cảm nhận được những dao động đó. Nhiều người trong các bạn

¹ Trong suốt nửa sau thế kỷ 19, khái niệm ê-te rất phổ biến trong giới khoa học. [Ghi chú trong nguyên tác]

còn nhớ đến thí nghiệm lũng danh của Sir Humphry Davy, khi ông bị không chế bởi khí gây cười, và trong suốt buổi diễn thuyết, ông tro tro bất động như người đần độn, rồi sau đó ông tuyên bố rằng toàn thể vũ trụ này được cấu tạo bằng những ý tưởng¹. Trong thời gian đó, những dao động thô đã ngừng lại, có thể nói như vậy, và chỉ còn lại những dao động tế vi – mà Humphry Davy gọi là tâm trí – hiện ra trước mắt. Ông ta chỉ có thấy được những dao động tế vi quanh mình, mọi thứ đều biến thành tư tưởng, toàn thể vũ trụ là một đại dương tư tưởng, và ông ta cùng mọi người khác đều biến thành những con xoáy nước tư tưởng nhỏ bé.

Như vậy, ngay cả trong vũ trụ của tư tưởng, chúng ta vẫn tìm thấy được sự đơn nhất, và cuối cùng, khi đến với Chân Ngã, chúng ta biết rằng Chân Ngã đó chỉ có thể là nhất thể. Vượt qua những dao động của vật chất dưới dạng thô hay tế vi, vượt qua những chuyển động, cũng chỉ có nhất thể. Ngay cả trong những dạng chuyển động đang hiển lộ, cũng chỉ có cái đơn nhất. Những sự kiện này không thể phủ nhận được. Vật lý hiện đại cũng đã chứng minh được rằng tổng số năng lượng là như nhau ở khắp mọi nơi². Người ta cũng đã chứng minh được rằng tổng số năng lượng đó tồn tại dưới hai dạng. Nó biến thành thế năng, ở dạng tiềm ẩn và tĩnh lặng, sau đó nó hiển lộ thành tất cả những dạng năng lượng khác, rồi nó lại quay về ở dạng thế năng, và lại hiển lộ. Như thế, nó cứ tiến hóa và hồi chuyển đến thiên thu vô tận. Chế ngự được prāṇa này, như tôi đã trình bày ở phần trước, được gọi là prāṇāyāma.

Như tôi đã phát biểu, prāṇāyāma này rất ít liên quan đến việc hít thở. Nhưng điều khiển được hơi thở là phương tiện thực sự để luyện tập prāṇāyāma. Biểu hiện rõ ràng nhất của prāṇa trong

¹ Humphry Davy (1778 – 1829) là một nhà vật lý và nhà hóa học người Cornwall, nước Anh. Mỗi khi có được một phát minh mới, ông thường tổ chức diễn thuyết để công bố. Năm 1799, Humphry làm thí nghiệm trên chất khí N_2O (ôxít nitơ), và đã bị hôn mê. Khi tỉnh lại, ông nhớ được cảm giác mê, khoan khoái. Sau đó ông cho công bố hiệu quả kỳ diệu của N_2O , nhưng phải đến 45 năm sau giới y học mới bắt đầu dùng N_2O làm thuốc gây mê.

² Tức định luật bảo toàn năng lượng, quan niệm rằng năng lượng không thể tự nhiên sinh ra hoặc mất đi. Trong vũ trụ, tổng số năng lượng hoàn toàn không đổi. Ta không thể tạo ra năng lượng, mà chỉ có thể chuyển nó từ dạng này sang dạng khác mà thôi.

cơ thể con người là sự chuyển động của hai lá phổi. Nếu chuyển động này ngừng lại thì, theo quy luật, tất cả những biểu hiện khác của lực trong cơ thể sẽ lập tức ngừng lại. Nhưng cũng có những người luyện tập đến mức thể xác họ vẫn tiếp tục sống, khi chuyển động này đã ngừng lại. Có những người tự chôn mình dưới đất nhiều ngày mà vẫn sống, dù họ không hít thở. Nhưng đối với tất cả những con người bình thường thì chuyển động của hai lá phổi là chuyển động thô chủ yếu trong cơ thể. Để đạt đến cái tế vi hơn, ta phải nhờ đến sự giúp đỡ của cái thô hơn, và cứ chậm chậm tiến dần về cái tế vi nhất, cho đến khi đạt đến cứu cánh.

Thực ra, prāṇāyāma có nghĩa là điều khiển chuyển động của phổi và chuyển động này gắn liền với việc hít thở. Không một hơi thở nào có thể tạo ra được nó, mà trái lại, chính nó tạo ra hơi thở. Chuyển động này hút đẩy không khí như một cái bơm. Prāṇa làm chuyển động lá phổi, và sự chuyển động của lá phổi hút không khí vào trong. Bởi vậy, prāṇāyāma không phải là hít thở, mà là điều khiển năng lực của cơ bắp làm chuyển động hai lá phổi. Năng lực dạng cơ bắp đó được truyền qua các dây thần kinh để vào các cơ bắp, rồi từ các cơ bắp được truyền vào phổi, khiến hai lá phổi chuyển động theo cách nào đó, năng lực đó chính là prāṇa mà chúng ta phải điều khiển khi thực hành prāṇāyāma. Khi đã điều khiển được prāṇa thì chúng ta sẽ thấy ngay rằng tất cả những hoạt động khác của prāṇa trong cơ thể sẽ từ từ nằm trong vòng kiểm soát. Bản thân tôi đã thấy những người điều khiển được mọi bắp thịt trên cơ thể – và tại sao lại không chứ? Nếu tôi đã điều khiển được một số cơ bắp nào đó thì tại sao tôi lại không thể điều khiển được mọi cơ bắp và thần kinh của cơ thể? Có gì là không thể đâu? Hiện nay, chúng ta đã đánh mất khả năng điều khiển đó, và những chuyển động đều mang tính tự động. Chúng ta không thể cử động đôi tai theo ý muốn, nhưng chúng ta biết loài vật có thể làm được. Chúng ta không có khả năng đó chỉ vì chúng ta không luyện tập nó.

Hơn nữa, chúng ta biết rằng chuyển động nào đã trở thành ẩn giấu vẫn có thể được làm cho hiển lộ. Bằng công phu luyện tập và rèn luyện kiên trì, một số chuyển động trên cơ thể, vốn đã ngủ yên không hoạt động, vẫn có thể được đưa trở lại vào vòng kiểm soát hoàn toàn. Lý luận theo cách này, chúng ta sẽ thấy rằng việc điều khiển được toàn bộ cơ thể không có gì là bất khả, mà trái lại còn

mang tính khả khi. Hành giả yogi thực hành được điều này thông qua prānāyāma.

Có thể một số các bạn đã đọc điều này: trong prānāyāma, khi hít vào, các bạn đang làm đầy cơ thể bằng prāna. Trong tiếng Anh, prāna được dịch là “hơi thở”, và các bạn thường hay hỏi điều đó được thực hiện như thế nào. Lỗi này là do người dịch. Mỗi bộ phận cơ thể đều có thể chứa đầy prāna, hay sinh khí, và khi làm được điều đó thì các bạn có thể điều khiển được toàn bộ cơ thể. Mọi ốm đau bệnh tật xảy đến với cơ thể đều bị chế ngự hoàn toàn. Không những thế, các bạn còn có thể điều khiển được cả cơ thể người khác nữa. Trong thế gian này, mọi thứ đều có tính lây nhiễm – dù thiện hay ác. Nếu cơ thể các bạn đang ở trong trạng thái căng thẳng thì nó có xu hướng tạo nên sự căng thẳng tương tự nơi người khác. Nếu các bạn cường tráng và khỏe mạnh thì những người ở gần bạn cũng sẽ có xu hướng trở nên cường tráng và khỏe mạnh theo, còn nếu các bạn ốm đau bệnh tật thì những người chung quanh bạn cũng sẽ có xu hướng giống như bạn vậy. Dao động này sẽ được chuyển, có thể nói như vậy, sang cơ thể khác. Trong trường hợp một người muốn chữa lành bệnh cho người khác thì ý tưởng đầu tiên chỉ là truyền sức khỏe của chính mình cho người đó. Đây là cách chữa bệnh thời nguyên thủy. Sức khỏe có thể được truyền đi một cách có ý thức hoặc vô thức. Một người thật khỏe mạnh sống chung với một người ốm yếu sẽ làm cho người ốm yếu đó cường tráng hơn lên, dù anh ta có biết được điều đó hay không. Khi được thực hiện một cách có ý thức thì hành động đó trở nên nhanh hơn và tốt hơn. Kể đó là trường hợp của người có thể không khỏe mạnh lắm, nhưng chúng ta biết rằng anh ta lại có thể chữa lành bệnh cho người khác. Trong trường hợp người đầu tiên thì anh ta ít nhiều cũng đã điều khiển được prāna, và đúng vào lúc đó, anh ta có thể khơi dậy được prāna của mình đến một trạng thái dao động nào đó để truyền sang cho người khác.

Còn có những trường hợp mà quá trình này được thực hiện từ một nơi xa. Nhưng trên thực tế thì không có khoảng cách nào chấp nhận được các khoảng không gian trống. Đâu là khoảng cách có những khoảng không gian trống? Có khoảng không gian trống nào giữa các bạn và mặt trời chẳng? Chỉ có một khối vật chất liên tục, mặt trời là một phần, còn các bạn là một phần khác. Có

khoảng không gian trống nào giữa một phần của dòng sông và phần khác chẳng? Nếu không, cố sao lực lại không thể di chuyển được chứ? Không có lý do nào mà những điều này lại không thể thực hiện được. Chữa bệnh cách không là điều hoàn toàn có thật. Prāna có thể được truyền đi từ một khoảng cách rất xa, nhưng cứ một trường hợp có thật thì có cả trăm trò lừa đảo. Quá trình chữa bệnh cách không này không dễ dàng như ta tưởng. Trong hầu hết các trường hợp thông thường chữa bệnh theo cách này, các bạn sẽ thấy rằng người chữa bệnh chỉ lợi dụng tình trạng sức khỏe tự nhiên của cơ thể con người. Một y sĩ chữa bệnh bằng đối chứng liệu pháp [*allopath*] đến chữa cho bệnh nhân dịch tả và cho thuốc, một y sĩ chữa bệnh bằng phép vi lượng đồng căn [*homoeopath*] cũng đến và cho thuốc, và hiệu quả có thể tốt hơn vị y sĩ kia vì ông ta không làm xáo trộn cơ thể những bệnh nhân của mình, mà cứ để thiên nhiên tự chữa bệnh cho họ. Người chữa bệnh bằng đức tin còn chữa bệnh hiệu quả hơn nữa, bởi vì ông ta mang sức mạnh đang chứa trong tâm trí mình để truyền lên bệnh nhân, và dùng đức tin để khơi dậy prāna đang say ngủ trong cơ thể họ.

Nhưng những người chữa bệnh bằng đức tin thường mắc phải sai lầm, họ cứ ngỡ rằng chính đức tin đã trực tiếp chữa lành cho người bệnh. Nhưng chỉ đức tin không thôi thì không thể chữa lành tất cả các bệnh tật. Có những căn bệnh mà triệu chứng tồi tệ nhất là người bệnh không bao giờ nghĩ rằng mình mắc bệnh. Niềm tin mãnh liệt đó của bệnh nhân tự nó đã là triệu chứng bệnh, và thường cho thấy họ sắp chết rất lẹ. Trong những trường hợp đó thì nguyên lý chữa bệnh bằng đức tin không áp dụng được. Nếu chỉ dùng đức tin mà chữa bệnh được thì những bệnh nhân đó hẳn đã được chữa lành rồi. Chính prāna mới thực sự chữa lành bệnh. Những người mang tâm hồn thuần tịnh, do điều khiển được prāna, có khả năng đưa prāna đến một trạng thái dao động có thể được truyền cho người khác, để khơi dậy trong họ dao động tương tự. Các bạn có thể thấy được điều đó trong sinh hoạt hàng ngày. Tôi đang nói chuyện với các bạn. Tôi đang cố làm điều gì đây? Trong thực tế, tôi đang đưa tâm trí tôi đến một trạng thái dao động nào đó, và tôi càng thành công khi đưa nó đến trạng thái đó thì lời tôi nói càng có ảnh hưởng đến các bạn. Tất cả các bạn đều biết rằng hễ hôm nay tôi càng say sưa nhiệt tình thì các bạn càng thấy thích

thú với bài diễn thuyết, mà hễ tôi càng ít say sưa nhiệt tình thì các bạn cũng thấy mất cảm hứng.

Những bậc làm lay chuyển thế giới, do được phú bẩm một ý lực [*will-power*] phi thường, có thể đưa prāna của họ đến một trạng thái dao động rất cao, prāna đó vĩ đại và mãnh liệt đến mức ngay lập tức nó tác động được người khác, khiến cả hàng ngàn người bị lôi cuốn về phía họ, và một nửa thế giới suy nghĩ theo họ. Những vị đại tiên tri của thế giới có được năng lực điều khiển prāna kỳ diệu, điều đó đem đến cho họ một ý lực phi thường, họ đã đưa prāna của mình đến trạng thái dao động tối cao, và đó là cái đem lại cho họ quyền năng làm lay động cả thế giới. Tất cả biểu hiện của quyền năng này đều xuất phát từ việc điều khiển prāna đó. Con người có thể không biết điều này, nhưng đây là lời giải thích.

Đôi khi trong cơ thể các bạn, việc cung cấp prāna cho một bộ phận trở nên ít hơn hoặc nhiều hơn, khiến sự cân bằng bị xáo trộn, và khi sự cân bằng của prāna bị xáo trộn thì diễn ra cái mà ta gọi là bệnh tật. Lấy bớt đi phần prāna thừa, hoặc bổ sung phần prāna thiếu, điều đó sẽ chữa lành bệnh. Cảm nhận được bộ phận nào của cơ thể thiếu hay thừa prāna, đó cũng là một phần của prānāyāma. Nhận thức này sẽ trở nên tinh tế đến mức tâm trí sẽ cảm nhận được có ít prāna ở ngón chân hay ngón tay hơn mức cần thiết, và sẽ vận dụng năng lực để bù đắp vào. Đây là những chức năng khác nhau của prānāyāma. Ta cần phải học biết những chức năng đó một cách từ tốn và dần dần, và như các bạn đã thấy, toàn bộ nội dung của Rāja-yoga thực ra là dạy cách chế ngự và điều khiển prāna theo nhiều cách khác nhau. Khi một người đã tập trung được năng lượng thì người đó làm chủ được prāna trong cơ thể mình. Khi một người đang tham thiền thì người đó cũng đang điều khiển prāna của mình.

Trong một đại dương, có những con sóng to như quả núi, rồi có những con sóng nhỏ hơn, nhỏ dần như bọt nước, nhưng bối cảnh của tất cả những con sóng đó là đại dương vô tận. Bọt nước được kết nối với đại dương vô tận đó ở cực này, còn con sóng khổng lồ được kết nối với nó ở cực kia. Mỗi người có thể là con sóng lớn, hoặc là bọt nước nhỏ bé, những ai cũng được kết nối với

đại dương năng lượng vô tận, và đó là quyền thừa kế thông thường của tất cả những sinh thể trên thế gian này. Nơi nào có sự sống thì đằng sau nó là kho năng lượng vô tận. Mới đầu như cái nắm, như bọt nước li ti, và cứ luôn tiếp nhận được năng lượng từ cái kho vô tận đó, hình thể từ từ biến đổi cho đến khi nó biến thành cái cây, con thú, rồi thành con người, và đến bước tối hậu là thành Thượng Đế. Điều này được thành tựu trải qua hàng muôn triệu kiếp. Thế nhưng thời gian là gì? Sự gia tăng tốc độ, sự gia tăng tranh đấu có thể bắc được nhịp cầu qua khoảng cách thời gian. Những gì trong tự nhiên đòi hỏi nhiều thời gian để thành tựu đều có thể được rút ngắn nhờ cường độ của hành động, đó là lời của hành giả yogi. Một người có thể cứ từ từ rút năng lượng từ khối năng lượng vô tận trong vũ trụ, có thể anh ta cần đến một trăm ngàn năm để trở thành một deva, hay vị thần, và có thể cần đến năm trăm ngàn năm để trở thành một đẳng cao hơn, và có thể phải cần đến năm triệu năm để trở thành một đẳng hoàn hảo. Cho phát triển nhanh thì thời gian sẽ bị giảm đi. Với sự tinh tấn đầy đủ, sao lại không thể đạt đến trạng thái hoàn hảo trong vòng sáu năm hay sáu tháng? Không hề có giới hạn nào. Lý tính chứng minh được điều đó. Nếu một đầu máy chạy được hai dặm mỗi giờ với một số lượng than nào đó thì khi cung cấp nhiều than hơn, nó có thể chạy được một cự ly dài hơn trong khoảng thời gian ngắn hơn. Tương tự như vậy, nếu một linh hồn biết cách tăng cường hành động của nó thì có sao lại không thể đạt đến mục đích ngay trong kiếp này? Đến cuối cùng, tất cả mọi sinh linh đều đạt đến trạng thái hoàn hảo, chúng ta biết điều đó. Nhưng ai lại bận tâm đến việc chờ đợi hàng triệu kiếp? Tại sao lại không đạt đến cứu cánh đó ngay lập tức, ngay trong thế xác này, trong hình dạng con người? Vì sao ngay giờ đây, tôi lại không đạt được tri thức vô biên và quyền năng vô tận?

Đó là lý tưởng của một hành giả yogi, toàn bộ khoa học về Yoga đều hướng đến mục đích là dạy cho con người phương pháp tăng cường năng lực đồng hóa để rút ngắn thời gian đạt đến trạng thái hoàn hảo, thay vì cứ từ từ bước từ điểm này sang điểm khác, và cứ chờ đợi cho đến khi toàn thể nhân loại đều trở nên hoàn hảo. Tất cả những nhà tiên tri, những nhà hiền triết, những bậc thầy thị trên thế gian này – họ đã làm gì? Chỉ trong một đời người ngắn ngủi, họ đã sống trọn vẹn đời sống của nhân loại, và

bằng qua toàn bộ khoảng thời gian mà một người bình thường phải cần để đạt đến trạng thái hoàn hảo. Suốt bình sinh, những vị đó chỉ lo kiện toàn bản thân, họ không có một tư tưởng nào khác, không sống một phút giây nào cho những tư tưởng khác, và bằng cách đó, họ đã rút ngắn được con đường hành đạo. Đó là ý nghĩa của định, hay tập trung tư tưởng: tăng cường năng lực đồng hóa, nhờ đó mà rút ngắn được thời gian. Rāja-yoga là khoa học dạy ta phương pháp đạt được năng lực tập trung tư tưởng.

Prāṇāyāma có liên quan gì với thuyết duy linh? Thuyết duy linh cũng là một sự biểu hiện của prāṇāyāma. Nếu những hồn ma thực sự tồn tại, có điều ta không thể thấy được chúng, thì hoàn toàn có thể có hàng trăm, hàng triệu hồn ma quanh ta, mà ta không thể nhìn thấy, cảm nhận hay sờ chạm được. Chúng ta có thể tiếp tục đi qua đi lại xuyên qua thể xác chúng, và cũng rất có thể là chúng không thể nhìn thấy hoặc cảm nhận được chúng ta. Đó là mặt phẳng trong một mặt phẳng, vũ trụ trong một vũ trụ. Chúng ta có năm giác quan, và chúng ta tượng trưng cho prāṇa trong một trạng thái dao động nào đó. Tất cả những sinh thể ở trong một trạng thái dao động giống nhau sẽ thấy được nhau, nhưng nếu có những sinh thể tượng trưng cho prāṇa trong một trạng thái dao động cao hơn thì ta không nhìn thấy được họ. Chúng ta có thể tăng cường độ ánh sáng cho đến khi ta không còn thấy được nó nữa, nhưng vẫn có những sinh thể có đôi mắt mạnh mẽ đến mức họ có thể thấy được ánh sáng đó. Lại nữa, nếu các dao động quá thấp thì ta không nhìn thấy được ánh sáng, nhưng có những loài vật thấy được nó, chẳng hạn như mèo và chim cú mèo. Phạm vi nhìn thấy được của chúng ta chỉ nằm trên bình diện dao động của prāṇa. Hãy lấy không khí làm ví dụ: nó chồng lớp này lên lớp khác, những lớp không khí ở gần mặt đất thì dày đặc hơn những lớp ở trên cao, và khi các bạn càng lên cao thì không khí càng loãng dần. Hoặc lấy đại dương làm ví dụ: khi các bạn càng lặn sâu xuống nước thì áp lực nước càng lớn, và những loài vật sống dưới đáy đại dương không bao giờ có thể trôi lên trên, nếu không chúng sẽ bị vỡ vụn ra.

Hãy suy tư toàn thể vũ trụ này như một đại dương ê-te, dao động dưới hoạt động của prāṇa, và nó lần lượt chứa nhiều tầng mức dao động khác nhau. Tầng càng ở ngoài thì dao động càng chậm, tầng càng gần trung tâm thì dao động càng nhanh, và cứ

mỗi dải dao động lại tạo ra một tầng mức. Hãy suy tư toàn thể sự vật như một vòng tròn có tâm là sự hoàn hảo, các bạn càng đi xa tâm điểm thì dao động càng chậm lại. Vật chất là tầng ngoài cùng, kế đó là tâm trí và tâm điểm là Tâm Linh. Bây giờ, rõ ràng là những người nào sống trong cùng một tầng mức dao động sẽ có khả năng nhìn thấy nhau, nhưng lại không thể nhìn thấy những sinh thể khác ở tầng mức dao động cao hơn hoặc thấp hơn. Tuy nhiên, chỉ cần dùng kính viễn vọng hoặc kính hiển vi là chúng ta có thể tăng phạm vi nhìn thấy của chúng ta, tương tự như vậy, bằng pháp môn yoga, chúng ta có thể tự đưa mình đến trạng thái dao động của một tầng mức khác, và nhờ thế mà có thể thấy được những gì đang diễn ra ở đó.

Giả sử căn phòng này đầy ắp những sinh thể mà chúng ta không thể nhìn thấy. Họ tượng trưng cho prāna ở một trạng thái dao động nào đó, còn chúng ta tượng trưng cho một loại dao động khác. Giả sử họ tượng trưng cho loại dao động nhanh, còn chúng ta thì ngược lại. Họ được cấu tạo bởi prāna, và chúng ta cũng vậy. Tất cả chúng ta đều là những thành phần trong đại dương prāna, và chỉ khác nhau về tầng mức dao động. Nếu tôi có thể tự đưa mình đến một trạng thái dao động nhanh hơn thì tầng mức này sẽ thay đổi với tôi ngay lập tức, tôi sẽ không thể thấy được các bạn nữa, và họ sẽ hiện ra. Có thể một số trong các bạn biết được rằng điều này đúng. Toàn bộ khả năng đưa tâm trí đến một trạng thái dao động cao hơn được gói gọn trong một từ của pháp môn Yoga: *samādhi* hay định. Mọi trạng thái dao động cao hơn, tức trạng thái dao động siêu thức, cũng đều được chỉ ra bởi từ *samādhi* duy nhất đó, và những trạng thái *samādhi* thấp hơn cho ta thấy được những sinh thể siêu nhiên này. Trong cảnh giới *samādhi* tối cao, chúng ta có thể thấy được sự vật y như thực, chúng ta thấy được những chất liệu cấu tạo nên tất cả các sinh thể ở mọi cảnh giới. Khi biết được một cục đất thì chúng ta biết được mọi đối tượng được cấu tạo bằng cục đất đó trong vũ trụ.

Do đó, chúng ta thấy rằng prānāyāma bao hàm tất cả những gì đúng đắn, ngay cả trong thuyết duy linh. Tương tự như vậy, các bạn sẽ thấy rằng ở bất cứ nơi đâu, hễ một giáo phái hay một tổ chức quần chúng nào cố tìm ra được cái gì đó huyền bí, diệu kỳ hay bí ẩn thì thực sự là họ đang thực hành một loại pháp môn yoga

nào đó, đang nỗ lực điều khiển prāna. Các bạn sẽ thấy rằng ở bất cứ nơi nào có sự phô bày quyền năng siêu phàm thì đó là sự biểu hiện của prāna. Ngay những bộ môn khoa học vật lý cũng có thể được bao hàm trong prānāyāma. Cái gì làm dịch chuyển động cơ hơi nước? Đó là prāna đang hoạt động thông qua hơi nước. Hiện tượng điện, cùng tất cả những thứ đại loại như thế, là gì? Khoa học vật lý là gì? Đó là prānāyāma theo những phương tiện ngoại tại. Prāna, tự hiển lộ như là năng lực tinh thần, chỉ có thể được điều khiển bằng phương tiện tinh thần. Phần prānāyāma cố gắng điều khiển sự biểu hiện vật chất của prāna bằng phương tiện vật chất thì được gọi là khoa học vật lý, còn phần cố gắng điều khiển sự biểu hiện của prāna như là sức mạnh tinh thần thì được gọi là Rāja-yoga.

PRĀNA TÂM LINH

Theo các hành giả yogi thì có hai dòng thần kinh trong cột sống, gọi là Pingalā và Idā, và một cái rãnh gọi là Sushumnā chạy dọc theo tủy sống. Ở phần đáy của cái rãnh đó là cái mà các hành giả yogi gọi là “hoa sen Kundalini”. Họ mô tả nó giống như hình tam giác, trong đó, nói theo ngôn ngữ biểu trưng của hành giả yogi, có một năng lực đang thu mình, có tên gọi là Kundalini. Khi Kundalini thức giấc, nó cố gắng khai phá một thông lộ xuyên qua cái rãnh đó, và khi nó từng bước tỉnh giấc thì, có thể nói như vậy, tâm trí được khai thông hết lớp này đến lớp khác, và nhiều cảnh tượng khác nhau cùng nhiều quyền năng kỳ diệu đến với hành giả yogi. Khi Kundalini đi đến bộ não thì hành giả yogi hoàn toàn tách ly khỏi thể xác và tâm trí, linh hồn đã được giải thoát. Chúng ta biết rằng tủy sống được cấu tạo một cách đặc biệt. Nếu ta dùng ký hiệu có số 8 nằm ngang (∞) để minh họa thì có hai phần, và hai phần này được nối với nhau ở đoạn giữa. Giả sử cứ chồng các ký hiệu đó lên, cái này trên cái khác, ta sẽ có hình ảnh một tủy sống. Bên trái là Idā và bên phải là Pingalā, còn cái rãnh chạy xuyên suốt giữa tủy sống là Sushumnā. Khi tủy sống dừng ở đốt sống vùng thắt lưng thì có một dây thần kinh rất nhỏ chạy xuống, cái rãnh thậm chí còn chạy xuyên suốt qua dây thần kinh đó, có điều là nhỏ hơn. Cái rãnh bị bít lại ở phía dưới cùng, gần cái gọi là đám rối thần kinh bàn tọa [*sacral plexus*], mà theo khoa sinh lý học hiện đại thì nó có hình tam giác. Những đám rối thần kinh [*plexus*] khác nhau có trung tâm là tủy sống đó đều có thể tượng trưng cho những “hoa sen” khác nhau của hành giả yogi.

Các hành giả yogi mô tả một vài trung tâm, bắt đầu với Mulādhāra, hay luân xa căn bản, rồi kết thúc bằng Sahasrāra, là luân xa hoa sen ngàn cánh trong não bộ. Do đó, nếu chúng ta xem những đám rối thần kinh khác nhau đó tượng trưng cho những hoa

sen thì có thể dễ dàng hiểu được quan niệm của các hành giả yogi theo ngôn ngữ sinh lý học hiện đại. Chúng ta biết có hai loại hoạt động trong các dây thần kinh: thần kinh hướng tâm và thần kinh ly tâm, thần kinh giao cảm và thần kinh vận động. Một loại truyền cảm giác đến não, loại kia truyền từ não đến những bộ phận bên ngoài của cơ thể. Tất cả những dao động này cuối cùng đều được kết nối với não.

Có một vài sự kiện khác mà chúng ta cần phải ghi nhớ để dọn đường cho cách giải thích tiếp theo. Trong não bộ, tủy sống dừng tại hành tủy, hành tủy không gắn liền với xương mà bồng bềnh trong lớp dịch não tủy; do đó, nếu bị một sang chấn vào đầu thì lực tác động của sang chấn đó sẽ bị khuếch tán ra trong lớp dịch não tủy, chứ không làm tổn thương hành tủy. Đây là dữ kiện quan trọng cần ghi nhớ. Điều thứ hai mà chúng ta cũng cần ghi nhớ là trong số những trung tâm này, có ba trung tâm cực kỳ quan trọng, đó là Mulādhāra (luân xa căn bản), Sahasrāra (luân xa hoa sen ngàn cánh trong não bộ) và Manipura (luân xa hoa sen nơi rốn).

Tiếp theo, chúng ta sẽ dùng một dữ kiện từ môn vật lý. Tất cả chúng ta ai cũng nghe nói đến điện, cùng những sức mạnh liên quan với nó. Chẳng ai biết được điện là gì, nhưng trong chừng mực có thể hiểu được thì đó là một dạng chuyển động. Có nhiều dạng chuyển động trong vũ trụ. Giữa chúng và dòng điện có gì khác nhau? Giả sử cái bàn này chuyển động thì các phân tử cấu tạo nên cái bàn này chuyển động theo những hướng khác nhau, nếu chúng được sắp xếp để chuyển động theo cùng một hướng thì sẽ có dòng điện. Dòng điện được tạo ra khi tất cả các phân tử cùng chuyển động theo một hướng. Nếu tất cả các phân tử không khí trong căn phòng này được sắp xếp để chuyển động theo cùng một hướng thì chúng sẽ biến căn phòng này thành một bình điện không lồ.

Một điểm khác xét từ quan điểm của môn sinh lý học, mà chúng ta cần ghi nhớ, đó là trung tâm chi phối hệ hô hấp cũng có hành động kiểm soát hệ thống thần kinh, và trung tâm điều khiển hệ hô hấp nằm đối diện với ngực, trong tủy sống. Trung tâm này chi phối cơ quan hô hấp, và cũng có một vài chức năng điều khiển các cơ quan thứ yếu. Bây giờ chúng ta có thể thấy vì sao phải tập

hít thở cho đúng tiết nhịp. Trước hết, hít thở đúng tiết nhịp sẽ có xu hướng đưa tất cả những phân tử trong cơ thể chuyển động theo cùng một hướng. Khi tâm trí, với bản chất vốn hay bị phân tán, tập trung vào một điểm thì nó biến thành một ý chí mạnh mẽ, và những luồng thần kinh cũng chuyển sang chuyển động tương tự như dòng điện, bởi vì người ta đã chứng minh được rằng các dây thần kinh bị phân cực dưới tác động của dòng điện. Điều này cho thấy rằng khi được chuyển hóa thành những dòng thần kinh thì ý chí biến thành một cái gì đó tương tự như dòng điện. Khi tất cả những chuyển động của cơ thể đã hoàn toàn theo một tiết tấu nhịp nhàng thì, có thể nói như vậy, cơ thể biến thành một bình điện khổng lồ của ý lực. Ý lực vĩ đại này chính xác là cái mà các hành giả yogi cần đến. Do đó, đây là cách giải thích cho prāṇāyāma, xét từ quan điểm sinh lý học, nó có xu hướng đưa tiết nhịp vào cơ thể và giúp chúng ta điều khiển được cách trung tâm khác, thông qua trung tâm hô hấp. Ở đây, mục đích của prāṇāyāma là đánh thức được năng lượng tiềm ẩn trong Mulādhāra, được gọi là Kundalini.

Tất cả những gì chúng ta nhìn thấy, tưởng tượng hay nằm mơ thì chúng ta phải nhận thức chúng trong không gian. Đây là cõi không gian bình thường, được gọi là mahākāśa, hay không gian vật lý. Khi một hành giả yogi đọc được tư tưởng của người khác, hoặc nhận thức được những đối tượng siêu thức thì ông ta nhìn thấy chúng trong một không gian khác, gọi là chittākāśa, hay không gian tinh thần. Khi nhận thức trở thành vô đối tượng thì linh hồn sẽ tỏa sáng trong Tự Tính của nó, cái đó gọi là Chidākāśa, hay không gian Tri Thức. Khi Kundalini được đánh thức và đi vào rãnh Sushumnā thì tất cả nhận thức đều ở trong không gian tinh thần. Khi nó đi đến tận cùng của rãnh Sushumnā, đây là chỗ mở thông đến não bộ thì nhận thức vô đối tượng nằm trong không gian Tri Thức.

Dùng dòng điện để minh họa, chúng ta thấy rằng ta phải cần đến dây dẫn để truyền dòng điện¹, nhưng thiên nhiên không cần đến dây dẫn mà vẫn có thể truyền được những dòng điện khủng khiếp của nó. Điều đó chứng minh rằng dây dẫn không thực sự cần thiết,

¹ Độc giả nên nhớ là bài này được viết trước khi phát minh ra vô tuyến điện báo. [Ghi chú trong nguyên tác]

mà do chúng ta bất lực không thể loại bỏ được nó nên buộc phải dùng đến nó. Tương tự như vậy, mọi cảm giác và chuyển động của cơ thể được truyền đến não, thông qua các sợi thần kinh này. Các bó dây thần kinh cảm giác và thần kinh vận động trong tủy sống là Idā và Pingalā của các hành giả yogi. Chúng là những rãnh chính để những dòng thần kinh hướng tâm và ly tâm lưu thông qua đó. Nhưng vì sao mà tâm trí lại không thể gởi được thông tin hoặc phản ứng nếu không có dây dẫn? Chúng ta thấy điều này được thực hiện trong tự nhiên. Các hành giả yogi nói rằng nếu làm được điều đó thì các bạn đã thoát ly được sự ràng buộc của vật chất rồi. Làm thế nào để làm được điều này? Nếu các bạn có thể khiến cho dòng thần kinh chạy xuyên qua các Sushumnā – rãnh nằm chính giữa cột sống – thì các bạn đã giải quyết được vấn đề. Tâm trí đã tạo ra mạng hệ thống thần kinh này, rồi nó phá vỡ hệ thống đó để không cần đến dây dẫn mà vẫn hoạt động được. Chỉ với thế, toàn bộ tri thức mới đến với chúng ta – không còn bị ràng buộc vào thể xác nữa. Đó là lý do vì sao nó lại quan trọng đến mức chúng ta cần phải điều khiển Sushumnā cho bằng được. Nếu các bạn có thể gởi một dòng chảy tinh thần [*mental current*] xuyên qua cái rãnh đó, mà không cần đến bất kỳ một sợi thần kinh nào làm dây dẫn, thì các hành giả yogi bảo đó là các bạn đã giải quyết được vấn đề, và họ cũng bảo có thể làm được điều đó. Nơi người bình thường thì Sushumnā bị bít ở chỗ tận cùng, không một dòng thần kinh nào đi xuyên qua được. Hành giả yogi đề nghị một phương pháp thực hành để khai mở nó ra, và để những dòng thần kinh lưu thông qua lại.

Khi một cảm giác được chuyển tới trung tâm thì trung tâm này có phản ứng. Phản ứng này, đối với những trung tâm tự động, được nối tiếp bằng chuyển động, còn đối với những trung tâm có ý thức thì trước hết nó được nối tiếp bằng nhận thức, rồi đó mới là chuyển động. Mọi nhận thức đều là sự phản ứng lại tác động từ bên ngoài. Như vậy thì nhận thức trong giấc mơ phát sinh như thế nào? Không có tác động nào từ bên ngoài cả. Cảm giác, do đó, hẳn phải tiềm ẩn ở đâu đó. Chẳng hạn, tôi thấy một thành phố. Việc nhận thức thành phố đó xuất phát từ sự phản ứng lại những cảm giác được đưa đến từ những đối tượng bên ngoài tạo nên thành phố ấy. Điều đó có nghĩa là có một chuyển động nào đó trong

những phân tử của não được xác lập bởi chuyển động của những dây thần kinh dẫn truyền, bây giờ chuyển động đó lại được xác lập bởi đối tượng bên ngoài của thành phố này. Thậm chí sau một thời gian dài nữa, tôi vẫn có thể nhớ lại thành phố này. Những giấc mơ đúng là cùng một hiện tượng, chỉ có điều là ở trong một hình thức dịu dàng hơn. Nhưng những hoạt động xác lập nên các dao động tương tự dưới hình thức dịu dàng hơn này, chúng từ đâu mà có? Chắc chắn không phải từ những cảm giác đầu tiên. Như vậy, hẳn là những cảm giác đó phải tiềm ẩn ở đâu đó, và hoạt động của chúng đã làm nảy sinh phản ứng dịu dàng, mà chúng ta gọi là nhận thức trong mơ.

Trung tâm – nơi lưu trữ tất cả những cảm giác còn sót lại, có thể nói như vậy – được gọi là Mulādhāra, kho lưu trữ căn bản, và năng lượng tiềm ẩn của hành động được gọi là Kundalini, hay “năng lượng cuộn xoắn”. Rất có thể là năng lượng vận động còn sót lại cũng được lưu trữ tại cùng một trung tâm, bởi vì, sau việc nghiên cứu hay thiền quán sâu xa về những sự vật bên ngoài thì phần cơ thể – nơi trung tâm Mulādhāra được định vị (có thể là đám rối thần kinh tọa) – nóng lên. Giờ đây, nếu năng lượng tiềm ẩn này được kích hoạt và được điều khiển để di chuyển lên trên dọc theo rãnh Sushumnā thì sẽ phát sinh một phản ứng dữ dội. Khi một bộ phận nhỏ của năng lượng hoạt động này di chuyển dọc theo dây thần kinh và gây nên phản ứng từ những trung tâm thì nhận thức là giấc mơ hoặc trí tưởng tượng. Khi một khối lượng năng lượng khổng lồ – được lưu trữ do công phu nội quán lâu dài – di chuyển dọc theo Sushumnā và đập vào các trung tâm thì phản ứng rất là dữ dội, vượt xa hơn muôn vạn lần phản ứng của giấc mơ hay trí tưởng tượng, và mãnh liệt hơn muôn vạn lần phản ứng của nhận thức bằng giác quan. Đó là nhận thức siêu thức. Và khi nó đạt đến trung tâm của cảm giác thì não bộ, trọn cả não bộ, có thể nói như vậy, phản ứng lại, và kết quả là ngọn lửa toàn giác bùng lên rực rỡ: liễu ngộ được Chân Ngã. Khi sức mạnh của Kundalini di chuyển từ trung tâm này đến trung tâm khác thì hết lớp này sang lớp khác trong tâm trí, có thể nói như vậy, lần lượt được khai mở ra, và vũ trụ này sẽ được hành giả yogi nhận ra trong hình tướng tinh tế hay trong mối tương quan nhân quả. Rồi chỉ có những nhân của vũ trụ này – vừa như là cảm giác, vừa như là phản ứng – sẽ

được nhận chân y như thực, và từ đó phát sinh toàn bộ những tri thức. Đã biết được nhân thì tri thức về quả chắc chắn sẽ theo sau.

Do đó, đánh thức được Kundalini là phương pháp duy nhất và độc nhất để đạt đến thánh trí, đạt đến trí tuệ siêu thức và chứng ngộ được thế giới tâm linh. Đánh thức Kundalini có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp: bằng tình yêu thương dành cho Thượng Đế, bằng ân huệ của những vị hiền triết toàn mẫn, hoặc bằng năng lực của ý chí phân tích nơi các triết gia. Bất cứ nơi nào đã có sự biểu hiện của cái thường được gọi là năng lực siêu nhiên hay trí tuệ siêu nhiên thì ở đó dòng chảy nhỏ bé của Kundalini hẳn phải tìm được đường đi xuyên qua Sushumnā. Chỉ có điều là đa số trường hợp của những hiện tượng siêu nhiên như thế, con người lại cứ loay hoay một cách khờ khạo với một vài phép luyện tập nào đó, chỉ giải phóng được một phần nhỏ năng lượng Kundalini tiềm ẩn. Tất cả những chuyện sùng bái, dù ý thức hay vô thức, đều dẫn đến mục đích này. Người nào ngỡ rằng mình được đáp ứng từ những lời cầu nguyện sẽ không biết được rằng thành tựu đó chỉ xuất phát từ chính bản tính của mình, rằng anh ta đã thành công bằng thái độ cầu nguyện trong tinh thần, khi đánh thức được từng chút nhỏ của nguồn năng lực vô biên tiềm ẩn trong tự thân mình. Do đó, cái mà kẻ vô minh ngu dốt đang sùng bái dưới nhiều danh xưng, sùng bái bằng sự sợ hãi và nỗi khổ đau thì hành giả yogi tuyên bố với thế giới rằng đó là năng lực thực sự đang tiềm ẩn trong tự thân mỗi người, là Người Mẹ của niềm lạc phúc vĩnh cửu. Và Rāja-yoga là khoa học của tôn giáo, là cơ sở hợp lý của mọi sự sùng bái, mọi lời cầu nguyện, của mọi hình thức, lễ nghi và phép lạ.

ĐIỀU KHIỂN PRĀNA TÂM LINH

Bây giờ, chúng ta đề cập đến những bài tập trong prāṇāyāma. Chúng ta đã thấy rằng bước đầu tiên là, theo các hành giả yogi, điều khiển được sự chuyển động của lá phổi. Điều cần làm là chúng ta phải cảm nhận được những chuyển động tế vi đang diễn ra trong cơ thể. Tâm trí chúng ta đã bị biến thành ngoại cảnh, và đánh mất cái nhìn vào những chuyển động tế vi bên trong. Nếu có thể cảm nhận được chúng thì chúng ta có thể bắt đầu điều khiển chúng. Những dòng thần kinh này chạy khắp châu thân, mang sự sống và sinh khí đến từng cơ bắp, nhưng chúng ta lại không cảm nhận được chúng. Hành giả yogi bảo rằng chúng ta có thể học hỏi để làm được điều này. Làm như thế nào? Đó là điều khiển chuyển động của lá phổi. Khi đã thực hiện điều đó trong một khoảng thời gian đủ dài thì chúng ta cũng có thể điều khiển được những chuyển động tế vi này.

Bây giờ, chúng ta hãy đến với những bài tập trong prāṇāyāma. Hãy ngồi thẳng, toàn thân phải giữ thẳng đứng. Tuy sống, dù không dính chặt vào cột sống, nhưng vẫn nằm trong đó. Nếu ngồi cong vẹo là các bạn làm xáo trộn nó, bởi vậy hãy để cho nó được tự do thoải mái. Bất cứ khi nào các bạn ngồi cong vẹo mà muốn thiền quán là các bạn đang tự làm tổn thương mình. Cả ba phần của cơ thể – ngực, cổ và đầu – phải luôn luôn được giữ theo một đường thẳng đứng. Các bạn sẽ thấy rằng chỉ cần tập một chút thôi là các bạn sẽ thấy việc này dễ dàng như chuyện hít thở. Điều thứ hai là cần điều khiển các dây thần kinh. Chúng ta đã nói rằng trung tâm thần kinh điều khiển hệ hô hấp có ảnh hưởng đến các dây thần kinh khác, do đó hít thở nhịp nhàng là điều cần thiết. Kiểu hít thở lâu nay của chúng ta không có gì đáng để gọi là hít thở cả. Nó hoàn toàn không đúng cách. Rồi lại có sự khác biệt tự nhiên giữa kiểu hít thở của nam và nữ.

Bài học đầu tiên là hít vào và thở ra một cách đều đặn theo nhịp đếm. Điều đó sẽ tạo nên sự hài hòa cho cả hệ thống. Khi thực hành điều này một thời gian, các bạn có thể kết hợp hít thở với chữ OM, hoặc một linh ngữ nào đó. Tại Ấn Độ, chúng tôi dùng một số chữ mang tính biểu tượng để đo quãng thời gian hít thở, thay vì đếm một, hai ba bốn... Đó là lý do vì sao tôi khuyên các bạn nên luôn tâm niệm một linh ngữ khi luyện tập. Để linh ngữ đó lưu thông cùng hơi thở vào ra theo tiết tấu nhịp nhàng, các bạn sẽ thấy cả cơ thể sẽ trở nên nhịp nhàng theo. Lúc đó các bạn sẽ biết thế nào là nghỉ ngơi thực sự. So với trạng thái này thì giấc ngủ chẳng có gì là nghỉ ngơi. Một khi đạt đến trạng thái này thì ngay cả những dây thần kinh mệt mỏi nhất cũng sẽ dịu lại, và các bạn sẽ thấy rằng mình chưa bao giờ được nghỉ ngơi thực sự.

Hiệu quả đầu tiên của việc luyện tập này là gương mặt sẽ thay đổi, những nét mặt khắc khổ sẽ biến mất, sự tĩnh lặng sẽ chan hòa trên gương mặt cùng với tư tưởng bình yên. Kế đó là giọng nói trở nên dịu dàng. Tôi chưa bao giờ gặp một hành giả yogi có giọng nói the thé khó nghe. Những dấu hiệu này xuất hiện chỉ sau một vài tháng luyện tập.

Sau khi thực hành những bài tập hít thở đầu tiên trong một vài ngày thì các bạn thực hành những bài tập cao hơn. Dùng Idā, hay lỗ mũi trái, từ từ hít không khí cho đầy phổi, đồng thời tập trung tâm trí vào dòng thần kinh. Các bạn đang gọi, có thể nói như vậy, một dòng thần kinh xuống cột sống và đập mạnh vào đám rối thần kinh cuối cùng, tức hoa sen căn bản hình tam giác – vị trí của Kundalini. Rồi giữ dòng thần kinh ở đó một lúc. Hãy tưởng tượng các bạn đang dùng hơi thở để kéo từ từ dòng thần kinh đó qua phía bên kia, tức Pingalā, rồi từ từ đẩy nó ra ngoài theo lỗ mũi bên phải. Các bạn sẽ thấy ít nhiều khó khăn khi luyện tập bài này. Cách dễ nhất là dùng ngón tay cái bịt kín lỗ mũi bên phải, rồi từ từ hít vào theo lỗ mũi bên trái, kế đó dùng ngón cái và ngón trỏ bịt kín cả hai lỗ mũi, rồi tưởng tượng các bạn đang gọi một dòng thần kinh chạy xuống dưới và đập mạnh vào đáy của Sushumnā, kế đó, lấy ngón tay cái ra, để đẩy hơi thở theo lỗ mũi bên phải thoát ra ngoài. Tiếp theo, lại từ từ hít vào theo lỗ mũi bên phải, dùng ngón trỏ bịt kín lỗ mũi kia, rồi tiếp tục bịt kín cả hai lỗ mũi, như trước đó.

Các luyện tập của người Ấn có lẽ quá khó đối với người dân ở xứ sở này, bởi vì người Ấn đã quen thực hành từ bé, và phổi họ đã chuẩn bị sẵn sàng cho điều này. Ban đầu thì chỉ nên tập hít thở đều trong quãng bốn hay năm giây, sau đó từ từ tăng dần lên. Hít vào trong bốn giây, nín thở trong mười sáu giây, rồi thở ra trong tám giây. Đó là tạo ra một chu kỳ prāṇāyāma. Đồng thời hãy quán tưởng đến luân xa hoa sen căn bản, hãy tập trung tâm trí vào tâm điểm đó. Sự tưởng tượng có thể giúp ích cho các bạn rất nhiều.

Bài tập hít thở tiếp theo là hít vào, rồi lập tức thở ra từ từ, rồi nín thở, cũng dùng phương pháp đếm số giống nhau. Sự khác biệt duy nhất là theo phương pháp đầu thì hơi thở được giữ lại trong một giây rồi thở ra. Phương pháp sau dễ hơn. Phương pháp hít thở giữ hơi thở trong phổi không được tập quá nhiều. Chỉ thực hành bốn lần vào buổi sáng, và bốn lần vào buổi chiều. Rồi các bạn có thể từ từ tăng dần số lần và số đếm. Các bạn sẽ thấy mình có khả năng làm điều đó, và tìm thấy niềm vui trong đó. Do đó, hãy tăng dần một cách cẩn thận và dè dặt khi các bạn cảm thấy mình có khả năng, đếm lên sáu thay vì bốn. Nếu luyện tập không theo quy tắc, nó có thể gây tổn thương cho các bạn.

Trong ba quá trình điều khiển prāṇa được mô tả ở trên thì quá trình thứ nhất và quá trình cuối cùng không hề gây khó khăn hay nguy hiểm. Càng luyện tập quá trình thứ nhất thì tâm hồn các bạn sẽ càng tĩnh lặng. Hãy lặp đi lặp lại linh ngữ Om khi các bạn hít thở, các bạn có thể thực hành điều này ngay cả khi ngồi tại bàn làm việc. Các bạn sẽ khá hơn lên nhờ thực hành điều này. Nếu luyện tập công phu thì Kundalini có thể sẽ được đánh thức. Đối với những người luyện tập một hoặc hai lần mỗi ngày thì chỉ có được gương mặt điềm tĩnh và giọng nói dịu dàng. Chỉ những người luyện tập công phu thì Kundalini mới sẽ được đánh thức. Lúc đó, toàn thể bản tính sẽ bắt đầu chuyển biến và cánh cửa dẫn đến tri thức sẽ mở rộng ra. Các bạn sẽ không còn cần đến kinh sách để tìm tri thức nữa, tâm trí các bạn sẽ biến thành kinh sách cho các bạn, chứa khối lượng tri thức vô biên.

Tôi đã nói về hai dòng Idā và Pingalā, luân lưu hai bên cột sống, tôi cũng đã nói về Sushumnā, cái rãnh chạy xuyên suốt tủy sống. Cả ba luân xa này đều có nơi mọi loài động vật – con nào

cũng có xương sống. Nhưng hành giả yogi tuyên bố rằng nơi con người bình thường thì Sushumnā bị đóng kín, hoạt động của nó không rõ ràng, trong khi hoạt động của hai luân xa kia mang năng lượng đến những bộ phận khác nhau trong cơ thể.

Chỉ ở hành giả yogi thì Sushumnā mới khai mở. Khi dòng thần kinh chạy xuyên qua Sushumnā đi lên trên thì chúng ta vượt ra khỏi cảnh giới của giác quan, tâm trí ta trở nên siêu cảm và siêu thức, chúng ta vượt ra khỏi cả lĩnh vực của trí năng, đến một cảnh giới mà lý tính không sao vươn đến nổi. Khai mở Sushumnā là mục tiêu tiên quyết của hành giả yogi. Theo họ thì các trung tâm thần kinh – nói theo ngôn ngữ hoa mỹ của là Yoga là hoa sen – được sắp xếp dọc theo Sushumnā. Trung tâm hay luân xa thấp nhất nằm ở cuối tủy sống và được gọi là Mulādhāra, ở ngay trên đó là luân xa Svādhīsthāna, luân xa thứ ba là Manipura, luân xa thứ tư là Anāhata, luân xa thứ năm là Viśuddha, luân xa thứ sáu là Ājñā, và luân xa cuối cùng ở ngay trên não được gọi là Sahasrāra hay “hoa sen ngàn cánh”. Trong số các luân xa này, chúng ta chỉ biết được hai, đó là luân xa thấp nhất Mulādhāra, và luân xa cao nhất Sahasrāra. Tất cả năng lượng được tích tụ tại Mulādhāra và đưa lên Sahasrāra.

Những hành giả yogi tuyên bố rằng trong số tất cả năng lượng chứa trong cơ thể con người, có một loại năng lượng cao nhất mà họ gọi là ojas hay nguyên khí. Ojas này được tích tụ nơi não, và người nào càng chứa được nhiều ojas trong đầu thì càng có nhiều năng lực, càng có tri thức nhiều hơn, và càng mạnh mẽ về phương diện tâm linh. Một người có thể diễn tả những tư tưởng hay ho bằng một thứ ngôn ngữ hoa mỹ bay bướm, nhưng lại không thể gây được ấn tượng nơi người khác. Một người khác có thể không biết sử dụng ngôn ngữ hoa mỹ để diễn đạt tư tưởng của mình, nhưng lời nói của họ lại có sức thu hút, mỗi cử chỉ của họ đều tràn đầy sức mạnh. Đó là năng lực của ojas.

Nơi mỗi người đều có chứa ít hoặc nhiều khí ojas này. Ojas là hình thức cao nhất của tất cả những sinh lực hoạt động trong cơ thể. Các bạn hãy nhớ rằng chỉ một vấn đề duy nhất là sự chuyển hóa của lực này thành lực khác. Cũng một loại ngoại lực hoạt động bên ngoài, như điện lực hay từ lực, sẽ được chuyển hóa

thành nội lực bên trong, cũng các loại lực đang hoạt động như một dạng năng lượng cơ bắp sẽ được chuyển hóa thành ojas. Các hành giả yogi cho rằng bộ phận năng lượng đó của con người – vốn được biểu hiện qua hành động tình dục và tư tưởng tình dục – nếu được kiềm chế và điều khiển sẽ dễ dàng chuyển hóa thành ojas, vì Mulādhāra hướng dẫn những năng lượng này cho nên hành giả yogi đặc biệt chú ý đến luân xa đó. Ông ta cố gắng chuyển hóa tất cả năng lượng tình dục thành ojas. Chỉ có nam hay nữ còn trinh khiết mới có thể tạo ra nguyên khí ojas và tích trữ nó trong não, đó là lý do vì sao trinh khiết được xem là đạo hạnh tối cao. Một người cảm nhận được mình không còn trinh khiết thì tâm linh tính sẽ tiêu tan, anh ta sẽ đánh mất sức mạnh tinh thần và sự kiên trì đạo đức. Đó là lý do vì sao đối với tất cả những tổ chức giáo hội trên thế giới đã từng tạo ra những bậc đạo sư vĩ đại, các bạn đều thấy có yêu cầu về sự trinh khiết tuyệt đối. Đó là lý do vì sao khi bước vào đời sống tu sĩ là phải từ bỏ hôn nhân. Cần phải có sự trinh khiết hoàn toàn trong suy nghĩ, lời nói và hành động. Nếu không thì việc tập luyện rāja-yoga sẽ rất nguy hiểm, và có thể dẫn đến tình trạng điên loạn. Nếu mọi người luyện tập rāja-yoga, mà đồng thời lại sống một cuộc đời bất tịnh thì làm thế nào họ có thể mong mỗi trở thành một hành giả yogi?

PRATYĀHĀRA VÀ DHĀRAṆĀ

Giai đoạn tiếp theo là Pratyāhāra (kiềm chế các cơ quan). Nó là gì? Các bạn đã biết nhận thức đến với chúng ta như thế nào. Đầu tiên là có những khí cụ bên ngoài, rồi đến những cơ quan bên trong, hoạt động trong cơ thể thông qua các dây thần kinh của não, và cuối cùng là tâm trí. Khi những thứ này kết hợp lại với nhau và tự gắn kết sự vật bên ngoài thì chúng ta nhận thức được sự vật đó. Thật khó tập trung tâm trí mà đồng thời lại gắn chặt nó vào một cơ quan duy nhất, vì tâm trí luôn luôn làm nô lệ cho những sự vật hữu hình.

Chúng ta nghe những câu: “Hãy sống tốt đẹp”, “Hãy sống tốt đẹp” và “Hãy sống tốt đẹp” được giảng dạy khắp nơi trên thế giới. Khó có đứa nhỏ nào sinh ra tại một xứ sở bất kỳ trên trái đất nay mà lại chưa từng nghe dạy bảo: “Không được trộm cắp”, “Không được nói dối”, nhưng không ai bảo cho đứa nhỏ làm thế nào nó có thể tránh được thói trộm cắp và nói dối. Nói suông chẳng giúp ích được gì. Vì sao nó không nên trở thành một tên ăn trộm? Chúng ta không dạy cho nó làm thế nào để không ăn trộm, mà chỉ đơn giản là bảo nó: “Không được trộm cắp”. Chỉ khi nào chúng ta dạy nó biết cách chế ngự được tâm trí thì đó là mới thực sự là giúp nó.

Mọi hành động, ở bên ngoài hay bên trong, đều diễn ra khi tâm trí tự kết hợp với một trung tâm nào đó được gọi là cơ quan. Dù muốn hay không thì tâm trí tự nó bị lôi cuốn để kết hợp với một cơ quan nào đó, và đó là lý do vì sao con người làm những hành động điên rồ và cảm thấy khốn khổ, những hành động mà có thể họ sẽ không thể nào làm nếu điều khiển được tâm trí. Điều khiển được tâm trí này sẽ dẫn đến điều gì? Đó là tâm trí không kết hợp với những trung tâm nhận thức, và đương nhiên là nó chế ngự được toàn bộ cảm xúc và ý chí. Cho đến lúc này thì đó là điều hiển nhiên. Có thể nào vậy không? Điều đó hoàn toàn có thể. Các

bạn thấy được điều đó được thực hiện trong thời hiện đại. Những người chữa bệnh bằng đức tin dạy cho dân chúng phủ nhận cảnh khốn cùng, khổ đau và cái ác. Triết lý của họ hơi bị lòng vòng, nhưng nó lại là một phần của pháp môn yoga, mà họ tình cờ phát hiện bằng cách này hay cách khác. Trong những trường hợp họ thành công khi giúp một người loại bỏ được sự đau đớn bằng cách phủ nhận nó thì họ thực ra họ đang dạy một phần của pratyāhāra, vì họ biến tâm trí của người được dạy đủ mạnh mẽ để không thêm quan tâm đến hồ sơ ghi chép của giác quan. Cũng bằng phương pháp tương tự như vậy, nhà thôi miên dùng cách ám thị để kích hoạt một loại pratyāhāra bậc nhược nơi người bệnh. Phương pháp được gọi là thôi miên ám thị này chỉ tác động được trên những cơ thể bệnh hoạn và tâm trí u mê ngu muội. Và những ám thị của người tiến hành thôi miên sẽ không bao giờ tạo nên tác động, cho đến khi nào anh ta – bằng cách sử dụng phương pháp nhìn đắm đắm hoặc phương pháp gì đó khác – thành công trong việc đưa tâm trí người bệnh vào một trạng thái thụ động, bậc nhược.

Không chế các trung tâm thần kinh bằng phương pháp thôi miên hoặc dùng đức tin trong một thời gian ngắn là điều rất đáng khiển trách, vì cuối cùng nó sẽ dẫn đến tình trạng suy sụp hoàn toàn. Đó là không phải là thực sự điều khiển được các trung tâm thần kinh bằng chính ý chí của ta, mà đó là – có thể nói như vậy – gây choáng váng cho tâm trí bệnh nhân bằng những cú đấm bất ngờ theo ý muốn của người khác. Đó là không phải là phương pháp dùng dây cương và sức mạnh cơ bắp để chế ngự cỗ xe ngựa đang lao đi điên cuồng, mà là bảo người khác giáng những cú đấm dữ dội vào đầu cỗ ngựa để chúng choáng váng rồi trở nên hiền lành, ngoan ngoãn trong một thời gian ngắn. Theo bất kỳ cách nào của những phương pháp này thì người bị điều khiển cũng bị mất một phần năng lượng tinh thần, và cuối cùng thì tâm trí, thay vì đạt được năng lực điều khiển hoàn hảo, lại trở nên một khối dị dạng bất lực, và đích đến duy nhất của người bệnh là nhà thương điên.

Mọi nỗ lực điều khiển không tự nguyện và không được thực hiện theo ý muốn của người bệnh, không chỉ là thảm họa mà còn hủy hoại cả cứu cánh. Mục tiêu của mọi linh hồn là giải thoát, nắm quyền làm chủ, giải thoát khỏi sự nô lệ vào tư tưởng và vật chất, làm chủ được cả bản tính bên trong và thiên nhiên bên ngoài. Thay

vì hướng đến cảnh giới giải thoát và trạng thái tự tại thì mọi dòng ý chí chảy đến từ một người khác – dù trong bất cứ hình thức nào, hoặc điều khiển trực tiếp các giác quan của tôi, hoặc buộc tôi phải chế ngự được chúng trong một trạng thái bậc nhược – cũng chỉ đóng thêm một móc khoen vào xiềng xích vốn dĩ đã nặng nề của quan niệm thời xưa, của mê tín thời xưa. Do đó, các bạn hãy thận trọng trước cách tự để mình bị người khác sai sử. Hãy thận trọng về cách các bạn vô tình đưa người khác đến tình trạng suy sụp. Thật ra cũng có những người điều trị thành công cho nhiều người khác trong một thời gian ngắn, nhưng đồng thời họ cũng làm suy sụp tinh thần hàng triệu người bằng phương pháp ám thị thôi miên vô thức mà họ vung vãi khắp nơi, khiến cho người bệnh trở nên kiệt quệ, thụ động trong trạng thái bị thôi miên, và cuối cùng là lâm vào tình trạng hầu như không còn sức sống.

Bất cứ ai yêu cầu người khác phải tin tưởng một cách mù quáng, hoặc dùng ý chí ưu việt của mình để lôi kéo mọi người đi theo mình thì đó là kẻ gây hại cho nhân loại, dù có thể họ không có ý làm điều đó. Bởi vậy, hãy vận dụng tâm trí các bạn, hãy tự kiểm soát thể xác và tâm trí của mình, hãy nhớ rằng chừng nào các bạn không là một người bệnh hoạn thì không một ý chí ngoại lai nào có thể tác động được đến các bạn, và hãy tránh xa những kẻ yêu cầu các bạn tin tưởng một cách mù quáng, cho dù họ có vĩ đại hoặc tốt đẹp đến đâu cũng mặc.

Khắp nơi trên thế giới, đâu đâu cũng có những giáo phái nhảy múa, la hét có ảnh hưởng lan lây như bệnh truyền nhiễm, khi họ ca hát, nhảy múa và giảng đạo, những người đó là một loại các nhà thôi miên. Trong một thời gian ngắn, họ chỉ chế ngự những người nhạy cảm, nhưng than ôi! về lâu về dài thì thường làm suy đồi cả chủng tộc. Đúng vậy, đối với một cá nhân hay một chủng tộc, tà độc ác còn tốt đẹp hơn là bị sức mạnh bên ngoài chi phối để trở nên hiền lành do suy nhược. Người ta thấy chừng lòng khi nghĩ đến những điều tổn hại gây ra cho nhân loại bởi những kẻ cuồng tín vô trách nhiệm, nhưng lại đầy nhiệt tình tôn giáo đó. Họ ít hiểu được rằng những đầu óc đặt đến trạng thái hưng phấn tinh thần đột ngột qua sự ám thị của họ, bằng âm nhạc và lời cầu nguyện, chỉ khiến cho bản thân những người đó trở nên thụ động, dờ dẫm và bất lực, và sẵn sàng đón nhận những ám thị khác, có khi còn

tồi tệ hơn nhiều. Những kẻ ngu muội bị lừa phỉnh đó cũng ít hình dung được rằng khi họ tự ngợi ca những quyền năng kỳ diệu trong việc chuyển hóa tâm hồn con người – những quyền năng mà họ ngỡ là được ban phát từ một Đấng nào đó ở trên mây – là họ đang gieo những mầm mống suy đồi, tội ác, điên loạn và chết chóc cho tương lai. Bởi vậy, hãy cẩn trọng đừng để bất cứ thứ gì lấy mất sự tự do của các bạn. Hãy biết rằng điều đó nguy hiểm, và hãy cố hết sức mà tránh xa nó.

Những người nào thành công trong việc gắn bó hoặc xả ly tâm trí đối với những trung tâm đó theo ý muốn là người đã hoàn toàn thành công trong pratyāhāra, có nghĩa là “gom tụ hướng về”, kiểm soát tất cả những năng lực hướng ngoại của tâm trí, giải phóng nó khỏi tình trạng nô lệ vào các giác quan. Khi có thể làm được điều này là chúng ta thực sự sở hữu được một tính cách. Lúc đó, chúng ta đã thực hiện được một bước dài hướng đến tự do, trước khi làm được điều này thì chúng ta chỉ là những cỗ máy.

Chế ngự tâm trí thật vất vả biết ngần nào! Quả là đúng khi so sánh nó với một con khỉ điên. Có một con khỉ bản tính vốn đã hiếu động, như bao con khỉ khác. Làm như chừng đó còn chưa đủ, người ta còn cho nó uống rượu thoải mái để nó càng thêm hiếu động. Rồi có một con bò cạp chích nó nữa. Khi một người bị bò cạp chích thì anh ta nhảy nhót suốt ngày, do đó con khỉ đáng thương kia ở trong tình trạng còn tồi tệ hơn bao giờ hết. Để hoàn tất sự khốn khổ của con khỉ, lại có thêm một con quỷ nhập vào nó. Có ngôn ngữ nào diễn tả nỗi sự hiếu động bất trị của con khỉ kia không? Tâm trí con người cũng giống như con khỉ đó, bản tính vốn đã luôn luôn náo động, rồi còn bị say bởi rượu dục vọng, khiến nó càng thêm nhiều loạn. Sau khi bị dục vọng chi phối thì nó còn bị bò cạp chích, đó là sự ganh tỵ với những người thành công mỹ mãn, cuối cùng thì con quỷ kiêu ngạo lại ám vào nó, khiến nó cứ tưởng mình là thứ vô cùng quan trọng. Chế ngự được một tâm trí như thế thật vất vả biết ngần nào!

Bài học đầu tiên, do đó, là hãy ngồi yên trong một thời gian và cứ để mặc tâm trí tự do chạy nhảy. Tâm trí thường không ngừng sôi động. Nó giống như con khỉ lăng xăng nhảy nhót kia. Hãy để mặc cho con khỉ nhảy nhót tùy thích, các bạn chỉ việc chờ đợi và

quan sát. Một câu ngạn ngữ cho rằng tri thức là quyền lực, điều đó đúng. Chỉ đến khi nào biết được tâm trí đang làm gì thì các bạn mới có thể điều khiển được nó. Hãy buông lỏng dây cương cho nó. Nhiều tư tưởng góm ghiếc có thể sẽ đi vào tâm trí, các bạn sẽ sững sốt vì sao mình lại có thể suy nghĩ những điều như vậy. Nhưng rồi các bạn sẽ thấy rằng cứ mỗi ngày qua thì thói đồng bóng bất thường của tâm trí sẽ dần dần lắng dịu, và từng ngày tâm trí càng lắng dịu hơn. Sau một vài tháng đầu tiên, các bạn sẽ thấy rằng tâm trí có vô số tư tưởng; về sau, các bạn sẽ thấy rằng chúng giảm bớt đi, rồi cứ sau một vài tháng nữa thì chúng ít dần lại, cho đến cuối cùng thì tâm trí bị chế ngự hoàn toàn. Nhưng các bạn phải kiên nhẫn luyện tập hàng ngày. Ngay khi hơi nước được bật lên thì động cơ phải chạy¹, cũng như khi sự vật hiển bày trước mắt thì chúng ta phải nhận thức được chúng. Bởi vậy để chứng minh mình không phải là cỗ máy thì ta phải biểu hiện được mình không bị một thứ gì điều khiển. Điều khiển được tâm trí và không để nó kết hợp với các trung tâm, đó là pratyāhāra. Luyện tập như thế nào? Đây là kỳ công, không thể hoàn thành trong một sớm một chiều. Chỉ bằng sự phấn đấu liên tục và kiên trì trong nhiều năm tháng thì chúng ta mới có thể thành công.

Sau khi luyện tập pratyāhāra trong một thời gian, hãy thực hành bước tiếp theo là dhāranā, tức là chú tâm vào một điểm. Chú tâm vào một điểm có nghĩa là gì? Đó là buộc tâm trí chỉ cảm nhận được một bộ phận nào đó của cơ thể thôi, và loại bỏ những phần còn lại. Chẳng hạn, cố gắng chỉ cảm nhận bàn tay thôi, và bỏ qua tất cả những phần khác của cơ thể. Khi chitta – hay tâm – được giới hạn trong một vị trí nào đó thì điều đó được gọi là dhāranā. Dhāranā có rất nhiều loại, và kết hợp nó thì tốt hơn là nên có một ít trí tưởng tượng. Chẳng hạn, hướng tâm trí đến một điểm tại trái tim. Điều đó thật quá khó; có một cách dễ hơn, đó là tưởng tượng tại đó có một đóa hoa sen. Hoa sen này rực rỡ ánh hào quang. Hãy chú tâm vào đó. Hoặc quán tưởng đến hoa sen rực rỡ ánh hào quang trong não, hoặc quán tưởng đến những trung tâm khác trong Sushumnā đã nói ở phần trước.

¹ Tác giả thuyết giảng vào thời kỳ đầu của nền khoa học hiện đại, nên thường dùng động cơ hơi nước để minh họa.

Hành giả yogi phải luôn luôn luyện tập. Ông ta phải cố gắng sống một mình, việc giao du với đủ hạng người sẽ làm xao lãng tâm trí, ông ta cũng không nên nói nhiều, vì nói nhiều quá sẽ làm xao lãng tâm trí, ông ta cũng không làm việc nhiều, vì làm việc nhiều quá cũng sẽ làm xao lãng tâm trí, ta không thể điều khiển được tâm trí sau trọn một ngày lao động nhọc nhằn. Người nào quan tâm đến điều đó mới trở một hành giả yogi.

Đó là năng lực tốt đẹp của pháp môn yoga, đến mức chỉ cần thực hiện một phần rất nhỏ là đã mang lại vô vàn ích lợi. Nó không làm tổn hại đến bất kỳ ai, mà còn mang lại lợi ích cho mọi người. Trước hết là nó làm dịu sự căng thẳng thần kinh, mang lại sự tĩnh lặng, giúp ta có thể thấy được sự vật rõ ràng hơn. Tính tình sẽ trở nên tốt hơn, và sức khỏe cũng tốt hơn. Sức khỏe dồi dào sẽ là dấu hiệu đầu tiên, và một giọng nói dịu dàng. Những khuyết điểm trong giọng nói sẽ thay đổi. Đây sẽ là hiệu quả đầu tiên trong nhiều hiệu quả sẽ xuất hiện. Người nào kiên trì tập luyện sẽ đạt được nhiều dấu hiệu khác nữa. Đôi khi có những âm thanh, như hồi chuông văng vẳng từ xa, hòa quyện vào nhau và vọng đến đôi tai như một âm thanh liên tục. Đôi khi ta sẽ thấy một cái gì đó, một vệt sáng thoáng qua, rồi lớn dần, lớn dần lên, khi những điều này xảy đến thì hãy hiểu rằng các bạn đang tiến bộ rất nhanh. Người nào muốn trở thành một hành giả yogi và kiên trì luyện tập thì trước tiên phải quan tâm đến cách ăn uống. Người nào muốn tiến bộ thật nhanh, chỉ nên sống bằng sữa và ngũ cốc trong vòng vài tháng sẽ thấy đó là điều thuận lợi. Còn những người chỉ muốn luyện tập chút đỉnh hàng ngày do cuộc sống bận rộn thì cũng không nên ăn quá nhiều, kéo không thì họ lại ăn uống thỏa thích.

Đối với những người muốn tiến bộ nhanh chóng và tinh tấn tập luyện thì chế độ ăn uống kiêng khem là điều tuyệt đối cần thiết. Họ sẽ thấy rằng sống bằng sữa và ngũ cốc trong một vài tháng sẽ rất thuận lợi cho việc tập luyện. Khi toàn bộ cơ cấu của thể xác đã trở nên ngày càng tinh vi hơn thì ngay từ ban đầu, các bạn sẽ thấy rằng chỉ cần một chút bất bình thường cực nhỏ cũng đủ ném các bạn ra khỏi trạng thái cân bằng. Chỉ thêm hoặc bớt một chút thức ăn cũng làm đảo lộn toàn bộ hệ thống, chỉ đến khi nào các bạn có thể điều khiển hoàn toàn cơ thể thì lúc đó các bạn có thể ăn uống tùy thích.

Khi bắt đầu tập trung tư tưởng thì một tiếng kim rơi cũng sẽ giống như tiếng sấm nổ ngang đầu. Các giác quan trở nên tinh tế hơn, và nhận thức cũng trở nên tinh tế hơn. Đây là những giai đoạn cần phải trải qua, và người nào kiên trì sẽ thành công. Hãy từ bỏ mọi cuộc tranh luận và những điều gây xao lãng tâm trí. Những cuộc tranh luận khô khan của trí năng có đem lại cho ta được điều gì không? Nó chỉ làm cho tâm trí mất cân bằng và trở nên rối loạn. Ta cần phải thực chứng được những điều ở trên những bình diện tế vi hơn. Lời nói có làm được điều đó không? Bởi vậy, hãy từ bỏ mọi lời nói suông vô ích. Chỉ đọc những kinh sách do các vị đạo sư đã có những kinh nghiệm tâm linh viết ra.

Hãy như một hạt ngọc trai. Có một câu chuyện ngụ ngôn Ấn Độ rất lý thú cho rằng khi trời mưa thì vì sao Śvati sẽ theo cơn mưa để giáng thế, một hạt mưa sẽ rơi vào miệng con trai, rồi biến thành ngọc. Con trai biết điều đó nên nó trôi lên mặt biển khi vì sao kia xuất hiện, để chờ đón lấy những hạt mưa quý báu kia. Khi những hạt mưa rơi vào miệng, những con trai liền khép vỏ lại thật nhanh, và lặn sâu xuống đáy biển, rồi chúng kiên nhẫn chuyển những hạt mưa kia thành ngọc. Các bạn cũng nên như thế. Trước hết là nghe, rồi hiểu, tiếp theo đó là từ bỏ mọi điều làm xao lãng tâm trí, hãy đóng kín tâm trí trước mọi ảnh hưởng ngoại giới, và dốc toàn bộ tâm trí cho việc phát triển chân lý nội tâm. Có một điều nguy hiểm làm hao mòn năng lực của chúng ta, đó là đón nhận một tư tưởng chỉ vì vẻ mới lạ của nó, rồi lại từ bỏ nó để chạy theo một tư tưởng mới lạ hơn. Hãy đón nhận một tư tưởng và thực hành nó cho đến chỗ rốt ráo tận cùng, và trước khi các bạn thấy được cứu cánh thì đừng có từ bỏ nó. Chỉ có những người có thể đam mê đến điên cuồng vì một tư tưởng mới nhìn thấy được ánh sáng. Những kẻ chỉ lướt phớt hết tư tưởng này đến tư tưởng kia sẽ không bao giờ có điều gì sở đắc. Họ có thể trau chuốt được thần kinh trong một chốc, nhưng rồi cũng chỉ đến được ngần ấy thôi. Họ sẽ là những kẻ nô lệ trong bàn tay của bản tính, và sẽ không bao giờ vượt qua nổi phạm vi của các giác quan.

Những người nào muốn trở thành những hành giả yogi thực thụ thì dứt khoát cần phải từ bỏ cái thói lướt phớt như thế. Hãy đón nhận một tư tưởng. Hãy biến nó thành tư tưởng của đời mình, hãy mơ mộng đến nó, hãy suy tư về nó, hãy sống với nó. Hãy để

tư tưởng đó ngập tràn trong trí não, cơ bắp, thần kinh và mọi bộ phận trên cơ thể các bạn, và hãy bỏ qua mọi tư tưởng khác. Đây là phương pháp để thành công, và là phương pháp mà các bậc chân sư tâm linh vĩ đại đã tìm ra. Những phương pháp khác chỉ là những cỗ máy nói suông. Nếu chúng ta muốn hưởng được lạc phúc tâm linh, và khiến người khác cũng được hưởng lạc phúc thì chúng ta phải đi sâu hơn nữa.

Bước đầu tiên là không làm xáo trộn tâm trí, không giao du với những kẻ bị xáo trộn tư tưởng. Tất cả các bạn đều biết rằng có những người nào đó, những nơi nào đó, những thực phẩm nào đó khiến các bạn phải xa lánh. Hãy tránh xa chúng đi, và những ai muốn đi đến cảnh giới tối cao thì hãy tránh mọi hình thức giao du, dù tốt hay xấu. Hãy chăm chỉ luyện tập, cho dù các bạn có sống hay chết cũng không quan trọng. Các bạn phải lao vào và làm việc, không cần nghĩ gì đến kết quả. Nếu các bạn đủ dũng khí thì các bạn sẽ là một hành giả yogi hoàn hảo trong vòng sáu tháng. Còn những kẻ khác chỉ luôn lớt phớt với mọi sự sẽ không bao giờ tiến bộ. Chỉ tham dự một khóa giảng thì cũng chẳng có ích lợi gì. Đối với những kẻ tâm trí chứa đầy tama – tức những kẻ ngu muội, đần độn, những kẻ không bao giờ chuyên tâm vào bất kỳ một tư tưởng nào, những kẻ chỉ thèm muốn sự vật để giải khuây – thì tôn giáo và triết học cũng chỉ là những trò tiêu khiển. Đó là những kẻ hời hợt, thiếu kiên trì. Họ nghe một lời thuyết giảng, nghĩ rằng nó hay ho tốt đẹp, rồi khi quay về đến nhà thì quên sạch. Muốn thành công thì các bạn phải có lòng kiên nhẫn phi thường và ý chí kiên cường. “Tôi sẽ uống cạn cả đại dương”, một hành giả tinh tấn nói, “và những ngọn núi sẽ sụp đổ tan tành theo ý muốn của tôi”. Hãy có được năng lực đó, ý chí đó, sự tinh tấn đó và các bạn sẽ đạt đến mục tiêu.

DHĀRANĀ VÀ SAMĀDHI

Chúng ta đã xem lướt qua những giai đoạn khác nhau trong pháp môn Rāja-yoga, ngoài trừ giai đoạn tinh tế nhất là tập trung tư tưởng; đó là mục đích, mục tiêu mà Rāja-yoga sẽ đưa ta đến. Với tư cách là những con người, chúng ta thấy rằng mọi tri thức gọi là duy lý của chúng ta đều quy chiếu đến ý thức. Tôi ý thức được cái bàn này, tôi ý thức được sự hiện hữu của các bạn, v.v... và điều đó khiến tôi biết được rằng các bạn đang ở nơi đây, cái bàn đang ở nơi đây, và những sự vật mà tôi nhìn thấy được, cảm nhận được và nghe thấy được đều đang ở nơi đây. Đồng thời, lại có phần rất lớn trong sự tồn tại của tôi mà tôi không ý thức được – tất cả những cơ quan bên trong cơ thể, những bộ phận khác nhau của não, bản thân của não, không một ai ý thức được những sự vật đó cả.

Khi ăn uống thì tôi làm điều đó một cách có ý thức, nhưng khi tiêu hóa thức ăn thì tôi lại làm điều đó một cách vô thức, và khi thức ăn chuyển hóa thành máu thì điều đó cũng được thực hiện một cách vô thức, khi máu nuôi dưỡng những thành phần khác nhau của cơ thể thì điều đó cũng được thực hiện một cách vô thức. Tuy nhiên, chính tôi thực hiện tất cả những điều này, không thể có đến hai mươi người trong cùng một cơ thể. Làm thế nào mà tôi biết được rằng tôi là người thực hiện những điều đó chứ không phải một ai khác? Người ta có thể dẫn chứng rằng phần tôi chỉ việc ăn rồi tiêu hóa thực phẩm, và một ai nào khác chứ không phải tôi đã dùng thực phẩm đó để nuôi dưỡng thể xác này. Nhưng không thể thế được, bởi vì có thể chứng minh được rằng hầu hết những hoạt động mà chúng ta không hề hay biết đều có thể được nâng lên bình diện của ý thức. Trái tim đập, rõ ràng là không có sự điều khiển của chúng ta, không một ai trong chúng ta ở đây có thể điều khiển được trái tim, nó cứ hoạt động

theo cách riêng của nó. Nhưng do luyện tập, người ta thậm chí có thể điều khiển được trái tim, bắt nó đập nhanh hay chậm tùy ý, hoặc hầu như là ngưng đập hẳn. Hầu như mọi bộ phận của cơ thể đều có thể được đặt dưới quyền điều khiển. Điều này chứng tỏ được gì? Rằng những chức năng nằm dưới tầng ý thức cũng đều do chúng ta thực hiện, chỉ có điều chúng ta thực hiện một cách vô thức mà thôi. Vậy thì ta có đến hai bình diện để tâm trí con người hoạt động. Thứ nhất là bình diện ý thức, trong đó mọi công việc đều đi cùng cảm giác về “Cái Tôi”. Kế đó là bình diện vô thức, trong đó mọi công việc đều không đi cùng cảm giác về “Cái Tôi”. Phần hoạt động của tâm trí không đi cùng cảm giác về lòng vị kỷ là hoạt động vô thức, còn phần hoạt động của tâm trí đi cùng cảm giác về lòng vị kỷ là hoạt động có ý thức. Nơi loài vật thấp kém, hoạt động vô thức này được gọi là bản năng. Còn nơi loài vật cao cấp hơn – và nơi loài vật cao nhất là con người – thì phần hoạt động của tâm trí đi cùng cảm giác về lòng vị kỷ chiếm ưu thế, và được gọi là hành động có ý thức.

Nhưng sự việc chưa dừng ở đây. Vẫn còn có một bình diện cao hơn nữa mà tâm trí có thể hoạt động được. Nó vượt ngoài tầm ý thức. Giống như hoạt động vô thức nằm bên dưới bình diện ý thức, có một hoạt động khác nằm bên trên ý thức, và không đi cùng với lòng vị kỷ. Cảm giác về “Cái Tôi” chỉ là bình diện trung gian. Khi tâm trí ở trên hoặc ở dưới bình diện đó thì không có cảm giác về “Cái Tôi”, tuy nhiên tâm trí vẫn hoạt động. Khi tâm trí vượt ra khỏi bình diện của ý thức về tự ngã thì nó trải nghiệm một trạng thái gọi là samādhi, hay siêu thức. Nhưng làm thế nào để ta biết được rằng một người trong trạng thái samādhi – hay nhập định – đã không đi bên dưới tầng ý thức, đã không làm suy đồi ý thức, mà thay vào đó là đi đến cảnh giới cao hơn? Trong cả hai trường hợp, kinh nghiệm đó không đi cùng với cảm nhận về “Cái Tôi”. Lời giải đáp là: nhờ vào hiệu quả, nhờ vào kết quả của những hoạt động đó mà chúng ta biết được cái nào ở dưới, cái nào ở trên. Khi một người ngủ say thì anh ta đi vào trạng thái nằm dưới tầng ý thức. Chức năng của cơ thể anh ta hoạt động suốt thời gian đó, anh ta hít thở, có lẽ còn vận động cả cơ thể trong giấc ngủ, mà không có cảm nhận về “Cái Tôi” đi cùng, anh ta hoàn toàn vô thức, khi tỉnh giấc thì anh ta trở lại chính là người đã đi vào trong

giấc ngủ đó. Tổng số tri thức mà anh ta có được trước khi chìm sâu trong giấc ngủ vẫn còn y nguyên như cũ, nó không hề tăng lên được chút nào. Không có sự giác ngộ nào. Nhưng đối với một người nhập định, nếu trước khi đi vào trạng thái đó anh ta là một kẻ khù khờ thì sau khi xuất định, anh ta là nhà hiền triết.

Cái gì tạo nên sự khác biệt đó? Đối với trạng thái trong giấc ngủ, khi đi ra khỏi trạng thái đó, anh ta vẫn y nguyên là con người cũ, còn đối với trạng thái nhập định thì khi đi ra khỏi trạng thái đó, anh ta đã giác ngộ, trở thành một nhà hiền triết, một nhà tiên tri, một vị thánh, toàn bộ tính cách anh ta đều chuyển hóa, cuộc đời anh ta biến đổi và bừng sáng. Đây là hai hiệu quả. Quả đã khác nhau thì nhân cũng phải khác nhau. Trạng thái giác ngộ – mà con người quay trở lại sau khi xuất định – cao hơn rất nhiều so với mức độ có được từ trạng thái vô thức, hoặc cao hơn rất nhiều so với mức độ có được từ lập luận trong trạng thái có ý thức, nên nó phải là siêu thức, và samādhi được gọi là trạng thái siêu thức.

Tóm lại, đó là quan niệm về samādhi. Ứng dụng của nó là gì? Ứng dụng đó là đây. Phạm vi của lý tính, hay của những hoạt động có ý thức của tâm trí, rất hạn hẹp và hạn chế. Có một vòng tròn nhỏ bé mà lý tính con người sẽ phải vận động trong đó. Nó không thể vượt ra ngoài phạm vi đó. Mọi cố gắng vượt ra khỏi phạm vi đó đều vô ích. Tuy nhiên, tất cả những thứ thân thiết nhất với con người đều nằm bên ngoài phạm vi đó. Mọi thắc mắc – như có Linh Hồn bất tử hay không, có Thượng Đế hay không, có một Trí Tuệ tối thượng điều hành vũ trụ này hay không – đều nằm bên ngoài phạm vi của lý tính. Lý tính không bao giờ có thể giải đáp được những câu hỏi này. Lý tính nói gì? Nó nói: “Tôi theo thuyết bất khả tri, tôi không biết phải nói có hay là không”. Tuy vậy, những câu hỏi đó lại rất quan trọng đối với chúng ta. Nếu không được giải đáp thỏa đáng thì đời người sẽ không có mục đích.

Mọi nền đức lý của chúng ta, mọi hành vi đạo đức của chúng ta, tất cả những gì tốt đẹp và cao quý trong bản tính con người đều đã được định hình từ những câu hỏi xuất phát từ bên ngoài phạm vi đó. Điều đó rất quan trọng, bởi vậy chúng ta cần phải giải đáp cho được những câu hỏi đó. Nếu cuộc sống chỉ là một vở tuồng ngắn ngủi, nếu vũ trụ chỉ là “sự phối hợp ngẫu nhiên của các

nguyên tử” thì việc gì tôi phải làm điều tốt cho người khác chứ? Việc gì cần phải có lòng nhân từ, công lý và tình đồng loại? Con người sống trong thế giới này thì tốt nhất là hãy tranh thủ thời cơ, ai cũng sống vì bản thân mình. Nếu không có hy vọng thì việc gì tôi lại phải thương yêu người anh em của mình, mà không cắt cổ anh ta đi? Nếu không còn có gì ở bên ngoài cõi đời này, nếu không có giải thoát mà chỉ là những quy luật khắt khe của cái chết thì kiếp này tôi chỉ việc hưởng thụ để bản thân mình được sung sướng. Ngày nay, các bạn sẽ thấy mọi người bảo rằng họ vụ lợi trên nền tảng đạo đức. Nền tảng đó là gì? Là tìm mọi cách để hưởng thụ tối đa. Vì sao tôi nên làm điều đó? Vì sao tôi lại không gây nên đủ thứ bất hạnh cho thật nhiều người, nếu như điều đó phục vụ cho mục đích của tôi? Những người theo thuyết vị lợi sẽ trả lời ra sao cho vấn đề này? Làm thế nào để các bạn biết cái gì đúng, cái gì sai? Tôi bị thôi thúc bởi tham vọng đi tìm hạnh phúc và tôi thực hiện điều đó, nó nằm trong bản tính của tôi, ngoài ra, tôi không biết điều gì khác nữa. Tôi có những tham vọng này và phải thực hiện chúng. Vì sao các bạn lại phản nản? Những chân lý về đời người, về đạo lý, về linh hồn bất tử, về Thượng Đế, về thương yêu và cảm thông, về việc thiện, và trên hết là đời sống vị tha, tất cả những điều đó từ đâu mà có?

Mọi nền đạo đức, mọi hoạt động và tư tưởng của con người đều dựa trên quan niệm duy nhất về lòng vị tha, và toàn bộ nhân sinh quan của con người được thu gọn trong một từ duy nhất: lòng vị tha. Vì sao chúng ta cần phải vị tha? Đây là tính thiết yếu, sức mạnh, và năng lực buộc tôi phải vị tha? Vì sao tôi cần phải vị tha? Các bạn có thể tự cho mình là người duy lý, một người vụ lợi, nhưng nếu các bạn không đưa ra được lý do thì tôi vẫn bảo các bạn là người phi lý. Hãy đưa cho tôi thấy lý do vì sao tôi không nên ích kỷ. Yêu cầu một người nào đó sống vị tha thì điều đó nghe ra có vẻ thơ mộng, nhưng thơ mộng không phải là lý do. Hãy cho tôi thấy một lý do. Vì sao tôi lại phải có lòng vị tha và sống lương thiện? Nếu vì ông X, bà Y, v.v... đã nói thế thì điều đó không có ý nghĩa gì với tôi cả. Sống vị tha thì tôi được lợi ích gì? Nếu lợi ích có nghĩa là có được nhiều hạnh phúc nhất thì lợi ích cho tôi có nghĩa là sống vị kỷ. Câu trả lời là gì? Người theo thuyết vị lợi không đưa ra được câu trả lời. Mà câu trả lời là như vậy: thế

giới này chỉ là một giọt nước trong đại dương vô biên, một khoen nổi trong dây xích dài vô tận. Những người rao giảng đức vị tha và dạy nó cho loài người, họ lấy quan niệm đó từ đâu? Chúng ta biết đó không phải là bản năng, loài vật hành động theo bản năng nhưng không biết đến nó. Nó cũng chẳng phải là lý tính, lý tính không biết gì nhiều về những quan niệm như thế. Vậy thì chúng từ đâu tới?

Khi nghiên cứu lịch sử, chúng ta thấy tất cả những vị đại đạo sư tôn giáo trên thế giới đều có một điểm chung, đó là họ tuyên bố họ đã tiếp thu những chân lý đó từ bên ngoài, chỉ có điều là nhiều vị trong số đó không biết mình tiếp thu chúng từ đâu. Chẳng hạn, vị này thì bảo rằng có thiên sứ hiện đến trong hình dáng con người mang đôi cánh, và nói: “Này, người kia, hãy nghe đây! Đó là thông điệp”. Vị khác thì bảo rằng có một deva – tức vị thần mang thân thể chói ngời – xuất hiện trước mặt mình. Vị thứ ba thì bảo mơ thấy tổ tiên hiện về bảo cho mình những điều gì đó, và ngoài ra ông ta không biết gì hơn nữa. Nhưng có một điểm chung: tất cả các vị đó đều quả quyết rằng tri thức đó đến với họ từ cõi ngoài, chứ không phải bằng năng lực lý luận. Khoa học Yoga dạy điều gì về chuyện đó? Nó dạy rằng tất cả những vị đó đều đúng khi tuyên bố tri thức đó đến với họ từ cõi ngoài phạm vi lý luận, nhưng nó lại đến từ chính nội tâm của họ.

Các hành giả yogi dạy rằng bản thân tâm trí có một trạng thái tồn tại cao hơn vượt trên lý tính, đó là trạng thái siêu thức, và khi tâm trí đạt đến trạng thái đó thì tri thức vượt ngoài lý tính này – một loại tri thức siêu hình và siêu việt – sẽ đến với người đó. Đôi khi trạng thái siêu quá lý tính, vượt ngoài tri thức thông thường của con người này lại tình cờ đến với người không hiểu gì về khoa học yoga, và anh ta, có thể nói như vậy, chỉ tình cờ phát hiện ra nó. Và khi tình cờ phát hiện như thế thì anh ta thường giải thích rằng nó đến từ bên ngoài. Bởi thế, điều này giải thích tại sao một cơn thần hứng hoặc một tri thức siêu việt lại có thể giống nhau tại những xứ sở khác nhau, nhưng ở xứ sở này thì nó có thể đến thông qua hình ảnh một thiên sứ, ở xứ sở khác nó đến dưới hình dạng một deva, và ở xứ sở khác nữa thì nó lại đến thông qua Thượng Đế. Điều đó có nghĩa là gì? Có nghĩa là tâm trí đã làm phát sinh ra tri thức đó từ chính nó, và cách tìm ra tri thức đó đã

được giải thích theo tín ngưỡng và nền giáo dục của người tiếp thu nó. Sự thật là những con người đa dạng đó, có thể nói như vậy, đã phát hiện ra trạng thái siêu thức này do tình cờ mà thôi.

Hành giả yogi bảo rằng có nguy cơ tiềm ẩn khi tình cờ phát hiện ra trạng thái này. Trong nhiều trường hợp, nào có nguy cơ bị rối loạn, và lẽ tất nhiên là các bạn thấy rằng tất cả những người tình cờ phát hiện trạng thái siêu thức mà không hiểu được nó thì dù vĩ đại bao nhiêu đi nữa, họ vẫn mò mẫm trong bóng tối, và đi cùng với tri thức đó thường là thói mê tín quái dị. Họ sẵn sàng đón nhận các ảo giác. Mohammed quả quyết rằng Thiên sứ Gabriel một hôm đã đưa ông đến một hang động, và đặt ông lên con thiên mã Harak để đi tham quan các cõi trời. Thế nhưng, cùng với tất cả những thứ đó, Mohammed cũng đã nói ra một vài chân lý tuyệt diệu. Nếu đọc kinh Koran, các bạn sẽ thấy những chân lý tuyệt diệu xen lẫn với nhiều điều mê tín. Các bạn sẽ giải thích điều đó như thế nào? Mohammed đã trải qua một cơn thần hứng, đó là điều chắc chắn, nhưng cơn thần hứng đó, có thể nói như vậy, chỉ xảy đến tình cờ. Vì không phải là một hành giả yogi lão luyện, nên ông ta không hiểu lý do của những điều mình đã làm. Thử nghĩ đến những điều tốt đẹp mà Mohammed đã mang lại cho thế giới, và thử nghĩ đến tội ác tày trời mà óc cuồng tín của ông đã gây ra! Hãy nghĩ đến hàng triệu người bị thảm sát vì giáo lý của ông, mẹ phải lia con, con cái thành trẻ mồ côi, nhiều quốc gia bị hủy diệt hoàn toàn, hàng triệu triệu người bị giết hại!

Bởi vậy chúng ta thấy được nguy cơ này khi nghiên cứu cuộc đời của một bậc đạo sư vĩ đại như Mohammed: bất cứ khi nào một nhà tiên tri nhập vào trạng thái siêu thức bằng cách nâng cao cảm xúc tự nhiên thì ông ta rút ra từ cảnh giới đó không chỉ một vài chân lý, mà còn rút ra óc cuồng tín và mê tín – những thứ này gây tổn hại cho thế gian cũng ngang bằng với những lợi ích mà giáo lý vĩ đại đó mang lại. Tuy nhiên, đồng thời chúng ta lại thấy rằng tất cả những bậc đại đạo sư đều trải qua cơn thần hứng. Để tìm ra một ý nghĩa bất kỳ nào từ khối ngẫu nhiên mà ta gọi là đời người, ta cần phải vượt lên trên lý tính, nhưng ta phải thực hiện điều đó một cách khoa học, từ tốn bằng cách tập luyện đều đặn, và phải vất bỏ tất cả những điều mê tín. Chúng ta phải tiếp thu việc nghiên cứu trạng thái siêu thức này như những bộ môn khoa học khác. Chúng

ta phải đặt công việc nghiên cứu trên cơ sở lý tính. Chúng ta phải để lý tính dẫn ta đi đến hết khả năng của nó, và chừng nào lý tính thất bại thì tự nó chỉ cho chúng ta con đường đi đến cảnh giới cao hơn. Bởi vậy, bất cứ khi nào các bạn nghe người nào đó bảo: “Tôi được thiên khai” rồi nói ra những điều phi lý thì hãy khước từ anh ta. Vì sao? Vì ba trạng thái này – bản năng, lý tính, và siêu thức, hay vô thức, ý thức, và siêu thức – đều thuộc về cùng một tâm trí duy nhất. Không hề có ba tâm trí nơi một con người, mà trạng thái tâm trí này phát triển thành trạng thái kia. Bản năng phát triển thành lý tính, lý tính phát triển thành siêu thức, bởi vậy trạng thái này không bao giờ mâu thuẫn với trạng thái kia. Con thần hứng thực sự không hề mâu thuẫn với lý tính mà chỉ tự thành cho lý tính. Giống như một nhà tiên tri vĩ đại đã nói: “Ta đến đây không phải để phá hủy mà để tự thành”¹ thì con thần hứng này luôn luôn đến để tự thành cho lý tính, và hài hòa với lý tính.

Tất cả những giai đoạn khác nhau của yoga đều nhằm mục đích đưa chúng ta đến trạng thái siêu thức – hay samādhi – một cách khoa học. Hơn nữa, cần phải hiểu điểm cốt tử này: con thần hứng vẫn có trong bản tính mỗi người, nhiều như trong bản tính của những nhà tiên tri thời cổ. Những nhà tiên tri này không phải là trường hợp đặc thù duy nhất, họ cũng chẳng khác gì các bạn và tôi. Họ là những hành giả yogi vĩ đại. Họ đã đạt đến trạng thái siêu thức này, các bạn và tôi cũng có thể đạt được điều tương tự. Họ không phải là những con người đặc biệt. Chính sự kiện một người đã từng đạt đến trạng thái đó chứng tỏ rằng mọi người đều có thể làm được điều đó. Không những là có thể, mà tất cả mọi người rốt cuộc đều phải đạt đến trạng thái đó, và đó là tôn giáo. Kinh nghiệm là người thầy duy nhất của chúng ta. Chúng ta có thể nói và lý luận suốt đời, nhưng chúng ta không hiểu được một chữ nào về chân lý, cho đến khi nào tự mình trải nghiệm. được nó. Các bạn không thể mong đợi biến một người thành bác sĩ giải phẫu bằng cách đưa cho anh ta vài cuốn sách. Các bạn không thể làm thỏa mãn trí tò mò muốn tham quan một thành phố của tôi bằng cách đưa cho tôi một tấm bản đồ, mà tôi phải trải nghiệm thực sự. Những tấm bản đồ chỉ gợi nên chút ít tò mò trong chúng ta để đạt

¹ Lời Chúa Jesus trong Tân Ước (Matthew 5:17).

được một tri thức hoàn hảo hơn. Ngoài ra, chúng chẳng có một giá trị nào khác. Bám vào kinh sách chỉ làm suy đồi tâm trí con người. Có điều bất kính nào đáng kính tởm hơn lời tuyên bố rằng tất cả tri thức về Thượng Đế đã được gói gọn trong cuốn kinh này hay sách nọ? Con người đã gọi Thượng Đế là đáng Vô Biên, mà đồng thời lại cố nhồi nhét Ngài vào trong cái bìa sách nhỏ nhoi kia, quả là liều lĩnh! Hàng triệu người đã bị giết vì đã không tin vào những lời trong các cuốn kinh sách đó, bởi vì họ không muốn thấy tất cả tri thức về Thượng Đế đều nằm bên trong bìa một cuốn sách. Mọi chuyện tàn sát, giết chóc đã đi qua¹, nhưng thế giới này vẫn còn bị trói buộc khủng khiếp bởi đức tin vào kinh điển.

Để đạt đến trạng thái siêu thức một cách khoa học, cần phải trải qua nhiều giai đoạn của Rāja-yoga mà tôi đã giảng giải. Sau các giai đoạn *pratyāhāra* và *dhāranā*, chúng ta đến giai đoạn *dhyāna* hay tham thiền, quán tưởng². Sau khi luyện tập để chú tâm vào một điểm nào đó tại ngoại giới hay nội tâm thì, có thể nói như vậy, có một dòng năng lượng luân lưu bất tận chảy về điểm đó. Trạng thái đó được gọi là *dhyāna*. Khi hành giả tăng cường năng lượng quán tưởng đến mức có thể loại bỏ phần nhận thức thế giới bên ngoài, mà chỉ còn quán tưởng đến một bộ phận bên trong, tức phần có ý nghĩa thì trạng thái đó được gọi là *samādhi* hay định. Cả ba trạng thái *dhāranā*, *dhyāna* và *samādhi* (định tâm, tham thiền và định) cùng hợp nhất lại được gọi là *samyama*, hay *tam chi tịnh hợp*. Điều đó có nghĩa là, nếu ban đầu tâm trí có thể tập trung vào một đối tượng, và có thể kéo dài trạng thái đó trong một thời gian dài rồi, bằng khả năng tập trung liên tục đó, có thể chỉ định tâm vào phần bên trong của nhận thức – mà đối tượng đó là quả – thì mọi sự vật đều nằm dưới quyền điều khiển của tâm trí.

Trạng thái tham thiền này là trạng thái tồn tại cao nhất. Chừng nào trong lòng ta còn tham dục thì không thể có hạnh phúc chân thực. Chỉ có trầm tư quán tưởng về sự vật như một nhân chứng mới đem lại cho chúng ta sự hưởng thụ và lạc phúc chân thực.

¹ Thật đáng sợ khi điều này lại đang diễn ra trong thế giới ngày nay bởi các phần tử Hồi giáo IS quá khích. Đó là những kẻ cuồng tín man rợ, gần như mất cả tính người.

² Từ *dhyāna* (meditate) được dịch là *tham thiền*, *thiền quán* hoặc *quán tưởng* tùy theo ngữ cảnh.

Loài vật có được hạnh phúc trong phạm vi giác quan, loài người trong tri thức, và thần thánh trong sự trầm tưởng về tâm linh. Chỉ có những linh hồn nào đạt đến trạng thái quán tưởng đó mới thực sự trở nên đẹp đẽ. Đối với người không còn tham dục, và không hòa mình vào những tham dục đó thì cảnh tượng biến đổi đa dạng muôn hồng nghìn tía của thiên nhiên là một bức tranh toàn cảnh xinh đẹp và hoành tráng.

Ta cần phải hiểu những quan niệm này trong dhyāna hay tham thiền. Ta nghe một âm thanh. Thoạt đầu, có một dao động bên ngoài, bước thứ hai là dây thần kinh rung động để truyền âm thanh đó vào tâm trí, bước thứ ba là phản ứng của tâm trí, cùng với phản ứng đó là tri thức về một sự vật – được xem là nhân ngoại tại của những thay đổi khác nhau này, từ những dao động của ê-te đến phản ứng của tâm trí. Trong pháp môn yoga, ba điều này được gọi là *sabda* (âm thanh), *artha* (ý nghĩa) và *jnana* (tri thức). Nói theo ngôn ngữ sinh lý học thì chúng được gọi là dao động của ê-te, chuyển động của thần kinh và não, và phản ứng của tinh thần. Bây giờ, cả ba điều này, dù là những tiến trình khác biệt, lại hòa quyện lẫn nhau theo cách sao cho chúng trở thành hoàn toàn bất khả phân. Trong thực tế, bây giờ chúng ta không thể nhận thức được bất kỳ cái nhân nào, mà chỉ nhận thức được cái quả của một trong các nhân đó, cái quả đó ta gọi là đối tượng ngoại tại. Mỗi hành động nhận thức đều bao hàm cả ba tiến trình này, và không có lý do vì sao chúng ta lại không thể phân biệt được chúng với nhau.

Khi tâm trí, bằng những sự chuẩn bị đã trình bày ở phần trước, trở nên mạnh mẽ và bị chế ngự thì chúng ta đạt được năng lực nhận thức tinh tế hơn, và lúc này thì nên vận dụng tâm trí vào việc tham thiền. Tham thiền phải bắt đầu những những sự vật thô, rồi từ từ mới nâng lên mức độ ngày càng tế vi dần, cho đến khi không còn đối tượng. Nên vận dụng tâm trí vào việc nhận thức những nguyên nhân ngoại tại của giác quan, rồi đến những chuyển động bên trong, rồi đến phản ứng của tâm trí. Khi tâm trí đã thành công trong việc nhận thức được những nguyên nhân ngoại tại của chính các giác quan thì nó có khả năng nhận thức mọi dạng tồn tại bằng vật chất tế vi, mọi hình tướng và thể xác tế vi. Khi tâm trí có thể nhận thức được chính những chuyển động đó bên trong nội tâm thì nó sẽ điều khiển được mọi làn sóng tâm thức, nơi bản thân nó

hoặc nơi người khác, thậm chí trước cả khi chúng tự diễn dịch thành những năng lượng hữu hình. Và khi tâm trí của một hành giả yogi có thể nhận thức được phản ứng của chính nó thì nó sẽ đạt đến nhất thiết trí, bởi vì mọi đối tượng khả giác và mọi tư tưởng đều là kết quả của phản ứng này. Lúc đó, hành giả sẽ thấy được, có thể nói như vậy, chính những nền tảng của tâm trí mình, và nó hoàn toàn bị chế ngự. Những quyền năng khác sẽ đến với hành giả yogi, nếu ông ta để bị cám dỗ bởi bất kỳ một quyền năng nào thì con đường dẫn đến tiến bộ cao hơn sẽ bị chướng ngại – đó là tai họa của việc chạy theo lạc thú. Nhưng nếu đủ nghị lực để từ bỏ những quyền năng kỳ diệu này thì hành giả sẽ đạt đến mục tiêu của pháp môn yoga, đó là chế ngự hoàn toàn những đợt sóng dao động trong biển tâm thức. Khi đó, hào quang của Linh Hồn, do không còn bị xáo động bởi sự phân tán tâm trí hoặc bởi chuyển động của cơ thể, sẽ chói sáng trong tất cả vẻ huy hoàng rực rỡ, và hành giả yogi sẽ thấy chính mình vẫn y nhiên là, và như từng đã là, Cốt Tủy của Tri Thức, là đáng Bất Tử, đáng Toàn Nhiên Thị Hiện trong Vạn Hữu.

Samādhi hay trạng thái nhập định là thuộc tính của mỗi con người – không, đúng hơn là của tất cả mọi loài vật. Từ con vật thấp kém nhất cho đến thiên thần cao cả nhất, tất cả đều sẽ đạt đến trạng thái đó, vào lúc này hay lúc khác, và chỉ đến khi đó tôn giáo mới thực sự khởi đầu. Trước đó, chúng ta chỉ đấu tranh để hướng đến giai đoạn này mà thôi. Hiện giờ thì chẳng có sự khác biệt nào giữa chúng ta với người không tôn giáo, bởi vì ta chưa có được kinh nghiệm nào cả. Tập trung tâm trí có ích lợi gì, nếu không phải là đưa chúng ta đến với kinh nghiệm này? Mỗi một giai đoạn trong tiến trình tiến đến trạng thái nhập định đều có cơ sở lý luận, được điều chỉnh phù hợp, được tổ chức một cách khoa học, và nếu được kiên trì luyện tập, chắc chắn sẽ đưa chúng ta đến với mục tiêu mong muốn. Lúc đó, mọi phiền não, mọi khốn khổ đều chấm dứt, những mầm mống tạo tác sẽ bị thiêu cháy, và linh hồn sẽ vĩnh viễn tự do.

TÓM LƯỢC VỀ RĀJA-YOGA

Sau đây là bản tóm lược của Rāja-yoga được phóng dịch từ Kurma Purāna.

Ngọn lửa Yoga thiêu đốt cái lòng tội lỗi bao quanh con người. Tri thức trở nên thuần tịnh và trực chứng được Niết Bàn. Yoga làm phát sinh tri thức, và tri thức lại hỗ trợ cho hành giả yogi. Người nào kết hợp được yoga với tri thức sẽ làm Thượng Đế hài lòng. Những ai luyện tập mahā-yoga mỗi ngày một lần, hoặc hai lần hoặc ba lần hoặc luôn luyện tập thì nên biết rằng họ sẽ là chư thần. Yoga được chia làm hai phần: một phần được gọi là abhāva-yoga (phi hữu yoga) và phần kia là mahā-yoga (đại yoga). Pháp môn quán tưởng bản ngã như là hư không, vô tự tính được gọi là abhāva-yoga. Còn pháp môn quán tưởng bản ngã trong trạng thái viên mãn lạc phúc, hoàn toàn thuần tịnh và hợp nhất với Thượng Đế được gọi là mahā-yoga. Hành giả yogi nhờ vào một trong hai pháp môn này mà thực chứng được Chân Ngã. Còn những pháp môn yoga khác mà chúng ta đã đọc và nghe nói đến đều không đáng so sánh với mahā-yoga – là pháp môn giúp hành giả yogi thấy mình cùng toàn thể vũ trụ là chính Thượng Đế. Đó là pháp môn yoga tối thượng.

Yama (ngũ giới), niyama (ngũ hạnh), āsana (tư thế), prāṇāyāma (kiểm soát prāṇa hay nguyên sinh khí), pratyāhāra (kiểm soát giác quan), dhāraṇā (chú tâm), dhyāna (thiền) và samādhi (định) là các giai đoạn trong Rāja-yoga. Không làm tổn thương ai, chân thành, không tham lam, sống trong sạch, không nhận bất cứ thứ gì từ người khác, năm giới này được gọi là yama, nhằm giữ tâm được thanh tịnh. Không gây đau khổ cho bất kỳ một sinh linh nào – dù bằng suy nghĩ, lời nói hay hành động – được gọi là ahimsā, hay bất hại. Không có đức hạnh nào cao cả hơn đức bất hại này. Không có một lạc phúc nào cao cả hơn lạc phúc của người giữ được thái

độ bất xâm hại đối với muôn loài. Nhờ chân thành mà chúng ta gặt hái được thành quả của công việc. Thông qua sự chân thành, ta đạt tới muôn vật, và trong sự chân thành, muôn vật được an bài. Tường thuật lại sự kiện y như thực, đó là sự chân thành. Không ăn trộm hoặc dùng sức mạnh để giành lấy tài vật của người khác, đó gọi là *asteyam*, hay bất tham. Giữ tư tưởng, lời nói và hành vi luôn được trong sạch trong mọi tình huống, đó gọi là *brahmacharya* hay tịnh hạnh. Không nhận vật phẩm từ bất kỳ ai, dù đang đói khổ cùng cực, đó gọi là *aparigraha* hay hạnh không tư hữu. Theo quan niệm này, khi nhận vật phẩm từ một người khác thì tâm ta trở nên bất tịnh, ta trở nên thấp kém, không còn tự tại, rồi bị ràng buộc và phát sinh luyến cảm.

Sau đây là các phẩm trợ đạo để tu tập thành công trong pháp môn Yoga:

- *niyama* hay kiên trì, tinh tấn,
- *tapas* hay lối sống thanh tu khổ hạnh,
- *svādhyāya* hay nghiên cứu kinh điển,
- *santosha* hay tự mãn túc,
- *śaucha* hay thanh tịnh,
- *Īśvara-pranidhāna* hay tôn thờ đáng Īśvara, tức Thượng Đế.

Ăn uống đạm bạc hoặc chế ngự bản thân bằng nhiều cách khác được gọi là khổ hạnh thể xác. Tụng kinh Veda cùng những chân ngôn [*mantra*] khác, để nhờ đó giúp cho các chất liệu *sattva* được thanh tịnh, đó là *svādhyāya* hay nghiên cứu kinh điển. Có ba cách tụng niệm chân ngôn. Cách thứ nhất là khẩu niệm hay đọc thành lời, cách thứ hai là đọc lâm râm, và cách thứ ba là tâm niệm. Trong ba cách thì khẩu niệm là cách thấp nhất và tâm niệm là cách cao nhất. Đọc chân ngôn lớn tiếng để người nào cũng nghe được, đó là khẩu niệm, cách niệm tiếp theo chỉ để môi mấp máy nhưng không phát ra thành tiếng. Cách tụng chân ngôn không phát ra âm, và chú tâm quán tưởng ý nghĩa của nó, được gọi là tâm niệm, và là cách cao nhất. Các vị hiền triết bảo rằng có hai loại thanh tịnh: bên trong và bên ngoài. Dùng nước, đất cùng các loại vật chất khác để tẩy uế bên ngoài, ví dụ như tắm gội, v.v... Làm sạch tâm trí bằng

chân lý, cùng tất cả những đức hạnh khác được gọi là nội tịnh hay thanh tịnh tâm trí. Cả hai đều cần thiết để luyện tập yoga. Một người nếu chỉ giữ tâm thanh tịnh mà bên ngoài bần thủ thì cũng chưa đủ. Khi không thể thực hiện được cả hai thì tốt hơn là nên giữ thanh tịnh tâm trí, nhưng phải giữ thanh tịnh cả hai mới được gọi là một hành giả yogi. Tôn thờ Thượng Đế bằng lời ngợi ca, tán thán, bằng tâm tưởng, bằng sự tận hiến.

Chúng ta đã nói về yama và niyama, giờ nói tiếp đến āsana hay tư thế. Điều duy nhất cần hiểu về āsana là hãy để cho cơ thể thật thoải mái, giữ cho ngực, vai và đầu nằm theo một đường thẳng. Kế đó mới đến prāṇāyāma hay điều khí. Prāṇa có nghĩa là những luồng nguyên sinh khí trong cơ thể của mỗi người, còn āyāma có nghĩa là điều khiển, chế ngự. Có ba kiểu prāṇāyāma: kiểu rất đơn giản, kiểu trung bình và kiểu rất cao siêu. Nó còn được chia thêm thành ba công đoạn: hít vào cho đầy, kìm hơi, rồi thở hết ra. Khi các bạn bắt đầu tập với chu kỳ hít thở mười hai giây thì đó là kiểu prāṇāyāma thấp nhất, khi các bạn bắt đầu tập với chu kỳ hít thở hai mươi bốn giây thì đó là kiểu prāṇāyāma trung bình, và kiểu prāṇāyāma bắt đầu với chu kỳ hít thở ba mươi sáu giây là kiểu tốt nhất. Kiểu prāṇāyāma thấp nhất giúp sưởi ấm cơ thể, kiểu trung bình làm cho cơ thể dao động, còn kiểu prāṇāyāma cao nhất có thể nâng cơ thể lên cao khỏi chỗ ngồi trong trạng thái ngập tràn lạc phúc. Có một câu chân ngôn gọi là Gāyatri. Đó là một câu kinh văn vô cùng linh thiêng trong kinh Veda. Nó như vậy: “Ta quán tưởng vinh quang của đấng Hóa Công tạo ra vũ trụ này, xin Người hãy sáng soi tâm trí chúng ta”. Đi kèm với câu này là âm Om, lúc mở đầu và kết thúc. Trong mỗi chu kỳ prāṇāyāma, lặp lại chân ngôn Gāyatri ba lần. Cuốn sách nào cũng chia prāṇāyāma thành ba bước: rechaka (thở ra), puruka (hít vào) và kumbhaka (kìm hơi thở).

Các Indriya hay giác quan được hướng ra ngoài và tiếp xúc với những sự vật bên ngoài. Đưa các Indriya đó nằm dưới sự chế ngự của ý chí được gọi là pratyāhāra hay quy tập hướng nội [*gathering towards oneself*].

Chú tâm vào hoa sen nơi trái tim hay trên đỉnh đầu được gọi là dhāranā. Tập trung toàn bộ tâm trí vào một điểm, xem đó

là điểm gốc, nơi mà các ngọn sóng tâm thức dao động, những ngọn sóng này, do không bị nhận chìm bởi những ngọn sóng kiểu khác, dần dần trở nên nổi bật và chiếm ưu thế, trong khi những ngọn sóng khác cứ suy giảm dần rồi cuối cùng biến mất. Tiếp theo đó, những ngọn sóng phức tạp ban đầu này hợp nhất lại, và chỉ còn một ngọn sóng duy nhất trong tâm thức. Đó là dhyāna hay tham thiền.

Khi điểm gốc không còn cần thiết nữa, khi toàn cơ thể đã biến thành một ngọn sóng duy nhất thì hành giả đạt đến trạng thái nhất tâm gọi là samādhi hay định. Mọi hình thức trợ đạo từ các vị trí trên cơ thể hay từ các trung tâm đều bị loại bỏ, chỉ còn ý nghĩa của ngọn sóng đó hiện tiền. Nếu tâm trí có thể chuyên chú vào một trung tâm trong mười hai giây thì đó sẽ là một dhāranā (chú tâm), mười hai dhāranā như thế sẽ là một dhyāna (thiền), và mười hai dhyāna như thế sẽ là một samādhi (định).

Nơi nào có sự e sợ lửa và nước, nơi nào có lá khô rải trên mặt đất, nơi nào có nhiều tổ kiến, nơi nào bị thú hoang đe dọa, nơi nào có các giao lộ, nơi nào huyền não xô bồ, nơi nào có nhiều kẻ ác – thì không được thực hành pháp môn yoga ở đó. Điều này còn được áp dụng chặt chẽ hơn nữa tại Ấn Độ. Không nên luyện tập khi cơ thể thấy mệt mỏi hay biếng lười, hoặc khi tâm trí đang khốn quẫn, muộn phiền. Hãy đến một nơi kín đáo, không có ai quấy nhiễu. Đừng chọn những nơi bẩn thỉu. Tốt hơn là nên chọn nơi có phong cảnh đẹp để hoặc một căn phòng xinh đẹp trong nhà riêng của các bạn. Khi luyện tập thì trước tiên các bạn phải cúi chào tất cả những hành giả yogi thời trước, chào vị đạo sư [guru] của mình, đánh lễ Thượng Đế, xong rồi hãy bắt đầu.

Tôi đã giải thích thiền (dhyāna) là gì rồi, và đã nêu ra một vài thí dụ để quán tưởng. Ngồi thẳng lưng, và nhìn vào chóp mũi. Sau này, chúng ta sẽ hiểu điều đó giúp ta tập trung tâm trí như thế nào, và khi điều khiển được hai dòng thần kinh thị giác thì hành giả sẽ tiến bộ vượt bậc ra sao trong việc điều khiển được cây cung phản ứng, rồi tiến tới việc điều khiển được ý chí. Đây là một minh họa mẫu trong thiền: hãy tưởng tượng một hoa sen trên đỉnh đầu, cao độ một tấc, đức hạnh là tâm sen còn tri thức là thân sen. Tám cánh

sen là tám quyền năng của hành giả yogi¹. Nhụy hoa bên trong là sự xả ly, từ bỏ. Nếu biết khước từ những quyền năng bên ngoài, hành giả yogi sẽ đi đến cảnh giới giải thoát. Do vậy, tám cánh sen đó là tám quyền năng của hành giả yogi, nhưng nhụy hoa bên trong là sự xả ly, từ bỏ – từ bỏ tất cả những quyền năng đó. Bên trong đóa sen đó, hãy quán tưởng đến đấng Kim Thân, đấng Toàn Năng, đấng Vô Hình mang tên là Om, là đấng Bất Khả Tư Nghì, được bao quanh bởi hào quang rực rỡ. Tập quán tưởng điều đó. Còn đây là một chủ đề quán tưởng khác: Hãy quán tưởng một khoảng không gian trong trái tim bạn, và ngay giữa khoảng không gian đó, hãy quán tưởng một ngọn lửa đang bùng cháy. Hãy quán tưởng ngọn lửa đó như là linh hồn bạn. Bên trong ngọn lửa đó là một ánh hào quang rực rỡ khác, đó là Linh Hồn của linh hồn bạn, tức Thượng Đế. Hãy quán tưởng điều đó trong trái tim.

Giữ thân tâm trinh bạch, không gây tổn hại, khoan dung cho cả những kẻ thù lớn nhất, sống trung thực và đặt đức tin vào Thượng Đế – đây là những hạnh nguyện khác nhau. Nếu các bạn không thực hiện được trọn vẹn những lời nguyện đó thì cũng đừng sợ hãi. Công việc và các bạn sẽ nối tiếp nhau. Người nào đã từ bỏ được mọi luyến cảm, mọi nỗi sợ hãi cùng tất cả sự giận dữ, người nào mà linh hồn đã đến với Thượng Đế, người nào đã an trú trong lòng Thượng Đế, người nào có tâm hồn thuần tịnh, luôn khát khao đến với Thượng Đế thì sẽ được Ngài chuẩn nhận cho điều đó. Do đó, hãy sùng bái Thượng Đế bằng tri thức, bằng tình yêu và bằng sự xả ly, từ bỏ.

“Kẻ nào không ghét bỏ một ai, là bạn của tất cả mọi người, nhân từ với tất cả mọi người, không chiếm hữu một thứ gì cho riêng mình, hoàn toàn vị tha, xem sướng khổ là như nhau, biết kiên trì chịu đựng, lòng luôn thấy mãn nguyện, mãi mãi tận hiến cho pháp môn yoga, chế ngự được hoàn toàn bản ngã, có ý chí kiên cường, toàn tâm toàn trí hướng về Ta thì kẻ như thế mới là một bhakta mà Ta yêu quý. Kẻ nào không gây ra nhiễu loạn, không là nguyên nhân nhiễu loạn, không để người khác có thể làm

¹ Theo ghi chú ở cuối sách thì đây là tám quyền năng siêu nhiên hay tám phép thần thông của một hành giả yoga, chẳng hạn như thu thân hình nhỏ lại thành một nguyên tử, nhẹ bồng như tơ, v.v...

nhiều loạn tâm mình, kẻ nào đã vượt thoát khổ, lạc và phiền não, đó là kẻ mà Ta yêu quý. Kẻ nào giữ tâm an nhiên tự tại, thuần tịnh và hoạt bát, không màng đến thiện ác, không bao giờ lâm vào cảnh khốn cùng, kẻ nào từ bỏ mọi cố gắng phục vụ cho bản thân mình, kẻ nào dù được ngợi khen hay bị chê trách vẫn giữ được thái độ yên lặng, trầm tĩnh như nhau, kẻ nào hài lòng với những điều nhỏ nhoi đến với mình, sống không nhà, lấy cả thế gian làm nhà, tâm trí kiên định – thì kẻ đó là một bhakta mà Ta yêu quý”¹.



Ngày xưa có một vị thần minh triết tên là Nārada. Cũng như trong cõi nhân gian có những vị hiền triết, những hành giả yogi vĩ đại thì trong cõi thần cũng có những hành giả yogi vĩ đại. Nārada là một hành giả yogi vĩ đại, lừng danh. Ngài vân du khắp đó đây. Một hôm, ngài đi ngang qua một khu rừng và trông thấy một người đang mải miết ngồi tham thiền, đến nỗi để cho môi làm một cái tổ lớn đóng quanh người – ông ta đã ngồi thiền ở đó quá lâu rồi.

Ông ta hỏi Nārada: “Ngài đi đâu đó?”.

Nārada đáp: “Ta đang đi lên trời”.

Ông ta liền nói: “Vậy thì nhờ ngài hỏi giùm Thượng Đế khi nào Người sẽ thương xót đến tôi, khi nào tôi sẽ được giải thoát?”

Nārada tiếp tục đi và gặp một người khác. Ông ta đang nhảy múa, ca hát và hỏi Nārada:

“Ồ, ngài Nārada, ngài đi đâu đấy?”

Giọng nói và điệu bộ của ông ta như cuồng loạn.

Nārada đáp: “Ta đang đi lên trời”.

Ông ta liền nói: “Vậy thì nhờ ngài hỏi giùm Thượng Đế khi nào tôi sẽ được giải thoát?”

Nārada bèn tiếp tục đi. Một thời gian sau, ngài lại đi qua con

¹ Bhagavad Gita XII, 13-20. (Ghi chú trong nguyên tác)

đường cũ, và người ngồi tham thiền với tổ mối quanh người vẫn còn ở đó.

Ông ta hỏi Nārada: “Ồ, ngài Nārada, ngài đã hỏi Thượng Đế giùm tôi chưa?”.

Nārada đáp: “Ồ, có chứ”.

– Vậy Thượng Đế bảo sao?

– Thượng Đế nói với ta rằng ông sẽ được giải thoát sau bốn kiếp nữa”.

Người kia liền than khóc và nói: “Tôi đã tham thiền đến nỗi mối đóng quanh người, vậy mà tôi còn phải chờ thêm bốn kiếp nữa”.

Nārada bèn đi tiếp đến gặp người kia.

– Ngài đã hỏi Thượng Đế giùm tôi rồi chứ?

–Ồ, có! Ông có thấy cây me kia không? Ta phải nói cho ông biết rằng cây me kia có bao nhiêu lá thì ông phải tái sinh bấy nhiêu kiếp mới đạt được giải thoát.

Người kia liền nhảy nhót mừng rỡ, rồi nói:

– Ta sẽ đạt được giải thoát trong một thời gian ngắn biết bao!

Một giọng nói bỗng vọng tới:

– Này con, con đã đạt được giải thoát ngay lúc này rồi.

Đó là phần thưởng cho sự kiên trì. Ông ta đã sẵn sàng tu luyện qua vô lượng kiếp, mà không có gì có thể khiến ông ta ngã lòng. Trong khi người đầu tiên thấy mới bốn kiếp là đã quá dài. Chỉ có sự kiên trì như người đàn ông đó – người sẵn sàng chờ đợi vô lượng kiếp – mới mang lại thành quả tối cao.

GIỚI THIỆU CÁCH NGÔN YOGA CỦA PANTAJALI

Trước khi đi vào tác phẩm *Cách ngôn Yoga của Pantajali*, tôi sẽ thử thảo luận về một chủ đề lớn, nền tảng của mọi lý thuyết tôn giáo dành cho các hành giả yogi. Có vẻ như những đầu óc vĩ đại trên thế giới đều nhất trí rằng, và hầu như đã được những nhà nghiên cứu thể giới vật lý chứng minh, chúng ta là kết quả và là sự biểu hiện của một trạng thái tuyệt đối nằm đằng sau trạng thái tương đối hiện giờ của chúng ta, và chúng ta sẽ quay về lại với trạng thái ban sơ đó. Nếu chấp nhận điều này thì câu hỏi đặt ra là: cái gì tốt hơn, trạng thái tuyệt đối hay trạng thái hiện nay? Không ít người cho rằng tình trạng trạng thái hiện nay là trạng thái cao nhất của con người. Những tư tưởng gia lỗi lạc đều quan niệm rằng chúng ta là những mẫu biểu hiện của một thể nhất như không sai biệt, và trạng thái sai biệt này cao hơn trạng thái tuyệt đối. Họ cho rằng trong trạng thái tuyệt đối không thể có bất kỳ phẩm tính nào, chắc chắn nó phải trơ lý, vô cảm và không có sức sống, rằng chỉ có cuộc đời này là đáng để hưởng thụ, do đó chúng ta phải bám chặt lấy nó.

Trước hết, chúng ta cần phải tìm hiểu những lời giải đáp khác về cuộc đời. Có một lời giải đáp cũ cho rằng sau khi chết đi con người vẫn cứ y nguyên như cũ, mọi phẩm tính tốt xấu của anh ta vẫn cứ mãi mãi như vậy. Nói theo luận lý học thì điều này có nghĩa là cùng đích của con người là thể giới, khi thể giới này được nâng lên một tầng cao hơn và được gột sạch điều xấu ác thì đó là trạng thái được gọi là thiên đàng. Khi đối mặt với trạng thái đó thì học thuyết này tỏ ra phi lý và non nớt, bởi vì một trạng thái như thể không thể tồn tại. Không thể có thiện mà không có ác, không thể có xấu mà không có tốt. Một thể giới toàn điều tốt

đẹp và không có điều xấu ác được các nhà luận lý học Ấn Độ gọi là “lâu đài trên không”.

Hiện nay, một số trường phái triết học đã trình bày một học thuyết khác, chủ trương số phận con người phải luôn luôn phát triển, luôn luôn đấu tranh để tiến tới nhưng không bao giờ đạt đến mục tiêu. Lời phát biểu này, mặc dù có vẻ hấp dẫn, song cũng phi lý, bởi không hề có một chuyển động tuyến tính nào như thế. Mọi chuyển động đều đi theo đường tròn. Nếu bạn nhặt một viên đá và ném vào khoảng không, giả sử các bạn sống đủ lâu và viên đá đó không bị lực cản thì nó sẽ quay về chính bàn tay bạn. Một đường thẳng được kéo dài đến vô tận phải kết thúc nơi đường tròn. Bởi vậy, quan niệm cho rằng số phận con người phải liên tục tiến về phía trước, không bao giờ dừng lại, là điều phi lý. Mặc dù quan niệm chuyển động vòng tròn này không liên quan đến chủ đề hôm nay, nhưng tôi muốn lưu ý các bạn rằng nó giải thích được quan niệm đạo lý cho rằng các bạn không được ghét ai cả mà phải thương yêu. Cũng như trong trường hợp dòng điện, hay những lực khác, lý thuyết hiện đại cho rằng lực xuất phát từ máy phát điện, hoàn tất chu kỳ rồi quay trở lại máy phát điện, yêu ghét cũng thế, chúng đều quay trở lại nơi xuất phát. Bởi vậy, các bạn không được ghét bỏ một người nào, vì lòng hận thù xuất phát từ các bạn, sau một quãng đường dài, lại quay về với chính các bạn. Còn nếu các bạn yêu thương thì tình yêu đó sẽ quay về lại với các bạn, sau khi hoàn tất một chu kỳ. Có một điều chắc chắn là từng chút nhỏ hận thù xuất phát từ trái tim người nào cũng đều quay về lại với bản thân người đó bằng trọn vẹn sức mạnh, không có gì có thể làm dừng nó được. Mọi cảm xúc thương yêu cũng quay ngược về giống hệt như thế.

Dựa trên thực tế cùng những cơ sở khác, chúng ta thấy rằng quan niệm tiến bộ vĩnh viễn không được vững chắc, vì hoại diệt là đích đến của muôn vật trên thế gian này. Bao đấu tranh, hy vọng, sợ hãi và niềm vui của chúng ta, tất cả những thứ đó sẽ dẫn đến điều gì? Tất cả chúng ta đều sẽ kết thúc trong cái chết. Không có gì chắc chắn hơn điều đó. Vậy thì quan niệm chuyển động theo đường thẳng, theo sự tiến bộ vô tận này ở đâu ra? Điều đó chỉ có nghĩa: đi một quãng đường dài rồi quay về lại với tâm điểm xuất phát. Hãy xem cách mặt trời, mặt trăng cùng muôn vì tinh tú được

tạo thành từ tinh vân, rồi quay lại với tinh vân ra sao. Những điều tương tự đang diễn ra ở khắp mọi nơi. Cây cối lấy chất liệu từ đất, dung hóa xong rồi trả về với đất. Mọi hình tướng trong thế gian này đều được cấu thành từ những nguyên tử, rồi quay về thành những nguyên tử đó. Không thể có chuyện cùng một định luật lại tác động khác nhau tại những địa điểm khác nhau. Định luật là nhất quán, không có gì chắc chắn hơn điều đó. Nếu đó là định luật trong tự nhiên thì nó cũng áp dụng cho tâm trí. Tâm trí sẽ tan rã và quay về với cội nguồn nguyên thủy. Dù muốn hay không thì chúng ta cũng đều phải quay về lại cội nguồn nguyên thủy, được gọi là Thượng Đế hay đáng Tuyệt Đối. Tất cả chúng ta đều xuất phát từ Thượng Đế, tất cả chúng ta đều buộc phải quay về lại với Thượng Đế, các bạn thích gọi bằng bất cứ danh từ nào cũng được – Thượng Đế, đáng Tuyệt Đối hay giới Tự Nhiên – thì sự việc vẫn cứ y nhiên không đổi. “Từ Đáng đó vũ trụ được sinh ra, trong Đáng đó tất cả tạo vật được sống, và tất cả đều quay về với Đáng đó”. Đó là một sự kiện chắc chắn. Thiên nhiên hoạt động trên cùng một cấp độ, những gì đang diễn ra ở tinh cầu này cũng đang diễn ra ở muôn triệu tinh cầu khác. Các bạn thấy những hành tinh như thế nào thì trái đất, con người và muôn ngàn vì sao cũng đều y như thế ấy. Con sóng khổng lồ chứa nhiều con sóng nhỏ, có thể đến hàng triệu. Cũng vậy, sự sống của toàn thể thế giới này được cấu thành từ sự sống của muôn triệu sinh linh bé nhỏ, và cái chết của toàn thể thế giới này được cấu thành từ cái chết của muôn triệu loài sinh linh bé nhỏ đó.

Bao giờ, vấn đề được đặt ra: quay về với Thượng Đế có phải là đi đến trạng thái cao hơn hay không? Các triết gia yoga khẳng định chắc nịch là có. Họ bảo rằng con người hiện nay đang ở trong trạng thái suy đồi, không một tôn giáo nào trên đời này lại cho rằng con người đang phát triển. Quan niệm đó cho rằng ban sơ con người vốn hoàn hảo và trong sạch, rồi họ suy đồi đến mức không thể suy đồi thêm được nữa, cuối cùng phải đến lúc họ lại vươn lên cao để hoàn tất một chu kỳ, chu kỳ đó cần phải được vạch ra. Cho dù có suy đồi đến bao nhiêu đi chăng nữa thì rốt cuộc con người cũng phải vươn lên cao trở lại để quay về với nguồn cội ban sơ là Thượng Đế. Thoạt kỳ thủy con người đến từ Thượng Đế, ở giai đoạn giữa họ biến thành con người, rồi cuối cùng họ

lại quay về với Thượng Đế. Đây là cách sắp xếp con người trong thuyết nhị nguyên. Theo thuyết nhất nguyên thì con người vốn là Thượng Đế, và biến thành Thượng Đế trở lại. Nếu trạng thái hiện nay là trạng thái cao siêu thì có sao lại có biết bao nhiêu là nỗi kinh hãi và khốn khổ? Và có sao lại có chung cục cho nó? Nếu đây là trạng thái cao siêu thì việc gì phải chấm dứt nó? Những gì hư hoại và suy đồi đều không thể là trạng thái tối cao. Có sao nó lại đáng kinh tởm, đáng bất mãn đến thế? Chỉ có một cách biện minh là thông qua nó, chúng ta mới có thể vươn tới một cảnh giới cao hơn, chúng ta phải trải qua cuộc đời này để phục hồi lại những gì đã mất. Đặt một hạt giống trong lòng đất, sau một thời gian, nó sẽ bị phân rã, và từ sự phân rã đó phát sinh ra một cây sum suê to lớn. Mọi hạt giống đều phải bị phân rã mới biến thành đại thụ. Do đó, kết quả là sớm muộn gì chúng ta cũng đạt đến một trạng thái tốt đẹp hơn cái trạng thái mà chúng ta gọi là “con người”. Liệu chúng ta có thể thoát khỏi trạng thái này bằng cách tự tử hay không? Hoàn toàn không. Điều đó còn trở nên tồi tệ hơn. Hành hạ thể xác, hay nguyên rửa thể gian cũng không phải là cách để thoát ra. Chúng ta cần phải trải qua cảnh “đọa đày nơi địa ngục”, và trải qua cảnh đó càng sớm càng tốt. Nhưng phải luôn nhớ rằng đó không phải là trạng thái cao nhất.

Phần thực sự khó hiểu là Cảnh Giới Tuyệt Đối – được gọi là trạng thái tối cao, đó không phải là trạng thái trơ trơ vô cảm như cỏ cây hay sỏi đá, như một số người e ngại. Theo họ thì chỉ có hai trạng thái tồn tại: của sỏi đá và của tư tưởng. Họ lấy quyền gì để giới hạn sự tồn tại vào hai loại đó? Há không có một cái gì đó vô cùng cao viễn so với tư tưởng hay sao? Khi dao động ánh sáng quá thấp, ta không thấy được nó, khi dao động đó mạnh lên một chút thì nó trở thành ánh sáng với ta, nhưng khi dao động đó trở nên quá mãnh liệt thì ta lại không thấy được nữa, nó trở thành bóng tối đối với ta. Có phải bóng tối tại nơi kết thúc cũng giống như bóng tối tại lúc khởi đầu? Chắc chắn là không: chúng khác nhau một trời một vực. Trạng thái vô suy tư của tảng đá có giống như trạng thái vô suy tư của Thượng Đế hay không? Chắc chắn là không. Thượng Đế không suy tư, Ngài không lý luận. Vì sao Ngài lại thế? Có cái gì Ngài lại không biết mà phải suy tư? Tảng đá không thể suy tư, Thượng Đế cũng không suy tư. Đó chính là sự khác biệt.

Các triết gia này cho rằng vượt qua giới hạn của tư tưởng là điều đáng sợ, họ không tìm thấy gì trong cõi ngoài đó. Nhưng có một trạng thái tồn tại cao siêu hơn rất nhiều so với lý luận. Chính ở bên ngoài phạm vi trí năng mà chúng ta mới thực sự tìm thấy được giai đoạn đầu tiên của đời sống tôn giáo. Khi bước qua khỏi phạm vi của tư tưởng, trí năng và mọi khả năng suy luận là các bạn đang có những bước đi đầu tiên hướng về Thượng Đế, và đó là sự khởi đầu của cuộc sống. Cái mà chúng ta thường gọi là cuộc sống này chỉ là một trạng thái phôi thai.

Câu hỏi tiếp theo sẽ là: lấy gì để chứng minh rằng trạng thái vượt ngoài phạm vi của tư tưởng và trí năng này là trạng thái tối cao? Trước hết, tất cả những vĩ nhân trên thế giới – những vị vĩ đại hơn vạn ngàn lần những kẻ chỉ thuyết giảng suông, những vị làm lay chuyển cả thế giới, những vị sống hoàn toàn vị tha không bao giờ nghĩ đến bản thân – đều tuyên bố rằng cõi đời này chỉ là một quãng đường ngắn ngủi trên lộ trình hướng đến Vô Biên. Thứ hai, không chỉ nói thế, các vị còn chỉ cho mọi người thấy con đường đó, chỉ dẫn phương pháp để ai ai cũng có thể đi theo bước chân mình. Thứ ba, không có con đường nào khác. Không có cách lý giải nào khác. Nếu mặc nhiên cho rằng không có trạng thái nào cao hơn cuộc sống này thì vì sao chúng ta lại cứ mãi mãi đi qua cái vòng tròn này? Điều gì có thể giải thích được sự tồn tại của thế giới? Thế giới hữu hình này sẽ là giới hạn của tri thức chúng ta, nếu chúng ta không thể đi xa hơn, nếu chúng ta không muốn đòi hỏi điều gì thêm nữa. Đó là cái được gọi là thuyết bất khả tri. Nhưng có lý do gì để tin vào chứng cứ của giác quan? Tôi muốn gọi kẻ theo thuyết bất khả tri thực sự là người muốn đứng chết trân trên đường phố. Nếu lý tính là tất cả thì chúng ta phải chấp nhận thuyết hư vô, và không còn chỗ nào để đứng. Nếu người nào cho rằng ngoài tiền bạc và danh vọng ra, tất cả đều bất khả tri thì y chỉ là một kẻ lừa bịp. Immanuel Kant đã nói rất rõ ràng rằng chúng ta không thể nào xuyên thấu được bức tường không khí chết người được gọi là lý tính. Nhưng sự kiện chúng ta không thể vượt qua lý tính lại là quan niệm khởi đầu để làm cơ sở lập thuyết cho tất cả tư tưởng Ấn Độ; quan niệm đó dám tìm tòi, và đã thành công khi tìm ra được một cái gì đó cao siêu hơn lý tính, và chỉ tại đó ta mới tìm thấy lời giải thích cho

trạng thái hiện nay. Đó là giá trị của việc nghiên cứu Yoga, một pháp môn đưa chúng ta vượt ra ngoài cõi thế. “Ngài là Cha của chúng con, và sẽ đưa tất cả chúng con sang bờ bên kia của biển vô minh”. Chỉ có vượt qua vô minh, chứ không phải là thứ gì khác, mới là mục tiêu của tôn giáo.

CHƯƠNG I

CHÚ TÂM: TÁC DỤNG TÂM LINH

1

Giải thích pháp môn yoga

2

Yoga là pháp môn điều tâm (chitta) để tâm khỏi mang muôn ngàn biến trạng (vritti)

Ở đây, cần giải thích đầy đủ và rõ ràng. Chúng ta cần phải hiểu tâm (chitta) là gì và những biến trạng (vritti) của tâm là gì. Tôi có đôi mắt. Đôi mắt không thực sự thấy được. Loại bỏ trung khu não bộ ra khỏi đầu, đôi mắt sẽ vẫn ở đó, võng mạc vẫn còn nguyên vẹn đó, cả hình ảnh của đối tượng lưu trên đó cũng thế, nhưng đôi mắt sẽ không thấy gì. Như vậy, đôi mắt chỉ là khí cụ thứ cấp, chứ không phải là cơ quan thị giác. Cơ quan thị giác nằm tại trung khu não bộ. Chỉ có đôi mắt thôi thì không đủ. Có người ngủ mà mắt vẫn mở. Ánh sáng vẫn có đó và hình ảnh vẫn có đó, nhưng điều thứ ba mới là quan trọng: tâm trí phải tham dự cùng giác quan. Đôi mắt chỉ là khí cụ bên ngoài, chúng ta cũng phải cần đến trung khu não bộ và cần đến tâm trí làm tác nhân. Ngoài đường xe cộ đang qua lại nhưng các bạn không nghe thấy. Vì sao? Tâm trí các bạn không gắn chặt với cơ quan thính giác. Thứ nhất là khí cụ, thứ hai là cơ quan, và thứ ba là tâm trí phải gắn chặt với hai yếu tố này. Tâm trí đưa ấn tượng đó đi xa hơn nữa, và trình nó lên chức năng quyết định là *bhuddhi* hay trí năng; cơ quan này tạo ra phản ứng. Cùng với phản ứng này, ý tưởng vị kỷ sẽ lóe sáng lên. Kế đó, tác động và phản ứng phối hợp với nhau để trình lên Purusha hay Linh Hồn chân thực, và Linh Hồn nhận thức được một đối tượng trong sự phối hợp này.

Các cơ quan (indriya) cùng với tâm trí (manas), chức năng quyết định (bhuddhi) và lòng vị kỷ (ahamkāra), tất cả những thứ này tạo nên một tổ hợp gọi là antahkarana hay khí cụ bên trong. Chúng chỉ là những tiến trình khác nhau trong tâm hay chitta. Các con sóng tư tưởng trong tâm được gọi là những vritti (dịch theo nghĩa đen là “xoáy nước”).

Tư tưởng là gì? Tư tưởng là lực, cũng như lực hấp dẫn hay lực đẩy. Từ kho tàng vô tận của lực trong tự nhiên, khí cụ được gọi là tâm nắm bắt lấy một lực nào đó, hấp thu nó và đưa nó ra bên ngoài thành tư tưởng. Lực này được cung cấp cho chúng ta thông qua thực phẩm, rồi nhờ thực phẩm đó, cơ thể nhận được năng lượng để vận động, v.v... Những lực khác, tế vi hơn, xuất lộ ra bên ngoài thành cái mà chúng ta gọi là tư tưởng. Bởi vậy, chúng ta thấy rằng tâm trí không thông minh, tuy thế nó lại có vẻ như là thông minh. Vì sao? Vì có một Linh Hồn thông minh ở đằng sau nó. Linh Hồn đó là sinh linh hữu tình duy nhất, còn tâm trí chỉ là những khí cụ, mà nhờ đó Linh Hồn mới nắm bắt được thế giới bên ngoài. Lấy cuốn sách này làm ví dụ, với tư cách là một cuốn sách thì nó không tồn tại bên ngoài, cái gì tồn tại bên ngoài đều xa lạ và bất khả tri. Cái bất khả tri đó đưa ra gợi ý cho tâm trí như một cú đâm, và tâm trí biểu lộ phản ứng dưới hình thức một cuốn sách, cũng như khi một hòn đá bị ném vào mặt nước thì nước bị ném ngược lại hòn đá dưới hình thức những con sóng. Vũ trụ thực là cơ hội cho phản ứng của tâm trí. Hình thể cuốn sách, hình thể con voi hay hình thể con người không nằm ở bên ngoài, tất cả những gì chúng ta nhận biết đều là phản ứng tinh thần đối với những gợi ý từ bên ngoài. Vật chất là “khả tính thường xuyên của cảm giác”, John Stuart Mill đã nói thế. Nó chỉ là sự gợi ý từ bên ngoài.

Hãy lấy con trai làm ví dụ. Các bạn đã biết ngọc trai được tạo ra như thế nào rồi. Một vật ký sinh được nhét vào bên trong cơ thể nó và tạo ra sự kích thích, con trai bèn tiết ra một loại men bọc lấy vật đó, nhờ đó mà tạo thành ngọc trai. Vũ trụ của kinh nghiệm là lớp men của riêng ta, có thể nói như vậy, và vũ trụ thực là vật ký sinh có tác dụng như hạt nhân đó. Con người bình thường sẽ không bao giờ hiểu được điều này, bởi vì khi cố gắng làm điều đó thì anh ta tiết ra một lớp men và chỉ thấy được lớp men của chính mình.

Bây giờ thì chúng ta hiểu được những biến trạng (vritti) này có nghĩa là gì rồi. Con người thực đứng đằng sau tâm trí, và tâm trí là khí cụ trong tay người đó. Chính trí thông minh của anh ta đang chất lọc qua nó. Chỉ khi nào các bạn đứng đằng sau tâm trí thì nó mới trở nên thông minh được. Khi các bạn từ bỏ tâm trí thì nó vỡ tan tành, và chẳng là gì cả. Như vậy, các bạn hiểu được chitta có nghĩa là gì rồi. Chitta là tâm, và các biến trạng (vritti) là những con sóng lớn cùng những gợn sóng nhấp nhô trên đó khi có những tác nhân bên ngoài chạm vào. Những biến trạng này là toàn thể vũ trụ của chúng ta.

Ta không thể nhìn thấy đáy hồ, vì những gợn sóng lao xao khắp mặt hồ. Chúng ta có thể nhìn thấy được đáy hồ chỉ khi nào những gợn sóng không còn lao xao nữa và mặt hồ tĩnh lặng. Nếu nước bị vẩn đục hay bị xao động liên tục thì ta cũng không thể thấy được đáy hồ. Nếu nước trong và không gợn sóng, ta sẽ thấy đáy hồ. Đáy hồ là Chân Ngã của chính ta, hồ nước là tâm và sóng là các biến trạng của tâm. Hơn nữa, tâm trí có ba trạng thái:

1. Thứ nhất được gọi là tama, là trạng thái tăm tối vô minh, gặp ở nơi loài vật hoặc những kẻ ngu muội, nó chỉ gây nên tổn hại cho người khác. Không một tư tưởng nào đến được với trạng thái này.

2. Kế đó là raja, đây là trạng thái năng động của tâm trí, những động cơ chính của trạng thái này là quyền năng và lạc phúc”. Ta sẽ có đầy quyền năng và chế phục được kẻ khác”.

3. Cuối cùng là trạng thái có tên sattva – có nghĩa là yên bình, tĩnh lặng. Trong trạng thái đó thì sóng lặng và nước hồ tâm thức trở nên trong suốt. Đó không phải là trạng thái bất động, mà trái lại còn hoạt động cực kỳ mãnh liệt. Đó là sự biểu hiện tối cao của năng lực tịnh tâm.

Hoạt động là điều dễ dàng. Cứ buông lỏng dây cương, và những con ngựa sẽ kéo các bạn lao xuống dốc. Ai cũng làm được điều đó. Nhưng chỉ có người dừng mãnh mới có thể ghìm cương những con ngựa đang chìm xuống nước. Điều gì đòi hỏi nhiều tinh thần dừng mãnh hơn, để mặc ngựa chạy hay ghìm chúng lại? Các bạn đừng nhầm lẫn trạng thái trầm lặng của sattva với trạng

thái lơ dờ, uể oải. Người trầm lặng là người đã chế ngự được những con sóng đó. Hoạt động là sự biểu hiện của sức mạnh dạng thấp, chế ngự trầm lặng mới là sự biểu hiện của sức mạnh cao siêu.

Tâm luôn cố quay về lại với trạng thái thuần tịnh tự nhiên lúc ban sơ, nhưng những cơ quan cứ kéo nó đi xa. Điều phục tâm, kiểm soát xu thế hướng ngoại của nó, bắt nó khởi đầu cuộc hành trình quay về với Cốt Tủy của Trí Huệ, đó là bước đầu của pháp môn yoga, bởi vì chỉ có bằng cách đó, tâm mới có thể quay về với trạng thái phù hợp với nó.

Dù tâm hiện hữu cả trong loài vật, từ loài thấp nhất đến loài cao nhất, nhưng chỉ nơi con người, ta mới thấy nó như là trí năng. Chứng nào chitta – hay tâm – còn chưa mang hình thức của trí năng thì nó không thể quay ngược về trạng thái ban sơ, thông qua tất cả những giai đoạn đó, để giải thoát linh hồn. Sự cứu rỗi lập tức không thể xảy ra nơi con bò hay con chó dù chúng có tâm trí, bởi vì tâm của chúng vẫn chưa mang được hình thức mà chúng ta gọi là trí năng.

Tâm tự hiển lộ qua các hình thức sau đây: phân tán, u tối, thu tâm, nhất tâm và định tâm. “Phân tán” là dạng hoạt động, xu hướng của nó là tự hiển lộ dưới hình thức vui sướng hay đau khổ. “U tối” là dạng vô minh, xu hướng của nó là gây tổn hại cho người khác. Theo các nhà chú giải thì “phân tán” là hình thức tự nhiên của chư thiên hay các devas, còn “u tối” là hình thức tự nhiên của ma quỷ. “Thu tâm” là hình thức khi tâm cố gắng tự đưa mình về tâm điểm, “nhất tâm” là hình thức khi tâm cố gắng tập trung, và hình thức “định tâm” đưa ta đến trạng thái samādhi hay định.

3

Vào lúc này (nghĩa là lúc tập trung tư tưởng) thì Người Thấy – tức Purusha – an trú trong nguyên trạng của mình.

Ngay khi sóng dừng và mặt hồ trở nên tĩnh lặng thì chúng ta thấy được đáy hồ. Đối với tâm trí cũng vậy, khi nó tĩnh lặng thì chúng ta thấy được nguyên tính của mình, ta không còn hòa lẫn với những biến trạng của tâm trí mà trở về chính là ta.

4

Vào lúc khác, (nghĩa là không ở trong trạng thái tập trung tư tưởng) thì Người Thấy – tức Purusha – đồng hóa với những biến trạng (vritti) đó.

Chẳng hạn một ai đó khiển trách tôi, điều đó tạo ra sự biến đổi trong tâm trí tôi, rồi tôi tự đồng hóa mình với biến trạng đó, hậu quả là phát sinh khốn khổ.

5

Có năm loại chuyển biến, [một số] gây đau khổ, [một số khác] thì không.

6

[Đó là] tri thức chân chính, vô phân biệt, vọng tưởng ngôn ngữ¹, giấc ngủ và ký ức.

7

Nhận thức trực tiếp, suy diễn, và chứng cứ vững chắc tạo nên tri thức chân chính hay những bằng chứng.

Khi hai nhận thức của chúng ta không gây nên mâu thuẫn với nhau thì ta gọi đó là bằng chứng. Tôi nghe một điều đó, và nếu nó mâu thuẫn với điều tôi đã nhận thức thì tôi không tin nó nữa, và tìm cách tổng nó đi. Cũng có ba loại bằng chứng. Nhận thức trực tiếp, *pratyaksham*, có nghĩa là tất cả những gì chúng ta nhìn thấy hay cảm thụ tự nó đã là bằng chứng, nếu không có gì đánh lừa giác quan. Tôi nhìn thấy thế giới, đó là bằng chứng đầy đủ rằng nó tồn tại. Thứ hai là *anumāna* hay suy diễn: các bạn thấy một ký hiệu, và từ ký hiệu đó các bạn đi đến một sự vật có ý nghĩa. Thứ ba là *āptavākya*, tức trực thức của hành giả yogi,

¹ Dùng để chỉ những sự vật chỉ tồn tại trong ngôn ngữ chứ không hề có trong thực tế.

của những người đã thấy được Chân Lý. Tất cả chúng ta đều đang đấu tranh để hướng tới tri thức đó. Các bạn và tôi phải đấu tranh vất vả để đến được với tri thức đó thông qua một tiến trình lý luận dài dòng tẻ nhạt, còn hành giả yogi là bậc thuần tịnh nên vượt ra ngoài những thứ đó. Đối với hành giả yogi thì quá khứ, hiện tại và tương lai hiện ra như một cuốn sách để đọc trong tâm trí, để đạt được tri thức đó, ông ta không cần phải trải qua tiến trình lý luận dài dòng tẻ nhạt như chúng ta phải làm, lời nói của vị đó tự nó đã là bằng chứng, bởi vì ông ta đã kiến chiếu được tri thức trong tự thân. Những vị đó là tác giả của những thánh kinh, bởi vậy, những thánh kinh đó là bằng chứng của chính họ. Nếu bất cứ vị nào như thế còn sống hiện giờ thì những lời nói của họ là bằng chứng của chính họ. Các triết gia khác tham dự vào cuộc tranh luận dài dòng về nhận thức trực tiếp hay *āptavākya*m này, và họ hỏi: “Cái gì làm bằng chứng cho lời họ nói?”. Bằng chứng là trực thức của các vị đó.

Bởi vì, bất cứ thứ gì tôi thấy đều là bằng chứng cho chính nó, và bất cứ thứ gì các bạn thấy cũng đều là bằng chứng cho chính nó, nếu điều đó không mâu thuẫn với bất kỳ tri thức nào trong quá khứ. Có một loại tri thức nằm bên ngoài giác quan, và hễ khi nào nó không mâu thuẫn với lý tính và kinh nghiệm của con người trong quá khứ thì tri thức đó tự nó đã là bằng chứng rồi. Bất cứ kẻ điên nào cũng có thể bước vô phòng này và bảo rằng y thấy thiên thần bay quanh mình, điều đó không đủ để làm bằng chứng. Thứ nhất, bằng chứng phải là tri thức chân thực; thứ hai, nó không được mâu thuẫn với tri thức trong quá khứ; và thứ ba là nó phải tùy thuộc vào tư cách của người đưa ra bằng chứng. Tôi nghe người ta bảo rằng tư cách của một người không quan trọng bằng lời họ nói. Trước hết, chúng ta cần phải nghe lời họ nói. Điều này có thể đúng trong những trường hợp khác, chẳng hạn một người có thể là kẻ độc ác, nhưng lại có phát minh về thiên văn học, song trong tôn giáo thì điều đó lại khác, bởi vì không một ai có tâm hồn bất tịnh mà lại có năng lực để vươn đến được chân lý trong tôn giáo.

Do đó, chúng ta phải thấy rằng vị nào tuyên bố rằng mình đã giác ngộ, là một *āpta* (người giác ngộ) thì trước hết, vị đó là một người hoàn toàn vị tha và thánh thiện; thứ hai, vị đó đã vượt

ra ngoài phạm vi của giác quan; thứ ba, những gì vị đó nói đều không mâu thuẫn với tri thức của nhân loại trong quá khứ. Mọi phát kiến mới mẻ về chân lý đều không được mâu thuẫn với chân lý trong quá khứ mà phải khế hợp với nó. Và điều thứ tư, chân lý đó phải có khả năng kiểm chứng. Nếu một người nào đó nói: “Tôi đã nhìn thấy một linh ảnh”, và bảo tôi rằng tôi không thể thấy được thì tôi chẳng thể tin anh ta. Mọi người đều phải có năng lực tự mình nhìn thấy linh ảnh đó. Hơn nữa, không một kẻ buôn bán tri thức nào lại có thể là một āpta được. Một āpta phải đáp ứng được tất cả những điều kiện này: trước hết, các bạn phải thấy vị đó là một người thuần tịnh, không hề có một động cơ vị kỷ nào, không màng đến danh lợi; thứ hai, vị đó phải chứng tỏ được mình đã đạt được kinh nghiệm siêu thức; thứ ba, vị đó phải ban cho chúng ta một điều gì đó mang đến lợi ích cho thế gian mà chúng ta không thể tìm thấy trong phạm vi của giác quan. Và chúng ta phải thấy điều đó không mâu thuẫn với những chân lý khác, nếu nó mâu thuẫn với những chân lý khoa học thì hãy vất bỏ nó ngay lập tức. Và điều thứ tư, người giác ngộ không phải là một ngoại lệ, vị đó chỉ đại diện cho những gì mà tất cả mọi người đều có khả năng đạt được. Như vậy, có ba loại bằng chứng là: 1. nhận thức trực tiếp bằng giác quan, 2. suy luận và 3. giáo lý của vị āpta đó. Āpta không phải là “người trải qua cơn thần hứng” hay “người được khải thị” theo cách hiểu của người phương Tây, vì người ta tin rằng khải thị đến từ bên ngoài, trong khi tri thức này xuất phát từ nội tâm. Hiểu theo nghĩa đen thì đó là “người đã thành chánh quả”.

8

Vô phân biệt là tri thức sai lầm không dựa trên thực tính của đối tượng.

Loại tiếp theo của những biến trạng (vritti) nêu ra ở đây là sự nhầm lẫn vật này thành vật nọ, chẳng hạn nhầm miếng vỏ hào là miếng bạc.

9

Vọng tưởng ngôn ngữ theo sau lời nói, không có thực tại [tương ứng].

Có một loại khác của những biến trạng (vritti) là vikalpa hay vọng tưởng. Một lời được thốt ra, và chúng ta chẳng hề chờ xem ý nghĩa của nó, mà đưa ra kết luận vội vàng. Đó là dấu hiệu tâm yếu đuối. Bây giờ các bạn có thể hiểu được tính quan trọng của sự kiềm chế. Hễ con người càng yếu đuối thì càng ít kiềm chế. Hãy tự xét bản thân mình bằng sự thử thách đó. Khi các bạn sắp nổi nóng hay gặp cảnh khôn khéo, hãy phân tích điều đó cho ra lẽ, rồi sẽ thấy rằng những tin tức đến với các bạn đang ném tâm trí các bạn vào những biến trạng (vritti).

10

Giấc ngủ là một biến trạng bao hàm cảm giác rỗng không.

Loại tiếp theo của các biến trạng (vritti) được gọi là giấc ngủ, bao hàm giấc mơ và giấc ngủ sâu. Khi tỉnh giấc thì chúng ta biết rằng mình đã ngủ, chúng ta chỉ có thể nhận thức được điều đó bằng cách hồi tưởng lại. Những gì không nhận thức được thì chúng ta không thể nhớ lại. Mọi phản ứng đều là một con sóng trên mặt hồ. Giờ đây, nếu như trong giấc ngủ mà trong tâm trí không gợn một con sóng nào thì sẽ không có nhận thức, dù tích cực hay tiêu cực, và do đó, sẽ không nhớ được chúng. Lý do trong khi ngủ mà ta vẫn còn nhớ lại được là vì trong giấc ngủ vẫn có những lớp sóng nào đó dao động trong tâm trí. Ký ức là một loại biến trạng (vritti) khác, được gọi là smriti.

11

Ký ức trở lại khi [biến trạng của] chủ thể được nhận thức không bị trôi qua mất đi [và quay về lại với ý thức thông qua những ấn tượng].

Ký ức có thể xuất phát từ nhận thức trực tiếp, từ tri thức sai lầm, từ vọng tưởng ngôn ngữ, hoặc từ giấc ngủ. Chẳng hạn, bạn

nghe một lời nói. Lời nói đó như viên đá ném vào mặt nước hồ tâm, nó tạo ra gợn sóng, rồi gợn sóng đó lại tạo ra một loạt những gợn sóng khác. Đó là ký ức. Trong giấc ngủ là vậy đó. Khi một loại gợn sóng đặc biệt – được gọi là giấc ngủ – ném tâm (chitta) vào gợn sóng ký ức thì nó được gọi là giấc mơ. Mơ ngủ là một dạng gợn sóng khác, mà ở trạng thái tỉnh ta gọi là ký ức.

12

Những [biến trạng] này được điều khiển bởi tập luyện và tâm vô luyện cảm.

Muốn vô luyện cảm, tâm trí phải thuần tịnh, thiện lương và điều độ. Vì sao chúng ta phải tập luyện? Bởi vì mọi hoạt động giống như những dao động lăn tăn trên khắp mặt hồ. Khi những dao động này mất đi thì cái gì còn lại? Đó là các samskāra hay những ấn tượng. Khi một số lượng lớn những ấn tượng này lưu lại trong tâm trí thì chúng kết hợp lại, và biến thành thói quen. Người ta nói: “Thói quen là bản tính thứ hai”. Nó cũng là bản tính thứ nhất, là trọn cả bản tính của con người, chúng ta là gì thì mọi cái đó đều là kết quả của thói quen. Điều đó đem lại cho ta sự an ủi, bởi vì nếu nó chỉ là thói quen thì chúng ta không thể tạo hoặc hủy nó bất cứ lúc nào. Samskāra – hay ấn tượng – được lưu lại do những dao động này đi ra khỏi tâm trí, mỗi ấn tượng đều để lại kết quả. Tính cách của chúng ta là tổng số những ấn tượng đó, và tùy theo loại sóng nào chiếm ưu thế mà tính cách của ta sẽ mang tính chất ấy. Nếu điều thiện chiếm ưu thế thì ta thành người tốt, nếu điều ác chiếm ưu thế thì ta thành người xấu, nếu niềm vui chiếm ưu thế thì ta được hạnh phúc. Phương thuốc chữa trị duy nhất cho các thói quen xấu là những thói quen ngược lại, mọi thói quen xấu nào lưu lại ấn tượng đều phải bị thói quen tốt chế ngự. Hãy tiếp tục làm điều tốt, luôn suy nghĩ những tư tưởng thanh cao, thánh thiện, đó là cách duy nhất để trấn áp mọi ấn tượng thấp hèn. Đừng bao giờ bảo một người bất kỳ nào đó là kẻ hết thuốc chữa, bởi vì người đó chỉ đại diện cho một tính cách, một nhóm thói quen, và những thói quen đó có thể bị không chế bởi thói quen mới tốt đẹp hơn. Tính cách là thói quen được lặp đi lặp lại, và chỉ thói quen được lặp đi lặp lại mới có thể sửa đổi được tính cách.

13

Phấn đấu không ngừng để kiềm chế hoàn toàn những biến trạng (vritti), đó là tập luyện.

Sự tập luyện này là gì? Đó là nỗ lực kiềm chế tâm trí, không để nó phóng xuất ra ngoài thành những con sóng.

14

Việc tập luyện có được một nền móng vững chắc nhờ những nỗ lực kiên trì với tình yêu bao la (vì cứu cánh)

Kiểm chế được tâm trí không thể trong ngày một ngày hai, mà phải trải qua một quá trình tập luyện lâu dài, bền bỉ.

15

Chế ngự được tham dục đối với những đối tượng mắt thấy tai nghe, đó là tâm vô luyện cảm hay vô chấp.

Hành động của chúng ta có hai nguyên động lực: những gì tự chúng ta nhìn thấy, và kinh nghiệm của người khác. Hai động lực này làm trong hồ nước tâm trí nổi dậy đủ loại sóng. Vô luyện cảm là năng lực chống lại hai động lực này và chế ngự được tâm trí. Buông xả hai động lực này là điều chúng ta cần. Tôi đang đi ngoài phố, một người chạy đến giật lấy cái đồng hồ của tôi. Đó là sự trải nghiệm của riêng tôi. Tự tôi thấy được sự kiện đó, và nó ném chitta (tâm) tôi vào một con sóng dưới hình thức của cơn giận dữ. Đừng để điều đó xảy ra. Nếu không thể kiềm chế được cơn giận thì các bạn chẳng là gì cả, nhưng nếu kiềm chế được thì các bạn có hạnh vairāgya – hay buông xả. Lại nữa, kinh nghiệm trần thế bảo ta rằng lạc thú xác thân là lý tưởng tối cao. Đây là những cám dỗ vô cùng khủng khiếp. Khước từ những lạc thú đó và không để tâm trí chen vào những con sóng liên quan với chúng, đó là buông xả, điều khiến được hai động lực sinh khởi từ kinh nghiệm của tôi và kinh nghiệm về người khác, và do đó không để tâm bị chúng

chi phối, đó là buông xả. Tôi cần phải điều khiển được chúng, chứ không để chúng điều khiển tôi. Loại sức mạnh tinh thần như thế được gọi là buông xả. Vairāgya – hay buông xả – là con đường duy nhất dẫn đến tự do.

16

Đó là tâm vô chấp tuyệt đối, tâm đó từ bỏ hết mọi tham dục đối với các guna và xuất phát từ sự liễu tri [thực tính của] Purusha

Sự biểu hiện tối cao của tinh thần vairāgya – hay buông xả – diễn ra khi ta hoàn toàn không còn bị thu hút bởi các guna. Trước hết, chúng ta phải hiểu được Purusha – hay Chân Ngã – là gì, và các guna là gì. Theo triết lý Yoga thì toàn bộ thế giới tự nhiên bao gồm ba guna, đó là các yếu tố hay các lực: một là tama, hai là raja, và ba là sattva. Cả ba guna này biểu hiện trong thế giới vật lý như là bóng tối hay sự thụ động, lực hút hay lực đẩy, và sự kết hợp của hai lực đó. Mọi hiện tượng trong tự nhiên, tất cả những hình thức biểu hiện đều được cấu tạo từ sự kết hợp hay tái hợp của ba lực này. Triết học Sāmkhya chia giới tự nhiên thành nhiều loại, Chân Ngã của con người vượt ra ngoài những loại đó, vượt ra ngoài thế giới tự nhiên. Nó rạng ngời, thuần tịnh và hoàn hảo. Bất kỳ trí thông minh nào mà ta thấy được trong tự nhiên chỉ là sự phản chiếu của Chân Ngã này lên tự nhiên. Thiên nhiên tự nó vô tri giác. Các bạn nên nhớ rằng danh từ *nature* – thiên nhiên, bản tính tự nhiên – bao trùm cả tâm trí. Tâm trí ở trong thiên nhiên, tư tưởng ở trong thiên nhiên, từ tư tưởng xuống đến hình thức vật chất thô sơ nhất, tất cả đều ở trong thiên nhiên, đều là sự biểu hiện của thiên nhiên. Thiên nhiên này che lấp Chân Ngã của con người, và khi thiên nhiên lấy đi tất cả những lớp màn che phủ thì Chân Ngã hiển lộ trong tất cả vẻ rực rỡ huy hoàng của Nó. Tâm vô luyện – như được mô tả trong câu cách ngôn 25, hiểu như là sự chế ngự được tham vọng trước những sự vật hay thế giới tự nhiên – là pháp trợ duyên thù thắng nhất để hướng đến việc hiển lộ Chân Ngã. Câu cách ngôn kế tiếp sau đây định nghĩa samādhi hay định, tức trạng thái tập trung tư tưởng tuyệt đối, mục tiêu của hành giả yogi.

Samādhi đi cùng với chánh trí là cái đạt được bằng lý luận, phân biệt, lạc phúc và tự ngã vô phẩm tính¹.

Samādhi – hay định – được chia thành hai loại: một là hữu tướng định (samprajnāta samādhi)², và loại kia là phi tướng định (asamprajnāta-samādhi). Trong cảnh giới hữu tướng định xuất hiện tất cả những quyền năng chế ngự thiên nhiên. Loại thứ nhất được gọi là savitarka (hữu tâm)³, hành giả đạt được khi chú tâm quán tưởng vào một đối tượng, và tách ly nó ra khỏi tất cả những đối tượng khác. Trong số hai mươi lăm phạm trù của trường phái Sāmkhya thì có hai loại đối tượng để quán tưởng: một loại gồm hai mươi bốn phạm trù vô tri giác trong thiên nhiên, và một loại là Purusha khả giác. Phần này của pháp môn Yoga đặt toàn bộ nền tảng trên triết học Sāmkhya, mà tôi đã trình bày với các bạn. Như các bạn còn nhớ, tự ngã cùng ý chí và tâm trí đều có một nền tảng chung gọi là chitta hay tâm, cả ba đều được tạo tác từ tâm. Tâm tiếp thu những sức mạnh từ thiên nhiên rồi phóng chiếu chúng thành tư tưởng. Phải có một trạng thái mà trong đó lực và vật chất hợp nhất thành một. Trạng thái đó được gọi là avyakta (vô tướng), hay trạng thái tiềm ẩn của thiên nhiên trước thời sáng tạo; toàn thể thiên nhiên, sau khi kết thúc một chu kỳ, sẽ quay về lại trạng thái đó để lại tiếp tục khai sinh cho một chu kỳ khác. Ở bên ngoài trạng thái đó là Purusha, hay Cốt Tủy của Trí Thông Minh.

Tri thức là quyền lực, ngay khi chúng ta bắt đầu hiểu được một sự vật thì chúng ta có quyền lực với nó, cũng vậy đó, khi tâm trí bắt đầu quán tưởng những nguyên tố khác nhau trong tự nhiên thì nó đạt được quyền lực với chúng. Loại quán tưởng lấy ngoại vật làm

¹ unqualified ego. Câu văn trong phần chú giải có thể làm sáng thêm nghĩa này “Hành giả có thể tư duy về chính mình như không hề có thể xác thô, mà phải tư duy về chính mình như là thể xác tế vi”.

² Từ Samprajnāta (*hữu tướng*, có khi được dịch là *hữu trí*, *hữu tâm*) được tạo từ: (1) sam (xuất phát từ ngữ căn samyak, có nghĩa là *hoàn hảo*, *viên mãn*), (2) pra (rõ ràng) và (3) jña (biết, liễu tri); samprajnāta có nghĩa là: *thấu hiểu rõ ràng, liễu tri*.

³ Xem chú thích ở phần tiếp theo.

đối tượng được gọi là savitarka. Tarka có nghĩa là “*câu hỏi*”, và savitarka có nghĩa là “*hữu tâm*” hay “*còn tra hỏi*”. Loại quán tưởng này bao hàm việc tra hỏi các nguyên tố trong tự nhiên, có thể nói như vậy, để chúng chịu trao những quyền năng cho hành giả yogi quán tưởng chúng. Không bao giờ có sự giải thoát trong việc tìm cầu quyền năng. Đó là sự theo đuổi lạc thú trần gian, và không có lạc thú thực sự trong cõi đời này. Mọi cuộc theo đuổi lạc thú đều hoài công vô ích, đó là bài học xa xưa, rất xa xưa mà con người thấy khó lòng học được. Khi nào con người học được bài học đó thì họ thoát ra khỏi vũ trụ, và trở nên tự do. Sở hữu những thứ được cho là quyền năng huyền bí chỉ làm sâu sắc thêm bản chất trần tục, rốt cuộc càng gây thêm khổ đau. Dù đạo sư Patanjali – với tư cách là một nhà khoa học – buộc lòng phải chỉ ra những khả tính của bộ môn khoa học này, nhưng ông không bao giờ quên cảnh báo chúng ta trước những quyền năng đó.

Lại nữa, cũng trong pháp môn quán tưởng này, khi hành giả cố gắng lấy được những nguyên tố đó ra khỏi thời gian và không gian, rồi trầm tư về chúng y như thực thì được gọi là nirvitarka-samādhi hay *vô tâm định*, tức là một loại “định không còn tra hỏi”. Khi công phu quán tưởng tiến thêm một bước cao hơn và lấy các Tanmātras là đối tượng quán tưởng, rồi trầm tư về chúng như đang hiện hữu trong thời gian và không gian thì được gọi là savichāra-samādhi hay *hữu phân biệt định*, tức là một loại “định có phân biệt”; cũng trong pháp môn quán tưởng này, khi hành giả đã xả trừ được thời gian và không gian, và trầm tư về những nguyên tố y như thực thì được gọi là nirvichāra-samādhi hay *vô phân biệt định*, tức là một loại “định không còn phân biệt”.

Trong bước tiếp theo, mọi nguyên tố tinh hay thô đều bị loại bỏ, xả ly; đối tượng quán tưởng là cơ quan bên trong, hay cơ quan tư duy. Khi cơ quan tư duy được quán tưởng như đã xả ly hết mọi phẩm tính hoạt động lẫn thụ động thì dẫn đến trạng thái sānanda-samādhi hay hỷ lạc định [*blissful samādhi*]. Khi tâm trí – đã xả ly hết mọi yếu tố bất tịnh của raja và tama – là đối tượng quán tưởng, khi tâm trí đã trở nên thuần thực và tập trung, khi mọi ý tưởng về vật chất thô hay tinh đều bị trừ, khi chỉ còn trạng thái sattva về tự ngã – nhưng vẫn khác biệt với mọi đối tượng khác – thì trạng thái

đó được gọi là *asmitā-samādhi*¹. Ngay cả trong trạng thái đó, hành giả cũng chưa hoàn toàn siêu việt được tâm trí. Hành giả đạt đến trạng thái, trong kinh Veda gọi là *videha* có nghĩa là “xả ly thân xác”. Hành giả có thể tư duy về chính mình như không hề có thể xác thô, mà phải tư duy về chính mình như là thể xác tế vi. Trong trạng thái ấy, hành giả nào hòa nhập vào tự nhiên mà không đạt đến mục tiêu thì được gọi là *prakritilina*, còn những hành giả nào không dừng lại ở trạng thái này thì sẽ đạt đến mục tiêu là tự do, giải thoát.

18

Có một trạng thái *samādhi* khác, đạt được bằng cách luyện tập thường xuyên để dứt bật mọi hoạt động tinh thần, trong đó *chitta* (tâm) chỉ còn lưu lại những ấn tượng tiềm ẩn.

Đó là phi tướng định (*asamprajnāta-samādhi*) hay trạng thái vô thức tuyệt đối, giúp ta giải thoát. Trạng thái thứ nhất không đem lại cho chúng ta sự tự do, cũng không thể giải thoát được linh hồn. Một người có thể đạt được tất cả những quyền năng nhưng vẫn bị đọa trở lại. Không có gì bảo vệ được linh hồn, cho đến khi nào nó vượt thoát khỏi tự nhiên. Rất khó mà thực hiện được điều này, mặc dù phương pháp có vẻ như rất dễ. Phương pháp đó là tập trung tâm trí vào một đối tượng, bất cứ thứ gì nảy sinh trong tâm trí, hãy quật ngã nó đi, không để một tư tưởng nào nảy sinh trong tâm trí nữa, để cho tâm trí hoàn toàn rỗng không. Khi thực sự làm được điều này thì ngay lúc đó chúng ta đạt đến giải thoát. Khi một người không có chuẩn bị hay luyện tập gì mà cố gắng làm cho tâm trí mình rỗng không thì rất có thể họ chỉ thành công trong việc che phủ tâm trí mình bằng những *tama*, tức chất liệu của vô minh, là những thứ làm cho tâm trí u tối và mê muội, khiến họ ngỡ đã làm cho tâm trí được rỗng không. Có thể thực sự thực hành được điều đó là sự biểu hiện của một sức mạnh tối cao và khả năng chế ngự tối cao.

Khi đạt đến trạng thái vô tướng thì định (*samādhi*) này không

¹ Xem chú thích ở phần tiếp theo.

còn mầm mống tạo tác. Điều đó có nghĩa là gì? Trong trạng thái tập trung có ý thức, khi tâm trí chỉ thành công trong việc dập tắt những đợt sóng trong chitta (tâm) và kiềm chế chúng thì chúng vẫn còn tồn tại dưới dạng những xu hướng; và những xu hướng này, hay hạt mầm, sẽ lại biến thành sóng khi có cơ hội. Khi các bạn đã hủy diệt toàn triệt mọi xu hướng, hầu như hủy diệt tâm trí thì định (samādhi) này không còn mầm mống tạo tác nữa, trong tâm trí các bạn không còn một hạt mầm nào có thể phát triển trở lại để thành cây đời sống – tức cái vòng sinh tử luân hồi vô tận. Các bạn có thể hỏi trạng thái không còn tâm trí, không còn tri thức đó là gì. Cái mà chúng ta gọi là tri thức là trạng thái thấp kém hơn trạng thái vượt ngoài tri thức. Các bạn cần luôn nhớ rằng các cực đoan nhìn có vẻ giống hệt nhau. Nếu dao động của ê-te quá thấp thì ta thấy tối đen, ở mức dao động trung bình thì ta thấy ánh sáng, nhưng khi dao động lên quá cao thì ta thấy tối đen trở lại. Cũng vậy, ngu dốt là trạng thái thấp nhất, tri thức là trạng thái trung bình, và vượt ngoài tri thức là trạng thái cao nhất, cả hai cực đoan tựa hồ giống nhau. Bản thân tri thức là một cái gì đó được tạo ra, là một sự kết hợp, nó không phải là Thực Tại.

Thường xuyên tập luyện tập trung tư tưởng cao độ sẽ mang đến kết quả gì? Mọi xu hướng trì độn cũ sẽ bị phá hủy, mọi xu hướng thiện hảo cũng vậy. Trường hợp này cũng giống như dùng hóa chất để tách chất xỉ ra khỏi quặng vàng. Khi quặng vàng được nấu chảy thì chất xỉ cũng tan theo hóa chất. Cũng vậy đó, năng lực chế ngự thường xuyên này sẽ chặn đứng những xu hướng xấu xa trước đó, và rốt cuộc cũng chặn đứng luôn những xu hướng tốt đẹp. Những xu hướng tốt xấu, thiện ác sẽ hủy diệt lẫn nhau, chỉ còn lại Linh Hồn trong vẻ rực rỡ rạng ngời, tự tại an nhiên giữa thiện ác, toàn nhiên phổ hiện và toàn năng, toàn trí. Khi hiểu rằng không có sinh tử thì con người chẳng cần chi đến thiên đàng hay địa ngục nữa. Họ biết mình vốn bất lai bất khứ, có nghĩa là thiên nhiên là dịch chuyển và sự dịch chuyển đó phản chiếu trên Linh Hồn. Hình ảnh của ánh sáng phản chiếu trên bức tường mới là cái dịch chuyển, nhưng bức tường lại khờ khạo ngỡ rằng nó đang dịch chuyển. Tất cả chúng ta cũng thế, chính chitta (tâm) mới thường xuyên dịch chuyển, tự khoắc phủ mọi hình tướng, và chúng ta cứ ngỡ rằng mình là những hình tướng khác nhau đó. Tất cả những

vọng tưởng đó sẽ tan biến hết. Khi Linh Hồn tự tại đó ra lệnh – không phải cầu xin hay nài nỉ, mà là ra lệnh – thì tất cả những gì Nó thích đều sẽ được thành tựu ngay lập tức, những gì Nó muốn thì Nó đều có thể làm được.

Theo triết học Sāmkhya thì không có Thượng Đế. Triết học đó cho rằng không thể có bất kỳ Thượng Đế nào trong vũ trụ này, vì nếu có thì Ngài phải là một linh hồn, mà đã là linh hồn thì phải hoặc bị trói buộc hoặc tự do. Làm thế nào mà một linh hồn bị ràng buộc bởi tự nhiên, bị khống chế bởi tự nhiên lại có thể sáng tạo? Bản thân nó là một nô lệ. Mặc khác, vì sao mà một Linh Hồn tự do tự tại có thể sáng tạo và sắp đặt được muôn loài? Nó không có tham vọng, do đó sẽ không có nhu cầu sáng tạo. Thứ hai, triết học đó cho rằng một học thuyết về Thượng Đế là điều không cần thiết, vì thiên nhiên đã giải thích hết mọi điều. Vậy thì còn cần đến Thượng Đế làm gì? Nhưng Kaplila¹ dạy rằng có nhiều linh hồn gần đạt đến sự toàn mãn, nhưng lại nửa đường đứt gánh vì không thể từ bỏ hoàn toàn tất cả những quyền năng. Tâm trí họ có lúc hợp nhất với thiên nhiên, rồi lại tái hợp nhất như là chủ nhân của nó. Những linh hồn đó được gọi là chư thiên. Có chư thiên như thế. Tất cả chúng ta sẽ trở thành chư thiên, và theo triết học Sāmkhya thì vị Thượng Đế được nhắc đến trong kinh Veda thực ra chỉ là một trong những linh hồn đã giải thoát. Bên ngoài những linh hồn đó, không hề có một đấng Sáng Tạo mãi mãi tự do và vĩnh viễn hưởng lạc phúc nào tạo ra vũ trụ cả.

Mặt khác, các hành giả yogi nói: “Không phải vậy. Có một Thượng Đế. Có một Linh Hồn tách biệt khỏi mọi linh hồn, và Ngài là vị Chủ Nhân vĩnh viễn của mọi tạo vật, đấng Vĩnh Viễn Giải Thoát, vị Đạo Sư của tất cả những đạo sư”. Những hành giả yogi chấp nhận rằng những linh hồn mà triết học Sāmkhya cho là “hợp nhất với thiên nhiên” đó cũng tồn tại. Đó là những hành giả yogi nửa đường đứt gánh không đạt đến sự toàn mãn, mặc dù có một giai đoạn, khi bị cản trở không đạt đến được mục tiêu, họ trở thành những người cai quản một phần của vũ trụ.

¹ Người sáng lập học phái Sāmkhya (Số luận) của Ấn Độ.

19

(Samādhi này, khi không đi cùng tâm vô luyện cảm tuyệt đối) trở thành nguyên nhân khiến chư thần cùng những vị đã hợp nhất cùng thiên nhiên phải tái hiển lộ mình.

Chư thần trong các hệ thống triết học Ấn Độ đại diện cho những chức vụ cao cấp nào đó, những chức vụ này được lấp đầy bởi nhiều linh hồn kế tục nhau. Nhưng không có một linh hồn nào là hoàn hảo.

20

Đối với những vị khác (thì samādhi này) đạt được bằng đức tin, năng lực, ghi nhớ, tập trung tư tưởng, và phân biệt cái thực với cái bất thực

Câu cách ngôn này muốn nói đến những vị không màng đến ngôi vị của chư thần, thậm chí cả ngôi vị của người cai quản những chu kỳ sinh hóa trong vũ trụ, những vị đó đạt đến cảnh giới giải thoát.

21

Thành quả đến rất nhanh với những người tràn đầy nghị lực.

22

Thành quả của những hành giả yogi khác nhau tùy theo họ sử dụng phương tiện nhẹ nhàng, vừa phải hay mạnh mẽ.

23

Hoặc (samādhi này đạt được) sự tận hiến dành cho đáng Íśvara.

24

Íśvara (đấng Chủ Tể Tối Cao) là một Puruṣha đặc biệt, vô nhiễm trước cảnh khốn khổ, trước thành quả của hành động hay khát vọng.

Chúng ta phải nhớ lại rằng triết học Yoga của Patanjali dựa trên triết học của Sāṃkhya, chỉ có điểm khác biệt là triết học Sāṃkhya không dành chỗ cho Thượng Đế, trong khi các hành giả yogi thì có. Tuy nhiên, những hành giả yogi không kết hợp Thượng Đế với quan niệm sáng tạo và duy trì vũ trụ. Thượng Đế, hiểu theo nghĩa là đấng Sáng Tạo vũ trụ, không phải là đấng Íśvara theo cách hiểu của các hành giả yogi. Theo các kinh Veda thì Íśvara là đấng Sáng Tạo vũ trụ, bởi vì vũ trụ hài hòa, hòa điệu, nên nó phải là sự biểu hiện của ý chí chúng ta. Các hành giả yogi cũng muốn dựng lên một Thượng Đế, nhưng họ tiếp cận với Ngài theo một cách riêng. Họ nói:

25

Ở nơi Ngài thì nhất thiết trí trở nên vô biên vô tận, trong khi ở nơi người khác thì nó chỉ là một hạt mầm.

Tâm trí luôn du hành giữa hai thái cực. Các bạn có thể nghĩ đến một vùng không gian giới hạn, nhưng chính ý tưởng đó cũng có thể cho bạn một không gian bao la vô tận. Thử nhắm mắt và nghĩ đến một phạm vi hạn chế, khi các bạn nhận thức được phạm vi hạn chế đó thì đồng thời các bạn lại có một phạm vi bao quanh nó với chiều kích vô biên. Đối với thời gian cũng vậy. Thử nghĩ đến khoảng thời gian một giây thì đồng thời với nhận thức đó, các bạn sẽ phải nghĩ đến thời gian vô tận. Đối với tri thức cũng thế. Nơi con người, tri thức chỉ là một hạt mầm, nhưng các bạn phải nghĩ đến tri thức vô hạn quanh nó. Bởi vậy, chính cấu trúc của tâm trí chúng ta cho ta thấy có một loại tri thức không giới hạn, và các hành giả yogi bảo rằng tri thức không giới hạn đó thuộc về Thượng Đế.

26

Người là đấng Đạo Sư của cả những đạo sư thời cổ đại, không bị giới hạn bởi thời gian.

Mọi tri thức đều có ở trong ta, điều đó là thật, nhưng tri thức đó được khơi dậy bởi một tri thức khác. Mặc dù khả năng nhận thức có sẵn trong ta, nhưng nó cần phải được đánh thức, và hành giả yogi khẳng định rằng tri thức đó phải được khơi dậy bởi một tri thức khác. Vật chất trơ lì vô cảm không bao giờ có thể khơi dậy được tri thức. Chỉ có hoạt động của tri thức mới làm phát sinh tri thức. Những bậc thiện tri thức phải giúp chúng ta đánh thức được những gì tiềm ẩn trong ta, bởi vậy những vị đạo sư này luôn luôn đóng vai trò quan trọng. Thế gian này chưa bao giờ thiếu vắng họ, và không một tri thức nào có thể phát sinh nếu không có họ. Thượng Đế là Đạo Sư của cả những đạo sư, bởi vì tất cả những đạo sư này – dù họ có thể vĩ đại đến đâu đi nữa, dù họ có là chư thiên hay thiên sứ – cũng đều bị ràng buộc và giới hạn bởi thời gian, trong khi Thượng Đế thì không.

Có hai điều suy diễn đặc thù từ những hành giả yogi. Thứ nhất, khi nghĩ đến cái hữu hạn thì tâm trí lại phải nghĩ đến cái vô hạn, và nếu như một phần của nhận thức là đúng thì phần kia cũng phải đúng, bởi lẽ giá trị của chúng về mặt nhận thức của chúng là tương đương. Tri thức con người quá hạn chế, chính sự kiện đó chứng minh rằng tri thức của Thượng Đế là vô tận. Nếu tôi chấp nhận phần này thì sao lại không chấp nhận nốt phần kia? Lý tính buộc tôi phải chấp nhận cả hai hoặc chối bỏ cả hai. Nếu tôi chấp nhận rằng có một con người mang tri thức hữu hạn thì tôi phải chấp nhận rằng có một ai đó mà đằng sau anh ta có tri thức vô hạn. Điều suy diễn thứ hai là không một tri thức nào không thầy mà có¹. Điều đó là thật, như các triết gia hiện đại cho rằng có một cái gì đó tiến hóa nơi con người từ bản thân họ. Mọi tri thức đều có sẵn trong ta, nhưng phải có một môi trường cần thiết để đánh

¹ Đối với trường hợp “vô sư trí”, tức tri thức không cần đến thầy theo kiểu “vô sư tự ngộ” của Độc giác Phật, thì các học phái Phật cho rằng tri thức đó thực ra đã được tích lũy từ tiền kiếp.

thức chúng dậy. Chúng ta không thể tìm được bất kỳ tri thức nào nếu không có thầy. Mặc dù có những vị thầy là người, là chư thiên hay thiên sứ, nhưng tất cả những vị đó đều có tri thức hạn chế. Ai là vị đạo sư trước họ? Rốt cuộc, chúng ta buộc phải công nhận có một vị Đạo Sư không bị giới hạn bởi thời gian, vô thủy vô chung và có tri thức vô tận, được gọi là Thượng Đế.

27

Âm làm Ngài hiển lộ là OM.

Mọi ý tưởng trong tâm trí chúng ta đều có phản đối ứng trong ngôn từ; ngôn từ và tư tưởng không thể tách lìa nhau. Phân bên ngoài của một sự vật thì ta gọi là ngôn từ, và phân bên trong của chính sự vật đó thì ta gọi là tư tưởng. Không một ai có thể dùng phương pháp phân tích để tách lìa tư tưởng ra khỏi ngôn từ. Quan niệm cho rằng con người sáng tạo nên ngôn ngữ – những người nào đó ngồi lại với nhau và quyết định ý nghĩa của ngôn từ – đã chứng tỏ là sai lầm. Chừng nào con người còn tồn tại thì còn có ngôn từ và ngôn ngữ¹.

Giữa tư tưởng và ngôn từ có mối quan hệ gì? Mặc dù ta thấy rằng luôn phải có một ngôn từ đi cùng với một tư tưởng, nhưng một tư tưởng tương tự lại yêu cầu phải cùng một ngôn từ tương tự thì điều đó không cần thiết. Tư tưởng có thể y nguyên không đổi trong suốt hai mươi thế kỷ, nhưng ngôn ngữ thì khác biệt. Chúng ta phải có một ngôn từ để diễn đạt mỗi tư tưởng, nhưng những ngôn từ đó không nhất thiết phải có âm giống nhau. Âm đọc sẽ biến đổi theo từng quốc gia khác nhau. Một nhà chú giải bảo: “Mặc dù mối quan hệ giữa tư tưởng và ngôn từ là hoàn toàn tự nhiên, nhưng điều đó không có nghĩa là có sự kết hợp chặt chẽ giữa một ý tưởng với một âm đọc”. Những âm đọc này biến đổi, nhưng mối quan hệ giữa những âm đó với các tư tưởng là mối quan hệ tự nhiên. Sự kết hợp giữa tư tưởng và âm thanh chỉ tốt đẹp khi có sự kết hợp thực sự giữa sự vật được biểu nghĩa [*thing signified*] với biểu tượng, và chừng nào điều đó chưa có thì biểu

¹ word: ngôn từ; language: ngôn ngữ.

tượng đó sẽ không bao giờ được sử dụng phổ biến. Biểu tượng là cái biểu hiện của sự vật được biểu nghĩa, và nếu sự vật được biểu nghĩa đã tồn tại rồi, và nếu bằng kinh nghiệm mà chúng ta biết rằng biểu tượng đó đã diễn đạt sự vật đó nhiều lần rồi thì chúng ta yên tâm rằng giữa chúng có một mối quan hệ thực sự. Thậm chí nếu sự vật đó không hiện hữu thì vẫn có hàng ngàn người sẽ biết chúng nhờ những biểu tượng về nó. Phải có một sự kết hợp tự nhiên giữa biểu tượng và sự vật được biểu nghĩa, như vậy, khi biểu tượng đó được phát âm thì nó gợi nhớ lại sự vật được biểu nghĩa.

Nhà chú giải Pantanjali nói rằng từ biểu hiện Thượng Đế là OM. Vì sao ông lại nhấn mạnh đến từ này? Có hàng trăm từ nói về Thượng Đế. Mỗi từ tưởng lại được nối kết với hàng ngàn ngôn từ, quan niệm về Thượng Đế được kết nối với hàng trăm từ, và mỗi từ đều là biểu tượng đại diện cho Thượng Đế. Tốt lắm. Nhưng giữa tất cả những ngôn từ đó hẳn phải có tính phổ quát, phải có một chất liệu nền nào đó, một cơ sở nào đó cho tất cả những biểu tượng này, và biểu tượng nào phổ biến nhất sẽ là biểu tượng tối ưu nhất, và sẽ thực sự là biểu tượng cho tất cả. Khi tạo ra âm thanh, chúng ta sử dụng thanh quản và vòm miệng như một màng hướng âm. Có âm nào đọc trôi chảy mà mọi âm khác đều là sự hiển lộ của nó, là âm tự nhiên nhất chăng? Om (Aum) là âm như thế, nó là nền tảng của mọi âm. Mẫu tự đầu tiên, A¹, là âm gốc, là từ khóa, được phát âm mà không đụng đến phần nào của lưỡi hay vòm họng, M đại diện cho âm cuối cùng của loạt âm này, được phát âm bằng cách mím môi, và U cuộn từ tận gốc đến tận cùng màng hướng âm của miệng. Do đó, âm Om đại diện cho toàn bộ hiện tượng phát âm. Như thế, nó phải là âm tự nhiên, là chất liệu nền cho tất cả những âm khác nhau. Nó biểu thị toàn bộ phạm vi và khả tính của mọi ngôn từ có thể được phát âm.

Ngoài những suy đoán này, chúng ta còn thấy tất cả những quan niệm tôn giáo khác nhau ở Ấn Độ đều lấy từ Om này làm tâm điểm, mọi quan niệm tôn giáo trong kinh Veda đều tập trung xung quanh từ Om này. Điều này có liên quan gì với nước Mỹ, nước Anh hay một quốc gia nào khác? Đơn giản là từ đó đã được duy trì tại mọi giai đoạn phát triển tôn giáo ở Ấn Độ, và đã được

¹ Đây là mẫu tự A trong tiếng Phạn.

vận dụng để chỉ mọi quan niệm khác nhau về Thượng Đế. Những người theo thuyết nhất nguyên, nhị nguyên, hay thuyết ly khai [*separatist*], thậm chí cả những người theo thuyết vô thần cũng đều đón nhận từ Om này. Om đã trở thành biểu tượng duy nhất cho khát vọng tôn giáo của đại đa số nhân loại. Lấy ví dụ từ God trong tiếng Anh. Từ God chỉ bao hàm một chức năng giới hạn, muốn mở rộng thêm ý nghĩa của nó, các bạn phải thêm các tính từ như Thượng Đế Nhân Thể [*Personal God*], Thượng Đế Phi Nhân Thể [*Impersonal God*] hay Thượng Đế Tuyệt Đối [*Absolute God*]. Các từ dùng để chỉ Thượng Đế trong các ngôn ngữ khác cũng vậy, ý nghĩa của chúng rất hạn chế. Còn từ Om này có đầy đủ mọi các ý nghĩa khác nhau chung quanh nó. Nhờ đó mà nó nên được tất cả mọi người công nhận.

28

Lặp lại từ Om và quán tưởng ý nghĩa của nó (là pháp môn tu tập).

Vì sao ta nên lặp đi lặp lại? Chúng ta không được quên rằng theo triết học Sāmkhya thì tổng số những ấn tượng tồn tại trong tâm trí. Chúng tồn tại trong tâm trí và ngày càng tiềm ẩn, nhưng vẫn nằm nơi đó, và khi được kích thích đúng cách thì chúng lập tức xuất hiện. Dao động của nguyên tử không bao giờ ngừng lại. Khi vũ trụ này bị hủy diệt, khi tất cả khối dao động khổng lồ đều tan biến, mặt trời, mặt trăng và trái đất đều tan chảy, nhưng những dao động này vẫn tồn tại trong những nguyên tử. Mỗi nguyên tử sẽ thực hiện chức năng tương tự như những thế giới rộng lớn. Do đó, ngay cả khi những dao động của chitta – hay tâm – lắng xuống thì những dao động ở dạng nguyên tử của nó vẫn cứ tiếp tục như cũ, và khi nhận được xung lực thì chúng lại xuất hiện.

Bây giờ thì chúng ta có thể hiểu được phương pháp lặp đi lặp lại có nghĩa là gì rồi. Đó là lực kích thích vĩ đại nhất tác động đến những ấn tượng (samskāra) tâm linh. “Một phút giây kết hợp cùng đáng Linh Thiêng tạo nên con tàu băng qua đại dương sinh tử”. Đó là sức mạnh của sự kết hợp. Do đó, việc lặp đi lặp lại từ Om và tư duy về mật nghĩa của nó sẽ kết hợp tốt cùng tâm trí các bạn. Hãy

nghiên cứu, rồi quán tưởng về những gì các bạn đã nghiên cứu. Như thế ánh sáng sẽ đến cùng các bạn, và Chân Ngã sẽ hiển lộ. Nhưng ta cũng phải tư duy về từ Om và mật nghĩa của nó.

Tránh kết giao với kẻ xấu, bởi vì những vết thương cũ vẫn còn ở trong ta, và việc kết giao với kẻ xấu giống như điều kiện cần thiết làm các vết thương đó bung ra. Tương tự như vậy, kinh sách bảo ta rằng kết giao với các bậc thiện tri thức sẽ khơi dậy những ấn tượng tốt đang tiềm ẩn trong ta. Trên thế gian này không có gì thiêng liêng hơn việc kết giao với các bậc thiện tri thức, bởi vì những ấn tượng tốt đẹp sẽ theo xu hướng này mà lộ diện.

29

Từ đó mà đạt được năng lực nội quán, và phá hủy mọi chướng ngại.

Hiệu quả đầu tiên của việc lặp đi lặp lại từ Om và quán tưởng mật nghĩa của nó là năng lực nội quán hiển lộ ngày càng rõ ràng, và tất cả những chướng ngại tinh thần cùng thể xác sẽ bắt đầu tan biến. Những gì là chướng ngại đối với hành giả yogi?

30

Bệnh tật, tâm trí uể oải, nghi ngờ, thiếu nhiệt tình, lơ đãr, mê say lạc thú, vọng tưởng, không tập trung tư tưởng, đã đạt được trạng thái định rồi lại xa lìa – đó là những môi phóng tâm gây nên chướng ngại.

Bệnh tật. Thể xác này là một con thuyền sẽ đưa ta vượt đến bờ bên kia của đại dương sinh tử. Cần phải chăm sóc nó. Những người ốm yếu không thể là hành giả yogi. Sự uể oải tinh thần khiến ta đánh mất hết nhiệt tình say sưa với chủ đề này, mà thiếu đi nhiệt tình đó thì sẽ không có ý chí hay năng lực để thực hành. Cho dù niềm tin bằng trí năng có kiên định đến đâu đi nữa thì tâm trí sẽ hoài nghi chân lý của khoa học Yoga, cho đến khi nào ta trải qua những kinh nghiệm tâm linh nào đó như nghe, thấy được từ xa. Những cảm nhận thoáng qua này củng cố tâm trí và

giúp hành giả thêm kiên định. *Xả ly trạng thái định tâm sau khi đã đạt được nó.* Trong một vài ngày hoặc một đôi tuần, khi các bạn đang thực hành, tâm trí sẽ tĩnh lặng và dễ dàng tập trung, các bạn sẽ thấy mình tiến bộ nhanh chóng. Cho đến một ngày, sự tiến bộ sẽ đột nhiên dừng lại, và các bạn sẽ thấy mình, có thể nói như vậy, lâm vào tình huống nan giải. Hãy kiên trì. Mọi sự tiến bộ đều lên xuống kế tục nhau như vậy cả.

31

Đau buồn, khốn khổ tinh thần, chấn động thể xác, hơi thở bất thường, những thứ này đi cùng với trạng thái xao lãng tập trung.

Mỗi khi được luyện tập thì trạng thái tập trung tinh thần sẽ mang đến sự nghỉ ngơi hoàn hảo cho tâm trí và thể xác. Khi luyện tập sai cách, hoặc điều khiển trạng thái tập trung không tốt thì những nhiễu loạn trên sẽ xuất hiện. Lặp lại từ Om và phó mặc cho Thượng Đế, điều đó sẽ củng cố tâm trí và mang đến nguồn năng lực tươi trẻ. Hầu như người nào cũng gặp những cơn chấn động thần kinh. Đừng quan tâm gì đến chúng, mà cứ tiếp tục luyện tập. Luyện tập sẽ khắc phục những hiện tượng đó, và giữ cho tư thế ngồi được vững vàng.

32

Để khắc phục được điều này [hành giả nên] thực hành trên một đối tượng.

Để tâm trí mang hình thức của một đối tượng duy nhất trong một khoảng thời gian, điều đó sẽ phá hủy các chương ngại này. Đây là lời khuyên chung. Trong những câu cách ngôn tiếp theo đây, điều này sẽ được giải thích cụ thể. Không có một phương pháp luyện tập nào phù hợp với tất cả mọi người, và mỗi người sẽ dựa vào kinh nghiệm thực tế để tìm ra phương pháp tối ưu cho mình.

33

Cảm xúc về tình bạn, lòng nhân từ, niềm vui, sự lãnh đạm – trong mối liên quan tương ứng với những đối tượng hạnh phúc, bất hạnh, thiện ác – làm định tâm.

Chúng ta phải có bốn loại thái độ. Chúng ta phải thân thiết với tất cả mọi người, chúng ta phải có lòng nhân từ đối với tất cả những kẻ khốn khổ, biết vui cùng cái vui của mọi người, và phải lãnh đạm với kẻ xấu ác. Đối với tất cả những đối tượng của tư tưởng xuất hiện trước mắt chúng ta cũng vậy. Nếu đó là đối tượng tốt, ta sẽ tỏ ra thân thiện với nó, nếu đối tượng của tư tưởng đó là sự việc khốn khổ thì ta phải có lòng nhân từ. Nếu đó là đối tượng tốt thì ta phải vui mừng, còn nếu đó là đối tượng xấu thì ta phải thờ ơ lãnh đạm. Những thái độ đó của tâm trí đối với các đối tượng khác nhau xuất hiện trước nó sẽ làm cho tâm trí được yên bình. Hầu hết những khốn khổ ta gặp trong đời sống thường ngày là do chúng ta không thể giữ được tâm trí yên bình theo cách này. Ví dụ, nếu có một kẻ làm hại ta, lập tức ta muốn phản ứng lại ngay điều xấu xa. Mọi phản ứng dưới hình thức xấu xa cho thấy chúng ta không thể giữ kiềm chế được tâm mình, tâm phóng xuất thành những cơn sóng hướng về đối tượng, và chúng ta đánh mất năng lực tinh thần. Mọi phản ứng dưới hình thức hận thù hay độc ác đều gây tổn thất lớn lao cho tâm trí, và mọi ý tưởng xấu xa hay hành vi thù hận hoặc ý tưởng muốn phản ứng, nếu được chế ngự, sẽ đem lại cho chúng ta nhiều lợi ích. Khi chế ngự bản thân, chúng ta đã không mất mát gì cả mà còn gặt hái được nhiều vô kể, hơn cả sự mong đợi. Mỗi khi đè nén được lòng thù hận hoặc cảm giác giận dữ thì rất nhiều năng lượng tốt được tích lũy thuận lợi cho ta, và năng lượng đó sẽ được chuyển hóa thành những năng lực cao hơn.

34

Bằng cách thở ra và nén hơi thở [tâm sẽ được bình yên].

Từ được dùng ở đây là prāna. Prāna không chính xác là hơi thở. Nó là tên gọi của năng lượng tràn ngập trong vũ trụ. Bất cứ những gì các bạn thấy trong vũ trụ, bất cứ thứ gì chuyển động hay hoạt động, hoặc có sự sống, đều là sự biểu hiện của prāna.

Tổng số những năng lượng biểu hiện trong vũ trụ được gọi là prāna. Khi kết thúc một chu kỳ thì prāna ở trong trạng thái gần như bất động, và khi một chu kỳ kế tiếp bắt đầu thì nó dần dần hiển lộ tự thân. Prāna chính là cái hiển lộ như là sự chuyển động, như là sự vận động thần kinh nơi con người và loài vật, và cũng chính prāna đó đang hiển lộ như là tư tưởng, v.v.... Toàn thể vũ trụ là sự kết hợp của prāna và ākāśa, thể xác con người cũng vậy. Từ ākāśa, ta có được những chất liệu khác nhau mà ta có thể cảm nhận, và nhìn thấy; và từ prāna, ta có được tất cả những lực khác nhau. Bây giờ, công việc đưa prāna ra ngoài và tìm nó lại được gọi là prāṇāyāma.

Patanjali, cha đẻ của triết học Yoga, không đưa ra nhiều hướng dẫn cụ thể về prāṇāyāma, nhưng về sau, những hành giả yogi khác đã phát hiện nhiều điều về prāṇāyāma và đã biến nó thành một khoa học vĩ đại. Đối với Patanjali, nó chỉ là một trong nhiều pháp môn, nhưng ông không quá chú trọng đến nó. Ý ông cho rằng các bạn chỉ cần thở ra, hít vào và nén hơi thở trong một thời gian, tất cả chỉ có vậy thôi, và nhờ thế mà tâm trí sẽ trở nên tĩnh lặng đôi chút. Nhưng các bạn sẽ phát hiện ra rằng phương pháp này về sau đã tiến hóa thành một bộ môn khoa học đặc thù gọi là prāṇāyāma. Chúng ta sẽ nghiên cứu đôi chút về những gì mà hành giả yogi sau này đã nói. Một số điều trong đó đã được tôi trình bày cùng các bạn trước đây, nhưng lặp đi lặp lại chút ít cũng có tác dụng in sâu chúng vào tâm trí các bạn.

Trước hết, các bạn phải nhớ rằng prāna không phải là hơi thở. Nhưng cái gây nên sự chuyển động của hơi thở, cái tạo nên sinh lực cho hơi thở là prāna. Hơn thế nữa, từ *prāna* được vận dụng theo mọi nghĩa, tất cả các nghĩa đó đều được gọi là prāna, tâm trí được gọi là một prāna. Chúng ta cũng đã thấy rằng prāna là lực. Tuy vậy, chúng ta lại không thể gọi prāna là lực được, bởi vì lực chỉ sự biểu hiện của nó mà thôi. Nó là cái tự hiển lộ như là lực và muôn vật khác trong phương thức chuyển động. Chitta – hay tâm – là động cơ hút prāna từ môi trường chung quanh, và từ prāna này nó tạo ra nhiều nguồn sinh lực khác nhau – những sinh lực này bảo trì cơ thể – cùng tư tưởng, ý chí và mọi năng lực khác. Bằng quá trình hô hấp được nói ở trên, chúng ta có thể điều khiển được mọi chuyển động trong cơ thể và những dòng thần

kinh khác nhau đang chu lưu trong cơ thể. Trước hết, chúng ta bắt đầu nhận thức được chúng, rồi sau đó chúng ta dần dần điều khiển được chúng.

Theo các hành giả yogi về sau thì có ba dòng prāna chính trong cơ thể con người. Họ gọi dòng thứ nhất là Idā, dòng thứ hai là Pingalā, và dòng thứ ba là Sushumnā. Theo họ thì Pingalā nằm bên phải của cột sống, Idā nằm bên trái và Sushumnā nằm giữa cột sống, đó là một rãnh rộng. Theo các hành giả yogi đó thì Idā và Pingalā là những dòng thần kinh hoạt động trong tất cả mọi người, và thông qua những dòng thần kinh đó, chúng ta thực hiện được tất cả những chức năng trong đời sống. Sushumnā cũng hiện hữu nơi tất cả mọi người, nhưng nó không hoạt động, nó chỉ phát huy chức năng nơi các hành giả yogi. Các bạn phải nhớ rằng yoga làm thay đổi thể xác, khi các bạn tiếp tục luyện tập thì thể xác các bạn cũng thay đổi, nó không còn là cái thể xác mà các bạn có trước khi luyện tập nữa. Điều đó rất hợp lý, và có thể lý giải được. Bởi vì mọi tư tưởng mới mẻ mà chúng ta tiếp xúc đều phải tạo ra, có thể nói như vậy, một rãnh mới xuyên qua não bộ, và điều đó giải thích óc bảo thủ cực đoan trong bản tính con người. Bản tính con người chỉ muốn đi theo những lối mòn có sẵn, vì điều đó dễ dàng. Nếu chúng ta nghĩ rằng, chỉ để ví dụ thôi, tâm trí giống như một cây kim và não như một khối mềm trước nó thì, có thể nói như vậy, mỗi tư tưởng của chúng ta sẽ tạo nên một rãnh trong não. Rãnh này có thể khép lại, nhưng chất xám len vào và phân luồng để mở nó ra. Nếu không có chất xám thì sẽ không có trí nhớ, bởi vì nhớ có nghĩa là đi lại trên những con đường cũ, vạch lại một tư tưởng, có thể nói như vậy. Bây giờ có lẽ các bạn lưu ý thấy rằng khi một người nói về những chủ đề, mà trong đó anh ta vận dụng đôi ba ý tưởng quen thuộc với tất cả mọi người, kết hợp rồi lại tái kết hợp chúng với nhau thì rất dễ theo dõi, bởi vì những rãnh đó đã hiện hữu sẵn trong não bộ mọi người rồi, nên chỉ cần viện dẫn tới chúng là xong. Nhưng khi một chủ đề mới xuất hiện thì một rãnh mới phải được tạo ra, bởi vậy không dễ gì hiểu được ngay. Đó là lý do vì sao mà não bộ (não bộ chứ không phải chính con người) khước từ một cách vô thức những tư tưởng mới, không để chúng tác động đến. Nó phản kháng. Prāna có tạo nên những rãnh mới, và não bộ không chấp nhận. Đó là điều bí ẩn của óc bảo thủ. Trong não càng có ít rãnh và mũi kim prāna càng ít

tạo ra những thông lộ thì não càng bảo thủ và càng chống đối những tư tưởng mới. Người nào càng thích tư duy thì những rãnh trong não càng phức tạp, và người đó càng dễ tiếp thu và hiểu những tư tưởng mới. Đối với mọi tư tưởng tươi mới cũng vậy, ta tạo một ấn tượng mới trong não, tạo một rãnh mới trong não chất [*brain-stuff*], và đó là lý do vì sao ta thấy rằng khi thực hành yoga – có thể nói là bao hàm một tập hợp các tư tưởng và đông lực hoàn toàn mới lạ – thì cơ thể tạo ra nhiều kháng lực lúc ban đầu. Đó là lý do vì sao ta thấy rằng một phần tôn giáo đề cập đến phương diện ngoại tại của bản tính thì được đông đảo mọi người chấp thuận, trong khi phần kia, triết học hoặc tâm lý học, đề cập đến nội tâm của con người thì thường bị lãng quên.

Chúng ta phải nhớ định nghĩa này về thế giới của chúng ta: thế giới này chỉ là Tồn Tại Vô Biên được phóng chiếu vào bình diện ý thức. Một phần nhỏ bé của Tồn Tại này được phóng chiếu vào ý thức, và ta gọi đó là thế giới. Bởi vậy, còn có một Cõi Ngoài Vô Biên, và tôn giáo phải đề cập đến cả hai – cái khối bé nhỏ mà ta gọi là thế giới này cùng Cõi Ngoài Vô Biên đó. Bất kỳ tôn giáo nào chỉ đề cập đến một trong hai sẽ bị khiếm khuyết. Nó phải đề cập đến cả hai. Phần tôn giáo đề cập đến phần Vô Biên đã đi vào bình diện của ý thức và bị nắm bắt – có thể nói như vậy – trong bình diện của ý thức, trong cái khung thời gian, không gian và quan hệ nhân quả thì phần đó quen thuộc với chúng ta, bởi vì chúng ta đã ở sẵn trong cái khung đó rồi, và những ý tưởng về bình diện này đã tồn tại cùng chúng ta từ vô thủy. Còn phần tôn giáo đề cập đến Cõi Ngoài Vô Biên kia đến với chúng ta hoàn toàn xa lạ, và nỗ lực tìm hiểu chúng sẽ tạo ra những rãnh mới trong não bộ, gây xáo trộn toàn bộ hệ thống. Đó là lý do vì sao các bạn thấy rằng khi luyện tập yoga thì lúc đầu, những người bình thường bị đẩy ra ra khỏi những lối mòn. Để giảm thiểu những xáo trộn này đến mức ít nhất, đạo sư Patanjali đã đề xướng tất cả các phương pháp này. Chúng ta có thể luyện tập theo một phương pháp phù hợp nhất với mình.

35

Những hình thức chú tâm nào đem đến những nhận thức phi thường cho giác quan sẽ giúp cho tâm trí thêm kiên định.

Điều này đến một cách tự nhiên cùng với dhāranā hay sự chú tâm. Các hành giả yogi cho rằng nếu tập trung tư tưởng vào chóp mũi thì sau một vài ngày, hành giả bắt đầu ngửi thấy một mùi thơm tuyệt diệu. Nếu chú tâm vào cuống lưỡi, hành giả bắt đầu nghe được âm thanh, nếu chú tâm vào đầu lưỡi, hành giả bắt đầu nếm được mùi vị tuyệt vời; nếu chú tâm vào thân lưỡi, hành giả có cảm giác như đang tiếp xúc với một đối tượng nào đó. Nếu chú tâm vào vòm miệng, hành giả bắt đầu thấy được những điều kỳ lạ. Nếu một người tâm trí rối loạn mà muốn luyện tập pháp môn yoga này và trong lòng vẫn còn hoài nghi chân lý của chúng thì chỉ cần luyện tập chút ít, anh ta sẽ thấy sự hoài nghi lắng xuống, những sự kiện này xuất hiện và anh ta sẽ kiên trì luyện tập.

36

Hoặc [tâm sẽ an định nhờ quán tưởng đến] ánh Hào Quang Rực Rỡ nằm bên kia phiền não.

Đây là một dạng chú tâm khác. Hãy quán tưởng đến một đóa sen cánh rũ ở trái tim, và sushumnā chạy xuyên qua nó, hít một hơi thở, và khi thở hơi ra, hãy tưởng tượng những cánh sen mọc đứng lên, và bên trong hoa sen là ánh hào quang rực rỡ. Hãy quán tưởng điều đó.

37

Hoặc [bằng cách quán tưởng đến] một tâm hồn đã xả ly mọi luyện cảm với những đối tượng của giác quan.

Hãy chọn một người thánh thiện, một vĩ nhân mà các bạn tôn kính, một vị hiền triết mà các bạn biết là đã hoàn toàn vô chấp, và hãy suy tư về tâm hồn vị đó. Tâm hồn đó đã trở nên vô chấp. Hãy quán tưởng đến tâm hồn đó, nó sẽ làm tâm trí các bạn tĩnh lặng. Nếu các bạn không thể thực hiện được điều đó thì có phương pháp tiếp theo đây.

38

Hoặc [bằng cách quán tưởng đến] tri thức xuất hiện trong giấc mơ, hoặc niềm hạnh phúc đã trải qua trong giấc ngủ say.

Đôi khi một người mơ thấy thiên thần xuất hiện và nói chuyện với mình, mơ thấy mình rơi vào trạng thái xuất thần, mơ thấy tiếng nhạc vọng về từ trên thiên giới. Trong giấc mơ đó, anh ta chìm vào lạc phúc, và khi tỉnh giấc, những điều đó để lại cho anh ta một ấn tượng sâu sắc. Hãy nghĩ giấc mộng đó là có thực, và hãy quán tưởng về nó. Nếu không làm được thì các bạn hãy quán tưởng về bất kỳ sự vật linh thiêng nào mà các bạn thích.

39

Hoặc bằng cách quán tưởng đến bất cứ điều gì mà hành giả xem là tốt đẹp.

Điều này không có nghĩa là quán tưởng đến bất cứ chủ đề xấu xa nào cũng được, mà chỉ quán tưởng đến những chủ đề tốt đẹp mà các bạn thích, bất cứ nơi nào mà các bạn thích nhất, bất cứ cảnh tượng nào mà các bạn thích nhất, bất cứ tư tưởng nào mà các bạn thích nhất, bất cứ điều gì giúp tập trung tâm trí.

40

Khi quán tưởng như thế thì tâm trí của hành giả yogi trở nên vô chướng ngại, từ nguyên tử cho đến cõi vô biên.

Nhờ luyện tập như thế, tâm trí dễ dàng quán tưởng sự vật tế vi nhất, cũng như sự vật vĩ đại nhất. Vì vậy, những con sóng trong tâm trí sẽ yếu dần đi.

41

Hành giả yogi – người mà những biến trạng (vritti) của anh ta đã trở nên bất lực như thế (nghĩa là đã bị chế ngự) – sẽ đạt được, nơi người nhận, [khí cụ] đón nhận, đối tượng

được nhận (nghĩa là linh hồn, tâm trí và ngoại vật), trạng thái chú tâm và sự tương đồng, giống như một khối pha lê (trước những đối tượng nhiều màu khác nhau)

Tham thiền thường xuyên sẽ đạt được kết quả gì? Chúng ta phải nhớ trong một câu cách ngôn trước, Patanjali đã đi vào các trạng thái tham thiền như thế nào, đầu tiên là những đối tượng thô, sau đó là những đối tượng tế vi, rồi từ đó, chúng ta tiếp tục tiến đến những đối tượng còn tế vi hơn nữa. Kết quả là ta có thể quán tưởng những đối tượng tế vi cũng như những đối tượng thô. Khi quán tưởng như thế, hành giả yogi thấy có ba sự việc: chủ thể nhận, đối tượng được nhận, và khí cụ nhận, tương ứng với linh hồn, ngoại vật và tâm trí. Chúng ta có ba đối tượng quán tưởng: thứ nhất là những đối tượng thô, như thể xác, hoặc những đối tượng vật chất, thứ hai là những đối tượng tế vi như tâm trí, tâm, và thứ ba là Purusha được gán phẩm tính – không phải là chính Purusha là mà tự ngã. Bằng thực hành, hành giả yogi an lập trong tất cả những loại tham thiền này. Bất cứ khi nào tham thiền, hành giả cũng đều có thể loại bỏ tất cả những tư tưởng khác, họ hợp nhất với đối tượng được quán tưởng; khi tham thiền, họ giống như một khối pha lê trước những đóa hoa, khối pha lê hầu như hợp nhất với những đóa hoa đó. Nếu hoa màu đỏ thì khối pha lê trông như màu đỏ, nếu hoa màu xanh thì khối pha lê trông như màu xanh.

42

[Trạng thái định mà trong đó] âm thanh, ý nghĩa, và tri thức phát sinh hòa hợp nhau được gọi là hữu tâm định¹.

Âm thanh ở đây muốn nói đến dao động, ý muốn nói đến những dòng thần kinh truyền dẫn dao động, và tri thức là phản

¹ Đọc câu cách ngôn này, chúng ta như nghe lại câu thơ “*Les parfums, les couleurs et les sons se répondent*” (Hương thơm, sắc màu và âm thanh cùng hòa hợp) trong bài thơ *Correspondances* của Beaudelaire, hoặc nghe lại những câu văn trong bài *Chơi giữa mùa trăng* của Hàn Mặc Tử “..... Nhồn tuyến đưa tới đâu, cũng gặp chói lói, cũng gặp hào quang. Nên trí tôi rất ngợp, miệng lưỡi tôi không phải bối rối nhưng tựa hồ như mới nếm xong khí vị thanh tao của muôn điệu nhạc.”

ứng. Mọi hình thức quán tưởng mà ta đã thảo luận từ trước đến nay, Patanjali gọi là savitarka, nghĩa là hữu tâm, “còn tìm cầu, tra vấn”. Sau này, ông đưa chúng ta đến những trạng thái tham thiền cao hơn. Trong những trạng thái được gọi là “hữu tâm” thì chúng ta giữ quan hệ nhị nguyên giữa năng và sở, giữa chủ thể và khách thể, quan hệ nhị nguyên này phát sinh từ sự hòa hợp giữa ngôn từ, ý nghĩa và tri thức. Trước hết là có dao động bên ngoài, tức ngôn từ; khi được truyền vào những dòng thần kinh cảm giác thì dao động này là ý nghĩa. Sau đó, xuất hiện một con sóng phản ứng trong chitta – hay tâm – là tri thức, nhưng sự hòa hợp cả ba yếu tố này mới tạo thành cái mà ta gọi là tri thức. Trong tất cả những trạng thái tham thiền, cho đến lúc này, thì đối tượng quán tưởng của chúng ta là sự hòa hợp này. Trạng thái định tiếp theo đây là trạng thái cao hơn.

43

Trạng thái định được gọi là vô tâm, “không còn tìm cầu tra vấn” [đạt được] khi ký ức đã thuần tịnh, không còn một phẩm tính nào, mà chỉ biểu đạt ý nghĩa [của đối tượng quán tưởng].

Chính nhờ thực hành quán tưởng cả ba yếu tố này, ta đạt đến một trạng thái mà trong đó cả ba không còn hòa hợp vào nhau. Ta có thể xả ly cả ba. Trước hết, ta sẽ cố gắng tìm hiểu ba yếu tố này là gì. Đây là chitta hay tâm, các bạn phải nhớ đến ẩn dụ so sánh tâm với cái hồ nước; còn dao động, ngôn từ, âm thanh giống như sóng lướt trên mặt hồ. Các bạn đã có cái hồ yên tĩnh đó trong lòng mình, và tôi phát âm một từ “con bò”. Ngay khi âm đó đi vào đôi tai các bạn thì trong tâm các bạn có một con sóng được tạo ra theo. Như vậy, con sóng đó đại diện cho ý tưởng về con bò – tức hình thức hoặc ý nghĩa mà ta gọi nó. Con bò biểu kiến mà ta biết, thực ra là con sóng trong tâm, và con sóng đó xuất hiện như là phản ứng lại những dao động âm ở ngoại giới và nội tâm. Con sóng tắt dần cùng âm thanh đó, con sóng đó không thể tồn tại nếu không có một ngôn từ. Các bạn có thể hỏi: sự thể sẽ ra sao nếu ta chỉ nghĩ đến con bò chứ không nghe âm thanh. Vào những lúc như vậy, các bạn tự mình tạo ra âm thanh đó. Các bạn đang nhủ thầm từ “con bò” trong tâm trí, và một con sóng

xuất hiện cùng âm đó. Không thể có một âm nào nếu không có xung động của âm, khi âm đó không xuất phát từ bên ngoài thì nó xuất phát từ bên trong, và khi âm thanh đó tắt đi thì con sóng tắt theo. Cái gì còn lại? Kết quả của phản ứng – và đó là tri thức. Cả ba yếu tố này kết hợp với nhau trong tâm trí ta chặt chẽ đến mức ta không thể nào tách rời chúng ra. Khi âm vọng đến, các giác quan dao động, và sóng trời dậy để đáp ứng, cả ba nối tiếp nhau chặt chẽ đến mức không sao phân biệt được cái này với cái kia; khi thực hành thiền quán trong một thời gian dài thì ký ức, – cơ quan tiếp thu mọi ấn tượng – trở nên thuần tịnh, và chúng ta có thể phân biệt rạch ròi cái này với cái kia. Trạng thái này được gọi là “nirvitarka-samādhī” hay vô tâm định.

44

Nhờ tiến trình này mà [các định] hữu tầm hay vô tầm với những đối tượng quán tưởng tế vi cũng được giải thích.

Một tiến trình tương tự với tiến trình ở phần trước lại được vận dụng, chỉ có điều là những đối tượng quán tưởng trong phần trước thì thô, bây giờ thì tế vi.

45

Những đối tượng tế vi kết thúc với pradhāna.

Những đối tượng thô chỉ là các nguyên tố, muôn vật được tạo ra từ chúng. Còn những đối tượng tế vi là các tanmātras, hay là những hạt cực vi. Các giác quan, tâm trí¹, tính vị kỷ, tâm (nhân của mọi sự biểu hiện), trạng thái quân bình của các chất liệu sattva, raja và tama – được gọi là pradhāna (thăng nhân, bản thể), prakṛti (nguyên chất), hay avyakta (phi biểu hiện), tất cả đều được bao hàm trong phạm trù những đối tượng tế vi, chỉ có Puruṣa (Linh Hồn) là ngoại lệ.

¹ Tâm trí [*mind*], hay cảm nhận thông thường, là tập hợp tất cả các giác quan [Ghi chú trong nguyên tác]

46

Những trạng thái định này là “hữu chủng”.

Những trạng thái định này không hủy diệt được mầm mống của quá khứ, do đó không thể đưa đến giải thoát, mà chỉ đưa hành giả yogi đến cảnh giới trong những câu cách ngôn sau đây.

47

Khi hành giả yogi đã an trú trong trạng thái định vô tâm này thì tâm trở nên kiên định.

48

Tri thức đạt được nhờ trạng thái định vô tâm được gọi là “Toàn Chân trí”¹.

Câu cách ngôn kế tiếp sẽ giải thích điều này.

49

Tri thức đạt được bằng chứng cứ và suy luận là tri thức về những sự vật thông thường. Tri thức đạt được từ trạng thái định đã nói ở trên thuộc mức độ cao hơn rất nhiều, tri thức đó có thể thấu triệt những lĩnh vực mà suy luận cùng chứng cứ không sao đến được.

Ý tưởng đó là như vậy: chúng ta thu hoạch được tri thức về những sự vật thông thường bằng nhận thức trực tiếp, bằng suy luận từ nhận thức đó, cũng như từ chứng cứ của những bậc thiện tri thức. Với thuật ngữ “thiện tri thức”, hành giả yogi luôn muốn nói đến các rishī, tức những bậc hiền triết đã thấu triệt những tư tưởng ghi chép trong kinh điển Veda. Theo họ, bằng chứng duy nhất cho những kinh điển đó là: chúng là chứng cứ của những bậc thiện tri thức; tuy nhiên, họ lại bảo kinh điển không thể đưa chúng ta đến giác ngộ. Chúng ta ai cũng có thể đọc được kinh Veda, tuy nhiên cũng sẽ không thực chứng được thứ gì; nhưng khi thực hành lời dạy trong kinh điển thì chúng ta chứng ngộ được những gì kinh điển nói,

¹ Đại sư Vivekananda dịch là “filled with Truth”.

cảnh giới đó xuyên thấu được những phạm vi mà lý tính không thể với tới, và là nơi mà chứng cứ của người khác cũng không thể giúp ích được gì. Đây là điều mà câu cách ngôn này muốn nói. Sự thực chứng mới là tôn giáo đích thực, mọi thứ còn lại chỉ là bước chuẩn bị; nghe thuyết pháp, đọc kinh điển hoặc suy luận chỉ là chuẩn bị nền tảng, nó không phải là tôn giáo. Tán đồng hoặc phản bác bằng trí năng cũng không phải là tôn giáo.

Tư tưởng cốt lõi của các hành giả yogi là: ta tiếp xúc trực tiếp với những đối tượng của giác quan như thế nào thì ta cũng có thể nhận thức được trực tiếp tôn giáo như thế ấy, trong một ý nghĩa mãnh liệt hơn nhiều. Những Chân Lý của tôn giáo, chẳng hạn như Thượng Đế hoặc Linh Hồn, không thể được nhận thức bằng giác quan bên ngoài. Tôi không thể thấy được Thượng Đế bằng mắt thịt, cũng không thể dùng tay trần để chạm vào Ngài, và ta cũng biết rằng mình không thể suy luận vượt quá giác quan. Lý tính bỏ rơi chúng ta tại một điểm hoàn toàn mơ hồ bất định, chúng ta có thể lý luận suốt đời, bởi vì thế gian này đã làm thế cả hàng ngàn năm rồi, và kết quả là chúng ta thấy mình không có đủ khả năng để tán đồng hay phản bác những sự kiện tôn giáo. Những gì nhận thức trực tiếp được thì chúng ta xem là nền tảng, và chúng ta suy luận trên nền tảng đó. Như vậy, rõ ràng là khả năng suy luận phải vận hành trong những giới hạn của nhận thức, nó không thể vượt ra ngoài. Toàn bộ cảnh giới chúng ngộ, do đó, nằm ngoài sự nhận thức của giác quan. Các hành giả yogi cho rằng con người có thể vượt ra ngoài phạm vi nhận thức trực tiếp, và cũng có thể vượt ra ngoài lý tính. Trong mỗi người đều có khả năng, có năng lực vượt lên khỏi trí năng, và năng lực đó tồn tại trong mọi người, mọi sinh thể. Bằng cách thực hành pháp môn Yoga, năng lực đó được khơi dậy, và thế là con người vượt lên khỏi được những giới hạn thông thường của lý tính, và trực tiếp nhận thức được những sự vật nằm nên ngoài mọi phạm vi của lý tính.

50

Ấn tượng phát sinh từ trạng thái định này ngăn cản mọi ấn tượng khác.

Trong những câu cách ngôn trước, ta đã thấy rằng thiền định là

con đường duy nhất để đạt đến trạng thái siêu thức, và ta cũng đã thấy rằng các samskāra – tức những ấn tượng – trong quá khứ là cái gây chướng ngại không cho tâm trí đạt được trạng thái samādhi. Tất cả các bạn đều quan sát thấy rằng hễ khi càng cố gắng tập trung tâm trí thì tư tưởng càng lan man tán loạn. Khi các bạn đang cố suy tư về Thượng Đế thì ngay lúc đó các samskāra này xuất hiện. Vào những lúc khác, chúng không hoạt động mạnh như thế, nhưng khi các bạn không cần đến chúng thì chắc chắn chúng lại có mặt, tìm đủ mọi cách để len vào tâm trí các bạn. Vì sao lại thế? Vì sao chúng lại mạnh mẽ lên nhiều vào thời điểm tập trung? Bởi vì các bạn đang trấn áp chúng, và chúng phản ứng lại bằng tất cả sức mạnh. Vào thời điểm khác thì chúng không phản ứng. Vô số những ấn tượng quá khứ hằn phải tiềm ẩn đâu đó trong tâm, và tất cả đều nằm chờ đợi để sẵn sàng nhảy chồm lên như bầy cọp! Lẽ ra chúng phải bị trấn áp để cho ý tưởng duy nhất mà ta ưa thích có thể trỗi dậy để loại bỏ những ý tưởng khác. Nhưng thay vì thế, tất cả chúng lại nhất tề đấu tranh để đồng thời vùng lên. Đó là những năng lực khác nhau của samskāra ngăn cản không cho tâm trí tập trung. Bởi vậy trạng thái định vừa được đề cập ở trên là pháp môn tối hảo cần phải luyện tập để có năng lực trấn áp các samskāra. Trong trạng thái tập trung theo cách này thì các samskāra trỗi dậy mạnh đến mức nó sẽ cản trở hoạt động của những ấn tượng khác, và không chế chúng.

51

Bằng cách kiềm chế cả ấn tượng này (ấn tượng gây chướng ngại cho tất cả những ấn tượng khác), mà tất cả mọi ấn tượng đều bị kiềm chế, và hành giả đạt đến trạng thái vô chủng định¹.

Các bạn nên nhớ rằng mục tiêu của chúng ta là nhận thức được chính Linh Hồn. Chúng ta không thể nhận thức được Linh Hồn bởi vì nó đã hòa lẫn với bản tính tự nhiên, với tâm trí, với thể xác. Kẻ ngu dốt nhất cho rằng thể xác mình là Linh Hồn. Người uyên bác nhất cho rằng tâm trí mình là Linh Hồn. Nhưng cả hai đều nhầm lẫn. Cái gì khiến cho Linh Hồn hòa lẫn vào với tất cả những thứ đó? Những con sóng khác nhau trỗi dậy trong chitta

¹ Vô chủng định (seedless samādhi): không còn mầm mống tạo tác nữa.

(tâm) và che phủ mất Linh Hồn. Ta chỉ thấy được Linh Hồn phản chiếu chút ít qua những con sóng đó; bởi vậy, khi con sóng đó thịnh nộ thì chúng ta nghĩ rằng Linh Hồn đang giận dữ – “Ta đang giận dữ”, chúng ta tự nhủ thế. Nếu đó là con sóng yêu thương thì chúng ta thấy được bản thân mình phản chiếu trong con sóng đó và bảo rằng chúng ta đang yêu thương. Nếu đó là con sóng yếu đuối và Linh Hồn được phản chiếu trong đó thì chúng ta ngỡ rằng chúng ta bạc nhược. Những ý tưởng khác nhau từ các ấn tượng đó – tức các samskāra – che lấp cả Linh Hồn. Ta không thể nào liễu ngộ được Thực Tính của Linh Hồn, chừng nào trong hồ nước tâm vẫn còn có một con sóng chưa lắng dịu; ta không thể nào liễu ngộ Thực Tính đó chừng nào trong hồ nước tâm chưa tĩnh lặng hoàn toàn. Bởi vậy, thứ nhất, Patanjali dạy chúng ta ý nghĩa của các con sóng đó, thứ hai là pháp môn tối hảo để trấn áp chúng, và thứ ba là làm thế nào tạo ra được một con sóng đủ mạnh để trấn áp tất cả các con sóng khác, như lửa nuốt lửa, có thể nói như vậy. Khi chỉ còn lại một con sóng thì ta dễ dàng trấn áp nó, và khi trấn áp được rồi thì tiếp theo sau đó là trạng thái vô chủng định. Trạng thái định này không còn lưu lại gì hết, và Linh Hồn thị hiện y như thực, trong hào quang rực rỡ của Nó. Chỉ đến lúc đó, ta mới liễu ngộ được rằng Linh Hồn không phải là là một thể hòa hợp, mà nó là bản thể đơn nhất, vĩnh hằng duy nhất trong vũ trụ; và như thế, Nó không thể được sinh ra, Nó không chết đi, Nó bất tử, bất hoại, là phần Tinh Túy vĩnh hằng của Trí Thông Minh.

CHƯƠNG II

CHÚ TÂM: THỰC HÀNH

1

Khổ hạnh, nghiên cứu, và phó mặc thành quả cùng công trình cho Thượng Đế được gọi là kriyā yoga.

Những loại samādhi – hay định – mà ta dùng để kết thúc chương cuối rất khó tự thành, bởi vì chúng ta phải tiếp thu từ từ. Bước đầu tiên, hay bước tiên quyết, được gọi là kriyā yoga. Theo nghĩa đen, từ này có nghĩa thực hành yoga thông qua việc làm. Các giác quan là những con ngựa, tâm trí là dây cương, trí năng là người đánh xe, linh hồn là người cưỡi ngựa và thể xác là cỗ xe. Nếu những con ngựa quá mạnh khỏe và không tuân theo sự điều khiển của dây cương, nếu người đánh xe không suy đoán chín chắn thì người cưỡi ngựa sẽ gặp thảm họa. Nhưng nếu như những con ngựa – tức các giác quan – được điều khiển một cách khéo léo bởi dây cương – tức tâm trí, và nếu người đánh xe suy đoán chín chắn thì người cưỡi ngựa – tức linh hồn – sẽ đi đến đích.

Trong trường hợp này “khổ hạnh” có nghĩa là gì? Nó có nghĩa là nắm chặt dây cương khi hướng dẫn thể xác và tâm trí, không để cho chúng làm gì tùy thích, mà chế ngự chúng một cách phù hợp.

“Nghiên cứu” có nghĩa là gì? Đó không phải là nghiên cứu tiểu thuyết hay sách truyện mà là nghiên cứu những kinh sách dạy cách giải thoát linh hồn. Hơn nữa, việc nghiên cứu này cũng hoàn toàn không phải là để tranh luận. Hành giả yogi được cho là đã kết thúc giai đoạn tranh luận. Ông ta đã tranh luận quá nhiều, và đã thấy thỏa mãn. Ông ta chỉ nghiên cứu để củng cố thêm cho lòng xác tín. Vāda và siddhānta là hai loại tri thức về kinh điển:

vāda là loại tranh luận và siddhānta là loại quyết định. Khi con người hoàn toàn ngu dốt thì anh ta tiếp thu loại thứ nhất, luận chiến thuận và chống, khi đã kết thúc giai đoạn này thì anh ta tiếp thu loại siddhānta để đi đến kết luận. Nếu chỉ đi đến kết luận suông thì chưa đủ. Cần phải thực chứng được nó. Kinh sách thì vô số mà thời gian thì có hạn, do đó, bí quyết của tri thức là chỉ chọn những phần cốt yếu. Hãy chọn phần cốt yếu và sống theo nó. Truyện cổ Ấn Độ kể rằng nếu các bạn đặt một chén sữa hòa nước trước mặt một rājahasma – con khổng chúa – thì nó sẽ uống hết sữa và chừa nước lại. Cũng theo cách đó, chúng ta hãy chọn những phần giá trị trong tri thức và loại bỏ phần cặn bã. Những bài thể dục cho trí năng là điều cần thiết lúc ban đầu, ta không nên tin theo bất cứ điều gì một cách mù quáng. Nhưng các hành giả yogi đã vượt qua giai đoạn tranh luận, đã đi đến kết luận bất động và vững như bàn thạch. Điều duy nhất mà họ muốn làm là củng cố thêm cho kết luận đó. Đừng tranh luận, hành giả yogi bảo vậy, nếu có ai buộc các bạn phải tranh luận thì hãy im lặng. Đừng trả lời bất kỳ cuộc tranh luận nào, mà hãy lặng lẽ bỏ đi, bởi vì tranh luận chỉ làm rối loạn tâm trí. Điều duy nhất là rèn luyện trí năng. Vậy thì được gì, có ích gì khi làm tâm trí thêm rối loạn? Trí năng chỉ là một loại khí cụ yếu ớt, chỉ có thể cung cấp cho chúng ta những tri thức bị giới hạn bởi giác quan. Hành giả yogi muốn vượt ra ngoài các giác quan, bởi vậy đối với họ trí năng không có một tác dụng tối hậu nào. Họ biết chắc điều này, nên im lặng và không tranh luận. Mọi cuộc tranh luận đều ném tâm trí họ ra khỏi trạng thái cân bằng, gây rối loạn trong tâm, và sự rối loạn này là điều trở ngại. Tranh luận và lý luận chỉ là những giai đoạn sơ khởi, còn có những thứ ở bên ngoài chúng. Trọn cuộc sống không phải để dành cho những cuộc tranh đấu của thời đi học hoặc cho những xã hội ưa tranh luận.

“Phó mặc thành quả cùng công trình cho Thượng Đế” có nghĩa là không cho rằng mình thực hiện được điều gì, cũng không đổ lỗi cho ai, mà cứ phó thác hết mọi sự cho Thượng Đế, và giữ lòng thanh thản.

2

[Kriyā yoga đưa đến trạng thái định] và làm nhẹ đi những chương ngại gây đau khổ.

Phần lớn chúng ta đều như những đứa bé hư hỏng, cứ để mặc tâm trí làm gì tùy thích. Bởi vậy cần phải thường xuyên luyện tập kriyā-yoga để điều khiển được tâm trí và khuất phục nó. Chương ngại đối với pháp môn yoga là do chúng ta mất khả năng điều khiển, khiến chúng ta đau khổ. Ta có thể loại bỏ những chương ngại đó bằng cách điều khiển tâm trí và chế ngự nó bằng pháp môn kriyā-yoga.

3

Những chương ngại gây đau khổ là vô minh, tính ích kỷ, luyện cảm, ác cảm và lòng tham sống.

Có năm loại khổ đau, và sự ràng buộc năm lớp này khiến ta bị đọa. Tất nhiên vô minh là mẹ đẻ của tất cả những thứ còn lại. Nó là nguyên nhân duy nhất khiến ta khốn khổ. Ngoài ra còn có cái gì có thể khiến ta khốn khổ? Bản chất của Linh Hồn là Thường Lạc. Cái gì có thể khiến nó phiền não, nếu không phải là vô minh, vọng tưởng, ảo tưởng? Tất cả những khốn khổ trong Linh Hồn chỉ là ảo tưởng.

4

Vô minh là cánh đồng màu mỡ sản sinh ra tất cả những thứ đi theo nó, dù những thứ đó còn đang yên ngủ, đã bị suy yếu, bị chế phục hoặc bành trướng.

Vô minh là nguyên nhân sinh ra tính ích kỷ, luyện cảm, ác cảm và lòng tham sống. Những ấn tượng này tồn tại trong nhiều trạng thái khác nhau. Đôi khi chúng yên ngủ. Các bạn thường nghe câu nói “hồn nhiên như trẻ thơ”, thế nhưng trong đứa trẻ cũng có thể mang bản chất ma quỷ, bản chất này hé lộ từ từ. Nơi hành giả yogi, những ấn tượng này – tức những samskāra trong

quá khứ – đã bị “suy yếu”, nghĩa là ở trong một trạng thái vô cùng tế vi mà ông ta có thể điều khiển được chúng, và không cho phép chúng xuất hiện. “Bị chế phục” nghĩa là tập hợp các ấn tượng bị kìm hãm trong một thời gian bởi những ấn tượng mạnh hơn, nhưng rồi chúng sẽ xuất hiện khi tác nhân áp chế không còn nữa. Trạng thái cuối cùng là “bành trướng”, đó là trạng thái khi các samskāra – nhờ môi trường trợ duyên thuận lợi – đã hoạt động tối đa, thiện cũng như ác.

5

Vô minh nghĩa là xem cái phi Chân Ngã vô thường, bất tịnh, khổ đau là Chân Ngã thường tồn, thanh tịnh, và lạc phúc.

Tất cả những ấn tượng khác nhau đó đều có chung một nguồn gốc duy nhất: vô minh. Trước tiên, chúng ta phải hiểu vô minh là gì. Tất cả chúng ta đều nghĩ rằng “Ta là thể xác, không phải là Chân Ngã thuần tịnh, ngời sáng và lạc phúc” – và đó là vô minh. Chúng ta tư duy về Chân Ngã và xem Nó như là thể xác. Đó là một đại ảo tưởng.

6

Tính ích kỷ là sự đồng nhất Chủ Thể Nhìn với công cụ dùng để nhìn.

Chủ Thể Nhìn [*Seer*] mới thực sự là Chân Ngã, là cái Thuần Tịnh, Vĩnh Viễn Linh Thánh, Vô Biên, Bất Tử. Đó là Chân Ngã của con người. Và cái gì là các khí cụ? Đó là chitta hay tâm, buddhi hay năng lực nhận thức, manas hay tâm trí, và indriya hay sáu cơ quan. Đó là những khí cụ giúp con người nhìn ra thế giới bên ngoài, và việc đồng nhất Chân Ngã với các khí cụ đó được gọi là tính ích kỷ, phát sinh từ vô minh. Chúng ta nói: “Tôi là tâm trí”, “Tôi là tư tưởng”, “Tôi đang giận dữ”, hoặc “Tôi đang hạnh phúc”. Làm sao chúng ta có thể giận dữ, và làm sao chúng ta có thể thù ghét? Chúng ta đồng nhất mình với Chân Ngã, Cái Đó không thể biến đổi. Nếu Nó không thể biến đổi thì làm sao Nó có thể lúc vui, lúc buồn? Nó vốn vô tướng, vô biên và toàn nhiên phổ

hiện. Cái gì có thể làm nó biến đổi? Nó nằm ngoài mọi định luật. Vậy thì cái gì có thể ảnh hưởng đến Nó được? Không một thứ gì trong vũ trụ này có thể gây ảnh hưởng đến Nó, nhưng do vô minh, chúng ta tự đồng nhất với tâm, và ngỡ rằng mình cảm nhận được khổ đau hay hạnh phúc.

7

Luyện cảm là cái nằm trong lạc thú.

Chúng ta thấy lạc thú trong những sự vật nào đó, và tâm trí, như dòng nước, tuôn chảy về chúng và việc chạy theo trung tâm lạc thú này được gọi là, có thể nói như vậy, luyện cảm. Chúng ta không bao giờ quyến luyến với bất kỳ người nào mà ta không thích. Đôi khi, chúng ta tìm thấy lạc thú trong những sự vật vô cùng kỳ quặc, nhưng theo nguyên tắc, hễ ta thích cái gì thì mới gắn bó với cái đó được.

8

Ác cảm là cái nằm trong khổ đau.

Cái gì làm ta đau khổ thì ta lập tức tìm cách lãng tránh ngay.

9

Nổi trôi theo bản tính [do kinh nghiệm quá khứ của cái chết] và được xác lập ngay cả với những học giả, cái đó gọi là lòng tham sống.

Lòng tham sống này, các bạn thấy hiện rõ nơi mọi loài vật, và trên nền tảng lòng tham chấp đó, con người đã nỗ lực xây dựng nên học thuyết về kiếp sau, bởi vì con người quá yêu cuộc sống của họ nên mới ước mong cuộc sống ở kiếp sau. Hiển nhiên là lập luận này cũng chẳng có giá trị gì nhiều, nhưng điều lý thú nhất trong lập luận đó là ở tại các quốc gia phương Tây, người ta cho rằng lòng tham sống chỉ áp dụng cho loài người, chứ không bao gồm loài vật. Tại Ấn Độ, lòng tham sống đó là một trong những lập luận để chứng minh kinh nghiệm và sự tồn tại trong quá khứ.

Ví dụ, nếu đúng là tất cả những tri thức của chúng ta đều xuất phát từ kinh nghiệm thì chắc chắn rằng chúng ta đã không bao giờ trải nghiệm được những gì chúng ta không thể hình dung hay thấu hiểu. Con gà con vừa mới nở đã biết mổ thức ăn. Chúng ta đã nhiều lần thấy những con vịt được gà mái ấp, nhưng khi chui ra khỏi vỏ trứng là chúng đã lao xuống nước, còn gà mẹ thì lo chúng sẽ bị chết chìm. Nếu kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của tri thức thì từ đâu mà những con gà con học được cách mổ thức ăn, hay những con vịt con biết rằng nước là môi trường tự nhiên của chúng? Nếu các bạn cho rằng điều đó là bản năng thì chẳng có nghĩa gì cả, đó chỉ việc gán một danh từ, chứ không phải lời giải thích. Bản năng này là gì? Trong ta có nhiều bản năng lắm. Chẳng hạn, hầu hết quý bà ở đều biết đánh đàn dương cầm, và hãy nhớ rằng lúc mới học, các bạn đã cẩn thận đặt ngón tay trên các phím đen trắng, từ phím này sang phím khác, nhưng giờ đây, sau một vài năm tập luyện, các bạn có thể vừa nói chuyện với bạn bè mà ngón tay vẫn gõ đúng trên phím đàn. Điều đó đã biến thành bản năng, trở nên tự động, nhưng theo những gì mà chúng ta được biết thì tất cả những trường hợp mà giờ đây chúng ta xem là tự động đều là lý tính bị suy thoái. Nói theo ngôn ngữ của hành giả yogi thì bản năng là lý tính bị nội tướng. Sự phân biệt bị nội tướng và trở thành những samskāra tự động. Bởi vậy, thật hoàn toàn hợp lý khi cho rằng tất cả những gì mà chúng ta gọi là bản năng trong thế giới này chỉ là lý tính bị nội tướng. Bởi vì lý tính không thể phát sinh nếu không có kinh nghiệm, cho nên mọi bản năng đều là kết quả của kinh nghiệm trong quá khứ. Con gà sợ điều hâu, con vịt thích lội nước, những thứ đó đều là kinh nghiệm trong quá khứ.

Do đó, vấn đề đặt ra là kinh nghiệm đó thuộc về một linh hồn riêng biệt hay chỉ thuộc vào thể xác, kinh nghiệm của con vịt là kinh nghiệm do tổ tiên truyền lại, hay là kinh nghiệm của chính nó. Các nhà khoa học hiện đại cho rằng kinh nghiệm đó thuộc về thể xác, nhưng các hành giả yogi thì chủ trương rằng đó là kinh nghiệm của linh hồn, được truyền thừa qua thể xác. Đây là thuyết tái sinh. Ta đã thấy rằng mọi tri thức của chúng ta – dù ta có gọi là nhận thức lý tính, hay bản năng – cũng đều đến thông qua con đường kinh nghiệm, và tất cả những gì có thể gọi là kinh nghiệm đều là kết quả của kinh nghiệm trong quá khứ, bị suy thoái thành

bản năng, rồi bản năng đó lại phục hồi thành lý tính. Khắp vũ trụ đều diễn ra như vậy. Và tại Ấn Độ, một trong những giáo lý trọng yếu về thuyết tái sinh được xây dựng trên quan niệm đó.

Theo thời gian, những kinh nghiệm sợ hãi cứ tái diễn đã tạo nên lòng tham sống. Đó là lý do vì sao đứa bé có tính sợ hãi bẩm sinh, bởi vì kinh nghiệm về đau khổ đã có sẵn đấy rồi. Ngay cả những người có học thức, dù biết rằng thân xác này sẽ mất đi, luôn bảo: “Đừng bận tâm. Chúng ta còn có hàng trăm thể xác nữa, Linh Hồn không thể nào chết được” – nhưng ở chính nơi họ, với tất cả niềm xác tín bằng trí năng, ta vẫn thấy lòng tham sống. Lòng tham sống này là gì? Chúng ta đã thấy nó biến thành bản năng. Theo ngôn ngữ tâm lý học của yoga thì lòng tham sống đó đã biến thành các samskāra hay ấn tượng. Những samskāra này, dù tế vi hoặc ẩn khuất, cũng đều đang yên ngủ trong tâm. Tất cả những kinh nghiệm trong quá khứ về cái chết, tất cả những gì mà chúng ta gọi là bản năng đều là kinh nghiệm đã biến thành tiềm thức. Chúng sống ở trong chitta hay tâm, nằm im lìm nhưng hoạt động ngầm.

Những biến trạng của tâm (chitta-vritti) – tức những con sóng trong tâm trí – vốn thô, nên ta có thể đánh giá và cảm nhận được chúng, ta có thể dễ dàng điều khiển được chúng, nhưng còn những bản năng tế vi hơn thì sao? Làm thế nào để điều khiển được chúng? Khi tôi nóng giận thì cả tâm trí tôi biến thành một con sóng giận dữ khổng lồ. Tôi cảm nhận nó, thấy nó, xử lý, có thể dễ dàng điều khiển nó, có thể chiến đấu với nó; nhưng trong trận đấu này, tôi không thể thành công hoàn toàn chừng nào tôi chưa chế ngự được nguyên nhân. Một người nào đó ăn nói quá lỗ mãng với tôi, tôi bắt đầu thấy mình nổi nóng, anh ta cứ tiếp tục cho đến khi tôi thực sự nổi nóng, tôi quên mất mình đi và đồng nhất mình với cơn giận dữ. Trước tiên, khi anh ta bắt đầu sỉ vả tôi, tôi vẫn còn suy nghĩ: “Mình sắp nổi nóng rồi đây”. Sự giận dữ là một chuyện và tôi là một chuyện khác, nhưng khi tôi đã nổi nóng thì tôi là cơn giận dữ. Những cảm xúc này phải được kiềm chế từ trong trứng nước dưới những hình thức tế vi, thậm chí trước cả khi chúng ta ý thức được rằng chúng đang tác động đến ta. Với đại đa số nhân loại thì những trạng thái cảm xúc này – những cảm xúc dần dần xuất hiện từ dưới tầng ý thức – đều chưa được biết đến. Khi bọt nước nổi lên từ đáy hồ thì ta không thấy

được nó, thậm chí cả khi nó nổi lên gần đến mặt nước, chỉ khi nào nó vỡ tung ra và tạo thành gợn sóng thì ta mới hay nó có mặt ở đó. Ta chỉ sẽ thành công trong việc nắm bắt được những con sóng khi ta có thể nắm bắt được chúng trong những nguyên nhân tế vi; chừng nào chúng ta còn chưa thể nắm bắt được chúng, chưa chế ngự được chúng để chúng không biến thành dạng thô, thì không có hy vọng gì chinh phục được hoàn toàn bất kỳ một cảm xúc nào. Để kiềm chế được cảm xúc của mình, ta phải kiềm chế chúng ngay từ lúc mới manh nha, chỉ có thế ta mới có thể thiêu hủy sạch chúng tận gốc rễ. Một hạt giống bị rán chín dẫu có gieo trên đất cũng không bao giờ nảy mầm, cũng vậy, những cảm xúc này cũng không bao giờ sinh khởi.

10

Những samskāra tế vi phải được chế ngự bằng cách chuyển hóa chúng vào trạng thái nguyên nhân.

Những samskāra này là các ấn tượng tinh tế còn sót lại, ngay cả khi những con sóng tâm thức đã bị phá hủy bởi công phu quán tưởng. Những samskāra tế vi này phải được chế ngự bằng cách nào? Bằng cách chuyển hóa quả thành nhân. Khi chitta hay tâm, vốn là quả, thông qua trạng thái định được chuyển hóa thành nhân của nó, tức asmitā hay “Chân Ngã tính”¹ thì chỉ có những ấn tượng tế vi mới chết đi cùng nó.

11

Nhờ thiền quán mà những biến dị [thô] đều bị loại trừ.

Thiền quán là một trong những phương tiện hiệu quả để chế ngự sự phát sinh của những con sóng lớn. Bằng thiền quán, các bạn có thể khuất phục được những con sóng này, và nếu các bạn thực hành thiền quán trong nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm cho đến khi nó trở thành một thói quen tự nhiên, dù các bạn không cố ý thực hành, thì giận dữ và hận thù sẽ bị chế ngự và khuất phục.

¹ Đại sư Vivekananda dịch asmitā là “I-consciousness” (Ý Thức về Chân Ngã), tự điển Oxford dịch là “I-am-ness”; một số tư liệu Phật giáo dịch là “ngã mạn”.

12

“Kho chứa nghiệp” bắt nguồn từ những chướng ngại gây khổ đau, và sự trải nghiệm về những chướng ngại này nằm trong đời sống hữu hình [hiện tại] hoặc trong đời sống vô hình [ở kiếp sau].

“Kho chứa nghiệp” có nghĩa là tổng số những samskāra này. Bất cứ điều gì ta làm cũng đều ném tâm trí vào một con sóng, và khi mọi việc đã xong, ta ngỡ rằng con sóng đã đi qua. Không phải thế, con sóng chỉ trở nên tế vi hơn, và vẫn có ở đó. Khi ta cố nhớ lại sự việc đó thì nó trỗi dậy, và biến thành con sóng. Cho nên nó luôn hiện hữu ở đó, nếu không thì hẳn đã không có ký ức. Cũng vậy, mọi hành động, mọi tư tưởng dầu tốt hay xấu đều đi vào phần tận cùng sâu thẳm của tâm trí, trở nên tế vi hơn và được lưu giữ nơi đó. Cả những tư tưởng hạnh phúc hay bất hạnh đều được gọi là “những chướng ngại gây khổ đau”, bởi vì theo các hành giả yogi thì về lâu dài, cả hai đều mang lại khổ đau. Mọi hạnh phúc xuất phát từ giác quan rốt cuộc đều mang lại khổ đau. Mọi sự hưởng thụ đều khiến ta càng khao khát nhiều thêm nữa, và kết quả là mang lại khổ đau. Con người vốn có lòng tham vô đáy, họ cứ tiếp tục khát khao, và đến lúc không thỏa mãn được khát vọng thì kết quả là khổ đau. Bởi vậy những hành giả yogi xem tổng số những ấn tượng, dù thiện hay ác, đều là những chướng ngại gây khổ đau, chúng cản trở Linh Hồn trên con đường giải thoát.

Các samskāra cũng vậy, những nguồn gốc tế vi của mọi hành động chúng ta nên được xem như là nhân mang lại quả trong kiếp nay hoặc kiếp sau. Trong các trường hợp ngoại lệ, khi những samskāra này quá mạnh thì chúng đem lại quả báo nhãn tiền, những hành động thiện hoặc ác ngoại lệ đem lại quả báo ngay trong kiếp này. Các hành giả yogi thậm chí còn cho rằng những người có khả năng thu hoạch được năng lực khổng lồ của những samskāra tốt thì không phải chết, mà có thể chuyển đổi xác phàm thành thân xác của chư thiên ngay trong kiếp này. Các hành giả yogi có nhắc đến một số trường hợp như thế trong kinh sách của họ. Những người đó chuyển đổi chính chất liệu trong thể xác theo cách sao cho họ không còn mắc bệnh nữa, và cái mà chúng ta gọi

là cái chết không đến với họ. Vì sao điều này lại không có chứ? Về phương diện sinh lý thì ăn uống có nghĩa là đồng hóa năng lượng từ mặt trời. Trước tiên, năng lượng đó đi vào trong cây cỏ, súc vật ăn cây cỏ rồi con người lại ăn súc vật. Nói theo ngôn ngữ khoa học thì điều này có nghĩa là chúng ta nhận một khối năng lượng lớn từ mặt trời và biến chúng thành một phần năng lượng của chính mình. Nếu đã thế thì sao lại chỉ có một cách duy nhất để tiêu hóa năng lượng chứ? Cách tiêu hóa năng lượng của cây cỏ khác với cách của chúng ta, tiến trình tiêu hóa năng lượng của trái đất khác với tiến trình của chúng ta. Nhưng tất cả đều tiêu hóa năng lượng bằng cách này hay cách khác. Các hành giả yogi khẳng định rằng họ có thể tiêu hóa được năng lượng chỉ bằng cách dùng năng lực tinh thần, họ có thể thu nạp một khối năng lượng tùy thích mà không cần đến các phương pháp thông thường. Giống như con nhện giăng lưới từ chính cơ thể của nó, rồi bị mắc kẹt trong lưới, và không thể đi đâu được ngoại trừ việc di chuyển dọc theo các sợi tơ trong lưới đó; chúng ta cũng vậy, chúng ta dùng chất liệu của chính thể xác của chúng ta để phóng chiếu ra một mạng lưới gọi là hệ thần kinh, để rồi giờ đây chúng ta chỉ có thể hoạt động thông qua các kênh thần kinh này. Các hành giả yogi nói chúng ta không cần phải để cho những kênh thần kinh đó ràng buộc.

Dùng một ví dụ khác, chúng ta có thể truyền tải điện đến bất cứ nơi nào trên thế giới, nhưng chúng ta phải dùng đến phương tiện là dây dẫn. Thiên nhiên có thể truyền tải một điện lượng khổng lồ mà chẳng cần đến sợi dây dẫn nào. Vì sao ta không thể làm giống vậy? Chúng ta có thể gọi dòng điện tinh thần đến khắp mọi nơi. Cái mà chúng ta gọi là tâm trí cũng giống hệt như điện. Rõ ràng là dịch dẫn truyền thần kinh có một điện lượng nào đó, bởi vì nó bị phân cực, và mang đủ mọi đặc điểm của dòng điện. Hiện nay, chúng ta chỉ có thể gọi dòng điện của chúng ta thông qua các kênh thần kinh này. Sao ta lại không gọi dòng điện tinh thần của mình đi mà không cần đến sự trợ giúp này? Hành giả yogi bảo điều đó hoàn toàn khả thi và thực tế, và khi thực hiện được điều đó thì các bạn có thể hoạt động ở khắp cả vũ trụ này. Các bạn có thể hoạt động trong bất kỳ hình tướng nào và ở bất cứ nơi đâu, mà không cần đến sự giúp đỡ của hệ thần kinh. Khi linh hồn đang hoạt động thông qua các kênh thần kinh, chúng ta

nói rằng người đó đang sống, và khi nó ngừng hoạt động thông qua người đó thì chúng ta nói rằng người đó đã chết. Nhưng khi một người có thể hoạt động với các kênh thần kinh hoặc không có các kênh thần kinh thì đối với họ, sống chết chẳng có ý nghĩa gì. Mọi thể xác trong vũ trụ này đều được cấu tạo bằng các tanmātras, có khác nhau là do sự sắp xếp khác nhau. Nếu các bạn là người sắp xếp thì các bạn có thể sắp một thể xác theo cách này hay cách khác. Ai là người tạo nên cái thể xác này ngoài bạn? Ai ăn, ai uống? Nếu có người khác ăn uống thay cho các bạn thì hẳn các bạn đâu còn sống nữa? Ai biến được thức ăn thành máu? Dĩ nhiên là các bạn. Ai thanh lọc được máu và chuyển nó vào khắp các mạch máu? Chính các bạn. Chúng ta là chủ nhân của thể xác này và đang sống trong đó. Chỉ vì chúng ta đánh mất tri thức về cách làm nó tươi trẻ lại, chúng ta trở nên máy móc, thoái hóa, chúng ta quên mất tiến trình sắp xếp các phân tử. Bởi vậy, những gì chúng ta làm một cách máy móc cần phải được điều chỉnh lại một cách thông minh. Chúng ta là chủ nhân và phải điều chỉnh lại sự sắp xếp này, khi nào làm được điều đó thì ngay lập tức chúng ta làm tươi trẻ lại bản thân mình tùy thích, rồi chúng ta sẽ chẳng còn sinh tử hay ốm đau bệnh tật gì cả.

13

Nguyên nhân ở đó, kết quả hiện ra [dưới hình thức] các loài, tuổi thọ và kinh nghiệm về khổ lạc.

Gốc rễ, nhân hay các samskāra nằm ở đó trong tâm trí, chúng tự hiển lộ và biến thành quả. Nhân dần chết đi để biến thành quả, rồi quả trở nên tế vi hơn để biến thành nhân cho quả tiếp theo. Cây sinh ra hạt, rồi hạt trở thành nhân cho cây tiếp theo, và cứ tiếp tục như thế. Tất cả những công việc của chúng ta hiện nay đều là quả của những samskāra trong quá khứ. Rồi những công việc này, lại tiếp tục biến thành samskāra để làm nhân cho những hoạt động trong kiếp sau, và chúng ta cứ tiếp tục như thế. Bởi vậy, câu cách ngôn này nói rằng khi có nhân thì quả phải hiện ra dưới hình thức các loài, kẻ thành người, kẻ thành thánh, kẻ thành thú vật, kẻ khác lại thành ma quỷ. Rồi có những nghiệp báo khác nhau trên thọ mạng, kẻ thì sống năm mươi năm, người thì sống trăm năm, lại

có người chỉ sống được hai năm và không bao giờ trưởng thành, tất cả những sự khác nhau này trong đời sống đều bị chi phối bởi nghiệp trong quá khứ. Một người sinh ra, có thể nói như vậy, nếu có số sướng thì dù có tự chôn đời chôn rùng sâu, lạc thú cũng sẽ theo anh ta đến đấy. Còn một người khác có số khổ thì đi đâu cũng gặp khổ, chuyện gì cũng đem lại đau khổ cho anh ta. Tất cả đều là quả báo từ tiền kiếp. Theo triết học của hành giả yogi thì mọi hành vi đức hạnh đều mang đến lạc phúc, còn những hành vi độc ác sẽ mang đến khổ đau. Kẻ nào gieo nhân ác chắc chắn sẽ gặt quả khổ.

14

Chúng (tức những hành vi) đem lại quả lạc hay khổ tùy theo chúng là thiện hay ác.

15

Đối với những người có khả năng phân biệt thì tất cả – có thể nói như vậy – đều là khổ, bởi vì việc gì cũng mang lại khổ đau, hoặc là hậu quả, hoặc là do dự cảm sẽ mất đi hạnh phúc, hoặc do tham dục trỗi dậy từ những ấn tượng về hạnh phúc, và cũng là do các guna tương phản với nhau.

Các hành giả yogi cho rằng người có khả năng phân biệt, người có lương tri đều nhìn thấy thấu suốt những sự việc được gọi là khổ hay lạc, và biết rằng chúng xảy đến với mọi người, cái này tiếp nối cái kia và hòa tan vào cái kia. Họ thấy rằng con người suốt đời cứ theo đuổi những hy vọng hão huyền và không bao giờ tự thành ước nguyện. Đức vua vĩ đại Yudhishtira¹ có lần nói rằng điều kỳ diệu nhất trên đời là lúc nào ta cũng thấy cảnh người chết quanh ta, nhưng ta lại nghĩ rằng mình sẽ không bao giờ chết. Dù bị bao quanh bởi những kẻ ngu ngốc, nhưng ta cứ cho rằng mình là ngoại lệ duy nhất, là người uyên bác duy nhất. Dù ở bất cứ nơi đâu ta cũng cảm nhận được sự vô thường phù ảo, nhưng ta cứ cho rằng tình yêu của mình là tình yêu duy

¹ Tên vị vua của dòng họ Pandava trong bộ sử thi Mahabharata.

nhất vững bền. Vì sao lại thế? Ngay cả tình yêu cũng mang tính ích kỷ, và hành giả yogi cho rằng cuối cùng chúng ta sẽ thấy rằng ngay cả tình yêu vợ chồng, con cái, bè bạn cũng đều dần dần suy tàn. Sự suy đồi tóm chặt lấy mọi thứ trong đời này. Chỉ khi mọi thứ, kể cả tình yêu, đều đổ vỡ thì con người mới chợt nhận ra thế gian này giống như một giấc mơ quá đổi vô thường. Rồi họ mới thoáng có ý niệm về vairāgya hay sự buông xả, mới thoáng thấy được cội bên kia. Chỉ khi từ bỏ thế giới này thì thế giới khác mới hiện lộ với ta – đừng bao giờ bám chặt vào thế giới này. Tuy nhiên chưa từng có một linh hồn vĩ đại nào lại không từ bỏ lạc thú giác quan để đạt đến tâm vĩ đại của mình. Căn nguyên của khôn khổ là sự xung đột giữa những thế lực (guna) khác nhau của tự nhiên, mỗi thế lực lôi kéo ta theo một cách, khiến ta không thể nào hưởng được hạnh phúc.

16

Cần phải tránh nỗi khôn khổ chưa đến với ta.

Có nghiệp (karma) ta đã gây ra trong quá khứ, có nghiệp ta đang làm trong đời hiện tại, có nghiệp đang chờ sinh quả ở tương lai. Loại thứ nhất đã qua đi. Loại thứ hai ta sẽ phải thực hiện. Chỉ có loại thứ ba là ta có thể khuất phục và chế ngự, và chúng ta nên hướng tất cả sức mạnh về mục đích này. Đó là điều mà đại sư Patanjali muốn nói trong câu cách ngôn trước (câu 10) rằng cần phải chuyển hóa các samskāra thành trạng thái nhân.

17

Nhân của nỗi khôn khổ cần phải tránh, đó là sự giao tiếp giữa Chủ Thể năng quán với đối tượng sở quán.

Ai là Chủ Thể năng quán? Đó là Chân Ngã của con người, Purusha. Cái gì đối tượng sở quán? Đó là toàn thể thiên nhiên, bắt đầu từ tâm trí xuống đến vật chất thô sơ. Mọi khổ lạc đều xuất phát từ sự giao tiếp giữa Purusha này và tâm trí. Các bạn nên nhớ theo triết học này thì Purusha vốn thuần tịnh khi giao tiếp với thiên nhiên và được phản chiếu trong đó. Nó có vẻ như cảm thụ được khổ lạc.

18

Đối tượng sở quán – vốn được tạo thành từ những nguyên tố và cơ quan, và được xác định bởi sự sáng suốt, hành động và tính trì trệ – được dành cho mục đích của kinh nghiệm và sự giải thoát [của Chủ Thể năng quán].

Thiên nhiên – hay đối tượng sở quán – được tạo thành từ những nguyên tố tế vi và các cơ quan, có nghĩa là các giác quan, tâm trí, v.v.... Thiên nhiên đó được xác định bởi sự sáng suốt (sattva), hành động (raja) và tính trì trệ (tama). Toàn bộ mục đích của đối tượng sở quán, hay thiên nhiên, là gì? Đó là đem lại sự trải nghiệm cho Purusha. Purusha đã quên đi, có thể nói như vậy, bản chất hùng đại như thần thánh của mình.

Có một câu chuyện kể rằng vua của các vị thần là thần Indra có lần bị biến thành một con heo dầm mình trong vũng bùn. Thần cặp kè với một con heo nái, sinh ra một bầy heo con, và lấy làm hạnh phúc. Một số vị thần khác thấy cảnh ngộ đó, bèn đến mà nói:

– Ngài là vua của chư thần, có quyền sai khiến tất cả chư thần. Sao Ngài lại ở đây?

Nhưng thần Indra đáp:

– Cứ để mặc ta. Ta thấy ở đây rất thỏa mái. Ta không còn quan tâm chi đến các đền các cõi trời, khi đã có được nàng heo nái với bầy heo con này.

Các vị thần kia túng thế, không biết phải làm sao. Sau một hồi, họ quyết định giết cả bầy heo lần lượt từng con một. Sau khi bầy heo bị giết sạch, thần Indra kêu gào khóc than. Lúc đó chư thần bèn rạch bụng con heo ra và thần Indra bước ra ngoài, thần cười ha hả khi hiểu ra rằng mình vừa trải qua một cơn ác mộng – Ngài, vua của chư thần, đã biến thành một con heo và ngỡ rằng đời sống của loài heo là đời sống duy nhất! Không những thế, Ngài còn muốn toàn thể vũ trụ này hòa nhập vào đời sống của loài heo!

Cũng như thế đó, khi đồng nhất với thiên nhiên thì Purusha quên rằng Nó vốn thuần tịnh và vô biên. Purusha không yêu

thương, Nó chính là tình yêu. Purusha không tồn tại, Nó chính là sự tồn tại. Purusha không hiểu biết, Nó chính là tri thức. Thật là sai lầm khi nói rằng Linh Hồn yêu thương, tồn tại hay hiểu biết. Tình yêu, sự tồn tại, và tri thức không phải là các phẩm tính của Purusha mà là Bản Thể Tinh Yếu của nó. Khi chúng được phản chiếu trên một sự vật nào thì các bạn có thể gọi chúng là những phẩm tính của sự vật đó. Chúng không phải là những phẩm tính của Purusha mà là Bản Thể Tinh Yếu của Purusha, tức Đại Ngã, đáng Hằng Hữu Vô Biên bất sinh bất diệt, được xác lập trong hào quang chói lọi của riêng mình. Nó có vẻ như suy đồi đến mức nếu các bạn đến bảo rằng: “Ngài không phải là con heo” thì nó bắt đầu kêu eng éc và cắn bạn.

Tất cả chúng ta đều như thế trong cõi mâyā, trong cái thế giới như ảo mộng này, nơi chỉ toàn là khôn khổ, đau buồn và nước mắt, có đôi quả bóng vàng lăn đi và cả thế gian đua nhau tranh cướp. Các bạn không bao giờ bị trói buộc bởi quy luật, thiên nhiên không bao giờ trói buộc các bạn. Đó là những gì các hành giả yogi nói với các bạn. Hãy kiên trì học hỏi điều đó. Và hành giả yogi chỉ ra rằng Purusha, khi giao tiếp với thiên nhiên và tự đồng nhất mình với tâm trí và thế giới, cứ ngỡ rằng nó khôn khổ. Rồi họ tiếp tục chỉ ra rằng con đường thoát ra là thông qua kinh nghiệm. Tất cả các bạn phải trải nghiệm điều này, nhưng phải nhanh chóng hoàn tất nó. Các bạn đã tự đặt mình vào trong lưới, và sẽ phải thoát ra ngoài. Chúng ta đã tự sa vào cạm bẫy, và sẽ phải tìm ra lối thoát. Như thế, hãy trải nghiệm tình yêu vợ chồng, bè bạn, con cái, các bạn sẽ an toàn trải qua chúng, nếu không bao giờ quên mất mình thực sự là ai. Đừng bao giờ quên rằng đây chỉ là trạng thái tạm thời, và các bạn phải trải nghiệm nó. Kinh nghiệm về khổ đau và hạnh phúc là người thầy vĩ đại, nhưng hãy hiểu rằng nó cũng chỉ là tạm thời. Nó sẽ từng bước đưa ta đến một trạng thái, trong đó vạn sự đều trở nên nhỏ bé, và Purusha sẽ trở nên khổng lồ đến mức cả vũ trụ này tựa hồ như một giọt nước trong đại dương, và tan mất đi vì không có. Chúng ta phải trải qua nhiều kinh nghiệm khác nhau, nhưng đừng bao giờ quên đi lý tưởng.

19

Các trạng thái của guna là cái xác định (những nguyên tố thô), cái bất định (những nguyên tố tế vi), cái chỉ được biểu thị (trí thông minh của vũ trụ) và cái không dấu hiệu (prakriti).

Hệ thống yoga được xây dựng hoàn toàn trên triết học Sāmkhya, như tôi đã trình bày cùng các bạn trong những bài diễn thuyết trước, và một lần nữa tôi muốn nhắc các bạn về vũ trụ luận của triết học Sāmkhya. Theo Sāmkhya thì thế giới tự nhiên vừa là chất liệu vừa là nhân hữu hiệu của vũ trụ này. Trong thế giới tự nhiên có ba loại guna hay nguyên tố, đó là: sattva, raja và tama. Tama là tất cả những gì tối tăm, ngu dốt và nặng nề, còn raja là những gì hoạt động, và sattva là sự tĩnh lặng, là ánh sáng. Trước khi sáng tạo vũ trụ, tự nhiên được gọi là avyakta, bất định và bất phân tán – đó là một trạng thái mà trong đó không có sự phân biệt giữa danh và tướng, và cả ba guna đều được duy trì trong sự cân bằng tuyệt đối. Rồi sự cân bằng này bị phá vỡ, ba guna này hòa hợp vào nhau theo nhiều cách thức và kết quả là sinh ra vũ trụ này.

Bất kỳ nơi người nào cũng tồn tại cả ba guna này. Khi sattva chiếm ưu thế thì phát sinh tri thức, raja chiếm ưu thế thì phát sinh hành động và tama chiếm ưu thế thì sinh ra u mê, lừa nhác và trì độn. Theo triết học Sāmkhya thì biểu hiện tối cao của thế giới tự nhiên này – gồm đủ cả ba loại guna – được gọi là mahat, tức đại trí tuệ hay trí thông minh bao trùm vũ trụ – mà trong đó trí năng của con người chỉ chiếm được một phần. Trong triết học Sāmkhya có sự phân biệt rạch ròi giữa chức năng của manas – hay tâm trí, với chức năng của buddhi – hay trí năng. Chức năng của manas chỉ đơn thuần là tập hợp những ấn tượng đến từ bên ngoài rồi đệ trình lên cho buddhi – tức mahat của cá nhân – để buddhi quyết định. Từ mahat này phát sinh ra ngã tưởng, rồi từ ngã tưởng phát sinh những nguyên tố tế vi. Các nguyên tố tế vi này hòa hợp với nhau thành nguyên tố thô để tạo thành vũ trụ ngoại tại. Triết học Sāmkhya tuyên bố rằng từ trí năng cho đến sỏi đá, tất cả đều được cấu tạo từ cùng một chất liệu như nhau, chỉ khác nhau ở trạng thái tồn tại tinh hay thô mà thôi. Cái gì tinh là nhân, cái gì thô là quả. Cũng theo triết học Sāmkhya thì bên ngoài vũ trụ này là Purusha, chẳng phải là chất liệu gì cả. Purusha chẳng hề giống với bất kỳ

một cái gì khác, dù đó là buddhi hay tâm trí, hoặc đó là Tanmātras hay chất liệu thô. Purusha chẳng liên quan gì với thứ này, Nó hoàn toàn tách biệt, hoàn toàn khác trong bản chất, và hơn thế nữa, Purusha được cho là bất tử, vì Nó không phải là kết quả của sự hòa hợp. Cái gì không phải là kết quả của sự hòa hợp đều không thể hoại diệt. Theo triết học Sāmkhya thì Purusha là vô lượng.

Bây giờ chúng ta sẽ hiểu câu cách ngôn này khi nó nói rằng các trạng thái của guna là cái xác định, cái bất định, cái chỉ được biểu thị và cái không dấu hiệu.

“Xác định” là ý muốn nói đến những chất liệu thô, mà ta có thể cảm nhận được bằng giác quan.

“Bất định” là ý muốn nói đến những chất liệu tế vi, những tanmātras, mà một người bình thường không thể cảm nhận được. Tuy nhiên, Patanjali bảo rằng các bạn nếu thực hành yoga một thời gian thì nhận thức trở nên tinh tế đến mức cuối cùng các bạn có thể nhận ra được các tanmātras. Chẳng hạn, các bạn từng nghe nói mọi người có thể tỏa ra ánh hào quang quanh mình như thế nào, và hành giả yogi nói rằng họ có thể nhìn thấy được ánh hào quang đó. Tất cả chúng ta đều không thể thấy được nó, nhưng tất cả chúng ta đều đang phóng những tanmātras ra ngoài, giống như một đóa hoa liên tục phóng ra những tanmātras để giúp ta ngửi được nó. Mỗi ngày trong đời, chúng ta đều đang phóng ra một khối lượng thiện hoặc ác, và nơi nào ta đi tới thì bầu không khí cũng ngập tràn những chất liệu này. Đó là cách thức mà ý tưởng xây dựng đền đài, nhà thờ đã đến với tâm trí con người một cách vô thức. Vì sao con người cần phải dựng lên những đền thờ để thờ phụng Thượng Đế? Tại sao lại không thờ phụng Ngài ở khắp mọi nơi? Ngay cả khi không hiểu lý do thì con người vẫn thấy những nơi thờ phụng Thượng Đế đều ngập tràn những tanmātras tốt. Ngày nào người ta cũng đi đến đó, và họ càng đến đó thì họ càng thánh thiện hơn, và đền thờ càng trở nên linh thiêng hơn. Nếu một người không có nhiều trí thông minh (sattva) mà đến các đền thờ thì nơi này sẽ ảnh hưởng đến anh ta để khơi dậy được phẩm tính thông minh. Do đó, đây là ý nghĩa của tất cả những thánh đường thiêng liêng, nhưng các bạn phải nhớ rằng tính thiêng liêng của chúng còn tùy thuộc vào độ thánh thiện của những người tập trung

nơi đó. Cái khó cho con người là họ quên mất ý nghĩa ban đầu đó, và đặt cỗ xe trước con ngựa. Chính con người dựng lên những thánh đường thiêng liêng, rồi quả lại biến thành nhân và giúp cho con người thánh thiện. Nếu chỉ có kẻ ác tìm đến thì những thánh đường thiêng liêng đó cũng trở nên tồi tệ như bao chỗ khác. Chính con người chứ không phải là tòa nhà tạo nên thánh đường, và chúng ta lại luôn quên mất điều đó. Đó là lý do vì sao những bậc hiền triết và những người thánh thiện – những người có rất nhiều phẩm tính sattva – lại có thể tỏa trí tuệ đó ra ngoài, và ngày đêm đều gây được ảnh hưởng lớn lao đến mọi người chung quanh. Một người có thể trở nên thuần tịnh đến mức ta sẽ cảm nhận được sự thanh tịnh của vị đó. Bất kỳ ai tiếp xúc với vị đó đều sẽ trở nên thuần tịnh.

Tiếp đến, “cái chỉ được biểu thị” là ý muốn nói đến buddhi hay trí năng bao trùm vũ trụ. Đó là hiển lộ đầu tiên của tự nhiên, từ đó xuất hiện tất cả những tiến trình hiển lộ khác.

Cuối cùng là “cái không dấu hiệu” hay tự nhiên. Đường như có sự khác biệt lớn lao giữa khoa học hiện đại và tôn giáo về điểm này. Mọi tôn giáo đều cho rằng vũ trụ được sinh ra từ trí thông minh. Học thuyết về Thượng Đế – sử dụng ngôn ngữ theo nghĩa tâm lý học, tách biệt với mọi khái niệm nhân thể – cho rằng trong tiến trình sáng tạo thì trí thông minh xuất hiện trước tiên, rồi từ trí thông minh đó xuất hiện tất cả những thứ mà ta gọi là chất liệu thô. Các triết gia hiện đại thì cho rằng trí thông minh xuất hiện sau cùng. Họ nói trí thông minh tiến hóa từ từ vào loài vật, rồi từ loài vật tiến hóa từ từ vào loài người. Họ khẳng định rằng thay vì muôn vật được tiến hóa từ trí thông minh thì trí thông minh tự nó xuất hiện sau cùng. Cả phát biểu của tôn giáo lẫn khoa học đều đúng, dù chúng có vẻ như hoàn toàn trái ngược nhau. Thử lấy một chuỗi vô tận các ký hiệu $A - B - A - B - A - B$, v.v... Câu hỏi đặt ra là cái nào có trước A hay B ? Nếu chọn chuỗi $A - B$ thì các bạn cho rằng A có trước, nhưng nếu chọn chuỗi $B - A$ thì các bạn lại cho rằng B có trước¹. Điều đó tùy thuộc vào cách các bạn nhìn vấn đề. Trí thông minh chuyển biến thành chất liệu thô, rồi

¹ Đây là cách giải thích rất hay cho vấn đề con gà có trước hay trứng gà có trước? Nếu xem con gà là A và trứng gà là B thì xem như đã giải quyết được vấn đề.

chất liệu thô lại hòa lẫn vào trí thông minh, và tiến trình cứ diễn ra như thế. Những người theo triết học Sāmkhya và những tín đồ tôn giáo khác xếp trí thông minh lên đầu tiên, và chuỗi vô tận đó là trí thông minh rồi đến chất liệu thô. Còn các nhà khoa học hiện đại thì đặt dấu ấn lên vật chất, và nói rằng vật chất trước rồi mới đến trí thông minh. Cả hai đều chỉ ra cùng một chuỗi xích. Tuy nhiên, triết học Ấn Độ lại vượt qua cả trí thông minh lẫn vật chất, và tìm ra Purusha hay Chân Ngã nằm bên ngoài trí thông minh, và trí thông minh chỉ vay mượn ánh sáng từ đó mà thôi.

20

Chủ thể năng quán chỉ là trí thông minh mà thôi, và dù thuần tịnh, vẫn được nhìn thấy xuyên qua màu sắc của trí năng.¹

Đây lại là triết học Sāmkhya. Từ nền triết học này, chúng ta đã thấy rằng từ hình thức thấp kém nhất cho đến trí thông minh, tất cả đều là thể giới tự nhiên, vượt ra ngoài tự nhiên là Purusha vô phẩm tính. Vậy thì Purusha biểu hiện hạnh phúc hay bất hạnh như thế nào? Bằng sự phản chiếu. Nếu đặt một đóa hoa màu đỏ cạnh một khối pha lê trong suốt thì khối pha lê hiện ra màu đỏ. Tương tự như vậy, Linh Hồn biểu hiện hạnh phúc hay bất hạnh chỉ bằng sự phản chiếu. Linh Hồn tự nó không có màu sắc nào. Linh Hồn tách biệt với tự nhiên, tự nhiên là một chuyện, còn Linh Hồn là một chuyện khác, vĩnh viễn tách biệt nhau. Triết học Sāmkhya cho rằng trí thông minh là một thể hòa hợp, phát triển rồi suy tàn, nó biến đổi như thể xác, bản chất của nó gần giống như thể giới tự nhiên. Móng tay đối với thể xác như thế nào thì thể xác đối với trí thông minh cũng như thế ấy. Móng tay là một phần của thể xác, nhưng nó có thể rụng đi hàng trăm lần, trong khi thể xác vẫn tồn tại. Tương tự như vậy, trí thông minh vẫn tồn tại qua muôn đời vạn kiếp, trong khi thể xác có thể bị

¹ Nguyên văn ghi là “*The Seer is intelligence only, and though pure, sees through the colouring of the intellect*” tôi ngờ là sai do lỗi morass, tra theo bản trên mạng, thấy ghi là “*The Seer is intelligence only, and though pure, seen through the colouring of the intellect*”. Theo lời chú giải thì **seen** hợp lý hơn, nên tôi dịch theo cách này.

hoại diệt, suy tàn. Tuy nhiên, trí thông minh không thể trường tồn bất tử, vì nó biến đổi, phát triển rồi suy tàn. Mà bất kỳ cái gì biến đổi đều không thể trường tồn bất tử. Chắc chắn trí thông minh là cái được tạo ra, nhưng chính sự kiện đó chứng minh cho ta thấy phải có một cái gì đó ở bên ngoài nó. Trí thông minh không thể tự do, tất cả những gì liên kết với vật chất đều nằm trong thế giới tự nhiên, và do đó, mãi mãi bị trói buộc. Ai được tự do? Người được tự do chắc chắn phải vượt ngoài nhân quả.

Nếu các bạn bảo rằng quan niệm tự do chỉ là một ảo tưởng thì tôi sẽ bảo rằng quan niệm trói buộc cũng chỉ là một ảo tưởng. Cả hai sự kiện cùng xuất hiện trong ý thức chúng ta, trụ vững nơi đó hoặc gắn bó với nhau. Đó là những quan niệm của chúng ta về tự do và trói buộc. Nếu ta muốn đi xuyên qua một bức tường thì ta sẽ va đầu vào tường, ta thấy mình bị giới hạn bởi bức tường đó. Đồng thời, ta sẽ thấy mình có năng lực ý chí và nghĩ rằng ta có thể hướng ý chí ta đến khắp mọi nơi. Tại mỗi bước đi, những ý tưởng mâu thuẫn này lại đến với chúng ta. Ta phải tin rằng mình tự do, nhưng lúc nào ta cũng thấy mình chẳng hề được tự do. Nếu quan niệm này là ảo tưởng thì quan niệm kia cũng là ảo tưởng nốt, vì cả hai cùng dựa trên một nền tảng chung là kinh nghiệm.

Hành giả yogi nói rằng cả hai quan niệm đều đúng – chúng ta bị trói buộc xét về phương diện trí thông minh, nhưng chúng ta lại tự do xét về phương diện Linh Hồn. Chân tính của Linh Hồn, Purusha, vượt ngoài quy luật nhân quả. Sự tự do của nó được chất lọc qua các lớp vật chất dưới nhiều hình thức khác nhau, qua trí thông minh, tâm trí, v.v... Ánh sáng của Linh Hồn đang xuyên thấu qua tất cả. Trí thông minh tự nó không có ánh sáng. Mỗi cơ quan đều có một trung tâm riêng biệt trong não bộ. Không chỉ có một trung tâm chung cho tất cả mọi cơ quan, mà mỗi cơ quan đều tách biệt. Tại sao mọi nhận thức đều hài hòa với nhau? Do đâu mà chúng có được sự thống nhất? Nếu sự thống nhất đó nằm trong não bộ thì tất cả các cơ quan – mắt, mũi, tai, v.v... – hẳn cần phải có một trung tâm điều khiển duy nhất, trong khi chúng ta biết rằng mỗi cơ quan đều có trung tâm khác nhau. Nhưng con người có thể vừa nhìn vừa nghe cùng lúc, như vậy phải có sự thống nhất ở đằng sau trí thông minh. Trí thông minh được nối kết với não bộ, nhưng đằng sau còn có Purusha thống

hợp tất cả những cảm giác và nhận thức khác nhau vào chung một mối. Chính Linh Hồn là trung tâm, nơi mà mọi cơ quan khác nhau cùng hội tụ và hợp nhất. Linh Hồn tự do, và chính sự tự do của Linh Hồn nói cho các bạn biết rằng các bạn luôn được tự do trong mọi lúc, chứ không hề bị trói buộc. Nhưng các bạn lại nhầm lẫn khi đồng nhất sự tự do đó với trí thông minh và tâm trí. Các bạn cố gán thuộc tính tự do cho trí năng, và lập tức phát hiện ra rằng trí năng không tự do, các bạn gán thuộc tính tự do cho thể xác, và lập tức thiên nhiên bảo rằng các bạn lại phạm sai lầm nữa rồi. Đó là lý do vì sao có ý nghĩa kết hợp đồng thời giữa tự do và trói buộc. Hành giả yogi phân tích cả hai thứ tự do cùng trói buộc, và vô minh tan biến. Ông ta thấy rằng Purusha là tự do, là cốt tủy của loại tri thức, mà thông qua buddhi lại biến thành trí thông minh, và như thế là bị trói buộc.

21

[Sự chuyển hóa diễn ra trong] bản thể của đối tượng sở quán (nghĩa là prakriti) là dành cho Ngài (nghĩa là Purusha).

Prakriti tự nó không có năng lực. Chừng nào có Purusha cận kề thì nó mới có năng lực, nhưng đây chỉ là năng lực vay mượn, cũng như ánh sáng mặt trăng chỉ là ánh sáng vay mượn. Theo các hành giả yogi thì toàn bộ cái vũ trụ hiển lộ này xuất phát từ chính prakriti, nhưng prakriti không có mục đích nào khác ngoài mục đích giải thoát cho Purusha.

22

Mặc dù prakriti bị hoại diệt đối với người đã đạt đến mục đích, song nó lại không bị hoại diệt đối với những người khác, mà vẫn là của chung đối với họ.

Toàn bộ hoạt động của thiên nhiên là làm cho Linh Hồn biết rằng nó hoàn toàn tách biệt với thiên nhiên. Khi Linh Hồn đã biết được điều đó thì thiên nhiên không còn hấp dẫn với Nó nữa. Nhưng toàn bộ thiên nhiên chỉ biến mất đối với người đã đạt giải thoát. Còn đối với vô số người khác thì thiên nhiên vẫn tiếp tục vận hành.

23

Sự giao tiếp [giữa prakriti và Purusha] là nguyên nhân của sự thực chứng về bản chất năng lực của cả đối tượng sở quán lẫn Thượng Đế của nó.

Theo câu cách ngôn này thì năng lực của Linh Hồn và thiên nhiên (nghĩa là giữa chủ thể trải nghiệm và đối tượng được trải nghiệm) trở nên hiển lộ khi chúng (nghĩa là Linh Hồn và thiên nhiên) kết hợp với nhau. Chỉ đến khi đó thể giới hiện tượng mới hiển lộ. Vô minh là nhân của sự kết hợp này. Hàng ngày, ta thấy rằng nguyên nhân của mọi thứ hạnh phúc hay bất hạnh trong đời là do ta quyến luyến thể xác ta. Nếu tôi hoàn toàn tin chắc rằng tôi không phải là thể xác này thì tôi chẳng thêm quan tâm gì đến bất cứ chuyện nhục vinh hay khổ lạc nào nữa. Thể xác này do sự hòa hợp mà thành. Nói rằng tôi có một thể xác, bạn có một thể xác, mặt trời có một thể xác, đó chỉ là điều tưởng tượng hoang đường. Toàn thể vũ trụ này là một đại dương vật chất, bạn là tên gọi của một hạt vật chất nhỏ bé, tôi là tên gọi của một hạt khác, và mặt trời là tên gọi một hạt thứ ba. Chúng ta biết rằng vật chất này không ngừng biến đổi. Những thứ cấu tạo nên mặt trời đến một ngày nào đó có thể tạo thành chất liệu cho thể xác chúng ta.

24

Vô minh là nhân của nó.

Do vô minh mà chúng ta gắn bó với cái thể xác riêng biệt này, và từ đó tự dẫn mình đến cảnh khốn khổ. Quan niệm về thể xác này chỉ là sự mê tín. Chính sự mê tín đó khiến cho chúng ta hạnh phúc hay đau khổ. Chính sự mê tín do vô minh đó khiến chúng ta cảm nhận được mọi chuyện nhục vinh hay khổ lạc. Công việc của ta là phải vượt lên trên sự mê tín này, và hành giả yogi chứng minh rằng chúng ta có thể làm được điều đó. Người ta đã chứng minh được rằng, trong một số điều kiện tinh thần nào đó, con người có thể bị đốt mà vẫn không cảm thấy đau đớn. Nhưng con phân kích tinh thần đột xuất này chợt đến như một cơn lốc, rồi biến mất ngay sau đó. Tuy nhiên, nếu luyện được khả năng này bằng pháp môn yoga thì chúng ta sẽ thường xuyên tách lìa được Chân Ngã ra khỏi thể xác.

25

Nơi nào vắng bóng cái đó (tức vô minh) thì sẽ không có kết hợp. Đây là sự hoại diệt của vô minh, và đây là sự tự tại của Chủ Thể Năng Quán.

Theo triết học Yoga này thì do vô minh mà Linh Hồn gắn kết với thiên nhiên. Mục đích của nó là thoát ra khỏi sự chế ngự của thiên nhiên đối với chúng ta. Đó là mục tiêu của mọi tôn giáo. Mỗi Linh Hồn đều là Thượng Đế trong tiềm năng. Mục tiêu là hiển lộ thần tính tiềm ẩn bên trong ta bằng cách chế ngự thiên nhiên bên ngoài và bản tính bên trong. Hãy làm điều này hoặc bằng công việc, hoặc bằng sùng bái, hoặc bằng sự chế ngự tâm linh, hoặc bằng triết học – bằng từng phương pháp một, hoặc bằng nhiều phương pháp hoặc bằng tất cả những phương pháp đó – và sẽ đạt tự do. Đó là toàn bộ tôn giáo. Giáo lý, nghi lễ, kinh điển, đền thờ hay hình thức thờ phụng chỉ là những chi tiết thứ yếu.

Hành giả yogi cố đạt đến mục tiêu đó bằng sự chế ngự tâm linh. Chừng nào chưa tự giải thoát mình ra khỏi thiên nhiên thì chúng ta vẫn còn là những nô lệ, nó chỉ định thể nào thì chúng ta phải làm theo thể ấy. Hành giả yogi khẳng định người nào điều khiển được tâm trí thì cũng điều khiển được vật chất. Bản tính bên trong còn tế vi hơn rất nhiều so với thiên nhiên bên ngoài, và khó nắm bắt hơn nhiều, khó chế ngự hơn nhiều. Bởi vậy người nào đã chinh phục được bản tính bên trong thì điều khiển được toàn thể vũ trụ bên ngoài, biến vũ trụ thành nô lệ cho mình. Rāja-yoga đề xướng pháp môn đạt được quyền năng điều khiển này. Cần phải khuất phục được những thể lực tế vi hơn bất kỳ một thể lực nào mà chúng ta biết được trong thiên nhiên. Thể xác này chỉ lớp vỏ thô của tâm trí. Chúng không phải là hai sự vật khác nhau, mà giống như con hào và lớp vỏ. Chúng chỉ là hai mặt của cùng một sự vật. Bản chất bên trong của con hào thu nhận vật chất từ bên ngoài để tạo nên lớp vỏ. Tương tự như vậy, những lực tế vi bên trong – những lực cấu thành tâm trí – thu nhận vật chất thô từ bên ngoài để tạo nên lớp vỏ bọc là thể xác. Do đó, nếu chúng ta đã điều khiển được bên trong thì rất dễ điều khiển được bên ngoài. Hơn nữa, những lực này không khác nhau. Không phải là

có một số lực thuộc về thể xác, một số lực thuộc về tinh thần; mà những lực thuộc về thể xác chỉ là sự biểu hiện thô của những lực tế vi, cũng như thể giới vật chất chỉ là sự biểu hiện thô của thể giới tế vi.

26

Phương tiện để phá hủy vô minh là luyện tập trí phân biệt không ngừng nghỉ.

Đây là mục tiêu thực sự để thực hành: phân biệt cái thực hữu với cái bất thực, hiểu rằng Purusha không phải là thiên nhiên, Nó không phải là vật chất mà cũng chẳng phải là tâm trí, và vì không phải là thiên nhiên nên Nó không thể biến dịch. Chỉ có thiên nhiên mới biến dịch, hợp tan, tụ tán, thay đổi không ngừng. Khi chúng ta bắt đầu biết phân biệt nhờ thường xuyên luyện tập thì vô minh sẽ tan biến, và Purusha sẽ bắt đầu tỏa sáng trong thực tính của Nó, toàn trí, toàn năng và toàn nhiên phổ hiện.

27

Tri thức người đó đạt được theo bảy giai đoạn tối thượng.

Khi tri thức đến với chúng ta thì nó sẽ đến, có thể nói như vậy, lần lượt theo bảy giai đoạn, và khi đạt được một trong bảy giai đoạn này thì chúng ta biết mình đang thu hoạch tri thức.

Giai đoạn đầu tiên sẽ khiến ta cảm nhận được rằng mình đã biết những điều cần phải biết. Tâm trí sẽ không còn bất mãn nữa. Chừng nào còn khát khao tri thức thì ta còn tìm kiếm nó khắp đó đây, hễ ở nơi nào ta nghĩ rằng sẽ tìm ra chân lý nhưng lại thất bại thì ta lại bất mãn và đi tìm theo một hướng mới. Mọi cuộc tìm kiếm đều hoài công vô ích cho đến khi nào chúng ta bắt đầu nhận ra rằng tri thức đó vốn ở trong ta, rằng không một ai có thể giúp được cho ta, mà ta phải tự giúp lấy mình. Khi ta bắt đầu phát huy được năng lực phân biệt thì dấu hiệu đầu tiên cho thấy ta đang tiếp cận với chân lý sẽ là: trạng thái bất mãn không còn nữa. Chúng ta sẽ hoàn toàn tin chắc rằng mình đã tìm ra chân lý, và nó không thể là gì khác ngoài chân lý. Rồi chúng ta có thể biết rằng mặt trời vẫn

đang mọc, bình minh vẫn đang hé rạng, và chúng ta dùng lòng quả cảm để duy trì chân lý cho đến khi đạt được mục đích mới thôi.

Giai đoạn thứ hai sẽ vắng bóng hoàn toàn mọi khổ đau. Sẽ không có gì trong vũ trụ này, từ nội tâm cho đến ngoại giới, có thể gây cho chúng ta đau khổ nữa. Giai đoạn thứ ba là giai đoạn đạt đến tri thức toàn mãn. Ta sẽ đạt đến toàn tri. Giai đoạn thứ tư kết thúc mọi bồn phiền nhờ trí phân biệt. Kế đó là giai đoạn được gọi là tâm giải thoát. Chúng ta sẽ liễu ngộ được rằng mọi điều nan giải, mọi cuộc đấu tranh và mọi trạng thái dao động của tâm trí đều rụng rơi lả tả, giống như tảng đá lăn từ đỉnh núi xuống thung lũng, và không bao giờ quay lại được nữa. Giai đoạn tiếp theo là giai đoạn tâm liễu ngộ được rằng nó có thể dung hóa thành nhân bất cứ khi nào ta muốn.

Cuối cùng, chúng ta sẽ thấy mình an trú trong Chân Ngã, thấy rằng Chân Ngã trong ta đã cô độc một mình trong khắp vũ trụ này, chưa từng có một thể xác hay tâm trí nào liên quan với Nó, lại càng không kết hợp với Nó. Chúng làm việc riêng của chúng, còn chúng ta, do vô minh, nên kết hợp Chân Ngã vào chúng. Nhưng chúng ta đã cô độc một mình, toàn năng và toàn nhiên phổ hiện, mãi mãi hưởng lạc phúc, Chân Ngã của chúng ta thuần tịnh và toàn hảo đến mức ta không cần đòi hỏi một thứ gì khác nữa. Chúng ta không cần đòi hỏi bất cứ một thứ gì khác để mang lại lạc phúc, vì chúng ta chính là niềm lạc phúc đó. Chúng ta sẽ thấy rằng tri thức này không lệ thuộc vào bất cứ thứ gì bên ngoài. Khắp cả vũ trụ này, không có gì là không trở nên chói lọi sáng ngời trước tri thức đó. Đây sẽ là giai đoạn cuối cùng, hành giả yogi sẽ trở nên bình yên và tĩnh lặng, không còn cảm thấy khổ đau nữa, không bao giờ mắc ảo tưởng nữa, và không bao giờ chạm vào nỗi khốn khổ nữa. Ông ta biết mình mãi mãi hưởng lạc phúc, mãi mãi toàn hảo và toàn năng.

28

Nhờ luyện tập theo nhiều pháp môn yoga khác nhau mà những điều bất tịnh bị loại bỏ, tri thức được thắp sáng, dẫn đến trí phân biệt.

Bây giờ bàn đến những giới luật thực tiễn. Những điều chúng ta vừa bàn luận đều quá khó, vượt ngoài khả năng lĩnh hội của ta. Nhưng đó là lý tưởng. Điều cần thiết đầu tiên là phải điều khiển được thân và tâm. Rồi sự thực chứng lý tưởng sẽ trở nên kiên định. Lý tưởng thì ta đã biết rồi, vấn đề còn lại là thực hành pháp môn đạt được thực chứng.

29

Ngũ giới (yama), ngũ hạnh (niyama), tư thế (asana), kiểm soát prāṇa hay nguyên sinh khí (prāṇāyāma), kiểm soát giác quan trước các đối tượng (pratyāhāra), chú tâm (dhāranā), thiền (dhyāna) và định (samādhi) là tám chi của yoga.

30

Không sát sinh, không gian dối, không trộm cắp, không tà dâm và không thọ lãnh [lễ vật] được gọi là yama.

Muốn trở thành một hành giả yogi hoàn hảo thì cần phải từ bỏ ý tưởng về tình dục. Linh Hồn không có giới tính, vậy thì vì sao Nó lại tự làm suy đồi mình bằng ý tưởng về tình dục. Sau này ta sẽ hiểu rõ hơn vì sao cần phải từ bỏ những ý tưởng này. Tâm trí của người thọ lãnh lễ vật sẽ bị chi phối bởi tâm trí của người tặng lễ vật, bởi vậy người thọ lãnh dễ trở nên suy đồi. Việc thọ lãnh lễ vật có xu hướng phá hủy sự tự tại của tâm trí và biến chúng ta thành nô lệ. Bởi vậy, đừng nên nhận lễ vật.

31

Những giới cấm này – không phân biệt thời gian, không gian hay quy định của chủng cấp – là những đại nguyên phổ biến.

Những giới cấm này – bao gồm không sát sinh, không gian dối, không trộm cắp, không tà dâm và không thọ lãnh lễ vật – cần được thực hành bởi mọi hành giả yogi, không kể đó là nam hay nữ, là người lớn hay trẻ con; cần được thực hành bởi tất cả mọi người không kể đến quốc gia, xứ sở hay địa vị.

32

Giữ thanh tịnh từ trong ra ngoài, an vui, khổ hạnh, nghiên cứu và tận hiến cho Thượng Đế, đó được gọi là ngũ hạnh (niyama).

Thanh tịnh bên ngoài là giữ cho thân thể được sạch sẽ, một người bần thiêu không thể là hành giả yogi. Cũng cần cả thanh tịnh bên trong nội tâm nữa. Điều này đạt được là nhờ thực hành những đức hạnh ở mục I.33. Giữ thanh tịnh bên trong dĩ nhiên có giá trị hơn thanh tịnh bên ngoài nhiều, nhưng cả hai đều cần thiết, nếu chỉ giữ thanh tịnh bên ngoài mà không có thanh tịnh bên trong thì cũng vô giá trị.

33

Khi trong tâm phát sinh tư tưởng gây chướng ngại cho pháp môn yoga thì nên vận dụng tư tưởng đối trị.

Đây là cách thực hành những đức hạnh đã được đề cập. Chẳng hạn khi một con sóng lớn giận dữ khởi dậy trong tâm trí thì chế ngự nó bằng cách nào? Bằng cách khơi dậy một con sóng đối nghịch. Hãy nghĩ đến yêu thương. Đôi lúc một người mẹ quá tức giận chồng mình, nhưng trong khi đang ở trong trạng thái đó mà đứa con chạy đến thì bà ôm hôn đứa con, con sóng cũ lịm dần đi, con sóng mới trời dậy – đó là tình yêu dành cho đứa con. Con sóng này dập tắt con sóng kia. Tình thương đối nghịch với giận dữ. Cũng tương tự như vậy, khi ý tưởng trộm cắp trời dậy thì hãy nghĩ đến ý tưởng không trộm cắp, khi ý tưởng thọ nhận lễ vật trời dậy thì hãy thay nó bằng một ý tưởng đối nghịch.

34

Những điều gây chướng ngại cho pháp môn yoga là sát sinh, giả dối, v.v... – dù là do vô tình, ngẫu nhiên hay được thừa nhận, dù là do tham lam, giận dữ hay ngu dốt, dù nhẹ, vừa hay nặng. Chúng tạo nên vô minh vô tận và khốn khổ vô biên

Nói dối hoặc khiến người khác phải nói dối, hoặc chấp nhận điều nói dối cũng đều mang tội như nhau. Một lời nói dối thật nhẹ nhàng vẫn là sự dối trá. Mọi tư tưởng ác độc sẽ nảy bật lại, mọi tư tưởng hận thù mà các bạn ấp ủ trong lòng, dù ở trong hang động, cũng đều được tích trữ lại, và một ngày kia sẽ quật ngược lại các bạn bằng sức mạnh khủng khiếp bằng hình thức khôn khổ nào đó. Nếu các bạn phóng chiếu ra hận thù và ghen tỵ thì chúng sẽ nảy bật lại các bạn với lãi suất gấp đôi. Không một thế lực nào có thể ngăn cản được nó, một khi đã khởi động chúng là các bạn sẽ phải gánh chịu hậu quả. Ghi nhớ điều này sẽ ngăn các bạn không làm điều ác.

35

Khi hành giả yogi đã an định trong hạnh không sát sinh thì nơi nào người đó có mặt sẽ không còn có sự thù hận [trong tâm kẻ khác].

Nếu một người thực hiện được lý tưởng không gây tổn hại người khác thì trước mặt người đó, thậm chí một con vật mang bản tính hung dữ cũng trở nên ngoan hiền. Con cọp và con cừu sẽ cùng nhau vui đùa trước mặt một hành giả yogi như thế, và không hại nhau. Khi đã đạt đến trạng thái đó thì chỉ các bạn mới hiểu rằng mình đã an định trong hạnh bất tổn hại.

36

Khi đã an định trong trạng thái toàn chân, hành giả yogi sẽ đạt được quyền năng đem lại thành quả cho mình và cho người khác mà không cần đến công việc.

Khi sức mạnh chân lý đã xác lập trong bạn thì dù trong giấc mơ các bạn cũng không nói điều dối trá. Các bạn sẽ trung thực trong tư tưởng, hành vi và lời nói. Bất cứ điều gì các bạn nói cũng đều là chân lý. Các bạn có thể nói một người: “Hãy thọ hưởng lạc phúc” thì người đó sẽ được thọ hưởng lạc phúc. Nếu một người mắc bệnh và các bạn bảo: “Hãy lành bệnh” thì người đó sẽ lập tức lành bệnh.

37

Khi đã an định trong hạnh không trộm cắp, hành giả yogi sẽ có được mọi tài sản.

Càng chạy xa khỏi thiên nhiên thì nó càng theo đuổi các bạn, nếu các bạn chẳng thềm quan tâm gì đến nó thì nó trở thành nô lệ cho các bạn.

38

Khi đã an định trong hạnh không tà dâm, hành giả yogi sẽ đạt được năng lực.

Những người sống trinh khiết có được một năng lực khủng khiếp và một ý lực mãnh liệt. Không trinh khiết thì không thể có một sức mạnh tâm linh nào cả. Hạnh tiết dục đem lại cho loài người khả năng chế phục tuyệt diệu. Những vị lãnh đạo tinh thần đều là những người sống tiết dục, và đó là cái đem lại cho họ sức mạnh. Bởi vậy hành giả yogi phải sống tiết dục.

39

Khi đã an định trong hạnh không thọ nhận lễ vật, hành giả yogi sẽ nhớ lại được tiền kiếp.

Khi không nhận lễ vật từ người khác thì hành giả yogi không bị lệ thuộc vào họ, mà được ung dung tự tại. Tâm trí ông ta trở nên thuần tịnh. Với mỗi lễ vật nhận được, ông ta cũng có thể tiếp nhận cả điều xấu ác của người tặng. Nếu không nhận lễ vật thì tâm trí ông ta được thanh tịnh, và quyền năng đầu tiên mà hành giả yogi đó có được là nhớ lại tiền kiếp. Chỉ từ đó, hành giả yogi mới hoàn toàn kiên định theo lý tưởng của mình. Ông ta thấy mình đã đến và đi nhiều lần, và quyết tâm từ đây sẽ được giải thoát, không còn đến, chẳng còn đi, không còn làm nô lệ cho thiên nhiên nữa.

40

Khi đã an định trong tịnh hạnh thì hành giả yogi thấy ghê sợ thể xác mình, và không còn muốn chung đụng thể xác với kẻ khác.

Khi thể xác đã thực sự thanh tịnh từ trong ra ngoài thì phát sinh tư tưởng không quan tâm đến thể xác, ý tưởng giữ cho thể xác xinh đẹp không còn nữa. Gương mặt của một tuyệt thể giai nhân đối với hành giả yogi cũng chẳng khác chi gương mặt một con vật, nếu đằng sau nó không có Tâm Linh. Còn gương mặt mà thiên hạ đều cho là quá xoàng xĩnh thì hành giả yogi lại xem như gương mặt thiên thần, nếu có Tâm Linh tỏa sáng đằng sau nó. Khao khát thể xác là nguyên nhân khiến đời sống nhân loại suy đồi. Do đó, dấu hiệu đầu tiên cho thấy đạt được tịnh hạnh là các bạn không còn quan tâm chi đến việc các bạn là thể xác nữa. Chỉ khi nào đạt được tịnh hạnh, ta mới từ bỏ được ý tưởng về thân xác.

41

Cũng cần làm thanh tịnh sattva, làm tươi vui tâm trí, chú tâm, chế ngự các cơ quan, khế hợp cho sự thực chứng Chân Ngã.

Nhờ giữ gìn tịnh hạnh mà chất liệu sattva chiếm ưu thế, và tâm trí sẽ trở nên tập trung và vui vẻ. Dấu hiệu đầu tiên cho biết bạn trở thành người có đạo tâm là các bạn vui vẻ. Vẻ mặt u sầu, ảm đạm có thể là dấu hiệu của chứng đầy hơi khó tiêu, chứ không phải là dấu hiệu của đạo tâm. Cảm giác thoải mái, dễ chịu là bản chất của sattva. Mọi thứ đều thoải mái, dễ chịu đối với một sãttvika (hành giả mang bản chất sattva), và khi điều này xảy đến thì các bạn biết mình đang tiến bộ trong việc luyện yoga. Mọi đau khổ là do các tama sinh ra, bởi vậy các bạn phải lánh xa chúng. Buồn rầu, ủ ê là một trong những hậu quả của tama. Chỉ có những người mạnh khỏe, người rắn chắc, người trẻ trung, người mạnh khỏe, và người quả cảm mới thích hợp hợp để trở thành hành giả yogi. Đối với hành giả yogi thì mọi thứ đều là nguồn lạc phúc, mọi gương mặt đều đem lại ông ta niềm vui thú. Đó là dấu hiệu của một người có đạo hạnh. Khôn khổ là do tội lỗi mà ra, chứ chẳng phải do thứ gì khác cả. Việc gì các bạn phải mang bộ mặt chậm dậm buồn thảm? Điều đó thật là kinh khủng. Nếu các bạn mang bộ mặt chậm dậm buồn thảm thì ngày đó đừng có đi ra ngoài, mà hãy tự giam mình ở nhà. Các bạn có quyền gì mà mang bệnh tật

gieo rắc khắp thế gian? Khi đã điều khiển được tâm trí thì các bạn điều khiển được thể xác; thay vì làm nô lệ cho cỗ máy này, các bạn hãy biến nó thành nô lệ cho mình. Cỗ máy này, thay vì kéo linh hồn đi xuống, sẽ là một trợ thủ đắc lực.

42

Nhờ an vui mà đạt lạc phúc tối cao.

43

Hành xác, khổ hạnh để hủy diệt những điều bất tịnh, điều đó đem đến cho họ quyền năng.

Kết quả của lối tu khổ hạnh đôi khi có thể được thấy ngay lập tức bằng những quyền năng cao siêu như khả năng nghe, thấy được từ xa, v.v...

44

Nhờ niệm mật chú (mantra) mà thực chứng được Thượng Đế đã chọn¹.

Đáng mà các bạn muốn thực chứng càng cao siêu thì công phu hành đạo càng vất vả.

45

Nhờ chí tâm tận hiến cho đáng Ísvara mà đạt được samādhi (định).

Nhờ chí tâm tận hiến cho đáng Chí Tôn mà đạt được đại định.

46

Tư thế phải vững vàng và thoải mái.

¹ Tức Thượng Đế mà tín đồ chọn làm lý tưởng của mình [Ghi chú trong nguyên tác].

Bây giờ bàn đến āsana hay tư thế. Các bạn cần phải có tư thế ngồi vững vàng, nếu không thì không thể thực hành điều tức cùng những bài tập khác. Tư thế ngồi vững vàng có nghĩa là các bạn không còn cảm thấy có thể xác nữa. Nói chung, khi mới bắt đầu ngồi được vài phút thì các bạn cảm thấy khó chịu đủ thứ. Nhưng khi đã vượt qua được ý niệm về thể xác vật chất thô này thì các bạn đánh mất toàn bộ cảm nhận về thể xác. Các bạn sẽ không còn cảm nhận khô lạc. Và khi nhận thức lại được điều đó thì các bạn sẽ cảm thấy hoàn toàn thư thái. Đây mới là sự nghỉ ngơi duy nhất thực sự mà các bạn có thể đem lại cho thể xác. Khi đã thành công trong việc điều khiển thể xác và giữ cho nó vững vàng thì các bạn sẽ thực hành đều đặn, khi thể xác còn gây phiền toái thì thân kinh bị quấy nhiễu, và các bạn không thể nào tập trung tư tưởng được.

47

Nhờ buông lỏng xu hướng tự nhiên [muốn hoạt động, do việc đồng hóa với thể xác gây ra], nhờ quán tưởng về cõi Vô Biên [mà tư thế trở nên vững vàng và thoải mái].

Ta có thể làm cho tư thế ngồi được vững vàng và thoải mái bằng cách quán tưởng về cõi Vô Biên. Ta không thể thực sự quán tưởng đến cõi Vô Biên siêu việt, nhưng có thể quán tưởng về bầu trời vô tận.

48

Khi đã khắc phục được tư thế rồi thì những sự vật nhị nguyên không còn gây chướng ngại nữa.

Những sự vật nhị nguyên – thiện ác, nóng lạnh, cùng tất cả những sự vật đối lập – sẽ không còn gây nhiều loạn cho các bạn nữa.

49

Điều khiển hơi thở vào ra đi theo sau điều này.

Khi đã khắc phục được tư thế rồi thì chuyển động của prāna

bị phá vỡ và bị chế ngự. Ta tiếp tục đi đến giai đoạn prāṇāyāma – điều khiển những dòng sinh lực của cơ thể. Prāṇa không phải là hơi thở, mặc dù nó thường được dịch như vậy. Nó là tổng số của năng lượng vũ trụ. Nó cũng là năng lượng trong mỗi cơ thể, và chuyển động rõ ràng nhất của nó là chuyển động của phổi. Chuyển động này do prāṇa tạo ra khi cuốn vào hơi thở, và đó là cái mà ta tìm cách điều khiển bằng prāṇāyāma. Chúng ta bắt đầu bằng cách điều khiển hơi thở như là phương pháp dễ nhất để điều khiển được prāṇa.

50

Prāṇāyāma biến đổi theo ba cách, đó là: ngoài, trong và bất động, những biến đổi này được điều tiết theo vị trí, thời gian và số lượng, và xa hơn nữa là dài hoặc ngắn.

Có ba loại chuyển động trong prāṇāyāma: 1. hít vào, 2. thở ra, và 3. kìm hơi thở trong phổi hoặc không cho hơi thở vào trong phổi. Những chuyển động này còn thay đổi theo nơi chốn và thời gian. “Điều tiết theo vị trí” có nghĩa là giữ prāṇa tại một vị trí đặc biệt nào đó trong cơ thể. “Điều tiết theo thời gian” có nghĩa là nên giữ prāṇa bao lâu tại vị trí đặc biệt đó, và chúng ta được chỉ dẫn cách thực hành chuyển động này bao nhiêu giây, chuyển động kia bao nhiêu giây. Kết quả luyện tập prāṇāyāma được gọi là udghāta, hay đánh thức được Kundalini.

51

Chuyển động thứ tư là kìm giữ prāṇa để hướng nó đến các đối tượng bên ngoài hoặc bên trong.

Đó là loại prāṇāyāma thứ tư. Có thể hướng prāṇa ra bên ngoài hoặc vào bên trong.

[Câu cách ngôn trên có thể được dịch và giải thích như vậy: “Prāṇāyāma thứ tư là cái xả bỏ cả chuyển động bên ngoài lẫn bên trong của prāṇa”]

Khi đã loại bỏ được cách hít thở vào ra – được điều tiết theo vị trí, thời gian, số lượng, v.v... theo cách mô tả trong câu cách

ngôn trên – thì ta đến loại prāṇāyāma thứ tư. Nó bao gồm việc ngừng đều đặn trong quá trình hít thở, điểm khác nhau giữa cách mô tả trong câu cách ngôn trên với cách này là vậy: theo cách sau thì việc ngừng hít thở bị tác động bởi đối tượng, và đạt được theo từng giai đoạn. Đặc điểm của nó là vắng bóng hoàn toàn mọi chuyển động hô hấp, tiếp theo là ngưng hô hấp hoàn toàn. Thiết tưởng không cần phải nói là những bài luyện tập này, cũng như những bài tập khác trong rāja-yoga, chỉ nên thực hành dưới hướng dẫn của một chân sư].

52

Nhờ đó mà xua tan đi bức màn che phủ ánh sáng của chitta – hay tâm.

Chitta – hay tâm – tự bản chất được phú bẩm mọi tri thức. Nó được tạo bởi chất liệu sattva, nhưng lại bị raja và tama che phủ, và prāṇāyāma loại bỏ bức màn che phủ này.

53

Tâm trí trở nên khế hợp cho việc chú tâm (dhāranā).

Sau khi bức màn che phủ bị loại bỏ, chúng ta có thể tập trung tâm trí.

54

Pratyāhāra – hay kiềm chế các cơ quan – có được hiệu lực nhờ từ bỏ đối tượng của chúng và tiếp nhận, có thể nói như vậy, hình thức của tâm.

Các cơ quan nhận thức là những trạng thái khác nhau của tâm. Tôi nhìn một cuốn sách: hình thức không nằm nơi cuốn sách, mà ở trong tâm trí tôi. Một cái gì đó ở bên ngoài gọi lên hình thức cuốn sách, nhưng hình thức thực của nó lại ở trong tâm. Các cơ quan nhận thức tự đồng nhất mình với bất cứ đối tượng nào đến với chúng, và tiếp nhận hình thức đó. Nếu các bạn không để tâm tiếp

nhận những hình thức đó thì tâm trí sẽ luôn tĩnh lặng. Đây được gọi là pratyāhāra.

55

Rồi ta điều khiển được hoàn toàn các cơ quan.

Khi hành giả yogi kiểm chế các cơ quan nhận thức, không để chúng tiếp nhận những hình tướng và đối tượng bên ngoài để đồng nhất với tâm thì người đó đã hoàn toàn điều khiển được các cơ quan. Khi các cơ quan đã hoàn toàn bị điều khiển thì mọi cơ bắp và hệ thần kinh cũng nằm dưới sự điều khiển, bởi vì các cơ quan là trung tâm của mọi cảm giác và hành động. Các cơ quan được chia thành các cơ quan cảm giác và các cơ quan hành động. Khi đã điều khiển được các cơ quan rồi, hành giả yogi có thể điều khiển được cảm xúc và hành động, toàn bộ cơ thể đều nằm dưới quyền điều khiển của ông ta. Chỉ đến lúc đó, con người mới cảm nhận được niềm vui được sinh ra đời. Rồi con người có thể nói một cách chân thành: “Tôi được sinh ra đời, thật là một phúc lành”. Khi đã điều khiển được các cơ quan thì chúng ta mới cảm nhận được thể xác này kỳ diệu biết bao.

NHỮNG QUYỀN NĂNG

Bây giờ chúng ta đến chương mô tả những quyền năng¹ của pháp môn yoga.

1

Dhāranā – hay chú tâm – là chuyên chú tâm trí vào một đối tượng đặc biệt nào đó.

Khi tâm trí tập trung vào một đối tượng nào đó ở bên trong hoặc bên ngoài thể xác, và giữ nguyên trạng thái đó thì đạt đến trạng thái dhāranā.

2

Dòng tri thức về đối tượng đó luân lưu vô tận, gọi là dhyāna hay thiền quán.

Khi tâm trí cố quán tưởng về một đối tượng, cố giữ chặt tại vị trí đặc biệt đó, chẳng hạn như đỉnh đầu hoặc trái tim, và chỉ thọ nhận cảm giác duy nhất qua vị trí đó, chứ không phải qua bất kỳ bộ phận nào khác thì đạt đến trạng thái dhāranā (chú tâm), và khi tâm trí tự duy trì trong trạng thái đó một thời gian thì đạt đến trạng thái dhyāna hay thiền quán.

3

Khi cái đó (tức dhyāna hay thiền quán) xả ly mọi hình tướng mà chỉ phát lộ được ý nghĩa thì đó là samādhi hay trạng thái nhập định.

¹ Thường được hiểu là thần thông.

Khi tham thiền sẽ đưa đến trạng thái mà mọi hình tướng hay những phần ngoại giới đều bị loại trừ. Giả sử tôi đang quán tưởng về một cuốn sách, tôi dần dần thành công trong việc tập trung tâm trí vào nó, và chỉ lĩnh hội những cảm giác nội tâm, và ý nghĩa – là những cái không thể biểu đạt được trong bất kỳ hình tướng nào. Trạng thái đó của dhyāna được gọi là samādhi hay nhập định.

4

Cả ba trạng thái này [khi thực hành] trên một đối tượng duy nhất sẽ tạo nên trạng thái samyama.

Khi hành giả có thể hướng tâm trí vào một đối tượng đặc biệt bất kỳ, và chú tâm vào đó trong một khoảng thời gian, tách biệt đối tượng ra khỏi phần nội tại thì đó là samyama hay tam chi tịnh hợp – nghĩa là cả ba trạng thái dhāranā (chú tâm), dhyāna (thiền) và samādhi (định) cùng nối tiếp nhau để hướng cả về một đối tượng. Hình tướng sự vật tan biến mất mà chỉ còn lại phần ý nghĩa trong tâm trí.

5

Nhờ đạt đến trạng thái samyama mà xuất hiện ánh sáng của tri thức.

Khi hành giả đạt đến trạng thái tam chi tịnh hợp (samyama) thì mọi quyền năng đều nằm dưới quyền điều khiển của vị đó. Đây là công cụ vĩ đại của một hành giả yogi. Đối tượng của tri thức là vô biên, và chúng được chia thành các loại thô, thô hơn, thô nhất, và tế vi, tế vi hơn, tế vi nhất, v.v... Trạng thái tam chi tịnh hợp này trước tiên nên được áp dụng vào những sự vật thô, và khi hành giả bắt đầu hiểu được sự vật thô thì dần dần từng bước áp dụng vào những sự vật tế vi hơn.

6

Điều đó (tức trạng thái samyama hay tam chi tịnh hợp) nên được thực hành theo từng giai đoạn.

Đây là lời cảnh báo không được cố sức luyện tập quá nhanh.

7

Cả ba mục luyện tập này mang nhiều yếu tố nội tâm hơn hơn những mục luyện tập trước đó.

Ở phần trước, chúng tôi đã mô tả các mục *pratyāhāra* (kiềm chế các cơ quan), *prāṇāyāma* (điều khiển nguyên sinh khí), *āsana* (tư thế), *yama* (ngũ giới) và *niyama* (ngũ hạnh), các mục này mang yếu tố bên ngoài hơn các mục *dhāranā* (chú tâm), *dhyāna* (thiền) và *samādhi* (định). Khi hành giả đạt đến ba trạng thái sau thì vị đó có thể đạt được toàn trí và toàn nhiên phổ hiện, nhưng đó vẫn chưa phải là giải thoát. Chúng không làm cho tâm trí đạt được trạng thái *nirvikalpa* (vô phân biệt), bất biến, mà vẫn lưu lại hạt giống cho việc tái sinh. Chỉ khi nào những hạt giống này bị “sấy khô”, theo cách nói của các hành giả *yogi* thì chúng mới không còn khả năng sinh ra cây nữa. Những quyền năng này không thể làm cho hạt giống đó bị sấy khô được.

8

Nhưng thậm chí các mục luyện tập này (nghĩa là *dhāranā*, *dhyāna* và *samādhi*) cũng nằm ngoài trạng thái vô chủng định [*seedless samādhi*]

So với trạng thái vô chủng định thì thậm chí cả ba mục này cũng đều là những yếu tố bên ngoài. Chúng ta vẫn chưa đạt đến trạng thái chân định, là cảnh giới tối cao, mà còn ở một mức thấp hơn, trong đó vũ trụ vẫn tồn tại y như ta đang thấy, và chứa tất cả những quyền năng được mô tả trong chương này.

9

Bằng cách chế ngự những biến động nhiễu loạn của tâm trí, và nâng cao những ấn tượng điều khiển, tâm trí kiên trụ trong trạng thái điều khiển đó được gọi là đạt được sự chuyển biến có khả năng điều khiển.

Điều đó có nghĩa là trong trạng thái đầu tiên của *samādhi*

(định) thì những chuyển biến của tâm trí đều bị chế ngự, nhưng chưa thật hoàn toàn, bởi vì nếu được chế ngự hoàn toàn thì chúng không còn phải chuyển biến nữa. Nếu có sự chuyển biến nào thúc đẩy tâm trí tuôn ào ra qua các giác quan, và hành giả yogi cố chế ngự nó thì chính hành động chế ngự đó đã là một chuyển biến khác rồi. Một con sóng bị chế ngự bởi một con sóng khác thì đó không phải là trạng thái định thực sự, khi tất cả những con sóng đều bị khuất phục thì bản thân sự chế ngự đó cũng tồn tại như một con sóng. Tuy nhiên, trạng thái định ở dạng thấp này lại rất gần gũi với định ở dạng cao, hơn là khi tâm trí đang nhiễu loạn.

10

Dòng chảy của nó trở nên đều đặn nhờ thói quen.

Nếu kiên trì luyện tập hằng ngày thì việc liên tục điều khiển tâm trí trở nên êm xuôi đều đặn, và tâm trí đạt được khả năng tập trung thường xuyên.

11

Tiếp nhận tất cả mọi đối tượng và chỉ tập trung vào một đối tượng duy nhất, đó là hai sự chuyển biến của tâm trí. Khi cái đầu tiên bị trấn áp thì cái kia bị hiển lộ, chitta – hay tâm – đạt được sự chuyển biến gọi là samādhi (định).

Tâm trí thường tiếp nhận nhiều đối tượng khác nhau, thâm nhập vào tất cả sự vật. Đó là trạng thái thấp. Tâm trí còn có một trạng thái cao hơn là khi nó tiếp nhận chỉ có một đối tượng và loại trừ tất cả mọi đối tượng khác. Kết quả là trạng thái samādhi (định).

12

Sự chuyển biến này – được gọi là trạng thái nhất tâm – đạt được khi ấn tượng quá khứ và ấn tượng hiện tại tương đồng với nhau.

Làm thế nào để chúng ta biết rằng tâm trí đã bắt đầu tập trung? Ý niệm về thời gian biến mất. Thời gian trôi qua mà ta không hay

biết, hễ thời gian đó càng nhiều thì chúng ta càng tập trung sâu. Trong đời sống thường ngày, chúng ta thấy rằng khi chuyên chú vào đọc sách thì chúng ta không còn để ý gì đến thời gian nữa, rồi khi rời cuốn sách, ta thường ngạc nhiên sao thời gian trôi qua nhanh quá. Thời gian luôn có xu hướng hợp nhất với cái hiện tại duy nhất. Cho nên mới có định nghĩa này: khi quá khứ và hiện tại hợp nhất thành một thì ta nói tâm trí đang tập trung¹.

13

Cách này (nghĩa là ba cách chuyển biến đã nói ở trên) đã giải thích được sự chuyển hóa ba lần thành vật chất và các cơ quan, liên quan đến thời gian, không gian và trạng thái.

Các câu cách ngôn 9, 11 và 12 đã giải thích sự chuyển biến ba lần trong tâm, hay chitta. Sự chuyển biến thành vật chất và thành các cơ quan cũng được giải thích tương tự. Giả sử có một cục đất. Khi được nặn thành cái lọ thì nó từ bỏ hình thức cục đất để mang hình cái lọ. Điều này được gọi là “chuyển hóa liên quan đến hình tướng”. Xét về “chuyển hóa liên quan đến thời gian” thì có ba phương diện của thời gian: quá khứ, hiện tại, và tương lai. Ta có thể nhìn cái lọ tại bất kỳ phương diện nào của thời gian. Cuối cùng, ta có thể cho rằng cái lọ đó là cũ, mới, hoặc sắp được tạo thành. Cái đó được gọi là “chuyển hóa liên quan đến trạng thái”.

Bây giờ, theo các câu cách ngôn 9, 11 và 12 thì tâm chuyển hóa thành các biến trạng (vritti). Đây là sự chuyển hóa liên quan đến hình tướng. Tâm trải qua những thời điểm quá khứ, hiện tại và tương lai thì đó là sự chuyển hóa liên quan đến thời gian. Cuối cùng, khi những ấn tượng gây nhiễu loạn của tâm thì mạnh mẽ, còn những ấn tượng chế ngự thì bạc nhược (xem câu 9) và ngược lại thì ta có sự chuyển hóa liên quan đến trạng thái. Vì tâm trí là một cơ quan, cho

¹ Sự khác biệt giữa ba trạng thái chú tâm, hay tập trung tư tưởng, trong các câu 9, 11 và 12 như sau: trong trạng thái thứ nhất, những ấn tượng nhiễu loạn chỉ bị kiềm hãm nhưng vẫn chưa bị xóa bỏ hoàn toàn bởi những ấn tượng chế ngự vừa mới phát sinh; trong trạng thái thứ hai, thì trạng thái thứ nhất bị xóa bỏ hoàn toàn bởi trạng thái sau là trạng thái nổi bật lên; còn trong trạng thái thứ ba, tức trạng thái cao nhất, thì không còn vấn đề chế ngự nữa, mà chỉ có những ấn tượng tương tự nối tiếp nhau theo một dòng chảy. [Ghi chú trong nguyên tác].

nên sự chuyển hóa của các cơ quan liên quan đến thời gian, không gian và trạng thái cũng được giải thích như đã nói trong đoạn kinh văn trên. Sự chuyển hóa tương tự của vật chất cũng được giải thích ở phần trên. Những trạng thái chú tâm được dạy trong những câu cách ngôn trước đó đem lại cho hành giả yogi năng lực điều khiển sự chuyển hóa tâm trí của mình theo ý muốn, chỉ có điều đó mới giúp vị đó thực hành sayama như đã mô tả trong III.4. Nên lưu ý rằng mọi thực thể, trừ Purusha hay Chân Ngã, đều chịu sự chuyển hóa ba lần trong kinh văn này.

14

Cái bị chi phối bởi sự chuyển hóa trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai là bản thể hữu vi.

Bản thể hữu vi là ý muốn nói đến cái bản thể bị chi phối bởi thời gian và các samskāra (hành), luôn biến đổi và biến đổi vô thường¹.

15

Biến đổi kế tục nhau là nhân của sự tiến hóa đa dạng.

16

Nhờ tu tập samyama trên ba cách chuyển hóa đó mà đạt được tri kiến về quá khứ và tương lai.

Ta không được đánh mất định nghĩa ban đầu về samyama (tam chi tịnh hợp). Tâm trí đạt đến trạng thái này là khi nó tự đồng nhất với những ấn tượng nội tại về khách thể, loại bỏ những yếu tố bên ngoài, và nhờ tu tập lâu dài mà tâm trí duy trì được trạng thái này, và tâm trí có thể nhập vào trạng thái này trong nháy mắt thì đó là samyama. Nếu một hành giả trong trạng thái đó muốn biết quá khứ và tương lai thì ông ta thì triển samyama lên những chuyển

¹ Nguyên văn là “*substance qualified*”, tức bản thể được gán các phẩm tính, theo lời chú giải thì khái niệm này giống như khái niệm “pháp hữu vi” trong tư tưởng Phật giáo.

biến trong các samskāra (III. 13). Một số samskāra thì đang diễn ra trong hiện tại, một số đã diễn ra trong quá khứ, và một số khác lại đang chờ diễn ra trong tương lai, cho nên khi thi triển samyama lên các samskāra đó, hành giả yogi biết được quá khứ và tương lai.

17

Thông qua samyama trên ngôn từ, ý nghĩa và tri thức – vốn thường bị lẫn lộn – mà hành giả hiểu được ngôn ngữ loài vật.

“Ngôn từ” đại diện cho câu phát biểu bên ngoài, “ý nghĩa” đại diện cho phần dao động bên trong, ý nghĩa truyền đến bộ não thông qua các kênh indriya, chuyển tải ấn tượng bên ngoài đến tâm trí, và “tri thức” đại diện cho phản ứng của tâm trí, nhờ đó mà có được nhận thức. Cả ba yếu tố này, khi hòa hợp với nhau, tạo nên những đối tượng của giác quan. Giả sử ta nghe một từ. Trước tiên, đó là dao động bên ngoài, kế đó là cảm giác bên trong được cơ quan thính giác truyền đến tâm trí, rồi tâm trí phản ứng lại và ta biết được từ đó. Từ mà ta biết được đó là sự hòa hợp của cả ba yếu tố: dao động, cảm giác và phản ứng. Thường thì chúng bất khả phân, nhưng một hành giả yogi có thể tách lìa chúng ra với nhau. Khi một hành giả yogi đã đạt đến cảnh giới này mà thi triển samyama lên bất kỳ một âm nào thì ông ta hiểu được ý nghĩa của âm muốn được biểu đạt, dù do con người hay bất kỳ con vật nào thực hiện.

18

Nhờ nhận thức được những ấn tượng này [mà hành giả yogi đạt được] tri kiến về tiền kiếp.

Mỗi kinh nghiệm mà ta trải qua đều xuất hiện như dạng sóng trong chitta hay tâm, nó lắng dịu đi, càng lúc càng trở nên tế vi hơn, nhưng không bao giờ mất đi. Nó vẫn nằm ở nơi đó dưới hình thức vô cùng tế vi, và nếu chúng ta có thể làm cho con sóng đó nổi dậy trở lại thì nó trở thành ký ức. Bởi vậy, nếu một hành giả yogi thi triển samyama lên những ấn tượng quá khứ trong tâm trí thì ông ta bắt đầu nhớ lại các kiếp trước.

19

Nhờ thi triển samyama lên những dấu hiệu nơi cơ thể một người [mà hành giả yogi] biết được tâm trí họ.

Người nào cũng có những dấu hiệu đặc biệt trên cơ thể mình để phân biệt mình với người khác, khi hành giả yogi thi triển samyama lên những dấu hiệu đó với bất kỳ người nào thì ông ta biết được bản chất của tâm trí người đó.

20

Nhưng đó không phải là sự an vui, không phải là mục tiêu của samyama.

Chỉ thi triển samyama lên thể xác không thôi thì hành giả yogi không bao giờ biết được sự an vui trong tâm trí. Điều đó đòi hỏi một samyama song đôi: trước tiên là thi triển samyama lên thể xác, sau đó là trên chính tâm trí. Nhờ đó hành giả yogi liễu ngộ được rằng tất cả đều do tâm tạo.

21

Do thi triển samyama lên hình tướng của thể xác, khả năng nhận thức hình tướng bị chướng ngại, và năng lực hiển lộ nơi đôi mắt bị tách lìa [khỏi hình tướng], do đó mà thể xác của hành giả yogi trở nên vô hình.

Một hành giả yogi đứng giữa căn phòng này có thể làm cho mình biến mất trước mắt mọi người. Thực ra, ông ta không hề biến đi đâu cả, nhưng sẽ không một ai nhìn thấy ông ta hết. Hình tướng và thể xác, có thể nói như vậy, đã tách lìa nhau. Các bạn phải nhớ rằng điều này chỉ có thể thực hiện được khi hành giả yogi đạt được năng lực tập trung tư tưởng đến mức hình tướng và sự vật được tạo theo hình tướng đó tách lìa nhau. Rồi ông ta thi triển samyama lên hình tướng đó khiến khả năng nhận thức nó bị cản trở, bởi vì khả năng nhận thức hình tướng xuất phát từ sự tiếp thông giữa hình tướng và sự vật được tạo theo hình tướng đó.

22

Sự biến mất hoặc ẩn giấu của ngôn từ được phát biểu, cùng những sự việc khác, cũng được giải thích theo cách này.

23

Karma (nghiệp) gồm hai loại: một loại quả báo nhãn tiền, một quả báo chậm về sau. Khi thi triển samyama lên những nghiệp quả đó, hoặc trên những thứ được gọi là arishta (điềm báo), hành giả yogi biết chính xác thời điểm mình từ bỏ thể xác.

Khi một hành giả yogi thi triển samyama lên karma của mình, trên những ấn tượng đang diễn ra trong tâm trí cùng những ấn tượng đang chờ sẽ diễn ra thì nhờ những ấn tượng đang chờ diễn ra, người đó sẽ biết chính xác thời điểm xác thân mình gục ngã. Ông ta biết chính xác khi nào mình sẽ chết – vào giờ nào, thậm chí vào phút nào. Người Ấn đánh giá rất cao tri thức hay ý thức về giây phút lâm chung, bởi vì trong kinh Gitā dạy rằng những suy nghĩ lúc sắp lìa đời có một quyền năng rất lớn trong việc quyết định kiếp sau.

24

Khi thi triển samyama lên tình bạn, lòng nhân từ, v.v... [I.33], hành giả yogi đều đạt những phẩm tính vượt trội tương ứng.

25

Khi thi triển samyama lên sức mạnh của con voi, và trên những sinh vật khác, hành giả yogi đạt những sức mạnh tương ứng.

Khi một hành giả yogi đạt được samyama và cần đến sức mạnh, ông ta thi triển samyama lên sức mạnh của một con voi và đạt được sức mạnh đó. Năng lực vô tận đều có sẵn nơi mỗi người,

chỉ cần người đó biết cách thu hoạch được nó. Hành giả yogi khám phá ra khoa học thu hoạch năng lực này.

26

Do thi triển samyama lên ánh sáng rực rỡ [I.36] mà đạt tri kiến về những điều tế vi, những điều bị chướng ngại và những điều sâu xa.

Khi thi triển samyama lên ánh sáng rực rỡ nơi tim, hành giả yogi thấy được những điều sâu xa, chẳng hạn những điều xảy ra ở một nơi xa, bị núi sông cách trở, cũng như những điều vô cùng tế vi.

27

Do thi triển samyama lên mặt trời mà đạt tri kiến về thế gian.

28

Do thi triển samyama lên mặt trăng mà đạt tri kiến về tinh tú.

29

Do thi triển samyama lên sao Bắc Đẩu mà đạt tri kiến về sự chuyển động của tinh tú.

30

[Do thi triển samyama] lên cuống rốn mà đạt tri kiến về cách cấu tạo thân xác.

31

[Do thi triển samyama] lên cuống họng mà không còn đói khát.

Khi bụng đói còn cào, nếu hành giả yogi thi triển samyama lên cuống họng thì cơn đói sẽ chấm dứt.

32

[Do thi triển samyama] lên bộ phận thần kinh được gọi là kurma mà thể xác khỏe mạnh.

Khi hành giả yogi thực hành giới luật thì thân thể không còn bị nhiễu loạn.

33

[Do thi triển samyama] lên ánh sáng xuất phát từ đỉnh đầu mà hành giả thấy được các siddha.

Siddha là những sinh thể cao hơn chư thiên đôi chút. Khi tập trung tâm trí vào đỉnh đầu thì hành giả yogi thấy được các siddha này. Từ siddha không dùng để chỉ những vị đã giải thoát, theo cách nó thường được dùng.

34

Hoặc nhờ năng lực của pratibhā (tịnh hạnh đốn ngộ) mà đạt được toàn trí.

Tất cả những trí kiến này có thể đến với một hành giả yogi đã đạt năng lực của pratibhā (đốn ngộ nhờ tịnh hạnh) mà vì đó không cần phải thi triển bất kỳ một samyama nào. Khi đã đạt đến cảnh giới pratibhā cao siêu đó thì hành giả yogi rực rỡ hào quang. Vạn sự đều trở nên rõ ràng đối với ngài. Hành giả đó triệt ngộ vạn sự mà không cần phải thi triển bất kỳ một samyama nào.

35

[Do thi triển samyama] lên trái tim mà hành giả thấu hiểu được tâm trí.

36

Hỷ lạc đến từ trạng thái vô phân biệt của Linh Hồn và sattva (trí tuệ), đây là hai thứ hoàn toàn khác nhau. Hỷ lạc này vì Linh Hồn mà có. Có một trạng thái khác của sattva, được gọi là svārtha (trạng thái thuần tịnh). Thi triển samyama lên trạng thái này đưa đến tri kiến về Purusha.

Purusha và sattva hay buddhi – vốn là một sự chuyển biến của prakriti – hoàn toàn khác nhau. Nhưng Purusha được phản ánh trong buddhi, và tự đồng hóa Nó với những trạng thái khác nhau của buddhi, chẳng hạn như hạnh phúc hay khổ đau, rồi tự xem mình là hạnh phúc hay khổ đau. Những trải nghiệm này buddhi không phải thực hiện vì chính nó, mà vì một cái khác, đó là Linh Hồn. Nhưng còn có một trạng thái khác của buddhi, phục vụ cho chính nó. Trong trạng thái đó, nó hoàn toàn tách khỏi ý nghĩa của “tôi và của tôi”. Nhờ thanh khiết thuần tịnh, buddhi ngập tràn ánh sáng của Purusha, nó chỉ phản chiếu mỗi một Purusha thôi. Nhờ nội tĩnh, nó trở nên gắn bó với Purusha và độc lập với mọi mối quan hệ khác. Khi tập trung vào phương diện này của buddhi, hành giả đạt được tri kiến về Purusha. Lý do thi triển samyama lên buddhi được mà tịnh hóa là vì tự thân Purusha không bao giờ có thể là đối tượng của tri thức, bởi vì Nó chính là người nhận biết.

37

Từ đó mà phát sinh những thần thông siêu nhiên trong thánh giác, xúc giác, thị giác, vị giác và khứu giác, đó là những thứ thuộc về pratibhā.

38

Đây là những thứ gây chướng ngại cho samādhi, nhưng chúng lại là những quyền năng trong cõi thế.

Đối với hành giả yogi, những lạc thú của thế gian xuất phát từ sự giao hội giữa Purusha và tâm trí. Nếu ông ta muốn thi triển samyama lên tri kiến rằng thiên nhiên và Chân Ngã là hai thứ khác nhau thì hành giả đó liễu ngộ được Purusha. Từ đó mà nảy sinh

phân biệt trí. Khi đạt được phân biệt trí thì hành giả yogi đạt được pratibhā, ánh sáng của trí tuệ siêu việt. Tuy vậy, những quyền năng mà hành giả yogi đạt được sẽ gây chướng ngại cho việc đạt đến mục tiêu tối hậu là tri thức về Chân Ngã thuần tịnh hay giải thoát. Các quyền năng này là những thứ hành giả yogi phải gặp trên con đường tu tập, nếu từ bỏ được chúng thì hành giả yogi đạt đến quả vị cao nhất. Còn như ông ta bị lôi cuốn phải có chúng cho bằng được thì con đường tu tập bị chặn đứng, không thể tiến xa được nữa.

39

Khi căn nguyên của trói buộc được nói lỏng dần thì hành giả yogi, nhờ tri thức về các kênh hoạt động của chitta (nghĩa là của thần kinh), có thể nhập vào được thân xác người khác.

Hành giả yogi có thể nhập vào một xác chết, bắt nó đứng dậy và di động, ngay cả khi ông ta đang hoạt động trong một thể xác khác. Hoặc ông ta có thể nhập vào thể xác của một người đang sống, không chế tâm trí cùng những cơ quan của người đó, và hành động thông qua thể xác người đó trong suốt thời gian nhập xác. Hành giả yogi thực hiện được điều này nhờ phân biệt được Purusha với thiên nhiên. Nếu hành giả yogi muốn nhập xác một người nào thì ông ta thì triển samyama lên thể xác đó, rồi nhập vào nó, bởi vì không chỉ Chân Ngã của ông ta mà cả tâm trí của ông ta cũng toàn nhiên phổ hiện, theo như pháp môn Yoga dạy. Nó là một mảnh nhỏ của tâm vũ trụ. Tuy nhiên, trước hết, điều này chỉ có thể hoạt động thông qua những dòng thần kinh trong chính thể xác của hành giả yogi, nhưng khi đã nói lỏng được ràng buộc của hệ thần kinh thì ông ta có thể hoạt động thông qua những thể xác khác.

40

Khi đã chế ngự được dòng thần kinh gọi là udāna, hành giả yogi không bị chìm trong nước hay chôn đắm lầy, ông ta có thể đi trên gai nhọn, v.v... và có thể chết theo ý muốn.

Udāna là tên gọi của dòng thần kinh điều khiển phổi và tất cả

phần trên của cơ thể, khi một hành giả yogi làm chủ được nó thì ông ta trở nên nhẹ đi. Ông ta không bị chìm trong nước, có thể dầm trên gai nhọn, đứng trên lưỡi gươm, và có thể từ giả cuộc đời bất cứ khi nào tùy thích.

41

Nhờ chế ngự được dòng thần kinh gọi là samāna mà hành giả yogi có hào quang rực rỡ bao quanh.

Ánh hào quang tỏa sáng từ thân thể của hành giả yogi bất cứ khi nào ông ta muốn.

42

Nhờ thi triển samyama lên mối tương quan giữa đôi tai với ākāśa mà đạt được thiên nhĩ thông.

Có ākāśa, hay ê-te, và cũng có khí cụ là đôi tai. Nhờ thi triển samyama lên chúng mà hành giả yogi có được khả năng nghe siêu phàm, ông ta muốn nghe bất cứ điều gì tùy thích. Ông ta có thể nghe được âm thanh của nụ cười mỉm cách xa hàng nghìn dặm.

43

Nhờ thi triển samyama lên mối tương quan giữa ākāśa với thể xác và xem mình nhẹ như bông, v.v... mà hành giả có thể đi xuyên qua bầu trời.

Ākāśa là chất liệu tạo nên thể xác, thể xác này chỉ là ākāśa dưới một hình dạng nào đó. Nếu hành giả yogi thi triển samyama lên chất liệu của thể xác thì thể xác nhẹ như ākāśa và ông ta có thể du hành khắp bầu trời.

44

Nhờ thi triển samyama lên sự chuyển biến thực sự của tâm trí ở bên ngoài thể xác, được gọi là sự hủy thể vĩ đại, mà lớp màn che phủ ánh sáng biến mất.

Tâm trí, do vô minh, cứ ngỡ rằng nó đang hoạt động trong một thể xác. Vì sao tôi lại phải bị trói buộc vào một hệ thống thần kinh và tự giới hạn bản ngã tôi vào một thể xác duy nhất, nếu tâm trí tôi vốn toàn nhiên phô hiện? Không có lý do gì để làm thế cả. Hành giả yogi muốn cảm nhận được bản ngã tại bất cứ nơi đâu ông ta muốn. Những cơn sóng tâm thức khởi dậy, khi vắng bóng ngã tính [*egoity*] trong thể xác, được gọi là “sự chuyển biến thực sự” hay “sự hủy thể vĩ đại” [*great disembodiness*]. Khi hành giả yogi thành công trong việc thi triển samyama lên sự chuyển biến này rồi thì tất cả những lớp màn che phủ ánh sáng đều rơi hết, mọi u muội vô minh đều tan biến. Trước mặt ông ta, vạn hữu đều xuất hiện ngập tràn trí tuệ.

45

Nhờ thi triển samyama lên những hình thức thô và tế vi của các nguyên tố, những nét cốt tủy của chúng, tính nội hữu của những guna trong chúng, cùng sự đóng góp của chúng vào sự trải nghiệm của Linh Hồn, mà hành giả yogi làm chủ được các nguyên tố.

Hành giả yogi thi triển samyama lên các nguyên tố, trước tiên là lên nguyên tố thô, sau đó mới đến nguyên tố tế vi. Samyama này được một tông phái Phật giáo vận dụng hầu như hoàn toàn. Họ lấy một cục đất, rồi thi triển samyama lên đó, và dần dần họ thấy được chất liệu tế vi cấu tạo nên nó, và khi đã thấu triệt được chất liệu tế vi trong nó rồi thì họ có được quyền năng với những nguyên tố đó. Đối với tất cả mọi nguyên tố cũng vậy. Hành giả yogi có thể chinh phục được tất cả chúng.

46

Từ đó mà có được dạng cực vi cùng tất cả những quyền năng còn lại, có được sự tôn vinh thể xác cùng tính bất khả hoại của những phẩm tính thuộc thể xác.

Điều này có nghĩa là hành giả yogi đã đạt được tám năng lực siêu nhiên. Ông ta có thể biến mình thành dạng cực vi như nguyên

tử hoặc khổng lồ như quả núi, nặng như trái đất hoặc nhẹ như không khí, ông ta có thể vươn tới bất cứ nơi đâu mình muốn, có thể chinh phục và cai trị mọi thứ theo ý thích, v.v... Con sư tử ở dưới chân ông trở nên ngoan hiền như con cừu, và ông ta thực hiện được tất cả những gì mình muốn.

47

“Tôn vinh thể xác” có nghĩa là vẻ đẹp, nước da, sức mạnh, và sự rắn chắc như kim cương.

Thể xác trở nên bất hoại. Không gì có thể làm tổn thương được nó. Không gì có thể hủy hoại được nó, cho đến khi nào hành giả yogi muốn thế. “Bẻ gãy cây roi thời gian, vị đó mang thể xác mình sống trong vũ trụ này”. Câu kinh văn đó trong kinh Veda viết về một người không còn bệnh tật, khổ đau và cái chết.

48

Do thi triển samyama lên sự nhận thức những đối tượng bên ngoài bằng giác quan cùng tri thức đi theo nhận thức đó, lên “Tự ngã tính” đi theo tri thức đó, lên tính nội hữu của những guna trong tất cả những điều đó cùng sự đóng góp của chúng vào sự trải nghiệm của Linh Hồn, mà hành giả yogi làm chủ được các cơ quan.

Khi nhận thức một đối tượng bên ngoài, các cơ quan lưu lại vị trí trong tâm trí và tiến về đối tượng, quá trình này được tiếp tục bởi tri thức. Tự ngã cũng hiện hữu trong quá trình này. Khi thi triển samyama lên chúng, hành giả yogi dần dần chế ngự được các cơ quan. Thử lấy bất cứ vật gì mà các bạn thấy hoặc cảm nhận được, chẳng hạn một cuốn sách, trước tiên hãy tập trung tâm trí vào nó, sau đó tập trung vào tri thức trong hình thức một cuốn sách, rồi tập trung vào tự ngã đang nhìn thấy cuốn sách đó, v.v... Luyện tập theo cách này thì tất cả các cơ quan đều sẽ bị chế ngự.

49

Từ đó mà cơ thể có khả năng di chuyển mau lẹ như tâm trí, độc lập với tâm trí và chế ngự được thế giới tự nhiên.

Khi đã chế phục được các nguyên tố rồi thì thể xác được tôn vinh, do đó những quyền năng nói trên sẽ phát sinh sau khi chế phục được các cơ quan.

50

Do thi triển samyama trên trí phân biệt giữa sattva và Purusha mà đạt được toàn năng và toàn trí.

Khi đã chế phục được thiên nhiên, và thực chứng được trí phân biệt giữa sattva và Purusha – nghĩa là liễu ngộ được rằng Purusha vốn bất hoại, thuần tịnh, toàn hảo; và thiên nhiên là cái đối lập với Nó – thì hành giả yogi được toàn năng và toàn trí.

51

Do từ bỏ tất cả những quyền năng đó mà mọi mầm mống của tội lỗi và điều xấu ác đều bị tận diệt, điều đó dẫn đến cảnh giới kaivalya (tự tại vô ngại).

Hành giả yogi đạt đến cảnh giới tự tại độc lập và được giải thoát. Khi hành giả yogi từ bỏ mọi ý niệm về quyền năng toàn năng và toàn trí thì tâm xả ly hoàn toàn mọi điều hỷ lạc, xả ly mọi sự cảm dỗ của chư thiên. Khi đã thấy được tất cả những quyền năng đó mà phát tâm từ bỏ là hành giả đạt đến mục tiêu. Tất cả những quyền năng đó là gì? Chỉ đơn thuần là sự biểu hiện. Chúng chẳng hơn gì một giấc mộng. Ngay cả sự toàn năng cũng chỉ là một giấc mộng. Chừng nào còn tâm trí thì nó còn có thể toàn năng, nhưng mục tiêu lại nằm ở bên kia tâm trí.

52

Hành giả yogi không nên để bị cảm dỗ hay bị phỉnh nịnh bởi chư thiên vì sợ bị đọa lại vào tội lỗi.

Cũng còn có những nguy hiểm khác: chư thiên hoặc những sinh thể khác đến cám dỗ hành giả yogi. Chư thiên không muốn một ai được giải thoát hoàn toàn. Họ cũng ghen tỵ như chúng ta, thậm chí đôi lúc còn tồi tệ hơn chúng ta nữa. Họ rất sợ mất đi ngôi vị của mình. Hành giả yogi nào không muốn đạt đến sự toàn hảo sẽ biến thành chư thiên sau khi chết, họ bỏ chính đạo, đi vào tà đạo để đạt được quyền năng. Rồi họ cũng phải tái sinh trở lại. Chỉ hành giả nào đủ sức mạnh để trụ vững trước mọi cám dỗ mới đạt đến giải thoát.

53

Do thi triển samyama trên một vi tử thời gian¹ và sự nhân bội của nó mà đạt được trí phân biệt.

Chúng ta làm thế nào để tránh né tất cả những thứ đó: chư thiên, các cõi trời và quyền năng? Bằng trí phân biệt, biết đâu là thiện đâu là ác. Do đó, samyama là phương thuốc đối trị dùng để củng cố năng lực phân biệt. Điều này được thực hiện thông qua việc thi triển samyama lên một vi tử thời gian, cùng với thời gian đi trước nó và đi sau nó.

54

Thậm chí những gì không thể phân ra theo loài, dấu hiệu và nơi chốn vẫn được phân biệt nhờ vào samyama đã bàn đến ở trên.

Chúng ta phải chịu cảnh khốn khổ là do vô minh, không phân biệt được đâu là thực đâu là giả. Tất cả chúng ta đều cho ác là thiện, lấy mộng làm thực. Chỉ có Chân Ngã là thực tại duy nhất, và chúng ta đã quên mất điều đó. Thân xác này chỉ là một giấc mộng không thực, vậy mà ai nấy trong chúng ta cũng đều ngỡ rằng mình là thân xác. Không phân biệt được, đó là căn nguyên của khốn khổ. Nó được gây ra bởi vô minh. Phân biệt xuất hiện sẽ mang lại sức mạnh. Và chỉ đến lúc đó thôi, ta mới có thể tránh được tất cả

¹ Nguyên văn "*particle of time*", chỉ đơn vị thời gian cực nhỏ.

những quan niệm khác nhau về thân xác, các cõi trời và chư thiên. Sự ngu dốt này là do phân biệt theo loài, dấu hiệu và nơi chốn. Lấy con bò làm ví dụ. Xét về loài thì con bò khác với con chó. Thậm chí giữa các con bò với nhau, ta làm thế nào để phân biệt được con này với con kia? Bằng dấu hiệu. Nếu hai đối tượng hoàn toàn giống nhau thì ta có thể phân biệt được chúng nếu chúng ở tại hai vị trí khác nhau.

Nếu sự vật lẫn lộn vào nhau, đến mức ngay các điểm khác biệt vẫn không thể giúp ta được, thì năng lực đạt được nhờ tập luyện theo cách trên sẽ cho ta khả năng phân biệt được chúng. Triết lý tối cao của hành giả yogi dựa trên sự kiện này: Purusha vốn thuần tịnh, toàn hảo và là bản thể đơn giản duy nhất tồn tại trong vũ trụ này. Thể xác và tâm trí đều là những thể hòa hợp, vậy mà chúng ta cứ mãi mãi cố sức tự đồng hóa mình với chúng. Cho rằng sự khác biệt đã mất đi, đó là điều sai lầm trầm trọng. Khi đã đạt năng lực phân biệt thì hành giả thấy mọi sự trong thế gian này, dù là tinh thần hay vật chất, đều là những thể hòa hợp, và như thế chúng không thể là Purusha.

55

Tri thức giải thoát là trí phân biệt, trí này bao quát đồng thời được tất cả vạn hữu trong mọi hình tướng sai biệt của chúng.

Tri thức này được gọi là “giải thoát” vì nó đưa hành giả yogi vượt qua đại dương sinh tử. Toàn thể pratika trong mọi trạng thái của nó, dù thô hay tế vi, đều nằm trong tâm lĩnh hội của trí phân biệt này. Trong loại tri thức này không có sự tương tục của nhận thức, mà nó thấu triệt toàn thể vạn hữu trong cùng một lúc.

56

Nhờ bản chất thuần tịnh giống nhau giữa sattva và Purusha mà đạt đến trạng thái kaivalya (tự tại vô ngại).

Khi Purusha liễu ngộ được rằng Nó không còn tùy thuộc vào bất cứ thứ gì trong vũ trụ nữa, từ chư thần cho đến hạt nguyên tử thì Nó đạt đến trạng thái kaivalya, tức sự toàn mãn. Kaivalya là

mục tiêu tối hậu. Khi đạt đến trạng thái này, Chân Ngã liễu ngộ được rằng Nó bản lai tự tại vô ngại, và không cần đến bất cứ thứ gì để có được lạc phúc. Chừng nào chúng ta còn cần đến một người nào hay một sự vật gì đó để tìm thấy hạnh phúc thì chúng ta vẫn còn là nô lệ. Khi Purusha liễu ngộ được rằng tự tính của mình là giải thoát, và không cần đến bất cứ điều gì để đạt được sự toàn mãn, khi Nó hiểu rằng thiên nhiên chỉ là phù du và thực sự vô nghĩa thì ngay trong phút giây đó, Purusha đạt được giải thoát và trở nên độc lập tự tại với thiên nhiên. Trạng thái này đạt được khi có sự hòa hợp giữa tịnh và bất tịnh – được gọi là sattva, có nghĩa là trí năng – đã trở nên thuần tịnh như chính Purusha, rồi sattva chỉ phản chiếu bản thể tinh yếu toàn hảo của sự thuần tịnh, tức là Purusha.

TỰ TẠI

1

Những siddhi, hay quyền năng, đạt được là nhờ bẩm sinh, nhờ những phương tiện hóa học, nhờ thần chú, khổ hạnh hoặc tập trung tư tưởng.

Đôi khi có người có những quyền năng bẩm sinh, dĩ nhiên đó là do họ đã tu tập từ tiền kiếp. Kiếp này họ sinh ra và, có thể nói như vậy, hưởng những thành quả của mình. Tương truyền Kapilam, thủy tổ của triết học Sāmkhya, là một siddha bẩm sinh, có nghĩa là một người có những quyền năng siêu nhiên.

Các hành giả yogi cho rằng những quyền năng đó có thể đạt được bằng những phương tiện hóa học. Tất cả các bạn đều biết rằng hóa học nguyên thủy là khoa luyện kim, con người bắt đầu tìm kiếm hòn đá “biến sắt thành vàng” cùng những tiên dược cho đời sống, v.v... Tại Ấn Độ, có những tông phái bí mật gọi là Rasāyana. Theo họ thì tất cả những giáo lý, tri thức, tâm linh và tôn giáo thâm huyền đều rất tốt, nhưng thể xác là khí cụ duy nhất được dùng để đạt được các thứ đó. Nếu thể xác phải thường xuyên kết thúc thì cần có nhiều thời gian hơn để đạt được mục tiêu. Chẳng hạn một người muốn thực hành pháp môn yoga, hoặc muốn hướng về đời sống tâm linh. Trước khi đi được một quãng đường xa thì anh ta chết. Rồi anh ta lại mang một thể xác khác để bắt đầu tu tập lại, và cứ tiếp tục như thế. Theo cách này thì mất nhiều thời gian vì phải chết đi rồi đầu thai lại nhiều lần. Nếu ta có thể làm cho thể xác cường tráng và hoàn hảo, để nó có thể thoát được khỏi vòng sinh tử thì ta có nhiều thời gian hơn để hướng về đời sống tâm linh.

Bởi vậy, những tông phái Rasāyana này bảo rằng trước hết chúng ta cần phải làm cho thể xác cường tráng. Họ khẳng định

rằng có thể biến thể xác trở nên bất tử. Họ quan niệm thể này: nếu tâm trí tạo nên thể xác, và nếu đúng là mỗi tâm trí là lõi ra duy nhất cho nguồn năng lượng vô tận thì không có giới hạn nào cho mỗi lõi ra đó tiếp thu năng lượng từ bên ngoài. Vậy thì có sao lại không thể giữ cho thể xác được sống mãi mãi? Chúng ta phải tạo ra mọi thân xác mà chúng ta từng có. Khi thân xác này chết đi, ta sẽ tạo ra một thân xác mới. Nếu có thể làm được điều đó, tại sao chúng ta lại không thực hiện ngay bây giờ và tại nơi đây, mà không cần phải thoát ra khỏi các thân xác hiện tại này? Lý thuyết này hoàn toàn chính xác. Nếu chúng ta có thể sống sau khi chết và tạo ra những thân xác khác, vậy thì vì sao chúng ta lại không thể có được năng lực tái tạo đó ngay tại kiếp này, mà không cần phải để thân xác rã nát hoàn toàn – chỉ đơn giản là thay đổi nó một cách liên tục? Họ cũng cho rằng trong thủy ngân và sul-phua ẩn giấu một năng lực phi thường, và bằng một số phương pháp bào chế nào đó thì con người có thể giữ cho thân xác lâu dài tùy ý. Một số người khác lại tin rằng một số loại thuốc nào đó có thể mang lại quyền năng như bay lượn trên không. Nhiều phương thuốc thần diệu nhất mà chúng ta có được ngày nay là nhờ những người Rasāyana, đáng kể nhất là việc sử dụng kim loại làm dược liệu. Một số tông phái của các hành giả yogi lại khẳng định rằng nhiều vị đại sư của họ hiện vẫn còn sống trong thân xác cũ. Patanjali, vị đạo sư có thẩm quyền to lớn về Yoga, cũng không hề phủ nhận điều này.

Quyền năng của ngôn từ: có những linh ngữ gọi là mantra, hay mật chú, chứa quyền năng, khi được lặp đi lặp lại trong những điều kiện phù hợp thì chúng sẽ tạo ra những quyền năng kỳ diệu. Chúng ta đang sống giữa biết bao điều kỳ diệu cả ngày lẫn đêm, nhưng chúng ta không hề nghĩ gì đến chúng. Năng lực con người không hề có giới hạn: quyền năng của ngôn từ cũng như quyền năng của tâm trí.

Khổ hạnh: các bạn sẽ thấy rằng tôn giáo nào cũng đề xướng lối tu khổ hạnh như là giới luật. Trong quan điểm này thì người Ấn Độ đi đến chỗ cực đoan. Các bạn sẽ thấy có những người giơ bàn tay lên trời suốt cả đời, cho đến khi bàn tay họ khô quắt lại và chết đi. Lại có người ngủ đứng cả ngày lẫn đêm cho đến khi bàn chân họ sưng phù lên, nếu như họ sống thì đôi chân đã chết cứng trong tư thế đó đến mức họ không thể nào gập lại được nữa, mà

phải giữ nguyên tư thế suốt cả đời. Tôi có lần gặp một người giơ bàn tay lên trời theo cách đó, và hỏi ông ta có cảm giác gì khi làm điều đó lần đầu tiên. Ông ta bảo đó là một cực hình. Nó gây đau đớn đến mức ông ta phải đi đến một con sông và dìm mình trong đó để con đau dịu đi đôi chút. Sau một tháng thì ông ta không còn thấy đau đớn nữa. Bằng những cách tu hành như thế có thể đạt đến quyền năng (siddhi).

Tập trung tư tưởng hay định: Đây là nét đặc thù của yoga, và là chủ đề chính của bộ môn khoa học này, nó là pháp môn tu tập tối cao. Những phương pháp đi trước chỉ là thứ yếu, không thể giúp chúng ta đạt đến mục tiêu. Samādhi (định) là phương tiện giúp chúng ta đạt đến mọi mục tiêu: tinh thần, đạo đức và tâm linh.

2

Việc thay đổi loài là do lấp đầy bản tính.

Đạo sư Patanjali đã tuyên bố những quyền năng này có thể đạt được do bẩm sinh, nhờ tu khổ hạnh hoặc tập trung tư tưởng. Ông cũng nói rằng ta có thể giữ cho thân xác sống một thời gian bất kỳ nào. Bây giờ ông tiếp tục tuyên bố nguyên nhân thể xác biến đổi thành loài khác. Ông bảo đó là do việc lấp đầy bản tính, sẽ được giải thích trong câu sau đây.

3

Việc làm thiện hay ác không phải là nguyên nhân trực tiếp làm thay đổi bản tính, nhưng chúng tác động như một tác nhân khai thông những chướng ngại trong quá trình tiến hóa, cũng như người nông dân khai thông những chướng ngại để dòng nước chảy thuận theo bản tính của nó.

Nước dẫn vào ruộng đã có sẵn trong các kênh mương, chỉ có điều là chúng bị các công nước chặn lại. Người nông dân tháo công ra là nước tự nhiên tuôn chảy theo định luật hấp dẫn. Cũng vậy, mọi tiến bộ và quyền năng đều có đầy đủ nơi con người. Bản tính con người vốn toàn hảo, chỉ có điều là chúng bị ngăn chặn và cản trở không được chảy xuôi thuận theo dòng. Nếu có người tháo các

công chấn ra thì thiên nhiên sẽ ào ạt tràn vào. Lúc đó con người sẽ đạt được những quyền năng vốn có sẵn của mình. Khi các chướng ngại vật đều gãy vỡ, và thiên nhiên ào ạt tràn vào thì những người mà ta gọi là ác sẽ trở nên thánh thiện. Chính thiên nhiên hướng ta tới sự toàn mãn, và cuối cùng nó sẽ đưa tất cả mọi người đến đó. Mọi công phu tu tập và mọi năng lực để thành người có đạo tâm chỉ là công việc tháo bỏ những chướng ngại đó, và mở toang những cánh cửa để đón nhận sự toàn mãn, vốn là tự tính bản lai của chúng ta.

Ngày nay, lý thuyết tiến hóa của các hành giả yogi được hiểu rõ ràng hơn dưới ánh sáng của những công trình nghiên cứu khoa học. Nhưng lý thuyết của các hành giả yogi giải thích hay hơn. Hai nguyên nhân chính của sự tiến hóa do các cách nhà khoa học hiện đại đề xướng là sự chọn lọc giới tính và thích nghi để tồn tại¹ đều không thích đáng. Giả sử tri thức nhân loại đã tiến xa đến mức nó loại bỏ được sự cạnh tranh – xem như là nhân tố trong yêu cầu sinh tồn lẫn giống đực – thì, theo các khoa học hiện đại, sự tiến bộ sẽ dừng lại và loài người sẽ tiêu vong. Hậu quả của lý thuyết này là cung cấp cho mọi kẻ áp bức một lập luận để trấn an sự cắn rứt của lương tâm. Nhân loại này đâu có thiếu những kẻ ra vẻ cao đạo như triết gia – bọn họ dĩ nhiên là những quan tòa đầy thẩm quyền – muốn giết sạch những người yếu đuối và tạt nguyên để duy trì nòi giống. Nhưng nhà tiến hóa luận vĩ đại thời cổ đại Patanjali tuyên bố điều bí ẩn thực sự của thuyết tiến hóa là sự biểu hiện của sự toàn mãn vốn đã có sẵn nơi mỗi con người, sự toàn mãn đó đã bị chặn lại, và đợt thủy triều vô tận dâng sau nó đang đấu tranh để tự hiển lộ ra. Tất cả sự đấu tranh và cạnh tranh này của chúng ta chỉ là hậu quả của vô minh, bởi vì chúng ta không biết mở cổng cho đúng cách để nước tràn vào. Đợt thủy triều vô tận dâng sau nó cần phải tự hiển lộ ra, và nó là nguyên nhân của mọi sự hiển lộ. Đấu tranh sinh tồn hay thỏa mãn tình dục chỉ là những nhân tố tạm thời, không cần thiết và xa lạ, do vô minh mà có. Ngay cả khi mọi sự cạnh tranh đã kết thúc thì thiên tính toàn mãn trong ta sẽ thôi thúc chúng ta tiến tới, cho đến khi tất cả mọi người đều trở nên toàn mãn. Do đó, không có lý do gì để tin rằng sự cạnh tranh là điều kiện cần thiết để tiến bộ cả. Trong con vật là một

¹ Sự chọn lọc giới tính: *sexual selection*, và thích nghi để tồn tại: *the survival of the fittest*.

con người đang bị trấn áp, nhưng khi cánh cửa mở toang ra thì con người xông ra ngoài. Cũng vậy, trong mỗi con người đều có một vị thần tiềm ẩn, nhưng bị khóa chặt bởi then cài, và tấm chắn của vô minh. Khi trí tuệ phá vỡ rào chắn này thì vị thần này tự nhiên hiển lộ.

4

Một hành giả yogi có thể sáng tạo nên nhiều tâm trí từ ngã tính của mình

Giáo lý về nghiệp (karma) là thế này: chúng ta phải gánh chịu hậu quả của những việc làm thiện hay ác của mình, và toàn bộ nền triết học này giúp chúng ta thực chứng được sự vinh quang của con người. Tất cả kinh điển đều ca ngợi sự vinh quang của con người, của Linh Hồn, và cũng bằng phong cách đó, kinh điển lại thuyết giảng về karma. Việc thiện thì mang lại quả báo này, việc ác thì mang lại quả báo kia. Nếu như Linh Hồn có thể bị tác động bởi hành vi thiện ác thì rốt cuộc nó cũng chỉ là con số không. Hành vi ác tạo nên rào cản không cho bản thể của Purusha hiển lộ, còn hành vi thiện gỡ bỏ rào cản đó đi, và Purusha hiện ra trong vẻ rực rỡ huy hoàng. Tự thân Purusha bản lai bất biến. Dù các bạn làm bất cứ điều gì đi chăng nữa thì cũng không bao giờ phá hủy được sự vinh quang của chính mình, không bao giờ phá hủy được tự tính của mình, bởi vì không có gì gây được ảnh hưởng tới Linh Hồn, chỉ có một lớp màn che khuất trước Nó, giấu đi sự toàn mãn của Nó mà thôi.

Với quan niệm giữ sạch nghiệp một cách nhanh chóng, các hành giả yogi tạo ra các kâya-vyūha tức muôn nghìn thân tướng để trả hết nghiệp. Họ dùng ngã tính [*egoity*] của mình để tạo ra tâm trí cho tất cả những thân tướng này, và gọi đó là những “tâm trí sở tạo” để phân biệt với tâm trí uyên nguyên của mình.

5

Mặc dù hoạt động của những tâm trí sở tạo diễn ra thiên hình vạn trạng, nhưng tâm trí uyên nguyên vẫn điều khiển được hết thảy.

Những tâm trí khác nhau này, hoạt động trong những thể xác

khác nhau, được gọi là “tâm trí sở tạo”, và những thể xác đó được gọi là “thể xác sở tạo”. Vật chất và tâm trí là hai cái kho vô tận. Khi nào trở thành một hành giả yogi, các bạn sẽ học được bí quyết điều khiển của họ. Bí quyết đó vẫn luôn luôn là của các bạn, nhưng các bạn đã quên mất. Khi nào trở thành một hành giả yogi, các bạn sẽ nhớ lại. Lúc đó, các bạn có thể làm bất cứ điều gì với nó, muốn xoay xở nó theo cách nào cũng được. Chất liệu dùng để tạo nên tâm trí cũng chính là chất liệu tạo nên thế giới vĩ mô. Không phải tâm trí là thứ này, còn vật chất là thứ nọ, mà chúng chỉ là hai phương diện của cùng một sự vật. Asmitā – hay ngã tính – là chất liệu, là trạng thái tồn tại tế vi dùng để cấu tạo nên các “tâm trí sở tạo” cùng “thể xác sở tạo” của hành giả yogi. Do đó, khi hành giả yogi phát hiện được điều bí ẩn của những nguồn năng lượng trong thiên nhiên thì họ có thể tạo ra một số lượng bất kỳ những thể xác hay tâm trí từ chất liệu cơ bản gọi là ngã tính.

6

Giữa vô vàn tâm trí sai biệt, tâm trí nào đạt được samādhi (định) thì vô dục.

Giữa tất cả những tâm trí khác nhau mà chúng ta thấy nơi những con người khác nhau, tâm trí nào đạt được samādhi – hay trạng thái nhập định – là tâm trí tối cao. Những người nào đạt được một số quyền năng nào đó nhờ được liệu, nhờ mật chú hay công phu khổ hạnh cũng đều còn tham dục; chỉ có ai đạt trạng thái samādhi nhờ tập trung tư tưởng mới hoàn toàn thoát khỏi mọi tham dục.

7

Không một hành vi nào là đen hay trắng đối với hành giả yogi, còn đối với người khác thì chúng có ba loại: đen, trắng và trắng đen lẫn lộn.

Khi một hành giả yogi đã đạt đến sự toàn mãn thì mọi hành động của ông ta cùng những hậu quả của hành động đó không ràng buộc được ông, bởi vì tâm của hành giả yogi đó đã hoàn toàn vô dục. Ông hành động vô tâm. Ông hoạt động để làm điều thiện, và ông làm điều thiện, nhưng lại không quan tâm gì đến kết quả,

mà kết quả cũng chẳng đến với ông. Nhưng đối với với một người bình thường chưa đạt đến trạng thái tối cao đó thì hành vi có ba loại: đen, trắng và trắng đen lẫn lộn.

8

Từ ba loại hành vi đó, chỉ những tham dục nào thích hợp với hoàn cảnh mới hiển lộ [còn những tham dục khác tạm thời chờ đợi]

Giả sử tôi đã tạo ra ba loại nghiệp: thiện, ác, vừa thiện vừa ác, rồi giả sử tôi chết đi và trở thành một vị thần trên trời. Tham dục trong thể xác một vị thần sẽ khác với tham dục trong thể xác một con người. Thể xác của vị thần không đòi hỏi ăn uống. Vậy thì phần nghiệp chưa trả xong của tôi trong quá khứ sẽ ra sao, phần nghiệp mà lẽ ra sẽ tạo nên quả báo là thèm ăn, thèm uống? Khi tôi trở thành một vị thần thì nghiệp báo đó đi về đâu? Câu trả lời là tham dục chỉ có thể hiển lộ trong những hoàn cảnh phù hợp. Chỉ những tham dục thích nghi với hoàn cảnh mới hoạt động, những tham dục còn lại sẽ nằm ở dạng dự trữ. Ở đời này, chúng ta có nhiều tham dục của chư thần, nhiều tham dục của con người, nhiều tham dục của loài vật. Nếu chúng ta mang thể xác của chư thần thì chỉ những tham dục của chư thần mới trỗi dậy, vì hoàn cảnh thích hợp với chúng. Nếu chúng ta mang thể xác của loài vật thì chỉ những tham dục của loài vật mới trỗi dậy, những tham dục của chư thần sẽ phải chờ đợi. Điều đó cho thấy gì? Nó cho thấy rằng nhờ vào hoàn cảnh mà chúng ta có thể kiểm soát được những tham dục này. Chỉ những tham dục thích hợp với hoàn cảnh sẽ hiển lộ. Điều đó cho thấy sức mạnh của hoàn cảnh là then chốt để điều khiển trọn nghiệp lực.

9

Các tham dục nối tiếp nhau không dứt, ngay cả khi bị cách ly bởi chủng loại, không gian và thời gian, do có sự đồng nhất giữa ký ức và ấn tượng.

Những kinh nghiệm nào trở nên tế vi sẽ biến thành ấn tượng, những ấn tượng nào phục hoạt sẽ biến thành ký ức. Từ *ký ức* ở đây bao hàm sự phối hợp vô thức của những kinh nghiệm quá khứ, bị giảm trừ thành những ấn tượng, với hành động có ý thức hiện

tại. Trong mỗi thể xác, chỉ những nhóm ấn tượng được thu hoạch trong cùng một thể xác mới trở thành nhân của hành động trong thể xác đó. Mỗi thể xác hành động như là hậu duệ thuộc dòng dõi các thể xác loại này, do đó các tham dục nối tiếp nhau không dứt.

10

Bởi khát vọng lạc phúc thì vĩnh cửu, nên tham dục không có khởi đầu.

Đi trước mọi kinh nghiệm là khát vọng được hưởng lạc phúc. Kinh nghiệm không có khởi đầu, bởi vì mọi kinh nghiệm tươi mới đều được xây dựng trên xu hướng được phát sinh bởi kinh nghiệm quá khứ, do đó tham dục không có khởi đầu.

11

[Tham dục] được duy trì bởi nhân, quả, bởi trợ duyên và những đối tượng, nên khi không có những thứ đó thì nó cũng không hiện hữu.

Tham dục được duy trì bởi quan hệ nhân quả¹, nếu tham dục được dung dưỡng thì không bao giờ nó chết đi mà lại không sinh quả. Lại nữa, tâm là kho chứa khổng lồ, là chỗ dung nạp mọi tham dục trong quá khứ – những tham dục này đã suy giảm thành hình thức samskāra, chúng sẽ sống mãi cho đến khi nào tự thể hiện được mình. Hơn nữa, chừng nào giác quan còn thu nhận ngoại cảnh thì những tham dục mới lại sinh khởi. Nếu có thể thoát bỏ nhân, quả, trợ duyên và những đối tượng tham dục thì tham dục sẽ tan biến.

12

Quá khứ và tương lai hiện hữu trong tự tính của chúng, sự khác biệt giữa chúng chỉ là sự khác biệt về guna.

Đây là quan niệm cho rằng không thể có chuyện “vô trung

¹ Nhân là “những chương ngại gây phiền não” (II.3) và những hành vi (IV.7); còn quả là “chủng loài, thọ mạng, cùng những kinh nghiệm về khổ lạc” (II.13) [Ghi chú trong nguyên tác].

sinh hữu”, tức một sự vật sinh ra từ hư không. Dù không hiện hữu dưới một hình thức hiển lộ rõ ràng, nhưng quá khứ và tương lai tồn tại trong một hình thức tế vi.

13

Dù chúng hiển lộ hay tiềm ẩn dưới dạng tế vi thì guna vẫn là bản tính nội tại thâm sâu của chúng.

Guna là ba loại bản chất: sattva, raja và tama, mà trạng thái thô của chúng chính là cái vũ trụ hữu hình này. Quá khứ và tương lai sinh khởi từ những thể cách hiển lộ khác nhau các guna này.

14

Tính thống nhất của sự vật xuất phát từ tính thống nhất trong biến dịch [của các guna].

Dù có ba loại bản chất hòa hợp và biến đổi, nhưng muôn vật đều hiển lộ tính thống nhất.

15

Đối với cùng một sự vật nhưng nhận thức và tham dự khác nhau, nên tâm và vật mang bản tính khác nhau.

Điều đó có nghĩa là có một thể giới khách quan tồn tại độc lập với tâm trí chúng ta. Đây là luận điểm phản bác của thuyết duy tâm Phật giáo. Cùng một sự vật nhưng nhiều người khác nhau nhìn vào lại thấy khác nhau, cho nên nó không thể là trí tưởng tượng đơn thuần của một cá nhân riêng biệt¹.

¹ Trong những bản in khác, chỗ này có thêm các câu:

“Không thể bảo rằng sự vật tùy thuộc vào tâm trí chúng ta. Nếu không có bằng chứng nào về sự tồn tại của nó [nghĩa là nếu tâm trí không nhận thức được nó] thì nó sẽ trở thành hư không”.

Nếu sự nhận thức một đối tượng là tiêu chuẩn duy nhất để nó tồn tại, vậy thì khi con người tập trung toàn bộ tâm trí vào một sự vật nào đó hoặc khi nhập định, thì sự vật đó sẽ không được nhận biết bởi bất kỳ một người nào khác, như vậy cũng có thể bảo sự vật đó là hư không. Đây là một kết luận không thỏa đáng. [Ghi chú trong nguyên tác]

16

Sự vật được tâm trí nhận biết hoặc không, tùy thuộc vào sắc màu mà chúng đem lại cho tâm trí.

17

Các trạng thái của tâm trí luôn được nhận biết, bởi vì Purusha – vị Chúa Tể của tâm trí – bất biến.

Toàn bộ nội dung của phần giáo lý này là: vũ trụ vừa là tinh thần, vừa là vật chất. Cả vật chất lẫn tâm trí đều ở trong trạng thái tuôn chảy ào ạt. Cuốn sách này là gì? Nó là sự kết hợp của những phân tử đang biến đổi không ngừng: một số phân tử đi, một số phân tử khác đến. Nó giống như cơn lốc xoáy. Nhưng cái gì đã tạo nên sự thống nhất? Cái gì đã giúp nó luôn được là một cuốn sách? Sự biến đổi này có tiết tấu nhịp nhàng, chúng gọi các ấn tượng đến tâm trí theo một trật tự hài hòa, và những mảnh ấn tượng đó kết nối lại thành một bức tranh liên tục, mặc dù những thành phần đều đang biến đổi không ngừng. Tâm trí cũng vậy, bản thân nó biến đổi không ngừng. Tâm trí và thể xác giống như hai lớp của cùng một bản chất, chuyển động với tốc độ khác nhau. Một cái chậm hơn, một cái nhanh hơn, ta có thể phân biệt được hai chuyển động này. Ví dụ có một xe lửa đang chạy, và một cỗ xe ngựa chạy bên cạnh nó. Có thể nhận ra chuyển động của cả hai xe, ở một mức độ nào đó. Nhưng vẫn còn có một điều cần thiết nữa. Ta chỉ có thể nhận ra được sự chuyển động là khi có cái không chuyển động. Nếu cả hai hay ba vật cùng chuyển động tuyệt đối với nhau thì trước tiên ta nhận ra sự chuyển động của vật nhanh hơn, kế đó là những vật chậm hơn. Làm thế nào tâm trí có thể nhận ra được điều đó? Nó cũng đang tuôn chảy ào ạt. Từ đó, vật chuyển động chậm hơn là điều cần thiết, rồi các bạn lại nghĩ tiếp đến vật chuyển động chậm hơn nữa, cứ tiếp tục như thế cho đến vô cùng. Do đó, lý luận buộc các bạn phải dừng tại một điểm nào đó. Các bạn phải kết thúc chuỗi chuyển động này bằng cách biết rằng có một cái gì đó bất biến. Đằng sau chuỗi chuyển động không bao giờ kết thúc này là Purusha, cái bất biến, vô sắc, thuần tịnh. Tất cả những ấn tượng này chỉ phản chiếu trên Purusha, như một ngọn đèn chiếu đang chiếu những hình ảnh lên màn hình mà chẳng hề làm ố bẩn nó.

18

Tâm trí không tự tỏa sáng, vì là một đối tượng.

Năng lực khủng khiếp hiển lộ khắp nơi trong thiên nhiên nhưng nó không tự tỏa sáng, không tất yếu là thông minh. Chỉ có Purusha là tự tỏa sáng và chiếu ánh sáng của mình đến muôn vật. Chính năng lực của Purusha đang chiếu xuyên thấu qua tất cả sự vật và mọi nguồn năng lượng.

19

Do không thể nhận biết đồng thời cả hai [nên tâm trí không tự tỏa sáng được].

Nếu như tâm trí tự tỏa sáng rực rỡ thì hẳn nó có thể nhận thức được tự thân và đối tượng của nó cùng một lúc, nhưng nó không làm được điều đó. Khi tâm trí nhận thức đối tượng thì nó lại không thể tự phản chiếu trên chính mình. Do đó, chỉ Purusha là tự tỏa sáng, còn tâm trí thì không.

20

Giả sử có một tâm trí khác có thể nhận biết, vậy thì giả thiết đó cứ tiếp tục cho đến vô cùng, và kết quả là một đồng hỗn độn của ký ức.

Giả sử rằng có một tâm trí khác nhận biết được một tâm trí bình thường thì phải còn có một tâm trí khác nhận biết được tâm trí ban đầu đó, và cứ thế cho đến vô cùng. Kết quả sẽ là một đồng hỗn độn của ký ức, sẽ không còn kho chứa ký ức nữa.

21

Bản Thể Tinh Yếu của Tri Thức (Purusha) thì bất biến, khi tâm trí khoắc lầy hình thức của Purusha thì nó biến thành ý thức.

Đạo sư Patanjali nói điều này nhằm làm sáng tỏ thêm một điều: tri thức không phải là một phẩm tính của Purusha. Khi tâm

trí đến gần Purusha thì Purusha, có thể nói như vậy, được phản chiếu lên tâm trí, và tại thời điểm đó, tâm trí có khả năng nhận thức tựa như nó chính là Purusha.

22

Nhờ vào sắc màu của chủ thể năng quán và đối tượng sở quán mà tâm trí mới có thể hiểu được mọi vật.

Một mặt thì thế giới ngoại tại – tức đối tượng sở quán hay đối tượng được nhìn – đang được phản chiếu, mặt khác thì chủ thể năng quán – tức chủ thể nhìn – cũng đang được phản chiếu, nhờ vậy mà năng lực nhận thức mọi vật mới đến được với tâm trí.

23

Tâm trí, dù bị nhiễm ô bởi vô số tham dục, hoạt động thay mặt cho một cái khác (tức là Purusha), vì nó hoạt động trong sự kết hợp.

Tâm trí do nhiều thứ cấu thành, cho nên nó không thể hoạt động cho chính nó. Bất kỳ sự vật nào trong thế giới này, hễ đã là sự kết hợp thì nó đều phục vụ cho một thực thể khác – thực thể mà sự kết hợp được tạo ra vì nó. Bởi vậy sự kết hợp của tâm trí là để hướng tới Purusha.

24

Nhờ trí phân biệt mà không còn nhận tâm trí là Ātman.

Nhờ trí phân biệt mà hành giả yogi biết rằng Purusha không phải là tâm trí.

25

Nhờ kiên trì với trí phân biệt mà tâm trí đạt đến trạng thái trước cảnh giới kaivalya (tự tại vô ngại).

[Một dị bản khác: Rồi tâm trí phân biệt một cách sâu sắc và hướng về kaivalya]

Như vậy, công phu tu tập Yoga dẫn đến trí phân biệt, đến tuệ nhãn. Màn che rơi khỏi mắt, và chúng ta thấy được sự vật y như thực. Chúng ta phát hiện ra rằng thiên nhiên này là một phức thể, và nó đang phô bày toàn cảnh ra để làm hài lòng Purusha – người chứng kiến, rằng thiên nhiên này không phải là Chúa Tể, rằng toàn bộ những sự kết hợp của thiên nhiên chỉ là để phô bày hiện tượng giới ra cho Purusha – vị vua ngự trị bên trong. Khi luyện tập lâu ngày và đạt được trí phân biệt thì không còn sợ hãi, và tâm trí đạt đến cảnh giới tự tại vô ngại.

26

Những tư tưởng nảy sinh [thỉnh thoảng] gây chướng ngại cho những tư tưởng phát sinh từ ấn tượng.

Tất cả những ý tưởng nào nảy sinh mà bắt ta tin rằng phải cần đến một sự vật bên ngoài mới có hạnh phúc thì chúng đều là chướng ngại trên con đường dẫn đến sự toàn mãn. Purusha là lạc phúc tự bản chất. Nhưng trí tuệ đó bị che phủ bởi những ấn tượng trong quá khứ. Những ấn tượng này phải tự giải quyết lấy.

27

Sự phá hủy của chúng tựa như sự phá hủy vô minh, ngã tính, v.v... như đã bàn ở phần trước (II.10).

28

Ngay cả khi đã đạt được trí phân biệt chân chính về bản thể tinh yếu, người nào từ bỏ thành quả thì chứng nhập “pháp vân định”¹.

Khi hành giả yogi đạt được trí phân biệt thì chứng được tất cả những quyền năng đã nhắc đến trong chương cuối, nhưng

¹ Nguyên tác là “*the samādhi called ‘cloud of virtue’*”, lẽ ra nên dịch là “đức vân”, nhưng theo tinh thần văn bản và lời chú giải thì đây là dharmamegha tức “pháp vân” trong tư tưởng Phật giáo đại thừa, là quả vị thứ mười trong quá trình tu học của Bồ Tát để thành Phật.

một hành giả yogi chân chính luôn khước từ chúng. Hành giả đó chứng đắc một trí tuệ thù thắng và một ánh sáng thù thắng gọi là dharmamegha (pháp vân) hay “đám mây pháp”. Tất cả những nhà tiên tri trên thế gian được ghi chép trong lịch sử đều chứng đắc cảnh giới này. Các vị đó đã phát hiện ra rằng toàn bộ nền tảng của tri thức vốn đầy đủ cả trong tự tâm. Chân lý đối với họ đã biến thành hiện thực. An bình, trầm lặng và thuần tịnh đã biến thành bản tính của họ, sau khi họ đã từ bỏ sự phù phiếm của quyền năng.

29

Do đó mà không còn đau khổ và tạo tác.

Khi “đám mây pháp” đến thì không còn sợ hãi gì nữa, không có gì có thể kéo hành giả yogi xuống thấp. Đối với vị đó thì không còn điều xấu ác, không còn đau khổ.

30

Nhờ bỏ được lớp màn che và những điều bất tịnh, trí tuệ trở nên vô lượng, và điều khả tri trở nên nhỏ bé.

Trí tuệ vẫn luôn hiện hữu ở đó, chỉ có lớp màn che bị mất đi. Một trong các cuốn kinh Phật giáo định nghĩa Phật – tức tên một trạng thái – là vô lượng trí, minh mông vô tận như bầu trời. Chúa Jesus đã chứng nhập cảnh giới này và trở thành đấng Christ. Tất cả các bạn đều sẽ chứng nhập được cảnh giới này. Trí tuệ trở nên vô lượng, và điều khả tri trở nên nhỏ bé. Toàn thể vũ trụ này, cùng với tất cả những đối tượng khả tri, đều trở nên nhỏ bé trước Purusha. Người phàm cứ cho là mình vô cùng nhỏ bé, bởi vì đối với họ thì cái khả tri tựa hồ như bao la vô tận.

31

Như vậy không còn sự chuyển hóa liên tục của các guna, vì chúng đã đi đến chung cực.

Như vậy, tất cả sự chuyển hóa của các guna – biến đổi từ loài này sang loài khác – vĩnh viễn chấm dứt.

32

Những sự biến đổi – vốn tồn tại trong mối tương quan với các thoáng chốc biến dịch và được nhận ra tại một chung cục khác (nghĩa là ở cuối một chuỗi các thay đổi) – là ý nghĩa của tương tục.

Patanjali đã định nghĩa “tương tục” là những sự biến đổi tồn tại trong mối tương quan với các thoáng chốc. Khi tôi suy nghĩ thì nhiều cái thoáng chốc đã đi qua, và cùng với mỗi thoáng chốc kia là một sự thay đổi về quan niệm, nhưng tôi chỉ nhận ra được những sự thay đổi đó ở cuối một chuỗi các thay đổi. Đây được gọi là sự tương tục. Nhưng đối với một tâm trí đã thực chứng được trạng thái toàn nhiên phổ hiện thì không hề có sự tương tục. Đối với tâm trí đó thì muôn vật đều hiện tiền trong thời khắc hiện tại. Chỉ có hiện tại là hiện hữu, còn quá khứ và tương lai đều lạc mất. Thời gian trụ lại trong sự chế ngự, toàn bộ tri thức hiện hữu ra đó trong một phút giây. Muôn vật được nhận biết trong chớp nhoáng¹.

33

Sự phân giải các guna theo trật tự đảo ngược, khi chúng không còn động cơ hoạt động cho Purusha, là trạng thái kaivalya (tự tại vô ngại), hoặc kaivalya là sự thiết lập Quyền Năng của Trí Tuệ trong tự tính của Nó.

Công việc của thiên nhiên đã hoàn tất – công việc vị tha mà thiên nhiên, người bảo mẫu dịu dàng của chúng ta, đã đặt ra cho chính nó. Thiên nhiên dịu dàng cầm lấy bàn tay của linh hồn vô ngã, có thể nói như vậy, và chỉ cho nó thấy tất cả những sự trải nghiệm trong vũ trụ, tất cả những cảnh tượng hiển lộ, nâng nó lên cao dần qua nhiều thể xác khác nhau, cho đến khi vinh quang đã mất của linh hồn quay trở lại, và nó nhớ lại tự tính của mình. Rồi người mẹ hiền quay về lại, cũng trên con đường mà bà đã đến, vì những người lạc lối giữa sa mạc không lối đi của cuộc đời. Người

¹ Đây là cảnh giới đốn ngộ của Thiền tông.

mẹ thiên nhiên đã làm việc như thế đó, từ vô thủy đến vô chung; và như thế đó, trải qua cảnh khổ đau và hạnh phúc, tốt đẹp và xấu xa, dòng sông linh hồn vô tận vẫn mãi trôi chảy về đại dương của sự toàn mãn, của cảnh giới tự chúng.

Vinh quang thay cho những ai đã thực chứng được tự tính! Xin họ ban phúc lành cho tất cả chúng ta!

PHỤ LỤC THAM CHIẾU ĐẾN YOGA

Śvetāśvatara Upanishad

CHƯƠNG II

6

Nơi ngọn lửa bùng cháy do ma sát, nơi nguyên khí được kiểm soát, nơi rượu lễ soma chảy tràn, nơi đó một tâm trí [toàn hảo] được tạo ra.

8

Bằng cách giữ thân thể trong tư thế ngay ngắn, giữ cho ngực, cổ và đầu thẳng đứng, điều khiển cho các cơ quan và tâm trí đi vào trái tim, nhà hiền triết vượt qua mọi dòng sông sợ hãi bằng phương tiện là chiếc bè của Brahman.

9

Người tinh tấn luyện tập điều khiển được prāṇa (nguyên sinh khí), và khi prāṇa đã trở nên tĩnh lặng thì hơi thở đi qua lỗ mũi mà ra ngoài. Bậc hiền giả kiểm soát tâm trí không hề xao lãng, như người xà ích kiểm chế những con ngựa bất kham.

10

Tại những nơi [hoang vu, cô tịch] như hang núi, nơi mặt đất bằng phẳng, không có sỏi hay cát, không có ánh lửa, nơi không có tiếng người hay tiếng suối quấy nhiễu, nơi khiến tâm trí yên vui, nơi không có cảnh tượng thương tâm thì đó là nơi thực hành pháp môn yoga.

11

Khi thực hành pháp môn yoga thì những hình tượng xuất hiện đầu tiên và dần dần làm hiển lộ Brahman, đó là: bông tuyết, khói, mặt trời, gió, lửa, con đom đóm, sấm chớp, pha lê, và mặt trăng.

12

Khi khúu giác, vị giác, xúc giác, thị giác và thính giác nảy sinh từ đất, nước, không khí và ākāśa, như được mô tả trong yoga, thì pháp môn yoga bắt đầu. Hành giả nào đã làm cho thể xác được thanh khiết bằng ngọn lửa yoga thì bệnh tật không xâm phạm được, tuổi già và cái chết cũng không xâm phạm được.

13

Những dấu hiệu đầu tiên đi vào cảnh giới yoga là cơ thể nhẹ nhàng, khỏe mạnh, tâm không còn tham dục, da dễ mịn màng, giọng nói dịu dàng, cơ thể thơm tho dễ chịu và bài tiết dễ dàng.

14

Giống như một khối vàng hay bạc bị đất phủ lem luốc, khi đem chùi rửa cẩn thận sẽ sáng rực lên, cũng vậy, khi một người bằng xương bằng thịt mà thực chứng được chân lý về Ātman, đạt đến cảnh giới Bất Nhị thì không còn phiền não và tâm luôn hỷ lạc.

Yājñavalkya, trích dẫn theo Śāṅkara

“Sau khi thực hành các tư thế như ý muốn, đứng theo phương pháp này thì Gārgi, người nào đã điều khiển được các tư thế đó sẽ thực hành được prāṇāyāma.

“Ngồi thật thoải mái trên một tấm da [dê hoặc cạp] đặt trên cỏ kuśa, dùng hoa quả và kẹo mút dâng cúng thần đầu voi Ganapati, đặt lòng bàn tay phải lên lòng bàn tay trái, giữ cổ và đầu theo một đường thẳng, môi mím chặt, quay mặt về hướng đông hoặc bắc, mắt nhìn vào chóp mũi, không ăn quá no cũng không để quá đói, khi đó các nāḍi (dây thần kinh) mới được thanh khiết, bằng không thì có tập cũng vô ích. Hãy quán tưởng chủng tự OM tại nơi tiếp giáp giữa Pingalā và Iḍā (lỗ mũi phải và lỗ mũi trái), Iḍā cần được lấp đầy bởi không khí bên ngoài trong mười hai giây; rồi hành giả yogi quán tưởng ngọn lửa cũng tại chỗ đó, cùng với chữ *Rung*, và trong khi quán tưởng thì đẩy nhẹ hơi thở ra ngoài qua Pingalā. Rồi lại lấp đầy không khí qua Pingalā, và lại từ từ đẩy nhẹ hơi thở ra ngoài qua Iḍā, cũng theo cách đó. Phương pháp này cần được thực hành trong vòng ba hay bốn năm hoặc ba hay bốn tháng tùy theo hướng dẫn mật truyền của vị đạo sư (một mình trong căn phòng) vào các lúc bình minh, chính ngọ, hoàng hôn và nửa đêm, [cho đến khi] các dây thần kinh đều trở nên thanh khiết. Cơ thể nhẹ nhàng, da dẻ mịn màng, ăn ngon miệng, nghe được âm OM, đó là các dấu hiệu cho biết các dây thần kinh đã thanh khiết. Tiếp theo là sự thực hành prāṇāyāma, bao gồm các bước *rechaka* (thở ra), *kumbhaka* (nén hơi thở) và *puraka* (hít vào). Kết hợp prāṇa với apāna, đó là prāṇāyāma.

“Sau khi lấp tràn cả cơ thể từ đầu đến chân trong mười sáu giây thì prāṇa được đẩy ra ngoài trong vòng ba mươi hai giây, nên thực hành *kumbhaka* (nén hơi thở) trong sáu mươi bốn giây.

“Còn có một prāṇāyāma khác nữa, trong đó *kumbhaka* được thực hiện trước, trong vòng sáu mươi bốn giây, rồi prāṇa được đẩy ra ngoài trong vòng mười sáu giây, tiếp theo đó cơ thể được lấp đầy trong vòng mười sáu giây.

“Nhờ prāṇāyāma mà được khu trừ được những điều bất tịnh của cơ thể, nhờ dhāranā mà được khu trừ được những điều bất tịnh của tâm trí, nhờ pratyāhāra mà được khu trừ được những điều bất tịnh của luyện cảm, và nhờ samādhi mà cõi bỏ được tất cả những điều che giấu vương quyền của Linh Hồn.

Triết học Śankara

Cuốn III

29

Nhờ quán tưởng thâm sâu mà Purusha đạt được tất cả những quyền năng của thiên nhiên.

30

Quán tưởng diệt được luyện cảm.

31

Quán tưởng được viên mãn do loại bỏ được các chuyển biến.

32

Quán tưởng được viên mãn do dhāranā (chú tâm), tư thế ngồi và thực hiện bốn phận của mình.

33

Thở ra và kìm nén hơi thở có tác dụng với prāṇa.

34

Tư thế ngồi phải vững chãi và thoái mái.

36

Quán tưởng cũng được viên mãn do vô luyện cảm và luyện tập.

74

Do phản chiếu trên những nguyên lý của thiên nhiên và buông xả chúng như là “không phải cái này, không phải cái này” mà trí phân biệt được viên mãn.

Cuốn IV

3

Hành giả nên thường xuyên lắng nghe lời dạy [từ kinh điển và vị đạo sư].

5

Giống như con chim ung cảm thấy bất hạnh nếu bị lấy mất thức ăn, và thấy vui sướng nếu tự nó từ bỏ thức ăn (người nào tự nguyện từ bỏ mọi sự cũng được vui sướng như vậy).

6

Giống như con rắn vui sướng khi lột bỏ lớp da cũ (người nào tự nguyện xả ly mọi sự cũng được vui sướng như vậy).

8

Những gì không phải là phương tiện dẫn đến giải thoát đều không đáng nghĩ đến, nó trở thành nguyên nhân trói buộc, như trường hợp vua Bharata¹.

¹ Theo một câu chuyện cổ, vua Bharata lúc lâm chung cứ quyến luyến mãi với con dê yêu quý của mình, nên sau đó đầu thai thành con dê. [Ghi chú trong nguyên tác]

9

Giao tiếp với nhiều người tạo nên đam mê, ác cảm, v.v... và điều đó gây chướng ngại cho việc quán tưởng, giống như vòng đeo bằng vỏ sò trên cổ tay cô gái¹.

10

Thậm chí với chỉ hai [người] cũng vậy.

11

Từ bỏ hy vọng là hạnh phúc, như cô kỹ nữ Pingalā².

13

Dù có chú tâm vào kinh điển cùng các vị đạo sư thì một tín đồ chỉ cần tiếp nhận phần tinh túy mà thôi, giống như con ong hút nhụy từ nhiều đóa hoa.

14

Người nào giữ tâm trí chuyên chú như người thợ vót tên thì không bị nhiễu loạn trong trạng thái samādhi (định) của mình.

15

Giống như khi vi phạm những quy tắc nêu trên sẽ gây nên nhiều tổn hại to lớn cho công việc thế gian, đối với việc quán tưởng cũng vậy.

19

Do tinh tấn, thành kính và chí thành với vị đạo sư mà đạt được

¹ Có một cô gái đeo nhiều vòng trang sức bằng vỏ sò trên cổ tay, cô ta đầm bóp cho cha mình ngủ; nhưng do vỏ sò cứ chạm nhau gây nên tiếng ồn khiến người cha không sao ngủ được. [Ghi chú trong nguyên tác]

² Cô kỹ nữ Pingalā nôn nóng chờ đợi người yêu, cô cảm thấy vô cùng đau khổ vì anh ta không đến. Đột nhiên cô không nghĩ gì về anh ta nữa, cô bèn quay về phòng và ngủ một giấc thật say. [Ghi chú trong nguyên tác]

thành quả sau một thời gian dài [như trường hợp Indra].

20

Không có quy luật đối với thời gian, như trường hợp Vāmadeva¹.

24

Hoặc [đạt được thành quả] nhờ giao tiếp với các bậc thiện tri thức.

27

Gống như nhà hiền triết Sauvari [người tu luyện yoga trong một thời gian dài] không thể làm dịu được khát khao hưởng thụ, những người khác cũng vậy.

Cuốn V

128

Giống như nhờ thuốc men mà hết bệnh, điều đó không thể phủ nhận được, thì nhờ pháp môn yoga mà đạt được quyền năng cũng vậy.

Cuốn VI

24

Bất cứ tư thế nào thoái mái và vững chãi đều là một āsana, không có quy định nào khác [về một tư thế đặc biệt].

¹ Theo truyền thuyết thì Vāmadeva đã thông thái từ khi còn nằm trong bụng mẹ. [Ghi chú trong nguyên tác]

Kinh điển của Vyāsa

Chương IV, tiểu mục i

7

Có thể thực hiện nghi lễ sùng bái trong tư thế ngồi [cho nên hành giả nên ngồi khi thực hiện nghi lễ sùng bái].

8

Do quán tưởng ¹.

9

Bởi vì [một người] đang quán tưởng được sánh với trái đất bất động.

10

Với bởi vì các kinh điển (Smritis) cũng nói thế.

11

Không có quy định về nơi chốn [cho việc quán tưởng tham thiền], bất cứ nơi nào có thể tập trung tư tưởng thì đó là nơi để thực hành quán tưởng.

Những câu trích dẫn trên đây cung cấp một quan niệm về những gì mà các hệ thống triết học khác của Ấn Độ đã nói về pháp môn yoga.

¹ Khi nhìn thấy một người ngồi yên không nhúc nhích, ta bảo người đó đang tham thiền hay trầm tư quán tưởng. Bởi vậy, một người có thể thực hiện quán tưởng khi đang ngồi. [Ghi chú trong nguyên tác]

THUẬT NGỮ

<i>āchārya</i>	đạo sư.
<i>Ādityas</i>	mười hai vị thần mặt trời.
<i>Advaita</i>	phi nhị nguyên luận; tuyệt đối luận (Trường phái triết học Vedānta chủ trương Thượng Đế, Linh Hồn, và vũ trụ là nhất thể, mà vị luận sư chính là Śankarāchārya (788 - 820)).
<i>Advaitin</i>	người theo học thuyết Advaita.
<i>agni</i>	lửa; thần lửa.
<i>ahamkāra</i>	tự thức; ý thức về cái tôi.
<i>ahimsā</i>	bất tổn hại.
<i>ākāśa</i>	hư không. Nguyên tố thứ nhất trong năm nguyên tố cấu thành vũ trụ; bốn nguyên tố kia là vāyu (khí), agni (lửa), ap (nước) và prithivi (đất).
<i>akhada</i>	bất khả phân.
<i>Ānanda</i>	hỷ lạc.
<i>animā</i>	cực vi; một trong những năng lực siêu nhiên, nhờ đó một yogi có thể tự biến mình nhỏ như một nguyên tử.
<i>Annapurnā</i>	một vị thánh mẫu ban cấp lương thực cho loài người.
<i>apāna</i>	nguồn sinh lực trong cơ thể, giúp cơ thể tiêu hóa thực phẩm.
<i>āpta</i>	đấng giác ngộ; đấng tuyên giảng nói những lời chân thực.
<i>āptavākya</i>	chân thực ngữ; lời chân thực của đấng giác ngộ.
<i>Āranyaka</i>	một phần của kinh điển Veda, được nghiên cứu

	trong rừng, suốt giai đoạn thứ ba của cuộc đời tu tập. Giai đoạn này chủ yếu là quán tưởng chư thiên.
<i>Arjuna</i>	vị anh hùng trong bộ sử thi <i>Mahābhārata</i> , là bạn và là môn đồ của thần Krishna.
<i>āsana</i>	tư thế (ngồi thiền).
<i>āśrama</i>	giai đoạn ẩn cư; cũng có thể là giai đoạn bất kỳ nào trong bốn giai đoạn của đời sống: 1. giai đoạn sống độc thân thanh khiết (brahmacharya); 2. giai đoạn lập gia đình, làm chủ gia đình (gārhasthya); 3. giai đoạn ẩn cư và chiêm nghiệm (vānaprastha); và 4. giai đoạn sống như tu sĩ khất thực (sannyāna).
<i>āśvattha</i>	cây đa thiêng, thường được dùng làm biểu tượng cho vũ trụ.
<i>Arthava-Veda</i>	một trong bốn bộ kinh Veda. (X. <i>Veda</i>)
<i>Ātman</i>	Chân Ngã hoặc Linh Hồn, dùng để chỉ Linh Hồn Tối Thượng và linh hồn của mỗi cá nhân. Theo triết học Vedānta nhất nguyên luận thì cả hai chỉ là một.
<i>Avatāra</i>	hóa thân của Thượng Đế.
<i>avidyā</i>	vô minh.
<i>Bhagavad-Gītā</i>	Chí Tôn ca; một trong những kinh điển quan trọng của Ấn giáo, bao gồm 18 chương của bộ sử thi Mahābhārata, với nội dung là những lời giáo huấn của thần Śrī Krishna.
<i>Bhagavān</i>	tôn giả (thường dùng để tôn xưng các bậc thánh triết).
<i>Bhāgavata (Purāna)</i>	một trong những bộ kinh nổi tiếng, chủ yếu là kể lại cuộc đời của thần Śrī Krishna.
<i>bhakta</i>	hành giả tu theo pháp môn bhakti-yoga
<i>bhakti</i>	tình yêu dành cho Thượng Đế.
<i>bhakti-yoga</i>	pháp môn yoga của những tín đồ theo nhị nguyên luận, chủ trương đạt giác ngộ bằng tình

	yêu dành cho Thượng Đế.
<i>bhakti-yogi</i>	hành giả pháp môn bhakti-yoga (trong cuốn này được dịch là hành giả bhakti-yoga)
<i>Bharata</i>	một người, theo truyền thuyết, khi lâm chung chỉ nghĩ đến con vật nuôi thân thương của mình là con nai, nên đầu thai làm con nai.
<i>Bhartrihari</i>	nhà thơ và triết gia nổi tiếng.
<i>bhāshya</i>	chú giải; chú sớ.
<i>Bhishma</i>	vị anh hùng trong bộ sử thi <i>Mahābhārata</i> , nổi tiếng vì tận hiến đời mình cho chân lý.
<i>bhoga</i>	hưởng thụ.
<i>bodhisattva</i>	người cầu chứng Niết Bàn hoặc đạo giác ngộ vô thượng bằng vô số những hành động vị tha ¹ .
<i>Brahmā</i>	đấng Sáng Tạo; vị thần thứ nhất trong Tam vị Nhất Thể của Ấn giáo, hai vị thần kia là Vishnu và Śiva.
<i>brahmachārin</i>	người sống giai đoạn đầu của cuộc sống, tức giai đoạn độc thân thanh khiết. X. <i>āśarama</i>
<i>brahmachārini</i>	brahmachārin nữ.
<i>brahmacharya</i>	tĩnh hạnh; giai đoạn đầu tiên trong bốn giai đoạn của cuộc sống độc thân thanh khiết. X. <i>āśarama</i>
<i>Brahmaloka</i>	cảnh giới của Brahma, tạm xem như tương ứng với cõi trời cao nhất trong tôn giáo nhị nguyên, những linh hồn may mắn sẽ đến nơi đây sau khi chết, cùng hưởng phước với Thượng Đế Nhân Thể.
<i>Brahman</i>	Cảnh giới Tuyệt Đối; Cái Tuyệt Đối; Thực Tại Tối Hậu theo triết học Vedānta.
<i>Brāhmana</i>	một bộ phận của kinh điển Veda.
<i>Brahman Sutra</i>	Phạm kinh, một cuốn kinh có thẩm quyền về

¹ Khái niệm Bồ Tát trong tư tưởng Phật giáo.

	triết học Vedānta, được cho là do Vyāsa trứ tác.
<i>Brahmanvidyā</i>	Phạm trí; Tri thức về Brahman.
<i>brāhmin</i>	người thuộc chủng cấp Bà - la - môn, chủng cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ.
<i>Brāhmo</i>	hội viên phong trào Brāhmo Samāj.
<i>Brāhmo Samāj</i>	phong trào tôn giáo tự do, do Rājā Rammohan Roy (1774 – 1833) khởi xướng.
<i>Brihadāranyaka Upanishad:</i>	một trong những kinh thư Upanishad chính yếu. X. <i>Upanishad</i> .
<i>buddhi</i>	trí năng; khả năng quyết định.
<i>chandāla</i>	chủng cấp tiện dân.
<i>Chārvrākas</i>	môn đồ của Chārvrāka – một triết gia vô thần, phủ nhận sự tồn tại của Thượng Đế, linh hồn, và về sau chối bỏ luôn thẩm quyền của kinh Veda.
<i>Chhāndogya Upanishad</i>	một trong những kinh thư Upanishad chính yếu. X. <i>Upanishad</i> .
<i>Chit</i>	ý thức.
<i>chitta</i>	tâm.
<i>Dakshineswar</i>	ngôi làng gần Ccutta, nơi Ramakrishna sống và hội thông với Thượng Đế.
<i>darśanas</i>	sáu hệ thống triết học chính thống của Ấn Độ; đó là (1) Sāmkhya (Số luận) của Kapila, (2) Yoga của Pantajali, (3) Vaiśeshika (Thắng luận) của Kanāda, (4) Nyāya của Gautama, (5) Purva Mimāmsā của Jaimimi và (6) Vedānta hay Uttara Mimāmsā của Vyāsa.
<i>dayā</i>	lòng từ bi; lòng trắc ẩn.
<i>deśa - kāla - nimitta</i>	không gian – thời gian – quan hệ nhân quả.
<i>devas</i>	(nghĩa đen là những sinh thể sáng ngời) chư thiên trong thần thoại Ấn Độ.
<i>devi</i>	nữ thần.
<i>Devi - Bhāgavata</i>	kinh điển Ấn giáo.

<i>Dhammapāda</i>	kinh Pháp cú, một trong những cuốn kinh nổi tiếng của Phật giáo.
<i>dhāranā</i>	định tâm; định trí; tập trung tâm trí vào một điểm; một giai đoạn trong quá trình tọa thiền.
<i>dharma</i>	trung chính; nhiệm vụ; cấu trúc bên trong sự vật, giúp sự vật phát triển.
<i>dhoti</i>	áo choàng của người Ấn tại Bengali.
<i>dhyāna</i>	thiền
<i>durātman</i>	linh hồn độc ác; linh hồn tội lỗi
<i>Durgā</i>	một danh hiệu của Thánh Mẫu
<i>Dyāvā - prithivi</i>	trời và đất; thiên địa.
<i>Ganapati</i>	thần đầu voi.
<i>Gārgi</i>	nhà tiên tri nữ được nhắc đến trong kinh Veda.
<i>Gāyatri</i>	ba lời cầu nguyện trong kinh Veda được tin đồ thuộc ba chủng cấp trên (bà - la - môn, chiến sĩ và thương nhân) tụng niệm hàng ngày, sau nghi thức tiếp nhận bằng sợi chỉ linh thiêng.
<i>Gitā</i>	tên tắt của Bhagavad Gitā.
<i>gopis</i>	những cô gái chăn bò của Vrindāvan, bạn chơi của thần Krishna.
<i>guna</i>	thuật ngữ của triết học Sāmkhya – theo đó thì prakriti (thiên nhiên hoặc vật chất) đối lập với Purusha (linh hồn). Theo triết học Sāmkhya thì cuộc sống gồm ba loại guna (thường được dịch là “phẩm tính”), đó là sattva, raja và tama. Tama tượng trưng cho tính thụ động, raja tượng trưng cho tính năng động, và sattva tượng trưng cho tính quân bình hay trí tuệ.
<i>guru</i>	đạo sư.
<i>gurudeva</i>	cùng nghĩa với guru.
<i>Hanumān</i>	con khỉ thần khổng lồ được nhắc đến trong bộ sử thi Rāmāyana

<i>Hari</i>	một danh hiệu của Thượng Đế.
<i>hatha-yogi</i>	hành giả theo pháp môn hatha-yoga.
<i>Hiranyagarba</i>	(nghĩa đen là <i>Kim chủng tử</i> tức <i>Hạt giống vàng</i> , hoặc <i>Kim thai</i> tức <i>Thai vàng</i>) sự biểu hiện đầu tiên của Sugana Brahman, tức là Brahman với mọi thuộc tính, trong mối quan hệ với vũ trụ.
<i>Hum</i> mantra.	âm thanh huyền bí được nhắc đến trong giáo lý
<i>Idā</i>	dây thần kinh trong cột sống. X. <i>Sushumnā</i> .
<i>Indra</i>	vua chư thần.
<i>indriya</i>	các cơ quan cảm giác, bao gồm năm giác quan và tâm trí.
<i>Ísa Upanishad</i>	một trong những kinh thư Upanishad chính yếu. X. <i>Upanishad</i> .
<i>Isāna</i>	đấng cai quản vũ trụ. Đây là một trong những danh hiệu của thần Śiva và thần Vishnu.
<i>Ishta</i>	một trong những hình trạng của Thượng Đế, được tín đồ chọn làm pháp môn tu tập.
<i>Ishta - nishthā</i>	nhất tâm thành kính; hồi hướng tâm ý đến “Lý tưởng tu học”.
<i>Ísvāra</i>	thần Ísvāra (Tự Tại thiên), hình tượng của Thượng Đế Nhân Thể.
<i>Jagannāth</i>	đấng Chúa Tể Vũ Trụ, danh hiệu của thần Vishnu.
<i>Jainism</i>	một trong những tôn giáo quan trọng ở Ấn Độ (thường được dịch là Kỳ Na giáo).
<i>Janaka</i>	một vị vua trong thần thoại Ấn Độ, nổi tiếng với tri thức về Brahman.
<i>Jānaki</i>	nàng Sītā, vợ của Rāma.
<i>jiva</i>	(nghĩa đen là sinh linh) linh hồn của cá nhân, về bản chất là một với Linh Hồn Phổ Quát.
<i>jivanmukta</i>	người đạt giải thoát khi còn sống.

<i>jivanmukti</i>	cảnh giới giải thoát khi còn sống.
<i>jivātman</i>	linh hồn thể hiện trong thể xác.
<i>jnāna</i>	Tri Thức về Thực Tại, đạt được nhờ lý luận và phân biệt; cũng dùng để chỉ tiến trình lý luận, để nhờ đó mà đạt được Chân Lý Tối Hậu.
<i>jnāna-yoga</i>	pháp môn yoga Trí Tuệ, dựa trên cơ sở phân biệt mang tính triết học giữa cái thực với cái bất thực, và xả ly cái bất thực.
<i>jnāna-yogi</i>	hành giả pháp môn jnāna-yoga.
<i>jnāni</i>	người theo phương pháp lý luận và phân biệt để đạt đến Chân Lý Tối Hậu, thường được dùng cho những người theo thuyết phi nhị nguyên.
<i>kaivalya</i>	thuật ngữ của rāja-yoga, dùng để chỉ cảnh giới giải thoát triệt để và sự độc lập tự tại của linh hồn với thể xác hay vật chất.
<i>Kālī</i>	(nghĩa đen là Vật Đen) một danh hiệu của Thánh Mẫu của Vũ Trụ, dùng để chỉ nguồn năng lượng sơ thủy.
<i>kalpa</i>	kiếp, hay chu kỳ của thế giới.
<i>Kapila</i>	triết gia Ấn Độ nổi tiếng, người sáng lập nên trường phái triết học Sāmkhya (Số luận).
<i>karma</i>	thường được dịch là “bổn phận, nhiệm vụ”. Kinh điển Veda dùng từ này chủ yếu để chỉ sự sùng bái theo nghi thức và những hành động mang tính nhân đạo ¹ .
<i>karma-yoga</i>	giới luật tâm linh, là chủ đề chính được thảo luận trong kinh Bhagavad Gitā, dựa trên những hành động vị tha.
<i>karma-yogi</i>	hành giả pháp môn karma-yoga.
<i>Katha Upanishad</i>	một trong những kinh thư Upanishad chính yếu. X. <i>Upanishad</i> .

¹ Khái niệm “nghệp” trong tư tưởng Phật giáo.

<i>Krishna</i>	một hóa thân của Thượng Đế, được mô tả trong bộ sử thi <i>Mahābhārata</i> và kinh <i>Bhagavad Gitā</i> .
<i>Kshattriya</i>	chủng cấp chiến binh, được xem là chủng cấp thứ hai trong hệ thống chủng cấp của xã hội Ấn Độ, đứng sau brahmin.
<i>kumbhaka</i>	kim hơi thở, một quá trình trong prāṇāyāma hay phương pháp điều tức, được mô tả trong rāja-yoga và hatha-yoga.
<i>Kundalini</i>	(nghĩa đen là “con rắn cuộn mình”) năng lượng tâm linh ngự trị trong tất cả sinh linh. Khi được đánh thức qua việc thực hành những giới luật tâm linh, nó sẽ đi lên theo cột sống, xuyên qua những trung tâm thần kinh khác nhau, và cuối cùng sẽ đi đến não, lúc đó hành giả sẽ đạt đến trạng thái định hay samādhi, và hoàn toàn hợp nhất với Thượng Đế. X. <i>Sushumnā</i> .
<i>Kunti</i>	mẹ của năm anh em Pāndava.
<i>Kurukshetra</i>	một địa danh gần New Dheli, nơi diễn ra trận đại chiến được mô tả trong kinh <i>Bhagavad Gitā</i> .
<i>Mahābhārata</i>	bộ sử thi Ấn Độ.
<i>Mahānirvāna Tantra</i>	một trong các Tantra chính. Tantra là những hệ thống triết học tôn giáo, trong đó Thánh Mẫu, hay Năng lượng, được xem là Thực Tại Tối Hậu.
<i>mahāpurusha</i>	đại linh hồn.
<i>mahāsamādhi</i>	đại định, cảnh giới của ý thức tối cao về Thượng Đế; từ này cũng dùng để chỉ sự viên tịch của những đáng giác ngộ.
<i>mahat</i>	tâm trí vũ trụ.
<i>mahātma</i>	linh hồn vĩ đại.
<i>mahātman</i>	linh hồn vĩ đại; vĩ nhân.
<i>manas</i>	khả năng hoài nghi và ý lực; đôi khi được dịch

	là “tâm trí” ¹ .
<i>mantra</i>	chân ngôn; mật chú.
<i>Manu</i>	nhân vật lừng danh thời cổ đại, người đặt ra bộ luật Manu cho đất nước Ấn Độ.
<i>māyā</i>	huyễn; hư ảo. Thuật ngữ triết học Ấn Độ dùng để chỉ vô minh che mờ thực tại. Đây là ảo tượng bao trùm khắp cả vũ trụ, khiến Nhất Thể biến thành Đa Thủ, Tuyệt Đối biến thành tương đối.
<i>māyāvadin</i>	người tin theo thuyết māyā.
<i>Meru</i>	tên một ngọn núi trong thần thoại Ấn Độ, chứa đầy châu báu. Là nơi ở của Brahmā, đấng Sáng Tạo, và là nơi gặp gỡ của chư thần, các bán thần, những rishis cùng những nhân vật siêu nhiên khác, nên Meru được xem là cái trục để các tinh tú vận hành quanh đó ² .
<i>Mimāmsakas</i>	tín đồ học phái triết học Purva Mimāmsa; hệ thống triết học của học phái này dựa trên phân nghi lễ của kinh Veda, và Jaimini là người trình bày chính.
<i>moksha</i>	giải thoát, mục đích tối hậu của cuộc sống.
<i>mrityu</i>	cái chết.
<i>mukti</i>	giải thoát khỏi những ràng buộc trần gian, đây là mục đích tối hậu của công phu tu tập tâm linh.
<i>Mundaka Upanishad</i>	một trong những kinh thư Upanishad chính yếu. X. <i>Upanishad</i> .
<i>Nachiketas</i>	nhà tiên tri được nhắc đến trong Katha Upanishad.
<i>Nāda</i>	âm OM huyền mật, biểu tượng của Brahman.

¹ Kinh điển Phật giáo thường phiên âm là “Mạt na”.

² Kinh điển Phật giáo thường dịch là “núi Tu Di”.

<i>nāḍi</i>	dây thần kinh.
<i>Naiyāikas</i>	môn đồ của Naiyāika (Chính lý học phái) – một tông phái do Gautama sáng lập.
<i>nāma</i>	danh; tên gọi.
<i>nāma - rupa</i>	danh sắc; tên gọi và hình tướng.
<i>Nāranda</i>	nhà hiền triết trong thần thoại Ấn Độ.
<i>Nārāyana</i>	một danh hiệu khác của thần Vishnu, có nghĩa là Thượng Đế.
“ <i>Neti, Neti</i> ”	(nghĩa đen là “không phải cái này, không phải phải cái này”) đây là tiến trình phân biệt bằng cách phủ định của những người theo triết học nhất nguyên Vedānta.
<i>Nirvāna</i>	Niết Bàn; dùng để chỉ sự hợp nhất tối hậu với Brahman – tức Thực Tại Toàn Dung [<i>All - pervading Reality</i>] – thông qua sự hoại diệt tự ngã của cá nhân.
<i>nirvikalpa-samādhi</i>	vô phân biệt định. Đây là trạng thái định tối cao, trong đó hành giả hoàn toàn hợp nhất với Brahman.
<i>nishthā</i>	nhất tâm dâng hiến; chí tâm hồi hướng.
<i>nivritti</i>	buông xả hay từ bỏ.
<i>niyama</i>	ước thúc tâm trí, giai đoạn thứ hai khi thực hành yoga.
<i>Nyāya</i>	môn luận lý học Ấn Độ, một trong sáu hệ thống triết học chính thống ở Ấn Độ, do Gautama sáng lập.
<i>Ojas</i>	sinh khí; nguyên khí.
<i>Om</i>	âm tối linh trong kinh Veda, cũng viết là Aum. Đây vừa là biểu tượng của Thượng Đế Nhân Thể vừa là biểu tượng của cái Tuyệt Đối.
<i>Om Tat Sat</i>	(nghĩa đen Om – Cái Đó – Thực Tại) ba hình trạng của Brahman.
<i>Pandavas</i>	năm người con trai của Pandu: vua Yudhisthira,

	Arjuna, Bhima, Nakula, và Sahadeva. Họ là những vị anh hùng chính trong bộ sử thi Mahābhārata.
<i>parā</i>	thù thắng; cao siêu.
<i>parā-bhakti</i>	tình yêu tối thượng dành cho Thượng Đế, với đặc điểm là hoàn toàn quên mất bản thân.
<i>paramahansa</i>	cao tăng trong số các sannyāsin (tu sĩ xuất thế).
<i>Pingalā</i>	dây thần kinh trong cột sống. X. <i>Sushumnā</i> .
<i>pitris</i>	tổ tiên.
<i>Prajāpati</i>	đấng Sáng Tạo; Hóa Công.
<i>pratika</i>	bản thể sơ thủy, chất liệu nền dùng để tạo nên vũ trụ, gồm sattva, raja và tama. X. <i>sattva, raja, tama</i> .
<i>prāna</i>	nguyên khí hay sinh khí duy trì thể xác; năng lượng hay lực sơ thủy, mà các lực hữu hình chỉ là sự biểu hiện của nó. Theo các kinh sách yoga thì prāna được mô tả gồm năm dạng chuyển biến, tùy theo năm chức năng khác nhau, đó là: 1. prāna (điều khiển hơi thở), 2. aprāna (chuyển xuống dưới, nhưng không đồng hóa với nước uống và thức ăn), 3. vyāna (chu lưu khắp cơ thể), 4. udāna (nhờ nó mà thức ăn trong dạ dày được tổng ra khỏi miệng, và linh hồn được hướng dẫn ra khỏi thể xác sau khi chết), và 5. samāna (dẫn chất dinh dưỡng luân lưu khắp cơ thể). Prāna còn là một danh hiệu của Saguna Brahman, tức là một Brahman được gán thêm thuộc tính.
<i>prānāyāma</i>	điều tức; kiểm soát hơi thở; một trong những phương pháp tập yoga.
<i>pratika</i>	vật thể.
<i>pratimā</i>	ngẫu tượng; tượng thờ.
<i>pratyāhāra</i>	kiềm chế các cơ quan.
<i>pravritti</i>	tham vọng.

<i>pujā</i>	nghi thức thờ cúng.
<i>Purānas</i>	sách kể chuyện thần thoại Ấn Độ.
<i>Purusha</i>	(nghĩa đen là người hay nhân vật) thuật ngữ của triết học Sāmkhya dùng để chỉ nguyên lý ý thức của các nhân. Trong triết học Vedānta, Purusha được dùng để chỉ Chân Ngã.
<i>raja</i>	nguyên lý thụ động trong tự nhiên. X. <i>guna</i> .
<i>rāja-yoga</i>	pháp môn yoga được cho là của Patanjali, đề cập đến những phương pháp tập trung tư tưởng, định tâm và định, cùng những vấn đề tương tự.
<i>Rāma</i>	vị anh hùng trong bộ sử thi Rāmāyana, được tín đồ Ấn giáo xem là hóa thân của Thượng Đế.
<i>Ramakrishna</i>	bậc thánh triết ở Bengali, sư phụ của Vivekananda, được xem là hóa thân của Thượng Đế (1836 – 1886).
<i>Rāmānuja</i>	tức Rāmānujāchārya (1017 – 1137), bậc thánh triết miền nam Ấn, luận sư lỗi lạc của trường phái triết học Vedānta phi nhị nguyên hạn chế.
<i>Rāmāyana</i>	bộ sử thi nổi tiếng trong văn học Ấn Độ.
<i>Rig-Veda</i>	một trong bốn bộ kinh Veda. X. <i>Veda</i> .
<i>rishi</i>	bậc thánh triết, danh từ dùng để chỉ chung những nhà ẩn tu hoặc những vị đã chứng ngộ được chân lý khái thị trong kinh Veda.
<i>rupa</i>	sắc; hình tướng.
<i>Śākya Muni</i>	Thích Ca Mâu Ni, một danh hiệu của Đức Phật Thích Ca.
<i>samādhi</i>	định; trạng thái hợp nhất cùng Thượng Đế.
<i>samashṭi</i>	cái phổ quát; tổng tướng.
<i>Sāma-Veda</i>	một trong bốn bộ kinh Veda. X. <i>Veda</i> .
<i>Samhitā</i>	một phần của kinh Veda, gồm những bài tụng ca tôn giáo.

<i>Sāmkhya</i>	Số luận – do Kapila sáng lập – một trong sáu học phái chính thống của Ấn Độ, cho rằng vũ trụ tiến hóa từ sự hòa hợp prakriti (tự nhiên) với Purusha (Tinh thần).
<i>Sāmkhyas</i>	môn đồ học phái Sāmkhya.
<i>samsāra</i>	sinh tử luân hồi, chỉ cõi thế tương đối.
<i>samskāra</i>	hành; ấn tượng hoặc xu hướng tinh thần được tạo ra do hành động.
<i>samyama</i>	tam chi tịnh hợp; trạng thái mà trong đó cả ba trạng thái dhāranā, dhyāna và samādhi (định tâm, tham thiền và định) cùng hợp nhất.
<i>sannyāsa</i>	đời sống tu sĩ, giai đoạn thứ tư trong đời sống. X. <i>āśrama</i> .
<i>sannyāsini</i>	người sống đời tu sĩ.
<i>śānta-bhakti</i>	tình yêu thanh thản; đây là bhakti hay tình yêu dành cho Thượng Đế, với nét đặc trưng là hướng về Ngài với tâm thanh tĩnh, để phân biệt với tình yêu dành cho tôi tớ, bạn bè, cha mẹ hoặc người thân yêu.
<i>śantih</i>	yên tĩnh; bình an.
<i>śastra</i>	kinh điển; thánh điển; thánh thư; tiêu chuẩn đạo lý.
<i>Sat</i>	thực thể; thực tại.
<i>Satchidānanda</i>	(nghĩa đen là Cái Tuyệt Đối của Tồn Tại – Tri Thức – Lạc Phúc), danh hiệu của Brahman hay Thực Tại Tối Hậu.
<i>sattva</i>	nguyên lý quân bình hoặc sự công chính trong tự nhiên. X. <i>guna</i> .
<i>sāttvikas</i>	những người có phẩm tính sattva phát triển mạnh mẽ; người đoan chính.
<i>śava</i>	thể xác.
<i>siddhis</i>	thần thông; quyền năng siêu nhiên của một yogi.

<i>śishya</i>	môn đồ.
<i>Sitā</i>	vợ của Rāma.
<i>Siva</i>	Thần hủy diệt; thần thứ ba trong Tam vị Nhất Thể của Ấn giáo, hai vị thần kia là Vishnu và Brahmā.
<i>Smiritis</i>	thánh điển của Ấn giáo, phụ lục cho kinh Veda bao gồm những phép tắc ứng thế hằng ngày; chúng bao gồm các bộ sử thi, Purānas và Manusamhitā tức Bộ luậtt Manu.
<i>soma</i>	rượu lễ, được dùng trong những nghi thức cúng tế theo kinh Veda.
<i>Sphota</i>	tư tưởng lóe sáng trong tâm trí, khi âm thanh được phát ra.
<i>Śramana</i>	tu sĩ Phật giáo; sa - môn.
<i>Śri</i>	ngài; tôn giả (tiếp đầu ngữ đặt trước tên gọi để tôn xưng chư thần hoặc những nhân vật xuất chúng).
<i>Śruti</i>	(nghĩa đen là nghe) kinh Veda khẩu truyền từ thầy sang trò.
<i>śudra</i>	chủng cấp thứ tư của hệ thống chủng cấp trong xã hội Ấn Độ.
<i>Śuka(deva)</i>	người kể chuyện về Thượng Đế, và là con trai của Vyāsa, được xem là một trong tu sĩ lý tưởng ở Ấn Độ.
<i>Sushumnā</i>	Sushumnā, Idā và Pingalā là ba nāḍi – hay dây thần kinh – tối yếu trong hệ thần kinh. Trong cả ba thì Sushumnā quan trọng nhất, vì nó là điểm hài hòa của hai dây thần kinh kia, và nằm ở giữa. Idā nằm bên trái và Pingalā nằm bên phải. Sushumnā – nhờ nó mà năng lượng tâm linh được đánh thức – được mô tả như là Brahmavartman (Phạm lộ) hay con đường đi đến Brahman. Nó nằm bên trong cột sống, và kéo dài từ cuối cột sống cho đến não. X. <i>Kundalini</i> .

<i>sutra</i>	kinh; cách ngôn.
<i>svarga</i>	cõi trời.
<i>Śvetaketu</i>	một nhà hiền triết được nhắc đến trong Chhāndoyya Upanishad.
<i>Śvetāśvatara Upanishad</i>	một trong những kinh thư Upanishad quan trọng. X. <i>Upanishad</i> .
<i>Swami</i>	đại sư; pháp hiệu của những tu sĩ theo học thuyết Vedānta.
<i>tama</i>	nguyên lý thụ động trong tự nhiên. X. <i>guna</i> .
<i>tanmātra</i>	nguyên tố tế vi của vật chất.
<i>Tantra</i>	hệ thống triết học trong tôn giáo chủ trương sùng bái Thánh Mẫu như là Thực Tại Tối Hậu; từ này cũng dùng để chỉ các kinh sách của triết học này.
<i>Tat</i>	Cái Đó.
<i>Tat tvam asi</i>	(nghĩa đen “Ngươi là Cái Đó”) một công thức linh thiêng trong các kinh Veda, dùng để chỉ sự viên dung nhất thể giữa bản ngã cá nhân với Chân Ngã Tối Cao.
<i>Tulsidās</i>	nhà thơ Vaishnava nổi tiếng, và là tác giả của một dị bản của bộ sử thi Rāmāyana mang tên ông.
<i>Upanishad</i>	các kinh thư nổi tiếng của Ấn Độ, chứa triết lý kinh Veda. Tổng cộng có đến 108 cuốn, trong đó có 11 cuốn chính được gọi là Upanishad.
<i>vairāgya</i>	xả ly; từ bỏ.
<i>Vaiśeshika</i>	Thắng luận, một trong sáu học phái chính của Ấn Độ, do Kanāda sáng lập.
<i>Vāmadeva</i>	nhà hiền triết Ấn Độ cổ đại.
<i>vānaprasthīn</i>	người bước vào giai đoạn sống ẩn dật và tọa thiền. X. <i>āśrama</i> .
<i>Varuna</i>	thần Đại dương, Long vương trong thần thoại Ấn Độ.
<i>Vedānta</i>	(nghĩa đen là “phần tinh yếu, hay phần kết của

	các kinh Veda”) hệ thống triết học dựa chủ yếu vào giáo lý của các kinh thư Upanishad, Bhagavad-Gitā và Brahma Sutra.
<i>Veda</i>	thánh điển của Ấn giáo, bao gồm Rig-Veda, Sāma-Veda, Yajur-Veda và Atharva-Veda.
<i>vidyā</i>	tri thức dẫn đến giải thoát, nghĩa là đưa đến sự thực chứng Thực Tại Tối Hậu.
<i>Vishnu</i>	Thần Bảo Vệ, vị thần thứ hai trong Tam Vị Nhất Thể của Ấn giáo, hai vị thần kia là Brahmā và Śiva, cũng được dùng để chỉ vị thần tối cao.
<i>viveka</i>	phân biệt được chân giả.
<i>vyādha</i>	thợ săn.
<i>Vyāsa</i>	người san định các kinh Veda, cha của Śukadeva; ông được cho là tác giả bộ sử thi Mahābhārata và Brahma Sutra.
<i>Vyāsa Sutra</i>	<i>X. Brahma Sutra.</i>
<i>Yājñavalkya</i>	bậc thánh triết được cho là đã biết được Brahman, theo <i>Bṛihadārnyaka Upanishad</i> .
<i>Yajur-Veda</i>	một trong bốn kinh Veda. X. <i>Veda</i> .
<i>Yama</i>	tử thần.
<i>yama</i>	giới cấm, giai đoạn tu tập đầu tiên của pháp môn rāja-yoga.
<i>yoga</i>	1. sự hợp nhất giữa linh hồn cá nhân và Linh Hồn Tối Cao; 2. pháp môn tu tập để đạt đến sự hợp nhất đó; 3. hệ thống triết học được cho là của Patanjali, một trong sáu tông phái chính của Ấn Độ, đề cập đến sự thực chứng Chân Lý bằng cách kiểm soát tâm trí.
<i>yogi</i>	hành giả yoga.
<i>Yudhisthira</i>	con trai trưởng của dòng họ Pāndu, vị anh hùng trong bộ sử thi <i>Mahābhārata</i> .

GHI CHÚ THÊM CỦA NGƯỜI DỊCH

Bản dịch được thực hiện từ nguyên tác tiếng Anh *The Yogas and Other Works* (Yogas và những tác phẩm khác) của đại sư Vivekananda, NXB George Allen and Unwin, 1968.

Bản dịch được thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Về phần ghi chú thêm của người dịch: nếu là ghi chú trong nguyên tác sẽ ghi là [Ghi chú trong nguyên tác], còn lại là của người dịch.

2. Do hiện nay, các thuật ngữ triết học khi được dịch sang tiếng Việt vẫn chưa được thống nhất, vì cùng một từ mà có nhiều cách dịch khác nhau, nên để bạn đọc có thể đối chiếu được với một số thuật ngữ cần thiết trong nguyên tác, phần tiếng Anh ghi thêm sẽ in nghiêng và đặt trong dấu [] (ví dụ thực tính [*real nature*]); đối với những đoạn tiếng Anh dài quá thì chúng tôi chuyển xuống phần ghi chú ở cuối trang để bản dịch đỡ rối, và đánh dấu (*). Sau đây là một số thuật ngữ được sử dụng trong bản dịch để bạn đọc tiện đối chiếu.

<i>Being</i>	Hằng Hữu.
<i>egoity</i>	ngã tính.
<i>essence</i>	bản thể tinh yếu; yếu tính.
<i>I - consiousness</i>	tự ngã tính.
<i>illumination</i>	khai minh.
<i>Imperson Being</i>	Đấng/ Hằng Hữu Phi Nhân Thể.
<i>Imperson God</i>	Thượng Đế Phi Nhân Thể.
<i>individuality</i>	bản sắc cá nhân.

<i>involution</i>	nội trường.
<i>mind</i>	tâm trí.
<i>mind - stuff</i>	tâm.
<i>nature</i>	thế giới tự nhiên; bản tính.
<i>non-attachment</i>	vô luyến cảm, vô chấp.
<i>noumenon</i>	nguyên thể.
<i>oneness</i>	Nhất Thể Tính.
<i>Person God</i>	Thượng Đế Nhân Thể.
<i>Qualified Monoism</i>	nhất nguyên luận hạn chế, do Rāmājuna sáng lập, chủ trương linh hồn và tự nhiên đều là những thể cách của Brahman, và linh hồn của cá nhân là một phần của Brahman.
<i>Qualified Non-Dualism</i>	phi nhị nguyên luận hạn chế. X. <i>Qualified Monoism</i> .
<i>quality</i>	phẩm tính.
<i>real nature</i>	thực tính.
<i>real self</i>	thực ngã.
<i>self</i>	tự ngã; bản ngã (dùng để chỉ bản ngã cá nhân)
<i>Self</i>	Chân Ngã (dùng để chỉ Brahman)
<i>Soul</i>	Linh Hồn (dùng để chỉ Brahman hoặc Tinh Thần Thuần Tịnh)
<i>soul</i>	linh hồn cá nhân.

